| Vần | Trang |
|---|---|

簡要

# 漢越詞典

GIẢN-YẾU

# HÁN-VIỆT-TỪ-ĐIỂN

(THƯỢNG)

(DICTIONNAIRE SINO-ANNAMITE)

AVEC ANNOTATIONS EN FRANÇAIS

5.000 đơn-tự

40.000 từ-ngữ

*Tác-giả*

VỆ-THẠCH

ĐÀO-DUY-ANH

*Hiệu-đính-giả :*

HÃN-MẠN-TỬ

GIAO-TIỀU

1932

IMPRIMERIE TIENG-DAN

Rue Đông-Ba

HUÉ

# BIỂU VIẾT TẮT

Vd = Ví dụ  Nch = Như chữ

Ngb = Nghĩa bóng  Xch = Xem chữ

| | | |
|---|---|---|
| (Âm) | = | Âm-nhạc |
| (Chính) | = | Chính-trị |
| (Cổ) | = | Cổ-sự |
| (Công) | = | Công-nghiệp |
| (Địa) | = | Địa-lý |
| (Địa-chất) | = | Địa-chất-học |
| (Động) | = | Động-vật |
| (Giáo) | = | Giáo-dục |
| (Hóa) | = | Hóa-học |
| (Y) | = | Y-học |
| (Khoáng) | = | Khoáng-vật |
| (Kinh) | = | Kinh-tế |
| (Lý) | = | Vật-lý-học |
| (Luân) | = | Luân-lý-học |
| (Luận) | = | Luận-lý-học |
| (Mỹ) | = | Mỹ-thuật |
| (Nông) | = | Nông-nghiệp |
| (Nhân) | = | Nhân-danh |
| (Phạn) | = | Phạn-tự |
| (Pháp) | = | Pháp-luật |
| (Phật) | = | Phật-học |
| (Quân) | = | Quân-sự |
| (Sinh) | = | Sinh-vật-học |
| (Sinh-lý) | = | Sinh-lý-học |
| (Sử) | = | Lịch-sử |
| (Tài) | = | Tài-chính |
| (Tâm) | = | Tâm-lý-học |
| (Thần) | = | Thần-học |
| (Thần-thoại) | = | Thần-thoại |
| (Thiên) | = | Thiên-văn |
| (Thực) | = | Thực-vật |
| (Thương) | = | Thương-nghiệp |
| (Toán) | = | [illegible]-học |
| (Tôn) | = | Tôn-giáo |
| (Triết) | = | Triết-học |
| (Văn) | = | Văn-học |
| | = | Văn-tự |
| (Xã) | = | Xã-hội-học |

# ĐỀ TỪ

Trên vũ-đài Quốc-văn ta ở đời bây giờ, có thể bỏ được Hán-văn không ? Chắc ai cũng trả lời rằng : không bỏ được !

Vì có hai cớ :

1·) Căn-cứ vào lịch-sử cũ.

2·) Dung-hợp với văn-hóa mới.

Sử nước ta từ đời Bắc-thuộc trở về trước, vẫn không văn-tự đặc biệt. đến đời Nhâm-diên, Tích-quang và Sĩ-vương mới đem văn-tự Trung-quốc truyền vào, trải hơn hai nghìn năm, Hán-văn đã thành hẳn một thứ Quốc-văn. Nhà truyền, người đọc, tai thuộc, miệng làu, mà những tiếng khẩu - đầu thường dùng, như tu-thân, tề-gia, nhân-tình, quốc-tục v. v..., tất cả những danh-từ thành-ngữ mà nhà cựu-học cần dùng, rặt là Hán-văn.

Từ thế-kỷ thứ 19 sắp xuống, Âu-học truyền vào, nước ta cũng bắt đầu có chữ quốc-ngữ. tuy những tiếng thổ-âm tục-ngữ phần nhiều không cần dùng Hán-văn, nhưng muốn nghiên-cứu học mới, phiên-dịch sách ngoài, thì những danh-từ thành-ngữ, như : trừu-tượng, cụ-thể, mục-đích, phương-châm v. v..., mà nhà tân-học cần dùng, hết thảy phải lấy ở Hán-văn.

Góp lại hai lẽ như trên kia, thì dầu bảo rằng : Quốc-văn ta với Hán-văn, tất phải un nấu chung một lò, dệt thêu chung một khổ, cũng không phải là quá đáng ! Hiện sách giáo-khoa quốc-ngữ, với các báo-chí tùng-thư trên vũ-đài Quốc-văn ngày nay, hoa sắt v... mọi, Hán-văn vẫn chiếm một bộ-phận lớn, mà tựu-trung chủng-loại rất phức tạp, ý-nghĩa rất hỗn hàm, thì nhất là những danh-từ thành-ngữ thuộc về các khoa học mới. Chữ xưa mà nghĩa nay, văn thường mà ý lạ, nếu không ai cắt nghĩa cho tinh tường, giải ý cho minh bạch, mà chỉ trông ở tự-mẫu, y dạng đặt tên, quen mồm đọc suốt, được lời mất nghĩa, sao tránh khỏi cái tệ nghe chữ « lộng chương » 弄璋 mà bảo « chương » là con chương 獐, đọc chữ « trừu tượng » 抽象 mà bảo tượng là con tượng, cái khốn nạn vì không hiểu Hán-văn đó, làm bại cho học-giới tương-lai, chẳng đau đớn lắm sao ?

Kia nước Nhật-bản là một nước văn-minh mới ở Đông-phương, mà sách Quốc-văn của họ, vẫn dùng Hán-văn nhiều hơn Hòa-văn, trong mười phần mà Hán-văn thường đến bảy

tâm. Các nhà học-vấn của họ rủ nhau biên-tập những bản Từ-thư, như : Hán-văn-đại-từ-điển, Hòa-Hán từ-nguyên, Hán-Hoà-từ-điển, Hán-Hòa-văn-hợp-bích v. v.., tập trước bộ sau, chật nhà đầy phố, ấy người Nhật-bản tuy không theo lối « thi vân, tử viết », mà thế lực Hán-văn vẫn bành-trướng hơn Hòa-văn. Vậy mới biết giáo-dục cơ-quan, và công-dụng văn-tự, tất phải cập nhau mà cùng lên.

Đau đớn thay ! Quốc-văn nước ta không thể nào bỏ được Hán-văn, mà cớ sao các nhà trứ-tác, chưa ai lưu-tâm đến những bộ Từ-điển, Từ-nguyên, làm thành ra Hán - Việt hợp-bích, để khiến người ta nhân Quốc-văn mà thêm hiểu Hán - văn, hiểu Hán-văn mà thêm hay Quốc-văn ?

Cái công-nghiệp khó khăn đó trông mong ở những nhà trứ-tác biết là dường nào ! !

Than ôi ! Vào rừng báu ngọc mà thòng tay ra không, lắng khúc nghê-thường mà lấp tai như cũ, há không phải tội tại chúng ta hay sao ?

Bỉ-nhân thường có ý vét túi đổ rương, chứa năm lũy tháng, mong biên nên một bộ Hán -Việt tứ-lâm. Nhưng khổ vì học ít tài hèn, lòng giàu mà sức quá nghèo, nên nỗi ngày lần tháng lửa, tưởng bánh nhịn thèm.

May mắn thay ! Gần đây gặp được người bạn thanh-niên là ông Đào-duy-Anh vừa biên thành bộ **Hán-việt từ-điển**, toan cống-hiến với đồng bào, bỉ nhân được tin mừng khuống, gấp tìm tuyển cảo đọc xem, thấy chú–thích tinh tường, phẫu-giải minh bạch, tóm lặt hết tử-ngữ thuộc về Hán-văn, mà Việt-văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều.

Mới mẻ thay ! Quí hóa thay ! Khổ-tâm nghị-lực như Đào-quân ! Cái việc bỉ-nhân muốn làm mà Đào-quân làm trước mất! Người xưa có câu : « thực hoạch ngã tâm », thiệt có như thế !

Rày mai quyển sách ấy xuất-bản lưu-hành, chắc ở trên vũ-đài Quốc-văn lại thêm vô số đặc-sắc mới, há chẳng phải một việc rất đáng mừng cho học-giới ta hay sao ?

Bỉ-nhân thấy cỗ ăn ngon, quá mừng sinh dạn, xin viết mấy chữ ở đầu sách, anh em bốn bể hẳn cũng nhiều người đồng ý với bỉ-nhân.

Nay kính đề

*Huế, ngày 1 tháng 3 năm 1931*

**Hãn-Mạn-Tử**

# VÌ SAO CÓ SÁCH NÀY ?

Vô luận nước nào, văn-tự đã phát đạt đến một trình-độ khá khá đều phải có những sách Tự-điển hoặc Từ-điển để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho người học. Quốc - văn của ta ngày nay đã có chiều phát đạt, thế mà ta chưa từng thấy có một bộ sách Tự-điển hoặc Từ - điển nào, đó thực là một điều khuyết-điểm lớn mà ai cũng phải công-nhận.

Đứng ra biên soạn bộ Tự-điển thứ nhất để làm tiêu-chuẩn và căn-cứ cho Quốc-văn ví như bộ Dictionnaire de l'Académie française của nước Pháp, hay bộ Khang hy Tự-điển của nước Tàu, công việc ấy phải do một tòa Hàn-lâm, hay một Hội-đồng học-giả tương đương, mà công phu đến hàng mấy chục năm mới xong được. Hội Khai-trí-tiến-đức ở Hanội đương toan gánh lấy cái trách nhiệm nặng nề khó khăn ấy, mà có lẽ trong nửa thế-kỷ nữa ta mới thấy bộ Việt-nam Tự-điển hoàn thành. Nếu ta chỉ ngồi đợi cho có bộ Tự-điển hoàn toàn thì những nỗi khó khăn hiện thời của người nghiên-cứu quốc-văn làm sao mà trừ đi được ?

Bỉ-nhân khi mới nghiên-cứu quốc-văn, đã lấy sự không có Tự-điển làm điều rất khốn nạn khổ sở, nên hết sức dùng cách tra khảo gián tiếp mà bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó bỉ-nhân lại nuôi luôn cái hy-vọng một ngày kia sưu - tập những điều của mình đã nghiên cứu được, mà đem ra giúp một phần nhỏ mọn cho những người cũng đã từng cảm-giác các nỗi khó khăn như mình.

Như trên kia đã nói, hiện quốc-văn ta không có cái gì làm tiêu-chuẩn và căn-cứ, cho nên nghiên-cứu rất khó, mà khó nhất lại là những chữ những lời mượn trong Hán-văn, ý nghĩa rất hỗn hàm phức tạp, không thể theo thói quen mà hiểu rõ như phần nhiều các chữ các lời nôm na. Bỉ-nhân nghĩ rằng trong khi còn đợi lâu mới có bộ Tự-điển hoàn toàn, gồm tất cả những chữ những lời dùng trong Quốc văn vô luận là vốn của nước ta, hay là mượn của Tàu, của Tây, thì cần có ngay một bộ sách sưu tập tất cả, hoặc phần nhiều những chữ những lời mà ta đã mượn trong Hán-văn là bộ-phận khó nhất của Quốc văn. Bỉ-nhân đem bộ sách này cống hiến cho đồng bào, chỉ hy-vọng có thể giúp cho sự nhu-yếu hiện thời của học-giới ta một phần trong muôn phần vậy.

* * *

Thế-giới tiến-hóa không cùng, phàm cái gì sau cũng hơn trước, mà cái mới có lần đầu không sao bì kịp được với cái đã trải qua nhiều lượt cải-lương. Bộ sách này ra đời, nếu đồng-bào không cho nó là một vật vô-dụng mà để ý đến nó, thì chắc rằng nó sẽ lợi dụng được những chỗ khen chê của người cục-ngoại và theo sự nhu-yếu mỗi ngày mỗi rộng mà bổ-cứu cho những chỗ tai mắt tác-giả chưa đến, tâm tư tác-giả chưa kịp, đặng ngày thêm mãi sửa cho thành bộ sách hoàn toàn. Tác-giả rất mong rằng các nhà bác-nhã trong nước đừng chê nó là quá thiển - lậu mà bày vẽ cho những chỗ sai lầm thiếu-thốn, tác - giả cũng sẽ hết sức theo tình hình tiến-hóa mà sửa sang chỉnh đốn cho bộ Hán-Việt-từ-điển này khi nào cũng thích-hợp với sự cần dùng của xã-hội ta.

**Tác - giả cẩn-chí**

# PHÀM LỆ



1° — Làm sao sách này gọi là Từ-điển ? Từ-điển khác Tự-điển thế nào ? Tự 字 ta gọi là chữ, là do nhiều nét hợp lại mà thành, mà từ 辭 là lời nói dùng để chỉ tỏ những sự-vật. Ví như chữ nhất 一, ta vẫn biết nó là chữ nhất, nghĩa là một, nhưng nghĩa nó lại còn theo lời mà khác nhau ; ví như : nhất nhân 一人, nhất định 一定, nhất khái 一概, nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便, không lời nào đồng nghĩa lời nào. Muốn tra khảo về chữ (tự) thì có sách Tự-điển, muốn tra khảo về lời (từ) thì phải cần sách Từ-điển. Song Tự - điển và Từ - điển, thể - dụng tuy có khác nhau mà không phải là hai vật khác hẳn nhau : Từ - điển cốt để tra khảo về lời (từ) mà dùng để tra khảo về chữ (tự) cũng được, vì trước khi chú-thích những lời, thì Từ - điển đã phải chú-thích những chữ là gốc của lời đã. Vậy Từ-điển là gồm cả Tự-điển ở trong, mà Tự-điển chỉ là bộ - phận gốc của Từ-điển trích riêng ra vậy.

2° — Sách này sưu tập phần nhiều các từ-ngữ và thành-ngữ mà Quốc-văn đã mượn trong Hán–văn, và những từ-ngữ trong Hán-văn mà Quốc-văn có thể mượn thêm nữa để dùng cho rộng, cộng tất cả chừng 4 vạn điều. Ngoài ra lại có hơn 5 nghìn chữ một, là những chữ thiết-dụng nhứt trong Hán-văn ngày nay.

3° — Các từ-ngữ và thành-ngữ bao quát rất rộng, từ những lời rất phổ-thông, thường dùng trong lúc nói chuyện hoặc trong thơ-trát, trên báo-chương, cho đến những thuật-ngữ của các khoa học-thuật, từ Phật-học, thần-học, triết-học, cho đến xã-hội-học, số-học, tự-nhiên khoa - học v. v...

4° — Bộ sách này đóng làm hai quyển cho tiện việc in, quyển Thượng từ chữ A đến chữ M, quyển Hạ từ chữ N đến chữ X (chữ Y nằm vào quyển Thượng).

5° — Tự và Từ sắp đặt theo thứ tự của tự-mẫu quốc-ngữ, bắt đầu từ chữ A cho đến chữ X. Phàm đọc sách đọc báo quốc văn, mà gặp chữ hoặc lời không hiểu nghĩa, phàm viết quốc-văn mà muốn dùng chữ hay lời còn hiểu mỏ-hồ, đều có thể theo

tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cứu. (chữ Y xin tra ở nơi chữ I, sau chữ H).

6°— Đọc sách và báo Hán-văn, nếu gặp chữ không biết âm và nghĩa là gì, thì có thể do «Biểu tra chữ Hán», ở sau mỗi quyển mà tra cứu. Tìm chữ Hán thì cứ đếm nét, ví dụ muốn tìm chữ 合, thì ta đếm 人 一 丨 ㇕ 一 là sáu nét. Ta tìm ở biểu ấy nơi có viết mấy chữ **6 NÉT**, rồi do đó mà tìm xuống, thì thấy có chữ 合 ngay. Trước mặt chữ 合 đó, có chú chữ « Hợp », rồi ta cứ theo tự-mẫu quốc-ngữ mà tra cũng như tra chữ quốc-văn. Nếu gặp từ-ngữ hay thành-ngữ thì cứ do chữ đầu mà tra.

Vì sách đóng làm hai quyển, nên xin độc-giả chịu phiền, hễ tra chữ nào ở quyển Thượng không có thì tra sang quyển Hạ. Điều bất tiện ấy, là bởi muốn tiện lợi cho việc in mà phải như thế, xin độc-giả lượng thứ cho.

7°— Chữ Hán, thường có một chữ đọc theo nhiều âm mà nghĩa khác nhau. Mỗi chữ đọc theo mấy âm, trong bản tra chữ Hán, có chú đủ cả. Lại nhiều khi một chữ một nghĩa mà đọc theo nhiều âm khác nhau, theo tiếng Bắc tiếng Nam khác nhau, như thế cũng có chú rõ để dễ nhận. Ví như chữ Đan 丹, cũng có khi đọc là Đơn, thì ở nơi chữ Đan, cứ chú thích ý-nghĩa cho đủ, rồi đến nơi chữ Đơn 丹 sẽ chú mấy chữ: Xch. Đan (xem chữ Đan).

8°— Mỗi chữ mỗi lời, đều giải-thích bằng quốc-văn, những lời thuộc về học-thuật, hay là thuộc về điển-cố thì giải-thích lại kỹ lắm. Mỗi chữ, mỗi lời có bao nhiêu nghĩa, nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa chánh, nghĩa dụ, đều giải rõ ràng. Nhiều từ-ngữ có chú thêm cả chữ Pháp để người muốn nghiên-cứu Pháp-văn tiện dùng. — Có khi, vì vụ giản-tiện hoặc vì tình-thế không thể tránh được, mà trong phần giải - thích phải dùng đến từ-ngữ Hán-văn, hoặc phải mượn một từ-ngữ đồng nghĩa mà giải-thích một từ-ngữ khác ; nếu xem mà khó hiểu, xin độc-giả chịu phiền tra thêm những từ-ngữ khó hiểu ấy, thì sẽ thấy giải-thích rõ ràng.

9°— Về âm-vận, sách này gắng theo thiết-âm trong bộ Tân-tự-điển của nhà Thương-vụ-ấn-thư-quán xuất-bản, song cũng nhiều khi phải theo âm-vận theo thói quen thường đọc. Có khi một chữ mà mỗi xứ đọc mỗi khác, thì tác-giả dùng theo âm-vận

nào phổ-thông hơn cả, song không thể lấy cái gì làm tiêu-chuẩn độc-tôn được, nên tựu trung không khỏi có người thấy có chỗ không vừa ý, xin độc-giả lượng cho.

10° — Hình-thức sách nầy không được có vẻ mỹ-quan như sách Tự-điển, Từ-điển của ngoại-quốc. Đó là vì kỹ-thuật ấn-loát của nước ta bây còn ấu-trĩ, xem một điều in một quyển Thượng này, đã mất đến non hai năm trời, thì độc-giả biết cái công-phu của nhà in là thế nào. Vả chăng tác-giả là hàn-sĩ, tiền vốn bỏ ra in không có, chỉ nhờ vào một ít người sẵn lòng đặt tiền mua trước mới có tiền đưa trước cho nhà in, như thế thì độc-giả đủ rõ những nỗi chua cay vất vả của tác-giả phải trải qua mới ra được quyền sách thế này.

Sau hết lại xin độc-giả xét cho rằng bộ Hán-Việt-từ-điển này là bộ sách mới có lần đầu, mà người đứng làm chỉ có một mình, đến khi đem in cũng chỉ cậy vào sức một mình, cứ cái tình-trạng cô-đơn ấy, thời có khuyết hám và sơ suất đến bao nhiêu, tưởng các ngài cũng sẵn lòng mà lượng thứ cho được.

Tác-giả cẩn-chí

## ĐƯƠNG SOẠN

1) HÁN - VIỆT - PHÁP từ - điển

2) HÁN-VIỆT-PHÁP tiểu từ điển

8) PHÁP - VIỆT từ - điển



**A** 錒 Một chất kim thuộc (actium)
阿 Dựa vào — Nhờ vào — Dua theo.

— Y Hình dống cái vật chẻ đôi.

— *bàng* 阿旁 (Phạn) Quỉ đầu trâu ở cung Diêm-Vương.

— *bảo* — 保 Bảo-hộ nuôi nấng.

— *căn-đình* — 根廷 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Argentine)

— *di-đà-Phật* — 彌陀佛 (Phạn) Tên Phật: a là vô, di đà là lượng = Vô lượng quang phật Amitabha) tức là ông Phật sáng suốt không đếm lường được.

— *du* — 諛 Dua nịnh — Nch. A phụ

— *du thủ dung* — 諛取容 Dua nịnh theo dể cầu cho người ta dung mình.

— *giao* — 膠 Thứ keo sản ở A-huyện, tỉnh Sơn-đông, lấy nước giếng A-tỉnh nấu da lừa đen mà chế thành, dùng làm thuốc — Thứ keo nấu bằng da hoặc xương loài thú, như cao-hổ-cốt, keo da trâu.

— *hoàn* Y 鬟 Tên gọi đầy tớ gái (servante).

— *hoành* (*hành*) 阿衡 Dùa theo mà làm ngang — Tên chức quan xưa của nước Tàu.

A *hoành* (*hành*) *ác nghiệp* — 衡惡業 Dùa theo mà làm điều ác.

— *hộ* — 護 Nch. A bảo

— *hương* — 香 Tên vị nữ-thần kéo xe của thần Sấm trong thần-thoại Tàu.

— *kỳ sở hiếu* — 其所好 Dùa theo người mà mình ưa — Bênh vực người mình ưa.

— *kiều* — 嬌 Người con gái đẹp.

— *la-hán* — 羅漢 (Phạn) Người thánh đã dứt được hết cả các mối phiền não (Arhat).

A - *lạp-bá* — 拉伯 (Địa) Một nước ở tây-bộ Á-châu, ở giữa Hồng-hải và Ba-tư-loan. Ma-hãn-mạc-đức lập ra Hồi-giáo sinh ở đó, hiện nay một phần thuộc Thổ-nhĩ-kỳ, còn thì chia ra mấy nước độc-lập (Arabie)

— *mẫu* — 母 Mẹ nuôi (mère adoptive).

— *mị* — 媚 A dua nịnh nọt.

— *ngùy* — 魏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trong rễ có mủ trắng, phơi khô đi gọi là A-ngùy, dùng làm thuốc (assa fœtida).

— *phi-lợi-gia* — 非利加 (Địa) Tức là Phi-châu (Afrique).

A *phiến* — 片 Tức là nha-phiến, thuốc phiện (opium).

— *phòng* — 房 Cái cung rất lớn của Tần-thủy-hoàng xây, hiện ở tỉnh Thiềm-tây.

— *phù dung* — 芙 蓉 Tức là A-phiến.

— *phú hãn* — 富 汗 (Địa) Một Vương-quốc ở tây-bộ Á-châu, hiện là nước bảo-hộ của Anh (Afghanistan).

— *phụ* — 附 Nịnh hót dùa theo (flagorner).

— *thế* — 世 Dua theo đời, nịnh đời.

— *tỳ-địa-ngục* — 鼻地獄 (Phạn) Chỗ địa-ngục phải ở luôn đó, không khi nào thoát khỏi được.

— *tỷ tây ni á* — 比西尼亞 (Địa) Một Vương-quốc độc-lập ở Phi-châu (abyssinie).

— *tòng* — 從 Theo dùa (imiter).

— *tu la* — 修 羅 (Phạn) Một vị thần trong Thiên-long bát-bộ của nhà Phật.

**Á** 亞 Dưới một bực — Xấp xỉ — Tên một châu trong năm châu.

— 婭 Hai người rể gọi nhau là Á = Anh em bạn rể.

— 啞 Câm.

— 氬 Một chất hơi (Argon).

— *bảng* 亞 榜 Bảng thứ hai, bảng viết tên những người thi đậu hạng nhì.

— *châu* — 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, nước ta thuộc về châu ấy (Asie).

— *đông* — 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu, cũng gọi là Viễn-đông. (Extrême-Orient).

Á *hiến* — 獻 Lễ dâng rượu lần thứ hai.

— *khanh* — 卿 Ông quan ở dưới bực khanh-tướng.

— *khoa* 啞 科 (Y) Môn thuốc chữa người câm. Môn thuốc chữa trẻ con không biết nói.

— *khôi* 亞 魁 Người thi đậu bực thứ hai.

— *lịch-sơn đại* — 歷 山 大 (Nhân) Vua nước Mã kỳ-đốn (Macédoine) ngày xưa, chinh-phục các nước Hy-lạp, Ba-tư, Ai-cập cùng Tây-Ấn-độ, dựng một đế-quốc rất lớn, tự xưng là Á-lịch sơn-đại đại-vương. (Alexandre le Grand, 356-323 trước kỷ-nguyên).

— *lưu toan* — 硫 酸 (Hóa) Thứ toan-loại ít dưỡng-khí hơn lưu-toan (acide sulfureux).

— *lưu-toan-nội* — 硫 酸 鈉 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do chất lưu, chất nội và dưỡng-khí hóa thành, nhưng ít dưỡng-khí hơn lưu-toan-nội (sulfure de sodium).

— *nghị* 婭 誼 Nghĩa anh em bạn rể.

— *nguyên* 亞 元 Người thi đậu bực thứ hai. Nch Á khôi.

— *ngữ* 啞 語 Nói ú ớ không rõ tiếng.

— *nhĩ ba nê á* 亞 爾 巴 尼 亞 (Địa) Một nước dân-chủ nhỏ ở bán-đảo Ba-nhĩ-cán (Albanie)

— *tế-á* — 細 亞 (Địa) Tức là Á-châu (Asie).

— *thanh* 啞 聲 Tiếng nói ú ớ.

— *thánh* 亞 聖 Dưới thánh-nhân một bực — Tên gọi ông Mạnh-Kha.

— *thuật* — 述 (Sử) Tên nước đời xưa ở miền lưu-vực Lưỡng-hà (hai sông Le Tigre et L'Euphrate)

cũng gọi là **Á-tây-lợi-Á** (Assyrie).

Á *tiêu-toan* — 硝酸 (Hóa) Thứ toan loại ít dưỡng-khí hơn tiêu-toan (acide azoteux).

— *tình* 婭情 Tình anh em rể.

— *tử* 亞子 Con thứ.

— *tử ngậ' hoàn liên* 啞子吃黃連 Đứa câm ăn hoàng liên là vị thuốc đắng, hình-dung cái khổ mà không nói ra được.

**ÁC** 握 Cầm lấy — Nắm lấy — Cái nắm được trong nắm tay.

— 惡 Xấu, trái với chữ thiện 善 — Hung dữ.

— *báo* 惡報 Trả lại những đều độc ác

— *biệt* 握別 Bắt tay để từ biệt nhau.

— *cảm* 惡感 Cảm tình không tốt (inimitié).

— *chiến* — 戰 Đánh một cách độc dữ.

— *chung* — 終 Vì họa hại bất kỳ mà chết, trái với thiện-chung là cái chết bình thường.

— *côn* — 棍 Kẻ hung ác vô-lại (bandit).

— *danh* — 名 Tiếng xấu (mauvais renom)

— *đãi* — 待 Đãi một cách độc dữ.

— *đảng* — 黨 Đồ-đảng làm việc hung ác (scélérat).

— *đạo* — 道 Nhà Phật gọi ba đường người có tội sau khi chết phải đi là ác-đạo : địa-ngục, nga-quỉ, súc-sinh.

— *điểu* — 鳥 Con chim dữ tợn hay làm hại.

— *đồ* — 徒 Bọn người làm việc bất-lương (scélérat, misérable).

— *đức* — 德 Phẩm hạnh không tốt.

*Ác giả ác báo* — 者惡報 Làm đều ác thì lại có đều ác trả lại.

— *hại* — 害 Ác nghiệt hay làm hại.

— *hàn* — 寒 Lạnh lắm.

— *hóa* — 化 Chịu ảnh-hưởng của người xấu mà hóa thành xấu (vicié)

— *y ác thực* — 衣惡食 Mặc đồ xấu ăn đồ xấu = ăn mặc khổ sở.

— *ý* — 意 Ý xấu (malignité).

— *khẩu* — 口 miệng hay chưởi rủa và nói đều dộc dữ.

— *khẩu thụ chi* — 口受之 Hay nói ra những đều độc dữ rồi lại phải chịu lấy.

— *liệt* — 劣 Xấu xa, không tốt.

— *lực kế* 握力計 Cái đồ lấy tay bóp chặt lấy để đo sức của tay mạnh hay yếu.

— *ma* 惡魔 Ma dữ, loài ma quỉ — Cái mà người ta mơ màng xàng (diable, démon, mauvaise apparition)

— *ma phái* — 魔派 (Văn) Cái học phái chỉ thích miêu-tả những chuyện kỳ quái, hắc ám, thê-thảm, những mùi khói thuốc phiện, mùi rượu áp xanh, cùng những mối kích-thích nhân vi rất mạnh mẽ Beaudelaire nước Pháp viết tập thơ « les fleurs du mal » là đại-biểu của phái ấy (diabolistes)

— *mộng* — 夢 Mơ mộng thấy những đều xấu (mauvais rêve)

— *nghịch* — 逆 Đánh bậy người ta — Mưu giết cha mẹ cũng gọi là ác nghịch.

— *nghiệp* — 業 (Tôn) Việc làm ác, đáng tội, thường có ác báo (péché)

— *nghiệt* — 孽 Mầm làm đều ác.

*Ác ngôn* — 言 Lời chưởi rủa, lời nói làm hại người:

— *nguyệt đảm phong* 握 月 擔 風 Cầm trăng gánh gió = Ngh. Tính tình ưa mến trăng gió

— *nhân* 惡 人 Người ác độc (personne méchante).

— *niệm* — 念 Mối nghĩ muốn hại người.

— *phạm* — 犯 Người phạm tội ác.

— *quán mãn doanh* — 貫 滿 盈 Cái xấu ác đã đầy = Ngh. Nhiều tội ác quá.

— *quỉ* — 鬼 Con quỉ thường hại người (démon).

— *tà* — 邪 Ngh. Ác ma, ác quỉ.

— *tăng* — 僧 Bọn thầy tu đả danh ở chùa để làm đều tà ác.

— *tâm* — 心 Lòng ác.

— *tập* — 習 Thói quen xấu (mauvaise habitude).

— *tật* — 疾 Bệnh đau đớn khó chữa

— *thanh* — 聲 Danh tiếng xấu — Tiếng kêu mà ai ai cũng ghét.

— *thảo* — 草 Cỏ xấu, cỏ độc — Rau xoàng ăn không ngon

— *thần* — 神 Vị thần thuộc về loài ác — Vị thần trừng phạt kẻ làm đều ác.

— *thiếu* — 少 Người thiếu-niên bất-lương.

— *thú* — 獸 Con thú dữ, như cọp, báo (bêtes féroces).

— *thủ* 握 手 Nắm tay nhau — Bắt tay chào nhau.

— *thực* 惡 食 Ăn đồ xấu, ăn uống khổ sở.

— *tích* — 迹 Dấu vết làm đều ác.

— *tuế* — 歲 Năm mất mùa.

*Ác tử* — 子 Người bất lương

— *uyển* 握 腕 Cầm tay nhau — Ngh. Thân-mật.

— *xú* 惡 醜 Vật nhớp nhúa.

**ÁCH** 阨 Chẹt — Chỗ đất hiểm — Ngăn trở — Hẹp nhỏ.

— 扼 Chận đè

— 呃 Nấc, nấc cụt.

— 厄 Khốn cùng, tai nạn.

— 軛 Cái vòng da để buộc cổ ngựa vào tay xe — Cái cổ cong để trên vai trâu bò để buộc vào cày.

— *cùng* 阨 窮 Cùng khốn.

— *hầu* 扼 喉 Bóp lấy họng người ta — Chẹn lấy chỗ đất hiểm yếu.

— *hổ* — 虎 Chẹn giữ được cọp = Ngh Sức mạnh lắm.

— *yếu* — 要 Đón chận chỗ đất hiểm yếu.

— *nạn* 厄 難 Tai nạn rủi ro.

— *nghịch* 呃 逆 Khí trong hầu không thuận nên nấc xộn lên. Cũng viết là 餩 逆

— *qua-đa-nhĩ* 厄 瓜 多 爾 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Equateur).

— *tắc* 阨 塞 Nơi quan-ải hiểm yếu

— *thủ* 扼 守 Giữ chỗ đất hiểm để phòng quân địch.

— *tịch* 阨 僻 Hẹp hòi.

— *vận* 厄 運 Thời-vận cùng khốn, không tiến lên được.

**AI** 哀 Thương thảm: Một mối ở trong thất tình

— 埃 Bụi bậm

— *ca* 哀 歌 Bài hát tỏ nỗi thương xót (chant funèbre).

— *cảm* — 感 Cảm động thương xót.

— *cáo* — 告 Ngh Ai-khải.

*Ai cập* 埃及 (Địa) Tên nước ở phía bắc Phi-châu, hiện là Vương-quốc, bị nước Anh áp-bức, văn-minh phát-đạt rất sớm (Egypte).

— *chỉ* 哀止 Thôi khóc, tức là câu xướng tế đám ma — Xem luôn chữ Cử-ai

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu bố-cáo cho quốc-dân biết rằng vua đã chết, hay kinh-thành bị mất, hoặc nước bị mất.

— *điếu* — 弔 Viếng thăm người chết

— *điệu* — 悼 Thương xót (commisération)

— *động* — 慟 Trong lòng thương xót

— *hoài* — 懷 Thương nhớ.

— *hồng* — 鴻 Dân bị tai-nạn lưu-ly không chỗ ở, như chim hồng lạc đàn.

— *khải* — 啓 Thư từ đề báo tang (faire part de décès).

— *khấp* — 泣 Khóc cách thảm thương (gémir)

— *khốc* — 哭 Nch. Ai khấp.

— *lân* — 憐 Thương xót (commisération, piété).

— *lao* 埃牢 (Địa) Một xứ trong Ấn-độ-chi-na ở phía tây Trung-kỳ, thuộc Pháp (Laos)

— *minh* 哀鳴 Tiếng chim kêu có vẻ bi-thương,

— *oán* — 怨 Bi-ai oán hận.

— *quan* — 觀 Nch. Bi-quan.

— *ty hào trúc* — 絲號竹 Tiếng đàn (tơ) tiếng sáo (trúc) mà có điệu bi-ai.

— *tích* — 惜 Thương tiếc (regret).

— *tình* — 情 Tình bi-thương.

— *trần* 埃塵 Bụi bặm (poussière).

*Ai từ* 哀詞 Bài văn tỏ lòng thương xót người chết.

— *tử* — 子 Con chết mẹ tự xưng (orphelin de mère)

— *vãn* — 輓 Nch. Ai từ.

**ÁI** 愛 Thương, yêu, tiếc.

— 靄 Mây đen — Dáng mây mù mịt

— *ái* 靉靆 Dáng mây mù mịt

— *ân* 愛恩 Tình-ái và ân-huệ cố-kết với nhau (affection mutuelle).

— *châu* — 州 (Sử) Tên một châu của nước ta ngày xưa, tức là Thanh-hóa ngày nay.

— *danh* — 名 Ham danh.

— *đái* — 戴 Thương yêu mà tôn trọng.

— *hà* — 河 Ái-tình lai láng như nước sông.

— *hoa* — 花 Yêu hoa.

— *hộ* — 護 Thương yêu che chở.

— *hữu* — 友 Bạn bè có cảm-tình đặc biệt (ami intime).

— *hữu-hội* — 友會 Đoàn-thể những người lấy tình ái-hộ mà kết với nhau (amicale).

— *khanh* — 卿 Người thân yêu (nguyên là trai gái đều gọi nhau như thế, sau chỉ con trai gọi con gái như thế thôi).

— *kỷ chủ-nghĩa* — 已主義 (Triết) Tức là vị-ngã chủ-nghĩa (Egoïsme)

— *kính* — 敬 Yêu mến mà kính trọng.

— *lân* — 憐 Thương yêu vì nể.

— *luân-khải* — 倫凱 (Nhân) Nhà phụ-nữ vận-động rất có danh tiếng ngày nay, người Thụy-điển, trước-tác rất nhiều, chủ-trương đề cao mẫu-tính (El en key, 1849..)

— *luyến* — 戀 Thương yêu nhau (attachement).

*Ái lực* — 力 (Hóa) Cái sức của hai hoặc nhiều vật-chất khi gặp nhau thì kết hợp với nhau để biến thành chất mới (affinité).

— *mộ* — 慕 Yêu mến (sympathie).

— *ngoạn* — 玩 Yêu chuộng để mà thưởng ngoạn.

— *nhi* — 兒 Tiếng gọi đứa con yêu mến.

— *nhĩ-lan* — 爾蘭 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây nước Anh, phụ thuộc với Anh (Irlande).

— *nữ* — 女 Con gái yêu mến, đối với ái-nhi.

— *phủ* — 撫 Yêu mến vỗ về.

— *phục* — 服 Thương yêu mà cảm-phục.

— *quần* — 羣 Yêu bầy, yêu đồng-loại (fraternité).

— *quốc* — 國 Thương nước, tiếc nước, yêu nước (patriotisme).

— *sa nê á* — 沙尼亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở bờ biển Baltique (Esthonie).

— *sủng* — 寵 Yêu chuộng.

— *tài* — 才 Yêu người có tài—Tiếc cái tài của người ta.

— *tha chủ nghĩa* — 他主義 (Triết) Tức là lợi-tha chủ-nghĩa (altruisme).

— *tích* — 惜 Thương tiếc (ménager, épargner).

— *tình* — 情 Tình yêu nhau, trai gái yêu nhau (amour, affection).

— *vật* — 物 Thương yêu loài sinh-vật.

**ẢI** 隘 Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp — Quạnh hiu chật hẹp.

— 縊 Thắt cổ.

*Ải hại* 隘害 Chỗ đất hiểm-yếu — Yếu hại (Point stratégique important).

— *hạng* — 巷 Ngõ vào làng xóm, ở những chốn chật hẹp.

— *hiểm* — 險 Nch Ải-hại.

— *quan* — 關 Cửa quan cửa ải nơi biên-giới (passe frontière).

— *sát* 縊殺 Thắt cổ cho chết (faire mourir par strangulation).

— *tử* — 死 Chết bằng cách thắt cổ (mort par strangulation).

**AM** 諳 Hiểu rõ

— 庵 Cái nhà tranh nhỏ để thờ Phật.

— *hiểu* 諳曉 Hiểu rõ (connaître à fond).

— *luyện* — 練 Biết kỹ, có nhiều kinh-nghiệm.

— *thục* — 熟 Thuộc hiểu rõ. Nch. am-luyện

— *tường* — 詳 Hiểu biết tường tận (connaître à fond).

**ÁM** 暗 Tối, kín, ngầm, trái với chữ minh 明.

— *ảnh* — 影 Bóng lập lờ ở chỗ tối — Ngh. Những nỗi thảm sầu uất ức.

— *câu* — 溝 Rãnh nước ngầm dưới đất.

— *chỉ* — 指 Trỏ ngầm (faire allusion à..)

— *chúa* — 主 Ông vua ngu tối.

— *chướng* — 障 Che tối — U mê ngu độn (idiot, imbécile).

— *đạc* — 度 Đoán phỏng chừng.

— *đạm* — 淡 Tối tăm buồn rầu.

— *địa* — 地 Một cách ám-muội, bí mật (en secret).

— *độc* — 讀 Đọc thuộc lòng. (réciter pas cœur).

*Ám đồng* — 同 Không hẹn trước mà đồng nhau.

— *hại* — 害 Hãm hại người cách kín ngầm.

— *hận* — 恨 Mối giận ngầm.

— *hiệu* — 號 Khẩu hiệu kín trong quân (signe secret, mot de passe).

— *hỏa* — 火 Lửa ngầm gần tắt mà chưa tắt.

— *hợp* — 合 Hợp nhau một cách không ngờ, không biết.

— *lệ* — 淚 Nước mắt ngầm, người ta không thấy.

— *lực* — 力 Cái thế lực kín ngầm (force secrète).

— *lưu* — 流 Dòng nước ngầm dưới đất.

— *mục cam* — 目 疳 (y) Một thứ bệnh đau mắt của trẻ con.

— *muội* — 昧 Tối mờ, phản đối với quang-minh (obscur, louche).

— *mưu* — 謀 Mưu ngầm để hại người (machination, projet mystérieux).

— *ngục* — 獄 Ngục tối để trừng phạt phạm nhân (cachot)

— *nhiên* — 然 Sâu kín.

— *nhược* — 弱 Nhu-nhược mà không rõ sự-lý.

— *sát* — 殺 Nhân người ta không chú ý mà giết hại = giết cách bí-mật (assassinat anonyme).

— *tả* — 寫 Viết thầm (dictée).

— *thám* — 探 Nch. Mật-thám (agent secret, espion).

— *thất* — 室 Chỗ u-ám không có người — Nch Ám-ngục.

— *thị* — 示 (Tâm) Dùng cách âm thầm mà chỉ-thị để khiến người ta bất-giác mà phải theo mình. Như mình cười, người kia bị ám thị cũng cười theo — Nhà thôi-miên lợi dụng sức ám-thị để làm thuật (Suggestion).

*Ám thị cảm thụ-tính* — 示 感 受 性 (Tâm) Cái tính dễ bị ám-thị (Suggestibilité)

— *thiển* — 淺 Lời văn không rõ ràng mà nông cạn.

— *tiễn* — 箭 Cái tên bắn không cho người biết — Ngb. Bí-mật hại người.

— *triều* — 潮 Triều-lưu bí-mật — Sự biến-hóa xung-đột ngầm kín của các thế-lực — Âm-mưu của nhà chính-trị (intrigue, machinations secrètes).

— *trợ* — 助 Giúp đỡ kín đáo không ra mặt (aide inavouée)

— *trung* — 中 trong tối, bí-mật.

— *trung mô sách* — 中 摸 索 Sờ mò tìm kiếm trong tối.

— *xướng* — 娼 Làm đĩ lậu (prostitution secrète).

**ẢM** 黯 Tối tăm.

— 闇 Ngu độn - Tối tăm - Sâu kín.

— *đạm* 黯 淡 Buồn rầu lạt lẽo.

— *nhiên* — 然 Buồn rầu.

— *thảm* — 慘 Buồn rầu xót thương.

**AN** 安 Êm đềm, trái với chữ nguy 危 — Sao ? Vd An - tại ?

— 鞍 Yên ngựa

— *bài* 安 排 Bày đặt sẵn sàng (disposer d'avance).

— *bang* — 邦 Trị nước cho yên

— *bào* 鞍 袍 Yên ngựa và áo bào = Đồ của người đi trận.

— *bần* 安 貧 Bần cùng mà an phận.

— *bần lạc đạo* — 貧 樂 道 Chịu nghèo khổ mà vui lẽ trời (heureux dans la médiocrité).

*An biến* — 邊 Giữ gìn miền biên-giới cho yên

— *cảm* — 敢 Giám đâu!

— *chẩm* — 枕 Ngủ yên.

— *cư lạc nghiệp* — 居 樂 業 Thời thế thái-bình, ai cũng yên chỗ ở, ai đều có chức-nghiệp nấy.

— *dân* — 民 An-ủy nhân-dân.

— *dật* — 逸 Yên vui thong thả.

— *dương-vương*: — 陽 王 (Nhân) Xch Thục-an-dương-vương.

— *đắc*: — 得 Sao được?

— *định* — 定 Định cho yên ổn, khỏi rối loạn (pacifier).

— *đổ* — 堵 Bức tường vững bền - Ngb: ở yên không động - (Nhân) Một vị thi-nhân trứ danh ở Bắc-kỳ, tên là Nguyễn-Khuyến, người làng An-đổ.

— *gia* — 家 Làm cho gia-đình yên vui - Sắp đặt việc nhà.

— *hàm* 鞍 銜 Cái yên ngựa và cái khớp mồm ngựa.

— *hảo* 安 好 Bình-yên (paix et prospérité).

— *lạc* — 樂 An vui (bien-être).

— *lạc tĩnh thổ* — 樂 靜 土 (Phật) Thế-giới cực-lạc.

— *mã* 鞍 馬 Ngựa đã đặt yên để cỡi

— *mệnh* 安 命 Yên chịu mệnh trời

— *miên dược* — 眠 藥 (y) Thuốc ngủ.

— *nam đô hộ phủ* — 南 都 護 府 (Sử) Tên thủ-phủ nước ta, ở đời nội-thuộc nhà Đường, (618-907),

— *nam-quốc* — 南 國 (Sử) Đời Lý-anh-Tôn, nhà Tống mới thừa nhận nước ta là An-nam-quốc, (trước Tàu chỉ xem nước ta là một quận của họ thôi).

*An năng* — 能 Làm sao?

— *nguy* — 危 An-toàn và nguy hiểm.

— *nhàn* — 閒 Bình-yên thong-thả.

— *nhân* — 人 Chức của vua phong cho vợ các quan thất-phẩm = Thất-phẩm mệnh-phụ.

— *nhiên* — 然 Bình-yên vô-sự

— *ninh* — 寧 Bình-an (Bien-être).

— *ổn* — 穩 Bình yên vững-vàng (stable).

— *phận* — 分 Giữ phận mình Xch An-mệnh (content de son sort)

— *phận thủ kỷ* — 分 守 已 An chịu phận mình, mà giữ lấy khí tiết mình.

— *phủ* — 撫 An-định phủ ủy.

— *phúc phái* — 福 派 (S ) Buổi đầu Dân-quốc Trung-hoa các nghị-viên Quốc-hội tổ chức một chính-đảng gọi là An-phúc - câu-lạc-bộ, lấy Đoàn-kỳ Thụy làm lãnh tụ.

— *sản* — 産 Đàn bà đẻ được an-toàn

— *tại* — 在 Ở đâu? — Vững vàng, không lay chuyển (stabilité).

— *táng* — 葬 Chôn người chết (enterrer).

— *tâm* — 心 Yên lòng, đành lòng.

— *thai* — 胎 Làm cho cái thai được an-toàn.

— *thân* — 身 Thân-thể yên vui.

— *thần* — 神 Tinh-thần yên lặng

— *thần dược* — 神 藥 (y) Thuốc làm cho tinh-thần yên lặng để ngủ được.

— *thích* — 適 Thư-thái.

*An-thiền* — 禪 (Phật) Thầy tu ngồi yên lặng để niệm Phật và suy nghĩ gọi là an-thiền.
— *thổ* — 土 Yên theo địa-vị mình ở.
— *thư* — 舒 Tính tình thong thả.
— *thường* — 常 Giữ yên việc thường, không mong mỏi gì cao xa.
— *tĩnh* — 靜 Bình-yên vô-sự (tranquille, calme). _Tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà-tĩnh.
— *tọa* — 坐 Ngồi yên, ở không.
— *toàn* — 全 Bình yên, không nguy hiểm (sécurite, sûreté).
— *tố* — 素 Tự cam nghèo cực.
— *trạch* — 宅 Nhà vườn của mình yên ở.
— *tri* — 知 Chắc đâu ?
— *trí* — 置 Để yên -- Đồi ông quan phạm lỗi đến nơi biên-viễn—Đặt vào chỗ nhất-định.
— *túc* — 宿 Định được chỗ trú.
— *tử* — 子 (Địa) Trái núi ở huyện Đông-triều tỉnh Hải-dương.
— *tức* — 息 Nghỉ ngơi.
— *tức hương* — 息 香 (Thực) Một thứ cây ở nhiệt đới, cao chừng 9, 10 thước, lấy nhựa dùng làm hương-liệu và thuốc, ta gọi là sạng kiên trắng (benjoin).
— *tức toan* — 息 酸 (Hóa) Một thứ toan-loại thầy thuốc dùng để làm thuốc phòng hủ (acide benzoïque).
— *ủy* — 慰 Khuyên giải (consoler).
— *vị* — 位 Ở yên tại chức vị mình.
— *xử* — 處 Ở yên.

**ÁN** 按 Tay bấm vào - Át đi - Khảo-xét - Theo thứ tự - Cứ vào một việc mà xét việc khác - Có khi dùng như chữ 案.

*Án* 晏 Yên lặng - Buổi chiều, muộn.
— 案 Cái bàn - Xét tình trạng trong một việc, hoặc về pháp - luật hay học-thuật v. v.
— *bổ* 按 補 Tùy tài-năng tư-cách mà bổ quan cho mọi người.
— *binh bất động* — 兵 不 動 Đóng binh lại không ra đánh.
— *dá* 晏 駕 Vua chết, ngày xưa gọi là án dá.
— *điệp* 案 牒 Giấy má việc quan (pièces d'un dossier).
— *hành* 按 行 Đi tuần.
— *khảo* — 考 Khảo xét và cân nhắc hơn kém.
— *khoa nhi hành* — 科 而 行 Xét khoa điều trong luật mà thi hành.
— *khoản* — 款 Xét từng khoản (examiner par chapitre).
— *kiếm* — 劍 Tay để vào gươm.
— *kiện* 案 件 Những việc kiện-tụng, cùng các việc công khác.
— *kỳ* 按 期 Chiếu theo kỳ nhất-định (périodique).
— *lý* 案 理 Sự lý trong cái án (les considérants d'un jugement).
— *ma* 按 摩 (y) Một thứ y-thuật dùng cách đấm bóp mình người bệnh để điều-tiết gân thịt và giúp cho mạch máu chạy thông.
— *mạch* — 脈 (y) Thầy thuốc bắt mạch.
— *nghiệm* — 驗 xem xét mà tìm cho ra chứng cớ.
— *ngự* (ngữ) — 御 Chận đường không cho đi tới.
— *phạn* 晏 飯 Buổi cơm tối.
— *quán* 按 貫 Xét cho đúng quê-quán.

*Án sát* — 察 Tìm xét.

— *sát sứ* — 察使 Ông quan thứ ba trong tỉnh xem việc hình ngục (juge provincial).

— *sự* 案事 Khảo xét sự thực - Khảo xét các án kiện

— *trị* 按治 Xét hỏi đề trị tội.

— *từ* 案詞 Văn - từ trong án kiện (documents).

— *vấn* 按問 Xét hỏi.

**ÁNG** 盎 Cái chậu.

**ANH** 英 Tên chung loài hoa — Thứ hoa tốt nhất - Người tài năng xuất chúng - Cái tinh-túy - Đẹp tốt.

— 櫻 Tên cây anh-đào.

— 嬰 Trẻ con mới sinh

— 罌 Cái bình miệng nhỏ bụng to.

— 鸚 Tên chim

— *bạt* 英拔 Người tài giỏi vượt lên trên bạng thường.

— *bẩm* — 稟 Cái tính trời sanh tốt lạ.

— *cách-lan* — 格蘭 (Địa) Tức là Anh-cát-lợi.

— *cát-lợi* — 吉利 (Địa) Một đảo-quốc ở phía tây Âu-châu (Angleterre), bản-bộ của nước Đại-bất-liệt-điên.

— *danh* — 名 Tiếng tăm đẹp đẽ (gloire, célébrité)

— *đào* 櫻桃 (Tvực) Thứ cây cao chừng 2, 3 thước, lá nhỏ có răng cưa, hoa trắng, quả tròn, vị chua (cerisier).

— *hài* 嬰孩 Trẻ con rất nhỏ.

— *hào* 英豪 Anh là đẹp nhất, hào là trổi nhất - Anh-hùng hào-kiệt.

— *hoa* — 華 Cây cỏ đẹp nhất — Vẻ đẹp đẽ. (beauté éclatante).

*Anh-hoa* 櫻花 Hoa cây anh - đào. là quốc-hoa của Nhật-bản.

— *hồn* 英魂 Linh-hồn của người anh-hùng.

— *hùng* 英雄 Anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú - Anh-hùng là người hào-kiệt xuất-chúng (héros).

— *hùng-ca* — 雄歌 Bài ca tán tụng công-đức của kẻ anh-hùng (épôpée)

— *hùng mạt lộ* — 雄末路 Người anh-hùng đến lúc đã già, cuối đời, hay là gặp lúc cùng đồ.

— *hùng tạo thời-thế* — 雄造時世 Người anh hùng gây nên được thời-thế để làm việc, như ông Hoa-thịnh-đốn gây cuộc cách-mạnh nước Mỹ, ông Liệt-Ninh gây cuộc cách-mệnh nước Nga.

— *khí* — 氣 Cái khí-tượng tốt lạ.

— *kiệt* — 傑 Nch Anh-hào.

— *lý* — 里 Dặm Anh, chừng 1.6093 thước tây.

— *linh* — 靈 Cái khí thiêng tự trời sinh.

— *lược* — 略 Người tài - giỏi có mưu-lược.

— *nhi* 嬰兒 Đứa bé trong năm sáu tuổi.

— *nhuệ* 英銳 Sắc sảo tươi tốt (ardent, intelligent).

— *tài* — 才 Có tài giỏi xuất sắc.

— *thần* 櫻唇 Miệng người con gái đẹp như hoa anh-đào.

— *thư* 英姐 Người đàn bà giỏi có tiếng (femme célèbre, héroïne).

— *triết* — 哲 Người tài-giỏi thông minh.

*Anh tú* — 秀 Đẹp tốt khác người thường.

— *tuấn* — 俊 Anh-tài tuấn-kiệt.

— *túc hoa* 罌 粟 花 (Thực) Hoa cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (fleur de pavot).

— *túc xác* — 粟 殼 (Thực) Vỏ hột cây thuốc phiện, dùng làm thuốc (capsule de graine de pavot).

— *vật* 英 物 Nhân tài đẹp tốt

— *vũ* — 武 Anh tài và vũ dũng (Brave).

— *vũ* 鸚 鵡 (Động) Chim anh-vũ, con vẹt, con keo : (perroquet) — Cá anh vũ là thứ cá rất ngon ở miền Bạch-hạc, Bắc-kỳ (poisson mandarin).

**ÁNH** 映 Ánh sáng chiếu lại.

— 暎 Nch 映.

— *tuyết độc thư* 映 雪 讀 書 Sử) Tôn-Khang người đời nhà Tấn, nhà nghèo, đêm không có đèn phải nhờ ánh sáng của tuyết để đọc sách — Khắc khổ chăm học.

**ẢNH** 影 Bóng, hễ cái gì đã có hình thì có bóng

— *hý* — 戲 Chiếu ảnh, chớp bóng — Nch. Điện ảnh (cinéma).

— *hưởng* — 響 Bóng và tiếng vang = Hình sinh ra ảnh, thanh sinh ra hưởng — Nch Quan-liên với nhau, cảm-ứng với nhau — Không có thực-tại, hư không, vd. ảnh-hưởng chi-đàm.

— *sự* — 事 (Phật) Những sự-vật trên thế-giới đều hư vô như bóng cả.

**AO** 凹 Lõm xuống, trái với chữ đột 凸.

— 鏖 Giết hết mọi người.

*Ao - chiến* 鏖 戰 Đánh giết hết mọi người.

— *đột* 凹 凸 Chỗ lõm xuống và chỗ lồi lên.

— *kính* 鏡 (Lý) Cái kính mặt lõm vào (miroir concave).

**ÁO** 奧 Chỗ kín — sâu kín — Ý tứ hay

— 懊 Hối-hận.

— 襖 Cái áo mặc để che mình.

— *bí* 奧 祕 Sâu kín.

— *diễn* — 衍 Văn-chương sâu kín khó hiểu.

— *đào kỷ* — 陶 紀 (Địa-chất) Thời kỳ thứ hai trong Cổ-sinh-đại (Période Ordovicienne).

— *địa-lợi* — 地 利 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung Âu (Autriche)

— *não* 懊 惱 Trong lòng uất giận.

— *nghĩa* 奧 義 Nghĩa-lý sâu kín khó hiểu.

— *tàng* — 藏 Sâu kín.

— *tích* — 跡 Vết dấu cũ kín sâu, người ta khó dò tìm.

— *tưởng* — 想 Cái tư-tưởng kín nhiệm.

**ẢO** 幻 Vẫn dả mà giống thực.

— *ảnh* — 影 Những bóng không có thực — Hư-không — Trong mộng.

— *cảnh* — 境 Cái cảnh-địa không thực.

— *cảnh* — 景 Cái cảnh-tượng không thực

— *đăng* — 燈 (Lý) Cái đèn dùng để chiếu hình ảnh trên tấm gương vào một tấm vải (lanterne magique, fantasmagorie).

— *giác* — 覺 (Tâm) Cái cảm-giác ở trong khi ý-thức người còn đương mộng-tưởng.

*Ảo hóa* — 化 Biến-hóa — Chết.

— *hoặc* — 惑 Lấy điều không thực mà lừa dối.

— *mộng* — 夢 Cái mộng hư không.

— *mộng không hoa* — 夢空花 Những cái hư-không.

— *nhân* — 人 Người diễn ảo-thuật.

— *thân* — 身 (Phật) Cái thân-thể không có thực.

— *thế* — 世 Thế-giới vô-thường, khi thế này, khi biến ra thế khác.

— *thuật* — 術 Thuật biến-ảo, ma-thuật (sorcellerie).

— *trần* — 塵 (Phật) Cái trần-thế mộng-ảo

— *tượng* — 象 Cái hiện-tượng không thực, như ở bờ biển thường nhìn thấy có thành thị ngoài biển, ở sa mạc thường nhìn thấy có nước (mirage).

— *tưởng* — 想 Tư-tưởng vào đám huyền-không (illusion, chimère).

**ÁP** 壓 Dằn ép — Bước tới gần.

— 鴨 Con vịt.

— 押 Ép vào — Ký tên, đóng dấu — Giữ gìn, quản-thúc — Thế đồ để vay tiền.

— *bách* 壓迫 Nch Áp bức (contraindre).

— *bức* — 逼 Dùng sức mạnh ép người ta phải theo mình.

— *chế* — 制 Dùng sức để ép người ta phải khuất-phục (opprimer).

— *chế chủ nghĩa* — 制主義 (Chính) Chủ-nghĩa để nén áp-ức nhân-dân (despotisme).

— *cước* 鴨脚 (Thực) Cây ngân-hạnh, lá như bình chân vịt (Eleusine coracana) — Món đồ ăn Tàu, nấu bằng gân chân vịt.

*Áp cước thú* — 脚獸 (Động) Loài động-vật có vú, mõm như mỏ vịt (Ornithorynque).

— *đáo* 押到 Sấn đến

— *điệu* — 調 Đi kèm theo (escorter).

— *độ kê* 壓度計 (Lý) Cái đồ để đo áp-lực của không khí (baromètre).

— *đương* 押當 Nhà cầm đồ.

— *giải* — 解 Đi theo giữ gìn kẻ phạm-nhân để đem đến nơi khác (escorter).

— *lực* 壓力 (Lý) Cái sức nặng của thể cứng ép xuống hoặc thể lỏng và thể hơi ép xuống mặt dưới (Pression). Vd Áp lực của không-khí (pression atmosphérique).

— *lương* 押糧 Đi theo đoàn xe hoặc đoàn tàu chở lương để giữ gìn (escorter un couvoi de provisions).

— *phiếu* — 票 (Pháp) Cái giấy của quan kiểm-sát sai đi bắt người bị cáo. (mandat d'amener).

— *phục* 壓服 Đàn áp bắt phải phục thuận (réprimer, dompter).

— *tải* 押載 Đi theo để giữ gìn những đồ vận-tải.

— *tống* — 送 Một nghĩa như áp-giải, một nghĩa như áp-tải.

— *vận* — 韻 Dùng vần trong lối vận-văn cho hiệp nhau

**ÁT** 遏 Ngăn đón, cấm chế.

— *ác dương thiện* — 惡揚善 Che cái xấu của người mà chỉ bày phô cái tốt.

— *chế* — 制 Ngăn trở.

— *diệt* — 滅 Cấm tuyệt.

— *phòng* — 防 Ngăn giữ.

— *trở* — 阻 Ngăn trở.

— *ức* — 抑 Nch. Áp-chế.



**Âm** 音 Tiếng

**Âm** 陰 Trái với dương, như: khí âm — Không mưa cũng không nắng gọi là âm.

— *ác* 陰惡 Việc ác mình làm không ai biết.

— *ba* 音波 (Âm) Khi một vật gì phát âm thì nó rung động, không khí chung quanh cũng rung động thành như những làn sóng nước (ondes sonores).

— *binh* 陰兵 Lính ở âm-phủ, tức là ma qui, bộ-hạ của nhà pháp-sư, thầy phù-thủy.

— *bộ* — 部 (Sinh-lý) Bộ-phận mé ngoài cửa sinh-thực-khí của đàn bà (vulve).

— *can* — 乾 Phơi khô ở trong chỗ dâm, không có nắng.

— *cầu* — 求 (Tôn) Cầu đảo một cách kín ngầm — Cầu khẩn thần phật.

— *chất* — 隲 Đều phúc đức làm không ai biết, chỉ quỉ thần biết — Nch Âm-đức.

— *công* — 功 (Tôn) Công đức kín mà người ta không thấy được, chỉ quỉ thần biết thôi.

— *cung* — 宮 (Tôn) Cung Diêm-Vương = Âm-phủ. (Château de l'Empire de Pluton).

*Âm cực* — 極 (Lý) Đầu phát sinh âm-điện trong điện-trì (pôle négatif).

— *cực dương hồi* — 極陽回 Hết suy rồi thịnh, hết cực rồi sướng — Theo dịch-lý, khí âm thịnh cực thì khí dương tái lai — Nch: Bĩ cực thái lai.

— *dung* 音容 Thanh âm và dung mạo, tiếng nói và dáng người.

— *dương* 陰陽 Khí âm và khí dương — Đất và trời, vợ và chồng, cái và đực (principe mâle et principe femelle).

— *dương cách biệt* — 陽隔別 Người chết (âm-phủ) và người sống (dương gian) cách nhau.

— *dương gia* — 陽家 Những người chuyên trị các thuật độn-giáp, lục-nhâm, trạch-nhật, chiêm-tinh (Tireur d'horoscope, devin).

— *dương quái khí* — 陽怪氣 Các khí yêu quái trong trời đất, như, tuyết ở mùa hạ, hạn ở mùa đông.

— *dương thạch* — 陽石 Thứ đá có tính chất hút nhau.

— *dương thủy* — 陽水 Nước nóng nước lạnh hòa nhau — Nước ở giữa lòng giếng.

— *dương tiền* — 陽錢 Hai đồng tiền của người mê tín dùng để

xin keo, bãy đồng sấp đồng ngữa là tốt.

*Âm đạo* — 道 (Sinh-lý) Cái lỗ trong sinh-thực khí của đàn bà (vagin).

— *địa* — 地 Chỗ im, không nắng — Mồ mả.

— *điện* — 電 (Lý) Thứ điện thuộc loài âm, cũng gọi là phụ - điện (électricité négative)

— *điệu* 音 調 (âm) Chỉ về tiếng cao tiếng thấp trong âm nhạc, hoặc từ-phú (ton, accent).

— *độc* 陰 毒 Độc ác kín ngầm.

— *đức* — 德 Nch. Âm-công.

— *giai* 音 階 (Âm) Thứ tự những tiếng thấp tiếng cao (gamme).

— *gian* 陰 間 Nch. Âm-phủ.

— *hàn* — 寒 Trời âm iu và lạnh lẽo.

— *hành* — 莖 (Sinh-lý) Đồ sinh thực và đồ tiết niếu (cho nước đái ra) của đàn ông (penis ou verge).

— *hao* 音 耗 Tin tức (nouvelles).

— *hiểm* 陰 險 Độc ác thâm trầm (méchanceté secrète).

— *hỏa* — 火 Trong biển có những thứ động - vật nhỏ mình có lân chất, có khi trời tối, các động-vật ấy tụ lại làm sáng cả một vạt, cái sáng ấy gọi là âm-hỏa.

— *học* 音 學 Tức là thanh - học acooustique).

— *hộ* 陰 戶 Cửa minh của đàn bà = Âm - môn (vulve).

— *hồn* — 魂 Hồn người chết (âmes des morts, mânes).

— *hưởng* 音 響 Tiếng vang (écho, sonorité).

— *kế* 陰 計 Kế hoạch bí-mật.

— *khí* — 氣 Khí âm iu nặng nề.

*Âm lịch* — 曆 Phép lịch định theo mặt trăng, tức là lịch Tàu và Ta thường dùng (Calendrier lunaire).

— *loại* — 類 Thuộc loài âm, như điện-khí về âm-loại.

— *lôi* — 雷 Sét không tiếng mà đánh chết người.

— *luật* 音 律 (Âm) Nch. Âm-điệu.

— *mao* 陰 毛 Lông ở âm-bộ hoặc âm-hành.

— *mai* — 霾 Khí âm iu mù mịt.

— *môn* — 門 (Sinh-ly) Cái lỗ của âm-bộ = cửa minh (vulve).

— *mưu* — 謀 Mưu kế bí-mật (cabale, complot).

— *nang* — 囊 (Sinh-lý) Bọc dái, cũng gọi là tinh-nang (bourse, scrotum).

— *nghĩa* 音 義 Tiếng đọc và ý nghĩa của chữ.

— *nhạc* — 樂 Dùng miệng hoặc loài bát-âm để phát biểu những tiếng thích nghe và làm thích cho người (musique).

— *nhạc gia* — 樂 家 Người tinh về nghề âm-nhạc (musicien).

— *nhạc học* — 樂 學 Môn học dạy về âm nhạc (enseignement musical).

— *nhạc hội* — 樂 會 Đoàn-thể tổ-chức để học âm - nhạc (Société philharmonique).

— *nhạc viện* — 樂 院 Chỗ dạy âm-nhạc (Conservatoire de musique).

— *nhai* 陰 崖 Hang sâu.

— *oán* — 怨 Oán kín mình không biết — Làm đều ác bị oán về sau.

— *phần* — 墳 Mồ mả (tombe, tombeau, sépulture).

— *phận* — 分 Khoảng thì-gian từ giữa trưa đến nửa đêm.

*Âm phong* — 風 Gió lạnh (vent froid).
— *phù* 音符 (Âm) Cái dấu biểu dùng để ghi tiếng về âm-nhạc (Note).
— *phủ* 陰 府 Người mê-tín nói chỗ hồn người chết ở (enfer, monde des morts).
— *quan* — 官 Qui thần — Thần mưa.
— *sát* — 殺 Nch. Ám-sát.
— *sắc* 音色 (Âm) Cái tính-chất phân-biệt hai thứ tiếng cao và mạnh bằng nhau (timbre).
*sầm* 陰 岑 Nch. Âm thầm.
— *sự* — 事 Việc bí-mật — Việc trong cung — Việc thuộc về đàn bà-
— *thanh* 音 聲 (Âm) Những tiếng dùng trong âm-nhạc (son).
— *thần* 陰 唇 (Sinh-lý) Bộ phận bề ngoài của sinh-thực-khí đàn bà, hình như cái mui, có đại-thần (grandes lèvres) và tiểu-thần (Petites lèvres).
— *thần* — 神 Thần đàn bà (génie femelle, déesse).
— *thất* — 室 Nhà riêng.
— *thiên* — 天 Trời âm iu mà không mưa (jour nuageux).
— *thỏ* — 兔 Mặt trăng. Tục truyền rằng có con thỏ ngọc ở trong mặt trăng.
— *thư* — 疽 (Y) Cái nhọt mọc ngầm trong da, không thành mụt ra ngoài.
*ti* — 司 Tức là Âm phủ.
— *tiết* 音 節 (Âm) Tiết tấu những cung những bực của âm-nhạc (rythme de la musique).
— *tín* — 信 Thư từ tin tức.
— *tình* 陰 晴 Trời tối ám và trời trong sáng.
— *trách* — 責 Nch. Âm oán.

*Âm trạch* — 宅 Mồ mả (sépulture).
— *trần* — 塵 Tâm hơi
— *trị* — 治 Trị ngầm không ai biết.
— *trình* 音 程 (Âm) Danh-từ dùng về thanh-học, tức là cái tỷ-lệ trong số chấn-động của các thứ tiếng cao thấp (intervalle de sons).
— *trọng* 陰 重 Cái mưu-kế quan-trọng không thể tiết-lộ ra ngoài được.
— *trợ* — 助 Giúp ngầm — Nch. Âm trợ.
— *tướng* — 將 Tướng coi âm binh
— *uất* — 鬱 Hơi độc lên ngùn ngụt gọi là âm-uất.
— *ủy* — 痿 (Y) Bệnh liệt dương của người con trai không thể làm tính giao được, cũng thường gọi là dương - cụ bất cử (Impuissance).
— *ước* — 約 Định ước bí mật.
— *vân* — 雲 Đám mây tối mờ.
— *vận* 音 韻 Những chữ đồng-âm (vần) dùng trong âm-nhạc và thi phú (rimes).
— *vận-học* — 韻 學 Môn học nghiên cứu về những tự-âm và thanh-vận.
— *xứ* Nch. âm-bộ (vulve).

**ẤM** 蔭 Bóng dâm — Che dậy — Ơn trạch hay quyền thế của cha ông để cho con cháu được nhờ — Cũng viết là 廕
— 喑 Không nói ra tiếng.
— *á* 喑 啞 Không nói ra tiếng.
— *bổ* 蔭 補 Lấy chân ấm-sinh bổ làm quan
— *sinh* — 生 Nhân cha làm quan mà con được chức quan (phải sát hạch).
— *thọ* — 授 Cha làm quan mà chết rồi, con được chức ấm thọ (không phải sát hạch).

*Ấm tôn* — 孫 Cháu người làm quan, nhờ ông mà được tập ấm.

— *tử* — 子 Con quan gọi là ấm-tử.

**ẨM** 飲 Uống

— *băng tử* — 冰子 Người uống giá, nghĩa là nhiệt-tâm lắm nên phải uống đồ mát - Biệt hiệu của Lương-khải Siêu.

— *đam chỉ khát* — 酖止渴 Uống rượu độc đề khỏi khát — Ngb. Tuy được vui sướng một lúc mà chịu họa hoạn về sau.

*đồ* — 徒 Bạn uống rượu.

— *hận* — 恨 Uống giận, nuốt giận.

— *họa* — 禍 Cái vạ vì uống rượu mà sinh ra.

— *khấp* — 泣 Nuốt nước mắt, = Khóc không ra tiếng

— *khôi tầy vị* — 灰洗胃 Uống tro mà rửa dạ dầy = Ngb Hối đều lỗi mà quyết tự cải.

— *lệ* — 淚 Uống nước mắt — Nch Ẩm khấp.

— *liệu* — 料 Đồ uống (boissons).

— *phúc* — 福 Uống rượu tế thần dư gọi là ẩm phúc, nghĩa là uống đề được phúc.

— *thủy tư nguyên* — 水思源 Uống nước nhớ nguồn — Ngb. Hưởng phúc nhớ đến người tạo phúc.

— *thực* — 食 Uống và ăn.

— *thực học* — 食學 Môn học nghiên cứu về sự ăn uống (sitiologie)

— *tiễn* — 餞 Uống rượu đề biệt nhau.

— *trác* — 啄 Bữa uống và bữa ăn

**ÂN** 恩 Ơn

— 慇 Lòng lo lắng — Cảm tình đậm đà.

— 殷 Thịnh lớn — Cảm tình đậm đà — Tên một triều vua Trung-quốc. Vd. Ân - Thương.

*Ân ái* 恩愛 Ái-tình rất thân-thiết (affection mutuelle).

— *ấm* — 蔭 Nch Ân trạch.

— *ân* 慇慇 Cách lo sợ — Ý khẩn thiết. khẩn vò,

— *ba* 恩波 Ân-đức tràn rộng như sóng (bienfaits inépuisables)

— *ban* — 頒 Ân vua ban cho.

— *cách-nhĩ* — 格爾 (Nhân) Nhà xã-hội chủ nghĩa nước Đức, vốn theo nghề buôn bán và nghề chế tạo, rất khuynh hướng về xã-hội chủ nghĩa. Năm 1844 ông kết giao cùng Mã - khắc - Tư, từ đó về sau hai người cùng nhau vận - động cách-mệnh rất hữu lực (Engels, 1820, — 1895).

— *cần* 慇懃 Tình ý chu đáo (affabilité, complaisance).

— *chiếu* 恩詔 Tờ chiếu của vua đặc ban ân-điền cho bầy tôi.

— *điền* — 典 Nhân ngày khánh-tiết vua ban ân cho bầy tôi.

— *đức* — 德 Đức làm ơn (Générosité)

— *gia* — 家 Người làm ơn cho mình — Cha nuôi.

— *hận* 恩恨 Tiếc giận (se repentir)

— *hóa* 恩化 Lấy ân huệ mà cảm-hóa người.

— *huệ* — 恵 Vì thương người mà làm ơn cho người (bienfait, fraveur).

— *hướng* — 餉 Tiền lương cấp cho binh-sĩ khi bị giải-tán.

— *ky-úy* — 騎尉 Chức quan võ xưa, hàm tùng-lục-phẩm (6 - 2).

— *khoa* — 科 Thời - đại khoa - cử, khoa thì đặc-biệt, mở khi gặp có khánh-điền.

— *mãn* 殷滿 Đầy đủ.

Ân mẫu 恩母 Xưng người có ơn lớn với mình, cũng như mẹ mình — Mẹ nuôi (mère nourricière)
— mệnh — 命 Mệnh lệnh của vua ban xuống.
— nghĩa — 義 Cảm tình sâu dày (sentiment d'affection réciproque)
— ngộ — 遇 Đãi ngộ cách tốt.
— nhân — 人 Người có ơn với mình (bienfaiteur).
— nhi — 兒 Lời của người chịu ơn xưng với người cứu mình — Con nuôi (enfant adoptif).
— oán — 怨 Cảm ơn và hàm oán (gratitude et ressentiment).
— phú 殷富 Thịnh vượng giàu có (prospère et riche)
— phụ 恩父 Xưng người có ơn lớn với mình cũng như cha mình — Cha nuôi (père nourricier).
— sủng — 寵 Ân - huệ của vua (faveur impériale).
— sư — 師 Học trò thi đỗ gọi khảo quan là Ân-sư.
— thi — 施 Cho để làm ơn.
— thưởng — 賞 Vua ban thưởng cho
— tình — 情 Ân-huệ và tình-cảm
— trạch — 澤 Ân-huệ kẻ thần-hạ chịu của vua (bienfaisance).
— túc 殷足 Giàu có đầy đủ.
— tứ 恩賜 Vua làm ơn ban cho.
— ưu 慇憂 Lo sầu (souci, chagrin).
— vinh 恩榮 Cái vinh-diệu được ơn vua.
— xá — 赦 Ngày xưa khi gặp khánh-điển thì vua gia-ân xá tội cho tù phạm (grâce, amnistie).

**ẤN** 印 Cái phù-hiệu của nhà quan — In — Để dấu vết lại — Hợp nhau.
— bản — 本 Bản sách in (livre imprimé).
Ấn chỉ — 紙 Giấy dùng để in chữ — Tờ giấy in (imprimé)
— chương — 章 Cái dấu in vào đồng tiền hoặc cái huy chương (empreinte, timbre).
— chứng — 證 Dấu in để làm chứng (empreinte).
— định — 定 Gắn chặt như in vào không thể xóa nữa (décider).
— độ — 度 (Địa) Thuộc - địa nước Anh ở miền nam Á-châu. Thích ca sinh trưởng ở đó, văn-minh phát-sinh rất sớm (Inde).
— độ chi na — 度支那 (Địa) Một dải đất ở phía đông nam Á-châu, nước ta ở choán cả đông-bộ (Indochine).
— độ dương — 度洋 (Địa) Cái đại-dương ở khoảng giữa ba châu Á, Phi, Úc (Océan indien).
— độ giáo — 度教 (Tôn) Một thứ tôn giáo xuất hiện ở Ấn-độ để phản đối Phật-giáo, chủ trương rằng thần khai phát (tức Phạn - thiên, Brahma), thần, phá - hoại (tức Tháp - bà Siva), cùng thần bảo-tồn (tức Tỳ - thấp - não, Visna) là ba hiện-thể của một Thần (Hindousisme).
— hành — 行 In sách vở giấy má để phát hành (éditer).
— hoa thuế — 花稅 (Kinh) Phàm các thứ khế-ước khoán-cứ đều phải dùng giấy của nhà nước bán, tiền mua các thứ giấy ấy cũng như tiền nộp thuế, ta thường gọi là « thuế văn - tự » (droit du timbre).
— khoán — 券 Cái bằng-cứ có ấn quan đóng.
— loát — 刷 Việc in (impression).
— loát cơ — 刷機 Máy in (machine d'imprimerie).

*Ấn loát thuật* — 刷術 Cách in chữ (typographie).

— *quan* — 官 Chức quan lớn, được dùng ấn đỏ.

— *quán* — 舘 Nhà in (imprimerie).

— *quyết* — 訣 Thuật phép của thầy phù thủy (pratiques secrètes des magiciens).

— *tích* — 跡 Dấu vết của cái ấn (empreinte d'un sceau )

— *tín* — 信 Cái ấn để làm tin (sceau).

— *triện* — 篆 Ấn khắc chữ triện.

— *tượng* — 象 (Tâm) Cái hình - tượng do ngũ-quan cảm-xúc mà còn in sâu vào óc (impression).

— *tượng chủ nghĩa* — 象 主 義 (Nghệ) Chủ-nghĩa của nhà nghệ-thuật, cốt đem cái ấn tượng của họ cảm chịu được mà hiện ra những phẩm vật của họ làm (impressionisme).

— *tượng - thuyết* — 象 說 (Xã) Học-thuyết của nhà Xã - hội học nước Pháp là Durkhein, chủ - trương rằng tâm - lý của người ta đều chịu ảnh-hưởng của cái hành-động, cảm tình và tư tưởng của kẻ khác, vì thế mà sinh ra hiện - tượng xã-hội (théorie de l'impression).

**ẨN** 隱 Trái với chữ hiện 現 — Tránh đi — Dấu đi — Kín.

— *ác dương thiện* — 惡 揚 善 Phô bày đều tốt của mình mà che đều xấu đi.

— *bí* — 秘 Nch Bí-mật.

— *cư* — 居 Ở kín nơi sơn-dã, không ra làm quan.

— *danh* — 名 Dấu tên không cho người ta biết

— *dật* — 逸 Ở ẩn mà tự vui (solitaire).

*Ẩn địa* — 地 Chỗ đất thích cho sự ẩn cư.

— *độn* — 遁 Ẩn náu trốn tránh (se retirer) — Nch. Ẩn dật.

— *giả* — 者 Người ở ẩn (solitaire)

— *hiện* — 現 Dấu kín và rõ ra,

— *hình* — 形 Dấu hình (se dissimuler).

— *hoa thực vật* — 花 植 物 (Thực). Thứ cây nhỏ không có hoa quả, chỉ nhờ bào-tử mà truyền giống (cryptogames).

— *yểm* — 掩 Che đậy.

— *khuất* — 屈 Kín đáo khó thấy (caché).

— *khúc* — 曲 Nch Ẩn-khuất.

— *lậu* — 陋 Ẩn-khuất và tịch-lậu

— *lực* — 力 Danh-từ về lực-học, chỉ cái sức ngầm của vật-thể (force latente)

— *mặc thủy* — 墨 水 Dùng chất chlorure de cobalt viết vào giấy, để khô đi không thấy sắc gì cả, chất ấy gọi là ẩn mặc-thủy Đem hơ lửa thì thấy chữ lộ ra.

— *mật* — 密 Dấu kín (garder le secret).

— *một* — 沒 Mất đi không tìm thấy.

— *nặc* — 匿 Dấu cái lòng xấu riêng không muốn cho người thấy (dissimuler ce qui est illicite).

— *ngữ* — 語 Lời nói kín riêng không cho người khác hiểu (argot)

— *nhẫn* — 忍 Nhẫn nại không lộ thanh sắc.

— *phục* — 伏 Nấp kín.

— *quân-tử* — 君 子 Người hiền ở ẩn

— *sĩ* — 士 Người có học-vấn hữu-danh mà ở ẩn.

— *tàng* — 藏 Dấu diếm.

— *tật* — 疾 Tật bệnh kín.

— *thân* — 身 Dấu mình (se cacher, se retirer).

*Ần-tình* — 情 Việc kín không thể nói ra.

— *tướng* — 相 Cái đặc-biệt trong tướng-mạo ở chỗ kín, người ta không thấy.

*ước* — 約 Không rõ ràng, phảng phất như có như không.

— *ưu* — 憂 Mối lo riêng của mình (souci intime).

— *vi* — 微 Kín đáo nhiệm nhặt (mystérieux),

**ẤP** 邑 Ngày xưa chỗ đất lớn gọi là đô, chỗ đất nhỏ gọi là ấp — Đất của vua — Nước chư-hầu — Một huyện

— 揖 Chắp tay mà vái.

— *hầu* 邑 候 Tiếng tôn - xưng chức Tri-huyện.

— *lạc* — 落 Thôn lạc trong một ấp, mộ huyện

— *nhân* — 人 Người đồng huyện

— *nhượng* 揖 讓 Lấy lễ nhường nhau.

— *tể* 邑 宰 Tức là Ấp-hầu.

— *tôn* — 尊 Tức là Ấp-hầu.

— *tốn* 揖 遜 Vái nhường — Khách khí — Vua nhường ngôi cho người hiền.

**ẤT** 乙 Bực thứ hai trong thiên-can — Bực thứ hai

— *bảng* — 榜 Thi đậu Tú-tài gọi là đậu Ất bảng.

— *tiến sĩ* — 進 士 Tức là Phó bảng.

**ÂU** 鷗 Thứ chim ở nước, đầu to mỏ cứng (Goëland, mouette).

— 謳 Hát đều tiếng nhau.

— 歐 Tên một châu ở trong năm châu.

— 漚 Ngâm lâu trong nước — Bọt nước.

— 甌 Cái chậu nhỏ.

— *ba* 鷗 波 Con âu tự do đi lại — Chỗ lui về ở ẩn.

— *ca* 謳 歌 Tán tụng bằng vè hát (chanson, hymne).

*Âu châu* 歐 洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại-châu (Europe).

— *hóa* — 化 Văn-hóa Âu-châu — (Civilisation européenne) — Hóa theo cách Âu-châu (européanisation)

— *la ba* — 羅 巴 (Địa) Tức là Âu-châu (Europe).

— *lạc* 甌 貉 (Sử) Tên nước ta trong đời nhà Thục (trước kỷ-nguyên).

— *lộ vong cơ* 鷗 鷺 忘 機 Ở ẩn (bạn với con âu con cò) mà quên việc đời.

— *minh* — 盟 Làm bạn với con âu Ngh ở ẩn.

— *Mỹ* 歐 美 Âu-châu và Mỹ-châu.

— *phong Mỹ vũ* — 風 美 雨 Gió Âu mưa Mỹ — Ngh Làn sóng canh tranh của Âu Mỹ.

— *phục* — 服 Quần áo người Âu-châu (costume européen)

— *thức* — 式 Cách thức Âu-châu.

— *trang* — 裝 Những đồ trang sức của Âu-châu.

**ẤU** 幼 Đối với chữ trưởng 長 — Con trẻ 10 tuổi trở lại gọi là ấu — Non nớt.

— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ non ở hạt giống mọc ra.

— *học* — 學 Lớp học trẻ con (enseignement enfantin.

— *nha* — 芽 Mầm non (bourgeon).

— *trĩ* — 稚 Non nớt

— *trĩ viên* — 稚 園 Nhà nuôi và dạy trẻ con từ sáu tuổi trở xuống (jardin d'enfance).

**ẨU** 毆 Đánh lộn.

— 嫗 Bà già

— 嘔 Mửa

— *đả* 毆 打 Đánh lộn

— *tả* 嘔 瀉 Thượng-thổ hạ-tả.

— *thổ* — 吐 Mửa (Vomir).

— *tiết* — 泄 Nch. Ẩu - tả (vomissement et colique).



**Ba** 鈀 Chất-kim thuộc thể chắc (palladium).

— 巴 Tên đất. vd. Ba-thục.

— 芭 Tên cây. vd. Ba-tiêu.

— 葩 Hoa, bông.

— 波 Nước dậy sóng — Chạy.

— *cập* 波及 Tràn đến — Liên lụy (s'étendre à).

— *chiết* — 折 Sự tình khúc chiết, như làn sóng.

— *đào* — 濤 Sóng (vague, flot) — Tình-hình khốn khổ.

— *đậu* 芭荳 (Thực) Một thứ cây cao chừng ba thước, lá hình trứng, hoa nhỏ sắc vàng lợt, hạt làm thuốc tả rất mạnh (Croton des Moluques).

— *động* 波動 Chấn động như sóng (oudulation).

— *la mật* — 羅密 (Phạn) Vượt sang cõi chính quả, tế-độ được người. Cũng gọi là ba-la-đà (Paraga) — (Thực) Cây mít. (jacquier).

— *la môn* — 羅門 (Phạn) Cái hành-vi thanh tĩnh (Prahomana).

— *lan* — 蘭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Pologne).

— *lan* — 瀾 sóng — Ngb. Tầng lớp trong văn-chương khi lên xuống cũng gọi là ba-lan — Tư-trào.

*Ba lãng* — 浪 Làn sóng.

— *lạp khuê* 巴拉圭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ. (Paraguay)

— *lê* — 黎 (Địa) Thủ-đô nước Pháp là nơi đại đô-hội ở Âu-lục (Paris).

— *lê hòa nghị* — 黎和議 (Sử) Cuộc hòa-nghị họp ở Ba lê năm 1919 để phân-xử các vấn đề sau cuộc Đại-chiến. (Conférence de la paix de Paris).

— *lợi duy á* — 利維亞 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam Mỹ (Bolivie).

— *lụy* 波累 Việc của người này làm liên lụy đến người khác, như làn sóng tràn ra.

— *lưu* — 流 Làn sóng xô đẩy — Ngb. Thế sự biến-thiên.

— *nã mã* 巴拿馬 (Địa) Một nước dân chủ ở Trung-Mỹ (Panama).

— *nã-mã vận hà* — 拿馬運河 (Địa) Cái vận-hà đào qua nước Ba-nã-mã để thông Đại-tây-dương với Thái-bình-dương (Canal de Panama).

— *nghiệt* 葩糵 Cái mầm hoa mới mọc.

— *nhĩ can* 巴爾幹 (Địa) Một bán-đảo ở phía đông-nam Âu-châu, bao quát cả nước Grèce, Roumanie, Albanie, Yougoslavie. (Balkans).

*Ba quốc-từ-chương* 葩國詞章 Lời lẽ đẹp tốt làm cho nước nhà vẻ vang.

— *tâm* 波心 Giữa lòng sông.

— *tây* 巴西 (Địa) Một nước cộng-hòa ở Nam Mỹ (Brésil).

— *tế* 波際 Bên cạnh làn sóng — Trong khoảng ba đào.

— *tỷ-luân* 巴比倫 (Sử) Nơi đại-đô-hội ngày xưa, ở bờ sông Ấu phát-lạp, tại Tây-A-tế-á (Babylone).

— *tiêu* 芭蕉 (Thực) Cây chuối (bananier).

— *tư* 波斯 (Địa) Một nước quân-chủ ở Á-châu, ngày xưa là cổ-quốc rất thịnh (Perse).

— *tư giáo* — 斯教 (Tôn) Tức là giáo Zoroastrianisme, chủ trương hai thần Thiện và Ác, cũng gọi là nhị nguyên-giáo hoặc nhị-thần-giáo (Parsisme)

— *từ* 葩詞 Lời văn đẹp tốt.

— *văn* 波紋 Đường sóng thành văn trên mặt nước (rides).

**BÀ** 爬 Bò — Quào gãi.

婆 Mẹ của cha — Mẹ chồng — Người đàn bà già.

— *hành* 爬行 Bò trên mặt đất (ramper).

— *la môn* 婆羅門 (Phạn) Một chủng tộc ở Ấn độ làm giai-cấp cao nhất trong quốc-dân, chủ trì tôn giáo — Thứ tôn-giáo ở Ấn-độ thờ Bà-la-môn là vị thần tối tôn, ngoài ra có ba ức ba nghìn vạn thần nữa (Brahmane, Brahmanisme).

— *sa* — 娑 Xênh xang nhắt nhẩy.

— *tâm* — 心 Lòng nhân từ.

— *trùng loại* 爬蟲類 (Động) Thứ động vật huyết lạnh, bốn chân ngắn (hoặc không chân) bụng sát đất, như rùa, thằn-lằn, rắn v. v (reptiles).

**BÁ** 伯 Bác — Người lớn tuổi — Tước phong ở dưới tước Hầu — Người hùng-trưởng.

— 柏 Thứ cây một loài với cây thông, tục viết là 栢 (Cyprès).

— 霸 Lãnh tụ các nước chư-hầu — Làm lớn, xưng hùng.

— 播 Deo giống — Rắc ra.

— *ác ư chúng* 播惡於衆 Rải khắp đều xấu mình làm cho mọi người chịu.

— *cách sâm* 柏格森 (Nhân) Nhà triết học nước Pháp rất có tiếng ngày nay, trước thuật rất nhiều (Bergson).

— *cáo* 播告 Báo cáo cho khắp cả mọi người.

— *chiếm* 霸佔 Dùng sức mạnh mà choán lấy của người (occuper de force, accaparer).

— *chủ* — 主 Người đứng đầu các chư hầu.

— *chủng* 播種 Deo giống.

— *công* 霸功 Công nghiệp xưng bá.

— *di, Thúc-tề* 伯夷叔齊 (Nhân) Hai người con vua nước Cô-trúc cuối đời Ân, nhường nhau làm vua, khi vua Vũ vương đánh nhà Ân, hai người ra níu ngựa lại mà can. Sau Vũ-vương được nước, hai anh em không thèm « ăn gạo nhà Chu », bỏ vào núi Thú-dương ở ẩn ăn rau, đến sau chết đói.

— *dương* 播揚 Truyền-bá và biểu-dương.

— *đa-lộc* 百多祿 (Nhân) Người giáo sĩ Thiên-chúa giúp Nguyễn-

triều để cầu viện với Pháp-lan-tây (Evêque d'adran).

*Bá đạo* 霸道 Cái chinh-sách khinh nhân nghĩa, chuộng quyền-thuật.

— *hóa* 播化 Vạn vật sinh con nở cái

— *hộ* 百戶 Tức bách-hộ, chức quan võ đời Nguyên đời Minh, cầm 100 binh — Một thứ phẩm hàm của ta, cấp cho các ông nhà giầu.

— *khí* 播棄 Đuổi bỏ đi

— *lạp đồ* 柏拉圖 (Nhân) Nhà đại triết-học Hy-lạp, ảnh-hưởng trong tư-tưởng giới Âu-châu rất nhiều (Platon.429-347 trước kỷ nguyên).

— *lâm* — 林 (Địa) Kinh-đô nước Đức (Berlin).

— *lộng* 播弄 Như có ý khêu cợt — Nch. Khiêu bạt.

— *lược* 霸略 Chính-sách của kẻ bá vương.

— *mẫu* 伯母 Vợ bác, bác gái.

— *nghiệp* 霸業 Sự-nghiệp làm lãnh-tụ các chư-hầu.

— *nha* 伯牙 (Nhân) Người rất giỏi đờn đời Xuân-thu.

— *phụ* — 父 Bác, anh cha (Oncle).

— *quyền* 霸權 (Chinh) Một nước hùng-cường chiếm đoạt và thống-trị nước khác (hégémonie, domination, suprêmatie).

— *thuật* — 術 Quyền-thuật không chánh đáng

— *thực* 播植 Deo giống trồng cây.

— *triều* 霸朝 Triều-đình của người xưng bá.

— *trọng* 伯仲 Anh và em.

— *tước* — 爵 Một tước chư-hầu sau tước Công và tước Hầu.

— *việt* 播越 Lưu ly thất sở.

*Bá vương* 霸王 Bá và vương, bá là có quyền thống lãnh các nước nhỏ, vương lại đứng ở trên bá.

**BẠ** 簿 xch. BỘ

**BẢ** 把 Cầm — Nắm.

— *bính* — 柄 Nắm chặt đầu cán — Cầm quyền bính

— *hí* 戲 Những người đi chỗ này chỗ khác để làm trò cho thiên-hạ xem chơi

— *lộng* — 弄 Cầm mà vầy chơi.

— *ngoạn* — 玩 Cầm mà ngắm nghía.

— *ổn* — 穩 Giữ chủ ý vững vàng không lay động.

— *thế* — 勢 Nắm vững thế-lực để ăn hơn người.

— *tý* — 臂 Nắm lấy cánh tay nhau, tỏ ý thân mật

— *trì* — 持 Cầm giữ.

— *tróc* — 捉 Bắt nắm chặt.

— *tửu* — 酒 Nâng chén rượu = Kính mời rượu.

**BÁC** 博 Rộng — Đánh bạc.

— 礮 Súng lớn — Chính đọc là pháo, cũng như chữ 砲, nhưng ta đọc quen là bác

— 駁 Nói bẻ lại — Lộn xộn — Chuyên chở hóa-vật.

— 剝 Lột đi — Chia xé ra — Không có lợi.

— *ái* 博愛 Lòng yêu hết mọi người mọi vật (Philanthropie, amour universel).

— *án* 駁案 Bác khước một cái án đã định (infirmer un jugement).

— *binh* 礮兵 Quân lính chuyên việc bắn súng để phá thành lũy quân địch.

— *cổ thông kim* 博古通今 Rộng

biết đời xưa, hiều rõ đời nay, thông suốt hết cả (érudit, savant).

*Bác cục* — 局 Sòng đồ bác.

— *đài* 礮臺 Cái đài có súng đại-bác đề phòng giữ (bastion, batterie, fort, forteresese)

— *đại* 博大 Rộng lớn (grand, vaste).

— *đạn* 礮彈 Viên đạn dùng đề bắn.

— *đoạt* 剝奪 Lột cướp đi (dépouiller, enlever).

— *đoạt công quyền* — 奪公權 (Pháp) Lột công-quyền của người bị can án (destitution des droits civiques)

— *đồ* 博徒 Bọn chơi đồ bác

— *đội* 礮隊 Đội quân chuyên việc bắn súng lớn (artillerie).

— *hạm* — 艦 (Quân) Thứ tàu chiến có súng đại bác (Canonnier).

— *học* 博學 Học vấn quảng bác (érudition)

— *hồi* 駁回 Người thượng-cấp bác khước lời yêu cầu hay lời trần thỉnh của người hạ-cấp, và nói rõ lý do sở dĩ không thừa nhận (rejeter).

— *lạc* 剝落 Lột đi (dépouiller écorcher)

— *lãm hội* 博覽會 Cuộc hội thu tập các thứ nông sản hóa-phẩm và những đồ nghệ thuật đề bày ra cho công chúng xem và phân xét đều tốt xấu hơn kém (exposition).

— *loạn* 駁亂 Nch. Bác - tạp

— *nghị* — 議 Nghị-luận đề bác ý kiến của người khác (dispute, réfutation)

— *ngôn học* 博言學 Tức là Bác-ngữ học (philologie).

— *ngữ-học* — 語學 Môn học nghiên-cứu bản-tính, khởi-nguyên, sự phát-đạt và sự biến-thiên của ngôn-ngữ (Philologie).

*Bác-nhã* — 雅 Học thì xem bác, mà hạnh thì nho nhã.

— *phu* 剝膚 Lột da — Ngb Thiết cận lắm.

— *quân* 礮軍 (Quân) Quân chuyên về việc bắn súng đại-bác.

— *sĩ* 博士 Học vị cao nhất Sau khi tốt nghiệp ở Đại-học hiệu, lại trải nghiên cứu mấy năm, nếu có trước-tác đặc xuất thì được chức bác-sĩ (Docteur).

— *sưu* — 搜 Tìm góp rộng rãi.

— *tạp* 駁雜 Lộn xộn tạp nhạp (mixte, mélangé).

— *tập* 博集 Góp họp nhiều thứ lại.

— *thi-tế-chúng* — 施濟眾 Thi ân huệ rất rộng đề cứu giúp dân chúng

— *thố* 駁錯 Nch. Bác-tạp.

— *thuyền* 礮船 Nch. Bác hạm

— *từ* 駁詞 Lời nghị luận bác tạp.

— *tước* 剝削 Lột bóc hết cả.

— *văn* 博聞 Nghe rộng

— *văn ước-lễ* — 文約禮 Trong Luận-ngữ có câu: Quân tử bác-học ư văn ước chi dĩ lễ nghĩa là: Người quân tử học rộng cho biết sự-vật ở đời, rồi lấy phép tắc qui củ mà tóm tắt lại. Bác văn cũng như cách-vật trí-tri, ước lễ cũng như khắc kỷ phục lễ.

— *vật* — 物 Xét chung cả động-vật, thực-vật, khoáng-vật.

— *vật-học* — 物學 Môn học nghiên-cứu bác-vật, tức là tự nhiên khoa-học (sciences naturelles)

— *vật-tân-biên* — 物新編 Quyền sách của ông Phạm-phú Thứ triều Tự đức đi sứ Pháp về làm,

nói chuyện hoàn-cầu để mong nhà vua cải-cách.

*Bác-vật-viện* — 物院 Nơi bày xếp tất cả những vật thiên - nhiên và nhân-tạo để thiên-hạ quan-lãm (musée).

— *xa* 駁車 Xe đi trận, có chở súng cơ - quan (automobile mitrailleuse).

**BẠC** 泊 Thuyền ghé bến — Cái hồ.

— 薄 Mỏng-mảnh — Lạt-lẽo — Nhỏ-nhen. Trái với chữ hậu 厚.

— 雹 Mưa đá.

— 箔 Cái rèm.

— *băng* 薄氷 Giá mỏng.

— *bổng* — 俸 Bổng lộc ít.

— *chí nhược-hành*: — 志弱行 Chí khí yếu ớt gặp việc thì làm qua loa cho xong

— *cụ* — 具 Đồ mỏng mảnh — Tiếng nói khiêm rằng dọn tiệc không được ngon.

— *đãi* — 待 Đãi-ngộ một cách khắc bạc không trọng-hậu (maltraiter, défavoriser).

— *điền* — 田 Ruộng không tốt (rizière stérile).

— *đức* — 德 Đức mỏng, tiếng nói tự-khiêm rằng mình ít đức.

— *hà* — 荷 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành lá có hương thơm, dùng làm thuốc và chưng lấy dầu (menthe).

— *hà du* — 荷油 Dầu bạc hà (essence de menthe).

— *hà-tinh* — 荷晶 Thứ vật kết-tinh như hình kim, lấy trong cây bạc-hà, dùng để chữa đau răng đau đầu (cristaux de menthe).

— *hãnh* — 倖 Nch Bạc tình.

— *học* — 學 Học-thức mỏng mảnh.

*Bạc-kỹ* — 技 Nghề nhỏ mọn.

— *lợi* — 利 Lợi nhỏ.

— *lực* — 力 Sức mỏng, sức yếu.

— *mệnh* — 命 Vận mệnh mong mảnh (infortune).

— *nghệ* — 藝 Nghề không ra chi, nhọc mệt mà không có báo thù xứng đáng (métier ingrat).

— *nghiệp* — 業 Sản-nghiệp ít ỏi.

— *nhược* — 弱 Mỏng mảnh, yếu ớt (faible).

— *phu* — 夫 Người không có hậu-đạo.

— *phúc* — 福 Phúc mỏng.

— *táng* — 葬 Lễ táng sơ sài.

— *thần khinh ngôn* — 脣輕言 Mỏng môi hay nói càn.

— *tình* — 情 Cái tình - ái không thỉ chung (ingratitude, infidélité).

— *tục* — 俗 Phong-tục bạc bẽo.

— *vân* — 雲 Đám mây mỏng.

— *vật-tế-cố* — 物細故 Sự - vật nhỏ nhen, và lý-do hèn mạt.

**BÁCH** 百 Số trăm (mười lần mười).

— 栢 Cũng như chữ bá 柏

— 迫 Ép đè — Ngặt lắm

— *bát mâu ni* 百八牟尼 (Phật) Một trăm tám tiếng để niệm Phật Thích-ca — Cái tràng hạt để niệm Phật.

— *biến* — 變 Nhiều cách biến hóa.

— *bộ* — 步 Trăm bước — Nch. Tản-bộ.

— *bộ xuyên dương* — 步穿楊 Dưỡng - do - Cơ người nước Sở đứng xa cây dương-liễu 100 bước để bắn lá cây mà bắn phát nào trúng phát nấy — Ngh Mưu việc đều trúng cả.

— *bổ* — 補 Chỉ thứ thuốc bổ có

ích cho cả khí-quan tạng-phủ trong mình.

*Bách chiến* — 戰 Trăm trận đánh — Người mãnh-tướng.

— *chiến bách thắng* — 戰百勝 Đánh trăm trận được trăm trận = Ông tướng quân không ai địch nổi

— *chiết bất hồi* — 折不回 Dù gian khổ thế nào cũng không thoái nhượng.

— *chiết thiên ma* — 折千磨 Trăm gẫy nghìn mài, Ngb. nhiều nỗi gian khổ.

— *châu* 栢舟 Thuyền gỗ bách — Thái tử nước Vệ là Cung-bá chết sớm, vợ thủ tiết, cha mẹ vợ muốn gả chồng khác vợ không chịu bèn làm bài thơ « bách-châu » đề tự thệ — Ngb Tiết thảo của người đàn bà góa

— *công* 百工 Trăm nghề — Nghĩa kinh Thư, tất cả chức quan mà có ích cho dân-sinh gọi là bách-công.

— *diệp* — 葉 (Động) Tên cái dạ dầy của loài nhai lại (feuillet).

— *diệp-tửu* 栢葉酒 Rượu dầm lá cây bách, ngày xưa nói uống rượu ấy thì trừ tà.

— *đại* 百代 Trăm đời.

— *độ-biểu* — 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo ôn-độ, khoảng từ băng điểm đến phị-điểm chia ra 100 phần, mỗi phần là 1 độ (thermomètre centigrade).

— *gia* — 家 Tóm góp các nhà chuyên-môn ở đời Xuân thu Chiến-quốc, gọi là bách gia.

— *giải* — 解 (Y) Phương thuốc chữa đủ các bệnh thường.

*Bách hạnh* — 幸 Trăm nết tốt Vd. Sĩ hữu bách hạnh.

— *hiếp* 迫脅 Dùng vũ-lực mà cưỡng bách (contraindre).

— *hoa mật* 百花蜜 Thứ mật tốt, con ong ăn nhiều thứ hoa mà gây thành.

— *hoa-sinh-nhật* — 花生日 Ngày 12 tháng 2 Âm-lịch gọi là bách-hoa sinh-nhật.

— *hoa viên* — 花園 Vườn trồng đủ thứ hoa.

— *hoa vương* — 花王 Tên riêng hoa mẫu-đơn.

— *hộ* — 戶 Tức Bá-hộ.

— *hợp* — 合 (Thực) Một thứ cây sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, có củ như cây hành = Cây huệ (lys).

— *hợp khoa* — 合科 (Thực) Loài cây như cây huệ (liliacées).

— *kế* — 計 Đủ cả các thứ kế hoạch = Trăm khoanh.

— *khoa từ điển* — 科辭典 Tức là Bách-khoa toàn-thư.

— *khoa toàn thư* — 科全書 Bộ sách dùng những lời lẽ giản dị để giải-thích những từ-ngữ các khoa, cứ theo thuận-tự những từ-ngữ mà xếp-đặt (encyclopédie)

— *kiết y* — 結衣 Áo vá trăm mảnh = Áo rách.

— *lệnh* 迫令 Mệnh-lệnh cưỡng-bách

— *linh* 百靈 Các vị thần.

— *linh điểu* — 靈鳥 (Động) Một thứ chim nhỏ hót hay (alouette).

— *nạp y* — 納衣 Cái áo lấy nhiều miếng vải ngũ sắc ráp lại may thành, của thầy tu mặc.

*Bách nghệ* — 藝 Trăm nghề (arts et métiers).

— *nhãn-lê* — 眼 莉 (Thực) Quả dứa gai, quả thơm, có nhiều mắt (anana).

— *nhẫn* — 忍 Trăm đều nhường nhịn.

— *nhật* — 日 Trăm ngày — Lễ trăm ngày sau ngày chết của cha mẹ.

— *nhật hồng* — 日 紅 (Thực) Tức là hoa tử-vi (amarantine ou gomphène)

— *niên giai-lão* — 年 偕 老 Lời chúc vợ chồng mới cưới sống lâu hòa hợp đến trăm tuổi

— *noãn* — 卵 (Sử) Trăm cái trứng· Tích Lạc-long quân lấy Âu-cơ đẻ ra 100 cái trứng nở ra một 100 người con trai, tục truyền rằng dòng dõi ta phát-sinh từ 100 người ấy.

— *phát bách trúng* — 發 百 中 Bắn trăm phát trúng cả trăm — Ngb. Mưu việc thành công luôn.

— *phân pháp* — 分 法 (Toán) Hai số so nhau, tìm xem số A được mấy phần 100 của số B (tant pour cent, pourcentage).

— *phân suất* — 分 率 (Toán) Cái số theo bách-phân-pháp mà tính ra (pour cent).

— *phương* — 芳 Cái thơm của trăm thứ hoa.

— *quan* — 官 Tất cả các quan.

— *thanh điểu* — 聲 鳥 Con chim khướu hót đủ thứ tiếng

— *thảo* — 草 Gọi chung các thứ cỏ.

— *thảo sương* — 草 霜 (Thực) Cây lọ nồi.

— *thần* — 神 Trăm vị thần.

— *thế sư* — 世 師 Người học hành giỏi có thể làm nêu cho người đời sau.

*Bách thế* — 世 Nch. Bách-đại.

— *thiết* 迫 切 Nch. Cấp thiết.

— *thiệt điểu* 百 舌 鳥 Con khướu — Nch Bách thanh điểu

— *thọ đồ* — 壽 圖 Cái bản viết đủ các lối chữ Thọ xưa nay để làm đồ chúc mừng.

— *thú* — 獸 Trăm giống thú — Gọi chung các loài thú

— *tính* — 姓 Trăm họ — Bình dân (le peuple, la masse)

— *tuế chi hậu* — 歲 之 後 Sau khi chết rồi

— *tuế vi kỳ* — 歲 爲 期 Trăm năm là hạn ý nói đời người ai cũng chỉ sống trăm năm là cùng.

— *tửu* 栢 酒 Nch Bách diệp tửu

— *văn bất như nhất kiến* 百 聞 不 如 — 見 Trăm lần nghe không bằng một lần thấy.

— *việt* — 越 (Sử) Gọi chung những nước ở phía nam nước Tàu ngày xưa, ở miền Chiết-giang và Mân-việt.

— *vô cấm kỵ* — 無 禁 忌 Trăm đều không kiêng nể đều gì.

**BẠCH** 鉑 Chất kim thuộc thể chắc (Platine).

— 白 Trắng — sạch sẽ — Rõ Ràng — Bày tỏ ra.

— *bích* 白 璧 Ngọc bích trong trắng.

— *bố* — 布 Vải trắng.

— *cập* — 芨 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa đỏ hoặc trắng, rễ dùng làm thuốc (bletilla hyacinthina).

— *câu quá khích* — 駒 過 隙 Bóng ngựa trắng đi qua kẽ hở, ý nói thì giờ đi mau lắm.

**Bạch chỉ** — 芷 (Thực Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc (angélique).

— *chiến* — 戰 Đánh nhau tay không.

— *chủng* — 種 Giống người da trắng (race blanche).

— *cốt* — 骨 Xương trắng = Xương người chết

— *cúc* — 菊 (Thực) Thứ cúc hoa trắng.

— *cung* — 宮 Cung điện của Tổng-thống nước Mỹ (La maison blanche).

— *cư Dị* — 居易 (Nhân) Nhà đại thi-sĩ đời Đường, làm bài Trường-hận-ca có tiếng.

— *cương tàm* — 殭蠶 Con tằm mắc bệnh bạch cương là một bệnh truyền-nhiễm, con tằm cứng ra mà chết

— *da* — 茄 (Thực) Cây cà (aubergine)

— *dân* — 民 Nch. Bạch đinh (gens du peuple)

— *diên khoáng* — 鉛礦 (Khoáng) Tức là thán toan diên kết thành từng hạt trắng đóng khối lại (cérusite).

— *diện thư sinh* — 面書生 Người học-sinh đương ít tuổi, chưa từng có kinh-nghiệm — Hạng thầy đồ nói khoác không có tài năng gì.

— *dương* — 楊 (Thực) Một thứ dương-liễu lá vàng mà có răng cưa (peuplier blanc).

— *đả* — 打 Đánh nhau tay không.

— *đàn* — 檀 (Thực) Một thứ cây, có thể dùng làm hương-liệu, hoặc làm thuốc (santal blanc)

— *đảng* — 黨 Chính) Trái với xích-đảng, tức là đảng phản-đối chính-phủ Lao-nông nước Nga (Russes blancs).

**Bạch đạo** — 道 (Thiên) Con đường của mặt trăng đi (orbite de la lune)

— *đằng* — 藤 (Sử) Sông Nhị hà. Ngô-Quyền đánh quân Nam Hán thua to trên sông ấy

— *đầu* — 頭 Đầu bạc — Người già.

— *đầu ông* — 頭翁 (Động) Một thứ chim bằng chim họa-mi, mình sắc xám, bụng trắng, đầu cánh có lông đen và biếc, già thì đầu trắng — (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa có những lông trắng chung quanh, có thể dùng làm thuốc, ta gọi là cây bạc đầu (clématite, anémone).

— *đầu thiếu niên* — 頭少年 Người trẻ tuổi mà có cách như ông già

— *đậu khấu* — 荳蔻 (Thực) Thứ đậu khấu trắng (cardomone blanc)

— *địa* — 地 Hết sạch trơn trụi — Vô cố.

— *điến phong* — 癜瘋 (Y) Một thứ bệnh ngoài da, trên da sang-ben từng đám trắng trước nhỏ sau lan ra to (alphos)

— *đinh* — 丁 Dân trắng, bình dân (gens du peuple)

— *đoạt* — 奪 Ăn cướp giữa ban ngày — Tự dưng cướp sạch (piller en plein jour).

— *đồ* — 徒 Quân sĩ không huấn-luyện.

— *đồng nữ* — 童女 (Thực) Cây bấn trắng dùng làm thuốc (paniculatum canescens).

— *đới* — 帶 (Y) Bệnh đàn bà, có thứ nước trắng mà đặc chảy ra chỗ âm-đạo (perte blanche, leucorrhée).

*Bạch hạc thảo* — 鶴草 (Thực) Cây bạch-hạc, bông trắng như hình con hạc, tục gọi là cỏ lác lào

— *hắc phân minh* — 黑分明 Trắng đen rõ ràng — Ngb. Phải trái rõ ràng.

— *hầu* — 喉 (Y) Bệnh sinh điểm trắng ở hầu, hay truyền nhiễm (diphthérie).

— *hồ* — 虎 Cọp trắng — Hung thần.

— *huyết bệnh* — 血病 (Y) Bệnh sinh ra bởi bạch huyết - cầu quá nhiều (leucocythémie).

— *huyết cầu* — 血球 (Sinh - lý) Huyết-cầu không có sắc (globules blancs).

— *hùng* — 熊 Thứ gấu trắng ở Bắc-băng dương (ours blanc).

— *y* — 衣 Ngày xưa bên Tàu người chưa ra làm quan thì mặc áo trắng — Người bình dân hoặc người ở ẩn.

— *yến* — 燕 (Động) Chim yến trắng (Serin).

— *khế* — 契 Những văn khế mua bán nhà đất, nếu không dùng giấy của nhà nước bán (tức là tín chỉ) thì gọi là bạch khế.

— *kim* — 金 Ngày xưa gọi bạc là bạch-kim, ngày nay gọi chất bạch 鉑 là bạch-kim (Platine).

— *lạp* — 蠟 Sáp trắng (cire blanche)

— *ly* — 痢 (Y) Một thứ bệnh ly, chỉ đi đại tiện ra đờm mũi, không có huyết.

— *liên giáo* — 蓮教 (Tôn) Một giáo-phái bí-mật ở Trung-quốc, nhóm lên từ đời Nguyên, đến hai triều Minh và Thanh thì mưu làm loạn (Société du nénuphar blanc).

*Bạch liên tử* — 蓮子 Hạt sen trắng (graine de nénuphar).

— *lộ* — 露 Tiết hậu vào khoảng trước sau mồng 8 tháng 9 dương-lịch

— *ma* — 麻 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng một thước, hoa vàng, hạt đen dùng làm thuốc (abution théophraste)

— *mai* — 梅 (Thực) Cây mai hoa trắng.

— *mao* — 茅 (Thực) Một thứ cây cỏ, rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc, tục gọi là cây hương bài (impérata).

— *môi* — 煤 Thứ than đốt không có khói (authracite).

— *nghị* — 蟻 (Động) Con mối (termite, fourmi blanche).

— *ngọc vi hà* — 玉微瑕 Hòn ngọc trắng có vết nhỏ tí — Ngb. Điều lầm lỗi nhỏ.

— *nguyệt* — 月 Trăng sáng.

— *ngư* — 魚 (Động) Thứ mọt ở trong áo và sách vở (lépisme) — Thứ cá nước ngọt dài chừng một tấc, sắc xanh trắng, vẩy nhỏ (poisson blanc).

— *nhãn* — 眼 Mắt trắng, phản đối với thanh nhãn — Ngb. Bộ khinh người, bộ hiềm ác (mépris).

— *nhân* — 人 Người giống trắng

— *nhật* — 日 Ban ngày (en plein jour).

— *nhật quỉ* — 日鬼 Con quỉ biện ban ngày — Người gian trá.

— *nhật thăng thiên* — 日升天 Ban ngày mà lên trời = Thành tiên — Ngb Thình lình mà hiển quí.

*Bạch nhiệt* 一熱 Nóng quá thành ra sắc trắng (incandescence).

— *nhiệt đăng* 一 熱 燈 Đèn điện (Có que than hoặc cái giây bằng kim thuộc rất nhỏ, bị điện đi qua nóng quá mà thành sáng) (lampe à incandescence)

— *nội chướng* 一 内 障 (Y) Bệnh vảy cá ở mắt (cataracte).

— *ác* 一 堊 (Khoáng) Phấn (craie).

— *ác kỷ* 一 堊 紀 (Địa chất) Thời kỳ thứ ba trong Trung-sinh-đại (période crétacique).

— *ốc* 一 屋 Nhà bần tiện.

— *ốc xuất công khanh* 一 屋 出 公 卿 Nhà bần tiện mà được phú quí.

— *phàn* 一 礬 (Khoáng) Phèn trắng, phèn chua (alun).

— *phát* 一 髮 Đầu bạc = ông già

— *phấn* 一 粉 Phấn trắng (craie.).

— *phấn đằng* 一 粉 藤 (Thực) Dây chìa vôi dùng làm thuốc (callicarpa).

— *phụ tử* 一 附 子 (Thực) Một thứ cây nhỏ, không có cành, mọc ở chỗ ẩm thấp, rễ giống phụ tử, dùng làm thuốc.

— *phục-linh* 一 伏 苓 (Y) Một vị thuốc bắc, do rễ cây thông lâu năm sinh ra (squine).

— *quả* 一 果 (Thực) Quả cây ngân hạnh (graines de salisburie).

— *si* 一 癡 (Y) Một thứ bệnh tinh-thần rất nặng, người bệnh trí-thức mô-hồ, cử-động trì độn.

— *sĩ* 一 士 Người học trò nghèo khổ.

— *sơn* 一 山 (Địa) Trái núi cao nhất ở Âu-châu, ở phía đông nước Pháp (Mont blanc).

*Bạch thái* 一 菜 (Thực) Cây cải bắp (chou).

— *thân* 一 身 Người không có khoa đệ = Bình dân.

— *thiên* 一 天 Giữa ban ngày (en plein jour).

— *thiếp* 一 帖 Cái thiếp không đề tên.

— *thiết* 一 鐵 (Khoáng) Sắt trắng, sắt tráng thiếc (fer-blanc).

— *thinh* 一 聽 Ai muốn nghe cũng được.

— *thoại* 一 話 Tiếng nói thường (langue parlée, dialecte).

— *thoại văn* 一 話 文 Văn-tự dùng theo thể tiếng nói thường

— *thốn-trùng* 一 寸 蟲 (Y) Thứ trùng ký-sinh, mình có từng đốt, rất dài, ở trong ruột người (ver solitaire, tœnia).

— *thủ* 一 首 Đầu bạc

— *thủ* 一 手 Tay trắng, tay không.

— *thủ thành gia* 一 手 成 家 Tay không mà làm nên giàu có

— *thuyết* 一 說 Lời nói vô ích.

— *thược* 一 芍 (Thực) Cái rễ trắng của cây thược dược, dùng làm thuốc (tormentilla).

— *tiển* 一 癬 (Y) Bệnh sài trẻ con.

— *tô* 一 蘇 (Thực) Thứ cây hơi giống tử-tô dùng làm thuốc

— *trọc* 濁 (Y) Bệnh lậu (blennorragie).

— *trú* 一 晝 Ban ngày.

— *truật* 一 朮 (Thực) Rễ cây truật là một thứ cây cao chừng một thước, lá nhỏ như lông, thịt rễ trắng, dùng làm thuốc (atractyle).

— *tuyết* 一 雪 Tuyết trắng.

— *tùng* 一 松 (Thực) Một thứ cây lớn, da sắc trắng, lá hình kim,

nhựa dùng làm thuốc (pin de Bauge)·

*Bạch tùng du* 一 松 油 Nhựa cây bạch-tùng, dùng làm thuốc.

— *vân* 一 雲 Đám mây trắng – Ông Địch-nhân-Kiệt đời Đường đi xa trông thấy đám mây trắng ở núi Thái-hàng thì chỉ mà nói: quê nhà cha ta chính ở dưới ấy.

— *vân am* 一 雲 庵 Tên cái nhà của ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm ở ẩn – Tên tập thơ của Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

— *vân thạch* 一 雲 石 (Khoáng) Một thứ đá có sắc trắng, tia sáng hơi thấu qua được (solomite, marbre blanc).

— *vân thương cẩu* 一 雲 蒼 狗 Mây trắng hóa ra hình chó xanh, nói việc đời biến hóa không định.

— *vân tư thân* 一 雲 思 親 Trông mây trắng mà nhớ cha mẹ – Xch. Bạch-vân

— *viên* 一 猿 Con vượn trắng – Tên người kiếm tiên đời xưa, là người hữu danh về nghề đánh gươm.

— *vọng* 一 望 Xch. Hư danh.

— *xỉ* 一 齒 Răng trắng – Đoàn-chí-Tuân người Quảng-bình, tục gọi là ông Bạch-xỉ.

**BÀI** 排 Chê bai – Đuổi trừ – Bày đặt – Một bộ phận trong quân-đội.

— 俳 Trò hát bội.

— 擺 Bày đặt – Lay động

— 牌 Cái thẻ hoặc cái bảng – Bảng hiệu, bài vị

— *ấn* 牌 印 Cái biển-hiệu và cái ấn-tín của quan.

*Bài bác* 排 駁 Bác khước phản đối (critiquer, refuter).

— *bố* 一 布 Bố-trí, phân-xử.

— *chiếu* 牌 照 Cái bằng chứng của Chánh-phủ đặc cấp cho.

— *đội* 排 隊 Chỉnh đốn sắp đặt đội ngũ

— *giải* 一 解 Phân giải đều khó khăn, đều tranh-chấp

— *hãm* 一 陷 Hãm hại người ta vào tội

— *hiệu* 牌 號 Cái chữ hiệu treo để chiêu hàng.

— *hước* 俳 謔 Dùng lời nói khôi hài để nhạo báng người

— *kháng* 排 抗 Chống cự lại

— *khí cơ* 一 氣 機 Xch. Trừ-khí-cơ (machine pneumatique).

— *kỵ* 一 忌 Ghen ghét muốn hại nhau.

— *liệt* 一 列 Bày ra thành hàng (arranger).

— *lộng* 俳 弄 Tuồng đùa cợt.

— *lộng* 擺 弄 Xch. Bá lộng.

— *muộn* 排 悶 Tiêu khiển phiền muộn.

— *nạn giải phân* 一 難 解 分 Trừ việc hoạn nạn, phân tranh gỡ mối – Xch. Bài giải.

— *ngoại* 一 外 Phản đối người ngoại quốc (exclusion).

— *ngoại chủ-nghĩa* 一 外 主 義 Chủ nghĩa của dân-chúng hoặc của nhà chính-trị phản đối người ngoại-quốc, cùng tất cả cái gì thuộc về ngoại-quốc (xénephobie).

— *nha* 一 衙 Quan trên bày sắp nghi-phục để đợi liêu-thuộc đến ra mắt.

*Bài sai* 牌 差 Cái thẻ của vua cấp cho kẻ phụng hành việc công.

— *thể* 俳 體 Cái lối văn du-hí.

— *thiết* 擺 設 Bày đặt — Nch. Trần-thiết.

— *thoát* — 脫 Thoát thân mà đi.

— *thủy lượng* 排 水 量 Thuyền vào nước, cái nặng thì đuổi nước mà choán chỗ nhiều, cái nhẹ thì choán ít. Quân-hạm lớn nhỏ thường lấy sức bài-thủy ấy mà tính, cũng như thương thuyền lớn nhỏ thì lấy sức chở nặng mà tính (déplacement d'eau).

— *tiết* — 泄 (Sinh lý) Đẩy những vật tàn phế vô dụng ra ngoài thân thể (évacuer, excréer)

— *tiết khí* — 泄 器 Những khí quan trong thân thể động vật dùng để bài tiết, như trái thận, bong bóng v. v. (organes d'évacuation, d'excrétion).

— *trí* — 置 Bày đặt, bố trí

— *trích* — 摘 Bài bác chỉ trích, phản đối.

— *trừ* — 除 Trừ bỏ đi (chasser, se débarrasser)

— *trưởng* — 長 Người đứng đầu một bài trong quân đội.

— *ưu* 俳 優 Người làm tuồng hát (acteur).

— *vị* 牌 位 Thần chủ, mộc chủ (table des ancêtres).

— *xích* 排 斥 Duồng đuổi — Bài bác (rejeter).

**BÁI** 拜 Lạy — Trao chức quan cho.

— 湃 Tiếng sóng đánh gọi là bái bái.

— 沛 Chỗ cỏ sinh ở trong nước — Phơi phới — Thịnh lớn.

— *ân* 拜 恩 Tạ ơn.

*Bái biệt* — 別 Cáo biệt rất kính-cẩn.

— *biểu* — 表 Bày tôi dâng biểu lên cho vua.

— *chức* — 職 Trao chức cho quan.

— *công* 沛 公 (Nhân) Tức là Hán-Cao-Tổ — Hán Cao-Tổ khởi binh ở huyện Bái, chúng tôn lên làm Bái-công.

— *hạ* 拜 賀 Chúc mừng việc hỷ khánh của người.

— *hỏa giáo* — 火 教 (Tôn) Tức là hỏa giáo (Pyrolatrie).

— *yết* — 謁 Tiếng tôn-kính dùng khi đến chào người.

— *kim chủ-nghĩa* — 金 主 義 Chủ-nghĩa sùng bái kim tiền.

— *mệnh* — 命 Vâng mệnh — Vâng chịu người ta sai khiến.

— *môn* — 門 Đến bái tạ ở nhà người ta — Vợ chồng mới cưới đi lạy mặt ở nhà cha mẹ vợ, gọi là bái-môn — Người hậu tiến xin làm đệ tử bực tiền-bối, cũng gọi là bái môn.

— *nghinh* — 迎 Rước đón một cách cung kính.

— *nhiên* 沛 然 Nước thịnh lớn.

— *phục* 拜 服 Chịu phục một cách kính cẩn.

— *quan* — 官 Vua trao chức cho quan.

— *quị* — 跪 Lạy quì.

— *tạ* — 謝 Lời cung kính dùng khi cảm ơn hay từ tạ.

— *thác* — 託 Ủy-thác một cách kính cẩn.

— *thọ* — 壽 Chúc mừng sinh-nhật hay lễ khánh-thọ.

— *trạch* 沛 澤 Cái đầm ở trong có cây cối mọc nhiều.

*Bái từ* 拜辭 Cáo từ rất kính cẩn.
— *tứ* — 賜 Nhận ơn người rất kính-cẩn.
— *tước* — 爵 Trao tước vị cho.
— *tướng* — 相 Vua phong cho làm tướng
— *vật chủ nghĩa* — 物主義 (Triết) Cái chủ nghĩa tôn-trọng vật chất, cho lý-tưởng chủ-nghĩa là mộng tưởng (fétichisme).
— *vật giáo* — 物教 (Tôn) Cái tôn-giáo của dân-tộc dã-man tin rằng các vật tự nhiên đều có ý-thức và sinh-mệnh, nên họ sùng-bái các vật ấy (fétichisme)
— *vật tư tưởng* — 物思想 Tức là bái-vật chủ-nghĩa
— *vị* — 位 Trao chức vị cho quan.

**BẠI** 敗 Hư hỏng — Thua — Bè đổ
— *bắc* — 北 Thua chạy (défaite, déroute)
— *bích* — 壁 Tường hư đổ.
— *bút* — 筆 Bút cùn, bút hư — Ngb. Chỗ sơ suất trong bài văn.
— *hoại* — 壞 Hư hỏng (corrompre, détruire).
— *hoại môn mi* — 壞門楣 Hại đến danh-dự của gia-đình.
— *hoại phong tục* — 壞風俗 Làm hư bại phong tục (pervertir les mœurs).
— *hủ* — 朽 Hư nát.
— *hứng* — 興 Mất hứng thú.
— *liễu tàn hoa* — 柳殘花 Cây liễu hư, đóa hoa tàn Ngb. Người kỹ-nữ.
— *loại* — 類 Hại quần — Người vô sỉ — Loài người làm hư việc
— *lộ* — 露 Việc mình định làm kín mà bị người phát giác.

*Bại minh* — 盟 Phá hoại minh-ước.
— *quần* — 羣 Hại quần.
— *sản* — 產 Phá hết gia sản (ruiner la famille).
— *tẩu* — 散 Thua chạy tan tác.
— *tích* — 績 Việc thua trận.
— *trận* — 陣 Thua trận (perdre la bataille).
— *tục đồi phong* — 俗頹風 Làm cho phong-tục bại hoại suy đồi (corrompre les mœurs).
— *tụng* — 訟 Thua kiện.
— *tử* — 子 Người phá hoại sản-nghiệp của tổ phụ mà không làm tự lập được.
— *tướng* — 將 Ông tướng thua trận (général en défaite).
— *vong* — 亡 Bị thua mà mất — Quân thua nước mất

**BÃI** 罷 Thôi, nghỉ, xong rồi — Cách chức
— *binh* — 兵 Không tiến binh nữa — Giải tán binh đội (désarmer).
— *chức* — 職 Cách chức quan (destituer, révoquer).
— *công* — 工 (Kinh) Thợ thuyền một công-xưởng hoặc một hàng nghiệp, hoặc một địa-phương, đồng-tình không làm việc để biểu-thị uy thế (grève ouvrière)
— *dịch* — 役 Cất chức việc, không cho làm nữa (licencier d'une fonction).
— *khóa* — 課 Toàn thể học sinh không đi học để biểu-thị phản-kháng (grève scolaire).
— *luật* — 律 Bỏ một đạo luật đã định (abroger une loi).
— *miễn* — 勉 Cách chức quan lại (révoquer).

*Bãi quan* — 官 Cách chức quan (révoquer un fonctionnaire).

— *thị* — 市 (Kinh) Một địa phương hoặc những thương - điếm đồng-nghiệp đều nghỉ công việc mua bán để thị-uy, hoặc để phản kháng chính-phủ, hoặc để biểu-thị ý-kiến khác (Grève).

— *truất* — 黜 Hoặc bỏ hẳn không dùng là bãi, hoặc trụt xuống không được ở nguyên-vị là truất.

— *trừ* — 除 Bãi bỏ đi (abolir).

**BAN** 頒 Ban cho — Công-bố — Lốm đốm trắng đen gọi là ban-bạch.

— 班 Hàng thứ — Chia bực — Đem quân về.

— 斑 Nhiều sắc lộn nhau

— 般 Loài, giống. Vd. Nhất-ban.

— 搬 Dời đi, chở đi.

— *ân* 頒恩 Vua gia ơn cho thần dân.

— *bạch* — 白 Người già tóc lâm râm, nửa đen nửa trắng.

— *bố* — 布 Tuyên bố (publier, promulguer)

— *cấp* — 給 Cấp cho.

— *cấp* 班 級 Bực thứ (rang).

— *hàng* — 行 Bày hàng theo ban thứ.

— *hành* 頒行 Tuyên - bố để thi hành (publier, promulguer).

— *y* 斑衣 Áo sắc lốm đốm như áo trẻ con, của Lão-lai mặc để làm cho cha mẹ vui.

— *khao* 頒 犒 Cấp đồ để thưởng cho lính.

— *lạc* 般 樂 Chơi vui.

— *liệt* 班 列 Ngôi thứ.

— *lộng* 搬弄 Nch. Bá lộng.

— *lộng thị phi* — 弄 是 非 Múa men đều phải đen trái = Đâm bị thóc thọc bị gạo.

*Ban mã* 斑馬 (Động) Thứ dã-thú hình như ngựa mà lông vằn vằn (Zèbre).

— *nham* — 岩 (Khoáng) Thứ đá rất cứng có nhiều sắc (porphyre).

— *phát* 頒 發 Phát cho mọi người (distribuer)

— *siêu* 班 超 (Nhân) Người danh-thần đời Đông-Hán đi sứ Tây-vực, bắt hơn 50 nước phải thần phục Trung-quốc (32-42 sau kỷ-nguyên)

— *sư* — 師 Đem quân đội trở về.

— *tải* 搬 載 Chuyên chở chỗ này qua chỗ khác.

— *thứ* 班 次 Từng bực, từng cấp (classe, ordre).

— *thưởng* 頒 賞 Vua ban ra mà thưởng cho người có công.

— *trúc* 斑 竹 (Thực) Thứ tre mình có vân.

— *trường* 搬 場 Dời chỗ ở.

— *trưởng* — 長 Cả lớp học cùng nhau cử một người làm ban-trưởng để đại-biểu cho học-sinh, hoặc cử người học trò giỏi nhất lên làm (major de la classe).

— *tước* 班 爵 Bày liệt năm hạng tước phong.

**BÀN** 盤 Cái bàn để đồ, cái mâm — Cái thùng tắm — Quanh co, xần vần — Gạn hỏi.

— 磐 Hòn đá lớn.

— 蟠 Quanh co.

— *bạc* 磐 礴 Rộng lớn.

— *cật* 盤 詰 Nch. Bàn-vấn.

— *cổ* — 古 (Thần) Theo cổ truyền của Trung-hoa thì Bàn-cổ là thủy-tổ của loài người, cũng như A-đam trong thần-thoại giáo Cơ-đốc.

*Bàn cứ* — 據 Chiếm giữ lấy, bá-chiếm, cũng viết là 盤踞.

— *đào* 蟠桃 Quả đào tiên. Tục truyền rằng vua Hán-Vũ-đế nước Tàu cầu tiên, bà Tây-vương-mẫu xuống cho quả bàn-đào, nói rằng cây ấy 3000 năm mới nở hoa, 3000 năm mới kết quả

— *đình* 盤停 Bàn-hoàn không muốn đi.

— *hoàn* — 桓 Ngượng ngùng xẩn vẩn không nỡ dứt ra đi.

— *khúc* — 曲 Đường lối quanh co.

— *phí* — 費 Tiền phí tổn đi đường (frais de voyage).

— *thạch* 磐石 Vững vàng như tảng đá.

— *tra* 盤查 Gạn xét kỹ càng (examiner).

— *triền* — 旋 Khuất khúc quanh co (tourner).

— *vấn* — 問 Tra hỏi kỹ càng (interroger).

— *vu* — 紆 Khuất khúc.

**BÁN** 半 Một nửa.

— *ảnh* — 影 (Lý) Cái bóng nửa sáng nửa tối (pénombre).

— *cân bát lượng* — 斤八兩 Nửa cân với tám lạng = Khinh trọng ngang nhau — Tiếng dùng để cười hạng người phán đoán không phân biệt.

— *cầu* — 球 Nửa phần địa-cầu, như nam-bán-cầu, bắc-bán-cầu (hémisphère).

— *chủ quyền quốc* — 主權國 Nước bị nước khác can thiệp, không có chủ-quyền hoàn toàn.

— *dạ* — 夜 Nửa đêm. (minuit).

*Bán diện tượng* — 面像 (Hóa). Cái tính-chất của những thể kiết-tinh chỉ thay đổi hình ở một mặt (hémiédrie).

— *đảo* — 島 Miếng đất ba mặt giáp biển chỉ một mặt dính đất liền. (presqu'île).

— *đồ* — 途 Nửa đường

— *đồ nhi phế* — 途而廢 Làm việc đến nửa chừng lại bỏ

— *động-vật* — 動物 Chỉ loài người đời cổ-sơ còn chưa thoát-ly bản tình-trạng động-vật. Ncb. Bán thú

— *hạ* — 夏 (Thực) Thứ cây nhỏ cao chừng 2, 3 tấc có củ ta gọi là củ lỏ củ chóc, sinh về nửa mùa hạ, dùng làm thuốc, có bắc-bán-hạ và nam-bán-hạ (pinellia tuberifera).

— *ý thức* — 意識 (Tâm) Cái ý thức không rõ ràng, như lúc gần ngủ

— *khai* — 開 Nơi mới mở mang được nửa (demi-civilisé).

— *kính* — 徑 (Toán) Cái đường từ trung-tâm hình tròn ra đến chu-vi (rayon)

— *nguyệt* — 月 Nửa tháng (quinzaine) – Cái hình nửa vòng tròn (demi-cercle, semilunaire).

— *nhật* — 日 Nửa ngày (demi journée)

— *nhật học hiệu* — 日學校 (Giáo) Trường học chỉ giậy nửa ngày một, đặt riêng cho người lớn hoặc người đã có chức-nghiệp.

— *niên* — 年 Nửa năm (semestre).

— *sản* — 産 Sinh đẻ chưa đủ tháng.

— *sàng* — 牀 Nửa giường = Con trai chưa vợ.

*Bán sinh bán thục* — 生半熟 Nửa sống nửa chín = Làm việc mới xong nửa chừng

— *thân bất loại* — 身不遂 Vì bệnh tật nặng mà đến nỗi thân thể hoặc nửa trên, hoặc nửa dưới tê bại đi, không hành động được (hémiphégie)

— *thấu minh* — 透明 (Lý) Chỉ có ánh sáng thấu qua hơi hơi (translucide).

— *thế nhân duyên* — 世姻緣 Cái nhân duyên nửa đời = vợ chồng chỉ ở với nhau được nửa đời

— *thú chủ-nghĩa* — 獸主義 (Văn) Một thứ chủ nghĩa trong văn-nghệ chuyên nghiên cứu về thời-đại nguyên-thủy của loài người là lúc loài người còn đương là loài bán động - vật (sauvageopathie).

— *thuế* — 稅 (Thương) Thu nửa tiền thuế (demi - tarif)

— *tin bán nghi* — 信半疑 Nửa tin nửa ngờ (indécis).

— *tự vi sư* — 字爲師 Tuy thầy giậy mình được nửa chữ cũng phải tôn là thầy.

— *tử* — 子 Con rể.

— *viên* — 圓 Nửa hình tròn (demi-cercle).

— *viên-qui* — 圓規 (Toán) Cái đồ để đo dác độ, hình nó như nửa vòng tròn (rapporteur).

**BẠN** 伴 Chúng bạn.

— 絆 Buộc chân, buộc chân ngựa.

— 叛 Làm phản.

— *đồ* 叛徒 Bọn người bạn nghịch (rebelles)

— *hôn* 伴婚 Chế-độ hôn-nhân của nhà học-giả Mỹ là Lindsey đề-xướng, theo chế-độ ấy thì hai người trai gái tự do kết hôn cùng nhau, có thể dùng cách để phòng để khỏi có con cái, và có thể tự-do ly-hôn (mariage de camaraderie)

*Bạn lang* — 郎 Người phu rể.

— *lữ* — 侶 Bạn lứa (compagnon).

— *loạn* 叛亂 Gây loạn, làm phản (révolte, anarchie).

— *nghịch* — 逆 Làm phản chống lại (rebellion, révolte).

— *nương* — 伴娘 Người phụ dâu.

**BẢN** 本 Gốc cây — Gốc đầu của mọi việc — Tiền vốn — Một bản sách, một bản vẽ

— 板 Tấm ván — Tấm vật dạt mỏng — Bản in sách

— 版 Nch. 板

— *bộ* 本部 Chỗ ông Tổng-tư-lệnh đóng (quartier général).

— *chất* 本質 Chất gốc, Nch Nguyên chất.

— *chỉ* — 旨 Chủ chỉ quyết định từ khi đầu, sẽ đề ra chương trình kế hoạch.

— *chức* — 職 Ông quan tự xưng với nhân-dân.

— *cứ* — 據 (Pháp) Phàm người ta kinh-dinh nhiều nơi, không thể bạn định chỗ nào là căn cứ, vậy lấy sở chủ-yếu nhất làm bản-cứ để đối với pháp luật.

— *dinh* — Nch. Đại-bản dinh — Bản bộ (quartier général).

— *đạo* — 道 Một đạo quân hoặc một giáo phái tự xưng.

— *đồ* 版圖 Danh sách với địa-đồ.

— *đội* 本隊 Đội ngũ trọng yếu trong quân-đội.

**Bản hình** — 刑 (Pháp) Pháp-luật chính, dựa theo đó mà gia-trọng hoặc giảm khinh để xử tội

— *hữu quan niệm* — 有觀念 (Tâm) Cái quan niệm vốn mới sinh ra đã có.

— *hữu thuyết* — 有說 (Triết) Tức là tiện-thiên thuyết (apriorisme).

— *ý* — 意 Ý mình vốn có. Nch. Nguyên-ý (intention première).

— *kiều* 板橋 Cầu bằng ván.

— *kim* 本金 (Thương) Tiền vốn (capital).

— *lai* — 來 Nch. Nguyên lai.

— *lai diện mục* — 來面目 Bình trạng nguyên trước có.

— *lai vô nhất vật* — 來無一物 Lời nói của nhà Phật nói rằng người ta mới sinh chỉ có một khối thịt chứ không có đem theo vật gì cả.

— *lãnh* — 領 Cái nền gốc của nhân cách — Tài lực và kỹ năng.

— *lợi* — 利 (Thương) Tiền vốn và tiền lời.

— *luận* — 論 Bộ-phận chủ-yếu ở trong một đề-mục — Suy luận cho đến bản-thể.

— *lưu* — 流 Dòng nước chính.

— *mạt* — 末 Gốc ngọn. Nch. Thủy-mạt,

— *mệnh* — 命 Sinh-mệnh của mình.

— *năng* — 能 Cái tính-năng của người ta vốn có (instinct, aptitude naturelle)

— *nghĩa* — 義 Ý nghĩa nguyên-lai của một chữ — Ý-nghĩa vốn có của một bộ sách.

— *nghiệp* — 業 Nghiệp chính, nghiệp gốc — Nghề làm ruộng.

**Bản nguyên** — 源 Gốc nguồn = căn bản.

— *nha* — 衙 Nha-môn này (tự xưng).

— *nhân* — 人 Người đương-sự, người tự xưng mình.

— *ốc* 板屋 Nhà bằng ván.

— *phận* 本分 Chức phận của mình (devoir).

— *quán* — 貫 Chỗ đất nguyên-tịch của mình.

— *quyền* 版權 Quyền sở-hữu của người xuất-bản hoặc trước-tác về sách vở, tuồng hát, hoặc bức vẽ (droit d'auteur).

— *quyền sở hữu* — 權所有 Bản quyền bộ sách thuộc về tác giả, người khác không được in lại hoặc dịch lại (tous droits réservés).

— *quốc* 本國 Nước của mình — Nước này.

— *sắc* 本色 Nch. Chân-tướng.

— *sinh* — 生 Người chính sinh ra đứa con.

— *sư* — 師 Thầy học của mình — Thầy tổ-sư gốc.

— *tâm* — 心 Cái lòng mình vốn có (intention première).

— *thái* — 態 (Triết) Bình-trạng cũ.

— *thảo* — 草 Tên sách. Tương-truyền rằng của Thần-nông làm, thực ra thì của người đời Hậu-Hán làm, chuyên thuật những dược-vị, dược-tính, tức là bộ sách chủ-yếu của y-học Trung-quốc.

— *thể* — 體 (Triết) Chính bản-thân của sự-vật (substance).

— *thể luận* — 體論 (Triết) Cái học·

thuyết cho rằng phàm mọi sự nghiên-cứu của người ta đều phải lấy bản-thể của vũ-trụ làm gốc (ontologie).

*Bản-thể luận chủ-nghĩa* — 體主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa căn-cứ vào bản-thể luận (ontologisme).

— *thể quan-niệm* — 體觀念 (Triết) Cái quan-niệm về bản-thể.

— *thủy* — 始 Lúc đầu tiên.

— *tịch* — 籍 Tịch-quán vốn của mình (origine)

— *tiền* — 錢 (Thương) Tiền vốn (capital).

— *tính* — 性 Tính chất bản lai.

— *tố* — 訴 (Pháp) Người bị cáo trở lại kiện người nguyên-cáo, gọi là phản tố, khi ấy người nguyên cáo gọi là bản-tố.

— *trạch* — 宅 Nhà của mình.

— *triều* — 朝 Triều-đình hiện-tại (dynastie régnante).

— *tức* — 息 Tiền vốn và tiền lời.

— *vị* — 位 Cái làm ngôi-chánh, đứng bực chánh — Cái để làm tiêu-chuẩn (étalon).

— *vị hóa-tệ* — 位貨幣 (kinh) Những hóa tệ mà Chính-phủ công-nhận, đều có thể thông-hành được cả, như đồng bạc của ta — Nước ~~Pháp~~ Tàu lấy bạc làm bản-vị, nước Mỹ lấy vàng làm bản-vị (monnaie légale).

— *vụ* — 務 Chức-vụ chính của mình.

**BANG** 邦 Nước, nhỏ hơn quốc 國.

— 幫 Giúp dùm — Một đoàn-thể.

— *bản* 邦本 Căn bản của nước nhà.

— *biện* 幫辦 Người giúp việc. biện-lý giúp — Nch. Trợ lý.

*Bang cấm* 邦禁 Nch Quốc-cấm — Cấm lệnh của quốc gia.

— *gia* — 家 Nch. Quốc-gia (nation).

— *giao* — 交 Sự giao-thiệp nước này với nước khác.

— *hộ* 幫護 Giúp đỡ, bảo-hộ.

— *kỳ* 邦畿 Cảnh - địa trong nước (domaine du pays)

— *tá* 幫佐 Đỡ đần dùm giúp — Một chức quan phụ thuộc.

— *thủ* — 手 Người giúp việc (aide, auxiliaire).

— *trợ* — 助 Ra sức dùm giúp người ta (aider, assister).

— *trưởng* — 長 Người Hoa-kiều ở nước ta cứ theo người từng tỉnh mà tổ-chức thành từng bang, người đại biểu cho bang để giao-thiệp với Chánh-phủ là bang-trưởng (chef des congrégations chinoises).

— *vực* 邦域 Đất trong nước (domaine du pays).

**BÀNG** 旁 Một bên — Dùng như chữ 傍.

— 傍 Nch. 旁

— 滂 Nước to, mưa to.

— 膀 Xch. Bàng quang.

— 磅 Xch. Bàng bạc.

— 龐 To lớn.

— *bạc* 磅礴 Lớn rộng — Tràn khắp không-gian hay thời-gian.

— *bái* 滂湃 Mưa to, thế nước to.

— *bột* — 渤 Nước chảy ra mạnh — Khí bất bình.

— *cận* 旁近 Ở gần bên (voisin, limitrophe).

— *dương* 滂洋 Mênh mông.

*Bàng đà* — 沱 Mưa to — Nước mắt chẩy nhiều
— *hệ* 旁 系 Nhánh bên, trái với chính-hệ (ligne colatérale),
— *hệ thân* — 系 親 (Pháp) Thân thuộc theo nhánh bên, như chú cháu, anh em, trái với chính-hệ.
— *hoàng* 徬 徨 Ý nghi hoặc không chủ định.
— *y* — 依 Dựa theo.
— *ngọ* — 午 Gần trưa,
— *nhân* 旁 人 Người ở cuộc ngoại, không có quan-hệ đến
— *nhược vô nhân* — 若 無 人 Xem như bên mình không có ai cả — Ngb : Người không cố-ky đến gì cả.
— *quan* — 觀 Người không có quan-hệ đúng một bên mà dòm (spectateur).
— *quang* 膀 胱 (Sinh lý) Bong bóng đái (vessie)
— *quang viêm* — 胱 炎 (Y) Bệnh bàng quang (cystite).
— *thê* 旁 妻 Vợ bầu.
— *thạc* 龐 碩 To lớn.
— *thính* 旁 聽 Cũng ngồi trong nghị-trường mà không tham dự vào hội-nghị (auditeur)
— *vãn* — 晚 Gần chiều.
— *xạ* — 射 Tia bắn ra bên.

**BÁNG** 謗 Chê cười, nói đều xấu của người ta
— *thư* — 書 Cái thư nói đều xấu của người.

**BẠNG** 蚌 Con trai, con ngao
— *châu* — 珠 Ngọc trai (perle)
— *duật tương trì* — 鷸 相 持 Con trai và con cò níu nhau : Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi tiểu hi hi = Con trai con cò níu nhau, ông câu cá bắt được cười khì — Hai bên dành nhau người đứng giữa được lợi.

*Bạng thai* — 胎 Xch Bạng châu,

**BẢNG** 榜 Cái chèo — Biền yết-thị
— *ca* — 歌 Câu hát của người chèo đò
— *nhãn* — 眼 Người đậu bực thứ hai trong khoa Đình-thí, dưới Trạng-nguyên.
— *nhân* — 人 Người ở thuyền.
— *nữ* — 女 Con gái người ở thuyền.
— *thị* — 視 Xch. Yết thị.

**BÀNH** 彭 Tên người vd. Bành-tổ.
— 澎 Nước chẩy mạnh
— 蟛 xch Bành-kỳ.
— *bái* 澎 湃 Tiếng sóng bềnh bềnh — Thế nước tràn ra.
— *bành* — 澎 Cường thịnh
— *kỳ* 蟛 蜞 (Động) Con cáy, dòng con cua, nó thường ở dọc bờ sông.
— *thành* 彭 城 Tên một huyện nước Tàu ngày xưa, hiện nay thuộc tỉnh Giang - tô
— *tổ* — 祖 (Nhân) Người đời Đường-Nghiêu, được phong ở Bành-thành, tương truyền rằng sống đến 700 tuổi.
— *trướng* 澎 漲 Phồng to ra — Dương rộng ra (expansion).

**BAO** 包 Bao bọc — Tóm quát cả.
— 褒 Khen.
— *bì* 包 皮 (Sinh-lý) Cái da bọc núm đầu của sinh-thực-khí dàn ông (prépuce).
— *biếm* 褒 貶 Bao là khen, biếm là chê (louer et blâmer).
— *biện* 包 辦 Thống quát cả lấy mà làm (entreprendre).

*Bao bồi* — 賠 Hứa sẽ bồi-thường lại.

— *chương* 褒 章 Huy chương của Chánh phủ dùng để khuyên thưởng nhân-dân (décoration, médaille).

— *công* 包 工 Do một người lãnh việc làm rồi về chia lại cho người khác làm thuê (travail à forfait).

— *công* — 公 (Nhân) Tên là Bao-Chửng làm quan đời Tống, có tiếng là xét án giỏi, án khó mấy xét cũng ra

— *dung* — 容 Người có đại độ (tolérance).

— *dụng* — 用 Đảm bảo rằng dùng được.

— *dương* 褒 揚 Khen ngợi chỗ tốt của người ta.

— *hàm* 包 含 Ngậm ở trong, có ở trong. Vd. một chữ bao hàm nhiều ý-nghĩa (renfermer).

— *hoang* — 荒 Người có đại-độ bao dung được loài ác.

— *y* — 衣 (Sinh-lý) Tức là thai bàn, cái nhau (placenta).

— *khuyến* 褒 勸 Khen ngợi và khuyến miễn (louer et conseiller).

— *la* 包 羅 Rộng rãi gồm cả (étendu)

— *quản* — 管 Đảm bảo (khác với bao quản tiếng nôm).

— *quát* — 括 Bao hàm rất rộng rãi.

— *tác* — 作 Nch. Bao biện.

— *tàng họa tâm* — 藏 禍 心 Ngoài mặt thì lành mà trong lòng chứa những điều ác.

— *thám* — 探 Người trinh-thám của sở công an nhận thám riêng một việc gì (détective)

— *thường* — 償 Nch. Bao bồi.

— *thưởng* 褒 賞 Khen ngợi và thưởng cho.

*Bao tu* — 羞 Rành bao nhận những việc xấu hổ.

— *tu nhẫn sĩ* — 羞 忍 恥 Chịu điều xấu hổ, nhịn điều nhuốc nha.

— *tưởng* 褒 奬 Khen ngợi tưởng-lệ (louer et encourager).

— *vi* 包 圍 Vây cả chung quanh.

— *vinh* 褒 榮 Khen ngợi vẻ vang.

— *xa* 包 車 Người cho thuê xe kéo (entrepreneur de voitures)

— *xưng* 褒 稱 Khen ngợi.

**BÀO** 泡 Bọt nước.

— 庖 Nhà bếp

— 鉋 Cái đồ của thợ mộc để bào gỗ cho trơn.

— 匏 Cây bầu — Một loài trong bát âm

— 炮 Đốt, nướng.

— 苞 Cây cói làm chiếu — Các lá xanh ở chân hoa — Cây cỏ xanh tốt cũng gọi là bào.

— 袍 Áo giài.

— 咆 Xch. Bào-hao.

— 胞 Cái nhau.

— *ảnh* 泡 影 Cái bọt và cái bóng — Ngb Hư ảo (illusoire).

— *ảo* — 幻 Hư không như cái bọt nước.

— *chế* 炮 製 Sao và chế các vị thuốc

— *đệ* 胞 弟 Em ruột.

— *đinh* 庖 丁 Người nấu bếp (cuisinier).

— *hao* 咆 哮 Giận dữ, la thét.

— *hốt* 袍 笏 Áo bào và hốt = Triều phục.

— *huynh đệ* 胞 兄 弟 Anh em ruột.

— *y* — 衣 (Sinh lý) Tức là thai-bàn, cái nhau (placenta)

*Bào thai* — 胎 Cái thai còn ở trong bọc.

— *trạch* 袍 澤 Áo dài và áo lót — Xch. Đồng-bào đồng-trạch.

— *trù* 庖 廚 Nhà bếp.

— *tử* 胞 子 (Thực) Những cái phấn nhỏ ở trong tử-nang của loài ẩn-hoa thực-vật, dùng về việc sinh-thực (spore).

— *tử-nang* — 子 囊 (Thực) Cái bao nhỏ đựng những bào-tử, cũng gọi là tử-nang (sporange).

— *tử sinh-thực* — 子 生 殖 (Thực) Cách sinh-thực bằng bào-tử (reproduction par spores),

— *tử trùng-học* — 子 蟲 學 Môn học nghiên-cứu các loài bào-tử-trùng (sporozologie).

— *tử trùng-loại* — 子 蟲 類 (Động) Thứ động-vật nguyên-sinh, sinh nở bởi các bào-tử, ở ký-sinh trong mình động-vật, có thể sinh nhiều bệnh (Sporozoaire).

**BÁO** 報 Đáp trả lại — Nói cho biết — Kết quả — Tin tức — Giấy nhật-trình.

— 豹 Giống thú dữ, nhỏ hơn cọp.

— *an* 報 安 Báo-cáo bình-an.

— *ân* — 恩 Trả ơn lại (remercier, rendre grâce).

— *biến* — 變 Báo cáo việc biến xảy ra.

— *biến* 豹 變 Người bần tiện, mà thành ra hiển-đạt, gọi là báo biến.

— *bổ* 報 補 Vì đền ơn cho người mà lo làm việc ích cho người.

— *cáo* — 告 Trình bày tình hình về công việc mình phải đảm-nhiệm (rapporter).

— *chỉ* — 紙 Ngh. Báo chương (journal).

*Báo chương* — 章 Giấy nhật-trình (journal).

— *cừu* — 仇 Trả thù (vengeance).

— *đáp* — 答 Thù đáp lại kẻ đã cho mình cái gì.

— *giới* — 界 Gọi chung những người làm báo. (le journalisme, la presse).

— *giới-liên hiệp-hội* — 界 聯 協 會 Đoàn-thể của những người làm báo tổ-chức cùng nhau để bảo-hộ quyền-lợi của báo-giới (syndicat de la presse).

— *hỉ* — 喜 Báo tin mừng, thường nói về việc hôn-nhân (publication de mariage).

— *hiếu* — 孝 Ở có hiếu với cha mẹ

— *hiệu* — 號 Ra dấu ra hiệu để báo cho biết.

— *hiệu* — 効 Cảm cái ơn của người ta làm cho mình, mình ra sức đáp lại gọi là báo-hiệu.

— *kỵ* 豹 騎 Kỵ binh mạnh dữ.

*Báo lược* — 略 Mưu lược của con báo — Ngh Cách khéo dùng binh.

— *mệnh* 報 命 Vâng mệnh người trên làm việc xong rồi, trở về báo lại.

— *phục* — 復 Trả lại: ơn thì trả ơn, oán thì trả oán (représailles).

— *phục chủ-nghĩa* — 復 主 義 (Pháp) Cái thuyết nói rằng người phạm tội bị hình phạt, tức là cái báo-ứng đương nhiên.

— *quán* — 館 Chỗ làm báo chương (bureau d'un journal).

— *quốc* — 國 Báo đền ơn nước, ra sức giúp nước.

— *sinh* — 聘 Nước khác cho sứ đến nước mình, nước mình sai sứ đi đáp lại.

*Báo tạ* — 謝 Đáp tạ lại.

— *tang* — 喪 Cáo tang (faire-part de décès).

— *thao* 豹 韜 Một thứ trong lục-thao.

— *thù* 報酬 Báo đáp lại (récompense, rendement).

— *thù* — 讎 Phục cừu (vengeance).

— *thù dệ giảm pháp-tắc* — 酬遞減法則 (Kinh) Một pháp-tắc trong kinh-tế-học cho rằng sự báo-thù của đất dai, cứ giảm bớt lần di, ví như một sở ruộng nọ phí 50$00 thì gặt được 500 thúng lúa, nếu phí vào đó 100$00 thì chỉ gặt được độ 700 thúng chứ không được 1000 thúng (loi de la diminution du rendement).

— *thù tiệm-tăng pháp-tắc* — 酬漸增法則 (Kinh) Cái pháp-tắc chủ-trương rằng về công-nghiệp càng thêm tư-bản và lao-lực, thì sinh-sản-phí càng giảm đi, mà báo-thù lại càng tăng lên (loi de l'accroissement du rendement).

— *tin* — 信 Báo tin (informer .

— *trạng* — 狀 Tờ báo-cáo.

— *tri* — 知 Báo cho biết (annoncer).

— *tử lưu bì* 豹死留皮 Con báo chết để da lại. Ngb. Người chết để tiếng lại.

— *ứng* — 應 Tạo nhân mà được kết quả ngay — Làm đều hay thì gặp đều hay, làm việc giở thì cũng gặp đều giở.

— *ứng chủ-nghĩa* — 應主義 (Pháp)Tức là báo phục chủ-nghĩa.

— *xứng* — 稱 Cân nhắc ân oán của người mà báo phục cho vừa xứng.

**BẠO** 暴 Hung ác — Tay không bắt hổ gọi là bạo hổ.

— *băng* 暴崩 Thình lình mà chết.

— *bệnh* — 病 Bệnh gấp thốt nhiên mà mắc.

— *chính* — 政 Chính-trị bạo ngược (terrorisme, tyranie).

— *đồ* — 徒 Bọn người bạo-động (energumène).

— *động* — 動 Hành động một cách táo bạo (violence)

— *hà* — 苛 Hung bạo, hà khắc.

— *hành* — 行 Hành-vi dữ-tợn (actions violentes).

— *hoành* — 衡 Hung ác.

— *hổ bằng hà* — 虎憑河 Tay không mà bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông — Mạnh mà vô mưu.

— *khách* — 客 Trộm cướp.

— *khí* — 棄 Xch. Tự bạo tự khí.

— *khốc* — 酷 Bạo ngược tàn khốc (cruel, violent).

— *liễm hoành chinh* — 歛衡征 Đánh thuế của dân nặng quá.

— *lược* — 掠 Cướp bóc.

— *nghịch* — 逆 Nch: Bạo ngược,

— *ngược* — 虐 Tàn bạo ngạo ngược (tyranique).

— *phát* 發 — Thình lình trở nên phú quí.

— *phong* — 風 Gió dữ (typhon).

— *phu* — 夫 Người tàn bạo.

— *phú* — 富 Thình lình phát tài.

— *quân* — 君 Ông vua bạo ngược (tyran)

— *qui* — 貴 Thình lình thành hiển quí

— *táo* — 躁 Dữ-tợn (turbulent).

— *thương* — 傷 Bị thương thình lình.

*Bạo tử* — 死 Chết thình lình — Nch. Bạo băng

— *vũ* — 雨 Mưa dữ = Mưa thình lình

**BẢO** 保 Giữ gìn — Chăm sóc — Gánh trách-nhiệm.

— 堡 Thành đắp bằng đất

— 抱 Ôm, bồng — Mang trong lòng.

— 飽 Ăn no — Nhiều

— 寶 Quí báu — Tiền-tệ Vd. Thông-bảo — Ấn của vua. Vd Quốc-bảo.

— *an* 保 安 Giữ gìn cho an-toàn.

— *anh* — 嬰 Bảo-hộ trẻ con.

— *ấn* 寶 印 Cai ấn quí — Gọi riêng ấn của Chính-phủ.

— *băng* 抱 冰 Ôm nước đá (lạnh) = Ngh. Khắc khổ.

— *bối* 寶 貝 Đồ quí hiếm có (pierres précieuces, joyaux).

— *cái* — 蓋 Cái lọng quí, cái lọng thờ Phật

— *chủ* 保 主 Người đứng bảo lãnh (garant).

— *chủng* — 種 Giữ gìn giống nòi (conserver la race).

— *chứng* — 證 Làm chứng bảo lãnh (garantir).

— *chứng kim* — 證 金 (Thương) Tiền tồn trữ để làm bảo-chứng (cautionnement, arrhes).

— *chứng nhân* — 證 人 Người bảo-lãnh (garant).

— *chứng thư* — 證 書 Cái giấy làm chứng và bảo-lãnh về việc làm và gia-tư của một người khác.

— *chướng* — 障 Giữ gìn che chở (défendre) Nch. Bảo-lãnh.

— *chướng* 保 障 Thành nhỏ đắp bằng đất để ngăn quân địch (petite fortification)

*Bảo cô viện* 保 孤 院 Nhà nuôi con trẻ mồ côi (orphelinat).

— *cổ* — 古 Bảo tồn cổ tích — Giữ theo lối xưa

— *cử* — 舉 Quan trên xét thuộc viên có tài-năng hoặc lao-cán cử lên cùng Chính phủ Trung-ương để xin thăng thưởng — Dân bàu người chức dịch hoặc nghị-viên (élire)

— *dân* — 民 Bảo-hộ nhân-dân

— *dục* — 育 Giữ gìn nuôi nấng

— *dưỡng* — 養 Nch. Bảo-dục.

— *đái* 寶 帶 Đai áo quí báu.

— *đại* 保 大 Hiệu vua nước ta hiện nay (1924 — ).

— *đảm* — 擔 Nhận gánh vác một việc gì.

— *đao* 寶 刀 Con dao sắc rất quí.

— *điện* — 殿 Điện quí = Chỗ vua ở

— *đồng* 保 童 Nch. Bảo anh,

— *đường* 寶 堂 Nhà quí — Nhà thờ Phật.

— *giáp pháp* 保 甲 法 (Sử) Phép binh-chính của Vương an Thạch đời Tống, lấy dân làm lính, đặt người để giậy dân luyện-tập võ-nghệ.

— *giới* 寶 戒 Giới-luật của nhà Phật

— *hiểm* 保 險 Bảo đảm sự nguy-hiểm — (Kinh) Nộp tiền cho công-ty bảo hiểm để khi gặp có nguy-hiểm ý-ngoại thì công-ty bồi-thường tổn thất cho, như bảo-hiểm về hỏa-tai, về thủy-tai, về tật-phế, về sinh-mệnh (assurer).

— *hiểm công ty* — 險 公 司 (Kinh) Công ty chuyên việc thu bảo-phí (tiền của người để bảo-đảm nguy hiểm cho người (Cie d'assurance).

*Bảo hiểm khế ước* — 險契約 (Kinh) Cái khế ước về việc bảo-hiểm (contrat d'assurance).

— *hòa điểm* 飽和點 (Hóa) Cái hạn-độ nhất định hai vật hợp nhau mà thành một hiện-tượng gì, ví như trong không-khí có hơi nước tất có định-lượng, quá cái định-lượng ấy thì thành giọt nước, lại như trong nước có muối tan, quá định-lượng thì muối không tan được nữa (saturation)

— *hỏa* 保火 (Kinh) Bảo-hiểm về hỏa-tai (assurance de l'incendie).

— *hoàng đảng* — 皇黨 (Chính) Đảng chính-trị lấy việc ủng hộ quân-chủ làm mục-đích (parti royaliste)

— *học* 飽學 Người học-vấn nhiều

— *hộ* 保護 Giữ gìn che chở (protéger)

— *hộ can thiệp chủ nghĩa* — 護干涉主義 (Kinh) Một học-thuyết kinh-tế chủ-trương rằng quốc gia phải can thiệp đến sự hoạt-động kinh tế của nhân-dân để bảo hộ cho công-nghệ bản quốc (interventionisme protectionisme)

— *hộ chủ-nghĩa* — 護主義 Tức là bảo-hộ can thiệp chủ-nghĩa (protectionisme).

— *hộ mậu dịch* — 護貿易 (Kinh) Một thứ chính-sách trong việc buôn bán quốc-tế, nhân vì thực-nghiệp bản quốc còn non nớt nên phải đánh thuế nhập-khẩu cho nặng để bảo-hộ cho thực nghiệp của bản-quốc (protectionisme)

— *hộ nhân* — 護人 (Pháp) Trẻ con vì cha mẹ chết sớm, do cha mẹ di-chúc hoặc do pháp-đình chọn người để thay quyền mà xử-lý các công việc thuộc về pháp-luật của đứa trẻ ấy (tuteur).

*Bảo hộ nhân quyền hội* — 護人權會 (Chính) Một đoàn-thể chính-trị ở Pháp lấy việc bảo-hộ nhân-quyền làm tôn-chỉ (ligue des droits de l'homme).

— *hộ quan thuế* — 護關稅 (Kinh) Thuế nhập-khẩu đánh nặng để bảo-hộ cho thực-nghiệp của bản quốc (tarif protectaniste)

— *hộ quốc* — 護國 (Chính) Nước bị bảo-hộ đối với nước bảo-hộ mà xưng, gọi bảo-hộ-quốc (pays protégé)

— *khiểm* 抱歉 Đối với người trong lòng có điều không an.

— *khuất* — 抱屈 Chịu oan uổng.

— *kiếm* 寶劍 Cái gươm quí báu.

— *la đình* 保羅廷 (Nhân) Yếu-nhân trong đảng Cộng-sản Nga, chuyên giữ việc vận-động cách-mệnh ở Đông-phương, đã từng giúp cho Tôn-Văn cải-tổ Quốc-dân-đảng để cho đảng Cộng-sản Trung-hoa tùng trung mà hoạt-động (Borodine)

— *lãnh* — 領 Nch. Bảo-đảm.

— *lưu* — 留 (Pháp) Đem cái nghị-án tạm để đó, nhưng sau có nhịp cần đến thì sẽ được đề xuất lại = Lưu lại mà giữ đó (préservation, conservation)

— *mã pháp* — 馬法 (Sử) Phép binh-chính của Vương-an-Thạch đời Tống định rằng nhà nước giao ngựa cho dân nuôi, con nào chết thì dân phải thường

*Bảo mẫu* — 母 Vú nuôi (gouvernante).

— *mệnh* — 命 Bảo-hiểm về sinh-mệnh (assurance de la vie).

— *nhân* — 人 Người bảo lãnh (garant)

— *nhất* 抱 — Ôm tồn-chỉ hay chủ-nghĩa nhất định.

— *oán* — 怨 Mang oán.

— *phật cước* — 佛 脚 Ôm chân Phật — Xch: Cấp-thời bảo-phật-cước.

— *phí* — 保 費 Tiền phải nộp cho công-ty bảo-hiểm (prime).

— *phụ* — 負 Cái hoài - bảo trong lòng = Chí hướng.

— *quí* — 貴 Quí báu.

— *quyến* 寶 眷 Tôn xưng gia-quyến người khác.

— *sản* 保 產 Bảo hộ sự sinh-đẻ

— *sát* 寶 刹 Chùa Phật.

— *tàn thủ khuyết* 保 殘 取 缺 Giữ gìn cái hư nát = Hiếu cổ.

— *tàng* 寶 藏 Chỗ cất đồ quí — Sách vở có ích.

— *tàng viện* — 藏 院 Chốn cất giữ đồ quí (musée).

— *tân cứu hỏa* 抱 薪 救 火 Ôm củi chữa cháy = Lửa cháy đổ dầu thêm.

— *thạch* 寶 石 Đá quí, như ngọc, kim-cương (pierres précieuses).

— *thai* 保 胎 Bảo-hộ giữ gìn cho cái thai.

— *tháp* 寶 塔 Cây tháp ở chùa.

— *thích* 保 釋 (Pháp) Người bị can án về hình-sự, chưa thành án, có thể lấy cái gì làm bảo-chứng để pháp đình, tạm tha cho về nhà (libération sous caution).

— *thọ* — 壽 Xch. Bảo mệnh.

*Bảo thủ* — 守 Giữ gìn (conserver)

— *thủ chủ nghĩa* — 守 主 義 (Chính) Chủ-nghĩa giữ gìn lối cũ không muốn cách-tân (conservatisme).

— *thủ đảng* — 守 黨 (Chính) Chính đảng theo bảo thủ chủ-nghĩa (parti conservateur)

— *thủ xã-hội chủ-nghĩa* — 守 社 會 主 義 (Chính) Nói về phái quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa có khuynh-hướng bảo-bộ cho sản-nghiệp đời trước (socialisme conservateur).

— *thủy* — 水 Bảo-hiểm về thủy-tai.

— *tinh* 寶 星 Tức là bội-binh, huân-chương (croix, décoration).

— *tòa* — 座 Chỗ ngồi tôn quí — Phật-tòa — Quân-vị.

— *toàn* 保 全 Giữ cho an toàn, giữ cho hoàn toàn (conserver intact).

— *tồn* — 存 Gìn giữ lại (conserver).

— *trì* — 持 Cầm giữ lại (retenir).

— *trọng* — 重 Chủ ý giữ gìn thân thể.

— *trợ du học-hội* — 助 遊 學 會 Cái hội của các quan triều-đình Huế lập lên để giúp tiền cho học-sinh du-học tại Pháp.

— *trụ* 抱 柱 Đời xưa có người tên Vĩ-sinh ước định với một người con gái sẽ gặp nhau ở dưới cầu, đến giờ người con gái không lại, Vĩ-sinh đợi mãi, nước lên đến mình, anh ta cứ ôm lấy cột cầu mà chịu chết = Ngb. Câu chấp mà giữ ước.

— *tứ* 寶 肆 Nhà bán châu báu.

— *tử* 保 子 Đứa con còn trong thai mẹ.

— *tướng hoa văn* 寶 相 花 紋 Những hoa sức trên đồ vẽ và đồ chạm.

*Bảo vệ đoàn* 保衞團 Đoàn-thể do nhân-dân địa-phương tổ-chức lấy để dùng võ lực mà giữ gìn bản-địa cho yên ổn.

— *vị* 寶位 Ngôi quí, ngôi vua.

**BÁT** 八 Số tám, trên bảy, dưới chín.

— 撥 Trừ dẹp đi — Khêu động — Cậy đẩy. Cũng viết là 扒.

— 潑 Đổ nước — Hung bạo

— 鉢 Cái bát đựng đồ ăn

— 般 Xch. Bát nhã.

— *âm* 八音 (Âm) Tám thứ tiếng về âm-nhạc: bào (tiếng sênh), thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ, thạch (tiếng khánh đá), kim (tiếng chuông đồng), ty (tiếng giây đàn), trúc (tiếng ống sáo tre).

— *biểu* — 表 Xch. Bát cực.

— *bộ kim-cương* — 部金剛 (Phật) Tám vị bồ tát trong Phật-giao.

— *cổ* — 股 Lối văn có tám vế đối nhau, dùng trong đời khoa cử, cốt phu-diễn kinh-nghĩa.

— *cực* — 極 Nơi cực xa ở tám phương,

— *giác* — 角 Tám góc.

— *giác hình* — 角形 (Toán) Hình tám góc (octogone).

— *diện* — 面 Xch. Bát đáo—Tám mặt

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình tám mặt (octaèdre).

— *duy* — 維 Tám phương.

— *đại hành tinh* — 大行星 (Thiên) Tám vị hành-tinh của thái-dương-hệ: Thủy-tinh, kim-tinh, địa-cầu, hỏa-tinh, mộc tinh, thổ-tinh, thiên-vương-tinh, hải-vương tinh (les 8 planètes)

— *đáo* — 到 Tám phương: Đông, tây, nam, bắc, đông-nam, tây-nam, đông bắc, tây bắc.

*Bát giới* — 戒 (Phật) Tám điều răn của Phật-pháp: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói bậy, không uống rượu, không ngồi đường cao, không mang đồ vàng hột đẹp tốt, không tập múa hát vui vẻ.

— *hoang* — 荒 Những nơi cực xa ở bát-phương.

— *loạn phản chính* 撥亂反正 Làm cho đời loạn trở lại thái-bình.

— *lộng* — 弄 Lấy tay mà chơi nhởn.

— *mặc* 潑墨 Một lối vẽ sơn thủy.

— *ngôn* 八言 Thơ cổ phong mỗi câu 8 chữ.

— *nhã* 般若 (Phạn) Chữ phạn là Prajna, nghĩa là trí tuệ. — Thoát-ly những tư tưởng bậy bạ.

— *nhã thang* — 若湯 Thầy tu gọi rượu là bát nhã thang.

— *phẩm* 八品 Chức quan bực thứ tám. (Chánh) Văn: Điển-tịch, Huấn-đạo, Chánh-bát-phẩm thơ-lại. Võ: Chánh-bát-phẩm đội-trưởng, Chánh-bát-phẩm bá-hộ. Dịch mục — (Tòng) Văn: Điển-bộ, Tòng-bát-phẩm thơ-lại, Võ: Tòng-bát-phẩm đội-trưởng, Tòng-bát-phẩm bá hộ.

— *phân* 八分 Một lối viết chữ Hán, hình chữ bẹp bẹp, do Vương-thứ-Trọng đặt ra.

— *phụ* 潑婦 Người đàn-bà hung bạo.

— *phương* 八方 Tứ-phương và tứ-duy.

— *quái* — 卦 Tám quẻ: Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài (les 8 signes ou diagrammes).

*Bát sơn đối diện* — 山對面 Theo nhà thuật-số xưa, nếu hai người kết hôn cùng nhau mà đúng vào hai quẻ đối nhau, như: càn với tốn, khảm với ly, cấn với khôn, chấn với đoài, thì phạm vào bát sơn đối diện, lấy nhau không tốt.

— *thuyền* 撥船 Lấy mái chèo mà cạy thuyền.

— *tiên* — 仙 Tục gọi tám người: Hán-chung ly, Trương-quả-lão, Hàn-tương-tử, Thiết-quày-lý, Tào quốc-cựu, Lữ đông-tân, Hà-tiên-cô, Lam-thái-hòa, là 8 vị tiên.

— *tiết* — 節 Tám tiết trong một năm: Xuân phân, thu-phân, hạ-chí, đông-chí, lập xuân, lập hạ, lập-thu, lập-đông.

— *trân* — 珍 Tám thứ đồ ăn quí ngày xưa của Tàu: Gan rồng, tủy phụng, thai con báo, đuôi cá gáy, chả thịt cú, môi lười-ươi, bàn tay gấu, nhượng heo con.

— *trận* — 陣 Trận pháp của Gia-cát-Lượng làm ra.

— *tự* — 字 Tám chữ can chi chỉ về năm, tháng, ngày, giờ sinh đẻ của người ta, nhà thuật số thường lấy 8 chữ ấy mà suy họa phúc cát hung của người.

**BẠT** 拔 Rút lên, nhổ lên — Cất nhắc lên.

— 跋 Nhảy qua — Đi qua cát — Bài phụ ở sau quyển sách.

— *chúng* 拔衆 Trỗi hơn quần chúng, lỗi lạc khác thường (éminent)

— *hỗ* 跋扈 Cá lớn nhảy qua đăng (đăng là cái rào tre để chắn cá) — Ngb. Cương ngạnh ngạo mạn.

— *hỗ tướng-quân* — 扈將軍 Ông tướng quân cương ngạnh, không theo mệnh-lệnh trên.

*Bạt kiếm* 拔劍 Rút gươm.

— *quần* — 羣 Tài lực hơn người (éminent)

— *sơn* 跋山 Đi đường núi.

— *sơn* 拔山 Nhổ núi lên — Ngb. Sức mạnh.

— *sơn cử đỉnh* — 山舉鼎 Nhổ núi nâng vạc — Ngb. Sức mạnh của Hạng-võ.

— *thành* — 城 Đánh đổ được thành.

— *thân* — 身 Thoát thân.

— *thiên đại đởm* — 天大膽 Đởm-lượng rất lớn ngất trời).

— *thiên phú quí* — 天富貴 Đại phú quí. (ngất trời).

— *thiệp* 跋涉 Đi qua cỏ là bạt, lội qua nước là thiệp = Đường đi khó khăn.

— *tục* 拔俗 Vượt ra ngoài thường tục.

— *tụy* — 萃 Vượt lên trên chúng nhân.

— *văn* 跋文 Bài phụ ở sau quyển sách.

— *vưu* 拔尤 Tóm lặt lấy cái trỗi hơn hết — Ngb. Đề cử nhân tài đặc-biệt.

— *xí* — 幟 Rút cờ = Lúc chiến-tranh rút được cờ của quân giặc.

**BẮC** 北 Tên phương-hướng, đối với phương nam — Làm phản — Thua chạy (nord, septentrion).

*A-mỹ-lợi-á* 北亞美利亞 (Địa) Bắc-bộ của Mỹ-châu (Amérique du Nord).

*bán cầu* — 半球 (Địa) Nửa phần địa-cầu, từ xích-đạo đến bắc-cực (hémisphère du nord).

*Bắc băng dương* — 氷 洋 (Địa) Biển ở miền bắc-cực vì lạnh lắm mà nước hóa thành băng (océan glacial arctique)

— *bỉ* — 鄙 Miền biên-thùy phương bắc.

— *cực* — 極 (Địa) Đầu trái đất về phương bắc (pôle nord).

— *cực hiểu* — 極 曉 Ban đêm có tia điện ở bắc-cực phóng ánh sáng ra thành sáng cả vạt (aurore boréale).

— *cực quyển* — 極 圈 Cái cực quyền ở phía bắc. (cercle polaire arctique).

— *diện* — 面 Tôi trông vua, trò trông thầy, đều phải ngồi về phương nam mà trở mặt về phương bắc.

— *đẩu* — 斗 (Thiên) Một tinh-quần ở thẳng miền bắc-cực, gồm 7 vị sao, cũng gọi là thất-tinh (grand'ourse).

— *đẩu bội-tinh* — 斗 佩 星 Cái huy-chương để khen thưởng những người có công to với nhà nước, của Nã phá-Luân nước Pháp đặt ra, hiện nay còn dùng (ordre de la légion d'honneur) Chia 5 bực: đệ nhất hạng: grand croix, đệ nhị hạng: grand officier, đệ tam hạng: commandeur, đệ tứ hạng: officier, đệ ngũ hạng: chevalier.

— *đường* — 堂 Tiếng tôn-xưng bà mẹ.

— *giao* — 郊 Lễ tế đất (tế trời gọi là Nam-giao.

— *hà* — 河 (Địa) Tức xứ Bắc-kỳ ngày nay.

— *kinh* — 經 (Địa) Kinh-đô phía bắc Trung-hoa, nay đổi là Bắc-bình. (Pékin)

*Bắc kỳ* — 圻 (Địa) Bộ phận phía bắc của xứ Ấn-độ-chi-na, kể từ tỉnh Ninh-bình trở về bắc (Tonkin).

— *liêu* — 遼 (Địa) Một tỉnh phía tây Nam-kỳ.

— *nhạn nam hồng* — 雁 南 鴻 Chim nhạn bay phương bắc chim hồng bay phương nam, ý nói kẻ xuôi người ngược.

— *ninh* — 寧 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

— *phong* — 風 Gió tự phương bắc thổi đến.

— *sử* — 史 Lịch-sử nước Tàu, ta thường gọi là Bắc sử — Bộ sách sử Tàu chép việc các triều phương Bắc hồi Nam-Bắc triều cũng gọi là Bắc-sử

— *thần* — 辰 (Thiên) Vị sao ở thẳng bắc-cực (étoile polaire).

— *thuộc* — 屬 (Sử) Nói về thời-đại nước ta phục thuộc nước Tàu, lần trước chia làm 3 thời-kỳ (từ năm 111 trước kỷ nguyên đến năm 40 sau kỷ-nguyên, từ năm 43 đến năm 534, và từ năm 603 đến năm 939), lần sau từ năm 1414 đến năm 1427 (domination chinoise).

— *triều* — 朝 Triều phương bắc, thời Nam-Bắc-triều nước ta là nhà Mạc — Triều phương bắc thời Nam-Bắc-triều nước Tàu là ba triều: Bắc-Ngụy, Bắc-Tề, Bắc-Chu.

— *vĩ* — 緯 (Địa) Vĩ-độ của địa cầu ở phía bắc xích-đạo (latitude septentrionale).

**BẶC** 葍 Cây cải củ.

**BĂNG** 冰 Giá, nước vì lạnh mà đóng lại thành thể cứng — Lạnh — Trong sạch.

*Băng* 崩 Đổ xuống — Hư hỏng — Vua chết.

— *cơ ngọc cốt* 氷肌玉骨 Da như giá, xương như ngọc = Thể-thái người con gái đẹp.

— *cơ ngọc thể* — 肌玉體 Nch. Băng cơ ngọc cốt.

— *dương* — 洋 (Địa) Biển lạnh quá, nước đóng thành băng, tức là Bắc-băng-dương, Nam-băng-dương (océan glacial).

— *điểm* — 點 (Lý) Ôn độ khi nước đóng thành băng (température de la glace fondante).

— *đường* — 糖 Đường phèn (sucre candit).

— *giải* — 解 Nch. Băng thích.

— *hà* 崩遐 Vua chết gọi là băng-hà.

— *hà* 氷河 (Địa chất) Núi cao nhiều giá phủ, vì nặng mà ép xuống, giá từng dưới chẩy ra, thường có những khối giá lớn tự trên núi tiếp tục rơi xuống hình như dòng sông (glacier).

— *kỳ* 河期 (Địa chất) Một thời-kỳ địa-chất, thời ấy bắc-bộ Âu-châu Á-châu, và Mỹ-châu đều có băng-hà trùm cả (période glaciaire).

— *hài* — 鞋 Thứ giày dùng để đi trên giá (patin).

— *hoại* 崩壞 Đổ nát hư hỏng.

— *hồ* 氷壺 Cái bình đựng giá — Ngb. Tâm địa trong sạch, theo câu thơ: nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ, là một tấm băng-tâm ở trong bình ngọc.

— *hội* 崩潰 Nói một đội quân thua chạy vỡ tan.

— *huyền* 氷弦 Đàn cầm

*Băng huyết* 崩血 (Y) Bệnh đàn bà huyết ra rất nhiều ở âm - đạo (hémorrhagie).

— *kính* 氷鏡 Giá và gương = Ngb. Dung mạo thanh cao — Người có trí khôn sáng suốt cũng gọi là băng-kính.

— *luân* — 輪 Vòng giá = Mặt trăng.

— *nhân* — 人 Người làm mối = Nch. Môi nhân (entremetteur).

— *phiến* — 片 (Y) Tên thuốc, cũng gọi là long-não, hoặc mai-phiến, lấy nhựa cây long-não hương làm ra (camphre de Bornéo).

— *sơn* — 山 Nước biển vì lạnh mà kết thành những khối băng, to như cái núi (iceberg) — Cái quyền lực sắp sửa đổ như núi giá thấy mặt trời thì tan.

— *thán* — 炭 Giá và than — Ngb. Việc hoặc người không tương dung nhau được.

— *thanh ngọc khiết* — 淸玉潔 Trong như giá, sạch như ngọc — Ngb. Khí tiết thanh bạch.

— *thích* — 釋 Tiêu tan mất, không để ngấn tích gì lại, như giá tan thành nước.

— *thiên* — 天 Chốn rét lạnh.

— *tiêu ngõa giải* — 消瓦解 Giá tan ngói vỡ — Ngb. Sự tình tiêu tán.

— *tiêu ngõa tán* — 消瓦散 Nch. Băng tiêu ngõa giải.

— *tuyết* — 雪 Giá và tuyết = Trong sạch.

— *tuyết thông minh* — 雪聰明 Chất thông minh nhường như băng tuyết.

**BẰNG** 硼 Chất kim thuộc thể chảo (Bore).

*bằng* 朋 Bè bạn.
— 棚 Cái rạp.
— 鵬 Ngày xưa gọi chim bằng là thứ chim rất lớn.
— 憑 Nhờ vào, dựa vào, xưa viết là 馮.
— 馮 Ngựa chạy mau — Nhờ dựa vào Tục viết là 凴
— *cấp* 憑給 Giấy vi bằng của nhà nước cấp cho người học trò thi đậu (diplôme).
— *chiếu* — 詔 Tờ giấy làm bằng cứ.
— *chứng* — 證 Văn-bằng với chứng cứ.
— *côn* 鵬鯤 Con chim rất lớn, và con cá rất lớn — Ngb Người hào kiệt.
— *cứ* 憑據 Cái có thể dùng để làm chứng được (preuve).
— *cử* 鵬舉 Phấn phát thẳng lên như chim bằng bay.
— *dâm* 朋淫 Tụ họp lại để hoang dâm.
— *đảng* — 黨 Đảng phái = Chung việc là bằng, chung phe là đảng (parti).
— *đồ* 鵬圖 Ý chí mạnh mẽ, như chí chim bằng bay xa.
— *đơn* 憑單 Cái đơn có thể dùng làm chứng cứ.
— *hà* 馮河 Không có thuyền mà lội qua sông.
— *hiểm* — 險 Giữ lấy nơi đất hiểm yếu.
— *hữu* 朋友 Bạn bè (camarade).
— *khiêu* 憑眺 Trèo lên cao mà trông xa.
— *không* — 空 Bỗng không, không có căn cứ gì.

*Bằng không kiết soạn* — 空結撰 Bỗng không mà tạo ra.
— *lăng* — 凌 Cậy thế lực mà khuynh loát người ta.
*liêu* 朋僚 Bạn chung chức việc với nhau.
— *môn* — 門 Bạn học một trường (condisciple).
— *phiếu* 憑票 Cái phiếu làm chứng cứ.
— *sa* 硼砂 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-chất do chất bằng hóa thành (borax).
— *tạ* 憑藉 Ý lại vào tư-cơ, hay địa vị sẵn, thời-thế sẵn.
— *tiện* 鵬便 Người đi đường xa gặp nhịp thuận tiện như chim bằng bay xa.
— *tín* 憑信 Có thể tin được.
— *toan* 硼酸 (Hóa) Thứ toan-loại do chất bằng hóa thành (acide borique).
— *trình* 鵬程 Đường con chim bằng bay — Ngb. Tiền trình xa rộng.

**BẨM** 稟 Lời nói, lời trình với quan trên — Cái trời phú cho người.
— *phú* — 賦 Trời phú sẵn từ khi mới sinh.
— *sinh* — 生 Sinh ra đã có (inné).
— *thụ* — 受 Nch. Bẩm phú.
— *thừa* — 丞 Vâng mệnh.
— *tính* — 性 Cái tính mình vốn có từ khi sinh (caractère inné, naturel)

**BÂN** 彬 Xch. Bân - bân
— *bân* — 彬 Trong và ngoài đều hoàn-mỹ cả.

**BẦN** 貧 Nghèo — Không đủ.
— *bạch* — 白 Nghèo mà thanh bạch.
— *cùng* — 窮 Nghèo khổ cùng quẫn

*Bần dân* — 民 Dân nghèo.
— *đạo* — 道 Lời tự-khiêm của thầy tu hoặc đạo-sĩ.
— *hàn* — 寒 Nghèo khổ ty tiện.
— *họa* — 禍 Cái họa-hại nghèo khó của nhân dân (paupérisme).
— *huyết chứng* — 血 症 (Y) Bệnh sinh ra bởi hồng-huyết-cầu ít đi, người đau sắc nhợt, chân tay mệt mỏi (anémie) Ngh. Huyết hư.
— *nhi viện* — 兒 院 Cơ quan nuôi con trẻ nhà nghèo để chăm nom dậy dỗ.
— *phạp* — 乏 Nghèo khổ thiếu thốn
— *phạp cứu tế viện* — 乏 救 濟 院 Chỗ nuôi những người nghèo khổ (asile des pauvres).
— *phú bất quân* — 富 不 均 Giàu nghèo không đều.
— *sĩ* — 士 Người học trò nghèo. Ngh. Hàn - sĩ.
— *tiện* — 賤 Nghèo hèn.
— *tiện giao* — 賤 交 Bạn tốt buổi hàn vi.
— *tiện kiêu nhân* — 賤 驕 人 Mình bần-tiện mà không chịu khuất ai.
— *ư nhất tự* — 於 一 字 Một chữ cũng nghèo = Không biết dùng chữ gì được.
— *xỉ loại* — 齒 (Động) Loài động-vật không răng (édentés).

**BẤT** 不 Không, chẳng.
— *biến* — 變 không thay đổi (inchangeable).
— *bình* — 平 không bằng lòng (vexé, contrarié, mécontent).
— *bình chi minh* — 平 之 鳴 Lời bị khuất mà kêu oan.
— *bình đẳng điều-ước* — 平 等 條 約 (Pháp) Điều ước cai nước kết với nhau không lấy bình đẳng làm căn cứ (traités inégaux)

*Bất cam* — 甘 không phỉ lòng = Không thích hợp với tình người.
— *cảm đương* — 敢 當 không giám đảm đương.
— *cận nhân tình* — 近 人 情 không thể tất nhân tình — Quái lạ.
— *cập cách* — 及 格 Đi thi không trúng tư cách = Thi hỏng.
— *câu* — 拘 không câu-chấp, không kể thế nào cũng được.
— *chính* — 正 không chính đáng.
— *chuẩn* — 準 không cho.
— *chuyển* — 轉 không chuyển động được (inébranlable) — không hay chuyển biến (inchangeable).
— *chức* — 職 không làm hết chức-vụ.
— *cố sinh tử* — 顧 生 死 không đoái chi đến sống chết nữa = ngã lòng (désespéré).
— *công* — 公 không công - bình (injuste).
— *cộng đái thiên* — 共 戴 天 không đội trời chung — Ngh Có cừu thù lớn.
— *danh số* — 名 數 (Toán) Cái số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).
— *di bất dịch* — 移 不 易 không dời không đổi — không lay chuyển được.
— *di tri thù* — 遺 錙 銖 không sót một chút = Người hay mưu lợi.
— *diệt* — 滅 không tiêu diệt, không chết (immortel).
— *diệt quan* — 滅 觀 Cái quan-niệm về sự bất-diệt.

*Bất diệt tính* — 滅 性 (Lý) Cái tính chất không tiêu diệt (indestructibilité).

— *dung* — 容 không dung được = không cho.

— *dực nhi phi* — 翼 而 飛 không cánh mà bay = Ngb. Vô cớ mà mất đi.

— *đáng* — 當 không chính đáng (illégal).

— *đạo đức* — 道 德 Trái với đạo đức (immoral).

— *dạo-thể* — 導 體 (Lý) Vật thể không dẫn điện và dẫn nóng được (non-conducteur).

— *đảo ông* — 倒 翁 Con lật đật của trẻ con chơi, đề nằm xuống thì tự nhiên nó lại nhồm dậy.

— *đạt* — 達 không tường không rõ như nhời nói, câu văn không bày rõ được ý tưởng — không nói đến được.

— *đắc* — 得 không được.

— *đắc dĩ* — 得 已 Cực chẳng đã (malgré soi, à contre cœur).

— *đắc kiêm lãnh* — 得 兼 領 (Chính) Người quan-lại đương làm một chức quan này, đồng thời không thể kiêm-lãnh một chức khác (incompatibilité).

— *đẳng* — 等 không đồng nhau (inégal).

— *đẳng thức* — 等 式 (Toán) Cái toán thức bày tỏ hai số không ngang nhau (inégalité).

— *đẳng tốc vận-động* — 等 速 運 動 (Lý) Cũng gọi là biến tốc vận-động, tức sự vận-động của vật thể, trong thời-gian bằng nhau mà tốc-độ khác nhau (mouvement varié).

*Bất định căn* — 定 根 (Thực) Nói về những thứ rễ cây mọc hoặc ở thân cây, hoặc ở cành, hoặc ở gốc, không nhất định chỗ nào (racines adventives).

— *định hình* — 定 形 (Toán) Cái hình thể của một phương-trình-thức về đại-số-học không có đáp-số nhất định (forme indéterminée).

— *định nha* — 定 芽 (Thực) Nói về những mầm non của cây mọc không nhất định chỗ nào, khi thì mọc ở cành, khi thì mọc tại rễ (bourgeons adventifs).

— *định tính* — 定 性 (Triết) Tính chất không định của vật-thể (caratère indéterminé).

— *đoạn* — 斷 Không dứt (perpétuel).

— *đồ* — 圖 Nh. Bất liệu (par hasard, imprévu).

— *đối* — 對 Không đúng (incorrect).

— *đồng lưu tục* — 同 流 俗 không đồng người tầm thường.

— *động sản* — 動 產 (Pháp) Những tài sản không dời đi được, như: đất đai, nhà cửa, cây cối (immeubles).

— *động tâm* — 動 心 Trọng lòng định tĩnh không dao-động được.

— *giác* — 覺 không biết, không ngờ đến (involontairement)

— *giải* — 解 không hiểu được (incompréhensible) — không giải quyết được (irrésobable).

— *giới ý* — 介 意 không đề ý đến.

— *hành-phạm* — 行 犯 (Pháp) Đều

xúc-phạm chưa thi-hành (offense négative).

**Bất** *hạnh* — 幸 không may (infortune, malchance).

— *hiếu* — 孝 không có đạo hiếu với cha mẹ (impie).

— *hòa* — 知 không hòa thuận nhau (désaccord).

— *học vô thuật* — 學無術 không có học-vấn nên không có thủ-đoạn mà làm việc.

— *hợp* — 合 không thích hợp (peu convenable).

— *hợp cách* — 合格 không hợp với cách thức.

— *hợp lý* — 合理 không thích-hợp với đạo-lý, hoặc lý-tính (irrationnel, irraisonnable).

— *hợp pháp* — 合法 không hợp với pháp-luật (illégal).

— *hợp tác* 合作 không cùng làm việc với (non coopération).

— *hợp tác chính sách* — 合作政策 (Chính) Chính-sách chủ trương không làm việc với chính phủ (non coopérationisme)

— *hợp thời nghi* — 合時宜 Không thích-hợp với đều ham chuộng của đương thời.

— *hủ* — 朽 Không mất, còn mãi mãi (indestructible)

— *hứa* — 許 Không cho.

— *ý* — 意 Không tưởng đến, không ngờ (accidentel)

— *khả kháng lực* — 可抗力 (Pháp) Cái thế-lực mạnh không thể nào cản ngăn được, như thiên-tai, hoặc chánh-phủ cưỡng-chế (force majeure).

— *khả nhập tính* — 可入性 (Lý) Một vật-chất có một vị-trí trong không-gian, vật khác đồng-thời không thể vào chiếm chỗ ấy được (impénétrabilité).

**Bất** *khả thăng ngôn* — 可勝言 Không có thể nói xiết.

— *khả thăng số* — 可勝數 Không có thể đếm xiết

— *khả tri luận* — 可知論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng: Vũ trụ cùng bản-chất của sự-vật, người ta không thể biết được (agnotisme)

— *khả tư nghị* — 可思議 không thể tưởng tượng bàn bạc được — Lạ lùng.

— *kham* — 堪 không chịu nổi không làm được.

— *kỳ* — 期 không có kỳ hẹn, thình lình (à l'improviste).

— *kinh* — 經 không như thường-lý chưa từng thấy bao giờ (non vérifié par l'expérience, inattendu).

— *kinh ý* — 經意 không lưu tâm

— *kinh sự* — 經事 không có kinh-nghiệm — Việc không thường thấy.

— *kinh tế* — 經濟 không hợp với nguyên-tắc kinh-tế — không tiết-kiệm

— *lao nhi hoạch* — 勞而獲 không nhọc mệt mà được thu hiệu quả

— *ly* — 離 không lìa ra (inséparable, ne pas lâcher).

— *ly tri thù* — 離錙銖 không lìa ra một chút gì = Người keo lận.

— *liệt điên* — 列顛 (Địa) Tên gọi nước Anh-cát-lợi (Iles britanniques).

— *liệu* — 料 không liệu được, không ngờ (imprévu)

*Bất lợi* — 利 không có lợi ích (désavantageux).
— *luận* — 論 không kể.
— *luận tội* 一論罪 (Pháp) không buộc tội nữa (exclusion de pénalité).
— *lực* — 力 không đủ sức làm (inapte).
— *lương* — 良 không lương thiện
— *lương đạo thể* — 良導體 (Lý) Vật-thể truyền điện và truyền nóng không mạnh (mauvais conducteur).
— *mãn ý* — 滿意 không được vừa ý
— *mao* — 毛 Chỗ đất không trồng trọt được (inculte).
— *miễn* — 免 không khỏi được.
— *mục* — 睦 Nch. Bất hòa.
— *mưu nhi hợp* — 謀而合 Hai bên không mưu với nhau, mà đồng nhau = không hẹn mà nên
— *nghi* — 宜 không thích hợp.
— *nghĩa* — 義 không hợp đạo-lý — không nhớ ơn nghĩa.
— *ngoại* — 外 không ra ngoài phạm vi chỉ định.
— *nguyện* — 願 không muốn, không ưng chịu.
— *nhã* — 雅 không thanh nhã — Thô tục (mal élevé, grossier).
— *nhân* — 仁 không có nhân đức (inhumain).
— *nhẫn* — 忍 không bỏ được — Đáng thương.
— *nhất* — 一 không chuyên nhất.
— *nhật* — 日 không mấy ngày nữa — không chờ trọn ngày.
— *nhị* — 貳 không hai lòng, không biến tâm

*Bất ổn bình hoành* — 穩平衡 (Lý) Cái hiện-tượng của vật-thể không đứng vững (équilibre non stable).
— *phàm* — 凡 không theo phàm tục — Nch. Phi thường (extraordinaire).
— *pháp* — 法 Trái phạm pháp-luật (illégal)
— *phân thủ tòng* — 分首從 (Pháp) không phân biệt kẻ chủ-mưu hay là tòng phạm, xử phân nhất luật cả
— *phu* — 敷 không bù lại được — không đầy đủ.
— *quá* — 過 Chẳng qua là.
— *quân* — 均 không đều nhau (inégal).
— *quyết* — 決 không quyết đoán (irrésolu, indécis).
— *sỉ hạ vấn* — 恥下問 Hỏi người dưới mình mà không lấy làm xấu hổ.
— *sinh bất diệt* — 生不滅 (Phật) không sống không chết, tức là một nguyên-lý trong kinh Phật.
— *sinh-sản gia* — 生產家 (kinh) Người không có năng-lực sinh-sản, như trẻ con và người tàn tật.
— *tài* — 才 không có tài.
— *tất* — 必 Không cần phải thế mới được (à quoi bon).
— *tất nhiên* — 必然 Không nhất định phải như thế, có thể ra cách khác được (contingent).
— *tế* — 濟 Nch. Bất thành.
— *thành* — 成 Không thành công.
— *thành cú* — 成句 Nói người học dốt, viết văn không thành câu kéo gì
— *thành khí* — 成器 Người không

có tài học, không thành tựu gì được, như hòn ngọc không dũa không thành đồ dùng được.

*Bất thành nhân cách* — 成人格 Nói người phẩm-hạnh không ra tư-cách con người.

— *thành thể-thống* — 成體統 Hành-vi không nghiêm chỉnh trang trọng.

— *thành thoại* — 成話 Lời nói không hợp tình-lý.

— *thành văn-hiến-pháp* : — 成文憲法 (Pháp) Hiến-pháp không thành một bản (constitution non écrite).

— *thành văn-lý* — 成文理 Văn quá dốt không thành câu, không có nghĩa.

— *thành văn-pháp* — 成文法 (Pháp) Làm văn mà không thành ra thể-thức gì, — Cũng có nghĩa như bất văn-pháp.

— *thấu minh thể* — 透明體 (Lý) Vật-thể mà tia sáng không lọt qua được (corps opaque).

— *thể diện* — 體面 Không có thể-diện.

— *thích nghi* — 適宜 không thích hợp.

— *thời* — 時 không phải lúc chính-đáng — không dự định trước là lúc nào được.

— *thời chi nhu* — 時之需 Cái cần dùng không liệu trước lúc nào.

— *thừa nhận* — 承認 không nhận cho

— *thức thời vụ* — 識時務 không biết phương pháp làm việc đời.

— *thường* — 常 không thường = Đặc biệt, không theo tính thường (irrégulier, extraordinaire).

*Bất tiện* — 便 không thuận tiện (incommode).

— *tiếu* — 肖 không đồng = Con không đồng cha mẹ, con hư = Người ngu xuẩn, đối với người hiền (dégénéré).

— *tín* — 信 không tin được

— *tín nhiệm án* — 信任案 (Chính) Đề-án của Nghị-viện không tín-nhiệm Chánh-phủ (motion de méfiance).

— *tình* — 情 không có tình ý — không có tình nghĩa, lòng người không thật, phản đối với chữ chân-tình.

— *tỉnh nhân sự* — 省人事 Mê mẩn không biết gì hết (perdre connaissance).

— *toàn* — 全 không hoàn-toàn (imparfait)

— *trắc* — 測 không liệu trước được. — Biến-cố thình lình.

— *tri bất giác* — 知不覺 Có hai nghĩa : 1) thuận theo lẽ tự-nhiên mà không cần dùng đến ý-trí. 2) không có tư-tưởng kế-hoạch sẵn mà thình-lình bị động trong một thời-gian.

— *tri sở dĩ* — 知所以 không biết vì sao.

— *tri sở vấn* — 知所問 không biết hỏi cách gì.

— *trung* — 忠 không có lòng trung-thành (infidèle, déloyal).

— *tuân thượng lệnh* — 遵上令 Không theo lệnh trên (désobéissance).

— *túc* — 足 không đủ - Còn thiếu lắm (insuffisant)

— *túc khinh trọng* — 足輕重

không đủ khinh trọng, không kể vào đâu.

*Bất tuyên* — 宣 không rõ ràng, không tường tận.

— *tuyệt* — 絕 không dứt.

— *tử-dược* — 死 藥 Thứ thuốc ngày xưa người ta cho rằng uống thì không chết.

— *tường chi triệu* — 祥之兆 Cái điềm có đều không tốt.

— *ưng vi* — 應 爲 không nên làm. Trong luật Gia-long có điều bất-ưng-vi.

— *ước nhi đồng* — 約而同 không hẹn nhau mà in nhau.

— *văn pháp* — 文 法 (Pháp) Hoặc bất-thành văn-pháp, pháp-luật không có văn-điều rõ ràng (loi non écrite).

**BẬT** 弼 Giúp đỡ.

— 謐 Yên tĩnh — Cẩn-thận.

**BẾ** 閉 Đóng lại, lấp tắc lại.

— 嬖 Yêu chuộng.

— *khí* 閉 氣 Gần chết tắt hơi thở — Khí không thông được.

— *kinh* — 經 (Y) Đàn bà kinh-nguyệt không thông (aménorrhée).

— *mạc* — 幕 Hạ màn, diễn kịch hết tuồng (baisser le rideau).

— *môn tạ khách* — 門 謝 客 Đóng cửa không tiếp khách.

— *môn thiên tử* — 門 天 子 Ông vua có danh mà không có thực.

— *mục* — 目 Nhắm mắt.

— *mục ngư* — 目 魚 (Động) Thứ cá ở đáy biển, không có mắt.

— *nguyệt tu hoa* — 月 羞 花 Làm cho trăng phải che lại, hoa phải hổ ngươi — Ngb. Sắc đẹp lắm

*Bế nhân* 嬖 人 Người bậu bạ được người trên yêu chuộng.

— *quan* 閉 關 Đóng cửa quan không chịu giao-thông với nước khác — Dấu mình — Cũng như chữ Bế môn tạ khách.

— *quan chủ nghĩa* — 關 主 義 Chủ nghĩa đóng cửa quan không giao-thiệp với ngoại-quốc.

— *quan tỏa cảng* — 關 鎖 港 Đóng cửa quan, khóa cửa biển = không thông thương với ngoại-quốc.

— *tàng* — 藏 Che lấp, giấu kín.

— *tắc* — 塞 Ngăn trở không thông (obstrué)

— *thiếp* 嬖 妾 Người vợ bậu được chồng yêu chuộng,

**BỆ** 陛 Bực thềm cung vua.

— *đối* 陛 對 Bị vua kêu vào yết kiến.

— *hạ* — 下 Lời nói chỉ rằng bầy tôi không giám trực-tiếp nói với vua, phải do người đứng hầu ở bên bệ truyền đạt.— Tiếng tôn xưng ông vua (Sire)

— *kiến* — 見 Yết kiến vua.

— *từ* — 辭 Hạ-thần cáo từ với vua.

— *vệ* — 衛 Thị-vệ của vua — Tục gọi người hay trang hoàng hình-thức là bệ-vệ.

**BỄ** 髀 Đùi chân.

— 髀 Xích Bễ nghễ.

— *nghễ* — 睨 Gắp ghé nom nhòm (ý bất chính)

**BỆNH** 病 Đau ốm — Lo, buồn — Giận — Nhục — Nết xấu — Làm hại.

— *căn* — 根 Nguyên nhân của tật bệnh.

— *chứng* — 症 Cái chứng của bệnh lộ ra ngoài (symptôme).

*Bệnh dả* — 假 Vì bệnh mà xin nghỉ.
— *dân* — 民 Làm tai hại cho dân.
— *độc* — 毒 Cái độc sinh ra bệnh (virus).
— *hoạn* — 患 Bệnh tật hoạn nạn.
— *khuẩn* — 菌 (Y) Những thứ vi-sinh-vật làm nên bệnh cho người ta (microbe pathogène).
— *lý* — 理 (Y) Nguyên lý của cái nguyên-nhân và trạng-thái của tật bệnh.
— *lý học* — 理學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh lý (Pathologie)
— *miễn* — 免 Vì bệnh mà thoái chức (démission pour cause de maladie).
— *nguyên* — 源 Cái nguyên-nhân của đều tệ.
— *nhân* — 人 Người mắc bệnh (le malade) — Người hèn yếu
— *nhập cao hoang* 入膏肓 Bệnh đã đến chỗ không cứu chữa được nữa
— *phế* — 廢 Bị bệnh mà thành người bỏ
— *phu* — 夫 Người nhiều bệnh — Nước hèn yếu không chấn khởi được cũng gọi là bệnh phu
— *quốc* — 國 Làm tai hại cho nước
— *thuyên* — 痊 khỏi bệnh rồi
— *tình* — 情 Tình trạng của bệnh tật (état d'une maladie, symptôme)
— *tòng khẩu nhập* — 從口入 Tật bệnh phần nhiều bởi ăn uống không cẩn thận mà sinh ra.
— *trạng* — 狀 Nch. Bệnh tình.
— *viện* — 院 Nhà trị người mắc bệnh (hôpital).

**BI** 悲 Thương xót — Thương hại.
— 碑 Cái bia.
— *ai* 悲哀 Thảm thương (lamentable).
— *âm* 碑陰 Sau lưng cái bia.
— *ca* 悲歌 Bài hát bi thương.
— *ca khẳng khái* — 歌慷慨 Đau đời thương tục, hay làm ca thi, hình ra cái ý khẳng khái
— *cảm* — 感 Vì cảm động mà thương xót.
— *chí* — 誌 Nch. Bi văn.
— *đát* — 怛 Buồn thảm (tragique).
— *đề* — 啼 khóc lóc thảm thiết.
— *điệu* — 悼 Thương xót.
— *đình* 碑亭 Cái nhà con để che cái bia.
— *hoài* 悲懷 Lòng buồn bã bi thương (mélancolie)
— *hoan* — 歡 Thảm thương và vui vẻ
— *huyền* — 絃 Tiếng đàn bi-thảm.
— *kệ* 碑碣 Đá có khắc chữ, vuông gọi là bi, tròn gọi là kệ (stèle en pierre).
— *khổ* 悲苦 Bi-ai khổ-sở
— *khúc* — 曲 khúc bi-kịch (tragédie, poème dramatique)
— *ký* 碑記 Bài ký khắc trên bia — Cái bia để kỷ-niệm (inscription, stèle commémorative)
— *ký học* — 記學 Môn học nghiên-cứu những bi ký để giúp cho sử-học thượng cổ (épigraphie).
— *kịch* 悲劇 kịch bản lấy chuyện bi tráng làm chủ não (tragédie).
— *minh* 碑銘 Bài khắc trên bia bằng vận-văn.
— *ngạch* — 額 Trên đầu bia.

*Bi nguyện* 悲願 Cái nguyện-vọng từ-bi

— *phẫn* 一憤 Buồn rầu oán giận.

— *quan* 一觀 Cái quan niệm thuộc về bi thảm khổ sở — Cái quan-niệm cho thế giới là bi - thảm khổ-sở.

— *quan chủ-nghĩa* 一觀主義 (Triết) Cũng gọi là yếm-thế chủ-nghĩa (pessimisme)

— *tâm* 一心 Lòng thương người

— *thảm* 一慘 Thương xót đau đớn (chagrin).

— *thu* 一秋 Buồn bã với cảnh sắc mùa thu.

— *thương* 一傷 Buồn bã thương xót (mélancolie).

— *tráng* 一壯 Bi ai mà hùng-tráng.

— *tráng mãnh liệt* 一壯猛烈 Chỉ bài văn hoặc bài từ-khúc lời lẽ bi thảm mà mạnh mẽ.

— *ưu* 一憂 Thương xót lo buồn (douleur, peine).

— *văn* 碑文 Văn chương khắc trên bia (épitaphe).

**BÌ** 皮 Da — Mặt ngoài — Tiền tệ đời Hán.

— 疲 Mỏi mệt

— *bị* 一憊 Mệt nhọc.

— *chỉ* 皮脂 Tục gọi là mồ - hôi dầu.

— *chỉ-duyến*— 脂腺 (sinh lý) Những cái hạch ở trong da, phân tiết ra thứ nước dầu để làm nhuận da và tóc.

— *khốn* 疲困 Nch. Bì phạp

— *lao* 一勞 Mệt nhọc

— *oa chử nhục* 皮鍋煮肉 Nồi da nấu thịt — Ngb. Anh em đánh lẫn nhau.

*Bì phạp* 疲乏 Mệt yếu.

— *phu* 皮膚 Bì da là ngoài, da dính thịt ở trong bì là phu

— *quyện* 疲倦 Mỏi mệt.

— *tệ* 皮幣 Ngày xưa đời Hán lấy da làm tiền-tệ gọi là bì-tệ.

— *tệ* 疲弊 Mỏi mệt suy vi.

— *tiên* 皮鞭 Roi bằng da

— *tướng* 一相 Xem người hay xem việc, chỉ xem ở bề ngoài.

— *ư bôn mệnh* 疲於奔命 Mỏi mệt vì bị sai khiến.

**BÍ** 鉍 Một chất kim thuộc (bismuth).

— 秘 Kín, riêng Cũng viết là 祕

— *bảo* 秘寶 Đồ châu báu quí trọng phi thường.

— *hí đồ* — 戲圖 Bức đồ vẽ những trạng-thái trai gái dâm tiết, cũng gọi là xuân-sách — Người nhà Tống có «Xuân-cung bí-hí-đồ».

— *hiểm* — 險 Bí-mật hiểm nghèo.

— *học* — 學 Tức là bí mật chủ-nghĩa (sciences occultes).

— *yếu* 一要 Bí-mật khẩn-yếu.

— *kế* — 計 Kế - hoạch bí - mật.

— *lỗ* — 魯 (Địa) Một nước dân chủ ở Nam-Mỹ (Pérou).

— *lục* — 錄 Những cái biên chép để giấu cất riêng.

— *mật* — 密 kín đáo không lộ ra ngoài.

— *mật chủ-nghĩa* 一密主義 Gọi chung những thuật luyện kim, thuật chiêm tinh đời Trung cổ Âu-châu, là những thuật phải truyền thụ một cách bí-mật (occultisme).

— *mật hội nghị* — 密會議 Hội-

đồng họp để bàn những việc kín, không cho công chúng biết (comité secret, séance secrète)

Bí mật kết-xã — 密結社 Nhiều người kết thành đoàn-thể bí-mật để hành-động không cho chánh-phủ biết (société secrète).

— mật ngoại giao — 密外交 (Chính) Việc ngoại-giao kín đáo trong hai Chính-phủ, không cho nhân-dân và nước khác biết. Cách ấy rất hại cho quyền lợi của dân (diplomatie secrète).

— mật thông-tin — 密通信 Tin tức truyền riêng cho nhau (correspondance secrète).

— mưu — 謀 Mưu kế bí-mật. Ncb. Bí kế.

— phủ — 府 Chốn cất văn-thư bí-mật.

— quyết — 訣 Phương pháp kín nhiệm (secret).

— tàng — 藏 Sự bí-hiểm trong vũ-trụ, khoa-học chưa khám phá được (secret de la nature).

— thuật — 術 Thuật-pháp bí-mật.

— thư — 書 Sách vở kín khó thấy được — Người giữ văn-thư bí-mật (secrétaire).

— tịch — 籍 Sách vở ít có.

— tín — 信 Thơ riêng, thơ kín (lettre confidentelle)

— truyền — 傳 Nói những pháp-thuật hoặc nghề nghiệp truyền dạy một cách bí-mật.

— văn — 文 Văn-thư bí-mật (documents secrets).

**BỊ** 備 Phòng trước — Đầy đủ

— 憊 Mỏi mệt lắm.

— 被 Chịu, mắc phải — Khắp đến — Cái mền.

— án 備案 Đã có đăng án ở quan-sảnh.

Bị ban — 班 Có đó cho đủ ban thứ mà thôi, cũng tương-tự với chữ Bị-vị.

— cáo 被告 (Pháp) Người bị kiện (accusé) đối với nguyên-cáo

— động — 動 Động-tác bởi các sức khác xui kiến, trái với tự động.

— giảm số — 減數 (Toán) Số bị bớt, như 9 — 5 = 4, 9 là số bị giảm

— khảo 備考 Để sẵn sàng mà tham khảo.

— thuật — 述 Giảng thuật đầy đủ.

— thuật giả 被述者 Người chịu thuật của nhà thôi-miên (sujet).

— thừa số — 乘數 (Toán) Số bị nhân, như 5 × 3 = 15, 5 là số bị thừa (multiplicante).

— trừ số — 除數 (Toán) Số bị chia, như 15 : 3 = 5, 5 là số bị-trừ (dividende).

— tuyển cử nhân — 選舉人 (Chính) Người được nhân-dân tuyển-cử.

— tử thực-vật — 子植物 (Thực) Một loài trong nhánh chủng-tử thực-vật, hạt giống bọc kín, chứ không hở ra ngoài (angiosperme).

— vị 備位 Vừa đủ ngôi thứ, ý nói làm việc không xứng chức, chỉ choán ngôi thứ cho đủ mà thôi

— viên — 員 Chỉ để cho vừa đủ số người, như ta thường nói « nghị viên gật » cũng là ý ấy.

**BỈ** 彼 Kia, người kia, cái kia, bên kia. Trái với chữ thử 此

— 鄙 Miền đất gần biên-cảnh — Làng nhỏ — Quê mùa — Thô tục — Keo cú — Khinh.

— bạc 鄙薄 Thấp hèn — Khinh thị.

— báng — 謗 Chê bai (se moquer, ridiculiser).

Bỉ *bội* — 倍 Bỉ-tục bội-lý.

— *dã* — 野 Quê mùa.

— *độn*— 屯 Quê mùa ngu độn.

— *lận* — 吝 Keo bẩn tiền của.

— *lậu* — 陋 Thô bỉ.

— *liệt* — 劣 Thấp hèn xấu xa.

— *ngạn* — 諺 Tục-ngữ, ngạn-ngữ tục.

— *ngạn* 彼 岸 (Phật) Cái chỗ thoát-ly hẳn được phiền-não của đời mà được chính-quả của đạo.

— *ngôn* 鄙 言 Lời nói thô tục.

— *ngữ* — 語 Nh. Tục-ngữ.

— *nhân* — 人 Mình tự khiêm-xưng mình là bỉ-nhân.

— *nho* — 儒 Người học trò bỉ-lậu.

— *phu* — 夫 Người bỉ-lậu — Tiểu nhân.

— *sắc tư phong* 彼 嗇 斯 豐 Cái bên kia thua sút (bỉ sắc) cái bên này trổi hơn (tư-phong) = Được bề kia thì mất bề này. Có chữ: Phong ư thử, sắc ư bỉ = Hơn bên này, kém bên kia

— *sự* 鄙 事 Việc nhỏ nhen.

— *thử* 彼 此 Cái kia, cái này, người kia, người này.

— *thương* — 蒼 Trời xanh kia.

— *tiếu* 鄙 笑 Khinh bỉ mà cười lạt — Cười tỏ cách khinh bỉ

**BĨ** 否 Xấu — Một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là bế tắc.

— *cách* — 隔 Cách trở bĩ tắc.

— *cực thái lai* — 極 泰 來 Vận đen hết đến vận đỏ — Rủi hết đến may

— *thái* — 泰 Quẻ bĩ và quẻ thái — Trời đất giao thông được như thường là thái. Trời đất không giao - thông được như thường là bĩ. Hai chữ này dùng để nói vận-số khi cùng khi thông, khi xấu khi tốt.

**BÍCH** 碧 Thứ đá xanh biếc — Màu xanh biếc.

— 辟 Ông vua — Với tới

— 壁 Bức tường — Bức thành xây quanh quân-dinh.

— 璧 Hòn ngọc, hình tròn, giữa có lỗ

— *câu* 碧 溝 Cái rãnh nước biếc.

— *câu kỳ ngộ* — 溝 奇 遇 (Cổ) Cuộc gặp nhau lạ lùng ở chốn Bích-câu. Truyện người Trần-Uyên đời Hồng đức nhà Lê. ở phường Bích-câu, đi chơi gặp tiên, sau lại gặp một ông già bán bức tranh mỹ-nhân dống hệt người mình gặp, anh ta mua về treo. Một bữa anh ta rình thấy người trong tranh thường hiện ra để làm việc trong nhà, anh ta vội xé bức tranh đi, người tiên không biến hình được nữa, bèn phải ở với anh ta làm vợ chồng.

— *đăng* 壁 燈 Đèn treo vách.

— *hoàn* 璧 還 Trả vật lại cho nguyên-chủ. Theo chuyện Lận-tương-như người nước Triệu đời Chiến - quốc đem ngọc bích của Triệu sang lừa đổi lấy 15 thành của Tần, rồi lại đem ngọc bích trở về nước Triệu.

— *hổ* 壁 虎 Con thạch-sùng (con thằn lằn), margouillat.

— *huyết* 碧 血 Trương-Hoằng đời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mả lên thấy máu không tiêu mà hóa ra sắc biếc — Ngh.

Máu của kẻ liệt-sĩ chết vì nước

*Bích không* — 空 Trời xanh (espace azuré)

— *lạc* — 落 Đạo-gia gọi trên trời là bích-lạc (ciel azuré)

— *lan* — 瀾 Làn sóng biếc.

— *lũy* 壁 壘 Tường xây ở quanh quân-đinh.

— *lũy sâm nghiêm* — 壘 森 嚴 Tường và rào nghiêm kín — Ngb Uy-nghiêm không xâm phạm được.

— *ngọc* 碧 玉 Một thứ ngọc sắc xanh biếc (jade vert) — Con gái nhà nghèo gọi là: bần gia bích ngọc.

— *ngô* — 梧 Cây ngô-đồng lá biếc.

— *nguyệt* 璧 月 Mặt trăng tròn

— *ngư* 壁 魚 (Động) Con mọt ở trong sách vở.

— *nhân* 璧 人 Người đẹp như ngọc.

— *sắt* 壁 蝨 (Côn) Loài dện nhỏ, như con ghẻ, con mọt (acariens).

— *tạ* 璧 謝 Trả lại cái đồ người ta cho mà cảm-ơn

— *thanh* 碧 靑 Xanh biếc.

— *tiêu* — 霄 Trời xanh.

— *triệu* 璧 趙 Ncb. Bích hoàn.

— *triệu* 辟 召 Vua vời người bị tiến-cử đến để trao chức cho.

— *vương* — 王 Vua

**BIÊM** 砭 Lấy miếng đá nhọn mà lể người bệnh — Can răn đều lỗi.

— *cứu* — 炙 Lấy đá mà lể, lấy ngải mà cứu cách chữa bệnh xưa (piquer et cautériser).

**BIẾM** 貶 Chê — Đè xuống — Giáng chức quan.

— *truất* — 黜 Giáng chức quan mà không dùng nữa (rétrograder et révoquer)

**BIÊN** 編 Sách vở — Biên chép — Theo thứ tự — Đan bện.

— 邊 Bên cạnh — Bờ sông — Chỗ giáp giới với nước khác

— *ấp* 邊 邑 Các đô ấp ở nơi biên-giới.

— *bản* 編 本 Bản biên chép công việc trong một hội-nghị, hoặc một việc quan-trọng xảy ra (procès-verbal)

— *báo* 邊 報 Tờ báo cáo việc gấp ở biên thùy.

— *bỉ* — 鄙 Chỗ gần nơi biên-giới.

— *cảnh* — 警 Tin gấp ở biên-giới.

— *cảnh* — 境 Chỗ hai nước giáp nhau (frontière).

— *công* — 功 Công-nghiệp đánh được nước ngoài ở biên thùy.

— *cương* — 疆 Nơi biên-giới (frontière).

— *dịch* 編 譯 Biên tập và phiên-dịch.

— *duệ* 邊 裔 Miền đất xa ở nơi biên-thùy.

— *đình* — 庭 Ncb. Biên-thùy

— *giới* — 界 Chỗ giáp giới hai nước, (frontière, limite).

— *hiểm* — 險 Chỗ hiểm yếu ở nơi biên-giới.

— *hòa* — 和 (Địa) Một tỉnh ở phía đông Nam-kỳ.

— *khiển* 編 遣 Đem quân-đội biên lại, hoặc giải tán đi.

— *ký* 邊 寄 Giữ chức-vụ ở biên-giới.

— *kỵ* — 騎 Kỵ-binh giữ gìn biên-giới.

*Biên lai* 編來 Cái giấy giao lại cho người giao tiền để làm bằng chứng = Thu điều (récipissé).

— *lưu* 邊流 Đày người có tội ra nơi biên-viễn để sung quân.

— *niên* 編年 Biên chép theo từng năm — Một cách của nhà làm sử.

— *niên sử* — 年史 Lịch-sử chép theo thứ tự từng năm từng đời (chronique, annales)

— *phòng* 邊防 Phòng giữ nơi biên-giới (défense de la fontière).

— *soạn* 編撰 Nch. Biên tập.

— *tái* 邊塞 Nơi quan-tái ở biên-giới

— *tập* 編輯 Sưu tập tài liệu biên thành bài thành sách (rédiger, compiler).

— *tập bộ* — 輯部 Bộ phận trong báo-quán chủ việc biên-tập (rédaction).

— *tập viên* — 輯員 Người giữ việc biên-tập trong báo-quán (rédacteur).

— *thành* 邊城 Thành quách ở nơi biên-thùy.

— *thú* — 戍 Giữ gìn biên giới.

— *thuật* 編述 Viết ra để tự-thuật một việc gì (narrer).

— *thùy* 邊陲 Nch Biên cảnh (frontière).

— *thư* — 書 Thư từ ở biên-thùy gởi về.

— *tu* 編修 Chức quan ở Hàn-lâm viện, hàm chánh thất phẩm 7-1) Ngày xưa chức biên-tu giữ việc soạn sử.

— *vật* — 物 Đồ dùng sợi tơ sợi bông mà đan thành, như: áo, bít-tất v v.

— *viễn* 邊遠 Nơi xa ở biên-thùy.

**BIỀN** 弁 Quan võ — Cái mũ — Gấp gáp.

— 駢 Hai ngựa đi kềm nhau — Cặp kè nhau.

— *khiên* 駢肩 Kề vai nhau — Ngb. Nhiều người.

— *mâu* 弁矛 Biền là mũ lính, mâu là đồ binh = Khí giới.

— *ngẫu văn* 駢偶文 (Văn) Lời văn có những câu đối nhau, như: phú, chiếu, biểu v. v. . . (parallélisme littéraire)

— *thể* — 體 Nch Biền ngẫu văn.

— *văn* — 文 Nch. Biền ngẫu văn.

**BIẾN** 變 Thay đổi — Không thường — Điều tai vạ xảy ra.

— 徧 khắp cả.

— 遍 Nch. 徧

— *ảo* 变幻 Biến - hóa không thể lường được

— *bản da lệ* — 本加厲 Thay đổi tình trạng cũ mà làm cho lợi-hại thêm bội phần.

— *báo* 徧報 Báo đi khắp nơi.

— *bố* — 布 Truyền khắp các nơi các xứ

— *cách* 变革 Thay đổi, cách tân (révolution)

— *cải* — 改 Thay đổi (modifier, changer).

— *chủng* — 種 (Sinh) Giống không thường, giống lạ (variété).

— *cố* — 故 Cái có sự hoạn nạn xảy ra (calamité).

— *dịch* — 易 Thay đổi (mutation).

— *động* — 動 Lay động thay đổi (changement, altération).

— *hóa* — 化 Có thành không, không thành có (transformation).

*Biến hình* 一形 Thay đổi hình dạng (transfigurer).

— *hình trùng* 一形蟲 (Động) Thứ động-vật rất đơn giản, hình không định, có thể tùy ý thay đổi (amibe).

— *loạn* 一亂 Sự rối loạn không thường xảy ra trong xã-hội (rebellion).

— *lưu cơ* 一流機 (Lý) Cái máy nhận sức điện rồi làm cho sức điện ấy mạnh hơn hay yếu bớt (transformateur).

— *pháp* 一法 Nhà nước đổi lại phương-châm hành-chính và các thứ chế-độ.

— *thái* 一態 (Sinh lý) Động-vật từ khi sinh ra, cho đến khi lớn, trải qua mấy lần thay đổi hình dạng trạng thái (métamorphose) — Không nhất định.

— *thiên* 一遷 Sự vật thay đổi (changement).

— *thông* 一通 Tùy cơ mà ứng biến — Tùy thời mà biến dịch (adaptation, accommodation).

— *tiết* 一節 Đổi dời tiết tháo, không giữ trọn tiết.

— *tính* 一性 Cái tánh chất không thường — Đổi tính

— *tốc vận động* 一速運動 (Lý) Nch. Bất đẳng tốc vận-động.

— *tướng* 一相 Hình - trạng không thường.

— *tượng* 一象 Hiện-tượng thay đổi, không phải hiện-tượng thường.

**BIỆN** 辨 Xét rõ để phân-biệt — Cũng dùng như chữ 辯

— 辯 Tranh luận điều phải trái.

— 辦 Làm việc — Trừng phạt.

*Biện* 辮 Bện nhiều sợi lại

— 瓣 Cái cánh hoa.

— 卞 Nóng rẩy vội vàng.

— 抃 Vỗ tay.

— 拚 Vỗ tay Nch. 抃 — Cũng đọc là phiên Nch. 翻

— *bác* 辨駁 Tranh biện bác khước (contredire)

— *bạch* 一白 Cãi lại để bày tỏ cho rõ ràng ra (exposer clairement, plaider).

— *biệt* 一別 Xem xét phân biệt rõ ràng (distinguer).

— *chính* 一正 Nói rõ điều sai lầm để cải-chính lại (rectifier)

— *chứng luận* 辯證論 (Luận) Phương-pháp biện-luận có chứng thực (dialectique). Học - thuyết của Hegel chủ trương rằng phàm sự vật trong vũ-trụ, hễ có cái chính (thèse) thì đồng-thời cũng sinh ra cái phản (antithèse), hai cái ấy xung đột nhau mà sinh ra cái thứ ba là cái hợp (synthèse).

— *công* 辦公 Làm việc công.

— *học* 辯學 Tức là luận-lý - học (logique).

— *hộ* 一護 Biện luận để binh vực cho người khác (défendre)

— *hộ sư* 一護師 Người biện-hộ cho người khác ở trước tòa-án (défenseur, avocat).

— *lý* 辦理 Biện liệu và sử-lý — Ta thường gọi quan Kiểm-sát ở Pháp đình là quan Biện-lý.

— *liệu* 辦料 Lo liệu sắp đặt công việc,

— *luận* 辯論 Luận bàn để phân biệt phải trái (débat, discussion).

*Biện nan* — 難 Biện bác bởi cho ra những nghĩa khó.

— *pháp* 辦 法 Phương - pháp làm việc (moyen, plan).

— *phát* 辮 髮 Bện tóc (chóc bím).

— *sĩ* 辨 士 Người biện-hộ cho kẻ khác ở trước pháp-đình (avocat) — Ngày xưa nhà tung-hoành biện-thuyết gọi là biện sĩ (orateur)

— *sự* 辦 事 Làm việc.

— *tai loại* 瓣 鰓 類 (Động) Loài nhuyễn thể có vỏ thành hai mang như: ngao hến (lamellibranches).

— *tài* 辯 才 Có tài thuyết-khách.

— *thuyết* — 說 Nch. Biện luận (discourir, discuter).

— *tội* 辦 罪 Phạt kẻ phạm tội (punir).

— *vu* 辨 誣 Biện bạch lời người ta vu bậy cho mình.

**BIỀN** 扁 Hình dẹp — Nhỏ — Một phiến. Nch 匾

— 匾 Mỏng — Méo — Cái biển treo trước nhà, trước cửa.

— 褊 Hẹp — Gấp

— 騙 Lừa dối phỉnh phờ — Nhảy lên ngựa.

— *côn* 騙棍 Đứa đi phỉnh lừa người để kiếm tiền.

— *đậu* 扁 豆 (Thực) Cây đậu ván.

— *hiệp* 褊 狹 Nhỏ hẹp.

— *lận* — 吝 Keo kiết (avare)

— *ngạch* 扁 額 Cái miếng ván treo trước nhà, trước cửa.

— *thiển* 褊 淺 Hẹp cạn.

— *thước* 扁 鵲 (Nhân) Người danh - y nước Tàu đời Xuân thu.

*Biền tiểu* 褊 小 Nhỏ hẹp.

— *trùng loại* 扁 蟲 類 (Động) Loài bọ mình dẹp (plathemintbes)

— *tử* 騙 子 Nch. Biền côn.

**BIẾT** 鱉 Con ba ba, dòng con rùa, ăn thịt rất ngon.

**BIỆT** 別 Chia ra — Riêng.

— *bạch* — 白 Phân biệt rõ ràng.

— *đãi* — 待 Đãi ngộ đặc-biệt (avoir des égards pour. . . )

— *điệu* — 調 Cái điệu riêng một mình không đồng thường.

— *hiệu* — 號 Ngoài tên gọi thường. ta lại thường đặt cái tên để gọi riêng (pseudonyme).

— *hữu thiên địa* — 有 天 地 Cái cảnh đẹp riêng ở bản ngoài vòng thế tục.

— *kính* — 徑 Lối đi riêng ít người biết.

— *nghiệp* — 業 Ruộng vườn lập tại chỗ khác — Biệt-thự (villa, maison de compagne).

— *nhãn* — 眼 Con mắt đặc-biệt để xem người — Kính trọng người bằng cách đặc biệt

— *phái* — 派 Chi phái khác.

— *phòng* — 房 Vợ bầu — Phòng đãi khách đặc-biệt.

— *sứ* — 使 Người bị Chính - phủ đặc phái đi sứ nước ngoài

— *sự* — 事 Việc riêng, việc kín.

— *sử* — 史 Sử chép sự tích riêng từng người, hoặc từng việc (monographie).

— *tài* — 才 Nhân-tài đặc biệt

— *thể* — 體 Thể-cách thành riêng một giống.

— *thị* — 視 Xem một cách có ý phân biệt — Nch. Biệt đãi.

*Biệt thú* — 趣 Ý thú khác — Thú-vị đặc-biệt
— *thự* — 墅 Chỗ nhà vườn riêng để nghỉ ngơi (Villa).
— *tịch* — 僻 Vắng vẻ quạnh hiu (isolé).
— *tự* — 緒 Cảm tình khi ly-biệt.
— *tự* — 字 Nch. Biệt hiệu.

**BIỀU** 瓢 Quả bầu.

**BIỀU** 表 Bày ra ngoài — Cái đồ tính giờ, như đồng-hồ — Cái bảng chia loài mà chép cho dễ nhận biết — Tờ tâu đưa cho vua.
— *bạch* — 白 Tuyệt minh khiến cho những điều ẩn được rõ ràng (mettre à jour, révéler).
— *bì* — 皮 (Sinh lý) Lớp da mỏng ở ngoài hết (épiderme).
— *chương* — 章 Tờ biểu của bầy tôi đưa lên vua (mémorial).
— *chương* — 彰 Tuyên dương lên.
— *diện* — 面 Mặt ngoài — Cái phát hiện ra ngoài (surface, apparence).
— *dương* — 揚 Bày tỏ ra (révéler).
— *đích* — 的 Cái nêu và cái đích = Tiêu chuẩn.
— *điệt* — 姪 (侄) Con của biểu-huynh-đệ.
— *đồng-ý* — 同意 Biểu thị ý kiến đồng nhau (partager l'opinion).
— *đồng tình* — 同情 Biểu-thị cảm-tình đồng nhau (exprimer de la sympathie).
— *hiện* — 現 Đem nội tình bày lộ ra ngoài.
— *hiện chủ nghĩa* — 現主義 (Triết) Một thứ chủ-nghĩa hiện nay rất thịnh hành trong văn-nghệ-giới và mỹ-thuật-giới nước Đức, cho rằng nghệ-thuật là biểu-hiện ba cái: thể-nghiệm, tinh-thần, và chủ-quan, chứ không phải là miêu-tả những ấn-tượng (expressionisme).

*Biểu hiệu* — 號 Dấu hiệu để hình-tượng ra ngoài (symbole) — Một thứ danh hiệu đối với người ngoài.
— *huynh đệ* — 兄弟 Anh em con cô, con cậu, con gì.
— *yết* — 揭 Nch. Yết thị.
— *ký* — 記 Nch. Biểu-hiệu.
— *lộ* — 露 Lộ ra, bày ra ngoài (manifester).
— *minh* — 明 Tuyên bố rõ ràng ra (indiquer).
— *quyết* — 決 Quyết định thông qua hoặc không thông qua một nghị-án (voter).
— *suất* — 率 Kiểu-mẫu làm tiêu-biểu cho người mà thống-suất được người (exemple).
— *tấu* — 奏 Bài biểu bài tâu = Thể văn của bầy tôi dâng cho vua.
— *thị* — 示 Tuyên bố ra (montrer, démontrer).
— *tỉ muội* — 姊妹 Chị em con cô, con cậu, con gì.
— *tình* — 情 Dân chúng tụ họp nhau để biểu-thị ẩn-tình và ý-nguyện (meeting).
— *tôn* — 孫 Cháu ngoại.
— *tự* — 字 Hiệu riêng của người gọi lại biểu-tự.
— *tượng* — 象 Hiện tượng bề ngoài — (Tâm) Cái ấn-tượng đã qua mà làm cho nó hiện lại.
— *tượng luận* — 象論 (Triết) Học

thuyết của Hamilton chủ-trương rằng : những cái ở ngoài mà ánh vào ý-thức của ta đều là thực-tại cả (présentationisme).

*Biểu xích* — 尺 Cái chăm trên cái súng để làm chừng bắn xa hay gần (point de mire).

**BINH** 兵 Người quân lính — Đồ của quân dùng.

— *biến* — 變 Những việc bất thường phát-sinh ở trong quân, như quân lính làm phản

— *bộ* — 部 Một bộ trong bầy bộ của chính-phủ Nam-triều, xem về việc binh lính (ministère de la milice)

— *cách* — 革 Gọi chung đồ binh-khí chiến cụ — Nói chung về binh-sự.

— *chế* — 制 Che-độ về binh-bị (statut militaire)

— *công xưởng* — 工 廠 Xưởng chế-tạo đồ binh-khí (arsenal).

— *dịch* — 役 Việc binh.

— *đội* — 隊 Những đội-ngũ trong quân.

— *gia* — 家 Nch Quân nhân (militaire).

— *giáp* — 甲 Khí-giới dùng về việc binh.

— *giới* — 械 Khí-giới quân lính dùng.

— *hậu* — 後 Sau lúc có việc binh.

— *khí* — 器 Khí-giới của quân lính dùng (armes et munitions).

— *khố* — 庫 Chỗ kho chứa đồ binh-khí.

— *lực* — 力 Sức quân-đội.

— *lược* — 略 Phương-lược chiến-tranh.

— *lương* — 糧 Đồ ăn của binh lính

*Binh ngũ* — 伍 Hàng ngũ trong quân-đội.

— *nhu* — 需 Đồ dùng trong binh-đội — Binh khí (matériel de guerre).

— *nhung* — 戎 Binh khí — Chiến-tranh — Sĩ-tốt.

— *pháp* — 法 Phép dụng binh. Nch. Chiến-thuật (science militaire).

— *phí* — 費 Tiền phí tổn về việc binh (dépenses militaires).

— *qua* — 戈 Việc chiến tranh.

— *quyền* — 權 Quyền của nhà binh (pouvoir militaire).

— *thế* — 勢 Tình-thế của quân-đội trong cuộc chiến-tranh — Thế-lực của nhà binh (situation militaire).

— *thuyền* — 船 Thuyền dùng về việc binh. Nch Chiến-thuyền.

— *thư* — 書 Sách bàn về binh-pháp, như : sách Lục-thao tam-lược của Thái-Công, Thập-tam thiên của Tôn-Tử v. v.

— *tranh* — 爭 Lấy binh-lực mà tranh nhau.

— *uy* — 威 Uy-phong của binh đội.

**BÌNH** 平 Bằng phẳng — Đều nhau — Yên ổn — Thường — Hòa hảo — Trị lý Vd. Bình-thiên-hạ.

— 枰 Bàn cờ.

— 萍 Cây bèo.

— 評 Nghị-luận — Xét định phải trái.

— 屏 Ngăn che

— 瓶 Cái đồ bằng đất hoặc bằng pha-lê để đựng nước, miệng nhỏ bụng to.

— *an* — 平 安 Bằng-phẳng yên-ổn — Không có việc bất thường (paix).

*Bình bạc* 萍泊 Phiêu-lưu không định, như cánh bèo mặt nước.
— *bồng thảo* —蓬草 (Thực) Ta gọi là cây bèo Nhật-bản (nénuphar du Japon)
— *chính* 平正 Công-bình chính-trực.
— *chú* 評註 Chú thích và phê-bình.
— *chương* 平章 Êm đềm rõ ràng — Phẩm-bình nhân-vật.
— *chướng* 屏障 Vách chia ngăn các phòng ở trong nhà. — Cái bình-phong — Nhà nước gọi những biên-địa hiểm yếu, hay quan biên-thần trọng vọng, có thể bảo-chướng được trị-an là bình-chướng.
— *dã* 平野 Chốn đồng bằng.
— *dân* —民 Dân thường (peuple, populace).
— *dân chủ-nghĩa* —民主義 Chủ nghĩa lấy dân-chúng làm chủ-thể (démocratie)
— *dị* —易 Bằng phẳng dễ dàng (simple, facile).
— *diện* —面 Mặt bằng (plan).
— *diện kỷ hà học* —面幾何學 (Toán) Một khoa-học kỷ-hà chuyên nghiên-cứu các hình bình-diện (géométrie plane).
— *diện kính* —面鏡 (Lý) Cái kính hai mặt đều bằng (miroir plan).
— *diễn* —衍 Thế đất bằng phẳng.
— *duy* 屏帷 Cái màn che Ncb. Bình-vi.
— *đạm* 平淡 Thứ mùi không nồng không ngạt mà có thú-vị.
— *đán* —旦 Lúc trời mới sáng (aurore).
— *đẳng* —等 Ngang hàng nhau (égalité

*Bình đầu giáp tý* —頭甲子 Năm giáp-tý cứ hết 60 năm lại trở lại. Bình đầu giáp tý là vừa đúng 60 tuổi.
— *đầu số* —頭數 (Toán) Số chẵn không có số lẻ loi.
— *địa* —地 Đất bằng.
— *địa ba đào* —地波濤 Đất bằng mà nổi sóng lớn — Ngb Bỗng dưng nổi việc bất thường.
— *địa phong ba* —地風波 Ncb. Bình-địa ba-đào.
— *điều* 屏條 Bức họa, treo trong nhà, cả 4 bức hoặc 8 bức một bộ.
— *định* 平定 Làm cho yên lặng lại (pacifier) — (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
— *đoán* 評斷 Xét định đều phải đều trái.
— *đột kính* 平凸鏡 (Lý) Cái kính một mặt bằng, một mặt lồi lên (miroir plan-concave).
— *giá* —價 Giá trung-bình (prix moyen).
— *hành* —行 Đi ngang với nhau.
— *hành diện thể* —行面體 (Toán) Cái thể có 6 mặt, cứ 2 mặt đối nhau thì bình-hành (parallélipipède).
— *hành mạch* —行脈 (Thực) Những mạch lá đi đều nhau, như mạch lá cây bắp (nervures parallèles).
— *hành tuyến* —行線 (Toán) Hai đường đi đều, không khi nào gặp nhau (lignes parallèles).
— *hành tứ biên hình* —行四邊形 (Toán) Cái hình có 4 bên cứ 2 bên đối nhau thì bình-hành (parallélogramme).
— *hòa* —和 Bình an hòa hảo.
— *hòa chính sách* —和政策 Cái

chính sách lấy bình hòa để giải-quyết các vấn-đề

*Bình hòa điều ước* — 和條約 (Chính) Điều-ước các nước giao chiến ký với nhau để giảng-hòa (traité de paix)

— *hoành* — 衡 Cân nhau, thăng bằng (équilibre).

— *hoạt* — 滑 Bằng phẳng trơn tru, không có điều trở ngại (facile, uni).

— *khang* — 康 Bình yên— Chỗ các kỳ - nữ ở.

— *khoáng* — 曠 Bằng phẳng rộng rãi.

— *không* — 空 Bỗng dưng (soudain) Nch: Vô-cố.

— *luận* 評 論 Phẩm-bình và nghị luận.

— *minh* 平明 Nch. Bình đán (aurore).

— *ngạnh* 萍 梗 Nay đây mai đó, hành tung không định, như lá bèo cây ngạnh.

— *nghị* 評 議 Thảo luận bàn bạc (délibérer, critiquer).

— *nghị* 平 議 Nghị-luận cách công bình, cách chiết trung.

— *nghị hội* 評 議 會 Hội-đồng họp để thảo-luận các công việc (conférence).

— *Ngô đại cáo* 平吳大告 (Sử) Lê-Lợi đánh nhà Minh xong bố cáo với cả nước, khiến nhân dân giúp cho hoàn toàn việc độc lập. Bài này tay Nguyễn Trãi làm ra.

— *nguyên* — 原 Đồng bằng (plaine)

— *nguyên đảng* — 原 黨 (Sử) Tức là đảng Ôn-hòa ở Lập pháp nghị-hội trong cuộc cách mệnh Pháp (La Plaine).

*Bình nhật* — 日 Ngày thường.

— *ao kính* — 凹 鏡 (Lý) Cái kính, một mặt bằng một mặt lõm (miroir plan - convexe).

— *phiên* — 反 Đem việc oan uổng xét lại hỏi cho kỹ càng, đổi bản cái án cũ đi

— *phẩm* 評 品 Phê bình đều xấu tốt (critiquer, commenter).

— *phân* 平 分 Chia hai bên đều nhau.

— *phong* 屏 風 Cái đồ che gió có thể đem chỗ này đi chỗ khác (écran, paravent).

— *phục* 平 復 Khỏi bệnh (rétabli).

— *phương* — 方 Mặt vuông (carré).

— *quân* — 均 Đều nhau, không thiên trọng, không lệch.

— *quân địa quyền* — 均地權 Chia quyền lợi về đất đai cho đều, tức là một phần trong dân-sinh-chủ-nghĩa của Tôn-Văn

— *quân số* — 均 數 (Toán) Đem những số khác nhau, cùng nhau gia giảm chia cho đều (moyenne).

— *quyền* — 權 Có quyền ngang nhau.

— *sinh* — 生 Trong đời mình (toute sa vie).

— *sơn* 屏 山 Núi Ngự-bình ở Huế, hình như cái bình phong.

— *suyễn* 平 喘 Làm cho khỏi ho.

— *tâm nhi luận* — 心 而 論 Giữ lòng công-bình mà bàn.

— *tâm tĩnh khí* — 心 靜 氣 Giữ lòng công-bình, giữ thái-độ an-tĩnh.

— *tây sát tả* — 西 殺 左 Khẩu-hiệu của cuộc Văn thân Nghệ Tĩnh năm Giáp tuất đời Tự-Đức.

*Bình thanh* — 聲 Tiếng bằng trong chữ Hán, chia làm thượng-bình như chữ quốc-ngữ ta không dấu, và hạ bình, như dấu huyền.

— *thành* — 成 Bình là làm cho bằng, thành là làm cho nên — Nguyên nói công-đức vua Vũ trị nước lụt, sau nhân thế nói công-đức ông vua sửa sang công việc quốc-gia.

— *thân* — 身 Đứng cho thẳng mình.

— *thế* — 世 Thế giới thái-bình.

— *thiệt (thực)* — 實 Hòa-bình thiết thực.

— *thời* — 時 Buổi thường.

— *thuận* — 順 Bình hòa thuận lợi — (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

— *thủy tương phùng* 萍水相逢 Bèo nước gặp nhau — Ngb. Đất khách gặp nhau.

— *thường* 平常 Không có gì đặc-biệt (commun, ordinaire).

— *thượng, khứ, nhập* — 上去入 Xch. Tứ-thanh.

— *tình* — 情 Công bình không thiên-vị (sans parti pris).

— *tĩnh* — 靜 Yên lặng (calme, tranquille).

— *trắc* — 仄 Vần bằng vần trắc, trong thi-phú ca từ,

— *tri* — 置 Đặt cho bằng.

— *trị* — 治 Làm cho thiên-hạ quốc-gia được thái bình.

— *tung* 萍蹤 Hành-tung không định, như cánh bèo trên mặt nước.

— *văn* 評文 Bình luận văn-chương

— *vi* 屏帷 Cái màn che, hoặc bình phong ở trong nhà

*Bình vị chỉ âu* 平胃止嘔 Nói vị thuốc làm cho dạ dày bình hòa lại để hết mửa

— *viên* — 圓 (Toán) Mặt tròn, trên đường chu-vi chỗ nào cũng cách trung-tâm điểm bằng nhau (cercle).

**BÍNH** 屏 Đuổi bỏ đi

— 丙 Vị thứ ba trong thiên-can.

— 柄 Cái cán — Cầm.

— 炳 Sáng.

— 餅 Bánh làm bằng bột.

— *ẩn* 屏隱 Lui ở ẩn.

— *chính* 柄政 Cầm chính-quyền.

— *cư* 屏居 Tránh đời ở ẩn một chỗ

— *đinh* 丙丁 Theo nhà thuật-số, thiên-can và ngũ-hành hợp nhau thì bính-đinh thuộc về hỏa, nên người ta thường gọi lửa là bính đinh Vd. Phó chư bính-đinh là đem đốt đi.

— *khí* 屏棄 Đuổi bỏ đi.

— *khí* — 氣 Kinh sợ phải nín hơi không giám thở.

— *khí ngưng thần* — 氣凝神 Chuyên tâm vào một việc.

— *ngữ* — 語 Nói tránh đi.

— *thần* 柄臣 Người bầy tôi cầm quyền.

— *thoái* 屏退 Đuổi lui đi.

— *tích* — 迹 Tránh xa.

— *truất* — 黜 Đuổi bỏ đi, không dùng nữa.

— *tuyệt* — 絕 Không vãng lai với nhau nữa.

— *tức* — 息 Nín hơi.

— *xá* 丙舍 Cái phòng để quan tài người chết.

**BỊNH** 病 Xch. Bệnh.

**BỈNH** 秉 Cầm.

— *bút* — 筆 Cầm bút = Đảm-nhiệm việc biên-tập.

— *chúc* — 燭 Cầm đuốc mà soi.

— *công* — 公 Giữ vững theo công-đạo.

— *di* — 彝 Cái đạo thường tự-nhiên.

— *quân* — 鈞 Cầm quyền lớn trong nước.

— *tính* — 性 Giữ tính-cách trời phú cho.

— *việt* — 越 Ông tướng-súy cầm binh-quyền ở tỉnh ngoài.

**BÔ** 餔 Khi mặt trời gần lặn — Ăn cơm chiều.

— 逋 Đi trốn.

— 哺 Ăn — Mớm cho ăn, cho bú.

— *đào* 逋逃 Kẻ tội nhân trốn tránh.

— *khách* — 客 Người ở ẩn, người trốn tránh

— *mạn* — 慢 Không giữ gìn pháp-tắc.

— *nhũ-loại* 哺乳類 (Động) Loài động-vật có vú cho con bú (mammifère).

— *thời* 餔時 Khi mặt trời gần lặn.

— *vong* 逋亡 Trốn mất.

**BỒ** 匍 Bò, đi cả tay chân.

— 葡 Cây nho.

— 蒲 Loài cây lác.

— 菩 Một thứ cỏ thơm.

— *bặc hành* 匍匐莖 (Thực) Thứ thân cây bò sát trên mặt đất (tige rampaute).

— *bặc* — 匐 Đi lại khúm núm = Giúp đỡ trong việc tang ma.

— *biên* 蒲編 Lấy lá cây lác để viết gọi là bồ-biên.

Bồ *công anh* — 公英 (Thực) Một thứ cây nhỏ, trên ngọn sinh hoa vàng, mầm dùng làm thuốc, ta gọi là rau diếp trời (Toraxacum officinale ; dandelion).

— *đào* 葡萄 (Thực) Quả nho (vigne, raisin).

— *đào nha* — 萄牙 (Địa) Nước cộng-hòa ở tây-nam-bộ Âu-châu (Portugal).

— *đào tửu* — 萄酒 Rượu nho, rượu vang (vin).

— *đề* 菩提 (Phạn) Chữ Phạm, nghĩa như chữ Chính-giác (Bodhi).

— *đề bảo thụ* — 提寶樹 (Phật) Chỉ cây bồ-đề mà Thích-ca ngồi dưới gốc trước khi giác-ngộ.

— *đề thụ* — 提樹 (Thực) Cây to cao chừng 10, 12 thước, lá hình trứng, quả tròn có vỏ cứng.

— *đề tử* — 提子 (Thực) Quả cây bồ đề dùng làm dây tràng hạt để niệm Phật.

— *kiếm* 蒲劍 Tục xưa của Tàu, cứ tiết đoan-ngọ thì lấy lá cây lác treo ở cửa làm như cái gươm để trừ tà.

— *liễu* — 柳 (Thực) Cây thủy dương — (solèx gracilistyla) — 柳 Thể chất yếu ớt lắm.

— *lỗ đông* — 魯東 (Nhân) Một nhà xã-hội chủ-nghĩa trứ-danh trong thế-kỷ 19; thủ-xướng vô-chính-phủ chủ-nghĩa ở Pháp Proudhon, 1809 - 1865).

— *luân* — 輪 Bánh xe ngày xưa lấy lác bọc lại để đi cho êm.

— *nguyệt* — 月 Tháng 5 âm-lịch

— *ốc* — 屋 Nhà lợp bằng cây lác.

*Bồ phiến* — 扇 Quạt làm bằng lá cây bồ-quì, hoặc lá cây lác.

— *quì* — 葵 (Thực) Thứ cây dống cây kè, lá dùng làm quạt làm nón (Livistona chinensis).

— *tát* 菩薩 (Phạn) Gọi tắt tiếng Bồ-đề tát-thùy (Bodhisatha), chỉ người đã tự-giác được bản-tính mà phổ-độ chúng-sinh.

— *thảo* 蒲草 (Thực) Cây lác.

— *tiết* — 節 Tiết đoan ngọ.

— *xa* — 車 Cái xe lấy lác bọc bánh đi cho êm.

**BỐ** 布 vải — Tiền — Tuyên cáo ra — Chia bày ra

— 佈 Thông cáo — Bày ra.

— *cái đại vương* 布蓋大王 (Sử) Tức là Phùng-Hưng, người quận Đường-lâm, tỉnh Sơn-tây ngày nay, nổi quân phá phủ Đô-hộ (Annam Đô-hộ phủ) tự xưng là Đô-hộ, được mấy tháng quân Tàu (nhà Đường) lại thắng. Nhân dân kính yêu Phùng-Hưng như cha mẹ nên gọi là Bố cái đại vương.

— *cảnh* — 景 Cảnh trí xếp đặt trên sân-khấu — Xếp đặt phong cảnh trên sân-khấu hoặc trên tấm vẽ.

— *cáo* — 告 Thông cáo cho mọi người biết (déclaration).

— *chính* — 政 Thi hành chính sách.

— *chính sứ* — 政使 Quan các tỉnh, xem về việc bộ, dưới chức Tổng-đốc (préfet fiscal).

— *đạo* 佈道 Truyền giáo

— *gia-lợi-á* 布加利亞 (Địa) Một nước quân-chủ ở Trung-Âu (Bulgarie).

— *hóa* — 貨 Tiền tệ.

— *y* — 衣 Áo vải — Ngb. Bình-dân.

*Bố y chi giao* — 衣之交 Bạn nghèo với nhau.

— *nhĩ-trát-duy chủ-nghĩa* — 爾札維主義 (Chính) Tức là Đa-số-phái chủ-nghĩa nước Nga, dịch âm chữ Bolchevisme.

— *thí* — 施 Đem của cải cho người (charité, aumône).

— *tố* — 素 Mặc áo vải, ăn rau — Ngb. Bình-dân.

— *trận* — 陣 Bày trận thế

— *trí* — 置 Xếp đặt (arranger).

**BỘ** 步 Đi bộ — Bước — Trình-độ.

— 部 Thống suất — Chỗ quan thự — Từng bộ, từng môn

— 簿 Sổ sách.

— *binh* 步兵 Nch Bộ tốt (infanterie).

— *chiến* — 戰 Đánh nhau bằng bộ-binh.

— *đội* — 隊 Quân-đội bộ binh.

— *đường* 部堂 Tiếng gọi các quan Thượng-thư và Thị-lang trong các bộ của Chính-phủ Nam-triều.

— *hạ* — 下 Người bị thống-suất, ở dưới quyền một người khác (subordonné).

— *hành* 步行 Đi chân, đi bộ.

— *ký* 簿記 (Thương) Sổ sách dùng về việc dinh nghiệp (livres, registres).

— *lạc* 部落 Dân tộc chưa tổ-chức thành quốc-gia (tribu).

— *lịch* 簿歷 Nch. Lý-lịch.

— *liệt* 部列 Bày liệt các đội ngũ.

— *lục* 簿錄 Ghi chép vào sổ.

— *môn* 部門 Những môn, những loại.

— *ngũ* — 伍 Hàng ngũ quân sĩ.

— *nguyệt* 步月 Đi tản bộ dưới bóng trăng.

Bộ phạt — 伐 Quân đội tiến và đánh.

— phận 部分 Một phần trong toàn thể (partie)

— phận tuyển-cử — 分選舉 (Chính) Cuộc tuyển cử để bầu những chân khuyết trong nghị-viện, trái với Tổng-tuyển-cử (élection partielle).

— sậu 步驟 Nước bước ngựa đi — Ngb. Thứ tự làm việc

— sư 步師 Nch Bộ tốt.

— tào 部曹 Quan lại giữ bộ-thư.

— thiệp 步涉 Đi trên cạn và đi dưới nước

— thuộc 部屬 Thuộc-quan.

— thư 簿書 Văn thư trong quan thự — Sổ biên những món xuất nhập về tiền và lúa

— tiếu 步哨 Quân lính chuyên việc tuần phòng ở trong quân đội.

— tốt — 卒 Quân lính đi chân (infanterie).

— tướng 部將 Quan võ thủ hạ của vị đại-tướng

— vận 步韻 Dùng vần của người khác để làm thi.

— vị 部位 Nch. Địa-vị.

**BỔ** 補 Vá lại — Bù vào — Sửa lại — Điền vào chức quan.

— 捕 Bắt bớ, đi tuần.

— chính 補正 Thêm vào và sửa lại cho đúng.

— cổn — 袞 Vá áo cổn của vua — Ngb. Can ngăn điều lỗi của vua.

— cốt chỉ — 骨紙 (Thực) Thứ cây, hạt dùng làm thuốc, cũng gọi là phá cổ-chỉ

— cứu — 救 Cứu tế, vãn hồi (remédier)

Bổ di — 遺 Bù vào chỗ còn sót.

— dụng — 用 Bổ dùng quan-lại (nommer à un emploi).

— dưỡng — 養 Bồi bổ nuôi nấng thân thể (nourrir, fortifier).

— đoản — 短 Bù vào chỗ ngắn.

— huyết — 血 Bổ dưỡng cho huyết-dịch.

— ích — 益 Có ích, bù thêm

— khuyết — 缺 Bù vào chỗ thiếu (combler les lacunes, compléter).

— kình thuyền 捕鯨船 Thuyền đi đánh cá voi (baleinier).

— nhăng thảo — 蠅草 (Thực) Một thứ cây ăn ruồi, cành lá có lông cứng, ruồi hoặc sâu bọ nhỏ đụng vào thì lá khép hai cánh lại, tiêu hóa đi để làm đồ ăn

— nhiệm 補任 Bổ dụng quan lại.

— phẩm — 品 Đồ ăn bổ dưỡng thân thể.

— phong 捕風 Bắt gió — Ngb. Việc không có chứng thực

— phong tróc ảnh — 風捉影 Bắt gió chụp bóng — Ngb. Lời nói không có thực tại.

— quá 補過 Sửa điều lỗi.

— sinh 捕生 Bắt sống các loài động-vật, như đánh cá, săn thú.

— sung 補充 Vá vào chỗ thiếu cho đủ (compléter).

— tập giáo-dục — 習教育 (Giáo) Việc giáo-dục cốt đặt cho những học-sinh trình-độ không đủ (enseignement supplémentaire).

— tập khoa — 習科 Môn học đặt riêng cho những học-sinh trình-độ không đủ (cour supplémentaire).

— tễ 補劑 Thuốc bổ (tonique).

**Bổ** *thận cố tinh* — 腎固精 (Y) Bổ dưỡng cho thận-tạng và làm cho tinh-khí mạnh mẽ.

— *thiên* — 天 Vá trời — Ngb. Văn hồi thế vận (Bà Nữ-Oa luyện đá vá trời).

— *thiên cứu tệ* — 偏救弊 Sửa đều lệch chữa đều xấu.

— *thiên dục nhật* — 天浴日 Vá trời, và tắm cho mặt trời — Ngb. Sự nghiệp rất lớn.

— *thường* — 償 Bù đền cho (compensation, indemnité).

— *trợ* — 助 Giùm giúp.

— *trợ hóa tệ* — 助貨幣 (Sinh) Thứ tiền-tệ phụ thuộc, giúp cho thứ tiền-tệ bản-vị (monnaie subsidiaire).

— *trợ phí* — 助費 Món tiền nhà nước giúp cho các sự-nghiệp công-ích ở địa-phương (subvention).

— *vị* — 胃 Bổ dưỡng cho dạ dày.

— *xuyết* — 綴 Vá sửa quần áo,

**BỐC** 卜 Bói.

— *cư* — 居 Chọn chỗ ở.

— *lân* — 鄰 Chọn láng giềng mà ở.

— *phệ* — 筮 Bói toán, đoán bằng mai rùa gọi là bốc, đoán bằng cỏ chi gọi là phệ

— *tướng* — 相 Xem bói và xem tướng.

— *vấn* — 問 Hỏi bói, xem bói.

**BỘC** 鏷 Chất kim thuộc (Polonium).

— 暴 Phơi ra.

— 曝 Phơi nắng.

— 爆 Pháo nổ, đạn nổ.

— 瀑 Nước trên núi chảy xuống.

— 僕 Đầy tớ — Tiếng mình khiêm xưng.

**Bộc** 濮 Tên con sông ngày xưa nước Tàu, hiện nay ở tỉnh Sơn-đông

— *bạch* 暴白 Phơi giải bày tỏ cho mọi người đều biết,

— *bố* 瀑布 Nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc thòng xuống.

— *bối* 曝背 Mùa đông phơi lưng ra ngoài trời nắng cho ấm.

— *cốt* 暴骨 Chết ở ngoài đồng, lộ xương ra ngoài trời.

— *hiến* 曝獻 Ngày xưa đời Tống có người nhà quê phơi lưng ra ngoài nắng thấy ấm, muốn đem hiến cái ấm ấy cho vua để xin thưởng — Ngb. Tặng biếu cho người ta đồ nhỏ mọn mà ý tứ thành-khẩn thì tự xưng là bộc-hiến.

— *lộ* 暴露 Bày ra ngoài, không kín đáo.

— *nhật* 曝日 Ngh. Bộc bối.

— *phu* 僕夫 Đầy tớ giữ ngựa.

— *thượng chi âm* 濮上之音 Những tiếng đàn hát trên bãi sông Bộc, là chốn con gái nước Trịnh dâm-bôn — Âm nhạc dâm loạn.

— *thượng tang gian* — 上桑間 Trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu, là chỗ trai gái nước Trịnh nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.

— *tòng* 僕從 Đầy tớ theo hầu.

— *trúc* 爆竹 Cái pháo tre.

**BỐI** 杯 Cái chén.

— *bàn* — 盤 Bôi là chén, bàn là mâm = Tiệc rượu.

— *cung xà ảnh* — 弓蛇影 Lạc-Quảng đời Tấn có bạn đến nhà uống rượu, bạn thấy trong chén có bóng con rắn bên bỏ không

giám uống, sau xét ra thì là bóng cái cung treo trên vách — Ngb. Việc hư nghi, lấy không làm có.

Bôi *trung-vật* — 中物 Vật ở trong chén, tức là rượu.

**BỒI** 陪 Theo cho có bạn — Giúp thêm — Làm tôi — Ở hai bên người khác.

— 培 Lấy đất vun cây — Bồ dưỡng
— 焙 Sấy lửa cho khô.
— 賠 Thường tiền lại.
— 徘 Xch. Bồi hồi.
— *bái* 陪拜 Nch. Bồi tế
— *bồ* 培補 Vun thêm vào, vá vào chỗ thiếu — Giúp thêm vào.
— *dưỡng* — 養 Vun trồng nuôi nấng (cultiver, entretenir).
— *hồi* 徘徊 Dùng dằng đi lại
— *khoản* 賠欵 Món tiền bồi thường (indemnité).
— *lệ* 陪隸 Đầy tớ.
— *nguyên* 培元 Bồi bồ nguyên chất.
— *tân* 陪賓 Người thay mặt chủ tang hay chủ hôn mà tiếp khách — Ngồi hầu khách — Người khách đi theo, đối với chính-tân.
— *tế* — 祭 Đứng tế ở bên cạnh người chủ tế.
— *thặng* — 乘 Cùng ngồi xe với người tôn-trưởng
— *thẩm* — 審 (Pháp) Những người do công-dân cử lên đề tham dự vào việc thẩm phán ở Pháp-đình (jurés).
— *thẩm chế độ* — 審制度 (Pháp) Khi pháp-viện xét án dân sự, trừ pháp-quan còn có những người do công-dân hợp-cách cử ra đề thẩm-tra tình hình sự-thực, pháp quan cứ theo quyết-nghị của mấy người ấy đề phán quyết. Mấy người ấy gọi là bồi thẩm. Chế-độ ấy thịnh hành nhất ở Anh và Mỹ

Bồi *thực* 培植 Vun xới — Nch. Nuôi nhân tài cho thành.
— *thường* 賠償 Thường hoàn những thiệt hại mình làm cho kẻ khác (indemniser).
— *tịch* 陪席 Nch. Bồi tọa.
— *tiền hóa* 賠錢貨 Con gái (theo tục cũ con gái gả chồng có thách tiền cưới).
— *tọa* 陪坐 Ngồi ở bên người chủ tọa (assister).
— *tòng* — 從 Đi theo sau.
— *trà* 焙茶 Lá chè non đem sấy lửa cho khô.
— *tuất* 賠恤 Bồi thường cho người bị hại (indemniser les victimes).
— *ủng* 培壅 Bồi thực ủng hộ.

**BỐI** 鋇 Chất kim thuộc (Barium)

— 貝 Loài sò ngao — Vật quí báu.
— 背 Sau lưng — Mặt trái
— 輩 Phe, bọn.
— *ảnh* 背影 Cái bóng ở sau lưng.
— *bảng* — 榜 Thi đậu đứng cuối bảng.
— *biên* 貝編 Kinh Phật dùng lá cây bối-đa mà biên.
— *cảnh* 背景 Cái cảnh bố trí ở sau vũ-đài — Tình cảnh đương sau một việc (fond).
— *cân* — 筋 (Sinh lý) Gân thịt ở phần lưng.
— *diện* — 面 Mặt sau.
— *đa* 貝多 (Thực) Một thứ cây, người Ấn-độ xưa dùng lá đề viết
— *hành* 輩行 Đi từng đoàn từng lũ.
— *hóa* 貝貨 Tiền làm bằng vỏ ngao vỏ hến.
— *lưu* 輩流 Người đồng bối.
— *mẫu* 貝母 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng 3, 4 tấc, lá giài, hoa vàng lợt, rễ trắng dùng làm

thuốc (fritillaire, hermodactyle).

*Bối tích* 背 脊 (Sinh-lý) Xương sống giữa lưng (épine dorsale).

— *xác* 貝 殼 Vỏ ngao vỏ hến (ngày xưa dùng làm tiền).

— *xác đầu phiếu* — 殼 投 票 (Sử) Phương pháp để đề phòng những kẻ dã-tâm chính-trị ở thành Nhã-điền (Athène) nước Hy-lạp xưa, đối với nhà chính-trị có dã tâm, nhân-dân được viết tên vào cái vỏ ngao để làm phiếu mà bỏ, nếu những phiếu bỏ đó đủ 6 nghìn cái thì người bị nghi đó bị phóng-trục ra ngoại quốc trong 10, hoặc 5 năm (ostracisme).

— *xác-học* — 殼 學 Môn học nghiên-cứu những vỏ ngao vỏ hến (conchyléogie)

— *xuất* 倍 出 Liên tiếp mà ra nhiều.

**BỘI** 佩 Mang đeo — Không quên

— 珮 Đai ngọc

— 背 Quay lưng lại với nhau — Trái ngược.

— 倍 Gấp lên nhiều lần

— 鈹 Một chất kim thuộc (beryllium).

— 悖 Trái ngược đạo-lý. Cũng dùng như chữ 背

— *bạn* 背 叛 Làm phản.

— *dụng* 佩 用 Đeo theo mình mà dùng.

— *đao* — 刀 Đeo gươm ở hông (nói chỉ người quan võ) — Cái gươm để mà mang.

— *địa tính* 背 地 性 (Thực) Cái tính của loài thực-vật chủng-tử, hễ hạt đâm mầm non thì lá non mọc thẳng lên, chứ không cong xuống đất.

— *hoàn* 佩 環 Mang chuỗi hạt — Chuỗi hạt ngọc để đeo làm đồ trang-sức.

*Bội lan* — 蘭 (Thực) Một thứ cỏ thơm

— *lệ* 背 戾 Nch. Vi phản.

— *lễ* — 禮 Trái lễ phép

— *lý* — 理 Trái với đạo lý (absurde)

— *minh* — 盟 Trái lời thề.

— *nghịch* — 逆 Làm loạn

— *nhập bội xuất* 倍 入 倍 出 Tiền của vào không chính đáng, thì cũng sẽ do đường không chính mà mất ra — Làm điều trái lý thì sẽ có cái báo ứng trái lý. Cũng viết là 悖 入 悖 出.

— *nhật tính* 背 日 性 (Thực) Cái tính của rễ cây thường thường hay sinh trưởng trái với phía ánh sáng mặt trời.

— *phục* 佩 服 Vui lòng phục theo.

— *số* 倍 數 (Toán) Cái số có thể chia hết cho số khác được Vd. 21 là bội số của 3 hoặc 7 (multiple).

— *suất* — 率 (Lý) So sánh phân lượng lớn nhỏ của các vật khi nhìn thường và khi nhìn bằng kính hiển-vi (grossissement).

— *tín* 背 信 Trái tín ước.

— *ước* — 約 Vi-phản khế-ước.

— *văn vận phủ* 佩 文 韻 府 Bộ sách của vua Thanh-Thánh-Tổ sắc cho bầy tôi soạn ra, cứ theo vận mà ghi hết cả các điển-cố đời xưa, nhà từ-chương kiểm tra rất tiện. Sách gồm 212 quyển (Bội-văn là tên chỗ thư-trai của vua Thanh).

**BÔN** 奔 Chạy — Theo trai

— 賁 Người dõng-sĩ

— *ba* 奔 波 Chạy vạy khổ sở để làm công việc (toujours en mouvement).

— *bắc* — 北 Thua chạy (s'enfuir).

— *cạnh* — 競 Bôn tẩu cạnh tranh

— Bua danh trục lợi (intriguer, briguer).

*Bôn dục* 賁 育 Hai người dõng-sĩ đời xưa là Mạnh Bôn và Hạ Dục — Ngh Kẻ dõng sĩ.

— *lưu* 奔 流 Nước chảy mau lắm.

— *mệnh* — 命 Vâng mệnh mà bôn tẩu, không nghỉ ngơi chút nào.

— *phóng* — 放 Ngựa chạy rất mau, không chịu giây cương.

— *soán* — 竄 Trốn tránh.

— *tang* — 喪 Đi xa nghe cha mẹ chết phải về mau để chịu tang.

— *tẩu* — 走 Chạy vạy để mưu việc (faire des démarches, manœuvrer).

**BỒN** 盆 Cái chậu bằng sành.

— *ngư* — 魚 Cá ở trong chậu — Ngh Người bị kiềm thúc, không được tự do

**BỔN** 本 Xem chữ Bản.

**BỒNG** 芃 Tốt — Dài

— 蓬 Một thứ cỏ, ta gọi là bồng bong.

— *bình* 蓬 泙 Xch. Bình bồng.

— *bồng* — 蓬 Cách hưng thịnh (luxuriant, florissant) — Tiếng gió dậy — Tiếng trống đánh.

— *bồng bột bột* — 逢 勃 勃 Khí khái rất thịnh.

— *bột* — 勃 Tốt xanh mạnh mẽ

— *bột cao thăng* — 勃 高 升 Bay bổng cao vọt lên — Sự-nghiệp hưng vượng mau chóng

— *doanh* — 瀛 Bồng-lai, hoặc Doanh-châu là chỗ tiên ở.

— *đảo* — 島 Tức là Bồng-lai

— *đầu cấu diện* — 頭 垢 面 Đầu rối mặt bụi, là câu nói miêu-tả cái khổ-trạng của kẻ lao động.

— *hồ* — 壺 Chỗ tiên ở.

— *hộ* — 戶 Nhà lợp bằng cỏ bồng = Nhà nghèo.

— *lai* — 萊 (Tuân thoại) Tên một hòn núi trong ba hòn núi của tiên ở trong Bột-hải.

*Bồng lai tiên cảnh* — 萊 仙 境 Cảnh tiên ở núi Bồng-lai.

— *môn* — 門 Xch Bồng-hộ.

— *phát* — 髮 Tóc rối

— *sơn* — 山 Xch. Bồng-lai

— *tang* — 桑 Bồng là cây bồng, tang là cây dâu — Xch. Tang-hồ bồng-thỉ.

— *thỉ* — 矢 Cái tên làm bằng gỗ bồng. Xch. Tang hồ bồng thỉ

— *thủ* — 首 Đầu tóc rối như bồng bong.

— *xá* — 舍 Nhà lợp cỏ.

**BỔNG** 俸 Tiền lương của quan-lại.

— 捧 Bưng hai tay.

— 棒 Cái gậy.

— *cấp* 俸 給 Tiền bổng của nhà nước cấp cho.

— *hát đảng* 棒 喝 黨 (Chính) Đảng Pha-xít Ý-đại-lợi (facisme) cũng gọi là đảng Hắc-y, chủ-trương cực-đoan chuyên-chế.

— *hịch* 捧 檄 Được tờ hịch bổ đi làm quan.

— *lộc* 俸 祿 Tiền lương tiền bổng của người làm quan (solde, traitement).

— *phúc* 捧 腹 Ôm bụng mà cười.

**BỘT** 孛 Sao chổi.

— 勃 Hốt nhiên — Thình lình thay đổi — Thình lình phiền-thịnh.

— *bột* 勃 勃 Cách hưng-thịnh.

— *cung* 孛 宮 Bột là sao-chổi. Theo số tử vi nói, mệnh cung mà có sao bột chiếu vào thì người ấy năm ấy phải mắc tai nạn.

— *hưng* 勃 興 Thình lình nổi dậy.

— *nhiên* — 然 Hốt nhiên thay đổi.

— *nộ* — 怒 Thình lình phát giận.

— *phát* — 發 Thình lình phát ra.

— *tinh* 孛 星 Tức là sao chổi (comète).

**BÚT** 筆 Cái dùng để viết—Biên chép.
— *cạnh* — 競 Lấy ngòi bút mà mưu sinh — Cạnh tranh nhau bằng ngòi bút.
— *chiến* — 戰 Tranh luận bằng văn-chương.
— *cứ* — 據 Chứng cứ của nét bút (preuve de l'écriture).
— *dá* — 架 Cái dá để gác bút
— *dàm* — 談 Nói chuyện bằng bút, vì ngôn ngữ bất đồng.
— *gián* — 諫 Lấy văn-tự mà can ngăn.
— *ý* — 意 Cái ý trong câu văn.
— *ký* — 記 Văn chương tùy bút mà biên chép — Nhật ký (notes).
— *lực* — 力 Cái sức mạnh của văn tự.
— *mặc* — 墨 Viết và mực = Văn-chương.
— *pháp* — 法 Cách viết chữ.
— *thế* — 勢 Cái thể dùng bút nói về cách viết).
— *thiệt* — 舌 Bút và lưỡi — Cái cơ-quan để bày tỏ ý tứ.
— *tích* — 跡 Dấu nét bút (écriture)
— *tinh* — 精 Tinh-thần của nét bút.
— *tình* — 情 Tình tứ của ngòi bút
— *toán* — 算 Dùng bút viết số để tính toán, khác với châu - toán (comptabilité).
— *trận* — 陣 Văn - chương mạnh mẽ như là hành-trận—Trận đánh bằng văn-chương.

**BỨC** 逼 Cưỡng biếp — Chật hẹp — Gần tận nơi
— 幅 Khổ rộng của vải.
— 蝠 Con dơi.
— 愊 Ý thành-thực— Uất tức
— *bách* 逼迫 Thúc dục (presser).
— *cận* — 近 Tiếp gần tận nơi
*Bức hôn* — 婚 Hôn-nhân bị cha mẹ cưỡng-bức.
— *nhân thái thậm* — 人太甚 Hiếp người quá lẽ.
— *trách* — 窄 Quá chật hẹp.
— *trái* — 債 Thúc nợ rất ngặt.
— *tử* — 死 Bị bức-hiếp mà phải chết,
— *viên* 幅幀 Bề rộng và chu-vi = Cương-thổ.

**BƯU** 郵 Truyền thơ tín.
— 彪 Rực rỡ.
— *bỉnh* 彪炳 Rực rỡ
— *chính* 郵政 Việc chuyền đệ thư từ tiền bạc và đồ-đạc (poste).
— *chính cục* — 政局 Sở bưu-chính (Bureau des Postes).
— *chính trữ-kim* — 政貯金 Tiền của nhân-dân gởi vào bưu-cục để dành (caisse postale).
— *cục* — 局 Bưu-chính-cục.
— *dịch* — 驛 Cơ - quan truyền-đệ công-văn ngày xưa.
— *đình* — 亭 Nhà trạm — Nch Dịch-đình.
— *hối* — 匯 Do bưu-cục mà gởi tiền cho người ở nơi khác
— *kiện* — 件 Những vật do bưu-cục chuyền-đệ (colis postal).
— *phí* — 費 Tiền phí-tồn gởi đồ bưu kiện (postage).
— *phiếu* — 票 Con niêm gián trên thư tín (timbre-poste).
— *sai* — 差 Người đưa thư từ ở bưu-cục (facteur)
— *thuyền* — 船 Tàu chở các bưu-kiện (navire - poste).
— *tử* — 子 Phu-trạm.
— *xa* — 車 Xe chở thư từ và bưu-kiện (malle - poste).

**BỬU** 寶 Nch Bảo



**CA** 歌 Hát, như ca xướng — Bài hát, như ca-dao.

— 迦 Xch. Thích-ca.

— *bản* 歌本 Quyển sách chép bài hát.

— *công* — 工 Người làm nghề hát xướng (chanteur).

— *cơ* — 姬 Người thị nữ biết ca — Con gái làm nghề hát thuê

— *dao* — 謠 Câu hát thành khúc-điệu gọi là ca, không thành khúc-điệu gọi là dao (chanson, chanson populaire).

— *khúc* — 曲 Bài hát (chant, chanson).

— *kỹ* — 妓 Con gái lấy nghề hát làm ăn (chanteuse).

— *lâu* — 樓 Nhà hát (café-consert)

— *ngâm* — 吟 Hát xướng và ngâm nga.

— *nhi* — 兒 Con hát (chanteuse).

— *nương* — 娘 Con hát, ả đào, cô-đào (chanteuse).

— *quán* — 舘 Trường hát (théâtre).

— *thái-cơ* 迦太基 (Sử) Một cổ-quốc ở phía bắc châu Phi, tranh-cường với La-mã lâu lắm, trước sau đánh nhau 3 trận, năm 146 trước Kỷ-nguyên, bị La-mã diệt hẳn (Carthage)

— *tiếu* 歌笑 Hát và cười vui vẻ

*Ca trù* — 籌 Hát bỏ thẻ, hát thưởng thẻ — Bỏ thẻ trong khi hát.

— *tụng* — 誦 Làm thi-ca mà khen ngợi (louer, chanter).

— *từ* — 詞 Khúc văn có thể hát được, ngắn dài không chừng.

— *vũ* — 舞 Hát và múa (chanter et danser).

— *vũ hồ sơn* — 舞湖山 Tiếng chê người tham vui quên việc đời.

— *xướng* — 唱 Hát xướng (chanter)

**CÀ** 袈 Xch. Cà-sa.

— *sa* — 裟 Cái áo thầy tu mặc, do những miếng vải nhiều sắc may thành, ý nhà Phật mặc đồ ấy là dứt được tục-trần (toge de bonze).

**CÁ** 個 (箇 个) Cái, Vd. Nhất cá, nhị cá — Một, Vd. Cá-nhân — Ấy, Vd. Giá cá.

— *nhân* — 人 Một người riêng, tư-kỷ (individu).

— *nhân chủ-nghĩa* — 人主義 (triết) Chủ-nghĩa chỉ tôn trọng tự-do hay quyền-lợi của cá-nhân (individualisme).

— *nhân giá-trị* — 人價值 Cái giá-trị của cá-nhân (valeur individuelle).

— *nhân giải-phóng* — 人解放

Buông thả cho cá-nhân được tự do (emancipation individuelle).

*Cá nhân khoái-lạc-thuyết* — 人快樂說 (Triết) Cái thuyết cho rằng mục đích cuối cùng của người là ai ai cũng được hưởng khoái-lạc của tự mình, cũng như lợi-kỷ chủ-nghĩa hay là vị-ngã chủ-nghĩa (hédonisme individuel).

— *nhân kinh-tế* —人經濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế riêng của mỗi người chỉ mưu lợi ích riêng của mỗi người, trái với xã-hội kinh-tế (économie individuelle).

— *nhân-quyền* — 人權 (Pháp) Quyền của mọi người ai nấy đều được theo pháp-luật mà tự-do (droits individuels).

— *nhân sáng ý* —人創意 Cái ý của cá-nhân tự dựng lên, bày ra (initiative individuelle).

— *nhân sắc lệnh* —人勅令 (Chính) Sắc-lệnh của Chính-phủ ban phát ra, chỉ quan-hệ về việc của một người nào (décret individuel, spécial).

— *nhân tự-do* —人自由 Quyền tự-do của mỗi người. (liberté individuelle)

— *nhân vạn-năng chủ-nghĩa* —人萬能主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa cho rằng cá-nhân là có năng lực rất mạnh, chỉ mục-đích ở cá-nhân mà việc gì cũng làm được hết (omnipuissance de l'individu).

— *thể* —體 Riêng một thể (individu), so với đoàn-thể chung thì chật hẹp hơn.

— *thể luận* —體論 (Triết) Thuyết cho rằng trong vũ trụ chỉ có cá-thể là thực-tại mà thôi, nhưng đoàn-thể chẳng qua là do cá-thể mà hợp lại (individualisme).

*Cá thể sinh hoạt* —體生活 (Sinh) Cái sinh-hoạt riêng của một người, một thể (vie individuelle).

— *tính* —性 Tính riêng của cá-nhân hoặc của cá-thể (individualité).

**CÁC** 閣 Lầu gác. Vd. đài các — Gác lên — Gọi tắt tòa Nội-các.

— 各 Mỗi cái — Mọi cái.

— 鉻 Một nguyên-chất hóa-học về kim thuộc, thể chắc (chrome).

— *bút* 閣筆 Gác bút không viết nữa.

— *điều* 各條 Mọi điều mọi khoản.

— *hạ* 閣下 Ở dưới đài-các = Tiếng tôn kính đối với người trên.

— *hạng* 各項 Mọi hạng mọi thứ.

— *khoản* —欵 Mọi khoản.

— *lệnh* 閣令 (Chính) Mệnh lệnh của tòa Nội-các.

— *nghị* —議 (Chính) Hội nghị của tòa Nội-các (Conseil de Cabinet).

— *tận sở năng* 各盡所能 Ai cũng làm cho hết những việc mà tài sức mình làm được (chacun selon ses capacités).

— *thủ sở nhu* —取所需 Ai cũng lấy được hết thảy những đồ cần dùng (à chacun selon ses besoins).

— *trì nhất thuyết* —持一說 Mỗi người giữ mỗi thuyết.

— *tư kỳ sự* —司其事 Ai làm việc gì thì giữ việc nấy.

— *vị* —位 Các ngài, các ông.

— *viên* 閣員 Người có chân trong tòa Nội các (membre du Cabinet).

**CÁCH** 隔 Ngăn.

*Cách* 鎘 (Hóa) Một thứ nguyên-tố hóa-học về kim-thuộc (cadmium).

— 膈 Xch. Cách mạc.

— 隔 Ngăn cách ra — Lìa xa ra Vd. viễn cách — Không hợp nhau Vd. tình cách.

— 翮 Lông cánh chim

— 革 Da thú đã thuộc — Cánh chim thay lông — Đổi lại, Vd: biến cách — Bỏ đi, Vd: cách chức.

— 格 Làm cho chính lại — Cảm động — Chống cự, Vd: cách đấu — Trở ngại, Vd: trở cách — Phương thức, Vd: cách thức, cách ngôn — Tìm đến cùng. Vd cách trí.

— *bế* 隔閉 Đóng kín lại.

— *biệt* 隔別 Xa cách mỗi người mỗi ngả (être isolé, séparé).

— *chính* 革正 Xch. Cải-chính (rectifier):

— *chức* —職 Tước chức quan đi (révoquer de ses fonctions)

— *cố đỉnh tân* —故鼎新 Bỏ cũ dựng mới, bỏ cũ làm nên mới, nguyên chữ trong kinh Dịch.

— *diện* —面 Chỉ đổi ngoài mặt

— *diện tẩy tâm* —面洗心 Đổi ngoài mặt mà sửa cả lòng — Ngb Thực lòng cải quá.

— *đấu* 格鬥 Đánh để cự lại.

— *điệu* —調 Cách thức và thanh điệu của văn-chương.

— *mạc* 隔膜 Cái da mỏng ở giữa chia ngăn ra hai bên — Ngb. Phân cách nhau (diaphragme).

— *mạc* 膈膜 Tức là Hoành-cách-mạc (diaphragme).

— *mệnh* 革命 Chữ cách mệnh theo nghĩa cũ là: đổi mệnh vua (vua chịu mệnh trời), đổi triều vua. Vd. Thang. Vũ cách-mệnh. Hiện nay cách-mệnh nghĩa là đổi chế-độ cũ mà xấu, dựng nên chế-độ mới mà tốt, Vd: chánh trị cách-mệnh, kinh tế cách mệnh, học-thuật cách-mệnh, gia đình cách-mệnh v v. (révolution)

*Cách-mệnh tài phán sở* —命裁判所 Sở tài phán đặt trong cuộc cách-mệnh, chuyên xét xử những người phản cách-mệnh (tribunal révolutionnaire)

— *mệnh vô chính-phủ chủ-nghĩa* —命無政府主義 Phái vô-chánh phủ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn cách-mệnh để cải tạo xã-hội (anarchisme révolutionnaire)

— *ngoa tao dưỡng* 隔靴搔癢 Cách giầy gãi ngứa — Ngb Không thấu tới nơi.

— *ngoại* 格外 Ra ngoài cách thường — Đặc-biệt (exceptionnel).

— *ngôn* —言 Lời nói có thể dùng làm phép-tắc được. (précepte, maxime, aphorisme).

— *nhân* —人 Người rất có đạo đức, có thể làm phép tắc cho người khác theo.

— *nhật* 隔日 Cách một ngày lại có một ngày.

— *sát* 格殺 Đánh chết

— *sát vật-luận* —殺勿論 (Pháp) Đánh chết mà không có tội. Binh-luật đối với người tội nhân cầm khí giới mà chống cự có định điều «cách sát vật luận», nghĩa là vô-luận người nào, đánh chết kẻ tội nhân ấy cũng không bị khép vào tội sát nhân.

*Cách tâm* — 心 Biến đổi tâm ý — Đổi được lòng người, cảm hóa được lòng người.

— *tân* — 新 Đổi cũ làm ra mới.

— *thế di truyền* 隔世遺傳 (Sinh) Cái nguyên-lý di-truyền, theo nguyên-lý ấy thì các đặc tính của tổ tiên cách một đời hay hai đời mới hiện lại nơi con cháu (atavisme).

— *thiên* 格天 Cảm-động được lòng trời.

— *thức* 一式 Xch. Dạng thức (style, forme).

— *tiệt* 隔截 Xch. Cách-tuyệt. (séparé).

— *trí* 格致 Tức là chữ cách-vật trí-tri mà nói tắt tại Tìm cứu cái nguyên lý của sự vật mà suy ra cái trí-thức cùng cực — Ngày nay gọi những môn vật-lý-học, tự-nhiên khoa-học là cách-trí (sciences naturelles).

— *trở* 隔阻 Xa cách ngăn trở (séparé par un obstacle).

— *trừ* 格除 Trừ bỏ đi.

— *tuyệt* 隔絕 Xa cách không thể thông tin được. (séparé).

— *vật trí tri* 格物致知 Xch Cách trí.

— *việt* 隔越 Xch. Cách tuyệt.

— *xích* 革斥 Truất bỏ chức-vụ không cho làm (destituer).

**CẠCH** 磔 Xé — Ném đá — Cũng đọc là kiết.

— *thi* — 尸 Xé thây ra.

**CAI** 該 Bao quát — Ấy — Nên phải — Quản trị.

— 荄 Rễ cây.

— 陔 Bực thềm

*Cai* 垓 Cõi đất — Một vạn vạn (cent millions)

— *bác* 該博 Học rộng nghe nhiều.

— *đội* — 隊 Chức quan võ coi một đội quân.

— *quản* — 管 Chủ trì cả mọi việc.

— *quát* — 括 Gồm bọc cả (embrasser l'ensemble).

— *thiệm* — 贍 Sâu rộng, đầy đủ.

— *tổng* — 總 Người cai-trị một tổng = Chánh tổng.

— *trị* — 治 Cai quản cả mọi việc (administrer).

**CÁI** 蓋 Cái nắp — Đậy nắp — Che — Hơn hết — Bởi vì — Đáng là — Cái lọng — Cái dù.

— 丐 Xin — Xin ăn — Cấp cho.

— 鈣 Một thứ nguyên-tố hóa-học về loài kim thuộc (calcium).

— *nhưỡng* 蓋壤 Trời và đất.

— *nhiên* — 然 Không nhất-định lắm — Có lẽ như thế (probablement).

— *nhiên luận* — 然論 (Triết) Học-thuyết cho rằng trí-thức của người ta không thể nào chính-xác được, chỉ là chừng chừng, có lẽ đúng mà thôi (probabilisme).

— *quan luận định* — 棺論定 Khi đậy nắp quan tài (chết) thì lời bàn hay giở mới định.

— *thế* — 世 Cái khí-khái trùm cả một đời = Người cả trong đời không ai địch nổi.

**CẢI** 改 Thay đổi.

— *ác vi thiện* 改惡爲善 Đổi điều ác làm điều thiện (se corriger).

— *biến* — 變 Thay đổi, không đúng tình trạng cũ (altération).

*Cải cách* — 革 Sửa đổi = Cải lương và cách-tân (réformer, rénover).

— *chính* — 正 Sửa lại cho đúng (rectifier).

— *dung* — 容 Đổi sắc mặt.

— *đạo* — 道 Thay đổi đường lối cũ — Thay đổi cái đạo mình vẫn làm từ xưa.

— *đính* — 訂 Sửa đổi lại cho đúng (revision)

— *đô* — 都 Dời đô đi nơi khác.

— *giá* — 嫁 Bỏ chồng cũ đi lấy chồng mới — Chồng chết lấy chồng khác (convoler en seconde noce, se remarier).

— *hoạch* — 畫 Sửa đổi kế-hoạch — Làm văn mà thay đổi chữ cũng gọi là cải-hoạch.

— *hoán* — 換 Sửa đổi (changer)

— *hối* — 悔 Giận mình làm trước là sai, định sửa đổi lại.

— *lão hoàn đồng* — 老還童 Biến đổi người già thành người trẻ = Làm cho trẻ lại (rajeunissement)

— *lương* — 良 Đổi thành tốt hơn (réformer, perfectionner).

— *lương hương chính* — 良鄉政 Sửa đổi chế-độ trong hương-thôn lại cho tốt hơn (réformes communales).

— *lương hương tục* — 良鄉俗 Sửa đổi phong tục hủ tệ trong hương thôn.

— *mệnh* — 命 Thay đổi cái hiệu-lệnh hoặc chương-trình cũ.

— *nguyên* — 元 Đổi niên hiệu = Bỏ niên hiệu cũ mà đặt niên-hiệu mới — Bỏ chánh-sách cũ theo chánh-sách mới.

— *nhiệm* — 任 Đổi đi giữ chức-nhiệm ở nơi khác

*Cải quá* — 過 Sửa điều lỗi (se corriger de sa faute).

— *quan* — 觀 Đổi dáng khiến người trông có vẻ mới.

— *soán* — 竄 Sửa đổi lại (correction, revision)

— *tà qui chính* — 邪歸正 Bỏ đường tà đổi sang đường chính.

— *táng* — 葬 Bốc mả đề chôn lại nơi khác (exhumation).

— *tạo* — 造 Đem cái cũ đổi lại làm mới (reconstruction, réorganisation).

— *thiện* — 善 Thay đổi làm tốt hơn (perfectionnement, amélioration).

— *thiện thuyết* — 善說 Cái thuyết tin rằng thế-giới có thề dùng sức người đề sửa lại cho tốt hơn mãi, ý là lấy sức nhân-vi mà thay sức tự-nhiên (méliorisme).

— *tiến* — 進 Cải lương cho được tiến bộ.

— *tổ* — 組 Tổ chức lại.

— *trang* — 裝 Thay đổi đồ trang sức.

— *tục* — 俗 Sửa đổi phong tục cũ.

— *tuyển* — 選 Tuyển cử lại (réélection).

— *tử hoàn sinh* — 死還生 Làm cho chết hóa sống lại (ressusciter).

**CAM** 甘 Ngọt — Thích tai — Vui vẻ — Đành lòng.

— 柑 Cây cam.

— 酣 Uống rượu say — Say mê.

— 疳 Một thứ bệnh về huyết, như nha-cam.

— *ca* 酣歌 Uống rượu rất vui và hát.

— *chỉ* 甘旨 Đồ ăn ngon Thường

dùng để nói việc phụng thờ cha mẹ.

*Cam chiến* 酣戰 Khi chiến tranh đương hăng.

— *cữu* 甘咎 Chịu lỗi.

— *du* — 油 (Hóa) Một chất lỏng, sắc trong hơi vàng, do chất dầu hoặc chất đường phân - hoá ra, dùng làm thuốc (glycérine).

— *địa* — 地 (Nhân) Lãnh-tụ đảng tự-trị Ấn-độ, chủ-trương chính-sách bất-hợp-tác (Non-coopération) và chủ-nghĩa vô bạo-động (non-violence) (Gandhi).

— *giá* — 蔗 (Thực) Cây mía (canne à sucre).

— *hoàng* 疳黃 (Y) Cái bệnh vì trong máu ít hồng-huyết-luân mà sinh ra, cũng gọi là bần-huyết (anémie)

— *hứng* 酣興 Cái hứng thú uống rượu.

— *khổ* 甘苦 Ngọt và đắng — Ngb Cảnh ngộ trái nhau, tâm-lý trái nhau.

— *lạc* 酣樂 Vui sướng Nch. Cam ngu

— *lai* 甘來 Ngọt lại — Ngb. Đến lúc sướng (khổ tận cam lai).

— *lê* — 醴 Rượu cái, rượu nếp.

— *lộ* — 露 Nước cưởi ngọt. Đời xưa nói rằng : thiên hạ thái-bình thì trời xuống nước cưởi ngọt — Ngb. Điềm tốt.

— *ngôn* — 言 Lời nói ngọt.

— *ngu* 酣娛 Vui sướng. Nch. Cam lạc.

— *noãn* 甘暖 Ngọt (đồ ăn) và ấm (quần áo) = Ăn ngon mặc ấm, là hình dung đức hiếu với cha mẹ.

— *tâm* — 心 Đành lòng như vậy — Bằng lòng, phỉ ý, đã nư.

*Cam thảo* — 草 (Thực) Một thứ cây nhỏ rễ có vị ngọt, dùng làm thuốc (réglisse).

— *thụy* — 睡 Ngủ say.

— *tích* 疳積 (Y) Thứ bệnh của trẻ con, ăn không tiêu, hay đi kiết, có nhiều dun trong bụng (atrophie, rachitisme).

— *toan* 甘酸 Mùi ngọt và mùi chua — Ngb Cái sướng cái khổ ở đời.

— *tuyền* — 泉 Cái suối nước ngọt.

— *tùng-hương* — 松香 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng, 2, 3 tấc, lá nhỏ, vị ngọt, dùng làm thuốc (microhloa, lavande).

— *túng* 酣縱 Ham uống rượu vô độ.

— *vũ* 甘雨 Mưa ngọt = Trận mưa hợp thời.

**CẢM** 感 Động tình — Mối tình — Nhiễm phải — Chạm phải.

— 橄 Cây trám

— 敢 Giám, không sợ.

— *ân* 感恩 Cám ơn (gratitude).

— *bội* — 佩 Cảm ơn mãi mãi, đeo mãi trong lòng không bao giờ quên.

— *cựu* — 舊 Nghĩ nhớ người cũ, hoặc việc cũ.

— *duyệt* — 悅 Vì cảm kích mà vui mừng.

— *đoán* 敢斷 Quyết đoán.

— *động* 感動 Trong lòng có cảm-xúc mà sinh ra hoạt-động (toucher, émouvoir).

— *giác* — 覺 (Tâm) Do ngũ-quan cảm-chịu cái kích-thích ở bề ngoài, rồi do giây thần-kinh truyền vào não, khiến chúng ta cảm biết (percevoir, sentir) — Vì cảm-xúc mà biết.

*Cảm giác khí* — 覺器 (Sinh lý) Các bộ-phận ở ngoài thân-thể chịu ngoại giới kích-thích, như: mũi, lưỡi, mắt (organes des sens).

— *giác luận* — 覺論 (Triết) Cái thuyết cho rằng căn-nguyên của trí-thức là ở sự cảm-giác (perceptionisme, sensationalisme).

— *giác lực* — 覺力 (Tâm) Cái sức cảm-giác của người, mạnh hay yếu, chóng hay chậm (perceptibilité).

— *giác nhận thức* — 覺認識 (Triết) Sự nhận thức bởi cảm-giác, nghĩa là bởi khí-quan cảm xúc với ngoại-giới sinh ra cảm-giác, vì cái cảm-giác ấy mà người ta nhận biết được ngoại-giới.

— *giác tác dụng* — 覺作用 (Tâm) Công việc của giây thần-kinh truyền đạt cái kích-thích ở ngoài vào trong não.

— *giác tri thức* — 覺知識 (Triết) Cái tri-thức vì cảm-giác, vì kinh-nghiệm mà có.

— *hàn* — 寒 (Y) Nhiễm mạo khí lạnh mà sinh đau (refroidissement)

— *hận* — 恨 Vì cảm-xúc mà giận.

— *hóa* — 化 Lấy cảm-tình mà hóa người ta theo mình (conversion) — Hai bên cảm-thụ với nhau mà sinh biến-hóa.

— *hóa giáo dục* — 化教育 (Giáo) Theo hình-luật các nước văn-minh, những người chưa đủ hai mươi tuổi, thì không bị hình-phạt, chỉ thi cách giáo dục cảm-hóa để sửa đổi cái tính cách xấu mà thôi.

— *hóa viện* — 化院 Ở nước văn-minh, như Nhật-bản, ngoài số giám-ngục có đặt thêm cảm-hóa-viện để dạy dỗ những người thiếu-niên có phạm tội (maison de correction).

*Cảm hoài* — 懷 Trong lòng có đều cảm khái.

— *hứng* — 興 Cảm-xúc vì tình gì hay cảnh gì mà sinh ra hứng-thú, hoặc thi-văn, hoặc hành-động

— *khái* — 慨 Nhân cảm-xúc mà động lòng thương.

— *khấp* — 泣 Vì cảm-xúc mà khóc.

— *kích* — 激 Trong lòng có đều sở-cảm mà kích-phát lên.

— *lãm* 橄欖 (Thực) Trái trám (canari).

— *mạo* 感冒 (Y) Vì chịu phong, hàn hoặc thử, thấp mà sinh bệnh, cũng gọi là ngoại - cảm (rhume, s'enrhumer).

— *minh* — 銘 Cảm ơn mà khắc vào trong lòng.

— *mộ* — 慕 Nhân lòng có đều sở-cảm mà yêu mến.

— *nghị* 敢毅 Không sợ mà có nghị-lực.

— *ngộ* 感悟 Lòng có đều sở-cảm mà tỉnh ngộ lại.

— *ngôn* 敢言 Táo nói, giám nói.

— *nhiễm* 感染 Dần dần cảm-hóa theo một đều hay hoặc dở — Nhiễm phải tật bệnh (se contaminer).

— *niệm* — 念 Trong lòng vì cảm ơn cảm đức mà nghĩ đến (gratitude).

— *phẫn* — 憤 Vì cảm xúc mà giận Nch. Cam-nộ.

— *phong* — 風 (Y) Nhiễm mạo phải gió mà sinh bệnh.

**Cảm phục** — 服 Vì cảm ơn cảm đức mà phải hàng phục.

— *quan* — 官 (Sinh lý) Quan-năng để cảm - giác, như để thấy để nghe (les sens).

— *quang tệ* — 光剤 (Hóa) Thứ thuốc hãy tiếp-xúc với quang-tuyến thì biến sắc đi, dùng để làm ảnh.

— *quyết* 敢決 Không sợ, giám quyết đoán = Quả cảm.

— *tạ* 感謝 Cảm kích và tạ ơn (remercier).

— *thông* — 通 Nhân cảm động mà tình-ý liên lạc với nhau — Khí-cơ cảm nhau mà thành ra hai bên tương thông

— *thụ* — 受 (Tâm) Do cảm - giác thần-kinh mà bị cái ở bề ngoài kích - thích, hoặc do trực - quan mà dung chịu những đối-tượng bề ngoài, gọi là cảm-thụ (sentir).

— *thụ tính* — 受性 (Tâm) Cái tính tình dễ bị cảm-thụ (sensibilité)

— *thử* — 暑 (Y) Nhiễm mạo phải nắng mà sinh bệnh (insolation).

— *thương* — 傷 Vì cảm - xúc ở bề ngoài mà đau đớn (sentimental)

— *thương chủ-nghĩa* — 傷主義 (Văn) Một thứ lãng - mạn chủ-nghĩa, tức là một khuynh-hướng trong văn nghệ, cốt đem những mối đa sầu đa cảm mà miêu tả rất tinh tế tỷ - mỷ trong văn-chương và nghệ - thuật (sentimentalisme)

— *tình* — 情 (Tâm) Vì ngoại - giới kích-thích mà động đến tình — Vì có đồng-tình sẵn mà sinh ra cảm - động (sentiment, émotion, affection).

**Cảm tình chủ-nghĩa** — 情主義 (Triết) Cái chủ nghĩa lấy cảm-tình làm trọng mà khinh lý-tính (sentimentalismo).

— *tình hồn* — 情魂 (Tâm) Phần hồn thuộc về tình-cảm (psychisme sentimental).

— *tình sinh hoạt* — 情生活 (Tâm) Cái sinh hoạt trong các mối cảm tình của người ta (vie sentimentale).

— *tình tác dụng* — 情作用 (Tâm) Cái tác - dụng chỉ căn-cứ ở nơi cảm-tình, mà không kịp xét ở nơi đạo - lý (action sentimentale).

— *tình xã hội chủ nghĩa* — 情社會主義 (Kinh) Tức là không-tưởng xã-hội chủ-nghĩa, họ chỉ bằng vào cảm - tình của họ mà bày ra phương pháp cải-lương xã-hội (socialisme sentmental)

— *tính* — 性 (Tâm) Tức là cảm tình, trái với lý-tính (sentiment).

— *trực* 敢直 Chính-trực giám nói đều phải.

— *tử* — 死 Giám chết — Liều chết.

— *tử đội* — 死隊 Đội quân liều chết mà đánh.

— *tưởng* 感想 Cái tư-tưởng do cảm-xúc mà sinh ra (impression).

— *ứng* — 應 Tôn) Lấy tinh-thần mà cảm-động thần-linh — (Tâm) Cái cảm-tình theo cảm-giác mà sinh ra, như ăn đường thấy ngọt, ăn ớt thấy cay. Cảm là nhân, ứng là quả, cảm là nguyên-động-lực, ứng là bị động-lực, tỷ như thiện cảm mà phúc ứng, ác cảm mà họa ứng (influence).

— *ứng điện* — 應電 (Lý) Khi một cái đạo-thể không có điện, để

gần cái vật-thể phát-điện, thì một đầu đạo-thể không điện sinh ra thứ điện khác tính với điện của thể phát-điện, còn đầu kia thì tức khắc sinh ra điện đồng-tính. Cái điện sinh ra thế gọi là cảm-ứng-điện (électricité induite).

*Cảm ứng khí* — 應 器 (Lý) Cái máy để làm sinh ra cảm-ứng-điện (inducteur).

— *vi* 敢 爲 Giám làm, quyết làm.

— *xúc* 感 觸 Vì tiếp-xúc mà cảm động.

**CAN** 干 Mười cái dấu dùng đặt lên trên 12 chi mà ghi thì giờ ngày tháng — Cái mộc để đỡ giáo mác — Xúc phạm — Cầu xin — Có quan-hệ — Bên bờ nước, Vd. giang can 江 干 — Tiếng hỏi số. Vd. nhược can 若 干.

— 乾 Khô khan — Khô kiệt.

— 肝 Cái gan.

— 汗 Xch. Lan-can — Có vần đọc là Hãn.

— 竿 Cái cần câu.

— 杆 Cái gậy gỗ — Cái thuẫn đỡ giáo mác — xch Lan-can.

— *án* 干 案 Liên-can vào một cái án — Phạm vào luật pháp (être impliqué dans un procès).

— *cách chi ngôn* 肝 膈 之 言 Lời nói ở trong ruột rà.

— *chi* 干 支 Hàng can (thiên can) là : giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quí, và hàng chi (địa chi) là : tý, sửu, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (troncs célestes et branches terrestres).

*Can chính* — 政 Can thiệp đến chính-sự.

— *chưng* 乾 蒸 (Lý) Hông nấu cho đến khô — Hông nấu khô. — Xch. Can lưu (distillation sèche)

— *chứng* 干 證 Người làm chứng có quan-hệ trong việc kiện (témoin)

— *da can nương* 乾 爺 乾 娘 Ông da mụ da.

— *dự* 干 預 Can thiệp vào (s'immiscer dans).

— *dữ* — 與 Can thiệp vào.

— *đảm* 肝 膽 Gan và mật — Dũng cảm (courage, bravoure) — Cũng có nghĩa đem ruột rà ở với nhau.

— *đảm nam nhi* — 膽 男 兒 Người huyết tính có dũng cảm.

— *điện trì* 乾 電 池 (Lý) Cái điện-trì khô, đem đi rất tiện (pile sèche).

— *hầu* — 喉 Khô họng (kêu gọi lắm).

— *hầu* — 餱 Cơm khô, làm đồ ăn cho người đi đường xa.

— *hệ* 干 係 Xch Quan-hệ.

— *hỏa* 肝 火 Hỏa-tính vì can-khí mà xung lên=Tính dễ phát giận.

— *hoắc loạn* 乾 霍 亂 (Y) Bệnh không thổ không tả mà trong bụng đau lắm

— *yết* 干 謁 Yết kiến người ta để xin việc.

— *yếu* — 要 Xch. Thiết yếu.

— *khí* 肝 氣 Cái khí trong gan.

— *khương* 乾 薑 (Y) Gừng khô dùng làm thuốc.

— *lạc chất* — 酪 質 (Hóa) Cái chất lấy ra ở trong sữa khô (caséine)

*Can liên* 干連 Dính dấp với.

— *lộc* — 祿 Cầu bổng lộc.

— *lưu* 乾溜 (Lý) Lấy cái vật-thể chắc bỏ vào cái nồi thiệt kín, nấu lên để phân-ly nó ra, gọi là can-lưu, cũng gọi là can-chưng (distillation sèche).

— *phạm* 干犯 Phạm vào luật-pháp.

— *phế* 肝肺 Gan và phổi (foie et poumons).

— *phế tương thị* — 肺相視 Bạn hữu chí thành ở với nhau, hoặc nói với nhau rất chí-thành.

— *qua* 干戈 Can là cái mộc, qua là cái mác = Binh khí — Chiến-tranh.

— *tạng* 肝臟 (Sinh lý) Tức là lá gan (foire).

— *táo* 乾燥 Khô khan (désséché).

— *táo tễ* — 燥劑 (Hóa) Vật để hút hơi nước, thường dùng để trong tủ cho các đồ mình cất khỏi ẩm, như vôi đá sống (substance dessicante).

— *thành chi tướng* 干城之將 Ông tướng gánh được việc giữ nước nhà, như cái mộc đỡ binh, cái thành chống giặc.

— *thiệp* — 涉 Dính dấp đến việc người ta (intervenir).

— *tiếu* 乾笑 Cười một cách vô tình — Cười khan, cười gằn.

— *trường* 肝腸 Gan và ruột.

— *trường hắc ám* — 腸黑暗 Tiếng chê người hiểm ác, cho rằng gan ruột tối tăm lắm.

— *trường tương thức* — 腸相識 Biết nhau đến tận gan ruột, tức là bè bạn tâm giao.

**CÀN** 乾 Quẻ càn — Trời, cha, vua — Con trai — Cương kiện.

— *cương* — 綱 Đại-quyền của vua.

— *cương giải nữu* — 綱解紐 Mối càn sổ múi, tức là vua mất quyền.

— *cương tái chỉnh* — 綱再整 Mối càn lại thắt gọn lại, tức là vua được lại nước

— *khôn* — 坤 Quẻ càn và quẻ khôn — Trời và đất, cha và mẹ, con trai và con gái, vua và tôi, chồng và vợ.

— *khôn sơn* — 坤山 Mả vợ và chồng hợp táng — Cũng gọi là càn-khôn trủng.

— *mệnh* — 命 Mệnh trời — Chiếu chỉ của vua — Chúc thọ vua.

— *nguyên* — 元 Tức là trời, tương đối với khôn-nguyên. Nguyên là tạo ra đầu tiên. Theo kinh Dịch thì đầu sinh ra vạn-vật, chỉ có nhị-nguyên là âm và dương.

— *trạch* — 宅 Khi làm lễ kết-hôn gọi nhà trai là càn-trạch.

**CÁN** 幹 Mình người — Thân cây — Cái chuôi của một vật gì để cầm — Đảm đang — Cản ngự — Sửa sang, chỉnh đốn — Cái khuông rào trên giếng

— 浣 Giặt rửa Nch. 澣

— *biện* 幹辦 Có năng-lực làm việc.

— *lộ* — 路 Đường cái, trái với chi-lộ là đường trẽ ra (route principale).

— *luyện* — 練 Làm việc thuộc luyện rồi.

— *lược* — 略 Có tài cán mưu lược.

— *phụ* 浣婦 Người đàn bà đi giặt (laveuse)

*Cán sự* 幹事 Người làm việc quen — Người có tài làm việc được.

— *tài* — 才 Người có tài mà làm việc quen (habileté).

— *trạc* 浣濯 Giặt rửa (laver).

— *viên* 幹員 Người quan-lại làm việc siêng - năng (fonctionnaire capable)

**CẢN** 扞 Bảo vệ — Chống cự — Ngăn giữ. Cũng đọc là hãn.

— *cách* — 格 Chống chọi nhau — Cứng quá không vào được. Cũng đọc là Hãn-hạch.

— *chế* — 制 Chống chế lại (défendre contre).

— *cự* — 拒 Chống cự lại (lutter contre).

— *ngự* — 禦 Chống ngăn lại (s'opposer à).

— *vệ* — 衛 Bảo - hộ ngăn giữ, vệ là giữ, cản là chống (défendre contre).

**CANG** Xch. Cương

**CÁNG** 亢 Dở dựng lên — Thái quá — Cao quá — Cương quá

— *dương* — 陽 Ánh mặt trời chói chang lắm — Trời nắng lắm — Khí dương quá thịnh

— *hạn* — 旱 Nắng lâu không mưa.

— *lễ* — 禮 Hai bên lấy cái lễ bình-đẳng mà đãi nhau.

— *trực* 亢直 Giao thiệp với người cứ theo đường thẳng mà làm, không bị khuất với quyền-thế.

**CẢNG** 港 Chỗ nước sông chia nhánh ra — Cửa biển — Gọi tắt đất Hương-cảng

**CANH** 更 Sửa đổi — Từng trải. Một phần năm trong một đêm.

— 羹 Thứ đồ ăn nước, ta cũng gọi là canh.

— 耕 Cày ruộng — Lấy một nghề gì mà sinh-hoạt, làm ăn, cũng gọi là canh.

*Canh* 庚 Vị thứ bảy trong thiên-can — Tuổi tác — Đường lối.

— 賡 Tiếp nối

— *ca* 賡歌 Nối lời hát, họa tiếng hát.

— *cải* 更改 Sửa đổi (changer, altérer).

— *chính* — 正 Sửa lại. Xch. Cải chính (rectifier).

— *chủng* 耕種 Cày ruộng và gieo giống (labourer et semer).

— *chức* — 織 Cày ruộng và dệt vải.

— *cổ* 更鼓 Trống khắc canh (tam-tam de veille).

— *địa* 耕地 Đất cày được.

— *đoan* 更端 Thay mối = Hỏi đều trước xong lại hỏi đều sau.

— *độc* 耕讀 Cày ruộng và đọc sách

— *huyền dịch triệt* 更絃易轍 Đánh đàn lâu phải thay giây, đi đường lâu phải thay bánh xe.

— *lậu* — 漏 Giọt đồng hồ điểm canh. Xch. Khắc-lậu (clepsydre).

— *lịch* — 歷 Trải qua.

— *mục* 耕牧 Cày ruộng và chăn nuôi súc vật (agriculture et élevage).

— *nông* — 農 Việc cày ruộng (agriculture).

— *phòng* 更防 Phòng giữ ban đêm (veiller).

— *phu* — 夫 Người thức đêm để canh phòng (veilleur)

— *sự* — 事 Trải việc đời.

— *tác* 耕作 Làm việc ruộng = canh nông (agriculture).

— *tàm* — 蠶 Cày ruộng nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

*Canh tang* — 桑 Cầy ruộng và trồng dâu.

— *tân* 更 新 Đổi lại theo mới (réformer).

— *thiếp* 庚 帖 Cái thiếp viết tên tuổi quê quán của mình khi đính-hôn.

— *thủ* 賡 酬 Làm thơ đề tặng đáp cho nhau.

— *tính* 更 姓 Đổi triều vua, ví như. Trần sang Lê — Đổi họ mình lấy họ người khác.

— *trù* — 籌 Cái đồ ngày xưa dùng để kể thời-khắc ban đêm, cũng theo một nguyên-lý với canh-lậu (clepsydre).

— *trưng* 耕 徵 Cầy ruộng và nộp thuế

— *trương* — 張 Thay cũ ra mới, ví như giây đàn cũ đã mất tiếng phải thay vào giây mới.

— *vân* 耕 耘 Cầy ruộng và bừa cỏ.

— *vận* 賡 韻 Họa vần thơ.

**CÁNH** 更 Rất, lắm — Lại lần nữa — Lại thêm vào — Lần lượt.

— 梗 Xch Cát-cánh. Thường đọc là ngạnh.

— 竟 Cuối cùng — Xong được rồi — Quay lại.

— *danh* 更 名 Đổi tên.

— *hưu* — 休 Thay phiên nhau mà nghỉ.

— *lai* — 來 Lại trở lại — Hết đi rồi lại có.

— *phiên* — 番 Thay phiên nhau (à tour de rôle)

— *sinh* — 生 Sống trở lại revenir à la vie).

— *thành* 竟 成 Cuối cùng cũng thành công.

**CẠNH** 競 Dành nhau — Đua nhau — Thịnh-cường.

— *bôn* — 奔 Chạy đua (course).

— *độ* — 渡 Bơi thuyền đua (course de galères).

— *kỹ* — 技 Thi nhau về nghệ-thuật (divertissement, partie de jeu).

— *mã trường* — 馬 場 Trường đua ngựa (hippodrome)

— *mại* — 賣 Bán đấu giá (vente aux enchères).

— *ngôn* — 言 Tranh nhau mà nói

— *sảng* — 爽 Cường thịnh và rực rỡ.

— *tẩu* — 走 Chạy đua (course).

— *tiến* — 進 Đua nhau mà tiến lên (émulation).

— *tồn* — 存 Cạnh-tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).

— *tranh* — 爭 Dành đua nhau (lutte, concurrence, compétition)

**CẢNH** 警 Phòng giữ — Báo tin nguy cấp — Đánh thức dậy — Ngăm cho biết — Gọi tắt chữ cảnh sát, vd quân cảnh — Lanh lẹ vd cơ-cảnh.

— 頸 Phía trước cái cổ.

— 景 Tưởng mến — Vẻ ánh sáng — Hình sắc có ý tứ, Vd. phong cảnh — Sáng lớn — Cũng có nghĩa như chữ 境.

— 境 Bờ cõi — Cảnh mình gặp, vd. thuận - cảnh — Phong cảnh, vd - giai cảnh — Trình - độ, vd. tiến-cảnh.

— 儆 Xch. 警

— 耿 Sáng — Xch. Cảnh giới.

— *báo* 警 報 Báo cho việc đáng lo (alarme) — Báo cáo của cảnh sát.

— *bị* — 備 Phòng bị về việc biến (surveiller)

*Cảnh bị địa vực* — 備 地 域 Chỗ phải giữ gìn để đề-phòng việc chiến-tranh hoặc sự biến phi thường khác (Zone surveillée).

— *binh* — 兵 Lính cảnh sát (agent de police).

— *cáo* — 告 Báo trước cho biết một sự nguy hiểm (avertissement).

— *cân* 頸 筋 (Sinh-lý) Gân ở cổ.

— *chính* 警 政 Việc hành-chính về cảnh-sát (Administration de la police).

— *chùy* 頸 椎 (Sinh-lý) Cái xương sống ở sau cổ (vertèbre cervical)

— *chung* 警 鐘 Cái chuông để báo việc biến phi-thường (tocsin, cloche d'alarme).

— *chương* — 章 Chương-trình cảnh-sát (réglement de police).

— *cổ* — 鼓 Cái trống để báo những việc biến phi-thường (tamtam d'alarme)

— *cú* — 句 Câu rất hay ở trong bài văn.

— *địa* 境 地 Nch. Cảnh vực (domaine)

— *giáo* 景 教 (Tôn) Phái Nestorien trong giáo Cơ-đốc do Ba-tư truyền vào Trung quốc

— *giới* 境 界 Giới hạn trong khoảng hai bên giáp nhau Nch Biên-giới (frontière) — Địa-vị

— *giới* 耿 介 Người có chí-tiết, không cầu-hợp.

— *giới* 警 戒 Ngăm răn — Khiến phải chú ý (précautionner, avertir)

— *giới tuyến* — 戒 線 Chỗ đất quân lính ở để trinh-thám tình-hình của quân địch.

— *hàng* 景 行 Đường lớn và sáng.

*Cảnh hạng* 頸 項 Trước cổ và sau cổ.

— *hạnh* 景 行 Đức hạnh cao minh.

— *huống* 境 況 Cảnh-ngộ và tình trạng (conditions, circontances).

— *lại* 警 吏 Quan-lại cảnh-sát

— *luật* — 律 Qui-luật về cảnh-sát (réglement de police).

— *ngoại* 境 外 Ở ngoài cảnh-giới mình.

— *ngộ* — 遇 Cái cảnh mình gặp thuận hay nghịch (situation, circonstances).

— *ngưỡng* 景 仰 Tưởng mến trông dòm (admirer).

— *nội* 境 內 Ở trong cảnh-giới mình.

— *quan* 警 官 Quan viên cảnh-sát.

— *sát* — 察 Người coi việc giữ gìn sự công-an (police).

— *sát sảnh* — 察 廳 Quan-sảnh giữ việc công-an trong địa-phương (Préfecture de police)

— *sát tổng trưởng* — 察 總 長 Chức quan cao nhất trong ngạch cảnh-sát (Préfet de police).

— *sát trưởng* — 察 長 Ông chủ cảnh-sát (Commissaire de police).

— *sắc* 景 色 Phong cảnh (paysage, point de vue).

— *tất* 警 蹕 Người đi trước dẹp đường khi vua đi ra.

— *thám* — 探 Việc trinh-thám của cảnh-sát.

— *thế* — 世 Cảnh cáo cho người đời chú-ý

— *tỉnh* — 醒 Báo cho để tỉnh ngộ — Đánh thức người ngủ (réveiller)

— *trạng* 景 狀 Nch. Cảnh huống (conditions, circonstances).

*Cảnh trí* 一致 Nch. Phong-cảnh (vue, paysage).

— *tượng* — 象 Những cái có thề miêu-tả ra được Nch. Hình trạng (spectacle, aspect.)

— *vân* — 雲 Mây ngũ-sắc báo điềm lành.

— *vật* — 物 Phong-cảnh và sự-vật, hoặc nhân-vật.

— *vụ* 警務 Việc cảnh-sát.

— *vực* 境域 Đất ở trong bờ cõi (domaine).

**CAO** 高 Trên cao, đối với chữ đê 低 là thấp — Vượt lên trên lưu tục — Bán giá đắt.

— 蒿 Một thứ cây loài với cây ngải (armoise) — Hơi bốc lên

— 篙 Thứ sào chống thuyền.

— 膏 Mỡ — Bộ phận ở dưới trái tim — Thuốc cao — Béo tốt — Ơn huệ.

— 羔 Con dê con

— 皋 Cáo cho biết.

— 睪 Nch 皋 — Xch. Cao-hoàn.

— *ẩn* 高隱 Người ẩn-sĩ cao thượng.

— *bá quát* — 伯适 (Nhân) Người danh-sĩ Bắc-kỳ với em là Cao-bá Đạt có tiếng văn tài trong một đời, năm Tự-đức vì phản-đối bản-triều nên bị chém.

— *bằng* — 平 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Bắc-kỳ.

— *biền* 高駢 (Nhân) Một người danh-tướng nhà Đường, năm 865 đi đánh quận Nam-chiếu, sau được phong làm Tiết-độ-sứ quận Giao-chỉ, tức là nước ta ngày xưa.

— *cấp* — 級 Bực trên (degré supérieur)

*Cao cấp tiểu học* — 級小學 Bực (Giáo) học ở dưới bực trung-học, ở trên bực sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire supérieur)

— *chẩm* — 枕 Gối cao — Ngb. Nằm yên không phải lo nghĩ gì. Người ta thường nói: cao chẩm vô ưu.

— *chí* —志 Chí khí cao thượng.

— *chỉ* 膏脂 Dầu mỡ (graisse) — Ngb. Sinh khí, tiền bạc của người ta.

— *công* 篙工 Người đầu thầy trong bọn phu chèo.

— *cư* 高居 Người ở ngôi cao — Người ở ẩn — Đi xa

— *cường* — 強 Giỏi hơn kẻ khác.

— *dá thiết lộ* — 架鐵路 Đường sắt gác trên không, cho xe lửa đi, dùng ở các thành thị đất hẹp người nhiều (chemin de fer suspendu)

— *danh* — 名 Danh tiếng lớn.

— *dao* 皋陶 (Nhân) Ông quan tư-pháp đời Ngu-Thuấn.

— *dật* 高逸 Cao - thượng thong thả, tiếng khen người ẩn-sĩ.

— *diệu* — 妙 Nghề giỏi văn hay.

— *du* 膏腴 Đất béo tốt (fertile).

— *dược* — 藥 Thuốc cao (onguent)

— *đài* 高臺 Cái đài cao — (Tôn) Thứ tôn-giáo mới xuất hiện ở Nam-kỳ, do linh-hồn-học (psychisme) của Âu-châu biến hình mà thành (Caodaïsme).

— *đàm* — 談 Nói chuyện về những điều cao nhã.

— *đàm khoát luận* — 談闊論 Nói chuyện cao, nghị-luận rộng — Đàm luận có nhiều hứng thú —

Nói lý tưởng suông, mà không thiết với sự thực.

*Cao đạo* — 蹈 Bước cao, tiếng khen người ở ẩn.

— *đẳng* — 等 Bực cao.

— *đẳng động vật* — 等動物 (Động) Thứ động-vật cơ-thể phức-tạp hoàn-bị, thường gọi loài vật có xương sống (animaux supérieurs).

— *đẳng học-hiệu* — 等學校 (Giáo) Trường học bực cao (Ecole supérieure).

— *đẳng sinh-vật* — 等生物 (Sinh) Thứ sinh vật bực cao, có cơ-quan hoàn-bị, cũng gọi là cao-đẳng động-vật (animaux supérieurs).

— *đẳng sư-phạm học-hiệu* — 等師範學校 (Giáo) Trường học sư-phạm bực cao hơn hết, tạo thành những nhà giáo-thụ trung-học (Ecole normale supérieure).

— *đệ* — 弟 Hạng học trò cao nhất ở trong một học-phái, cũng gọi là cao túc đệ-tử.

— *điệu* — 調 Điệu đờn cao khó họa — Ngb Cái nghị-luận quá cao.

— *đình* 臯亭 (Địa) Núi Cao-đình ở tỉnh Chiết-giang là chỗ người ta hay qua lại, làm chỗ tiễn biệt nhau — Ngb Chỗ tương-biệt.

— *đồ* 高徒 Đồ-đệ giỏi — Nch. Cao-đệ

— *độ* — 度 Trình-độ cao thấp (altitude).

— *độ-biểu* — 度表 Cái biểu để đo trình-độ cao thấp trên mặt đất (altimètre).

— *đường* — 堂 Cha mẹ.

— *đường ty tuyết* — 堂絲雪 Cha mẹ tuổi già, tóc bạc như tơ xanh, như tuyết trắng.

*Cao đường vạn phúc* — 堂萬福 Lời chúc thọ cho cha mẹ.

— *giá* — 價 Vật giá đắt (prix élevé).

— *hạ tự tâm* — 下自心 Làm việc thu phóng lên xuống tự lòng mình, không theo ai cả. Nói người độc đoán.

— *hạnh* — 行 Đức hạnh cao thượng.

— *hoài* — 懷 Lòng hoài-bảo cao xa.

— *hoàn* 睾丸 Ngoại thận = Hòn dái (testicules).

— *hoang* 膏肓 (Y) Dưới trái tim là cao, trên trái tim là hoang, tức là chỗ rất trọng-yếu, hễ bệnh đến đó thì không cứu được nữa Ngb. Bệnh rất nặng.

— *hoàng* 高皇 Tức là Thế-tổ Cao-hoàng-đế = Đời vua sáng nghiệp có công cao nhất.

— *hứng* — 興 Cái hứng thú cao thượng — Có nhiều hứng thú.

— *y* — 醫 Thầy thuốc giỏi.

— *khí* — 氣 Chí khí cao thượng.

— *kỳ* — 奇 Cao và lạ = Khác thường.

— *lao* 臯牢 Nch. Lung lạc.

— *lâu* 高樓 Cái lầu cao — Ta thường gọi nhà khách-sạn là nhà cao lâu (restaurant).

— *ly* — 麗 (Địa) Tức nước Triều-tiên. Cao-ly ngày xưa chỉ là một bộ-phận của Triều-tiên, cuối đời Đường, Cao-ly thống-nhất được nước Triều-tiên nên nay thường gọi Triều-tiên là Cao-ly (Corée), ngày nay nhập vào nước Nhật-bản, gọi là Nhật-Hàn.

— *luận* — 論 Nghị luận cao rộng xa xôi.

*Cao lương* — 梁 (Thực) Hạt kê (millet),
— *lương* 膏梁 Thịt béo mà gạo trắng — Ngh. Giàu sang.
— *lương đệ tử* — 梁弟子 Con nhà giàu, nhà quan
— *lương khương* 高良薑 (Thực) Cây riềng (cardomone galanga).
— *lương mỹ vị* 膏梁美味 Đồ ăn ngon quí (mets savoureux).
— *lương tửu* 高粱酒 Rượu nấu bằng hạt kê.
— *mạo* — 帽 Cái mũ cao — Ngh. Được người ta cung kính mà lấy làm vui vẻ lắm
— *miên* — 綿 (Địa) Một bộ-phận trong xứ Ấn-độ chi na ở phía bắc Nam-kỳ, thuộc Pháp (Cambodge) đời xưa gọi là Lục - Chân-lạp.
— *minh* — 明 Người có học rộng.
— *minh chi gia* — 明之家 Người có quyền-thế gọi là cao minh chi gia.
— *minh quân tử* — 明君子 Người có đạo-đức.
— *mộc* 膏沐 Thứ dầu trơn để xức đầu.
— *môn* 高門 Nhà sang trọng.
— *ngạo* — 傲 Kiêu căng đối với thế tục (fier, orgueilleux).
— *ngâm* — 吟 Ngâm to tiếng.
— *nghị* — 議 Ngh. Cao luận.
— *nghĩa* — 義 Nghĩa-khí cao thượng — Rất có đồng-tình với người khác — Xử được một việc nghĩa hiếm có
— *ngọa* — 臥 Nằm cao — Ngh. Người không khuất với đời.
— *nguyên* — 原 Chỗ đất cao hơn đồng bằng (plateau).

*Cao nhã* — 雅 Cao thượng văn nhã — Thanh cao mà không kiêu ngạo.
— *nhân* — 人 Người cao thượng.
— *nhân* 篙人 Người làm nghề đi thuyền
— *niên* 高年 Lớn tuổi.
— *phẩm* — 品 Phẩm cách cao thượng.
— *phi viễn tẩu* — 飛遠走 Cao bay xa chạy.
— *phong* — 風 Gió ở nơi cao — Thói cao-thượng.
— *phụ* — 埠 Cái gò cao.
— *quan* — 官 Chức quan to.
— *Quì, Tắc, Tiết* 皋夔稷契 Bốn vị hiền-thần ở đời Nghiêu Thuấn, người ta thường dùng bốn chữ ấy để tán tụng quan giỏi,
— *quí* 高貴 Tôn quí.
*sách* — 策 Kế sách giỏi.
— *sĩ* — 士 Kẻ học giả thanh cao.
— *siêu* — 超 Cao thượng vượt lên trên người thường.
— *sơn cảnh hàng* — 山景行 Ngưỡng-mộ người có đức-hạnh, như núi cao, đường lớn.
— *sơn lưu thủy* — 山流水 (Cổ) Chung tử Kỳ nghe đàn Bá Nha mà có thể biết được chí của Bá-Nha tại núi cao hoặc tại nước chảy — Ngh. Người tri âm rất khó được.
— *tăng* — 僧 Thầy tu tu-hành đắc đạo
— *thành thâm trì* — 城深池 Thành cao ao sâu, giữ được vững vàng.
— *thế chí* — 世志 Cái chí - thú khác với lưu-tục
— *thú* — 趣 Chí thú cao xa.

*Cao thủ* — 手 Nhân tài cao đẳng = Tay giỏi.

— *thượng* — 尚 Thanh - cao tự trọng, phản đối với phường ty-hạ.

— *tiết* — 節 Khí tiết cao thượng

— *tiêu* — 標 Cái nêu cao — Ngh. Vượt lên trên tầm thường.

— *tổ* — 祖 Tự đời ông nội kể lên hai đời nữa — Ông tổ cao nhất trong họ.

— *trạch* 膏澤 Nước có màu mỡ — Ngb. Ơn đức người ở trên (faveur).

— *tuấn* 高峻 Cao dốc — Ngh. Cao khiết nghiêm trang.

— *túc* — 足 Chân cao, ý nói người có tài — Đệ-tử giỏi.

— *tung* — 蹤 Cái hành - động cao thượng.

— *vị* — 味 Thú-vị cao xa

— *vịnh* — 詠 Ngâm cao tiếng — Nch. Cao ngâm.

— *vọng* — 望 Chí-khí hy-vọng cao lớn — Người có danh vọng cao — (Địa) Tên một trái núi ở Hà-tĩnh.

— *vọng thanh niên hội* — 望青年會 Một đoàn - thể thanh-niên ở Nam-kỳ có liên lạc với giáo Cao-đài.

— *xướng* — 唱 La hét to lên — Xướng khúc cao quá ít người họa được.

**CÁO** 誥 Trên bảo xuống gọi là cáo — Bài văn đề dậy bảo — Tên một thể văn ở Kinh, như Y-cáo Lữ-cáo.

— 告 Báo cho biết — Xin phép.

— 鋯 Một chất kim thuộc (zirconium).

*Cáo bạch* 告白 Báo rõ với công chúng (réclame).

— *bệnh* 告病 Quan lại nhân có bệnh mà từ-chức (démission pour cause de maladie).

— *biệt* — 別 Nói mà đi — Nch. Từ biệt (prendre congé).

— *chung* — 終 Hoàn thành xong việc — Vận mệnh một người đến lúc cuối cùng.

— *cùng* — 窮 (Thương) Nhà buôn tuyên bố rằng mình không có thể trả nợ được nữa (déposer son bilan).

— *giả* — 假 Xin nghỉ.

— *dụ* — 諭 Hiểu dụ cho dân.

— *giác* — 覺 Tố cáo việc của người khác cho quan-sảnh hoặc pháp-đình biết (dénoncer).

— *giới* — 誡 Trong lời khuyên dỗ mà có ý răn đe — Nch Cảnh-cáo (avertir).

— *hồi* — 回 Xin trở về nhà.

— *hưu* — 休 Từ quan về nghỉ (demander sa mise en retraite).

— *khước* — 却 Từ không lấy, không chịu (refuser).

— *lão* — 老 Tuổi già từ chức.

— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của Tổng-thống đối với quốc-dân.

— *mật* — 密 Báo cáo việc bí-mật đã dò thăm được

— *phát* — 發 Đến trước pháp-đình phát giác chuyện kẻ khác (information, dénonciation).

— *phó* — 訃 Báo tang (faire-part de décès)

— *thải* — 貸 Hỏi vay (demander un emprunt).

*Cáo thành* — 成 Báo cáo việc đã xong (achèvement).

— *thị* — 示 Quan-sảnh bố cáo cho nhân-dân biết (proclamation).

— *thoái* — 退 Xin lui (résignation) Từ chức mà về.

— *thú* — 娶 Trình với cha mẹ dể lấy vợ.

— *thụ* 誥 授 Khi nhà nước có lễ lớn, các quan được phong tặng, gia-phong cho mình gọi là cáo-thụ, phong tặng cho ông bà cha mẹ mình còn sống gọi là cáo-phong, phong tặng cho ông bà cha mẹ đã chết gọi là cáo-tặng.

— *tố* 告 訴 (Pháp) Đi kiện tại pháp-đình (accuser).

— *tố quyền* — 訴 權 (Pháp) Quyền được cáo-tố ở pháp-đình (droit d'accusation).

— *tội* — 罪 Tự nhận lỗi mình.

— *trạng* — 狀 Lời tuyên-bố tội trạng (accusation).

— *tri* — 知 Cáo cho biết (notification).

— *từ* — 辭 Xin từ, xin thôi, — Xch: Cáo biệt (prendre congé).

— *vong* — 亡 Kể việc nước mình mất.

**CẢO** 縞 Tơ sống — Sắc trắng.

— 藁 Cây khô — Dùng như chữ 稾

— 稾 Cọng lúa — Văn chương mới thảo ra, cũng viết là 稿

— 杲 Ánh sáng mặt trời mới lúc sáng sớm.

— 槁 Khô héo

— *bản* 藁 本 Bản viết nháp (brouillon, manuscrit) — (Y) Một thứ cây nhỏ dùng làm thuốc trị bệnh hàn thấp hoặc phong-tà (ciguë).

— *cân* 縞 巾 Khăn lụa trắng.

*Cảo lai* 藁 萊 Cỏ rác. Xch. Thảo lai.

— *mộc tử khôi* 槁 木 死 灰 Mình như cây khô, lòng như tro nguội, không có chút sinh khí.

— *phục* 縞 服 Áo-trắng (vêtement blanc).

— *sàng* 藁 牀 Lấy cỏ làm dường dề nằm.

— *táng* — 葬 Chôn sơ sài (sau rồi mới chôn kỹ lại)

— *tố* 縞 素 Đồ quần áo sắc trắng (vêtement blanc, vètement de deuil) — Dùng cách tiết kiệm.

**CÁP** 蛤 Con hến, con trai.

— 跲 Vấp

— 哈 Xch. Cáp cáp.

— *cáp* 哈 哈 Tiếng cười khách khách.

**CÁT** 割 Lấy dao mà cắt — Cắt phần đất.

— 吉 Tốt, trái với chữ hung 凶.

— 桔 Xch. Cát cánh.

— 葛 Cây sắn — Cây đay — Thứ giày bò (Pueraria Thumbergiana).

— *ái* 割 愛 Bất đắc dĩ phải cắt bỏ cái mình yêu tiếc.

— *âm* 吉 音 Xch. Cát thanh.

— *ân* 割 恩 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ ân riêng = Dứt ân.

— *bố* 葛 布 Thứ vải thô làm bằng giây đay.

— *cánh* 桔 梗 (Thực) Một thứ cây lá hình bầu dục có răng cưa, rễ dùng làm thuốc (campanule).

— *căn* 葛 根 (Thực) Rễ cây sắn, dùng làm thuốc (racine de pachyrhizus tribolus ou de Pueraria phaseoloide).

— *cứ* 割 據 Cắt giữ một địa phương mà độc-lập (morcellement du territoire).

— *đằng* 葛 藤 (Thực) Giây sắn và

giây bìm, (chỉ nhờ vào cây lớn mà bò lên) — Ngh Vợ bé, vợ hầu.

**Cát** *địa* 吉 地 Chỗ đất an-táng tốt, ngôi mộ tốt.

— *địa* 割 地 Cắt đất cho nước khác (cession de territoire).

— *hoạch* — 劃 Chia vạch ra.

— *khánh* 吉 慶 Việc vui mừng.

— *kỳ* — 期 Kỳ tốt = Kỳ định làm hôn-lễ.

— *lễ* 割 禮 (Tôn) Trong giáo Do-thái và giáo Hồi-hồi, khi con trai theo giáo thì làm cái lễ cắt miếng da ở trước sinh-thực khí (circoncision).

— *liệt* — 裂 Chia cắt ra, cắt xé ra (partager, morceler).

— *lũy* 葛 藟 (Thực) Nch. Cát đằng (plantes grimpantes).

— *nhân* 吉 人 Người quân-tử, trái với hung-nhân.

— *nhật* — 日 Ngày tốt (jour faste).

— *nhượng* 割 讓 Cắt đất nhường cho nước khác (céder).

— *phục* 吉 服 Người hết tang bỏ hung phục (đồ tang) mà mặc đồ thường.

— *sĩ* — 士 Người hay chữ (bon le tré). Đời khoa-cử có khoa thi cát sĩ — Người có đạo đức.

— *táng* — 葬 Khi hết tang chọn được đất tốt đem bốc mả người chết mà chôn lại (mới chết đem chôn gọi là hung táng).

— *thanh* — 聲 Tiếng lành — Tục xưa nghe tiếng chim khách báo, hoặc ban đêm nghe gà gáy gọi là cát thanh. Cũng gọi là cát-âm.

— *thế* 割 勢 Cắt đứt hòn dái đi = thiến dái (castrer).

*Cát tịch* — 席 Cắt chiếu — Ngh. Tuyệt giao.

— *tịch* 吉 夕 Đêm tốt = Tối hôm kết-hôn.

— *tín* — 信 Tin tức báo việc lành, trái với hung tín.

— *tình* 割 情 Vì đại-nghĩa mà cắt bỏ tình riêng = Dứt tình.

— *triệu* 吉 兆 Cái điềm tốt (bon présage).

— *tuyến* 割 線 (Toán) Cái đường thẳng (trực tuyến) cắt một cái đường cong khác (sécante).

— *tường* 吉 祥 Điềm tốt lành (augures propices).

— *xả* 割 捨 Cắt bỏ đi.

**CĂN** 根 Rễ cây — Cội gốc của việc.

— 跟 Gót chân.

— *bản* 根 本 Gốc rễ — Bản nguyên — Cái chỗ cốt yếu (base, origine)

— *bản vấn-đề* — 本 問 題 Tính toán việc gì, phải xét cho đến cội gốc việc ấy, gọi là căn-bản vấn-đề (question de base).

— *cai* — 荄 Rễ chính của cây.

— *cơ* — 基 Gốc cây, nền nhà = Cơ sở, chỗ bằng tạ (fondement) — (Hóa) Một chất hóa-hợp mà tác-dụng cũng như một đơn-chất gọi là căn-cơ (radical).

— *cứ* — 據 Cái giữ lấy làm gốc — Lấy làm chỗ bằng tạ (base).

— *cứ địa* — 據 地 Chỗ làm căn-cứ trong việc dụng binh (base d'opération).

— *cước* 跟 脚 Gót chân và cẳng chân — Ta thường gọi căn-cước là tên tuổi quê quán của một người, tục viết là 根 脚.

— *cước chỉ* — 脚 紙 Thẻ căn-cước, dùng để biết một người là người

nào, ở đâu, làm gì (carte d'identité)

*Căn cứu* 根究 Tìm cứu đến gốc.

— *đế* — 蒂 Gốc cây với cuống hoa. Người hoặc việc mà nguyên nhân đã chắc chắn hay thế-lực đã vững vàng gọi rằng có căn đế.

— *đề* — 柢 Gốc cây — Ngb. Cơ sở một việc (base).

— *đoạn mộc khô* — 斷木枯 Gốc đứt thì cây chết — Ngb. Việc mất gốc thì hỏng cả.

— *hành* — 莖 (Thực) Cái thân cây mọc ngầm dưới đất hình như rễ (rhizome).

— *khí* — 器 (Phật) Cái thiên-tư có thể học đạo được.

— *mao* — 毛 (Thực) Những cái tua rễ cây nhỏ lắm, dùng để hút đồ ăn cho cây (poils absorbants).

— *nguyên* — 源 Gốc cây, nguồn nước. Ngb. Bắt đầu mối làm việc (origine, source).

— *thâm đế cố* — 深蒂固 Gốc cây sâu, cuống hoa vững. — Ngb. Vững bền lắm.

— *tính* — 性 Ncb. Bản tính.

— *trần* — 塵 (Phật) Lục-căn với lục-trần.

— *trị* — 治 Chữa bệnh cho đến gốc.—Tìm tòi cho đến nơi.

**CĂNG** 矜 Thương xót — Kính trọng — Trang trọng — Khoe khoang — Giữ gìn.

— 兢 Xch. Cáng căng, ý lo sợ.

— *căng* 兢兢 Cách nơm nớp sợ hãi — Cứng cỏi

— *căng nghiệp nghiệp* — 兢業業 Nơm nớp nau náu = Cách sợ hãi.

— *công* 矜功 Khoe cái công lao của mình (se vanter).

*Căng đại* —大 Khoe khoang (vaniteux)

— *khoa* — 誇 Khoe khoang (se vanter).

— *kiêu* — 驕 Khoe khoang, kiêu ngạo (vaniteux, orgueilleux).

— *quí* — 貴 Khoe mình là quí trọng

— *thức* — 式 Lời nói việc làm đủ làm khuôn mẫu cho người ta.

— *tích* — 惜 Thương tiếc (avoir pitié).

— *trì* — 持 Giữ gìn

— *trọng* — 重 Giữ mình nghiêm trọng.

**CẮNG** 亘 Suốt.

— *cổ bất dịch* — 古不易 Suốt từ xưa không thay đổi.

**CẦM** 琴 Thứ đàn xưa có 5 giây, nay 7 giây.

— 禽 Tên chung loài chim.

— 擒 Bắt.

— 芩 Một thứ cỏ dùng làm thuốc

— *bá thước* 琴伯鵲 (Nhân) Người thổ-nhân ở tỉnh Thanh-hóa, dòng họ đời đời làm thổ-quan, đời Hàm-nghi có công to trong việc cần-vương.

— *ca* — 歌 Đánh đàn và hát xướng.

— *đài* — 臺 Cái đài (lầu) làm để đánh đàn — Cái đá người đời xưa dùng để gác đàn cầm.

— *điểu* — 鳥 (Động) Thứ chim ở Úc-châu, đuôi dài, xòe ra nhìn hình như đàn cầm (menure-lyre).

— *đường* — 堂 (Cố) Ông Mật-tử-Tiện làm ấp tể ở Thiện-phủ (單父) nước Tàu ngày xưa, chỉ hay đánh đàn, không ra lầu mà đất

Thiện-phủ vẫn yên — Ngh. Chỗ huyện-thự.

*Cầm hạc* — 鶴 Cái đàn và con hạc — Xưa Triệu thanh-Hiến đời Tống nước Tàu làm quan trấn giữ đất Thục, khi phó nhậm đi một mình không vợ con thầy tớ, chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc.

— *hạc tự tùy* — 鶴自隨 Chỉ đem theo một cái đàn và một con hạc Xch. Cầm hạc

— *kỳ thi họa* — 棋詩畫 Đánh đàn, đánh cờ, ngâm thơ và vẽ là bốn cái thú của kẻ tao-nhã (luth, échecs, poésie et peinture).

— *ngư* 禽魚 Chim và cá

— *ngư chi hiếu* — 魚之好 Tiếng chê người trên hay vui chơi.

— *phọc* 擒縛 Bắt trói lại.

— *phổ* 琴譜 Bài đánh đàn có dấu ghi tiếng cao thấp (morceau de musique).

— *sắt* — 瑟 Đàn cầm và đàn sắt (luth et harpe) — Ngh: Vợ chồng hòa hiệp, như đàn sắt đàn cầm hòa nhau.

— *tặc cầm vương* 擒賊擒王 Bắt giặc thì trước phải bắt chúa của giặc — Ngh. Phải nhắm vào chỗ chủ yếu mà làm.

— *tâm* 琴心 Lấy tiếng đàn mà bày tỏ ý tứ ra — Người văn - nhân đời Hán Tư-mã-Tương-như lấy cầm tâm mà khiêu gợi nàng Văn-quân (đánh khúc Phượng - cầu-hoàng) Văn-quân say tiếng đàn bỏ nhà theo Tương-như

— *thú* 禽獸 Chim và muông (oiseaux et quadrupèdes) — Gọi chung các loài động-vật.

— *thư* 琴書 Đàn và sách.

*Cầm tôn* — 樽 Đàn và chén rượu — Đánh đàn và uống rượu.

— *túng* 擒縱 Bắt và thả — Ngh. Thao túng.

**CẤM** 禁 Không cho làm cái gì — Giam — Tránh, Vd. cấm kỵ — Việc mà pháp luật không cho làm — Chỗ vua ở, Vd. cung cấm.

— 噤 Miệng cấm

— *binh* 禁兵 Quân lính ở trong cung cấm Xch. Cấm-quân (garde royale).

— *chế* — 制 Cấm ngăn không cho làm (contraindre)

— *chỉ* — 止 Xch. Cấm chế.

— *chỉ bàng thính* — 止旁聽 (Pháp) Cấm không cho có người bàng-thính, không cho người ngoài được nghe (à huis clos).

— *cố* — 錮 Giam cấm trong ngục (réclusion).

— *dạ* — 夜 Cấm chỉ không được đi đêm.

— *dục* — 慾 Cấm chế tình-dục.

— *dục chủ - nghĩa* — 慾主義 (Luân) Thuyết chủ-trương phải đè nén hoặc trừ bỏ hẳn các dục-vọng của người thì mới đạt được đến đạo - đức — (Tôn) Thuyết chủ-trương rằng muốn cứu-tế cho linh-hồn thì phải trừ bỏ hẳn các thứ nhục-dục (ascétisme).

— *địa* — 地 Chỗ đất cấm không cho người ở hoặc qua lại (place défendue, zone interdite).

— *đình* — 庭 Sân nhà vua.

— *đình tả hữu* — 庭左右 Người thân-thần trong cung vua.

— *đồ* — 屠 Cấm làm thịt súc vật.

— *hỏa* — 火 Cấm lửa, cấm không được nấu nướng — Xch. Hàn thực.

*Cấm yên* — 煙 Cấm hút thuốc phiện — Tiết hàn-thực, cấm khói (lửa) — Khói ở trong cung-cấm.

— *yên pháp* — 煙 法 Pháp luật cấm chỉ thuốc phiện.

— *yêu ngôn, cấm ngẫu ngữ, cấm hiệp thư* — 妖言, — 偶語, — 挾書 Luật chuyên-chế nhà Tần cấm người ta không được nói đến thời sự, hoặc xúm nhau nói chuyện, hoặc cắp sách đi ngoài đường, phạm luật ấy đều bị tử-hình.

— *khẩu* — 口 Cấm không cho mở miệng nói

— *khẩu* 噤 口 Miệng cứng không nói được — Bệnh câm

— *kỵ* 禁 忌 Kiêng - húy (tabou) — Văn-tự hay ngôn luận người ta không được xúc phạm đến, theo chế-độ thuộc về đời chuyên-chế.

— *kỹ* — 妓 Cấm không được đi chơi đĩ.

— *lâm* — 林 Rừng cấm không được chặt cây (réserve forestière).

— *lệ* — 例 Điều-lệ ngăn cấm việc gì (prohibition).

— *lệnh* — 令 (Pháp) Luật lệnh để cấm chế — Thường dùng khi Chính-phủ cấm không cho xuất-cảng một thứ hóa-vật gì (interdiction, prohibition, embargo).

— *ngôn* — 言 Cấm không được nói

— *phòng* — 房 Buồng the của nhà vua — Ở luôn trong phòng không được bước chân ra ngoài — Thầy thuốc chữa bệnh cho người, gặp một môn bệnh khó chữa, cấm người bệnh trong lúc đương uống thuốc không được gần đàn bà.

— *phương* — 方 Phương thuốc bí-mật.

*Cấm quân* — 軍 Nch. Cấm binh (garde royal)

— *thành* — 城 Cung thành vua ở (palais royal).

— *thể thi* — 體 詩 (Văn) Lối thi định trước không cho phạm vào những chữ gì, chữ gì.

— *thư* — 書 Sách cấm không được lưu - hành và tàng - trữ (livres interdits).

— *tịch* — 籍 Sách vở cất kín.

— *trấp* — 戢 Ngăn ngừa giữ gìn.

— *trị sản* — 治 產 (Pháp) Người mắc bệnh thần - kinh, pháp-luật cấm không được quản-lý tài-sản (incapable).

— *trung* — 中 Trong cung cấm.

— *uyển* 禁 苑 Vườn riêng của nhà vua (jardin royal).

— *ước* — 約 Ngăn giữ

— *vật* — 物 Cái của cấm, cái không ai giám phạm đến (objet défendu)

— *vệ quân* — 衛 軍 Vệ - binh của vua để phòng giữ cung cấm (garde royale).

— *võng* — 網 Cấm lệnh dăng ra, tựa như cái lưới, gọi là lưới pháp-luật

**CẨM** 錦 Gấm vóc — Đẹp đẽ.

— *bào* — 袍 Áo bào bằng gấm, vua ban cho những người thi đỗ tiến-sĩ.

— *đái* — 帶 Đai gấm — Ngb. Vinh-quí.

— *hoàn* — 還 Xch: Ý-cẩm hoàn-hương

— *y hiệu úy* — 衣 校 尉 Chức quan võ hàm chánh - lục - phẩm được mặc áo gấm.

— *y ngọc thực* — 衣 玉 食 Mặc gấm ăn ngọc — Ngb. Ăn mặc sung sướng.

*Cẩm kê* — 雞 (Động) Một thứ chim đồng chim trĩ, lưng và đuôi lông vàng, rất đẹp.

— *nang* — 囊 Cái túi bằng gấm. Xưa Khổng-minh sai Triệu-tử-long qua Đông-Ngô, trao cho ba cái cẩm-nang, sách Tam-quốc-chí gọi là Cẩm-nang-kỳ-kế. — Ngh Cái đồ chứa của quí

— *nhung* — 絨 Thứ vải dệt bằng tơ rất nhẹ (popeline).

— *quì* — 葵 (Thực) Một thứ cây quì, hoa tía sẫm mà có vân.

— *tâm tú khẩu* — 心 繡 口 Lòng như gấm, miệng như thêu — Ngh. Ý văn và lời đẹp đẽ.

— *thạch* — 石 Đá hoa (marbre).

— *thượng thiêm hoa* — 上 添 花 Trên gấm lại thêu thêm hoa vào = Ngh Đẹp lại đẹp thêm.

— *tiêu* — 標 Bảng bằng gấm (đoạt cẩm tiêu là dựt được bảng gấm) — Ngh. Thi đỗ đầu — Giải thưởng rất quí.

— *tú* — 繡 Đẹp như gấm như thêu.

— *tự* — 字 Chữ dệt gấm mà thành.

— *tường* — 牆 Tường gấm — Tường có hoa mọc phủ-kín.

**CÂN** 筋 Gân, bắp thịt.

— 斤 Cái rìu chặt gỗ — Mười sáu lượng là một cân.

— 巾 Khăn lau tay, khăn chít đầu.

— *chất* 筋 質 (Sinh-lý) Cái chất làm thành gân thành thịt (sarcoplasme).

— *cốt* — 骨 Gân và xương = Sức mạnh (les nerfs et les os).

— *giác* — 覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác thuộc về gân thịt (sens musculaire)

*Cân hài* — 骸 Gân và xương — Đứa trẻ con thường nói cân-hài vị-cố, là xương gân chưa bền vững, thân thể người ta đến 16 tuổi sắp lên, gân xương mới nhất định.

— *lực* — 力 Sức mạnh của gân thịt (vigueur, force musculaire).

— *nhục* — 肉 Bắp thịt (muscle).

— *nhục học* — 肉 學 (Sinh lý) Một bộ-phận trong khoa giải-phẫu-học, nghiên-cứu về gân thịt (sarcologie).

— *phủ* 斤 斧 Rìu và búa (hâche) — Ncb. Phủ cân.

— *quắc* 巾幗 Cái khăn bịt đầu của con gái — Ngh. Đàn bà con gái. Xưa Khổng-minh đánh Tư-mã-Ý, Ý không chịu ra đánh, Khổng-minh muốn nhục Ý khiến người đem cân-quắc gởi cho Ý, nên chê người hèn hạ như đàn bà cũng gọi là cân-quắc.

— *quắc anh-hùng* — 幗 英 雄 Đàn bà con gái mà có chí-khí tài-năng (héroine).

— *quắc tu-mi* — 幗 鬚 眉 Đàn bà mà có khí phách không kém đàn ông, cũng tương tự với cân-quắc anh-hùng.

— *trất* — 櫛 Cái khăn và cái lược — Ngh Đàn bà (Đàn bà phải nâng khăn sửa lược cho chồng).

— *viêm* 筋 炎 (Y) Bệnh vì gân thịt bị ngoại thương mà sinh ra (myosite).

**CẦN** 勤 Nhọc lòng hết sức — Khó nhọc — Gấp thiết.

— 懃 Khẩn vó — Nch. 勤

— 芹 Một thứ cây rau, ta cũng gọi là rau cần,

*Pháp hệ* — 系 Hệ-thống của pháp-luật (système de loi).

— *hiến* — 憲 Nch. Pháp-điền (code, canon).

— *hiệu* — 號 Nch. Pháp-danh.

— *hoa kinh* — 華經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.

— *hoa tự điển* — 華字典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Hán (dictionnaire franco-chinois).

— *hóa* — 化 (Phật) Giáo-hóa của nhà Phật.

— *hóa* — 貨 (Tài) Tiền-tệ của nhà nước đúc ra (monnaie légale).

— *học* — 學 Môn học chuyên nghiên-cứu về pháp-luật (étude du droit).

— *hội* — 會 Việc đình đám trai tiếu của thầy tu.

— *y* — 衣 Áo của thầy tu mặc = Áo cà-sa.

— *y-học* — 醫學 (Y) Môn-học dùng các thứ học-thức về y-học và dược-học để giám-định những kẻ bị thương, bị độc, cùng đoán-định xem người ta đã thực chết hay còn sống (médecine légiste).

— *ý* — 意 Tinh-thần của pháp-luật — Tên bộ sách của Mạnh-đức-tư-cưu làm, cũng dịch là Vạn-pháp tinh-lý (Esprit des lois).

— *khoa* — 科 Một môn học trong Đại-học-hiệu, thường bao quát cả chính-trị-học và kinh-tế-học ở trong (droit).

— *khí* — 器 (Phật) Cái căn-tính của người tu hành — Đồ nhạc của thầy tu dùng để cúng Phật.

— *lại* — 吏 Nch. Ngục-lại (geôlier).

— *lan tây* — 蘭西 (Địa) Một nước dân-chủ ở phía tây Âu-châu, tức là nước bảo-hộ của ta (France).

*Pháp lang* — 郎 Tiền-tệ của nước Pháp (franc).

— *lệ* — 例 (Pháp) Những phạm-lệ về pháp-luật, tức là những nguyên-tắc đại-khái mà các thứ pháp-lệnh đều thích dụng được cả.

— *lệnh* — 令 Pháp-luật và mệnh-lệnh (loi et décret, ordre).

— *lý* — 理 Nguyên-lý của pháp-luật (principe du droit).

— *lý học* — 理學 (Pháp) Môn-học cốt phát xiển những nguyên-lý của pháp-luật (jurisprudence).

— *loa* — 螺 Cái tù-và (làm bằng ốc) của thầy tu hoặc của lính tuần dùng để thổi làm hiệu (trompe).

— *luân* — 輪 (Pháp) Phép Phật thường gọi là pháp-luân (bánh xe) — Phật thuyết pháp thường gọi là lăn bánh xe giáo-pháp (chuyển pháp-luân).

— *luật* — 律 Những qui-tắc của Chính-phủ, hoặc Quốc-hội định ra để làm qui-tắc hành-vi cho quốc-dân, hoặc những qui-tắc theo tập-quán của nhân-dân mà định ra (loi).

— *luật giải quyết* — 律解决 (Pháp) Giải-quyết, hoặc phân-xử một mối tranh chấp gì, bằng pháp-luật.

— *luật hành vi* — 律行爲 (Pháp) Những việc làm có quan-hệ với pháp-luật (action juridique).

— *luật học* — 律學 Môn học nghiên-cứu về hiện-tượng và nguyên-lý của pháp-luật (étude du droit).

— *lực* — 力 (Phật) Năng-lực của pháp-luật.

— *môn* — 門 (Phật) Cửa Phật.

*Pháp ngôn* — 言 Lời nói theo lễ-phép.

— *nhân* — 人 (Pháp) Một cái chủ-thể có quyền-lợi nghĩa-vụ như cá-nhân, song do pháp-luật đặt ra chứ không phải tự-nhiên mà có, ví như công-ty buôn bán là pháp-nhân (personne juridique).

— *phục* — 服 Nch. Chế-phục.

— *quan* — 官 Quan tư-pháp, quan tòa án (juge).

— *qui* — 規 Pháp-luật và qui-tắc (loi et règlements).

— *quốc ngân hàng* — 國銀行 Nhà ngân-hàng trung-ương của nước Pháp, có quyền phát-hành bạc giấy (Banque de France).

— *số* — 數 (Toán) Cái số chủ-động trong bốn phép tính: cộng, trừ, nhân, chia; ví như trong tính trừ cái số để trừ là pháp-số, cái số bị trừ là thực-số.

— *sư* — 師 Thầy tu hay đạo-sĩ.

— *sự* — 事 Việc cúng bái của thầy tu.

— *tạng* — 藏 Kinh-điển của Phật.

— *tắc* — 則 Phép nhất định theo đó mà làm tiêu-chuẩn (loi, règle).

— *thân* — 身 (Phật) Bản-tính của Phật gọi là pháp-thân.

— *thí* — 施 (Phật) Lấy Phật-pháp mà bố-thí cho người.

— *thuật* — 術 Phương-pháp trị nước — Học-thuật của pháp-gia — Phép nhâm, độn, toán, số.

— *thủy* — 水 (Phật) Phép Phật dùng để rửa lòng người — Nước của thuật-sĩ dùng để chữa bệnh.

— *thức* — 式 Thể thức do pháp-luật qui-định (formule).

*Pháp tịch* — 籍 Quyển sách biên chép những pháp-lệnh (code).

— *tính* — 性 Bản-tính của pháp-luật — Bản-tính của phép Phật.

— *tọa* — 座 Chỗ vua ngồi nghe việc chính (trône).

— *trị* — 治 Cách chính-trị lấy pháp-luật mà trị nước, trái với nhân-trị.

— *trị quốc* — 治國 Những nước cận-đại, lấy pháp-luật mà trị dân chứ không theo cách chuyên-chế như xưa.

— *trình* — 程 Cái trình-thức có thể làm khuôn phép cho người ta theo.

— *trường* — 場 Chỗ chém người phạm tội (lieu d'exécution).

— *tướng* — 相 Hình-tướng do pháp luật qui định — (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Từ-ân-tông.

— *văn* — 文 Văn-tự hay văn-chương của nước Pháp (littérature française).

— *vân* — 雲 (Phật) Phép Phật như mây, che bọc hết cả mọi người mọi vật.

— *vị* — 味 (Phật) Ý-vị của phép Phật.

— *viện* — 院 Cơ-quan xét xử những việc tố-tụng về dân-sự, hình-sự = Tòa án (tribunal).

— *Việt tự điển* — 越字典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Việt.

— *Việt đề huề* — 越提携 Cái chủ-trương của mấy nhà chính-trị nước ta nói rằng trên cõi đất Việt-Nam, hai dân-tộc Pháp và Nam phải nên dắt tay nhau mà hiệp-tác (collaboration franco-annamite).

— *võng* — 網 Lưới pháp-luật, không ai lọt ra ngoài được.

*Pháp vũ* — 雨 Phép Phật trùm khắp mọi người như mưa nhuần thấm muôn vật.

— *vương* — 王 Tức là Phật.

**PHẠP** 乏 Thiếu — Nghèo túng — Nhọc mệt.

— *nguyệt* — 月 Tên riêng đề gọi tháng tư âm-lịch, vì tháng ấy là lúa mùa đông đã hết.

**PHÁT** 發 Bắn tên ra — Nổi dậy — Dựng lên — Mở ra — Bới ra — Sáng.

— 髮 Tóc — Một phần mười của ly.

— *âm* 發音 Phát ra tiếng (prononcer).

— *bệnh* — 病 Bắt đầu sinh bệnh (commencement d'une maladie).

— *biểu* — 表 Tuyên bố, bày tỏ ra (publier).

— *binh* — 兵 Cử binh ra đề đánh (faire avancer une armée).

— *bố* — 布 Nch. Phát-biểu (publier, notifier).

— *cấp* — 給 Cấp tiền của cho (allouer).

— *chẩn* — 賑 Đem tiền gạo chẩn-cấp cho người khổ.

— *cuồng* — 狂 Vì bệnh thần-kinh mà sinh điên cuồng (être en délire).

— *dẫn* — 引 Đem quan-tài người chết đi chôn.

— *diếu* — 酵 Lên men (fermenter).

— *dục* — 育 Lớn lên, nói về loài động-vật (se développer).

— *dương* — 揚 Làm cho rõ rệt ra — Gắng sức — Khí khái mạnh tợn.

— *đạt* — 達 Tiến bộ, mở mang (développer, prospérer).

*Phát điện* — 電 Sinh sức điện ra (électrisation).

— *điện cơ* — 電機 (Lý) Cái máy dùng sức cảm-ứng của từ-thạch đề sinh ra sức điện rất mạnh (machine électrique, dynamo).

— *doan* — 端 Mở mối (commencer).

— *doản tâm trường* 髮短心長 Tóc ngắn mà lòng giài = Tuổi già mà tri-thức sâu xa.

— *động* 發動 Bắt đầu một sự vận-động gì (commencer un mouvement).

— *động cơ* — 動機 Cái máy phát ra nguyên-động-lực đề chuyền động các máy khác.

— *giác* — 覺 Đem chuyện kín của người ta mà bày lộ ra cho kẻ khác biết (dénoncer).

— *gian trích phục* — 奸摘伏 Xét bày chỗ gian-trá ra, rút kéo điều bí-mật ra, tức là khám phá được những tội-trạng kín đáo của kẻ khác.

— *hãn tễ* — 汗劑 (Y) Thứ thuốc uống cho thoát mồ hôi ra.

— *hành* — 行 Phát đi (expédier) — Bán ra (vendre).

— *hiệu thi lệnh* — 號施令 Tức là tuyên-bố hiệu-lệnh ra.

— *hỏa* — 火 Lửa dậy = Bắt đầu cháy (prendre feu).

— *hoàn* — 還 Trả tiền lại.

— *hồi* — 回 Cho đem trở về (retourner).

— *hôn* — 昏 Mê đi = Bất tỉnh nhân sự (s'évanouir).

— *huy* — 揮 Đem cái ý-tứ ngầm kín trong tâm-lý mà phát biểu ra cho rộng — Bàn nghĩa-lý của một học-thuyết cho rộng ra.

Phát huyết quản — 血管 (Sinh-lý) Cái mạch máu đem máu ở trái tim ra các cơ-quan trong thân-thể (artère).

— khách — 客 Bán ra. Xch. Phát-thụ.

— khỉ — 起 Dựng lên một việc gì — Đề-nghị ra trước hết (promouvoir).

— khiếp — 怯 Sinh sợ hãi.

— kiến — 見 Tìm thấy cái từ trước chưa ai thấy (découvrir).

— lãnh — 冷 Nổi cơn lạnh về bệnh sốt rét (avoir la fièvre).

— lộ — 露 Lòi hở ra ngoài.

— lưu — 流 (Pháp) Đày người bị tội đi nơi xa (déporter).

— mại — 賣 Đem bán ra (vendre).

— minh — 明 Lấy tinh-thần trí-thức của mình mà tìm được cái nghĩa-lý hay là dựng nên cái sự-vật gì mà từ trước chưa ai từng biết (inventer).

— nạn — 難 Bắt đầu khởi-sự.

— nghị — 議 Đề khởi ra một ý-kiến để bàn luận (proposer).

— ngôn — 言 Bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (parler).

— ngôn quyền — 言 權 Cái quyền-lợi được bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (droit de la parole).

— nguyên — 源 Chỗ nguồn sông (source).

— nguyện — 願 Phát lời thề — Phát lời nguyện-ước.

— nha — 芽 Lên mầm (cây mùa xuân).

— nộ — 怒 Nổi giận đối với kẻ khác (s'emporter).

— phẫn — 憤 Nổi giận đối với bản thân (s'emporter) — Ra sức (ardeur, zèle).

Phát phiếu — 票 (Thương) Cái giấy kê hàng và giá bán cho khách mua (facture).

— phóng — 放 Thả ra (libérer).

— phối — 配 (Pháp) Đày kẻ phạm tội đi xa (exiler).

— phu 髮膚 Tóc và da.

— quang thể 發光體 (Lý) Cái vật-thể có thể tự phát ánh sáng ra (corps lumineux).

— quật — 掘 Đào dưới đất lên (exhumer).

— san — 刊 In ra để công-bố.

— sầu — 愁 Sinh ra buồn rầu (être mélancolique).

— sinh — 生 Sinh ra (produire).

— tài — 財 Nên giàu có.

— tán — 散 (Y) Làm cho cái nóng trong mình người bệnh phải tán ra ngoài.

— tang — 喪 Tức là cáo-phó, cáo tang (faire part de décès).

— thanh khí — 聲 器 (Sinh-lý) Cái máy sinh ra tiếng, như cái thanh-đái, (corde vocale) ở trong họng người, hay là cái cánh con rế, con ve-ve.

— thân — 身 Xch. Phát-tình-kỳ (puberté).

— thê 髮妻 Người vợ vốn lấy từ đầu tiên.

— thệ 發 誓 Phát ra lời thề. (prononcer un serment).

— thụ — 售 Bán ra (vendre).

— thủy — 始 Bắt đầu (commencer).

— thượng chỉ 髮上指 Tóc dựng ngược lên = Ý giận lắm.

— tích 發 迹 Bắt đầu lập được công danh, dựng nên cơ-nghiệp, gọi là phát tích.

*Phát tiết* — 泄 Bày lộ ra — Phóng ra ngoài. Cũng viết là 發洩

— *tình kỳ* — 情期 Cái thời-kỳ mà con trai con gái bắt đầu thấy tình-dục phát-động, phỏng từ 13 đến 16 tuổi — Nch. Phát thân (puberté).

— *trích* — 摘 Phát-giác các tội trạng kín đáo của kẻ khác — Giải thích cái ý-nghĩa khó hiểu.

— *triển* — 展 Mở mang ra (développer).

— *tức* — 息 (Thương) Công-ty chia tiền lời cho cổ-đông (répartir les dividendes).

— *tường* — 祥 Thấy điềm tốt. Ngày xưa gọi chỗ đế-vương hoặc chỗ thánh-nhân sinh-trưởng là phát-tường-địa.

— *uy* — 威 Ra oai — Làm giận (s'emporter).

— *vấn* — 問 Phát ra câu hỏi (questionner).

— *xiển* — 闡 Làm cho rõ rệt thêm ra Nch. Phát-huy (mettre en valeur).

**PHẠT** 伐 Đánh — Đánh giặc — Công lao — Tự khoe công mình — Đồ binh-khí, tức là cái khiên — Xch. Bộ-phạt.

— 罰 Trừng trị kẻ phạm tội — Xuất tiền chuộc tội, cũng gọi là phạt.

— *cổ* 伐鼓 Đánh trống (battre le tambour).

— *kim* 罰金 (Pháp) Tiền người bị phạt phải nộp cho tòa án (amende).

— *kim hình* — 金刑 (Pháp) Tội phạt tiền (peine d'amende).

— *mộc* 伐木 Chặt cây.

— *tác* 罰作 (Pháp) Bắt người phạm tội đi làm khổ-sai.

— *tắc* — 則 (Pháp) Cái pháp-lệnh qui-định sự trừng-phạt kẻ có tội.

*Phạt thiện* 伐善 Tự mình khen cái tốt của mình.

— *tính chi phủ* — 性之斧 Sắc con gái đẹp làm đãng tâm-chí của người, ví như cái búa làm hại đến tính-mệnh người ta.

— *tước* 罰爵 Khi đánh đố, người bị thua phải phạt uống rượu, gọi là bị phạt-tước.

**PHẨM** 品 Nhiều cái, thứ này thứ khác, vd. Phẩm-vật — Bực quan, vd. Phẩm-hàm — Một cái vật — Tư-cách — Cân nhắc khen chê, vd. Phẩm-bình.

— *bình* — 評 Phân biệt trên dưới mà bàn bạc khen chê (critiquer).

— *cách* — 格 Tư-cách của người cao hay thấp (qualité).

— *cấp* — 級 Thứ bực của quan lại (degré, grade d'un fonctionnaire).

— *chất* — 質 Tính-chất riêng của vật-phẩm (qualité).

— *chức* — 職 Phẩm-hạnh và chức-vụ (grade et fonction).

— *đề* — 題 Bình-phẩm nhân-vật.

— *đệ* — 第 Phê-bình tốt xấu và định thứ bực cao thấp — Nch. Phẩm-bình.

— *đích* — 的 Thuộc về phẩm (qualitatif).

— *hàm* — 銜 Thứ bực trong quan hàm (grade).

— *hạnh* — 行 Tính nết (qualité, conduite).

— *loại* — 類 Loài này loài khác (classes, espèces).

— *lưu* — 流 Nch. Phẩm cấp.

— *mạo* — 貌 Tài-năng cao hay thấp và tướng-mạo đẹp hay xấu.

*Phẩm phục* — 服 Áo mặc của quan-lại theo phẩm-trật cao thấp mà định.
— *quan* — 官 Quan-lại từ cửu-phẩm trở lên.
— *tiết* — 節 Giai-cấp và hạn-chế — Phẩm-hạnh và tiết-tháo.
— *tính* — 性 (Tâm) Tính nết (qualité, disposition).
— *trật* — 秩 Nch. Phẩm-cấp (grade).
— *vật* — 物 Các vật thứ này thứ nọ (objets divers).
— *vị* — 位 Phẩm-hạnh và địa-vị (qualité et dignité).

**PHÂN** 分 Chia ra — Chia riêng ra — Một phần — Một số nhỏ trong số lớn — Phầm đơn-vị để đo lường, một phần mười của đơn-vị gọi là một phân — Xch. Phần, Phận.
— 雰 Hơi sương mù — Xch. Phân phân.
— 紛 Nhiều — Lộn-xộn.
— 芬 Cây cỏ thơm tho. — Đồ ăn thơm cũng gọi là phân — Nch. 紛.
— *âm* 分陰 Thì giờ trong một phần = Thì giờ rất ngắn.
— *biện* — 辨 Chia riêng ra mà xét rõ (distinguer, discrimination).
— *biệt* — 別 Chia riêng nhau ra (séparer, différence).
— *bố* — 布 Chia bày ra mọi nơi.
— *bổ* — 補 Chia tiền thuế, hoặc tiền phụ-đảm gì khác ra mỗi người chịu mỗi phần cho đủ số định trước.
— *cách* — 隔 Chia cách nhau, không thông với nhau (séparé).
— *cam cộng khổ* — 甘共苦 Chia ngọt với nhau, chịu đắng cùng nhau = Chung nhau sướng khổ.

*Phân cát* — 割 Chia cắt đất đai (morceler, démembrer).
— *cấp* — 給 Chia cấp của cải cho mọi người (allouer).
— *chức* — 職 Chia chức-vụ cho mọi người (distribuer les charges).
— *công* — 工 Chia việc = Mỗi người làm mỗi việc (diviser le travail).
— *công chế độ* — 工制度 (Kinh) Chế-độ trong công-nghiệp chia việc cho mỗi hạng thợ làm một nghề riêng (division du travail).
— *cục* — 局 (Thương) Chi-điếm do tổng-cục đặt ra ở các địa-phương (succursale).
— *cư* — 居 Anh em chia ra ở riêng.
— *cương hoạch giới* — 疆劃界 Chia vạch cương-giới của hai nước (tracer les limites).
— *duệ* — 袂 Chia vạt áo — Ngb. Biệt ly.
— *đảm* — 擔 Chia cho mỗi người phải gánh vác một công việc — Chia cho mỗi người phải chịu một phần đóng góp.
— *đạo* — 道 Chia đường ra mà đi (nói về việc binh).
— *định* — 定 Định riêng từng việc.
— *đồ* — 途 Chia đường, tức là biệt nhau, mỗi người đi một ngả.
— *gia* — 家 Anh em chia gia-sản (partager le patrimoine).
— *giải* — 解 (Pháp) Hòa giải — (Hóa) Nch. Phân-tích, hóa-phân.
— *giới* — 界 Chỗ giữa hai miền đất chia nhau (limite, borne).
— *hiến* — 獻 Bên tả bên hữu có hai người chia nhau dâng rượu tế thần để giúp cho người chính-tế.

*Phân hoa* 紛 華 Phiền-hoa náo-nhiệt.

— *hồng hãi lục* — 紅駭綠 Bình dung hoa đỏ lá xanh gió bay phấp phới.

— *khai* 分開 Chia ra (séparer, diviser).

— *khảo* — 考 Một chức khảo-quan ở trường hương-thí, giữ việc chia bài cho các quan sơ-khảo, phúc-khảo, giám-khảo và chủ-khảo chấm.

— *khâm* — 襟 Chia vạt áo — Ngb. Biệt-ly.

— *khoa đại học* — 科 大 學 Tại trường Đại-học thường chia nhiều ban, mỗi ban chuyên-trị một khoa văn-học, luật-học, y-học, thương-học, v. v... nên gọi là phân-khoa-đại-học (facultés).

— *kỳ* — 歧 Chia đường, rẽ mỗi người mỗi ngả — Khác nhau.

— *lập công quyền* — 立 公 權 (Chính) Chủ-quyền của quốc-gia chia cho nhiều cơ-quan độc-lập cầm giữ, các cơ-quan ấy không phải phụ-thuộc với nhau, (séparation des pouvoirs).

— *ly* — 離 Chia lìa nhau ra.

— *ly pháp* — 釐 法 (Toán) Tức là phép tính bách-phân (tant pour cent).

— *liệt* — 裂 Chia xé ra. Nói về nhân-quần là không có đoàn-kết với nhau, nói về đất nước là không được toàn vẹn mà bị xé ra nhiều mảnh (déchirer, démembrer).

— *loại* — 類 Chia ra từng loài, từng giống (classifier).

— *lợi* — 利 (Kinh) Không sinh-sản mà chỉ ngồi ăn.

*Phân luận* — 論 (Kinh) Cái luận-thuyết trong kinh-tế-học thuộc về phương-pháp phân-phối của cải (théorie de la répartition).

— *lưu* — 流 Chia ra nhiều dòng nước.

— *lượng* — 量 Cái lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít (quantité).

— *mẫu* — 母 (Toán) Số cái trong phân số, cũng gọi là mẫu-số (dénominateur d'une fraction).

— *miễn* — 娩 Đàn bà đẻ con (accoucher).

— *minh* — 明 Rõ ràng, có gốc, có ngọn (clair, évident).

— *ngạch* — 額 Số chia cho mỗi người phải chịu góp (cote part).

— *nghiệp* — 業 Nch. Phân-công.

— *nhiệm* — 任 Chia trách-nhiệm cho mọi người.

— *nhiễu* 紛 擾 Rối loạn.

— *phái* 分 派 Chia ra làm nhiều nhánh (ramifier). — Chia khiến mỗi người đi mỗi nơi (déléguer, détacher).

— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính chia (division).

— *phát* — 發 Chia phát ra cho nhiều người — Chia bổ quan-lại đi các tỉnh.

— *phân* 雰 雰 Dáng tuyết rơi.

— *phi* 紛 披 Nhiều mà lộn xộn.

— *phi* 芬 菲 Hoa cỏ thơm đẹp

— *phiên* 分 番 Chia phiên nhau mà làm (à tour de rôle).

— *phó* — 付 Chia việc mà giao phó cho (attribuer une charge à..)

— *phong* — 封 Vua chia đất mà phong cho Chư-hầu.

*Phân phối* — 配 Chia ra cho đều (répartir).

— *phối chế độ* — 配制度 (Kinh) Cách chia tài-sản cho các hạng người trong xã-hội (système de répartition).

— *phối pháp tắc* — 配法則 (Kinh) Pháp-tắc về sự chia tài-sản ở trong xã-hội (loi de la répartition).

— *phương* 芬芳 Thơm tho.

— *quang kính* 分光鏡 (Lý) Cái kính dùng để phân-tích tia sáng của những thể phát-quang ra nhiều tia sáng có màu (spectroscope).

— *quyền* — 權 (Chính) Đem quyền-lực chia cho các cơ-quan hành-chính địa-phương, trái với tập-quyền (décentralisation administrative).

— *sản* — 產 Chia của cải của ông cha để lại (partager l'héritage).

— *số* — 數 (Toán) những số không đủ một đơn-vị, cũng gọi là mạnh-phân, vd. $\frac{1}{3}$ $\frac{2}{3}$ (nombres fractionnaires).

— *tán* — 散 Chia tan ra nhiều nơi (s'éparpiller).

— *tâm* — 心 Lòng chia ra nhiều việc, không nhất-định vào chỗ nào.

— *thể* — 體 Thể cái chia thành hai thể con.

— *thụ xứ* — 售處 (Thương) Chỗ do Tổng-cục đặt ở các nơi để bán lẻ hàng hóa (succursale).

— *thủ* — 手 Chia tay nhau = Tử biệt nhau.

— *thủy giới* — 水界 (Địa) Tức là phân-thủy-tuyến.

— *thủy lãnh* — 水嶺 (Địa) Cái núi làm phân-thủy-tuyến cho hai ngả sông.

*Phân thủy tuyến* — 水線 (Địa) Cái đường chia cách hai ngả sông chảy trái hướng nhau, thường là một giải núi ở giữa hai ngả sông (ligne de partage des eaux).

— *thư* — 書 (Pháp) Cái chứng-thư chia gia-sản.

— *tích* — 析 (Hóa) Chia lìa ra — Xét tìm các nguyên-chất trong các hóa-hợp-vật và so-sánh trọng-lượng của các nguyên-chất ấy (analyse).

— *tích hóa-học* — 析化學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu phương-pháp phân-tích các hóa-hợp-vật (chimie analytique).

— *tiết* — 泌 (Sinh-lý) Chất nước trong thân-thể chảy ra ngoài (secrétion).

— *tranh* — 爭 Chiến-tranh rối-loạn (conflit).

— *trần* — 陳 Chia ra từng điều từng khoản, theo tầng thứ mà tỏ bày (exposer).

— *tử* — 子 (Toán) Số con trong phân-số (numérateur).

— *ưu* — 憂 Chia buồn với người bị nạn (condoléances).

— *vân* 紛紜 Nhiều người mà lộn-xộn, bối-rối.

— *xử* 分處 Phân giải và xử biện một mối tranh-chấp.

**PHẦN** 焚 Đốt cháy — Xch. Phẫn.

— 汾 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.

— 枌 Một loài cây bưởi.

— 分 Một góc ở trong toàn-thể — Xch. Phân, Phận.

— 墳 Mộ đắp cao — Bờ nước — Lớn.

— 蕡 Cây nhiều trái, gọi là phần.

*Phần* 氛 Cũng như chữ khí 氣.

— *chu* 焚舟 (Cố) Xưa Trần-Huệ-Công đánh nước Tấn đem quân qua sông rồi đốt thuyền để không thể trở về được nữa — Ngb. Liều chết mà đánh.

— *diệt* — 滅 Đốt phá tan mất đi.

— *du* 枌榆 Cây phần và cây du, hay trồng ở thôn quê, nên người ta thường gọi chỗ thôn quê là phần-du.

— *hoàng* 焚黃 Ngày xưa làm quan khi được ơn vua phong tặng cho cha mẹ, dùng tờ giấy vàng sao sắc-chỉ của vua lại để chúc cáo với tiên-nhân rồi đốt đi, thế gọi là phần-hoàng.

— *hương* — 香 Đốt hương mà lễ thần phật.

— *khí* — 棄 Đốt bỏ đi.

— *kiếp* — 刼 Đốt phá cướp bóc.

— *lan* 芬蘭 (Địa) Một nước cộng-hòa mới ở phía bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Finlande).

— *lược* 焚掠 Nch. Phần-kiếp.

— *mộ* 墳墓 Mồ mả (tombeau).

— *như* 焚如 Nch. Hỏa-tai.

— *nịch* — 溺 Bị nạn cháy và bị nạn nước — Cảnh-tình tiều-tụy khốn-khổ của nhân-dân.

— *thư khanh nho* — 書坑儒 (Sử) Đốt sách chôn học-trò. Tần-Thủy-Hoàng thấy học-trò đương-thời thường mến chế-độ xưa mà bất-bình với chế-độ hiện-tại, bèn thu hết sách vở của dân-gian đốt đi, sau gọi những nhà văn-học thuật-sĩ các nơi về để cầu thuốc tiên, nhưng không được, nên Thủy-Hoàng giận, bèn chôn sống hơn bốn trăm người nho-sĩ ở thành Hàm-dương.

— *tu* — 修 Đốt hương để tu đạo.

*Phần tử* 分子 (Lý) Cái phần rất nhỏ của vật-chất có thể chia đến mà không mất tính-chất của nguyên-vật (molécule) — Cái cá-thể cấu-thành một vật-thể (élément).

— *tử lực* — 子力 (Lý) Cái sức hấp-dẫn của phần-tử này đối với phần-tử khác (force moléculaire).

— *tử lượng* — 子量 (Hóa) Cũng trong một nhiệt-độ, một áp-lực, cũng một thể-tích, mà đem so sánh sức nặng của một vật-chất với sức nặng của khinh-khí thì biết phần-tử lượng, ví như một thể-tích hơi nước so với một thể-tích khinh-khí bằng chừng ấy, thì thấy nặng hơn 9 lần, vì phần-tử-lượng của khinh-khí là 2, cho nên phần-tử-lượng của hơi nước là $2 \times 9 = 18$ (poids moléculaire).

**PHẤN** 粉 Vật nghiền ra rất nhỏ gọi là phấn — Thứ thuốc màu sắc trắng.

— 焚 Nch. 僨 — Xch. Phần.

— 奮 Chim xù lông ra — Ra sức mạnh-mẽ — Rung động — Rán sức làm việc.

— 僨 Ngã xuống — Hư hỏng — Nch. Động 動.

— 糞 Cứt động-vật — Phân bỏ ruộng — Chùi quét.

— *bạch đại lục* 粉白黛綠 Phấn trắng mực xanh, là thứ đàn bà con gái dùng để đánh mặt và vẽ lông mày — Ngb. Mỹ-nhân.

— *bất cố thân* 奮不顧身 Phấn-đấu mà chẳng quản đến tính-mệnh của mình.

— *chấn* — 震 Nch. Phấn phát.

— *chí* — 志 Phấn-phát chí-khí để tiến-thủ (enthousiasme).

*Phấn cốt toái thân* 粉骨碎身 Nghiền xương nát mình, ý nói liều sinh mệnh mà làm việc nghĩa.
— *đại* — 黛 Phấn để đánh mặt, mực để vẽ mày.
— *đấu* 奮鬥 Hết sức tranh nhau hơn thua (lutter avec acharnement).
— *hương* 粉香 Phấn và hương là đồ trang-sức của đàn bà (poudre et parfum).
— *khởi* 奮起 Nổi dậy cách mạnh-mẽ.
— *kích* — 擊 Đánh rất dữ tợn.
— *kích* — 激 Phấn-khởi và kích-lệ (véhémence).
— *lực* — 力 Rán sức (s'efforcer).
— *mặc* 粉墨 Thứ phấn trắng và mực xanh của đàn bà dùng để trang-sức mặt mày.
— *nhiên* 奮然 Cách mạnh-mẽ quả quyết (ardemment, impétueusement).
— *nộ* — 怒 Nổi giận lắm.
— *phát* — 發 Ra sức tiến lên (stimuler, s'efforcer).
— *sức* 粉飾 Trang-sức bề ngoài.
— *sức thái bình* — 飾太平 Nói nhà chính-trị bề ngoài thì trang-điểm cho ra cảnh-tượng thái-bình, mà bề trong thì che đậy trăm bề tật khổ của nhân-dân.
— *tấn* 奮迅 Ra sức mau chóng.
— *thổ* 糞土 Đất bụi — Ngb. Cái không ra gì, cái đáng khinh đáng ghét.
— *toái* 粉碎 Nghiền nhỏ ra như phấn (réduire en poudre).
— *từ* 奮辭 Nói to (parler à haute voix).

**PHẬN** 分 Chức vị của người.
— *duyên* — 緣 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, duyên là nhân-duyên đời trước thành kết-quả đời sau (sort, destinée).
— *hạn* — 限 Quyền hạn thuộc về phận-vị của mình (attributions).
— *mệnh* — 命 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, mệnh là cái phần trời phú cho mỗi người.
— *ngoại* — 外 Ở ra ngoài bản-phận của mình (en dehors de ses attributions).
— *số* — 數 Phận là phận-mệnh, số là số-kiếp (destinée).
— *sự* — 事 Việc về phần mình phải làm (attributions, devoir).

**PHẪN** 憤 Giận lắm — Phấn phát.
— 忿 Giận lắm không kể đến gì nữa.
— 糞 Xch. Phân.
— *khái* 憤慨 Giận tức.
— *khí* — 氣 Cái khí giận bốc lên (exaspération).
— *kích* — 激 Vì lòng nghĩa-phẫn khêu chọc.
— *ngôn* 忿言 Lời nói giận hờn.
— *nộ* 憤怒 Giận hờn (colère).
— *oán* 忿怨 Tức giận.
— *tâm* 憤心 Lòng giận (exaspération).
— *tật* — 疾 Giận ghét (haïr).
— *thán* — 歎 Giận mà thở than.
— *thế* — 世 Giận việc đời bất-bình.
— *thế tật tục* — 世疾俗 Giận đời ghét tục.

**PHẤT** 芾 Cái đồ dùng đề che đầu gối — Nch. 韍.

— 弗 Chẳng, không được.

— 紼 Cái giây lớn — Cái giây đề buộc quan-tài.

— 紱 Cái giây tơ buộc ấn.

— 彿 Xch. Phưởng-phất.

— 艴 Dáng hờn giận.

— 韍 Một thứ lễ - phục bằng gấm thêu ngày xưa — Cái đồ bằng da dùng đề che đầu gối.

— 拂 Phủi, quét — Trái lại — Rung động — Đánh — Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.

— 茀 Vật dùng đề gài đầu — Đề cái gì mà che dấu mình đi — Phúc — Tắc lại — Xch. Phất-phất — Thường viết là 紼.

— *miện* 韍冕 Một thứ mũ lễ ngày xưa.

— *nghịch* 拂逆 Trái ngược lại.

— *phất* 茀茀 Dáng cường-thịnh.

— *thức* 拂拭 Quét phủi bụi bặm (épousseter).

— *trần* — 塵 Phủi bụi — Cái đồ làm bằng mã-vĩ đề phủi bụi.

**PHẬT** 佛 Ông tổ của Thích-giáo, tức là Thích-ca-mâu-ni — Người tu thành đạo — Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.

— *cảnh* — 境 Cảnh-giới của phật, chỗ Phật ở.

— *diệt* — 滅 Phật vào Nát-bàn — Người thường thì gọi là chết, Phật thì gọi là nát-bàn, hoặc tịch-diệt.

— *đà* — 佗 (Phật) Chữ Phạn nghĩa là người giác-ngộ đã tu-hành thấu đạo.

*Phật-đài* — 臺 Chỗ thờ Phật (pagode bouddhique).

— *đường* — 堂 Chùa Phật (pagode bouddhique).

— *gia* — 家 Người theo đạo Phật — Nch. Phật-môn.

— *giới* — 戒 Giới-luật của nhà Phật (règles religieuses du bouddhisme).

— *hải* — 海 Phật-pháp to rộng như biển.

— *khẩu xà tâm* — 口蛇心 Người âm-hiểm mà đả bộ từ-thiện, miệng thì nói từ-bi như Phật, mà lòng thì độc-ác như rắn.

— *kinh* — 經 Kinh điển của nhà Phật (canons bouddhiques).

— *Lão* — 老 Phật-giáo và Lão-giáo (bouddhisme et taoisme).

— *môn* — 門 Cửa Phật — Nch. Phật-gia.

— *môn đệ-tử* — 門弟子 Những người tin theo Phật-giáo. (adeptes du bouddhisme).

— *nhật* — 日 Phật-giáo sáng tỏ rộng như mặt trời chiếu khắp mọi nơi, nên gọi là phật-nhật.

— *pháp* — 法 Phép - tắc của nhà Phật — Nch. Phật-giáo.

— *pháp tăng* — 法僧 Xch. Tam-bảo.

— *quả* — 果 Cái hiệu quả tu-hành thành Phật.

— *quốc* — 國 Chỗ Phật ở — Nch. Phật-cảnh.

— *sát* — 刹 Chùa Phật pagode bouddhique).

— *sinh-nhật* — 生日 Tức ngày mùng 8 tháng 4 âm-lịch, là ngày Thích-ca giáng-sinh.

— *tâm* — 心 (Phật) Lòng giác-ngộ.

*Phật tâm tông* — 心宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, tức là Thiền-tông.

— *thệ-thành* — 誓城 (Sử) Thành của vua Chiêm-thành xây ngày xưa, hiện nay còn di-tích ở làng Nguyệt-biều, tỉnh Thừa-thiên.

— *thổ* — 土 Nch. Phật-quốc.

— *thụ* — 樹 (Phật) Cây bồ-đề (boddhi).

— *thủ cam* — 手柑 (Thực) Thứ cây như cây cam, quả to có từng ngón như ngón tay.

— *tổ* — 祖 Thích-ca mâu-ni, là thủy-tổ của Phật-giáo.

— *tôn* — 宗 Tôn-chỉ của Phật-giáo (principe du bouddhisme).

— *tử* — 子 Người tin theo đạo Phật (bouddhiste).

**PHẦU** 抔 Nắm tay — Nắm tay mà bốc vật gì.

— 罘 Cái lưới săn thú.

— 裒 Nhóm lại.

— *tập* — 集 Nhóm họp lại.

**PHẪU** 缶 Cái vò bằng đất, bụng to miệng nhỏ.

— 剖 Xét đoán — Bổ đôi ra — Mổ xẻ.

— 釜 Nồi nấu đồ ăn — Xch. Phủ.

— 瓿 Cái bình, cái hũ bằng đất.

— *đoán* 剖斷 Nch. Phán-đoán.

— *tâm* — 心 Mổ lòng ra — Ngb. Ở với nhau rất thành-thực.

— *tích* — 析 Nch. Giải-quyết.

— *trung ngư* 釜中魚 Con cá trong nồi — Ngb. Sống không còn bao lâu nữa.

**PHÊ** 批 Lấy tay mà đánh — Bày tỏ cho biết — Phàm phán-quyết phải trái mà bày tỏ cho người ta biết, đều gọi là phê — Phàm quan trên đối với điều thỉnh-cầu của quan dưới, hay là quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân, mà cho được hay là bác đi, đều gọi là phê — Bán-sỉ.

— 砒 Thứ khoáng-vật có độc, cũng gọi là tín-thạch, hoặc là chất thân. 砷.

— *bát tự* 批八字 Theo tám chữ về giờ, ngày, tháng, năm người ta sinh (mỗi cái là hai chữ, như giáp-thìn, ất-tỵ v.v.) mà suy việc cát hung trong đời người.

— *bình* — 評 Bình-luận đều phải trái tốt xấu (critiquer).

— *bình chủ nghĩa* — 評主義 (Triết) Cái thái-độ của nhà triết-học (bắt đầu từ Khang-đức) đối với tất cả truyện-thuyết, ngôn-luận, tư-tưởng, đều lấy cái nguyên-lý lập-thuyết của mình mà phán-đoán, phê-bình, và diễn-dịch, để cấu thành ra một học-thuyết riêng (criticisme).

— *chuẩn* — 准 Quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân hoặc của hạ-thuộc mà cho được gọi là phê-chuẩn — Vua hoặc Tổng-thống, hoặc Nghị-viên thừa nhận điều-ước mà người đại-biểu ngoại-giao đã đính-kết với nước khác (ratifier).

— *đáp* — 答 Quan trên đáp-phúc lại tờ bẩm của quan dưới.

— *điểm* — 點 Chấm bài mà cho điểm-số (corriger et noter un devoir).

*Phế mệnh* — 命 Theo mệnh-lý mà quyết định việc cát-hung.

— *phán* — 判 Phán-định, bình-phẩm, xét đoán.

— *phát* — 發 Bán-sỉ bằng hỏa (vente en gros).

— *phó* — 付 Phê vào đơn từ mà trao cho.

— *sương* 砒霜 Một thứ thuốc độc, tức là tín-thạch.

**PHẾ** 廢 Bỏ — Đình lại — Vật không dùng nữa.

— 癈 Nch. 廢 trong chữ 疾 癈.

— 芾 Cũng đọc là Phi. Xch. Phất.

— 肺 Lá phổi.

— *bãi* 廢罷 Bỏ đi (abolir).

— *can* 肺 肝 Phổi và gan, tức là chân-tâm.

— *chỉ* 廢 止 Bỏ đi — (Pháp) Pháp-luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi (abroger).

— *chỉ* — 紙 Giấy loại = Giấy má vô dụng — Khế-khoán không có hiệu-lực nữa.

— *chỉ* — 址 Cái nền nhà hư còn lại (vestiges, ruines).

— *chức* — 職 Bỏ trễ chức-vụ.(négliger ses fonctions).

— *cố* — 錮 Suốt đời bị cấm không được làm gì trong xã-hội.

— *đế* — 帝 Vua bị bức phải thoái-vị (roi destitué).

— *động mạch* 肺動脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết trong ở phổi về tim (artère pulmonaire).

— *hoài* — 懷 Phổi và lòng — Nch. Phế-can.

— *hoạt lượng* — 活量 (Sinh-lý) Cái sức của phổi, đựng được không-khí nhiều hay ít.

*Phế hưng* 廢興 Bỏ đi và nổi lên — Nch. Suy-thịnh.

— *kết hạch* 肺結核 (Y) Bệnh ho lao kết hạch, do thứ vi-khuẩn kết-hạch ăn ở trong phổi mà sinh ra (tuberculose pulmonaire).

— *lao* — 癆 (Y) Tức là bệnh phế-kết-hạch, ta gọi là bệnh ho lao (tuberculose pulmonaire).

— *lập* 廢 立 Phế là bỏ đi, lập là dựng lên = Nói người quyền-thần tự mình bỏ vua này dựng vua khác.

— *mạc* 肺膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng bọc ở ngoài phổi.

— *nghiệp* 廢業 Nghỉ công-việc không kinh-dinh nữa.

— *ngư loại* 肺魚類 (Động) Loài cá có phổi.

— *nhân* 廢人 Người bị tàn-phế (invalide).

— *tạng* 肺臟 (Sinh-lý) Lá phổi (poumons).

— *tật* 廢 疾 Có tật không thể làm việc được (invalide, infirme).

— *thạch* 肺石 Ngày xưa ở ngoài cung vua đặt một hòn đá hình như cái phổi, phàm nhân-dân ai có điều oan uổng thì đánh vào đá ấy để kêu oan.

— *thoái* 廢 退 Bãi truất chức quan đi (destituer).

— *tĩnh mạch* 肺靜脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết nhớp ở tim đến phổi (veine pulmonaire).

— *tuần hoàn* — 循環 (Sinh-lý) Sự tuần-hoàn, đem huyết đục ở tâm-thất bên tả vào phổi để tiếp với dưỡng-khí mà thành huyết trong, rồi trở lại trái tim. Cũng gọi là tiểu-tuần-hoàn (circulation pulmonaire, ou petite circulation).

*Phế tuyệt* 廢絕 Bỏ đứt hẳn (abandonner).

– *trí* — 置 Bỏ đi không dùng nữa (délaisser).

– *truất* — 黜 Nch. Phế-thoái.

– *trừ* — 除 Bỏ đi. Nch. Thủ tiêu (abolir).

– *trướng* 肺脹 (Y) Bệnh sưng phổi, hay ho. Người diễn-thuyết hay mắc bệnh ấy (pneumonie).

– *vật* 廢物 Vật vô dụng (déchets).

– *vật lợi dụng* — 物利用 (Công) Cách ở trong công-nghệ làm cho những phế-vật biến thành vật có thể dùng được.

– *viêm* 肺炎 (Y) Bệnh đau màng phổi (pleurésie).

**PHỆ** 吠 Chó sủa.

– 豶 Con lợn, con heo.

– 筮 Lấy cỏ thi mà bói.

– 噬 Cắn bằng răng — Kịp đến.

– *đà* 吠陀 (Phạn) Kinh-điển rất cổ của Ấn-độ (Véda).

– *hình phệ thanh* — 形吠聲 Nguyên câu : Nhất khuyển phệ hình, đa khuyển phệ thanh, nghĩa là một con chó thấy có hình mới sủa mà nhiều chó chỉ nghe tiếng đã sủa — Ngb. Người đời thường hay tin lời nói không.

– *nhật* — 日 Ở trong chốn thâm-sơn ít thấy mặt trời, mỗi khi thấy mặt trời thời chó đua nhau mà sủa — Ngb. Ít thấy nên lạ.

– *tề hà cập* 噬臍何及 Cắn rún làm sao đến nơi được — Ngb. Ăn năn thì sự đã rồi.

– *tuyết* 吠雪 Chó thấy tuyết mà sủa, nghĩa cũng giống chữ phệ-nhật.

**PHI** 霏 Chữ dùng để nói khi mưa hoặc tuyết xuống.

— 非 Trái, không phải — Điều lỗi — Nói xấu người — Một châu trong ngũ-đại-châu.

— 飛 Chim bay — Tự đâu mà đến — Tỷ dụ cái cao, cái mau thường nói là phi.

— 扉 Cánh cửa.

— 菲 Hương bay ngào ngạt — Xch. Phỉ.

— 妃 Vợ vua — Vợ chính của Thái-tử.

— 披 Mở ra — Tan ra.

— *báo* 飛報 Chạy mau để báo-cáo việc gấp.

— *châu* 非洲 (Địa) Một châu trong ngũ-đại-châu, ở phía nam Âu-châu, tức là Á-phi-lợi-gia (Afrique).

— *chiến* — 戰 Phản đối việc chiến-tranh (contre la guerre).

— *chính thống phái* — 正統派 (Tôn) Phái phản-đối chính-thống-phái trong giáo Cơ-đốc (hétérodoxe).

— *công* — 攻 Phản-đối việc chiến-tranh. Nch. Phi-chiến.

— *cơ* 飛機 Máy bay, tàu bay (aéroplane).

— *danh số* 非名數 (Toán) Số không chỉ rõ vật gì (nombre abstrait).

— *dương* 飛揚 Bay vượt lên cao.

— *dương bạt hỗ* — 揚跋扈 Bay vượt lên cao, và nhẩy qua đăng, tức là vượt lên trên pháp-luật.

— *đao* — 刀 Nch. Phi-kiếm.

— *điểu* — 鳥 Chim bay.

— *định mệnh luận* 非定命論 (Triết) Thuyết phản-đối thuyết định-mệnh, cũng như phi-quyết-định-luận (indéterminisme).

*Phi đĩnh* 飛艇 Một thứ máy bay, có bao đựng khí đề lên cao, lại có máy chân vịt và bánh lái (ballon dirigeable, aéronef).

— *hành* — 行 Đi trên không, đi tàu bay = Nch. Hàng-không.

— *hành cơ* — 行機 Nch. Phi-cơ (aéroplane).

— *hành gia* — 行家 Người đi phi-cơ hoặc phi-đĩnh (aviateur, aéronaute).

— *hành-khí* — 行器 Đồ dùng đề bay trên không, có hai thứ là phi-cơ và phi-đĩnh.

— *họa* — 禍 Vạ gió tai bay.

— *hoang* 披荒 Khai khẩn đất hoang (défricher).

— *hủy* 非毀 Nói xấu, dèm chê (diffamer).

— *ý* — 意 Ý mình không liệu đến được.

— *kết tinh thể* — 結晶體 (Hóa) Chất không có hình-thể qui-định như các thể kết-tinh (corps amorphe).

— *kiếm* 飛劍 Truyện-thuyết nói rằng kiếm-thuật xưa có cái gươm thần có thể bay đề giết người ở xa mấy mươi dặm. — Ném gươm mà giết người. — Nch. Phi-đao.

— *kiều* — 橋 Cầu treo (pont suspendu).

— *kim thuộc nguyên chất* 非金屬原質 (Hóa) Những nguyên-chất không có tính-chất như kim-thuộc (métalloïde).

— *lãm* 披覽 Mở mà xem.

— *lâu* 飛樓 Cái đồ ngày xưa dùng đề đánh thành giặc. — Những lâu-đài thấy trên mặt biển. — Nch. Thần-khí-lâu.

*Phi lễ* 非禮 Trái lễ phép (impoli).

— *ly* 披離 Cành lá rả rời.

— *lý* 非理 Trái với lẽ phải (irrationnel).

— *loại* — 類 Đồ trộm cướp, không phải loài người.

— *lộ* 披露 Mở bày ra = Phát-biểu hoặc tuyên-bố các sự tình gì (proclamer).

— *luân* 飛輪 (Lý) Cái bánh xe lớn đặt trong máy hơi nước đề kéo cho các bánh xe khác chạy (volant).

— *luật-tân* 非律賓 (Địa) Một đảo-quốc ở phía đông châu Á, hiện là thuộc-địa của nước Mỹ (Philippines).

— *mệnh* — 命 Cái chết không phải bởi mệnh-số, như chết đuối, chết cháy. — (Triết) Học-thuyết phản đối thuyết định-mệnh.

— *nạn* — 難 Trách hỏi điều khó.

— *nga phó hỏa* 飛蛾赴火 Con bươm-bướm bay vào lửa. — Ngb. Tự tìm đến chỗ chết.

— *ngã* 非我 (Triết) Cái không phải ta, tức là vật ở ngoài (non moi).

— *nghị* — 議 Bàn-bạc trái lại. Nch. Phản-đối (refuter).

— *nghĩa* — 義 Trái với đạo-nghĩa.

— *ngư* 飛魚 (Động) Thứ cá có thể bay lên trên mặt nước được, ta gọi là cá chuồn.

— *ngữ* 非語 Lời nói trống, không có căn-cứ.

— *nhân* — 人 Không phải người, vật quái lạ, quỉ-thần. — Bọn trộm cướp. Nch. Phi loại.

— *nhân loại* — 人類 Không phải loài người. — Nch. Phi nhân.

— *nhĩ* 飛 耳 Cái tai có thể nghe những tiếng rất xa.

— *phàm* 非 凡 Không phải tầm thường (extraordinaire).

— *pháp* — 法 Trái với phép thường — Trái với pháp-luật (illégal).

— *phát* 飛髮 Đầu tóc bù xù (cheveux ébouriffés).

— *phận* 非 分 Không phải ở trong phận-sự của mình.

— *phong* 飛 風 Đi mau như gió bay.

— *phù* — 符 Bùa giấy của thầy cúng vẽ rồi đốt cho bay đi.

— *quân quốc chủ nghĩa* 非 軍 國 主 義 Cái chủ-nghĩa phản-đối chính-sách lấy vũ-lực làm tinh-thần lập-quốc (antimilitarisme).

— *quyển* 披 卷 Mở sách vở ra.

— *quyết định luận* 非 决 定 論 (Triết) Cái thuyết phản-đối thuyết quyết-định (indéterminisme).

— *sa tẩu thạch* 飛 沙 走 石 Cát bay đá chạy = Trận gió lớn. — Việc rối loạn.

— *tam vị nhất thể luận* 非 三 位 一 體 論 (Tôn) Thuyết phản-đối với thuyết tam-nhất của giáo Cơ-đốc, cho rằng: chỉ có một vị thần duy-nhất thôi, chứ không phải một thần mà có ba ngôi.

— *tâm* — 心 Lòng muốn làm điều ác.

— *tâm* 披 心 Phơi lòng ra. — Ngb. Lấy lòng thành mà đãi nhau. Dụng tâm đến cực-điểm.

— *tần* 妃 嬪 Vợ hầu của vua.

— *tẩu* 飛 走 Bay và chạy. = Loài cầm và loài thú.

*Phi thạch* — 石 Dùng cái máy ném đá để bắn quân-địch gọi là phi-thạch.

— *thánh* 非 聖 Phá bư đạo-lý của thánh-nhân.

— *thân* 飛 身 Cất mình bay lại, ý nói chạy đến hoặc nhảy đến rất mau.

— *thê* — 梯 Cái thang quân-đội đem theo để dựa vào thành quân giặc mà cướp thành.

— *thỉ* — 矢 Cái tên bắn đi như bay.

— *thuyền* — 船 Nch. Phi-đỉnh.

— *thư* — 書 Thơ rơi, thơ nặc-danh (lettre anonyme).

— *thử* — 鼠 (Động) Loài thú hình như con chuột mà bay được, tức là con dơi.

— *thường* — 常 Không thấy thường (anormal).

— *thường thượng cáo* — 常 上 告 (Pháp) Khi tòa án xử cái án hình-sự rồi, nếu trong cách phản-xử có đều gì trái phép thì quan Tổng-kiểm-tra có thể cáo lên tòa-án trên (appel minima).

— *tiền bất hành* — 錢 不 行 Không có tiền thì không làm, nói ông quan tham nhũng.

— *tiếu* — 笑 Chê cười.

— *tử* 妃 子 Vợ hầu của vua.

— *tử tiếu* — 子 笑 Vợ vua Đường-Minh-hoàng là Dương-Qui-phi hay ăn quả vải, mỗi năm tỉnh Quảng-đông phải đem vải về tiến. Đỗ-Mục có câu thơ rằng: Nhất kỵ hồng trần Phi-tử tiếu, vô nhân tri thị lệ-chi lai, nghĩa là: thấy con ngựa chạy cuốn bụi hồng lên mà nàng Quí-phi cười, thế mà chẳng ai biết rằng đó là lệ-chi đã đến. Sau nhân thế người ta gọi quả vải (lệ-chi) là Phi-tử-tiếu.

*Phi tướng* 飛將 Ông tướng cỡi máy bay (aviateur).
— *tuyền* — 泉 Cái suối từ chỗ cao chảy xuống.
— *ưng tẩu cầu* — 鷹走狗 Chim ưng và chó là thứ súc-vật người ta nuôi để đi săn — Ngb. Bọn tôi tớ hèn-hạ.
— *vọng* 非望 Điều trông mong ra ngoài phận-sự mình.

**PHÌ** 肥 Béo — Đầy đủ — Phân bỏ ruộng.
— 腓 Bắp chân — Tránh đi.
— *cam* 肥甘 Béo và ngọt = Đồ ăn ngon.
— *địa* — 地 Đất đai béo tốt (terre fertile).
— *điền* — 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
— *liệu* — 料 Phân bỏ ruộng (engrais).
— *mã khinh cừu* — 馬輕裘 Xch. Khinh-phì.
— *nhiêu* — 饒 Xch. Phì-ốc.
— *ni cơ* 腓尼基 (Sử) Tên nước ngày xưa ở Tiểu-á-tế-á, văn hóa rất thịnh, nhân-dân khéo nghệ-thuật, giỏi buôn bán (Phénicie).
— *nồng* 肥醲 Thịt béo và rượu ngon.
— *ốc* — 沃 Đất đai béo tốt (fertile).
— *sấu* — 瘦 Béo và gầy — Nch. Phì-tích.
— *tạo* — 皂 Vật béo dùng để giặt rửa, như là xà-phòng.
— *tích* — 瘠 Béo và gầy (gras et maigre).
— *tiên* — 鮮 Béo tốt đẹp đẽ.
— *tráng* — 壯 Béo và mạnh.

**PHÍ** 費 Dùng nhiều tiền của — Tiêu dùng — Dùng quá chừng — Hao tốn.
— *dụng* — 用 Tiêu dùng (dépenses).
— *lực* — 力 Hao tốn tinh-lực (dépenser ses forces).
— *nhật* — 日 Uổng phí ngày giờ (gaspiller le temps).
— *tâm* — 心 Dụng tâm mà làm việc.
— *thần* — 神 Hao-phí tinh-thần.
— *tổn* — 損 Tiêu dùng tốn kém (dépenses, frais).

**PHỊ** 沸 Nước sôi — Chất lỏng gặp nóng mà sôi lên — Nước suối ở trên mặt đất.
— 芾 Dáng nhỏ nhỏ.
— 疿 Rôm, tức những mụn nhỏ trên da vì nóng mà sinh ra.
— 屝 Giày làm bằng cỏ.
— *điểm* 沸點 (Lý) Cái ôn-độ làm cho nước, hoặc chất lỏng khác sôi lên (point d'ébullition).
— *thang* — 湯 Nước sôi (eau bouillante).
— *thủy* — 水 Nước sôi (eau bouillante).
— *tuyền* — 泉 Suối nước dưới đất chảy sôi lên (source jaillissante).

**PHỈ** 誹 Nói xấu.
— 匪 Kẻ cướp — Nch. Phi 非.
— 菲 Mỏng mảnh.
— 斐 Cách văn nhã.
— 翡 Xch. Phỉ-túy.
— 悱 Miệng muốn nói mà chưa thể nói.
— 剕 Cắt chân, là một thứ hình-phạt đời xưa thường dùng.
— *bạc* 菲薄 Mỏng mảnh, không đầy đặn.
— *báng* 誹謗 Dèm chê (calomnier).

*Phỉ đồ* 匪徒 Bọn người làm việc không chính-đáng — Kẻ trộm cướp.
— *giải* — 解 Không nhác nhớn.
— *loại* — 類 Nch. Phỉ-đồ.
— *ngôn* 誹言 Lời nói dèm (calomnie).
— *nhân* 匪人 Người làm điều bất chính.
— *phỉ* 斐斐 Cách văn-nhã.
— *phong* 菲葑 Xch. Phong-phỉ.
— *túy* 翡翠 (Động) Loài chim có lông đẹp, như chim trả.

**PHIẾM** 泛 Trôi nổi linh-đinh — Không thiết thực — Không chuyên một việc — Nch. 汎 và 氾.
— 汎 Nch. 泛.
— 氾 Nch. 泛.
— *ái* 汎愛 Lòng yêu chung cả mọi người — Nch. Bác-ái.
— *bạc* — 泊 Rộng lớn mênh mông.
— *du* — 遊 Đi chơi chỗ nầy chỗ khác, không định chỗ nào.
— *đỉnh* — 艇 Cái thuyền linh đinh trên mặt nước ,không định chỗ nào.
— *ý luận* — 意論 (Triết) Học thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là ý-chí (panthélisme).
— *khởi luận* — 起論 Tức là phiếm-sinh-luận.
— *lạm* — 濫 Nước dâng lên lớn, tràn ra ngoài bờ.
— *lãm* — 覽 Xem xét đại-khái.
— *lý luận* — 理論 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là lý-tính (panlogisme).
— *luận* — 論 Bàn phiếm, bàn chung không chỉ riêng việc gì — Bàn trống không.

*Phiếm phiếm* — 汎 Chơi vơi không định nơi nào.
— *quan* — 觀 Xem xét đại-khái.
— *sinh thuyết* — 生說 (Sinh) Thuyết di-truyền của Đạt-nhĩ-văn chủ-trương rằng trong các tế-bào của sinh-vật phóng ra một thứ tiểu-phôi rất nhỏ, cái ấy tuy phân-bố ra các bộ trong thân-thể, nhưng kết-quả thì họp lại ở tế-bào sinh-thực để ảnh-hưởng đến cái sinh-vật đẻ ra đời sau (théorie de la pangenèse).
— *thần giáo* — 神教 (Tôn) Học-thuyết chủ-trương rằng ở trong thế-giới chỗ nào cũng là thần cả, thần với vũ-trụ là một, cũng gọi là Vạn-hữu thần-giáo (panthéisme).
— *xưng* — 稱 Gọi chung cả, không chỉ riêng ra.

**PHIÊN** 反 Trở trái lại. Xch. Phiên-thiết, Phiên-án. Xch. Phản.
— 番 Lần, lượt — Người Tàu xưa gọi người ngoại-quốc, hoặc các rợ dã-man ở bốn phương là phiên.
— 翻 Lật trở lại.
— 藩 Bờ rào — Che, giữ gìn cho — Rào xung quanh — Xch. Phiên-trấn, Phiên-ty.
— 旛 Cờ bỏ rũ xuống (drapeau en berne).
— *án* 反案 Xch. 翻案.
— *án* 翻案 (Pháp) Bỏ cái tội-án đã định mà xét lại (reviser un procès).
— *ấn* — 印 In lại những sách vở đồ họa của kẻ khác đã có bản-quyền (reproduction).
— *chuyển* — 轉 Xoay lật trở lại (retourner).

*Phiên cung* — 供 (Pháp) Người phạm-nhân đã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.

— *dân* 番民 Dân-tộc dã-man.

— *dịch* 翻譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).

— *đài* 藩臺 Tôn xưng quan Bố-chính, gọi là Phiên-đài.

— *hầu* — 候 Các chư-hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.

— *kiểm* 翻臉 Đổi sắc mặt — Ngb. Phát giận.

— *ly* 藩籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (clôture).

— *mục* — 牧 Chức quan giữ các nơi phiên-phong.

— *phong* — 封 Đất của nhà vua phong cho chư-hầu để giữ gìn các miền đất xa.

— *phụ* — 附 Nch. Phiên-thuộc.

— *phúc* 翻覆 Tráo trở, không thành-thực. — Nch. Phản-phúc.

— *phương* 藩方 Nước chư-hầu ở xung quanh.

— *quốc* — 國 Nước chư-hầu ở xung quanh — Nch. Thuộc-quốc, Chư-hầu, Phiên-phụ.

— *sứ* — 使 Quan Bố-chánh ở các tỉnh.

— *thần* — 臣 Chư-hầu.

— *thiết* 反切 Đem hai tiếng nói lái lại với nhau, thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.

— *thuộc* 藩屬 Nước chư-hầu — Nước bảo-hộ hoặc thuộc-địa của một nước lớn.

— *thứ* 番次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.

— *ty* 藩司 Ty Bố-chánh các tỉnh.

*Phiên trấn* — 鎮 Quan cai-trị các địa-phương ngày xưa, thường thường kiêm cả dân-sự, quân-sự, quyền-thế rất lớn.

— *vân phúc vũ* 翻雲覆雨 Trở mây lật mưa — Ngb. Nhân-tình hay tráo trở.

**PHIỀN** 煩 Tạp nhạp lôi thôi — Việc nhiều không chịu nổi — Nhọc mệt — Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiền — Buồn rầu.

— 繁 Nhiều.

— 墦 Chỗ mồ mả.

— *dâm* 煩淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.

— *diễn* 繁衍 Nẩy nở lan ra nhiều — Nch. Phiền-thực.

— *giản* 煩簡 Phức-tạp và đơn-giản.

— *hoa* 繁華 Chốn xa-xỉ náo-nhiệt.

— *khí* 煩氣 Lòng buồn không vui (chagrin).

— *kịch* 繁劇 Rắc rối lôi thôi.

— *lao* 煩勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.

— *lợi tức* 繁利息 Nch. Phức lợi tức (intérêts composés).

— *mậu* — 茂 Cây cỏ rậm tốt — Nch. Hưng-vượng.

— *muộn* 煩悶 Buồn rầu (tristesse)

— *nan* — 難 Rắc rối khó khăn.

— *não* 煩惱 Buồn rầu.

— *nha* 繁衙 Chỗ nha-môn nhiều việc.

— *nhiễu* — 擾 Lôi thôi lộn xộn — Làm rầy.

— *pháp* — 法 Pháp-luật tỏa-toái, phiền-phức.

— *phí* — 費 Phí-tổn vô ích.

— *phức* — 複 Rắc rối lộn xộn.

...ền sương — 霜 Sương sa nhiều.

— tạp 繁雜 Lộn xộn.

— tế — 細 Lộn xộn vụn vặt.

— thịnh — 盛 Rậm rạp tốt tươi — Đông đúc thịnh-vượng — Nch. Phiền vinh.

— thực — 殖 Nẩy nở ra nhiều.

— tiên — 鮮 Rậm rạp tốt đẹp.

— tỏa 煩瑣 Nch. Phiền-tế.

— tỏa triết học — 瑣哲學 (Triết) Thứ triết-học thịnh-hành ở Âu-châu đời Trung-cổ, cố chứng-minh chân-lý của giáo Cơ-đốc để bảo-hộ cho giáo-nghĩa, nghị-luận rất là lộn xộn vụn vặt (philosophie scholastique).

— toái — 碎 Nch. Phiền-tế.

— tư 繁滋 Nch. Phiền-tức.

— tức — 息 Nẩy nở ra nhiều — Nch. Phiền-thực.

— tưởng — 想 Tư-tưởng phiền-tạp.

— văn 煩文 Văn-chương phiền-phức, quá dài.

— vinh 繁榮 Rậm rạp tốt tươi.

— xương — 昌 Nch. Phiền-thịnh.

**PHIẾN** 片 Một tấm mỏng gọi là phiến — Một mảnh, một nửa.

— 扇 Cánh cửa — Cái quạt — Quạt cho mát — Nch. 煽 Cũng viết là 搧

— 煽 Lửa bừng — Xui dục.

— biến — 變 Xui dục sinh ra biến-loạn. Nch. Phiến-loạn.

— chỉ 片紙 Một trương giấy nhỏ.

— diện — 面 Một nửa mặt — Riêng một bên (unilatéral).

— dụ 煽誘 Nch. Phiến-hoặc.

— động — 動 Xui dục làm bạo-động.

— hình — 形 Hình như cái quạt (en forme d'éventail).

*Phiến hoặc* — 惑 Lừa dối xui dục người ta làm một việc gì.

— *loạn* — 亂 Xui dục làm loạn (provoquer une révolte).

— *ma nham kỷ* 片麻岩紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Thái-cổ-đại (période du gneiss).

— *mạt* — 末 Rất nhỏ nhoi.

— *ngôn* — 言 Lời nói chỉ một câu hoặc nửa câu.

— *ngôn chích tự* — 言隻字 Nửa câu, một chữ.

— *ngôn chiết ngục* — 言折獄 Nửa lời nói mà đoán định được việc kiện — Ngb. Chưa nói hết câu mà người ta đã tin-phục.

— *phương* — 方 Riêng một bên — Nch. Phiến diện.

— *thiện* — 善 Cái hay cái tốt chút đỉnh.

— *thời* — 時 Một lát = Thời-gian rất ngắn.

— *trường* — 長 Cái hay cái giỏi chút đỉnh.

— *từ* — 詞 Nch. Phiến-ngôn.

— *văn trích lục* — 文摘錄 Quyển sách trích-lục từng bài ngắn trong văn-chương của các nhà văn-sĩ (morceaux choisis).

— *vụ khế-ước* — 務契約 (Pháp) Cái khế-ước chỉ buộc riêng một bên (acte unilatéral).

**PHIỆT** 筏 Cái bè nứa, bè tre.

— 閥 Xch. Phiệt-duyệt.

— 垡 Cày đất lên.

— *duyệt* 閥閱 Ngày xưa, viết công-trạng của người công-thần treo ở cửa, ở phía tả gọi là phiệt, ở phía hữu gọi là duyệt — Ngb. Thế-gia đại-tộc.

**PHIÊU** 票 Xch. Phiêu-nhiên.

— 飄 Gió cuốn — Gió thổi.

— 漂 Trôi nổi lênh đênh — Nch. 飄.

— 鏢 Một thứ binh-khí, hình như cái mâu.

— 剽 Cái chuông lỡ, không to không nhỏ — Xch. Phiếu.

— 鰾 Bong-bóng cá.

— 摽 Lấy tay ngoắt vẩy — Xch. Phiếu.

— *bạc* 飄泊 Trôi dạt không định — Nay đây mai đó, không định ở chỗ nào.

— *dao* — 搖 Gió thổi lung lay.

— *dật* — 逸 Siêu thoát ra ngoài trần-tục.

— *diểu* — 眇 Tiếng trong mà dài, gọi là phiêu-diểu.

— *dương* — 揚 Bị gió thổi cất lên.

— *đãng* — 蕩 Bị sóng gió trôi giạt.

— *lạc* — 落 Nch. Phiêu-linh.

— *linh* — 零 Lá cây bị gió lay rụng — Ngb. Thân-thế không may, bị nhiều nỗi vất vả.

— *lưu* — 流 Bị gió dập sóng dồi — Ngb. Không tự-chủ được — Nay đây mai đó.

— *ngụ* — 寓 Ở trọ nơi đất khách.

— *nhiên* 票然 Cách cử-động nhẹ nhàng lanh lẹ.

— *nhiên xuất trần* — 然出塵 Thoát ra ngoài trần-tục một cách nhẹ nhàng.

— *phiếm* — 泛 Đi thuyền, lênh-đênh trên mặt nước.

— *phiêu* — 飄 Cử-động khinh-xuất, không cẩn-thận — Dáng bay cao.

— *phong* — 風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).

*Phiêu phù* — 浮 Trôi giạt theo gió sóng.

— *tán* — 散 Bay tan tác ra.

**PHIẾU** 票 Cái tiêu-đề — Chứng-khoán — Xch. Phiêu.

— 漂 Giặt rửa.

— 摽 Đánh — Rụng xuống.

— 驃 Ngựa sắc vàng trắng.

— 嫖 Khinh bạc. — Đi chơi gái.

— 剽 Ăn cướp — Gấp gáp — Nhẹ nhàng — Xch. Phiêu.

— *bạch* 漂白 Giặt vải rồi phơi cho trắng ra (blanchir). Ta thường nói phiếu lụa cho trắng.

— *bạch phấn* — 白粉 Thứ phấn do vôi và lục-khí chế thành, dùng để làm cho vải trắng ra, (chlorure de chaux).

— *chỉ* 票紙 Tức là chỉ-tệ = Bạc giấy.

— *cứ* — 據 Cái giấy cầm để làm chứng-cứ (acte).

— *mai* 摽梅 Quả mai chín rụng — Ngb. Thời kỳ con gái xuất giá đã muộn.

— *mẫu* 漂母 (Cổ) Bà lão giặt vải. Khi Hàn-Tín còn hàn-vi phải đi câu, một hôm đói bụng, gặp bà lão giặt vải cho ăn một bát cơm, sau Tín làm Tề-tướng, đem nghìn lượng vàng để tạ ơn.

— *quĩ* 票匭 Cái hộp bỏ phiếu trong khi tuyển-cử (urne).

**PHỎ** 扶 Xch. Phù.

— 駙 Ngựa kéo xe đi hầu vua — Nch. Phụ.

— *mã* 駙馬 Người lấy con gái vua, chồng công-chúa.

Phó mã đô úy — 馬 都 尉 Chức quan võ xưa, hàm tòng tam phẩm, xem các xe đi hầu vua khi vua ra ngoài.

**PHÓ** 傅 Giúp dùm — Phụ với — Thầy dạy.

— 付 Cấp cho — Trao cho.

— 訃 Cáo tang.

— 副 Bực thứ — Giúp đỡ — Xứng với — Đồ trang sức trên đầu.

— 赴 Đi đến — Nch. 訃.

— *ấn* 付 印 Giao bản sách cho nhà in để in.

— *bản* 副 本 Bản sao lại các văn kiện thư tín, trái với chính-bản (duplicata).

— *bảng* — 榜 Ngoài những người thi đình đậu chính-bảng, như tiến-sĩ, hoàng-giáp, những người được lấy thêm gọi là phó-bảng.

— *cáo* 訃 告 Báo việc tang và bày tỏ tình-hình người chết cho kẻ khác biết.

— *cận* 傅 近 Nch. Phụ-cận.

— *chi lưu thủy* 付之流水 Cho nước chảy xuôi.

— *chi nhất tiếu* — 之 一 笑 Cấp cho một tiếng cười — Ngb. Không cần để ý đến.

— *chiến* 赴 戰 Nch. Phó địch.

— *chư bính đinh* 付 諸 丙 丁 Đốt cháy. Xch. Bính-đinh.

— *đề-đốc* 副 提 督 Chức quan võ xưa, hàm tòng-nhị-phẩm.

— *địch* 赴 敵 Ra đánh giặc.

— *đô-ngự-sử* 副 都 御 史 Chức quan văn, hàm tòng nhị-phẩm.

— *hội* 赴 會 Đến dự hội (aller à une réunion).

Phó-hội-trưởng 副 會 長 Người đại-biểu cho hội-trưởng (vice-président).

— *lãnh-binh* — 領 兵 Chức quan võ, hàm tòng-tam-phẩm, xem binh lính ở các tỉnh.

— *lý* — 里 Người giúp việc cho lý-trưởng (adjoint du maire).

— *mẫu* — 母 Vú nuôi (nourrice).

— *nạn* 赴 難 Lăn lộn trong vòng hoạn-nạn để cứu nước.

— *nghiệp* 副 業 Nghề - nghiệp phụ thuộc, làm thêm ở ngoài chủ-nghiệp.

— *ngự y* — 御 醫 Chức quan văn ở dưới chức Ngự-y, hàm tòng-ngũ-phẩm.

— *nhiệm* 赴 任 Đến nhận chức-nhiệm mà làm việc quan — Nch. Đáo-nhiệm.

— *quản cơ* 副 管 奇 Chức quan võ, hàm tòng-tứ-phẩm, ở dưới chức quản-cơ.

— *sản phẩm* — 產 品 (Công) Những vật-phẩm phụ-thuộc theo với vật-phẩm chủ-sản mà sinh ra (sous-produits).

— *sứ* — 使 Chức quan ở dưới chức Đại-sứ, hoặc Công-sứ.

— *thác* 付 託 Giao gởi cho (confier).

— *thang đạo hỏa* 赴 湯 蹈 火 Đi trong nước nóng, đạp trên lửa bừng — Ngb. Không tránh nguy-hiểm.

— *thủ* 副 手 Người giúp việc (aide).

— *thự* — 署 (Chính) Quan Tổng-thống đã ký tên ở các pháp-luật và mệnh-lệnh rồi, lại phải có một viên Bộ-trưởng ký tên theo vào, thế gọi là phó-thự (contre-signer).

— *tịch* 赴 席 Đi dự yến.

*Phó-Tổng-thống* 副總統 (Chính) Người thay mặt cho quan Tổng-thống một nước Cộng-hòa (Vice-Président de la République).

— *từ* — 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn-chế những thứ chữ khác với danh-từ và đại-danh-từ, cũng gọi là trạng-từ (adverbe).

— *tướng* — 將 Chức quan võ ở dưới chức tướng-quân.

— *tượng* — 象 Cái hiện-tượng theo cái hiện-tượng chính mà sinh ra (épiphénomène).

**PHỌC** 縛 Xch. Phược.

**PHONG** 丰 Dáng sắc đẹp tốt.

— 風 Gió — Phong-tục — Thói — Lời ca-dao.

— 瘋 Bệnh phong, bệnh điên cuồng.

— 楓 Cây bàng.

— 封 Vua đem đất đai và tước lộc cho bầy tôi, gọi là phong — Cương giới — Giàu có — Đóng kín lại, vd. niêm-phong.

— 葑 Một thứ rau.

— 峯 Chỏm núi.

— 蠭 Nch. 蜂.

— 蜂 Con ong.

— 烽 Ngọn lửa để ra hiệu cho nhau.

— 鋒 Mũi nhọn.

— 豐 Đầy — Thịnh — Được mùa.

— *ba* 風波 Gió sóng — Ngb. Việc bất thường mà người ta gặp phải.

— *bá* — 伯 Thần làm gió.

— *bái* 封拜 Vua phong tước quan cho.

— *bệ* 楓陛 Nch. Phong-thần.

*Phong bình lãng tịnh* 風平浪靜 Gió đã yên, sóng đã lặng — Ngb. Thời-cuộc đã trở lại bình-an.

— *cách* — 格 Phong-thái và cách-điệu.

— *can* — 乾 Để gió thổi cho khô.

— *cảng* 封港 (Quân) Lấy binh-lực mà phong-tỏa hải-cảng của nước địch (bloquer un port).

— *cảnh* 風景 Cảnh tượng tự-nhiên ở trước mắt. Cũng gọi là cảnh-vật.

— *cầm* — 琴 Thứ đồ nhạc của Tây hình như cái tủ, trong có nhiều ống sáo (orgue de barbarie).

— *chúc* — 燭 Đèn đuốc ở trước gió — Nch. Phong-đăng.

— *cốt* — 骨 Tiết-tháo của người.

— *dao* — 謠 Lời ca-dao trong dân-gian, xem đó có thể biết được phong-tục tốt xấu của một dân-tộc ở trong lịch-sử.

— *doanh* 豐盈 Có tiền lúa nhiều — Năm được mùa (abondance).

— *dụ* — 裕 Giàu có thừa thải (abondance).

— *đăng* — 登 Được mùa (abondance).

— *đăng* 風燈 Đèn ra gió — Ngb. Cái sinh-mệnh không vững như ngọn đèn trước gió.

— *điên* 瘋癲 (Y) Bệnh-cuồng.

— *điều vũ thuận* 風調雨順 Gió hòa mưa thuận — Năm được mùa — Đời thái-bình.

— *điệu* — 調 Cách-điệu của lời nói và câu văn.

— *độ* — 度 Dung-mạo và thái-độ.

— *giáo* — 敎 Phong-tục và giáo-hóa.

— *hành* — 行 Lưu-hành rất mau như gió thổi.

*Phong hành thảo yển* — 行草偃 Gió thổi thì cỏ đều rạt ra cả, ý nói người có đức dễ cảm-hóa dân chúng.

— *hiến* — 憲 Phong-hóa và pháp-độ.

— *hóa* — 化 Phong-tục và giáo-hóa.

— *hóa suy đồi* — 化衰頹 Phong tục giáo-hóa hư hỏng (décadence des mœurs).

— *hỏa* 烽火 Ngọn lửa của nhà binh làm hiệu cho nhau (signal de feu).

— *hội* 風會 Nch. Phong vận.

— *hồng* — 虹 Cái quầng đỏ ở xung quanh mặt trăng, người ta cho nó là cái triệu có gió to.

— *y túc thực* 豐衣足食 Ấm mặc no ăn = Giàu có.

— *yêu* 蜂腰 Lưng nhỏ như lưng ong.

— *khí* 風氣 Hơi gió — Phong-thổ và khí-hậu — Nch. Phong-tục, Phong-độ.

— *khởi* 蜂起 Nổi lên từng bầy như ong.

— *kiến* 封建 (Sử) Chế-độ phong-tước và kiến-địa : nhà vua phong-tước cho chư-hầu và cắt đất cho mà quản-lãnh, đại-khái chia làm năm bực là : Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Ở Âu-châu, về đời Trung-cổ, ở Trung-hoa về đời Tần, chế-độ ấy thịnh-hành lắm (féodalité).

— *lan* 風蘭 (Thực) Loài cây nhỏ, ký-sinh ở các thân cây trong rừng, lá như lá lan, hoa trắng (orchidées).

— *lạp* 蜂蠟 Sáp ong (cire d'abeille).

— *lôi* 風雷 Gió và sấm — Ngb. Ra oai dữ tợn.

— *lợi* 鋒利 Binh-khí nhọn sắc.

*Phong lực biểu* 風力表 Cái đồ dùng để đo tốc-độ của gió.

— *lương* — 涼 Gió mát mẻ.

— *lưu* — 流 Cái đức tốt như ngọn gió chỗ này bay đến chỗ khác, như dòng nước nơi nọ chảy đến nơi kia. Cũng như chữ Lưu-phong dư-vận. — Dáng dấp và thái độ cũng gọi là phong-lưu — Phẩm-cách của người — Cái tinh-thần riêng — Ngày nay thường gọi người hay chơi bời đĩ thỏa là phong-lưu.

— *mang* 鋒芒 Cái mũi dao nhọn. (pointe acérée).

— *mạo* 風貌 Phong-thái và dung-mạo.

— *mật* 蜂蜜 Mật ong (miel).

— *mộ* 封墓 Đắp đất lên mồ.

— *mộc* 風木 Nch. Phong-thụ.

— *môi hoa* — 媒花 (Thực) Thứ hoa nhờ sức gió mà truyền phấn hoa đực cho hoa cái để kết quả.

— *môi điệp sứ* 蜂媒蝶使 Ong bướm làm mối lái cho hoa — Ngb. Kẻ đem đường cho trai gái gặp nhau (marquereau).

— *nẫm* 豐稔 Nch. Phong-đăng.

— *nghi* 風儀 Nch. Phong-thái.

— *nghị* 蜂蟻 Ong và kiến, người ta thường dùng để ví lòng trung-quân.

— *nguyệt* 風月 Gió và trăng = Thú tiêu-khiển.

— *nhã* — 雅 Trong kinh Thi có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã và thiên Tiểu-nhã, hợp lại gọi là phong-nhã. Sau nhân đó người ta gọi những việc văn-chương là phong-nhã.

*Phong nhân* — 人 Tức là thi-nhân.

— *nhân viện* 瘋人院 Nhà nuôi người điên (asile d'aliénés).

— *nhuệ* 鋒銳 Nhọn và sắc (effilé et tranchant).

— *niên* 豐年 Năm được mùa, được nhiều lợi (année d'abondance).

— *phỉ* 葑菲 Rau phong và rau phỉ. Kinh Thi có câu : « Thái phong thái phỉ, vô dĩ hạ thể », ý nói đừng nên thấy cái rễ rau phong rau phỉ không tốt mà bỏ luôn cả cọng nó đi. Phàm việc gì mà có một phần khả thủ được, đều gọi là phong-phỉ — Rau phong rau phỉ là thứ rau nhà nghèo ăn, nên người ta thường ví người hèn-hạ là phong-phỉ. Xch. Phỉ-phong.

— *phú* 豐富 Giàu có, đủ đầy, dồi dào (riche, fécond).

— *quang* 風光 Cảnh-tượng, phong-cảnh — Vinh-diệu — Phẩm-cách.

— *quân* 封君 Vua chư-hầu chịu thiên-tử phong-tước.

— *sa* 風痧 (Y) Bệnh lên sởi (rougeôle).

— *sắc* — 色 Khí trời — Nhan-sắc của người.

— *suy* 豐衰 Nch. Thịnh-suy.

— *sương* 風霜 Gió và sương — Năm tháng đổi thay — Trải gian-nan khó nhọc.

— *tà* — 邪 (Y) Những khí thấp nhiệt ở ngoài nhiễm vào người làm sinh bệnh.

— *tao* — 騷 Thiên Quốc-phong trong kinh Thi và bài Ly-tao của Khuất-Nguyên — Ngb. Văn nhã đẹp đẽ.

— *tặng* 封贈 Vì con cháu làm quan to, mà cha ông được vua phong quan-tước cho.

*Phong thái* 風采 Dáng dấp hình dung của người hiền.

— *thái* 丰采 Dáng dấp đẹp tốt.

— *thanh* 風聲 Tin-tức — Nch Phong-hóa.

— *thanh hạc lệ* — 聲鶴唳 Tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu. Khi mình có điều nghi trong lòng thì nghe tiếng gì cũng sợ, ví như khi đánh thua trận, nghe gió thổi hạc kêu mà ngờ là quân giặc đuổi theo.

— *tháo* 風操 Nch. Tiết-tháo.

— *thần* — 神 Phong-thái và thần-sắc.

— *thần* 楓宸 Chỗ vua ở, có trồng cây bàng = Triều-đình (đời Hán trong cung điện trồng nhiều cây bàng).

— *thấp* — 濕 (Y) Vì cảm phải phong-hàn và thấp-khí mà sinh bệnh đau khớp xương (rhumatisme).

— *thê ấm tử* 封妻廕子 Vợ được phong tước, con được tập ấm. Chê người chỉ lo về việc phú-quí trong gia-đình mà không nghĩ gì đến việc nhân-quần xã-hội.

— *thổ* 風土 Phong-tục và thổ-nghi của một địa-phương — Khí-hậu một nơi (climat).

— *thụ* — 樹 Cây gió lay — Ngb. Cha mẹ già suy, muốn phụng dưỡng mà không kịp. Xch. Thụ dục tịnh.

— *thú* — 趣 Ý-vị thanh nhã (charme, grâce).

— *thủy* — 水 Nghề xem đất tốt xấu để cất mộ. Tục gọi người xem đất để cất mộ là phong-thủy-sư.

— *thượng* — 尙 Cái phong-tục thông-hành ở trong xã-hội.

*Phong tiết* — 節 Phong-thái và khí-tiết. Ngb. Phong-thảo.
— *tín* — 信 Thời-kỳ và phương-hướng của gió.
— *tín khí* — 信 器 (Lý) Cái đồ dùng để chỉ hướng gió (anémoscope).
— *tín tử* — 信 子 (Thực) Thứ cây đồng cây huệ (hyacinthe).
— *tình* — 情 Ý-vị.
— *tỏa* 封 鎖 Phong là bọc lại, tỏa là khóa lại = Bao kín không cho lọt ra ngoài.
— *tranh* 風 箏 Con diều giấy (cerf-volant).
— *trần* — 塵 Gió và bụi — Ngb. Gió thổi bụi bay — Đi đường hay bị gió bụi, nên thường gọi phong-trần là nỗi khó nhọc đi đường — Cảnh tượng loạn lạc — Tình-cảnh gian khổ, nay đây mai đó.
— *trì điện xiết* — 馳 電 掣 Gió đuổi chớp dăng — Ngb. Mau lắm.
— *triều* — 潮 Gió và nước triều — Ngb. Phàm việc gì làm ồn ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, gọi là phong-triều.
— *trữ* 封 貯 Cất kín đi.
— *tụ* 蜂 聚 Họp lại nhiều như ong.
— *túc* 豐 足 Giàu có đầy đủ.
— *tục* 風 俗 Thói quen trên xã-hội (coutumes).
— *tư* — 姿 Dáng dấp xinh đẹp. Cũng viết là 丰 姿.
— *tước* 封 爵 Vua ban quan tước cho.
— *văn* 風 聞 Nch. Truyền-văn.
— *vân* — 雲 Gió và mây, vd. Chỗ đất cao xa — Biến hóa không thường — Gặp thời, ví như rồng được mây, cọp được gió.

*Phong vận* — 韻 Tức là lưu-phong dư-vận — Xch. Phong-lưu — Dáng dấp xinh đẹp cũng gọi là phong-vận.
— *vận* — 運 Phong là gió thổi nơi này đến nơi khác, vận là vũ-trụ xoay vần. Phong-vận tức là thời thế xoay vần.
— *vật* — 物 Nch. Phong-cảnh.
— *vị* — 味 Ý-vị sâu xa.
— *vũ biểu* — 雨 表 (Lý) Cái đồ dùng để xem khí trời và tình hình mưa gió. Cũng gọi là khí-áp-kế (baromètre).
— *vương* 封 王 Thiên-tử phong cho vua nước chư-hầu gọi là phong-vương (investiture).
— *vương* 蜂 王 Con ong chúa (reine des abeilles).
— *xa* 風 車 Cái máy quạt lúa của nhà nông.
— *xan lộ túc* — 餐 露 宿 Ăn gió nằm sương = Nỗi đi đường gian-khổ.
— *xuất* 蜂 出 Lộn xộn như ong trong tổ bay ra.

**PHÒNG** 房 Gian nhà — Một chi trong họ — Từng ngăn, từng phần — Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.
— 防 Bờ đê — Giữ gìn.
— 妨 Xch. Phường.
— *bị* 防 備 Ngừa hờ trước (prévoir).
— *chỉ* — 止 Ngăn giữ lại, không cho tiến lên (arrêter, cesser).
— *chỉ thụ nhâm* — 止 受 妊 Ngăn giữ không cho có thai (anticonceptionnel).
— *chủ* 房 主 Chủ nhà cho thuê (propriétaire d'une maison).

*Phòng dịch* 防疫 Ngừa trước để tránh ôn-dịch (prophylaxie des épidémies).
— *hại trị an* 妨害治安 Nch. Phường hại trị an.
— *hỏa bố* 防火布 Thứ vải vào lửa không cháy (tissu ininflammable).
— *hủ tệ* — 腐劑 Thứ thuốc giết chết vi-khuẩn để giữ cho vật khỏi nát thối.
— *ý như thành* — 意如城 Giữ lòng dục riêng của mình như giữ một cái thành.
— *khẩu* — 口 Giữ miệng — Áp chế dư-luận.
— *ngự* — 禦 Ngăn ngừa và chống cự (défendre).
— *ngự lực* — 禦力 Sức ngăn ngừa và chống-cự của quân đội hoặc quân-hạm (force de défense).
— *ngự quyền* — 禦權 (Pháp) Quyền của người ta có thể dùng vô luận sức gì, để chống-cự lại, khi gặp người xâm-hại đến tài-sản tính-mệnh của mình (droit de défense).
— *nhàn* — 閑 Ngăn ngừa — Nch. Phòng-bị.
— *ốc* 房屋 Nhà cửa làm để ở hoặc cho thuê.
— *sự* — 事 Việc trong buồng, tức tình-giao của trai gái, vợ chồng.
— *thành* 防城 Giữ-gìn thành-trì, hoặc giữ-gìn việc trị-an trong thành-phố (garder une ville).
— *thủ* — 守 Giữ-gìn (garder).
— *thủ úy* — 守尉 Chức quan võ xưa, hàm chánh-ngũ-phẩm.
— *thủy chỉ* — 水紙 Thứ giấy vào nước không thấm, dùng để bọc đồ đạc cho khỏi ẩm.

*Phòng tiền* 房錢 Tiền thuê nhà tr... (loyer).
— *trung thuật* — 中術 Thuật giao cấu ở trong buồng, tức là việc tình-giao của trai gái.
— *vệ quyền* 防衛權 (Pháp) C... quyền-lợi của mình dùng để giữ gìn thân mình, khi mình bị xâm hại một cách không chính-đáng (droit de défense).
— *xú tệ* — 臭劑 (Y) Thứ thuốc giữ cho khỏi mùi thối.

**PHÓNG** 放 Buông thả ra — ... lên — Mở ra — Đuổi bỏ đi — Đến — Phát ra — Xch. 倣.
— 倣 Bắt chước. Cũng đọc là phỏng.
— 訪 Xch. Phỏng.
— *ca* 放歌 Phát lớn tiếng hát lên.
— *chẩn* — 賑 Đem tiền của mà cho người cùng khổ.
— *dạ* — 夜 Cho đi lại ban đêm. Trái với chữ cấm-dạ.
— *dương* — 洋 Thả thuyền ra biển (lancer un navire).
— *đại* — 大 Làm cho to ra (agrandir).
— *đảm* — 膽 To gan, không sợ.
— *đản* — 誕 Phóng túng bay ... tầm bậy.
— *đãng* — 蕩 Không giữ qui-củ hoặc lễ-tiết (libre, débauché).
— *đạt* — 達 Không chịu bó buộc, chỉ theo ý mình.
— *đồ đao* — 屠刀 Thả bỏ cái dao hàng thịt — Ngb. Đổi ác làm thiện.
— *hạ* — 下 Ném xuống dưới — Th... xuống (jeter en bas).
— *hiệu* 倣效 Bắt chước (imiter...

*Phóng hỏa* 放火 Thả lửa cho cháy (brûler, incendier).
– *hoài* — 懷 Mặc ý — Nch. Phóng tâm.
– *học* — 學 Bãi học, học-trò ra về (fin de classe).
– *khí* — 棄 Bỏ đi (abandonner).
– *khoáng* — 曠 Nch. Phóng-đạt.
– *lãng* — 浪 Nch. Phóng-đãng.
– *lãnh tiễn* — 冷箭 Thả tên bắn chùng – Ngb. Thầm mưu hại người.
– *ngôn* — 言 Lời nói càn không có qui-tắc.
– *nhân* — 人 Người phóng-đạt ở nơi sơn dã = Người ở ẩn.
– *nhiệm* — 任 Để mặc tự-nhiên, không có gì can-thiệp đến (laisser faire, laisser aller).
– *nhiệm tự nhiên* — 任自然 Phó mặc cho tự-nhiên.
– *pháo* — 砲 Bắn súng ra (bombarder).
– *sinh* — 生 Bắt được cầm thú đem thả sống ra. Cách nhà Phật hay làm để lấy phúc.
– *tài hóa thu nhân tâm* — 財貨收人心 Bỏ tiền của ra để mua lấy lòng người.
– *tâm* — 心 Không lo nghĩ, cứ an-dật tự-nhiên — Cái lòng phóng đãng, khó chú-trọng về một việc gì.
– *thí* — 屁 Địt, đánh rắm (péter).
– *thích* — 釋 Buông thả ra (libérer, émanciper).
– *thủ* — 手 Thả tay = Không kiêng nể gì.
– *trái* — 債 Cho vay nợ prêter).
– *trục* — 逐 Đuổi ra ngoài (chasser, bannir).

*Phóng túng* — 縱 Buông thả không bó buộc — Tính lung lăng.
– *tứ* — 肆 Buông thả ra cho tự-do — Tính-tình phóng đãng, không giữ lễ phép (impudent, libertin).
– *viên* 訪員 Xch. Phỏng-viên.
– *xạ tính* 放射性 (Lý) Các chất điện-lôi có tính bắn tia sáng ra, có bốn thứ : 1) có thể thấu qua tấm kim-thuộc, 2) có thể khiến kính ảnh ăn sáng ở trong phòng tối, 3) có thể phát sinh làn-quang ở các vật tiếp gần, 4) đi qua một khí-thể nào có thể làm cho nó dẫn điện (radiance).

**PHỎNG** 訪 Mưu — Tự mình hỏi thăm — Tìm — Dò xét.
— 仿 Bắt chước — Cũng viết là 倣 hay 放 — Xch. Phưởng.
— 倣 Bắt chước.
— *biện* 仿辨 Chiếu theo kiểu mà làm việc.
— *cầu* 訪求 Hỏi thăm mà tìm (demander et chercher).
— *chất* — 質 Nch. Phỏng vấn (demander).
— *chiếu* 仿照 Chiếu theo kiểu mà làm (faire d'après modèle).
— *cổ* — 古 Bắt chước đời xưa.
— *cổ* 訪古 Tìm tòi cổ-tích.
— *hữu* — 友 Hỏi thăm tìm bạn.
— *nã* — 拿 Dò thăm mà bắt.
— *sát* — 察 Hỏi thăm và xem xét (examiner).
— *sự* — 事 Hỏi thăm việc hằng ngày.
— *sử* 倣使 Ví khiến, Nch. Đả-sử.
— *tạo* 仿造 Theo kiểu mà làm (imitation).
— *vấn* 訪問 Hỏi thăm.

*Phỏng viên* — 員 Người của báo-quán phải đi các nơi để dò thăm tin tức (reporter).

**PHÔ** 鋪 Bày ra — Xch. Phố.

— *trần* — 陳 Bày ra.

— *trương* — 張 Bày ra để trang hoàng bề ngoài.

— *trương dương lệ* — 張揚厲 Hết sức trau dồi khen ngợi.

**PHỐ** 舖 Chỗ bán hàng — Chiếu nằm — Nhà trạm.

— 舖 Nch. 鋪.

— 圃 Vườn hoặc chỗ trồng cây — Người làm vườn — Trường sở — Cũng đọc là bồ.

— 浦 Bờ nước.

— *bảo* 舖保 (Thương) Cái chứng-thư của người mở cửa hàng buôn-bán, do quan-sảnh phát cho.

— *đệ* — 遞 Do nhà trạm truyền đạt đi.

**PHỔ** 普 Rộng — Khắp.

— 譜 Quyển sách hoặc sổ biên chép có thứ-tự — Cái biểu biên bài ca bài nhạc.

— 溥 Lớn — Khắp chung cả — Nch. 普.

— *bác* 普博 Rộng khắp.

— *biến* — 徧 Khắp cả.

— *biến dân-chủ chủ-nghĩa* — 徧民主主義 (Chính) Thứ dân-chủ chủ-nghĩa chung cho tất cả mọi người (démocratie générale), cũng như đại-đồng chủ-nghĩa.

*Phổ biến luận* — 徧論 Thường thường phổ-biến-luận là cái nghị-luận không trọng đặc-biệt mà trọng phổ-thông, không trọng cá-thể mà trọng toàn-thể — (Triết) về triết-học thì phổ-biến-luận chủ-trương rằng cái thực-tại chân-chính là cái thực-tại vĩnh-viễn phổ-biến (universalisme).

— *cập* — 及 Thông hành khắp cả.

— *cập giáo-dục* — 及教育 (Giáo) Giáo-dục sơ-đẳng mà toàn-thể quốc-dân đều được hưởng chịu (instruction élémentaire).

— *độ* — 度 (Phật) Tế-độ khắp cả mọi người.

— *độ chúng sinh* — 度衆生 (Phật) Tế-độ cho khắp cả chúng-sinh.

— *hệ* 譜系 Hệ-thống của các đời trong một họ (généalogie).

— *lỗ-sĩ* 普魯士 (Địa) Một nước trong liên-bang Đức-ý-chí, nhân khẩu 38.120.173 người (1925) (Prusse).

— *Pháp chiến tranh* — 法戰爭 (Sử) Năm 1870 Phổ-lỗ-sĩ với Pháp-lan-tây đánh nhau, quân Phổ tiến vây thành Ba-lê. Kết quả thành cuộc hòa-ước năm 1871, Pháp phải cắt hai đất Alsace Lorraine cho Phổ (guerre prusso-française).

— *phiếm* — 泛 Khắp cả.

— *thí* — 施 Làm ơn cho khắp mọi người.

— *thiên* 溥天 Khắp trời — Khắp thiên-hạ.

— *thông* 普通 Thông thường, chung cho phần đông, trái với chuyên-môn, và đặc-biệt (général).

*Phổ-thông giáo-dục* — 通教育 Trí-thức kỹ-năng phàm người ta ai cũng có, gọi là phổ-thông giáo-dục (éducation générale).

— *thông sắc lệnh* — 通勅令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống qui-định về việc chung (décret général), trái với cá-nhân sắc-lệnh.

— *thông tuyển cử* — 通選舉 (Chính) Chế-độ tuyển-cử, không kể tài-sản, học-thức hoặc điều-kiện khác, phàm nhân-dân thành-niên đều nhất-luật có quyền tuyển-cử cả (suffrage universel).

**PHỐC** 蹼 Cái da mỏng ở chân vịt chân ngỗng.

— 仆 Ngã xuống.

— 扑 Đánh khẽ. Nch. 撲 — Cái gậy vuông.

— 撲 Nch. 扑 — Đánh — Cái gậy — Phủi quét — Cái đồ dùng để đập phủi.

— *lạc* 撲落 Đánh rơi xuống tan tác.

— *phạt* — 罰 (Pháp) Hình phạt đánh roi (peine du bâton).

**PHÔI** 胚 Đàn bà có mang được một tháng — Cái đồ mới làm phác ra, chưa thành — Cái mầm cây mới trong hạt mọc ra.

— 坯 Cái đồ đất chưa nung.

— 醅 Rượu chưa lọc, còn đục.

— *bàn* 胚盤 (Sinh) Cái điểm trắng ở trong lòng đỏ trứng, khi trứng bị ấp thì điểm ấy lớn dần mà thành con chim con (germe).

— *châu* — 珠 (Thực) Cái hạt nhỏ ở trong tử-phòng của cái hoa chưa thành quả (ovules).

— *dựng* — 孕 Có thai.

*Phôi thai* — 胎 Phôi là chửa được một tháng, thai là chửa được ba tháng (embryon, fœtus) — Ngb. Cái mầm mới sinh ra.

**PHỐI** 配 Sánh đôi — Đày người có tội đi nơi xa.

— *cách* — 格 Cái cách-thức theo tội nặng nhẹ mà phát phối đi xa hoặc gần.

— *đương* — 當 Chia ra cho tương-đương.

— *hợp* — 合 Hợp với nhau.

— *hưởng* — 享 Nói về các vong-linh con cháu cùng hưởng lễ-vật với thủy-tổ trong ngày hợp-tế.

— *ngẫu* — 偶 Vợ chồng sánh đôi (mariage).

— *quân* — 軍 Người phạm tội bị đày ra nơi biên-cảnh để sung-quân.

— *sắc* — 色 Xen lộn nhiều sắc lại với nhau (marier les couleurs).

**PHỒN** 蕃 Cỏ tốt — Nhiều — Nch. Phiên 番 藩 — Cũng đọc là phiên.

— 鄱 Tên đất ở nước Tàu.

— *diễn* 蕃衍 Nch. Phiền-diễn.

— *hoa* — 華 Nch. Phiền-hoa.

— *mậu* — 茂 Nch. Phiền-mậu.

— *thịnh* — 盛 Nch. Phiền-thịnh.

— *thứ* — 庶 Đông-đúc.

— *thực* — 殖 Nch. Phiền-thực.

— *tức* — 息 Nch. Phiền-tức.

— *xương* — 昌 Nch. Phiền-xương.

**PHU** 鈇 Cái rìu.

— 袪 Vạt áo trước.

— 趺 Sống chân — Ngồi xếp bằng.

*Phu* 跗 Sống chân — Bọc con của cái hoa, trong có hột để sinh-thực Nch. 柎.
— 柎 Bọc con của cái hoa, trong có hột để sinh-thực — Kết gỗ thành bè.
— 莩 Cái lớp da mỏng ở trong một cây sậy, tước ra dùng làm lưỡi gà của ống sáo được — Nch. 殍.
— 夫 Người đàn ông đã thành-nhân gọi là phu.
— 膚 Lớp da dính với thịt gọi là phu — Thịt heo, thịt lợn — Đẹp — Lớn.
— 敷 Bày dăng ra — Đủ — Đường đi.
— 孚 Tin được — Chim ấp trứng
— 孵 Chim ấp trứng — Con sâu hoặc con cá trong trứng nở ra cũng gọi là phu.
— *bố* 敷 布 Dăng bày ra = Ban-hành mệnh-lệnh ra khắp nơi.
— *cáo* — 告 Nch. Bố-cáo.
— *công* 膚 功 Công to.
— *dịch* 夫 役 Người làm công cho người ta để kiếm ăn (coolie).
— *diễn* 敷 衍 Bày dăng ra — Ứng thù qua loa bề ngoài.
— *du* — 愉 Vui vẻ — Dư dụ.
— *giáo* — 教 Tuyên-bố giáo-hóa ra cho nhân-dân.
— *hóa* — 化 Nch. Phu-giáo.
— *hóa* 孵 化 Trong trứng nở ra, nói chung loài sâu và loài cá.
— *nhân* 夫 人 Ngày xưa gọi vợ các vua chư-hầu là phu-nhân — Hiệu vua phong cho vợ các quan nhất-phẩm, tức là nhất-phẩm mệnh-phụ — Ngày nay gọi đàn-bà có chồng là phu-nhân.

*Phu nhũ* 孚乳 Chim ấp trứng (couver).
— *phụ* 夫 婦 Chồng và vợ (époux).
— *quân* — 君 Vợ gọi chồng là phu-quân.
— *quí phụ vinh* — 貴 婦 榮 Chồng làm quan sang thì vợ được vinh-hiển.
— *sướng* 敷 暢 Văn-nghĩa lưu-hoạt, gọi là phu-sướng.
— *tấu* — 奏 Tỏ bày ra.
— *tế* 夫 壻 Vợ gọi chồng là phu-tế.
— *thiển* 膚 淺 Phu là mỏng, ở ngoài da, thiển là cạn. Phàm cái gì cạn gần, chỉ có ở trên mặt, gọi là phu-thiển.
— *thiết* 敷 設 Bày dăng ra.
— *trị* — 治 Thi-hành chính-trị ra cho nhân-dân.
— *tử* 夫 子 Tiếng tôn-xưng của học-trò gọi thầy.
— *xướng phụ tùy* — 唱 婦 隨 Chồng xướng vợ theo, tức là vợ chồng hòa hảo.

**PHÙ** 俘 Bắt được — Người bị bắt trong khi chiến tranh.
— 浮 Nổi trên mặt nước — Quá độ — Hư-không.
— 符 Cái thẻ tre để làm tin — Hợp nhau — Cái bùa của nhà thuật-sĩ.
— 扶 Giúp đỡ — Hai cây mọc chung đều nhau.
— 芙 Cây phù-dung — Tục gọi cây trầu là phù.
— 芣 Một thứ cây loài thảo. Xch. Phù-dĩ.
— 苻 Một thứ cây loài thảo.
— 蜉 Xch. Phù-du.

*Phù bác-đài* 浮皦臺 (Quân) Tên riêng để gọi hải-phòng-ham, tức là cái bác-đài nổi trên mặt nước.

— *bạc* — 薄 Phù là nổi, bạc là mỏng = Không sâu dày, không chắc chắn. Thường nói về hạng người nông-nổi.

— *bào* — 泡 Bọt nước (écume).

— *biểu* — 表 Cái đồ để đo các chất nước hòa lộn nhau, xem thứ nào nặng nhẹ bao nhiêu.

— *bình* — 萍 Cây bèo.

— *chú* 符咒 Lá bùa và câu chú = Bí-quyết của đạo-gia dùng để đuổi ma quỉ.

— *danh* 浮名 Tiếng trống không — Nch. Hư danh.

— *dân* — 民 Người không có chức-nghiệp (vagabond).

— *dĩ* 苿苡 (Thực) Tức là cây mã-đề, hột nó gọi là xa-tiền, dùng làm thuốc.

— *du* 浮游 Đi chơi chỗ này chỗ khác.

— *du* 蜉蝣 (Động) Một thứ trùng nhỏ, đầu như đầu chuồn-chuồn mà nhỏ, hay bay ở gần nước, tối thì hay bay ở quanh bóng đèn, mau chết lắm.

— *dung* 芙蓉 (Thực) Thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, trắng, vàng.

— *dự* 浮譽 Nch. Phù-danh.

— *dực* 扶翼 Giúp đỡ — Nch. Khuông-phò, phù-trợ.

— *dưỡng* — 養 Giúp đỡ và nuôi nấng.

— *động* 浮動 Nch. Lưu-động.

*Phù-đổng-thiên-vương* 扶董天王 (Cổ) Tục truyền đời Hùng-vương thứ sáu, nước ta có giặc Ân đến đánh, có một người trẻ tuổi ở làng Phù-đổng (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) đánh được giặc, rồi biến mất, người sau lập đền thờ, gọi là Phù-đổng-thiên-vương, tức là Đức Thánh Gióng.

— *gia phiếm trạch* 浮家泛宅 Nhà cửa trôi nổi trên mặt nước = Ở thuyền, hoặc ở nhà bè.

— *hiêu* — 囂 Nông-nổi mà hay khoe khoang.

— *hiệu* 符號 Dấu hiệu để ghi việc hoặc vật gì (signe, symbole).

— *hoa* 浮華 Màu mỡ bề ngoài mà ở trong không thực (vaniteux, pompeux).

— *hợp* 符合 Đúng với nhau. Ngày xưa có tục lấy cái thẻ tre viết chữ lên trên rồi chẻ đôi ra, mỗi người cầm mỗi mảnh, sau đem hợp lại cho đúng để làm tin.

— *huề* 扶携 Giúp đỡ dìu dắc — Nch. Đề-huề.

— *kê* — 乩 Dỡ khúc gỗ để phụ đồng tiên: lấy một cái mâm, đựng cát hoặc gạo, rồi dùng một khúc gỗ có cắm cái que nhọn, lấy hai người cầm, để cầu thần tiên ứng vào mà do que nhọn viết chữ lên mâm.

— *kiều* 浮橋 Cầu nổi, cầu phao, dùng một tấm ván, hoặc dùng thuyền kết lại mà làm thành (pont flottant).

— *lạm* — 濫 Quá số thường — Nch. Quá-độ (excessif, exagéré).

*Phù lãng nhân* — 浪人 Người nay đây mai đó, không có chỗ qui-túc nhất-định.

— *lỗ* 俘虜 Quân bắt được của bên giặc trong khi chiến-tranh (prisonnier de guerre).

— *lợi* 浮利 Cái lợi không chắc chắn.

— *lục* 符籙 Cái bùa của đạo-sĩ làm phép.

— *lưu* 扶留 (Thực) Cây trầu không. Tục viết là 芙蕾.

— *nang* 浮囊 Cái đồ dùng, hễ buộc vào mình người thì xuống nước không chìm, cứ nổi ở trên mặt nước (flotteur bouée).

— *nghị* — 議 Cái nghị-luận không chắc chắn, không đủ tin được.

— *nghĩa* 扶義 Giúp việc nghĩa, tức là trượng-nghĩa — Người có nghĩa-khí.

— *ngôn* 浮言 Lời nói trôi nổi không có căn-cứ.

— *nguy* 扶危 Giúp người trong lúc nguy-cấp.

— *pháp* 符法 Phép thuật của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỉ-thần.

— *phí* 浮費 Phí dụng quá số thường (dépense exagérée).

— *phiếm* — 泛 Trôi nổi = Đi thuyền chỗ này chỗ nọ — Không chắc chắn, không thiết thực.

— *quyết* 符訣 Cái phép mầu của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỉ-thần.

— *sa* 浮沙 Bãi cát nổi lên ở cửa sông hoặc ở lòng sông (banc de sable, alluvions).

— *sinh* — 生 Cái đời người sống gửi trong chốc lát (vie éphémère).

— *tá* 扶佐 Giúp đỡ (aider).

*Phù tao* 浮躁 Nông nổi và nóng nảy, không biết nhẫn-nại.

— *thạch* — 石 Đá bọt (pierre ponce).

— *thế* — 世 Đời người thay đổi không định — Nch. Phù-sinh.

— *thực* 扶植 Giúp đỡ, vun trồng, cho có thể độc-lập được.

— *tỷ* 符璽 Thẻ và ấn của vua.

— *tiêu* 浮標 Cái phao thả nổi ở những nơi nước cạn, hoặc dưới có đá, để cho người đi tàu chú-ý mà tránh (bouée).

— *trầm* — 沉 Nổi và chìm = Tùy thời mà lên xuống — Ném đồ ăn xuống nước mà tế hà-bá.

— *trì* 扶持 Giúp đỡ giữ-gìn (protéger).

— *trợ* — 助 Giúp đỡ (aider).

— *từ* 浮辭 Lời nói trôi nổi không chắc-chắn.

— *tửu* 扶酒 Trầu và rượu.

— *ứng* 符應 Ý nói mệnh trời và việc người ứng hợp với nhau.

— *văn* 浮文 Nch. Hư-văn.

— *vân* — 雲 Đám mây nổi dễ tan — Ngb. Phú quí được đó mất đó.

— *vinh* — 榮 Nch. Hư-vinh.

— *tang* 扶桑 Ngày xưa gọi phù-tang là một thứ cây thần sản ở nơi mặt trời mọc — Tên nước ngày xưa, ở đó có nhiều cây phù-tang — Ngày nay gọi nước Nhật-bản là nước Phù-tang.

**PHÚ** 富 Giàu có.

— 覆 Che ở trên — Xch. Phúc.

— 賦 Tiền thuế — Cấp cho — Phô bày ra — Một lối văn vần của Tàu và Ta.

— *bẩm* 賦禀 Cái tư-năng sinh ra đã sẵn có (don inné).

*Phú cống* — 貢 Tiền của của nước chư-hầu mỗi năm phải nộp cho nước mạnh (tribut).

— *cốt* 富骨 Cái tướng người giầu có.

— *cường* — 強 Giầu và mạnh (riche et puissant).

— *dịch* 賦役 Thuế má và dao-dịch (impôt et corvée).

— *dữ* — 與 Trời cấp cho.

— *hào* 富豪 Người giầu có và có thế-lực.

— *hậu* — 厚 Giầu có nhiều (très riche).

— *hộ* — 戶 Nhà giầu (richard).

— *hữu* — 有 Giầu có (riche).

— *yên* — 安 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.

— *lệ* — 麗 Giầu có và đẹp đẽ (riche et beau).

— *nguyên* — 源 Nguồn gốc, hoặc nguyên-động-lực sinh ra của cải (source de richesse).

— *phận* 賦分 Năng-lực trời cấp cho.

— *phẫu* 覆瓿 Đem bài văn hay quyển sách mà đậy hũ tương — Ngb. Văn-chương không giá-trị.

— *quí* 富貴 Giầu sang.

— *quí hoa* — 貴花 Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.

— *quí nhất mộng* — 貴一夢 Giầu sang ở đời chỉ là một giấc mộng.

— *quốc-đảo* — 國島 (Địa) Một hòn đảo ở phía tây Nam-kỳ, trong vịnh Xiêm-la.

— *sĩ sơn* — 士山 (Địa) Cái núi cao nhất của nước Nhật-bản.

— *tái* 覆載 Che và chở = Trời che đất chở — Ngb. Ơn bảo-dưỡng.

*Phú thọ* 富壽 Giầu có và sống lâu (richesse et longévité).

— *thuế* 賦稅 Các thứ thuế má nhân-dân phải nộp cho chánh-phủ (impôts).

— *thứ* 富庶 Giầu có và đông đúc (riche et populeux).

— *thương* — 商 Người lái buôn giầu (riche commerçant).

— *tính* 賦性 Bản-tính tự-nhiên (nature).

— *túc* 富足 Giầu có đầy đủ (riche).

— *tuế* — 歲 Năm được mùa (année d'abondance).

— *xuân* — 春 (Sử) Tên riêng của tỉnh-thành Thuận-hóa bây giờ, vì thành đóng ở làng Phú-xuân.

**PHỤ** 阜 Gò đất — Lớn — Nhiều.

— 父 Cha — Xch. Phủ.

— 輔 Xương mép — Miếng gỗ ở hai bên má xe — Giúp đỡ.

— 負 Vác trên lưng — Làm trái ngược — Cậy vào — Thua — Thẹn thùng — Thiếu nợ.

— 駙 Xch. Phò.

— 附 Nhờ dựa vào — Gởi cho — Thêm vào.

— 賻 Đem lễ vật để điếu nhà có tang.

— 埠 Bến tàu đậu.

— 婦 Đàn bà — Vợ.

— 坿 Nch. 附 — Một thứ ngọc thạch.

— 祔 Lễ rước thần-chủ vào miếu thủy-tổ, làm khi hết tang ba năm = Đỗ hết tang — Lễ hợp-táng.

— *bật* 輔弼 Giúp đỡ, nói về tôi giúp vua.

— *ân* 負恩 Bội ơn.

*Phụ bạc* — 薄 Phụ-ân và bạc-tình — Nch. Bội-bạc.

— *bại* — 敗 Thua (défaite).

— *cận* 附 近 Tiếp gần (tout près, avoisinant).

— *cấp* — 給 Món tiền cấp thêm ra ngoài tiền nguyệt-bổng (indemnité).

— *cập tòng sư* 負 笈 從 師 Mang tráp sách theo thầy đi học.

— *chánh* 輔 政 Quan đại-thần giúp ấu-chúa để trông nom việc nước (régent).

— *chấp* 父 執 Bè bạn của cha mình

— *chức* 婦 職 Công việc của đàn bà làm.

— *công* — 工 Công việc đàn-bà — Nch. Nữ-công (travail féminin).

— *dung* 附 庸 Phụ thuộc với một nước khác.

— *dực* 輔 翼 Giúp đỡ (assister).

— *đái* 負 戴 Vác trên lưng và đội trên đầu = Mang trách-nhiệm nặng nề.

— *đảm* — 擔 Vác trên lưng và gánh trên vai = Mang trách-nhiệm.

— *đạo* 婦 道 Qui-tắc người đàn-bà phải giữ.

— *đạo* 輔 導 Thầy học dạy vua khi còn nhỏ.

— *đầu* 埠 頭 Nơi bến sông, bến biển, tàu thuyền buôn bán đến đậu đông (port de commerce).

— *đới phạm* 附 帶 犯 (Pháp) Người đã phạm tội, trong khi thẩm-phán lại thấy phạm tội khác nữa.

— *đức* 負 德 Trái với đạo-đức — Nch. Phụ-ân.

*Phụ đức* 婦 德 Đức tốt của đàn-bà (vertu féminine).

— *gia hình* 附 加 刑 (Pháp) Cái hình-phạt phụ thuộc với chủ-hình, như tước-đoạt công-quyền, phạt-kim, một-thu, đều là phụ-gia-hình (peines accessoires).

— *gia thuế* — 加 稅 (Kinh) Thuế đặc-biệt trưng thêm ra ngoài các thứ thuế chính-ngạch (impôts additionnels).

— *giáo* — 教 Tức là trợ-giáo (instituteur auxiliaire).

— *hà* 負 荷 Mang việc nặng — Kế thừa sự-nghiệp của tổ-tiên.

— *hóa* 附 化 Nch. Qui-hóa, qui-thuận.

— *họa* — 和 Họa theo — Nch. Tán-thành.

— *học* 婦 學 Việc giáo-dục của đàn-bà con gái đời xưa, chia làm bốn thứ : nữ-đức, nữ-ngôn, nữ-dung, nữ-công.

— *huynh* 父 兄 Cha anh = Tiếng gọi chung các người lớn trong nhà.

— *khí* 負 氣 Nổi cơn giận (colère).

— *khoa* 婦 科 (Y) Môn y-học nghiên-cứu cách điều-trị những tật-bệnh của đàn bà (maladies des femmes).

— *lão* 父 老 Người già (vieillard).

— *lục* 附 錄 Văn-tự chép thêm vào sau quyển sách (appendice).

— *lực* 負 力 Cậy sức khỏe của mình.

— *mẫu* 父 母 Cha và mẹ (parents).

— *mẫu quan* — 母 官 Quan địa-phương, dân xem như là cha mẹ.

*Phụ nghĩa* 負義 Trái với tình-nghĩa.

— *nhân nan hóa* 婦人難化 Đàn bà khó giáo-hóa lắm, ý nói đàn bà ngu độn hơn đàn ông, nên khó dạy, đó là theo đạo đức ngày xưa.

— *nữ chức-nghiệp vận-động* — 女職業運動 Cuộc vận-động yêu-cầu cho đàn bà cũng có chức-nghiệp bình-đẳng với đàn ông.

— *nữ giải phóng* — 女解放 Sự buông thả cho đàn bà con gái được tự-do (émancipation de la femme)

— *nữ vận-động* — 女運動 Cuộc vận-động cốt đánh đổ cái tình-trạng bất-bình-đẳng trong khoảng nam nữ, để nâng cao địa-vị và năng-lực của phụ-nữ lên. (mouvement féministe).

— *tá* 輔佐 Giúp đỡ (assister).

— *tắc* 附則 Qui-tắc phụ thêm vào qui-tắc chính (articles accessoires, addendum).

— *tâm* 負心 Lòng phụ bạc — Quên ơn.

— *tân* — 薪 Vác củi — Làm việc khó nhọc — Làm việc hèn hạ.

— *thuộc* 附屬 Đeo thêm vào, không phải phần chính.

— *tình* 負情 Quên tình-nghĩa.

— *trách* — 責 Mang một trách-nhiệm gì.

— *trái* — 債 Thiếu nợ (être débiteur).

— *trái tử hoàn* 父債子還 Câu tục-ngữ nghĩa là: nợ của cha thì con phải trả.

— *trọng chí viễn* 負重至遠 Vác nặng mà phải đi xa — Ngb. Nói người đương nồi trách-nhiệm rất nặng nề.

*Phụ trợ* 輔助 Giúp đỡ (assister).

— *tùng* 附從 Nch. Phụ-thuộc.

— *tử* — 子 (Thực) Một thứ cây cao chừng một thước, hoa đỏ biếc hoặc trắng, quả đen và nhỏ, củ dùng làm thuốc.

— *tử* 父子 Cha và con (père et fils).

— *tướng* 輔相 Quan Tể-tướng giúp vua.

— *tướng* 婦相 Người đàn bà giúp đỡ chồng coi sóc những việc trong nhà, cũng gọi là nội-tướng.

— *ước* 負約 Nch. Bội-ước.

**PHỦ** 府 Chỗ chứa sách vở tiền của — Nha-môn — Nhà to — Một khu-vực trong tỉnh, to hơn huyện.

— 俯 Cúi xuống.

— 父 Đàn ông — Ông già.

— 甫 Tiếng sang trọng dùng để xưng người đàn ông, như Khổng-tử gọi là Ni-phủ — Tên, hỏi tên người khác, xưng là đài-phủ 台甫 — Gọi cha là phủ, như hỏi cha người khác gọi là tôn-phủ — Vừa mới — Đông nhiều — Lớn.

— 腑 Xch. Lục phủ.

— 否 Chẳng, không, trái với chữ nhận 認 và khẳng 肯. Xch. Bĩ.

— 斧 Cái rìu để chặt cây — Đồ binh khí.

— 撫 Vỗ về — An ủy — Thoa bóp — Cầm lấy — Cũng đọc là vũ.

— *an* 撫安 Khuyên dụ cho yên ổn (inviter à la paix).

— *cân* 斧斤 Cái rìu và cái búa = Hình-phạt nặng.

*Phủ chất* — 鑕 Phủ là cái rìu, chất là cái thớt bằng sắt, đặt đầu người bị tử-hình lên đó để chém = Tử-hình (peine capitale).

— *chính* — 政 Lấy rìu mà sửa lại cho đúng = Lời nói khiêm khi mượn người sửa văn của mình.

— *chưởng* 撫 掌 Vỗ tay tỏ ý vui vẻ hoặc hoan-nghênh.

— *cúc* — 鞠 Vỗ về chăm nom con cái.

— *dân* — 民 Khuyên dụ nhân-dân cho yên ổn.

— *doãn* 府 尹 Quan thủ-hiến một tỉnh có kinh-đô đóng ở đó, như Thừa-thiên Phủ-doãn.

— *dụ* 撫 誘 An ủy khuyến dụ nhân-dân.

— *dưỡng* — 養 Vỗ về nuôi nấng con cái.

— *định* 否 定 Qui-định trái lại — Không nhận như thế (nier).

— *định mệnh-đề* — 定 命 題 (Luận) Cái mệnh-đề tỏ ý không có như thế, trái với khẳng-định mệnh-đề (proposition négative).

— *đường* 府 堂 Dinh-thự của quan tri-phủ — Quan tri-phủ.

— *hạ thôi miên pháp* 撫 下 催 眠 法 Phép thôi-miên dùng tay vuốt vào mình người bị-thuật để làm thuật.

— *khố* 府 庫 Nơi tàng trữ của cải của nhà-nước.

— *kiếm* 撫 劍 Vỗ tay vào gươm để chực rút ra.

— *ngưỡng* 俯 仰 Cúi xuống và ngẩng lên.

— *nhận* 否 認 Không thừa-nhận như thế (nier).

*Phủ niệm* 俯 念 Thương xuống kẻ dưới = Thường dùng để nói xin người trên nghĩ xuống đến mình.

— *phách* 撫 拍 Vỗ về để an-ủy, hoặc để chơi nhởn.

— *phục* — 伏 Lạy sụp xuống đất (se prosterner).

— *quyết* 否 決 Biểu-quyết phản-đối lại (voter contre).

— *thủ thiếp nhĩ* 俯 首 帖 耳 Cúi đầu khép tai — Ngb. Thái-độ của người hèn hạ.

— *thừa* 府 丞 Chức quan ở dưới chức Phủ-doãn.

— *tồn* 撫 存 An-ủy và hỏi thăm.

— *trấn* — 鎮 Phủ-dụ và giữ-gìn những nơi mà nhân-dân chưa được yên tịnh.

— *tuất* — 恤 An-ủy và cứu-tế nhân-dân.

— *ủy* — 慰 Vỗ về khuyên lơn. Ncb. An-ủy.

— *việt* 斧 鉞 Phủ là cái rìu, việt là cái búa lớn dùng để trị người có tội = Hình phạt nặng.

**PHÚC** 福 Việc tốt lành, như giàu, sang, thọ — Việc may — Thịt hay rượu đã tế thần rồi.

— 覆 Lật lại, úp lại — Nghiêng đổ — Trả lời — Xét kỹ — Xch. Phú.

— 腹 Bụng — Bọc dấu ở trong — Khúc nôi trong lòng.

— *âm* 覆 音 Trả lời thơ — Cái thơ trả lời (réponse).

— *âm* 福 音 Tin tức tốt — (Tôn) Giáo-đồ Cơ-đốc gọi sách tân-ước là Phúc-âm (Evangile).

— *ấm* — 蔭 Ơn trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu nhờ.

*Phúc bạc* — 薄 Phúc mỏng — Nch. Vô-phúc.

— *bất trùng lai* — 不重來 Nch. Phúc vô song chí.

— *cảo* 腹稿 Văn-cảo đã sắp sẵn trong não rồi, chỉ còn viết ra thôi.

— *cân* — 筋 (Sinh-lý) Cái gân ở bụng (muscle abdominale).

— *chí tâm linh* 福至心靈 Khi gặp vận may thì tâm-tư thành ra linh-mẫn hơn thường.

— *đáp* 覆答 Trả lời lại (réponse).

— *đẳng hà sa* 福等河沙 Phúc nhiều như cát sông, tức là nhiều phúc lắm.

— *địa* — 地 Chỗ thần-tiên ở — Chỗ ở an-vui.

— *điền* — 田 (Phật) Người tu-hành kính Phật gọi là kính-điền, báo ơn vua và cha gọi là ân-điền, thương kẻ nghèo khổ gọi là bi-điền. Gọi chung cả ba cái ấy là phúc-điền.

— *đức* — 德 Phúc là hạnh-phúc, đức là mỹ-đức (bonheur et vertu).

— *hạch* 覆核 Thi hương có kỳ thi cuối cùng gọi là phúc-hạch, xét lại cả những người trúng-cách trong ba kỳ thi trước, xem người nào đáng lấy đậu.

— *hậu* 福厚 Phúc-đức dày-dặn.

— *hồi* 覆回 Đáp thơ trả lại (répondre).

— *khảo* — 考 Một hạng quan trong trường hương-thí, chấm lại những bài thi đã do các quan sơ-khảo chấm rồi.

— *khí* 福氣 Nch. Phúc trạch.

*Phúc lộc* — 祿 Phúc là điều tốt lành, lộc là của cải — Ta thường gọi nhiều con là phúc, làm quan là lộc.

— *lợi* — 利 Hạnh-phúc và lợi-ích (bonheur et intérêts).

— *mạc* 腹膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc xung-quanh bụng để giữ các nội-tạng cho khỏi sai vị-trí (péritoine).

— *mạc viêm* — 膜炎 (Y) Bệnh đau bụng rất dữ. (péritonite).

— *mệnh* 覆命 Trình báo lại một việc gì đã làm theo mệnh-lệnh người trên.

— *nhân* 福人 Người có phúc.

— *phận* — 分 Phúc là hạnh-phúc, phận là phận-mệnh. Phúc-phận là cái phận-mệnh được hưởng nhiều phúc.

— *thẩm viện* 覆審院 (Pháp) Tòa-án xét lại những án-kiện do tòa-án trừng-trị khống-cáo lên (cour d'appel).

— *thần* 福神 Vị thần thường làm phúc cho người (bon génie).

— *thọ* — 壽 Vận tốt và sống lâu. Ta thường gọi nhiều con là phúc, sống lâu là thọ.

— *thọ cao* — 壽膏 Tên riêng để gọi thuốc phiện.

— *thống* 腹痛 (Y) Bệnh đau bụng.

— *thủy nan thu* 覆水難收 Nước đổ khó hốt lại — Ngb. Làm việc sai lầm, hối-hận không được nữa.

— *tín* — 信 Đáp thơ. Nch. Phúc-âm (répondre à une lettre).

— *tinh* 福星 Vị sao tốt — Người cứu-tế chúng sinh — Vận may.

*Phúc trạch* — 澤 Ơn trời cho nhiều phúc (faveur divine).

— *trướng* 腹脹 (Y) Bệnh trong bụng tích nước mà trướng lên.

— *tuệ* 福慧 Phúc-đức và trí-tuệ.

— *tứ* 腹笥 Bụng chứa nhiều chữ, ví như cái rương sách.

— *tướng* 福將 Ông tướng vì may mà được trận.

— *tướng* — 相 Cái tướng-mạo của người được hưởng nhiều hạnh-phúc.

— *vô song chí* — 無雙至 Vận may không thường hay có luôn.

— *xoang* 腹腔 (Sinh-lý) Bụng, ở trong có tỳ, vị, gan, ruột (cavité abdominale).

**PHỤC** 復 Trở về — Đáp lại — Lại lần nữa.

— 服 Quần áo — Đồ tang — Theo — Làm việc — Ăn, uống.

— 伏 Che đậy — Ẩn nấp — Cúi xuống — Chịu tội — Xch. 服.

— 茯 Xch. Phục-linh.

— *án* 伏案 Cúi đầu xuống bàn, nói người chăm học, chăm viết lắm.

— *bái* — 拜 Cúi mình xuống đất mà lạy (se prosterner).

— *biện* — 辯 Tự nhận rằng mình lầm lỗi, viết giấy để cam chịu tội.

— *binh* — 兵 Núp binh để đánh úp.

— *bích* 復辟 Ngôi vua đã mất mà lấy lại được.

— *chế* 服制 Chế-độ tang-phục chia làm : trảm-thôi, tư-thôi, đại-công, tiểu-công, tư-ma, lấy thân sơ mà khác nhau.

*Phục chính* 復政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.

— *chức* — 職 Được khôi-phục chức-vụ cũ (être réintégré dans ses anciennes fonctions).

— *cổ* — 古 Trở lại đời xưa — Khôi-phục chế-độ xưa.

— *dịch* 服役 Làm việc khó nhọc.

— *duy* 伏惟 Cúi xuống đất mà nhớ nghĩ, tiếng kẻ dưới dùng để tỏ ý tôn-kính kẻ trên.

— *dụng* 服用 Quần áo và đồ dùng (vêtements et objets).

— *dược* — 藥 Uống thuốc (prendre des médicaments).

— *độc* — 毒 Uống thuốc độc (empoisonner).

— *Hy* 伏羲 (Nhân) Ông vua nước Tàu đời thượng-cổ, dạy dân đánh cá, nuôi súc, vạch ra bát-quái và sáng-lập ra văn-khế.

— *hình* — 刑 Có tội mà chịu hình-phạt.

— *hoạt* 復活 Đã chết mà sống lại (résurrection).

— *hoạt tiết* — 活節 (Tôn) Ngày lễ phục-sinh của Gia-tô (Pâques).

— *hồn* — 魂 Chiêu hồn mà gọi cho tỉnh lại (évoquer, rappeler l'âme).

— *hưng* — 興 Sau khi đã suy mà thịnh trở lại (renaissance).

— *khí* 服氣 Phép tu-dưỡng của đạo-gia.

— *kỳ* 伏祈 Cúi mình xuống mà cầu xin.

— *kiếm* — 劍 Lấy gươm mà tự-tử.

— *lao* 服勞 Chịu khó làm việc.

— *lạp* 伏臘 Ngày phục-nhật mùa hạ, và ngày lạp-nhật mùa đông.

*Phục linh* 茯苓 (Thực) Một thứ cây loài ẩn-hoa, sinh ở trong rừng thông, thành từng khối, vỏ đen, ruột hơi đỏ, dùng làm thuốc.

— *long phụng sồ* 伏龍鳳雛 (Nhân) Phục-long là con rồng nằm, phụng-sồ là con phượng non = Người đời Tam-quốc gọi Gia-Cát-Lượng là Phục-long và Bàng-Thống là Phụng-sồ.

— *mãng* — 莽 Người ẩn núp trong bụi rậm = Kẻ trộm kẻ cướp.

— *mệnh* 復命 Vâng mệnh làm việc xong rồi, trở về báo-cáo lại.

— *nghĩa* 服義 Phục theo chính nghĩa.

— *nguyên* 復元 Khôi-phục nguyên-khí lại.

— *nguyên* — 原 Bệnh đã khỏi hẳn mà trở lại mạnh như trước.

— *ngự* 服御 Quần áo và xe ngựa.

— *nhật* 伏日 Ba mươi ngày tháng hạ-quí gọi là phục-nhật, chia ra: sơ-phục, trung-phục và hạ-phục.

— *niệm* — 念 Nch. Phục duy.

— *pháp* — 法 Có tội mà chịu hình phạt — Nch. Phục-hình.

— *pháp* 服法 Cách uống thuốc.

— *quyền* 復權 (Pháp) Người bị đình-chỉ công-quyền, được khôi-phục quyền-lợi trở lại.

— *quốc* — 國 Khôi-phục quyền độc lập của nước mình lại.

— *sắc* 服色 Nhan-sắc của quần áo.

— *sinh* 復生 Đã chết mà sống lại (résurrection).

*Phục sự* 服事 Chịu làm việc khó nhọc.

— *sức* — 飾 Quần áo mặc và đồ trang sức (vêtements et parures).

— *tang* — 喪 Mặc đồ tang (porter le deuil).

— *tân kỷ* 復新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ năm trong cận-sinh-đại (période pliocène).

— *thiện* 服善 Phục theo đều lành.

— *thổ* 伏土 Chôn xuống đất (enterrer).

— *thù* 復讐 Trả thù lại — Nch. Báo-cừu (vengeance).

— *thư* 伏雌 Gà ấp trứng (poule couveuse).

— *thức* 服式 Cách-thức của quần áo mặc.

— *thực* — 食 Mặc và ăn — Phép dưỡng-sinh của Đạo-gia.

— *tòng* — 從 Thuận theo (soumission).

— *tội* — 罪 Nhận tội của mình (reconnaitre sa faute).

— *trật* — 秩 Phẩm-cấp về chế-phục của quan-lại.

— *tư* 伏思 Nch. Phục duy.

— *tửu* 服酒 Đồ rượu cho người ta uống say để mưu hại.

— *vật* — 物 Quần áo và đồ đạc.

— *vụ* — 務 Làm chức việc của mình phải làm.

**PHÚN** 歕 Thổi hơi ra — Phun trong miệng ra.

— 噴 Thổi vật gì ở trong miệng ra — Ở dưới đất phun lên.

— *hỏa khẩu* 噴火口 (Địa) Cái miệng núi lửa, do đó phun lửa ra (cratère).

*Phún môn* — 門 (Sinh-lý) Chỗ cửa của dạ dầy tiếp với cuống họng.

— *phạn* — 飯 Đương ăn mà cười phun cơm ra — Ngb. Cười bầy.

— *tuyền* — 泉 Cái suối nước phun ngược lên, cũng gọi là phi-tuyền (source artésienne, geyser).

— *xuất* — 出 Phun ra.

**PHÙNG** 逢 Gặp — Rước lấy — To lớn.

— 馮 Tên họ người — Xch. Bằng.

— 縫 May áo — Vá áo.

— *công* 縫 工 Thợ may (tailleur).

— *dịch* 逢 掖 Thứ áo của nhà nho đời xưa mặc.

— *khắc-Khoan* 馮 克 寬 (Nhân) Người danh-sĩ đời Lê, tục gọi là Trạng Bùng, làm quan về đời Anh-tôn và Thế-tôn.

— *nghinh* 逢 迎 Đón rước — Tiếp đãi.

— *nhân thuyết hạng* — 人 說 項 Đi đâu cũng nói khoe việc tốt của người khác.

— *quân* — 君 Đón tiếp ý-chỉ của người trên mà dua nịnh.

— *xuyết* 縫 綴 May và vá (coudre et raccommoder).

**PHÚNG** 諷 Đọc trầm — Mượn lời bóng bảy đề cảm-hóa người.

— 賵 Lễ-vật đi điếu người chết.

— *điếu* 賵 弔 Đem lễ-vật đến hỏi thăm nhà có tang.

— *gián* 諷 諫 Dùng lời nói bóng đề can người.

— *khuyến* — 勸 Dùng lời nói bóng đề khuyên người.

*Phúng thứ* — 刺 Dùng lời nói ngoắt nghéo đề chọc ghẹo người.

— *thứ-họa* — 刺 畫 Những bức họa-đồ có ý phúng-thứ (caricature).

— *vịnh* — 詠 Thấy cảnh-vật mà ngâm vịnh.

**PHỤNG** 奉 Vâng chịu — Hiến dâng — Hầu hạ — Suy tôn lên.

— 鳳 Xch. Phượng.

— *an* 奉 安 Đem linh-cữu của vua hay của hoàng-hậu mà an táng gọi là phụng-an.

— *chỉ* — 旨 Vâng lệnh của vua.

— *chức* — 職 Vâng theo mệnh trên mà làm chức-vụ mình.

— *công* — 公 Chuyên lấy việc công làm trọng.

— *dưỡng* — 養 Chăm nuôi người bề trên.

— *giáo* — 教 Theo thầy mà học — Xch. Thụ-giáo.

— *hành* — 行 Vâng lệnh mà thi-hành.

— *hiến* — 獻 Dâng lễ-vật lên kẻ trên.

— *lệnh* — 令 Vâng lệnh của kẻ trên.

— *mệnh* — 命 Vâng mệnh của kẻ trên.

— *sứ* — 使 Vâng mệnh mà đi ra ngoại-quốc đề lo công-cán.

— *sự* — 事 Chăm nom cha mẹ.

— *thiên thừa vận* — 天 承 運 Câu mở đầu trong tờ chiếu-thư của vua thường dùng (vua nhà Thanh hay dùng) — Các chiếu-thư ở nước ta đôi dùng: Thừa-thiên hưng-vận.

— *thừa* — 承 A dua theo người.

*Phụng tiên* — 先 Thờ tổ-tiên — Tên đền thờ các tổ-tiên ở trong cung vua.

— *tống* — 送 Đem vật-phẩm biếu người khác.

— *trát* — 札 Nhân-dân vâng theo trát của quan.

**PHỨC** 複 Áo lót — Nhiều lớp.

— 馥 Mùi hương thơm — Thơm.

— 愎 Chỉ theo ý mình mà làm, chứ không theo lời ai cả.

— *bản* 複木 Nch. Phó-bản (duplicata).

— *bản vị chế* — 本位制 Chế-độ đồng-thời dung hai thứ đơn vị — (Kinh) Chế-độ đồng-thời dùng hai thứ tiền vàng và bạc làm bản-vị (système bimétalliste).

— *bích* — 壁 Tường hai lớp, ở giữa có thể giấu người (mur double).

— *danh số* — 名數 (Toán) Cái số đồng.thời dừng nhiều thứ đơn-vị, vd. 1 giờ 15 phút 20 giây (nombres complexes).

— *diệp* — 葉 (Thực) Cái lá do nhiều lá nhỏ dính chung một cọng, như lá me, lá phượng, lá hồ-ngươi (feuilles composées).

— *hợp quốc* — 合國 Một nước mà chính-thể tổ-chức theo cách phức-tạp, không đơn thuần, như: song-lập quân-chủ-quốc, liên-hiệp-quốc, liên-bang-quốc.

— *ý* — 意 Ngoài lời nói còn hàm ý khác.

— *lợi tức* — 利息 (Kinh) Lãi chồng, tức cách cho vay cứ mỗi năm chồng tiền lãi làm tiền vốn để sinh lãi nữa (intérêts composés).

*Phức nhãn* — 眼 (Động) Thứ mắt của động-vật do nhiều mắt nhỏ mà hợp thành, như mắt chuồn chuồn (yeux composés).

— *phức* 馥馥 Hương khí đậm đà.

— *quả* 複果 (Thực) Thứ quả do nhiều tử-phòng kết thành, như quả dâu, quả thông (fruits composés).

— *quyết quyền* — 決權 (Chính) Quyền của nhân-dân được phủ-quyết pháp-luật của Nghị-viện đã chế ra (droit de veto).

— *số* — 數 (Toán) Nch. Phức-tố-số.

— *tả chỉ* — 寫紙 Cũng gọi là thán-chỉ, thứ giấy dùng để lót dưới tờ giấy mình viết cho giấu chữ ăn xuống tờ giấy thứ ba, viết một lần mà được hai hoặc nhiều bản (papier carbone).

— *tả khí* — 寫器 Cái đồ dùng để in một bản giấy viết ra hai hoặc nhiều bản (duplicateur, multiplicateur).

— *tạp* — 雜 Nhiều thứ lộn xộn (complexe, compliqué).

— *tế-bào động-vật* — 細胞動物 (Động) Thứ động-vật do nhiều tế-bào nhóm lại mà thành (métazoaire).

— *thành nham* — 成岩 (Khoáng) Thứ khoáng-vật do nhiều thứ đá cấu-thành.

— *thức* — 式 Hình-thức phức-tạp — (Toán) Cái thức trong đại-số-học, có hai hạng trở lên (polynômes).

— *tỷ lệ* — 比例 (Toán) Cái tỷ-lệ có bốn suất, mà mỗi suất ấy có nhiều số (proportion composée).

— *tính* — 姓 Họ kép như Tư-mã, Y-đằng đều là họ kép.

*Phức tố số* — 素數 (Toán) Những số có thể chia cho một số khác được, như : 6, 9, 10. v. v. (multiple).

— *tuyển* — 選 (Chính) Tuyển-cử lần thứ hai, do những người đương tuyển lần thứ nhất tuyển-cử lại lần nữa (vote indirect).

**PHƯỚC** 福 Xch. Phúc.

**PHƯỢC** 縛 Lấy giây mà buộc.

**PHƯƠNG** 方 Vuông vắn — Hướng — Phép-thuật — Nghề-nghiệp — Phương thuốc — Trái ngược — Mới vừa.

— 芳 Thơm — Đức-hạnh, danh-dự tốt.

— 肪 Lớp mỡ ở dưới lớp da động-vật.

— *bao* 芳包 Cái bao thơm, tức là nhụy hoa.

— *duế viên tạc* 方枘圓鑿 Lấy cái nêm vuông mà đóng vào cái lỗ tròn, ý nói việc trái nhau, không dung nhau được.

— *cách* — 格 Cái tiêu-chuẩn vuông vắn đứng đắn.

— *căn* — 根 (Toán) Cái số gốc của số vuông (racine carrée).

— *châm* — 針 Cái kim chỉ hướng nam — Cái xu-hướng của ý-chí.

— *chi* 芳枝 Cành hoa thơm.

— *chiếu* — 詔 Chiếu thư của vua.

— *danh* — 名 Danh thơm = Danh tiếng tốt truyền đi xa.

— *diện* 方面 Mặt vuông — Phương-hướng, bộ-phận (point de vue).

— *dược* — 藥 Vị thuốc dùng để trị bệnh.

— *hình* — 形 Hình vuông (carré).

*Phương hướng* — 向 Đường lối đi về chiều nào (direction).

— *lý* — 里 Dặm vuông (lieue carrée).

— *liệt* 芳烈 Công-danh tốt đẹp.

— *lược* 方略 Phương-pháp và mưu-lược dùng làm việc — Vũ-công — Chính-sách.

— *mệnh* — 命 Trái mệnh-lệnh.

— *ngoại* — 外 Ở ngoài xã-hội thường = Nói người đạo-sĩ hay thiền-sư.

— *ngôn* — 言 Tiếng thổ-âm của địa-phương (idiome, dialecte).

— *nội* — 內 Ở trong cảnh-địa một nước.

— *pháp* — 法 Phép tắc để làm việc gì (méthode).

— *pháp luận* — 法論 Tên bộ sách của nhà triết-học nước Pháp, là Địch-cáp-nhi làm ra (Discours sur la méthode).

— *phi* 芳菲 Cỏ hoa thơm đẹp.

— *quế* — 桂 Cây quế thơm — Ngb. Người con hiền.

— *sách* 方策 Phương-lược và chính-sách (plan).

— *sĩ* — 士 Người nghiên-cứu học thần-tiên và các phương-thuật trừ tà trục quỉ.

— *tễ* — 劑 Phương thuốc để trị bệnh.

— *thảo* 芳草 Cỏ thơm — Ngb. Đức tốt của người quân-tử.

— *thời* — 時 Mùa xuân hoa cỏ thơm tho.

— *thốn* 方寸 Tấc vuông (décimètre carré). Tấc lòng.

— *thuật* — 術 Phép-thuật của thần-tiên.

*Phương-thức* — 式 Phương-pháp và cách-thức.

— *tiện* — 便 Lời nhà Phật, tùy-phương nhân-tiện, là theo phương-hướng và nhân việc tiện lợi mà làm — Ngày nay phàm việc có ích cho người đều gọi là phương-tiện — Cái phương-pháp để đạt đến mục-đích, cũng gọi là phương-tiện (moyen).

— *trấn* — 鎮 Chức quan trấn-thủ một địa-phương.

— *trình thức* — 程式 (Toán) Nói về một thức trong đại-số-học, có hai vế bằng nhau (équation algébrique), hoặc cái thức bày tỏ về sự biến-hóa trong hóa-học (équation chimique).

— *trượng* — 丈 (Tôn) Người chủ-trì trong chùa, theo tích ở Tây-vực xưa có người cư-sĩ là Duy-ma ở trong cái nhà đá vuông, mỗi bề ngang dọc chỉ có một trượng.

— *tú* 芳秀 Thơm mà đẹp.

— *tục* 方俗 Phong-tục trong địa-phương.

— *tướng* — 相 Những tượng thần, hoặc người vẽ mặt dữ tợn, đặt ở trước nghi-xa khi đưa đám tang.

— *vật* — 物 Sản-vật ở địa-phương (produits locaux).

— *vị* — 位 Vị-trí của bốn phương.

— *vị* 芳味 Mùi thơm.

— *xích* 方尺 Thước vuông (mètre carré).

**PHƯỜNG** 坊 Một làng nhỏ — Một khu ở trong thành — Nơi, chỗ — Nch. 防.

*Phường* 妨 Làm hại — Trở ngại. Cũng đọc là phòng. Thứ cá ở nước ngọt, đầu nhỏ, bụng to, mình lép.

— *hại* 妨害 Làm trở ngại hư hỏng việc người ta.

— *hại trị an* — 害治安 Làm trở ngại hư hỏng đến cuộc trị-an.

— *ngại* — 礙 Nch. Trở ngại.

— *thị* 坊市 Phố phường ở nơi thị-tứ.

**PHƯỢNG** 鳳 Xch. Phượng-hoàng.

— *cái* — 盖 Cái lọng của vua có thêu hình chim phượng.

— *cầu* — 求 Chim phượng đi tìm chim hoàng, tức là con trai đi tìm con gái.

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu của vua có vẽ hình chim phượng.

— *cử* — 舉 Kẻ sứ-thần vâng mệnh ra ngoài, như chim phượng bay đi xa.

— *đầu hài* — 頭鞋 Xch. Phượng-kiều.

— *điểu bất chí* — 鳥不至 Chim phượng không đến chỗ ấy, tức là chỗ đạo-đức suy-đồi.

— *đức* — 德 Đạo-đức của thánh-hiền.

— *giá* — 駕 Xe vua đi.

— *hoàng* — 凰 Thứ chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái-bình mới có nó, con trống là phượng, con mái là hoàng.

— *hoàng tiêu* — 凰簫 Tục gọi cái ống sáo tre, chỗ miệng thổi có mắt, là phượng-hoàng-tiêu.

— *hoàng trì* — 凰池 Ao hồ ở trong cung vua.

*Phượng hoàng vu phi* — 凰于飛 Chim phượng chim hoàng bay với nhau — Ngb. Vợ chồng hòa-hợp.

— *kỳ* — 旗 Cờ có thêu hình chim phượng, tức là nghi-trượng của vua.

— *kiều* — 翹 Thứ giây thêu đầu phượng của đàn bà xưa dùng — Đồ gài đầu của đàn bà con gái dùng.

— *liễn* — 輦 Cái xe của vua hoặc của tiên đi.

— *mao lân dác* — 毛麟角 Lông con phượng, sừng con lân, tức là vật rất hiếm có — Ngb. Con cháu hiền-tài của nhà qui-tộc.

— *minh triêu dương* — 鳴朝陽 Chim phượng kêu ở phía mặt trời mọc = Cái điềm lành khó được — Người hiền-tài đem văn-chương ngôn-luận để hô-hào.

— *sồ* — 雛 Chim phượng còn non — Người hiền-tài.

— *tiên* — 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ, mùa hạ nở hoa đỏ hoa trắng.

— *vĩ thảo* — 尾草 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc ở chân núi và những chỗ ẩm-thấp, lá hình như đuôi phượng.

*Phượng vĩ trúc* — 尾竹 (Thực) Một loài trúc, ngọn nó hình như đuôi chim phượng.

— *vĩ tùng* — 尾松 (Thực) Thứ cây ta gọi là cây phượng, hoa rất đỏ, lá hình như đuôi phượng.

— *vũ* — 舞 Chim phượng múa.

— *xa* — 車 Xe của vua đi — Xe của tiên đi.

**PHƯỞNG** 仿 Nch. 彷 — Bắt chước.

— 彷 Xch. Phưởng-phất.

— 紡 Kéo tơ, kéo sợi — Vải dệt bằng tơ.

— 髣 Nch. 仿 Phưởng-phất cũng viết 髣髴.

— *phất* 彷彿 Hơi hơi giống. Cũng viết là 仿佛.

— *sa* 紡紗 Kéo sợi, kéo tơ (filer).

— *ti* — 絲 Kéo tơ ở trong kén ra (dévider).

— *tích cơ* — 績機 Cái máy để kéo sợi bông (machine à filer).

— *trừu* — 綢 Thứ vải dệt bằng tơ (pongée).

— *xa* — 車 Xe kéo tơ (dévidoir).

**PHỰU** 復 Lại một lần nữa. — Xch. Phục.




**QUA** 瓜 Cây dưa.

*Qua* 戈 Binh-khí đời xưa — Chiến-tranh.

— 蝸 Con ốc.

Qua 剮 Róc thịt cho dơ xương ra — Hình-phạt lăng-trì ngày xưa. Cũng đọc là quả.

— 過 Xch. Quá.

— 撾 Đánh trống.

— *bích* 戈壁 (Địa) Tên một vùng sa-mạc ở Mông-cổ (Désert de Gobi).

— *cát* 瓜葛 (Thực) Cây dưa và cây sắn, là thứ cây leo bò, cho nên trong khoảng thế-giao thân-thích có tình liên-lạc nhau gọi là qua-cát.

— *điền lý hạ* — 田李下 Ở ruộng dưa, dưới cây mận. Cổ thi có câu: Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan: «瓜田不納履,李下不整冠», nghĩa là: Đi qua ruộng dưa đừng cúi xuống sửa giày, sợ người ta nghi ăn cắp dưa; đi dưới cây mận đừng sửa mũ, sợ người ta nghi ăn cắp mận — Ngb. Tránh điều hiềm nghi.

— *man* — 蔓 Dây dưa — Ngb. Việc này dẫn ra việc khác.

— *phân* — 分 Bổ dưa — Chia xẻ đất đai, hoặc để phong cho chư-hầu, hoặc vì cường-quốc chiếm-cứ (diviser, partager).

— *phân đậu giải* — 分荳解 Quả dưa nứt, hạt đậu nở — Ngb. Chia xẻ đất đai, hoặc là chia nhau của cải (partager).

— *phẫu* — 剖 Nch. Qua-phân (partager).

— *oa* — 哇 (Địa) Một nước ở trong Nam-dương quần-đảo, cũng gọi là Trảo-oa, hiện thuộc Hà-lan (Java).

*Qua thục đế lạc* — 熟蒂落 Dưa chín thì cuống rụng — Ngb. Làm việc không ra sức, chỉ chờ thì giờ đưa đến.

**QUÁ** 過 Vượt lên trên — Đã qua — Trải qua — Lỗi, sai lầm. Cũng viết là 过.

— *bán số* — 半數 Số trên một nửa (majorité absolue).

— *bất yểm công* — 不掩功 Người đã có công thì không nên vì điều lỗi của người mà che lấp công đi = Phê-bình người phải công-bình — Công nhiều mà lỗi ít.

— *bội* — 倍 Hơn xấp đôi.

— *cố* — 故 Đã qua đời, đã chết (décédé).

— *dự* — 譽 Khen quá lời, không được thực (éloge exagéré).

— *dưỡng hóa diên* — 氧化鉛 (Hóa) Cũng gọi là nhị-hóa-diên, là thứ hóa-hợp-vật do một nguyên-tử đơn-chất với hai nguyên-tử dưỡng-khí hóa thành (peroxyde de plomb).

— *đáng* — 當 Vượt qua số lượng thích đáng — Quá nhiều, không vừa phải (exagéré, excessif).

— *độ* — 度 Quá đáng, không vừa chừng (excéder).

— *độ* — 渡 Bến đò để qua sông — Chỗ tiếp hai cái trước sau kế nhau — Chỗ mới cũ giao tiếp (bac, transition).

— *độ thời đại* — 渡時代 Phàm sự-vật tự cái địa-vị, trạng-thái này mà chuyển sang địa-vị, trạng-thái khác, lúc còn đương chuyển dịch đó gọi là quá-độ, cũng như

tự bờ bên này qua sang bờ bên kia. Như lúc hai thứ văn-minh mới cũ giao nhau, thứ cũ gần mất, thứ mới chưa gây thành, gọi là quá-độ thời-đại (époque de transition).

— *giang* — 江 Qua sông (passer un fleuve).

— *hạn* — 限 Vượt qua giới-hạn (dépasser les limites).

— *hoạt* — 活 Qua sự sống = Làm ăn để sống (gagner sa vie).

— *hộ* — 戶 (Pháp) Bán hoặc nhượng lại những bất-động-sản, hoặc những chứng-khoán, gọi là quá-hộ (transférer le titre de propriété).

— *kế* — 繼 Nch. Quá phòng (adopter un héritier).

— *kế* — 計 Kế-hoạch sai lầm (plan erroné).

— *khách* — 客 Khách qua đường (passant).

— *khắc* — 刻 Nghiêm khắc quá chừng (très sévère).

— *khứ* — 去 Đã qua (passé).

— *kỳ* — 期 Vượt qua nhật-kỳ đã định (dépasser la date).

— *kích* — 激 Kích-liệt quá chừng (très violent, extrémiste).

— *kích phái* — 激派 Người theo tôn-chỉ cực-đoan, chủ-trương đánh đổ chế-độ hiện-tại, như đảng cộng-sản (parti extrémiste).

— *kiều chiết kiều* — 橋折橋 Qua cầu rồi bẻ cầu — Ngb. Không nghĩ đến tình cũ.

— *lân toan* — 燐酸 (Hóa) Thứ toan-loại lấy lân-toan nấu nóng đến trên 200 độ thì kết thành từng khối trắng (acide pyrophosphorique).

*Quá lự* — 慮 Lo nghĩ quá chừng.

— *lượng* — 量 Vượt qua cái phần lượng vừa phải (excéder).

— *môn bất nhập* — 門不入 Đi qua cửa nhà mình mà không vào. (Cố) Xưa vua Hạ-Vũ cần gấp việc trị nước cứu dân, thường ba lần qua cửa mà không vào thăm nhà, nên người sau khen người vì nước mà bỏ việc nhà, thường nói : quá môn bất nhập — Người không thân-thiết với nhau, không hay đến thăm nhau, cũng thường trách nhau bằng câu ấy.

— *mục bất vong* — 目不忘 Đọc sách chỉ qua một lượt mà nhớ lâu.

— *nệ* — 泥 Câu nệ quá chừng.

— *phạm* — 犯 Người đã từng phạm tội — Người vì lầm lỗi mà phạm tội, cũng gọi là quá-thất-phạm.

— *phận* — 分 Vượt qua bản-phận của mình.

— *phòng* — 房 Tự mình không có con, nuôi con người khác làm con mình (adoption) — Làm con của chú bác, hoặc người khác.

— *quan* — 關 Đi qua cửa ải.

— *sơn pháo* — 山礮 Súng dùng để đánh trận giữa núi.

— *tắc vật đạn cải* — 則勿憚改 Hễ có điều lỗi thì chớ sợ sửa đổi lại.

— *thặng* — 剩 Hơn lên quá số (excédent).

— *thất* — 失 Lầm lỗi (faute, erreur) — (Pháp) Vốn không lòng ác mà ngẫu-nhiên vì vô-ý mà phạm tội.

— *thế* — 世 Qua đời = Chết (mourir).

— *thủ* — 手 Qua tay, trao tay cho người khác.

*Quá trình* — 程 Đường đi qua — Con đường của một sự-vật gì đã trải qua (chemin parcouru).

— *tưởng* — 奬 Khen ngợi quá chừng.

— *ư* — 於 Quá chừng (trop, excessif).

— *vãng* — 往 Đã qua đời (mort).

— *vấn* — 問 Hỏi han sự-tình.

— *xưng* — 稱 Khen ngợi quá chừng — Nch. Quá-tưởng.

**QUẢ** 果 Trái cây — Kết cục của việc — Mạnh mẽ quyết đoán — Ăn no — Thực-tại.

— 菓 Trái cây.

— 寡 Ít — Lời tự khiêm là ít đức — Đàn bà góa.

— 蜾 Xch. Quả lỏa.

— *báo* 果報 (Phật) Báo - ứng là kết-quả của cái nhân ở kiếp trước đã tạo ra, như kiếp trước làm điều thiện thì kiếp này gặp điều thiện báo lại, kiếp trước làm điều ác thì kiếp này gặp điều ác báo lại.

— *bất địch chúng* 寡不敵衆 Ít người không chống lại đông người.

— *cảm* 果敢 Có lòng quyết-đoán, dám làm việc (audacieux, entreprenant).

— *cư* 寡居 Ở góa (viduité).

— *dục* — 慾 Giảm bớt lòng tham muốn.

— *đầu chính trị* — 頭政治 (Chính) Đời xưa, ông quân-chủ thường tự xưng là quả-nhân, nên chính-thể quân-chủ chuyên-chế thường gọi là quả-đầu chính-trị — Sau những chính-thể do một số ít người chuyên-chế, cũng gọi là quả-đầu chính-trị (oligarchie).

*Quả đoán* — 斷 Ít quyết-đoán.

— *đoán* 果斷 Lòng quyết - đoán (esprit de décision).

— *hợp* 寡合 Ít hợp với ý người khác — Ít giao kiết với người.

— *kiến thiểu văn* — 見少聞 Ít nghe ít thấy = Người ít học-thức.

— *kiếp nhân duyên* 果刧因緣 Quả-kiếp là cái kiếp bởi quả-báo đời trước mà thành, nhân-duyên là bởi cái này, mà sinh hoặc thành ra cái kia.

— *liêm thiểu sỉ* 寡廉少恥 Ít lòng xấu hổ = Không biết xấu hổ.

— *lỏa* 蜾蠃 (Động) Con tò-vò.

— *nghị* 果毅 Có tính quyết-đoán và nghị-lực (résolu, énergique).

— *ngôn* 寡言 Ít nói (taciturne).

— *nhân* — 人 Đàn bà góa — Người ít đức — Ông vua tự khiêm xưng là quả-nhân.

— *nhiên* 果然 Thực vậy (certainement).

— *nữ* 寡女 Con gái không chồng (célibataire).

— *phẩm* 菓品 Đồ trái cây (les fruits).

— *phụ* 寡婦 Đàn bà già mà không lấy chồng (vieille demoiselle) — Đàn bà chết chồng (veuve).

— *phúc* 果腹 No bụng.

— *tử lộ* — 子露 Nước đường ướp đồ trái, như các thứ nước grenadine, citronade.

— *quyết* — 决 Tính hay quyết hẳn, không du dự (résolu).

— *thức* 寡識 Tri thức ít ỏi, cạn hẹp.

*Quả thực* 菓實 Trái cây (fruit) — Kết quả (résultat).

— *toan* — 酸 (Hóa) Chất chua ở trong trái cây, có thể dùng vào y-dược và công-nghệ (acide tartrique).

— *viên* — 園 Vườn trồng cây có quả (verger).

**QUÁCH** 郭 Lớp thành ngoài — Phần ngoài của vật gì — Tên họ người.

— 摑 Xch. Quắc.

— 槨 Cái bọc ở ngoài quan tài gọi là quách. Cũng viết là 椁.

— *Phác* 郭璞 (Nhân) Người văn-học đời Tây-Tấn, giỏi từ-phú, song vì nghề thuật-số bói toán làm giảm mất tiếng về văn-học.

— *Tử-Nghi* — 子儀 (Nhân) Người danh-tướng đời Đường, sinh năm 697, chết năm 781.

**QUAI** 乖 Trái, hai bên không hợp nhau — Có ý cơ-biến, vd. Quai-xảo.

— *nhai* — 崖 Người tính-tình cao-khiết, không hợp được với thời-tục. Trương-Vĩnh đời Tống thường có câu tự-thán rằng: quai tắc vi thế, nhai tắc tuyệt-tục 乖則違世崖則絕俗 (quai thì trái với đời, nhai thì dứt với tục), nên đặt hiệu là Quai-nhai.

— *xảo* — 巧 Cơ-biến khéo léo.

**QUÁI** 怪 Lạ lùng — Yêu quái — Nghi sợ — Nói xấu.

— 卦 Quẻ, thứ chữ của Phục-Hy đặt ra có 8 giấu, gọi là bát quái.

— 褂 Áo mặc ngoài — Áo choàng.

*Quái dạng* 怪樣 Hình dạng quái l[ạ] (aspect étrange).

— *dị* — 異 Quái gở lạ lùng (étrange, étonnant).

— *đản* — 誕 Việc kỳ quái không thực.

— *kiệt* — 傑 Người tài trí lạ lùng (homme extraordinaire).

— *ngôn* — 言 Lời nói quái lạ (parole étrange).

— *phệ* 卦筮 Nch. Bốc-phệ.

— *thạch* 怪石 Hòn đá hình trạng lạ lùng.

— *thoại* — 話 Lời nói kỳ quái (propos surnaturel).

— *triệu* — 兆 Cái điềm quái lạ.

— *vật* — 物 Vật lạ ít thấy — Người lạ đời (monstre).

— *vị* — 味 Đồ ăn lạ lùng.

**QUẢI** 掛 Treo lên — Đeo ở mình — Ghi chép — Chính đọc là quá[i].

— 挂 Nch. 掛 Chính đọc là quá[i].

— 罣 Nch. 挂 — Trở ngại — Chín[h] đọc là quái.

— 罫 Trở ngại. Cũng đọc là quá[i].

— *dác* 掛角 (Cổ) Lý-Mật người đ[ời] Đường, nhà nghèo mà chăm h[ọc], thường đi chăn trâu cho người, treo sách ở sừng trâu để đọc — Tiếng khen người khổ-học.

— *danh* — 名 Mang cái hư danh mà không có thực chức.

— *hiệu tín* — 號信 Cái thơ gửi cho nhà bưu-cục biên số hiệu để gởi cho chắc chắn.

— *kiếm* — 劍 Treo gươm lên không dùng nữa.

*Quải ngại* 罣礙 Ý nghi ngờ mà sinh ra quan ngại. Nhà Phật cho rằng những vọng-tưởng của người ta đều là giống quải-ngại, làm bùng bịt mất chân-tính.

— *nhất lậu vạn* 掛壹漏萬 Đeo lấy một cái mà bỏ sót đến muôn cái = Làm việc được ít mà mất nhiều, trúng ít mà sai nhiều.

— *quan* — 冠 Treo mũ lên — Ngb. Người làm quan từ chức về quê.

**QUẢY** 拐 Lừa dối — Dùng thuật không chính đáng để dụ cho người ta mua hàng — Cái gậy.

— 枴 Gậy của người già.

— *tử* 拐子 Người lừa dối đi dụ cho người ta mua hàng — Bắt con nít của người ta đem đi bán.

**QUAN** 官 Người làm việc cho nhà nước — Thuộc về công — Những cơ-thể làm một việc riêng trong mình động-vật — Làm chủ trong một đám, hay một việc.

— 觀 Chú ý xem — Cảnh tượng xem thấy — Ý thức — Xch. Quán.

— 關 Đóng cửa — Lấy then ngang mà chặn cửa — Cửa ải — Máy móc, vd. Cơ-quan — Sự-vật dính dấp liên thuộc với nhau — Các bộ-phận trong thân-thể cũng gọi là quan — Tên họ người. Cũng viết là 関.

— 鰥 Cá lớn — Người không lấy vợ.

— *ải* 關隘 Chỗ đất hiểm trở ở nơi biên-giới của hai nước (poste frontière).

— *âm* 觀音 (Phật) Tức là Quan-thế-âm.

*Quan âm thảo* — 音草 (Thực) Một thứ cây sinh ở chỗ râm, hoa sắc đỏ sẫm.

— *ấn* 官印 Ấn-chương của chính-phủ (sceau officiel).

— *báo* — 報 Công-báo của chánh-phủ phát hành (journal officiel).

— *biện* — 辦 Do nhà-nước làm.

— *binh* — 兵 Binh-lính của chính-phủ (soldats du Gouvernement).

— *bổng* — 俸 Tiền lương của quan-lại (traitement des fonctionnaires).

— *cảm* 觀感 Quan-niệm và cảm-tình.

— *chế* 官制 Những phép tắc qui-định cách tổ-chức và quyền-hạn của quan-sảnh, cùng vị-trí và quyền-hạn của quan-lại.

— *chiêm* 觀瞻 Xem nhìn — Hình-tượng lộ ra ngoài.

— *chinh* 關征 Tiền thuế phải nộp, khi hàng hóa ra vào cửa ải-quan hoặc cửa biển (droits des douanes).

— *chức* 官職 Chức-vụ của quan (office mandarinal).

— *dạng* — 樣 Dáng điệu ông quan (air, manières magistrales).

— *diêm* — 鹽 Muối của chính-phủ bán (sel de l'Etat).

— *đái* 冠帶 Mũ và đai = Phục-sức của kẻ văn-nhân ngày xưa.

— *đạo* 官道 Đường quan, do nhà nước xây đắp và giữ gìn (grande route).

— *đẳng* 官等 Xch. Quan-giai.

— *đế* 關帝 Người ta thường gọi Quan-Vũ đời Tam-quốc là Quan-đế.

— *địa* 官地 Đất của nhà-nước (domaine de l'Etat).

*Quan điền* — 田 Ruộng của nhà-nước (rizières de l'Etat).

— *đỉnh* 觀 鼎 Dòm chín cái vạc của nhà vua = Ngắm nghé ngôi vua.

— *giá* 官 價 Vật-giá do chính-phủ định (prix officiel).

— *giai* — 階 Đẳng-cấp của quan-lại (les degrés du fonctionnarisme).

— *giới* — 界 Nch. Quan trường (madarinat, fonctionnarisme).

— *hà* 關 河 Cửa ải và sông — Chén quan-hà là chén rượu tiễn người đi xa, phải qua cửa ải và sông.

— *hải* 觀 海 Xem biển — Nhãn-giới rộng xa — Mạnh-tử có câu : « Quan ư hải giả, nan vi thủy », nghĩa là : xem đến Khổng-tử thì biết rằng nói đạo-lý to lớn là khó lắm, cũng như xem đến biển thì biết rằng làm hết phận-lượng nước là khó lắm.

— *hàm* 官 銜 Phẩm-hàm của quan-lại (titre officiel).

— *hấn* 觀 釁 Xem rình chỗ hở của người ta để mưu lần vào.

— *hệ* 關 係 Dính dấp với = Mối dằng dịt việc này với việc khác (concerner, rapport).

— *hình sát sắc* 觀 形 察 色 Xem hình trạng, xét nhan sắc.

— *hoài* 關 懷 Nch. Quan-tâm.

— *huống* 官 況 Cảnh-huống làm quan.

— *khóa* — 課 Thuế má của nhà nước thu (impôt de l'Etat).

— *kỷ* — 紀 Cái qui-tắc mà kẻ quan-lại phải giữ (discipline des fonctionnaires).

*Quan kỹ* — 妓 Dĩ chính-thức, dĩ phải nộp thuế cho nhà nước (filles publiques).

— *kiện* 關 鍵 Cái chốt cửa (clef, loquet) — Ngb. Chỗ trọng-yếu nhất trong cơ-quan (pivot).

— *lại* 官 吏 Những người làm việc công (fonctionnaire).

— *lang* — 郎 Con trai nhà vua đời Hùng-vương gọi là quan-lang — Hiệu con quan châu các rợ Mường, Mán cũng gọi là quan-lang.

— *lập* — 立 Do nhà nước lập ra (fondé par l'Etat).

— *lễ* 冠 禮 Đời xưa ở Trung-hoa con trai hai mươi tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là quan-lễ.

— *lý* — 履 Mũ và giày — Ngb. Người trên kẻ dưới đều có định phận.

— *liên* 關 聯 Nch. Quan-hệ.

— *liêu* 官 僚 Nch. Quan-lại (fonctionnaires)

— *liêu chính-trị* — 僚 政 治 Cái chính-trị lấy quan-lại làm trọng, quan-lại có đủ cường-quyền mà áp-bức nhân-dân (bureaucratisme).

— *liêu phái* — 僚 派 Những người làm quan đứng riêng ra một phái, gọi là quan liêu-phái.

— *lộc* — 祿 Nch. Quan-bổng.

— *mại* — 賣 (Thương) Được nhà nước cho phép mới bán được, hoặc là do nhà nước bán, như rượu, thuốc phiện, gọi là quan-mại (régie).

— *mỹ* 觀 美 Xem những màu vẻ đẹp — Xem những các thức mỹ-thuật.

*Quan năng* 官能 (Sinh-lý) Cái bản-năng của khí-quan, như tai để nghe, mắt để thấy, miệng để nói (fonction).

— *ngại* 關礙 Nch. Trở ngại.

— *ngoại* — 外 Miền đất ở ngoài cửa ải (hors des frontières).

— *nha* 官衙 Nch. Quan-sảnh (bureau officiel).

— *niệm* 觀念 (Tâm) Phàm những ý-thức do sự nhận-tri mà có, như cảm-giác, tưởng-niệm, tưởng-tượng, khái-niệm, đều gọi là quan-niệm — Phàm ý-thức do ngoại-giới cảm-thụ mà có cũng gọi là quan-niệm, trái với tưởng-niệm. — Cái ấn-tượng đã qua mà hiện lại trong trí người ta cũng gọi là quan-niệm.

— *niệm luận* — 念論 (Triết) Cái thuyết cho rằng sự nhận-thức của người ta đều là ả-tượng, hoặc hiện-tượng của sự-vật, chứ không phải là chân-tượng — Cái thuyết nói rằng thực-tại tức là biểu-tượng của người, lìa biểu-tượng ra tức không có thực-tại nữa (idéalisme).

— *nội* 關內 Miền đất ở trong cửa ải (en deçà des frontières).

— *pháp* 官法 Pháp-thức của nhà-nước đặt ra, cũng là pháp-luật.

— *pháp vô thân* — 法無親 Pháp-luật của nhà-nước không có thân-thiết với ai cả, đối với người nào cũng giữ một mực công-bình.

— *phẩm* — 品 Phẩm-hàm giai-cấp của các quan (rang, titre des mandarins).

— *phiệt* — 閥 Dòng-dõi nhà quan.

*Quan phong* 觀風 Xem chiều gió = Xem cơ-hội — Xem chỗ hay dở của phong-tục.

— *phòng* 關防 Giữ-gìn chỗ quan-ải.

— *phục* 官服 Quần-áo của quan mặc (costumes de mandarins).

— *quả cô độc* 鰥寡孤獨 Người góa vợ, người góa chồng, người mồ côi, người không có con (veuf, veuve, orphelin et sans héritier).

— *quách* 棺槨 Quan là cái hòm ở trong, quách là cái hòm ở ngoài, dùng để chôn người chết.

— *quang* 觀光 Xem xét văn-hóa của một nước.

— *quân* 官軍 Quân lính của nhà-nước luyện tập (armé de l'Etat).

— *quy* — 規 Những qui-tắc của chính-phủ định ra để đối với quan-lại.

— *quyền* — 權 Quyền lực của quan-lại (autorité des mandarins).

— *sản* — 產 Sản-nghiệp của quốc-gia (entreprise de l'Etat).

— *sảnh* — 廳 Cơ-quan xử-lý các việc của nhà-nước (bureau officiel, office).

— *sát* 觀察 Xem xét (observer).

— *sắc* — 色 Xem nhan-sắc của người ta.

— *sơn* 關山 Cửa ải và núi non = Nơi xa xuôi.

— *sự* 官事 Việc quan, việc của nhà-nước (affaires officielles).

— *tài* 棺材 Hòm để chôn người chết (cercueil).

— *tái* 關塞 Quan là cửa ải, tái là thành lũy ở chỗ cương-giới (passe frontière).

*Quan tào* 官曹 Tất cả quan-lại gọi là quan-tào (mandarinat).

— *tâm* 關心 Để lòng đến (s'intéresser à).

— *thế-âm* 觀世音 (Phật) Tên một vị Bồ-tát hay cứu-khổ cho chúng-sinh.

— *thiệp* 關涉 Nch. Quan-hệ.

— *thiết* — 切 Quan-hệ mật-thiết.

— *thoại* 官話 Tiếng nói ở nước Tàu, thường dùng trong quan-trường (langue mandarine).

— *thông* 關通 Đem lễ-vật mà đút lót cho quan. Cũng gọi là quan-tiết — Ở trong nước này mà bí-mật tư-thông với nước khác.

— *thuế* — 稅 (Tài) Thuế đánh các hàng hóa tiến-khẩu và xuất-khẩu (droit de douanes).

— *thuộc* 官屬 Nch. Quan-viên.

— *thứ* — 次 Thứ-tự trong quan-cấp (rang des mandarins).

— *thự* — 署 Chỗ làm việc quan — Nch. Quan-sảnh (bureau, office).

— *thưởng* 觀賞 Quan sát và thưởng-ngoạn.

— *tịch* 官籍 Sổ sách của nhà-nước (registres officiels).

— *tiết* 關節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).

— *tiết bất đáo* — 節不到 Đem lễ-vật cầu cạnh ở cửa quan, gọi là quan-tiết. Bao-long-Đồ là người hiền-thần đời Tống, rất thanh-liêm, không bao giờ có lễ-vật vào cửa, nên người ta thường khen rằng: quan-tiết bất đáo.

— *tiết viêm* — 節炎 (Y) Bệnh sưng khớp xương (arthrite).

*Quan trật* 官秩 Phẩm-cấp của quan-lại (rang des mandarins).

— *trình* — 程 Kỳ hạn của quan-lại phải theo trong đó mà nhận chức.

— *trường* — 場 Chỉ chung cả các người làm quan — Nch. Quan-giới (mandarinat).

— *tuyển* — 選 Do quan lựa chọn mà đặt người nào làm thì là đối với dân-tuyển, là tự dân lựa chọn với nhau.

— *tư* — 資 Tư-cách của quan-lại.

— *tước* — 爵 Tước-vị của quan-lại (titre officiel).

— *tướng* 觀相 Xem tướng mạo bề ngoài (physiognomoniste).

— *tượng* — 象 Xem xét hiện-tượng trên trời = Xem thiên-văn.

— *tượng đài* — 象臺 Cái đài dựng cao để xem thiên-văn (observatoire).

— *viên* 官員 Người làm việc quan (fonctionnaire, employé de l'Etat).

— *vọng* 觀望 Xem xét lợi hại rồi mới định — Còn hoài nghi do dự.

— *Vũ* 關羽 (Nhân) Người danh-tướng nhà Thục-Hán, giúp Lưu-Bị làm nên đại-nghiệp. Người có đủ tín, nghĩa, trung, dũng, đời sau thờ chung với Nhạc-Phi ở Vũ-miếu.

— *xích* 官尺 Cái thước do nhà nước qui định (pied officiel).

**QUÁN** 貫 Một xâu — Một quan tiền — Xâu suốt qua — Đủ bạn — Chỗ quê nhà của mình — Chỉ lý lại.

— 慣 Từng quen.

— 觀 Nhà của đạo-sĩ ở — Xch. Quán

*Quản* 串 Xâu liền với nhau — Làm cách không chính đáng để cho mau thành công — Thân thích gọi là thân-quản.
— 冠 Cao hơn cả — Đội mũ.
— 館 Nhà khách trọ — Nhà ở — Chỗ dạy học-trò — Tên quan-thự ngày xưa.
— 舘 Nch. 館.
— 灌 Cho nước vào — Tưới nước.
— 罐 Cái vò để đựng đồ — Cái thùng múc nước.
— 鸛 Con sếu, giống con cò mà lớn hơn.
— 涫 Sôi sùng sục mà sinh bọt, như nước suối dưới đất phun lên.
— 逭 Trốn tránh.
— 倌 Ông quan nhỏ coi xe ngựa của vua — Đầy tớ trong cửa hàng.
— 摜 Nch. 慣 — Ném.
— 鑵 Cái thùng để múc nước.
— *các* 舘閣 Ngày xưa gọi tòa Hàn-lâm là quán-các. — Sử-quán và Nội-các ta thuở xưa, gọi tóm là quán-các.
— *châu* 貫珠 Những hạt châu xâu thành chuỗi — Ngb. Thanh-âm dịu dàng dễ nghe.
— *cốc* 館穀 Nhờ nghề dạy học mà nhà chủ nuôi cho ăn.
— *chỉ* — 址 Chỗ quê nhà mình ở (origine).
— *cung* 串供 Ông quan tòa thông đồng với kẻ phạm tội mà thay đổi lời cung để hãm-hại người khác.
— *dịch* 館驛 Nhà trạm (relais).
— *doanh* 貫盈 Đầy một chuỗi — Ngb. Tội ác nhiều lắm.

*Quán đài* 觀臺 Cái đài làm trên thành để trông ra xa.
— *đạo* 貫道 Hiểu suốt đạo-lý.
— *điền* 灌田 Tưới ruộng (arroser un champ).
— *đỉnh* — 頂 (Tôn) Khi mới vào thụ-giới trong Phật-giáo, thầy tu lấy nước trong đội lên đỉnh đầu của người thụ-giới, làm thế gọi là quán-đỉnh (baptême).
— *đồng* 串同 Thông đồng cùng nhau (s'entendre).
— *giả* 冠者 Lệ đời xưa người thành-nhân đã làm lễ đội mũ gọi là quán-giả.
— *hành* 慣行 Vì tập quen mà làm.
— *hoa* 灌花 Tưới nước cho hoa.
— *khái* — 漑 Đem nước vào ruộng (irriguer).
— *mộc* — 木 (Thực) Thứ cây mọc rậm, cành nhỏ mà sát đất, như cây tường-vi.
— *ngư* 貫魚 Theo thứ-tự mà tiếp nối nhau như xâu cá.
— *sanh* 舘甥 Ông gia làm nhà cho rể ở gởi rể, gọi là quán-sanh.
— *quân* 冠軍 Ông tướng-quân đời xưa gọi là quán-quân — Người đứng giải nhất trong một cuộc thi thể-dục (champion).
— *quần* — 群 Đứng đầu cả quần chúng.
— *tẩy* 灌洗 Rưới nước mà rửa — Rửa ráy.
— *tập* 慣習 Thói quen — Quen làm (habitude).
— *tệ* 串弊 Thông đồng với nhau để làm điều tệ.
— *thế* 冠世 Đứng đầu ở trên cả một đời (dépasser le siècle).

*Quản thông* 串通 Thông đồng với nhau.

— *tính* 慣性 Thói quen (habitude) — (Lý) Nch. Đọa-tính (inertie).

— *triệt* 貫徹 Suốt hết cả.

— *trường* 灌腸 (Y) Rửa ruột (lavement).

— *trường* 冠場 Học giỏi nhất ở trong một trường — Thi đỗ đầu trường.

— *tuyệt* — 絕 Cao vượt lên trên hết cả mọi người.

— *từ* — 詞 (Văn) Những chữ dùng trùm ở trên để hạn-chế ý-nghĩa các danh-từ như chữ « cái » chữ « những » (article).

— *vực* 灌域 Lưu vực của con sông (bassin d'un fleuve).

— *xá* 館舍 Nhà khách trọ (auberge, restaurant).

— *xuyên* 貫穿 Suốt hết. vd. Quán xuyên kinh truyện, là thông suốt sách kinh sách truyện.

**QUẢN** 管 Ống sáo — Ống tròn — Xem sóc sửa trị — Bó buộc — Cái cán bút — Cũng viết là 筦.

— 脘 Bề trong của dạ dầy.

— 脘 Nch. 脘.

— 錧 Miếng sắt ở đầu trục bánh xe.

— 斡 Chủ-lãnh việc ấy — Xch. Oát.

— *ca* 管歌 Người đứng trông nom bọn con hát.

— *cố* — 顧 Sắp đặt, xem sóc.

— *cơ* — 奇 Chức quan võ, đứng trên suất-đội, hàm chánh-tứ-phẩm.

— *đạo* — 道 Trưởng-quan một đạo.

— *đốc* — 督 Xem sóc sai khiến = Quản-lý và đốc-suất.

*Quản gia* — 家 Người tôi tớ trông nom các việc trong nhà (intendant, majordome).

— *giáo* — 教 Người lớn chăm nom và dạy dỗ con trẻ, gọi là quản-giáo — Quản-lý và giáo-dục.

— *hạt* — 轄 Hạt là cái chốt trục của bánh xe, tức là cái máy trọng-yếu. Quản-hạt dùng về nghĩa bóng là sự quản-lý thiết-yếu (administration).

— *huyền* — 絃 Quản là ống sáo, huyền là dây đàn = Gọi chung các nhạc-khí (instrument de musique).

— *khố* — 庫 Người coi giữ kho tàng.

— *khuy ly trắc* — 闚蠡測 Lấy ống nhìn trời, lấy gàu đong biển — Ngb. Kiến-thức nhỏ hẹp.

— *kiến* — 見 Thấy ở trong ống, lời nói tự-khiêm rằng kiến-thức mình nhỏ hẹp.

— *lý* — 理 Sắp đặt chăm nom công việc — (Giáo) Giấy bảo và trông nom cho học-sinh (diriger).

— *quân* — 軍 Xem sóc việc quân.

— *san hô* — 珊瑚 (Động) Thứ san-hô ở biển miền nhiệt-đới, nó phân tiết ra chất thạch-khôi làm thành những ống nhỏ.

— *sự* — 事 Sắp đặt công việc — Người chăm nom việc nhà (intendant).

— *thành-tử* — 城子 Tên riêng để gọi ngòi bút lông dùng để viết.

— *thống* — 統 Nch. Quản-hạt.

— *thúc* — 束 Giữ-gìn bó buộc (contrôler).

— *trị* — 治 Nch. Quản-lý (administrer.

*Quản-Trọng* — 仲 (Nhân) Nhà chính-trị đời Xuân-thu, giúp Tề-Hoàn công làm nên bá-nghiệp.

— *tử* — 子 Bộ sách của Quản-Trọng làm ra.

**QUANG** 光 Ánh sáng — Rõ ràng — Trơn bóng — Vẻ vang — Hết sạch.

— 洸 Cách quả-quyết cứng cỏi. Quang quang 洸洸 là tiếng khen người võ-phu có nghị-lực.

— 胱 Xch. Bàng-quang.

— *âm* 光陰 Ánh sáng và bóng tối — Ngày giờ (hết sáng rồi tối, hết tối rồi sáng).

— *cảnh* — 景 Ánh sáng và cảnh-vật (aspect, vue, circonstance).

— *chất* — 質 (Lý) Tức là chất lôi (radium).

— *chiếu* — 照 Người trên chiếu-cố đến mình, mình cho thế là quang-vinh, nên nói tôn là quang-chiếu.

— *cố* — 顧 Nch. Quang - chiếu — Lời nhà buôn dùng để mời khách đến mua hàng.

— *diệm* — 豔 Sáng sủa đẹp đẽ (splendide).

— *diệu* — 耀 Sáng sủa rực rỡ (resplendissant).

— *đại* — 大 Sáng rộng.

— *đầu tử* — 頭子 Tục thường gọi thầy tu, vì thầy tu cạo trọc đầu trơn láng.

— *độ* — 度 (Lý) Cái sức phát-quang mạnh hay yếu của vật sáng.

— *độ biểu* — 度表 (Lý) Cái biểu để so sánh quang-độ mạnh hay yếu.

*Quang hành sai* — 行差 (Thiên) Vì địa-cầu vận-động rất mau, mắt ta nhìn ánh sáng với các thiên-tượng có sai nhau, cái sai-biệt ấy gọi là quang-hành-sai (aberration de la lumière).

— *hoa* — 華 Nch. Quang thái — Quang vinh.

— *hoạt* — 滑 Sáng bóng trơn tru.

— *học* — 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về tia sáng (optique).

— *huy* — 輝 Ánh sáng chói rọi (brillant, splendide).

— *lãng* — 浪 (Lý) Các phần-tử của thể phát quang rung động, truyền ra chất ê-te (éther) trong không-khí mà thành ra làn sóng (vibration de la lumière).

— *lâm* — 臨 Người trên đến hỏi thăm mình, mình cho là quang-vinh, nên nói tôn là quang-lâm. Nch. Quang-cố.

— *lộc đại-phu* — 大夫 Chức quan hàm chánh-nhất-phẩm ở hai triều Minh và Thanh nước Tàu.

— *lộc tự* — 祿寺 Chỗ quan-thự ngày xưa, xem việc ăn uống của vua.

— *lộc tự khanh* — 祿寺卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự, hàm tòng-tam-phẩm.

— *lộc-tự thiếu-khanh* — 祿寺少卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự hàm tòng-tứ-phẩm.

— *mang* — 芒 Tia sáng ria ra bốn phía.

— *minh* — 明 Sáng rõ (brillant, clair).

— *minh chính đại* — 明正大 Rõ ràng ngay thẳng, trái với ám-muội tà-gian.

*Quang minh lỗi lạc* — 明磊落 Tâm-địa trong sạch sáng sủa, không có ám-muội.

— *nghi* — 儀 Dung-nghi sáng rỡ.

— *nguyên* — 源 Cái nguồn phát ra tia sáng (source lumineuse).

— *phục* — 復 Khôi-phục nghiệp cũ lại (restauration) — Hiệu một ông vua đời Triệu nước ta, là Triệu-Qoang-Phục.

— *thái* — 彩 Ánh sáng ngũ sắc xen nhau rất rực rỡ (splendide).

— *tiền thùy hậu* — 前垂後 Vẻ vang được sự-nghiệp người xưa, dành để phúc-ấm cho đời sau. Cũng nói là : Quang tiền dụ (裕) hậu.

— *trạch* — 澤 Cái nước bóng láng ở ngoài vật, vì ánh sáng phản chiếu ra mà thành (étincelant).

— *Trung* — 中 (Nhân) Hiệu vua Nguyễn-Huệ đời Tây-sơn.

— *tuyến* — 線 (Lý) Tia sáng (rayon lumineux).

— *tuyến phân tích* — 線分析 (Lý) Dùng cái kính tam-lăng mà chia tách ánh sáng ra bảy sắc, gọi là quang-tuyến phân-tích (analyse spectrale).

— *vinh* — 榮 Rực rỡ vẻ vang (honneur, gloire).

— *Võ* — 武 (Nhân) Một vị anh-hùng đời Hán, trung-hưng được Hán-nghiệp, sử thường nói cặp với Hán-Cao-tổ là Cao-Quang.

**QUÁNG** 桄 Cái cây ngang ở trong khung cửi — Cây ngang làm bực trong cái thang — Một thứ cây — Cũng đọc là quang.

**QUẢNG** 廣 Rộng rãi — Tên tỉnh.

— *bình* — 平 (Địa) Một tỉnh ở Trung-kỳ.

— *cáo* — 告 Dùng văn-tự hoặc đồ họa để cáo cho công chúng biết, nhà buôn bán thường dùng (réclame, publicité).

— *dã* — 野 Đồng rộng (plaine étendue).

— *diễn* — 衍 Dăng rộng ra (étendu).

— *đại* — 大 Rộng lớn (vaste, étendu).

— *đông, Quảng-tây* — 東廣西 (Địa) Hai tỉnh ở phía đông-nam nước Tàu, tiếp giáp với biên-giới nước ta, thường gọi chung là Lưỡng-Quảng.

— *đức* — 德 Ơn đức rộng rãi.

— *giao* — 交 Giao-du với nhiều người (relations étendues).

— *hàn cung* — 寒宮 (Thần) Cung-điện trên mặt trăng.

— *hiệp* — 狹 Rộng và hẹp (étendu et étroit).

— *yên* — 安 (Địa), Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ, xưa gọi là Quảng-ninh.

— *ích* — 益 Rộng thêm ích-lợi.

— *khoát* — 闊 Rộng rãi (vaste).

— *mạc* — 漠 Rộng rãi mênh mông (vaste).

— *nam* — 南 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung-kỳ.

— *nghĩa* — 義 Nghĩa rộng (sens étendu) — (Địa) Một tỉnh ở Trung-kỳ.

— *phiếm* — 泛 Rộng xa trôi nổi.

*Quảng thẳng* — 勝 Mở rộng thêm ra. Ta thường gọi ruộng mở rộng thêm và nộp thêm thuế, là quảng-thẳng-điền — Người ta thường gọi những người đầu tiên phát-nạn khởi-nghĩa là Quảng-Thắng, vì Điền-Quảng và Trần-Thắng là hai người đầu tiên khởi binh chống nhà Tần.

- *tọa* — 坐 Chỗ đông người ngồi dáng ra.
- *tri* — 知 Tri-thức rộng rãi — Mở rộng tri khôn cho người — Khiến cho mọi người đều biết.
- *trị* — 治 (Địa) Một tỉnh ở xứ Trung-kỳ.
- *uyên* — 淵 Rộng và sâu (vaste et profond).

**QUÁT** 聒 Nói lộn xộn ồn ào — Quát quát là không biết gì.

- 括 Bao rộng cả — Mũi tên — Đến.
- 栝 Một thứ cây.
- 刮 Đẽo đi cho bằng.
- 适 (Nhân) Tên người : Cao-Bá-Quát là người văn-sĩ rất có tiếng ở nước ta.
- *cấu* 刮垢 Gãi đất bụi ở trên mình đi (gratter la crasse).
- *cấu ma quang* — 垢磨光 Trau dồi đức tính cho trong sạch, cũng như tắm rửa thân thể cho sạch sẽ.
- *hiệu* 括號 (Toán) Cái dấu hiệu trong toán-học để họp nhiều số lại một chỗ (accolade).
- *khứ bì mao* 刮去皮毛 Vặt lông lột da.
- *mục tương đãi* — 目相待 Mài mắt mà tiếp đãi nhau = Đãi nhau bằng biệt-nhãn.

*Quát ngôn* 括言 Nói rút lại cho bao bọc, tức là nói đại-khái.

- *thiệt* 刮舌 Cái đồ dùng để nạo lưỡi cho sạch.
- *thu* 括收 Thu tóm lấy cả.
- *toát* — 撮 Thu tóm lấy cả.
- *tước* 刮削 Bóc lột.

**QUẮC** 矍 Nhìn một cách mau chóng — Xch. Quắc-thước.

- 攫 Ngoắc lấy — Đánh cắp.
- 躩 Nhún gối xuống để tỏ dấu kính-trọng — Nhẩy.
- 戄 Cách kính-trọng.
- 幗 Khăn trùm đầu của đàn bà — Xch. Cân-quắc.
- 摑 Đánh — Tát tai. Cũng đọc là quách.
- *bồ* 攫捕 Dùng ngón chân mà ngoắc lấy (saisir).
- *thước* 矍鑠 Già mà có vẻ lanh lẹ mạnh mẽ (vieux et brave).

**QUĂNG** 肱 Cánh tay, từ bàn tay đến cổ tay.

- 觥 Chén bằng sừng — Quăng quăng là mạnh tợn.

**QUÂN** 麇 Con thú về loài hươu nai — Cả bầy — Trói buộc.

- 君 Vua — Làm chủ — Người đồng-bối gọi nhau là quân — Vợ gọi chồng — Thiếp gọi thê.
- 軍 Đội binh — Việc binh — Đóng quân lại — Tội đi đày cũng gọi là quân.
- 鈞 Ba mươi cân là một quân — Cái bàn xoay để bắt đồ sành — Nch. 均.
- 均 Đều nhau — Cùng nhau.
- 筠 Cây tre. Cũng đọc là duân.

*Quân bị* 軍備 Sắp sẵn về việc binh (armement).

— *bình* 均平 Ngang nhau, bằng nhau (égalité, équilibre).

— *cảng* 軍港 Cửa biển dùng về việc binh (port militaire).

— *cảnh* — 警 Cảnh-sát trong quân-đội (gendarme).

— *chế* — 制 Chế-độ về việc quân (statut militaire).

— *chính* — 政 Việc hành-chính về quân-sự (administration militaire).

— *chủ* 君主 Ông vua — Có vua làm chủ (le roi, le monarque).

— *chủ chuyên chế* — 主專制 (Chính) Chế-độ một nước, quyền trong nước do một ông vua lấy quyền-lực một mình mà thi-hành, muốn làm gì thì làm (monarchie absolue).

— *chủ đảng* — 主黨 (Chính) Chánh-đảng bênh vực cho nhà vua (parti monarchique).

— *chủ lập hiến quốc* — 主立憲國 (Chính) Nước có vua mà có hiến-pháp, định rõ quyền-lợi của vua và của nhân-dân (pays à monarchie constitutionnelle).

— *cổ* 軍鼓 Cái trống dùng trong quân-đội để chỉnh-tề cách đi đứng (tambour militaire).

— *công* — 功 Công-nghiệp về việc quân — Nch. Vũ-công (exploit militaire, distinctions militaires).

— *công bội tinh* — 功佩星 Cái huy-chương hình ngôi sao, của nhà nước thưởng cho người có công về việc quân (médaille militaire).

— *cơ* — 機 Điều cơ-yếu trong việc hành-quân (secret militaire) — Cơ quan làm việc binh.

*Quân dân cộng chủ* 君民共主 Chính-thể định quyền vua và quyền dân ngang nhau, hai bên đều có quyền cả, tức là chính-thể quân-chủ lập-hiến.

— *dịch* 軍役 Việc chiến-tranh (guerre).

— *dinh* — 營 Chỗ quân-đội đóng đồn (camp).

— *dung* — 容 Khí-tượng và kỷ-luật của quân-đội trong lúc hành-quân.

— *dụng* — 用 Đồ trong quân-đội dùng.

— *đào* 鈞陶 Nặn đúc nên nhân-tài.

— *đạo* 君道 Đạo làm vua.

— *đẳng* 均等 Đều nhau, bằng nhau (égalité).

— *đội* 軍隊 (Quân) Đoàn-thể binh-lính để dùng trong việc chiến-tranh — Quân-đội Pháp tổ-chức, trên hết có quân-đoàn (corps d'armée), đến sư-đoàn (division), lữ-đoàn (brigade), liên-đội (régiment), đội (bataillon), và đội-ngũ (compagnie). Quân-đội Trung-hoa có: Quân, Sư, Đoàn, Dinh, Liên, Bài, Bằng.

— *giới* — 械 Khí-giới dùng trong quân-đội (armes).

— *hạm* — 艦 (Quân) Tàu chiến, có: chiến-đấu-hạm (cuirassé d'escadre), tuần-dương-hạm (croiseur), hải-phòng-hạm (garde-côte), thông-báo-hạm (aviso), khu-trục-hạm (destroyer), luyện-tập-hạm (vaisseau-école), vận-tống-hạm (transport), ngư-lôi-đỉnh (torpilleur), tiềm-thủy-đỉnh (sous-marin).

Quân hạm đặc quyền — 艦特權 (Quân) Quyền-lợi đặc biệt của quân-hạm trong quốc-tế-pháp: 1º/ không chịu chánh-phủ ngoại-quốc can-thiệp, 2º/ không chịu chánh-phủ ngoại-quốc tra xét, 3º/ không có nghĩa-vụ nạp thuế cho ngoại-quốc, 4º/ ngoại-quốc phải đãi-ngộ có lễ-phép và tôn-kính.

— hịch — 檄 Tờ bố-cáo cho quân-linh để sửa soạn việc đánh giặc.

— hiến — 憲 Nch. Quân-pháp.

— hiệu — 校 Chức quan võ nhỏ (sous-officier).

— hiệu — 號 Cái kèn dùng làm hiệu trong khi quân-đội thao-diễn.

— hỏa — 火 Những hỏa-khí dùng trong chiến-sự, như súng đạn (munitions).

— hoành 鈞衡 Quân là trái cân, hoành là cái cân = Lượng xét nhân tài.

— hồi vô lệnh 軍回無令 Khi quân-đội ở chiến trận về, hoặc quân thua rồi mà chạy về, gọi là quân hồi, lúc bấy giờ hiệu-lệnh không thống nhứt, kỷ-luật tản mản, tùy tiện ai làm gì thì làm, nên nói rằng: quân-hồi vô lệnh = Những đám người hội họp gần tan, sinh ra xộn rộn.

— hướng — 餉 Lương thực trong quân (vivres).

— y — 醫 Thầy thuốc trong quân-đội (médecin militaire).

— kê — 雞 Gà chọi, gà đá (coq de combat).

— khí — 器 Nch. Vũ-khí (armes, engins de guerre)..

Quân khu — 區 (Quân) Những khu-vực chia ra để thi hành việc hành-chính về quân-sự (circonscription militaire).

— kỳ — 旗 Cờ hiệu trong quân (drapeau).

— kỷ — 紀 Kỷ-luật trong quân-đội (discipline militaire).

— lễ — 禮 Những lễ-tiết dùng trong quân (cérémonial militaire).

— lệnh — 令 Pháp-lệnh trong quân (ordres militaires).

— lệnh trạng — 令狀 Cái chứng-thư rất nghiêm ở trong quân, nếu lệnh ấy thì xử theo quân-luật ngay.

— luật — 律 Lúc trong nước có việc đại nguy-hiểm phải dùng phép quân mà trừng-trị kẻ làm loạn (loi martiale).

— lược — 略 Mưu-lược trong việc chiến tranh (plan de guerre).

— môn — 門 Cửa dinh quan tướng-quân — Biệt hiệu để gọi chức quan đề-đốc của Tàu.

— mưu — 謀 Mưu-mô về việc quân.

— nhạc — 樂 Đồ nhạc dùng trong quân-đội (musique militaire).

— nhân — 人 Những người ở trong quân-đội, từ tướng cho đến binh (militaires).

— nhu — 需 Đồ cần dùng trong quân-đội (armes et munitions).

— pháp — 法 Pháp-luật để thi-hành trong quân-đội (lois militaires).

— pháp hội nghị — 法會議 Cơ-quan để thi-hành pháp-luật trong quân-đội (conseil de guerre).

*Quân pháp tài phán sở* — 法裁判所 Tức là quân-pháp hội-nghị để xét xử những tội trạng của quân lính (tribunal militaire).

— *phân* 均分 Chi cho đều (partager en parties égales).

— *phí* 軍費 Tiêu-phí về việc binh (dépenses militaires).

— *phiệt* — 閥 Bọn võ-nhân chiếm thế-lực lâu ngày mà tự thành một phái (le parti militaire).

— *phong* — 鋒 Tiên-phong của quân-đội — Khí hăng mạnh của quân-đội.

— *phù* — 符 Cái dấu hiệu để làm tin ở trong quân-đội.

— *phú* 均賦 Chia thuế ruộng nhất luật đều nhau.

— *phú* — 富 Chia của cải cho mọi người đều nhau.

— *phủ* 軍府 Chỗ quan tướng làm việc — Chỗ chứa cất quân-khí.

— *phục* — 服 Quần áo của quân lính mặc (uniforme militaire).

— *quan* — 官 Quan võ, quản-lãnh quân-đội (officiers).

— *quốc* — 國 Việc binh và việc nước.

— *quốc chủ nghĩa* — 國主義 Chủ-nghĩa lấy việc quân-bị làm tinh-thần lập-quốc (militarisme).

— *quốc dân giáo dục* — 國民教育 Sự giáo dục làm cho nhân-dân toàn-quốc bất thần có thể đương binh được cả (éducation militaire).

— *sản* 均產 Chia của cho đều nhau (partage égal des biens).

— *sĩ* 軍士 Binh lính (soldats).

*Quân sĩ thản đinh* 君士坦丁 (Địa) Kinh-đô nước Thổ-nhĩ-kỳ (Constantinople).

— *sở* 軍所 Nch. Quân-dinh (camp).

— *sư* — 師 Ngày xưa trong đội quân dùng người bày định mưu-kế, gọi là quân-sư (conseiller militaire).

— *sư phụ* 君師父 Vua, thầy, cha là ba bực người ta phải tôn-kính bằng nhau theo luân-lý xưa.

— *sự* 軍事 Việc binh (affaires militaires).

— *sự cố vấn* — 事顧問 Người mưu-sĩ dùng để hỏi han về việc binh. Nch. Quân-sư (conseiller militaire).

— *sự giáo dục* — 事教育 Việc dạy dỗ luyện tập về quân-sự (éducation militaire).

— *tá* — 佐 Chức quan, cũng ngang hàng với quan võ, giúp việc cho quan võ mà không phải đi chiến-tranh, như thầy thuốc và người xem về quân-nhu.

— *thần* 君臣 Vua và tôi (le roi et les sujets).

— *thế* 均勢 Thế-lực đều ngang nhau (équilibre des forces).

— *thư* 軍書 Văn thơ dùng trong việc quân.

— *thực* — 食 Khí-giới và lương-thực trong quân (armes et vivres).

— *trì* — 持 Binh trữ nước, cũng có khi đem gánh nước.

— *tịch* — 籍 Danh-sách trong quân-đội.

— *trang* — 裝 Quần áo của quân lính mặc. Nch. Quân-phục.

— *trưởng* — 長 Chức quan trên ở trong quân-đội.

*Quân tư* — 資 Nch. Quân-nhu.
- *tử* 君子 Người tài đức xuất chúng — Người phẩm-hạnh ngay thẳng — Người có nhân cách hoàn toàn, theo Khổng-giáo.
- *tử hoa* — 子花 Hoa sen, ở bùn mà không nhuốm mùi bùn, người ta thường ví với người quân-tử ở trong đám tục mà không theo thói tục.
- *ước* 軍約 Ước-thúc trong quân-đội. Nch. Quân-kỷ (discipline militaire).
- *vương* 君王 Quân là vua chư-hầu, vương là vua nước lớn. Gọi chung quân-vương tức là ông vua (le roi).

**QUẦN** 裙 Cái quần để che phần dưới thân-thể.
- 群 Một bầy — Cùng một bọn — Nhóm lại đông.
- *anh* 群英 Nhiều người có tài-cán nhóm họp lại với nhau.
- *anh kiệt* — 英傑 Nhiều người anh-kiệt nhóm họp nhau.
- *chúng* — 衆 Mọi người ở trong xã-hội (la masse, la foule).
- *chúng tâm-lý* — 衆心理 Cái tâm-lý đặc-biệt của cả bầy người trong khi tụ họp lại (psychologie des foules).
- *chúng vận-động* — 衆運動 Nhân-dân nổi lên cùng nhau hành-động để đạt một mục-đích chung (mouvement populaire).
- *cư* — 居 Ở tụ-họp nhau thành bầy (vivre en groupe).
- *cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa* — 居終日言不及義 Tình-hình một bọn tiểu-nhân xúm nhau tối ngày, chỉ nói những chuyện tầm bậy.

*Quần đảo* — 島 (Địa) Nhiều đảo họp lại một chỗ (archipel).
— *đoàn* — 團 Đoàn-thể họp theo từng bầy.
— *hầu* — 侯 Các chư-hầu (les vassaux).
— *hóa* — 化 Người một bầy đồng-hóa với một bầy khác — Hóa đám thiểu-số-nhân thành ra đại đa-số.
— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu về quần-chúng, về xã-hội, tức là xã-hội-học (sociologie).
— *hồ* — 狐 Bầy chồn, bầy cáo = Bầy tiểu-nhân.
— *hồ bất như độc hổ* — 狐不如獨虎 Cáo bầy không bằng cọp một = Bầy yếu đông thua đám mạnh ít.
— *hôn* — 婚 Khi loài người còn dã-man, tất cả con trai trong một huyết-tộc, lấy chung con gái của một huyết-tộc khác, thế gọi là huyết-tộc quần-hôn (mariage par groupes).
— *hùng* — 雄 Những người hùng-cường cắt giữ phần đất các nơi.
— *lập* — 立 Đứng với nhiều người — Lập thành được một bầy.
— *lê* — 黎 Dân chúng (le peuple).
— *nghị* — 議 Nghị-luận của nhiều người, cũng như dư-luận (opinion publique).
— *ngôn* — 言 Lời nói của nhiều người.
— *phân* — 分 Bầy nào chia ra bầy nấy.
— *phi* — 飛 Bầy chim bay với nhau.

*Quần phong* — 峰 Một dãy núi (groupe de montagnes).

— *phương* — 芳 Gọi chung các thứ hoa.

— *sinh* — 生 Gọi chung các sinh-vật — Loài người.

— *tam tụ ngũ* — 三 聚 五 Năm ba người họp lại với nhau = Nhóm họp đông người.

— *tâm* — 心 Lòng của công-chúng, Nch. Quần-tình (sentiment populaire).

— *tập* — 集 Nhóm họp đông người (se réunir, se grouper).

— *thần* — 臣 Bầy tôi, đối với vua — Các quan trong triều (le corps des mandarins).

— *tiểu* — 小 Bầy con trẻ, vô tri-thức — Bọn tiểu-nhân.

— *tình* — 情 Tình-ý của nhiều người — Nch. Dân-ý (volonté populaire).

— *tính* — 性 Cái tính-chất khiến người ta ở chung với bầy, chứ không ở riêng một mình được (sociabilité).

— *tụ* — 聚 Đông người nhóm họp lại một chỗ (agglomération).

— *xoa* 裙 釵 Đồ trang sức của đàn bà = Đàn bà.

**QUẬN** 郡 Một khu-vực chính-trị — Ngày xưa gọi phủ là quận.

— 捃 Lặt lấy.

— *chính viện* 郡 政 院 (Chính) Theo chính-trị tổ-chức nước Pháp, là cơ-quan cố-vấn để giúp việc cho quận-trưởng (conseil de préfecture).

— *chúa* — 主 Con gái các ông tước vương trong tôn-thất ngày xưa gọi là quận-chúa.

*Quận công* — 公 Tước-vị nhà vua phong cho các thân-thần và công-thần, bày vào hàng tước công, nhưng ở dưới quốc-công.

— *hạt hội nghị* — 轄 會 議 (Chính) Hội-nghị do nhân-dân trong một quận cử đại-biểu ra mà tổ-chức để bàn bạc thảo luận về các vấn-đề chung trong quận (conseil général).

— *huyện chế độ* — 縣 制 度 Chế-độ bắt đầu dùng từ nhà Tần, bỏ chư-hầu, đem toàn-quốc chia làm quận và huyện, do chính-phủ trung-ương quản-hạt.

— *mã* — 馬 Chồng của quận-chúa.

— *phò mã* — 駙 馬 Tức là quận-mã.

— *trưởng* — 長 Người trưởng-quan trong một quận (préfet).

— *tướng* — 將 Người trưởng-quan trong một quận ngày xưa.

**QUẪN** 窘 Khốn đốn.

— 莙 Một thứ cây rong mọc dưới nước.

— *bách* 窘 迫 Nghèo cùng túng rối (extrême misère).

— *bộ* — 步 Đi gấp, đi khó khăn.

— *bức* — 逼 Nch. Quẫn-bách.

— *cấp* — 急 Đi gấp, đường đi khó nhọc — Cùng khốn gấp gáp (être aux abois).

— *cùng* — 窮 Túng rối, không biết làm thế nào.

**QUẬT** 掘 Đào lên — Nch. 窟 và 搰.

— 崛 Nổi dậy trồi hơn cả.

— 窟 Hang lỗ — Hang thú ở.

— 倔 Cường ngạnh — Xch. Quật-cường.

Quất 橘 Cây quit.
- cường 倔彊 Cường ngạnh không chịu phục tòng.
- hồng 橘紅 (Y) Vỏ quit, dùng để làm thuốc.
- huyệt 窟穴 Hang lỗ (galerie, terrier).
- khởi 崛起 Nổi dậy trổi hơn cả — Đột-nhiên đứng dậy.
- kỳ — 奇 Lạ lùng mà trổi hơn cả.
- lạc 橘絡 (Y) Tép quả quit, dùng làm thuốc.
- tàng 掘藏 Đào moi lên (mettre à découvert).
- thất 窟室 Nhà làm dưới lỗ.
- thổ nhi cư — 土而居 Đào hang lỗ dưới đất mà ở, nói cách sinh-hoạt của người đời thái-cổ, chưa biết làm nhà.
- tỉnh 橘井 (Cố) Ông Tô-Tiên-công ngày xưa, chỉ lấy vỏ quit và nước giếng để trị bệnh, nên người ta thường gọi thầy thuốc giỏi là quất-tỉnh.
- tỉnh cửu nhẫn 掘井九仞 Đào giếng được chín tầm. Ý nói đào giếng được chín tầm rồi nhưng chưa đến mạch nước thì cũng chưa là thành công được.
- trủng ngộ Di Tề — 塚遇夷齊 Kẻ trộm đào mả, mong được vàng bạc, mà rủi lại đụng phải mả ông Bá-Di và ông Thúc-Tề — Ngb. Làm việc mất công vô ích.
- tử 橘子 (Thực) Quả quit (mandarine).

**QUÈ** 袿 Áo giải của đàn bà mặc.

**QUẾ** 桂 Một thứ cây vỏ có vị cay thơm, dùng làm thuốc.
— chi — 枝 Cành cây quế (branche de cannelier).
— cung — 宮 (Cố) Tương truyền rằng trên cung trăng có cây quế, nên gọi mặt trăng là quế-cung.
— đố — 蠹 (Động) Con mọt cây quế, sắc tía, mùi thơm lắm, dùng làm đồ ăn quí.
— hoa — 花 Hoa cây quế = Mặt trăng đẹp.
— lâm — 林 (Sử) Tỉnh-thành tỉnh Quảng-tây về đời Thanh — Trước cuộc Bắc-thuộc, người Tàu gọi nước ta là Quế-lâm, vì đất nước ta sản-xuất nhiều quế, cũng như sản-xuất nhiều voi nên họ gọi là Tượng-quận.
— luân — 輪 Mặt trăng.
— nguyệt — 月 Tháng tám âm-lịch.
— phách — 魄 Ánh sáng mặt trăng.

**QUỆ** 蹶 Động — Mau mắn — Cách kinh hãi — Đi vấp — Sẩy chưn — Què — Xch. Quyết.

**QUI** 歸 Về — Trở về — Thú tội — Bị chồng để — Gồm nhóm vào.
— 規 Cái đồ để vẽ hình tròn — Phép tắc — Mưu-kế — Khuyên can.
— 龜 Con rùa — Loài rùa.
— 皈 Nch. 歸.
— bản 龜板 Gộp rùa — Cái xương bụng con rùa, dùng để nấu cao.
— bối — 貝 Gộp rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền-tệ.
— bối phong — 背風 (Y) Một thứ bệnh, người có bệnh hư đi mất một phần xương sống.

*Qui canh* 歸 耕 Từ quan về nhà quê. Cũng nói là qui-điền (retourner à la rizière).

— *chân* — 眞 Trở lại chỗ gốc của mình — (Phật) Chết.

— *chính* — 正 Trở lại đường thẳng = Cải tà qui chính (revenir au bien).

— *chính* — 政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.

— *chính* 規 正 Sửa cho đứng đắn lại — Khuyên người làm điều tốt.

— *công* 歸 功 Đổ công cho người ấy = Nhận cho công-nghiệp ấy làm nên là nhờ có người ấy.

— *cốt* — 骨 Đem xác người chết về quê để chôn (retour des restes).

— *củ* 規 矩 Cái đồ dùng để làm hình tròn là qui, cái đồ dùng để làm hình vuông là củ (compas et équerre).

— *củ chuẩn thằng* — 矩 準 繩 Qui củ (xem trên), chuẩn là cái thước đo mặt bằng, thằng là cái dây đo cho thẳng. Qui-củ chuẩn-thằng tức là cái để làm chừng = Pháp-độ.

— *cữu* 歸 咎 Đổ lỗi về người ấy.

— *đầu* 龜 頭 Cái nuốm đầu sinh-thực-khí của con trai (glande).

— *điền* 歸 田 Trở về ruộng, không làm quan nữa. Nch. Qui-canh (retourner à la rizière).

— *định* 規 定 Định trước phép tắc để làm khuôn thước cho mà theo (fixer).

— *gián* — 諫 Lấy điều chính-đáng mà khuyên can.

— *hạc* 龜 鶴 Con rùa và con hạc là loài sống lâu lắm — Ngb. Sống lâu.

*Qui hàng* 歸 降 Quân giặc đầu hàng về với chính-phủ.

— *hành củ bộ* 規 行 矩 步 đứng theo qui-củ, nghĩa là việc gì cũng noi theo phép tắc. Nguyên câu : Hành trúng qui, bộ trúng củ, nói tắt là qui-hành củ-bộ.

— *hóa* 歸 化 Nước này thần-phục với nước khác — Đổi sang dân tịch nước khác, gọi là qui-hóa với nước ấy.

— *hoạch* 規 畫 Trù tính.

— *hoàn* 歸 還 Trở về (se retourner vers).

— *hồi* — 回 Trở về (se retourner vers).

— *hung* 龜 胸 Cái chỗ xương gồ lên ở trên ngực, hình như ngực con rùa.

— *hưu* 歸 休 Về nghỉ — Nch. Trí sĩ (être mis à la retraite).

— *y* 皈 依 Tin theo tôn-giáo.

— *khứ lai* 歸 去 來 Đi về chứ! — Về thật — Ông Đào-Tiềm, tên tự là Uyên-Minh, làm quan ở đời Tấn, khi bỏ quan về có bài từ «Qui khứ lai», để tả cảnh thôi quan về nhà.

— *kỳ* — 期 Khách ở phương xa hẹn ngày giờ về nhà, gọi là qui-kỳ — Con gái đến ngày về nhà chồng, cũng gọi là qui-kỳ.

— *lão* — 老 Già yếu về quê, không làm quan nữa.

— *liệt* 龜 裂 Trời rét tay nứt nẻ trông như da rùa.

— *lộ* 歸 路 Lối đường trở về — Người đi ra ngó trở lại.

*Qui linh* 龜齡 Tuổi rùa = Trường thọ.

— *loại* — 類 Loài rùa (tortue).

— *luật* 規律 Qui-tắc và pháp-luật.

— *mệnh* 歸命 Nch. Qui-thuận.

— *mô* 規模 Qui là thước, mô là khuôn = Khuôn phép và mẫu mực — Kế-hoạch đại-khái.

— *nạp pháp* 歸納法 (Luận) Phương-pháp suy luận cứ sự-thực riêng mà suy cứu ra nguyên-tắc chung (induction), trái với phép diễn-dịch (déduction). Vd. Mình thấy nhiều loài kim-thuộc có tính truyền nóng, nhân thế mình bảo rằng tất cả loài kim-thuộc đều có tính truyền nóng, như thế là qui-nạp.

— *nghi* 規儀 Phép tắc.

— *ngục* 歸獄 Đổ tội cho người ấy.

— *nhân* — 仁 (Địa) Tỉnh-lỵ tỉnh Bình-định.

— *ninh* — 寧 Con gái đi lấy chồng, trở về hỏi thăm cha mẹ.

— *phạm* 規範 Qui là thước, phạm là khuôn. Qui phạm là cách-thức làm chừng để noi theo.

— *pháp* 皈法 Qui-y theo phép Phật — Xch. Tam-qui.

— *Phật* — 佛 Qui-y theo Phật — Xch. Tam-qui.

— *phệ* 龜筮 Bói bằng gộp rùa là qui, bói bằng cỏ thi là phệ.

— *phụ* 歸附 Theo về mà xin phục thuộc với (dépendre de, se soumettre à, s'annexer à).

— *phục* — 服 Nch. Qui thuận.

— *quan* — 官 Của cải của tư-nhân bị thu làm của nhà nước (confisquer).

*Qui thành* — 誠 Đem lòng thực của mình khuynh-hướng vào chỗ nào.

— *tàng* — 藏 Tên một pho sách ở đời triều Ân nước Tàu, cùng với sách Liên-sơn và Chu-dịch gọi là ba bộ Dịch — Người ta chết cũng gọi là qui-tàng.

— *táng* — 葬 Đem xác người chết về quê mà chôn — Nch. Qui-cốt.

— *tắc* 規則 Chương-trình và phạm-vi để làm việc (règle, loi).

— *tăng* 皈僧 Qui-y theo thầy chùa — Xch. Tam-qui.

— *tây* 歸西 (Phật) Về phương tây = Chết.

— *tâm* — 心 Lòng nhớ nhà muốn về — Trong lòng vui mừng theo về người nào.

— *thiên* — 天 Về trời = Chết.

— *thú* — 首 Kẻ phạm tội tự mình ra nhận tội (se rendre).

— *thủ* 龜手 Trời rét tay nứt ra như da rùa.

— *thuận* 歸順 Thuận theo về chỗ ấy — Đầu hàng (se soumettre à).

— *tịch* — 寂 (Phật) Thầy tu chết.

— *tiên* — 仙 Về chỗ tiên ở = Chết.

— *tội* — 罪 Đổ tội cho người ấy — Nch. Qui-cữu.

— *trình* 規程 Nch. Qui-tắc.

— *trù hạc toán* 龜籌鶴算 Chúc người sống lâu, bởi thế mà tính tuổi gọi là trù, đem bàn tính mà tính tuổi gọi là toán, ý nói tuổi cao ngang với qui và hạc.

— *trừ* 歸除 (Toán) Phép tính chia làm ở trong bàn toán.

— *tụ* — 聚 Nhóm họp về một nơi.

*Qui túc* — 宿 Chỗ thu thúc lại — Ý kiết-thúc ở trong bài văn — Nch. Kết-cục.

— *tức* 龜息. Rùa là một giống tài nín hơi, nên người ngủ không thấy thở, nói là qui tức.

— *ước* 規約 Qui-tắc của các phần-tử trong đoàn-thể ước định với nhau.

— *vị* 歸位 Trở về chỗ của mình (retourner à sa place).

**QUÌ** 葵 Loài rau, người xưa thường ăn.

— 逵 Đường thiệt lớn, đi thông suốt được tám chín ngả.

— 嬀 Tên sông ở Tàu — Tên họ người.

— 夔 Tên người — Tên một loài thú ở núi, chỉ đi bằng một chân. Sách Trang-tử có câu: Qui liên xà 夔憐蛇.

— 馗 Con đường có thể đi về tám chín ngả, nguyên là chữ 逵 — Theo thần-thoại thuở xưa, quỉ có chín đầu gọi là quì.

— *châu* 夔州 (Địa) Tên một phủ ở tỉnh Nghệ-an, giáp với Thanh-hóa.

— *hoắc* 葵藿 (Thực) Cây quì, cây hoắc, hai cây đều xoay theo mặt trời — Ngb. Trung-thành với người trên.

— *hướng* — 向 Nch. Qui-khuynh.

— *khuynh* — 傾 Xoay theo mặt trời như cái hoa quì — Lòng khuynh hướng về chỗ ấy.

— *long* 夔龍 (Nhân) Hai người danh-thần đời Ngu-Thuấn, Quì coi việc nhạc, Long coi việc lễ. Đời sau nói hiền-thần thường nhắc đến Quì, Long.

*Quì phiến* 葵扇 Quạt bằng lá cây bồ-quì.

**QUÍ** 貴 Sang trọng — Giá cao — Xem làm trọng — Lời tôn trọng người khác.

— 癸 Vì thứ 10 trong 12 thiên-can.

— 季 Nhỏ, bực thứ — Cuối — Ba tháng một gọi là quí.

— 愧 Thẹn.

— *canh* 貴庚 Lời sang trọng dùng để hỏi tuổi của người khác (votre âge ?).

— *cán* — 幹 Lời tôn xưng việc của người khác làm.

— *chức* — 職 Tôn xưng ông quan gọi là quí-chức.

— *đệ* — 弟 Lời tôn xưng em của người khác.

— *địa* — 地 Lời tôn xưng làng người khác ở (votre village).

— *đông* 季冬 Tháng cuối mùa đông, tức tháng chạp.

— *đức* 貴德 Người quí hiển mà có đạo-đức — Quí trọng vì đạo-đức, không quí trọng vì danh tước.

— *giá* — 價 Giá trị cao (prix élevé).

— *hạ* 季夏 Tháng cuối mùa hạ, tức tháng sáu âm-lịch.

— *hãn* 愧汗 Vì thẹn mà toát mồ-hôi.

— *hiển* 貴顯 Người làm quan to sang trọng.

— *hóa* — 貨 Hóa-vật quí-giá (marchandise de prix).

— *huynh* — 兄 Lời tôn xưng anh của người khác.

— *hữu* — 友 Lời tôn xưng bạn của người khác.

*Quí hương* — 鄉 Lời tôn xưng làng của người khác ở (votre village).
— *khách* — 客 Người khách sang trọng.
— *kim-thuộc* — 金屬 (Khoáng) Loài kim-thuộc quí giá, như vàng, bạc, bạch-kim (métaux précieux).
— *môn* — 門 Nhà sang trọng.
— *ngụ* — 寓 Lời tôn xưng chỗ ở của người khác (votre demeure).
— *nguyệt* 季 月 Các tháng quí-xuân, quí-hạ, quí-thu, quí-đông, là các tháng cuối cùng của mỗi mùa.
— *nhân* 貴人 Người tôn-quí.
— *nhân đa vong* — 人多忘 Người tôn-quí, hay quên, nghĩa là không thiết đến những việc nhỏ.
— *nữ* 季女 Con gái út (fille cadette).
— *nương* 貴 娘 Lời tôn xưng một người con gái.
— *phi* — 妃 Một hạng vợ vua.
— *phủ* — 府 Lời tôn xưng nhà của quan, hay nhà người khác ở.
— *quan* — 官 Quan sang.
— *quán* — 貫 Lời tôn xưng quê quán của người khác.
— *quốc* — 國 Lời tôn xưng nước của người khác (votre pays).
— *san* 季 刊 Thứ báo xuất-bản ba tháng một kỳ (revue trimestrielle).
— *sĩ* 貴仕 Người làm quan to.
— *tâm* 愧 心 Lòng thẹn thuồng (honte).
— *tần* 貴嬪 Một hạng vợ vua.
— *thế* 季 世 Đời cuối (dernière période) — Đời suy mạt, cũng gọi là thúc-quí.

*Quí thích* 貴 戚 Ngoại-thích của vua.
— *thu* 季 秋 Tháng cuối mùa thu, tức là tháng 9 âm-lịch.
— *tiện* 貴 賤 Sang và hèn.
— *tính* — 姓 Lời tôn xưng họ của người khác.
— *tộc* — 族 Gia-tộc sang trọng, là họ nhà vua nhà quan (aristocratie).
— *tộc chính-trị* — 族 政 治 (Chính) Thứ chính-trị chủ-quyền của quốc-gia do một bọn quí-tộc thiểu-số cầm giữ (régime aristocratique).
— *tộc viện* — 族 院 (Chính) Thượng-nghị-viện của các nước theo chế-độ lưỡng-viện, thường thường là do bọn quí-tộc cùng bọn tư-bản nộp thuế nhiều tổ-chức thành, như Thượng-nghị-viện nước Anh, nước Nhật, nên gọi là Quí-tộc-viện (chambre des Lords, des Pairs).
— *trọng* — 重 Cao-quí và tôn-trọng.
— *tử* — 子 Con quí, làm nên công nghiệp.
— *vật* — 物 Đồ quí báu (objet précieux).
— *xuân* 季 春 Tháng cuối mùa xuân, tức tháng 3 âm-lịch.

**QUỊ** 跪 Quì gối.
— 蕢 Một thứ cây loài thảo — Sọt đựng cỏ.
— *bái* 跪 拜 Quì lạy (s'agenouiller et se prosterner).
— *lụy* — 累 Quì mà chịu lụy với người ta.
— *tạ* — 謝 Quì mà tạ ơn hoặc tạ tội.

**QUỈ** 鬼 Ma quỉ — Người âm hiểm — Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.

— 佹 Chồng chất nhiều lớp — Nch. 詭.

— 詭 Trách — Dối trá — Lạ lùng — Trái ngược — Hư hỏng — Sai lầm bậy bạ.

— *ám* 詭暗 Gian dối tối tăm — Tục ta có tiếng quỉ ám là ma phụ vào, nhưng đó là tiếng nôm.

— *bí* — 秘 Kín đáo không dễ hiểu được.

— *biện* — 辯 Biện luận một cách kỳ-quái.

— *biện học-phái* — 辯學派 (Triết) Một học-phái ở Hy-lạp khuynh-hướng về thuyết hoài nghi, họ cho rằng tri-thức của người ta là theo kinh-nghiệm riêng của mỗi người mà mỗi khác, chứ không có cái chân-lý thiên-cổ bất biến được. Phái Tô-cách-lạp-đề nổi lên phản-đối phái ấy. Vì lòng ghen ghét nên gán cho họ cái tên là quỉ-biện (sophisme) — Học-phái ở nước Tàu về cuối đời Xuân-thu, sang đời Chiến-quốc, như bọn Công-Tôn-Long, Huệ-Thi, chủ-trương nhiều điều lạ lùng, sau bị Mạnh-tử và Tuân-tử công-kích riết, mà người ta mục cho cái tên là quỉ-biện-học-phái.

— *cốc tử* 鬼谷子 (Nhân) Một nhà hùng-biện đời Chiến-quốc, làm thầy cho Tô-Tần, Trương-Nghi, ta thường nhận lầm là tiên-sư của thầy bói.

— *công* — 工 Công nghệ tinh xảo, như có quỉ-thần giúp sức cho.

— *đạo* — 道 (Phật) Đạo thuộc về quỉ-thần — Nch. Tà-thuật.

*Quỉ đạo* 詭道 Nhà binh không theo đường lối chính mà dùng tinh đường lối quỉ-quyệt, cho nên người ta cho phép dụng binh là quỉ-đạo.

— *đặc* — 特 Lạ lùng — Nch. Kỳ dị (étrange).

— *kế* — 計 Kế-hoạch gian dối quỉ-quyệt.

— *khốc* 鬼哭 Quỉ khóc — Ngh. Ghê gớm lắm.

— *khốc thần kinh* — 哭神驚 Truyện phi thường ghê gớm, làm cho đến quỉ phải khóc, thần phải sợ.

— *quái* — 怪 Quái lạ như quỉ-thần (fantastique).

— *quyệt* 詭譎 Gian trá — Tài biến hóa trăm đường.

— *sứ* 鬼使 Quân lính ở cung Diêm-vương.

— *sử thần sai* — 使神差 Quỉ thần sai khiến = Không tự-chủ được.

— *tạc thần ngoan* — 鑿神頑 Công-trình kiến-trúc rất to lớn mà lại xảo-diệu, như là có quỉ thần đục chạm giúp cho.

— *thần* — 神 Người ta cho rằng người chết còn cái hồn, hồn ở dương-gian là thần, hồn ở âm-phủ là quỉ (esprit).

— *thần sùng bái* — 神崇拜 Sự tin thờ quỉ thần (culte des esprits).

— *thâu thần vận* — 輸神運 Chuyên chở một cách rất mau chóng, như là có quỉ thần giúp cho — Việc làm bí-mật mắt người không nhìn ra được.

*Quỉ thị* — 市 Chợ họp ban đêm không có đèn — Người mê-tín gọi chỗ ma quỉ họp chợ để mua bán.
— *thoại* — 話 Lời nói hoang đường.
— *thủ* — 手 Tay lạnh lắm, như tay ma — Tay trộm cắp lanh le lắm, người không thể thấy được.
— *thuật* — 術 Thuật phép làm để lừa dối người ta.
— *tùy* 詭隨 Theo càn, không xét phải trái.
— *tử* 鬼子 Con quỉ = Tiếng dùng để chửi người.
— *xuất điện nhập* — 出電入 Ra vào quá mau, không có dấu vết.

**QUĨ** 晷 Bóng mặt trời.
— 宄 Gian — Mưu phản — Trộm cắp ở trong nhà là gian, ở ngoài vào là quĩ.
— 軌 Dấu xe đi — Pháp-thức để noi theo — Tuân-theo.
— 匱 Nch. 櫃.
— 櫃 Cái tủ để cất tiền bạc và đồ đạc.
— 饋 Đưa tặng đồ vật. Cũng viết là 餽.
— 揆 Xét đo — Việc — Ngày xưa gọi chức tể-tướng là thủ-quĩ.
— 匭 Cái hộp, cái tráp — Cái hộp bỏ phiếu tuyển-cử.
— *đạo* 軌道 Đường sắt cho xe lửa theo mà đi (rail) — (Thiên) Đường của hành-tinh đi theo ở quanh mặt trời — Tuân theo pháp-độ.
— *độ* — 度 Nch. Pháp-độ.
— *khắc* 晷刻 Thời giờ (le temps).
— *mô* 軌模 Nch. Pháp-thức.
— *tắc* — 則 Nch. Pháp-độ.

**QUYÊN** 涓 Dòng nước nhỏ — Chọn — Trong sạch.
— 捐 Bỏ đi — Giúp tiền cho người — Tiền thuế.
— 悁 Lo — Im lặng không lên tiếng. Cũng gọi là Quyến.
— 鵑 Chim quốc, cũng gọi là tử-quí.
— 娟 Đẹp tốt, vd. Thiền-quyên — Xch. Quyên quyên.
— 蠲 Một thứ sâu — Sạch-sẽ — Trừ bỏ đi.
— *cát* 涓吉 Trai giới tắm rửa, và chọn ngày tốt lành mà làm việc gì.
— *công-danh* 捐功名 Nộp tiền cho nhà nước để mua lấy công-danh (acheter des titres).
— *giảm* 蠲減 Miễn trừ cho và giảm nhẹ đi.
— *khu* 捐軀 Bỏ xác mình = Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
— *kim* — 金 Bỏ tiền bạc không thèm ngó đến nữa.
— *lệ* — 例 Cái lệ lấy tiền nộp cho nhà nước để mua quan-chức.
— *mệnh* — 命 Bỏ sinh-mệnh — Bỏ mình liều chết (se sacrifier).
— *miễn* 蠲免 Miễn trừ thuế má và đao dịch cho (faire remise des impôts et des prestations).
— *ngân* 捐銀 Bỏ tiền ra cho nhà nước hoặc để giúp vào việc từ-thiện (souscrire de l'argent).
— *quan* — 官 Nộp tiền cho nhà nước để mua quan-chức.
— *quyên* 涓涓 Dòng nước nhỏ.
— *quyên* 娟娟 Dáng đẹp xinh.
— *sinh* 捐生 Nch. Quyên-mệnh.
— *tô* 蠲租 Miễn trừ tô thuế cho (faire remise des impôts).

*Quyên trần* 捐 塵 Bỏ trần-thế = Chết.

— *trợ* — 助 Lấy tiền mà giúp cho kẻ khác.

— *vong* — 忘 Bỏ mà quên hẳn đi.

**QUYỀN** 權 Quả cân — Đạo dùng khi biến — Tạm thay — Quyền lợi — Hai bên gò má.

— 棬 Uốn gỗ mỏng để làm thành cái chậu.

— 惓 Xch. Quyền quyền.

— 踡 Xch. Quyền-cục.

— 拳 Nắm tay — Nhỏ như nắm tay — Thuật đánh võ bằng tay.

— 顴 Hai gò má.

— 圈 Cái cũi nhốt súc vật — Nch. Khuyên.

— *bất thất kinh* 權 不 失 經 Làm việc quyền-biến mà không mất đạo-lý thường = Nói về thủ-đoạn của người thánh-nhân làm việc.

— *biến* — 變 Theo việc xảy ra bất thường mà ứng-biến.

— *bính* — 柄 Quyền-thế nắm trong tay, cũng như nắm cái cán của vật mà vận-dụng (pouvoir).

— *bổng* 拳 棒 Đánh tay và đánh gậy = Võ-thuật.

— *cấm* 圈 禁 Cầm nhốt vào trong cũi = Ngăn cấm.

— *chế* 權 制 Lấy quyền-lực mà chế-tài.

— *cốt* — 骨 Xương gò má.

— *cục* 踡 跼 Co quắp không duỗi ra được.

— *dịch giao gia* 拳 踢 交 加 Tay tát chân đá cùng một lúc = Nói người quyền-thế ngược-đãi kẻ hèn yếu.

*Quyền dõng* — 勇 Giỏi nghề đánh quyền và có sức mạnh.

— *hạn* 權 限 Giới-hạn của quyền-lợi, hoặc quyền-lực.

— *hoành* — 橫 Cậy quyền-lực mà làm ngang. Cũng đọc là quyền-hoạnh.

— *yếu* — 要 Địa-vị trọng-yếu mà có quyền-lực.

— *lãm* 圈 檻 Cũi sắt để nhốt súc vật (cage).

— *lao* — 牢 Cũi để nhốt súc vật (cage).

— *lợi* 權 利 (Pháp) Cái sức của mỗi người có thể khiến người khác thừa-nhận những hành-vi hợp-pháp của mình là chính-đáng (droit) — Quyền-thế và lợi-lộc.

— *lực* — 力 Cái sức có thể cưỡng-chế khiến người ta phải phục tòng mình (pouvoir).

— *lực thuyết* — 力 說 (Triết) Một phái luân-lý-học nói rằng : qui-định của đạo-đức là gốc ở mệnh-lệnh của kẻ có quyền-lực.

— *lược* — 略 Nch. Quyền-mưu.

— *môn* — 門 Nhà kẻ quyền-thần — Chỗ có quyền-thế.

— *mưu* — 謀 Mưu-kế để đối phó trong những lúc phi-thường — Mưu-kế gian-quyệt.

— *nghi* — 宜 Xem tình-hình mà xử-trí cho thích-đáng trong một thời.

— *nhàn* 圈 閑 Cấm ngăn và đề phòng.

— *nhiên hậu tri khinh trọng* 權 然 後 知 輕 重 Có bắc cân mà cân thì sau mới biết được nặng nhẹ = Làm việc đời phải biết cân nhắc.

*Quyền nhiếp* — 攝 Thay cho người khác đề làm việc trong tạm-thời.

— *phỉ* 拳 匪 (Sử) Một hội bí-mật đời Thanh, luyện tập quyền-thuật rất tinh, tức là Nghĩa-hòa-đoàn (les boxers).

— *quí* 權 貴 Kẻ quí-nhân mà có quyền-thế.

— *quyền* 惓 惓 Lòng thành-khẩn lắm.

— *quyệt* 權 譎 Thủ-đoạn gian-trá.

— *sâm* 拳 參 (Y) Một thứ cây sâm, rễ sắc xanh đen, cuốn lại như nắm tay, dùng làm thuốc.

— *sư* — 師 Người tinh về quyền-thuật (boxeur).

— *sử* 權 使 Lấy quyền-thuật mà sai khiến người.

— *thế* — 勢 Quyền-bính về thế-lực (pouvoir et puissance).

— *thời* — 時 Tạm thời (provisoire).

— *thuật* — 術 Thủ-đoạn đề làm những việc không theo lối thường.

— *thuật* 拳 術 Thuật đánh võ bằng tay (boxe).

— *uy* 權 威 Quyền-lực và uy-thế.

**QUYẾN** 狷 Gấp gáp — Chật hẹp.

— 絹 Lụa.

— 眷 Nhớ nghĩ — Yêu mến — Thân thuộc.

— 獧 Nhẩy mau — Lượng hẹp mà tính nóng gấp. Nch. 狷.

— *cố* 眷 顧 Yêu mến nhớ nghĩ đến luôn.

— *luyến* — 戀 Nhớ nghĩ yêu mến, không nỡ rời ra.

— *niệm* — 念 Nhớ nghĩ đến luôn.

— *thuộc* — 屬 Người thân-thuộc — Nch. Gia-quyến.

*Quyến tố* 絹 素 Lụa trắng (soie blanche).

**QUYỆN** 倦 Mỏi chán.

— *du* — 遊 Chơi chán — Làm quan phương xa nhớ về.

— *nọa* — 惰 Mỏi chóng và nhác nhớn.

— *phi điểu* — 飛 鳥 Người chán làm quan muốn về nhà, ví như con chim bay mỏi muốn về tổ. Trong bài «Qui-khứ-lai» của Đào-Tiềm có câu : «Điểu quyện phi nhi tri hoàn».

**QUYỂN** 卷 Cuốn sách — Một phần trong cuốn sách — Bài làm trong khi thi hạch — Nch. 捲.

— 捲 Cuốn lại.

— *nhi hoài chi* 卷 而 懷 之 Cuốn lại mà dấu đi = Không chịu ra làm quan.

— *phát* — 髮 Cuốn tóc lại cho gọn, cho khéo.

— *nang nhi khứ* 捲 囊 而 去 Cuốn gói mà đi = Khách bỏ nhà hàng — Đầy tớ bỏ nhà chủ.

— *tâm thái* — 心 菜 (Thực) Cây cải bắp, lá nó cuốn lại thành một cục tròn (chou).

— *thiệt* — 舌 Cuốn lưỡi lại = Không nói.

— *thổ trùng lai* — 土 重 來 Cuốn đất mà trở lại — Ngb. Thu xếp tất cả giang-sơn làm một chuyến nữa đề khôi-phục lại.

— *trục* 卷 軸 Sách vở ngày xưa thường cuốn lại thành từng trục mà cất, nên sách vở gọi là quyền-trục.

*Quyển thư tại ngã* — 舒在我 Cuốn mở tùy ý mình = Làm hay là không làm, tùy mình tự-do — Xuất xử tự-do.

— *xích* — 尺 Thước cuốn (mètre à ruban).

**QUYẾT** 決 Mở thông dòng sông — Phán xét — Bờ đê vỡ lở — Giết tù — Xét định. — Lấy răng cắn đứt. Cũng viết là 决.

— 抉 Rút mà lấy ra — Nch. 决.

— 訣 Ly-biệt — Phép thuật.

— 闕 Cái lầu canh ở cửa cung — Lầm lỗi — Cũng đọc là Khuyết.

— 厥 Nch. kỳ 其 — Gục đầu xuống đất — Hơi ngột sinh ra choáng váng — Tứ chi lạnh ngắt.

— 蕨 Một loài thực-vật ẩn-hoa.

— 撅 Đào lên.

— 蹶 Ta thường đọc là quệ — Xch. Quệ.

— 趹 Ngựa đi — Ngựa chạy mau.

— 孑 Xch. Kiết-quyết 孑孓.

— 瘚 Nấc cụt.

— *án* 決案 Định cách hình-phạt kẻ phạm tội (prononcer un arrêt).

— *chí* — 志 Định chắc ý-chí không đổi (arrêter sa volonté).

— *chiến* — 戰 Chắc phải đánh nhau — Hai bên quân-đội quyết hơn thua với nhau (guerre décisive).

— *đao* — 刀 Con dao rất sắc, chém một lát là đứt.

— *đấu* — 鬭 Đánh nhau cho kỳ hơn thua — Ngày xưa ở Âu-châu, bọn quí-tộc nếu không vừa ý nhau, thì hai người ước-định với nhau đánh nhau quyết-tử (duel).

*Quyết định* — 定 Nhất định ý-chí không đổi (décider).

— *định chủ nghĩa* — 定主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa cho rằng ý-chí của người ta không thể tự-do lựa chọn, chỉ là bởi các lý-do trong tâm-lý hay các lý-do khác qui-định (déterminisme).

— *đoán* — 斷 Khi gặp việc có chủ-ý để phán-đoán (résolution).

— *hạ* 闕下 Ở dưới cung quyết nhà vua — Đối với vua mà tự xưng mình, có ý ty hạ.

— *ý* 決意 Nhất-định tâm-chí của mình (décider) — Tâm-chí đã quyết-định (intention arrêtée).

— *yếu* 訣要 Điều bí-mật quan-trọng.

— *khứ* — 去 Đi xa cách hẳn ra.

— *liệt* 決裂 Chia xẻ hẳn ra — Thật ra mặt xung đột.

— *loại thực vật* 蕨類植物 (Thực) Thứ thực-vật ẩn-hoa mà có thể mọc cao được (ptéridophytes).

— *mục* 抉目 Móc con mắt, là một thứ hình-luật dã-man đời chuyên-chế.

— *nghi* 決疑 Giải-quyết điều nghi-hoặc (dissiper un doute).

— *nghị* — 議 Biểu-quyết về một cái nghị-án (décider).

— *ngục* — 獄 Đoán định tụng-án (rendre un arrêt).

— *nhiên* — 然 Nhất định như thế (déterminé, absolument).

— *tâm* 決心 Lòng kiên-quyết không dụ dự (décision, fermeté).

*Quyết thắng* — 勝 Mưu-kế khi đánh giặc, chắc trước nhất định là đánh hơn, gọi là quyết thắng.
— *thư hùng* — 雌 雄 Quyết trống mái, quyết được thua với nhau.
— *toán* — 算 Tính chắc chắn số thu-nhập và chi-xuất — Thực-số thu chi.
— *tuyển* — 選 Kết quả cuộc tuyển-cử, nếu số người trúng-cử quá nhiều, lại do trong số ấy tuyển-cử lại lấy vừa đủ số, thế gọi là quyết-tuyển.
— *tuyệt* — 絕 Cắt dứt hẳn đi — Bạn hữu tuyệt-giao — Vợ chồng ly-hôn (interruption absolue).
— *tử* — 死 Liều chết.

**QUYỆT** 譎 Dối trá — Trái với đạo chính — Cong queo, không ngay thẳng, gọi là Vu quyệt 紆 譎.

**QUYNH** 扃 Miếng gỗ để đóng cửa ở mé ngoài.
— 坰 Ngoài đồng.
— *môn* 扃 門 Đóng cửa.

**QUỲNH** 瓊 Thứ ngọc đỏ — Đẹp tốt.
— *bôi* — 杯 Chén bằng ngọc quỳnh.
— *chi ngọc diệp* — 枝 玉 葉 Con cháu nhà vua.
— *dao* — 瑤 Một thứ ngọc quí — Lễ-vật thù đáp với nhau — Thi-văn tặng nhau.
— *diên* — 筵 Bữa tiệc lắm đồ ăn quí.
— *hoa* — 花 Một thứ ngọc tốt.
— *lâm* — 林 (Địa) Cái vườn ở trong phủ Khai-phong nước Tàu, ngày xưa vua nhà Tống thường đãi tiệc cho các Tiến-sĩ mới đậu tại đó.

*Quỳnh lâm yến* — 林 宴 Bữa yến của vua đãi các Tiến-sĩ tân khoa.
— *lâu ngọc vũ* — 樓 玉 宇 (Thần) Cung điện ở trong mặt trăng.
— *tư* — 姿 Cái phong-thái đẹp tốt.
— *tương* — 漿 Rượu ngon — Rượu có đào đãi quan viên.

**QUÝNH** 迥 Xa lắm — Khác riêng.
— 詗 Dò xét.
— 泂 Xa — Sâu rộng.
— 炯 Sáng.
— 駉 Dáng con ngựa mạnh mẽ.
— *dị* 迥 異 Khác nhau lắm (très différent).
— *không* — 空 Khoảng trời mênh mông rộng rãi.
— *nhiên bất đồng* — 然 不 同 Khác nhau hẳn không đồng chút nào.
— *thù* — 殊 Khác lắm.
— *viễn* — 遠 Xa xôi lắm (très loin).

**QUỐC** 國 Một nước, có thổ-địa, nhân-dân, chủ-quyền, gọi là quốc — Xưa thường viết sơ là 国, ngày nay người Tàu viết sơ là 囯.
— *âm* — 音 Tiếng nói của bản-quốc — Nch. Quốc-ngữ.
— *bản* — 本 Căn-bản của cả nước.
— *bảo* — 寶 Của quí của quốc-gia.
— *binh* — 兵 Quân-đội của một nước.
— *bính* — 柄 Chính-quyền của một nước.
— *bộ* — 步 Vận-số của quốc-gia.
— *ca* — 歌 Bài ca-nhạc của nhà nước chế-định để hát hoặc đánh nhạc trong những cuộc quốc-điển (chant national).

*Quốc cậu* — 舅 Anh hay em của vợ vua, vua gọi bằng cậu (beau-frère du roi).

— *chủ* — 主 Ông vua một nước (le roi).

— *cố* — 故 Việc biến xảy ra ở trong nước.

— *công* — 公 Một tước phong ở trên Quận-công.

— *dân* — 民 Nhân-dân của một nước (citoyen).

— *dân chính-phủ* — 民政府 Chính-phủ trung-ương của nước Trung-hoa, do đảng Quốc-dân chủ-trì (Gouvernement du Kouo-ming-tang).

— *dân đảng* — 民黨 (Chính) Đảng cách-mệnh Trung-hoa, do Tôn-Văn dựng lên, hiện chủ-trì chính-phủ trung-ương, trong chia ra nhiều chi phái, ý kiến vẫn xung đột nhau (parti nationaliste).

— *dân đại hội* — 民大會 Khi trong khoảng ngoại-giao có xảy ra việc gì bất bình, hoặc chính-phủ có thi-hành việc gì trái với lợi-ích của quốc-dân, quốc-dân nhóm đại-hội, lấy ý kiến của đại-đa-số để biểu-thị những điều yêu-cầu, thế gọi là quốc-dân đại-hội (Congrès national).

— *dân giáo-dục* — 民教育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người trong nước có tư-cách làm quốc-dân (éducation nationale).

— *dân kinh-tế chủ-nghĩa* — 民經濟主義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa chủ-trương dùng chế-độ kinh-tế để bảo-hộ cho công-nghệ thương-mãi nước nhà (économie nationale).

*Quốc dân ngoại giao* — 民外交 Khi trong việc ngoại-giao có xảy ra việc bất bình, quốc-dân tự đứng lên để vận-động phản-đối, mà không cần đến cơ-quan ngoại-giao của chính-phủ.

— *duệ* — 裔 Dòng dõi của nhà vua — Theo nghĩa ngày nay thì dân-tộc một nước tức là quốc-duệ của nước ấy.

— *duy* — 維 Kỷ-cương của quốc-gia.

— *dụng* — 用 Tiền kinh-phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

— *điển* — 典 Điển-chương chế-độ của một nước — (code, lois d'un pays) — Sử sách chép việc cũ của một nước. Cuộc lễ lớn của nhà nước.

— *định* — 定 Do quốc-gia chế-định (officiel).

— *đô* — 都 Kinh-đô của một nước (capitale).

— *đố* — 蠹 Con mọt làm hại nước nhà, tức là người gian nịnh phản quốc.

— *độ* — 度 Sự chi-độ của nhà nước — Nch. Quốc-dụng (dépenses de l'Etat).

— *gia* — 家 Một cái tổ-chức có đủ ba yếu-tố: thổ-địa, nhân-dân và chủ-quyền, ta thường gọi là một nước (un Etat).

— *gia chủ nghĩa* — 家主義 Cái chủ-nghĩa binh vực lợi-ích của nước nhà, thường có tính-chất bài ngoại (nationalisme) — Cái chủ-nghĩa chủ-trương lấy quốc-gia làm bản-vị tối-cao, nhân-dân phải vì quốc-gia mà hy-sinh.

— *gia chủ quyền* — 家主權 Quyền-lực cao nhất của nhà nước (souveraineté de l'Etat).

*Quốc gia chuyên mại* — 家專賣 (Kinh) Chế-độ định những thứ hóa-vật như thuốc phiện, muối, chỉ do nhà nước được bán, người riêng không có quyền kinh-dinh, gọi là quốc-gia chuyên-mại (monopole d'Etat).

— *gia đa cố* — 家多故 Nước nhà lắm việc biến xảy ra.

— *gia hóa* — 家化 (Kinh) Những sản-nghiệp to lớn, như máy nước, máy điện, trước do người riêng quản-lý, nay đem về cho nhà nước quản-lý, thế gọi là quốc-gia-hóa (nationalisation, étatisation).

— *gia học* — 家學 Môn học nghiên-cứu về quốc-gia, tức là một bộ-phận của xã-hội-học.

— *gia lương đống* — 家樑棟 Lương là rường nhà, đống là đòn nóc. Quốc-gia lương-đống là ông quan giữ việc trọng-yếu của quốc-gia.

— *gia vạn năng chủ nghĩa* — 家萬能主義 Cái chủ-nghĩa cho rằng quốc-gia là có quyền-năng tuyệt-đối.

— *giao* — 交 Sự giao-tế nước này với nước khác (relations internationales).

— *giáo* — 教 Tôn-giáo do nhà nước qui định làm tôn-giáo chung cả nước (religion nationale).

— *hiến* — 憲 Hiến-pháp (constitution).

— *hiệu* — 號 Tên nước như Việt-nam, Trung-hoa.

— *hoa* — 花 Thứ hoa người trong nước đều yêu mà nhận là đại-biểu cho quốc-tính, như hoa mai của nước Tàu, hoa anh-đào của nước Nhật, hoa sen của nước ta (fleur nationale).

*Quốc hoa* — 華 Tinh-hoa của một nước.

— *hóa* — 貨 Hóa-vật của bản-quốc sản-sinh hoặc chế-tạo (produits nationaux).

— *học* — 學 Học-thuật riêng của một nước.

— *hội* — 會 (Chính) Nghị-hội do quốc-dân bầu người đại-biểu lên mà tổ-chức thành, có quyền lập-pháp và quyền giám-đốc chánh-phủ (assemblée nationale).

— *hồn* — 魂 Tinh-thần đặc-biệt của một quốc-dân (âme nationale).

— *huy* — 徽 Nch. Quốc-kỳ.

— *húy* — 諱 Tên của vua, ngày trước người trong nước nói hoặc viết đều phải kiêng.

— *hương* — 香 Nch. Quốc-hoa — Thường nói người con gái đẹp là quốc sắc thiên hương, nhà làm thơ nói tắt là quốc hương.

— *hữu* — 有 Của quốc-gia, do quốc-gia quản-lý (nationalisé).

— *hữu tài-sản chế-độ* — 有財產制度 (Kinh) Chế-độ chủ-trương rằng bao nhiêu tài-sản trong nước đều thuộc về của nhà nước (nationalisation des richesses).

— *kế* — 計 Kinh-tế của nhà nước — Chính-sách của nhà nước.

— *khánh nhật* — 慶日 Ngày lễ kỷ-niệm vui mừng của quốc-gia, như lễ Cộng-hòa kỷ-niệm của nước Pháp, lễ Song-thập-tiết của nước Trung-hoa (fête nationale).

— *khí* — 器 Người có tài giỏi, đủ dùng về việc nước.

— *khố* — 庫 Kho của nhà nước (trésor de l'État).

*Quốc khố khoán* — 庫券 (Tài) Những phiếu công-trái của nhà nước phát hành ra, do quốc-khố bảo-đảm (bon du trésor).

— *kỳ* — 旗 Cái cờ hiệu của một nước, như cờ nước Pháp là cờ Tam-sắc, cờ Trung-hoa là cờ Thanh-thiên bạch-nhật. Nước ta không phải nước độc-lập nên không có quốc-kỳ (drapeau national).

— *lập học hiệu* — 立學校 Trường học của chính-phủ Trung-ương lập ra, và do chính-phủ giữ-gìn (école publique).

— *mạch* — 脈 Gọi chung cả học-thuật, chính-trị, kinh-tế, là những cái một nước nhờ đó mà sống, cũng như người ta nhờ có huyết mạch mà sống — Người ta thường cho vận-mệnh của nước là quốc-mạch, nhưng không đúng.

— *mẫu* — 母 Mẹ vua (reine-mère).

— *mệnh* — 命 Chính-lệnh của chính-phủ.

— *nạn* — 難 Sự tai-nạn chung cả nước (calamité nationale).

— *ngoại mậu dịch* — 外貿易 (Kinh) Nch. Quốc-tế mậu-dịch.

— *ngữ* — 語 Tiếng nói chung cả nước (langue nationale).

— *nhạc* — 樂 Âm-nhạc để dùng trong khi có cuộc quốc-điển (musique nationale).

— *nội mậu dịch* — 內貿易 (Kinh) Việc buôn bán ở trong nước (commerce intérieur).

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp-luật riêng của một nước.

— *phí* — 費 Tiền chi phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

*Quốc phong* — 風 Phong-tục của một nước (coutumes du pays) — Tên một thiên trong kinh Thi.

— *phòng* — 防 Việc phòng-nhàn của quốc-gia, đối với ngoại-địch (défense nationale).

— *phú* — 富 Của cải của một nước (richesses nationales).

— *phụ* — 父 Người mà cả nước đều tôn kính cảnh ngưỡng — Người cả nước xem như cha, như Hoa-Thịnh-Đốn ở Mỹ, Tôn-Văn ở Tàu v. v. . . .

— *quang* — 光 Cái vẻ vang của một nước (honneur national).

— *quyền* — 權 Chủ-quyền và thống-trị-quyền của quốc-gia (souveraineté de l'Etat).

— *sản* — 產 (Kinh) Sản-vật của bản-quốc (production nationale).

— *sắc* — 色 Người con gái đẹp nhất trong nước, vì người con gái đẹp có tiếng cười nghiêng được nước (khuynh-quốc), nên gọi là quốc-sắc.

— *sắc thiên hương* — 色天香 Người con gái đẹp lắm — Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.

— *sỉ* — 恥 Điều sỉ-nhục chung cả nước, đại khái nói việc nước ngoài làm nhục (honte nationale).

— *sĩ* — 士 Người học-giả cả nước biết tiếng.

— *sư* — 師 Người làm thầy cả một nước — Ngày xưa gọi Tế-tửu Quốc-tử-giám là Quốc-sư — Người làm thầy dạy vua là Thái-sư, cũng gọi là Quốc-sư.

— *sứ* — 使 Người vâng mệnh của nhà nước đi sứ ở ngoại-quốc (ambassadeur).

*Quốc sự* — 事 Việc quan-hệ về quốc-gia (affaires de l'État).

— *sự phạm* — 事犯 Những người làm chính-trị cách-mệnh thất-bại mà bị chính-phủ bắt được, xử là người phạm tội (condamné politique).

— *sử* — 史 Lịch-sử một nước (histoire nationale).

— *sử quán* — 史館 Chỗ quan-sảnh ngày trước chuyên việc tu soạn quốc-sử (bureau des historiographes).

— *tang* — 喪 Tang vua — Cái tang chung cả nước, như tang Tổng-thống, hay một vị danh-nhân mà cả nước đều tôn sùng (deuil national).

— *táng* — 葬 Người có công lớn với nước, khi chết, được nhà nước chôn cất, gọi là quốc-táng (funérailles nationales).

— *tặc* — 賊 Người làm hại cho nước nhà (traître au pays).

— *tế* — 際 Sự giao-tế, sự giao-thiệp của nước này với nước khác (relations internationales).

— *tế bưu chính liên hiệp* — 際郵政聯協 Cuộc liên-hiệp của các nước về việc bưu-chính (Union postale internationale).

— *tế ca* — 際歌 Bài hát của Đệ-tam quốc-tế hát những khi tụ-hội hoặc biểu-tình (chant de l'Internationale).

— *tế chủ-nghĩa* — 際主義 Chủ-nghĩa chủ-trương liên-lạc các nước với nhau, để mưu hòa-bình và hạnh-phúc chung (internationalisme).

*Quốc tế công pháp* — 際公法 (Pháp) Những qui-luật cùng quan-lệ mà các nước văn-minh thừa nhận làm căn-cứ cho sự đãi-ngộ nước nọ đối với nước kia (droit international public).

— *tế địa-vị* — 際地位 Cái địa-vị của nước mình trong đoàn-thể các nước.

— *tế hòa-bình* — 際和平 Cuộc hòa-bình trong khoảng các nước đối với nhau (paix internationale).

— *tế hợp nghị* — 際合議 (Chính) Sự liên-hiệp của các nước đối với nhau, chép thành điều-ước (entente internationale).

— *tế liên minh* — 際聯盟 (Chính) Cơ-quan do Tổng-thống Hoa-kỳ là Uy-nhĩ-tốn đề xướng ở Hòa-bình hội-nghị Ba-lê, thành-lập năm 1919, do nhiều nước tổ-chức, tựu trung cơ-quan trọng-yếu nhất là Chấp-hành ủy-viên, do đại-biểu bốn nước lớn Anh, Pháp, Nhật, Ý tổ-chức (Société des Nations).

— *tế mậu dịch* — 際貿易 (Kinh) Việc buôn bán của nước nọ với nước kia (commerce international).

— *tế pháp* — 際法 (Pháp) Gọi chung cả quốc-tế tư-pháp và quốc-tế công-pháp (droit international).

— *tế phân nghiệp* — 際分業 (Kinh) Trong khoảng quốc-tế, mỗi nước chuyên một công-nghệ trọng-yếu khác nhau, tức là sự phân-nghiệp trong khoảng quốc-tế (division internationale du travail).

*Quốc tế phụ-nữ hòa-bình tự-do hội* — 際婦女和平自由會 Cơ-quan của phụ-nữ các nước tổ-chức thành, mục-đích là mưu cuộc hòa-bình và bình vực quyền tự-do cho loài người (ligue internationale des femmes pour la paix et la liberté).

— *tế tư pháp* — 際私法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những mối quan-hệ của tư-nhân nước nọ đối với tư-nhân nước kia (droit international privé).

— *tệ* — 幣 Thứ tiền-tệ do quốc-gia qui-định mà lưu-hành trong toàn-quốc (monnaie nationale).

— *thần* — 神 Vị thần toàn-quốc đều thờ (dieu national).

— *thế* — 勢 Thế-lực của quốc-gia.

— *thể* — 體 Theo chủ-quyền thuộc về đâu mà phân-biệt ra quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về một người thì gọi là quân-chủ quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về nhân-dân thì gọi là dân-chủ quốc-thể (forme de gouvernement) — Thể-thống của một nước (renommée d'un pays).

— *thị* — 是 Kế-hoạch lớn của nhà nước — Cái mà cả nước đều cho là phải.

— *thích* — 戚 Họ của vợ vua và mẹ vua.

— *thù* — 讐 Mối cừu-thù của quốc-gia.

— *thủ* — 手 Người tài nghề hơn hết cả trong nước.

— *thuật* — 術 Vũ-thuật của nước nhà — Phương-pháp để trị nước, mà có thủ-đoạn riêng gọi là quốc-thuật.

*Quốc thuế* — 稅 (Tài) Thuế của Chính-phủ Trung-ương thu (revenus de l'Etat).

— *tỷ* — 璽 Cái ấn của vua hoặc của Tổng-thống (sceau de l'Etat).

— *tịch* — 籍 Tịch-quán của mình thuộc về nước nào, gọi là quốc-tịch (nationalité).

— *tính* — 性 Cái đặc-chất của một nước, gồm cả ngôn-ngữ, văn-thơ, học-thuật phong-hóa của một nước, khác với nước ngoài.

— *tính* — 姓 Họ của vua.

— *tộc* — 族 Đoàn-thể lớn, do các gia-tộc liên-hiệp lại mà thành.

— *trái* — 債 (Tài) Nợ của chính-phủ vay, vay của nước ngoài gọi là ngoại-trái, vay của nhân-dân trong nước gọi là nội-trái (dettes publiques).

— *trụ* — 柱 Cái cột của quốc-gia = Ông quan to nhất trong triều — Nch. Quốc-gia lương-đống.

— *túy* — 粹 Cái hay riêng về tinh-thần hoặc vật-chất của một nước.

— *túy chủ nghĩa* — 粹主義 Cái chủ-nghĩa của những người thủ-cựu giữ gìn những phong-tục hủ-bại mà họ cho là quốc-túy (traditionalisme).

— *tử* — 子 Con cháu các bực công-khanh và các bực đại-thần.

— *tử giám* — 子監 Ngày xưa Quốc-tử-giám là trường Đại-học của Triều-đình lập ở Kinh-đô để tạo thành các nhân-tài ra làm quan. Ngày nay là một trường để tạo-thành các thuộc-lại hạ-cấp.

— *tử Tế-tửu* — 子祭酒 Viên hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

*Quốc tử Tư-nghiệp* — 子 司 業 Quan đầu ban giáo-thụ, ở dưới quan Tế-tửu, tức là phó-hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

— *uy* — 威 Uy-thế của nước.

— *văn* — 文 Văn-tự của bản-quốc (littérature nationale).

— *vận* — 運 Cảnh-ngộ hoặc vận-số của một nước (destinée nationale).

— *vụ* — 務 Gọi chung các việc của quốc-gia (affaires de l'Etat).

— *vụ hội nghị* — 務 會 議 (Chính) Hội-nghị do các Bộ-trưởng cùng Tổng-thống tổ-chức thành, do Tổng-thống làm chủ-tịch (Conseil du Gouvernement).

— *vụ khanh* — 務 卿 (Chính) Chức trưởng-quan các bộ quốc-vụ, ở nước theo Nội-các-chế thì gọi là Quốc-vụ tổng-trưởng, ở nước theo Tổng-thống-chế thì gọi là Quốc-vụ-khanh (Ministre, Secrétaire d'Etat).

*Quốc vụ thứ-trưởng* — 務 次 長 (Chính) Chức quan giúp việc cho Quốc-vụ tổng-trưởng (Sous-secrétaire d'Etat).

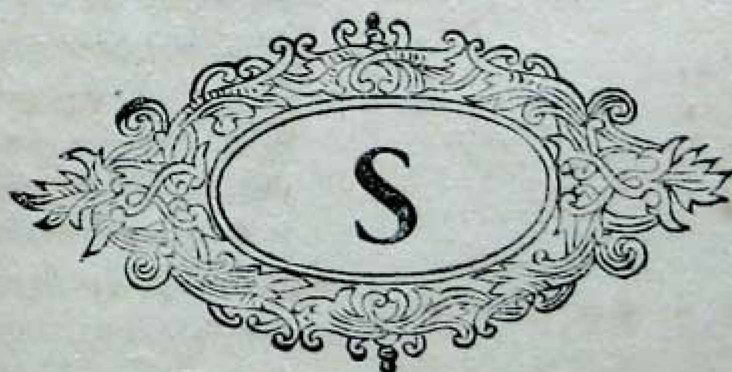
— *vụ tổng lý* — 務 總 理 (Chính) Tức là Nội-các tổng-lý (Président du Cabinet).

— *vụ tổng-trưởng* — 務 總 長 (Chính) Chức quan đứng đầu trong một bộ Quốc-vụ, tức là quan Thượng-thư (Ministre).

— *vụ viên* — 務 員 (Chính) Bộ-trưởng ở các bộ của chính-phủ Trung-ương các nước lập-hiến, tức là các quan Thượng-thư (membres du Cabinet).

— *vụ viện* — 務 院 (Chính) Tòa Nội-các, gồm Quốc-vụ tổng-lý và các Quốc-vụ-viên mà tổ-chức thành (Cabinet).

— *vương* — 王 Ông vua một nước (le roi).



**SA** 紗 Lụa mỏng.

— 沙 Hột cát — Đá vụn ở dưới nước.

— 痧 Một thứ bệnh hoắc-loạn.

— 砂 Hột cát — Đá sỏi nhỏ.

— 蹉 Sai lầm — Xch. Sa-đà.

*Sa* 粆 Đường cát.

— 鯊 Cá nhám.

— 娑 Đi lại nhởn nhơ -- Dáng múa.

— 裟 Xch. Cà-sa.

— *bà - a* 娑 婆 訶 (Phạn) Chữ thường dùng ở cuối câu thần-chú (Svaha).

*Sa bà thế giới* -- 娑世界 (Phạn) Nơi thế-giới mà các loài chúng-sinh có thể nhịn chịu được các nỗi phiền-não khổ-sở, thường gọi tóm cả tam-thiên và đại-thiên thế-giới.

— *bố* 砂布 Giấy nhám dùng để đánh đồ cho láng (papier émeri).

— *chứng* 痧症 (Y) Bệnh hoắc-loạn (choléra).

— *dục* 砂浴 Tắm trong cát. Thứ chim đà-điểu thường tắm trong cát.

— *đà* 蹉跎 Vấp ngã — Vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.

— *để hoàng kim* 沙底黃金 Hột vàng ở dưới đáy cát — Ngb. Người tốt trộn vào trong đám xấu, người anh-hùng ở trong lưu-tục.

— *đường* 粆糖 Đường cát (sucre en poudre).

— *kim* 沙金 Hột vàng nhỏ lộn với cát sông (paillettes d'or).

— *lậu* — 漏 Cái đồ dùng để đo thì giờ, làm cũng theo cách đồng-hồ giọt nước, song vì ở miền bắc mùa đông nước đóng thành giá, nên phải lấy cát dùng thay nước (sablier) — Đồ lọc nước (filtre).

— *lịch* 砂礫 Sạn sỏi, hòn nhỏ gọi là sa (sạn), hòn lớn gọi là lịch (sỏi).

— *mạc* 沙漠 Chỗ ít mưa đất bị gió bay hết, chỉ còn lại cát, cây cỏ không sống được (désert).

— *mộc* — 木 (Thực) Thứ cây một loài với cây thông, thường trồng ở bãi cát, để giữ cho cát khỏi bay (sapin).

*Sa môn* — 門 Thầy chùa (bonze).

— *nang* — 囊 Bao cát dùng để lấp dòng nước lại cho quân lính đi qua sông.

— *nang* 砂囊 Cái dạ dày loài chim, sức tiêu-hóa rất mạnh, tuy nuốt phải sạn cũng có thể mài nghiền ra, vì thế gọi là sa-nang (jabot).

— *ngư* 沙魚 (Động) Cá nhám, một loài cá đỏ con, da xù xì như cát.

— *nhãn* 砂眼 (Y) Bệnh đau mắt trong mi có hạt nhỏ (trachome).

— *nhân* — 仁 (Thực) Tức là hạt trái cây sa-mật, dùng làm thuốc (grain de cardamone).

— *niêm thổ thành sơn* 沙黏土成山 Nhiều cát gắn vào đất, lâu ngày thành núi — Ngb. Nhiều đoàn-thể nhỏ kết thành đoàn-thể lớn.

— *sâm* — 參 (Thực) Một thứ cây, lá hình trứng, rễ như nhân-sâm, dùng làm thuốc.

— *thải* — 汰 Đãi cát — Ngb. Bỏ những cái thô mà gạn lấy cái tinh — Người bị cách-chức trừ-tịch cũng gọi là bị sa-thải.

— *thổ* — 土 Đất lộn với cát (terre sableuse).

— *trần* — 塵 Cát bụi (poussière).

— *trù* 紗幬 Cái màn bằng vải sưa để che muỗi (moustiquaire).

— *trùng* 沙蟲 (Động) Giống sâu rất nhỏ ở dưới nước.

— *trường* — 場 Khoảng đất rộng rãi nhiều cát — Chiến-trường.

— *tuyền* — 泉 Cái suối nước ở trong cát.

*Sa xưởng* 紗廠 Xưởng dệt lụa (filature).

**SÁ** 咤 Tiếng la giận — Xch. Sất-sá.
— 詫 Khoe khoang — Lời nói kinh-dị.

**SẠ** 乍 Thoắt — Không nhất-định.

**SÁCH** 策 Thẻ tre — Kế-hoạch — Roi ngựa — Đánh cho ngựa đi — Một lối văn xưa.
— 索 Tìm tòi Xch. Tác.
— 册 Quyển sách — Hiệu-lệnh của vua.
— 拆 Chia xẻ ra — Hư hỏng.
— 坼 Nứt nẻ ra — Đàn bà sinh đẻ khó.
— *ẩn* 索隱 Tìm tòi những chỗ kín đáo.
— *ẩn hành quái* — 隱行怪 Tìm kiếm những chỗ kín sâu, làm những việc quái lạ nói hạng người cầu-kỳ.
— *dẫn* — 引 Đem nội-dung trong sách biên thành mục để dễ kiểm-tra.
— *kỳ tất bại* 策其必敗 Liệu trước cho việc ấy tất phải thua — Xem cơ biết trước = Xem việc mà biết trước kết-cục sẽ hỏng.
— *lệ* — 勵 Nch. Sách miễn.
— *luận* — 論 Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời-đại khoa-cử.
— *lược* — 略 Nch. Mưu-kế.
— *miễn* — 勉 Đánh ngựa cho nó gắng đi — Khuyên người ta gắng lên.
— *nhiễu* 索擾 Sinh sự mà làm phiền nhiễu dân.

*Sách phủ* 册府 Chỗ chứa sách của vua ngày xưa.
— *sách thu phong minh* 策策秋風鳴 Tiếng gió thu kêu lá rụng tách tách = Cảnh mùa thu.
— *sĩ* — 士 Người có kế hoạch — Đời khoa-cử, vua khảo-thí học trò ở các tỉnh cử lên, gọi là sách-sĩ.
— *thí* — 試 Dùng lối văn-sách mà thi học trò.
— *tự* 拆字 Một phép bói chữ, ta thường gọi lầm là chiết tự.
— *ứng* 策應 Toán quân hậu-viện tiếp ứng toán quân trước.
— *vấn* — 問 Vấn-đề ra cho người ứng-thí trong đời khoa-cử.

**SAI** 差 Sai lầm — Không đều nhau, so le — Sai khiến — Cũng đọc là si.
— *áp* — 押 (Pháp) Người chủ nợ được tòa-án cho phép, có quyền cấm chỉ người vay nợ xử-phân tài-sản của nó, gọi là sai-áp.
— *biệt* — 别 Không đồng nhau (différence).
— *biệt tính* — 别性 Cái tính-chất khác nhau.
— *dị* — 異 Khác nhau (différent).
— *dịch* — 役 Làm phu phục-dịch ở trong các sở quan (satellite).
— *đẳng* — 等 Chia ra đẳng-cấp khác nhau.
— *điểm* — 點 Chỗ khác nhau (point de différence).
— *khiển* — 遣 Sai khiến (commander).
— *nha* — 衙 Lính-lệ và thuộc-lại ở các phủ huyện (satellite).

*Sai nhân* — 人 Người làm phu-dịch trong sở quan — Nch. Sai-dịch.

— *phái* — 派 Khiến người đi một nơi nào để làm việc quan (envoyer pour affaires officielles).

— *suất* — 率 Cái số so le nhau của một số hơn và một số kém (différence).

— *thác* — 錯 Lầm lộn.

**SÀI** 柴 Củi để đốt lửa.

— 豺 Loài chó sói.

— 儕 Cùng bọn, cùng lớp — Bằng nhau.

— *côn* 柴棍 (Địa) Thủ-đô xứ Nam-kỳ (Saigon).

— *kinh* — 荆 Cái cửa làm bằng cành bằng gai ở nhà-quê.

— *lang* 豺狼 Loài chó sói, là loài thú tham-tàn.

— *lang đương đạo* — 狼當道 Bọn tham-tàn cầm quyền, ví như loài chó sói đứng giữa đường.

— *môn* 柴門 Cửa làm bằng củi = Cửa nhà nghèo hèn.

— *thanh phong mục* 豺聲蜂目 Tiếng như tiếng sói, mắt như mắt ong = Người có tướng tàn-nhẫn.

**SÁI** 灑 Rảy nước — Không bó buộc. Cũng viết là 洒.

— 曬 Phơi nắng. Cũng viết là 晒.

— 洒 Nch. 灑 — Rửa — Đáng kinh sợ.

— 殺 Bớt rút lại — Xch. Sát.

— *lạc* 灑落 Dáng phóng-khoáng không bị bó buộc.

— *lệ* — 淚 Đau lòng mà chảy nước mắt.

*Sái nhiên* 洒然 Dáng sợ-hãi.

— *tảo* 灑掃 Lấy nước rưới trên đất rồi mới quét — Việc đàn bà.

— *thoát* — 脱 Không bị bó buộc.

**SÃI** 豸 Xch. Trãi.

**SAM** 衫 Áo đơn.

— 杉 Tên một thứ cây.

**SÀM** 讒 Nói dèm.

— 鑱 Mũi gươm — Thứ đồ dùng để đào đất lấy rễ cây.

— 儳 Lộn xộn không chỉnh-tề — Nói nhảm.

— 攙 Dắc kéo nhau — Lộn lạo với nhau.

— *báng* 讒謗 Dèm chê (calomnier).

— *dả* 攙假 Trộn đồ giả vào (falsifier).

— *gián* 讒間 Dèm chê để ly-gián.

— *hãm* — 陷 Dèm chê để hãm hại người ta.

— *hủy* — 毁 Dèm chê nói xấu người ta (diffamer).

— *khẩu* — 口 Cái miệng hay nói dèm chê.

— *ngôn* — 言 Lời nói dèm chê (calomnie).

— *phù* 攙扶 Giúp đỡ.

— *siểm* 讒諂 Dèm chê và nịnh hót.

— *tạp* 儳雜 Trộn lộn với nhau.

— *tật* 讒疾 Dèm chê ghen ghét.

— *vu* — 誣 Bày đặt lời nói để dèm chê (calomnier).

**SÁM** 懺 Tự hối điều lỗi của mình — Kinh thầy tu đọc.

— *hối* — 悔 Biết tội của mình mà muốn sửa đổi (remord, confession).

*Sám lễ* — 禮 (Tôn) Làm lễ chay để sám hối, cầu thần phật giáng phúc cho.
- *tội* — 罪 Biết tội của mình mà sám-hối (confesser sa faute).

**SẢM** 摻 Cầm nắm — Xch. Tiêm.

**SAN** 刪 Dọn bớt đi cho gọn — Nch. 刊.
- 珊 Xch. San-hô.
- 姍 Dáng con gái đi.
- 刊 Dọn bớt đi — In sách.
- *hành* 刊 行 In thành sách để phát hành (publier en brochure).
- *hô* 珊 瑚 (Động) Một thứ sinh-vật ở biển, hình như đá, do những thứ tiểu-trùng kết thành (corail).
- *nhuận* 刪 潤 Duyệt lại các bài văn hoặc bộ sách, bớt những chỗ thừa, sửa những chỗ sai cho hay hơn.
- *san lai trì* 姍 姍 來 遲 Dáng đi chậm chạp = Dáng đi của người con gái đẹp.
- *san tiên cốt* 珊 珊 仙 骨 Tướng mạo người thần tiên, ở khớp xương thường có tiếng rổng rảnh như tiếng ngọc.
- *thập* 刪 拾 Bỏ cái thừa, lấy cái cần.
- *Thi định Thư* — 詩 定 書 Việc làm sách của Khổng-tử, dọn lại bộ kinh Thi, định thành bộ kinh Thư, cũng nói san-định lục-kinh.

**SÀN** 孱 Yếu đuối — Hèn mọn.
- 僝 Mắng — Xch. Sạn.
- 潺 Dáng nước chảy.

**SÁN** 訕 Chê cười.
- 汕 Cái đó để đơm cá.
- 疝 Bệnh sưng hòn dái.
- *tiếu* 訕 笑 Chê cười.

**SẠN** 僝 Bày tỏ — Xch. Sàn.
- 棧 Nhà kho chứa hàng hóa — Nhà chứa khách.
- *công* 僝 功 Bày tỏ công việc mình làm.
- *đạo* 棧 道 Đường làm trong núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi.
- *đơn* — 單 Cái giấy chứng của kho hàng cấp cho kẻ gởi hàng vào kho.
- *phòng* — 房 Chỗ chứa cất hàng hóa (magasin) — Nhà khách quán (hôtel).

**SẢN** 產 Sinh đẻ — Của cải sinh ra.
— 剷 Nch. 鏟 — Nch. 剗.
— 剗 Cắt cỏ.
— 鏟 Cắt — Đồ bằng sắt dùng để cắt cỏ.
— *bà* 產 婆 Bà mụ, bà đỡ (accoucheuse, sage-femme).
— *dục* — 育 Sinh đẻ và nuôi nấng (enfanter et élever).
— *hậu* — 後 Sau khi sinh đẻ — (Y) Những chứng bệnh của đàn bà có sau khi sinh đẻ rồi, đều gọi là chứng sản-hậu.
— *khoa* — 科 (Y) Phần y-học chuyên-trị về việc sinh đẻ.
— *mẫu* — 母 Nch. Sản phụ.
— *môn* — 門 Âm-hộ của người đàn bà.
— *ngạch* — 額 Số-lượng vật-phẩm sinh sản ra (production).

*Sản nghiệp* — 業 Nch. Tài-sản — Gọi chung những việc sinh-sản ra vật-phẩm.

— *nghiệp bảo-hộ chế-độ* — 業保護制度 (Kinh) Chế-độ dùng chính-sách bảo-hộ mậu-dịch, để bảo-hộ cho công-nghiệp nước nhà.

— *nghiệp cách-mệnh* — 業革命 Tức là Công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).

— *nghiệp quốc-hữu* — 業國有 Đem sản-nghiệp của cá-nhân kinh-dinh mà làm của chung của nhà nước (étatisation).

— *phẩm* — 品 Vật-phẩm làm ra (produit).

— *phụ* — 婦 Đàn bà đẻ (femme en couche).

— *thực* — 殖 Sinh đẻ (enfanter).

— *tiền* — 前 Trước khi sinh đẻ.

— *trừ* 剷除 Bừa đi, bỏ đi.

— *vật* 產物 Vật-phẩm làm ra (produits).

— *xuất* — 出 Sinh sản ra, tạo-thành ra (produire, engendrer).

**SANG** 瘡 Một loài ung-thư — Tên chung các bệnh ở ngoài da.

— 鎗 Súng — Cũng đọc là thương. Nch. 槍.

— 搶 Tranh nhau mà lấy — Cướp lấy — Xch. Thương.

— 創 Vết thương — Xch. Sáng.

— *cự thống thâm* 創鉅痛深 Vết thương nặng thì đau đớn nhiều (thường dùng để nói đau lòng trong lúc mất cha mẹ) — Làm việc gì bị thất bại quá to, thì lòng oán hối càng nặng lắm.

*Sang di* 瘡痍 Vì vết thương dao mà đứt da — Giấu đau của nhân-dân sau lúc chiến-tranh.

— *đầu đao* 鎗頭刀 Cái dao nhọn cắm ở đầu súng (baïonnette).

— *địa* 搶地 Lấn cướp đất của kẻ khác.

— *đoạt* — 奪 Cướp lấy (voler, piller).

— *giới* 瘡疥 (Y) Ghẻ lở (gale).

— *lâm đạn vũ* 鎗林彈雨 Rừng súng mưa đạn — Chiến-trường — Tình-hình chiến-tranh.

— *nhương* 搶攘 Rối loạn.

**SÀNG** 牀 Dường nằm, cũng viết là 床.

— *đầu kim tận* — 頭金盡 Đầu dường nằm tiền hết. Nguyên câu: Sàng đầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan, nghĩa là: trong tay không đồng tiền, thì anh-hùng cũng khó mở mặt — Ngb. Người đến lúc cùng-đồ.

— *nhục* — 褥 Dường với nệm — Cái nệm lót dường (sommier).

— *tiền bồ bạc* — 前匍匐 Bò xóm róm ở trước dường ngồi — Ngb. Tình-hình đứa tiểu-nhân khất lân với người quyền-quí.

**SÁNG** 創 Bắt đầu — Dựng lên — Xch. Sang.

— *chế* — 制 Bắt đầu đặt dựng lên.

— *chế quyền* — 制權 (Pháp) Quyền đề-xuất luật-án (droit d'initiative).

— *cơ* — 基 Bắt đầu gây ra sự-nghiệp.

— *cử* — 舉 Việc trước kia chưa từng có mà bây giờ bắt đầu làm.

*Sáng hóa luận* — 化 論 Tên bộ sách của nhà triết-học Pháp Bá-cách-sâm (Bergson), chủ-trương rằng vũ-trụ là tiến-hóa dần dần, mà trong sự tiến-hóa lại có sáng-tạo nữa (Evolution créatrice).

— *ý tạo ngôn* — 意 造 言 Tự mình sáng tạo ra ý-nghĩa và văn-từ.

— *khởi* — 起 Bắt đầu dựng lên (créer).

— *kiến* — 見 Mới thấy xuất-hiện lần đầu — Mới bắt đầu phát minh.

— *lập* — 立 Dựng lên (fonder).

— *lập hội nghị* — 立 會 議 Hội-nghị lần thứ nhất của một công-ty, sau hội-nghị ấy là tuyên-bố công-ty thành-lập (assemblée constitutive).

— *nghiệp* — 業 Dựng nên sự-nghiệp.

— *nghiệp thùy thống* — 業 垂 統 Dựng nên sự-nghiệp truyền cho đời sau.

— *quốc tổ* — 國 祖 Người đầu tiên dựng nên nước, tức như Hùng-Vương nước ta.

— *tạo* — 造 Do không mà làm ra có, gọi là sáng-tạo (créer, inventer).

— *tạo bản năng* — 造 本 能 Cái bản-năng của sinh-vật gây dựng ra những cái để làm cho cuộc sinh-hoạt càng ngày càng tiến lên (instinct créateur).

— *tạo nhất thần luận* — 造 一 神 論 (Thần) Cái thuyết cho rằng tạo-hóa có bản-thể của mình, ngoài cái bản-thể ấy lại sáng-tạo ra một thế-giới (monothéisme créationniste).

— *tạo thuyết* — 造 說 Tức là Tạo-thành-thuyết.

*Sáng tạo tiến-hóa luận* — 造進化論 Tức là Sáng-hóa-luận.

— *thế ký* — 世 記 (Tôn) Quyển sách đầu trong bộ Cựu-ước-kinh của Cơ-đốc-giáo, chép việc thiên-địa khai-tịch và thủy-tổ của loài người (Genèse).

— *thiết* — 設 Bắt đầu dựng đặt lên (fonder, etablir).

**SẢNG** 爽 Sáng — Trong sáng — Anh-hào — Sai lầm — Trời lờ mờ sáng.

— *khải* — 塏 Sáng sủa, cao ráo — Chỗ ở có không-khí tốt, quang-cảnh đẹp.

— *khí* — 氣 Không-khí trong mát.

— *khoái* — 快 Thung-dung khoái-hoạt — Tiện lợi.

— *lợi* — 利 Nch. Sảng-khoái.

— *ngôn* — 言 Lời nói quấy.

— *nhiên* — 然 Dáng thất-ý.

— *nhược nhật tinh* — 若 日 星 Rõ ràng như mặt trời và sao — Thái-độ quang minh của quân-tử.

— *pháp* — 法 Không giữ phép.

— *ước* — 約 Sai lời hẹn.

**SANH** 生, 牲 Xch. Sinh.

**SẢNH** 廳 Nhà công-đường — Nhà lớn để tiếp khách. Cũng đọc là Thính.

— 靘 Sắc xanh đen — Màu hoa tím.

— 眚 Lầm lỗi, tai hại — Giảm bớt — Bệnh đau mắt — Giữa trời không thình lình có gió sấm, cũng gọi là sảnh.

— 倩 Chàng rể — Mượn người làm thay.

— 凊 Lạnh — Mát — Làm cho mát.

*Sảnh đình* 廳 亭 Nch. Sảnh-đường.
— *đường* — 堂 Chỗ làm việc quan trong quan-thự (bureau officiel).
— *sự* — 事 Chỗ làm việc quan.
— *tai* 眚 災 Tai bay vạ gió — Họa ở trong ra là sảnh, họa ở ngoài đến là tai.

**SAO** 抄 Viết lại — Cướp lấy — Lấy thìa mà múc.
— 炒 Rang trên lửa — Tranh dành.
— 鈔 Cướp lấy — Viết lại — Bạc giấy.
— 吵 Tiếng người ồn ào.
— 鞘 Cái bao đựng dao hay gươm. hoặc đựng roi của nhà quan dùng Cũng đọc là tiêu.
— *bản* 抄 本 Bản viết sao bằng tay (pièce manuscrite).
— *bạo* — 暴 Lấy vũ-lực biếp người — Nch. Sao-lược.
— *chế* 炒 製 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, sao là rang thuốc cho vàng hoặc cháy, chế là lấy vị thuốc này hòa với vị khác cho dổi nguyên-tính của thuốc đi — Dùng thủ-đoạn ác-độc khiến cho người ta mất bản-năng cũng gọi là sao-chế.
— *gia* 抄 家 Một-thu gia-sản (saisir, confisquer).
— *lược* — 掠 Cướp bóc của cải — Nch. Sao bạo.
— *náo* 吵 鬧 Cãi cọ nhau, đối chọi nhau.
— *phiếu* 鈔 票 Bạc giấy, do ngân-hàng phát hành (billet de banque).
— *tả* 抄 寫 Theo một bản văn mà viết lại một bản khác (recopier).

*Sao tầm* 炒 浸 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, rang thuốc lên mà có tầm rượu, hoặc tầm thứ nước khác.
— *tập* 抄 集 Nhóm họp tài-liệu lại để biên chép thành sách.
— *tập* — 襲 Quân-đội theo đường quanh mà thình lình đến đánh úp — Chép theo văn của người khác mà nhận làm văn của mình.

**SÀO** 巢 Tổ chim — Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm-tốn, cũng nói là sào — Chỗ ở của giặc cướp.
— *cư* — 居 Làm tổ mà ở — Làm sàn ở trên cây mà ở.
— *Do* — 由 (Nhân) Tức là Sào, Hứa.
— *huyệt* — 穴 Chỗ hang tổ của bọn giặc cướp ẩn nấp (repaire des brigands).
— *Hứa* — 許 (Nhân) Đời Đường-Nghiêu, có hai người cao-sĩ là Sào-Phủ và Hứa-Do, tương truyền rằng vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho mà hai người đều không chịu. Cũng gọi là Sào, Do.
— *nam* — 南 Xch. Việt-điểu sào-nam-chi.
— *Phủ* — 父 (Nhân) Người cao-sĩ đời Đường-Nghiêu, thường hay ở trên cây nên gọi là Sào-Phủ.
— *xa* — 車 Tên một thứ xe binh ở đời Xuân-thu, vì ở trên xe có lầu bằng in như nhà ở, nên gọi là sào-xa.

**SÁO** 套 Cái bao để bọc hoặc đựng vật gì, vd. Thủ-sáo, bút-sáo — Phàm cái gì có khuôn khổ đựng trữ được đồ, đều gọi tóm là sáo, vd. Khuyên sáo — Vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là sáo.

Sảo bôi — 杯 Những cái chén lớn nhỏ bỏ vào với nhau thành một bộ.
— ngữ — 語 Lời nói xưa nay người ta thường nói = Lời dùng đã quen (cliché).
— tập tha nhân — 襲他人 Học lắp của người ta mà làm in như người ta.

**SẢO** 稍 Chút ít — Sơ qua — Lương bổng — Việc nhỏ.
— am thế vụ — 諳世務 Vừa hơi thạo việc đời, nói người tài bực trung, hoặc người mới ra đời.
— khả — 可 Hơi có thể được — Cũng kha khá được.
— sảo — 稍 Hơi hơi, chút đỉnh.
— thông — 通 Hơi thông chút đỉnh.
— thức tự — 識字 Biết chữ sơ sơ.
— tri — 知 Hơi biết qua loa.

**SÁT** 殺 Giết — Chết — Xch. Sái.
— 刹 Chùa Phật.
— 察 Xem xét — Thấy rõ.
— 擦 Chà, ép.
— 煞 Hung thần — Thu gói lại — Rất.
— cáp-nhĩ 察哈爾 (Địa) Một tỉnh-thành ở Mãn-châu.
— chiếu — 照 Xét và chiếu theo mà làm.
— cữu — 咎 Xét cái lỗi của người khác.
— địch trí quả 殺敵致果 Giết cho hết giặc để tỏ rõ cho hết cái can-đảm của mình.
— hạch 察核 Xét xem kỹ càng (examiner).

Sát khán — 看 Xem xét kỹ càng (examiner).
— khảo — 考 Xem xét kỹ càng (examiner).
— khí 殺氣 Khí âm iu — Khí sầu thảm — Cái khí đánh giết — Cái khí chiến-tranh.
— khuẩn tễ — 菌劑 (Y) Thuốc giết vi-khuẩn — Thuốc tiêu-độc (antiseptique).
— kiến thu hào 察見秋毫 Xch. Đỗng sát thu hào.
— lục 殺戮 Giết gióc (massacrer).
— lược — 掠 Giết người cướp của (tuer et piller).
— nghị 察議 (Pháp) Xét theo tình-tiết nặng nhẹ mà định cách xử-phân người có tội.
— nghiệm — 驗 Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không.
— ngôn quan sắc — 言觀色 Xem xét lời nói và sắc mặt của người có thể suy ra tâm-ý của người được = Dò lòng người.
— nhân thủ tài 殺人取財 Giết người lấy của.
— nhân vô kiếm — 人無劍 Giết người không thấy gươm, mà thấy người chết = Người âm-hiểm, dùng mưu độc làm hại người mà người không biết — Thuốc nha-phiến bắt người ta nghiện đến nỗi phải chết, cũng gọi là: sát nhân vô kiếm.
— nội — 內 Cấm dứt thị-dục của mình.
— phạt — 伐 Đánh giết.
— phí khổ tâm 煞費苦心 Rất hao-phí tâm-tư.

*Sát phong cảnh* 殺風景 Đương lúc rất cao-hứng, thình lình xảy ra việc buồn, làm mất cả thú-vị, gọi là sát-phong-cảnh.
— *phỏng* 察訪 Dò xét hỏi thăm kỹ càng.
— *phu* 殺夫 Vợ giết chồng — Kẻ làm việc giết người.
— *sắc* 察色 Xem xét sắc mặt — Xem xét hình sắc của các thứ vật.
— *sinh* 殺生 Giết sinh-vật (tuer).
— *thân* — 身 Làm hại sinh-mệnh của mình (se sacrifier).
— *thân thành nhân* — 身成仁 Hy-sinh tính-mệnh của mình đề làm nên việc nhân.
— *thử tễ* — 鼠劑 (Y) Thuốc giết chuột.
— *thương* — 傷 Giết người và đánh người bị thương.
— *tinh* 煞星 Nhà thuật-sò gọi những vị thần hung ác làm họa hại cho người, là sát-tinh. Cũng gọi là hung-tinh.
— *trùng tễ* 殺蟲劑 (Y) Thuốc giết vi-trùng (antiseptique).
— *vấn* 察問 Xét hỏi.
— *viện* — 院 Tức là Đô-sát-viện.

**SẮC** 色 Mầu mỡ — Dung mạo — Sắc con gái đẹp — Phong-cảnh.
— 敕 Chiếu chỉ của vua — Cũng viết là 勅.
— 嗇 Keo lận — Nch. 穡.
— 穡 Gặt lúa.
— 濇 Không trơn tru.
— *bất ba đào dị nịch nhân* 色不波濤易溺人 Sắc con gái ví như vực sâu, vẫn không thấy sóng nổi mà người thường chết đuối vì nó. Đối với câu: Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách 雨無鉗鎖能留客.
— *chỉ* 敕旨 Mệnh lệnh của vua.
— *chiếu* — 詔 Nch. Sắc chỉ (ordonnance, rescrit royal).
— *dục* 色欲 Tình dục về đường trai gái (désirs charnels).
— *dưỡng* — 養 Giữ mặt mày cho vui vẻ mà nuôi cha mẹ.
— *giác* — 覺 Cái cảm-giác vì ánh-sáng kích-thích mà sinh ra (sensation lumineuse).
— *giới* — 界 (Phật) Một thứ trong tam-giới, ở trên dục-giới.
— *hoang* — 荒 Hoang-dâm theo nữ sắc.
— *lệ nội nhâm* — 厲內荏 Hình dáng bề ngoài tuy trang-nghiêm mà trong lòng mềm nhũn = Tâm-thuật của kẻ tiểu-nhân.
— *lệnh* 敕令 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống các nước dân-chủ (décret).
— *luật* — 律 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống mà cũng có hiệu-lực như pháp-luật của Nghị-viện (décret-loi).
— *manh* 色盲 (Y) Bệnh ở con mắt, mắt có bệnh ấy chỉ có thể thấy sắc trắng và đen, còn các sắc khác không thấy được.
— *mê* — 迷 Mê say theo nữ-sắc.
— *mệnh* 敕命 Sắc-chỉ của vua ban cho quan từ lục-phẩm trở xuống (ordre impérial).
— *nan* 色難 Con giữ hiếu với cha mẹ, mà khó nhất là giữ nhan-sắc cho thường thấy vui vẻ.

Sắc phong 敕封 Vua lấy chiếu-sắc mà phong tước (nommé par ordre impérial).

- phu 穡夫 Phu gặt lúa (moissonneur).

- phục 色服 Quần áo màu.

- sắc không không — 色空空 (Phật) Sắc mà không, không mà sắc. Nguyên câu : Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

- thái — 彩 Màu mỡ rực rỡ.

- thân — 身 (Phật) Cái thân-thể thuộc về sắc-tướng.

- thư 敕書 Tờ dụ-cáo của vua truyền xuống cho các tỉnh (ordre impérial).

- tiếu 色笑 Dung mạo vui vẻ (mine florissante).

- tình cuồng — 情狂 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh, vì tình-dục cuồng nhiệt, không thể tự-chế mà sinh ra.

- tố — 素 (Hóa) Nguyên-tố của sắc màu.

- trang — 莊 Chỉ có dáng trang-nghiêm ở bề ngoài.

- trần — 塵 (Phật) Một thứ ở trong lục-trần.

- trí — 智 Cái trí-năng biểu lộ ra bề ngoài.

- tứ 敕賜 Do chiếu-sắc của vua ban cho (donné par ordre impérial).

- tức thị không 色即是空 (Phật) Các hình-chất (sắc) trong đời đều là những cái hư-không cả.

- tướng — 相 (Phật) Những cái có hình-trạng thấy được, đều gọi là sắc-tướng.

**SẦN** 莘 Dáng đông nhiều — Dáng dài — Xch. Tân.

— 詵 Dáng đông người, nhóm họp cùng nhau gọi là sần sần.

— 甡 Dáng đông nhiều.

**SẮT** 蝨 Con rận. Cũng viết là 虱.

— 瑟 Thứ đàn ngày xưa — Nhiều — Nghiêm-nhặt — Tươi sạch.

— cầm 瑟琴 Tên hai thứ đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau — Ngb. Vợ chồng hòa hợp.

— sắt — 瑟 Tiếng gió thổi, có vẻ thê-thảm.

— súc — 縮 Cách rụt rè sợ hãi.

**SÂM** 參 Không đều — Một thứ cây rễ dùng làm thuốc — Tên sao ở trong nhị thập bát tú, đối với sao thương — Xch. Tham.

— 森 Cây rậm — Tối tăm — Nghiêm chỉnh.

— 滲 Nước thấm giọt xuống.

— hoành đẩu chuyển 參橫斗轉 Sao sâm ngang giữa trời, sao đẩu đã xoay chuôi = Cảnh-tượng đêm khuya.

— la vạn tượng — 羅萬象 Những hiện-tượng trong vũ-trụ rất nhiều, la liệt ở trước mắt chúng ta.

— lâm 森林 Rừng cây (forêt).

— lâm học — 林學 Môn học nghiên-cứu về nguồn lợi của rừng núi và cách trồng trọt giữ gìn cây cối.

— lâm pháp — 林法 (Pháp) Pháp-luật về việc kinh-dinh và quản-lý rừng núi (droit forestier).

— liệt quần tiên 參列羣仙 Ngồi ngan ngát rành là bầy tiên — Ngb. Bọn phong-lưu ngồi trong một nhà.

*Sâm linh thượng phẩm* — 苓上品 Nhân-sâm và phục-linh là vị thuốc bổ tốt nhứt ở trong loài thuốc của Tàu — Ngb. Người có đạo-đức học-vấn làm ích cho đời.

— *nghiêm* 森嚴 Im lặng nghiêm trang.

— *sai* 參差 Dài ngắn không đều nhau. Cũng đọc là sâm-si.

— *thương* — 商 Hai ngôi sao, thường sao này mọc thì sao kia lặn, sao kia mọc thì sao này lặn, không bao giờ mọc gặp nhau, vì vậy người ta mà không gặp nhau được, thường gọi là sâm-thương.

**SẦM** 岑 Núi nhỏ mà cao.

— *lãnh* — 嶺 Núi cao.

— *lâu* — 樓 Nhà lầu ở trên núi — Chóp núi cao.

— *sơn* — 山 (Địa) Tên một trái núi ở tỉnh Thanh-hóa. Tên cái cửa biển ở gần núi Sầm-sơn, khí-hậu rất tốt, người Tây lấy đó làm nơi nghỉ mát.

— *tịch* — 寂 Im lặng không hơi tiếng gì.

— *uất* — 蔚 Chỗ núi sâu rừng rậm.

**SẤM** 讖 Lời sấm, đoán việc tương-lai.

— 闖 Thình lình vào — Ló đầu ra.

— *bộ* 讖步 Phép thuật đoán được việc vị-lai.

— *họa* 闖禍 Vô-cố mà sinh vạ.

— *ký* 讖記 Sách chép lời sấm.

— *ngôn* — 言 Lời nói đoán việc tương-lai (oracle, prophétie).

— *sự* 闖事 Vô-cố mà sinh việc — Đi kiếm ăn ở các nơi.

*Sấm tịch* — 席 Vào tiệc rượu khi đương ăn uống nửa chừng.

— *truyền* 讖傳 Lời sấm truyền nói như thế.

— *vỹ* — 緯 Sách sấm và sách vỹ, để xem nghiệm những việc tiên-tri. Xch. Vĩ-sấm.

**SÂN** 嗔 Giận.

— *cấu* — 詬 Vì giận mà mắng chửi.

— *nghệ* — 睨 Vì giận mà lườm nguýt.

**SẤN** 櫬 Cái quan-tài — Tên một thứ cây.

— 襯 Áo lót da — Ý ở trong mà khiến cho tỏ rõ ra ngoài — Cùng với cái khác làm phần phụ-thuộc ở ngoài cho cái ấy, vd. Bồi sấn 陪襯 — Cho cái gì để giúp người ta gọi là bang-sấn 幇襯. Bố-thí cho thầy tu gọi là trai sấn 齋襯.

— 哂 Mỉm cười — Xch. Thẩn.

— *nạp* 哂納 Khi biếu đồ lễ, xin người ta nhận cho, nói là sấn-nạp, ý là xin vui lòng nhận cho. Cũng nói rằng: sấn-thâu.

**SẤT** 叱 Hét mắng.

— *sá* — 咤 Tiếng la hét giận dữ.

**SẦU** 愁 Buồn rầu.

— *âm* — 音 Tiếng buồn rầu.

— *bi* — 悲 Buồn rầu thảm thương (mélancolie).

— *cảm* — 感 Mối cảm-tình buồn rầu (mélancolie, chagrin).

— *hải* — 海 Mối giận mênh mông như biển.

Sầu hận — 恨 Buồn và giận.

— họa 畵 Bức vẽ miêu-tả tình cảnh buồn rầu.

— hoài — 懷 Lòng buồn rầu.

— khổ — 苦 Buồn rầu khổ sở.

— lâm — 霖 Trận mưa buồn bã (pluie triste).

— lộ — 露 Giọt nước buồn bã = Nói giọt nước mắt người khóc.

— lệ — 淚 Nước mắt buồn.

— mi — 眉 Lông mày buồn, tức là dung nhan buồn bã (mine triste).

— mộng — 夢 Giấc mộng vì buồn rầu mà thành.

— muộn — 悶 Buồn rầu uất ức (chagrin).

— não — 惱 Nch. Sầu-muộn.

— nhan — 顏 Nhan sắc buồn bã — Nch. Sầu mi (air triste).

— oán — 怨 Buồn rầu mà oán giận (tristesse et ressentiment).

— tân — 辛 Buồn bã cay đắng.

— thảm — 慘 Buồn bã thảm thương.

— thành — 城 Thành sầu = Cái cảnh-địa sầu khổ — Đêm ngày ở trong cảnh sầu, in như giam vào trong thành sầu.

— thê — 悽 Buồn rầu.

— thi — 詩 Bài thơ kể nỗi buồn rầu (poésie mélancolique).

— thiên — 天 Trời âm iu buồn bã.

— ty vạn lũ — 絲萬縷 Mối tơ sầu muôn sợi — Ngb. Lòng buồn không bao giờ ngớt.

— tố — 訴 Kêu sầu.

— trường — 腸 Lòng sầu muộn (tristesse).

— tứ — 思 Mối nghĩ buồn rầu.

Sầu tự — 緒 Mối sầu (tristesse, chagrin).

— vân — 雲 Làn mây buồn rầu.

**SẤU** 瘦 Gầy ốm — Xấu, nói về chất đất.

— cốt như mai — 骨如梅 Xương gầy như cây mai — Dáng người thanh cao.

— dung khả cúc — 容可掬 Hình dung gầy gò vừa một nắm.

— ngã phì nhân — 我肥人 Chịu mình gầy để cho người béo — Ngb. Người có lòng công-đức.

— nhược — 弱 Gầy yếu (maigre et faible).

— tiểu — 小 Gầy gò nhỏ nhen (maigre et petit).

**SẬU** 驟 Ngựa chạy mau — Mau chóng — Thình lình.

— biến — 變 Biến-hóa thình linh.

— biến thuyết — 變說 (Sinh) Một thuyết biến-hóa chủ-trương rằng cuộc tiến-hóa của sinh-vật có lúc biến-hóa thình-linh, khác hẳn bình-thể tính-chất của tổ-tiên, cũng gọi là đột-biến-thuyết (théorie des mutations).

— chí — 至 Đến thình linh (arriver brusquement).

— đắc giả dị thất — 得者易失 Cái thình linh mà được, tất-nhiên dễ mất = Việc đời không nên vội mừng.

— nhiên — 然 Thình linh (brusquement).

— tiến sậu thoái — 進驟退 Thình linh mà lên, cũng thình linh mà lùi = Cách hành binh bất trắc.

*Sậu vũ* — 雨 Mưa thình lình.

— *vũ bất chung nhật* — 雨不終日 Mưa trận thình lình thường không trót một ngày = Việc gì thình lình được, tất không lâu dài. Đối với câu: Cuồng phong bất chung triêu, nghĩa là: cơn gió mạnh không trót một buổi mai.

**SÊNH** 笙 Một thứ nhạc-khí đời xưa, hình như cái kèn.

— *ca* — 歌 Tiếng kèn và tiếng hát.

— *hoàng* — 簧 Cái lưỡi gà trong cái kèn.

— *khánh đồng âm* — 磬同音 Cái kèn cái khánh cùng một tiếng — Ngb. Tính tình hợp nhau.

— *quản* — 管 Cái ống của cái kèn.

**SI** 癡 Ngu vụng - Bệnh phong điên — Mê mẩn.

— 痴 Nch. 癡

— 差 Xch. Sai

— *ngai* 癡呆 Ngu đần (idiot).

— *ngoan* — 頑 Ngu đần và ngoan cố.

— *nhân* — 人 Người đần độn (sot, niais).

— *nhân thuyết mộng* — 人說夢 Người đần nói mộng — Ngb. Sai lầm, không hợp sự lý chút nào.

— *nhi bất úy hổ* — 兒不畏虎 Đứa bé con ngu ngẫn không biết sợ cọp = Người dại hay làm liều.

— *tiếu* — 笑 Cười ngất đi.

— *tình* — 情 Tình quá thương yêu (passionné).

— *tưởng* — 想 Tư tưởng một cách vô lý = Cái không đáng nghĩ mà cứ nghĩ hoài.

**SÍ** 翅 Cánh chim và cánh loài côn-trùng.

— 啻 Nch. Đản 但 — Bất sí 不啻 nghĩa là: không những.

**SỈ** 恥 Xấu hổ.

— *cách* — 革 Biết xấu-hổ mà sửa đổi nết hư lại.

— *mạ* — 罵 Chưởi mắng nhuốc nha (insulter).

— *nhục* — 辱 Xấu hổ (déshonneur, honte).

— *tâm* — 心 Lòng biết xấu hổ (sentiment de honte).

— *tiếu* — 笑 Cười chê làm nhục (ridiculiser).

**SĨ** 士 Học trò — Người nghiên-cứu học vấn — Con trai — Tên quan xưa — Binh lính.

— 仕 Làm quan — Công việc làm, cũng như chữ sự 事

— 俟 Đợi.

— 涘 Bờ sông — Nước kề tận đất.

— *dân* 士民 Người dân có đi học.

— *đồ* 仕途 Nch. Hoạn-đồ, quan-giới (mandarinat).

— *hoạn* — 宦 Người làm quan (mandarin).

— *khả lục bất khả nhục* 士可戮不可辱 Đã làm người học-giả chỉ có thể giết được, chứ không thể làm nhục được, nói người có khí-tiết.

— *khí* — 氣 Khí khái của kẻ học-giả — Khí khái của binh-sĩ.

— *lâm* — 林 Nói chung những người đọc sách. (le monde des lettrés).

— *nhân* — 人 Người có đi học (lettré).

*Sĩ-Nhiếp* — 燮 (Nhân) Người đời Đông-Hán, làm Thái-thú quận Giao-chỉ từ năm 187 sau kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được nhân-dân tôn gọi là Sĩ-vương.

- *nữ* — 女 Con trai với con gái — Người mà không học-thức, không khác gì con gái, ngày xưa người ta chê là sĩ-nữ.
- *phi vị bần* 仕非爲貧 Vì muốn hành-đạo mà ra làm quan, chứ không phải vì nhà nghèo mà ra làm.
- *phu* 士夫 Chính nghĩa là người đàn ông — Dùng nghĩa rộng là những người có học-thức trong một nước.
- *quan* — 官 Nch. Quân-quan (officier).
- *quân tử* — 君子 Nhân-vật thượng-lưu.
- *thứ* — 庶 Sĩ và thứ, tóm gọi cả nhân-dân một nước.
- *tiến* 仕進 Ra làm quan.
- *tiết* 士節 Tiết-tháo của người đi học.
- *tốt* — 卒 Quân lính (soldats).
- *tử* — 子 Người đi thi trong đời khoa-cử.

**SIỀM** 諂 Nịnh hót.

- *kiêu* — 驕 Nịnh hót với người trên, xấc láo với người dưới. Cũng nói là siềm thượng kiêu hạ.
- *mỵ* — 媚 Nịnh hót (flagorner).
- *nịnh* — 佞 Nch. Siềm mỵ (flagorner, flatter).
- *tiếu* — 笑 Cười một cách nịnh hót.
- *trá* — 詐 Nịnh hót và gian xảo.

**SIÊU** 超 Nhảy lên — Cao vượt lên — Vượt qua.

- *bạt* — 拔 Vượt lên cao (dépasser).
- *cách* — 格 Vượt ra ngoài cách thường.
- *cự đầu thạch* — 距投石 Nhảy vọt và ném đá = Dáng quân lính hăng hái lắm.
- *dật* — 逸 Vượt ra ngoài dung-tục, không chịu theo thường.
- *đao* — 刀 Nguyên tên là thanh-long-đao của Quan-Công, võ-nghệ ta học nghề đao ấy cho là hay nhất, nên gọi là siêu-đao.
- *đẳng* — 等 Vượt qua đẳng-cấp tầm thường (super, extra).
- *độ* — 度 Cao hơn trình-độ thường — Lên quá độ thường, ví như hàn-thử-biểu lên quá gọi là siêu-độ — Nhà Phật làm lễ để cầu cho linh-hồn người chết vượt qua biển mê, gọi là lễ siêu-độ.
- *hình* — 形 Vượt lên trên hình tượng — Nch. Hình-nhi-thượng.
- *hữu cơ thể* — 有機體 Theo thuyết xã-hội hữu-cơ-thể thì xã-hội là một cái hữu-cơ-thể vượt lên trên các sinh-vật hữu-cơ-thể (super-organisme).
- *loại* — 類 Vượt lên trên đồng-loại.
- *luân* — 倫 Cao hơn cả. Nch. Siêu loại.
- *nhân* — 人 (Triết) Hạng người có tư-cách cao vượt lên trên người thường ở thế-giới hiện-tại, theo học thuyết của Ni-thể (surhomme).
- *nhân loại* — 人類 Cao hơn, giỏi hơn cả loài người (surhumain).

*Siêu nhiên* — 然 Vượt lên trên cả — Không có gì bó buộc được.

— *nhiên nội các* — 然內閣 (Chính) Một Nội-các đứng ngoài chính-đảng, mà các chính-đảng không can-thiệp đến được.

— *phàm* — 凡 Nch. Siêu loại.

— *phàm nhập thánh* — 凡入聖 Vượt qua thường-nhân mà vào tới thánh-nhân = Công phu học-vấn tới nơi.

— *quá* — 過 Vượt qua ngạch thường (excéder).

— *quần bạt tụy* — 羣拔萃 Tài giỏi vượt lên trên người thường.

— *quần tuyệt luân* — 羣絕倫 Người vượt lên trên đồng-loại mà đứng một mình một cõi.

— *quốc gia chủ nghĩa* — 國家主義 Cái chủ-nghĩa không phân biệt giới hạn quốc-gia, tương-tự với thế-giới chủ-nghĩa (internationalisme).

— *quốc giới* — 國界 Vượt lên trên giới-hạn quốc-gia.

— *sinh tịnh độ* — 生淨度 Theo lý nhà Phật, hễ bản thân tu hành rửa sạch trần-chướng, thì được siêu-thoát trần-thế mà vào tịnh-thổ, lại còn điệt độ được chúng sinh.

— *thăng* — 升 Không theo thứ tự thường mà thăng quan (être promu hors de tour).

— *thiên* — 遷 Không theo thứ tự thường mà được thăng quan — Nch. Siêu thăng.

— *thoát* — 脫 Thoát ra ngoài trần-tục.

— *thường* — 常 Vượt ra ngoài cách thường.

*Siêu tích* — 迹 Thoát ra ngoài dấu trần-tục — Nch. Tuyệt-tích.

— *trác* — 卓 Vượt cao lên trên mọi người.

— *tục* — 俗 Vượt ra ngoài thế-tục.

— *tuyệt* — 絕 Nch. Siêu trác.

— *tuyệt duy tâm luận* — 絕唯心論 (Triết) Thuyết duy-tâm cho rằng không có khu biệt vật với tâm, khách-quan với chủ-quan, chỉ có một cái tuyệt-đối.

— *tự nhiên* — 自然 Vượt ra ngoài tự-nhiên (surnaturel).

— *tự nhiên chủ nghĩa* — 自然主義 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ngoài những sự-vật tự-nhiên còn có cái ở trên tự-nhiên, trên cảm-giác nữa (supernaturalisme).

— *tự nhiên nhân cách* — 自然人格 Cái nhân-cách (người) ở trên tự-nhiên (personnalité surnaturelle).

— *việt* — 越 Vượt qua lên trên thường (supérieur, transcendant).

— *việt thần luận* — 越神論 (Thần) Cái thuyết cho rằng thần là ở trên thế-giới, không can-thiệp đến việc thế-giới, mà thế-giới chỉ hoạt-động theo cái luật tự-nhiên do thần sáng-tạo ra. Cũng như tự-nhiên thần-luận.

**SINH** 生 Sống — Đẻ ra — Loài sinh-vật — Sống còn — Nuôi sống — Tươi sống, không chín — Còn xanh chưa chín — Học trò — Tên các vai trong tuồng hát.

— 牲 Súc vật làm thịt để tế thần.

Sinh 甥 Gọi con của em mình bằng sinh — Ông gia gọi rể bằng sinh.

— *bình* 生平 Đời người của mình trải qua.

— *cầm* — 擒 Bắt sống (capturer).

— *cơ* — 膜 Thịt đã hủ nát rồi mà lại ra da thịt mới.

— *cơ* — 機 Cơ-hội để sinh-hoạt — Cái cơ-thể trong mình loài sinh-vật.

— *cơ chủ nghĩa* — 機主義 (Sinh) Học-thuyết chủ-trương rằng trong thân-thể của các vật hữu-cơ-thể có một cái sức đặc-thù hoạt-động ở trong (vitalisme).

— *dân* — 民 Nch. Nhân-dân (le peuple).

— *diện* — 面 Nch. Cảnh-giới — Cái đường lối mình đi riêng, không đồng người thường.

— *diệt* — 滅 Nẩy ra và tắt đi — Nch. Sinh-tử.

— *dục* — 育 Đẻ ra và nuôi lớn — Nch. Sinh-tụ.

— *dục hạn chế* — 育限制 Hạn chế việc sinh đẻ cho có chừng, đó là học-thuyết của Mã-nhĩ-tát-tư.

— *địa* — 地 (Y) Tức là củ cây địa-hoàng, dùng làm thuốc — Chỗ đất an toàn đến đó không ngại gì. Trái với tử-địa — Chỗ đất chưa khẩn.

— *đồ* — 徒 Học trò — Từ đời Gia-long về trước, gọi các ông Tú-tài là sinh-đồ.

— *động* — 動 Hoạt-bát, linh-động.

— *hóa* — 貨 Tài-liệu chưa chế-tạo thành phẩm-vật (produit brut).

Sinh hóa — 化 Nẩy nở và biến-hóa.

— *hoạt* — 活 Sống — Nch. Sinh-kế, sinh-nhai.

— *hoạt lực* — 活力 Cái sức nhờ đó mà sinh-vật sống được (force vitale).

— *hoạt trình độ* — 活程度 Phí dụng thuộc về sự sống nhiều hay ít (coût de la vie, niveau de l'existence).

— *ý* — 意 Nghề làm ăn.

— *kế* — 計 Phương-pháp để mưu sống (moyen d'existence).

— *khách* — 客 Khách lạ, mình chưa quen bao giờ.

— *khí* — 氣 Sức sinh-hoạt của vạn vật — Có ý như hoạt bát — Phát giận, người ta cũng thường nói sinh-khí.

— *khí thuyết* — 氣說 (Triết) Học-thuyết lấy linh-hồn hoặc sinh-khí (anima), làm nguyên-nhân hoặc nguyên-tắc của sinh-mệnh (animisme).

— *khoáng* — 壙 Cái mộ làm khi còn sống — Nch. Sinh-phần.

— *khương* — 薑 Gừng sống.

— *ký tử qui* — 寄死歸 Sống là gởi tạm, chết là về chốn cũ của mình.

— *ly* — 離 Còn sống mà phải lìa nhau.

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng về sự sinh-hoạt của sinh-vật (physiologie).

— *lý pháp tắc* — 理法則 (Sinh) Phép tắc về sinh-lý-học (loi physiologique).

— *linh* — 靈 Nch. Sinh-mệnh, sinh-dân.

*Sinh long hoạt hổ* — 龍活虎 Con rồng con hổ thật đương sống — Ngb. Tình-hình hoạt-động linh-lợi — Hạng người rất hoạt-bát.

— *lộ* — 路 Con đường sống, trái với tử-lộ.

— *lợi* — 利 Làm ra của cải.

— *mệnh* — 命 Sự sống của mình — Nch. Thọ mệnh (la vie).

— *mệnh bảo hiểm* — 命保險 Công-ty bảo-hiểm, định sẵn niên-hạn của người sống và số tiền bảo-hiểm bao nhiêu, nếu người nộp phí bảo-hiểm, chưa đến niên-hạn dự-định mà chết, thì công-ty phải bồi lại tiền bảo ấy cho gia thuộc người ấy. Nếu đầy niên-hạn dự-định thì công-ty phải trả lại tiền lời của số bảo-phí cho bảo chủ. Cũng gọi là nhân-thọ bảo-hiểm (assurance sur la vie).

— *mệnh hình* — 命刑 (Pháp) Tức là tử-hình (peine de mort).

— *minh* — 明 Từ đầu tháng âm-lịch đến rằm, mặt trăng ngày càng sáng dần thêm, gọi là sinh-minh.

— *nghiệp* — 業 Chức nghiệp để nuôi sống — Công việc chưa luyện thục.

— *nhai* — 涯 Cái xứ-cảnh của đời người — Sự-nghiệp để mưu sống (la vie, l'existence).

— *nhân* — 人 Người sống — Người chưa quen thuộc.

— *nhật* — 日 Ngày đẻ (date de naissance).

— *nhục* — 肉 Thịt sống (viande crue).

— *phách* — 魄 Từ mười sáu đến cuối tháng âm-lịch, mặt trăng càng ngày càng bớt sáng dần đi, gọi là sinh-phách.

*Sinh phần* — 墳 Cái mộ làm khi còn sống.

— *phiên* — 番 Người rợ mọi chưa quen thuộc lễ-phép ở xứ hạ-bạn.

— *sản* — 產 (Kinh) Phàm dùng nhân công để làm cho nẩy nở thêm tài vật ra, đều gọi là sinh sản (production) — Đẻ con — Đàn bà sinh đẻ.

— *sản cơ-quan* — 產機關 (Kinh) Những cơ-quan, như nhà cửa, máy móc, dùng về việc sinh-sản phẩm-vật (organe de production).

— *sản điều kiện* — 產條件 (Kinh) Những điều-kiện mà người ta theo đó để sinh sản ra phẩm-vật (conditions de production).

— *sản yếu tố* — 產要素 (Kinh) Những cái chủ-yếu người ta cần để mà sinh sản phẩm-vật, tức là tự-nhiên, lao-lực, tư-bản (les principaux éléments de la production).

— *sản lực* — 產力 (Kinh) Sức sinh sản của máy móc, hoặc của đất đai (rendement).

— *sản lượng* — 產量 Số phẩm-vật sinh-sản ra nhiều hay ít.

— *sản năng lực* — 產能力 Sức mạnh để sinh-sản ra phẩm-vật (forces de production).

— *sản phí* — 產費 Phí-tổn về việc sinh-sản (coût de production).

— *sản phương pháp* — 產方法 (Kinh) Cách-thức dùng để sinh-sản ra phẩm-vật (mode de production).

*Sinh san quá độ* — 產過度 (Kinh) Sinh sản nhiều quá mà tiêu thụ không kịp (surproduction).

— *sản quá thặng* — 產過剩 Ncb. Sinh-sản quá-độ.

— *sản tập trung* — 產集中 (Kinh) Vì tự-do cạnh-tranh, mà các cơ-quan sinh-sản nhỏ bị tiêu-diệt, sự-nghiệp sinh sản dồn vào số ít cơ-quan lớn (centralisation de la production).

— *sản thủ đoạn* — 產手段 (Kinh) Phương-pháp dùng để sinh-sản phẩm-vật (moyen de production).

— *sản tổ-chức* — 產組織 (Kinh) Sự tổ-chức những cơ-quan để sinh-sản phẩm-vật (organisation de la production).

— *sát* — 殺 Có quyền cầm cái sống cái chết của người ta (droit de vie et de mort).

— *sắc* — 色 Thái-sắc có hơi tốt đẹp thêm.

— *sinh* — 生 Sinh nở ra mãi.

— *sinh bất tức* — 生不息 Sinh nở ra mãi không thôi.

— *sinh hóa hóa* — 生化化 Sinh nở và biến-hóa mãi mãi không cùng.

— *súc* 牲畜 Súc vật nuôi trong nhà (bétail).

— *sự* 生事 Bày ra việc.

— *tài* — 財 Làm nẩy nở ra của cải (produire des richesses).

— *thành* — 成 Sinh đẻ và làm nên cho (enfanter et élever).

— *thiết* — 鐵 Sắt chưa luyện-kỹ.

— *thời* — 時 Buổi người ấy đương còn sống (en vie).

*Sinh thú* — 趣 Cái thú-vị của sự sống ở đời.

— *thủ* — 手 Cái tay còn vụng về chưa thạo.

— *thuận tử an* — 順死安 Sống thuận với đạo-lý thì chết cũng yên linh hồn = Người quân-tử.

— *thực* — 殖 Nẩy nở nhiều ra (procréer).

— *thực dục* — 殖慾 Cái dục-vọng về sự sinh đẻ truyền giống về sau (instinct de la procréation).

— *thực khí* — 殖器 (Sinh) Cơ-quan của động-thực-vật dùng để sinh-thực (organes génitaux).

— *thực-khí sùng-bái* — 殖器崇拜 (Tôn) Một thứ mê-tín của người đời xưa sùng-bái sinh-thực-khí của người ta như là các vị thần (prianisme).

— *thực tác dụng* — 殖作用 (Sinh) Việc sinh con đẻ cái của động-vật và thực-vật để truyền giống về sau (génération).

— *thực tế-bào* — 殖細胞 (Sinh) Cái tế-bào dùng về việc sinh-thực (cellule du germe).

— *ty* — 絲 Tơ sống (soie grège).

— *tiền* — 前 Nói chuyện người chết khi còn sống, gọi là sinh tiền (pendant sa vie).

— *tính* — 性 Tính chất do trời sinh.

— *tồn* — 存 Sống còn (existence).

— *tồn cạnh tranh* — 存競爭 (Sinh) Cái nguyên-tắc theo đó, phàm sinh-vật đều cạnh-tranh nhau để sinh-tồn, mạnh sống, yếu chết (lutte pour l'existence, concurrence vitale).

*Sinh tồn quyền* — 存權 Cái quyền-lợi của mọi người được có đủ đồ ăn đồ mặc để sống còn ở đời (droit à la vie).

— *tri* — 知 Không học mà biết.

— *trưởng* — 長 Sinh đẻ và lớn lên.

— *tụ* — 聚 Nhân-dân sinh nở và nhóm họp.

— *từ* — 祠 Đền thờ người đương sống mà có sự-nghiệp lớn.

— *tử* — 死 Sống và chết (vivre et mourir).

— *tử bất kỳ* — 死不期 Cái sống cái chết người ta không thể hẹn trước được.

— *tử cốt nhục* — 死骨肉 Nguyên câu : như sinh tử nhân, như nhục bạch cốt, nghĩa là : làm cho người chết mà sống lại, làm cho xương mà nẩy thịt ra = Lời cảm ơn người làm phúc cho mình.

— *tử giá thú* — 死嫁娶 Sự sống chết và sự lấy vợ lấy chồng (état civil).

— *tức* — 息 Sinh ra và tắt đi — Nẩy nở nhiều ra — Cho vay để sinh lời.

— *ư nghĩa tử ư nghĩa* — 於義死於義 Sống bằng đạo-nghĩa chết bằng đạo-nghĩa = Người quân-tử.

— *vật* — 物 Những vật có thể sinh-hoạt được (êtres vivants).

— *vật cải lương thuyết* — 物改良說 Cũng như Nhân-chủng cải-lương thuyết, nhưng suy rộng ra đến hết cả sinh-vật (eugénique).

*Sinh vật giới* — 物界 Gọi chung cả loài có sống có chết (les êtres vivants).

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên-cứu về các hiện-tượng sinh-hoạt của sinh-vật, cùng là cách cấu-tạo, cách phát-đạt và hệ-thống xa gần của các loài sinh-vật (biologie).

— *vật nham* — 物岩 (Khoáng) Thứ đá do xương loài sinh-vật đời xưa kết thành.

— *vật phân hóa* — 物分化 (Sinh) Sinh-vật biến hóa và chia ra loài giống.

— *vi anh tử vi linh* — 爲英死爲靈 Khi sống làm người anh-hùng, khi chết làm vị thần thánh. = Người vĩ-nhân trong đời.

— *viên* — 員 Học-sinh cao-đẳng — Ngày xưa bên Tàu gọi Tú-tài là sinh-viên.

— *vinh tử ai* — 榮死哀 Khi sống có danh-dự, khi chết người ta thương tiếc = Người có công đức với đời.

— *vô gia cư tử vô địa táng* — 無家居死無地葬 Sống không có nhà ở, chết không có đất chôn, ý nói người lưu-ly cùng khổ lắm.

— *xỉ* - 齒 Con nít mọc răng.

— *xỉ nhật phiền* — 齒日繁 Nhân-khẩu sinh thêm mỗi ngày mỗi đông.

**SÍNH** 逞 Múa men mặc ý — Khoái ý.

— 聘 Dâng lễ-vật mà cầu nhân-tài — Hỏi thăm — Đem lễ-vật đi hỏi vợ.

*Sính* 逞 Áo đơn — Xch. Trình.

- 騁 Ngựa chạy mau — Chạy mau — Mở rộng ra.
- *ác* 逞惡 Cậy thế mà làm ác.
- *biện* — 辯 Biện luận dài dòng.
- *bộ* 騁步 Bước mau.
- *chí* — 志 Phát dương ý-chí lên.
- *chí* 逞志 Xch. Khoái chí.
- *cường* — 强 Múa men uy-thế.
- *dụng* 聘用 Lấy lễ-vật mời người ta đến mà dùng.
- *hiền* — 賢 Mời người hiền-tài đến mà dùng.
- *hung* 逞凶 Mặc ý làm dữ.
- *ý* — 意 Mặc ý — Vừa ý.
- *khẩu* — 口 Biện luận dài dòng — Xch. Sính biện.
- *ký đằng long* 騁驥騰龍 Bong ngựa ký, băng cánh rồng = Người có tài gặp nhịp làm việc đời.
- *kim* 聘金 Tiền cưới của nhà trai nộp cho nhà gái (cadeau de noces).
- *lễ* — 禮 Lễ-vật của nhà trai đi cho nhà gái đề xin cưới vợ (cadeau de noces) — Lễ-vật đề hỏi thăm nhau — Lễ-vật đi rước thầy.
- *mệnh* — 命 Tờ hôn-ước (contrat de mariage).
- *mục* 騁目 Mở mắt nhìn xa.
- *năng* — 能 Khoe khoang tài năng của mình.
- *nguyện* 逞願 Đạt đến điều mình mong ước.
- *tâm* — 心 Vừa ý — Mặc ý.
- *thê* 聘妻 Vợ chưa cưới. Xch. Vị-hôn-thê (fiancée).

*Sính thế* 逞勢 Cậy thế múa men.

- *thỉnh* 聘請 Dâng đồ vật mời người ta đến mà dùng về một việc gì.
- *túc* 騁足 Ra sức chạy cho mau.
- *vấn* 聘問 Lấy lễ-vật hỏi thăm nhau.
- *vọng* 騁望 Hết sức mắt mà nhìn xa.

**SOA** 蓑 Áo tơi.

- *y nhược lạp* — 衣箬笠 Áo tơi nón lá = Đồ con nhà nông mang trong khi mưa gió.

**SỎA** 傻 Người ngu dốt không hiểu sự lý gì.

**SOÁN** 篡 Cướp lấy.

- 彖 Xch. Soán-từ. Cũng đọc là thoán.
- 竄 Xch. Thoán.
- 攛 Xch. Thoán.
- *nghịch* 篡逆 Người tôi chống lại với vua mà lấn ngôi gọi là soán-nghịch (usurpateur).
- *từ* 彖辭 Phần ở trong kinh Dịch đề thuyết-minh ý-nghĩa trong các quẻ gọi là soán-từ.
- *vị* 篡位 Cướp ngôi (usurper).

**SOẠN** 纂 Biên tập. Cũng đọc là toản.

- 撰 Trứ-thuật — Công việc làm — Chí thú sắp sẵn.
- 饌. Cỗ bàn.
- *cổ tài kim* 纂古裁今 Góp lặt việc xưa, cắt xén việc nay, tức là công việc nhà trứ-tác.
- *định* 撰定 Làm thành bài văn, hay pho sách.

*Soạn giả* — 者 Người làm văn, viết sách (auteur, écrivain).

— *kịch* — 劇 Người làm ra bản tuồng lớp hát (composer une pièce de théâtre).

— *lục* — 錄 Lựa chọn góp nhặt mà biên chép.

— *tập* — 集 Chọn lựa góp nhặt.

— *thuật* 纂 述 Nch. Trứ-thuật, trứ-tác.

— *tu* — 修 Xch. Toản-tu.

**SÓC** 朔 Bắt đầu — Ngày mùng một tháng âm-lịch — Phương bắc nước Tàu.

— 槊 Cái giáo dài.

— 搠 Bôi trét — Nch. Đồ 塑.

— *bắc* 朔 北 Miền đất ở ngoài quan-tái phía bắc nước Tàu.

— *biên* — 邊 Biên giới ở phía bắc nước Tàu.

— *cảnh* — 境 Miền đất ở phương bắc nước Tàu.

— *hối* — 晦 Ngày đầu tháng và ngày cuối tháng âm-lịch.

— *khí* — 氣 Nch. Tiết-khí.

— *mạc* — 漠 Sa-mạc ở phương bắc nước Tàu.

— *nhật* — 日 Ngày mùng một.

— *phong* — 風 Gió bắc (vent septentrional).

— *phương* — 方 Phương bắc (septentrion).

— *vọng* — 望 Ngày mùng một và ngày rằm tháng âm-lịch.

**SONG** 雙 Hai cái — Số đôi.

— *song* 窓 Nch. 窗.

— 窗 Cửa sổ. Cũng viết là 窓.

— 葱 Cây hành — Sắc xanh.

*Song* 蔥 Nch. 葱 — Xch. Song song.

— *ẩm* 雙 飲 Hai người uống nước với nhau.

— *bạch* 葱 白 Màu lam rất lợt — Củ hành.

— *bào* 雙 胞 Nch. Song-thai.

— *diệp cơ* — 葉 機 Máy bay có hai cánh (biplan).

— *đao* — 刀 Nch. Song-kiếm.

— *đăng* — 登 Hai anh em thi đậu chung một bảng.

— *đường* — 堂 Thung-đường và huyên-đường = Cha và mẹ.

— *hành* — 行 Cặp nhau đi ngang với nhau — Bày lớp cân ngang nhau.

— *hồn* — 魂 Mộ chôn chung hai vợ chồng gọi là mộ song-hồn, cũng gọi là hợp-táng.

— *kiếm* — 劍 Bộ gươm một cặp in nhau. Cũng gọi là Thư-hùng-kiếm.

— *lập quân chủ quốc* — 立 君 主 國 (Chính) Một nước chia làm hai bang, mỗi bang có một ông vua, như nước Áo-địa-lợi Hung-gia-lợi trước cuộc Âu-chiến.

— *mã* — 馬 Hai ngựa.

— *nhãn kính* — 眼 鏡 Kính hai mắt, dùng để trông xa (jumelles).

— *phi* — 飛 Hai con chim trống mái đều bay ngang nhau — Ngb. Vợ chồng hòa hợp.

— *phương* — 方 Hai phương diện, hai bên.

— *sinh* — 生 Đẻ sinh đôi (jumeaux).

— *song* — 雙 Hai cái ngang nhau.

— *song* 蔥 蔥 Khí thông suốt, trái với uất-uất.

*Song thai* 雙胎 Đẻ sinh đôi — Nch. Song-sinh (jumeaux).

— *thân* — 親 Cha mẹ — Nch. Song-đường.

— *thập tiết* — 十 節 Lễ mùng 10 tháng 10 dương-lịch, kỷ-niệm Trung-hoa cách-mệnh, dựng nên Dân-quốc.

— *thất lục bát* — 七六八 Tức là thất-thất lục-bát.

— *thê* — 棲 Chim trống mái đậu cặp nhau không rời — Vợ chồng, hoặc trai gái ở với nhau.

— *thúy* 蔥 翠 Sắc xanh biếc.

— *tiễn tề xuyên* 雙 箭 齊 穿 Người bắn giỏi, một lần phát trúng cả hai mũi tên — Nch. Nhứt cử lưỡng-đắc.

— *toàn* — 全 Hai mặt đều tròn vẹn cả.

— *tử diệp khoa* — 子葉科 (Thực) Thứ thực-vật hột có hai lá (plantes dicotylédones).

— *sí loại* — 翅 類 (Động) Loài sâu có hai cánh (diptères).

**SÔ** 芻 Cắt cỏ — Cỏ khô — Cỏ cho thú ăn — Loài thú ăn cỏ.

— 騶 Người kỵ-sĩ — Người canh gác xe ngựa.

— *cảo* 芻 稿 Cỏ và rơm.

— *cẩu* — 狗 Chó kết bằng rơm cỏ để tế thần — Ngb. Cái đồ khi cần thì dùng, khi không cần thì bỏ vất.

— *lương* — 糧 Cỏ cho ngựa ăn và lương cho lính ăn (fourrages et vivres).

— *mục* — 牧 Thả cho súc vật ăn cỏ (faire paître).

*Sô nghị* — 議 Nghị-luận quê mùa lời tự-khiêm.

— *ngôn* — 言 Ngôn-luận quê mùa, lời tự-khiêm.

— *tòng* 騶從 Khi người qui-nhân đi ra, có lính kỵ-mã đi trước theo sau, gọi là sô-tòng.

— *vị* 芻 胃 Dạ dày loài nhai lại (abomasum).

**SỒ** 雛 Chim con — Non nớt. Cũng viết là 鶵.

— *hình* — 形 Cái hình mới tựa ra (ébauche).

— *yến* — 燕 Chim yến mới ra ràng — Ngb. Con hát nhỏ mới tập hát.

— *oanh* — 鶯 Chim oanh mới ra ràng — Ngb. Con gái bé mới học nói thỏ thẻ.

— *phụng* — 鳳 Chim phượng mới ra ràng — Ngb. Con nhà danh-giá, ví cha là phượng già, thì ví con là phượng non.

— *ưng* — 鷹 Chim ưng mới biết bay — Ngb. Con nhà của tướng mới ra trận lần đầu.

**SỐ** 數 Số-mục — Mệnh-vận định trước — Xch. Sổ.

— *hiệu* — 號 Cái dấu ghi bằng chữ số (numéro).

— *học* — 學 (Toán) Môn toán học, dùng chân-số để luận về tính-chất và quan-hệ của số (arithmétique).

— *mã* — 碼 Dấu hiệu riêng dùng để tính (chiffres).

— *mục* — 目 Những dấu dùng để ghi số như là 1, 2, 3 (chiffres, nombres).

*Số phận* — 分 Vận-số và phận-mệnh của người ta do trời định trước (destinée).

— *thuật* — 術 Phương-pháp thuộc về số-học — Nhà thuật-sĩ xem tính-mệnh mà đoán việc họa phúc sinh tử cho người cũng gọi là số-thuật.

— *tự hệ số* — 字系數 (Toán) Cái hệ-số bằng chữ số (coefficient numéral).

— *tự phương trình thức* — 字方程式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học mà trong ấy lấy số thực để làm hệ-số (coefficient) của số chưa biết (équation numérique).

**SỔ** 數 Tính toán — Kể tội lỗi — Nhiều lần.

— *châu* — 珠 Tràng hạt của thầy tu lần đếm mà niệm Phật.

— *kiến bất tiên* — 見不鮮 Thấy luôn thì không quí nữa.

**SƠ** 初 Bắt đầu.

— 疎 Nch. 疏.

— 疏 Sưa — Xa, không thân gần — Ít. Xch. Sớ.

— 蔬 Rau để ăn — Đồ ăn thô bạc.

— 梳 Chải tóc — Lược sưa.

— *bạc* 疏薄 Sưa và mỏng.

— *bất gián thân* 疎不間親 Người xa không thể ly-gián được người gần = Vì cách nhau xa mà khó mở miệng — Tin dùng người, phải trước ở kẻ gần.

— *bì* 梳篦 Lược sưa và lược dày.

— *bộ* 初步 Bước đầu.

— *cảo* 初稿 Bản văn, bản sách nguyên của người ấy viết ra (original).

*Sơ cấp* — 級 Bước đầu = Trình-độ rất thấp (premier degré).

— *cấp thẩm phán sảnh* — 級審判廳 (Pháp) Tòa-án thấp nhất để xử lần thứ nhất các án kiện (tribunal de première instance).

— *cấp tiểu học* — 級小學 (Giáo) Bực học cốt bồi dưỡng trí-thức và kỹ-năng cơ-bản cho quốc-dân để thích ứng với sự sinh-hoạt xã-hội. niên hạn là 6 năm, 4 năm đầu gọi là sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire élémentaire).

— *chí* — 志 Chí hướng của mình vốn có khi đầu.

— *chính* — 政 Ông vua mới làm-chính lần đầu.

— *dã* 疏野 Thô lỗ quê mùa.

— *dân* 初民 Dân đời thượng cổ (hommes primitifs).

— *đẳng* — 等 Bực đầu tiên, bực dưới hết.

— *độ* — 度 Lúc sơ-sinh.

— *đông* — 冬 Tháng mạnh đông = Tháng mười.

— *giai* — 階 Bực đầu — Bước đầu.

— *hạ* -- 夏 Tháng mạnh hạ = Tháng tư.

— *hình thời đại* — 形時代 (Sử) Thời đại nguyên thủy (âge primitif).

— *học* — 學 Bắt đầu đi học — Học thức còn mỏng lắm.

— *học yếu lược* — 學要略 Những điều tóm tắt cốt yếu trong bực giáo-dục sơ-cấp.

— *hốt* 疏忽 Chểnh mảng không cẩn thận.

— *huyền* 初弦 Nch. Thượng-huyền.

*Sơ y* — 衣 Nch. Sơ-phục.

— *ý* — 意 Ý tứ vốn có từ lúc đầu — Nch. Bản-ý.

— *ý* 疎意 Sơ suất không để ý đến.

— *khai* 初開 Mới mở đầu.

— *khảo* — 考 Một thứ quan chấm thi ngày xưa trong trường hương-thi, trước hạng phúc-khảo.

— *khoát* 疏闊 Viển vông sưa hở — Không thân thiết.

— *lạn* — 懶 Trồng troảng nhác nhớn = Có ý chán đời.

— *lậu* — 漏 Hở lọt ra, không nhặt kín.

— *lược* — 略 Sưa hở, qua loa.

— *nguyệt* 初月 Mặt trăng non (nouvelle lune).

— *nhật* — 日 Mặt trời mới mọc (soleil levant).

— *phát phù-dung* — 發芙蓉 Hoa phù-dung mới nở — Ngb. Ví bài thơ có vẻ thanh-tân.

— *phòng* 疏防 Đề phòng sơ sài (surveillance négligée).

— *phục* 初服 Quần áo vốn mặc khi chưa ra làm quan — Ngb. Chí thú lúc đầu của mình.

— *quả* 蔬菓 Rau và trái cây (légumes et fruits).

— *sinh* 初生 Khi mới sinh ra.

— *song* 疏窗 Cửa sổ trống không.

— *suất* — 率 Cẩu thả, không cẩn thận (négligent).

— *tâm* 初心 Nch. Bản tâm.

— *thảo* — 草 Bài văn thảo ra trước, bài văn thảo ra lúc đầu (brouillon).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Xét xử cái án kiện lần thứ nhất (jugement en première instance).

*Sơ thân* 疏親 Người xa với người gần — Tránh xa với lại gần.

— *thô* — 麤 Nch. Thô-lỗ.

— *thu* 初秋 Tháng mạnh thu = Tháng bảy.

— *thứ* — 次 Lần đầu (première fois).

— *tổ* — 祖 Ông tổ trước hết. Nch. Thủy-tổ. (Phật) Nhà Phật gọi Đạt-ma là Sơ-tổ, sau có nhị-tổ, tam-tổ, cho đến thất-tổ.

— *tuần* — 旬 Từ mùng một cho đến mùng mười trong tháng, gọi là sơ-tuần — Người thọ được 60 tuổi, gọi là lục-tuần, cũng gọi là sơ-tuần.

— *tuyển* — 選 Tuyển-cử lần thứ nhất (élection du premier degré).

— *tự* 蔬食 Ăn rau, ăn chay.

— *viễn* 疏遠 Tránh cho xa — Không thân thiết.

— *xuân* 初春 Tháng mạnh-xuân = Tháng giêng.

**SỚ** 疏 Tờ điền-trần dâng cho vua — Chú thích sơ-lược. Nch. Sơ.

— *tấu* — 奏 Lời của các quan bày tỏ với vua, gọi là sớ-tấu.

— *từ* — 詞 Lời nói ở trong sớ-tấu.

— *văn* — 文 Lối văn viết sớ.

**SỞ** 所 Chốn — Xứ sở — Đại danh-từ thay cho người hay việc gì.

— 楚 Một thứ cây gai — Đau khổ — Rõ ràng — Tên nước xưa ở Trung-hoa.

— 礎 Hòn đá tảng kê cột — Nền nhà gọi là cơ, đá cột gọi là sở.

— *cảm* 所感 Điều mình bị cảm-xúc.

— *cầu* — 求 Cái mình tìm kiếm.

*Sở chí* — 至 Cái chỗ đã đi đến, hoặc đã học đến.

— *cuồng* 楚狂 (Nhân) Tiếp-Dư là người ty-thế nước Sở đời Xuân-thu, vì Khổng-tử muốn nói chuyện với anh ta, nhưng anh ta hát rồi đi qua không chịu nói chuyện, tự xưng là anh cuồng ở nước Sở, nên gọi là Sở-cuồng.

— *dĩ* 所以 Vì thế — Lý-do (cause, raison).

— *đắc* — 得 Những món lợi thu được (revenu) — Những điều biết được trong sự nghiên-cứu và kinh-nghiệm.

— *đắc thuế* — 得稅 (Kinh) Thứ thuế đánh theo những món thu-nhập của nhân-dân, như: tiền lương, tiền lời, tiền thuê đất (impôts sur les revenus).

— *hành* — 行 Cái việc mình làm (acte).

— *hoài* — 懐 Cái mình tưởng nhớ trong lòng (ce que l'on pense).

— *hướng vô địch* — 向無敵 Đi tới đâu cũng chiến thắng được người, không ai chống nổi.

— *hữu* — 有 Những cái mình có (ce que l'on possède).

— *hữu quyền* — 有權 (Pháp) Quyền lợi được tự-do xử-trí tài-vật của mình trong phạm-vi pháp-luật (droit de propriété).

— *khanh* 楚卿 Tên một người trong truyện Kim-Vân-Kiều, hay đi gạt đàn bà con gái = Người bợm điếm.

— *kỳ* 所祈 Điều mình mong mỏi (espérance).

— *kiến* — 見 Cái điều mình thấy, mình biết.

*Sở nguyện* — 願 Cái mà mình ước mình muốn (vœu, désir).

— *nhân thất cung, Sở-nhân đắc chi* — 楚人失弓楚人得之 Cung của người nước Sở mất cũng lại người nước Sở được = Của người trong một nước, dầu có ai được, cũng là mình được mà thôi.

— *quốc vong viên, họa diên lâm mộc* — 國亡猿禍延林木 Nước Sở vì mất con vượn mà tai họa lây đến cây trên rừng phải bị đốt — Ngb. Tội một người làm mà một người chịu vạ lây.

— *tài tấn dụng* — 材晉用 Nhân-tài nước Sở mà nước Tấn dùng = Tài của nước mình mà đề cho người khác dụng — Nhân tài không nệ theo quốc-giới.

— *tại* 所在 Chỗ hiện ở — Nch. Địa-điểm.

— *tao* 楚騷 Bài ly-tao là của Khuất-Nguyên người nước Sở làm, nên người ta gọi là Sở-tao.

— *thân* 所親 Người thân cận của mình.

— *thị* — 恃 Cái mình nhờ cậy vào.

— *trường* — 長 Cái mình chuyên giỏi.

— *tù* 楚囚 Tiếng thông xưng những người bị tù mà có danh tiếng. Đời Xuân-thu có Chung-Nghi người nước Sở bị tù ở nước Tấn, anh ta ngồi trong ngục, nhưng cứ đội mũ theo cách nam-phương, vua Tấn kính trọng nên tha cho về.

— *ước* 所約 Điều mình ước nguyện (désir, vœu).

**SƠN** 山 Núi — Phần mộ.

– *bất tại cao hữu tiên tắc danh* 山不在高有仙則名 Núi chẳng cần cho cao lắm, nhưng có thần tiên ở đó, thì là núi hữu danh — Ngb. Đất nước chẳng kỳ to, nhà chẳng kỳ đẹp, cốt có người chủ tốt mới là nước nhà có tiếng. Đối với câu: Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh, 水不在深有龍則靈, nghĩa là: Nước chẳng cần cho sâu, nhưng có rồng ở thì nước có thiêng. Nghĩa cũng đồng như câu trên.

– *cao thủy trường* — 高水長 Núi bao giờ cũng thấy cao, sông bao giờ cũng thấy dài — Ngb. Không biến đổi được, không tiêu diệt được.

– *căn* — 根 Nhà tướng-thuật gọi chỗ gốc mũi, ở giữa hai con mắt là sơn-căn.

– *chúng* — 衆 Bọn thầy tu.

– *cốc* — 谷 Chỗ đất thấp ở giữa hai cái núi (vallée).

– *công* — 公 Con khỉ (le singe).

– *cùng thủy tận* — 窮水盡 Nơi tột núi, hết nước, tức là chỗ không có đường đi tới nữa.

– *cư* — 居 Người ở ẩn trong núi.

– *cước* — 脚 Chân núi (au pied de la montagne).

– *dã* — 野 Chốn rừng núi đồng ruộng — Quê mùa.

– *dân* — 民 Người ở miền núi (montagnard).

– *dược* — 藥 (Y) Tên vị thuốc, thường gọi là chánh-hoài, tức là khoai mài của ta.

– *dương* — 羊 (Động) Dê ở núi.

*Sơn đẩu* — 斗 Thái-sơn và Bắc-đẩu — Ngb. Người được thiên-hạ cảnh ngưỡng.

— *động* — 洞 Hang núi (caverne, grotte).

— *hà* — 河 Núi lớn với sông to (monts et fleuves).

— *hải quan* — 海關 (Địa) Một cửa ải rất trọng yếu ở nước Tàu, ở giữa Vạn-lý trường-thành, ngoài Bắc-bình, trong Mãn-châu.

— *hào hải vị* — 肴海味 Những đồ ăn ngon trên núi, như hùng-chưởng, da tây, và dưới biển, như bào-ngư, cửu-khổng.

— *hệ* — 系 Dãy núi — Nhiều núi chạy theo một phương-hướng.

— *kê* — 雞 Con gà rừng, tục gọi là gà lôi.

— *khả bạt chí bất khả bạt* — 可拔志不可拔 Núi có thể đổ, mà chí mình không có thể dời được, nói người chí-sĩ.

— *lăng* — 陵 Phần-mộ của đế-vương — Nch. Cao-nguyên.

— *lâm* — 林 Núi rừng — Chỗ kẻ ẩn-sĩ ở.

— *lệ hà đái* — 礪河帶 Núi mòn còn như hòn đá, sông cạn còn như cái đai = Việc lâu dài, dầu núi sông đổi mà lòng không đổi.

— *lĩnh* — 嶺 Chóp núi (sommet de la montagne).

— *lộc* — 麓 Chân núi (au pied de la montagne).

— *mạch* — 脈 Những mạch núi chạy theo một hướng.

— *man* — 蠻 Dân dã-man ở trên núi, tức là người Mường người Mọi.

*Sơn minh hải thệ* — 盟海誓 Chỉ non mà thề, chỉ biển mà hẹn = Tình trai gái kết vợ chồng với nhau — Bạn tâm-sự ước với nhau làm việc lâu dài.

— *minh thủy my* — 明水媚 Núi sáng sông tốt = Phong cảnh đẹp đẽ.

— *môn* — 門 Cảnh chùa ở trong núi (pagode).

— *nhạc* — 嶽 Cái núi cao nhứt ở trong dãy núi gọi là nhạc.

— *nhạc đảng* — 嶽黨 (Sử) Tức là đảng kịch-liệt trong Quốc-ước hội-nghị hồi cách-mệnh Pháp, trong hội-nghị đảng ấy ngồi những ghế cao hơn hết, nên gọi tên như thế (La Montagne).

— *nhân* — 人 Người ở trên miền rừng núi — Tên riêng để gọi người ẩn-sĩ.

— *quân* — 君 Nch. Sơn-thần — Con cọp.

— *tây* — 西 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

— *thanh thủy tú* — 清水秀 Phong cảnh tốt đẹp.

— *thần* — 神 Ông thần ở núi (génie de la montagne).

— *thủy* — 水 Núi và nước = Phong cảnh thiên nhiên.

— *thủy họa* — 水畫 Bức hoa vẽ những cảnh-tượng núi sông.

— *thủy hữu tình* — 水有情 Núi sông đẹp tốt, tưởng như có tình với người.

— *thủy tri âm* — 水知音 Ông Bá-Nha đánh đàn, có khúc cao-sơn, khúc lưu-thủy, Chung-Kỳ nghe tiếng đàn ấy mà biết chí Bá-Nha, gọi rằng sơn-thủy tri-âm.

*Sơn tra tử* — 查子 (Y) Tức là trái mùa quân, dùng làm thuốc.

— *trà* — 茶 (Thực) Một thứ cây, hoa sắc trắng, hoặc đỏ, rất đẹp (camélias).

— *trang* — 莊 Biệt-thự ở trong núi — Chỗ chôn cất người chết (cimetière).

— *trân* — 珍 Những thứ quí sinh ở trên núi, làm đồ ăn ngon — Nch. Sơn-hào.

— *viên* — 園 Lăng mộ của đế-vương (tombeaux royaux).

— *xuyên* — 川 Núi sông — Thổ địa của một nước.

**SUẤT** 率 Tuân theo — Hở hững — Quản lãnh — Cái chuẩn-tắc nhất định — Nch. 帥.

— 蟀 Xch. Tất-suất.

— 摔 Bỏ, vứt xuống đất.

— 帥 Thống suất — Tuân theo — Xch. Súy.

— *chức* 率職 Làm hết chức-vụ.

— *đội* — 隊 Chức quan võ coi một đội lính.

— *giáo* 帥教 Tuân theo lời dạy của kẻ trên.

— *lữ* 率旅 Đem quân-đội ra chiến-trường.

— *lược* — 略 Sơ sài qua loa.

— *nhĩ nhi đối* — 爾而對 Vừa mới nghe hỏi mà khinh-suất thưa lại ngay.

— *pháp* — 法 Giữ theo phép.

— *sư* 帥師 Thống-suất quân-đội.

— *tiên* — 先 Trước hết.

— *tính* — 性 Cứ theo tính tự-nhiên mà không uốn nắn sửa đổi — Quản-lĩnh được tính mình, khiến cho nguyên-tính phải theo ý-chí của mình.

**SÚC** 畜 Thú nuôi trong nhà — Nuôi — Thuận theo — Chứa.

— 蓄 Chứa, cất.

— 縮 Thẳng — Ngắn — Co rút lại.

— *cốc* 蓄穀 Để dành lúa (s'approvisionner en paddy).

— *chủ* 畜主 Chủ nuôi súc vật (éleveurs).

— *chủng đãi thì* 蓄種待時 Trữ hột giống cho sẵn để chờ mùa tới — Ngb. Cứ hàm-dưỡng lấy tài-năng mà đợi cơ-hội.

— *dưỡng* 畜養 Chăn nuôi súc vật (élever des animaux).

— *đầu súc não* 縮頭縮腦 Co rút cổ lại, ra cách sợ sệt.

— *địa* — 地 Phép tiên rút đường xa lại thành ra gần.

— *điện trì* 蓄電池 (Lý) Cái đồ trữ sức điện-khí, khi sức điện hết thì có thể đem điện ấy ra dùng được (accumulateur).

— *hận* — 恨 Chứa điều giận.

— *y tiết thực* — 衣節食 Chứa quần áo và đồ ăn = Tiết-kiệm.

— *lự tiềm mưu* — 慮潛謀 Nghĩ sẵn tính ngầm = Kinh dinh việc kín.

— *lực* 畜力 Nuôi sẵn sức để chờ làm việc.

— *mễ* — 米 Để dành gạo — Nch. Súc cốc.

— *miêu phòng thử* — 猫防鼠 Nuôi mèo cho sẵn phòng bị lúc chuột tới — Ngb. Chứa trữ binh-bị chờ khi giặc đến.

— *mục* — 牧 Nuôi cầm thú (élever des animaux).

*Súc mục thời đại* — 牧時代 (Sử) Thời-đại ngày xưa, các dân-tộc bán khai nhờ việc nuôi thú để sinh-hoạt (période pastorale).

— *nang* 縮囊 Rút túi lại — Ngb. Dần dần nghèo đi.

— *ngải* 蓄艾 Lá ngải phơi khô để dành mà trị bệnh.

— *nhuệ* — 銳 Nuôi nhuệ-khí.

— *oán* — 怨 Chứa mối oán giận.

— *sản* 畜產 Những sản-vật được ở trong nghề súc-mục.

— *sản học* — 產學 Môn học nghiên-cứu về việc chăm nuôi súc-vật (élevage).

— *sinh* — 生 Con của loài cầm thú = Tiếng mắng nhiếc.

— *thủ* 縮手 Co tay lại — Ngb. Không can thiệp đến — Không biết làm cách nào được.

— *tích* 蓄積 Chứa chất lại (emmagasiner).

— *tụ* — 聚 Chứa nhóm lại.

— *vật* 畜物 Những con vật nuôi trong nhà, như trâu, bò, lợn, gà (bétail).

**SUY** 衰 Yếu đuối — Xuống dần — Xch. Thôi.

— 推 Lấy hai tay mà đẩy — Chọn — Tìm múi. — Cũng đọc là thôi.

— *ân cập vật* 推恩及物 Suy tấm lòng ở với người mà thương đến loài vật = Người có đức-nhân.

— *ba trợ lan* — 波助瀾 Đẩy theo sóng và giúp cho thế sóng bốc lên — Ngb. Không phân giải xong lại làm thêm mối tranh-chấp.

*Suy bại* 衰敗 Mòn kém lần cho đến hỏng.

— *bộ* 推步 Nhà lịch-học tính năm tháng ngày giờ — Nhà thiên-văn dùng toán-thuật và nghi-khí để đo các thiên-tượng.

— *cầu* — 求 Theo cái đã biết mà tìm ra cái chưa biết.

— *cử* — 舉 Cất nhắc lên.

— *cứu* — 究 Tìm xét.

— *di* — 夷 Theo thời thế mà thay đổi dần.

— *di* 衰夷 Mòn lở dần đi.

— *diễn pháp* 推演法 (Luận) Phép suy-lý, nhân lẽ chung mà suy ra các lẽ riêng (déduction, méthode déductive).

— *đảo* — 倒 Đánh đổ (renverser).

— *đoán* — 斷 Suy tưởng mà đoán định.

— *đồi* 衰頹 Hư hỏng đổ nát.

— *đốn* — 頓 Nch. Suy đồi.

— *giải* 推解 Suy là đem đồ ăn của mình mà cho kẻ khác ăn, giải là đem áo của mình cho kẻ khác mặc = Làm ơn cho người ta.

— *hủ* — 朽 Già yếu.

— *lạc* 衰落 Rơi trụt xuống — Nch. Thoái-bộ, thất bại — Cây cỏ mùa thu mùa đông cành lá úa rụng.

— *lão* — 老 Già cả, tinh-thần yếu ớt.

— *lý* 推理 (Luận) Do sự-thực mình biết mà suy-cầu những sự-thực mình chưa biết.

— *luận* — 論 Do một vấn-đề mà giải-nghĩa ra (disserter).

— *nguyên* — 原 Tìm cho đến nguyên-nhân của mọi việc.

*Suy nguyên luận* — 原論 (Y) Môn y-học chuyên xét tìm nguyên-nhân của tật bệnh (étiologie).

— *nhược* 衰弱 Hèn yếu, nói về thân-thể, hoặc quốc-gia.

— *niên* — 年 Tuổi già (sénilité).

— *ông* — 翁 Lời người già tự-xưng.

— *phận* 推分 Yên giữ phận mình.

— *quảng* — 廣 Suy cho rộng ra.

— *quân độc bộ* — 君獨步 Nhường cho ông bước một mình = Lời nói với người mà mình phải chịu thua.

— *sơn bại thủy* 衰山敗水 Đất đai nước nhà đến lúc tàn-hoang.

— *tâm trí phúc* 推心置腹 Đãi người rất thành.

— *tệ* 衰弊 Đời suy hủ, pháp-luật sinh tệ.

— *thác* 推託 Cử người lên mà chúc thác công việc cho.

— *thế* 衰世 Đời suy-bại.

— *thể* — 體 Thân-thể đã đến lúc hèn yếu.

— *thịnh* — 盛 Suy-bại và thịnh-vượng.

— *thoái* — 退 Già cả nên sụt lùi.

— *tiểu tri đại* 推小知大 Dò xét từ chuyện nhỏ, mà biết đến chuyện lớn.

— *toán* — 算 Nhà thiên-văn xưa, bắt đầu từ năm giáp-tí thứ nhất đời thượng-cổ, mà tính cho đến khi cuối cùng lịch, thành ra phép làm lịch, gọi là suy-toán — Phép số-học của Tàu cứ bỏ con tính mà tính hết các số, hoặc đánh con tính ở trong bàn tính, cũng gọi là suy-toán.

Suy tôn — 尊 Tâng bốc lên.
– tồn 衰損 Sút kém đi.
– trọng 推重 Vì kính trọng mà tâng bốc lên.
– tưởng — 想 Nghĩ xét ngẫm ngợi.
– ủy — 諉 Chối việc không làm.
– vấn — 問 Nghĩ xét hỏi han.
– vận 衰運 Vận-hội đã đến lúc suy, trái với thịnh-hội.
– vi — 微 Hư hỏng mòn mỏi.

**SÚY** 帥 Người đứng đầu cầm quân — Xch. Suất.
– kỳ — 旗 Cờ hiệu của quan nguyên-súy.
– lệnh — 令 Hiệu-lệnh của quan nguyên-súy.
– phủ — 府 Chỗ quan nguyên-súy ở (quartier général).

**SỦY** 揣 Đo lường.
– bản — 本 Lường xét cho đến cội gốc.

**SUYỀN** 湍 Nước chảy mau.
– lưu — 流 Nước chảy mạnh.
– thâm — 深 Nước chảy mau mà sâu.
– thủy — 水 Nước chảy mạnh.

**SUYỄN** 喘 Hơi thở mạnh — Hen suyễn.
– yết — 咽 Thở khò khò — Nghẹn giữa họng — Nói không ra lời — Khóc không ra tiếng.
– tức — 息 Thở mạnh — (Y) Bệnh hen, bệnh suyễn.

**SUNG** 充 Đầy — Thế vào.
– bị — 備 Đầy đủ (complet).

Sung chức — 職 Điền vào chức-nghiệp gì còn thiếu.
— công — 公 Thu của tư mà làm của công (confisquer).
— cơ — 饑 Chất vào ruột cho đỡ đói.
— dật — 溢 Đầy tràn ra ngoài.
— dụ — 裕 Đầy đủ thừa thãi.
— điền — 塡 Bổ vào chỗ thiếu cho đủ.
— hồ thiên địa — 乎天地 Đầy lấp giữa trời đất = Nói về chính-khí của đạo-nghĩa.
— huyết — 血 (Y) Huyết dịch tích lại một nơi không lưu thông được.
— khuyết — 缺 Bù vào chỗ thiếu.
— mãn — 滿 Đầy đủ (complet).
— nhai điền hạng — 街塡巷 Đầy đường lấp ngõ = Nói những hạng người vô dụng, hoặc những cảnh-tượng choán giữa trước mắt.
— phân — 分 Đầy đủ hết phân lượng.
— quân — 軍 Ngày xưa những kẻ phạm-tội bị đày đi các nơi biên-viễn để làm lính thú, gọi là sung-quân (bannir).
— số — 數 Bù cái khác vào cho đủ số — Gọi là cho đủ số, có ý là không ích gì.
— tắc — 塞 Đầy lấp cả mọi nơi (remplir, obstruer).
— thiệm — 贍 Đầy đủ — Nch. Sung-túc.
— trường — 腸 Đồ ăn cho khỏi đói — Người có tâm-huyết ở trong ruột đầy luôn.
— túc — 足 Đầy đủ (abondant).

**SÙNG** 崇 Cao — Kính trọng — Hết — Nâng đỡ lên cho cao — Tên một nước chư-hầu đời xưa ở Tàu.

— *bái* — 拜 Kính trọng bội phục — Tôn chuộng, kính lạy (vénérer, adorer).

— *bản truất mạt* — 本黜末 Quí trọng việc cày ruộng, rẻ rúng việc buôn bán.

— *bi vỹ tượng* — 碑偉像 Dựng bia cao, đúc tượng lớn = Kỷ-niệm người có công-đức.

— *binh* — 兵 Chuộng việc chiến-tranh.

— *đức báo công* — 德報功 Quí trọng người có đức, đền trả người có công, nói về ơn điển của nhà nước, hoặc lệ thưởng của xã-hội.

— *hư danh thủ thực họa* — 虛名取實禍 Quí trọng tiếng hư không, mà mắc lấy họa thực = Mua chuộc cái tiếng to lớn mà mang lấy tồn hại.

— *kính* — 敬 Tôn trọng.

— *lâu* — 樓 Cái lầu cao.

— *lâu kiệt các* — 樓傑閣 Lầu cao gác lớn = Chỗ quyền-quí ở.

— *lệ* — 麗 Cao lớn mà đẹp đẽ (grandiose).

— *nhai* — 崖 Gò núi cao.

— *phụng* — 奉 Quí trọng và kính thờ.

— *sơn* — 山 Núi cao (montagne élevée).

— *thượng* — 尙 Quí chuộng.

— *tín* — 信 Quí trọng đều tín nghĩa — Quí trọng và tín ngưỡng.

— *trọng* — 重 Nch. Tôn - trọng.

— *văn* — 文 Quí trọng văn-hóa.

**SỦNG** 寵 Yêu mến — Ơn — Vinh hạnh — Nữ sắc.

— *bạt* — 拔 Vì thương yêu mà đề-bạt người dưới lên.

— *bộc* — 僕 Tên đầy tớ được chủ yêu.

— *cơ* — 姬 Người vợ hầu của mình yêu (favorite).

— *hạnh* — 幸 Người được kẻ trên yêu mến.

— *ngộ* — 遇 Đãi-ngộ ra cách yêu mến riêng.

— *nhi* — 兒 Đứa con cưng.

— *nhục bất kinh* — 辱不驚 Thương mình hay ghét mình cũng không để vào lòng = Thái-độ người quân-tử.

— *tứ* — 賜 Ơn vua ban cho.

**SƯ** 師 Thầy dạy học — Nhiều — Bắt chước — Người có quyền sai sử được người khác, đối với chữ bộc 僕 — Người đầu tiên phát minh ra một việc, như tổ-sư — Người hay thạo về một việc, như công-sư, kỹ-sư — Một bộ-phận trong quân-lữ, hai lữ làm một sư.

— 獅 Con sư-tử, là loài thú rất dữ.

— 螄 Một loài ốc, loài nghêu.

— *cô* 師姑 Bà vãi (bonzesse).

— *cổ* — 古 Bắt chước đời xưa.

— *đệ* — 弟 Thầy và trò (maître et disciple).

— *đồ* — 徒 Thầy và trò.

— *hình* — 型 Khuôn mẫu của ông thầy.

— *hữu* — 友 Thầy và bạn — Bạn bè cùng dùi mài học tập với nhau, vừa làm bạn vừa làm thầy lẫn cho nhau.

Sư lữ — 旅 Theo số binh đời xưa, 2.500 người là một sư, 500 người là một lữ. Đời nay thường 10.000 người là sư, nửa sư là lữ, nhưng mỗi nước mỗi khác, không có nhất-luật.

– miên 獅 眠 Xch. Sư-thụy.

– phạm 師 範 Khuôn phép của thầy dạy.

– phạm học hiệu — 範 學 校 Trường học cốt gây thành những giáo-viên trong ban tiểu-học (école normale).

– phó — 傅 Thầy học của vua, hoặc của thái-tử — Các quan Thái-sư, Thái-phó đời xưa trong bực Tam-công.

– phụ — 父 Tiếng tôn xưng của kẻ đi học nghề đối với thầy dạy nghề.

– sinh — 生 Thầy và trò.

– sự — 事 Lễ đối với bực sư-trưởng — Đối đãi với người ấy như đối đãi với thầy mình.

– thân tượng 獅 身 象 Cái tượng in mình con sư-tử (sphinx).

– thụ 師 授 Tự tay thầy trao cho = Nhà học chuyên-môn.

– thụy 獅 睡 Con sư-tử đương ngủ — Ngb. Nước lớn mà dân ngu.

– truyền 師 傳 Lời thầy truyền dạy cho.

– trưởng — 長 Thầy học — Quan võ thống suất một sư.

– tử 獅 子 (Động) Con sư-tử là loài thú rất dữ, người ta thường gọi nó là vua ở trong giống thú, nên cũng gọi là thú-vương.

Sư tử hống — 子 吼 Tiếng dữ tợn của người vợ ghen — Xch. Hà-đông.

**SỪ** 儲 Xch. Trừ.

— 耡 Bừa cỏ.

— 鋤 Cái bừa của nhà nông — Bừa đất — Trừ bỏ đi.

— ác vụ tận 耡 惡 務 盡 Bừa giống xấu phải bừa cho hết — Ngb. Trừ giống tiểu-nhân phải trừ cho đứt nọc.

— dậu tồn lương — 莠 存 良 Bừa hết cỏ để bảo-hộ lấy lúa má — Ngb. Bỏ người ác nuôi người thiện.

**SỨ** 使 Người vâng mệnh trên đi làm một việc gì — Tên quan ngoại-giao sai ra trú ở nước ngoài — Vâng mệnh của chủ-nhân mà ứng phó với người ngoài — Tên xưng ở trong vị thuốc, theo y-học Tàu có quân, thần, tá, sứ, những vị thuốc để làm truyền-tống điều-độ cho phương thuốc gọi là sứ.

— bộ — 部 Cả đám đi sứ, có chánh-sứ, phó-sứ và tùng-viên, tóm gọi là sứ-bộ (ambassade).

— đoàn — 團 Đoàn-thể các công-sứ ngoại-quốc (corps diplomatique).

— đồ — 徒 (Tôn) Giáo-đồ Cơ-đốc gọi các đệ-tử của Gia-tô là sứ-đồ.

— giả — 者 Chức quan đi sứ ở nước ngoài (ambassadeur).

— mệnh — 命 Cái mệnh-lệnh của vua hoặc của trời sai việc gì (mission).

— quán — 館 Chỗ quan Công-sứ trú (ambassade, légation).

*Sứ quân* — 君 Tiếng tôn xưng ngày xưa dùng đối với kẻ vâng sứ-mệnh đi qua nước ngoài.

— *tài* — 才 Tài của người sứ-thần.

— *thần* — 臣 Nch. Sứ-giả (ambassadeur).

— *tiết* — 節 Cái hiệu riêng của kẻ sứ-giả cầm để làm tin (lettres de créance).

— *tinh* — 旌 Cây cờ của nước mình mà sứ-thần mang đi theo.

— *trình* — 程 Chương - trình của người đi sứ — Hành - trình của kẻ sứ-giả.

**SỰ** 事 Việc người ta làm, hoặc các nghề-nghiệp, đều gọi là sự — Chức việc — Làm việc — Thờ phụng — Việc tai-biến.

— *biến* — 變 Việc phi thường, không ngờ mà sinh ra.

— *chủ* — 主 Người bị hại trong án hình-sự — Người chủ - nhân của việc ấy, người bị sai sử, gọi người ấy là sự-chủ.

— *cố* — 故 Cái cớ sinh ra việc biến.

— *cơ* — 機 Cơ-hội của mọi việc.

— *do* — 由 Nguyên-do của việc ấy.

— *duyên* — 緣 Duyên-do của việc ấy.

— *hạng* — 項 Các việc này nọ (affaires diverses).

— *kiện* — 件 Một việc gì, gọi là sự-kiện (affaire).

— *lý* — 理 Mỗi việc nào có đạo-lý và lý-do việc ấy,, gọi là sự-lý — Cái việc làm và cái nghĩa-lý trong việc ấy.

— *loại* — 類 Các việc này nọ khác nhau (affaires diverses).

*Sự lược* — 略 Tự - thuật đại - lược trong việc ấy.

— *nghi* — 宜 Nch. Sự tình.

— *nghiệp* — 業 Việc của người làm mà có ích cho xã-hội hoặc cá-nhân (œuvre).

— *nghiệp niên độ* — 業年度 Trong việc kinh-dinh thực-nghiệp, vì muốn tiện việc kế-toán nên không theo năm tháng thường mà lại định một hạn 12 tháng khác làm một năm để tính toán sổ-sách (exercice).

— *quá cảnh thiên* — 過境遷 Việc đã thành ra quá-khứ, thì địa-vị cũng theo việc mà thay đổi — Việc đã qua rồi thì tình-hình cũng thay đổi. Cũng nói là : Sự quá tình thiên.

— *quân* — 君 Tôi thờ vua = Nghĩa-vụ của tôi đối với vua (servir le roi).

— *quyền* — 權 Chức - quyền được làm việc ấy.

— *súc* — 畜 Thờ phụng cha mẹ và nuôi nấng vợ con — Nch. Ngưỡng sự phủ súc.

— *thế* — 勢 Xu-thế của việc ấy.

— *thể* — 體 Nch. Sự-tình — Tục thường dùng theo nghĩa thể-diện, như nói : phải giữ sự-thể.

— *thực* — 實 Việc có thực — Thực-tích của việc ấy, hay là hiện-trạng của việc ấy (choses réelles, réalité).

— *tích* — 迹 Những việc làm bình-sinh của một người, hay những việc quá-khứ của một thời-đại.

— *tình* — 情 Tình-trạng biến - báo của các việc — Nch. Sự-kiện.

Sự tử như sự sinh — 死如事生 Thờ người chết cũng như thờ người sống (chữ ở trong sách Trung-dung).

— vật — 物 Việc và vật (choses et êtres).

— vụ — 務 Những việc phải làm (affaires).

— vụ sở — 務所 Chỗ làm việc công (office).

**SỬ** 史 Sách chép việc đã qua — Tên quan coi việc quốc-sử.

— 使 Sai khiến — Giả phỏng.

— 駛 Ngựa chạy mau — Chạy mau.

— *bộ* 史部 Bộ phận về sách sử. Toàn sách Hán-văn chia làm bốn bộ: kinh, sử, tử, tập.

— *bút* — 筆 Cứ theo việc thực mà biên chép hết cả, không sót chút gì, gọi là sử bút — Văn chép sử.

— *cục* — 局 Cơ-quan của nhà nước đặt ra để soạn sử.

— *dân dĩ thời* 使民以時 Nhà nước sai sử dân, tất phải có thời tiết cho đúng, tỷ như mùa cày cấy thì chớ sai sử họ, mà có sai sử cũng phải hạn-chế thời giờ = Nói về chính-trị tốt.

— *dịch* — 役 Sai làm việc.

— *gia* 史家 Nhà viết sử (historien).

— *hoàng* — 皇 (Nhân) Người Tổ-sư đầu hết đặt ra phép vẽ, người đời Hoàng-đế.

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu lịch-sử (histoire).

— *ký* — 記 Sách sử của Trung-quốc, chép từ đời Hoàng-đế cho đến đời Hán-Vũ-đế, tác-giả là Tư-Mã-Thiên.

*Sử kịch* — 劇 Bản hát tuồng chuyên diễn những tấn tuồng ở trong lịch-sử — Một thể văn, như Tam-quốc diễn-nghĩa, Đông-chu diễn-nghĩa.

— *linh* — 令 Sai khiến (commander).

— *liệu* — 料 Tài-liệu để nghiên-cứu lịch-sử (documents historiques).

— *luận* — 論 Văn-chương nghị-luận các việc ở trong lịch-sử.

— *lược* — 略 Chép việc giản-lược trong lịch-sử.

— *mân phụ sơn* 使蚊負山 Khiến con muỗi đi đội núi — Ngb. Người hèn hạ mà bảo làm việc lớn, quyết phải thất bại.

— *quan* 史官 Ông quan chép sử, phàm nhất cử nhất động của vua đều phải biên chép (historiographe).

— *quán* — 館 Chỗ tàng-trữ những thư-tịch thuộc về sử-học (bureau des archives historiques).

— *quân tử* — 君子 (Thực) Một thứ cây hoa vàng xanh, nhân hơi ngọt, dùng làm thuốc.

— *tài* — 才 Người có tài làm sử.

— *tài* — 材 Tài-liệu để chép sử.

— *thặng* — 乘 Sách chép lịch-sử (livre d'histoire).

— *thần* — 臣 Ông quan xem việc chép sử (historiographe).

— *thần dĩ lễ* 使臣以禮 Vua sai sử tôi phải lấy đạo-lý phải.

— *thể* 史體 Thể-tài của sách sử. Sử ngày trước thường chia ra hai thể: biên-niên và ký-sự.

— *thực* — 實 Những sự-thực, những việc xảy ra trong lịch-sử (faits historiques).

*Sử tích* — 蹟 Sự-tích cũ ở trong tịch-sử.

**SỨC** 飾 Đồ trang-điểm ở bề ngoài — Dả thác.

— 飭 Nghiêm-chỉnh — Sai khiến — Một lối công-văn, do quan trên truyền lệnh xuống cho quan dưới.

— *chỉnh* 飭整 Sửa soạn cho gọn gàng.

— *cung* — 躬 Trau sửa lấy trong mình — Nch. Tu-thân.

— *khí* 飾器 Trau dồi những cái đồ dùng cho có vẻ đẹp, như sơn, cẩn v. v.

— *lệ* 飭厲 Răn khuyên gắng lên.

— *lệnh* — 令 Mệnh lệnh của quan trên (instruction).

— *mạo* 飾貌 Trau chuốt dung dáng mà không có bụng thật.

— *ngôn* — 言 Lời nói tô điểm hoa hòe mà không thực.

— *ngụy* — 僞 Trau chuốt bề ngoài ra cách dả dối.

— *phi* — 非 Tô-điểm ở ngoài để che cái sai lầm của mình.

— *trang* — 裝 Sắm sửa hành trang.

— *từ* — 詞 Lời nói dả-thác để che lỗi.

**SƯƠNG** 霜 Hơi nước trên mặt đất, gặp lạnh kết lại thành hạt nhỏ gọi là sương — Một năm gọi là nhất sương — Thứ thuốc sắc trắng do thể nước đóng thành thể đặc — Nch. 孀.

— 孀 Đàn bà góa.

— 箱 Thùng xe — Cái rương để đựng đồ.

*Sương giáng* 霜降 Tên tiết-hậu vào ngày 23, 24 tháng mười dương-lịch.

— *khuê* 孀閨 Cái buồng của người đàn bà góa ở.

— *liệt* 霜烈 Nghiêm tợn như sương.

— *mấn* — 鬢 Tóc trắng như sương.

— *nguyệt* — 月 Tháng bảy nhiều sương, nên gọi là sương nguyệt.

— *nhẫn* — 刃 Mũi dao mũi gươm rất sắc và có vẻ sáng.

— *phòng* 孀房 Buồng của người đàn bà góa ở.

— *phụ* — 婦 Đàn bà góa (veuve).

— *thê* — 妻 Đàn bà góa (veuve).

— *tín* 霜信 Tên riêng để gọi chim nhạn.

— *uy* — 威 Uy-nghiêm dữ-tợn, như sương mùa thu lạnh.

**SƯỚNG** 暢 Thông suốt — Đầy đủ.

— *hoài* — 懷 Trong lòng thỏa thích.

— *khoái* — 快 Vừa lòng thích ý.

— *lợi* — 利 Thông suốt trôi chảy.

— *toại* — 遂 Cây cỏ tốt tươi.

— *uất* — 蔚 Dáng tốt tươi sầm uất.

— *ư tứ chi* — 於四支 Có đức tốt ở bề trong, mà đầy nở ra ở chân tay.

**SƯỞNG** 惝 Dáng thất ý không vui.

— *hoảng* — 怳 Như dáng quên lửng đi.

**SƯU** 搜 Tìm tòi.

— 廋 Dấu kín.

— 溲 Nước dầm với bột — Nước tiểu-tiện.

Sưu 蒐 Nhóm góp — Lệ đời xưa vua ra đi săn về mùa xuân gọi là sưu, tức là xuân-sưu.

– bổ 蒐 補 Loại cái xấu ra mà đem cái tốt điền vào = Cách luyện-binh và chọn binh-khí.

– cầu 搜 求 Tìm kiếm (rechercher).

– dịch 蒐 繹 Góp nhóm lại mà tìm tòi cho đến nơi = Công phu làm sách sử, truyện.

– không 搜 空 Chữ thường dùng trong công-văn, nghĩa là: tra soát hết mọi nơi ở trong thành, chắc không kẻ gian nguỵ lộn vào nữa, lúc bấy giờ khỉ trống canh đóng cửa thành. Cũng nói là thu-không.

– kiểm — 檢 Tra xét

– la — 羅 Tìm kiếm và bày ra.

– nã — 拏 Tìm và bắt (rechercher et arrêter).

– ngữ 庾 語 Lời nói dấu kín, không lộ ý ra.

– nhuận 蒐 潤 Đem văn-chương sửa bỏ và nhuận sắc lại.

Sưu sách 搜 索 Tìm tòi.

— tầm — 尋 Tìm kiếm (rechercher).

— tập — 集 Tìm kiếm để nhóm góp lại.

— tập 蒐 輯 Nhóm góp lại mà biên ra.

— thập — 拾 Bỏ cái xấu, mà lượm lấy cái tốt trong văn-chương.

— thuế 搜 税 Tiền của nhân-dân nộp cho nhà nước, theo từng đầu người mà đánh gọi là công-sưu, ngoài ra các thứ khác đều gọi là thuế.

— tiết — 節 Bỏ bớt đi.

— tỉnh — 省 Bỏ lược đi.

— tra — 査 Tìm tòi xem xét.

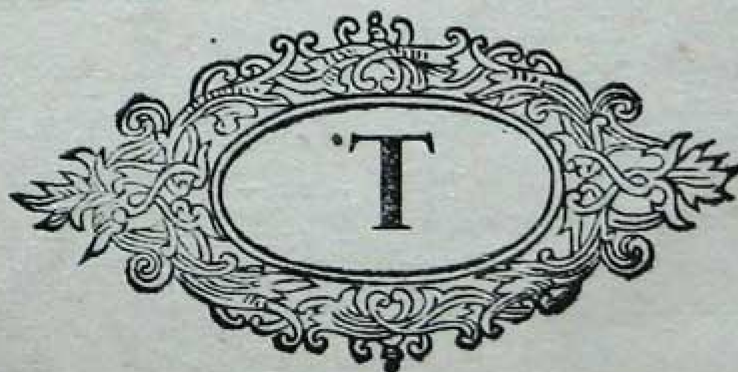
— trừ — 除 Tìm cho ra mà bỏ đi.

— trữ 蒐 儲 Tìm lặt mà chứa trữ lại.

— từ 庾 詞 Nch. Sưu ngữ.

**SỬU** 丑 Vị thứ nhì trong 12 địa-chi.

— thời — 時 Giờ sửu, từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.



**TA** 些 Ít, một chút — Xch. Tá.

– 嗟 Tiếng than.

– 搓 Xoa tay. Xch. Tha.

Ta hồ 嗟 乎 Tiếng than (hélas).

— ngã ái tha — 我 愛 他 Than thân mình, thương kẻ khác.

— oán — 怨 Than thở oán giận.

*Ta phản* — 憤 Kêu than giận hờn.
— *thán* — 歎 Kêu than (soupirer, gémir).

**TÀ** 邪 Không ngay thẳng, cong vạy — Tục thường gọi những việc quái lạ là tà — Thầy thuốc gọi những khí phong, hàn, thử, thấp là tà.
— 斜 Nao xiên, không đứng thẳng.
— *âm* 邪音 Tiếng tà dâm — Âm nhạc tà dâm (musique obscène).
— *chỉ* — 旨 Ý-hướng không chính-đáng.
— *chiếu* 斜照 Nch. Tà-dương.
— *dác* — 角 (Toán) Gọi chung các nhuệ-dác và độn-dác (angles obliques).
— *dác chùy* — 角椎 (Toán) Cái hình-thể nhọn như cái dùi, có nhiều góc mà đứng xiên (pyramide oblique).
— *dác trụ* — 角柱 (Toán) Cái hình-thể như cây cột, có góc mà đứng xiên (prisme oblique).
— *dâm* 邪淫 Gian-tà và dâm-đãng. Nch. Gian - dâm, phản - đối với chính-dâm. Vợ chồng giao-hợp là chính-dâm, không phải vợ chồng mà giao-hợp là tà-dâm.
— *dương* 斜陽 Mặt trời xế chiều (soleil déclinant).
— *đạo* 邪道 Đường lối không chính — Tôn-giáo thuộc về ngoại-đạo, không phải thứ tôn-giáo của mình tín-ngưỡng.
— *giáo* — 教 (Tôn) Tôn-giáo khác với tôn-giáo của mình theo (paganisme).
— *huy* 斜暉 Bóng xế, bóng mặt trời buổi chiều — Nch. Tà-dương.

*Tà ý* 邪意 Ý-tứ không chính-đáng.
— *kế* — 計 Mưu-kế gian-trá không chính-đáng.
— *khán* 斜看 Nhìn xiên (regarder de travers).
— *khí* 邪氣 Khí không chính, thuộc về đồ ma quỉ — Không-khí xấu, có thể làm sinh bệnh.
— *khúc* — 曲 Xiên vạy cong queo (tortueux).
— *lộ* — 路 Đường lối không thẳng — Nch. Tà-đạo.
— *ma* — 魔 Yêu quái.
— *mỵ* — 媚 Gian-tà mà hay dua-nịnh.
— *mưu* — 謀 Mưu-kế không chính-đáng — Nch. Tà-kế.
— *ngụy* — 僞 Tà - gian hư - ngụy, không ngay thẳng, không thực thà.
— *nguyệt* 斜月 Mặt trăng xế.
— *nhãn* — 眼 Mắt lé (louche).
— *nịnh* 邪佞 Tà-gian mà hay nịnh hót.
— *phương hình* 斜方形 (Toán) Tức là thoa-hình = Hình thoi (losange).
— *quyệt* — 譎 Không ngay thẳng, hay lừa dối.
— *tà* — 斜 Xiên xiên, không thẳng.
— *tam dác hình* — 三角形 (Toán) Hình tam-dác có ba góc không cân nhau (triangle scalène).
— *thần* 邪臣 Người tôi gian-trá.
— *thần* — 神 Vị thần không chính-đáng (faux dieu, démon).
— *thuật* — 術 Cái pháp-thuật không chính-đáng (magie).

*Tà thuyết* — 說 Cái học-thuyết lý-luận không chính-đáng (fausse doctrine).

— *viên-chùy* 斜圓椎 (Toán) Cái hình-thể đống như chóp nón mà đứng xiên (cône oblique).

— *viên trụ* — 圓柱 (Toán) Cái hình-thể tròn như cây cột mà đứng xiên (cylindre oblique).

**TÁ** 借 Vay mượn — Dả sử.

— 左 Nch. 佐 — Xch. Tả.

— 佐 Ở bên mà giúp đỡ cho.

— 些 Ngữ-trợ-từ — Tiếng hát khi lôi kéo việc nặng. Cũng đọc là ta.

— *chứng* 左證 Chứng-cứ chắc chắn (témoignage).

— *cứ* 借據 Cái giấy bằng-cứ vay nợ (acte d'emprunt).

— *dịch* 佐役 Người giúp việc.

— *điền* 借田 Người thuê ruộng của kẻ khác mà cày (fermier).

— *đoan* — 端 Mượn cớ để làm việc gì (prendre prétexte).

— *hạng* — 項 (Thương) Nch. Tá-phương.

— *khoản* — 欵 Tiền vay (emprunt).

— *lý* 佐理 Giúp đỡ — Làm việc quan ở dưới chức chính-khanh — Một chức quan ở Lục-bộ.

— *nghiệm* — 驗 Người làm chứng (témoin).

— *ngụ* 借寓 Nhà ở thuê (maison louée).

— *phương* — 方 (Thương) Sổ sách buôn bán thường chia ra hai mặt, mặt biên các món người ta còn mắc chịu mình gọi là tá-phương (actif).

*Tá quang* — 光 Mượn ánh sáng của kẻ khác = Ỷ-lại.

— *quốc khanh* 佐國卿 Một hàm quan thuộc về hoàng-phái.

— *tả* 借寫 Viết dùm — Mượn sách của người mà viết.

— *thải* — 貸 Mượn và cho vay (emprunter et prêter).

— *trị* 佐治 Giúp chức quan chính, hoặc ngôi chính khác, mà làm công việc (diriger en second).

— *trọng* 借重 Dựa hơi tiếng và thế-lực của người để cho mình được thêm giá-trị.

— *túc* — 宿 Ngủ nhờ.

— *vấn* — 問 Hỏi thăm — Đặt lời mà hỏi.

**TẠ** 藉 Chiếu bằng cỏ — Lót đỡ phía dưới — Dựa vào — Trông cậy vào — Mượn — Khoan-dung — Khuyên lơn an ủy.

— 謝 Từ đi — Bái nhận cái người ta cho — Hoa lá héo rụng — Cảm ơn.

— 榭 Trên cái đài mà làm nhà thì gọi là tạ.

— *ân* 謝恩 Cảm cái ơn của kẻ khác làm cho mình, mà có lời bày tỏ ra.

— *bệnh* — 病 Nhân có bệnh mà cáo-thoái.

— *biệt* — 別 Xin từ biệt (prendre congé).

— *đoan* 藉端 Mượn cớ — Nch. Tá-đoan.

— *hiếu* 謝孝 Có tang cha mẹ mà tạ ơn kẻ đến điếu.

— *khách* — 客 Khách tới thăm mình mà mình mượn cớ không ra đón tiếp.

*Tạ khẩu* 藉口 Mượn cớ gì mà nói — Nch. Thác-từ.

— *khẩu thoái thác* — 口退托 Mượn cớ gì đề từ chối.

— *lễ* 謝禮 Làm lễ đề tạ ơn thần-thánh — Đem lễ-vật đề đáp lại người ta.

— *quá* — 過 Xin lỗi (confesser sa faute).

— *quan* — 官 Bỏ chức quan xin về nhà (donner sa démission).

— *sự* 藉事 Mượn có một việc, mà làm việc khác.

— *thế* 謝世 Từ tạ với đời mà đi = Chết (adieu à la vie).

— *thủ* 藉手 Dựa vào tay người.

— *tình* 謝情 Cảm tạ thịnh-tình của người khác.

— *tội* — 罪 Nhận tội của mình mà xin dung thứ (reconnaître sa faute).

— *triều* — 朝 Ông quan tạ ơn Triều-đình mà xin về hưu.

— *tuyệt* — 絕 Từ đi, dứt hẳn các mối quan-hệ với người ấy.

— *từ* — 辭 Cảm-tạ và từ-biệt — Lời mình đáp tạ.

— *từ* 藉詞 Lời mình mượn đề làm cớ (prétexte, excuse).

**TẢ** 左 Đối với phía hữu — Ngôi thứ ở bên hay ở trước, cũng gọi là tả — Phía đông cũng thường gọi là tả — Không tiện, trái — Không chính-đáng — Giáng xuống.

— 寫 Viết bằng bút — Bày tỏ ra.

— 瀉 Nước đổ chảy xuống — Bệnh đi ỉa chảy.

*Tả-ao* 左泑 (Nhân) Một nhà học phong-thủy nước ta thuở xưa, người làng Tả-ao, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, tục thường gọi là thầy Tả-ao.

— *cận* — 近 Gần gũi với mình ở về phía tả.

— *chân* 寫眞 Vẽ tượng người (dessiner le portrait).

— *cố hữu miên bàng nhược vô nhân* 左顧右盼旁若無人 Ngó bên tả, liếc bên hữu, như bình bên mình không có người nào = Ý khinh người.

— *cố hữu thị* — 顧右視 Ngó bên tả nhìn bên hữu = Hình dung cái ý tự-đắc, hay là rình ngó.

— *diêm* 瀉鹽 (Y) Thứ thuốc muối uống đề thông đại-tiện (sulfate de soude).

— *dược* — 藥 (Y) Thuốc đề thông đại-tiện (purgatif).

— *đản* 左袒 (Cổ) Chu-Bột đời Hán toan giết họ Lữ đề khôi-phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lịnh cho quân rằng: ai về phe họ Lưu thì kéo tay áo bên tả lên (tả-đản). Lúc đó trong quân tất thảy đều tả-đản, vì thế giết được họ Lữ mà khôi-phục được nhà Hán. Bởi sau mới dùng hai chữ « tả-đản » làm nghĩa bênh vực.

— *đảng* — 黨 (Chính) Đảng cấp-kich, đảng cực-đoan, ở trong Nghị-trường thường ngồi về phía tả, nên gọi là tả-đảng (partis de gauche).

— *đạo* — 道 Đường lối không chính.

*Tả hữu* — 右 Bên tay trái là tả, bên tay phải là hữu — Người hầu hạ hai bên — Giúp đỡ.

— *hữu dực* — 右翼 Vế bên tả và vế bên hữu trong quân-đội, hoặc cánh bên tả và cánh bên hữu của một tòa nhà (aile gauche et aile droite).

— *hữu phùng nguyên* — 右逢源 Làm việc thuận tay, xoay phía nào cũng như ý — Cầu cái gì được cái nấy.

— *hữu trực kỳ* — 右直圻 Theo lịch-sử địa-lý của nước ta, khi đầu Nguyễn-triều chia Trung-kỳ làm nhị-trực, từ kinh-thành Huế ra bắc làm tả-trực-kỳ, trở vào nam làm hữu-trực-kỳ.

— *ý* 寫意 (Mỹ) Phép vẽ chỉ mô-tả cái đại-ý (dessiner à grands traits).

— *khuynh* 左傾 Khuynh-hướng về tả-phái (pencher à gauche).

— *Lương-Ngọc* — 良玉 (Nhân) Một người nữ-danh-tướng nước Tàu ở đời Minh, con gái cầm quân đánh giặc, vua Minh phong làm Thượng-tướng-quân.

— *ngạn* — 岸 Bờ bên tả (rive gauche).

— *nhậm* — 衽 Gài khuy áo bên tả (ngày xưa người Tàu gọi y-phục người di-địch là tả-nhậm).

— *phái* — 派 (Chính) Phái cấp-tiến cực-đoan, trong Nghị-trường hễ nghị-viên về một đảng thì ngồi với nhau một chỗ, phái cấp-tiến ngồi bên tả, phái ôn-hòa ngồi ở trung-ương, phái bảo-thủ ngồi bên hữu (cartel de gauche).

*Tả phỏng* 寫做 Kiểu chữ cho trẻ con đồ mạc lại để tập viết (modèle d'écriture).

— *sinh* — 生 (Mỹ) Phép vẽ các sinh-vật (dessiner des animaux vivants).

— *thần* — 神 Miêu-tả cái thần-khí ra.

— *thực* — 實 Miêu-tả những sự-tích có thực.

— *thực chủ nghĩa* — 實主義 (Văn) Một phái văn-nghệ chủ-trương miêu-tả các sự-thực, đối lập với lý-tưởng chủ-nghĩa về mỹ-thuật và lãng-mạn chủ-nghĩa về văn-học (réalisme).

— *thực phái* — 實派 (Văn) Phái văn-học lấy sự ghi chép thực-tế làm chủ (réalisme).

— *tình* — 情 Văn-tự viết ra để bày tỏ tâm-tình.

— *truyện* — 傳 Bộ sách của Tả-Khưu-Minh đời nhà Chu làm ra, là một thứ văn chép sử rất có giá-trị trong hán-học.

— *tư hữu tưởng* — 思右想 Nghĩ đi nghĩ lại.

— *xung hữu đột* — 衝右突 Đánh bên tả đánh bên hữu = Đối phó nhiều bên.

**TÁC** 作 Làm — Tạo ra — Đương ngồi mà đứng dậy — Bay lên.

— 索 Cái giây lớn — Buộc chặt — Phép tắc — Lìa tan — Hết — Tiêu-điều tịch-mịch gọi là tác-nhiên — Xch. Sách.

— *ác* 作惡 Làm việc ác — Trêu chọc.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau (se battre).

*Tác cổ* — 古 Chết (mourir).

— *dụng* — 用 Cái động-tác có ảnh-hưởng đến vật khác (action, effet) — Thực-hành một việc gì có qui-mô kế-hoạch.

— *giả* — 者 Người làm ra bài văn, pho sách, hoặc công-nghiệp gì (auteur).

— *hại* — 害 làm hại (nuire).

— *họa* — 禍 Làm vạ, gây ra tai vạ.

— *hợp* — 合 Làm cho hợp lại (ý nói trời làm cho nên vợ nên chồng).

— *khách* — 客 Lìa nhà mà đi xa (voyager).

— *kiển tự phược* — 繭自縛 Con tằm làm xong ổ kén lại bó chặt lấy mình vào trong — Ngb. Tự mình sinh việc mà làm khổ mình.

— *loạn* — 亂 Làm loạn = Phản-kháng chánh-phủ (exciter des troubles).

— *náo* — 鬧 Làm nào-động.

— *nghiệt* — 孽 Tạo ra đều tội-nghiệp.

— *phản* — 反 Làm phản chính-phủ (exciter une révolte).

— *pháp tự tệ* — 法自斃 Người lập ra pháp-luật lại tự mình phạm vào pháp-luật mà mắc tội. (Cố) Thương-Ưởng đời Tần đặt ra luật cấm dân không cho người lạ vào trú, đến lúc Ưởng bị tội đi đày, vào nhà dân, dân không cho trú, phải đi suốt cả đêm ngày, anh ta than rằng: Tác pháp tự tệ, nghĩa là: làm ra pháp-luật để hại lấy mình.

— *phẩm* — 品 Sách hoặc đồ họa làm ra (œuvre).

*Tác phúc tác uy* — 福作威 Làm nên việc phúc cho người, làm được uy-hình cho người, nói vua chuyên chế thuở xưa.

— *phường* — 坊 Chỗ thợ thuyền họp nhau để làm việc (atelier).

— *quái* — 怪 Làm những việc trái đời — Làm những việc lạ lùng.

— *sắc* — 色 Biến sắc mặt.

— *tệ* — 弊 Làm việc để họa hại về sau.

— *thành* — 成 Làm nên cho người.

— *thánh* — 聖 Người học giỏi mà làm đến bực thánh.

— *văn* — 文 Làm văn.

— *vật* — 物 Những phẩm-vật của nhà nông làm nên.

**TẠC** 怍 Xấu hổ.

— 昨 Ngày hôm qua.

— 柞 Một thứ cây — Xch. Trách.

— 酢 Khách mời lại chủ — Báo đáp lại.

— 炸 Pháo nổ, súng nổ.

— 鑿 Đục gỗ — Đục qua vật gì — Mở cho thông — Không cần hợp với nghĩa-lý, cũng gọi là tạc.

— *dược* 炸藥 Thứ thuốc súng rất mạnh dùng làm tạc-đạn.

— *đạn* — 彈 Trái phá (bombe).

— *huyệt* 鑿穴 Đào lỗ (creuser un trou).

— *khai* — 開 Đào lên và mở ra, như đào giếng, mở đường.

— *nhật* 昨日 Ngày qua — Phàm thì giờ đã qua đều gọi là tạc.

— *phi kim thị* — 非今是 Xưa kia lầm, ngày nay phải, ý ăn năn việc đã vãng làm sai. Khác nghĩa với câu: Kim thị tạc phi.

*Tạc triêu* — 朝 Buổi sáng hôm qua (hier matin).

– *tượng* 鑿像 Đẽo gỗ làm thành pho tượng (sculpter une statue).

– *vãn* 昨晚 Chiều hôm qua (hier soir).

– *xuyên* 鑿川 Đào sông.

**TAI** 哉 Lời than khen — Chữ đề sau câu hỏi — Mới bắt đầu.

– 災 Họa hại to lớn.

– 顋 Hai bên má.

– 偲 Tóc rậm bù xù.

– *ách* 災厄 Tai vạ khốn đốn (malheur).

– *biến* — 變 Họa hại và biến cố (misère, malheur).

– *biến bất kỳ* — 變不期 Việc họa hại đến thình lình (malheur imprévu).

– *dân* — 民 Dân bị tai nạn (sinistrés).

– *dị* — 異 Tai vạ lạ lùng.

– *do nhân tạo* — 由人造 Việc tai họa nhất thiết vì người làm ra, không đổ cho trời được.

– *hại* — 害 Tai vạ và tổn hại (malheur).

– *họa* — 禍 Tai ương, họa hại (malheur).

– *hoang* — 荒 Mắc nạn và mất mùa (malheur et disette).

– *khu* — 區 Những địa-phương bị tai-nạn (lieu de sinistre).

– *nạn* — 難 Nói chung những họa hại về thủy, hỏa, đạo, tặc (malheur).

– *sinh minh* 哉生明 Ngày mùng 3 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới ló sáng, gọi là tai-sinh-minh.

*Tai sinh phách* — 生魄 Ngày 16 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới bắt đầu sinh bóng tối, gọi là tai-sinh-phách.

– *thần* 災神 Vị thần làm nên tai họa — Ngb. Vua quan độc ác.

– *tường điệp kiến* — 祥叠見 Việc dữ với việc lành hay tiếp tục mà sinh ra.

– *ương* — 殃 Cái họa hại lớn (désastre).

**TÀI** 裁 Cắt áo — Giảm bớt — Quyết đoán — Thể-chế — Đo lường — Nch. 纔.

– 栽 Trồng cây.

– 才 Có thể làm việc được, vd. Tài-năng — Nch. 材 và 纔.

– 財 Của cải.

– 纔 Mới vừa.

– 材 Gỗ để làm đồ — Tài-liệu — Tài-năng.

– *bất khả ỷ* 才不可倚 Người có tài không nên cậy tài mà kiêu-ngạo.

– *bất thắng đức* — 不勝德 Người có tài thường thua người có đức.

– *binh* 裁兵 Giảm bớt quân lính vô-dụng (licencier les troupes).

– *bồi* 栽培 Trồng tỉa và vun xới (planter et butter) — Dạy nuôi thành nhân-tài.

– *cán* 才幹 Nch. Tài-năng (capacité).

– *chế* 裁制 Xch. Chế-tài.

– *chính* 財政 Sự quản-lý về việc chi thu tiền bạc của quốc-gia, hoặc của đoàn-thể công hay tư (finances).

*Tài chính bộ* — 政部 (Chính) Một bộ của chính-phủ trung-ương, quản-lý việc tài-chính cả nước, như: quốc-khố, thuế-vụ, công-trái, tiền-tệ, trữ-kim, ngân-hàng v.v. (Ministère des finances).

— *chính gia* — 政家 Người chuyên về môn học tài-chính — Người chuyên làm việc lý-tài (financier).

— *chính học* — 政學 Môn học nghiên-cứu nguyên-lý và chính-sách về việc tài-chính (science financière).

— *chính thống kế học* — 政統計學 Môn học thống-kế chuyên nghiên-cứu về tài-chính (statistique financière).

— *chủ* — 主 Nhà tư-bản, nhà giầu (richard, capitaliste).

— *danh* 才名 Vì có tài học mà có danh-dự.

— *dữ mệnh tranh* — 與命爭 Tài-năng người ta thường hay chống với số mệnh.

— *địa* — 地 Tài-năng và địa-vị của người.

— *điệu* — 調 Tài-năng và khí-độ.

— *đức* — 德 Tài giỏi và đức tốt (talent et vertu).

— *giả nhân chi tâm* 財者人之心 Tiền của là lòng ruột của người ta.

— *giả thân chi tai* — 者身之災 Tiền của thường làm tai hại đến mình — (Cố) Thạch-Sùng người đời Tấn của giàu địch quốc, bị giặc Hồ bắt khảo của mà phải chết đói, người ta mới nói rằng: tài giả thân chi tai.

— *giảm* 裁減 Giảm bớt đi (diminuer, réduire).

*Tài giao* 財交 Bạn bè lấy lợi mà chơi với nhau.

— *hoa* 才華 Tài-năng bày lộ ra ngoài.

— *hóa* 財貨 Của cải (richesses) — Tiền của và hóa vật (richesses et marchandises).

— *khí* 才氣 Tài-năng và khí-phách.

— *khí* — 器 Có tài-năng và khí-cục làm việc đời.

— *khí* 材器 Gỗ để kiến-trúc. — Người có tài-năng khí-cục làm việc đời.

— *kỹ* — 伎 Tài-nghệ hơn người.

— *liệu* — 料 Nguyên-liệu để làm việc (matériaux).

— *lợi* 財利 Tiền của và lợi lộc.

— *lực* 才力 Sức giỏi của tài mình.

— *lược* — 略 Tài-năng và mưu-lược.

— *mạo* — 貌 Tài-năng và dung-mạo.

— *mê* 財迷 Chỉ mê tiền, không tưởng đến sự-lý và đạo-đức.

— *mộc* 材木 Gỗ dùng để kiến-trúc (bois de construction).

— *năng* 才能 Học-vấn và năng-lực (capacité).

— *nghệ* — 藝 Tài-trí và kỹ-nghệ.

— *nguyên* 財源 Cái nguồn sinh ra tiền của (source de richesses).

— *nhân* 才人 Nch. Tài-tử.

— *phán* 裁判 Tòa án xét hỏi và phán quyết (juger).

— *phiệt* 財閥 Bọn nhà giàu trải mấy đời, nắm thế-lực kim-tiền mà thành một giai-cấp riêng rất mạnh (clique des capitalistes).

— *phú* — 富 Của cải (richesses).

— *phùng* 裁縫 Cắt và may quần áo (tailler et coudre).

*Tài sản* 財產 Của cải và sản-nghiệp (richesses).

— *sản hình* — 產刑 (Pháp) Cái hình-phạt bắt buộc người phạm tội phải mất của, như phạt tiền, tịch-ký v. v....

— *sản mục lục* — 產目錄 (Thương) Cái mục-lục biên chép kỹ càng các tài-sản của công-ty hoặc thương-điếm, chiếu theo thời-giá (inventaire).

— *sắc* 才色 Người con gái có tài giỏi và sắc đẹp — Trai có tài gái có sắc, vừa cân xứng nhau, cũng gọi là tài-sắc.

— *sĩ* — 士 Người có tài cán (homme de talent).

— *thải* 裁汰 Cắt đi và đãi đi.

— *thần* 財神 Thần giữ của — Ngb. Nhà giàu chỉ chăm giữ của.

— *tình* 才情 Người có tài hay đa tình — Nch. Tài-trí.

— *trí* — 智 Tài-năng và trí-tuệ (savoir, sagesse).

— *triệt* 裁撤 Triệt bỏ cơ-quan hiện có (supprimer, abroger).

— *tú* 才秀 Có tài giỏi (talentueux).

— *tuấn* — 俊 Có tài giỏi (talentueux).

— *tứ* — 思 Làm văn có tài-khí nhiều, gọi là tài-tứ.

— *tử* — 子 Người có tài (homme de talent).

— *vọng* — 望 Tài-trí và danh-vọng.

— *vũ* — 武 Có tài-lược và vũ-dũng.

— *xử* 裁處 Đắn đo để xử-trí.

**TÁI** 再 Hai lần — Thêm vào nữa.

— 塞 Chỗ biên giới có phòng giữ — Xch. Tắc.

*Tái* 載 Chở xe — Chịu người ta giao cho — Mới bắt đầu — Đặt — Việc — Xch. Tải.

— *bản* 再版 In sách một lần nữa (nouvelle édition)

— *bút* — 筆 Viết lại — Viết thêm ở sau bức thơ (post-scriptum).

— *cử* — 舉 Tuyển-cử lại một lần nữa (réélire).

— *giá* — 嫁 Đàn bà chết chồng đi lấy chồng khác (se remarier).

— *hoàn* — 還 Trở về lại (retourner).

— *hồi* — 回 Trở về lại (retourner) — Lần thứ hai (deuxième fois).

— *khởi* — 起 Nổi dậy lại lần nữa.

— *ký* 載記 Tự-thuật việc đã qua (relater).

— *lai* 再來 Trở lại lần nữa (revenir).

— *lộ* 載路 Đầy đường.

— *ngoại* 塞外 Ở mé ngoài biên-giới (hors des frontières).

— *ông thất mã* — 翁失馬 (Cổ) Xưa có một ông ở nơi biên-tái mất con ngựa, người ta phàn-nàn cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Được ít tháng con ngựa tự trở về, người ta mừng cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải họa đâu! Không bao lâu con ông ta ngã ngựa mà gãy chân, người ta đến thăm ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Về sau nước ông bị giặc Hồ lấn, đinh tráng trong nước đều phải đi đánh giặc, người làng ông bị giặc giết hết, con ông vì què chân, không phải đương binh, nên được an toàn — Vì thế mà người ta dùng mấy chữ ấy để nói ý rằng họa phúc khó biết trước được.

*Tái phạm* 再犯 Phạm tội lần thứ hai (récidive).

— *sinh* — 生 Sống lại (résurrection) — Đời người thứ hai.

— *tam* — 三 Hai lần, ba lần = Nhiều lần (maintes fois). Cũng đọc là tái-tam.

— *tạo* — 造 Dựng cơ-nghiệp lần thứ hai — Lời cảm ơn người ta cứu mình được khỏi chết — Nch. Tái-sinh.

— *thẩm* — 審 (Pháp) Sau khi tòa án phán-quyết án-kiện hình-sự rồi, nếu xét có chỗ sai lầm to thì do tòa án thượng-cấp khiến quan Kiểm-sát đề xuất việc thẩm-phán lần thứ hai (revision).

— *thế* — 世 Đời người thứ hai — Nch. Tái-sinh.

— *thí* — 試 Thi lần nữa — Thí-nghiệm lần thứ hai.

— *tịch* 載籍 Sách vở.

— *tiếu* 再醮 Đàn bà tái-giá (se remarier).

— *tiếu* — 笑 Bài hát của Lý-Diên-Niên rằng: Nhứt tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc — Xch. Khuynh-thành khuynh-quốc.

— *tòng huynh đệ* — 從兄弟 Anh em cùng một tằng-tổ.

**TẠI** 在 Ở — Còn — Xét nghiệm.

— *chức* — 職 Đương ở chức quan (être en fonction).

— *dả* — 假 Đương ở trong kỳ nghỉ (être en congé).

— *dã* — 野 Ở nhà quê, không làm quan.

— *dinh* — 營 Quân lính hiện đương ở trong trại, chưa thoái-ngũ, gọi là tại-dinh.

*Tại đào* — 逃 Người phạm tội đương lúc trốn-tránh (être en fuite).

— *gia xuất gia* — 家出家 Người không ở chùa đi tu, mà vẫn tụng kinh niệm phật như thầy tu, thì gọi rằng: tại gia xuất gia.

— *ý* — 意 Để ý vào — Nch. Lưu tâm (faire attention).

— *ngoại hậu cứu* — 外候究 (Pháp) Ở ngoài chờ xét. Người bị can-án hình-sự, nếu có cái gì làm đảm-bảo thì được ở ngoài chờ tòa-án xét, chứ không bị giam (être en liberté provisoire).

— *tâm* — 心 Nch. Tại-ý.

— *thất* — 室 Con gái chưa lấy chồng.

— *triều ngôn triều* — 朝言朝 Người ở chỗ công thì nói việc công, không được nói việc tư.

— *vị* — 位 Đương giữ chức-vị — Đương ở chức quan (être en fonction).

**TẢI** 載 Chở đồ bằng xe thuyền hoặc lừa ngựa.

— 儎 Chở đồ vật.

— *lương* 載糧 Chở lương-thực đi nơi này nơi khác (transporter des vivres).

— *trọng* — 重 Chở đồ nặng — Ngb. Người có tài làm được việc lớn.

**TAM** 三 Số ba, sau số hai. Cũng viết là 叁 — Xch. Tam.

— *bách chu niên* — 百週年 Cái lễ trọn ba trăm năm của một sự-nghiệp gì (tricentenaire).

*Tam bản* — 板 Chiếc thuyền nhỏ, chỉ có ba tấm ván ghép lại mà làm thành (sampan).

— *bành* — 彭 (Thần) Ba vị thần là Bành-sư, Bành-kiền, Bành-chất, ở trong mình người ta, hay xui người ta làm điều bậy, đến ngày canh-thân thì lên trời tâu tội của người cho người mau chết để khỏi phải canh giữ.

— *bảo* — 寳 (Phật) Ba thứ quí báu tức là Phật (ông Phật), Pháp (phép Phật) và tăng (Thầy tu) — Theo Mạnh-tử thì tam-bảo là ba cái quí của kẻ chư-hầu, là: thổ-địa, nhân-dân, chính-sự.

— *bất hủ* — 不朽 Ba cái không khi nào mất nát là: lập-đức, lập-ngôn, lập-công.

— *cá nguyệt* — 個月 Ba tháng (trois mois, trimestre).

— *cô* — 孤 Ba chức quan đời xưa ở dưới bực Tam-công là: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo.

— *cố thảo lư* — 顧草廬 (Cổ) Trong thời Tam-quốc nước Tàu, Lưu-Bị ba lần đến nhà tranh của Gia-cát-Lượng mới được gặp ông.

— *công* — 公 Ba chức quan lớn nhất của nước Tàu ngày xưa là: Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo, ở trên Tam-cô.

— *cực* — 極 Ba vật trọng yếu trong vũ-trụ là: Trời, đất, người.

— *cương* — 綱 Ba mối: Vua tôi, cha con, vợ chồng.

— *dác* — 角 Ba góc (trois angles).

— *dác đồng minh* — 角同盟 (Sử) Tức là: Tam-quốc đồng-minh.

*Tam dác hình* — 角形 (Toán) Hình ba góc (triangle).

— *dác luyến ái* — 角戀愛 Hai người trai cùng thương một người gái, hoặc hai người gái đều thương một người trai.

— *dác pháp* — 角法 (Toán) Môn toán-học chuyên nghiên-cứu về hình tam-dác (trigonométrie).

— *dục* — 欲 (Phật) Ba thứ lòng ham muốn: ăn uống, ngủ, dâm-dục.

— *dưỡng hóa vật* — 氧化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với 3 phần-tử dưỡng-khí mà thành (trioxyde).

— *đa* — 多 Ba cái nhiều: Đa phúc là nhiều phúc, đa lộc là nhiều bổng lộc, đa thọ là nhiều tuổi — Hoặc là đa nam, đa phúc, đa thọ.

— *đại* — 代 Ba đời là: Cha, ông, cố — (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Hạ, Thương, Chu.

— *đại phát minh* — 大發明 (Sử) Ba cái của người Âu-châu đời Trung-cổ phát-minh được là: thuốc súng, máy in và kim chỉ-nam (trois grandes inventions).

— *đảo* — 島 (Thần) Ba hòn đảo của tiên ở trong Bột-hải là: Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu — (Địa) Một trái núi ở Bắc-kỳ.

— *đạt đức* — 達德 Ba thứ đức tốt là: nhân, trí, dũng.

— *đẳng thị-vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh-ngũ-phẩm.

*Tam đầu chính-trị* — 頭政治 (Chính) Chính-trị do ba người làm thủ-lãnh, như ở La-mã ngày xưa (Triumwirat).

— *điểm hội* — 點會 (Sử) Một hội bí-mật ở Trung-hoa, do Hồng-Tú-Toàn dựng lên để đánh Mãn-Thanh.

— *điệp kỷ* — 疊紀 (Địa chất) Thời-đại thứ nhất trong Cổ-sinh-đại (période triasique).

— *đoạn luận* — 段論 (Luận) Một phương-pháp luận-lý-học, chia trình tự suy-lý ra ba đoạn : tiền-đề (majeure), hậu-đề (mineure), đoán án (conclusion).

— *đồ* — 途 (Phật) Ba đường ác-nghiệp trong Phật-giáo : địa-ngục, ngạ-quỉ (quỉ đói) và súc-sinh (thú vật).

— *giáo* — 教 Ba thứ giáo-lý là : Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo.

— *giáp* — 甲 Thời - đại khoa - cử, trong khoa Đình-thí, chia những người đậu làm ba bực, gọi là tam-giáp : Trạng - nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa, là đệ-nhất-giáp, Hoàng-giáp là đệ-nhị-giáp. Tiến-sĩ là đệ-tam-giáp.

— *giới* — 界 (Phật) Ba cõi là : dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.

— *hoàng* — 皇 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là : Thiên-hoàng, Địa-hoàng, Nhân-hoàng.

— *hồn thất phách* — 魂七魄 Ba hồn bảy vía, tức là hồn và phách của người ta.

— *hợp hội* — 合會 (Sử) Một đảng bí-mật ở Trung-hoa, nhóm lên từ triều Thanh, hiện nay truyền bố rất rộng.

*Tam hợp thổ* — 合土 Ba chất vôi, cát và nước, hòa với nhau để xây đắp, gọi là tam-hợp-thổ (mortier).

— *huyền* — 絃 (Âm) Cái đàn ba giây (tricorde).

— *hữu* — 友 Xch. Tuế-hàn tam-hữu.

— *hựu* — 宥 Phép xử án ở đời Chu, có ba hạng được hưởng ơn tha bổng, xét thực tình hạng người ấy, quả người không biết gì (bất thức), hay là người lầm lỗi (quá ngộ), hay là người quên sót (di vong), ba hạng người ấy đều có tội nhưng được ơn tha.

— *khôi* — 魁 Ba bực đầu trong các hạng cập-cách ở Đình-thí là : Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa.

— *kiệt* — 傑 (Sử) Ba người hào-kiệt, như Hán-triều tam-kiệt là : Trương-Lương, Hàn-Tín, Tiêu-Hà. Ý-đại-lợi tam-kiệt là : Mã-chi-nê, Gia-lý-ba-đích, Gia-phú-nhĩ.

— *lăng kính* — 稜鏡 (Lý) Cái kính có ba cạnh (prisme).

— *lăng thảo* — 稜草 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc (cyperus).

— *luận tôn* — 論宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

— *lục hóa vật* — 綠化物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lục-khí mà thành (trichlorure).

— *lược* — 略 Tên bộ binh-thư ngày xưa của Tàu, của Thái-công làm ra — Xch. Lục-thao tam-lược.

— *lưu hóa vật* — 硫化物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lưu-chất mà thành (trisulfure).

*Tam miên tam khỉ* — 眠 三 起 Công việc nuôi tằm, tằm ba lần ngủ (tam miên), ba lần ăn lên (tam khỉ), trải qua thời-gian ấy rồi là tằm chín.

— *mộc thành sâm* — 木 成 森 Một cây không nên được rừng chứ ba cây tốt thì đã nên được rừng. Vì thế ba chữ mộc 木 họp lại thì thành ra chữ sâm 森.

— *nghi* — 儀 Gọi chung ba vị : Trời, đất, người.

— *ngu* — 虞 Theo lễ tang của ta, ba tuần tế sau khi tống táng rồi, gọi là tam-ngu.

— *nguyên* — 元 Ba vị : Trời, đất, người — Rằm tháng giêng, tháng bảy, tháng mười, cũng gọi là tam - nguyên — Người thi đậu Giải-nguyên, Hội-nguyên và Đình-nguyên cũng gọi là tam-nguyên.

— *nhân đồng hành tất hữu ngã sư* — 人同行必有我師 Lời của Khổng-tử : ba người đi đường với nhau, hai người nữa với mình là ba người, có một người lành là vẽ cho ta làm điều lành, một người chẳng lành là vẽ cho ta bỏ điều xấu, thế là hai người đó, đều là thầy của ta.

— *nhân thành chúng* — 人 成 衆 Ba người họp lại là thành một đoàn-thể rồi. Vì thế ba chữ nhân 人 họp lại ở dưới chữ tứ 四 thì thành chữ chúng 眾.

— *nhất* — 壹 (Tôn) Tức là Tam-vị nhất thể (Trinité).

— *nhất trí* — 壹 致 (Văn) Cái phép soạn hý-kịch ngày xưa của La-mã định rằng phàm chuyện trong kịch-bản phải là chuyện ở một địa-phương (unité de lieu), một thời-gian (unité de temps) và một sự-tình (unité d'action) (règles des trois unités).

— *nông* — 農 Phép thu thuế ruộng, chia dân cày ra làm ba hạng : thượng-nông, trung-nông, hạ-nông, xem sức cày được nhiều ít mà định thuế.

— *phẩm* — 品 (Chính) Bực quan thứ ba gồm có : (Chánh) Văn : Chưởng-viện-học-sĩ, Thị-lang, Đại-lý tự-khanh, Thái-thường tự-khanh, Bố-chính-sứ, Phủ-doãn ; Võ : Nhất đẳng thị-vệ, Chỉ-huy-sứ, Thân-cấm-binh-vệ-úy, Lãnh-binh — (Tòng) Văn : Quang-lộc tự-khanh, Thái-học tự-khanh ; Võ : Tinh-binh vệ-úy, Thân-cấm-binh-phó-vệ-úy, Phó-lãnh-binh, Phò-mã đô-úy.

— *phân* — 分 Chia ra làm ba phần (partager en trois).

— *phân đỉnh túc* — 分 鼎 足 Đất đai chia ra làm của ba người hùng-cường độc-lập, như ba cái chân vạc đứng đối nhau.

— *quan* — 關 Ba chỗ ải-quan — Ba lối để vào : bên tả, bên hữu và ở giữa.

— *quang* — 光 Ba cái sáng nhất trong trời đất là : mặt trời, mặt trăng và sao.

— *quân* — 軍 Trung-quân, Tả-quân Hữu-quân — Toàn-thể quân-đội gọi là tam-quân — Ngày xưa mỗi quân là 12.500 người, ba lần số ấy gọi là tam-quân.

— *qui* — 皈 (Phật) Ba chỗ qui-y là : qui-y Phật, qui-y Pháp, qui-y Tăng.

*Tam quyền phân lập* — 權 分 立 (Chính) Nguyên-tắc lập-hiến của các nước văn-minh là chia ba quyền hành-chính, lập-pháp, tư-pháp, đứng riêng nhau (séparation des trois pouvoirs).

— *quốc* — 國 (Sử) Cuối đời Hán nước Tàu chia làm ba nước : Nguỵ, Thục, Ngô, gọi là đời Tam-quốc.

— *sao thất bản* — 抄 失 本 Ba lần sao lại thì đã mất hẳn gốc : nghĩa là văn-chương trải qua lâu đời, chép đi chép lại thành sai hẳn nguyên-văn. Cũng có người nói là Tam thao thất bản 三夲失木, hay là tam sao thất bản 三抄七本.

— *sinh* — 牲 Ba thứ hy-sinh để cúng quỉ-thần : bò, heo, dê.

— *sinh* — 生 (Phật) Trong Phật-giáo nói người ta có ba kiếp sống : Kiếp trước, kiếp này, kiếp sau.

— *tai* — 災 Ba thứ tai họa : hỏa-tai, phong-tai, thủy-tai.

— *tài* — 才 Ba ngôi : Trời, đất, người.

— *tạng* — 藏 (Phật) Ba bộ kinh của Phật-giáo : Kinh-tạng, Luật-tạng, Luận-tạng.

— *thai* — 台 Nch. Tam-công.

— *thái* — 態 (Lý) Ba trạng-thái của vật-thể : trạng-thái cứng, trạng-thái lỏng, trạng-thái hơi (les trois états des corps).

— *thặng* — 乘 (Phật) Thặng là cỗ xe. Nhà Phật chia ra ba thặng : Bồ-tát-thặng, Tich-chi-thặng và Thanh-văn-thặng, là ba cách dẫn người đi tu cho đắc đạo. Cũng gọi là : thượng-thặng, trung-thặng, hạ-thặng.

*Tam thân* — 親 Ba bực thân-thích : cha con, vợ chồng, anh em.

— *thập lục kế* — 十 六 計 Tục-ngữ có câu : tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách, nghĩa là : Ba mươi sáu chước, chỉ có chước chạy trốn là hơn = Nói người đến lúc cùng-đồ.

— *thất* — 七 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ và lá dùng làm thuốc.

— *thế* — 世 Ba đời : Ông, cha, con — (Phật) Theo Phật-điển thì : quá-khứ, hiện-tại, vị-lai là tam-thế.

— *thể* — 采 Ba sắc.

— *thiên* — 遷 Ba lần dời chỗ ở — (Cổ) Khi Mạnh-tử còn nhỏ, mẹ ông đổi chỗ ở ba lần, trước ở bên bãi tha-ma, sau đến ở bên chợ, sau đến ở bên trường học, bà cho rằng, chỗ sau ấy là chỗ có ảnh-hưởng tốt cho trẻ con, mới ở luôn đấy.

— *thiên thế-giới* — 千 世 界 (Phật) Nhà Phật gọi thế-giới ta hiện ở bây giờ là tam-thiên thế-giới. Họp một nghìn nước lại là tam-thiên thế-giới : nhân 1000 lần tiểu-thiên thế-giới thành trung-thiên thế-giới, nhân 1000 lần trung-thiên thế-giới là đại-thiên thế-giới, nhân ba lượt một nghìn lần nên gọi là tam-thiên thế-giới.

— *thính* — 聽 Phép xử kiện ở đời Chu, phán xử án gì đều trải qua ba lần thẩm : sơ-thẩm, tái-thẩm, chung-thẩm, gọi là tam-thính.

— *thốn thiệt* — 寸 舌 Ba tấc lưỡi.

*Tam tiêu* — 焦 (Y) Theo y-học cũ, miệng trên dạ-dầy là thượng-tiêu, khoảng giữa dạ-dầy là trung-tiêu, miệng trên bàng quang là hạ-tiêu, ba bộ-phận ấy gọi là tam-tiêu.

— *tỉnh* — 省 (Cổ) Tăng-Sâm ngày thường xét trong mình có ba điều, một là : mưu việc cho người có bất trung không ? hai là : giao với bầu bạn có bất tín không ? ba là : truyền cho học trò, tự mình có bất-tập không ? thường thường xét ba việc ấy ở trong mình, nên có câu : Tam-tỉnh ngô-thân. Nhưng đời sau thì mượn chữ tam-tỉnh mà học là xét ba lần.

— *tòng* — 從 Cứ đạo-đức xưa, con gái ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con, thế gọi là tam tòng.

— *tộc* — 族 Họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tam-tộc.

— *tư* — 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

— *tự kinh* — 字經 Quyền sách chữ Hán, mỗi câu ba chữ, xưa dùng để dạy trẻ con, do Vương-ứng-Lâm đời Tống làm ra.

— *tự ngục* — 字獄 Tần-Cối đời Tống vu oan giết hại Nhạc-Phi. Hàn-thế-Trung hỏi anh ta rằng : Nhạc-Phi thực có tội hay không ? Anh ta đáp rằng : « Mạc tu hữu », nghĩa là không cần phải có.... Người đời nhân ba chữ ấy gọi là Tam-tự-ngục.

*Tam vô tư* — 無私 Ba điều không riêng : trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai. (Thiên vô tư phú, địa vô tư tải, nhật nguyệt vô tư chiếu).

— *vương* — 王 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tầu : Hạ-Vũ, Thương-Thang, Văn-Vương và Võ-Vương.

— *xá* — 赦 Phép xử án ở đời Chu, những hạng người phạm tội có ba hạng người chính-phủ phải tha tội cho : hạng trẻ là nhất xá, hạng già là tái-xá, hạng ngu-si là tam-xá.

**TẦM** 慚 Thẹn. Cũng viết là 慙.

— 蠶 Con tằm.

— *chủng* 蠶種 Trứng tằm để gây giống (grains de ver-à-soie).

— *chức* — 織 Nuôi tằm và dệt tơ (sériciculture et tissage).

— *công* — 工 Việc nuôi tằm (élevage des vers-à-soie).

— *đức* 慚德 Tự thẹn rằng mình không có đức. lời nói tự khiêm.

— *hãn* — 汗 Thẹn thùng mà toát mồ hôi ra.

— *hận* — 恨 Thẹn thùng và hối hận.

— *hình* 蠶刑 Xch. Tâm thất.

— *miên* — 眠 Khi tằm thay da thì nó không động đậy gì cả, hình như là ngủ.

— *nga* — 蛾 Con bướm tằm (bombyx).

— *nghiệp* — 業 Nghề nuôi tằm (sériciculture).

— *nữ* — 女 Con gái nuôi tằm.

— *quí* 慚愧 Thẹn thùng.

**Tàm sư** 蠶師 Người rành nghề nuôi tằm.

— *sự* — 事 Việc nuôi tằm.

— *tạc* 慚怍 Thẹn thùng.

— *tang* 蠶桑 Nuôi tằm và trồng dâu.

— *tâm* — 心 Ruột con tằm — Ngb. Nhà chí-sĩ hay nhà văn-học có bao nhiêu gan ruột nhả hết cho đời đến chết mới thôi, như con tằm đến chết hãy còn vương tơ. Đường-thi có câu: Xuân tàm chí tử thượng trừu ty 春蠶至死尚抽絲.

— *thần* — 神 Tiên-sư dạy việc nuôi tằm, nhà nuôi tằm, thờ làm thần.

— *thất* — 室 Phòng nuôi tằm — (Pháp) Luật đời vua chuyên-chế, hạng người phạm-tội phải chịu hình cắt dái thì đem xuống tàm-thất mà xử hình, cốt để cho gió khỏi lọt vào, bởi nhà nuôi tằm là chỗ rất kín gió, vì thế gọi là tàm-hình.

— *thực* — 食 Tằm ăn lá dâu — Chính-sách thực-dân của nhà đế-quốc chiếm cướp đất người, thường lần lần từ nhỏ đến lớn, từ ngoài vào trong, in như tằm ăn lá, gọi là tàm-thực.

— *tu* 慚羞 Thẹn thùng xấu hổ.

— *xá* 蠶舍 Phòng nuôi tằm (magnanerie).

**TẠM** 暫 Đỡ thời, chốc lát, trái với chữ cửu 久.

— 鏨 Cái đục để chạm khắc — Chạm khắc.

*Tạm* 三 Day đi day lại nhiều lần — vd. Tái tạm.

— *ảnh* 暫影 Bóng thoáng qua chỉ chốc lát, ý nói thời-gian rất ngắn.

— *bất khả cửu* — 不可久 Chỉ đỡ thời mà thôi, không lâu dài được.

— *biệt* — 別 Ly-biệt tạm thời, trái lại là vĩnh-biệt (séparation provisoire).

— *cư* — 居 Ở đỡ thời (habiter provisoirement).

— *dụng* — 用 Dùng đỡ thời (employer provisoirement).

— *đình* — 停 Dừng lại một chốc (s'arrêter pour un moment).

— *hành* — 行 Thi-hành đỡ thời (provisoirement un vigueur).

— *khách* — 客 Khách đến trong chốc lát.

— *lãnh* — 領 Nhận-lãnh đỡ thời.

— *lưu* — 留 Nch. Tạm-đình.

— *ngộ* — 遇 Gặp nhau trong chốc lát.

— *nhân* — 人 Người dùng đỡ thời.

— *sinh* — 生 Người ở đời so với vũ-trụ, chỉ là chốc lát, nên nói là tạm-sinh.

— *thê* — 棲 Chim mất ổ, tìm chỗ đậu đỡ thời — Ngb. Người ở tha hương.

— *thời* — 時 Không lâu, trong chốc lát, không nhất-định (provisoire).

— *tô* — 租 Thuê mướn trong thời gian ngắn (louer pour une courte durée).

— *trú* — 住 Trọ lại đỡ thời.

— *tư* 三思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

**TÀN** 戔 Nch. 殘 — Xch. Tiên.

— 殘 Làm tổn hại — Ác xấu lắm — Thiếu — Còn dư lại.

— *bạo* 殘暴 Hung ác = Tàn-ngược hung-bạo (cruel).

— *bi* — 碑 Cái bia đã hư đổ mà còn sót lại.

— *bệnh* — 病 Bệnh tàn-phế.

— *biên* — 編 Sách cũ rách nát, còn sót lại (vieux papiers).

— *binh* — 兵 Nch. Tàn bộ.

— *bộ* — 部 Quân-sĩ thua trận chết và trốn mà còn sót lại (débris d'une armée).

— *bôi* — 杯 Nch. Tàn tôn.

— *ca bãi vũ* — 歌罷舞 Tiệc hát múa sắp tan — Ngb. Cuộc vui lúc cuối cùng.

— *canh* — 更 Lúc đêm đã gần sáng.

— *canh lãnh phạn* — 羹冷飯 Canh thừa cơm nguội, đồ nhà chủ cho đầy-tớ ăn — Ngb. Ơn người mà không đáng quí hóa.

— *chiếu* — 照 Mặt trời gần lặn — Nch. Tàn-nhật.

— *chính* — 政 Chính-trị tồi tàn.

— *diệt* — 滅 Phá cho mất đi (détruire).

— *dư* — 餘 Còn thừa sót lại (reste).

— *dương* — 陽 Nch. Tàn-nhật.

— *đăng* — 燈 Ngọn đèn gần tắt (lampe qui s'éteint).

— *đông* — 冬 Cuối mùa đông — Cuối năm (fin de l'année).

— *hạ* — 夏 Cuối mùa hạ.

— *hại* — 害 Làm hư hại (détruire, nuire).

— *hao* — 耗 Hư hại hao tổn.

Tàn *hoa* — 花 Hoa héo (fleur fannée).

— *hoại* — 壞 Hư hỏng (ruiné).

— *hoành* — 横 Nch. Tàn-bạo.

— *hồng* — 紅 Hoa gần héo, gần rụng mà chưa rụng (fleur fannée).

— *huy* — 暉 Nch. Tàn chiếu.

— *hủy* — 毁 Phá nát (détruire).

— *khách* — 客 Khách khứa sót lại sau.

— *khốc* — 酷 Độc ác.

— *khuyết* — 缺 Đứt nát sứt mẻ.

— *lục* — 戮 Nch. Tàn sát.

— *nguyệt* — 月 Mặt trăng khi gần sáng — Mặt trăng gần đêm ba mươi cũng gọi là tàn-nguyệt.

— *ngược* — 虐 Độc ác.

— *nhẫn* — 忍 Không có cảm-tình với người đáng thương.

— *nhật* — 日 Mặt trời khi gần lặn (soleil déclinant).

— *niên* — 年 Năm đã gần hết — Tuổi già yếu.

— *phá* — 破 Phá hư (détruire).

— *phế* — 癈 Nch. Tàn tật (estropié).

— *phong thặng nguyệt* — 風剩月 Trăng gió lúc cuối cùng — Ngb. Quang-cảnh tốt sắp sửa hết.

— *sát* — 殺 Giết hại (massacrer).

— *sinh* — 生 Đời sống sau hết = Tuổi già yếu.

— *sơn thặng thủy* — 山剩水 Núi sông thừa thải — Ngb. Cảnh-tượng mất nước.

— *suyễn* — 喘 Chút hơi thở còn sót = Gần chết (râle).

— *tặc* — 賊 Nch. Tàn bạo.

*Tàn tật* — 疾 (Y) Chi-thể khí-quan, không hoàn-toàn, hoặc không cử-động làm việc được (estrophié, mutilé).
— *thu* — 秋 Cuối mùa thu.
— *tôn* — 樽 Rượu thừa trong chén (lie).
— *trận* — 陣 Trận đánh sắp sửa tan.
— *trích* — 滴 Giọt nước còn dư lại.
— *tức* — 息 Hơi thở tàn — Ngb. Sống thừa.
— *tửu* — 酒 Rượu thừa (lie).
— *vũ* — 雨 Mưa đã gần ngớt mà còn một vài giọt.
— *xuân* — 春 Cuối mùa xuân — Con gái khi đã cao tuổi.

**TÁN** 散 Lìa tan — Tan nhỏ ra — Thuốc bột — Khúc hát — Một thể văn thơ.
— 賛 Giúp đỡ — Khen ngợi — Một thể văn.
— 囋 Một thể văn trong kinh Phật, ca tụng đức Phật.
— 讚 Khen ngợi.
— *bại* 散敗 Quân thua chạy tan.
— *bố* — 佈 Phân tán ra nhiều nơi (répandre).
— *canh* — 耕 Dân cày ở miền núi, mỗi người khai-khẩn mỗi chỗ, gọi là tán-canh.
— *dương* 賛揚 Khen ngợi (louer, faire des éloges).
— *đồng* — 同 Tán-thành và biểu đồng-tình với (aider, être du même avis).
— *đởm* 散膽 Tan mật = Sợ quá (avoir peur).

*Tán hoan* 賛歡 Vui mà khen.
— *học* 散學 Buổi học tan về.
— *hội* — 會 Hội-nghị giải-tán (séance levée).
— *hứa* 賛許 Tỏ ý tán-đồng (être du même avis).
— *lễ* — 禮 Người giúp lễ trong khi yến-hội.
— *lý* — 理 Giúp dùm làm việc (aider).
— *loạn* 散亂 Tan tác lộn xộn.
— *mạn* — 漫 Rời rạc không thu vén (éparpillé).
— *mỹ* 賛美 Khen ngợi (louer).
— *nhiệt* 散熱 Tan hơi nóng ra ngoài.
— *phi* — 飛 Người ở đời loạn ly như bầy chim bay tan tác.
— *sa* — 沙 Cát rời, không có tổ chức — Ngb. Không có đoàn-kết.
— *tận* — 盡 Tan hết cả.
— *thành* 賛成 Nch. Tán-hứa.
— *thị* 散市 Buổi họp chợ đã tan.
— *trí* — 置 Để rải rác ra (éparpiller).
— *triều* — 朝 Các quan tan buổi chầu ra về.
— *trợ* 賛助 Tán-thành mà giúp-đỡ.
— *tụ vô thường* 散聚無常 Tan và nhóm không nhất định — Ngb. Người đời không ở luôn với nhau được.
— *tụng* 賛頌 Khen ngợi (louer).
— *vân* 散雲 Đám mây tan tác.

**TẢN** 散 Không kiềm thúc — Thong thả — Một thể văn — Xch. Tán.
— 傘 Cái dù, cái lọng.
— *bộ* 散步 Đi rong. Nch. Nhàn-du (se promener).

*Tản chức* — 職 Chức quan thong thả, không có việc (sénicure).

*cư* — 居 Ở tản tác ra nhiều nơi.

*địa* — 地 Chỗ thong thả yên lặng — Chỗ không trọng-yếu.

— *hành* — 行 Một thể thi-ca không hạn vần và niêm luật.

— *khách* — 客 Ăn cơm của chủ mà không việc làm, in như người khách.

— *liêu* — 僚 Nch. Tản quan.

— *mã* — 馬 Ngựa nuôi bỏ rông, không dùng đến.

— *nhân* — 人 Người thong thả không làm việc đời. Lục-Qui-Mông đời Đường, có tài thi-văn, học rộng, đỗ tiến-sĩ mà không làm quan, chỉ chơi rong ở sơn thủy, tự xưng mình là giang-hồ tản-nhân.

— *quan* — 官 Quan có hàm mà không có thực-chức (fonctionnaire honoraire).

— *văn* — 文 Văn xuôi không có vần (prose).

— *viên* 傘圓 (Địa) Núi cao nhất ở Bắc-kỳ, tục gọi là núi Ba-vì, thuộc tỉnh Sơn-tây.

TANG 臧 Tốt — Đầy tớ — Tang-vật — Xch. Tàng, Tạng.

桑 Cây dâu.

喪 Lễ đám ma — Xch. Táng.

顙 Cồ họng.

贓 Đồ quan ăn hối lộ — Của ăn trộm. Cũng viết là 賍.

*Tang bạch bì* 桑白皮 (Y) Vỏ trắng rễ cây dâu, dùng làm thuốc.

*Tang bộc* — 濮 Trong ruộng dâu và trên bãi sông Bộc — Xch. Bộc thượng tang gian.

— *bồng* — 蓬 Tang-hồ bồng-thỉ: cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng — (Cổ) Ngày xưa tục nước Tàu hễ đẻ con trai thì dùng cung tên dả bằng tang và bồng bắn sáu phát lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có công việc ở thiên-địa tứ-phương. Vì thế người ta dùng chữ: tang-bồng hồ-thỉ m tỏ chí-khí của nam-nhi.

— *chế* 喪 制 Tức là tang-lễ.

— *du* 桑 榆 (Cổ) Sách Tàu xưa truyền rằng ở góc biển Tây có cây tang-du, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói rằng: tang-du vãn-ảnh.

— *điền thương hải* — 田 蒼 海 Ruộng dâu hóa ra biển xanh = Cuộc đời biến thiên.

— *gia* 喪 家 Nhà có người chết.

— *gian bộc thượng* 桑 間 濮 上 Xch. Bộc-thượng tang-gian.

— *hải* — 海 Ruộng dâu hóa ra biển = Việc đời biến thiên.

— *hồ bồng thỉ* — 弧 蓬 矢 Xch. Tang-bồng.

— *ký sinh* — 寄 生 (Thực) Chùm gởi cây dâu, dùng làm thuốc.

— *lễ* 喪 禮 Lễ-tiết dùng khi có người chết (funérailles).

— *phục* — 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).

— *thương* 桑 蒼 Xch. Tang-điền thương-hải.

*Tang tích* 贓迹 Cái dấu vết chứng rằng người ấy đã ăn trộm hay ăn hối-lộ.

— *trai* 喪齋 Đám ma và đám chay.

— *trạng* 贓狀 Cái làm chứng về sự tham-tang của quan-lại.

— *trung* 桑中 Ở trong ruộng dâu. Tên một bài thơ ở trong kinh Thi cười chê con trai con gái hẹn nhau làm việc dâm-bôn.

— *trung chi lạc* — 中之樂 Cái vui ở trong ruộng dâu = Trai gái cầu-hợp.

— *tử* — 子 (Y) Trái cây dâu, dùng làm thuốc (mûre).

— *tử* — 梓 Cây dâu và cây thị — Kinh Thi có câu : « Duy tang dữ tử, tất cung kính chi », ý nói cây tang, cây tử là của cha mẹ trồng, mình nhớ đến nó thì sinh lòng cung kính. Sau vì thế mà nói tang-tử là nơi quê nhà.

**TÀNG** 藏 Dấu — Chứa trữ — Xch. Tang.

— 藏 Dấu — Chứa trữ.

— *bế* 藏閉 Dấu kín (cacher).

— *chuyết* — 拙 Dấu cái vụng đi — Văn thơ chưa hay, nên không làm ra, tức là dấu dốt.

— *dụng* — 用 Dấu cái diệu-dụng của mình, vẫn mình làm mà không cho người ngoài biết mình làm.

— *hình* — 形 Dấu hình — Phép nhà đạo-sĩ có thể làm cho người không thấy hình-thể của mình.

— *khí đãi thời* — 氣待時 Người quân-tử dấu tài năng của mình đợi khi hành-động được thì mới làm.

*Tàng khố* — 庫 Chỗ kho chứa c[illegible] tiền của (trésor).

— *lục* — 六 Ý nói con rùa có s[illegible] cái nó dấu đi, là đầu, đuôi v[illegible] bốn chân.

— *nặc* — 匿 Dấu kín (cacher).

— *phủ* — 府 Kho chứa đồ c[illegible] nhà nước.

— *thân* — 身 Dấu kín mình m[illegible] không lòe loẹt với đời.

— *thư viện* — 書院 Nơi để sách, tức là đồ-thư-quán (bibliothèque).

— *trữ* — 貯 Chứa cất (cacher).

**TÁNG** 喪 Mất.

— 葬 Chôn — Chôn người chết.

— 髒 Ốt dột — Dơ bẩn — Kháng táng 抗髒 là ngốc ngác — Kháng táng 骯髒 là dơ bẩn.

— *chí* 喪志 Nch. Thất-chí — Không thỏa lòng.

— *đởm* — 膽 Bể mất mật = Sợ quá.

— *gia cẩu* — 家狗 Con chó mất chủ nhà, không có nhà ở — Ngb. Người đi làm khách quanh năm không có chỗ ở nhất định.

— *khí* — 氣 Mất hết khí phách — Khiếp sợ quá.

— *ngọc mai hương* 葬玉埋香 Chôn ngọc vùi hương = Mô m[illegible] người con gái đẹp.

— *tâm* 喪心 Mất hết lương-tâm.

— *tâm bệnh cuồng* — 心病狂 Người mất lương-tâm, như ph[illegible] bệnh điên.

**TẠNG** 藏 Nch. 臟 — Xch. Tang[illegible]

— [illegible] cất chứa vật-phẩm [illegible] Tỉnh Tây-tạng — Nch. 臟.

-tạng 臟 Các khí-quan trong ngực và trong bụng.

- kinh 藏 經 Tức là Đại-tạng-kinh.

- phủ 臟 腑 Ngũ-tang và lục-phủ trong thân-thể (viscères, entrailles).

- tộc 藏 族 Dân - tộc Tây - tạng (race tibétaine).

TẢNG 顙 Phần đầu ở khoảng trên lông mày và dưới tóc, tức là trán.

TAO 繅 Kéo tơ trong kén ra.

- 搔 Gãi — Nch. 騷 — Xch. Trảo.

- 騷 Quấy rối — Buồn rầu — Một thể văn xưa.

- 遭 Thình lình mà gặp — Đi tuần.

- 糟 Hèm rượu — Việc hỏng mất rồi.

- đầu 搔 頭 Lấy tay quào tóc — Ngb. Có điều lo nghĩ.

- động 騷 動 Quấy rối không yên lặng.

- khách — 客 Nch. Tao-nhân.

- khang 糟 糠 Tao là hèm rượu, khang là cám gạo, là thứ đồ ăn xấu — Ngb. Vợ mình lấy từ khi bần tiện, đầu đến khi phú quý không nỡ bỏ nhau. Sách Hán-thư có câu: Tao khang chi thê bất hạ đường.

- loạn 騷 亂 Rối loạn.

- ngộ 遭 遇 Tình cờ gặp gỡ — Duyên gặp nhau.

- nhã 騷 雅 Lối thơ như nhị nhã, (Đại-nhã và Tiểu-nhã), lối phú như ly-tao, là văn rất thanh cao, nên khen người có văn-tài gọi là tao-nhã.

Tao nhân — 人 Khuất-Nguyên người nước Sở làm bài Ly-tao, nước Tàu có thể văn Tao gốc từ đó, đời sau nhân đó gọi người hay văn là tao-nhân.

— nhân mặc khách — 人 墨 客 Người tao-nhã, người văn-chương.

— nhiên — 然 Rối loạn.

— nhiễu — 擾 Rối loạn.

— phùng 遭 逢 Nch. Tao ngộ.

— thể 騷 體 Thể văn theo lối bài phú Ly-tao của Khuất-Nguyên.

— xa 繅 車 Cái xe quay tơ.

TÀO 曹 Bầy, bọn — Quan-thự chia chức-vụ ra nhiều bộ-phận, mỗi bộ-phận gọi là tào — Tên nước đời Xuân-thu — Tên họ người.

— 嘈 Nhiều tiếng ồn ào.

— 槽 Cái máng, cái chậu cho súc-vật ăn — Cái miếng đá hoặc miếng gỗ gắn ở phía trên cái đàn tỳ-bà để đỡ giây đàn — Hai bên cao mà ở giữa trũng xuống.

— Côn 曹 琨 (Nhân) Một nhà quân-phiệt nước Tàu, từng làm Đại-tổng-thống Trung - hoa dân - quốc, bị Phùng-ngọc-Tường và Ngô-bội-Phu đánh đổ.

— Tháo — 操 (Nhân) Người quyền-thần, đời Hán-mạt nước Tàu, làm Thừa-tướng đời vua Hiến-đế, cùng với Lưu-Bị, Tôn-Quyền chia làm Tam - quốc. Sau con là Tào - Phi cướp ngôi vua, Tào-Tháo được truy tôn làm Vũ-đế.

— ty — 司 Các bộ-phận lớn nhỏ trong quan-sảnh chia ra để làm việc.

— vụ — 務 Những việc chia cho các ty tào trong quan-sảnh làm.

**TÁO** 漕 Chở theo đường thủy — Việc chở lương-thực theo đường thủy.
— 竈 Bếp nấu ăn.
— 燥 Khô mà dòn.
— 躁 Rối loạn — Nóng nảy bốp tốp.
— 藻 Những cây rong sinh ở dưới nước — Màu vẻ. Cũng đọc là tảo.
— *bạo* 躁暴 Nóng nảy hung dữ.
— *cấp* — 急 Nóng nảy gấp gáp.
— *cuồng* — 狂 Nóng nảy như là điên khùng.
— *đột* 竈突 Ống khói trên bếp (cheminée).
— *hà* 漕河 Con sông của nhà vua đào để vận-tải lương thực.
— *hàn* 藻翰 Lời văn đẹp đẽ.
— *loại* — 類 (Thực) Thứ thực-vật do đơn-tế-bào, hoặc phức-tế-bào cấu thành, lớn nhỏ bất nhất, không có cành lá phân biệt (algues).
— *ngọc* — 玉 Ngọc ngũ sắc.
— *nhã* — 雅 Nch. Văn-nhã.
— *nộ* 躁怒 Nóng nảy mà giận dữ.
— *quan* 漕官 Ông quan xem việc vận-tải lương-thực.
— *quân* 竈君 Thần bếp (génie de la cuisine).
— *suất* 躁率 Nóng nảy sơ hở.
— *sức* 藻飾 Sửa sang trau dồi — Trau chuốt lời văn.
— *thuyền* 漕船 Thuyền chở lương thực.
— *vận* — 運 Chuyên chở theo đường nước.
— *vương* 竈王 Thần bếp.

**TẠO** 造 Chế làm vật-phẩm — Bắt đầu — Bày đặt ra — Dựng ra lần đầu — Xây đắp — Xch. Tháo.

*Tạo* 皁 Người đầy tớ — Người h[illegible] hạ — Sắc đen — Cũng v[illegible] là 皂.
— *báng* 造謗 Đặt ra lời dè p[illegible] báng người.
— *dác* 皁角 (Thực) Nch. Tạo-giáp.
— *dao ngôn* 造謠言 Bày [illegible] lời nói hư không (répandre d[illegible] faux bruits).
— *dao sinh sự* — 謠生事 C[illegible] ý bày đặt ra để sinh việc.
— *đoan* — 端 Cái mối gây nên — Nch. Khỉ nguyên.
— *giáp* 皁莢 (Thực) Quả chân kết.
— *hóa* 造化 Sáng tạo và h[illegible] sinh = Trời, tự-nhiên (créateur).
— *ý* — 意 Bắt đầu sinh ra cái ý kiến gì.
— *ý phạm* — 意犯 (Pháp) Người bắt đầu chủ - mưu, xui người khác phạm tội, chứ không phải người thực-hành tội ấy.
— *lập* — 立 Gây dựng lên (créer, construire).
— *mệnh* — 命 Làm ra số-mệnh của người, tức là có thể làm họa làm phúc cho người.
— *nghiệt* — 孽 Gây ra điều ác-nghiệt.
— *ngôn* — 言 Bày đặt lời ra mà nói vu.
— *ngôn sinh sự* — 言生事 Nch. Tạo-dao sinh-sự.
— *ngục* — 獄 (Pháp) Hình-pháp mới bày đặt ra.
— *nhân* — 因 Gây ra nguyên nhân — Cái nguyên-nhân gây nên kết-quả (cause).
— *phản* — 反 Gây nên việc phản-đối chính-phủ (se révolter).

Tạo thành — 成 Làm nên — Gây dựng ra (créer).
– thành thuyết — 成 說 (Tôn) Cái thuyết cho rằng linh-hồn của người ta là đã có sẵn từ trước khi có thế-giới (créationisme).
– thiên lập địa — 天 立 地 Gây ra trời dựng nên đất = Gây dựng nên vũ-trụ (création du monde).
– thủy — 始 Mới gây ra (créer).
– thuyền — 船 Đóng thuyền, đóng tàu (construire un navire).
– vật — 物 Dựng ra vạn vật — — Trời, tạo-hóa (créateur).
– vật đố kỳ toàn — 物 妬 其 全 Tạo-vật ghen cái gì toàn vẹn = Ý nói trời không muốn cho người được mười phần vẹn mười, sao cũng phải có cái tốt cái xấu.
– vật đố kỵ — 物 妬 忌 Tạo-vật hay ghen ghét người, ý nói những người có tài mà bất-đắc-chí. Cũng nói là tạo-vật đố-tài.

**TẢO** 蚤 Con bọ chét — Nch. 早 — Nch. Trảo 爪.
- 早 Sớm — Sớm mai.
- 澡 Rửa ráy.
- 掃 Quét.
- 藻 Xch. Táo.
- 棗 Cây táo, lá hình trứng, hoa vàng, quả hình thuẫn, vị chua.
- diệt 掃 滅 Quét sạch — Làm tiêu diệt hết.
- đạt 早 達 Thành đạt sớm.
- địa 掃 地 Quét đất — Tiêu tan hết sạch — Trụy lạc.
- độc — 毒 Quét sạch cái độc đi — Tên một thứ thuốc trừ độc.

Tảo-đường 澡 堂 Nhà tắm (salle de bain, thermes).
— hôn 早 婚 Lấy vợ lấy chồng sớm quá.
— khai tảo lạc — 開 早 落 Hoa nở sớm tất rụng sớm — Ngb. Người ta không nên phát đạt sớm.
— khỉ — 起 Dậy sớm (se lever de grand matin).
— liệu cấp thử — 料 及 此 Đã tính trước có nỗi này rồi, lời phàn nàn.
— mi tài tử 掃 眉 才 子 Người tài-tử thuộc về phe gái, vì con gái hay cạo lông mày.
— mộ — 墓 Tế mồ (nhổ cỏ cho sạch trên mồ mả).
— nhân 棗 仁 Nhân quả táo (amande de jujube).
— phạn 早 飯 Buổi cơm sáng (déjeuner).
— sầu 掃 愁 Quét sạch mối sầu đi — Nch. Tiêu-sầu.
— tần 藻 蘋 Rau tảo với rau tần là thứ rau làm đồ tế. Kinh Thi có câu: Thái tần thái tảo, là việc chuyên trách của người chủ-phụ.
— thành 早 成 Thành-tựu sớm.
— thân dục đức 澡 身 浴 德 Tắm mình và gội đức, nói về đức hạnh của nhà nho.
— thần 早 晨 Buổi sáng sớm (grand matin).
— thế — 世 Chết non (mort prématurée).
— thụy — 睡 Ngủ sớm.
— tri kim nhật hà tất đương sơ — 知 今 日 何 必 當 初 Việc mà biết sớm như rày thì có xưa kia làm gì?

*Tao triều* — 潮 Nước thủy triều buổi mai.

— *trừ thiên hạ* 掃除天下 Quét hết loạn-tặc ở trong một đời — Trừ sạch những dấu ô-trọc ở trong một đời.

— *tuệ* — 彗 Chổi để quét (balai).

— *tuệ* 早慧 Nhỏ tuổi mà thông minh sớm (intelligence précoce).

— *vãn* — 晚 Sớm và chiều — Nay mai — Không lâu.

**TÁP** 匝 Vòng quanh — Quanh một vòng. Cũng viết là 帀.

— 咂 Mút, liếm.

— 颯 Tiếng gió.

— *đạp* 颯沓 Dáng đông đúc thịnh lớn.

— *nhiên* — 然 Tiếng gió thổi.

**TẠP** 卡 Cửa quan — Chỗ thu quan-thuế, thuế thương-chính.

— 雜 Tạp nhạp, lộn xộn — Nhiều thứ khác nhau. Cũng viết là 襍.

— *bình* 雜評 Phê-bình lặt vặt việc này việc khác trên tờ báo.

— *chất* — 質 Chất tạp nhạp, không thuần nhất.

— *chí* — 誌 Một vật xuất-bản có định-kỳ, như chu-san, bán-nguyệt-san, nguyệt-san, qui-san, niên-san v. v... (revue).

— *chủng* — 種 Nòi giống hỗn hợp (bâtard) = Tiếng mắng người.

— *dịch* — 役 Việc lặt vặt (affaires diverses).

— *đạp* — 沓 Lộn xộn.

— *hóa* — 貨 Hàng hóa lặt vặt (marchandises diverses).

*Tạp học* — 學 Cái học-vấn tạp nhạp không thuần-chính.

— *hôn* — 婚 Kết-hôn lộn bậy cùng nhau.

— *ký* — 記 Biên chép tạp nhạp, không có hệ-thống.

— *kỹ* — 技 Các nghề chơi đùa — Các tài nghề lặt vặt.

— *kịch* — 劇 Tuồng hát vặt.

— *loạn* — 亂 Lộn xộn không chỉnh tề (confus, pêle-mêle).

— *lưu* — 流 Các quan phụ-thuộc — Ngày xưa gọi nghề công-thương hay những thầy bói, thầy thuốc là tạp-lưu.

— *niệm* — 念 Tư-tưởng tạp nhạp, không thuần nhất.

— *sự* — 事 Việc vặt (affaires diverses).

— *sử* — 史 Sử chép từng việc lặt vặt, hoặc việc riêng của tư-gia, trái với chính-sử, chuyên chép về một triều một đời.

— *thuế* — 税 Thuế má lặt vặt (taxes diverses).

— *thuyết* — 説 Học-thuyết của các nhà.

— *trở* — 俎 Cái bàn bày những đồ ăn vặt — Mục sách chép những chuyện lặt-vặt.

— *tụng* — 訟 Việc kiện lặt vặt (affaires diverses).

— *vụ* — 務 Việc lặt vặt (affaires diverses).

— *xứ* — 處 Chỗ người tứ xứ đến ở.

**TÁT** 撒 Tan tác ra — Buông thả ra.

— 薩 Xch. Bồ tát — Khắp cả. Xch. Phổ 普 vd. Tát-tế.

— *bát* 撒潑 Mặc ý làm ồn.

*Tát bố* — 佈 Bày tản tác ra.
— *dã* — 野 Reo la nhảy nhảy, không biết qui-củ gì.
— *kiều* — 嬌 Con gái và con trẻ cậy yêu mà làm loang toàng.
— *phiến* — 扇 Phẩy quạt.
— *thủ* — 手 Thả tay.
— *tế* 薩濟 Cứu tế khắp mọi người mọi vật. Nch. Phổ-tế.

**TẮC** 則 Phép tắc — Bắt chước — Thì.
— 塞 Lấp lại, không thông — Xch. Tái.
— 稷 Hột kê — Nền tế Thần-nông.
— *chức* 塞 職 Làm cho qua việc.
— *cực tất thông* — 極 必 通 Lấp lâu ngày tất rồi phải suốt — Ngb. Vận đời và việc người, cùng mãi thì phải đến đạt.
— *độ* 則 度 Phép tắc.
— *lệ* — 例 Lệ luật nhứt định.
— *thiên* — 天 Lấy trời làm phép tắc — Cân bằng như trời. — Niên-hiệu đời Vũ-hậu nhà Đường nước Tàu.
— *trách* 塞 責 Làm qua chuyện cho xong trách-nhiệm. — Nch. Tắc-chức.
— *tử* 稷 子 Hột kê, là một loài trong ngũ cốc.

**TẶC** 賊 Trộm cướp — Hại — Người làm loạn.
— *hại* — 害 Làm tai hại.
— *khấu* — 寇 Nch. Tặc-phỉ.
— *nghĩa* — 義 Làm hại đến chính-nghĩa.
— *phỉ* — 匪 Kẻ cướp (brigands).
*Tặc sào* — 巢 Hang ổ của trộm cướp (repaire des brigands).
— *tử* — 子 Đứa con làm tai hại đến cha mẹ.

**TĂNG** 曾 Nch. 增 — Tên họ người.
— 增 Thêm lên.
— 憎 Ghét.
— 僧 Thầy tu.
— *ái* 憎 愛 Ghét và yêu (haïr et aimer).
— *binh* 增 兵 Thêm quân lính lên.
— *bổ* — 補 Thêm vào để bù chỗ thiếu (ajouter).
— *cao kế trưởng* — 高 繼 長 Đạo-đức học-vấn ngày càng cao lớn thêm lên.
— *da* 僧 伽 (Phạn) Bọn thầy tu, dịch âm chữ shangha.
— *du trợ hỏa* 增 油 助 火 Thêm dầu giúp cho lửa — Ngb. Giúp sức cho người làm ác.
— *đồ* 僧 徒 Thầy tu (bonze).
— *đố* 憎 妒 Ghét và ghen (haine et jalousie).
— *gia* 增 加 Thêm lên (augmenter).
— *giá* — 價 Thêm giá lên (majorer le prix).
— *giảm* — 減 Thêm lên và bớt xuống (augmenter et diminuer).
— *ích* — 益 Thêm lên — Thêm ích-lợi lên.
— *kỵ* 憎 忌 Nch. Tăng-đố.
— *lữ* 僧 侶 Gọi chung người đi tu (clergé).
— *ni* — 尼 Thầy tu và bà vãi (bonze et bonzesse).
— *oán* 憎 怨 Ghét và giận (haine).

*Tăng phòng* 僧房 Phòng của thầy tu ở.

— *phường* — 坊 Nhà của tăng-ni ở (bonzerie).

— *sâm* 曾參 (Nhân) Học-trò của Khổng-tử, là một vị ở trong thập triết, làm ra sách Đại-học.

— *tật* 憎嫉 Nch. Tăng-đố.

— *thuế* 增稅 Đánh thuế cao lên (augmenter les impôts).

— *thực* — 殖 Vun trồng thêm — Sinh con đẻ cái nhiều ra.

— *tịch* 僧籍 Danh sách các tăng ni.

— *tiến* 增進 Thêm lên và bước tới (progresser).

— *tổn* — 損 Nch. Gia giảm.

— *trật* — 秩 Làm quan được lên phẩm cấp trên (monter de grade).

— *tục* 僧俗 Người đi tu với người ở nhà (religieux et laïque).

— *viện* — 院 Chỗ thầy tu ở (bonzerie, convent).

— *xá* — 舍 Nhà thầy tu — Nhà người ẩn-sĩ, không đi tu mà in như tu.

**TẰNG** 曾 Từng trải qua — Bèn — Cháu bốn đời, dưới tôn — Ông cố bốn đời — Xch. Tăng.

— 層 Lớp, bực, từng — Nhiều lớp.

— *đài* 層臺 Cái đài cao nhiều lớp chồng nhau.

— *điệp* — 叠 Nhiều từng nhiều lớp chồng chất nhau.

— *huyền* 曾玄 Chắt thì gọi là tằng-tôn, con của chắt thì gọi là huyền-tôn.

— *kinh* — 經 Đã từng trải qua (déjà).

*Tằng lan* 層瀾 Sóng dồn lớp này đến lớp khác.

— *lâu* — 樓 Lầu nhiều từng.

— *lũy* — 累 Chứa chất nhiều lớp.

— *tằng điệp điệp* — 層叠叠 Từng từng lớp lớp.

— *thổ thành sơn* — 土成山 Đất nhiều lớp thành ra hòn núi Ngb. Chất nhiều lớp thấp thì thành cao lên lần.

— *tiêu* — 霄 Chỗ rất cao ở trên không.

— *tổ* 曾祖 Người đẻ ra ông nội (bisaïeul paternel).

— *tổ mẫu* — 祖母 Vợ của tằng-tổ (bisaïeule).

— *tổ phụ* — 祖父 Nch. Tằng-tổ.

— *vân* 層雲 Nhiều lớp mây chồng nhau.

— *xuất bất cùng* — 出不窮 Nảy ra luôn, hết lớp này đến lớp khác.

**TẮNG** 蹭 Gay go.

— *đắng* — 蹬 Cảnh ngộ khốn nạn — Bước đi khấp khểnh.

**TẶNG** 贈 Đem phẩm-vật biếu cho người — Phong chức cho người đã chết.

— *biệt* — 別 Nch. Tống-biệt.

— *danh* — 名 Đem danh-dự tốt mà cấp cho (conférer les honneurs).

— *hảo* — 好 Hiến tấm lòng giao-hảo cho người khác — Biếu của tốt cho người khác (offrir).

— *ngôn* — 言 Lấy lời nói chính-đáng mà khuyến miễn người.

— *phong* — 封 Phong chức cho người chết gọi là tặng, phong chức cho người sống gọi là phong (conférer des titres).

*Tặng phúc* — 福 Đem phúc-đức ban tặng cho, nói về ơn Phật ơn Thần.

— *thi* — 詩 Lấy văn thơ mà tặng đáp nhau.

**TÂY** 西 Phương hướng về phía mặt trời lặn, trái với phương đông.

— *bá-lợi-á* — 伯利亞 (Địa) Khoảng đất gồm cả bắc-bộ châu Á, hiện thuộc về nước Nga (Sibérie).

— *ban-nha* — 班牙 (Địa) Một nước ở Tây-Âu, mới thành nước Cộng-hòa từ năm 1931 (Espagne).

— *cống* — 貢 (Địa) Tức là tỉnh Saigon.

— *cung* — 宮 Chỗ các bà vợ vua ở — Vợ vua.

— *cực* — 極 Miền rất xa ở phương-tây.

— *du ký* — 遊記 Bộ tiểu-thuyết chép chuyện thầy Huyền-trang đời Đường đi qua Ấn-độ để cầu kinh.

— *dương* — 洋 Các nước Âu Mỹ (Occident).

— *dương sâm* — 洋參 (Thực) Thứ nhân-sâm sinh ở Mỹ-châu (gensen américain).

— *đô* — 都 (Sử) Thành của Hồ-quý-Ly xây ở Thanh-hóa để làm kinh-đô, tục gọi là thành Tây-giai.

— *học* — 學 Học-thuật của phương tây (études occidentales).

— *kinh* — 京 (Địa) Một đô-thành lớn của Nhật-bản trước kia đóng kinh-đô ở đó, đến đời Đức-xuyên dời đô qua Đông-kinh.

— *lai phẩm* — 來品 Những hóa-vật ở Tây-dương đưa qua Đông-dương.

*Tây nguyên* — 元 Kỷ-nguyên của phương Tây, lấy năm Thiên-chúa giáng sinh làm năm đầu (ère occidentale, ère chrétienne).

— *ninh* — 寧 (Địa) Một tỉnh xứ Nam-kỳ.

— *phương* — 方 Phương tây — (Phật) Nch. Tây-thiên.

— *phương tịnh thổ* — 方靜土 (Phật) Thế-giới cực lạc của Phật giáo, cũng gọi là Tây-thiên.

— *qua* — 瓜 (Thực) Tức là dưa hấu, trái nó vỏ xanh thịt đỏ (pastèque).

— *sơn* — 山 (Sử) Tức là triều vua Quang-Trung (1788-1802) Tục gọi Tây-sơn là ba anh em: Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ, Nguyễn-văn-Lữ, quê ở làng Tây-sơn tỉnh Bình-định, nổi binh đánh Lê, Trịnh và Nguyễn. Vua Quang-Trung tức là Nguyễn-văn-Huệ.

— *sương ký* — 廂記 Bản tiểu-thuyết rất hay của Tàu, tác-giả là Vương-Thực-Phủ đời Nguyên.

— *tạng* — 藏 (Địa) Một dân-tộc ngày xưa riêng làm một nước ở phía tây Trung-quốc, hiện nay thuộc lãnh-thổ của Trung-quốc (Thibet).

— *thi* — 施 (Nhân) Người con gái rất đẹp ở nước Việt đời Xuân-thu, lấy vua nước Ngô.

— *thiên* — 天 (Phật) Nhà Phật gọi Tây thiên là thế-giới cực-lạc.

— *thùy* — 陲 Miền biên-giới phía tây (frontières occidentales).

— *thức* — 式 Cách-thức của phương Tây (style occidental).

— *tịch* — 席 Người đứng địa-vị khách.

*Tây triết* — 哲 Triết-học ở phương Tây (les philosophes de l'occident).

— *trúc* — 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi Ấn-độ là Tây-trúc.

— *tử* — 子 (Nhân) Tức là Tây-thi.

— *vực* — 域 (Địa) Các nước chư hầu của Tàu ngày xưa, ở phía tây Á-châu.

— *vương mẫu* — 王 母 (Thần) Một vị tiên-nữ trong thần-thoại Tàu.

**TẨY** 洗 Rửa cho hết nhớp — Hết sạch — Xch. Tiển.

— *binh* — 兵 Rửa binh khí = Nghỉ việc binh.

— *địch* — 滌 Rửa ráy (laver).

— *giáp* — 甲 Rửa áo giáp = Nghỉ việc binh.

— *lễ* — 禮 (Tôn) Theo nghi-thức trong giáo Cơ-đốc, khi người mới theo giáo thì làm lễ rửa tội gọi là tẩy-lễ (baptême).

— *nhĩ* — 耳 Rửa tai cho sạch, có ý không muốn nghe đến việc đời. Ngày xưa vua Nghiêu mời Hứa-Do ra làm vua, Do không chịu mà đến bên sông để rửa tai.

— *nhĩ cung thính* — 耳 恭 聽 Rửa tai mà nghe một cách cung kính, ý kính trọng lời nói của kẻ khác.

— *oan* — 冤 Rửa sạch mối oan uổng.

— *tâm cách diện* — 心 革 面 Rửa lòng đổi mặt — Ngb. Cải quá tự tân.

— *thành* — 城 Rửa sạch thành = Giết hết người trong thành.

— *trường* — 腸 (Y) Phép chữa bệnh cho uống thuốc tả để rửa sạch đại-trường, cũng gọi là tẩy-vị.

*Tẩy trần* — 塵 Người ở xa mới đến mình đặt tiệc tiếp rước để rửa bụi đi đường.

— *tuyết* — 雪 Rửa sạch đi — Rửa điều oan uổng.

— *uế* — 穢 Rửa cái nhớp đi.

— *vị* — 胃 Xch. Tẩy-trường.

**TÂM** 心 Trái tim — Ngày xưa tưởng lầm rằng trái tim là chỗ nghĩ ngợi lo lắng, nên phàm cái gì thuộc về nghĩ ngợi lo lắng đều gọi là tâm.

— 芯 Một thứ cỏ, cũng gọi là đăng-tâm-thảo, ta gọi là cây bấc.

— *âm* 心 音 (Sinh-lý) Tiếng quả tim đánh.

— *ba* — 波 Ý nghĩ tiếp nối nhau không dứt, như các làn sóng tiếp nhau.

— *bất tại* — 不 在 Lòng không để vào chuyện ấy — Xch. Tâm đãng.

— *bệnh* — 病 Trong lòng buồn rầu đến nỗi thành bệnh.

— *bì* — 皮 (Thực) Cái lá cây biến hình mà thành nhụy đực.

— *bình* — 秤 Cái cân ở trong lòng — Lòng công-bình.

— *can* — 肝 Tim và gan — Người rất thân-ái, như tim và gan — Can-đởm, chí-khí.

— *cạnh* — 競 Đánh hơn với người bằng nhân-tâm.

— *cảnh* — 境 Cái cảnh-tượng vui khổ trong lòng.

— *cao khí ngạo* — 高 氣 傲 Lòng tự-cao, khí kiêu-ngạo.

— *chí* — 志 Tâm-tư và ý-chí (la volonté).

*Tâm chiến* — 戰 Hai cái khuynh hướng trong tâm-lý xung-đột nhau (lutte de la conscience) — Trong lòng vì có lo sợ, mà lay động.

— *chứng* — 證 (Phật) Cái ấn-chứng của lòng đối với Phật — (Pháp) Vì không có chứng-cứ chính xác, quan tòa chỉ bằng vào những chứng-cứ thấy được, mà theo lương-tâm phán đoán thêm.

— *cơ* — 機 Dùng trí khôn trong tâm mình, vận-động biến hóa như bộ máy thiêng (ingéniosité).

— *dục tiểu, đởm dục đại* — 欲小膽欲大 Tâm-trí thì thường cẩn thận, mà can-đảm thì muốn cho to, tức là nhỏ dạ mà to gan.

— *đảm* — 膽 Tim và mật — Gan góc — Chí-khí.

— *đãng* — 蕩 Lòng đã chạy rông mất rồi, không để vào chuyện ấy.

— *đắc* — 得 Biết được chắc chắn ở trong lòng.

— *đăng* — 燈 (Phật) Trong lòng sáng suốt như có đèn soi.

— *đầu ý hợp* — 投意合 Lòng vừa nhau, ý hiệp nhau.

— *địa* — 地 Nội-bộ bản-tâm của mình, là nền tảng của tư-cách người ta.

— *điều* — 條 Lê-luật ở trong tâm mình.

— *động* — 動 Tâm-lý bị cảm-xúc mà đổi thay độ thường.

— *giải* — 解 Hiểu trong lòng—(Tâm) Một phương-pháp mới của tâm-lý học, tức là phép tinh-thần phân-tích (analyse psychologique).

— *giao* — 交 Giao-tình rất thân-mật.

*Tâm giới* — 界 Phần hồn, phần thuộc về tinh thần.

— *hoa* — 花 Trong lòng thư thái vui vẻ như hoa nở.

— *hỏa* — 火 Tính nóng nảy trong lòng thường như có lửa bùng lên.

— *hồn* — 魂 Tâm-tư và linh-hồn.

— *huyết* — 血 Huyết ở trong trái tim = Lòng sốt sắn ân cần.

— *hung* — 胸 Kế-hoạch định trong lòng.

— *hư* — 虛 Lòng không thỏa thích — Lòng dung nạp được lời người nói.

— *hứa* — 許 Miệng chưa nói mà lòng đã nhận rồi.

— *hương* — 香 (Phật) Trong lòng thành-tín, cũng như đốt hương cúng Phật vậy.

— *ý* — 意 Tâm-tư và ý-tứ (idée).

— *kế* — 計 Kế-hoạch rất tinh mật — Khéo dùng trí khôn mưu mẹo.

— *khảm* — 坎 Cái lỗ ở trong quả tim = Chỗ sâu kín trong lòng.

— *khôi* — 灰 Lòng như tro lạnh — Ngb. Không có sinh thú hy vọng gì.

— *khúc* — 曲 Những nông nỗi nguồn cơn trong lòng — Ngb. Tâm-tư.

— *kiên* — 堅 Ý chí bền vững mà nhất định (volonté ferme).

— *kính* — 鏡 Lòng sáng suốt như gương.

— *lãnh* — 領 Trong lòng hiểu biết — Khi người ta cho lễ vật, mình không nhận, nói rằng tâm lãnh (tuy không nhận nhưng lòng đã lãnh rồi).

— *linh* — 靈 Cái trí-tuệ tự có trong lòng người (intelligence).

*Tâm lý* — 裏 Trong lòng (dans le cœur).

— *lý* — 理 Nguyên-lý và bản-thể của lòng người — Cái lý-trí tác-dụng của người ta.

— *lý chủ nghĩa* — 理主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa xem trọng hiện tượng tâm-lý và xem trọng sự khảo-sát của tâm-lý-học (psychologisme).

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên cứu về các hiện-tượng trong nhân-tâm, như cảm-giác, tình-ý, dục-vọng (psychologie).

— *lý miêu tả* — 理描寫 (Tâm) Miêu-tả những hình-trạng và công-dụng của tâm-thần.

— *lý phân tích* — 理分析 (Tâm) Phân-tích các hiện-tượng tâm-lý (analyse psychologique).

— *lý sinh lý học* — 理生理學 (Tâm) Môn tâm-lý-học chuyên nghiên-cứu những hiện-tượng về sinh-lý để tìm ra cái mối quan-hệ của sinh-lý với tâm-lý.

— *lý sự thực* — 理事實 (Tâm) Những sự-thực thuộc về tâm-thần, như suy-tưởng, ký-ức, dục-vọng, ý-chí (faits psychologiques).

— *lý trị liệu* — 理治療 (Y) Cách trị bệnh dùng sức ám-thị của thôi-miên-học mà làm cho người khỏi bệnh (traitement psychologique).

— *lực* — 力 Cái năng-lực của tâm-tư, của ý-chí. (force de la pensée, de la volonté).

— *lực điều hòa thuyết* — 力調和說 (Tâm) Cái thuyết chủ-trương rằng những quan-niệm về trí-thức có tác-dụng điều-hòa, mà ở chỗ điều-hòa ấy lại có ngụ cái đẹp ở trong (théorie de l'harmonie des facultés mentales).

*Tâm mãn ý túc* — 滿意足 Vừa lòng thỏa ý (satisfaction).

— *minh* — 盟 Lấy tâm phúc mà thề nguyền với nhau.

— *nang* — 囊 (Sinh-lý) Cái túi bọc ở ngoài trái tim.

— *nang viêm* — 囊炎 (Y) Bệnh ở mặt ngoài trái tim.

— *não* — 腦 Tim và óc = Lòng và trí.

— *nhãn* — 眼 Tâm-lý sáng suốt xem xét rõ các sự vật, như có con mắt ở trong lòng.

— *nhĩ* — 耳 (Sinh-lý) Hai phòng mé trên của quả tim (oreillettes).

— *như đao cát* — 如刀割 Lòng như dao cắt = Rất thương tâm.

— *pháp* — 法 (Phật) Phật-pháp truyền ở ngoài kinh-điển — Cái phương-pháp tâm-đắc của thầy trò truyền cho nhau.

— *phiền ý loạn* — 煩意亂 Tâm ý rối rít không định.

— *phòng* — 房 (Sinh-lý) Gọi chung tâm-nhĩ và tâm-thất.

— *phúc* — 腹 Tim với bụng = Nội tình — Chỗ căn cứ trọng yếu — Người thân mật.

— *phục* — 服 Lấy đạo-đức mà làm cho người ta phục, trái với dùng uy-quyền vô-lực mà bắt người phục là lực-phục (soumission).

— *quân* — 君 Trái tim là chủ cả trong thân thể, nên gọi là tâm-quân.

— *sự* — 事 Những việc nghĩ ngợi trong lòng — Cái mối ẩn-hận không thể nói ra với người.

— *tài* — 裁 Phán đoán ở trong lòng

*Tâm tang* — 喪 Cái tang ở trong lòng không cần mặc đồ tang — Tang thầy học.

— *tạng* — 臟 (Sinh-lý) quả tim (le cœur).

— *tạng bệnh* — 臟病 (Y) Các bệnh phát trong trái tim.

— *tâm tương ấn* — 心相印 Hai bên tuy chưa nói ra mà trong lòng đã hiểu nhau rồi.

— *tật* — 疾 (Y) Bệnh tinh-thần (maladies mentales).

— *thần* — 神 Nch. Tâm-tư (âme, pensée).

— *thần bất định* — 神不定 Lòng không tự chủ được, nghĩ ngợi bây bạ lộn xộn.

— *thất* — 室 (Sinh-lý) Hai phòng mé dưới của quả tim (ventricules).

— *thống* — 痛 Đau lòng (peine, affliction).

— *thụ* — 受 Nch. Tâm-truyền.

— *thuật* — 術 Nch. Tâm-địa.

— *tình* — 情 Tâm-địa và tính-tình.

— *tính* — 性 Nch. Tâm-tính (caractère, disposition).

— *tính tương thông* — 性相通 (Tâm) Một trạng-thái trong thôi-miên-thuật, có thể khiến những tư-tưởng, quan-niệm, cảm-tình của người này truyền qua người khác (transmission de la pensée).

— *toan* — 酸 Trong lòng chua xót.

— *toán* — 算 Tính ngầm (calcul mental).

— *tri* — 知 Biết rõ trong lòng của nhau.

— *triều* — 潮 Tư-tưởng ở trong lòng, hốt lên, hốt xuống như nước triều.

*Tâm truyền* — 傳 Thầy-trò truyền-thụ đạo-thống học-thuyết cho nhau.

— *trường* — 腸 Tim và ruột — Nch. Tâm-khúc, tâm-địa.

— *túy* — 醉 Lòng say mê vào đó — Bất mực khuynh phục, kính ngưỡng.

— *tư* — 思 Những điều nghĩ ngợi trong lòng (idée, pensée).

— *tự* — 緒 Mối nghĩ ngợi. Nch. Tâm-tư.

— *tử* — 死 Lòng chết — Tuyệt vọng — Người không biết xấu hổ.

— *tưởng* — 想 Tưởng-tượng trong lòng (imaginer).

**TẦM** 尋 Tìm kiếm — Tám thước (xích) là một tầm — Trằn trở — Tiếp đến — Ôn lại.

— 潯 Bờ sông — Tên sông ở tỉnh Giang-tây nước Tàu.

— *báo* 尋報 Tìm cách trả thù.

— *bảo* — 寶 Tìm của quí.

— *căn vấn đế* — 根問蒂 Tìm đến gốc hỏi tận rễ.

— *cầu* — 求 Tìm kiếm (demander).

— *chương trích cú* — 章摘句 Tìm từ chương, lặt từ câu, một cách học của nhà nho thuở xưa, không nghiên-cứu tinh-ý của sách thánh hiền mà chỉ moi móc từ chương từ câu.

— *cứu* — 究 Tìm xét đến cùng.

— *dương tỳ bà phụ* 潯陽琵琶婦 Nhà văn-hào đời Đường là Bạch-cư-Dị đêm đậu thuyền ở sông Tầm, nghe người đàn bà đánh đàn Tỳ-bà, làm bài tỳ-bà-hành là một thể thơ rất hay.

— *đoản lộ* 尋短路 Tìm đường ngắn = Tự sát (se suicider).

*Tầm hoa vấn liễu* — 花問柳 Tìm hoa hỏi liễu = Chơi gái.

— *long tróc hổ* — 龍捉虎 Tìm rồng bắt cọp. Tục mê-tín ngày xưa, thầy phong-thủy tìm mạch đất để cất mộ, bảo sơn là long, thủy là hổ, tả là long, hữu là hổ, gọi là tầm long tróc hổ.

— *nã* — 拿 Tìm mà bắt.

— *phỏng* — 訪 Tìm mà hỏi thăm (s'enquérir de).

— *phương* — 芳 Tìm mùi thơm = Tìm người tình-nhân — Đi thăm chỗ phong-cảnh đẹp.

— *thân* — 親 Thất lạc cha mẹ mà đi tìm — Cha mẹ tìm con.

— *thường* — 常 Tám thước là tầm, hai thước là thường = Chỗ đất nhỏ — Việc bình thường — Người thông thường.

— *tư* — 思 Trăn trở nghĩ ngợi (réfléchir).

— *u* — 幽 Tìm kiếm cảnh u-tịch — Tìm xét cái học-lý sâu kín.

— *xuân* — 春 Tìm cảnh mùa xuân = Tìm con gái đẹp.

**TẤM** 沁 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây — Ngâm dầm trong nước.

**TẦM** 浸 Ngâm nước — Dần dần.

— 寢 Ngủ — Phòng ngủ — Nghỉ.

— 寖 Dần dần.

— *bì thực nhục* 寢皮食肉 Nằm da ăn thịt = Căm giết người thù.

— *bổ* 浸補 Thấm dầm bồi bổ cho thân-thể mạnh mẽ (tonifier, fortifier).

— *chiêm chẩm khối* 寢苫枕塊 Xch. Chiêm-khối.

*Tầm dâm* 浸淫 Thấm dần dần vào (imbiber).

— *y* 寢衣 Áo mặc để ngủ (chemise de nuit).

— *kim dục thiết* — 金浴鉄 Nằm trên đồ binh, dội bằng nước sắt = Tình trạng nhà quân lính.

— *lễ* 浸禮 (Tôn) Nch. Tẩy lễ.

— *lễ giáo phái* — 禮教派 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc, do đệ-tử của nhà tôn-giáo cải-cách Zwinghi lập lên năm 1523 ở Thụy-sĩ (baptiste), người ta thường lấy cái tên «tầm-lễ phản-đối-giáo» (anabaptiste ou batabaptiste) mà nhạo báng bọn họ.

— *miếu* 寢廟 Cung miếu nhà vua.

— *môn* — 門 Cửa nhà trong.

— *nhập* 浸入 Thấm vào (imbiber).

— *nhiễm* — 染 Dần dần thấm vào — Dần dần cảm hóa.

— *nhuận* — 潤 Thấm nhuần dần dần.

— *nhuận chi trấm* — 潤之譖 Cách tiểu-nhân dèm người ta, mỗi lần thích chọc mỗi tý, lần lần ngấm vào, khiến cho người phải nghe, gọi là tầm nhuận chi trấm.

— *sở* 寢所 Nch. Tẩm-thất (chambre à coucher).

— *thất* — 室 Chỗ ngủ (dortoir).

— *thực bất vong* — 食不忘 Khi ăn khi ngủ cũng không quên = Người có chí trả thù.

— *thực thi thư* — 食詩書 Ăn nằm ở nơi sách vở = Người siêng học.

— *tiệm* 浸漸 Thấm dần (peu à peu).

**TÂN** 新 Mới — Bắt đầu.

— 賓 Khách — Lễ đãi khách.

*Tân* 辛 Vị thứ bảy trong 10 thiên-can — Cay — Khổ-sở — Buồn rầu.

– 莘 Cây tế-tân, dùng làm thuốc — Xch. Sằn.

– 鋅 Chất kẽm (zinc).

– 檳 Xch. Tân-lang.

– 濱 Bờ sông — Nch. 津.

– 瀕 Nch. 濱 — Bờ sông — Gần sông — Phàm việc gần bức đến đều gọi là tân.

– 津 Bến đò — Trơn nhuần — Nước miếng.

– 薪 Củi — Tiền bổng của quan.

– 嬪 Quan đàn bà đời xưa.

– *anh* 新英 Hoa lá mới sinh.

– *bằng* 賓朋 Khách và bạn.

– *bất áp chủ* — 不壓主 Khách không lẽ đè nén chủ nhà.

– *bất gián cựu* — 不間舊 Bạn bè mới, không lẽ ganh với bạn bè cũ.

– *bổng* 薪俸 Tiền bổng của quan — Tiền trả cho người làm công (traitement).

– *cần* 辛勤 Chịu cay đắng cực khổ mà làm việc.

– *chế* 新製 Mới chế tạo ra (nouvellement fabriqué).

– *chí như qui* 賓至如歸 Chủ được lòng khách, khách đến nhà mà in như về nhà của mình.

– *chính* 新正 Tháng giêng năm mới (premier mois de l'année lunaire).

– *chính* — 政 Chính-trị thích dụng với thời-đại mới.

– *chủ* 賓主 Khách với chủ.

– *cựu* 新舊 Mới và cũ (nouveau et ancien).

*Tân dân* — 民 Dân mới, người dân đã bỏ cũ theo mới.

— *dương* — 陽 Đầu mùa xuân.

— *đại lục* — 大陸 (Địa) Đại-lục mới khai-tịch từ thế-kỷ 15, tức là châu Mỹ, đối với châu Âu châu Á là cựu-đại-lục. (Nouveau continent).

— *đảng* — 黨 Đảng-phái những người theo về cách mới, trái với cựu-đảng — Một đảng-phái mới lập thành.

— *đáo sở* — 到所 Một quan-sảnh đặt ở các hải-cảng để xét giấy hộ-chiếu của những người ngoại-quốc mới tới (service d'immigration).

— *đảo* — 島 (Địa) Gọi chung mấy hòn đảo của nước Pháp chiếm được ở Thái-bình-dương (Nouvelles Hébrides).

— *đầu* 津頭 Bến đò (bac).

— *độ* — 渡 Bến đò (bac).

— *đức tân tâm* 新德新心 Đức mới ở nơi lòng mới.

— *giáo* — 教 (Tôn) Cũng gọi là Gia-tô-giáo, hoặc Phản-đối-giáo (Protestantisme), trái với Cựu-giáo, hoặc Thiên-chúa-giáo.

— *hy* — 禧 Vui mừng năm mới (bonne année).

— *hoan* — 歡 Đám vui vẻ mới — Gặp tình-nhân mới hay là vợ mới.

— *học* — 學 Học-thuật mới.

— *hôn* — 婚 Nói người con trai và người con gái mới thành hôn (nouveaux mariés).

— *hợi cách mệnh* 辛亥革命 (Sử) Cuộc cách-mệnh nước Trung-hoa năm 1911, đánh đổ Mãn-Thanh dựng lên Dân-quốc.

— *hưng quốc* 新興国 Nước mới dựng (nouveaux états).

*Tân hữu* 賓友 Khách và bạn.

— *yếu* 津要 Chỗ đất hiểm yếu — Quan lại ở vị-trí trọng yếu cũng gọi là tân-yếu.

— *khách* 賓客 Khách khứa (hôtes, visiteurs).

— *khoa* 新科 Nói những người mới thi đậu.

— *khổ* 辛苦 Cay đắng = Gian-nan (malheur, affliction).

— *khúc* 新曲 Khúc ca, khúc đàn mới (nouveau morceau de musique).

— *kịch* — 劇 Vở kịch mới soạn.

— *kim* 薪金 Tiền lương (traitement).

— *lang* 新郎 Người mới cưới vợ (nouveau marié).

— *lang* 檳榔 (Thực) Cây cau (aréquier).

— *lãng mạn chủ nghĩa* 新浪漫主義 (Văn) Một phái văn-học mới, chủ-trương lìa bỏ thế-giới vật-chất mà tiêu-dao trong cảnh mộng-tưởng, tức phản-đối văn-minh vật-chất hiện thời (néo-romantisme).

— *lập* — 立 Mới dựng lên (nouvellement établi).

— *lễ* 賓禮 Lễ nghi đãi khách.

— *lý tưởng chủ nghĩa* 新理想主義 (Triết) Một thứ lý-tưởng chủ-nghĩa phản-đối với hiện-thực chủ-nghĩa đời thế-kỷ 19, muốn trở lại cái căn-bản của sinh-mệnh loài người (néo-idéalisme).

— *lịch* — 曆 Lịch mới, tức là dương-lịch (nouveau calendrier, calendrier solaire).

— *luật* — 律 Pháp-luật mới đặt (nouvelle loi).

— *nguyệt* — 月 Trăng non (nouvelle lune).

*Tân ngự* 嬪御 Vợ thiếp của vua (concubine du roi).

— *nhân* 新人 Vợ chồng mới cưới (nouveaux mariés) — Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).

— *nhân văn chủ-nghĩa* — 人文主義 (Văn) Phái nhân-văn chủ-nghĩa bắt đầu nổi lên ở Ý-đại-lợi để phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa (néo-humanisme).

— *nhân vật* — 人物 Những người theo về lối mới.

— *nhuận* 津潤 Nhuần thấm.

— *niên* 新年 Năm mới (nouvel an).

— *nương* — 娘 Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).

— *pháp* — 法 Phép tắc, phương-pháp mới (procédé nouveau).

— *phát minh* — 發明 Sự phát-minh mới (nouvelle invention).

— *phụ* — 婦 Nch. Tân-nương.

— *phụ* 嬪婦 Quan đàn-bà — Đàn bà có đức-hạnh.

— *quán* 賓館 Chỗ quán-xá tiếp khách.

— *quân* 新軍 Quân-đội mới biên (nouvelle armée).

— *quế* 薪桂 Củi mà đắt như quế — Ngb. Vật giá cao quá — Xch. Mễ-châu tân-quế.

— *quốc tân dân* 新國新民 Dân với nước đều thay ra mới cả.

— *sinh giới* — 生界 (Địa-chất) Một thời-đại trong địa-chất-học, đời ấy động-vật và thực-vật cũng giống như ngày nay, chia làm Thượng-đệ-tứ-kỷ và Hạ-đệ-tứ-kỷ (ère caïnozoïque ou quaternaire).

*Tân sinh thuyết* — 生説 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật không phải buổi đầu đã có sẵn như thế này, mà buổi đầu nó còn rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên mà thành phức-tạp hoàn-toàn (épigenèse).

— *soạn* — 撰 Văn mới làm xong.

— *sở* 辛楚 Cay đắng khổ sở.

— *tạo* 新造 Mới làm ra (nouvellement créé).

— *tây-lan* — 西蘭 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Thái-bình-dương (Nouvelle-Zélande).

— *thạch đại* — 石代 (Sử) Một thời-kỳ trong lịch-sử loài người, khi ấy dùng đồ đá đã hơi tinh xảo (âge néolithique).

— *thanh* — 聲 Cái tiếng mới = Khúc đàn hoặc bài thơ mới.

— *thế-giới* — 世界 (Địa) Nch. Tân-đại-lục.

— *thể* — 體 Thể-tài mới (nouvelle forme).

— *thời trang* — 時粧 Đồ ăn mặc trang sức theo lối mới (nouvelle mode).

— *thủy* 薪水 Củi và nước, tức việc nấu cơm — Bổng-lộc của quan-lại cũng gọi là tân thủy.

— *thức* 新式 Cách-thức mới (nouvelle forme).

— *tiến* — 進 Người mới tiến lên — Nch. Tân-nhân-vật — Hậu-sinh.

— *tiên* — 鮮 Mới mẻ tươi tắn (nouveau et frais).

— *toan* 辛酸 Cay chua — Khổ sở.

— *trần đại tạ* 新陳代謝 Cái cũ mất đi, cái mới sinh ra = Mới cũ tiếp nhau.

*Tân trọng thương chủ nghĩa* — 重商主義 (Kinh) Một chính-sách kinh-tế của các nước Âu-châu dùng về cuối thế-kỷ 19, chủ-trương rằng nhà nước phải can thiệp đến sự hoạt-động kinh-tế của quốc-dân để khỏi thất bại trong cuộc cạnh-tranh với ngoại-quốc (système néo-mercantile).

— *tùy* 嬪隨 Cung-nữ.

— *từ* 賓詞 (Văn) Tức là khách-từ (complément).

— *ước* 新約 (Tôn) Kinh-điển trọng yếu của giáo Cơ-đốc, do môn-đồ của Cơ-đốc biên chép thành (nouveau testament).

— *văn* — 聞 Tin tức mới lạ (dernières nouvelles).

— *văn chỉ* — 聞紙 Tờ báo đăng tin tức mới lạ (journal).

— *văn hóa* — 文化 Văn hóa mới (nouvelle culture).

— *vị* 賓位 Chỗ ngồi của khách.

— *xuân* 新春 Đầu mùa xuân (commencement du printemps).

**TẦN** 秦 Tên nước ngày xưa — Một triều vua ở nước Trung-hoa — Tỉnh Thiểm-tây cũng gọi là Tần.

— 頻 Nhiều lần — Bờ nước — Nch. 瀕.

— 檳 Cây táo tây.

— 蘋 Một thứ cây ẩn-hoa sinh ở nước, tức là cây bèo lớn.

— 瀕 Xch. Tần.

— 顰 Nhăn mày.

— *bì* 蘋皮 (Thực) Thứ cây lớn, cao chừng 2, 3 thước, cành sắc xanh, hoa lục lợt, vỏ dùng làm thuốc.

— *hỏa* 秦火 Việc Tần-Thủy-Hoàng đốt sách vở ngày xưa. Người ta thường nói lửa nhà Tần.

*Tần kính* — 鏡 Cái kính của vua Tần = Cái kính có thể so thấu được ruột gan tim phổi — Ông quan tòa thanh minh.

— *phì Việt sấu* — 肥越瘦 Người Tần béo, người Việt gầy — Ngb. Hai bên không có quan-hệ với nhau — Người dưng.

— *phiền* 頻煩 Nhiều — Thường hay quấy quả.

— *tảo* 蘋藻 Xch. Tảo-tần.

— *Tấn* 秦晉 Hai nước đời Xuân-thu ở Tàu, nhà vua hai nước ấy kết hôn cùng nhau đời đời — Hai họ kết hôn cùng nhau.

— *Thủy-Hoàng* — 始皇 (Nhân) Ông vua nhà Tần, đánh đổ sáu nước đời Chiến-quốc mà thống-nhất Trung-hoa, bỏ chế-độ phong-kiến, xây Vạn-lý trường-thành, làm ông tổ chuyên-chế ở Đông-phương (1702—1766).

— *Việt* — 越 Hai nước đời Xuân-thu, cách nhau xa lắm — Xa xuôi không có quan-hệ gì đến nhau.

**TẤN** 縉 Lụa sắc đỏ.

— 搢 Cắm vào — Lay động.

— 晋 Tiến lên — Tên nước ngày xưa.

— 囟 Lỗ thóp của con nít ở trên đầu, cũng gọi là mỏ ác.

— 訊 Hỏi — Tin tức — Tra tội — Cáo cho biết — Mưu.

— 迅 Mau chóng.

— 進 Xch. Tiến.

— 汛 Rảy nước — Nước lớn — Trú binh để phòng giữ giặc giã.

— 擯 Đuổi ra — Bỏ đi — Nch. 儐.

— 儐 Đãi-ngộ — Nch.

*Tấn địa* 汛地 Chỗ đóng binh để phòng giặc giã (poste militaire).

— *đoán* 訊斷 (Pháp) Quan tòa xét án rồi hạ lời phán quyết.

— *khảo* — 拷 (Pháp) Tra khảo kẻ phạm tội để bắt phải cung khai (interrogatoire).

— *kiểm* — 檢 Xét hỏi và tìm ra chứng cứ.

— *lôi* — 雷 Tiếng sấm thình lình.

— *lưu* 迅流 Dòng nước chảy mau.

— *tảo* 汛掃 Nch. Sái-tảo.

— *tật* 迅疾 Mau chóng (rapidement).

— *thành* 汛城 Giữ gìn một thành thị — Thành-thị có binh trú để phòng ngự giặc giã.

— *thân* 縉紳 Người cầm hốt mà xỏa tay áo đỏ — Quan viên hoặc người thượng-lưu. Cũng viết là 搢紳

— *tiếp* 晉接 Nch. Giao-tiếp.

— *tiệp* 迅捷 Mau chóng (rapidement).

— *tốc* — 速 Mau chóng (rapidement).

— *vấn* 訊問 Lấy khẩu-cung kẻ bị cáo — Gởi lời thăm hỏi.

**TẬN** 盡 Không — Hết — Tất thảy.

— 燼 Tro tàn — Cái còn dư lại.

— 儘 Tất cả — Đến cùng cực.

— 賮 Tiền của đưa cho người lên đường.

— *bổn phận* 盡本分 Làm cho hết chức-phận của mình.

— *chức* — 職 Làm hết chức-vụ.

— *dịch nhi hoàn* — 敵而還 Đánh hết giặc mới chịu về, nói người dõng-tướng.

— *hiếu* — 孝 Hết lòng hiếu với cha mẹ (plein de piété filiale).

*Tận lực* — 力 Hết sức để làm việc (de toutes ses forces).

— *lượng* — 量 Hết phần dung-nạp — Không còn chỗ thừa — Hết sức (complètement, de son mieux).

— *mệnh* — 命 Hy-sinh tính-mệnh (sacrifier sa vie).

— *nghĩa vụ* — 義務 Làm hết việc mình phải làm (accomplir son devoir).

— *ngôn* — 言 Hết lời.

— *nhân tình* — 人情 Chiếu theo tình-lý mà làm — Ta thường dùng ra nghĩa: làm thẳng tay, không kể gì đến nhân-tình.

— *nhật* — 日 Suốt ngày (toute la journée).

— *số* — 數 Vận-số đã hết = Chết (mourir).

— *sở năng, thủ sở nhu* — 所能取所需 Xch. Các tận sở năng, các thủ sở nhu.

— *tâm* — 心 Hết lòng thành (de tout son cœur).

— *thất nhi hành* — 室而行 Dọn hết cả nhà ra đi = Người trốn giặc — Người bỏ nước.

— *thiện tận mỹ* — 善盡美 Cực kỳ tốt, cực kỳ đẹp.

— *thu* — 收 Thu hết cả (recevoir entièrement).

— *tiết* — 節 Chịu chết vì khí tiết, tức là sát thân thành nhân.

— *tín* — 信 Rất tin cậy (très confiant).

— *tình* — 情 Hết tình = Bày hết tâm-tình với người khác.

— *trung* — 忠 Hết lòng trung với nước — Đem hết lòng thật của mình đối đãi với người.

— *tụy* — 瘁 Hết lòng hết sức.

*Tận tụy sự quốc* — 瘁事國 Hết lòng thờ nước.

— *từ* — 詞 Hết lời, nói hết lời.

**TẪN** 牝 Con thú giống cái.

— *kê ty thần* — 雞司晨 Gà mái báo tin sáng mai = Ngày xưa dùng chữ ấy để nói việc người ta cho là trái thường, như: Hậu-Phi can-dự việc chính trong nước, vợ tranh quyền chồng.

— *mã* — 馬 Con ngựa cái, có sức đi đường xa, mà có đức nhu-thuận.

— *mẫu* — 牡 Mái và trống, cái và đực (femelle et mâle).

— *ngưu* — 牛 Trâu cái — Sức mạnh mà có tính nhu-thuận.

**TẬP** 緝 Kéo gai ra thành sợi — May — Tiếp nối — Tìm bắt.

— 輯 Hòa mục — Thu nhóm lại.

— 集 Bầy chim đậu trên cây — Tụ họp lại — Thành — Thơ-văn biên thành sách.

— 習 Học mà đem thực hành gọi là tập — Thấy quen — Thói quen — Chim mới ra ràng mà học bay.

— 襲 Quần áo nhiều lớp — Một bộ quần áo gọi là nhất tập — Di truyền xuống đời sau — Y theo cách xưa — Đánh úp.

— *ấm* 襲蔭 Con cháu nối theo quan-chức của cha mà được hàm ấm-sinh.

— *binh* 習兵 Luyện tập việc binh — Những quân lính mới đem ra luyện tập.

— *chú* 輯註 Thu góp văn cũ lại mà chú thích.

*Tập cổ công ty* 集股公司 (Thương) Công-ty thương-mãi do nhiều người góp cổ-phần mà tổ-chức thành. Cũng gọi là Cổ-phần công-ty (société par actions).

— *cú* — 句 Góp những câu văn hay của cổ-nhân lại để làm thành một bài thơ mới, vd. Tập Kiều.

— *dữ tính thành* 習與性成 Nhân tập-quán mà thành ra tính chất.

— *đại thành* 集大成 Nhóm góp hết các thứ tiếng, bắt đầu từ tiếng kim cho đến cuối cùng là tiếng ngọc, đủ cả điều-lý thủy-chung, mà thành một chương nhạc lớn, gọi là tập-đại-thành — Thu góp các chủ-trương khác nhau mà làm thành một thứ học-thuyết hoàn-toàn.

— *đoạt* 襲奪 Nhân lúc người ta không phòng bị mà đánh cướp.

— *hậu* — 後 Đánh thình lình ở phía sau.

— *hội kết xã* 集會結社 Tổ-chức các đoàn-thể (association).

— *hợp danh-từ* — 合名詞 (Văn) Cái danh-từ biểu-thị ý-nghĩa về đoàn-thể (nom collectif), vd. Xã-hội, quân-đội.

— *hợp lao động* — 合勞動 Cùng làm việc chung với nhau ở một nơi (travail collectif).

— *hư* 襲虛 Đánh vào chỗ người ta không phòng bị.

— *khí* 習氣 Tất cả những cái mà xã-hội cảm-hóa thấm-nhiễm cho người, gọi là tập-khí.

— *kích* 襲擊 Đánh úp (embuscade).

— *kiến* 習見 Thấy quen.

*Tập lục* 集錄 Thu góp lại mà sao lục.

— *luyện* 習練 Nung đúc tư-cách cho quen.

— *nã* 緝拿 Tìm bắt người có tội (rechercher).

— *nhiễm* 習染 Nhuốm quen.

— *phong* 襲封 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông — Nch. Tập-tước.

— *quán* 習慣 Theo thói quen mà thành ra vững chắc.

— *quán nhược tự nhiên* — 慣若自然 Thói quen dần dần thành như tự-nhiên (l'habitude est une seconde nature).

— *quán pháp* — 慣法 (Pháp) Pháp-luật do phong-tục tập-quán mà thành (loi coutumière).

— *quyền chế-độ* 集權制度 (Chính) Chế-độ đem quyền-lực nhóm họp vào một chỗ (centralisme).

— *sản chủ nghĩa* — 產主義 (Kinh) Một chủ-nghĩa về kinh-tế, chủ-trương đem cơ-quan sinh-sản làm cộng-hữu, còn cơ-quan tiêu-phí vẫn cứ để làm của riêng từng cá-nhân (collectivisme).

— *sát* 襲殺 Nhè lúc người ta không phòng bị mà giết (assassiner).

— *trung* 集中 Họp toàn-lực lại một nơi ở trung-tâm-điểm (centraliser).

— *tục* 習俗 Tập-quán và phong-tục (habitudes et coutumes).

— *tư quảng ích* — 思廣益 Thu góp tư-tưởng của nhiều người lại, có thể tìm được nhiều điều ích-lợi cho mình.

*Tập tước* 襲爵 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông (hériter une dignité).

**TẤT** 必 Hẳn như vậy — Định.
— 畢 Hết — Xong — Đều — Thơ tín tay mình viết gọi là thủ-tất — Tên một ngôi sao ở trong nhị thập bát tú.
— 蹕 Dọn dẹp đường sá cho thanh tịnh để vua ra đi.
— 悉 Biết — Rõ — Hết — Đều.
— 膝 Đầu gối.
— 漆 Cây sơn, người ta lấy nhựa dùng làm sơn.
— 蟋 Xch. Tất-suất.
— 篳 Một loài tre có gai.
— 蓽 Nch. 篳.
— *cánh* 畢竟 Cuối cùng — Nch. Cứu-cánh.
— *chí* 必至 Sự thế rồi hẳn phải đến thế = Lời đoán trước.
— *công* 漆工 Thợ sơn (laqueur).
— *dưỡng tao bối* 膝癢搔背 Ngứa ở đầu gối mà gãi ở lưng — Ngb. Việc một đường làm một ngả.
— *định* 必定 Nch. Nhất-định.
— *hạ* 膝下 Dưới gối = Lời tôn kính của con xưng với cha mẹ.
— *hành* — 行 Dùng hai gối mà đi, tức là bò.
— *hắc* 漆黑 Đen như sơn.
— *họa* — 畫 Bức đồ họa vẽ bằng sơn (peinture à l'huile).
— *yếu* 必要 Hẳn phải cần, không thể thiếu được (nécessaire).
— *lộ* 蹕路 Đường của vua đi khi xuất-hành.

*Tất lộ lam lũ* 篳輅籃褸 Xe bằng tre, áo bằng tơi — Nói người bắt đầu làm việc gian-nan khổ-sở.
— *lực* 畢力 Hết sức (de toutes ses forces).
— *mệnh* — 命 Vận mệnh đã hết = Chết (mourir).
— *môn khuê đậu* 蓽門圭竇 Cửa ngoài bằng tre, cửa trong bằng đất — Nhà bình-dân ty-tiện.
— *nghiệp* 畢業 Học hết công khóa trong một học-cấp, cũng gọi là tốt-nghiệp (fin d'études).
— *nhiên* 必然 Lẽ phải như thế (nécessairement).
— *nhiên luận* — 然論 (Triết) Tức là quyết-định-luận (déterminisme).
— *nhiên quan-hệ* — 然關係 Cái mối quan-hệ không thể thiếu được (rapports nécessaires).
— *niên* 畢年 Hết năm (fin d'année).
— *sinh* — 生 Suốt đời.
— *số* 悉數 Hết cả số, không còn sót gì nữa.
— *suất* 蟋蟀 (Côn) Con rế, con dièn-diến (courtilière).
— *tâm* 悉心 Hết lòng.
— *trần* 畢陳 Thuật bày hết cả.
— *tu* 必須 Nhất định phải cần.
— *tu khoa* — 修科 Môn học ở nhà trường ai cũng đều phải học cả.

**TẬT** 疾 Thân-thể không khỏe gọi là tật — Lo khổ — Ghét giận — Mau gấp — Lanh chóng.
— 嫉 Ghen ghét.
— 疾惡 Ghét người ác.

*Tật ác như thù* — 惡如讐 Ghét điều ác như cừu thù.

— *bệnh* — 病 Đau ốm (maladie).

— *dịch* — 疫 Tật bệnh và dịch lệ (maladie, épidémie).

— *đố* 嫉妒 Ghen ghét (jalousie).

— *hành* 疾行 Đi gấp mau.

— *hô* — 呼 Kêu gấp — Thình linh kêu to lên.

— *khổ* — 苦 Nỗi đau đớn của nhân dân.

— *phong* — 風 Gió mạnh.

— *phong tri kình thảo, loạn thế thức thuần thần* — 風知勁草亂世識純臣 Gặp trận gió mạnh mới biết sức cỏ nào là cứng cỏi, gặp đời loạn mới biết người nào là ngay thẳng.

— *tẩu* — 走 Chạy mau (courir rapidement).

— *thống* — 痛 Vì tật-bệnh mà đau đớn — Tình hình đau đớn.

— *tốc* — 速 Mau chóng (rapidement).

**TẤU** 奏 Tiến lên — Bầy tôi tâu lên vua — Đánh nhạc — Công việc tiến hành cũng gọi là tấu.

— 湊 Nhóm họp lại. Cũng viết là 凑

— 輳 Nhóm họp lại — Nch. 湊.

— *cầm* 奏琴 Đánh đàn cầm.

— *công* — 功 Làm thành-công.

— *hiệu* — 效 Nch. Thành-hiệu.

— *khải* — 凱 Chiến - thắng mà hát bài ca khải-hoàn.

— *nghị* — 議 Tâu bày cùng vua và bàn giải điều phải trái.

— *nhạc* — 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).

*Tấu sớ* — 疏 Tờ tấu và tờ sớ đưa lên cho vua (placet au trône).

— *thỉnh* — 請 Tâu vua để xin điều gì.

— *tình* — 情 Đưa tình thật dâng lên.

— *văn* — 聞 Tâu lên cho bề trên nghe.

— *văn* — 文 Bài văn tấu.

**TẦU** 藪 Ao trằm lớn — Chỗ vật tụ họp nhiều.

— 走 Chạy — Trốn — Động — Người đầy tớ gọi là hạ-tẩu 下走.

— 叟 Người già.

— 嫂 Chị dâu.

— *biến thiên nhai* 走遍天涯 Chạy khắp chưn trời — Ngb. Người đi phương xa.

— *bút* — 筆 Viết mau lắm.

— *cầm loại* — 禽類 (Động) Loài chim hay chạy, như đà-điểu (coureurs).

— *cẩu* — 狗 Chó săn — Người không cố đến chính-nghĩa, chỉ chuyên bôn-tẩu cho kẻ có quyền.

— *giang-hồ* — 江湖 Người đi bốn phương kiếm ăn (aventurier) — Người ẩn-cư ở khoảng giang-hồ.

— *lợi* — 利 Chạy vạy để mưu lợi.

— *mã* — 馬 Ngựa chạy = Mau lắm (en bâte).

— *mã khán hoa* — 馬看花 Chạy ngựa mà xem hoa — Ngb. Nhìn qua loa không xem xét kỹ được.

— *mã nha cam* — 馬牙疳 (Y) Bệnh đau răng rất nguy hiểm.

*Tẩu nhưỡng đồng dao* 叟壤童謠 Ông già đánh bầu đất, con trẻ hát vè = Truyện đời vua Nghiêu, cảnh tượng dân thái-bình.

— *tán* 走散 Chạy tán tác mỗi người một nơi (se disperser).

— *tập* — 集 Chỗ đất bốn phương đua nhau mà tới.

— *thoát* — 脫 Chạy thoát đi (s'échapper).

— *thú* — 獸 Con thú có bốn chưn để chạy (quadripèdes).

— *tốt* — 卒 Người bôn-tẩu để làm việc cho kẻ sai sử mình — Lính-lệ hay lính hầu cũng gọi là tẩu-tốt.

— *trạch* 藪澤 Chỗ đất thấp có nước và có cỏ.

**TÊ** 犀 Xch. Tê-ngưu — Binh khí bền chắc gọi là tê.

— 嘶 Đề tê 提嘶 là bảo cho người phải cẩn-thận — Xch. Ti.

— 廝 Đầy tớ hầu — Lính tuần sai — Phu giữ ngựa. Cũng viết là 厮.

— 齎 Cầm mà cho người — Tiếng than — Nch. Tư 資.

— 臍 Lỗ rún.

— 擠 Bày ra — Xô đầy — Nặn — Cũng đọc là tệ.

— 躋 Bước lên.

— 痺 Xch. Tê-thấp.

— *bì* 犀皮 Da con tê-ngưu (peau de rhinocéros).

— *bộc* 廝僕 Nch. Tê tốt.

— *bộc giai tướng tướng* — 僕皆將相 Đường-sử chép rằng: khi Lý-Thế-Dân chưa làm vua, có thuật-sĩ là Viêm-Thiên-Cương, nghe Thế-Dân tài đáng làm vua, toan đến xem tướng, vừa đến tới cửa ngoài liền trở ra, nói với người ta rằng: xem bọn đầy tớ thầy là tướng văn tướng võ cả.

— *dác* 犀角 Sừng con tê-ngưu, dùng làm đồ và làm thuốc.

— *giáp* — 甲 Lấy da tê-ngưu làm chiến-giáp.

— *hà* 擠河 Lấp sông lại.

— *lợi* 犀利 Bén mà sắc, nói về binh khí.

— *nãi* 擠奶 Vắt sữa bò.

— *ngưu* 犀牛 (Động) Con tê-ngưu, mình nhỏ hơn voi một chút, da dầy, sừng mọc ở mũi, ở rừng, tục gọi là tây ngu (rhinocéros).

— *nhãn* 擠眼 Nháy mắt.

— *quang chiếu gia* 犀光照夜 Người ta tương truyền rằng: sừng tê-ngưu lâu năm thành ngọc, có thể soi sáng ban đêm được.

— *thấp* 痺濕 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh, chân tay nặng nề mỏi mệt mà mất cả sức cảm-giác.

— *tốt* 廝卒 Lính hầu — Đầy tớ.

**TỀ** 齊 Gọn gàng — Cùng nhau — Tên nước ngày xưa — Một triều vua xưa ở Trung-hoa.

— *chỉnh* — 整 Gọn gàng ngay ngắn.

— *cư* — 居 Ở chung nhau (vivre ensemble).

— *gia* — 家 Xếp đặt việc gia-đình cho cân tày gọn gàng.

— *khu* — 驅 Cùng chạy với nhau = Tài lực ngang nhau.

— *kiên* — 肩 Ngang vai với nhau = Bạn lứa cân ngang nhau.

*Tề mi* — 眉 (Cố) Lương-Hồng đời Hán, đối với vợ là Mạnh-Quang rất là khách khí, mỗi bữa cơm, vợ phải bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung-kính. Vì thế người ta dùng hai chữ *tề-mi* để tỏ ý vợ khéo thờ chồng.

— *nghiêm* — 嚴 Gọn gàng đứng đắn.

— *niên* — 年 Bằng tuổi nhau (de même âge).

— *phi* — 飛 Cùng bay với nhau (voler ensemble).

— *tâm* — 心 Cùng một lòng (d'accord).

— *tập* — 集 Cùng nhau họp lại (réunir ensemble).

— *thiên đại thánh* — 天 大 聖 (Cố) Tôn-Ngộ-Không, nhân-vật trong bộ sách Tây-du-ký, có thần-thông phát-lực, sai khiến được hết thảy ma quỉ, nên người ta gọi là : tề-thiên-đại-thánh.

— *trang* — 莊 Chỉnh-tề và nghiêm trang.

— *túc* — 肅 Chỉnh-tề và nghiêm-túc.

— *Tuyên bệnh* — 宣 病 (Cố) Vua Tuyên-vương nước Tề đời Chiến-quốc, thường nói với Mạnh-tử rằng : quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp. Vì thế người ta nói ham mê sắc đẹp là Tề-tuyên-bệnh.

— *tựu* — 就 Đều đến đủ cả (être venu au complet).

— *xỉ* — 齒 Ngang tuổi nhau (de même âge).

**TẾ** 祭 Cúng thần phật hoặc tổ tiên.

— 細 Nhỏ vụn, trái với chữ thô 粗.

*Tế* 濟 Tên sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu — Đưa đò qua sông — Bến đò — Việc xong — Ích lợi — Chẩn-cứu.

— 蔽 Che lấp đi.

— 際 Hội, họp lại — Giao thiệp — Bên bờ — Đứng ở giữa — Thích đáng với thời.

— 壻 Con rể. Cũng viết là 婿

— *bào* 細 胞 (Sinh lý) Cái chất cấu-thành thân-thể của sinh-vật, hình rất nhỏ, có kính hiển-vi mới nhìn thấy (cellule), ở trong có 3 phần là : nguyên-hình-chất, trong nguyên-hình-chất có hột (noyau), trong nữa lại có nhân (amande).

— *bào dịch* — 胞 液 (Sinh lý) Chất nước ở trong tế-bào (eau cellulaire).

— *bào hạch* — 胞 核 (Sinh-lý) Cái hạt ở trong tế-bào (noyau).

— *bào mạc* — 胞 膜 (Sinh-lý) Cái da bọc ở ngoài tế-bào (enveloppe).

— *bần* 濟 貧 Cứu-vớt kẻ nghèo khổ (secourir les indigents).

— *cáo* 祭 告 Khi trong nước có việc lớn, vua khiến các quan đặt lễ để cáo với thần-minh, thế gọi là tế-cáo.

— *cấp* 濟 急 Cứu vớt người trong lúc hoạn-nạn.

— *chủ* 祭 主 Người làm chủ trong việc cúng tế (directeur de sacrifice).

— *cố* 細 故 Cớ nhỏ vụn = Việc nhỏ.

— *công* — 工 Việc nhỏ nhặt tinh khéo.

— *dung* 蔽 容 Che lấp dung mạo đi.

— *đàn* 祭 壇 Cái đàn đắp ở giữa trời để tế.

*Tế điền* — 田 Ruộng đất riêng để lấy lúa mà tế lễ.

— *độ* 濟 度 (Phật) Lấy phật-pháp mà cứu tế để đem chúng-sinh ra khỏi biển khổ.

— *hiệp* — 協 Giúp đỡ nhau.

— *hộ* 蔽 護 Che chở giùm giúp.

— *hội* 際 會 Cuộc họp nhau vui vẻ trong hôn-lễ — Gặp nhau.

— *yểm* 蔽 掩 Che đậy lại.

— *khốn* 濟 困 Cứu - tế kẻ cùng khốn.

— *khuẩn* 細 黴 (Sinh) Cũng gọi là vi-sinh-vật, là thứ sinh-vật rất nhỏ, phải dùng kính hiển-vi mới thấy (microbe).

— *khuẩn học* — 黴 學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu tính-chất của các giống tế-khuẩn để đề phòng và điều trị các bệnh truyền-nhiễm (microbologie).

— *lễ* 祭 禮 Cúng tế.

— *mục* 細 目 Điều - mục rõ ràng cặn kẽ (détail).

— *nặc* 蔽 匿 Che dấu đi.

— *ngộ* 際 遇 Gặp gỡ — Cơ-hội.

— *nhân* 細 人 Người nhỏ mọn — Người bé nhỏ — Người gian tà.

— *nhật* 蔽 日 Che bóng mặt trời đi — Lấp bịt tia sáng = Hình dung cái gì rất to lớn.

— *nhật* 祭 日 Ngày có lễ tế (jour férié).

— *nhuyễn* 細 軟 Đồ quần áo có thể đem theo mình được.

— *nịch* 濟 溺 Cứu người chết đuối (sauver un noyé).

— *phẩm* 祭 品 Phẩm-vật để cúng tế (offrandes).

*Tế phục* — 服 Đồ mặc để cúng tế (vêtements de culte).

— *quan* — 冠 Mũ đội khi cúng tế.

— *sư* — 師 Thầy cúng (sacrificateur).

— *sự* 濟 事 Xong việc.

— *tác* 細 作 Người trinh-thám trong quân (espion).

— *tắc* 蔽 塞 Che lấp = Không thông minh.

— *tắc* 細 則 Qui-tắc tường tế cặn kẽ (détail d'un règlement).

— *tâm* — 心 Nghĩ ngợi kỹ càng (attentif).

— *tân* — 辛 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.

— *tệ* 濟 弊 Sửa đổi các tệ-bệnh.

— *thế* — 世 Cứu đời (sauver le monde).

— *thiên* 祭 天 Lễ tế trời, tức là lễ Nam-giao.

— *thiên bàn địa* 際 天 蟠 地 Tiếp tận trời, vòng cùng đất = Nói về đạo-lý của tạo-hóa và thịnh-đức của thánh-nhân.

— *thuật* 細 術 Thuật nhỏ nhen.

— *thuyết* — 說 Nói kỹ càng.

— *ty* 祭 司 Nch. Tế-sư.

— *toái* 細 碎 Nhỏ nhen vụn vặt.

— *trí* — 緻 Nhỏ nhặt (petit, délicat).

— *tự* 祭 祀 Cúng tế, lễ bái (sacrifices).

— *tửu* — 酒 Ngày xưa trong khi yến hội phải do người tôn-trưởng lấy rượu để tế đất rồi mới ăn uống, cho nên gọi tế-tửu là kẻ tuổi cao chức trọng — Ông quan giữ việc giáo-hóa và nghi-lễ cũng gọi là tế-tửu, như Tế-tửu Quốc-tử-giám.

*Tê văn* — 文 Bài văn đọc khi cúng tế (prière).
— *vi* 細 微 Nhỏ nhen (menu, fin).
— *xảo* — 巧 Nhỏ nhen khéo léo.

**TỆ** 敝 Hư — Mỏi — Khiêm xưng cái gì thuộc của mình gọi là tệ.
— 弊 Hư — Đều xấu.
— 幣 Ngày xưa lấy lụa để làm đồ tặng biếu nhau, gọi là tệ — Tiền bạc thông dụng cũng gọi là tệ.
— 斃 Chết.
— 擠 Xch. Tè.
— 霽 Tạnh mưa — Hết giận.
— 劑 Trộn nhiều vật lại mà thành, vd. 'điều-tệ, dược-tệ. Cũng đọc là tễ.
— 嘶 Ngựa hét — Tiếng vỡ. Cũng đọc là tê.
— *bạc* 弊 薄 Đối đãi không tốt, không trọng hậu.
— *bệnh* — 病 Chỗ hư hỏng.
— *cái khí duy* 敝 盖 棄 帷 Cây lọng rách, cái màn hư, đồ đáng bỏ đi mà người đời xưa không bỏ, dành trữ đến khi chó ngựa chết thì dụng mà chôn nó = Đồ vô dụng, nhưng làm ơn cho súc-vật được.
— *chế* 幣 制 (Kinh) Chế-độ của nhà nước qui-định về tiền bạc (système monétaire).
— *chính* 弊 政 Chính-trị xấu (politique abusive).
— *cư cố miện* 敝 裾 故 冕 Vạt áo rách, mũ miện cũ. Nguyên câu: Đường Ngu cố miện, Thù Tứ tệ cư 唐 虞 故 冕, 洙 泗 敝 裾, là mũ cũ đời Đường Ngu, áo rách nơi sông Thù sông Tứ (chỗ Khổng-tử dạy học) — Ngb. Hình-thức đã hủ bại của đời xưa, không nên nhắc lại nữa.
— *đoan* 弊 端 Mối sinh ra điều tệ.
— *huynh* 敝 兄 Khiêm xưng anh mình với người khác.
— *y tàn lạp* — 衣 殘 笠 Áo rách nón tồi = Tình hình của người lao-động — Giáng người nghèo đi đường xa, chống chỏi với mưa gió.
— *lạm* 弊 濫 Điều xấu và điều quá đáng (abus).
— *nhân* 敝 人 Lời mình nói tự khiêm, ý nói mình ít đức.
— *phòng* — 房 Khiêm xưng vợ mình với người khác.
— *quyến* — 眷 Khiêm xưng gia-đình mình với người khác.
— *quốc* — 國 Khiêm xưng nước mình với người khác.
— *tập* 弊 習 Thói quen làm điều tội ác.
— *trừ lợi hưng* — 除 利 興 Xch. Trừ tệ hưng lợi.
— *trửu thiên kim* 敝 帚 千 金 Một cái chổi cùn mà xem quí như nghìn vàng — Ngb. Không biết của mình xấu.
— *tục* 弊 俗 Phong tục xấu (mœurs dépravés).
— *xá* 敝 舍 Khiêm xưng nhà mình ở với người khác.
— *xứ* — 處 Khiêm xưng chỗ mình ở với người khác.

**TỀ** 宰 Chủ — Sửa trị — Quan — Làm thịt súc vật.
— 薺 Một giống cỏ vị ngọt.

*Tề cát* 宰割 Chia cắt đất đai.

— *chế* — 制 Quản-lý và chi-phối.

— *chức* — 職 Chức nhiệm của Tề-tướng — Chức nhiệm quan Tri-huyện.

— *nhục* — 肉 Cắt thịt.

— *sát* — 殺 Làm thịt thú.

— *sinh* — 牲 Làm thịt súc vật.

— *sinh trường* — 牲塲 Chỗ làm thịt súc vật (abattoir).

— *thế* — 世 Sửa trị việc đời — Chi phối thế-giới.

— *thiên-hạ như thị nhục* — 天下如是肉 (Cổ) Trần-Bình ở đời Hán, khi còn hàn-vi, làng tế thì Bình phải làm thịt, chia suất thịt rất câu, phụ lão khen ngợi, Bình nói rằng: Than ôi, nếu Bình này được làm tề-thiên-hạ (sửa trị thiên-hạ) thì cũng khéo như chia thịt đó. Sau Bình làm đến Tề-tướng.

— *tướng* — 相 Người giúp vua mà tề-chế cả nước = Thừa-tướng.

— *vật* — 物 Tề-chế cả vạn-vật, tức là tạo-vật.

**TỄ** 劑 Xch. Tệ.

**TÍCH** 昔 Ngày xưa, đối với chữ kim 今 — Ban đêm, một đêm gọi là nhất-tịch 一昔.

— 惜 Tiếc nhớ — Tiếc không nỡ bỏ.

— 迹 Dấu chân — Dấu cũ.

— 跡 Dấu chân — Dấu vết.

— 蹟 Nch. 跡.

— 積 Chứa lại, dồn lại — Lâu ngày — Trong số-học, nhân hai số trở lên với nhau, số thành gọi là tích.

*Tích* 績 Kéo gai hoặc bông thành sợi — Công lao.

— 勣 Công to.

— 脊 Xương sống — Cái sống nổi lên ở giữa.

— 瘠 Gầy ốm — Đất không tốt — Tổn hại.

— 鶺 Một thứ chim — Xch. Tích-linh.

— 磧 Cát ở chỗ nước can — Sa-mạc.

— 析 Bẻ gỗ.

— 淅 Nước vo gạo -- Tên sông ở tỉnh Hà-nam.

— 蜥 Xch. Tích-dịch.

— 錫 Thiếc — Cho.

— *ác* 積惡 Chất chứa nhiều điều bất-thiện.

— *âm* 惜陰 Tiếc thì giờ.

— *băng* — 氷 Nước ở Bắc-băng-dương, vì lạnh quá đông lại thành giá, lâu không tan, gọi là tích-băng.

— *chùy cốt* 脊椎骨 (Sinh-lý) Những đốt xương sống của động-vật, cả thảy có 24 cái (vertèbres).

— *chùy động-vật* — 椎動物 (Động) Loài động-vật có xương sống (vertébrés).

— *cốc phòng cơ* 積穀防饑 Chứa lúa để phòng khi đói — Dự bị đồ cần dùng.

— *cực* — 極 Phàm làm gì mà vụ tiến-thủ thì gọi là tích-cực, trái lại thì gọi là tiêu-cực — Điện-khí và từ-khí chính và phản, cũng gọi là tích-cực và tiêu-cực.

— *cực luận* — 極論 (Triết) Tức là thực-chứng-luận (positivisme).

— *cực triết học* — 極哲學 (Triết) Tức là thực-nghiệm triết-học (positivisme).

*Tich dịch loại* 蜥蜴類 (Động) Loài thằn lằn (sauriens).

— *đức* 積德 Chất chứa nhiều việc công-đức.

— *học* 績學 Nghiên-cứu học-vấn.

— *huyết* 積血 (Y) Huyết ứ lại một nơi (congestion).

— *y phòng hàn* — 衣防寒 Chứa áo phòng khi rét.

— *lao* — 勞 Làm việc khó nhọc quá chừng.

— *linh* 鶺鴒 (Động) Chim chìa vôi, mình bằng chim én, mà đi thì đuôi lắc bên nầy bên kia.

— *lương* 脊梁 Cái xương sống trong thân-thể, ví như cái rường nhà — Nch. Tích-trụ.

— *lưu thành hải* 積流成海 Chứa nhiều dòng nước thành được biển = Chứa bao nhiêu cái nhỏ thành ra lớn.

— *mặc như kim* 惜墨如金 Tiếc mực như vàng = Không hạ bút viết một cách khinh-suất.

— *nhật* 昔日 Ngày trước (jadis, autrefois).

— *niên* — 年 Năm trước.

— *niên lũy nguyệt* 積年累月 Chứa năm dồn tháng = Trải lâu ngày.

— *nữ tá quang* 績女借光 Người con gái dệt sợi, nhà nghèo không tiền mua dầu, phải khoét phên nhà mình, để mượn bóng đèn nhà láng diềng mà dệt sợi đêm — Ngb. Tình cảnh cần khổ của con nhà nghèo.

— *oán* 積怨 Chứa oán.

*Tích phân học* — 分學 (Toán) Một khoa cao-đẳng toán-học, biết cái vi-phân của một hàm-số, rồi theo đó mà tìm ra hàm-số ấy, tức là phép vi-phân hoàn-nguyên (calcul intégral).

— *Quang* 錫光 (Nhân) Người đời Hán, làm Thái-thú quận Giao-chỉ nước ta vào khoảng đầu kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được dân yêu chuộng.

— *súc* 積蓄 Dồn chứa lại (accumuler).

— *tài bất như tích phúc* — 財不如積福 Chứa nhiều tiền của không bằng chứa nhiều phúc đức = Lời khuyên người làm giàu phải có nhân.

— *tập* — 習 Tập mãi thành quen — Thói quen đã lâu ngày.

— *tệ* — 弊 Chứa chất nhiều điều tệ hại.

— *thạch* 錫石 (Khoáng) Cũng gọi là dưỡng-hóa-tích, thứ khoáng-vật sáng như đá kim-cương (cassitérite).

— *thị kim phi* 昔是今非 Ngày xưa là phải, mà ngày nay là trái, đối với kim thị tích phi 今是昔非.

— *thiện* 積善 Làm được nhiều điều lành.

— *thổ thành sơn* — 土成山 Chất đất thành núi = Chứa nhiều cái nhỏ thành cái lớn.

— *tiểu dĩ cao đại* — 小以高大 Chất chứa cái nhỏ mà thành ra cao lớn.

— *trụ* 脊柱 Xương sống (colonne vertébrale).

*Tích trữ* 積貯 Chứa chất để dành (accumuler).

— *tủy* 脊髓 (Sinh-lý) Chất trắng mà mềm ở trong xương sống, là một bộ-phận ở trong thần-kinh-hệ.

— *tuyết* 積雪 Tuyết chứa lâu ngày mà không tan.

— *tuyết thảo* — 雪草 (Thực) Tức là cây rau má.

— *tửu* 昔酒 Rượu cũ.

— *vi* 積微 Chất chứa nhiều cái lờ mờ, lâu ngày thành ra rõ rệt.

— *vi* 析微 Phân biệt sự-lý từ một mảy một tý, cho đến thiệt nhỏ không thấy được, nghĩa là phân-tích cho đến cực vi.

— *vũ trầm châu* 積羽沉舟 Chất nhiều lông cũng đắm được thuyền = Nhiều cái yếu cũng thành ra mạnh.

**TỊCH** 席 Dựa vào — Cái chiếu — Chỗ ngồi.

— 籍 Sổ-sách — Sổ biên hộ-khẩu — Quê quán.

— 藉 Lộn xộn rối rít — Đạp xéo lên — Xch. Tạ.

— 僻 Không thông-đạt, bằng phẳng — Lối eo hẹp.

— 闢 Mở cửa — Mở rộng thêm — Trừ bỏ đi.

— 寂 Không có tiếng người — Yên lặng — Chết.

— 夕 Buổi chiều — Ban đêm.

— 汐 Nước triều buổi tối.

— 辟 Hình-pháp — Trừ bỏ đi — Mở mang ra — Nch. 僻 — Xch. Bích, Ty, Tỷ.

*Tịch* 癖 Hòn bằng ở trong bụng — Mê nghiện cái gì cũng gọi là tịch.

— *ác* 辟惡 Xua đuổi những việc chẳng lành — Tên riêng để gọi xạ-hương.

— *bất hạ noãn* 席不暇暖 Ngồi không nóng chiếu, tỷ dụ nhiều việc quá, không ngồi lâu một chỗ được.

— *biên* 籍編 Biên chép vào sổ sách — Nch. Tịch-ký.

— *bộ* — 簿 Sổ sách.

— *chiếu* 夕照 Nch. Tịch dương.

— *cốc* 辟穀 Người thiền-sư, hoặc đạo-sĩ bỏ không ăn cơm để tu-hành.

— *cương* — 彊 Mở mang cương-giới, là việc của ông vua, nên ngày xưa gọi ông vua là tịch cương.

— *diệt* 寂滅 (Phật) Tiêu diệt hết thảy tư-tưởng, và nói phô. Cũng có nghĩa như nát-bàn.

— *dương* 夕陽 Mặt trời gần lặn (soleil déclinant).

— *Đàm* 籍談 (Nhân) Người nước Tấn đời Xuân-thu, khi vào nhà Chu, Chu-vương hỏi lịch-sử nước Tấn không đáp lại được, người ta chê là người vong-tổ.

— *Đàm vong-tổ* — 談亡祖 Anh Tịch-Đàm quên mất lịch-sử của tổ-tiên — Người quên mất tổ mình.

— *địa* 席地 Ngồi xuống đất.

— *điền* 籍田 Ruộng của vua tự mình ra cày.

— *họa* 辟禍 Tránh tai vạ (éviter un malheur).

*Tịch hoang* 闢荒 Khẩn ruộng hoang.
— *học* 僻學 Học-thuyết thiên lệch.
— *khẩn* 闢墾 Nch. Khai-khẩn.
— *ký* 籍記 Biên chép vào sổ sách — Tịch-ký gia-sản nghĩa là: Ghi gia-sản của kẻ có tội vào sổ sách để sung-công.
— *lậu* 僻陋 Chỗ hẹp hòi, phong-khí không khai thông — Hạng người không học-vấn trí-thức.
— *liêu* 寂寥 Nch. Tịch-mịch.
— *lự* 慮 Lặng nghĩ.
— *mịch* — 寞 Không có tiếng tăm — Yên-lặng.
— *một* 籍沒 Biên thu gia-tài để sung công (saisir, confisquer).
— *ngôn* 辟言 Vì ngôn-ngữ không hợp mà tránh đi chỗ khác.
— *nhiên* 寂然 Không tiếng, không hơi, không động.
— *nho* 僻儒 Hạng nhà nho hủ-lậu, kiến-văn hẹp hòi.
— *nhứt vũ trụ* 闢一宇宙 Mở riêng một thế-giới mới — Dựng lên một học-thuyết độc-lập mới, một chủ-nghĩa mới, hay một sự-nghiệp lạ.
— *phong lý hậu* 席豐履厚 Ngồi ở chỗ nhiều, dẫm trên chỗ dầy, tỷ-dụ được hưởng di-sản của cha ông nhiều lắm — Cũng có nghĩa là địa-vị tốt, cơ-nghiệp sẵn.
— *quán* 籍貫 Chỗ mình vốn ở xưa nay.
— *tĩnh* 僻靜 Chỗ hẹp hòi vắng vẻ.
— *tĩnh chủ nghĩa* 寂靜主義 (Tôn) Cái chủ-nghĩa cho rằng người ta đều có cái sức ở ngoài, gọi là vận-mệnh, nó câu-thúc, nên ta đều phải theo thiên-mệnh mà ăn ở (quiétisme).

*Tịch trân đãi sinh* 席珍待聘 Đồ trân-quí bày ở trên bàn, chờ người ta đến hỏi mua — Ngb. Người có đạo-đức không cần gì ai, chờ có người đến rước mình.

**TIÊM** 籤 Cái thẻ tre — Cái thẻ của thầy bói dùng = Thẻ xăm.
— 殲 Giết sạch hết.
— 纖 Nhỏ, mịn — Keo, bẩn — Hèn hạ.
— 摻 Dáng tay con gái nhỏ xinh — Xch. Sâm.
— 漸 Chảy vào — Thấm vào — Xch. Tiềm, Tiệm.
— 尖 Cái vật nhỏ mà nhọn đầu gọi là tiêm — Sắc sảo — Đẹp tốt — Chỗ nghỉ để ăn cơm trong khi đi đường.
— *chỉ* 纖指 Ngón tay nhỏ mềm.
— *duy* — 維 Sợi nhỏ như sợi tơ.
— *duy chất* — 維質 (Sinh) Cái thành-phần chủ-yếu của thực-vật, phàm tế-bào-mạc của thực-vật đều là chất ấy (fibre).
— *khắc* 尖刻 Nch. Khắc bạc.
— *nhân* 纖人 Người tính chất nhu nhược.
— *nhiễm* 漸染 Thấm thía đằm đìa — Lây điều tốt hoặc điều xấu
— *nhược* 纖弱 Nhỏ yếu.
— *thi* 籤詩 Khi người ta cúng thần để cầu phúc, thường rút thẻ xin xăm, mỗi cái thẻ có sẵn một bài thơ chiếu theo đó, bài thơ ấy gọi là bài xăm, tức là tiêm-thi.
— *vi* 纖微 Rất nhỏ.

**TIỀM** 潛 Chìm trong nước — Thầm dấu — Ở ẩn.
— 漸 Nch. 潛 — Tên sông ở tỉnh Hồ-bắc.

*Tiềm ẩn* 潛隱 Ở ẩn không ra mặt.
— *chí* — 志 Để chí ngầm vào mà nghiên-cứu cái gì.
— *cư* — 居 Ở ẩn (vivre caché).
— *đức* — 德 Cái đức tốt mà người ta không biết.
— *hành* — 行 Đi chùng lén (aller furtivement).
— *long* — 龍 Con rồng nằm dấu — Người có đức tốt mà chưa làm việc đời.
— *lôi* — 雷 Sấm còn ở dưới đất — Người ta thường gọi địa-lôi là tiềm-lôi.
— *lực* — 力 Cái sức ngầm không tỏ ra ngoài (force latente)
— *nặc* — 匿 Dấu diếm (cacher).
— *ngư đĩnh* — 魚艇 Tức là tiềm-thủy-đĩnh (sous-marin).
— *nhập* — 入 Lẩn vào chùng lén (entrer furtivement).
— *phục* — 伏 Mai phục chùng lén = Nấp (s'embusquer furtivement)
— *sinh* — 生 Sinh-hoạt một cách kín.
— *tàng* — 藏 Dấu kín ở trong không lộ ra (caché à l'intérieur).
— *tâm* — 心 Để ý ngầm vào một việc.
— *thâm* — 深 Kín sâu (caché et profond).
— *thế* — 勢 Thế-lực kín ngầm ở trong (influence non apparente).
— *thủy đĩnh* — 水艇 (Quân) Một thứ quân-hạm lặn dưới nước, dùng để phóng ngư-lôi vào tàu quân địch (sous-marin).
— *thức* — 識 (Tâm) Cái ý-thức ngầm ở trong (vie inconsciente).
— *tu* — 修 Tu-hành kín-đáo.

*Tiềm tung* — 踪 Dấu kín tung tích = Người trốn lén hoặc người ở ẩn.

**TIẾM** 僭 Mạo làm dả gọi là tiếm — Sai suyễn — Kẻ dưới lấn kẻ trên.
— 譖 Dả dối không tin thực. Xch. 僭 — Xch. Trấm.
— *chức* 僭職 Không phải chức phận mình mà làm càn.
— *danh phận* — 名分 Sai-suyễn danh-xưng và phận-vị.
— *hiệu* — 號 Không phải hiệu mình đáng xưng mà xưng.
— *ngôn* — 言 Không phải phận mình đáng nói mà nói.
— *quyền* — 權 Bầy tôi lấn quyền của vua.
— *vị* — 位 Lấn ngôi của vua.
— *việt* — 越 Vượt qua quyền-hạn của mình.

**TIỆM** 漸 Dần dần.
— *đốn* — 頓 Xch. Đốn-tiệm.
— *nhập giai cảnh* — 入佳景 Dần dần đến chỗ tốt.
— *tân kỷ* — 新紀 (Địa - chất) Thời - kỳ thứ hai trong Cận-sinh - đại (période éocène).
— *tiệm* — 漸 Dần dần (progressivement).
— *tiến* — 進 Bước tới dần dần (avancer progressivement).

**TIÊN** 僊 Xch. 仙 — Xch. Tiên-tiên.
— 鞭 Cái roi — Đánh roi.
— 先 Ngày qua rồi — Trước — Mới — Xưng người đã chết cũng gọi là tiên.

*Tiên* 仙 Người ta thường gọi tiên là những người trường-sinh bất lão trong thần-thoại — Một phần trăm của đồng bạc, tục gọi là một xu.
— 鮮 Cá sống — Thịt tươi — Sạch sẽ, mới mẻ — Tốt đẹp — Vị ngon — Xch. Tiên.
— 煎 Rán đồ ăn — Xch. Tiễn.
— 牋 Nch. 箋.
— 箋 Tờ giấy có vẽ hoa đề viết thơ, hoặc đề đề vịnh — Một thể văn.
— 戔 Cạn hẹp, nhỏ mọn — Xch. Tàn.
— *ban* 仙班 Người thanh cao, như các vị tiên.
— *bối* 先輩 Nch. Tiền-bối.
— *bút* 仙筆 Làm văn mau chóng mà hay.
— *cảnh* — 境 Chỗ tiên ở — Chỗ u-tịnh.
— *cầm* — 禽 Chim hạc.
— *chỉ* 先址 Cơ-nghiệp của tiền-nhân.
— *chỉ* — 祉 Phúc-trạch của tiền-nhân.
— *chiếm* — 占 Có quyền chiếm lấy của ấy trước mọi người.
— *chiếm giả đắc chi* — 占者得之 (Pháp) Ai là người chiếm trước, thì kẻ ấy được.
— *chúa* — 主 Ông vua đời trước.
— *chủng* 仙種 Nòi giống tiên — Người nước ta thường tự xưng là tiên-chủng.
— *cốt* — 骨 Cốt-cách không giống người tầm thường.
— *dân* 先民 Người ngày xưa.
— *dẫn* — 引 Người dắc đường.

*Tiên diễm* 鮮艷 Đẹp tốt (beau).
— *diệu* — 妙 Đẹp tốt (beau).
— *du* 仙遊 Chơi cảnh tiên = Chết.
— *đả* 鞭打 Đánh bằng roi — Đốc trách bắt phải làm.
— *đạo* 先導 Đi trước đưa đường.
— *đạt* — 達 Nch. Tiền bối.
— *đế* — 帝 Vua đời trước, đã chết.
— *đồng* 仙童 Đồng-tử hầu các vị thần-tiên.
— *đơn* — 丹 Thuốc tiên (élexir, d'immortalité) — Thuốc linh-hiệu lắm.
— *đức* 先德 Công-đức của tiền-nhân — Bực tiền-bối có đức-hạnh.
— *giác* — 覺 Người tỉnh thức trước ở trong đám mê mộng.
— *giới* 仙界 Nch. Tiên cảnh.
— *hào diêu nhi hậu tiếu* 先號咷而後笑 Trước tuy có đau dữ kêu réo, mà sau vui cười với nhau.
— *hiền* — 賢 Người hiền ở đời trước.
— *hoa* 鮮花 Hoa tươi (fleur fraîche).
— *hung hậu hỷ* 先凶後喜 Trước có chuyện buồn, sau mới có chuyện vui.
— *y* 鮮衣 Áo đẹp và mới.
— *khảo* 先考 Xưng cha mình đã chết là tiên-khảo (feu père).
— *khiết* 鮮潔 Sạch sẽ.
— *khu* 先驅 Đi trước đem đường — Nch. Tiên phong.
— *kiến* — 見 Thấy trước, biết trước (prévoir, pronostic).
— *lệ* — 例 Sự lệ trước (antécédent).

*Tiên lễ hậu binh* — 禮後兵 Cách âm-mưu của nhà binh muốn đánh giặc trước làm lễ mạo với họ để cho họ sinh kiêu, sau mới dùng đến chiến-trận.

— *liệt* — 烈 Người có công-nghiệp ở đời trước.

— *long* 仙龍 Tiên và rồng — (Sử) Tục truyền rằng: người nước ta là con cháu Lạc-Long-Quân (dòng dõi của vua rồng) và Âu-cơ (dòng dõi của thần tiên), nên gọi là nòi giống tiên-long.

— *lộ* 先路 Lối đường ở trước mắt mình, mình phải nhắm đó mà đi — Ngb. Nhiều lịch-duyệt có thể dạy bảo cho người khác.

— *lôi hậu vũ* — 雷後雨 Trước nghe tiếng sấm mà sau thấy mưa = Trước có thanh-thế sau mới có sự-thực.

— *mao tảo loại* 鞭毛藻類 (Thực) Một phái trong tảo-loại (flagellates).

— *mẫu* 先母 Xưng mẹ mình đã chết là tiên-mẫu (feu ma mère).

— *mẫu* 仙母 (Thần thoại) Tàu gọi bà Tây-Vương-Mẫu, và Cửu-Thiên Huyền-nữ là tiên-mẫu — Tục ta gọi bà Liễu-Hạnh là tiên-mẫu hoặc thánh-mẫu.

— *mỹ* 鮮美 Đẹp tốt.

— *minh* 先鳴 Tiếng gáy trước nhứt trong bầy gà — Ngb. Xướng-khỉ đầu, hay phát-minh trước hết.

— *nghiêm* — 嚴 Nch. Tiên-khảo.

— *nhạc* 仙樂 Âm nhạc rất hay.

— *nhân* 先人 Người đời trước mình — Cha ông mình hay tổ-tiên mình (ancêtre).

*Tiên nhập vi chủ* — 入爲主 Có lời nói lọt vào tai rồi, mình đã tin lời nói ấy, thế là lời nói ấy chiếm một phần chủ ở trong mình, dầu có lời gì hay nữa cũng không nghe.

— *nho* — 儒 Kẻ học-giả đời trước.

— *nông* — 農 Người đặt ra cách cày-cấy trước nhất.

— *nữ* 仙女 Người tiên đàn bà — Con gái đẹp (fée, belle personne).

— *phát* 先發 Bắt đầu làm trước kẻ khác.

— *phát chế nhân* — 發制人 Tự mình phát-động trước khiến cho người không kịp phòng, mà chế-phục được người.

— *phong* — 鋒 Toán quân xông trận mặt trước trong khi chiến-tranh.

— *phong đạo cốt* 仙風道骨 Phong-thái người tiên, cốt-cách người đạo = Phẩm-cách cao thượng.

— *phụ* 先父 Nch. Tiên-khảo.

— *phủ* 仙府 Chỗ tiên ở (séjour des immortels).

— *phương* — 方 Bài thuốc của tiên cho — Bài thuốc có thần-hiệu.

— *quan* 先官 Ông quan làm việc lớp trước.

— *quân* — 君 Vua đời trước — Nch. Tiên-khảo.

— *quyết vấn-đề* — 决問題 Vấn-đề phải giải quyết trước các vấn-đề khác (question préalable).

— *sách* 鞭策 Đánh ngựa — Thúc dục cho gắng lên.

*Tiên sinh* 先生 Thầy học — Tiếng tôn xưng kẻ huynh-trưởng, hoặc người đáng kính — Ở Trung-hoa ngày nay thường thường gọi nhau bằng tiên-sinh, con gái đàn bà cũng gọi là nữ-tiên-sinh.

— *sư* — 師 Người bắt đầu dựng lên một thuyết gì, hoặc một nghề gì — Học trò xưng thầy đã chết rồi — Nhà nho xưng Khổng-tử.

— *tài* 仙才 Tài trí phi thường.

— *thanh hậu thực* 先聲後實 Trước có hư-thanh, rồi sau sẽ có thực-sự = Cách âm-mưu của nhà binh đánh tiếng một đường, làm thật một đường.

— *thánh* — 聖 Thánh-nhân đời xưa, đối với hậu-thánh — Nhà nho tôn xưng Khổng-tử là tiên-thánh.

— *thế* — 世 Đời trước — Nch. Tiên-nhân.

— *thệ* 仙逝 Chơi cảnh tiên = Chết.

— *thiên* 先天 Cái thể-chất bẩm-sinh vốn có, như nói : tiên-thiên bất-túc, là nguyên-khí của người ấy sinh ra vốn yếu (à priori, inné).

— *thiên lý tính* — 天理性 (Triết) Cái lý-tính của người ta có từ khi mới sinh, không phải do giáo-dục tập-quán mà có (raison a priori).

— *thiên luận* — 天論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng nhất thiết tính-chất và cơ-năng về tinh-thần và nhục-thể đều có cái yếu-tố sẵn trời phú cho (apriorisme).

— *thiên thuyết* — 天說 (Triết) Tức là tiên-thiên-luận.

*Tiên thủ đắc quyền* — 取特權 (Pháp) Người chủ nợ đối với tài-sản của kẻ có nợ, có quyền lấy trước các chủ nợ khác (droit de priorité).

— *thực* 鮮食 Ăn thịt tươi.

— *tịch* 仙籍 Vào sổ tiên, nói người chết.

— *tiên* 僊僊 Tinh-thần rất khoái-hoạt.

— *tiên* 先鞭 Ngọn roi ngựa ở trước — Ngb. Người làm được công danh trước mình, vì như người đi thi đỗ trước mình.

— *tiến* — 進 Người đi trước hơn mình — Nch. Tiền-bối.

— *tiến quốc* — 進國 Nước văn-hóa phát đạt sớm hơn nước khác.

— *trách kỷ hậu trách nhân* — 責已後責人 Trước lấy trách giữa mình, rồi sau mới trách người.

— *trạch* — 澤 Đức-trạch của tổ-tiên.

— *tri* — 知 Biết trước tương-lai (prévoir).

— *tri tiên giác* — 知先覺 Biết trước và tỉnh thức trước các người thường.

— *triết* — 哲 Hiền triết ở đời trước.

— *trường mạc cập* 鞭長莫及 Ngựa chạy quá mau, mà sông quá rộng, có roi giài cũng không đến bụng ngựa được = Thế-lực không đến, cách nhau xa không làm gì chống nổi.

— *tục* 仙俗 Thần-tiên và trần-tục khác nhau.

— *từ* 先慈 Nch. Tiên-mẫu.

*Tiên lự* — 緒 Việc tiền-nhân làm chưa xong mà để lại đời mình.

— *tử* 仙子 Người tiên (fée) — Con gái đẹp.

— *ưu hậu lạc* 先憂後樂 Trước lo sau mới vui = Việc lo mình gánh trước, việc sướng mình chịu về sau, Phạm-văn-Chính xưa có câu nói: Sĩ tiên thiên-hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên-hạ chi lạc nhi lạc.

— *vi chủ hậu vi khách* — 爲主後爲客 Ai trước là chủ, ai sau là khách = Lẽ thường trong việc binh và việc ngoại-giao.

— *vụ* — 務 Việc phải làm trước, việc gấp nhất.

— *vương* — 王 Vua đời trước.

**TIỀN** 前 Trước — Mặt trước — Tiến lên.

— 錢 Đồng tiền — Tiền-tệ — Một phần mười của lượng.

— *bối* 前輩 Người về lớp trước mình

— *diệp* — 葉 Lá sổ trước — Nửa trước, phần trước, đời trước.

— *duyên* — 緣 Duyên-phận tiền-định.

— *dạo* — 道 Con đường ở trước mặt.

— *đạo* — 導 Đi trước đem đường — Mở đầu.

— *đầu cốt* — 頭骨 (Sinh-lý) Cái xương ở trước trán (os frontal).

— *đề* — 題 (Luận) Vế thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).

— *định* — 定 Định trước.

— *định thuyết* — 定說 Tức là quyết-định-thuyết.

*Tiền đồ* — 途 Con đường tương lai (avenir).

— *độ Lưu-lang* — 度劉郎 (Cổ) Chàng Lưu độ trước. Lưu - Thần gặp tiên-nữ ở Thiên-thai, sau bỏ núi về, tiên-nữ nhắc nhớ, Đường-thi mới có câu: Tiền-độ Lưu-lang kim hữu lai, là ngụ ý trông mong tình-nhân cũ nay có lại nữa chăng?

— *đột* — 突 Xung đột tới trước (foncer sur).

— *giám* — 鑒 Nch. Tiền kính.

— *hậu* — 後 Trước và sau (avant, arrière).

— *hậu bất nhất* — 後不一 Trước sau không đồng nhau.

— *hoang* 錢荒 Mất mùa tiền, dân-gian khốn nạn vì không tiền (crise monétaire).

— *hô hậu ủng* 前呼後擁 Trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa vua và các quan thủ-hiến địa-phương khi đi ra, trước mặt có lính hô để người ta tránh, sau có lính thị-vệ.

— *hồ* — 胡 (Thực) Tức là cây chỉ-thiên, dùng làm thuốc.

— *khu* — 驅 Đi trước đem đường — Nch. Tiền đạo.

— *kính* — 鏡 Gương trước — Ngb. Việc đã kinh-nghiệm của người xưa, người sau nên trông làm gương.

— *Lê* — 黎 (Sử) Nhà Lê đời trước, do Lê-Đại-Hành dựng lên (980-1009), đối với Hậu-Lê là do Lê-Lợi dựng.

— *lệ* — 例 Cái lệ-chứng từ trước đã có.

*Tiền Lý* — 李 Nhà Lý đời trước, do Lý-Bôn dựng lên (544-602), đối với Hậu-Lý là do Lý-Công-Uẩn dựng.

— *liệt* — 烈 Người có công nghiệp ở đời trước — Nch. Tiền-hiền.

— *lự* — 慮 Điều lo trước.

— *nghiệp* 錢 業 Nghề buôn bán bằng cách đổi tiền hoặc chứa tiền đặt nợ.

— *ngu* — 愚 Chê người chăm giữ của mà không biết dùng, cũng gọi là thủ-tiền-lỗ 守 錢 虜.

— *nhân* 前 人 Người đời trước.

— *nhân* — 因 Nguyên-nhân trước — Nhân-duyên kiếp trước.

— *nhân hậu quả* — 因 後 果 Nguyên-nhân đời trước, kết-quả về sau — (Phật) Nguyên-nhân trước, quả-báo sau.

— *oan* — 冤 (Phật) Cái oan-nghiệp kiếp trước.

— *phong* — 鋒 Nch. Tiên phong.

— *phòng thủy* — 房 水 (Sinh-lý) Chất nước ở trong nhãn-cầu (humeur vitrée).

— *phu* — 夫 Chồng trước.

— *sinh* — 生 (Phật) Kiếp trước (vie passée).

— *sinh nghiệp chướng* — 生 業 障 (Phật) Cái ác-nghiệp và oan-chướng tự kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu báo-ứng.

— *sơn* 錢 山 Hòn núi tiền = Nhà đại-tư-bản.

— *sử* 前 史 Lịch-sử đoạn trước, đối với hậu-sử — Trước khi có sử (préhistoire).

*Tiền sử thời đại* — 史 時 代 (Sử) Thời đại chưa có lịch-sử, loài người còn thảo muội ngu mông (période préhistorique).

— *tài* 錢 財 Tiền bạc của cải (richesses, biens).

— *tệ* — 幣 Tiền bạc (monnaie).

— *thành thuyết* 前 成 說 (Triết) Học-thuyết phản-đối với tân-sinh-thuyết, cho rằng thân-thể của sinh vật buổi đầu đã có hoàn-toàn rồi, chứ không phải đầu thì đơn-giản mà sau mới thành phức-tạp (théorie de la préformation).

— *thánh* — 聖 Bực thánh-nhân đời trước.

— *thân* — 身 Nch. Tiền-sinh.

— *thần* 錢 神 Thế-lực rất lớn của đồng tiền. Tấn-sử có bài tiền-thần-luận có câu : phàm kim chi nhân, duy tiền nhi dĩ, nghĩa là : Người đời nay chỉ tiền mà thôi.

— *thế* 前 世 Đời trước — Kiếp trước.

— *thế oan gia* — 世 冤 家 Người cừu thù của mình đã lâu đời lắm.

— *tích* 錢 癖 Cái bệnh nghiện tiền = Cười người tham, sẻn.

— *tiêu* 前 哨 Quân lính canh phòng ở đường trước quân-dinh (avant-poste).

— *trảm hậu tấu* — 斬 後 奏 Chém rồi sau mới tâu cho vua biết = Kẻ quyền thần.

— *trần* — 塵 (Phật) Cái cảnh bụi bặm trước mắt — Dấu bụi cũ = Chuyện cũ đã qua rồi, dấu nhắc lại cũng không còn gì.

*Tiền trí từ* — 置詞 (Văn) Chữ dùng đặt ở trước các danh-từ, hoặc các chữ đồng-tính với danh-từ để bày tỏ cái quan-hệ của những chữ ấy với sự-vật khác trong một câu (préposition).

– *triết* — 哲 Hiền-triết đời xưa.

– *triệt* — 轍 Giấu xe cũ — Ngb. Việc người xưa, ta nên xem làm gương thành bại.

– *trình* — 程 Con đường trước mắt = Tương lai (avenir).

– *trình vạn lý* — 程萬里 Đường trước còn xa = Tương lai còn rộng.

– *trình viễn đại* — 程遠大 Nch. Tiền-trình vạn-lý.

– *văn* 錢文 Các chữ khắc ở trên đồng tiền = Số tiền.

– *vận* 前運 Nhà thuật-số chia đời người ra làm ba phần, vận-số khi còn trẻ gọi là tiền-vận, khi đã hơi nhiều tuổi gọi là trung-vận, khi già gọi là hậu-vận.

– *vương* — 王 Vua đời trước.

– *xa* — 車 Xe trước đã đổ, xe sau đừng nên đổ theo = Kinh-nghiệm của người trước.

**TIẾN** 進 Bước tới — Dâng cho người — Dẫn lên.

– 薦 Chiếu bằng cỏ — Hiến dâng — Nch. 進, 搢.

– *bạt* 薦拔 Cử nhân-tài lên cho kẻ trên dùng.

– *bộ* 進步 Bước lên trước (progrès).

– *bộ đảng* — 步黨 (Chính) Chánh-đảng chủ-trì các việc cải-cách tiến-bộ (parti progressiste).

*Tiến bức* — 逼 Tới trước mà ép vào tận nơi — Tới trước mà bức hiếp người.

– *công* — 攻 Bước tới trước mà đánh.

– *cống* — 貢 Thuộc-quốc dâng vật phẩm thổ-sản cho thượng-quốc, gọi là tiến-cống (offrir le tribut).

– *cử* 薦擧 Đề cử người có tư-cách lên cho người trên dùng.

– *dẫn* 進引 Dắt tới trước.

– *dụng* 薦用 Đưa người có tài lên cho người trên dùng.

– *hành* 進行 Đi tới trước (avancer) — Làm việc tới trước.

– *hiền* 薦賢 Tiến-cử người hiền-tài.

– *hiến* — 獻 Dâng lễ vật cho vua, hoặc cho thần.

– *hóa* 進化 (Sinh) Thể-chất và công-dụng của vạn vật theo thiên-nhiên đào-thải mà thay đổi tiến lên mãi (évolution).

– *hóa luận* — 化論 (Sinh) Cái học-thuyết nói rõ con đường tiến-hóa và nguyên-nhân tiến-hóa của vạn-vật, do Đạt-nhĩ-văn sáng lập (évolutionnisme).

– *học* — 學 Bắt đầu vào nhà học — Học thức có tiến-bộ.

– *hương* — 香 Đi đến chùa xa để đốt hương dâng cho Phật.

– *ích* — 益 Tăng tiến những điều có ích — Tiến lên mà lại ích thêm.

– *khẩu* — 口 Chở hàng hóa vào cửa biển — Nch. Nhập-cảng (importation).

– *khẩu thuế* — 口稅 (Tài) Thuế nhập-cảng (taxe d'importation).

*Tiên kích* — 擊 Tới trước mà đánh.
— *kiến* — 見 Nch. Yết-kiến.
— *như phong, chỉ như sơn* — 如風止如山 Tới như gió, không cản lại, dừng như núi, không xô đổ = Cách dụng-binh rất hay.
— *quan* — 官 Lên chức quan bực trên.
— *quân* — 軍 Đem quân tới trước.
— *sĩ* — 士 Người thi hội mà trúng-cử.
— *sĩ luận văn* — 士論文 Nch. Bác-sĩ luận-văn (thèse de doctorat).
— *tân* 薦新 Dâng cúng phẩm-vật đầu mùa cho tổ-tiên.
— *thân* — 紳 Nch. Thân-sĩ — Nch. Tấn-thân.
— *thân cầu sủng* — 身求寵 Con gái đem thân mình dâng cho người, cầu người thương yêu = Chê người thất tiết mà bôn cạnh.
— *thoái duy cốc* 進退維谷 Tới trước thấy nguy hiểm, lui lại cũng thấy nguy hiểm.
— *thoái lưỡng nan* — 退两難 Tới cũng khó lui cũng khó.
— *thốn thoái xích* — 寸退尺 Tới được một tấc mà lui mất cả thước = Được ít mất nhiều, thoái-bộ.
— *thủ* — 取 Hết sức bước tới.
— *trình* — 程 Đường đi tới.
— *tước* — 爵 Thăng lên tước phong bực trên — Dâng rượu tế thần.
— *tửu* 薦酒 Dâng rượu tế thần.
— *xuất* 進出 Món thu vào và món chi ra — Nch. Xuất nhập (recettes et dépenses).

**TIỆN** 便 Thuận thích — Bớt việc đi — Ấy là — Ỉa và đái.
— 賤 Thấp hèn — Xem khinh — Lời tự khiêm.
— *bất lăng quí* 賤不陵貴 Người ty tiện chẳng bao giờ giám phạm người tôn quí.
— *bí* 便祕 (Y) Đại-tiện không thông (constipation).
— *chước* — 酌 Tiệc rượu tầm thường, lời khiêm xưng dùng trong thiếp mời (repas simple).
— *cốt đầu* 賤骨頭 Người hèn hạ.
— *đạo* 便道 Vừa thuận đường mà đi, chứ nguyên-ý không phải đi đường ấy.
— *độc* — 毒 (Y) Một thứ bệnh hoa liễu (bubon).
— *đương* — 當 Tức khắc phải làm.
— *huyết* — 血 Đi đại-tiện ra huyết.
— *y tốt* — 衣卒 Một thứ quân lính không mặc đồ binh-trang, không cho người ta biết là lính, dùng làm quân-sự trinh-thám trong khi chiến-tranh.
— *khu* 賤軀 Khiêm xưng thân thể của mình là hèn mọn.
— *kỹ* — 技 Nghề nghiệp hèn mọn, lời nói khiêm (humble métier).
— *kim ngọc, quí ngũ cốc* — 金玉貴五穀 Khinh rẻ giống vàng ngọc, quí báu giống ngũ cốc = Trọng việc ăn cho dân.
— *lân* — 隣 Hàng xóm nghèo hèn — Khiêm xưng láng diềng của mình.
— *lợi* 便利 Tiện-nghi thuận-lợi, không có gì trở ngại.

*Tiện mục qui nhĩ* 賤目貴耳 Rẻ chỗ mắt thấy, quí chỗ tai nghe = Chê những hạng người vụ danh không vụ thực, hoặc học-vấn không cần thực-tế.

— *nghi* 便宜 Thích đáng, vừa phải (commode).

— *nghi thi hành* — 宜施行 Không cần mệnh-lệnh bực trên, cứ tùy tiện mà thi hành việc quan.

— *nghiệp* 賤業 Nghề nghiệp hèn mọn (humble métier).

— *nho* — 儒 Phường thầy đồ hủ lậu.

— *nội* — 內 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).

— *nữ* — 女 Khiêm xưng con gái mình.

— *phục* 便服 Quần áo mặc thường trong nhà.

— *thất* 賤室 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).

— *thị* 便是 Ấy là.

— *thiếp* 賤妾 Vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.

— *tiệp* 便捷 Thuận lợi, mau mắn.

— *tọa* — 坐 Ngồi xuống tùy tiện (s'asseoir sans cérémonie).

— *trang* — 裝 Đồ hành-trang đơn sơ.

**TIỀN** 跣 Chân đề truồng, không đi giầy.

— 筅 Chổi đề chùi đồ nồi niêu — Cái mác, một thứ binh-khí.

— 洗 Rửa chân — Sạch — Xch. Tẩy.

— 銑 Một thứ kim-loại, ta gọi là thép.

— 羨 Mến yêu — Thừa ra.

— 鮮 Ít có — Hết — Xch. Tiên.

— 蘚 Một loài rêu rong.

— 癬 Bệnh ghẻ lở.

*Tiền bì* 蘚皮 (Thực) Một thứ vỏ cây dùng làm thuốc.

— *dư* 羨餘 Số chi-tiêu trong ngân-sách mà còn dư ra gọi là tiền-dư.

— *hy* 鮮稀 Ít có (rare).

— *mộ* 羨慕 Ham mến.

— *phái* 蘚派 (Thực) Thứ thực-vật không hoa, dòng loài rêu (ordre des hépatiques).

— *túc* 洗足 Rửa chân — Chân không đi giầy.

**TIỄN** 餞 Đưa chân người lên đường — Tiệc đãi khách — Trái cây dầm đường, ta gọi là mứt.

— 踐 Đạp chân lên — Chân bước đến — Bày ra hàng lối — Noi theo — Thực hành.

— 錢 Cái cuốc nhỏ — Xch. Tiên.

— 煎 Trái cây dầm đường. Nch. 餞 — Xch. Tiên.

— 譾 Cạn vd. 能薄而才譾 Năng bạc nhi tài tiễn : sức ít mà tài nhỏ.

— 剪 Cái kéo - Cắt — Cắt cho đều.

— 翦 Nch. 剪.

— 箭 Cái tên để bắn cung — Que tre nhỏ.

— 搬 Cắt đi.

— *băng* 踐氷 Đi trên giá = Nguy-hiểm lắm.

— *biệt* 餞別 Đưa chân người lên đường.

— *cực* 踐極 Vua lên ngôi.

— *diệt* 翦滅 Trừ dứt đi.

— *dao* 剪刀 Cái kéo (ciseaux).

— *đoạn* — 斷 Cắt dứt (couper).

— *hành* 餞行 Bày rượu để đưa chân người lên đường = Đưa chân.

*Tiễn khách* — 客 Đưa chân khách lên đường.

— *kinh* 翦 徑 Chặn đường tắt, tức kẻ cướp chặn đường để cướp bóc khách lữ-hành.

— *lịch* 踐 歷 Chỗ nào cũng bước chân qua — Nch. Lịch-duyệt.

— *ngôn* — 言 Thực-hành những điều đã nói ra.

— *phát* 翦 髮 Cắt tóc (couper les cheveux).

— *phong* 箭 風 Gió độc hay hại người.

— *tài* 剪 裁 Cắt áo (tailler les habits).

— *tảo* 翦 掃 Cắt đi và quét sạch = Làm cho tiêu diệt hết đi (exterminer).

— *thảo trừ căn* 翦 草 除 根 Cắt cỏ phải trừ cả gốc — Ngb. Trừ người ác thì phải trừ cho đứt nọc.

— *thổ* 踐 土 Đạp đất.

— *thổ thực mao* — 土 食 毛 Đạp trên đất và ăn cây cỏ ở đất mọc ra.

— *thư* 箭 書 Cái thư buộc vào tên để bắn đi.

— *trừ* 翦 除 Bỏ dứt hẳn đi (trancher).

— *ước* 踐 約 Thực-hành những lời ước hẹn.

— *xuân* 餞 春 Cuối mùa xuân, đặt tiệc rượu để đưa xuân đi.

**TIẾP** 接 Kết lại — Nối lại — Hội nhau — Liền với nhau.

— 楫 Mái chèo thuyền.

— 檝 Nch. 楫.

— 椄 Chắp cây (greffe).

*Tiếp* 倢 Chức quan đàn bà ở trong cung.

— 婕 Nch. 倢.

— *cận* 接 近 Kề gần nhau.

— *chiến* — 戰 Tới đánh — Nch. Giao-chiến.

— *chủng* — 踵 Gót chân nối nhau, ý nói nhiều người liên tiếp nhau.

— *cốt* — 骨 (Y) Phép chữa bệnh gẫy xương (rebouter).

— *cứu* — 救 Quân sau đến cứu quân trước.

— *dá* — 駕 Nghinh-tiếp xe ngựa người quyền quí.

— *dẫn* — 引 Dắc đường — Đón tiếp người mà dắc lên.

— *dãi* — 待 Đón rước và khoản đãi.

— *đầu ngữ* — 頭 語 (Văn) Cái chữ tiếp ở trên một chữ khác, để làm thành chữ mới (préfixe).

— *giáp* — 夾 Liền kề nhau (proximité).

— *giới* — 界 Chỗ hai đất giáp giới nhau (limites).

— *hạch* — 核 (Y) Phép thủ-thuật lấy hòn dái của động-vật, hoặc của người mà tiếp sang cho người khác (greffe Voronoff).

— *khách* — 客 Đón rước khách khứa — Kỹ-nữ ứng thù khách khứa (recevoir les hôtes).

— *kiến* — 見 Đón rước người đến với mình.

— *liên* — 連 Liền nhau không dứt (continu).

— *mộc pháp* — 木 法 (Thực) Chắp cây = Lấy gốc một cây nọ chẻ tách ra, lại cắt một cành cây khác có mầm cắm vào đó, để sinh ra giống cây mới (greffe).

*Tiếp nhân* — 人 Đón rước người ta, (accueillir).

— *nhị liên tam* — 二 連 三 Liên tiếp nhau không dứt (continu).

— *nhiệm* — 任 Nhận chức - nhiệm mà làm (entrer en charge).

— *nhưỡng* — 壤 Chỗ đất hai nước tiếp giáp nhau (frontière).

— *sinh* — 生 Đỡ đẻ.

— *tế* — 濟 Cứu giúp cho.

— *thu* — 收 Thu nhận lấy (recevoir).

— *thụ* — 受 Nhận lấy (accepter).

— *thủ* — 手 Nối theo người trước mà làm việc.

— *tục từ* — 續 詞 (Văn) Chữ dùng để liên lạc những chữ hoặc những câu (conjonction).

— *ứng* — 應 Đón lấy mà đáp lại = Cứu giúp cho người bị khó khăn.

— *vật* — 物 Giao-thiệp với người.

— *vĩ ngữ* — 尾 語 (Văn) Chữ dùng tiếp sau một chữ khác để làm thành chữ mới (suffixe).

— *xúc* — 觸 Đụng chạm đến (contact).

**TIỆP** 捷 Đánh được — Xong việc — Mau chóng.

— 睫 Lông mi mắt.

— *báo* 捷 報 Tin tức báo thắng trận.

— *bộ tranh tiên* — 步 爭 先 Bước lanh dành được trước người ta = Người có tài và có chí tiến-thủ.

— *cấp* — 急 Miệng lưỡi mau mắn — Hay nịnh.

— *khắc-tư-lạp-phu* — 克 斯 拉 夫 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Tchécoslovaquie).

*Tiệp kính* — 徑 Đường thẳng mà gần = Đường tắt (chemin de traverse).

— *thư* — 書 Thơ báo tin thắng trận.

— *túc tiên đắc* — 足 先 得 Mau chân thì được trước — Ngb. Thủ-đoạn lanh lợi thì được hơn.

**TIẾT** 節 Đốt tre — Mắt cây — Khớp xương — Một mối trong sự vật. Danh-khí và giá-trị của người — Kiềm chế — Giảm bớt — Cái thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin, vd. Phù-tiết — Thời tiết — Lễ tết gì — Cái đồ để đánh nhịp trong âm-nhạc — Điệu nhạc — Cao lớn

— 楔 Cây trụ ở hai bên cửa.

— 契 Tên một vị danh-thần đời vua Thuấn. — Xch. Khế, Khiết.

— 褻 Quần áo xoàng mặc ở nhà — Nhớp nhúa — Nhác nhớn — Khinh lờn.

— 泄 Lộ ra ngoài. Nch. 洩 — Tạp nhạp.

— 泌 Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.

— 洩 Nước rỉ ra — Lộ ra.

— 絏 Giây cương ngựa — Giây trói người.

— 薛 Một thứ cây thảo — Tên nước đời Tam-đại.

— 屑 Nhỏ vụn — Vụn vặt — Khinh dể — Nhẹ nhàng.

— *cấp* 節 級 Lớp bực — Tầng thứ.

— *chế* — 制 Chỉ huy — Hạn chế — Bó buộc ở trong lễ phép, khiến cho khỏi thái quá.

— *dục* — 育 Tiết-chế sự sinh đẻ (restriction de la procréation).

— *dục* — 欲 Tiết-chế tình-dục (restreindre les désirs).

*Tiết dụng* — 用 Dè dặt, dùng có tiết độ.

— *đạp* 泄沓 Nói nhiều tạp nhạp không có thứ tự gì cả — Làm việc không trật-tự.

— *độ* 節度 Chừng mực, dè dặt có chừng có mực (tempérance, modération).

— *độ sứ* — 度使 Chức quan đời xưa ở nước Tàu, cầm binh-quyền trong cả nước.

— *độc* 褻瀆 Khinh lờn.

— *giảm* 節減 Giảm bớt đi (réduire).

— *hạnh* — 行 Tiết-nghĩa và hạnh-kiểm.

— *y* 褻衣 Áo xoàng mặc trong nhà.

— *y súc thực* 節衣縮食 Bớt mặc bớt ăn.

— *khái* — 慨 Chí-tiết và khí khái.

— *khí* — 氣 Thời-tiết và khí-hậu (climat).

— *khí* 褻器 Đồ để đi ỉa đi đái (vase de nuit, bidet).

— *kiệm* 節儉 Dè dặt, không xa xỉ lãng phí.

— *lậu* 泄漏 Hở lộ sự-cơ (divulguer).

— *ly* — 痢 (Y) Bệnh tả và bệnh lỵ.

— *lộ* — 露 Nch. Tiết-lậu.

— *lưu* 節流 Cho chảy dè dè — Ngb. Giảm bớt khoản kinh-phí trong việc tài-chính.

— *mục* — 目 Mối rường của sự-vật — Mục-lục của quyển-sách.

— *nghĩa* — 義 Lòng ngay thẳng trong sạch của người.

*Tiết niếu khí* 泌尿器 (Sinh-lý) Những khí-quan để dẫn nước tiểu ra ngoài, như trái thận, bóng đái v. v...

— *nữ* 節女 Người con gái có trinh-tiết.

— *phách* — 拍 Nch. Tiết-tấu.

— *phu* — 夫 Nch. Tiết-sĩ.

— *phụ* — 婦 Người đàn bà chồng chết mà giữ tiết không lấy chồng khác.

— *tả* 泄瀉 (Y) Bệnh đi ỉa chảy (diarrhée).

— *tấu* 節奏 Điệu nhịp của âm-nhạc.

— *tháo* — 操 Giữ gìn trinh tiết.

— *thần* 褻臣 Người tôi khinh lờn vua.

— *thực* 節食 Giảm bớt đồ ăn.

— *túc động-vật* — 足動物 (Động) Thứ động-vật không xương, thân-thể hợp nhiều đốt mà thành, hai bên bụng có chân từng đôi, đực cái đồng nhau, như chuồn chuồn, châu chấu (arthropodes).

— *tự* — 序 Thứ-tự của thời tiết — Nhị thập tứ khí là tiết, bốn mùa là tự.

— *ước* — 約 Dè dặt việc tiêu dùng.

**TIỆT** 截 Lấy dao mà chặt đứt — Đứt ngang — Chia ra — Thôi, nghỉ.

— *lưu* — 留 Cái vật của công đã định giải giao đi chỗ khác, nhưng lại để lại không giải.

— *nhiên* — 然 Đạo-lý chính đáng, không di dịch được.

— *phá* — 破 Chặt cho hỏng đi.

— *quyết* — 决 Chặt đứt hẳn quan-hệ và tình-nghĩa với người khác

*Tiêu danh* 標名 Nêu tên lên — Lòe tỏ danh tiếng.

— *dao* 逍遙 Thong thả đi đây đi đó, không bị bó buộc.

— *dao học phái* — 遙學派 Tức là học-phái của Á-lý-sĩ-đa-đức (Aristote) đời Hy-lạp, vì ông vừa tiêu-dao ở dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng diễn học-lý (péripatétisme).

— *dao pháp ngoại* — 遙法外 Nhởn nhơ ở ngoài vòng pháp-luật = Kẻ phạm tội tránh khỏi hình-phạt.

— *dao tự tại* — 遙自在 Nhởn nhơ không cần gì.

— *diệp* 蕉葉 Lá chuối.

— *diệt* 消滅 Trừ mất hẳn đi (détruire complètement).

— *dụng* — 用 Dùng tiền của (dépenser).

— *đầu lạn ngạch* 焦頭爛額 Sém đầu dập trán — Ngb. Dẹo thân vào giữa đám hoạn nạn.

— *đề* 標題 Cái đề nêu lên — Nch. Đề mục.

— *đích* — 的 Cái nêu và cái đích = Mục-đích.

— *điểm* 焦點 Tất cả quang-tuyến nhóm họp lại một chỗ gọi là tiêu-điểm — (Lý) Tia sáng đi qua cái kính mặt cong, hoặc thấu qua kính, hoặc phản-xạ lại, thì bị gẫy ra mà nhóm lại một điểm gọi là tiêu-điểm (foyer).

— *điền* 宵佃 Đi săn đêm.

— *điều* 蕭條 Im lặng buồn bã (abandonné).

— *độc* 消毒 Trừ độc đi = Giết chết vi-khuẩn để dự-phòng bệnh truyền-nhiễm (antiseptique).

*Tiêu giá* 標價 Nêu rõ cái giá-trị lên.

— *giảm* 消減 Bớt đi (diminuer).

— *Hà* 蕭何 (Nhân) Một vị mưu-thần của vua Hán-Cao-tổ.

— *hành* 宵行 Đi ban đêm.

— *hao* 消耗 Hao mòn dần dần.

— *hóa* — 貨 Bán hàng hóa ra (écouler les marchandises).

— *hóa* — 化 Làm cho chất đặc hóa ra lỏng, có hóa ra không — (Sinh-lý) Trường-vị đem đồ ăn hóa thành dưỡng-liệu (digérer).

— *hóa dịch* — 化液 (Sinh-lý) Chất nước ở trong thân-thể, dùng để tiêu-hóa đồ ăn.

— *hồn* 銷魂 Khiến lòng người mê hoặc.

— *hủy* 消毀 Mòn mỏi hư nát đi.

— *khiển* — 遣 Giải muộn khuây sầu.

— *kim thước thạch* 銷金爍石 Tan được sắt, cháy được đá — Ngb. Trời đại hạn, sức lửa mạnh.

— *liêu* 鷦鷯 Chim chiền-chiện làm tổ rất khéo, cũng gọi là chim xảo-phụ 巧婦.

— *liêu sào lâm bất quá nhất chi* — 鷯巢林不過一枝 Chim chiền-chiện ở trong rừng xanh chỉ ở một nhánh cây là đủ — Ngb. Người ở trong trời đất là nhỏ rất mực — Phần hưởng-thụ tự-nhiên rất dễ đầy đủ.

— *loại* 宵類 Loài kẻ trộm, chỉ đi đêm.

— *lộ* 銷路 Phạm-vi tiêu-thụ của hóa-vật (débouché).

— *lự* 焦慮 Lo buồn lắm.

*Tiêu ma* 消磨 Mòn mỏi đi.

— *nghiêu* 僬僥 Người lùn.

— *ngữ* 標語 Lời nói trọng yếu, dùng để tuyên truyền.

— *nhân* 宵人 Người làm việc về ban đêm = Kẻ trộm — Kẻ tiểu-nhân.

— *nhưỡng* 霄壤 Trời và đất = Hình dung những cái xa cách nhau thì nói: tiêu-nhưỡng huyền tuyệt.

— *phí* 消費 Dùng của cải sản-vật hết đi, trái với sinh-sản (consommer).

— *phí hợp-tác-xã* — 費合作社 (Kinh) Đoàn-thể do những kẻ tiêu-phí kết hợp lại với nhau, mua vật-phẩm về rồi chiếu giá bình thường mà bán lại cho người trong đoàn-thể, được lời thì đem chia đều cho mọi người (coopérative de consommation).

— *phí thuế* — 費稅 (Kinh) Thuế đánh các vật-phẩm tiêu-phí (taxe de consommation).

— *phí vật* — 費物 (Kinh) Những phẩm-vật hễ dùng rồi thì mất hiệu-lực (articles de consommation).

— *phòng* 椒房 Ngày xưa các phòng của vợ vua ở thường lấy hồ-tiêu quét lên tường để cho nóng, gọi là tiêu-phòng.

— *phòng đội* 消防隊 Tức là cứu-hỏa-đội (brigade des pompiers).

— *phủ* 蕭斧 Cái rìu cứng và sắc.

— *quản* 簫管 Ống sáo (flûte).

— *qui Tào tùy* 蕭規曹隨 Phép tắc của Tiêu-Hà qui định ra trước, mà Tào-Tham tuân theo sau = Người hậu-nhiệm theo nền nếp của người tiền-nhiệm.

*Tiêu sái* 消灑 Khí-tiết thanh cao, không dính với trần tục.

— *sắc* — 色 (Lý) Nói về thứ kính có thể cho ánh sáng thấu qua mà không bị chia ra bảy sắc như tam-giác-kính (achromatique).

— *sầu* — 愁 Khuây khỏa mối sầu.

— *sấu* — 瘦 Thể mạo gầy gò.

— *sơ* 蕭疏 Cảnh sắc sơ sài mà có vẻ thanh-nhã.

— *tai* 消災 Trừ bỏ họa hoạn đi.

— *tán* — 散 Tan tác mất đi.

— *tán* 蕭散 Sưa sớt tan tác.

— *tao* — 騷 Nch. Tiêu-điều.

— *Tào* — 曹 (Nhân) Tiêu-Hà và Tào-Tham là hai bực danh thần đời Hán.

— *tâm* 焦心 Sốt ruột như lửa đốt.

— *tâm* 蕉心 Ruột cây chuối. Cây chuối bị cắt ngang, nhưng gốc nó đương còn, thì ruột nó ở trong cứ trồi lên — Ngb. Lòng ác của người ta khó trừ cho dứt nọc.

— *thạch* 硝石 (Hóa) Cũng gọi là hỏa-tiêu (salpêtre).

— *thất* 消失 Mất đi dần dần.

— *thị* 標示 Bêu đầu để thị chúng = Ngày xưa đem kẻ phạm tội chém đầu rồi nêu lên để răn chúng, gọi là tiêu-thị.

— *thiều* 簫韶 Tên nhạc của đời vua Ngu-Thuấn, tiêu là một thứ nhạc-khí, thiều nghĩa là sáng láng vẻ vang.

— *thụ* 銷售 Hóa-vật bán được chạy (écouler les marchandises).

— *thực* — 蝕 Đồ sắt bị rét ăn — Ngb. Tiền của không đem sinh lợi, ngồi ăn không mà hết.

*Tiều thước* 燋鑠 Xch. Tiêu kim thước thạch.

— *toan* 硝 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do chất tiêu hóa ra (acide nitrique).

— *toan đồng* — 酸 銅 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan với chất đồng hóa thành (nitrate de cuivre).

— *toan hóa hợp vật* — 酸 化 合 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan và một nguyên-tố khác hóa thành (nitrate).

— *trình* 標 程 Khuôn mẫu cho người ta theo.

— *trung* 宵 中 Nửa đêm (minuit).

— *trừ* 消 除 Trừ bỏ đi (abolir).

— *trường* 銷 場 Chỗ tiêu-thụ hóa-vật (débouché, marché).

— *trưởng* 消 長 Mòn đi và lớn lên = Thịnh suy — Xch. Doanh-hư tiêu-trưởng.

— *tư* 焦 思 Lo khổ như cháy cả tâm tư.

— *tức* 消 息 Tin tức — Mòn dần là tiêu, nở ra là tức = Thời vận tuần hoàn.

**TIỀU** 譙 Hình tượng chim rũ lông — Lầu cao — Xch. Tiệu.

— 樵 Củi — Hái củi.

— 憔 Xch. Tiều-tụy.

— 瞧 Dòm lén.

— 礁 Gành đá ở giữa sông — Cù-lao nhỏ ở giữa biển, thuyền bè phải tránh.

— *lâu* 譙 樓 Nch. Tiều môn.

— *lự* 憔 慮 Lo nghĩ khốn khổ.

— *môn* 譙 門 Gác canh ở trên thành — Nch. Tiều-lâu.

*Tiều nữ* 樵 女 Con gái đốn củi (bûcheronne).

— *phu* — 夫 Người đốn củi (bûcheron).

— *phủ* — 斧 Cái rìu của người đốn củi (hache du bûcheron).

— *tẩu* — 叟 Ông già đốn củi (vieux bûcheron).

— *tô* — 蘇 Hái củi và hái cỏ.

— *tụy* 憔 悴 Khô héo — Khốn khổ.

— *tử* 樵 子 Nch. Tiều-phu.

— *xướng* — 唱 Bài hát của người đốn củi.

**TIẾU** 笑 Cười.

— 肖 Đồng — Cái tượng của một người.

— 俏 Đẹp.

— 鞘 Bao đựng dao.

— 峭 Dáng núi cao lởm chởm — Gấp bức — Nghiêm riết.

— 醮 Đàn bà tái giá — Thầy tu lập đàn để kỳ-đảo cũng gọi là tiếu.

— 釂 Uống rượu cạn chén.

— *bạc* 峭 薄 Nch. Khắc bạc.

— *bạt* — 拔 Dáng núi cao vót lên — Thường dùng để nói nét chữ viết mạnh mẽ.

— *bích* — 壁 Dáng núi cao dốc như bức vách.

— *diện hổ* 笑 面 虎 Mặt ngoài thì cười vui mà trong lòng thì nghiêm-khắc.

— *đàm* — 談 Vui cười nói chuyện (rire et causer).

— *lâm* — 林 Tên bộ sách chép rành những chuyện cười.

— *mạ* — 罵 Chê cười mắng nhiếc.

*Tiêu ngạo* — 傲 Tươi cười hớn hở ra cách tự-đắc.

— *nhan* — 顏 Mặt tươi cười (mine épanouie).

— *thanh* — 聲 Tiếng cười (rire).

— *trào* — 嘲 Cười nhạo (railler).

— *trung dao* — 中刀 Con dao trong tiếng cười = Bề ngoài ôn-hòa mà trong âm-hiểm.

— *trực* 峭直 Nghiêm riết.

— *tượng* 肖像 Bức vẽ hoặc pho tượng của một người (portrait).

**TIỆU** 哨 Chỗ đặt binh để phòng ngự trộm cướp giặc giã — Xch. Tiêu.

— 悄 Buồn bã.

— 誚 Xch. Tiệu trách.

— 譙 Xch. Tiếu-nhượng.

— *nhượng* 譙讓 Chê cười người ta.

— *trách* 誚責 Chê trách người.

**TIỀU** 小 Nhỏ, đối với chữ đại 大 — Nhỏ mọn — Nhẹ nhàng.

— 篠 Loài tre nhỏ.

— *Á-tế-á* 小亞細亞 (Địa) Một bộ-phận của nước Á-châu Thổ-nhĩ-kỳ (Turquie d'Asie), bắc giáp Hắc-hải, tây giáp Địa-trung-hải, đông giáp Ác-mê-ni, và Mê-do-pô-ta-mi (Asie mineure).

— *bá vương* — 伯王 (Sử) Xưa Hạng-Vũ tự lập mình làm Tây-sở bá-vương, người đời sau khen những người khí phách anh-hùng xấp xỉ với Hạng-Vũ thì nói rằng: tiểu-bá-vương.

— *bản kinh dinh* — 本經營 Buôn bán vốn nhỏ.

*Tiểu bào tử* — 胞子 (Thực) Những cái hạt giống nhỏ của thứ thực-vật hạ-đẳng, hễ rơi xuống đất thì có thể sinh ra thứ thực-vật mới (microspore).

— *biệt* — 別 Biệt ly tạm thời (séparation temporaire).

— *cảng* — 港 Cửa biển nhỏ (petit port).

— *canh tác* — 耕作 Việc cày ruộng nho nhỏ.

— *chú* — 註 Lời chú thích ở dưới trang sách để giải-thích ý-nghĩa trong chính-văn (note).

— *chước* — 酌 Tiệc rượu nhỏ.

— *cô* — 姑 Em gái của chồng.

— *công* — 工 Người làm công khó nhọc (petit ouvrier, manœuvre).

— *công nghiệp* — 工業 Công-nghiệp nhỏ (petite industrie).

— *dạng* — 恙 Sự đau yếu thường (légère disposition).

— *danh* — 名 Tên đặt từ khi bé nhỏ — Tên chữ đặt riêng, trái với đại-tự. — Danh-dự nhỏ mọn.

— *dân* — 民 Dân nhỏ, dân thường (le menu peuple).

— *dẫn* — 引 Lời tựa ngắn ở trên đầu sách (préface).

— *đạo* — 道 Nghề nghiệp nhỏ, như nghề thầy bói, thầy tướng — Việc nhỏ mọn.

— *đăng khoa* — 登科 Người mình hay nói thi đậu là đại-đăng-khoa, lấy vợ là tiểu-đăng-khoa.

— *đề đại tố* — 題大做 Vấn-đề nhỏ mà làm thành ra to = Hay sinh ra chuyện — Làm văn lạc đề.

*Tiều đệ* — 弟 Mình tự khiêm xưng với người lớn tuổi hơn, hoặc với người bạn lứa cùng mình.

— *địa chủ* — 地 主 Người địa-chủ có ít đất ruộng (petit propriétaire foncier).

— *đồng* — 童 Đứa trẻ con bầu hạ (petit serviteur).

— *gia đình* — 家 庭 Cái gia-đình chỉ gồm một vợ một chồng (petite famille).

— *giải* — 解 Nch. Tiều-tiện.

— *giang sơn* — 江 山 Cơ-nghiệp riêng của mình, tục thường gọi là tiểu-giang-sơn — Một xứ độc-lập không thành ra nước ra tỉnh, cũng gọi là tiểu-giang-sơn.

— *hàn* — 寒 Tên tiết-hậu vào ngày 6 hoặc 7 tháng 1 dương-lịch.

— *hào kiệt* — 豪 傑 Người nhỏ mà sửng sỏi hơn cả ở trong đám.

— *hoàn* — 鬟 Con đày tớ gái nhỏ (petite servante).

— *học* — 學 Nch. Sơ-học (enseignement élémentaire).

— *học-hiệu* — 學 校 Trường sơ-học (école élémentaire).

— *hộ* — 戶 Nhà nghèo (famille pauvre).

— *huyệt phá đê* — 穴 破 堤 Một cái lỗ nhỏ làm vỡ được đường đê — Ngb. Lầm lỗi nhỏ thành ra họa hại to.

— *ý kiến* — 意 見 Ý kiến nhỏ mọn.

— *khang* — 康 Đời quân-chủ phong-kiến, có quốc-giới, chủ g-giới, nhưng mà chính-giáo thanh minh, quân dân tương đắc, vừa thái-bình thường thường, gọi là tiểu khang, trái với đời đại-đồng.

*Tiều khê* — 溪 Cái khe nước nhỏ (petit ruisseau).

— *khí* — 氣 Khí tượng nhỏ hẹp (mesquin, sordide).

— *khích trầm chu* — 隙 沈 舟 Lỗ hở nhỏ có thể làm chìm thuyền — Ngb. Việc gì cũng nên cẩn trọng.

— *kỷ* — 己 Nch. Cá-nhân.

— *kỹ* — 技 Nghề nhỏ mọn.

— *kiều* — 嬌 Người con gái đẹp còn nhỏ tuổi (petite fille).

— *kinh* — 徑 Đường nhỏ (petit sentier).

— *lang* — 郎 Chị dâu gọi em trai của chồng.

— *lâu la* — 嘍 囉 Đầy tớ của bọn hào kiệt lục-lâm gọi là tiểu-lâu-la.

— *liệm* — 殮 Xch. Liệm.

— *mạch* — 麥 (Thực) Một thứ lúa mì (froment).

— *não* — 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, tiếp liền với tủy (cervelle).

— *ngã* — 我 (Triết) Tự-kỷ, trái với đại-ngã (le moi).

— *nguyệt* — 月 Tháng thiếu (mois à 29 jours)

— *nhân* — 人 Người bé nhỏ — Người tầm-thường — Người bất-tiếu, trái với quân-tử, đại-nhân.

— *nhi* — 兒 Con trẻ — Khiêm xưng con của mình.

— *nhi khoa* — 兒 科 (Y) Môn thuốc trị các chứng bệnh của trẻ con (maladie des enfants).

— *phòng* — 房 Nch. Tiểu-phụ.

*Tiểu phôi* — 胚 (Sinh) Theo học-thuyết phiếm-khởi của Đạt nhĩ-văn thì các tế-bào của sinh-vật phóng tán những cái tiểu-phôi rất nhỏ, cái tiểu-phôi ấy phân bố ra khắp thân mình, nhưng kết quả thì nhóm họp lại tại tế-bào sinh-thực, cũng gọi là vi-nha (gemmule).

— *phụ* — 婦 Vợ hầu (concubine).

— *quỉ* — 鬼 Con quỉ nhỏ hèn = Lời mắng nhiếc.

— *sản* — 産 Đàn bà có mang chưa đủ 7 tháng mà đẻ = Đẻ non (avortement).

— *sinh* — 生 Người hậu-học — Người học trò tự khiêm xưng mình là tiểu-sinh.

— *sinh ý* — 生意 Nghề buôn bán nhỏ (petit commerce).

— *số* — 數 (Toán) Số lẻ không đầy 1.

— *sự* — 事 Việc nhỏ.

— *sử* — 史 Nch. Tiểu-truyện.

— *tài tử* — 才子 Người tuổi trẻ mà có tài văn-học.

— *tâm* — 心 Cẩn-thận, chú ý (faire attention).

— *tâm đại đởm* — 心大膽 Bụng nghĩ tỷ mỉ, mà can đảm lớn lao.

— *thanh* — 青 Thị tỳ — (Thực) Một thứ cây dùng lá để làm thuốc.

— *thành* — 成 Thành công nhỏ (petit résultat).

— *thế giới* — 世界 Thế-giới nho nhỏ riêng của mình — Nch. Tiểu-giang-sơn.

*Tiểu thiên địa* — 天地 Thân người ta, âm-dương khí huyết cũng thịnh suy hư thực như trời đất, nên người ta thường có câu: nhân thân tiểu-thiên-địa.

— *thiếp* — 妾 Người vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.

— *thuyết* — 說 Sách chép những chuyện vặt (roman, historiette).

— *thư* — 姐 Người con gái ít tuổi (demoiselle).

— *thử* 暑 Tên tiết-hậu vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.

— *thừa* — 乘 (Phật) Cái giáo-nghĩa của Phật-giáo đối với người tục, thấp nhất ở trong tam-thừa. Cũng đọc là tiểu-thặng.

— *thực* — 食 Ăn lót bụng (petit déjeuner).

— *tiện* — 便 Đi tiểu, đi đái (uriner).

— *tiết* — 節 Việc nhỏ mọn.

— *tinh* — 星 Vợ hầu (concubine).

— *tổ* — 組 Cái tổ-chức nhỏ — Cơ-quan nhỏ nhứt của đảng cộng-sản (cellule).

— *tri* — 智 Trí-thức tầm thường (esprit médiocre).

— *triện* — 篆 Lối chữ triện xuất-hiện từ đời Tần.

— *triều đình* — 朝庭 Qui-mô to lớn, cũng tựa như một triều-đình — Chính-phủ của nước nhỏ bị khuất-phục ở dưới quyền của nước khác — Vua đời xưa bị giặc đuổi, trốn vào một khóe đất làm triều-đình riêng.

— *truyện* — 傳 Bài chép lược qua sự-tích của một người (biographie).

*Tiểu trường* — 腸 (Sinh-lý) Ruột non (intestin grêle).

— *tuệ* — 慧 Khôn khéo vặt.

— *tuyết* — 雪 Tên tiết-hậu về ngày 22, hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.

— *tự* — 序 Bài tựa ngắn (préface).

— *tự* — 字 Tên tục đặt từ khi nhỏ — Tên chữ đặt riêng — Nch. Tiểu-danh.

— *tường* — 祥 Ngày kỵ lần đầu của người chết (sau khi chết một năm).

— *vận* — 運 Nhà tinh-mệnh gọi vận-số trong một năm là tiểu-vận.

— *vũ trụ* — 宇宙 (Triết) Cái đơn-tử của học-thuyết (Leibnitz), cũng đủ tính-chất như toàn-thể của vũ-trụ (microcosmos).

— *xá* — 舍 Khiêm xưng nhà của mình ở.

— *xảo* — 巧 Khôn khéo vặt.

— *xuân* — 春 Tháng 10 âm-lịch.

**TIỄU** 勦 Trừ tiệt đi — Dẹp trừ giặc giã — Nhọc mệt — Nhận bậy cái của người khác làm của mình.

— 剿 Nch. 勦.

— *phỉ* 勦 匪 Giết trừ giặc cướp.

— *phủ sứ* — 撫 使 Chức quan ngày xưa, có trách-nhiệm vừa dẹp giặc, vừa phủ-ủy nhân-dân.

— *sát* — 殺 Giết trừ giặc giã.

— *tập* — 襲 Chép lời văn của người khác mà nhận làm của mình.

— *trừ* — 除 Đánh dẹp mà trừ đi.

**TÍN** 信 Tin thực — Tin, không ngờ — Bao thơ — Tin tức.

*Tín cầm* — 禽 Chim nhạn, thường mùa thu qua phương nam, mùa xuân trở về bắc, vãng lai có kỳ-hạn nhứt-định, nên người ta gọi là tín-cầm.

— *chỉ* — 紙 Tờ giấy có thể làm tin được (papier timbré).

— *chủ* — 主 Người tín-ngưỡng gì bái quỉ thần (croyant).

— *dụng* — 用 Thực thà, tin dùng (crédit, créance).

— *dụng chứng khoán* — 用證券 (Kinh) Cái giấy làm chứng-cứ cho việc chi phó tiền bạc của hai bên, bằng vào đó mà tín-dụng nhau, như hối-phiếu, kỳ-phiếu, chi-phiếu (effets de commerce).

— *dụng tá khoản* — 用 借 款 (Kinh) Khoản nợ không cần có vật hoặc người đảm-bảo, chỉ căn-cứ vào tín-dụng mà thôi.

— *điều* — 條 Những qui-luật về sự tín-ngưỡng.

— *điểu* — 鳥 Nch. Tín-cầm.

— *đồ* — 徒 Người tin theo tôn-giáo (adepte, croyant).

— *giả quốc chi bảo* — 者 國 之 寶 Thành-tín là của quí ở trong nước.

— *giáo* — 教 Tin theo tôn-giáo (croire à une religion).

— *giáo tự do* — 教 自 由 Quyền tự-do muốn tin tôn-giáo nào cũng được (liberté de croyance).

— *hiền* — 賢 Tin cậy người hiền.

— *hiệu* — 號 Dấu hiệu để làm tin với nhau, không cần phải nói ra, như hiệu cờ, hiệu đèn (signe conventionnel).

*Tín khẩu khai hà* — 口 開 河 Tùy tiện mở miệng nói ròng, không kiêng nể gì.

— *mệnh* — 命 Tin theo vận-mệnh (croire à la destinée).

— *nghĩa* — 義 Người đủ đức tín và đức nghĩa.

— *ngưỡng* — 仰 Lòng ngưỡng-mộ mê-tín đối với một tôn-giáo hoặc một chủ-nghĩa (foi, croyance).

— *ngưỡng triết học* — 仰 哲 學 (Triết) Một phái triết-học nước Đức chủ-trương đè át trí-thức xuống mà phát dương cảm-tình (tín ngưỡng) lên, (fidéisme).

— *nhiệm* — 任 Tin dùng (avoir confiance).

— *nữ* — 女 Người con gái tin theo tôn-giáo (croyante).

— *phiếu* — 票 (Thương) Cái phiếu để làm tin — Nch. Tín dụng chứng-khoán.

— *phong* — 風 Thứ gió mỗi năm nhất-định vào khoảng nào thời có, ta gọi là gió mùa (moussons).

— *phong* — 封 Bì thơ (enveloppe de lettre).

— *phục* — 服 Tin-nhiệm và bội-phục (avoir confiance).

— *phụng* — 奉 Nch. Tín-ngưỡng (croyance, culte).

— *sai* — 差 Người phu đi phát thư từ của sở bưu-chính (facteur).

— *sĩ* — 士 Người đàn ông tin Phật-giáo, hoặc Đạo-giáo (croyant).

— *sử* — 史 Lịch-sử chép sự-thực, có chứng-cứ rõ ràng, không phải nghi-sử.

*Tín thạch* — 石 (Khoáng) Thứ khoáng-chất dùng làm thuốc, ta thường gọi là thạch-tín (arsenic).

— *thâm* — 琛 Đồ lễ-vật của nước nhỏ đem cống-hiến cho nước lớn.

— *thiên ông* — 天 翁 (Động) Thứ chim ở biển, mình to, bay mạnh, nó không kiếm ăn, chỉ chờ cá đến thì bắt, nên gọi là tín-thiên-ông (ông tin trời — albatros) — Nhà thi-gia thường dùng ba chữ ấy để gọi bạng người tín-nhiệm tự-nhiên.

— *thủy* — 水 Nguyệt-kinh của đàn bà có định kỳ nên gọi là tín-thủy.

— *thực* — 實 Tin thật chắc chắn.

— *triều* — 潮 Nước thủy-triều lên xuống buổi hôm buổi mai có thời giờ nhất-định, nên gọi là tín-triều.

— *tức* — 息 Nch. Tiêu-tức (nouvelle).

— *vật* — 物 Cái vật để làm tin.

**TINH** 并 Gồm hợp — Nch. Tính 併.

— 晶 Trong sáng — Thủy-tinh — — Xch. Kiết-tinh.

— 猩 Tên loài thú — Xch. Tinh-tinh — Sắc đỏ.

— 星 Sao — Thiên-thể — Tinh-kỳ.

— 腥 Thịt sống — Cá ươn.

— 精 Dã gạo cho trắng — Vật-phẩm chỉ lấy cái thuần-túy mà bỏ hết tạp-chất đi, gọi là tinh — Nhỏ nhen khéo léo — Chuyên nhất — Tâm-thần — Quỉ-thần.

— 惺 Xch. Tỉnh.

— 旌 Cái cờ có cắm lông ở đầu ngù.

*Tinh anh* — 精英 Cái phần thuần-túy đẹp tốt = Cái tốt nhất, quí nhất trong một vật.

— *binh* — 兵 Quân-lính tinh nhuệ.

— *binh chánh đội* — 兵正隊 Chức quan võ hàm tòng ngũ-phẩm.

— *binh chánh đội trưởng* — 兵正隊長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm.

— *binh chánh đội trưởng suất đội* — 兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm chánh lục-phẩm.

— *binh đội trưởng* — 兵隊長 Chức quan võ hàm tòng thất-phẩm.

— *binh phó vệ úy* — 兵副衛尉 Chức quan võ hàm chánh tứ-phẩm.

— *binh vệ úy* — 兵衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam-phẩm.

— *bôn* 星奔 Ban đêm mà chạy mau.

— *cần* 精勤 Chuyên tâm hết sức để làm việc.

— *cầu* 星球 (Thiên) Ngôi sao hình tròn như trái cầu (etoile).

— *chất nham* 晶質岩 (Khoáng) Thứ đá kết-tinh (roches cristallines).

— *chỉ* 精旨 Ý-tứ tinh-tế.

— *dạ* 星夜 Ban đêm.

— *di đẩu chuyển* — 移斗轉 Sao dời, bắc-đẩu xoay hướng — Trời đã gần sáng.

— *dịch* 精液 (Sinh-lý) Cái nước do ngoại-thận (hòn dái) sinh ra, hàm có tinh-trùng ở trong (sperme).

*Tinh diệu* — 妙 Ncb. Tinh-xảo (adroit, habile).

— *đoàn* 星團 (Thiên) Vô số sao nhỏ, họp lại thành một vật hình như đám mây trắng, gọi là tinh-đoàn.

— *gia* — 家 Người chuyên việc chiêm tinh (astrologue).

— *giá* — 駕 Đi xe chạy ban đêm.

— *hà* — 河 (Thiên) Tức là ngân hà, thiên-hà (la voie lactée).

— *hảo* 精好 Tinh-xảo và đẹp tốt.

— *hệ* 晶系 (Hóa) Khoáng-vật theo định-tắc mà kết thành tinh-diện theo một hệ-thống gọi là tinh-hệ. Đại-khái có chính-tề tinh-hệ (système cubique ou isométrique), chính-phương tinh-hệ (système dimétrique ou quatratique), lục-phương tinh-hệ (système hexagonal), tà-phương tinh-hệ (système trimétrique ou rhombique), nhất-tà tinh-hệ (système monochimique), tam-tệ tinh-hệ (système trichimique).

— *hoa* 精華 Cái chỗ thuần-túy đẹp tốt nhất của vật (essence).

— *học* 星學 Tức là chiêm-tinh-học (astrologie).

— *hồi* — 迴 Sao đã trở lại nguyên-vị = Đã qua một năm.

— *hồng nhiệt* 猩紅熱 (Y) Một thứ bệnh truyền-nhiễm rất nguy-hiểm, người bệnh phát nóng rất cao, ít ngày sau ở chỗ cổ và ngực đều sinh nốt đỏ (fièvre scarlate).

— *khí* 精氣 Khí tinh sạch, khác với khí thô trọc là thô-khí 粗氣 — Căn bản của trời đất vạn vật.

— *khiết* — 潔 Trong sạch, không có cái gì lộn xộn vào (propre).

*Tinh kỳ* 星期 Thời kỳ 7 ngày một (semaine).

– *kỳ nhật* — 期日 Ngày cuối cùng trong mỗi tinh-kỳ (dimanche).

– *kiêm* 并兼 Gồm hợp cả vào một.

– *la* 星羅 Bày ra rất dày như sao ở trên trời.

– *la kỳ bố* — 羅棋布 Bày như ngôi sao, đăng như con cờ = Số người đông — Đồ đạc nhiều.

– *lý* 精理 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).

– *linh* — 靈 Quỉ thần (esprits).

– *linh thuyết* — 靈說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết.

– *lực* — 力 Cái tinh thần và lực lượng làm việc (verve, énergie).

– *lương* — 良 Tinh sạch và tốt lành.

– *mẫn* — 敏 Rành rõi và mau mắn.

– *mật* — 密 Rành rõi và khít khao.

– *mệnh* 星命 Nhà thuật-số lấy năm tháng ngày giờ của người ta sinh đẻ, để đoán vận-mệnh, nên gọi là tinh-mệnh.

– *minh* 精明 Rành rõi, sáng sủa.

– *nang* — 囊 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực khí của đàn ông, tục gọi là bị dái (bourse).

– *nghĩa* — 義 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).

– *nghiên* — 研 Nghiên-cứu kỹ càng (étudier à fond).

– *nhuệ* — 銳 Binh-sĩ luyện-tập rất tinh-thông sắc sảo.

*Tinh nhứt* — 壹 Đạo-lý phải cần cho đến tinh, tâm-chí phải cần cho chuyên-nhứt.

– *phát chứng* 并發症 Hai chứng bệnh phát ra cùng một lúc.

– *phương* 精方 Phương thuốc rất rành rõi tốt lành.

– *quái* — 怪 Nch. Quỉ-quái.

– *sào* — 巢 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong sinh-thực-khí của giống đực cũng gọi là cao-hoàn, tục gọi là hòn dái (testicules).

– *sát* 星煞 Thiên-tinh và địa-sát.

– *sương* — 霜 Sao một năm đi quanh trời một vòng (người xưa tưởng như thế), sương mỗi năm mỗi có, vậy một tinh một sương là một năm.

– *tế* 精細 Rành rõi nhỏ nhặt = cẩn thận (subtil, fin, appliqué).

– *tế bào* — 細胞 (Sinh-lý) Cái tế-bào sinh-thực của giống đực, có thể thành ra tinh-tử.

– *thành* — 誠 Nch. Chân-thành (sincère).

– *thành sở chí, kim thạch năng khai* — 誠所至金石能開 Lòng tinh-thành đến nơi, dầu đá vàng cũng có thể nứt vỡ.

– *thần* 星辰 Tinh là sao, thần là ngôi thứ của vì sao — Gọi chung các sao là tinh thần.

– *thần* 精神 Linh-hồn. Gọi chung những cái thuộc về vô-hình, trái với vật-chất là hữu-hình (esprit, spirituel).

– *thần bệnh* — 神病 (Y) Các bệnh do tinh-thần không mạnh mà sinh ra, cũng gọi là phong-giản (maladie mentale).

*Tinh thần bệnh học* — 神病學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh-lý và phương-pháp trị-liệu của các bệnh tinh-thần.

— *thần liệu pháp* — 神療法 (Y) Phép chữa bệnh bằng tinh-thần, cũng theo một nguyên-tắc với tâm-lý liệu-pháp.

— *thần luận* — 神論 (Triết) Một nghĩa là duy-tâm-luận, một nghĩa thì nhận rằng tinh-thần là cái thực-thể độc-lập, mà cũng thừa nhận vật-chất là cái thực-thể độc-lập như tinh-thần (spiritualisme).

— *thần sáng tạo thuyết* — 神創造說 Tức là tạo-thành-thuyết, hoặc linh-hồn-sáng-tạo-thuyết.

— *thần sinh hoạt* — 神生活 Cuộc sinh-hoạt của tinh-thần, gồm những tư-tưởng, quan-niệm, cảm-tình (vie intellectuelle).

— *thần sự nghiệp* — 神事業 Công việc phải dùng đến tinh-thần (travail intellectuel) — Những sự-nghiệp chuyên ở trên tinh-thần (œuvre spirituelle).

— *thô biểu lý* — 粗表裏 Tinh túy ở bề trong, tức là ròng, thô chất ở bề ngoài, tức là vỏ, nói góp lại là: tinh-thô biểu-lý.

— *thôn* 幷吞 Gồm nuốt — Nch. Kiêm tinh.

— *thông* 精通 Chuyên rành rõi thông thạo về một thứ học-vấn (spécialiste).

— *thuần* — 純 Tinh ròng, không có cái gì khác lộn xộn vào.

— *thuật* 星術 Cái thuật xem sao mà đoán cát hung.

*Tinh thứ* — 次 Vị thứ của các sao.

— *thực* — 蝕 (Thiên) Tinh-cầu bị nguyệt-cầu che lấp, gọi là tinh-thực.

— *tinh* 猩猩 (Động) Một loài hầu, cao chừng hơn một thước, sắc đỏ hung hung, hình như người, tay dài đến đất, chân sau ngắn lắm.

— *tinh bạch phát* 星星白髮 Tóc người già trắng toát gọi là tinh tinh.

— *tinh chi hỏa khả dĩ liệu nguyên* — 星之火可以燎原 Tinh tinh là lửa như đốm đốm. Một tý lửa rất nhỏ như đốm đốm, mà có thể đốt được rừng — Ngb. Tạo nhân rất nhỏ mà kết quả rất to, nên làm việc phải cẩn-thận lúc đầu.

— *toán* — 算 Phép toán thiên-văn (calcul astronomique).

— *tri* 精緻 Nch. Tinh mật.

— *trùng* — 蟲 (Sinh - lý) Một thứ sinh-vật rất nhỏ, hình như con quăng quăng, ở trong tinh-dịch của giống đực. Tinh-trùng hợp với noãn-tử mà thành con (spermatozoïde).

— *tú* 星宿 Các vì sao và nhị thập bát tú.

— *túy* 精粹 Cái tinh ròng nhất ở trong một vật — Nch. Thuần túy.

— *tử* — 子 (Sinh - lý) Nch. Tinh trùng.

— *tường* — 詳 Rành rõi rõ ràng.

— *tượng* 星象 (Thiên) Những biện-tượng mờ sáng, biến ra, tắt đi của các sao.

*Tinh vân* — 雲 (Thiên) Trước khi địa cầu thành hình, chỉ có chất gọi là vũ-trụ-trần, tan tác ở thiên-không, cái vũ-trụ-trần ấy nhóm kết lại mà thành một thứ mây sáng, gọi là tinh-vân (nébuleuse).

— *vân thuyết* — 雲說 (Thiên) Một thứ ức-thuyết cho rằng thái-dương nguyên là một khối tinh-vân, sau dần dần biến thành thái-dương-hệ (théorie de la nébuleuse).

— *vẫn* — 隕 (Thiên) Khi lưu-tinh đi gần đến địa-cầu, cái nào mà sức phi-hành nhỏ hơn hấp-lực của trái đất, thì bị địa-tâm hút mà rớt xuống gần địa-cầu, tục gọi là sao sa.

— *vệ* 精衛 (Cổ) Con chim nhỏ ở bờ biển. Tương truyền rằng : Con gái vua Viêm-đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh-vệ, nay cứ ngậm đá ở núi Tây về lấp biển Đông cho hả giận = Người có thâm hận, căm trả thù.

— *vệ hàm thạch* — 衛啣石 Chim tinh-vệ ngậm đá — Xch. Tinh-vệ.

— *vi* — 微 Rành rõi và nhỏ nhặt — Tinh-túy và vi-diệu (menu, délicat, infinitésimal).

— *xá* — 舍 Nhà học, nhà chùa.

— *xảo* — 巧 Rành rõi và khéo léo.

**TÌNH** 情 Những mối trong lòng vì cảm-xúc mà phát-động ra ngoài, như mừng, giận v. v. — Thực-tại — Tình riêng — Thú vị — Lòng yêu nhau.

— 睛 Con ngươi mắt.

— 晴 Trời quang tạnh.

— *ái* 情愛 Cảm-tình và ân-ái (amour).

*Tình cảm* — 感 Mối tình trong lòng vì xúc-động mà phát ra.

— *cầu* 睛球 (Sinh-lý) Tròng con mắt — Nch. Nhãn-cầu (globe de l'œil).

— *dục* 情欲 Mối ham muốn ở trong lòng người (désir).

— *duyên* — 緣 Cái duyên may của hai người trai gái gặp nhau.

— *đầu* — 頭 Mối tình.

— *đầu ý hợp* — 投意合 Tình-ý tương-đắc cùng nhau.

— *điền* — 田 Cái chỗ mà cảm-tình phát sinh ra, đúc hột giống ái-tình ở đó = Cái lòng nuôi sẵn ái-tình.

— *điều* — 條 Tình chia ra làm nhiều mối, như các nhánh cây, nên gọi là tình-điều.

— *giao* — 交 Lấy tình mà giao kết với nhau (relation amicale).

— *hải* — 海 Cái biển chứa tình.

— *hình* — 形 Hình-thế thực-tại (situation).

— *hoài* — 懷 Mối tình ở trong lòng.

— *ý* — 意 Tình-tình và ý-chí.

— *không* 晴空 Trời quang, không có mây (ciel serein).

— *lang* 情郎 Người con gái gọi người con trai mình yêu là tình-lang (bien aimé, amant).

— *lý* — 理 Nhân-tình và thiên-lý — Cảm-tình và lý-tính (sentiment et raison).

— *lụy* — 累 Vì tình-ái làm bệ-lụy.

— *nghị* — 誼 Tình bè bạn đối với nhau (amitié).

— *nghĩa* — 義 Cảm-tình với ân-nghĩa.

— *nguyện* — 願 Tự lòng mình muốn (désirer vivement).

*Tình nhân* — 人 Hai người trai gái yêu nhau gọi nhau là tình-nhân (amants).

— *nương* — 娘 Người con trai gọi người con gái mình yêu là tình-nương (bien aimée, amante).

— *quân* — 君 Nch. Tình-lang.

— *tệ* — 弊 Mối tệ cố-ý làm ra.

— *thái* — 態 Nch. Tình-hình.

— *tháo* — 操 (Tâm) Cái cảm-tình rất phức-tạp do ở sự tác-dụng tinh-thần mà ra.

— *thâm nghĩa trọng* — 深 義 重 Tình sâu nghĩa nặng.

— *thế* — 勢 Tình-hình và xu-thế (situation, circonstance).

— *thiên* 晴 天 Trời quang không có mây (ciel serein).

— *thiên* 情 天 Cái cảnh ái-tình rộng rãi.

— *thoại* — 話 Câu nói xuất ư chân-tâm (propos sincère).

— *thú* — 趣 Nch. Ý-vị (charme, agrément).

— *thư* — 書 Bức thư bày tỏ ái-tình (lettre d'amour).

— *thứ* — 恕 Lấy tình mà khoan thứ cho.

— *thực* — 實 Tình-hình thực-tại — Tội-trạng xác-thực.

— *tiết* — 節 Những mối lặt vặt ủy khúc trong sự-tình (détail).

— *tính* — 性 Nch. Tình-tính (sentiments naturels).

— *tố* — 素 Bản tâm của mình.

— *trạng* — 狀 Cái ẩn ở trong là tình, cái bày ra ngoài là trạng.

— *trường* — 場 Trong vòng ái-tình.

*Tình trường chỉ đoản* — 長 紙 短 Tình giải giấy ngắn = Viết tả ra không hết thâm-tình.

— *tự* — 緒 Mối tình.

— *tự chủ nghĩa* — 緒 主 義 Tức là chủ-tình-thuyết.

— *văn* — 文 Tư-tưởng và văn-chương.

— *võng* — 網 Cái lưới tình-dục khó thoát ra cho khỏi.

**TÍNH** 性 Cái nguyên-lý sở dĩ sinh ra người — Cái bản-nguyên về tinh-thần của người — Bản-chất của người — Bản-chất của người hoặc của vật.

— 併 Nch. Tính 并 — Cùng sánh với nhau — Đua tranh chống cự nhau.

— 姓 Họ. Nước ta mỗi người có mỗi họ như: Lê, Nguyễn, Phạm.

— *ác* 性 惡 Tính người ta sinh ra vốn ác, đó là cái lý-thuyết của một phái triết-học như Tuân-Tử chủ-trương.

— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh ở sinh-thực-khí, cũng gọi là bệnh hoa-liễu (maladies vénériennes).

— *cách* — 格 Cái hình-thức nhất-định của nhân-tính (caractère).

— *căn* — 根 Cái căn-nguyên của tâm-địa người ta.

— *chất* — 質 Nch. Bản-tính (caractère, qualité).

— *danh* 姓 名 Họ và tên.

— *dục* 性 欲 Phần tình-dục ở trong tính người — Nhục-dục ở trong khoảng trai gái (désirs sexuels).

*Tính dục chủ nghĩa* — 欲主義 (Triết) Một phái trong cảm-giác-luận cho rằng mục-đích đời người là làm cho nhục-thể được khoái-lạc và tình-dục được thỏa-thích (sensualisme).

— *giao* — 交 Trai gái giao cấu cùng nhau (relations sexuelles).

— *giáo-dục* — 教育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người ta biết những tri-thức quan-hệ về tính, như về việc trai gái giao-hợp, sinh đẻ v. v. (éducation sexuelle).

— *hạnh* — 行 Tính-tình và hạnh-kiểm.

— *khí* — 氣 Tính-tình và khí-khái.

— *lý-học* — 理學 (Triết) Cái triết học của nho-giáo nói về tính-lý, do các nhà Tống-nho là Chu-Liêm-Khê, Trương-Hoành-Cừ, Trình-Y-Xuyên chủ-trương, cũng gọi là tính-học, hoặc đạo-học.

— *linh* — 靈 Cái bản-tính thiêng-liêng của người.

— *mệnh* — 命 Sự sống của người (la vie).

— *pháp* — 法 Pháp-luật gốc ở lý-tính của người ta mà thành.

— *thể* — 體 Bản-thể của nhân-tính.

— *thị* 姓氏 Họ — Nước Tàu đời Tam-đại, đàn ông xưng là thị, đàn bà xưng là tính — Ở nước ta đàn bà thường xưng là thị.

— *thiện* 性善 Tính người ta sinh ra vốn thiện, đó là lý-thuyết của một phái triết-học như Mạnh-Tử chủ-trương.

— *tình* — 情 Tính-chất của người ta sinh ra đã có (disposition naturelle).

*Tính tri thức* — 知識 Những điều tri-thức về cách vệ-sinh trong việc sinh-thực của trai gái (connaissances sexuelles).

— *tương cận, tập tương viễn* — 相近習相遠 Nguyên đầu tính người, ai với ai cũng gần nhau, vì học-tập và tập-quán khác nhau, mà tính cũng sinh ra khác nhau xa.

**TỊNH** 靜 Đối với chữ động — Im lặng — Yên ổn.

— 並 Cùng ngang nhau — Nch. Tịnh 倂 — Cũng viết là 竝.

— 靖 Trị an — Mưu-kế — Nch. 靜.

— 淨 Trong sạch không có gợn — Gạn cho trong — Người vẽ mặt làm hề trong tuồng hát.

— *biên* 靖邊 Dẹp yên miền biên-giới.

— *binh* — 兵 Nghỉ việc chiến tranh.

— *chỉ* 靜止 Yên lặng nghỉ ngơi (tranquille).

— *dạ* — 夜 Đêm vắng.

— *dĩ chế động* — 以制動 Dùng cách êm đềm mà chế ngự được những món bạo-động = Làm việc có thủ-đoạn.

— *dưỡng* — 養 Nghỉ ngơi mà tu-dưỡng — Nhà đạo học chủ trương cách tịnh-tọa dưỡng-tâm, gọi là tịnh-dưỡng.

— *đế hoa* 並蒂花 Hai hoa chung một cành.

— *điện* 靜電 (Lý) Một cái biến-tượng của điện-khí khi đứng im, như lấy da mèo mà xát vào một cây pha-lê thì sinh thứ điện đứng im, không hoàn-lưu được (électricité statique).

*Tịnh giá* 浄價 Thực-giá của vật-phầm.

— *giá tề khu* 並駕齊驅 Đều ngồi chung xe và chạy với nhau = Học-nghiệp địa-vị ngang nhau, hay là đồng thời tiến lên với nhau.

— *giới* 浄戒 (Phật) Pháp-giới thanh tịnh của nhà Phật.

— *giới* — 界 (Phật), Nch. Tịnh-thổ.

— *hành bản vị chế* 並行本位制 (Kinh) Chế-độ đồng thời dùng hai thứ tiền-tệ (bạc và vàng) làm bản-vị.

— *hành bất bội* — 行不悖 Hai đường đều lên, mà không trái nhau — Học-thuyết và đạo-lý tuy khuôn phép khác nhau, mà mục-đích không khác nhau.

— *hành tuyến* — 行線 (Toán) Hai đường đi đều nhau, khi nào cũng cách nhau chừng ấy. (parallèles).

— *hòa* 靜和 Yên lặng êm đềm.

— *hữu* 浄友 Người bạn ưa trong sạch, tức là hoa sen — Thầy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau bằng tịnh hữu.

— *khí* 靜氣 Định tinh-thần cho yên lặng.

— *kiên* 並肩 Kề vai với nhau.

— *lập* — 立 Đều đứng ngang nhau.

— *loạn* 靖亂 Dẹp yên việc loạn.

— *lự* 靜慮 Yên lặng mà lo nghĩ.

— *mạch* — 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu nhớp về tim để đợi lọc cho trong (veine).

— *mịch* — 寞 Nch. Tịch-mịch.

— *phòng* — 房 Cái buồng yên lặng của thầy tu ở.

— *quan* — 觀 Im lặng và xem xét.

*Tịnh quốc* 靖國 Sửa trị việc nước.

— *tâm* 靜心 Định tâm-thần cho yên lặng.

— *tâm* 浄心 Rửa sạch hết những tư-tưởng trần-tục ở trong lòng.

— *thân nhân* — 身人 Người đàn ông đã cắt đứt sinh-thực-khí (homme castré).

— *thế* 並世 Cùng ở một thời-đại với nhau (contemporains).

— *thổ* 浄土 (Phật) Thế-giới cực-lạc, chỗ các vị bồ-tát ở.

— *thổ tông* — 土宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

— *thủ* — 手 Rửa tay.

— *thủy* 靜水 Nước lặng (eau calme).

— *tịch* — 寂 Nch. Tịch-mịch.

— *tiến* 並進 Đều ngang nhau mà tiến lên.

— *tọa* 靜坐 Định tâm mà ngồi yên không cử-động.

— *trai* — 齋 Buồng thiền vắng vẻ của thầy tu.

— *trai* 浄齋 Trai-giới thanh-tịnh.

— *trú xá* — 住舍 Chùa thờ Phật.

— *uyên* 靜淵 Yên lặng mà sâu kín không dò được.

— *viện* 浄院 Nhà chùa tinh sạch.

— *vực* — 域 Nhà chùa tinh sạch.

— *xá* 靜舍 Nhà chùa vắng vẻ.

**TỈNH** 井 Giếng đào để lấy nước — Ngày xưa gọi một dặm vuông là một tỉnh.

— 省 Xét kỹ — Hỏi thăm có bình-an không — Giác ngộ — Bớt đi — Một khu-vực trong nước.

— 醒 Hết say — Ngủ dậy — Hiểu biết rõ.

*Tỉnh* 穽 Hầm đào để sập ác-thú. Cũng viết là 阱.

— 惺 Yên lặng — Hiểu rõ — Yên lặng mà hiểu rõ.

— *bộ* 省 部 Bộ-phận trong một tỉnh — Đảng-bộ trong một tỉnh (section provinciale d'un parti).

— *đảng bộ* — 黨 部 Xch. Tỉnh-bộ.

— *điền* 井 田 (Kinh) Chế-độ dùng ngày xưa ở nước Tàu, lấy một dặm vuông đất ruộng chia ra 9 khu như hình chữ tỉnh 井, khu ở giữa là công-điền, do tám nhà hợp-đồng mà cày cấy cho nhà nước để thay sự nộp thuế, còn 8 khu khác thì chia ra cho tám nhà cày riêng.

— *đường* 省 堂 Quan-sảnh coi việc trong cả tỉnh (bureau du gouvernement provincial).

— *giác* 醒 覺 Không say mê nữa, mà hiểu biết rõ ràng.

— *giảm* 省 減 Bớt đi (diminuer, réduire).

— *lập học hiệu* — 立 學 校 Học-hiệu của hàng tỉnh lập ra (école provinciale).

— *ly* — 涖 Nơi trung-tâm-điểm của một tỉnh (chef-lieu de province).

— *nghị hội* — 議 會 Nghị-hội trong một tỉnh, do các phủ huyện bầu đại-biểu mà tổ-chức thành (conseil provincial).

— *ngộ* 醒 悟 Trong lòng hốt-nhiên rõ ràng, như trong giấc chiêm bao thột tỉnh dậy (se réveiller).

— *ngư* 井 魚 Kiến-thức hẹp hòi, như con cá ở trong diếng.

— *oa* — 蛙 Kiến-thức hẹp hòi, như con ếch ở trong diếng.

*Tỉnh qui* — 竈 Kiến-thức hẹp hòi, như con rùa ở trong diếng.

— *thủy* — 水 Nước diếng.

— *trung thị tinh* — 中 視 星 ở trong diếng mà trông sao = Kiến-thức hẹp hòi.

— *trưởng* 省 長 Trưởng-quan trong một tỉnh.

— *tuyền đồng tử* 井 泉 童 子 Thần diếng.

**TĨNH** 靜 Xch. Tịnh.

— 凈 Xch. Tịnh.

**TY** 司 Xch. Tư.

— 卑 Thấp — Hèn — Lời tự khiêm.

— 庳 Thấp — Ngắn.

— 絲 Sợi tơ — Phàm sợi nhỏ như tơ đều gọi là ty — Loài đàn — Một phần mười của hào.

— 斯 Xch. Tư.

— 撕 Xch. Tê.

— *bỉ* 卑 鄙 Nhân cách hèn hạ (vil, vulgaire).

— *chức* — 職 Chức mọn, lời của quan nhỏ dùng để tự xưng với quan trên.

— *đồng* 絲 桐 Sợi tơ và gỗ ngô-đồng, tức là cái đàn.

— *hào* — 毫 Cái dùng để cân đo rất nhỏ — Nhỏ nhen.

— *khuất* 卑 屈 Hèn hạ cúi lòn (servile).

— *lậu* — 陋 Người hèn mọn ở chỗ cô-lậu (bas, vulgaire).

— *liệt* — 劣 Hèn hạ (bas, servile).

— *mạt* — 末 Hèn mọn (abject).

— *nghiệp* 絲 業 Công-nghiệp kéo tơ dệt lụa.

*Ty nhân* 卑 人 Người hèn hạ (humble personne).
— *quan* — 官 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
— *thấp* — 濕 Chỗ thấp ẩm.
— *tiện* — 賤 Hèn mọn (bas, abject).
— *tiểu* — 小 Nhỏ nhen (petit, humble).
— *trúc* 絲 竹 Tiếng tơ và tiếng tre = Đàn và sáo.
— *trưởng* 司 長 Trưởng-quan trong các ty ở Quốc-vụ-bộ.
— *vi* 卑 微 Hèn hạ nhỏ nhen (bas, abject).

**TỲ** 婢 Đầy tớ gái.
— 脾 Xch. Tỳ-tạng.
— 毗 Giúp đỡ — Tiếp liền nhau.
— 毘 Nch. 毗.
— 裨 Vá thêm — Ích — Giúp ích — Giúp đỡ — Nhỏ.
— 神 Nch. 裨 — Xch. Tỳ-tướng.
— 疵 Bệnh — Những chỗ sai lầm — Vết xấu.
— 貔 Xch. Tỳ-hưu.
— 琵 Xch. Tỳ-bà.
— *bà* 琵 琶 Thứ đàn bốn giây.
— *bổ* 裨 補 Đắp vá vào chỗ thiếu — Nch. Bổ-trợ.
— *cam* 脾 疳 (Y) Bệnh sưng lá lách.
— *hải* 裨 海 Biển nhỏ ở xung quanh biển lớn, như tục gọi cái phá.
— *hưu* 貔 貅 Loài thú dữ — Ngb. Người dõng-sĩ.
— *ỷ* 毗 倚 Nhờ cậy vào.
— *khí* 脾 氣 Nch. Khách-khí, một phần xấu ở trong tình người.
— *nữ* 婢 女 Đầy tớ gái.

*Tỳ ố* 疵 汙 (汚) Trong đời khoa-cử quyển thi mà bị dấu mực nhem gọi là tỳ-ố.
— *tạng* 脾 臟 (Sinh-lý) Lá lách (rate).
— *tích* 疵 跡 Cái dấu vết xấu.
— *trợ* 裨 助 Giúp đỡ.
— *tướng* 裨 將 Chức phó-tướng, ở dưới chức đại-tướng.
— *vị* 脾 胃 Lá lách và dạ dầy (rate et estomac).
— *vương* 裨 王 Tức là phó-vương, ở dưới quốc-vương.

**TÝ** 子 Vị thứ nhất trong 12 địa-chi.
— 庇 Che đỡ, dựa cậy.
— 臂 Cánh tay, từ vai đến cổ tay.
— 芘 Che đỡ — Nch. Ấm 蔭.
— 畀 Cấp cho.
— *ấm* 庇 蔭 Che bóng.
— *hoàn* 臂 環 Vòng đeo cổ tay (bracelet).
— *hộ* 庇 護 Ơn che chở.
— *hưu* — 庥 Dựa bóng tốt — Nhờ phúc ấm.
— *ngọ tuyến* 子 午 線 (Địa) Cái kinh-tuyến đi qua một chỗ nào, suốt từ nam-cực đến bắc-cực (méridien).
— *phược* 臂 縛 Đồ võ-trang ngày xưa, buộc vào hai cánh tay để phòng giữ binh-khí của quân địch.

**TỴ** 鼻 Mũi — Bắt đầu.
— 巳 Vị thứ sáu trong 12 địa-chi.
— 辟 Nch. 避 — Xch. Tịch, Bích, Tỷ.
— 避 Tránh đi.
— 屺 Theo sách Nhĩ-Nhã thì tỵ là núi trọc — Theo kinh Thi thì tỵ lại là núi có cây cỏ.

**Tỵ** 圯 Làm hư hỏng — Khác với chữ di 圯 là cái cầu.

— *chuẩn triều thiên* 鼻準朝天 Sống mũi ngửa lên trời = Chê người kiêu láo, tục có tiếng bềnh mũi.

— *dịch* 避疫 Phòng bệnh dịch (éviter une épidémie).

— *địa* 辟地 Thấy địa-phương hỗn loạn mà phải tránh xa.

— *hiềm* 避嫌 Xch. Tỵ-hiềm-nghi.

— *hiềm nghi* — 嫌疑 Tránh những việc mà sinh ra mối hiềm-nghi.

— *họa* — 禍 Tránh tai vạ (fuir un danger).

— *húy* — 諱 Kiêng tránh — Kiêng tên húy.

— *khổng bất thông* 鼻孔不通 Lỗ mũi lấp tịt = Chê người không biết mùi.

— *loạn* 避亂 Tránh loạn (fuir les troubles).

— *lôi châm* 避雷針 (Lý) Ta gọi là kim thu-lôi, dùng cắm ở trên lâu đài cao để nó dẫn điện-khí trên không xuống đất cho tránh khỏi sét đánh (paratonnerre).

— *nạn* — 難 Tránh hoạn nạn (fuir le danger).

— *nghĩa nhược nhiệt* — 義若熱 Tránh việc nghĩa như sợ lửa nóng.

— *ngôn* 辟言 Vì lời nói không hợp nhau mà tìm lánh đi nơi khác.

— *nguyên* 鼻源 Nước mũi.

— *nhân* 避人 Thấy người ác mà phải tránh xa.

— *nhiệm* — 妊 Làm cách để khỏi thụ thai (procédé anticonceptionnel).

*Tỵ quan* 鼻官 (Sinh-lý) Mũi (le nez).

— *sắc* 辟色 Thấy nhan sắc không tốt mà phải lánh đi.

— *thế* 避世 Tránh đời, đi ở ẩn (fuir le monde).

— *thử* — 暑 Mùa hạ tìm chỗ mát để tránh nắng.

— *thực kích hư* — 實擊虛 Tránh chỗ có thực-lực mà đánh vào chỗ không thực-lực = Âm-mưu của nhà dụng binh.

— *tổ* 鼻祖 Ông tổ đầu tiên sinh ra người. Đời sau dùng chữ ấy để nói những người đầu tiên sáng-tạo ra một việc gì, như văn-học tỵ-tổ, binh-pháp tỵ-tổ... v. v.

— *trạch* 避宅 Không ở trong nhà.

— *trái đài* — 債臺 Chỗ trốn nợ.

— *trần* — 塵 Trốn nơi trần tục = Người ở ẩn, hay người chết.

**TỶ** 俾 Khiến — Theo.

— 庳 Nhà thấp — Xch. Tỵ.

— 比 So sánh — Gần gũi — Cùng ngang nhau — Sánh với.

— 辟 Xch. 譬.

— 譬 Thí dụ — Hiểu rõ.

— 兕 Một giống thú, tức là loài tê-ngưu cái, chỉ có một sừng.

— 姊 Chị gái, cũng là nữ-huynh.

— 妣 Mẹ mình đã chết, gọi là tỷ.

— 璽 Cái ấn — Từ đời Tần, chỉ ấn của vua mới gọi là tỷ.

— *dụ* 譬喻 Cái việc dả đặt ra để ví với việc khác mà thuyết-minh cho rõ (exemple).

— *giảo* 比較 So-sánh cái này với cái khác (comparer).

*Tỷ giảo pháp-học phái* — 較法學派 Một phái trong pháp-luật-học, chủ-trương đem những hiện-tượng pháp-luật các địa-phương, và các nước mà so sánh đối chiếu với nhau để tìm ra nguyên-lý của pháp-luật (école comparative).

— *giảo xã-hội-học* — 較社會學 (Xã) Môn xã-hội-học nghiên-cứu những chế-độ, phong-tục của các thứ xã-hội riêng mà so sánh với nhau (sociologie comparative).

— *hiệu* — 校 So sánh với nhau (comparer).

— *khưu* — 丘 (Phật) Thầy tu đi hành khất (bonze mendiant).

— *khưu ny* — 丘尼 (Phật) Bà vãi = Ni cô (bonzesse).

— *kiên* — 肩 Kề vai nhau = Bạn lứa.

— *lân* — 隣 Hàng xóm gần nhau (voisin).

— *lệ* — 例 Cái lệ dùng để so sánh — (Toán) Cái quan-hệ của hai số, như $\frac{4}{6}$ so sánh với hai số khác $\frac{6}{4}$ là $\frac{4}{6}$ $\frac{6}{9}$ (proportion).

— *lệ đại-nghị* — 例代議 (Chính) Một thứ chế-độ đại-nghị có nhiều chủ-trương khác nhau, nhưng đại-khái là số nghị-viên của một chính-đảng được cử vào nghị-hội nhiều hay ít là tùy theo số phiếu sở đắc của mỗi đảng được trong khi tuyển-cử.

— *loại* — 類 So sánh loài giống với nhau (comparer).

— *lợi-thì* — 利時 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở phía bắc Pháp-lan-tây (Belgique).

*Tỷ mỹ* — 美 So sánh cái đẹp với nhau — Người này sánh đẹp với người kia.

— *muội* 姊妹 Chị em (sœurs).

— *muội hoa* — 妹花 Hoa ở trong một nhánh, có hoa nở trước hoa nở sau — Chị em đều đẹp.

— *như* 譬如 Ví dụ (par exemple).

— *phương* 比方 So sánh — Thí-dụ.

— *sĩ mạch* — 士麥 (Nhân) Nhà đại-chính-trị nước Đức, làm Thủ-tướng đế-quốc Đức-ý-chí, đời gọi là thiết-huyết tể-tướng (1815-1898).

— *trọng* — 重 (Lý) Cái sức nặng của vật-thể trong không-khí, so sánh với sức nặng của nước cất (eau distillée) 4 độ nóng, gọi là tỷ-trọng (densité).

— *vũ* — 武 So sánh vũ-thuật với nhau.

**TÒA** 座 Xch. Tọa.

**TỌA** 坐 Ngồi — Nghỉ — Nhân vì — Mắc vào tội — Giữ — Đối-tụng thay cho người — Quì xuống — Không đưng mà được.

— 座 Chỗ ngồi — Cái dá để ác đồ — Cũng đọc là tòa.

— *bất thùy đường* 坐不垂堂 Không ngồi chếch mếch ở cạnh thềm nhà cao, sợ lỡ chân mà bồ = Người cao quí cần thận giữ mình.

— *bất trùng tịch* — 不重席 Ngồi không lót nệm = Người phú quí mà hay tiết-kiệm.

— *cốt* 座骨 (Sinh-lý) Xương đít, dùng để ngồi.

— *dĩ đãi đán* 坐以待旦 (Cổ) Ông Chu-công ngày xưa đêm nghĩ việc chính-trị, không nỡ ngủ, ngồi chờ cho trời sáng.

*Tọa dĩ đãi tệ* — 以待斃 Ngồi im chờ chết đến = Giặc đến không lo đánh, hay đau nặng không kiếm thuốc.

— *đăng* — 燈 Cái đèn để bằng ở trên bàn (lampe).

— *hạ* — 夏 (Phật) Đến mùa hạ thì ngồi im, tức là một phép tu-hành của nhà sư, cũng gọi là kết-hạ.

— *hưởng kỳ thành* — 享其成 Ngồi đó mà hưởng cái thành công của kẻ khác — Con nhà có cơ-nghiệp sẵn, chỉ ngồi không mà hưởng của.

— *khốn* — 困 Ngồi trong khoảng khốn khổ, không biết làm phương-pháp gì được.

— *nha* — 衙 Quan lại ra công-đường để làm việc.

— *nhục* — 褥 Đàn bà lâm sản — Nch. Lâm bồn (accouchement).

— *pháp* — 法 Phạm vào pháp-luật.

— *quan thành bại* — 觀成敗 Ngồi mà xem thành bại = Chỉ làm bàng-quan, chứ không can-thiệp vào việc gì.

— *thị* — 視 Không nhúng tay vào, chỉ ngồi xem = Bàng-quan.

— *thiền* — 禪 (Phật) Ngồi im mà để lòng ở chỗ an-lạc tự-tại,

— *thực* — 食 Không làm mà chỉ ngồi ăn.

— *thực sơn băng* — 食山崩 Ngồi ăn không làm việc gì, thì đến núi tiền cũng phải lở.

— *thương* — 商 Ngồi một nơi mà buôn bán.

— *tỉnh quan thiên* — 井觀天 Ngồi trong giếng mà xem trời = Nhãn-quang rất nhỏ = Không học thức.

*Tọa tội* — 罪 Phạm tội mà chịu hình-phạt = Bắt kẻ phạm tội chịu phạt.

— *trấn* — 鎮 Ngồi yên để trấn-định tinh-thần.

— *tư khỉ hành* — 思起行 Ngồi nghĩ được việc gì gấp, dậy mà làm ngay, thường nói về nhà chính-trị cần-mẫn.

— *vị* — 位 Chỗ ngồi (siège).

— *xuân phong* — 春風 Học trò say mùi đạo của thầy dạy, êm mát như ngồi ở giữa gió xuân.

**TỎA** 挫 Bẻ gãy — Thất bại nhỏ — Khuất nhục.

— 剉 Chặt đứt ra — Bóc đi cho trơn.

— 銼 Cái nồi lớn.

— 鎖 Cái khóa cửa — Đóng kín lại.

— 瑣 Nhỏ vụn — Liền nhau — Xâu ngọc thành một xâu.

— *chí* 挫志 Bị thất bại mà ngã lòng.

— *chiết* — 折 Gãy đứt = Sự tình trắc trở không được thuận lợi.

— *cốt* 鎖骨 (Sinh - lý) Xương khóa ở hai bên má. Cũng gọi là tỳ-bà - cốt.

— *nhục* 挫辱 Bị khuất-nhục.

— *sự* 瑣事 Việc nhỏ nhen vụn vặt (affaire insignifiante).

— *thược* 鎖鑰 Ống khóa và chìa khóa cửa = Chức trọng-yếu, chỗ quan-hệ.

— *tỏa* 瑣瑣 Nhỏ vụn.

— *toái* — 碎 Nhỏ nhen vụn vặt — Việc quá phiền mà không có giá-trị gì (insignifiant).

**TOẢI** 碎 Vỡ — Vụn vặt — Nói nhiều.
— *tế* — 細 Vụn vặt (menu).
— *vụ* — 務 Việc lặt vặt (menue affaire).

**TOẠI** 遂 Thỏa lòng — Việc đã thành công — Làm nốt — Bèn — Địa-phương ở ngoài thành-thị cũng gọi là toại.
— 燧 Cái đồ bằng gỗ đề dùi lửa — Ngày xưa thú-binh đốt củi cho khói lên đề ra hiệu, gọi là toại — Bó đuốc — Cái gương lấy lửa ở mặt trời gọi là kim-toại — Cũng viết là 㸂.
— 襚 Quần áo của bà con bạn bè tặng cho người chết, khi liệm xong rồi thì trải lên trên thây.
— *chí* 遂 志 Thỏa chí (satisfait).
— *ý* — 意 Nch. Toại chí.
— *lộ* — 路 Con đường đi thông cả mọi nơi.
— *nhân* 燧 人 (Nhân) Đời xưa dân chưa biết dùng lửa, sử Tàu truyền rằng có ông Toại-nhân bắt đầu dạy dân, cọ hai miếng gỗ lại với nhau mà lấy lửa.
— *sơ* 遂 初 Từ quan về nhà, được vừa sơ-ý của mình.
— *sự* — 事 Nhân làm một việc mà làm nốt việc khác luôn là toại-sự.
— *sự bất gián* — 事 不 諫 Việc trót làm xong rồi không còn can được nữa = Việc nên cẩn-thận ở lúc chưa làm.
— *tâm* — 心 Thỏa lòng (satisfait).
— *thạch* 燧 石 Đá đánh lửa (pierre à feu).

**TOAN** 酸 Vị chua, một loài trong ngũ-vị — Đau đớn, buồn rầu — Nghèo khổ.
— *căn* — 根 (Hóa) Cũng gọi là toan-cơ, tức là cái nguyên-tử ở trong những hóa-hợp-vật toan-loại kết-hợp với dưỡng-khí (radical acide).
— *cơ* — 基 (Hóa) Nch. Toan-căn.
— *dịch* — 液 Nước chua (acide).
— *hàn* — 寒 Nghèo cùng quá.
— *hoài* — 懷 Chua cay trong lòng.
— *loại* — 類 (Hóa) Các thứ cường-thủy trong hóa-học đều gọi là toan-loại (acide).
— *ngạnh* — 梗 Trong lòng đau khổ uất ức.
— *sở* — 楚 Buồn rầu đau đớn.
— *tâm* — 心 Nch. Toan-hoài (affligé, peiné).
— *tân* — 辛 Chua cay khổ sở.

**TOÀN** 全 Trọn vẹn — Giữ cho vẹn — Tóm quát cả.
— 攢 Lặt nhóm lại.
— 鑽 Xoi đục — Người khéo bươi móc — Cứu xét nghĩa-lý gọi là nghiên-toàn 研 鑽 — Xch. Toản.
— *báo* 全 豹 Cả hình con báo — Nguyên chữ : nhứt ban khả khuy toàn báo — 斑 可 窺 全 豹 nghĩa là : xem một đám thì có thể dò được toàn-bộ da con báo = Xem người xem văn, không cần xem hết.
— *bị* — 備 Đầy đủ cả (complet).
— *bích* — 壁 Hòn ngọc bích tròn vẹn cả ba mặt — Ngb. Bài văn, quyền sách hay suốt từ đầu đến đuôi.

*Toàn bộ* — 部 Tất cả — Nch. Toàn-thể (entier).
— *cầu* — 球 Cả thế-giới (le monde entier).
— *chân* — 眞 Bảo-toàn thiên-chân — Tên riêng để gọi người đạo-sĩ.
— *chi di kiên* 鑽之彌堅 Đục vào nó càng thấy bền. Trong sách Luận-ngữ thầy Nhan tấu tụng đạo Khổng-tử có nói câu ấy.
— *cố chỉ* — 故紙 Dùi giấy cũ = Chê người đọc sách xưa mà không hiểu nghĩa gì.
— *dân chính trị* 全民政治 Quyền chính-trị giao cho nhân-dân toàn-quốc — Lấy toàn-quốc nhân-dân để chỉnh-lý việc nước.
— *đẳng hình* — 等形 (Toán) Hai cái hình hoàn toàn đồng nhau (figures identiques).
— *đức* — 德 Đạo-đức toàn-mỹ.
— *gia* — 家 Cả nhà (toute la famille).
— *giao* — 交 Giao-tình trọn vẹn.
— *hảo* — 好 Tốt hoàn toàn (parfait).
— *hỏa* 鑽火 Người xưa dùi gỗ để lấy lửa.
— *hương* 全鄉 Cả làng (tout le village).
— *khu* — 軀 Lo bảo toàn lấy thân-thể.
— *lục* — 綠 Lá xanh một đám, không có sắc gì lộn vào.
— *lực* — 力 Hết cả năng-lực của mình.
— *mãn* — 满 Đầy đủ (complet).
— *mỹ* — 美 Đẹp tốt hoàn toàn (beauté parfaite).
— *năng* — 能 Có năng-lực hoàn-toàn (toute puissance).

*Toàn ngưỡng* 鑽仰 Tìm xét đạo-lý để tỏ lòng tín-ngưỡng.
— *nhân* 全人 Người có chi-thể đủ cả — Người có tư-cách hoàn-toàn — Bảo toàn cho nhân-dân.
— *phi* — 非 Chê hết cả.
— *phúc* — 福 Hạnh-phúc hoàn-toàn — Bảo-toàn hạnh-phúc sẵn có.
— *quân* — 軍 Toàn-thể quân đội (armée entière) — Bảo toàn quân-đội.
— *quyền* — 權 Quyền lực hoàn-toàn (plein pouvoir) — (Chính) Người có quyền-lực hoàn-toàn thay mặt Chánh-phủ để thương-lượng việc ngoại-giao (plénipotentiaire) — Ta thường gọi ông quan cao nhất thay mặt Chánh-phủ Pháp ở Đông-dương là Toàn-quyền (Gouverneur général).
— *quốc* — 國 Cả nước (toute la nation).
— *quốc hội nghị* — 国會議 Hội-nghị do đại-biểu các nước tổ-chức thành (congrès national).
— *sinh* — 生 Bảo-toàn lấy sinh-mệnh.
— *tài* — 才 Nhân tài hoàn-toàn (homme parfait).
— *tập* — 集 Cả bộ sách.
— *tập* 攢集 Thu lặt nhóm góp.
— *thạch* 鑽石 (Khoáng) Thứ đá rất cứng, dùng để cắt pha-lê. (diamant) — Nch. Kim-cương-toàn.
— *thạch thủ hỏa* — 石取火 Dùi đá lấy lửa.
— *thắng* 全勝 Được, hơn hoàn-toàn (victoire complète).
— *thân* — 身 Cả mình — Nch. Toàn-khu.

*Toàn thế giới bị áp bức dân tộc liên hiệp hội* — 世界被壓逼民族聯協會 Một đoàn-thể do đại-biểu các dân-tộc bị áp-bức, như Ấn-độ, Triều-tiên, Phi-luật-tân, Việt-nam, Nam-dương-quần đảo v.v...tổ-chức ở Quảng-châu vào khoảng năm 1924 để mưu-đồ dân-tộc giải-phóng.

— *thể* — 體 Nói đại khái toàn-bộ — Cả thân-thể.

— *thể tuyển cử* — 體選舉 (Chính) Tức là Tổng-tuyển-cử (élections générales).

— *thị* — 是 Khen hết cả.

— *thiên* — 篇 Cả một bài.

— *thiên nhập địa* 鑽天入地 Dùi trời, hình dung cái nhà cao; vào đất, hình dung cái nhà thấp.

— *thiện* 全善 Tốt hoàn-toàn (parfait).

— *thịnh* — 盛 Rất thịnh-vượng. (très prospère)

— *thủy toàn chung* — 始全終 Trước sau đều tốt cả.

— *thực* — 蝕 (Thiên) Ánh sáng mặt trời hoặc mặt trăng hoàn-toàn bị che lấp (éclipse complète).

— *tính* — 性 Bảo-toàn lấy thiên tính.

— *trí* — 智 Có trí-tuệ hoàn-toàn.

— *vô tâm can* — 無心肝 Không có chút ruột gan nào = Lương tâm chết mất hết.

**TOÁN** 算 Số mục của vật — Tính đếm — Trù tính. Cũng viết là 筭.

— 蒜 Cây tỏi.

*Toán bàn* 算盤 Cái bàn bằng gỗ, có những viên gỗ tròn dùng để tính (abaque).

— *đầu* 蒜頭 Một ánh tỏi (une gousse d'ail)

— *đề* 算題 (Toán) Vấn-đề toán-học (problème de mathématique).

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu về số-lý, chia làm: số-học, đại-số, kỷ-hà, tam-giác, phân-tích kỷ-hà, vi-phân (mathématiques).

— *kế* — 計 Tính đếm — Định mưu hoạch (calculer, projeter).

— *mệnh* — 命 Nhà thuật-số suy tính vận-mệnh của người (dire la bonne aventure).

— *pháp* — 法 Phép làm tính (arithmétique).

— *phát* 蒜髮 Người tuổi trẻ mà tóc bạc như rễ tỏi.

— *thủ* 算手 Người làm việc tính toán sổ sách (comptable).

— *thuật* — 術 Môn học lấy số thực mà tính, cũng gọi là số-học (arithmétique).

— *thuật cấp số* — 術級數 (Toán) Cái cấp-số trong ấy số sau cứ do số trước thêm lên một số nhất định, như: 1, 3, 6, 9, 12, 15 v. v... (progression arithmétique).

— *thức* — 式 (Toán) Cái thức dùng chữ số và phù-hiệu mà kết thành, như: 5 × 2 = 10 (équation mathématique).

**TOẢN** 鑽 Cái dùi, cái khoan — Xch. Toản.

— 瓚 Tên ngọc khuê đời xưa dùng làm đồ tế ở trong miếu.

*Toản* 纂 Nhóm họp lại — Biên tập. Cũng đọc là soạn.

— *tập* 纂 集 Biên chép nhóm lặt.

— *tu* — 修 Biên soạn và sửa sang lại.

**TOÁT** 撮 Tên đồ đong, một phần mười của thăng là toát — Hình dung cái rất ít rất nhỏ — Lấy ngón tay mà cầm — Lượm lấy — Nhóm lại.

— *hợp* — 合 Nhóm họp lại (réunir).

— *yếu* — 要 Chọn lấy những chỗ yếu-điểm (résumer).

— *sa* — 沙 Bốc cát — Ngb. Làm việc vô-vị.

**TÒNG** 從 Theo — Tự đó — Nghe theo — Người theo sau — Phụ với — Sau bà con chí-thân một bực — Cũng đọc là Tùng — Xch. Thung, Tụng.

— *ác như băng* — 惡 如 崩 Theo việc ác như là rớt xuống = Theo việc ác rất dễ.

— *bá* — 伯 Bác họ.

— *cậu* — 舅 Anh họ của mẹ.

— *chinh* — 征 Theo việc chinh-chiến.

— *chinh* — 政 Ra làm quan.

— *cổ* — 古 Theo thói xưa.

— *giá thuế* — 價 稅 (Kinh) Quan-thuế lấy giá hàng làm tiêu-chuẩn mà đánh (taxe ad valorem).

— *học* — 學 Theo học.

— *huynh đệ* — 兄 弟 Anh em họ, cùng một ông nội.

— *lai* — 來 Từ trước đến nay — Nch. Hướng lai.

— *lương* — 良 Con gái nhà thổ đi lấy chồng.

*Tòng lượng thuế* — 量 稅 (Kinh) Quan thuế đánh theo trọng-lượng của hàng hóa (taxe établie sur la quantité).

— *lưu* — 流 Theo dòng — Nch. Tùy ba trục lưu — Ngb. Tự mình không có sức tự chủ, và không có định-thức = Người không có khí-tiết.

— *mẫu* — 母 Gì (chị hoặc em của mẹ).

— *nhất nhi chung* — 壹 而 終 Theo đạo đức xưa, đàn bà lấy chồng một lần là thôi (theo một người là thôi).

— *nhung* — 戎 Nch. Tòng quân (aller au front).

— *phạm* — 犯 (Pháp) Người liên-can với kẻ thủ-phạm (complice).

— *pháp* — 法 (Pháp) Pháp-luật phụ thuộc, tức là hình-sự tố-tụng-pháp, dân-sự tố-tụng-pháp, trái với Hình-pháp, Dân-pháp là chủ-pháp.

— *phong* — 風 Theo gió = Theo hùa với người.

— *phong nhi mỵ* — 風 而 靡 Theo gió mà ngã xuống như cây cỏ — Ngb. Không có sức tự-lập.

— *phu* — 夫 Theo chồng — Xch. Tam-tòng.

— *phụ* — 父 Bác hoặc chú.

— *quân* — 軍 Đi lính (s'engager comme soldat).

— *sự* — 事 Làm việc gì — Gánh vác một việc gì.

— *tế* — 祭 Người bồi-tế.

— *thiện như đăng* — 善 如 登 Theo điều thiện như ở thấp trèo lên cao = Theo điều thiện thấy ra khó.

*Tòng thúc* — 叔 Chú họ.
— *thử* — 此 Từ đó (de la, dès lors).
— *tiền* — 前 Tự trước đến nay (auparavant).
— *tỉnh cứu nhân* — 井救人 Nhảy xuống giếng mà cứu người — Ngb. Ngu mà không phải là nhân.
— *tọa* — 坐 Theo người khác mà phạm tội — Nch. Tòng phạm (complice).
— *tôn* — 孫 Cháu của anh hay của em mình.
— *trung* — 中 Do trong đó — Đứng làm trung-gian.
— *tử* — 子 Cháu gọi mình bằng chú bác.
— *vô* — 無 Không bao giờ có.

**TÔ** 租 Thuế — Thuế ruộng — Cho thuê — Thuê mướn của người.
— 甦 Chết mà sống lại. Nch. 蘇.
— 穌 Lượm lấy — Chết mà sống lại — Nch. 蘇.
— 蘇 Cây tử-tô — Chết mà sống lại — Đương khốn mà được thư bớt — Cắt cỏ — Xch. Tô-tô.
— *cách-lan* 蘇格蘭 (Địa) Bắc-bộ của đảo Bất-liệt-điên, năm 1707 gồm họp vào với Anh-cách-lan (Ecosse).
— *cách-lạp-đễ* — 格拉氐 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Hy-lạp xưa, người ta cho là ông tổ triết-học của Tây-phương (470-399 trước kỷ-nguyên).
— *dao* 租徭 Nộp thuế và làm dao-dịch cho nhà nước (impôt et corvée).

*Tô-di-sĩ* 蘇彝士 (Địa) Cái vận-hà ở giữa Á-châu và Phi-châu, thông Hồng-hải với Địa-trung-hải, khai tạc năm 1869 (Suez).
— *duy ai* — 維埃 Tức là Ủy-viên-hội xô-viết nước Nga (Soviet).
— *đả* — 打 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật dùng để dặt và làm xà-phòng (soude).
— *đan* — 丹 Dịch âm chữ sultan, là vua của các nước hồi-giáo — (Địa) Một xứ ở trung-bộ Phi-châu (Soudan).
— *địa* 租地 Nch. Tô-tá-địa.
— *gia phụ tử* 蘇家父子 (Sử) Trong sử Tống, nhà họ Tô cha là Tô-Lão-Toàn, con trai là Tô-Thức, Tô-Triệt, con gái là Tô-Tiểu-Muội, đều có tài văn-học, nổi tiếng ở trong đời, gọi là Tam-Tô. Đời sau khen những nhà toàn-gia đều tốt, thường nói: Tô-gia phụ-tử.
— *giới* 租界 Chỗ đất các nước Đông-phương nhường cho người Tây-phương đến kiều-cư để buôn bán (concession).
— *Hiến-Thành* 蘇憲誠 (Nhân) Người danh-thần đời Lý, được phong tước Vương.
— *hộ* 租戶 Người thuê ruộng, hay khách thuê nhà.
— *hợp hương* 蘇合香 (Thực) Một thứ cây to, lá như bàn tay, hoa nhỏ, có nhựa rất thơm, dùng làm thuốc (liquidambar).
— *kim* 租金 Tiền thuê nhà, hoặc thuê đất ruộng (loger).
— *Nga* 蘇俄 (Địa) Nước Nga-la-tư, theo chế-độ xô-viết (Russie soviétique).

*Tô tá địa* 租借地 Chỗ đất cho ngoại-quốc thuê trong một kỳ-hạn, để mặc Chánh-phủ ngoại-quốc quản-lý, như các đất Quảng-châu-loan và Đại-liên ở Trung-quốc (territoire à bail).

— *thuế* — 稅 Tiền thuế của dân nộp cho nhà nước (impôt).

— *Thức* 蘇軾 (Nhân) Một nhà Thi-nhân đời Tống, từng làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, biệt hiệu là Tô-Đông-pha.

— *Trương* — 張 Tô-Tần và Trương-Nghi đời Chiến-quốc, có tài du-thuyết.

— *Vũ mục đê* — 武牧羝 (Sử) Người trung-thần đời Hán-Vũ-đế là Tô-Vũ, đi sứ Hung-nô bị họ giữ lại và bắt nuôi dê ở trên biển trong 19 năm mà không chịu khuất-tiết, cũng gọi là: Tô-Tử-Khanh.

**TỒ** 殂 Chết.

— 徂 Trú ở.

**TỐ** 溯 Đi ngược dòng sông — Tưởng lại việc trước.

— 遡 Nch. 溯.

— 訴 Cáo, kêu, như kêu oan — Nói dèm

— 嗉 Cái diều của loài chim (jabot).

— 素 Lụa trắng — Sắc trắng — Nguyên-chất gọi là nguyên-tố — Không — Hiện tại — Vốn trước

— 塑 Lấy đất mà nặn thành đồ.

— 愫 Tình thực.

— 愬 Nch. 訴.

— 做 Làm, như chữ vi 爲.

— *cáo* 訴告 Thưa kiện ở pháp-đình (porter plainte, poursuivre).

*Tố chất* 素質 Sắc trắng — Nch. Bản-chất.

— *chí* — 志 Chí-nguyện xưa nay của mình.

— *giác* 訴覺 Cáo phát việc bí-mật của người khác cho quan sảnh biết (dénoncer).

— *giao* 素交 Bè bạn vốn giao-du đã lâu.

— *y* — 衣 Áo trắng — Dân thường cũng gọi là tố-y — Nch. Bố-y.

— *ý* — 意 Nch. Bản-ý.

— *lai* — 來 Nch. Nguyên-lai (originairement).

— *môn* — 門 Nhà nghèo (famille pauvre).

— *nga* — 娥 Tức là Hằng-nga.

— *nguyên* 溯源 Tìm lên đến nguồn suối (remonter à la source).

— *nguyện* 素願 Chí-nguyện xưa nay của mình.

— *nhân* 做人 Làm một con người.

— *nhất* — 壹 Thuần-phác không có chất khác tạp lộn vào.

— *nho* 素儒 Nhà nho bần bạn thanh bạch.

— *nữ* — 女 Vị nữ-thần đời xưa, có kẻ nói là tinh về âm-nhạc, có kẻ nói là tinh về thuật tính-giao.

— *oan* 訴冤 Bày tỏ nỗi oan uổng = Kêu oan.

— *phong* 素豐 Nhà giàu sẵn, như bá-hộ đời nay.

— *phong* — 風 Gia-phong vẫn trong sạch.

— *phục* — 服 Đồ quần áo trắng = Tang-phục.

*Tố số* — 數 (Toán) Số không thể chia với số khác được, như 3, 5, 7 (nombres premiers).
— *tạo* 塑 造 Nặn thành ra.
— *tạo thuật* — 造 術 Thuật nặn đất hoặc chất khác cho thành hình người, hoặc vật (modelage).
— *tâm* 素 心 Tâm-địa trong sạch.
— *thất* — 室 Nhà người bình thường (famille pauvre).
— *thức* — 識 Bạn bè quen biết đã lâu.
— *thực* — 食 Vật ăn thường — Ăn đồ chay — Chỉ ngồi không mà ăn.
— *ty* — 絲 Tơ trắng (soie blanche).
— *tính* — 性 Tính tự-nhiên của người vốn có (disposition naturelle).
— *trạng* 訴 狀 Lá đơn của người đi kiện trình với quan sảnh hoặc pháp-đình (requête).
— *tri* 素 知 Vốn biết như thế — Quen biết sẵn = Bạn cũ — Nch. Tố-thức.
— *tụng* 訴 訟 (Pháp) Việc thưa kiện (procès).
— *tụng đại-lý-nhân* — 訟代理人 (Pháp) Người thay mặt cho kẻ đương sự tố-tụng về việc dân-sự (avoué).
— *tụng đương sự nhân* — 訟當事人 (Pháp) Người nguyên-cáo hoặc người bị-cáo trong việc tố-tụng (partie).
— *tụng pháp* — 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục về cách tố-tụng (code de procédure).
— *tượng* 塑 像 Tượng nặn bằng đất.

*Tố vị* 素 位 Y như bản-phận nghĩa-vụ mình hiện-tại mà làm — Ở một chức-vị mà không làm xứng.
— *vọng* — 望 Hy-vọng vốn có xưa nay.
— *vương* — 王 Có đức làm vua mà không có ngôi vua. Người ta thường gọi Khổng-tử là tố-vương.
— *xan* — 餐 Ngồi không mà ăn — Nch. Tố-thực.

**TỘ** 祚 Phúc — Tuổi — Vận may của quốc-gia.
— *dận* — 胤 Con cháu.
— *mệnh* — 命 Phúc của trời cho.

**TỔ** 祖 Ông, tức là cha của cha — Tiên-tổ, thủy-tổ đều gọi là tổ — Người xướng đầu ra một học-thuyết hoặc một tôn-giáo — Tu theo đạo của tiền-nhân — Lễ tế thần đường sá.
— 組 Giây tơ — Nối liền lại.
— *chức* 組 織 Kết hợp lại — Cấu thành.
— *chức học* — 織 學 (Giải) Môn giải-phẫu-học, chuyên nghiên-cứu về cách tổ-chức của xương, thịt, da (histologie).
— *đạo* 祖 道 Khi sắp đi ra đất lễ tế thần đường sá, gọi là tổ-đạo.
— *hợp* 組 合 Đoàn-thể kết hợp lại, như: Thương-nghiệp tổ-hợp, Lao-động tổ-hợp (union).
— *khảo* 祖 考 Ông và cha — Gọi chung tiền-nhân — Gọi ông mình đã chết, đối với tổ-tỷ là bà mình.
— *mẫu* — 母 Bà nội (grand'mère).

Tổ miếu — 廟 Miếu thờ tổ-tiên (temple familial).
— nghiệp — 業 Công-nghiệp của tổ-tiên — Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine).
— pháp — 法 Phép tắc của tổ-tiên đặt ra.
— phụ — 父 Ông nội (grand-père).
— quốc — 國 Nước của tổ-tiên mình (patrie).
— sản — 產 Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine, héritage).
— sư — 師 Người sáng-lập ra một tôn-phái (fondateur d'une secte religieuse).
— thuật — 述 Bắt chước theo người trước.
— tịch — 籍 Người nhập-tịch nước khác gọi nguyên-tịch mình là tổ-tịch (nationalité d'origine).
— tiên — 先 Ông cha đời trước.
— truyền — 傳 Tổ-tiên truyền lại cho (transmis dans la famille).
— trưởng 組長 Người đứng đầu một tiểu-tổ của một đảng bí-mật (chef de cellule).

**TỐC** 速 Mau chóng — Vời lại, mời đến — Dấu chân con hươu.
— 涑 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây.
— đoán 速斷 Phán-đoán mau chóng.
— độ — 度 (Lý) Cái trình-độ của vật-thể vận-động mau hay chậm (vitesse).
— độ biểu — 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo máy móc chạy mau hay chậm (tachymètre).
— hành — 行 Đi mau (marcher rapidement).

Tốc hành hỏa xa — 行火車 Xe lửa đi mau (express).
— ký — 記 Cách viết mau, dùng phù-hiệu đơn giản để ghi chép theo miệng người khác nói (sténographie).
— lực — 力 Nch. Tốc-độ (vitesse).
— suất — 率 Nch. Tốc-độ (vitesse).
— thành — 成 Thành công mau (réussir vite).
— ư trí bưu — 於置郵 Lanh chóng hơn ngựa chạy trạm, nói về công-hiệu của phép chính-trị nhân-đức.

**TỘC** 族 Họ, thân thuộc — Loài.
— biểu — 表 Người đại-biểu cho cả một họ (représentant de la famille).
— cư — 居 Cả họ cùng ở với nhau một nhà
— đệ — 弟 Em họ (cousin).
— đoàn — 團 Đoàn-thể gồm một gia-tộc (famille).
— huynh — 兄 Anh họ.
— mẫu — 母 Gì họ hai từng.
— phổ — 譜 Nch. Gia-phổ (registre généalogique de la famille).
— phụ — 父 Chú bác họ hai từng.
— sát — 殺 Giết cả họ — Nch. Tộc-tru.
— táng — 葬 Người cùng một họ hợp táng ở một chỗ.
— tru — 誅 (Pháp) Ngày xưa từ đời Tần-Thủy-Hoàng, hễ người phạm tội nặng thì bị giết cả họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tộc-tru.
— trưởng — 長 Người nhiều tuổi nhất trong họ (le plus âgé du clan).

*Tộc trưởng chế-độ* — 長制度 (Xã) Chế-độ ngày xưa, trong tộc-đoàn thì người tộc-trưởng có quyền cao nhất (régime patriarcal).
— *vọng* — 望 Kẻ có danh-vọng trong họ.

**TỒI** 摧 Phá diệt đi — Bẻ gãy.
— 崔 Cao lớn.
— *chiết* 摧 折 Bẻ gãy.
— *hãm* — 陷 Gãy nát hư hỏng.
— *hủy* — 毀 Gãy hư — Nch. Hủy-hoại.
— *nhục* — 辱 Phá nát và làm nhục.
— *tàn* — 殘 Nch. Phá-hoại.
— *tồi* 崔 崔 Hình núi cao lớn.

**TỐI** 最 Rất — Trên đỉnh — Nhóm họp — Hơn hết — Rất kém nói là điện 殿, rất hơn nói là tối.
— 蕞 Nhỏ mọn.
— *cao pháp viện* 最高法院 (Pháp) Cơ-quan thẩm-phán cao nhất (cour suprême).
— *cao quyền lực* — 高權力 Chủ-quyền của quốc-gia (souveraineté suprême).
— *cao số* — 高數 Số cao nhất (maximum).
— *cổ* — 古 Rất xưa (très ancien).
— *hảo* — 好 Rất tốt (très bon).
— *hậu thẩm phán* — 後審判 (Pháp) Cuộc thẩm-phán cuối cùng. Nch. Chung-thẩm (jugement en dernier ressort).
— *hậu thông điệp* — 後通牒 Cái thơ cuối cùng gởi hẹn trong thời-hạn nhất-định phải đáp, nếu không thì sẽ quyết-liệt (ultimatum).

*Tối hậu thư* — 後書 Nch. Tối hậu thông-điệp.
— *huệ điều kiện* — 惠條件 (Chính) Hai nước ký điều-ước với nhau mà hẹn với nhau rằng: nếu một nước ngoài được hưởng quyền-lợi gì mới ở trong nước ấy thì nước có giao-ước đó tự-nhiên cũng đồng-thời được hưởng quyền-lợi ấy chứ không cần phải ký điều-ước mới nữa (traitement de la nation la plus favorisée).
— *huệ quốc* — 惠國 (Chính) Những nước ước-định điều-kiện tối-huệ với nhau.
— *mục* — 目 Sau quyển sách, tóm quát cả ý-tứ trong sách làm thành cái mục-lục, gọi là tối-mục.
— *tân* — 新 Rất mới (très récent).
— *thiểu số* — 少數 Số nhỏ nhất (minimum).
— *thiểu xuất lực* — 少出力 Dùng sức ít nhất (le moindre effort).
— *thượng pháp đình* — 上法庭 (Pháp) Pháp-đình cao nhất (tribunal suprême).

**TỘI** 罪 Phạm vào pháp-luật — Lỗi — Những việc oan-chướng, trái với phúc — Những việc thất-bại, trái với công.
— *ác* — 惡 Điều ác làm ra mà phải trọng tội (crime).
— *án* — 案 Việc phạm tội.
— *bất dung tử* — 不容死 Tội to quá, dù giết cũng chưa xứng.
— *bất yểm công* — 不掩功 Tội không che lấp được công = Tội nhỏ công lớn, nên vì công mà tha tội.

*Tội bất khả nguyên* — 不可原 Tội không có thể nguyên lượng được.
— *chướng* — 障 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
— *cữu* — 咎 Tội lỗi.
— *danh* — 名 Tên người phạm tội — Nch. Tội-nhân (coupable).
— *khôi* — 魁 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
— *kỷ chiếu* — 已詔 Tờ chiếu của vua đưa ra để tự trách lỗi của mình.
— *lệ* — 隸 Ngày xưa gia-thuộc của người có tội đều phải vào làm nô-lệ cho nhà quan, gọi là tội-lệ.
— *lệ* — 戾 Nch. Tội-quá.
— *nghiệp* — 業 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
— *nhân* — 人 Người phạm tội — Bắt tội người.
— *nhân* — 因 Nguyên-nhân phạm tội (cause d'un crime).
— *quá* — 過 Tội lỗi — Khiêm xưng đều lầm lỗi của mình.
— *sảnh* — 眚 Tội lỗi vì lúc đen rủi mà sinh ra.
— *tình* — 情 Tình bình khốn khổ.
— *trạng* — 狀 (Pháp) Tình-trạng phạm-tội.

**TÔN** 宗 Tổ cao nhất là Tổ, tổ thứ hai là tôn — Nhà thờ tổ-tôn — Giòng họ — Một giáo-phái hay học-phái — Nguyên đọc là tông.
— 尊 Quí trọng — Kính trọng — Kính xưng bực trưởng-thượng của người khác.
— 樽 Chén uống rượu.

*Tôn* 蹲 Ngồi xổm.
— 孫 Cháu gọi bằng ông — Những giống để thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn.
— *chi* 宗枝 Những nhánh nhỏ trong một họ (les branches d'una famille).
— *chỉ* — 旨 Ý-chỉ chính xác — Cái chỗ nhắm làm mục-đích của công việc làm (idée maitresse, but).
— *chủ* — 主 Người được công chúng đều qui-ngưỡng — Chủ-nghĩa gốc, hay là chủ-chỉ đầu tiên.
— *chức* — 職 Chức quan của đời này truyền cho đời khác.
— *chước* 樽酌 Rót rượu mời nhau.
— *công* 尊公 Tôn xưng cha người khác (votre père).
— *cực* — 極 Rất cao, không còn gì ở trên được = Chí cao vô thượng (suprême).
— *đại nhân* — 大人 Kính xưng cha người khác gọi là tôn-đại-nhân.
— *đạo* — 道 Kính trọng một đạo-lý.
— *đồ* 宗徒 Nch. Tín-đồ của một tôn-giáo.
— *đồ* — 圖 Đồ-phổ của tôn-tộc, để xem hệ-thống xa gần (arbre généalogique).
— *đức* — 德 Ơn đức của tiên-nhân.
— *đức lạc đạo* 尊德樂道 Kính trọng người có đức, và vui say mùi đạo-lý.
— *đường* — 堂 Tôn xưng cha mẹ người khác.
— *đường* 宗堂 Nhà thờ tổ-tiên (temple familial).

*Tôn giáo* — 教 Một thứ tổ-chức lấy thần-đạo làm trung-tâm mà lập nên giới-ước để khiến người ta tín-ngưỡng (religion).

— *giáo cách mệnh* — 教革命 (Sử) Hồi thế-kỷ 15, 16, các nước Âu-châu có cuộc vận-động cải cách Thiên-chúa-giáo, kết quả thành một phái Cơ-đốc tân-giáo (la réforme).

— *giáo cải cách* — 教改革 Tức là Tôn-giáo cách-mệnh.

— *giáo cảm tình* — 教感情 Cái cảm-tình đối với Thần, thuộc về tôn-giáo (sentiment religieux).

— *giáo đoàn thể* — 教團體 Các hội-đảng thuộc về tôn-giáo, như Cơ-đốc thanh-niên-hội, Phật-học nghiên-cứu-hội v.v., gọi chung là tôn-giáo đoàn-thể.

— *giáo chính trị* — 教政治 (Chính) Cái chính-trị lấy tôn-giáo làm cơ-sở.

— *giáo sinh hoạt* — 教生活 Cuộc sinh-hoạt của người ta thuộc về tôn-giáo, như việc cúng, tế, cầu, khấn (vie religieuse).

— *giáo triết học* — 教哲學 Thứ triết-học lấy tôn-giáo làm trung-tâm (philosophie religieuse).

— *hầu* 尊侯 Kính xưng cha người khác.

— *hiệu* — 號 Xưng hiệu của vua (titre de l'empereur).

— *huynh* — 兄 Tôn trọng người đáng bực anh mình — Tôn xưng anh của người khác.

— *kính* — 敬 Tôn trọng và cung kính.

— *lão* 宗老 Người tôn-trưởng trong họ.

*Tôn lăng* — 陵 Phần mộ của vua (tombeau royal).

— *mệnh* 尊命 Tôn xưng lời của người khác nói với mình bảo làm việc gì, gọi là tôn-mệnh.

— *miếu* 宗廟 Chỗ thờ tổ-tiên nhà vua (temples).

— *môn* — 門 Gia-tộc — Các môn-phái trong tôn-giáo (les sectes religieuses).

— *nghiêm* 尊嚴 Dung-mạo tôn-trọng và có vẻ uy-nghiêm.

— *Ngô* 孫吳 Tôn-Vũ với Ngô-Khởi là hai nhà binh giỏi ở đời Chiến-quốc, đều có sách binh-thư truyền lại.

— *ngưỡng* 尊仰 Công chúng đều ngưỡng vọng.

— *nhân* 宗人 Người trong họ — Người tôn-thất.

— *nhân phủ* — 人府 Một quan-thự đặt ra để xem các việc riêng thuộc về hoàng-tộc.

— *nữ* — 女 Con gái tôn-thất.

— *ông* 尊翁 Kính xưng người khác, gọi là tôn-ông.

— *ông* 孫翁 Cháu và ông.

— *phái* 宗派 Những nhánh ở trong họ — Những môn-phái ở trong tôn-giáo hoặc học-thuật.

— *pháp* — 法 Cái chế-độ phân biệt hệ đích và hệ thứ.

— *phu-nhân* 尊夫人 Kính xưng vợ người khác.

— *phủ* — 府 Tôn xưng nhà người khác ở.

— *phục* — 服 Tôn-trọng và kính-phục.

— *quân* — 君 Tôn trọng quân-quyền — Nch. Tôn-hầu.

*Tôn sùng* — 崇 Tôn-trọng và sùng-bái.

— *sư* — 師 Người được thiên-hạ tôn-ngưỡng.

— *thân* — 親 Thân thuộc cùng một ông tổ.

— *thất* — 室 Họ nhà vua — Nhà Nguyễn nước ta chia ra Hoàng-phái là thân thuộc cùng một dòng với vua, còn tôn-thất là các dòng khác. Trong tôn-thất lại chia ra nhiều hệ, mỗi hệ theo mỗi ông tổ khác nhau.

— *thống* 宗統 Dòng dõi một họ, hoặc một học-phái, hoặc một giáo-môn.

— *thượng* 尊上 Kính trọng người bực trên, hay bực trưởng-quan.

— *ty* — 卑 Cao và thấp — Quí và tiện.

— *tính* 宗姓 Nch. Tôn-thất.

— *tổ* 尊祖 Tôn xưng tổ-tiên người khác.

— *tộc* 宗族 Người cùng một họ.

— *trọng* 尊重 Tôn-kính và qui-trọng (respecter, vénérer).

— *trúc* 孫竹 Măng tre mới sinh.

— *trưởng* 尊長 Người nhiều tuổi đáng tôn kính.

— *từ* 宗祠 Nhà thờ họ (temple familial).

— *tử* — 子 Con trưởng của vợ đích.

— *tử* 孫子 Cháu và con — Bộ binh-thư của Tôn-Vũ đời Chu soạn.

— *Văn* 孫文 (Nhân) Người thủ-lãnh cuộc cách-mệnh Trung-hoa, lập ra tam-dân chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp, tự là Dật-tiên, hiệu là Trung-sơn (1866-1925).

*Tôn xã* 宗社 Tôn-miếu và xã-tắc.

**TỒN** 存 Còn, trái với chữ vong 亡 — Hiện ở đó — Hiện có — Xét — Dồn cất lại — Gởi cất — Thăm hỏi.

— *án* — 案 Đăng án tại quan-sảnh.

— *cảo* — 藁 Người chết rồi mà văn-chương còn di-cảo lại.

— *căn* — 根 Biên ghi vào sổ, một nửa xé phát ra, một nửa để lại lưu-chiếu, gọi là tồn-căn (souche).

— *cô* — 孤 Người ta chết cha, mình đến hỏi thăm gọi là tồn-cô — Khi vua cha vừa chết mà thái-tử đương trẻ thơ, lấy sức nước lớn mà phù-trì bảo-trợ cho triều-đình nước ấy, gọi là tồn-cô.

— *dưỡng* — 養 Luyện tập nuôi nấng — Xch. Tồn tâm dưỡng tính.

— *hóa* — 貨 Đồ hóa-vật ở các cửa hàng, chưa tiêu-thụ được hết.

— *khoản* — 款 (Thương) Tiền gởi tại ngân-hàng để lấy lời (dépôt en banque).

— *lục* — 錄 Biên chép để nhớ.

— *niệm* — 念 Nhớ nghĩ đến (se souvenir).

— *tại* — 在 Hiện còn ở đó (exister).

— *tâm dưỡng tính* — 心養性 Giữ lấy lương-tâm, nuôi lấy thiên-tính.

— *tật khổ* — 疾苦 Trưởng-quan đi các địa-phương hỏi thăm những việc đau đớn khổ sở của nhân-dân.

— *thân* — 身 Gởi thân mình vào đó mà nhờ cậy.

*Tổn thần* — 神 Tức là tồn-dưỡng tinh-thần.
— *tồn* — 存 Giữ chặt khư khư.
— *tra* — 查 Giữ cái bằng-chứng lại để tra-khảo về sau.
— *tuất* — 恤 Hỏi thăm và an ủy.
— *ủy* — 慰 Hỏi thăm và an ủy.
— *vấn* — 問 Sai người đến hỏi thăm người khác.
— *vong* — 亡 Còn và mất.

**TỐN** 孫 Nch. 遜.
— 遜 Tránh trốn — Tử đi — Nhượng — Kính thuận — Thua kém.
— 巽 Tên một quẻ trong bát quái — Nch. 遜.
— *hoang* 遜荒 Trốn đến nơi hoang dã.
— *ngôn* 孫言 Lời nói phỏ êm ái có tầng thứ — Lời nói thuận với đạo-lý.
— *nguyện* 遜愿 Nch. Khiêm nhượng.
— *phương* 巽方 Phương đông-nam.
— *tạ* 遜謝 Khiêm nhượng mà từ tạ.
— *vị* — 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

**TỔN** 損 Hao mất — Thua thiệt — Thương hại — Trái với chữ ích 益.
— 撙 Gấp chạy mau — Dè dặt có ý bà-tiện — Bị tỏa-chiết.
— *chi hựu tổn* 損之又損 Đã bớt lại bớt nữa, cách ở đời phải khiêm-tốn.
— *doanh ích hư* — 盈益虛 Bớt phần quá thừa, thêm phần còn thiếu.
— *hại* — 害 Hao tổn hư hại.

*Tổn hại bảo hiểm* — 害保險 (Kinh) Việc bảo-hiểm cho các sự tổn-hại bất thường (assurance des accidents).
— *hữu* — 友 Bè bạn có hại, trái với ích-hữu.
— *ích* — 益 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch — Bớt phần người dưới thêm cho phần người trên, gọi là tổn, bớt phần người trên giúp cho phần người dưới gọi rằng ích.
— *ích biểu* — 益表 (Thương) Cái biểu đối-chiếu bên lời bên lỗ của nhà doanh-nghiệp khi cuối năm (état des profits et pertes).
— *sắc* — 色 Thua kém — Nch. Giảm-sắc.
— *thái quá, bổ bất cập* — 太過補不及 Bớt cái đã thái quá mà bù vào cái bất cập.
— *thất* — 失 Phí tổn hao mất (dommage).
— *thọ* — 壽 Kém bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
— *tiết* 撙節 Dè dặt đường tiêu phí.

**TÔNG** 宗 Nguyên chữ này trước Nguyễn-triều vẫn đọc là tông, sau vì kiêng tên húy đời vua Minh-mạng, mới đọc là tôn — Xch. Tôn.
— 棕 Một thứ cây, đống cây kè. Cũng viết là 椶.

**TỐNG** 宋 Tên nước ở đời Xuân-thu — Một triều vua nước Tàu.
— 送 Vận chuyển — Đi theo — Tặng biếu.

*Tống bần* 送貧 Đưa đuổi cái nghèo đói đi — Người đời Đường có bài văn gọi là Tống-bần-văn.

— *biệt* — 別 Đưa người lên đường.

— *chung* — 終 Đưa đám ma — Lễ an-táng người chết — Người canh chực ở bên người chết.

— *cùng* — 窮 Đuổi cái cùng khốn đi.

— *cựu nghinh tân* — 舊迎新 Đưa cũ rước mới = Ứng thời.

— *dịch* — 疫 Người mê-tín làm lễ đuổi thần ôn-dịch đi nơi khác.

— *đạt* — 達 Đưa lễ vật cho thấu tới nơi, hoặc do bưu-chính, hoặc do người của mình đưa đến.

— *giam* — 監 Đem người phạm tội giam vào ngục (incarcérer).

— *Giang* 宋江 (Nhân) Người anh-hùng thứ nhất ở trong truyện Thủy-hử.

— *học* — 學 Học-thuyết của các danh-nho đời Tống.

— *hương* — 香 Tên riêng để gọi quả lệ-chi = Quả vải.

— *Khánh-Linh* — 慶齡 (Nhân) Người đàn bà có tiếng ở nước Tàu đời nay, vợ Tôn-Trung-sơn.

— *khứ tha phương* 送去他方 Đuổi đi nơi khác.

— *lão* — 老 Tiêu-khiển ngày già.

— *lễ* — 禮 Lấy lễ-vật đưa cho người — Đưa lễ cưới đến nhà con gái.

— *mệnh* — 命 Tự mình tìm chỗ chết.

— *nghinh* — 迎 Một phía thì đưa, một phía thì đón (reconduire et accueillir).

*Tống ngục* — 獄 Nch. Tống-giam (incarcérer).

— *nho* 宋儒 Các học-giả đời Tống, đề-xướng lý-học.

— *ôn* 送瘟 Nch. Tống-dịch.

— *quỷ* — 鬼 Người mê-tín khi trong nhà có người mắc bệnh, dùng rượu và đồ ăn để tống ma quỉ đi.

— *sơn xuyên* 宋山川 (Cố) Trịnh-Sở-Đam là người chí-sĩ đời Tống, khi Tống mất nước, không chịu theo giặc, chung thân không vợ con, khi chết có câu tuyệt-mệnh rằng: bất tri kim nhật nguyệt, đãn mộng Tống sơn-xuyên 不知今日月但夢宋山川. Nghĩa là: Không biết ngày tháng đời nay, chiêm-bao núi sông nhà Tống.

— *táng* 送葬 Đưa người chết đi chôn (assister à un enterrement).

— *thể tự* 宋體字 Lối chữ đời Tống là lối chữ in sách, Tàu thường dùng.

— *tiền* 送錢 Đưa tiền cho người để che bít chuyện riêng — Đem đồ nguy hiểm đến mà dọa nạt người để lấy tiền.

— *trùng* — 蟲 Người mê-tín thấy lúa bị sâu keo ăn, làm lễ để đưa thần hoàng-trùng (sâu keo) đi cho khỏi hại.

— *tử* — 死 Chôn cất người chết (enterrement).

— *tửu* — 酒 Đưa rượu cho người.

— *vãng nghinh lai* — 往迎來 Đưa cái đã qua, rước cái đi tới — Đưa người đi, đón người lại.

**TỒNG** 總 Tụ họp lại — Thủ-lãnh — Bối tóc — Bó lúa — Tất cả. Cũng viết là 摠.

— 綜 Sợi tơ trộn trạo nhau — Tóm góp — Nch. 總.

— *biện* 總 辨 Nch. Tổng-lý.

— *binh* — 兵 Chức quan võ xem cả một sư-đoàn.

— *bộ* — 部 Đảng-bộ coi việc của toàn-đảng.

— *chi* — 之 Hai chữ này làm văn thường đặt ở sau các tiết mục chương cú, để nói tóm rút lại.

— *chưởng-lý* — 掌 理 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát tại tòa án đại-hình (Procureur général).

— *công kích* — 攻 擊 Trận đánh khắp cả mặt trận (attaque générale).

— *cộng* — 共 Tính cả toàn-số lại (total).

— *cơ quan* — 機 關 Cơ-quan chung đứng đầu các cơ-quan dưới (organe central).

— *cục* — 局 Cơ-quan chính của một công-ty (siège central).

— *cương* — 綱 Bường chính của cái lưới — Mối chủ-yếu của sự-vật.

— *dác* — 角 Con trai con gái đến tuổi đã bối đầu, gọi là tổng-dác.

— *đầu phiếu* — 投 票 (Chính) Ở những nước theo chủ-nghĩa dân-quyền trực-tiếp, khi Nghị-hội thông quá một pháp-án rồi, lại phải đem cho toàn-thể công-dân biểu-quyết lại, gọi là Tổng-đầu-phiếu (référendum).

*Tổng đoàn thể* — 團 體 Một đoàn thể lớn tóm góp các đoàn-thể nhỏ mà lập thành.

— *đốc* — 督 Ông quan hành-chính đứng đầu một tỉnh (gouverneur de province).

— *hội* — 會 Hội-đồng toàn-thể (assemblée générale).

— *hợp* 綜 合 Nhóm họp nhiều cái lại một (réunir, synthèse).

— *kế* 總 計 Tính toán gộp cả lại (total).

— *kiết* — 結 Tóm chặt lại ở sau (récapitulation).

— *kinh lý* — 經 理 Người đứng đầu quản-lý một công-ty, hoặc gọi là Tổng-quản-lý.

— *lãm* — 攬 Nắm cả quyền ở trong tay.

— *lãnh sự* — 領 事 Chức quan của Chánh-phủ phái đi ngoại-quốc để bảo-hộ kiều-dân, trú ở thành-thị thường, thì gọi là Lãnh-sự, trú ở thủ-đô thì gọi là Tổng-lãnh-sự (Consul général).

— *lý* — 理 Người chủ-trì cả mọi việc — Người thủ-lãnh một cơ-quan — Chức Thủ-tướng ở các nước lập-hiến.

— *lý* — 里 Chánh-tổng và lý-trưởng.

— *luận* — 論 Luận chung về toàn-bộ.

— *mục* — 目 Mục-lục cả quyển sách (table d'un livre).

— *ngạch* — 額 Ngạch-số của toàn-thể.

— *nhung* — 戎 Người chủ-trì việc quân.

— *phí* — 費 Phí-tổn chung cả (frais généraux).

Tồng quản — 管 Người quản-lý cả toàn thề (directeur général).

— quát 綜 括 Tất cả — Tính suốt cả — Nch. Tồng hợp.

— qui 總 歸 Bốt lại đều đi về một nơi.

— qui — 規 Qui-trình chung cả toàn-thề.

— số — 數 Nch. Toàn-số (total).

— sư — 師 Người dạy học trong trường học hàng tồng (instituteur cantonal).

— tài — 裁 Người đứng đầu tài-chế mọi việc — Đứng đầu một chính-phủ.

— tắc — 則 Qui-tắc về cả toàn-thề (règlements généraux).

— tập — 集 Biên chép thi văn của nhiều người lại thành một tập (recueil général).

— thanh tra — 淸 査 Chức thanh-tra ở trên các quan thanh-tra khác (inspecteur général).

— thống — 統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính của nước Cộng-hòa (Président de la république).

— thống chế — 統 制 (Chính) Chế-độ cho Tồng-thống được quyền hành-chính độc-lập, không phải chịu trách-nhiệm đối với Nghị-viện, như chế độ hành-chính của nước Mỹ. Trái lại là Nội-các-chế.

— thuyết — 說 Thuyết-minh tóm cả.

— thư ký — 書 記 Người thư-ký đứng trên các viên thư-ký khác (secrétaire général).

— tích 綜 析 Tồng-hợp và phân-tích (synthèse et analyse).

— trạng sư 總 狀 師 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát ở tòa-án bồi-thầm (avocat général).

Tồng-trưởng — 長 (Chính) Trưởng-quan các bộ ở Chánh-phủ trung-ương (ministre).

— tuyền cử — 選 舉 (Chính) Cuộc tuyền-cử do quốc-dân đầu phiếu đề lựa chọn cả toàn-thề Nghị-viện (élections générales).

— tư lệnh — 司 令 (Quân) Trưởng-quan to nhất trong quân-đội (généralissime).

**TỐT** 捽 Nắm bằng tay — Lấy tay nắm nơi cồ — Hai bên đụng chạm nhau.

— 卒 Đầy tớ — Binh lính — Cuối cùng — Chết — Xch. Thốt.

— nghiệp 卒 業 Học-nghiệp vừa đầy đủ (fin d'études).

— ngũ — 伍 Quân đội ngày xưa, cứ 5 người là một ngũ, 100 người là một tốt.

**TU** 脩 Bó nem — Vật khô — Nch. 修.

— 須 Nên — Cần dùng — Thời-gian rất ngắn gọi là tu du.

— 修 Sửa trị — Dài — Bó nem — Đồ tế.

— 鬚 Râu.

— 羞 Đồ ăn ngon — Xấu hồ.

— 饈 Đồ ăn ngon — Dâng hiến lên người trên.

— binh mãi mã 修 兵 買 馬 Luyện-tập binh lính và mua ngựa đề dự-bị chiến tranh (se préparer à la guerre).

— bồ — 補 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).

— chính — 正 Sửa lại cho đúng — Nch. Cải-chính (reviser).

— chính phái — 正 派 Phái chủ-trương sửa đồi học-thuyết cũ cho hợp với biện-tình (révisionisme).

*Tu du* 須 臾 Chốc lát — Nch. Khoảnh-khắc.

— *dung* 修 容 Sửa dung-mạo lại cho chỉnh (se faire une physionomie).

— *dưỡng* — 養 Dùng công-phu để nghiên-cứu học-thuật — Đạo-gia tu-luyện cho được trường-sinh cũng gọi là tu-dưỡng.

— *đạo* — 道 Theo đạo-nho, thì trong lẽ tự-nhiên có cái thái-quá có cái bất-cập, nên phải chỉnh-lý sửa sang bằng sức người, bớt chỗ thái-quá, bù chỗ bất-cập, chính là tiết-chế tự-nhiên. Như thế gọi là tu-đạo — Phật-gia, đạo-gia và các tôn-giáo khác, ai tu-hành theo đạo, cũng gọi là tu-đạo.

— *đạo-sĩ* — 道 士 Người tu-hành theo đạo (religieux).

— *đính* — 訂 Sửa sang lại cho đúng (rectifier, reviser).

— *hành* — 行 Ăn ở làm lụng theo giới-luật của tôn-giáo (mener une vie religieuse).

— *hoa* 羞 花 Dung mạo người con gái đẹp làm cho hoa phải thẹn thùng.

— *hoa bế nguyệt* — 花 閉 月 Xch. Bế-nguyệt tu-hoa.

— *học* 修 學 Nghiên-cứu học-thuật (étudier).

— *khiếp* 羞 怯 Thẹn thùng nhút nhát = Thái-độ người con gái.

— *la* 修 羅 (Phạn) Tức là A-tu-la (asura), là một giới trong lục-giới của Phật-giáo.

— *lý* — 理 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).

— *luyện* — 練 Phép đạo-gia tu-dưỡng và luyện-khí.

*Tu mi* 鬚 眉 Râu mày, thường ví vào đàn ông.

— *minh* 羞 明 Thẹn với ánh sáng, tức là một thứ bệnh con mắt, do thần-kinh suy nhược sinh ra, thấy ánh sáng thì sợ.

— *nghiệp* 修 業 Nghiên-cứu học-thuật, hoặc nghề-nghiệp.

— *nghiệp chứng thư* — 業 證 書 Cái văn-bằng làm chứng rằng người ấy đã tốt-nghiệp về môn học gì (certificat d'études).

— *nhân tích đức* — 仁 積 德 Hết sức làm việc nhân, lâu ngày chứa trữ việc công-đức.

— *nhiễm như kích* 鬚 髯 如 戟 Râu ria nhọn như cây giáo = Chê hạng người chỉ có hình-thức con trai, mà không có khí-khái.

— *nhục* 羞 辱 Nch. Tu-sỉ.

— *ố* — 汙 Ghét điều xấu của người khác — Thấy việc xấu mà biết ghét — Nghe tiếng xấu mà biết thẹn.

— *sỉ* — 恥 Xấu hổ thẹn thùng (honte).

— *sĩ* 修 士 Người tu hành (religieux) — Người quân-tử ăn ở theo đạo.

— *soạn* — 撰 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-lục-phẩm (6-2).

— *sức* — 飭 Sửa sang trau dồi (orner).

— *tạo* — 造 Tu là sửa sang, tạo là làm ra.

— *tề trị bình* — 齊 治 平 Tức là tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình-thiên-hạ.

— *thân* — 身 Sửa mình theo đạo-đức (se perfectionner).

*Tu thư cục* — 書局 Sở làm sách, chỗ soạn sách vở.

— *tỳ nhiên tận chỉ tầm thường* 鬚髭撚盡只尋常 Râu ria vuốt sạch nhưng chỉ tầm thường = Cười người học dốt, ngâm không ra câu thơ.

— *tiên* 修仙 Tu-hành theo tiên-đạo.

— *tỉnh* — 省 Xét xem đạo đức mình có điều chi khuyết hám không.

— *trúc* — 築 Sửa sang xây đắp.

— *từ* — 辭 Sửa sang văn-từ cho hay — Trau dồi lời ứng đối.

— *từ học* — 辭學 (Văn) Môn-học nghiên-cứu các phép tắc để trau dồi từ cú cho hay (rhétorique).

— *xưng ngũ bá* 羞稱五霸 Thấy nói việc ngũ-bá mà lấy làm thẹn, vì việc đời Ngũ-bá chỉ trọng công-lợi, ưa chiến-tranh, nên nhà đạo-đức không muốn nói đến.

**TÙ** 囚 Giam cầm — Người có tội.

— 泅 Trôi nổi trên mặt nước.

— 酋 Người đầu bầy — Cuối cùng — Rượu lâu năm.

— 遒 Lên tận nơi — Hết thảy — Bền vững — Nhóm-họp — Cứng cỏi.

— *đồ* 囚徒 Cả tụi người phạm tội bị giam (les prisonniers).

— *lãnh* 酋領 Nch. Thủ-lãnh.

— *phạm* 囚犯 Người phạm tội bị giam cầm (prisonniers).

— *thất* — 室 Nhà lao giam người phạm (prison).

— *thủ tang diện* — 首喪面 Đầu tù phạm, mặt người có tang = Dung mạo không trang sức.

*Tù trưởng* 酋長 Người đứng đầu một bộ-lạc dân dã-man (chef de tribu).

— *vịnh* 泅泳 Bơi nổi trên mặt nước.

— *xa* 囚車 Xe giải tù phạm (voiture pénitencière).

**TÚ** 秀 Lúa nở hoa — Hoa cây cỏ cũng gọi là tú — Đẹp tốt.

— 宿 Gọi chung các sao là tú, vd. Nhị thập bát tú — Xch. Túc.

— 繡 Thêu — Vẽ tô đủ cả năm sắc. Cũng viết là 綉.

— 綉 Nch. 繡.

— 鏽 Loài kim thuộc bị rỉ ăn ở ngoài. Cũng viết là 銹.

— *các* 繡閣 Lầu thêu — Chỗ con gái ở.

— *cầu* — 毬 Quả cầu bằng gấm thêu.

— *khẩu* — 口 Miệng thêu = Câu thơ hay.

— *khẩu cẩm tâm* — 口錦心 Miệng thêu lòng gấm = Khen người có văn tài.

— *mạch* — 陌 Mùa xuân, ngoài đồng cỏ hoa rực rỡ, gọi là tú-mạch.

— *mậu* 秀茂 Tốt tươi đẹp đẽ, vd. thiên-tài tú-mậu.

— *nhi bất thực* — 而不實 Có bông mà không có trái — Ngb. Người có hư-văn mà không có thực-dụng, học mà không đến thành tài.

— *sắc khả xan* — 色可餐 Sắc tốt đẹp thay được cơm ăn — Ngb. Say con gái đẹp mà quên ăn.

— *sĩ* — 士 Người học trò tuấn-tú.

*Tú tài* — 才 Người thi hương đậu bạng cuối (bachelier).

— *xuất* — 出 Đẹp tốt và xuất chúng.

**TỤ** 聚 Nhóm họp lại — Chứa cất — Làng xóm.

— 袖 Ống tay áo — Dấu đồ vào ống tay áo cũng gọi là tụ.

— *chúng* 聚 衆 Nhóm nhiều người lại (s'assembler en multitude).

— *điện khí* — 電 器 Cái đồ chứa nhiều điện-khí lại (condensateur).

— *hội* — 會 Nhóm họp lại (s'assembler).

— *hợp* — 合 Nch. Tụ-hội.

— *nhẫn* 袖 刃 Dấu binh khí vào tay áo.

— *tán* 聚 散 Nhóm lại và tan ra.

— *tập* — 集 Nhóm họp nhau lại một chỗ (se réunir).

— *thủ* 袖 手 Thu tay trong tay áo, ý nói không can-thiệp đến việc ấy.

— *thủ bàng quan* — 手 旁 觀 Thu tay trong tay áo mà đứng dòm một bên, ý nói người cục-ngoại.

— *tinh hội thần* 聚 精 會 神 Nhóm góp tinh-thần lại, tức là chuyên-tâm vào một việc.

— *trung thiện chiếu* 袖 中 禪 詔 (Cố) Tống-Thái-Tổ cướp ngôi vua Hậu-Chu, nhưng muốn được bài chiếu nhường ngôi mà chưa kịp làm, Đào-Cốc liền kéo tờ chiếu trong ống tay áo ra, trình lên với Thái-Tổ, nên gọi là tụ trung thiện chiếu. Sau dùng bốn chữ ấy để chỉ phàm việc làm đã sắp sẵn cả.

*Tụ tụng* 聚 訟 Nhiều người cãi nhau không thể định phải trái được.

**TUÂN** 遵 Theo — Theo sự-lý và pháp-lệnh mà làm.

— 詢 Mưu kế — Hỏi han.

— 恂 Tin thật.

— 洵 Xa xuôi — Nch. 恂.

— *biện* 遵 辦 Chiếu theo phương-pháp mà làm (agir conformément à).

— *chương* — 章 Chiếu theo chương-trình mà làm (suivre le programme).

— *đạo nhi hành* — 道 而 行 Theo đường lối phải mà đi.

— *giáo* — 教 Theo lời dạy (obéir aux enseignements).

— *hành* — 行 Theo pháp-luật hoặc mệnh-lệnh mà làm (agir conformément à).

— *lật* 恂 慄 Kiêng sợ — Nch. Kính cẩn.

— *lệnh* 遵 令 Vâng theo mệnh-lệnh (obéir à des ordres).

— *mệnh* — 命 Vâng theo mệnh-lệnh (obéir à des ordres).

— *nghĩa* — 義 Theo chính-nghĩa mà làm (se conformer à la justice).

— *phụng* — 奉 (conformément aux ordres de...)

— *sát* 詢 察 Xét hỏi.

— *thủ* 遵 守 Giữ theo (observer, garder).

— *tuân* 恂 恂 Dáng thực thà lắm — Kính sợ.

**TUẦN** 旬 Mười ngày gọi là một tuần — Chúc thọ cứ 10 năm gọi một tuần — Đầy dặn.

— 紃 Sợi dây tròn.

Tuần 巡 Qua lại để xem xét.
— 馴 Con ngựa lành gọi là tuần — Thuận theo — Tốt — Dần dần — Dạy dỗ.
— 循 Thuận theo — Giữ theo thói quen — Theo thứ-tự mà xoay vần gọi là tuần-hoàn.
— *binh* 巡兵 Binh lính đi tuần (patrouilleur).
— *cảnh* — 警 Người đi tuần để giữ gìn an-toàn trong địa-phương (police).
— *dương hạm* — 洋艦 (Quân) Một thứ chiến-hạm chuyên đi tuần trên mặt biển (croiseur).
— *dưỡng* 馴養 Nuôi nấng và dạy dỗ.
— *giai* 循階 Lên thềm theo từng bực — Lên thang theo từng bực — Theo tư-cách mà thăng quan.
— *hành* 巡行 Đi nơi này nơi khác để xem xét tình-hình, giữ gìn trật-tự.
— *hoàn* 循環 Theo thứ-tự mà xoay vần (circuler).
— *hoàn khí* — 環器 (Sinh-lý) Những khí-quan làm cho huyết chảy khắp trong thân-thể, như trái tim, huyết-quản (organes de la circulation).
— *hồi* — 迴 Nch. Tuần-hoàn (circuler).
— *kiểm* 巡檢 Viên chức trong làng, giữ việc tuần phòng kiểm sát.
— *la* — 邏 Nch. Tuần-tiễu.
— *la đội* — 邏隊 Đội quân đi tuần để bảo-hộ các địa-phương (brigade de patrouilleurs).
— *lại* 循吏 Quan-lại tuần-lương.
— *lệ* — 例 Y theo lệ cũ (routinier).

Tuần lộc 馴鹿 (Động) Thứ hươu người Bắc-Âu dùng để kéo xe, chạy rất mau, sừng chia nhánh ra như bàn tay (renne).
— *lương* — 良 Lương-thiện.
— *lương* 循良 Quan-lại giữ theo pháp-luật mà thi-hành chính-trị tốt.
— *nhật* 旬日 Mười ngày — Tuần và nhật = Thời-gian chưa nhứt-định.
— *phòng* 巡防 Đi lại để giữ gìn (surveiller, faire la ronde).
— *phủ* — 撫 Quan hành-chính đứng đầu một tỉnh nhỏ.
— *phục* 馴服 Nch Thuần phục theo.
— *sát* 巡察 Qua lại để xem xét (surveiller).
— *tập* — 緝 Đi tuần mà bắt bớ (faire la ronde).
— *thị* — 視 Qua lại để xem xét (faire la ronde).
— *thú* — 狩 Vua đi tuần hành các nơi để xem xét việc chính-trị. Cũng viết là 巡守.
— *tiễu* — 哨 Lính đi tuần (patrouilleur).
— *tuần thiện du* 循循善諭 Theo thuận-tự mà dạy dỗ dần dần.
— *tuế* 旬歲 Vừa đầy năm.
— *tự nhi tiến* 循序而進 Theo thứ-tự mà lên.

**TUẤN** 駿 Ngựa hay, cũng gọi là kỳ-kỳ — Chóng gấp.
— 俊 Tài trí hơn người — Người trổi hơn trong nghìn người gọi là tuấn.
— 儁 Nch. 俊.

*Tuấn* 雋 Nch. 俊.
— 峻 Cao — Lớn — Dốc — Gấp.
— 浚 Nch. 濬.
— 畯 Tên chức quan đời xưa, xem việc cày cho dân.
— 濬 Đào sông ngòi cho thông — Sâu.
— *biện* 浚 辯 Nói năng như nước chảy — Nch. Hùng-biện.
— *cực* 峻 極 Rất cao (très élevé).
— *dật* 俊 逸 Nhân tài cao-siêu.
— *đức* — 德 Đức lớn.
— *huệ* — 惠 Ơn to.
— *khắc* 峻 刻 Nghiêm khắc lắm.
— *khí* 俊 器 Người có tài-năng đặc biệt.
— *kiệt* — 傑 Người tuấn-tú hào-kiệt (personne de distinction).
— *lệ* 峻 厲 Nghiêm-khắc lắm.
— *lợi* 浚 利 Nước chảy không có gì ngăn lại được.
— *luận* 俊 論 Luận-điệu sâu xa khó hiểu.
— *mại* — 邁 Tài trí cao vượt lên trên mọi người.
— *nhã* — 雅 Tuấn-tú và phong-nhã (élégant).
— *pháp* 峻 法 Pháp-luật nghiêm-khắc (loi sévère).
— *phát* 駿 發 Phát đạt mau chóng.
— *sĩ* 俊 士 Kẻ sĩ có tài đức.
— *thâm* 濬 深 Sâu kín.
— *tỉnh* 浚 井 Đào giếng.
— *triết* 濬 哲 Trí thức thâm thúy.
— *tú* 俊 秀 Tài trí hơn người (supérieur).
— *tước* 峻 爵 Tước-vị cao.

**TUẬN** 徇 Đi tuần — Đánh mõ rao cho người biết — Nch. 殉.
— 殉 Chôn người sống theo người chết — Liều chết vì một việc gì.
— *chức* — 職 Vì chức-phận mình mà chịu chết.
— *danh* — 名 Liều chết vì danh (vì danh-dự, hoặc vì hư-danh).
— *đạo* — 道 Vì đạo mà liều chết.
— *giáo* — 教 Vì tôn-giáo mà liều chết.
— *lợi* — 利 Liều mình vì lợi lộc.
— *nạn* — 難 Vì cứu nạn cho nước nhà mà liều chết.
— *tài* — 財 Vì tiền của mà liều chết.
— *táng* — 葬 Đem người sống chôn theo người chết, là một tục của dân-tộc dã-man.
— *thân* — 身 Vì mưu sự mà bỏ sinh tính mệnh.
— *tiết* — 節 Vì tiết-nghĩa mà liều mình.

**TUẪN** 殉 Xch. Tuận.

**TUẤT** 戌 Vị thứ mười một trong 12 địa-chi.
— 恤 Chẩn-cứu người nghèo khổ — Thương xót — Lo nghĩ đến.
— *bần* 恤 貧 Cứu giúp kẻ nghèo (secourir les pauvres).
— *bệnh* — 病 Thương xót người tật bệnh.
— *cô* — 孤 Chăm nom con trẻ mồ côi.
— *dưỡng* — 養 Cứu giúp nuôi nấng kẻ nghèo khổ.
— *lão* — 老 Cứu giúp người già

*Tuất ly* — 嫠 Nch. Tuất quả.

— *quả* — 寡 Cứu giúp đàn bà góa.

**TÚC** 足 Chân — Đủ, không thiếu — Có thể được — Học trò.

— 粟 Hột lúa.

— 肅 Cung kính — Cúi đầu bái xuống cũng gọi là túc.

— 夙 Sớm — Ngày xưa — Có sẵn — Trữ sẵn.

— 宿 Trú lại — Lưu lại — Giữ yên — Đêm — Vốn có trước — Nch. 夙 — Xch. Tú.

— *căn* 宿 根 Cây cối khô héo, còn rễ ở dưới đất, đến mùa xuân năm sau, dâm chồi mọc lại, gọi là túc-căn — (Phật) Vì có căn-duyên sẵn từ kiếp xưa mà kiếp nay mới hay tu-hành gọi là túc-căn. Cũng như túc-duyên.

— *cầu* 足 球 Quả ba-lông bằng da dùng để đá chơi (foot-ball).

— *chí* 夙 志 Chí-hướng vốn có sẵn đã lâu.

— *chỉnh* 肅 整 Nghiêm-trang chỉnh-tề.

— *chướng* 夙 障 (Phật) Nghiệp-chướng về kiếp trước.

— *cốt* 足 骨 Xương chân (os de pieds).

— *dinh* 宿 營 Chỗ quân-đội đóng (campement).

— *duyên* — 緣 (Phật) Nch. Túc-căn.

— *dụng* 足 用 Đủ dùng.

— *đức* 夙 德 Người có đạo-đức sẵn — Tuổi cao mà đức tốt.

— *hạ* 足 下 Tiếng kính xưng người bạn mình gởi thơ.

— *học* 宿 學 Người học-vấn có căn-đề.

*Túc khởi* 夙 起 Dậy sớm (se lever tôt).

— *khiên* — 愆 Tội lỗi ở kiếp trước.

— *lưu* 宿 留 Đứng ở lại.

— *mệnh luận* — 命 論 Một thuyết định-mệnh rất thô-thiển, cho rằng phàm mọi việc ở đời đều do thần định trước cả (fatalisme).

— *nặc* — 諾 Lời ở hẹn với người mà để cách vài ba hôm mở nói ra.

— *nhân* — 因 Nhân-duyên về kiếp trước — Nch. Túc-duyên.

— *nhiên* 肅 然 Dáng cung kính lắm.

— *nho* 夙 儒 Kẻ học-giả lão-thành yêm-bác.

— *oán* 宿 怨 Mối oán giận lâu đời (haine héréditaire).

— *sát* 肅 殺 Tàn sát một cách rất nghiêm khốc.

— *số* 足 數 Đủ số (au complet).

— *tật* 夙 疾 Bệnh cũ lâu ngày (maladie chronique).

— *thế oan gia* 宿 世 冤 家 Người cừu-thù lâu đời (ennemis héréditaires).

— *tích* 足 跡 Dấu chân đi — Nch. Hành-tung (traces des pieds, piste).

— *tịch* 宿 夕 Một đêm = Thời-gian ngắn ngủi.

— *tịnh* 肅 靜 Nghiêm-trang im lặng (imposant et silencieux).

— *trái* 夙 債 Nợ kiếp trước.

— *trí đa mưu* 足 智 多 謀 Đủ trí biến, nhiều mưu mẹo.

— *trình* 肅 呈 Kính cẩn mà trình bày.

— *ước* 夙 約 Lời ước hẹn cũ.

*Túc vũ* 宿雨 Mưa đêm.
— *xá* — 舍 Nhà cho học trò ngủ trọ lại ở trong trường (dortoir, pensionnat).

**TỤC** 俗 Thói quen — Thô tục — Trần-thế, đối với tiên, đối với tôn-giáo.
— 續 Nối lại — Tiếp nối.
— *bệnh bất khả y* 俗病不可醫 Mắc lấy bệnh tục, không thể chữa lành: Xưa có câu danh-ngôn: «Phàm bệnh giai khả y, duy tục bệnh bất khả y», nghĩa là: người đã mắc lấy bệnh tục, như: tham danh trục lợi, xu quyền phụ thế v. v... thì không có thuốc gì trị nổi.
— *biên* 續編 Bộ sách nối theo một bộ trước.
— *chí* — 志 Nối theo ý-chí của người trước.
— *chí* — 誌 Làm tiếp với bản sách của người trước chưa làm xong.
— *cốt* 俗骨 Người hủ-tục (personne vulgaire).
— *danh* — 名 Tên tục thường gọi — Tên thầy tu khi chưa xuất-gia.
— *dao* — 謠 Câu ca-dao thông-tục.
— *duyên* — 緣 Mối quan-hệ của mình với trần-thế.
— *đoản đoạn trường* 續短斷長 Muốn chắp vá chỗ ngắn, phải cắt xén chỗ dài.
— *hôn* — 婚 Lấy vợ lấy chồng lại (se remarier).
— *huyền* — 絃 Nối dây đàn lại — Ngh. Vợ chết lấy vợ khác.
— *khí* 俗氣 Khí-tượng thô-tục, thô bỉ. — Người thô bỉ.

*Tục lại* — 吏 Kẻ quan-lại bất-học vô thuật.
— *lụy* — 累 Mối lụy ở đời.
— *mệnh thang* 續命湯 Chén thuốc uống để nối thêm mệnh sống — Ơn phúc cho người ta khỏi chết.
— *ngạn* 俗諺 Nch. Tục-ngữ.
— *ngữ* — 語 Câu nói lưu-hành trong thế-tục (proverbe).
— *nhãn* — 眼 Con mắt người phàm tục (œil vulgaire).
— *nho* — 儒 Người nho-học tầm-thường thiển-lậu.
— *niệm* — 念 Những mối nghĩ ngợi về thế-tục.
— *sự* — 事 Việc thế-tục (affaires ordinaires).
— *thủ* 續娶 Vợ chết lấy vợ khác (se remarier).
— *thượng* 俗尙 Cái mà người đời ưa chuộng.
— *tình* — 情 Mối tình dính vào thế-tục — Mối tình không cao-nhã.
— *trần* — 塵 Bụi tục = Chỗ thế-tục.
— *truyền* — 傳 Theo thế-tục truyền bảo lại (tradition commune).
— *tử* — 子 Người tầm-thường thiển-lậu.
— *vật* — 物 Vật tầm thường không có thú vị gì (objet commun).
— *xưng* — 稱 Người đời thường gọi.

**TUẾ** 歲 Năm, tuổi — Tên một ngôi sao.
— *cống* — 貢 Ngày xưa các thuộc quốc mỗi năm sai sứ đi tiến-cống nước chủ-quốc, gọi là tuế-cống (tribut annuel).

*Tuế hàn tam hữu* — 寒 三 友 Ba thứ cây: tùng, trúc, mai là cây mùa đông chịu lạnh, nên gọi là tuế-hàn tam-hữu.
— *hàn tùng bá* — 寒松柏 Trong đời loạn mà vẫn giữ trọn tiết, như cây tùng cây bá mùa đông.
— *kế* — 計 Tính toán số thu-nhập và chi-xuất trong một năm.
— *nguyệt* — 月 Năm và tháng (le temps).
— *nhập* — 入 Số thu-nhập trong một năm (recettes annuelles).
— *phí* — 費 Phí-dụng trong một năm (dépenses de l'année).
— *thành* — 成 Sự thu-hoạch của nhà nông trong một năm (récolte d'une année).
— *thí* — 試 Kỳ thi học-sinh mỗi năm một lần (concours annuel).
— *trừ* — 除 Nch. Trừ-tịch.
— *xuất* — 出 Số chi xuất trong mỗi năm (dépenses annuelles).

**TUỆ** 彗 Cái chổi — Sao chổi.
— 慧 Trí tuệ — Tinh mẫn.
— 穗 Bông lúa, như hòa tuệ 禾 穗 — Bông các thứ cây, như kinh-giới-tuệ.
— *căn* 慧 根 (Phật) Căn-tính của trí-tuệ.
— *cầm* — 禽 Tên riêng để gọi chim anh-vũ, vì nó hay nhái được tiếng người, hiểu tính người, nên gọi là chim khôn.
— *cấp* — 急 Thông minh mà có tài miệng lưỡi.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ con thông minh.
*Tuệ giác* — 覺 (Phật) Cái trí-tuệ của Phật có thể tự-giác và giác-ngộ cho người.
— *kiếm* — 劍 (Phật) Cái gươm bằng trí-tuệ có thể chém đứt mọi thứ trần-duyên.
— *lực* — 力 (Phật) Cái sức trí-tuệ đủ chứng-minh được pháp-tính của Phật.
— *mục* — 目 (Phật) Mắt của Phật có thể nhìn thấu quá-khứ và vị-lai.
— *nha* — 牙 Lời nói hay của người đời xưa hoặc của người khác.
— *nhãn* — 眼 (Phật) Con mắt sáng suốt có thể thấy tất cả thực-tượng trong đời.
— *tâm* — 心 Tâm trí thông minh — (Phật) Trong lòng sáng suốt.
— *tinh* 彗 星 (Thiên) Sao chổi (comète).
— *tính* 慧 性 (Phật) Tính sáng suốt của Phật — Tính thông minh của người (intelligence).

**TUY** 雖 Chuyển-chiết-từ, đỡ lời nói trên mà bẻ lại, ta thường nói: tuy là, tuy nhiên.
— 綏 Cái giây để vịn lấy mà bước lên xe — Yên ổn — Trụt lùi — Lá cờ.
— 荽 Một thứ rau thơm, tức là rau mùi.
— *an* 綏 安 Yên-ổn.
— *định* — 定 Nch. An-định.
— *hòa* — 和 Nch. Tuy-an.
— *nhiên* 雖 然 Nhưng mà.
— *phước* 綏 福 Yên ổn và sung sướng.
— *tắc* 雖 則 Lời tiếp trên mà có ý cãi lại, như nói rằng: tuy là.

**TÙY** 隨 Theo — Thuận theo — Mặc lòng — Ngón chân.

— 隋 Tên một triều vua ở nước Tàu.

— *ba trục lưu* 隨波逐流 Theo sóng, đuổi dòng = Không có phương-châm nhất định, chỉ chực theo hùa.

— *bối* — 輩 Bọn đi theo sau (escorte).

— *bút* — 筆 Tùy thời mà biên chép.

— *chứng lập phương* — 症立方 Thầy thuốc hay, cứ theo chứng bệnh người mà khai phương thuốc, chứng khác nhau thì phương khác nhau = Thầy học khéo dạy học trò.

— *cơ ứng biến* — 機應變 Xem sự tình mà đối phó.

— *dá* — 駕 Theo hầu sau xe của vua (escorter le roi).

— *duyên* — 緣 (Phật) Thuận theo cơ-duyên mà không miễn cưỡng.

— *địa* — 地 Bất câu nơi nào — Theo địa-thế hoặc địa-vị mà làm việc (suivant les lieux, les conditions).

— *đới* — 帶 Đeo theo mình.

— *hành* — 行 Đi theo (suivre).

— *họa* — 和 Phụ họa theo.

— *ý* — 意 Mặc-ý, bất câu (à votre gré).

— *ý khế ước* — 意契約 (Pháp) Khế-ước không có qui-định đặc-biệt, có thể tùy ý-chí của hai bên đương-sự mà đề kết.

— *nghi* — 宜 Theo việc tiện lợi mà dùng.

*Tùy nghi châm chước* — 宜斟酌 Theo việc tiện lợi mà san sẻ làm cho ổn-đáng.

— *phong chuyển phàm* — 風轉帆 Theo gió mà xoay buồm — Ngb. Người biết lựa cơ-hội mà làm việc đời.

— *tâm* — 心 Nch. Tùy-ý.

— *thân* — 身 Những đồ thường để sẵn ở bên mình — Những đồ đem theo khi đi đường.

— *thế* — 勢 Theo thời thế (suivant les circonstances).

— *thị* — 侍 Theo sau để hầu (escorter).

— *thời* — 時 Bất câu lúc nào — Làm việc phải theo hoàn-cảnh và thời-thế ở lúc ấy.

— *thủ* — 手 Thuận tay — Tùy tiện mà làm — Lập-tức.

— *tiện* — 便 Nch. Tùy-ý.

— *tòng* — 從 Đi theo (suivre).

— *tục* — 俗 Theo thế-tục — Theo phong-tục của chỗ mình ở.

— *viên* — 員 Quan viên đi theo một vị trưởng-quan (attaché, suivant).

— *xứ* — 處 Bất câu chỗ nào.

**TÚY** 醉 Say rượu — Say mê — Lòng say đắm vào.

— 粹 Chỉ có một chất không lộn cái gì vào.

— *bạch* 粹白 Trắng toát một màu (blanc immaculé).

— *bút* 醉筆 Nch. Túy mặc.

— *ca* — 歌 Hát trong lúc say.

— *cuồng* — 狂 Say rượu mà phát ra cuồng.

*Túy hương* — 鄉 Cái cảnh-giới trong khi say rượu.

— *khách* — 客 Người hay uống rượu.

— *linh* 粹 靈 Thuần-túy và linh-diệu.

— *mặc* 醉 墨 Chữ viết trong khi say.

— *mỹ* 粹 美 Tinh ròng và tốt.

— *mộng* 醉 夢 Say mê trong cuộc chiêm bao — Xch. Túy-sinh mộng-tử.

— *ngâm* — 吟 Ngâm thơ trong khi say — Thú uống rượu và ngâm thơ, Bạch - Cư - Dị đời Đường thường tự xưng là Túy-ngâm-ông.

— *ngọa* — 臥 Say mà nằm ngủ.

— *ngôn* — 言 Lời nói trong khi say rượu.

— *nguyệt* — 月 Ngồi đối trăng mà uống rượu cho say.

— *ông* — 翁 Ông say rượu (un ivrogne).

— *ông chi ý bất tại tửu* — 翁之意不在酒 Ý của ông say không tại ở rượu = Người khôn làm việc này, nhưng chủ ý tại việc khác.

— *sinh mộng tử* — 生 夢 死 Sống ở trong cuộc say, chết ở trong đám chiêm - bao, nói một người hoàn-toàn không tư-tưởng, xác thịt sống mà tinh-thần chết.

— *tâm* — 心 Chuyên tâm vào một việc, như là say mê vào đó.

— *thánh* — 聖 Người mượn rượu làm thú khiển-hứng, mình sai sử được rượu, mà rượu không sai sử được mình. Lưu-Linh đời Tấn có bài tửu-đức-tụng, người đời gọi ông là túy-thánh.

*Túy thú* — 趣 Cái thú - vị của sự say rượu.

— *tửu* — 酒 Rượu nặng, uống thì say.

— *tửu bão đức* — 酒 飽 德 Tuy say ở rượu nhưng mà no ở ơn đức = Lời cảm ơn người đãi mình.

**TỤY** 悴 Khốn khổ.

— 瘁 Bệnh — Nhọc mệt.

— 萃 Nhóm họp lại — Quần-chúng.

— 遂 Xch. Toại.

— 隧 Đường ngầm ở dưới đất.

— 膵 Chữ của Nhật-bản mới đặt để gọi cái lá lách ở dưới dạ dày (pancréas).

— *bạc* 悴 薄 Suy yếu.

— *dịch* 膵 液 (Sinh-lý) Thứ nước do tụy-tạng phân tiết ra, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa.

— *đạo* 隧 道 Đường hầm đi dưới đất hoặc đi qua núi (galerie, tunnel).

— *hoán* 萃 渙 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch, nhóm lại là tụy, tan ra là hoán. Nói cuộc đời tuần-hoàn thường dùng hai chữ ấy.

— *tạng* 膵 臟 (Sinh-lý) Lá lách (pancréas).

— *tiện* 悴 賤 Suy nhược hèn mọn.

**TỦY** 髓 Một chất lỏng ở trong xương, ta cũng gọi là tủy — Cái phần tinh-hoa của sự vật.

**TUYÊN** 宣 Bày tỏ ra cho mọi người biết — Khơi cho thông — Hết — Đọc to lên.

— *bố* — 布 Bày tỏ ra cho mọi người biết (proclamer, publier).

*Tuyên cáo* — 告 Nch. Tuyên-bố.
— *chỉ* — 旨 Bày tỏ dụ-chỉ của vua xuống cho nhân-dân biết (proclamer un décret impérial).
— *chiến* — 戰 Hai nước tuyên-bố khai-chiến với nhau (déclarer la guerre).
— *chiếu* — 詔 Nch. Tuyên-chỉ.
— *dương* — 揚 Bày tỏ ra và cất đơ lên = Khen ngợi.
— *đạo* — 道 Khơi đường cho nước chảy.
— *độc* — 讀 Đọc to cho nhiều người nghe.
— *giáo* — 教 Truyền bá tôn-giáo hoặc giáo-nghĩa.
— *giáo sư* — 教 師 Người đi tuyên-giáo (missionnaire).
— *hóa* — 化 Đem đức-hóa mà rải ra cho mọi người.
— *lao* — 劳 Ra sức làm việc — Tuyên-bố những công việc cho người.
— *lực* — 力 Hết sức làm việc cho người.
— *mộ* — 募 Tỏ lời ra để chiêu-mộ người.
— *ngôn* — 言 Nói rõ với công chúng — Văn-tự để phát-biểu ý-kiến chính-trị của mình (proclamation).
— *ngôn thư* — 言 書 Tờ văn-thư của chánh-phủ, hoặc chính-đảng, hoặc đoàn-thể gì, bày tỏ chính-sách và ý-kiến của mình cho mọi người biết (proclamation).
— *phán* — 判 (Pháp) Tòa án tuyên-bố lời phán-quyết (prononcer une sentence).
— *phó* — 付 Phát giao cho.

*Tuyên thánh* — 聖 Nhà nho tôn xưng Khổng-tử là tuyên-thánh.
— *thệ* — 誓 Thề giữ theo ước-thúc — Đọc lời thề (prêter serment).
— *thị* — 示 Nch. Tuyên-bố (proclamer, publier).
— *thống* — 統 (Nhân) Hiệu vua cuối cùng đời Mãn-Thanh nước Tàu, tên là Phổ-Nghi.
— *tiết* — 泄 Sự tình bị tiết lậu (divulgué).
— *triệu* — 召 Bày tỏ ý-chỉ ra để gọi người lại.
— *truyền* — 傳 Lấy lời nói và văn-tự mà truyền ra một đạo-lý hoặc chủ-nghĩa gì cho rộng (propagande).
— *truyền bộ* — 傳 部 Cơ-quan để tuyên truyền chủ-nghĩa của đảng (section de propagande).
— *xá* — 赦 Tuyên-bố việc đại-xá.

**TUYỀN** 全 Xch. Toàn.
— 泉 Suối nước, mạch nước — Tiền tệ — Ngày xưa Chu-Thái-Công mới chế ra tiền-tệ gọi là Tuyền — Tên cây gươm báu ngày xưa gọi là long-tuyền 龍 泉.
— 旋 Nguyên âm là tuyền, thường đọc là triền.
— *đài* 泉 臺 Nơi suối vàng (hoàng-tuyền) = Âm-phủ.
— *đồ* — 途 Đường ở suối vàng = Âm-phủ.
— *hạ* — 下 Dưới suối vàng = Âm-phủ.
— *kiệt tỉnh khô* — 竭 井 枯 Nước mạch hết thì giếng khô = Ngb. Căn bản hết thì sự-nghiệp hỏng = Tiền hết thì người chết.

*Tuyền lâm* — 林 Suối và rừng.
— *mạch* — 脈 Mạch nước đi ngầm dưới đất.
— *nguyên* — 源 Cái nguồn của suối nước — Ngb. Căn bản của đạo-lý.
— *thạch* — 石 Suối và đá — Nch. Sơn thủy.
— *tệ* — 幣 Nch. Tiền-tệ (monnaie).

**TUYẾN** 線 Cái giây, hoặc bằng tơ, bằng gai, bằng bông — Sợi chỉ — Cái đường chỉ có bề giài mà không bề rộng, dùng trong kỷ-hà-học.
— 綫 Nch. 線.
— 腺 Chữ của Nhật-bản mới đặt để gọi những chỗ ở trong thân-thể người có thể phân tiết chất nước, ta gọi là hạch, chữ Pháp gọi là glande. Cũng đọc là duyến.
— *lộ* 線路 Con đường nhỏ hẹp.
— *nhân* — 人 Người trinh-thám đi theo để dò xét từng bước (filateur).
— *phân* — 分 (Toán) Một đoạn của đường trực-tuyến (fragment d'une droite).
— *sách* — 索 Tìm kiếm đường lối của sự tình gì.

**TUYỀN** 選 Lựa chọn — Lựa chọn văn-chương của cổ-nhân mà biên thành một tập.
— *binh* — 兵 Chọn binh lính (recruter les soldats).
— *cử* — 舉 (Chính) Chọn lựa mà bầu lên — Bỏ phiếu để lựa người mà mình tin là xứng đáng để làm một chức-vụ công-cộng (élection).
— *cử giám đốc* — 舉監督 (Chính) Khi các địa-phương có cuộc tuyền-cử, thường thường lấy quan-lại địa-phương để xem xét cho trong việc tuyền-cử khỏi sinh ra sự gian-lận, gọi là tuyền-cử giám-đốc.

*Tuyền cử khu* — 舉區 (Chính) Khi có cuộc tuyền-cử, vì muốn tiện việc bỏ phiếu, nên chia toàn-hạt ra nhiều khu-vực, gọi là tuyền-cử-khu (circonscription électorale).
— *cử nhân* — 舉人 Người đi bỏ phiếu để tuyền-cử (électeur).
— *cử pháp* — 舉法 (Pháp) Pháp-luật để định cách tuyền-cử (loi électorale).
— *cử quyền* — 舉權 (Chính) Quyền của nhân-dân được tuyền-cử người ra làm đại-biểu cho mình (droit d'élection).
— *cử tố tụng* — 舉訴訟 (Chính) Trong khi tuyền-cử, nếu có xảy ra việc vi-pháp hay gian-phi, thì người tuyền-cử hoặc người bị-tuyền có thể trong kỳ-hạn nhất định đến pháp-đình mà kiện cáo.
— *dân* — 民 Người dân có quyền tuyền-cử (électeur).
— *đức* — 德 Lựa chọn người có đức.
— *hiền* — 賢 Lựa chọn người hiền-tài.
— *nhân* — 人 Người bậu-tuyền (candidat).
— *sĩ* — 士 Kẻ học-giả ưu-tú.
— *thắng* — 勝 Chọn đi chơi những địa-phương danh-thắng.
— *thị* — 侍 Thị-nữ chọn vào hầu trong cung vua.
— *thủ* — 手 Những người lỗi lạc đã lựa chọn ra.

*Tuyển trạch* — 擇 Lựa chọn.

— *trường* — 場 Chỗ nhứt-định làm nơi bỏ phiếu tuyển-cử — Trong đời khoa-cử, trường thi gọi là tuyển-trường.

— *trưởng* — 長 Lựa chọn lấy cái tốt hơn.

**TUYẾT** 雪 Hơi nước trên không, gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống — Rửa trừ đi — Rảy nước.

— *án huỳnh song* — 案螢窓 (Cố) Tôn-Khang đời Tấn nhà nghèo, đêm ngồi đọc sách ở bàn, phải mượn ánh sáng của tuyết chiếu vào. Trác-Dận đời Nam-Tống cũng nhà nghèo, đêm phải ngồi ở cửa sổ để nhờ ánh sáng đom đóm lòe vào mà học.

— *bạch* — 白 Trắng như tuyết.

— *cừu* — 仇 Rửa sạch cừu thù (se venger).

— *cơ* — 肌 Da trắng như tuyết.

— *địch* — 滌 Rửa sạch đi (laver proprement).

— *hận* — 恨 Rửa hết cả mối hờn giận trong lòng (se venger).

— *hoa* — 花 Tuyết rơi xuống, nếu dùng kính hiển-vi mà xem thì thấy nó kết thành những tinh-thể hình lục-giác, các tinh-thể ấy gọi là tuyết-hoa (cristaux de neige).

— *lộ* — 鷺 Con cò trắng như tuyết

— *nê hồng trảo* — 泥鴻爪 Móng chân chim hồng in vào giữa vũng tuyết, chim hồng bay rồi mà dấu chân hãy còn — Ngb. Người ở khách tha-phương tình cờ lưu dấu tích lại.

*Tuyết oan* — 冤 Rửa sạch nỗi oan uổng (obtenir satisfaction).

— *sỉ* — 恥 Rửa hết điều sỉ-nhục.

— *sơn* — 山 (Địa) Tên riêng núi Himalaya ở phía bắc Ấn-độ.

— *thế* — 涕 Rơi nước mắt.

— *tuyến* — 線 Các núi xứ lạnh, từ một cao-độ nhất-định trở lên, cả năm khi nào cũng có tuyết phủ, cái đường tuyết phủ đó gọi là tuyết-tuyến.

**TUYỆT** 絕 Cắt đứt — Có một không hai — Một chút cũng không có — Không có con cháu, vd. Tuyệt-tự.

— *bản* — 版 Sách vở không xuất bản nữa.

— *bất tương can* — 不相干 Việc hai bên không dính líu gì nhau cả.

— *bích* — 壁 Tường thành cao dốc — Sườn núi cao dốc.

— *bút* — 筆 Văn bút ở lúc cuối cùng. Khổng-tử làm sách Xuân-thu đến bài Tây-thú hoạch-lân thời không viết nữa, gọi là «tuyệt-bút ư hoạch lân» — Bức vẽ khéo tột mực, hay là văn-chương hay tột mực, cũng gọi là tuyệt bút.

— *cảnh* — 景 Phong-cảnh rất đẹp.

— *cú* — 句 (Cổ) Bài thơ 4 câu, mỗi câu 5 chữ hoặc 7 chữ.

— *cư* — 裾 (Cố) Ôn-Kiệu đời Tấn, nghe Vương-Đôn nổi giặc, bèn khởi quân-nghĩa, mẹ kéo áo lại, anh ta bứt đứt vạt áo mà đi, vì thế người ta dùng chữ tuyệt-cư để nói người vì nước mà quên nhà.

*Tuyệt diệt* — 滅 Mất hết không còn dấu vết.

— *diệu* — 妙 Tốt quá (admirable).

— *diệu hảo từ* — 妙 好 辭 Xch. Hoàng-quyên ấu-phụ.

— *duyên thể* — 緣 體 (Lý) Vật-thể không truyền-điện được (non conducteur d'électricité).

— *đại* — 代 Đời rất xa — Trên đời không có cái gì bì kịp.

— *đẳng* — 等 Nch. Tuyệt-luân.

— *địa* — 地 Gặp giặc ở chỗ đất rất nguy-hiểm — Địa-phương rất hiểm trở, nếu vào đó không thể sống được — Nch. Tử-địa.

— *đích* — 的 Không còn gì hơn nữa — Không còn gì so sánh được — Nch. Tuyệt-đối.

— *điệu* — 調 Khúc hát, nhịp đàn, hoặc thi-văn rất hay.

— *đỉnh* — 頂 Chóp núi — Cao rất mực — Hơn hết cả thảy.

— *đối* — 對 Phàm hai cái đối nhau mà có quan-hệ so sánh thì gọi là tương-đối, nếu chỉ một cái không có quan-hệ so sánh thì gọi là tuyệt-đối (absolu).

— *đối cảnh* — 對 境 Cái cảnh-địa không so sánh với cái gì được = Cái cảnh thuộc về thần (absolu).

— *đối chân lý* — 對 眞 理 Cái chân-lý không có cái gì bài bác đánh đổ được (vérité absolue).

— *đối không gian* — 對 空 間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng không-gian là tự có, là độc-lập (espace absolu).

*Tuyệt đối quyền* — 對 權 (Pháp) Quyền-lợi có thể đem đối kháng với mọi người mọi sự, như quyền thân-mệnh, không phải như quyền nợ, chỉ có thể đối-kháng với người mắc nợ mà thôi (droit absolu).

— *đối thời gian* — 對 時 間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng thời-gian là tự có, là độc-lập (temps absolu) — Tiến-hóa-luận lại chủ-trương rằng thời-gian chỉ là một thứ quan-niệm mà thôi.

— *giao* — 交 Dứt đường giao-thiệp — Không làm bạn với nhau nữa (rompre les relations).

— *hải* — 海 Vượt qua biển mà đến.

— *hảo* — 好 Rất tốt (très bon).

— *hậu* — 後 Dứt đường về sau = Về sau không có nữa.

— *hiểm* — 險 Hiểm trở lắm (très dangereux).

— *học* — 學 Cái học-thuật đã thất truyền.

— *huyền* — 絃 Dứt giây đàn không đàn nữa, bỏ đàn vì không có người tri-âm — (Cổ) Chung-Kỳ chết, Bá-Nha tuyệt-huyền.

— *hứng* — 興 Mất hết hứng-thú.

— *khấp* — 泣 Khóc lóc đau khổ.

— *khí* — 棄 Bỏ hết cả (abandonner complètement).

— *luân* — 倫 Vượt lên trên loài thường.

— *lương* — 糧 Lương thực hết ráo — Không cấp lương-thực cho.

— *lưu* — 流 Lội ngang dòng nước để qua sông.

— *mặc* — 墨 Nch. Tuyệt-bút.

*Tuyệt mệnh* — 命 Chết (mourir).
— *mệnh từ* — 命 詞 Lời văn viết khi gần chết.
— *mục* — 目 Chỗ sức mắt không nhìn thấu được nữa — Ở trong mắt dòm không còn gì hơn thế.
— *nghệ* — 藝 Cái kỹ-nghệ trọn đời không từng có.
— *nhiên* — 然 Một cách tuyệt-đối.
— *nhiên bất đồng* — 然 不 同 Hai bên khác hẳn nhau.
— *quần* — 群 Vượt lên trên quần-chúng.
— *quốc* — 國 Nước ở xa lắm — Nước bị người ta tuyệt diệt như nước Chiêm-Thành — Lấy võ-lực mà làm tuyệt nước người.
— *sắc* — 色 Sắc đẹp trên đời không ai sánh kịp.
— *tài* — 才 Tài năng không ai bì kịp.
— *tái* — 塞 Nơi biên-tái rất xa.
— *thế* — 世 Nch. Tuyệt-đại.
— *thủy cùng sơn* — 水 窮 山 Người đến mạt-lộ, không còn hy-vọng gì nữa.
— *thực* — 食 Không ăn uống.
— *tích* — 迹 Dứt hẳn đường qua lại — Việc rất lạ lùng — Những chỗ dấu chân không tới nơi.
— *trần* — 塵 Bôn tẩu quá chừng mau, đến nỗi bụi bay không kịp thấy được.
— *trường bổ đoản* — 長 補 短 Cắt chỗ thừa, và chỗ thiếu.
— *tục* — 俗 Vượt lên trên thế-tục — Thoát-ly thế sự.
— *tự* — 嗣 Không có kẻ nối dòng về sau, không có con trai (sans héritiers).

*Tuyệt vấn* — 問 Không thông tiêu-tức, không hỏi thăm gì được.
— *vọng* — 望 Mất hết hy-vọng (désespoir).
— *vô âm tín* — 無 音 信 Không có tin tức gì hết.
— *vô cẩn hữu* — 無 僅 有 Ít có lắm (très rare).
— *vô tung tích* — 無 蹤 跡 Không có thấy tung-tích gì hết (sans traces).
— *vực* — 域 Chỗ đất cực xa (pays éloigné).
— *xướng* — 唱 Văn-chương rất hay.

**TUNG** 嵩 Trái núi ở giữa trong đám Ngũ-nhạc, tức là hòn Trung-nhạc ở nước Tàu.
— 崧 Núi cao mà lớn.
— 從 Nch. 縱.
— 縱 Đường thẳng dọc, trái với chữ hoành 橫 — Nch. Túng.
— 蹤 Dấu chân — Nch. 縱.
— 踪 Nch. 蹤.
— 騌 Lông bờm ngựa. Cũng viết là 鬉.
— 鬃 Nch. 騌.
— 慫 Sợ hãi.
— *hoành* 縱 橫 Dọc và ngang — Thủ đoạn ngoại-giao.
— *hoành gia* — 橫 家 Người chính-khách hùng-biện Đời Chiến-quốc là Tô-Tần chủ-trương chính-sách hợp-tung, khiến 6 nước hợp lại để cự nhà Tần, Trương-Nghi lại chủ-trương chính-sách liên-hoành, liên-hiệp 6 nước để thờ nhà Tần. Về sau chính-sách liên-hoành đắc thắng.

*Tung hoành học* — 橫學 Tức là ngoại-giao-học.

— *hoành tuyến* — 橫線 (Toán) Cái đường ngang và đường dọc dùng làm căn-cứ để định vị-trí của một điểm trên mặt bằng, hay trong không-gian (coordonnées).

— *hô* 嵩呼 Kêu to lên để chúc tụng đế-vương (acclamer).

— *quán* 縱貫 Suốt thẳng.

— *tích* 蹤跡 Dấu vết chân đi (trace des pieds).

**TÙNG** 從 Xch. Tòng.

— 松 Cây thông lá xanh luôn, nhựa và gỗ dùng rất nhiều.

— 鬆 Tóc rối — Xốp, không chắc — Buông lỏng không thắt buộc.

— 淞 Tên sông ở tỉnh Giang-tô.

— 叢 Tụ họp — Bụi cây.

— *bá hậu điêu* 松柏後彫 Cây tùng cây bá không rụng lá — Ngb. Người quân-tử không biến-tiết.

— *bá khoa* — 柏科 (Thực) Loài cây tùng cây bách, lá nhỏ như kim, hoa đơn, quả như trái cầu.

— *chỉ* — 脂 Nhựa cây thông (résine de pin).

— *cức* 叢棘 Chỗ gai rậm = Chỗ giam người tù tội.

— *đàm* — 談 Tùng-san nói về những chuyện lặt vặt.

— *đào* 松濤 Rừng thông, khi có gió thì tiếng kêu ào ào, tựa như tiếng sóng.

— *hoàng* — 黃 Hoa cây thông.

— *hương* — 香 Nhựa cây thông (résine de pin).

*Tùng hương du* — 香油 Dầu do nhựa thông chế ra (essence de térébenthine).

— *khoái* 鬆快 Buông lỏng khỏe khoắn.

— *khuẩn* 松菌 (Thực) Thứ nấm mọc ở dưới gốc cây thông, vị thơm, ăn ngon.

— *lâm* — 林 Rừng thông.

— *lâm* 叢林 Rừng cây rậm rạp = Chỗ các thầy tu ở.

— *mãng* — 莽 Cỏ rậm.

— *phong thủy nguyệt* 松風水月 Gió thổi ngọn thông, trăng soi mặt nước — Ngb. Trong trẻo sáng sủa.

— *quân* — 筠 Tùng là cây thông ruột chắc, quân là cây tre mắt thẳng — Ngb. Người khí tiết vững vàng ngay thẳng.

— *san* 叢刊 Những sách vở chiếu theo một cái hệ-thống gì, rồi cứ kế-tục in ra thành nhiều tập (collection de livres).

— *sang* — 鎗 Xúm nhiều súng lại mà bắn vào.

— *sinh* — 生 Cây cối mọc rậm rạp.

— *tạp* — 雜 Nhiều mà tạp nhạp.

— *thảo* — 草 Cỏ nhiều loài.

— *thỉ* — 矢 Xúm nhiều mũi tên mà bắn vào = Nói người đứng chịu công-chúng chê trách.

— *thúy* — 翠 Rất nhiều lá xanh.

— *thư* — 書 Nch. Tùng-san.

— *tính* 鬆性 (Lý) Cái đặc-tính của vật-chất có từng lỗ nhỏ để dung vật-chất khác, tức gọi là xốp (spongieux).

— *uất* 叢鬱 Cỏ cây sầm uất.

**TÚNG** 縱 Buông thả ra — Phỏng khiến — Phát mũi tên bắn ra — Buông lỏng không bó buộc.

— *dục* — 欲 Buông thả tình-dục, không tiết-chế.

— *đàm* — 談 Nói truyện cách tự - do.

— *địch* — 敵 Thả giặc ra.

— *hỏa* — 火 Phóng lửa mà đốt (incendier).

— *hồ qui sơn* — 虎歸山 Thả cọp về rừng — Ngb. Bắt được giặc mà thả ra, là nguy-hiểm lắm.

— *lãm* — 覽 Xem ngắm tự-do.

— *ngôn* — 言 Lời nói phóng túng — Nói cách tự-do.

— *nhiên* — 然 Phỏng-kiến như thế (quand même).

— *quan* — 觀 Xem xét tự-do — Nch. Túng-lãm.

— *sử* — 使 Nch. Túng nhiên.

— *tình* — 情 Tùy-ý, không bó buộc.

— *tù* — 囚 Thả tù ra (libérer les prisonniers).

**TỤNG** 從 Người đi theo — Xch. Tòng, tùng, thung, tung.

— 訟 Kiện cáo — Trách.

— 頌 Khen ngợi — Chúc mừng.

— 誦 Đọc to — Nói.

— *đình* 訟庭 Chỗ xét việc kiện cáo (tribunal).

— *giả* 從者 Người đi theo với mình, cũng gọi là tụng-nhân.

— *kinh* 誦經 Đọc sách kinh Thánh kinh Phật đời xưa.

— *mỹ* 頌美 Khen ngợi cái tốt của người ta.

*Tụng ngôn* 誦言 Đứng trước mọi người nói lên rõ ràng.

— *nhân* 從人 Nch. Tụng-giả.

— *nhân* 訟人 Người xui kẻ khác đi kiện nhau.

— *niệm* 誦念 Tụng kinh và niệm Phật.

— *phí* 訟費 Phí-tổn của tòa án bắt người thua kiện phải trả (dépens).

— *thanh* 頌聲 Tiếng ca tụng công-đức.

— *thi* 誦詩 Đọc sách kinh Thi — Đọc câu thơ.

— *từ* 頌辭 Lời khen ngợi người ta.

**TỦNG** 聳 Kinh động — Cao thẳng lên.

— *ấp* — 揖 Chắp tay dơ lên cao, tỏ ý kinh-lễ.

-- *bạt* -- 拔 Cao tuột lên.

— *trực* — 直 Cao vót thẳng lên.

**TƯ** 思 Lời nói ở đầu câu — Nghĩ — Lo — Nhớ — Lời nói ở cuối câu.

— 偲 Trách nhau — Xch. Tai.

— 私 Riêng, trái với chữ công 公 — Riêng — Kín — Gian tà.

— 沮 Tên sông ở nước Tàu — Thôi, nghỉ — Hư hỏng — Nch. Tự.

— 司 Quản-lý — Quan-thự — Cũng đọc là ty.

— 斯 Cái ấy -- Ấy là — Sẻ đôi.

— 孳 Sinh đẻ — Xch. Tư-tư.

— 茲 Nay — Ấy — Cái chiếu — Năm, mùa cũng gọi là tư.

— 滋 Sinh lớn — Ích — Nhuần thấm — Chất nước.

— 姿 Dáng vẻ — Tính trời sinh.

Tư 胥 Đều -- Cùng nhau — Giúp đỡ -- Chờ đợi — Chức quan nhỏ ở trong dân.

— 資 Tiền của — Thiên tính — Địa-vị — Nhờ cậy.

— 咨 Mưu kế — Tiếng kêu than — Một thứ công-văn — Hỏi thăm.

— 鎡 Đồ dùng làm ruộng.

— 諮 Hỏi thăm — Mưu kế — Nch. 咨.

— 粢 Xôi.

— 孜 Siêng — Xch. Tư-tư.

— *ái* 私 愛 Thương yêu về tình riêng.

— *ân* -- 恩 Ơn riêng.

— *ấn* — 印 Ấn-chương riêng của mình dùng về việc riêng (sceau privé).

— *ba-đạt* 斯 巴 達 (Sử) Một thành-thị lớn ở Cổ-Hy-lạp (Sparte).

— *bại* 沮 敗 Hư hỏng.

— *bản* 資 本 Tài-sản dùng để kinh-dinh thực-nghiệp mà lấy lời (capital).

— *bản chế độ* — 本 制 度 (Kinh) Chế-độ sản-nghiệp lấy sự mưu lợi làm mục-đích, chế-tạo ra hàng hóa là cốt mưu-lợi chứ không cốt cung-cấp cho sự cần dùng (régime capitaliste).

— *bản chủ nghĩa* — 本 主 義 (Kinh) Chủ-nghĩa dùng tư-bản để kinh-dinh thực-nghiệp, lợi dụng sức lao-động của kẻ khác mà sinh lợi (capitalisme).

— *bản chủ nghĩa đảo hoại thuyết* — 本 主 義 倒 壞 說 (Kinh) Học thuyết của Mã-Khắc-Tư nói rằng chế-độ tư-bản ngày nay thế nào cũng đến phá-hoại, mà có chế-độ xã-hội chủ-nghĩa thay vào.

*Tư bản gia* — 本 家 Người có tiền của mà dùng vào các sự-nghiệp đinh-lợi (capitaliste).

— *bản luận* — 本 論 Bộ sách danh-trứ của Mã-Khắc-Tư, nghiên-cứu về chế-độ tư-bản, tức là quyền thánh-kinh của xã-hội chủ-nghĩa hiện-thời (le capital).

— *bản lũy tích* — 本 累 積 (Kinh) Tư-bản của nhà sản-nghiệp vì có tiền lời nhiều mà cứ chồng chất lên mãi (accumulation du capital).

— *bản tập trung* — 本 集 中 (Kinh) Vì các nhà sản-nghiệp cạnh-tranh nhau, những nhà nhỏ vốn tiêu diệt đi, rốt cùng tư-bản trong xã-hội nhóm lại trong tay một số ít nhà đại-tư-bản (centralisation du capital).

— *bẩm* — 稟 Tính-chất vốn trời sinh của người (dons naturels).

— *biện* 思 辨 Suy nghĩ và biện xét.

— *biện triết-học* — 辨 哲 學 (Triết) Một phái triết-học cuối thế-kỷ 19, rất thịnh-hành ở Đức, chủ-trương lấy những khái-niệm trong sự tư-khảo theo phương-pháp biện-chứng để thuyết-minh thế-giới (philosophie spéculative).

— *bôn* 私 奔 Con gái trốn theo con trai.

— *cách* 資 格 Thân-phận người ta ở trên xã-hội — Tài-khí và trình-độ của người vừa đúng theo một việc gì, cũng gọi là tư-cách.

— *cảm* 思 感 Nhớ tới mà cảm-động.

— *cấp* 資 給 Cấp tiền giúp cho (allouer).

*Tư chất* — 資 Tính-chất của người vốn có (qualités naturelles).

— *cơ* 鎡基 Khí-cụ và cơ-bản để làm ăn — Sắm sẵn đồ để chờ thời.

— *diêm* 私鹽 Muối lậu (sel de contrebande).

— *dục* — 欲 Tình dục riêng.

— *duy* 思維 Suy nghĩ — Nch. Tưởng-niệm.

— *dung* 姿容 Dáng vẻ và mặt mũi người con gái.

— *dưỡng* 滋養 Nuôi bổ cho thân-thể.

— *dưỡng suất* — 養率 (Sinh-lý) Theo chủng-loại, tuổi tác và tình-hình lao-động của mỗi người mà so sánh cái phẩm lượng đồ ăn của người ta cần dùng để tư-dưỡng thân-thể, gọi là tư-dưỡng-suất.

— *đạc* 司鐸 Chức quan Đốc-học, quan Giáo-thụ đời xưa, giữ việc dạy dân, tương như người đánh mõ kèm canh để thức tỉnh người ngủ. Vì thế người ta gọi thầy học là tư-đạc.

— *đấu* 私鬭 Tranh đấu nhau về việc riêng.

— *điền* 私田 Ruộng của người riêng (rizière privée).

— *đồ* 司徒 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc lễ-giáo, tức là Lễ-bộ Thượng-thư đời nay.

— *đức* 私德 Đạo-đức quan-hệ về cá-nhân (vertu privée).

— *gia* 思家 Nhớ nhà (nostalgie).

— *hiềm* 私嫌 Hiềm-khích thù oán riêng.

*Tư hình* — 刑 Không theo qui-định của pháp-luật, tự mình dùng quyền-thế mà hình-phạt người khác.

— *hòa* — 和 Phàm những án nhân mạng mà người đương-sự thương lượng hòa giải với nhau, không phải do tòa-án xử-đoán, thế gọi là tư-hòa.

— *hoại* 沮壞 Hư hỏng.

— *hôn* 私婚 Vợ chồng lấy nhau theo cách riêng, không do quan-sảnh làm chứng (mariage privé).

— *hữu tài sản* — 有財產 Của cải thuộc về người riêng (propriété privée).

— *ý* — 意 Ý-kiến riêng của mình (opinion personnelle).

— *yết* — 謁 Yết kiến người trên để thỉnh thác về việc riêng.

— *ích* — 益 Ích lợi riêng (intérêts privés).

— *khảo* 思考 Nch. Tư sách.

— *khấu* 司寇 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc hình-phạt, tức là Hình-bộ Thượng-thư đời nay.

— *không* — 空 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc thổ-địa và dân-sự, tức là Công-bộ Thượng-thư đời nay.

— *khuông* 胥匡 Khuông-chính lẫn cho nhau.

— *kỷ* 私已 Riêng mình (individuel).

— *kiến* — 見 Ý-kiến riêng của mình (opinion personnelle).

— *lạp-phu* 斯拉夫 Một dân-tộc ở bắc-bộ Âu-châu, chia làm 3 bộ: Nga-la-tư, Ba-lan và Ba-nhĩ-cán (slaves).

*Tư lập học hiệu* 私立學校 Trường học riêng, nhưng cũng y theo học-chế của nhà nước qui-định (institution privée).

— *lễ* — 禮 Cúng tế ở nhà riêng — Lễ phép đặt riêng trong gia-đình.

— *lệnh* 司令 (Quân) Trưởng-quan trong quân-đội (général).

— *lệnh bộ* — 令部 (Quân) Cơ-quan gồm các trưởng-quan xem việc trong quân-đội.

— *lịch* 資歷 Tư-cách và lịch-duyệt.

— *liệu* — 料 Tài liệu để làm việc (matériel).

— *lợi* 私利 Lợi ích riêng (intérêts privés).

— *lụy* — 累 Mối hệ-lụy trong gia-đình.

— *lự* 思慮 Suy nghĩ và lo lắng.

— *lực* — 力 Sức nghĩ — Trình-độ suy nghĩ.

— *lương* 資糧 Tiền của và lương thực.

— *lượng* 思量 Nghĩ ngợi tính lường.

— *mã* 司馬 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc binh-lữ, tức là Binh-bộ Thượng-thư đời nay.

— *man* 滋蔓 Nẩy nở dây dưa.

— *manh* — 萌 Mầm mống của cây cối.

— *mệnh* 胥命 Đợi mệnh-lệnh.

— *mộ* 思慕 Nhắc nhớ yêu mến.

— *nghị* — 議 Tưởng-tượng và nghị-luận.

*Tư nghiệp* 司業 Chức quan thứ hai trong trường Quốc-tử-giám.

— *ngữ* 私語 Lời nói riêng không cho kẻ khác nghe được — Lời nói rất nhỏ.

— *nhân* — 人 Người riêng, đối với quốc-gia (particulier) — Nch. Cá-nhân, đối với đoàn-thể (individu).

— *nhuận* 滋潤 Nhuần thấm đầm đà.

— *pháp* 私法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những mối quan-hệ của tư-nhân đối với nhau, như dân-pháp, thương-pháp (droit privé).

— *pháp* 司法 Pháp-đình y theo pháp-luật mà xét định các việc ở trong phạm-vi pháp-luật, thế gọi là tư-pháp.

— *pháp bảo trợ* — 法保助 (Pháp) Theo chế-độ tư-pháp ở các nước văn-minh, những nhà nghèo mà có việc đến pháp-đình thì khỏi phải trả tiền phí-tổn, việc gì cũng có sở tư-pháp giúp không cho (assistance judiciaire).

— *pháp bộ* — 法部 (Chính) Một bộ ở Chánh-phủ trung-ương, xem việc hành-chính thuộc về tư-pháp. (Ministère de la justice).

— *pháp cảnh sát* — 法警察 (Pháp) Một cơ-quan giúp cho cơ-quan tư-pháp để xét tìm chứng-cứ và bắt người tội-phạm (police judiciaire).

— *pháp quyền* — 法權 (Chính) Một thứ quyền lớn ở trong các nước lập-hiến, đứng ngang với quyền Lập-pháp, quyền Hành-chính. Quyền Tư-pháp chủ việc thẩm-phán (pouvoir judiciaire).

*Tư phẩm* 資品 Tư-cách và phẩm-hạnh.
— *phòng* 私房 Nhà riêng.
— *phỏng* 諮訪 Hỏi ý-kiến — Nch. Cố-vấn.
— *quyền* 私權 Quyền-lợi riêng của cá-nhân.
— *sách* 思索 Nghĩ ngợi tìm kiếm.
— *sản* 私產 Của cải thuộc về cá-nhân (propriété privée).
— *sản* 資產 Tiền bạc và sản-nghiệp (biens).
— *sắc* 姿色 Dáng vẻ và nhan sắc của đàn bà.
— *sinh* 滋生 Sinh ra nhiều — Nch. Phiền-thực.
— *sinh tử* 私生子 Con đẻ hoang (enfant naturel).
— *soạn* — 撰 Sách của người riêng soạn ra.
— *sự* — 事 Việc riêng (affaire privée).
— *tâm* — 心 Lòng lợi kỷ (égoïsme).
— *tân-tắc* 斯賓塞 (Nhân) Nhà học-giả nước Anh, tinh về xã-hội-học và sinh-vật-học (Spencer 1820-1903).
— *thành* 司城 Người canh cửa thành.
— *thái* 姿態 Dáng vẻ và thái-độ.
— *thân* 思親 Nhớ cha mẹ.
— *thất* 私室 Nhà riêng (maison privée).
— *thông* — 通 Trai gái thông gian cùng nhau.
— *thù* — 讐 Thù oán về việc riêng (haine privée).
— *thục* — 塾 Trường học riêng, không theo học-chế của nhà nước qui-định (école privée).

*Tư thực* 滋殖 Nẩy nở nhiều ra.
— *thược* 司鑰 Người giữ chìa khóa cửa buồng, hay cửa kho.
— *tình* 私情 Tình riêng.
— *tố* — 訴 (Pháp) Đi kiện về việc riêng, đề yêu-cầu bồi thường hoặc lấy lại tang-vật.
— *trạch* — 宅 Nhà ở của người riêng (maison privée).
— *trạch* 汛澤 Chỗ đất ẩm thấp.
— *trang* 資粧 Đồ trang sức của con gái khi ra lấy chồng.
— *trào* 思潮 Sóng tư-tưởng, luồng tư-tưởng (courant de pensées, d'idées).
— *triện* 私篆 Cái triện riêng của mình, không phải của nhà nước cấp cho.
— *trợ* 資助 Giúp đỡ tiền bạc cho.
— *trợ hội viên* — 助會員 Những hội-viên trong một hội, chỉ giúp tiền chứ không làm công việc thường trong hội (membre donnateur).
— *trưởng* 滋長 Sinh-vật lớn lên (se développer).
— *tuân* 諮詢 Hỏi thăm ý-kiến (consulter l'avis).
— *tư* 孜孜 Đau đáu lo lắng.
— *tư* 孳孳 Mau mắn (diligent).
— *tự* 思緒 Mối nghĩ trong lòng.
— *tức* 滋息 Nch. Tư sinh.
— *tưởng* — 想 (Tâm) Cái biểu-tượng về ý-thức, do kinh-nghiệm và tư-lự mà phát-sinh ra (pensée).
— *tưởng gia* — 想家 Người hay tư-tưởng — Nhà chuyên-môn và khảo-cứu về tư-tưởng (penseur).

*Tư tưởng giới* — 想界 Gọi chung cả những người trí-thức, hay người tư-tưởng ở trong xã-hội — Những tư-tưởng lưu-hành trong xã-hội.

— *tưởng lục* — 想錄 Bộ sách của nhà triết-học Pháp là Pascal làm, ghi chép những điều mình tư-tưởng ra (pensées de Pascal).

— *văn* 咨文 Văn-thư thường dùng trong việc quan.

— *văn* 斯文 Lễ-nhạc, chế-độ — Đạo-thống của thánh-nhân xưa truyền lại.

— *văn tảo địa* — 文掃地 Đạo thánh-hiền ngày xưa quét sạch, không còn gì hết.

— *vấn phòng* 諮問房 (Chính) Hội-đồng đặt ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, để cho Chánh-phủ hỏi thăm ý-kiến (chambre consultative), nay đã đặt viện Nhân-dân đại-biểu để thay cho phòng Tư-vấn.

— *vị* 滋味 Vị ngon (goût délicieux).

— *vị* 私爲 Vì tình riêng.

— *vọng* 資望 Tư-cách và danh-vọng.

— *vọng* 思望 Nhớ trông.

— *vụ* 司務 Chức quan giữ về việc nhận và phát các văn-cảo ở bộ-viện.

— *xướng* 私娼 Đĩ lậu (prostituée privée).

**TỪ** 瓷 Đồ sứ.

— 徐 Thủng thẳng — Một châu trong cửu-châu ở nước Tàu ngày xưa.

*Từ* 慈 Người trên thương yêu người dưới — Tình thương chung — Xưng mẹ là từ.

— 磁 Xch. Từ-thạch.

— 茨 Một loài cỏ.

— 詞 Lời văn — Một thể văn Tàu — Loài chữ cũng gọi là từ.

— 辭 Lời văn, lời nói — Nói — Nhường — Cáo.

— 祠 Miếu thờ thần — Nhà thờ tổ-tiên — Cúng tế.

— *ái* 慈愛 Lòng thương yêu (amour, tendresse).

— *ân tông* — 恩宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là pháp-tướng-tông.

— *ba* 磁波 (Lý) Từ-khí tán ra không-trung, cũng tựa như điện-khí, đồng hình sóng nước (ondes magnétiques).

— *bi* 慈悲 Hiền lành thương xót (pitié, miséricorde).

— *biệt* 辭別 Cáo từ để đi (prendre congé).

— *biểu* — 表 Bề ngoài của lời văn.

— *châm* 磁針 (Lý) Kim chỉ-nam (aiguille aimantée).

— *chỉ* 辭旨 Ý-chỉ lời nói.

— *chức* — 職 Xin thôi chức-vụ (résigner une fonction).

— *chương* — 章 Các thứ mỹ-văn, như thi, phú, từ, khúc (littérature).

— *cú* — 句 Câu văn.

— *cực* 磁極 (Lý) Hai đầu của miếng từ-thạch (pôle magnétique).

— *dả* 辭假 Từ biệt mà đi (prendre congé).

— *điển* — 典 Bộ sách để kiểm-tra những từ-ngữ (dictionnaire des termes et expressions).

*Từ đường* 祠 堂 Nhà thờ tổ-tiên — Nhà thờ họ (temple familial).

— *hàn* 辭 翰 Nch. Từ-chương.

— *hàng* 慈 航 (Phật) Phật lấy đức từ-bi mà đem chúng-sinh cho qua biển khổ, ví như dùng thuyền mà đưa người, nên gọi là từ-hàng.

— *hành* 辭 行 Từ biệt để đi (prendre congé).

— *hoa* 詞 華 Văn-chương tốt đẹp (belles lettres)

— *hối* 慈 誨 Nch. Từ-huấn.

— *huấn* — 訓 Lời dạy của mẹ (enseignement maternel).

— *ý* 詞 意 Ý-tứ trong lời văn.

— *khí* — 氣 Cái tinh-thần của văn-chương.

— *khí* 瓷 器 Đồ sứ (objet en porcelaine).

— *khí* 磁 氣 (Lý) Cái đặc-tính của từ-thạch, thực ra thì cũng như điện, không phải chất khí (magnétisme).

— *lâm* 詞 林 Rừng văn — Chỗ văn-chương.

— *luật* — 律 Cách-luật của thi-từ cùng các thể vận-văn khác (prosodie).

— *lực* 磁 力 (Lý) Cái sức của từ-thạch, hễ gặp thứ khác thì hút nhau, gặp thứ đồng thì xa nhau (force magnétique).

— *mẫu* 慈 母 Mẹ lành (mère tendre).

— *mẫu* 徐 母 (Nhân) Đời Tam-quốc, Từ-Thứ trước theo Lưu-Bị, Tào-Tháo bắt lấy mẹ, Từ phải bỏ Lưu-Bị về với Tào, bà mẹ Từ tức quá, vác nghiên đánh vào mặt Tháo, Tháo không chết, bà bèn lấy gươm tự-tử.

*Từ mệnh* 慈 命 Mệnh-lệnh của mẹ.

— *nghĩa* 詞 義 Ý-nghĩa của văn-chương.

— *nguyên* — 源 Tên bộ từ-điển của Tàu, dùng để kiểm-tra những từ-ngữ trong Hán-văn — Làm nguồn nước trong bể văn, dùng không bao giờ hết.

— *nhân* — 人 Người văn-học (lettré).

— *nhượng* 辭 讓 Từ đi không nhận (refuser).

— *ô phản bổ* 慈 烏 反 哺 Quạ hiền trún mồi lại — Quạ là giống chim có hiếu, khi mẹ già thì con kiếm mồi trún cho mẹ ăn, nên người ta khen con hiếu, thường nói từ-ô phản-bổ.

— *phong* 詞 鋒 Lời văn sắc sảo như châm vào.

— *phú* — 賦 Một thứ vận-văn có đối-ngẫu.

— *phụ* 慈 父 Cha lành (père tendre).

— *quan* 辭 官 Cáo quan mà về (résigner une charge).

— *sĩ* — 士 Văn-sĩ (lettré).

— *tạ* — 謝 Cáo từ mà cảm tạ (prendre congé en remerciant).

— *tâm* 慈 心 Lòng hiền lành (tendresse).

— *thạch* 磁 石 (Khoáng) Một thứ khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc (aimant).

— *thân* 慈 親 Cha mẹ hiền lành thương con (parents tendres).

— *thiện* — 善 Lòng nhân-từ, ham việc thiện (sympathie, compassion).

— *thiện sự nghiệp* — 善 事 業 Việc đem lòng từ-ái mà cứu giúp những người bất hạnh (œuvre de bienfaisance).

*Từ thiết* 磁 鐵 (Lý) Miếng sắt có từ-khí (fer aimanté).
— *thổ* 瓷 土 Đất trắng để làm đồ sứ (kaolin).
— *thú* 詞 趣 Ý-thú của văn-chương.
— *Thức* 徐 式 (Nhân) Truyện kỳ-man-lục có chép người họ Từ vào động mà gặp tiên, bây giờ tỉnh Thanh-hóa có Từ-Thức-động.
— *tính* 磁 性 (Lý) Cái tính-chất của từ-thạch hút sắt.
— *tốn* 辭 遜 Khiêm nhường không giám nhận.
— *tốn* 慈 巽 Hiền lành nhu thuận.
— *trường* 磁 場 (Lý) Khoảng không-gian ở xung quanh miếng từ-thạch, mà từ-lực đi đến được (champ magnétique).
— *từ* 徐 徐 Khoan thai không vội vàng (lentement).
— *vân pháp vũ* 慈 雲 法 雨 (Phật) Mây từ-bi, mưa pháp-bảo, cứu được khổ sở cho chúng-sinh.
— *vận* 詞 韻 Vẻ phong-nhã của lời văn.

**TỨ** 四 Số bốn, sau số năm.
— 泗 Tên sông.
— 駟 Xe bốn ngựa.
— 思 Ý-tứ.
— 肆 Buông thả — Chỗ bày vật-phẩm để bán — Nhà hàng rượu — Hết — Nch. 四.
— 賜 Người trên cho người dưới.
— 恣 Phóng túng.
— 伺 Dò xét.
— 笥 Cái rương đan bằng tre.
— *bàng* 四 旁 Bốn bên: trước sau tả hữu.

*Tứ bảo* — 寳 Bốn cái quí báu của nhà văn là: giấy, bút, mực, nghiên mực.
— *bất cập thiệt* 駟 不 及 舌 Xe bốn ngựa theo cũng không kịp lưỡi — Ngb. Lời nói đã ra lỗ miệng, không thể thu lại được nữa.
— *bất tử* 四 不 死 Người trong đời có bốn hạng người không thể nào chết được: thần, tiên, phật, thánh-nhân — Có đạo-đức lớn, có sự-nghiệp lớn, có văn-chương truyền được lâu dài, có công ơn ở người đời, cũng là tứ-bất-tử.
— *biên* — 邊 Bốn bên (les quatre côtés).
— *biên hình* — 邊 形 (Toán) Hình có bốn bên (quadrilatère).
— *bình* — 屏 Bức tranh treo ở bốn bên nhà — Chỗ biên-giới yếu-địa ở bốn phía nước.
— *chi* — 肢 Hai tay và hai chân (les quatre membres).
— *chi cốt* — 肢 骨 (Sinh-lý) Xương chân và xương tay (os des membres).
— *chỉ* — 址 Bốn bên giáp-giới của một miếng đất (les quatre limites).
— *chiến chi địa* — 戰 之 地 Chỗ mà bốn phương chiến-tranh đều phải đi qua đó — Chỗ đất mà mình chiếm được trước, có thể đánh được cả bốn mặt.
— *chúng* — 衆 (Phật) Bốn hạng người: tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc (ưu-bà-sa) và ưu-bà-di.
— *cố vô thân* — 顧 無 親 Nhìn lại bốn bên chẳng ai là thân thuộc cả = cô-độc.

**Tứ cực** — 極 Nơi cực xa ở tứ phương.

— *dác đồng minh* — 角同盟 Trong trường quốc-tế, hễ bốn nước kiết minh-ước chung với nhau, gọi là tứ-dác đồng-minh (quadruple alliance).

— *dân* — 民 Bốn hạng người : sĩ, nông, công, thương.

— *di* — 夷 Người Tàu xưa gọi các dân-tộc ở xung quanh : Đông-di, Tây-nhung, Nam-man, Bắc-địch là tứ-di.

— *dịch* — 易 Bốn thứ dịch : đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục-Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-tử.

— *diện hình* — 面形 (Toán) Hình đứng có bốn mặt (tétraèdre).

— *diệu đề* — 妙題 (Phật) Bốn lẽ mầu nhiệm của Phật-giáo là : sinh, khổ, diệt (tắt hết tình-dục) và đạo (chính-đạo).

— *dục* 恣慾 Buông thả tình-dục, không có gì câu-thúc.

— *duy* 四維 Bốn thứ đạo-đức xưa để duy-trì lòng người là : lễ, nghĩa, liêm, sỉ.

— *đại* — 代 Bốn triều vua xưa ở nước Tàu : Ngu, Hạ, Ân, Chu.

— *đại cảnh* — 代景 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.

— *đại đồng đường* — 代同堂 Trong một nhà : cha, con, cháu, chắt, đồng thời ở với nhau.

— *đại oán* — 代怨 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.

— *đại kỳ thư* — 大奇書 Bốn bộ tiểu-thuyết của nước Tàu : Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng — Tả-truyện, Ly tao, Trang-tử Nam-hoa-kinh và Tư-mã-thiên Sử-ký, cũng gọi là tứ-đại kỳ-thư.

**Tứ đại nguyên tố luận** — 大原素論 (Triết) Thuyết của học-giả Hy-lạp ngày xưa chủ-trương rằng vũ-trụ là do bốn thứ nguyên-tố mà cấu-thành, tức là đất, nước, gió, lửa.

— *đẳng thân* — 等親 Thân thuộc đời thứ tư, ngang bằng với cao-tổ.

— *đẳng thị vệ* — 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm tòng-ngũ-phẩm.

— *điền* 賜田 Ruộng đất của vua ban-thưởng cho.

— *điện* 四殿 Bốn chức quan to nhất trong triều-đình Huế, hàm chánh nhất-phẩm là : Cần-chánh điện đại-học-sĩ, Văn-minh-điện đại-học-sĩ, Võ-hiển-điện đại-học-sĩ, Đông-các-điện đại-học-sĩ.

— *đức* — 德 Nch. Tứ-hạnh — Hiếu, đễ, trung, tín — Công, dung, ngôn, hạnh, tức là tứ-đức thuộc về con gái.

— *hải* — 海 Người xưa cho rằng bốn mặt xung quanh đất là biển cả, cho nên nói cả nước, cả thiên-hạ, thường nói là tứ-hải.

— *hải giai huynh đệ* — 海皆兄弟 Trong bốn biển đều anh em cả = Tất cả loài người là đồng-bào.

— *hải vi gia* — 海爲家 Bốn biển là nhà = Phiêu-lưu không định — Chế-độ quân-chủ xưa, cho cả nước là một nhà vua, nên cũng nói là : tứ hải vi gia — Nch. Gia-thiên-hạ.

— *hạnh* — 行 Nch. Tứ-đức.

— *hiệu* 賜號 Cấp danh-hiệu cho

Tứ hoàn — 還 Quan lại bị đày đi làm việc ở nơi biên-viễn, sau được ơn vua xá cho trở về, gọi là tứ hoàn.

— ý 恣意 Buông thả cho tâm-ý, không có gì kiềm-thúc (licencieux).

— yến 賜宴 Vua ban yến cho bầy tôi.

— khí 四氣 Khí-hậu bốn mùa.

— khoa — 科 Học-trò Khổng-tử, những người cao-đệ chia làm bốn khoa: khoa đức-hạnh thì có Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiêm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung; khoa chính-sự thì có Nhiệm-Hữu, Qui-Lộ; khoa văn-học thì có Tử-Du, Tử-Hạ; khoa ngôn-ngữ thì có Tể-Ngã, Tử-Cống.

— khố — 庫 Nơi chứa sách ở nước Tàu — Xch. Tứ-sử.

— khổ — 苦 (Phật) Bốn cái cảnh khổ của đời người là: sinh, lão, bệnh, tử.

— lân — 隣 Bốn bên láng diềng.

— lập — 立 Bốn tiết trong một năm: lập-xuân, lập-hạ, lập-thu, lập-đông.

— linh — 靈 Bốn thứ vật thiêng: long, lân, qui, phụng.

— lục văn — 六文 (Văn) Thể văn thù-phụng của nước Tàu ở đời khoa-cử: như, chiếu, biểu, hạ v.v... thường dùng câu bốn chữ và sáu chữ đối nhau và chen nhau, có niêm-lệ nhất định.

— lực 肆力 Hết sức.

— lược — 掠 Cướp bóc tự-do.

— mã nan truy 駟馬難追 Xe bốn ngựa cũng không theo kịp được = Nguyên câu: « nhứt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy », nghĩa là: Lời nói ra khỏi miệng không thể thu lại được.

— mỹ 四美 Bốn việc khoái ý là: thắng-cảnh, lương-thì, thưởng-tâm, lạc-sự.

— mục 肆目 Hết sức mắt mà nhìn xa.

— ngôn thi 四言詩 (Văn) Bài thi mỗi câu có bốn chữ.

— ngung — 隅 Bốn góc (les quatre coins).

— phẩm — 品 (Chánh) Bực quan thứ tư, gồm có: Chánh (Văn): Hồng-lô tự-khanh, Đại-lý-tự-thiếu-khanh, Thái-thường-tự-thiếu-khanh, Tế-tửu, Lang-trung, Án-sát-sứ; (Võ) Quản-cơ, Nhị-đẳng thị-vệ, Tinh-binh phó-vệ-úy, Thành-thủ-úy — Tòng (Văn): Quang-lộc-tự-thiếu-khanh, Thái-bộc-tự-thiếu-khanh, Thị-giảng học-sĩ, Tư-nghiệp, Quản-đạo; (Võ) Phó-quản-cơ, Kỵ-đô-úy.

— phân ngũ liệt — 分五裂 Chia xẻ thành nhiều mảnh.

— phối — 配 Bốn người được thờ chung (được phối hưởng) với Khổng-tử ở trong Khổng-miếu là: Nhan-Uyên, Tử-Tư, Tăng-Sâm, Mạnh-Kha.

— phương — 方 Bốn phương: đông, tây, nam, bắc (les quatre points cardinaux).

— quí — 季 Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, tức là tứ-thời — Tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng chạp là bốn tháng quí.

— sinh — 生 (Phật) Bốn thứ chúng-sinh là: thai-sinh (đẻ con), noãn-sinh (đẻ trứng), thấp-sinh (khí ẩm thấp sinh ra), hóa-sinh (nhân biến-hóa mà sinh ra).

*Tứ tái* — 塞 Nơi biên-tái ở bốn phương — Bốn phương ở trong nước có phòng giữ cả.

— *tán* — 散 Tản tác ra bốn phương (se disperser aux quatre points).

— *táng* — 葬 Bốn cách táng người chết: thủy-táng là ném thây xuống sông, hỏa-táng là đốt thây thành tro, thổ-táng là chôn thây dưới đất, điểu-táng là phơi thây cho chim ăn.

— *tế* 賜 祭 Khi quan đại-thần chết, vua phái người đến tế, gọi là tứ-tế.

— *thanh* 四 聲 Bốn cái dấu trong Hán-văn: bình, thượng, khứ, nhập (les quatre accents).

— *thể* — 體 Bốn cách viết chữ Hán là: khoa-đẩu-văn, triện, lệ, thảo — Nch. Tứ-chi.

— *thiên* — 天 (Phật) Nch. Tứ-phương.

— *thọ* 賜 壽 Ngày lễ sinh-nhật của quan đại-thần, vua đem cho vật-phẩm, gọi là tứ-thọ.

— *thông bát đạt* 四 通 八 達 Chỗ giao-thông tiện lợi, đi suốt đến được nhiều nơi.

— *thời* — 時 Bốn mùa (les quatre saisons).

— *thuật* — 術 Bốn thứ học-thuật đời xưa: Thi, thư, lễ, nhạc.

— *thư* — 書 Bốn bộ sách truyện: Đại-học, Trung-dung, Luận-ngữ, Mạnh-tử.

— *thư* 賜 書 Sách vở của vua cho — Vua viết chữ ban cho.

— *tiết* 四 節 Nch. Tứ-thời.

— *tình* 恣 情 Nch. Tứ-dục.

— *trấn* 四 鎮 Núi cao che giữ ở bốn phương trong nước.

*Tứ trụ* — 柱 Bốn chức quan to cầm giữ việc triều-chính, như bốn cây cột cái trong nhà, tức là tứ-điện.

— *tuần* — 旬 Bốn chục tuổi gọi là tứ-tuần (quarantaine).

— *túc mai hoa* — 足 梅 花 Con chó có chấm lốm đốm như hoa mai ở bốn chân.

— *túng* 恣 縱 Phóng túng không có gì bó buộc (dissipé).

— *tước* 賜 爵 Vua cấp tước-vị cho.

— *tướng* 四 相 (Phật) Bốn thứ sắc tướng trong đời là: ly (lìa), hợp (họp), vi (trái), thuận (xuôi).

— *tượng* — 象 Bốn thứ khi-tượng: thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm — Nhật, nguyệt, tinh, thần, cũng gọi là tứ-tượng.

— *uy* 肆 威 Ra oai — Làm ngang.

— *ứng* — 應 Ứng-thù rộng rãi.

— *vi* 四 圍 Chu-vi bốn mặt.

— *vị* — 位 Mặt trời, mặt trăng, sao, biển là tứ-vị.

— *vô kỵ đạn* 肆 無 忌 憚 Tùy ý làm càn, không kiêng nể gì cả.

— *xứ* — 處 Khắp mọi nơi (partout).

**TỰ** 自 Mình — Tự thân mình — Từ đó — Bởi vì.

— 字 Chữ — Tên chữ của người — Con gái đã hứa giá — Nuôi.

— 序 Tường vách hai bên sảnh-đường — Vị thứ — Trường học ngày xưa — Một thể làm văn — Bài tựa đầu sách.

— 緒 Mối tơ — Mối manh trong việc — Thừa ra.

Tự 似 Dống, không phải thật thế — In như — Nối.
— 牸 Bò cái, ngựa cái.
— 祀 Tế — Năm.
— 汜 Chỗ đất ẩm thấp — Xch. Tư.
— 嗣 Nối theo — Con cháu.
— 食 Nch. 飼 — Xch. Thực.
— 飼 Đem đồ ăn cho ăn — Nuôi chim muông.
— 敘 Thứ bực — Mối cương-yếu — Thuật bày ra — Bày ra — Trao chức cho.
— 寺 Nhà quan — Chỗ thầy tu ở — Chùa.
— 姒 Họ vua Hạ-Vũ — Con dâu đầu — Vợ anh em gọi nhau là tự.
— *ái* 自 愛 Tự yêu mình — Quí-trọng lấy mình — Tiếc mình (amour-propre).
— *ải* — 縊 Tự treo cổ mà chết (se pendre).
— *an* — 安 Yên phận mình.
— *bạo tự khí* — 暴 自 棄 Tự mình làm hư mình, tự mình bỏ mình (s'abandonner).
— *biện* — 辯 Tự mình biện-hộ cho mình (se défendre soi-même).
— *cải* — 改 Sửa đổi lỗi mình (se corriger).
— *cam* — 甘 Tự mình tình-nguyện như thế (de son propre gré).
— *cao* — 高 Tự cho mình là cao quí (orgueilleux).
— *cấp* — 給 Mình cung cấp cho mình, không phải nhờ đến ai (se pourvoir soi-même).
— *cấp bất hạ* — 給 不 暇 Tự cung-cấp cho mình mà không rồi, còn mong cung-cấp cho ai nữa.

Tự *chế* — 制 Tự hạn-chế lấy mình (se limiter).
— *chỉ* 字 指 Ý-chỉ trong văn-tự.
— *chủ* 自 主 Tự mình làm chủ cho mình, không bị ai bó buộc sai khiến (être son maître).
— *chủ quốc* — 主 國 Nước có quyền tự-chủ.
— *chuyên* — 專 Tự mình muốn làm gì thì làm, không ai sai khiến được (n'en faire qu'à sa tête).
— *cổ dĩ lai* — 古 以 來 Từ xưa đến nay.
— *công* 敘 功 Khen ngợi kẻ có công.
— *cứ* 字 據 Tờ giấy làm bằng-cứ — Nch. Chứng-thư (engagement écrit).
— *cường* 自 強 Tự mình hết sức gắng tới.
— *dạng* 字 樣 Hình dạng chữ viết (écriture).
— *do* 自 由 Chỉ theo ý mình, không chịu ai bó buộc (liberté).
— *do cảng* — 由 港 Cửa biển mở rộng cho tàu bè các nước thông thương, không đánh thuế nhập-khẩu (port libre).
— *do cạnh tranh* — 由 競 爭 Các cá-nhân hoặc đoàn-thể cứ trong phạm-vi pháp-luật mà đua tranh đành hơn với nhau (libre concurrence).
— *do chức nghiệp* — 由 職 業 Các chức-nghiệp của mình được tự-do kén chọn lấy mà làm, không phải bị ai hạn-chế (professions libérales).
— *do cư trú* — 由 居 住 Muốn ở đâu thì ở (liberté de séjour).

*Tự do hình* — 由刑 (Pháp) Cái hình-phạt làm cho người mất tự-do.

— *do ý chí* — 由意志 Suy nghĩ, quyết-đoán đều do ý-chí tự mình (libre arbitre).

— *do khế ước* — 由契約 Khế-ước do hai bên tùy ý đính kết với nhau, không bên nào ép nài bên nào được (contrat libre).

— *do khinh khí cầu* — 由輕氣球 Cái phi-thuyền có thể tự ý người sai khiến được (ballon dirigeable).

— *do ly hôn luận* — 由離婚論 Cái thuyết chủ-trương rằng vợ chồng nếu không vừa ý nhau thì được bỏ nhau tự-do, pháp-luật không can-thiệp được.

— *do luyến ái* — 由戀愛 Trai gái cứ tự-do thương yêu nhau, cha mẹ và người khác không can-thiệp được (amour libre).

— *do lữ hành* — 由旅行 Muốn đi đâu thì đi (liberté).

— *do mậu dịch* — 由貿易 (Kinh) Chế-độ buôn bán, cho hóa-vật của ngoại-quốc được nhập-khẩu tự-do, không đánh quan-thuế để hạn-chế (libre-échange).

— *do nghệ thuật* — 由藝術 Những nghệ-thuật cần phải có trí tuệ nhiều mới làm được, như nghề vẽ, nghề chạm, ngày xưa các nghề ấy chỉ những người dân tự-do làm được, nên gọi là tự-do nghệ-thuật (arts libéraux).

— *do quyền* — 由權 (Chánh) Quyền-lợi của nhân-dân trong phạm-vi pháp-luật không chịu người khác can-thiệp được (droit de liberté).

*Tự do thị phủ* — 由市府 (Chính) Các thành-thị Ý-đại-lợi, sau cuộc Thập-tự-quân, vì theo việc buôn bán đều trở nên giầu có, và dần dần thoát-ly quyền-lực của quân-chủ để tự làm thành chính-trị cộng-hòa, như các thành Venise, Gène, sử gọi là tự-do thị-phủ (cités libres).

— *dụng* — 用 Chỉ cậy tài-lực mình mà làm việc — Cố-chấp ý-kiến của mình.

— *đại* — 大 Tự cho mình là lớn = Kiêu ngạo, (prétentieux, orgueilleux).

— *đầu la võng* — 投羅網 Tự đem mình sụp vào trong lưới pháp-luật — Tự làm điều phạm-pháp mà mắc lấy lưới pháp-luật.

— *điển* 字典 Bộ sách dùng để tra chữ, kỹ hơn tự-vựng (dictionnaire).

— *động* 自動 Tự mình động-tác, không theo ai, không chịu ảnh-hưởng ở ngoài xui khiến. Trái lại là bị-động.

— *động luận* — 動論 (Tâm) Cái học-thuyết cho rằng các động-vật sở dĩ động-tác là do sức cơ-giới khiến nó tự-động (automonisme).

— *động ngư lôi* — 動魚雷 (Quân) Thứ ngư-lôi có máy để tự vận-động lấy (torpille automobile).

— *động thuyết* — 動說 Cái thuyết chủ-trương rằng phàm sự hành-động của người ta đều là tự-động, chứ không phải là do ý-chí xui khiến (autonomisme).

— *động xa* — 動車 Xe có máy tự chạy được (automobile).

Tự *giác* — 覺 (Tâm) Minh tự tỉnh-ngộ ở trong minh — Minh tự xét được những điều hay giở của minh.

— *giải* — 解 Tự tay minh mở lấy giây trói của minh — Đã thất-lý mà còn miễn-cưỡng mà nói — Tự minh tìm cách mà cởi lột cái bó buộc của minh.

— *giải* 字解 Giải-nghĩa trong chữ ra (expliquer les mots).

— *hệ* — 系 Hệ-thống của văn-tự, như La-mã tự-hệ, Hán-tự-hệ (système d'écriture).

— *hiếu* 自好 Tự yêu minh — Minh tự trau chuốt lấy minh.

— *hiệu* — 効 Tự minh hết sức làm việc.

— *hoa thụ tinh* — 花受精 (Thực) Tức là cách thụ-tinh của thứ hoa trong có cả nhụy đực nhụy cái.

— *hóa* — 化 Tự giáo-hóa lấy minh (se perfectionner).

— *hoạch* 字畫 Các nét trong chữ (les traits d'une lettre).

— *học* — 學 Môn học nghiên-cứu cách cấu-thành của văn-tự.

— *hồ* 似乎 Dống dống như thế (à peu près semblable).

— *ý* 自意 Ý riêng của minh — Trong ý minh nghĩ ra.

— *khi* — 欺 Minh dối lòng minh.

— *khí* — 棄 Tự bỏ minh, tự làm hư cho minh.

— *khiêm* — 謙 Nhún minh (s'humilier).

— *khoa* — 誇 Tự khoe khoang cho minh (se vanter).

— *khoan* — 寬 Tự nới rộng cho minh — Tự minh an-ủy lấy minh.

Tự *ký biểu* — 記表 Cái biểu tự nó có máy ghi chép được, không phải dùng sức người (enregistreur).

— *ký hàn thử biểu* — 記寒暑表 (Lý) Cái hàn-thử-biểu có máy tự ghi lấy độ-số nóng lạnh lên xuống (thermomètre enregistreur).

— *kỷ* — 己 Tự minh (soi-même).

— *kỷ ám thị* — 己暗示 (Tâm) Phương-pháp của thôi-miên-học dùng ý-chí mà tự ám-thị lấy minh (ám-thị nghĩa là chỉ thị bằng một cách vô hình) (auto-suggestion).

— *kỷ thôi-miên* — 己催眠 Thuật thôi-miên tự minh thi thuật cho minh.

— *kỷ thực hiện* — 己實現 (Triết) Tự làm phát-đạt những tính-năng của minh đã có cho đến trình-độ hoàn-toàn (self-expression).

— *kiêu* — 驕 Kiêu ngạo (orgueilleux).

— *lập* — 立 Minh vun trồng lấy minh mà đứng lên được, không cậy dựa vào ai (indépendant, autonome).

— *liệu* — 料 Tự minh tính toan lo liệu.

— *lợi* — 利 Chỉ chăm lợi cho một minh.

— *lợi-á* 叙利亞 (Địa) Một nước ở miền Tây-Á, hiện là đất ủy-nhiệm của nước Pháp (Syrie).

— *lợi chủ nghĩa* 自利主義 (Triết) Tức là lợi-kỷ chủ-nghĩa (égoïsme).

— *luận* 緒論 Nch. Tự-ngôn.

— *luật* 自律 (Triết) Không có cái quyền-uy hoặc phép-tắc gì ở ngoài bó buộc, mà tự minh hạn-chế lấy minh — Tự bó buộc lấy minh.

*Tự lực* — 力 Chỉ nhờ sức của mình mà thành việc — Hết sức.

— *lượng* — 量 Mình tự lường xét tư-cách của mình.

— *mãn* — 滿 Tự mình cho là đầy đủ — Kiêu ngạo (vain, suffisant).

— *mẫu* 字 母 Những chữ cái dùng để làm thành các âm (alphabet).

— *mê* — 迷 Cách đố chữ: Lấy chữ viết một cách kín đáo khó biểu để đố người ta đoán ra (charade).

— *minh chung* 自 鳴 鍾 Cái đồng-hồ có chuông đánh (horloge à sonnerie).

— *môi* — 媒 Tự làm mối cho mình — Con gái tự chọn lấy chồng, tự giới-thiệu với con trai — Người cầu công-danh, tự giới-thiệu mình với quan trên.

— *ngã* — 我 (Triết) Cái « tự-mình » về tinh-thần (le moi).

— *ngã tác cổ* — 我 作 古 Tự giữa mình tức là cổ-nhân, không cần phải mô-phỏng người xưa.

— *ngã thực hiện* — 我 實 現 (Triết) Nch. Tự-kỷ thực-hiện.

— *ngã thực hiện thuyết* — 我 實 現 說 (Quản) Cái học-thuyết về luân-lý chủ-trương rằng: đạo-đức tối cao của người ta là phải đem những tư-chất của mình vốn có mà biểu-hiện hoàn-toàn ra (théorie de la self-réalisation).

— *nghĩa* 字 義 Ý-nghĩa của chữ (sens d'un mot) — Chữ với nghĩa.

— *nghiệp* 緒 業 Sự-nghiệp theo mối cũ.

*Tự ngôn* — 言 Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách, như phát-đoan-từ.

— *nhãn* 字 眼 Những chữ rất tinh-luyện trong văn-tứ — Chữ chủ-yếu trong câu văn — Những chữ chiếu hẳn vào đầu mục, phát huy được ý-nghĩa của bài văn.

— *nhiệm* 自 任 Mình tự tin lấy sức mình — Mình tự đảm đang lấy, không hỏi ai, không cậy ai.

— *nhiên* — 然 Tạo-hóa — Vũ-trụ — Không phải sức người làm — không miễn cưỡng được.

— *nhiên chủ-nghĩa* — 然 主 義 (Văn) Về văn-tự thì chuyên miêu-tả cái chân-tướng tự-nhiên, chứ không theo lối hư-sức — (Triết) Về triết-học thì lấy phép nghiên-cứu của tự-nhiên khoa-học mà nghiên-cứu tinh-thần khoa-học (naturalisme).

— *nhiên đào thải* — 然 淘 汰 (Sinh) Cái học-thuyết của Đạt-Nhĩ-Văn chủ-trương rằng hễ sinh-vật thích-hợp với hoàn-cảnh thì sống, không thích-hợp thì chết, hình như tự-nhiên đãi lọc lấy thứ nào tốt, còn thứ nào xấu thì bỏ đi (sélection naturelle).

— *nhiên giáo* — 然 敎 (Tôn) Thứ tôn-giáo chỉ sùng bái tự-nhiên (religion naturelle).

— *nhiên giới* — 然 界 Nói chung các loài động-vật, thực-vật và khoáng-vật, sinh thành tự-nhiên ở trong vũ-trụ — Giữa khoảng không-gian và thời-gian, hết thảy ở trong phạm-vi tự-nhiên

Tự *nhiên hiện tượng* — 然現象 Những trạng-thái phát-hiện ở trong tự-nhiên-giới (phénomènes naturels).

— *nhiên khoa học* — 然科學 Những khoa-học chuyên nghiên-cứu về tự-nhiên-giới (sciences naturelles).

— *nhiên kinh tế* — 然經濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế trong ấy cách sinh-sản và phân-phối làm theo cách tự-nhiên, như trong đời nguyên-thủy, không như tư-bản kinh-tế, là kinh-tế do người ta sắp đặt (économie naturelle).

— *nhiên liệu pháp* — 然療法 (Y) Cách trị bệnh không dùng thuốc, chỉ nhờ khí-hậu, không-khí, thể-thao v. v.... mà trị — Cách tu-dưỡng của đạo-gia, chỉ nhờ tinh-thần điều-dưỡng mà hết được bệnh.

— *nhiên luật* — 然律 Những qui-tắc chi phối cho các hiện-tượng tự-nhiên (loi naturelle).

— *nhiên lực* — 然力 Cái sức tự-nhiên trong động-vật, thực-vật và khoáng-vật-giới, như sức gió, sức nước (force naturelle).

— *nhiên mỹ* — 然美 (Mỹ) Cái vẻ đẹp tự-nhiên (beauté naturelle).

— *nhiên nhi nhiên* — 然而然 Cứ tự-nhiên như thế (naturellement, va de soi).

— *nhiên pháp* — 然法 (Triết) Phép tắc chi phối cho các hiện-tượng trong tự-nhiên-giới (lois naturelles) — Nch. Tự-nhiên-luật — (Pháp) Cái pháp-luật phát sinh tự lòng đạo-lý của loài người, không đợi chủ-quyền cưỡng-chế (droit naturel).

Tự *nhiên pháp tắc* — 然法則 Nch. Tự-nhiên-luật.

— *nhiên quyền lợi* — 然權利 Quyền-lợi của người ta vốn có ở lúc đầu tự nhiên, như: tai có quyền nghe, mắt có quyền xem v. v.... (droits naturels).

— *nhiên sinh hoạt* — 然生活 Cách sinh-hoạt theo tự-nhiên, như sinh-hoạt của cầm-thú và của loài người nguyên-thủy.

— *nhiên sùng bái* — 然崇拜 (Tôn) Thứ tôn-giáo sùng-bái những hiện-tượng tự-nhiên, hoặc vật tự-nhiên, như cầu đảo mặt trăng, mặt trời (culte de la nature).

— *nhiên tài sản* — 然財産 (Kinh) Của cải không cần công người làm, mà tự-nhiên sinh ra, như lâm-sản, khoáng-sản (richesses naturelles).

— *nhiên thần luận* — 然神論 Cái thuyết cũng nhận có thần như hữu-thần-luận, song hữu-thần-luận thì cho rằng thế-giới là do thần chi-phối, mà tự-nhiên thần-luận thì cho rằng khi trời đất đã có rồi thì thế-giới chỉ theo cái tự-nhiên pháp-luật của thần phú cho, chứ thần không can-thiệp đến nữa (déisme).

— *nhiên trạng thái* — 然狀態 Tình-trạng tự-nhiên, khác với tình-trạng xã-hội (état de nature).

— *nhiên triết học* — 然哲學 (Triết) Triết-học lấy bản-thể của tự-nhiên làm đối-tượng để nghiên-cứu (philosophie naturelle).

— *nỗi* — 餒 Tự mình lý không thẳng, nên khi không mạnh, mà sinh ra nhát sợ.

**Tự phản** — 反 Mình quay lại trách lấy mình — Tự mình xét điều phải trái của mình.

— *phát* — 發 Do tự sức mình phát sinh ra.

— *phấn* — 奮 Mình tự phát-khởi tinh-thần của mình cho hăng hái lên.

— *phong* — 封 Tự bó buộc mình vào một khóe -- Tự vun đắp lấy mình — Chiếm được đất đai của người mà mình tự phong lấy mình, như Hàn-Tín đánh được Tề, tự phong làm Vương.

— *phụ* — 負 Cậy mình làm lấy được mà có ý khinh người.

— *phụng* — 奉 Mình phụng-dưỡng lấy mình — Tự mình sinh-hoạt không ăn nhờ vào ai.

— *phược* — 縛 Tự trói buộc lấy mình — Con tằm làm kén mà bó buộc mình vào trong kén, gọi là tác-kiển tự-phược — Mình sinh ra việc để thắt buộc lấy mình — Biết mình không chạy thoát khỏi mà tự trói lấy mình để thú tội.

— *quan* 寺 觀 Chỗ thầy tu ở là tự, chỗ đạo-sĩ ở là quan.

— *quang thể* 自 光 體 (Lý) Những vật-thể tự nó có sức phát quang (corps lumineux).

— *quân* 嗣 君 Vua kế-vị (roi successeur).

— *quyết* 自 決 Tự mình giải-quyết lấy vấn-đề của mình.

— *sản* 嗣 產 Hưởng thụ tài-sản của người chết để lại — Tài-sản của người chết để lại cho mình (héritage).

— *sát* 自 殺 Tự giết mình (se suicider).

**Tự sinh thực vật** — 生 植 物 Những cây cỏ sinh tự-nhiên trên núi và ngoài đồng (plantes naturelles).

— *sự* 敍 事 (Văn) Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là văn truyện-ký (genre narratif).

— *tác nghiệt* 自 作 孽 Tự mình làm nghiệt cho mình.

— *tác tự thụ* — 作 自 受 Mình làm mình chịu (n'avoir que ce qu'on mérite)

— *tại* — 在 Tùy ý — Ra vẻ thỏa thích.

— *tân* — 新 Tự sửa lỗi mình lại (se corriger).

— *tận* — 盡 Nch. Tự-sát (se suicider).

— *tập* — 習 Tự mình học-tập lấy, không cần có thầy (autodidacte).

— *thành nhất gia* — 成 一 家 Tự mình sáng-lập ra một phái, như nhà làm văn, lập riêng một thể văn, nhà học-giả lập riêng một học-thuyết v. v...

— *thế* 字 勢 Bút-thế của chữ.

— *thể* — 體 Cách viết chữ, như: cách đại-triện, cách tiểu-triện, cách anglaise, cách bâtarde, cách ronde, cách gothique.

— *thị* 自 是 Tự cho mình là phải.

— *thị nhi phi* 似 是 而 非 Như hình phải mà thực là trái.

— *thiên* 祀 天 Lễ tế trời = Lễ Nam-giao.

— *thoái* 自 退 Tự mình thối lui không giảm tiến lên (se retirer).

— *thú* — 首 Người phạm tội trước khi phát-giác, tự đem mình đến pháp-đình mà chịu tội (se constituer prisonnier).

**Tự thủ** — 取 Tất cả những cái kết-quả tốt hay xấu, tiếng tăm lành hay dữ, vì mình làm ra mà được vào mình, không trách được ai, thế gọi là tự-thủ.

— *thủ kỳ họa* — 取 其 禍 Tự mình gây ra vạ thì mình chịu lấy.

— *thuật* 叙 述 Thuật bày ra (narrer, relater).

— *thủy* 自 始 Từ đầu (depuis le commencement).

— *thư* — 書 Chữ mà tự mình viết ra (autographe).

— *thực kỳ lực* — 食 其 力 Tự mình làm mà ăn, không ăn của ai cho.

— *tích* 字 跡 Dấu chữ viết (écriture).

— *tiện* 自 便 Tự mình thấy tiện thì làm (à son bon plaisir).

— *tín* — 信 Tự tin lấy mình (confiance en soi).

— *tình* 敍 情 (Văn) Lối văn-chương chủ miêu-tả tình-ý (genre lyrique).

— *tỉnh* 自 省 Tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào (introspection).

— *tôn* — 尊 Nch. Tự-trọng, Tự-phụ.

— *trầm* — 沈 Tự dầm mình xuống nước mà chết (se noyer).

— *tri* — 知 Tự biết lấy mình (se connaître).

— *trì* — 持 Tự giữ mình cho vững (se maîtriser).

— *trị* — 治 Tự mình trau dồi lấy mình, hạn-chế lấy mình (se gouverner soi-même).

**Tự trị đoàn-thể** — 治 團 體 (Chính) Những đoàn-thể được chính-phủ thuận cho tự mình biện-lý công việc của mình, như các cơ-quan địa-phương tự-trị.

— *trị hành chính* — 治 行 政 (Chính) Các đoàn-thể địa-phương tự làm lấy việc hành-chính của mình.

— *trị quốc* — 治 國 Một nước có chủ-quyền, không phải nhờ nước khác bảo-hộ (pays indépendant, autonome).

— *trọng* — 重 Tự tôn-trọng nhân-cách của mình (se respecter).

— *trợ* — 助 Lấy tài năng chí khí của mình mà giúp đỡ cho mình.

— *trợ giả thiên trợ* — 助 者 天 助 Nguyên câu tục-ngữ Tây dịch ra, nghĩa là: mình giúp lấy mình thì trời sẽ giúp cho (aide-toi, le ciel t'aidera).

— *tu* — 修 Tự mình tu-dưỡng thân mình — Tự mình nghiên-cứu học-vấn, không cầu có thầy (autodidacte).

— *túc* — 足 Nch. Tự mãn (suffisant).

— *tục* 嗣 續 Con cháu nối dòng ông cha.

— *tuyệt* 自 絕 Tự mình tuyệt diệt mình đi.

— *tụng* — 訟 Tự trách mình.

— *tư* — 私 Chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình (égoïste).

— *tư* — 茲 Từ nay (désormais).

— *tự* — 序 Bài tựa quyển sách tự mình người tác-giả làm lấy.

— *tử* — 死 Tự mình giết chết mình (se suicider).

*Tự tử* 嗣子 Con trưởng nối dòng ông cha (héritier présomptif).

— *tương mâu thuẫn* 自相矛盾 Đem cái mâu của mình, mà đâm vào cái thuẫn của mình, tức là tự trái với mình — Trước sau trái nhau (se contrarier soi-même).

— *vẫn* — 刎 Tự cắt cổ mà chết (se couper la gorge).

— *vệ* — 衞 (Pháp) Tự phòng-vệ lấy mình — Khi bị người ta xâm hại, mà pháp-luật chưa kịp bảo-hộ, thì mình có thể dùng võ-lực mà giữ mình (self dépense).

— *viện* 寺院 Chỗ các thầy tu tu hành (couvent, abbaye).

— *viện chế-độ* — 院制度 (Sử) Chế-độ đời Trung-cổ ở Âu-châu lập ra những tự-viện để cho người ta vào tu-hành.

— *vựng* 字彙 Bộ cách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ-tự nhất-định để tiện tra cứu (lexique).

— *xá* 寺舍 Ngày xưa gọi nhà quan ở là tự-xá.

— *xỉ* 序齒 Theo tuổi nhiều ít mà định vị-thứ.

— *xuất cơ trữ* 自出機杼 Tự mình làm ra then máy = Làm văn-tự mà xuất ý mới, hay tự lập ra thể-thức mới.

— *xưng* — 稱 Mình tự kêu hiệu của mình — Tự mình khen điều tốt của mình.

**TỬ** 子 Con cái — Con trai — Tước phong thứ tư, trên tước Nam.

— 死 Chết — Không hoạt-động.

— 紫 Sắc đỏ tía.

— 梓 Cây thị — Chỗ quê mình sinh đẻ.

*Tử* 仔 Gánh vác lấy -- Xch. Tử-tế.

— *biệt* 死別 Vì chết mà cách nhau.

— *chí* — 志 Cái lòng quyết chết.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau cho đến chết — Đánh nhau rất kịch - liệt (combattre à mort).

— *chức* 子職 Chức-vụ của con cái là chăm hầu cha mẹ.

— *chứng* 死症 Bệnh nguy - hiểm đến chết (maladie mortelle).

— *cơ* — 肌 Nhân bị bệnh phong mà da thịt mất sức cảm-giác đi, gọi là tử-cơ.

— *cung* 子宮 (Sinh - lý) Bộ - phận chủ-yếu trong sinh-thực - khí của đàn bà, đứa con sinh ở trong ấy (matrice ou ultérus).

— *diệp* — 葉 (Thực) Lá non trong hột giống mọc ra.

— *đảng* 死黨 Đồng - đảng đến chết mà không đổi chí.

— *đạo* — 道 Con đường chết, con đường đi vào đó thì tất chết — Phương-pháp dùng để được chết.

— *đạo* 子道 Đạo làm con.

— *đệ* — 弟 Con em.

— *địa* 死地 Chỗ đất chết — Chỗ rất nguy-hiểm.

— *đoạt chu* 紫奪朱 Sắc tía át mất sắc đỏ — Ngb. Tà át được chính.

— *hình* 死刑 (Pháp) Tội chết (peine de mort).

— *hữu* — 友 Người bạn có thể chết vì mình — Giao - tình đến chết không thay.

— *hữu dư cô* — 有餘辜 Dầu chết mà còn có tội dư = Nói người tội ác nhất ở trong xã-hội.

Tử khế — 契 Cái khế-ước nhất-định, không khi nào lay chuyền được (contrat irrévocable).

— khôi khô mộc — 灰槁木 Nch. Khô mộc tử khôi.

— khôi phục nhiên — 灰復然 Tro nguội mà nhen trở lại — Ngb. Thất-bại rồi mà gây dựng lại — Nước mất mà phục-hưng lại.

— kiên 仔肩 Nch. Trách-nhiệm.

— kim 子金 Tiền lời (intérêts).

— lý 梓里 Tử là cây thị, lý là làng, tử lý là chỗ quê-hương có trồng cây thị = Cố-hương.

— lộ 死路 Con đường chết — Nch. Tử-đạo.

— mẫu 子母 Con và mẹ — Tiền lời và tiền vốn (intérêts et capital).

— nạn 死難 Vì quốc-gia có hoạn-nạn mà chết.

— nang 子囊 (Thực) Nch. Bào-tử-nang.

— nghĩa 死義 Vì nghĩa mà chết.

— ngữ — 語 Tiếng nói ngày xưa, hiện nay chỉ còn trên sách vở chứ không nói nữa (langues mortes).

— nhi phục tô — 而復蘇 Chết rồi mà sống lại = Ngb. Nước mất rồi mà khôi-phục lại.

— nữ 子女 Con trai và con gái (garçons et filles).

— phách 死魄 Phách là phần tối trong mặt trăng. Khi đầu tháng, cái phần tối bớt dần đi gọi là tử-phách, từ rằm trở đi cái phần tối lại thêm dần lên gọi là sinh-phách.

— phần 梓枌 Tử là cây thị, phần là cây phần = Tử phần là nơi cố-hương, cũng gọi là phần-hương tử-lý.

Tử qui 子規 Tên riêng để gọi chim đỗ-quyên.

— quốc 死國 Chết vì việc nước.

— sĩ — 士 Người chết trận — Người cảm-tử.

— sinh cốt nhục — 生骨肉 Xch. Cốt-nhục tử-sinh.

— sinh hữu mệnh — 生有命 Chết hay sống là có mệnh trời định trước.

— sinh kinh cụ — 生驚懼 Chết sống sợ hãi, là những cảnh-ngộ phi thường mà người ta dễ nao núng.

— số 子數 (Toán) Số lẻ ở trong phân-số (numérateur).

— sử — 史 Sách tử và sách sử. Toàn-thư trong Tứ-khố của Tàu chia làm bốn bộ lớn: Kinh, (như Thi, Thư, Dịch v. v....) Tử (như Lão-tử, Tuân-tử v. v....), Sử (như Sử-ký, Hán-sử), Tập (như các tập văn của bách-gia).

— tâm 死心 Lòng quyết chết mà đánh — Nch. Tử-chí.

— tâm tháp địa — 心塌地 Chết mất lòng, xẹp xuống đất, nói người hết mất hy-vọng.

— tế 仔細 Tinh-mật kỹ càng.

— thai 死胎 Cái thai mới sinh ra đã chết (mort-né).

— thi — 屍 Thây người chết (cadavre).

— thủ — 守 Giữ gìn cho đến chết (tenir jusqu'à la mort).

— thủy tinh 紫水晶 (Khoáng) Thứ thủy-tinh sắc đỏ.

— thương 死傷 Bị thương đến chết (blessé à mort).

— tiết — 節 Vì tiết-liệt mà chết

*Tử tô* 紫蘇 (Thực) Một thứ cây nhỏ, dùng lá để làm gia-vị và thuốc.

— *tội* 死罪 Tội to lắm — Tội chết (peine de mort).

— *tôn* 子孫 Con và cháu.

— *tôn thoái hành luật* — 孫退行律 (Sinh-lý) Cái luật di-truyền của nhà sinh-lý-học Galton chủ-trương rằng thân-thể của con cháu của các sinh-vật nhỏ hơn thân-thể của cha ông (loi de la régression filiale).

— *trận* 死陣 Chết ở chỗ chiến trường (mourir au front).

— *trung* — 忠 Vì lòng trong mà chết.

— *trung cầu sinh* — 中求生 Bị hãm vào cái cảnh chết mà tìm cho ra đường sống.

— *tự* 子嗣 Con cái nối dòng về sau (postirité).

— *tức* — 息 Con cái (enfant, progéniture).

— *tước* — 爵 Bực thứ tư trong năm tước chư-hầu, dưới tước Bá.

— *ư phi mệnh* 死於非命 Vì tai họa bất kỳ mà chết.

— *vi* 紫薇 (Thực) Một thứ cây có hoa sắc hồng, cũng gọi là bách-nhật-hồng.

— *vi* — 微 Một thuật xem số theo tục mê-tín — Một vì sao theo thiên-văn của Tàu.

— *vong* 死亡 Chết mất (mourir).

— *vô địa táng* — 無地葬 Chết không có đất mà chôn.

**TỨC** 即 Ấy là — Từ đó — Gần — Tới.

*Tức* 息 Thôi, nghỉ — Hơi thở — Tiền lời — Con — An-ủy.

— 熄 Tắt lửa — Tiêu-diệt hết.

— 媳 Con dâu.

— *ảnh* 息影 Ở yên một chỗ. Sách Trang-Tử nói: Người còn đi thì bóng còn chạy theo, ngồi lại một chỗ thì bóng nghỉ, nên ngồi một chỗ gọi là tức-ảnh = Ở yên không làm gì.

— *binh* — 兵 Nghỉ việc binh không đánh nữa — Nch. Đình chiến.

— *cảnh* 即景 Nói về phong-cảnh ở trước mắt.

— *cát* — 吉 Bỏ tang-phục đi mà mặc quần áo thường (quitter le deuil).

— *chính* — 政 Lên giữ chức-quyền về chính-trị.

— *diệt* 熄滅 Lửa tắt — Nch. Tiêu-diệt (disparaître).

— *giao* 息交 Nghỉ việc giao-thiệp với người đời.

— *giao tuyệt du* — 交絕遊 Nghỉ giao-du, tạ bè bạn.

— *hao* — 耗 Lặng ngắt âm tín.

— *khắc* 即刻 Ngay, lập-tức (immédiatement).

— *khoản* 息款 Tiền lời của món tồn-khoản (intérêt d'un dépôt).

— *mã luận đạo* — 馬論道 Nghỉ việc chiến-tranh, giảng việc hòa bình.

— *phiếu* — 票 (Kinh) Trên cái phiếu công-trái, hoặc phiếu cổ-phần, có phụ theo những miếng giấy nhỏ, cứ chia kỳ mà cắt đi để làm bằng-cứ mà lãnh tiền lời, gọi là tức-phiếu (coupon).

— *suất* — 率 (Kinh) Số tiền lời so sánh với số tiền vốn (taux de l'intérêt).

*Tức sự* 卽事 Nói về sự-vật ở trước mắt.

— *sự ninh nhân* 息事寧人 Thôi nghỉ việc chiến-tranh cho nhân-dân được yên.

— *thế* — 世 Chết (mourir).

— *thời* 卽時 Ngay lúc ấy — Xch. Lập-tức.

— *tịch* — 夕 Chính đêm ấy — Vừa buổi hôm.

— *tịch* — 席 Vào chỗ ngồi — Vào ghế khách — Vào ghế ngồi ở Nghị-trường.

— *tiền* 息錢 Tiền lời (intérêts).

— *tốc* 卽速 Mau gấp lắm (en toute hâte).

— *trái* 息債 Xuất tiền lời nợ ra mà cho vay để lấy lời nữa.

— *tụng* — 訟 Thôi nghỉ việc kiện — Thôi không tranh nhau, cũng gọi là tức tranh.

— *vị* 卽位 Lên ngôi vua.

**TƯỚC** 雀 Chim sẻ.

— 爵 Chén uống rượu — Xch. Tước-vị.

— 嚼 Nhai bằng răng.

— 削 Bóc lột — Cướp bóc — Con dao trổ.

— *bình* 雀屏 (Cổ) Đậu-công là cha Đậu-hậu, biết Đậu-hậu có tướng cực quí, muốn kén cho được rể quí-nhân, mới vẽ con tước ở nơi bình-phong, hễ khách con trai tới nhà thì mời ra bắn con tước, mà nguyền thầm rằng: hễ ai bắn nhằm mắt con tước, thì gả Đậu-hậu cho. Sau Lý-Uyên bắn được nhằm, gả Đậu-hậu cho Uyên, tức là vua Cao-tổ đời Đường.

*Tước chính* 削正 Đem thi-văn nhờ người sửa lại cho.

— *dược* 雀躍 Mừng khuống nhảy nhót như con chim sẻ = Cách đắc-ý.

— *đoạt* 削奪 Cướp bóc (dévaliser).

— *la* 雀羅 Lưới đánh chim sẻ.

— *lộc* 爵祿 Tước-vị và bổng-lộc (rang et honoraires).

— *phát* 削髮 Cạo đầu đi tu.

— *quyền* — 權 Lột mất quyền-lợi đi (déchéance des droits).

— *sĩ* 爵士 Người quí-tộc ở Âu-châu được phong tước thấp hơn hết, ở dưới tước Tử và tước Nam (Lord).

— *thiệt* 雀舌 Tên một thứ trà Tàu non, lá hình như lưỡi chim sẻ.

— *thổ* 爵土 Đất đai của người được phong tước (fief).

— *thử chi tranh* 雀鼠之爭 Việc kiện nhau. Kinh Thi có câu: Tước đắc thử nha, nghĩa là: con tước không sừng mà nói có sừng, con chuột không ngà mà nói có ngà, vì khúc trực không rõ mới sinh ra kiện.

— *tịch* 削籍 Trừ bỏ tên họ ở trong sổ đi, như quan bị cách, học trò bị đuổi.

— *trật* 爵秩 Xch. Tước-vị.

— *vị* — 位 Tước phong của quí-tộc là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

**TƯƠNG** 相 Đối lẫn nhau — Cùng nhau — Xch. Tướng.

*Tương* 將 Chưa làm mà muốn làm — Vả lại — Nuôi — Đem đến — Xch. Tướng.
— 漿 Loài nước để uống.
— 醬 Thứ nước làm bằng đậu và gạo, dùng để nêm đồ ăn — Đồ ăn nát ra như bùn.
— 湘 Tên sông ở tỉnh Hồ-nam.
— 槳 Mái chèo để chèo thuyền.
— 驤 Ngựa chạy mau mà cất cổ lên.
— 鑲 Vá vào chỗ thiếu — Tiếp vá vào xung quanh — Gắn vào — Một thứ binh-khí.
— 廂 Chái nhà — Một khu vực nhỏ — Thường đọc là sương.
— 箱 Thùng xe — Kho chứa gạo — Cái rương — Nch. 廂.
— 緗 Thứ lụa sắc vàng lợt.
— 鏘 Tiếng nhạc thuộc về loài kim.
— 螿 Một loài sâu đồng ve ve.
— 襄 Lên tột cao — Trừ bỏ — Làm xong — Giúp đỡ — Tên một ngôi sao — Ngựa hay kéo xe.
— *ái* 相愛 Thân yêu nhau (amour mutuel).
— *biệt* — 別 Đi xa cách nhau (se séparer).
— *cách* — 隔 Xa cách nhau (séparé).
— *can* — 干 Xâm phạm nhau — Can-hệ đến việc ấy.
— *cố* — 顧 Hai người quay nhìn lại nhau.
— *diên* — 沿 Tiếp nối nhau.
— *du* 醬油 Muối đậu cho nát ra rồi lấy nước để nêm đồ ăn, Tàu gọi là *xì dầu*, ta thường gọi là *tương*.
— *đả* 相打 Đánh nhau (se battre).
— *đãi* — 待 Đãi ngộ nhau.

*Tương đắc* — 得 Hợp ý nhau (être d'accord).
— *đối* — 對 Đối-lập nhau, mà có quan-hệ với nhau.
— *đối thuyết* — 對說 (Triết) Một học-thuyết về nhận-thức-luận, chủ-trương rằng nhận-thức của người ta đều là tương-đối chứ không phải tuyệt-đối (relativisme).
— *đồng* — 同 Đồng nhau.
— *đương* — 當 Vừa đúng với nhau (convenable).
— *đương hành vi* — 當行爲 Hành-vi vừa đúng với pháp-luật.
— *giao* — 交 Giao-du cùng nhau — Giao-kết với nhau.
— *hành vi loại* 將行未遂 (Pháp) Nói về cái tội đương toan làm mà chưa làm xong.
— *hảo* 相好 Thân yêu cùng nhau (ami, connaissance).
— *hỗ* — 互 Hai bên trao đổi lẫn nhau (réciproquement).
— *hướng* — 向 Hai bên xoay lại với nhau (vis-à-vis, opposé).
— *ỷ* — 倚 Ỷ lại vào nhau (s'appuyer l'un sur l'autre).
— *kế* — 繼 Nối nhau (se succéder).
— *kế tựu kế* 將計就計 Âm-mưu của nhà binh, nhân mưu-kế của giặc, mà làm thành được mưu-kế của mình, ví như trinh-thám giặc đến mình, mình lợi-dụng để khiến cho họ truyền những tin tức dả của mình.
— *khắc* 相克 Xung đột nhau, không hợp với nhau.
— *kiến* — 見 Thấy nhau, gặp nhau (se voir, se rencontrer).
— *lai* 將來 Sẽ tới (avenir).

*Tương liên* 相連 Liền với nhau (unir).
— *loại* — 類 Đồng nhau (ressemblant).
— *nha* 鑲牙 Trồng răng = Đặt răng dả vào hàm răng.
— *nhu thâm ân* 相需甚殷 Chờ đợi nhau rất ân cần = Nói tình bạn hữu hoặc thầy trò.
— *Như* — 如 (Nhân) Người đời Hán-Vũ-đế, có tài làm phú rất hay.
— *phản* — 反 Trái nhau (contraire).
— *phối* — 配 Thích hợp với nhau.
— *phù* — 符 Phù-hợp với nhau.
— *phụ tương mẫu* 將父將母 Nuôi cha nuôi mẹ.
— *phùng* 相逢 Gặp nhau (se rencontrer).
— *quan* — 關 Quan-hệ với nhau (rapports mutuels).
— *sinh tương khắc* — 生相克 Xch. Sinh khắc.
— *tặc* — 賊 Tàn hại lẫn nhau (se nuire mutuellement).
— *tầm* — 尋 Tìm nhau.
— *tế* — 濟 Cứu-tế lẫn nhau.
— *tế hội* — 濟會 Đoàn-thể của những người đồng-nghiệp với nhau, tổ-chức để cứu giúp lẫn nhau (société de secours mutuel).
— *thân* — 親 Thân thuộc với nhau.
— *thân tương ái* — 親相愛 Thân thuộc nhau, thương yêu nhau.
— *thị nhi tiếu* — 視而笑 Trông nhau mà cười = Thích nhau lắm mà không nói ra.
— *thiện* — 善 Ncb. Tương hảo.
— *thương* — 商 Hai bên thương-lượng cùng nhau (délibérer).

*Tương tiếp* — 接 Tiếp nối cho nhau — Chủ khách tiếp đãi nhau.
— *tín tương nghi* 將信將疑 Nửa tin nửa ngờ.
— *tri* 相知 Biết nhau = Bè bạn tốt.
— *tri dĩ tâm* — 知以心 Biết nhau cốt ở tinh-thần.
— *trì bất hạ* — 持不下 Giữ nhau không bên nào chịu nhường.
— *trợ* — 助 Giúp đỡ nhau (s'entr'aider).
— *truyền* — 傳 Đời nọ truyền cho đời kia.
— *tuất* — 恤 Cứu giúp lẫn nhau (secours mutuel).
— *tư* — 思 Nhớ nhau.
— *tư* — 資 Giúp đỡ lẫn nhau (s'entr'aider).
— *tự* — 似 Đồng nhau (ressemblant, analogue).
— *tự hình* — 似形 (Toán) Những hình đồng nhau (figures semblables).
— *tường tương tặc* — 戕相賊 Cùng giết nhau, cùng hại nhau.
— *xứng* — 稱 Xứng đối với nhau.

**TƯỜNG** 翔 Chim bay liệng.
— 祥 Tốt lành — Phúc — Xch. Đại-tường và tiểu-tường.
— 詳 Hiểu rõ — Văn thơ của kẻ dưới cáo lên kẻ trên.
— 戕 Giết hại.
— 薔 Xch. Tường-vi.
— 檣 Cột buồm.
— 牆 Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà.
— *am* 詳諳 Hiểu rõ.

*Tường bích* 牆壁 Vách ở xung quanh nhà (mur).
— *diện* — 面 Xch. Diện-tường.
— *y* — 衣 Rêu xanh mọc trên tường.
— *lân* 祥麟 Con lân, là vật hay đem điềm tốt.
— *lục* 詳錄 Biên chép rõ ràng.
— *lũy sâm nghiêm* 牆壘森嚴 Tường cao cửa kín — Hình dung bộ dạng nhà quan.
— *lược* 詳略 Tường là rõ ràng cặn kẽ, lược là sơ sài qua loa.
— *nhi hậu tập* 翔而後集 Liệng xung quanh mà sau mới đậu — Ngb. Trước lúc làm việc phải lựa thời.
— *sát* 詳察 Xem xét kỹ càng (examiner minutieusement).
— *tặc* 戕賊 Giết hại.
— *tận* 詳盡 Rõ ràng thấu đáo.
— *tế* — 細 Rõ ràng cặn kẽ (minutieusement).
— *thuật* — 述 Thuật bày rõ ràng (exposer clairement).
— *thụy* 祥瑞 Điềm tốt (heureux présage).
— *thuyết* 詳說 Giải thuyết ra cho rõ ràng cặn kẽ.
— *vân* 祥雲 Đám mây có ý-nghĩa tốt lành.
— *vi* 薔薇 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành có gai, cao chừng 1 thước, hoa đỏ, vàng, trắng, ta gọi là hoa hồng.
— *vi khoa* — 薇科 (Thực) Loài cây hồng.
— *vi lộ* — 薇露 Nước hoa hồng (eau de rose).
— *xác* 詳確 Rõ ràng chắc chắn.

**TƯỚNG** 相 Xem — Giúp cho — Trạng-mạo — Lựa chọn — Quan tề-tướng (văn).
— 將 Tướng-súy (võ).
— *biền* 將弁 Tiếng gọi chung các quan võ.
— *chủng* — 種 Nòi giống nhà làm tướng.
— *công* 相公 Xch. Tề-tướng.
— *hiệu* 將校 Tiếng gọi chung các quân-quan (officiers).
— *lãnh* — 領 Xch. Tướng-quân.
— *lược* — 略 Phương-pháp dùng binh.
— *mạo* 相貌 Xch. Dung mạo, dung sắc (physionomie).
— *môn* — 門 Nhà quan tướng văn.
— *môn* 將門 Nhà quan tướng võ.
— *phủ* 相府 Nhà quan Tề-tướng.
— *quân* 將軍 Quan tướng cầm binh (général).
— *quốc* 相國 Xch. Tề-tướng (premier ministre).
— *số* — 數 Tướng-thuật là xem dung-mạo thân-thể của người ta mà đoán họa phúc, số-thuật là xem năm tháng ngày giờ sinh đẻ mà đoán cát-hung.
— *súy* 將帥 Tướng với súy, súy thì thống-lĩnh hết cả toàn-quân trong nước, tướng thì ở dưới một bực — Nguyên-súy và Đại-tướng — Gọi chung các quan võ lớn là tướng-súy.
— *tá* — 佐 Tướng và tá = Đại-tướng, trung-tướng, thiếu-tướng, Đại-tá, trung-tá, thiếu-tá — Gọi chung các quan võ bực cao là tướng-tá.

*Tướng thuật* 相術 Thuật xem tướng-mạo của người ta để dự-đoán hạnh-phúc (physiogonomie).

— *tướng kiêm tràng* — 將兼長 Đủ cả tài quan văn quan võ, như Trần-Hưng-Đạo-Vương và Phạm-Đình-Trọng nước ta.

**TƯỢNG** 象 Con voi — Hình trạng — Phép tắc.

— 像 Đống — Tượng gỗ, tượng đất, v. v...

— 橡 Tên một thứ cây có trái hình như trái vải.

— 匠 Người thợ — Khéo léo.

— *binh* 象兵 Binh đánh bằng voi.

— *dịch* — 譯 Người thông-dịch tiếng ngoại-quốc.

— *giáo* 像教 Phật-giáo lấy hình-tượng để dạy người, nên gọi là tượng-giáo.

— *hình tự* 象形字 (Văn) Một cách viết chữ ở trong lục-thư của Hán-văn, dựa theo hình các sự-vật mà viết thành chữ, như xem hình con ngựa mà viết chữ mã 馬, bốn nét chấm tượng 4 chân ngựa ; xem con cá mà viết chữ ngư 魚, 4 chấm ở dưới tượng cái đuôi cá v. v...

— *hốt* — 笏 Cái hốt bằng ngà.

— *ngoại* — 外 Vượt ra ngoài phép thường — Tinh-thần ý-tứ ở ngoài hình-tượng.

— *nha tháp* — 牙塔 (Văn) Nhiều nhà văn-chương hay nghệ-thuật có khi quên hẳn cảnh-tượng thực tại mà đặt mình vào một khoảng trời đất riêng, chỉ biết nghệ-thuật (art) là trọng, cái cảnh riêng ấy người ta thường gọi là cái tháp ngà (tượng-nha-tháp), tiếng Pháp gọi là tour d'ivoire. Cũng gọi là nghệ-thuật-cung (Palais de l'art).

*Tượng quản* — 管 Cán viết bằng ngà.

— *quận* — 郡 (Sử) Trong buổi Nội-thuộc triều Tần nước Tàu, người Tàu gọi nước ta là Tượng-quận, vì nước ta sản xuất nhiều voi.

— *tâm* 匠心 Lòng suy nghĩ của người thợ.

— *thanh* 像聲 Lấy miệng nhái các thứ tiếng.

— *thủ* 匠手 Tay thầy thợ — Nhà văn-chương hay nhà mỹ-thuật.

— *trưng* 象徵 Cái vật hữu-hình dùng để ví vào cái gì vô-hình, cho người ta dễ cảm xúc, dễ ghi nhớ (symbole).

— *trưng chủ nghĩa* — 徵主義 (Nghệ) Cái chủ-nghĩa chủ-trương lấy những ký-hiệu (signe), những tượng-trưng (symbole) cụ-thể, để chỉ những cái ý-nghĩa sâu xa, không thể nói ra được, như lấy cái hoa hồng làm đại-biểu cho ái-tình (symbolisme).

**TƯỞNG** 想 Nghĩ ngợi — Nhớ.

— 奬 Khen ngợi — Khuyến-miễn — Thưởng-công.

— 蔣 Tên họ người, như Tưởng-Giới-Thạch — Tên nước nhỏ đời Xuân-thu.

— *bất chí thử* 想不至此 Nghĩ không đến nỗi thế.

— *bất chỉ thử* — 不止此 E không chỉ ngần ấy thôi = Ý hoài-nghi, lời đoán chừng.

— *chương* 奬章 Huy-chương nhà nước cấp cho kẻ có công để khen ngợi khuyến khích (médaille de mérite).

*Tưởng khuyến* — 勸 Khen ngợi khuyến miễn.

— *kiến kỳ nhân* 想見其人 Người không ở đó, nhưng xem ở văn-chương hoặc là di-tích thì tưởng tượng như là thấy được người ấy.

— *lệ* 獎勵 Thưởng và khuyên.

— *phầm* — 品 Vật-phầm để tưởng-thưởng.

— *thiện* — 善 Khuyên cho người ta làm việc thiện.

— *trạng* — 狀 Cái chứng-thư để khuyến-tưởng (satisfecit).

— *tượng* 想象 Do tư-tưởng mà hình-dung ra cái gì không có ở trước mắt (imaginer).

— *vọng* — 望 Tưởng nhớ trông mong — Nch. Ngưỡng mộ.

**TỰU** 就 Thành việc — Tới — Từ đó — Đi theo — Phỏng khiến.

— *chầm* — 枕 Đi nằm.

— *chức* — 職 Bắt đầu tới gánh vác chức-vụ.

— *đề* — 題 Cứ vấn-đề đó mà bàn.

— *địa chinh pháp* — 地正法 Theo luật cũ, người phạm phải tử-tội thì lập tức đem đến chỗ phạm tội đó để thi tử-hình.

— *giáo* — 教 Đi cầu học với người ở xa.

— *học* — 學 Đến nhà trường.

— *hội* — 會 Đến một chỗ để họp nhau lại.

— *lỵ* — 莅 Đến chỗ làm quan mà nhận chức-vụ.

— *nghĩa* — 義 Cam chết vì đại-nghĩa.

*Tựu nhân luận nhân* — 人論人 Cứ theo giữa người ấy mà bàn người ấy, chớ bàn phiếm đến người khác.

— *sự* — 事 Nch. Tựu-chức.

— *sự luận sự* — 事論事 Cứ ở trong việc ấy mà bàn việc ấy, không bàn phiếm ra ở ngoài việc khác.

— *sử* — 使 Giả phỏng như còn phải....

— *thời* — 時 Thừa cơ-hội mà làm việc.

— *trung* — 中 Cứ trong ấy, vd: xã-hội chủ-nghĩa chủ-trương đem tài-sản làm của chung, tựu trung còn chia ra nhiều phái.

— *tử địa* — 死地 Đâm đầu vào chỗ chết = Chê người ngu.

— *vị* — 位 Ai về chỗ nấy.

**TỬU** 酒 Rượu.

— *bảo* — 保 Người làm nghề bán rượu — Người hầu sai trong quán rượu.

— *cấm* — 禁 Lệnh cấm rượu.

— *châm* — 箴 Lời văn răn uống rượu.

— *chiến* — 戰 Thi nhau mà uống rượu.

— *cuồng* -- 狂 Người cuồng ở trong làng rượu.

— *đảng* — 黨 Đoàn-thể họp nhau mà uống rượu.

— *điếm* — 店 Quán bán rượu (cabaret).

— *đồ* — 徒 Bọn thích uống rượu (ivrognes).

— *đức tụng* — 德頌 Lưu-Linh đời Tấn là một người ở trong đám thất-hiền, mượn rượu mà trốn

đời, làm bài phú Tửu-đức-tụng, đề tán tụng công-đức của láng rượu.

*Tửu gia* — 家 Nhà bán rượu (débit d'alcool, cabaret).

— *giới* — 戒 Răn đừng uống rượu.

— *huấn* — 訓 Lời khuyên người đừng uống rượu.

— *hữu* — 友 Bạn hay uống rượu.

— *khách* — 客 Người thích uống rượu.

— *lệnh* — 令 Một cách chơi phong-nhã, ví như ra một bài thơ, hễ ai làm chậm thì phạt uống rượu.

— *long* — 龍 Người uống rượu nhiều (như rồng hút nước).

— *lô* — 爐 Lò nấu rượu.

— *lực* — 力 Sức uống rượu.

— *lượng* — 量 Sức uống rượu nhiều hay ít.

— *ma* — 魔 Nch. Tửu-quỉ

— *nang phạn đại* — 囊飯袋 Đẫy rượu túi cơm = Người chỉ biết ăn uống, không làm được việc gì.

— *nhân duyên* — 因緣 Có nhân-duyên với rượu.

— *nhập ngôn xuất* — 入言出 Uống rượu vào thì hay nói ra.

— *nhục bằng hữu* — 肉朋友 Bạn bè chỉ vui chơi cùng nhau, chứ không thể cùng nhau chịu hoạn-nạn.

— *phường* — 坊 Hàng bán rượu (cabaret).

— *quá* — 過 Nch. Tửu-thất.

— *quán* — 館 Quán bán rượu (cabaret).

— *quỉ* — 鬼 Người nghiện rượu hay say (ivrogne).

*Tửu sắc* — 色 Rượu và nữ-sắc.

— *sắc tài khí* — 色財氣 Lời danh ngôn đời xưa, cho bốn cái ấy là 4 cái nghiệt-chướng lớn: 1) rượu, 2) nữ-sắc, 3) tham của, 4) trang-sức.

— *thánh* — 聖 Người uống rượu nhiều (ông thánh rượu).

— *thần* — 神 Nch. Tửu-thánh.

— *thất* — 失 Điều lầm lỗi vì say rượu.

— *thực địa ngục* — 食地獄 Chỉ mải miệt ở chuyện ăn uống, mà sau mới thấy khổ sở.

— *tịch* — 席 Tiệc rượu (banquet).

— *tiên* — 仙 Ông tiên hay uống rượu — Người xưa gọi Lý-Bạch là tửu-tiên.

— *tinh* — 精 Chất tinh ở trong rượu (esprit de vin, alcool).

— *tinh biểu* — 精表 (Lý) Cái biểu dùng để đo xem trong một chất lỏng nọ có bao nhiêu tửu-tinh thuần túy (alcoomètre).

— *tinh chuẩn* — 精準 Cái ống thăng bằng dùng để đo xem mặt đất có bằng phẳng không, ở trong ống thăng bằng dùng rượu để làm chừng (niveau à alcool).

— *tọa* — 坐 Nch. Tửu-tịch.

— *trái* — 債 Nợ tiền rượu. Thuở xưa có câu: Tửu trái tầm thường hành xứ hữu, nghĩa là: tiền nợ rượu đi đến đâu cũng có.

— *trì* — 滓 Hèm rượu.

— *trì nhục lâm* — 池肉林 Ao rượu rừng thịt = Dâm loạn vô độ.

— *tư* — 資 Mượn người làm văn mà đãi tiền uống rượu, gọi là tửu-tư.



**THA** 他 Nó, người ấy, chỉ ngôi thứ ba — Khác.

— 她 Nch. 他, mà chỉ đàn bà.

— 牠 Nch. 他, mà chỉ về vật.

— 磋 Mài dũa sừng hoặc xương — Nghiên cứu kỹ càng.

— 搓 Hai tay xoa nhau — Cũng đọc là Ta.

— *chí* 他志 Có chí khác. Nch. Nhị-tâm.

— *hương* — 鄉 Đất khách quê người (terre étrangère).

— *hương dị vực* — 鄉 異 域 Đất khách quê người (terre étrangère).

— *lực* — 力 Sức người khác.

— *nhân* — 人 Người khác (autrui).

— *nhật* — 日 Ngày sau (plus tard).

— *phương cầu thực* — 方 求 食 Đi phương khác để kiếm ăn.

— *sơn* — 山 Kinh Thi có câu: « Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc » 他山之石可以攻玉 nghĩa là: Đá núi kia có thể mài ngọc được, ý nói người khác có thể sửa lỗi cho mình.

*Tha sơn chi trợ* — 山 之 助 Nhờ lời nói người khác mà sửa đổi lầm lỗi của mình.

— *thiết* 磋 切 Nói tắt câu: như thiết như tha 如 切 如 磋, ý là sửa trị đổi mãi, như hình đã cắt rồi mà lại dũa.

**THÁC** 橐 Cái túi không đáy, cái bao ruột tượng — Cái bễ thợ rèn.

— 籜 Bẹ tre — Vỏ của cái măng tre.

— 蘀 Cây đã lột mất vỏ.

— 柝 Miếng gỗ để đánh canh ban đêm.

— 托 Lấy tay vén cất lên — Cái mâm đỡ vật gì.

— 跅 Người phóng đãng, không có kiềm thúc.

— 託 Gởi — Nhờ người làm cho việc ấy.

— 錯 Đá mài dao — Sai lầm — Đối lẫn với nhau — Xch. Thố.

— 拓 Lấy tay nâng vật — Mở mang ra — Lấy tay đẩy vật — Đề yên.

— *ái* 錯愛 Ái tình dùng sai = Lời nói khiêm đối với người thương mình.

*Thác bát* 托 鉢 Dơ bát xin ăn.
— *bệnh* 託 病 Mượn cớ có bệnh để tránh việc làm (prétexter la maladie).
— *biên* 拓 邊 Mở mang đất ở biên-giới.
— *chi không ngôn* 託 之 空 言 Gởi vào lời nói không = Làm văn-tự sách vở.
— *cô* 託 孤 Chết để con mồ côi lại, ủy thác cho người khác chăm nom cho.
— *cô ký mệnh* — 孤 寄 命 Gởi đứa con mồ côi, và trao cho cái mệnh-lệnh về sau.
— *danh* — 名 Mượn tên dả để làm việc gì.
— *dao* 錯 刀 Con dao để gọt các thứ xương, ngà, đồng, sắt.
— *địa* 拓 地 Mở rộng lãnh-thổ ra (expansion de territoire).
— *giao* 託 交 Kết làm bè bạn.
— *ý* — 意 Gởi ý-tứ của mình vào đó.
— *khẩn* 拓 墾 Vỡ đất mà trồng trọt (défricher).
— *ký* 託 寄 Xch. Thác-cô ký-mệnh.
— *lạc* 錯 落 Sâm si không đều.
— *lạc* 拓 落 Phóng đãng không có kiềm-chế.
— *lạt tư* 扎 辣 斯 (Kinh) Cơ-quan do nhiều công-ty liên-hiệp lại mà tổ-chức thành, để nắm lấy chuyên-lợi (trust).
— *liệt* 錯 列 Bày ra sâm si không đều.
— *mệnh* 托 命 Đem sinh-mệnh nhờ cậy vào người ta.
— *ngạc* 錯 愕 Thảng thốt — Ngơ ngẩn.

*Thác ngôn* 託 言 Đặt điều mà nói.
— *nhận* 錯 認 Nhận lầm.
— *nhĩ-tư-thái* 扎 爾 斯 泰 (Nhân) Nhà đại-văn-hào và đại-tư-tưởng nước Nga, sinh năm 1828, chết năm 1910 (Tolstoï).
— *phó* 託 付 Gởi việc cho, ủy thác cho.
— *phụ* — 附 Nhờ cậy vào.
— *phúng* — 諷 Mượn lời văn mà gởi ý khuyên can người, hay chê cười người, như văn ngụ-ngôn.
— *quá* 錯 過 Bỏ mất cơ-hội.
— *quốc* 託 國 Trao cả quyền nước nhờ người khác trông nom.
— *tâm* — 心 Gởi tâm-phúc với bạn tri-kỷ.
— *thê ký tử* — 妻 寄 子 Gởi vợ con cho người khác = Nói về bạn tâm-giao.
— *thực* — 食 Ăn nhờ.
— *thực* 拓 殖 Khai-tịch đất hoang để thực-dân.
— *tý* 錯 臂 Lấy kim thích chữ vào cánh tay rồi lấy thuốc màu bôi vào.
— *tình* 托 情 Gởi tình ý vào = Thú chơi.
— *túc* — 足 Gởi chân = Ở nhờ đất người.
— *túy* — 醉 Mượn say = Dả làm say.

**THẠCH** 石 Đá — Một loài trong bát âm.
— 碩 Lớn — Nch. 石.
— *anh* 石 英 (Khoáng) Gọi chung những thứ thủy-tinh mã-não là thạch-anh (quartz).

*Thạch ấn* — 印 Cách in bằng đá (lithographie).

— *bản* — 版 Tấm đá — Tấm đá viết chữ vào để làm bản in (table de pierre).

— *bản* — 板 Bảng bằng đá để viết (ardoise).

— *bi* — 牌 Bia làm bằng đá (stèle de pierre).

— *bích* — 壁 Núi đá dựng lên từng tấm in như tấm vách.

— *bút* — 筆 Bút bằng đá dùng để viết bảng đá (crayon pour ardoise).

— *cao* — 膏 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật có thể dùng làm phân bón cây, gặp lửa nóng thì mất chất nước kết-tinh đi mà thành phấn trắng (plâtre), có thể dùng để nặn tượng được (gypse).

— *cẩu* — 狗 Con chó bằng đá — Chó là cốt giữ nhà và đi săn. Thạch-cẩu thì chỉ có hình chó mà thôi. Vậy nên có hình người mà vô-dụng thường gọi là thạch-cẩu.

— *công* — 工 Người thợ mài ngọc.

— *diêm* — 鹽 Muối sinh tự-nhiên trong đất (sel gemme).

— *du* — 油 (Khoáng) Dầu đá, dầu mỏ, dầu lửa — Nch. Môi-du (pétrole).

— *du chi* — 油脂 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp, chất nhớt, do trong thạch-du chưng đến 330 độ mà lấy ra, hay dùng về y-dược (vaseline).

— *đầu* — 頭 Hòn đá (pierre).

— *điền* — 田 Ruộng đá, không cày cấy được — Ngb. Vật vô-dụng.

— *đình* — 亭 Cái nhà nhỏ bằng đá.

— *giao* — 交 Giao-tình vững bền như đá.

*Thạch hoa thái* — 花菜 (Thực) Thứ rong thuộc về loài hải-tảo, có thể chế ra đồ ăn, ta gọi là rau câu.

— *hoạch* — 畫 Kế hoạch vững bền như đá.

— *hoàng* — 黄 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc vàng (sulfure jaune d'arsenic).

— *hộc* — 斛 (Thực) Một thứ cây nhỏ mọc trên đá, rễ dùng làm thuốc.

— *hữu* — 友 Bạn bè thân thiết, tình nghĩa vững bền như đá.

— *y* — 衣 (Thực) Một thứ rong mọc trùm trên đá (mousse).

— *khắc* — 刻 Bia đá có khắc chữ.

— *khí thời đại* — 器時代 (Sử) Đời xưa người ta chưa biết dùng đồng và sắt, chỉ lấy đá để làm đồ dùng. Buổi ấy gọi là thạch-khí-thời-đại (âge de la pierre).

— *khôi* — 灰 Vôi đá.

— *khôi nham* — 灰岩 (Khoáng) Thứ đá do những vỏ hầu hến và loài san-hô chồng chất lại trong biển lâu ngày mà thành, có thể dùng để nấu vôi (pierre calcaire).

— *lạp* — 蠟 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp do trong thạch-du chưng lên mà lấy ra, sắc trắng, chất mềm như sáp, người ta dùng làm đèn nến (paraffine).

— *lục* — 綠 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc lục (malachite, carbonate de cuivre).

— *lựu* — 榴 (Thực) Một thứ cây, mùa hạ nở hoa đỏ, quả tròn, có nhiều hột (grenadier).

— *lựu châu* — 榴珠 (Khoáng) Thứ ngọc-thạch màu đỏ (rubis).

*Thạch môi* — 煤 Than đá (houille).
— *não du* — 腦油 (Khoáng) Thứ dầu mới lấy dưới đất lên, cũng gọi là nguyên-du (pétrole brut).
— *nhân* — 人 Tượng đá — Ngb. Người ngu ngốc không biết gì cả.
— *nhĩ* — 耳 Tai đá = Người vô tình — (Thực) Một loài rêu mọc trùm trên mặt đất.
— *nhũ* — 乳 Nước rỉ trong hang đá, những chất vôi tan trong nước kết lại trên mặt đá gọi là thạch-nhũ (stalactite, stalagmite).
— *nhung* — 絨 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật hình như tơ, chất mềm, sắc trắng, hoặc xám, dệt thành vải đốt không cháy được. Cũng gọi là hỏa-quán-bố (amiante).
— *nữ* — 女 Đàn bà không sinh đẻ gì cả (femme stérile).
— *phá thiên kinh* — 破天驚 Đá vỡ trời sợ — Náo động dữ tợn.
— *phát* — 髮 (Thực) Một thứ rêu mọc bám trên đá ở trong nước.
— *quan* — 棺 Quan tài làm bằng đá = Xa xỉ quá vô ích.
— *Sùng* — 崇 (Nhân) Một người nhà giàu đời Tấn nước Tàu, thường lấy sáp làm củi, lấy mỡ chùi nồi. Tục truyền rằng ông ta bị nạn chết, hóa ra con thằn-lằn, tiếc của quá nên cứ chép miệng luôn.
— *thán* — 炭 Than đá (houille).
— *thán kỷ* — 炭紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ năm trong Cổ-sinh-đại (période carbonifère).

*Thạch thán toan* — 炭酸 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật lấy ở trong than đá ra, sắc trắng, hòa vào nước dùng làm thuốc tiêu-độc (phénol).
— *thanh* — 青 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc xanh, dùng làm thuốc vẽ (pierre d'azur).
— *thành* — 城 Thành xây toàn bằng đá.
— *thất* — 室 Nhà đá = Nhà để sách đời xưa — Nhà người ở ẩn trong núi.
— *tín* — 信 (Khoáng) Tức là tín-thạch (arsenic).
— *trụ* — 柱 Cột bằng đá (colonne en pierre).
— *tượng* — 匠 Thợ làm đá (tailleur de pierre).
— *tượng* — 像 Tượng tạc bằng đá (statue de pierre).
— *văn* — 文 Văn-tự khắc nơi bia đá.

**THAI** 台 Chữ dùng để tôn xưng người khác — Xch. Tam-thai — Xch. Đài.
— 胎 Đàn bà có mang 3 tháng gọi là thai — Có mang.
— *bàn* 胎盤 (Sinh-lý) Cái nhau ở trong tử-cung của đàn bà (placenta).
— *bào* — 胞 Cái bao bọc cái thai.
— *cầm* — 禽 Con hạc, vì ngày xưa người ta tưởng lầm rằng hạc là thứ chim thai-sinh.
— *dựng* — 孕 Đàn bà có mang.
— *độc* — 毒 (Y) Cái độc bệnh con cái chịu di-truyền của cha mẹ (syphilis congénital).

*Thai giáo* — 教 Sự giáo-dục cho con cái từ khi có mang = Khi có mang, phàm tư-tưởng, ngôn-ngữ, hành-động của người mẹ đều có ảnh-hưởng đến tính-cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn-thận.

— *y* — 衣 Nch. Thai-bàn.

— *nhi* — 兒 Đứa con đương ở trong bụng mẹ (fœtus).

— *sinh* — 生 (Sinh) Sinh-sản bằng bào thai, khác với đẻ trứng (vivipare).

**THÁI** 太 Đến chỗ tuyệt cao — Rất — Tiếng tôn xưng người già cả.

— 泰 Lớn — Ncn. 太 — Thông thuận — Xa xỉ — An vui.

— 采 Lượm lặt lấy vật gì — Chọn lấy — Màu mỡ đẹp tốt — Xch. Thái-địa — Xch. Thề.

— 採 Trích lấy — Chọn lấy — Nch. 采.

— 菜 Rau.

— 綵 Tơ lụa có sắc.

— 態 Tình trạng bề ngoài.

— 蔡 Tên nước ngày xưa — Tên họ người.

— 忲 Thói quen.

— *âm* 太 陰 Mặt trăng (la lune).

— *ấp* 采 邑 Phần đất của mỗi nhà quí-tộc đời phong-kiến được vua cấp riêng cho (fief).

— *ất* 太 乙 Phép toán số của Triệu-Nghiêu-Phu đời Tống đặt ra, để tính các việc trong trời đất mà đoán việc tương-lai.

— *bạch* — 白 Tên sao, tức là Kim-tinh (vénus).

— *bán* — 半 Hơn phần nửa.

*Thái bảo* — 保 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.

— *bằng* 綵 棚 Cái rạp có kết lụa để trần thiết.

— *bình* 太 平 Rất bình yên (paix profonde) — Đời rất thịnh-trị.

— *bình dương* — 平 洋 (Địa) Một cái trong ngũ-đại-dương, ở khoảng giữa Mỹ-châu, Á-châu và Úc-châu (Océan Pacifique).

— *bình thiên quốc* — 平 天 國 (Sử) Khoảng vua Đạo-quang và vua Hàm-phong nhà Thanh nước Tàu, Hồng-Tú-Toàn và Dương-Tú-Thanh nổi loạn, đóng đô ở Nam-kinh, đặt tên nước là Thái-bình thiên-quốc, chiếm cứ được hơn 10 tỉnh miền nam (từ 1851 đến 1864), sau bị Tăng-Quốc-Phiên và Lý-Hồng-Chương đánh diệt.

— *bộc* — 僕 Một chức quan đời xưa.

— *bộc tự khanh* — 僕 寺 卿 Chức quan văn hàm tòng tam-phẩm (3-2).

— *bộc tự thiếu khanh* — 僕 寺 少 卿 Chức quan văn hàm tòng tứ-phẩm (4-2).

— *chân* — 眞 Tức là nguyên-chất.

— *châu* 採 珠 Lặn xuống nước mà lấy hạt châu (pêche de perle).

— *cổ* 太 古 Đời xưa lắm (haute antiquité).

— *cổ đại* — 古 代 (Địa - chất) Thời-đại địa-chất rất xưa, đất và biển chưa phân, chưa có sinh-vật (groupe azoïque ou archéen).

— *cổ giới* — 古 界 (Địa-chất) Tức là Thái-cổ-đại.

*Thái công* — 公 Thường gọi cha là thái-công — Ngày xưa xưng tổ-phụ là thái-công — Cũng thường gọi tằng-tổ là thái-công.

— *cực* — 極 Khi trời đất chưa chia, gọi là thái-cực (premier principe).

— *dụng* 採用 Lựa lấy để đem ra thực-hành.

— *dũng giả tất thái khiếp* 太勇者必太怯 Người quá chừng hăng mạnh, tất có lúc quá chừng nhút nhát.

— *dược* 採藥 Hái cây làm thuốc.

— *dương* 太陽 Mặt trời (soleil).

— *dương hệ* — 陽系 (Thiên) Cái hệ-thống gồm thái-dương và tám vị đại-hành-tinh xoay quanh thái-dương, trong ấy có cả các vệ-tinh (systèma solaire).

— *dương kinh* — 陽鏡 (Lý) Cái kính đen, hoặc mầu xanh, mầu vàng dùng để xem mặt trời cho khỏi chói (hélioscope).

— *dương trung tâm thuyết* — 陽中心說 (Thiên) Học-thuyết xưa cho rằng thái-dương là trung-tâm của vũ-trụ, các hành-tinh đều xoay vòng quanh thái-dương cả (hélicentricisme).

— *đẩu* — 斗 Thái-sơn và Bắc-đẩu — Ngb. Người đạo-đức học-vấn hơn trong một đời.

— *địa* 采地 Đất phong của quan đại-phu ngày xưa.

— *độ* 態度 Trạng-mạo và cử-chỉ của người (tenue, manières).

— *giám* 太監 Chức quan hầu hạ ở nội-cung nhà vua (eunuque).

*Thái hành* — 行 (Địa) Một hòn núi có tiếng ở nước Tàu, giáp giới hai tỉnh Thái-nguyên và Thiểm-tây.

— *hậu* — 后 Mẹ vua (reine-mère).

— *hoa* 採花 Hái rau — Cưỡng-gian đàn bà con gái.

— *hòa điện* 太和殿 Cái điện vua thường lập đại-triều ở đó.

— *họa* 綵畫 Bức họa bằng thuốc mầu (peinture en couleurs).

— *hư* 太虛 Nch. Thái-không — Cảnh giới hư không.

— *y* — 醫 Chức quan xem về việc thuốc ở trong cung vua, hàm chánh tứ-phẩm.

— *y ngu thân* 綵衣娛親 (Cổ) Chuyện ông Lão-Lai đã đến tuổi già mà mặc áo ngũ sắc ra múa để cho cha mẹ vui.

— *y viện* 太醫院 Một quan-thự đặt trong cung vua để xem việc thuốc thang.

— *không* — 空 Khoảng hư-không rất lớn = Trời.

— *lao* — 牢 Một thứ lễ ngày xưa, tế rất thịnh.

— *liêm giả tất thái tham* — 廉者必太貪 Người liêm quá chừng, tất trong lòng có cái tham thực to.

— *miếu* — 廟 Tổ-miếu nhà vua (temple impérial).

— *nguyên* — 原 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ — Tỉnh-phủ của tỉnh Sơn-tây nước Tàu.

— *nhất* 泰一 Cái nguyên-khí khi trời đất chưa chia — Vị thiên-thần tối cao.

— *phó* 太傅 Chức quan ngày xưa trong hàng Tam-công.

*Thái phỏng* 採訪 Lượm lặt và hỏi thăm.

— *qua* 菜瓜 (Thực) Trái dưa dùng để ăn như rau, tức là dưa gang.

— *qua-nhỉ* 太戈爾 (Nhân) Nhà thi-sĩ đại-danh nước Ấn-độ ngày nay, chủ-trương đem văn-hóa đông-phương với văn-hóa tây-phương liên-hiệp điều-hòa với nhau (Tagore).

— *quá* — 過 Quá chừng (excessif).

— *quật quyền* 採掘權 Quyền-lợi của nhà nước cho nhân-dân được đào mỏ để lấy khoáng-vật (droit d'exploitation).

— *sắc* 采色 Ngũ-thái và ngũ-sắc = Màu mỡ đẹp đẽ.

— *sắc* 菜色 Sắc xanh như rau, dáng nhịn ăn lâu ngày.

— *sơ* 太初 Lúc đầu tiên hết cả = Đời thượng-cổ (au commencement de toutes choses).

— *sơn* 泰山 (Địa) Một trái núi trong Ngũ-nhạc ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu.

— *sơn áp noãn* — 山壓卵 Lấy cái rất nặng (núi Thái-sơn) mà đè lên cái rất yếu (cái trứng) thì thế nào cũng nguy.

— *sơn bắc đẩu* — 山北斗 Thái-sơn là trái núi mà người xưa cho là cao nhất, Bắc-đẩu là vì sao mà người xưa cho là to nhất, nên người có học-thuật cao-siêu, thiên-hạ đều cảnh-ngưỡng, thường ví với Thái-sơn và Bắc-đẩu — Xch. Thái-đẩu.

— *sơn hồng mao* — 山鴻毛 Thái-sơn là tỷ-dụ cái nặng, hồng-mao là tỷ-dụ cái nhẹ. Sách xưa có câu: « Tử hoặc trọng ư Thái-sơn, khinh ư hồng mao », nghĩa là: cũng một cái chết, nhưng đáng chết mới chết, thì nặng hơn Thái-sơn, không ra gì mà chết, thì chết nhẹ hơn lông chim hồng.

*Thái sơn lương mộc* — 山梁木 Thái-sơn là núi lớn, lương-mộc là cây cao. Khổng-tử khi gần chết, có lời than rằng: Thái-sơn kỳ đồi hồ, Lương-mộc kỳ hoại hồ, nghĩa là: Núi lớn đổ mất sao? Cây cao nát mất sao? Vì vậy người ta thường gọi bực đạo-đức làm thầy trong một đời là thái-sơn lương-mộc.

— *sư* 太師 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.

— *tây* 泰西 (Địa) Gọi chung các nước Âu-Mỹ là Thái-tây (Occident).

— *tập* 採集 Lựa chọn nhóm họp tài-liệu để làm việc.

— *thanh* 太青 Khoảng xanh rất lớn, tức là trời (azur).

— *thời* 泰時 Thời-đại may mắn, hanh thông.

— *thú* 太守 Chức quan xưa ở nước Tàu, cai-trị một quận.

— *thuyền* 綵船 Cái thuyền có chưng kết lụa là.

— *thương* 太蒼 Xch. Thái-thanh.

— *thường tự* — 常寺 Một quan-thự ngày xưa, xem về lễ-nghi trong tôn-miếu.

— *thường tự khanh* — 常寺卿 Chức quan văn hàm chánh tam-phẩm (3-1).

— *thường tự thiếu khanh* — 常寺少卿 Chức quan văn hàm tòng tam-phẩm (3-2).

*Thái thượng* — 上 Cao nhất — Vua.
— *thượng hoàng* — 上皇 Cha của vua mà không làm vua gọi là Thái-thượng-hoàng.
— *thượng lão quân* — 上老君 Đạo-gia tôn xưng Lão-tử là Thái-thượng lão-quân.
— *tiên sinh* — 先生 Thầy học của cha mình hoặc của thầy mình — Ông thầy đã già tuổi.
— *tổ* — 祖 Ông vua khai-quốc (fondateur de la dynastie).
— *trạch* 採擇 Lựa chọn.
— *tử* 太子 Con trưởng của vua. (prince héritier).
— *úy* — 尉 Tên quan ngày xưa nước Tàu, giữ việc võ trong cả nước, đứng ngang với hàng Tam-công.

**THẢI** 汰 Gạn bỏ cái vô-ích đi — Thái-quá.
— 貸 Cho vay tiền — Đi vay tiền cũng gọi là thải — Dung tha cho khỏi.
— *chủ* 貸主 Người chủ nợ (créancier).
— *giảm* — 減 Bỏ bớt đi.
— *hồi* 汰回 Cách trừ cho về. Quan-lại hay quân lính bị cách.
— *ngược* — 虐 Bạo ngược quá chừng.
— *phương* 貸方 (Thương) Xch. Tá-phương — Thải-phương là bên biên những món mình mắc nợ người ta (passif).
— *sa* 汰沙 Đãi cát — Gạn bỏ những vật vô dụng ra.

*Thải tá đối chiếu biểu* — 借對照表 (Thương) Cái bảng chia đôi, một bên viết các món mình mắc nợ, một bên viết các món người ta nợ mình để đối chiếu với nhau.

**THAM** 參 Chen dự vào — Đàn hặc — Bẩm cáo với người trên — Xch. Sâm.
— 貪 Ham tiền — Ham muốn — Nch. Thám 探.
— 叅 Nch. 參.
— *bái* 參拜 Đi chào kẻ trên — Lễ Thần lễ Phật.
— *bán* — 半 Hai bên chen nhau một phần nửa, như nửa đen nửa trắng.
— *biện* — 辨 Chen dự vào để làm việc với người khác — Ta thường gọi những người tá-sự các công-sở là tham-biện.
— *chiến* — 戰 Chen dự vào việc chiến-tranh (participer à la guerre).
— *chính quyền* — 政權 (Chính) Quyền được chen dự vào việc chính-trị trong nước.
— *chính viện* — 政院 (Chính) Cơ-quan cố-vấn của Tổng-thống các nước Dân-chủ, đồng thời cũng làm pháp-đình cao nhất về việc hành-chính (Conseil d'Etat).
— *chước* — 酌 Xem xét và san sẻ cho đều.
— *dục* 貪欲 Lòng tham lam vô-độ (ambition).
— *dự* 參預 Chen dự vào.
— *dữ* — 與 Được dự nghe việc ấy.
— *đồ* 貪圖 Đồ mưu rất tham lam = Dục vọng nhiều.

*Tham gia* 參加 Chen dự vào đó.
— *hặc* — 劾 Đàn hặc quan lại (censurer un fonctionnaire).
— *kê* — 稽 Nch. Tham-khảo.
— *khảo* — 考 Khảo cứu và so sánh (colationner).
— *kiểm* — 檢 Nch. Tham-khảo.
— *kiến* — 見 Đi thăm người trên (visiter un supérieur).
— *lại* 貪吏 Quan-lại ăn hối lộ (mandarin concussionnaire).
— *lam* — 婪 Ham tiền là tham, ham ăn là lam.
— *mặc* — 墨 Quan-lại ăn lót.
— *mưu* 參謀 (Quân) Các quan viên tham dự vào kế-hoạch trong quân-sự, lục-quân và hải-quân đều có.
— *mưu bộ* — 謀部 (Quân) Cơ-quan gồm các quan tham-mưu (Etat major).
— *nghị* — 議 Chen dự vào việc nghị-luận.
— *nghị viện* — 議院 Tức là Thượng-nghị-viện, hoặc Nguyên-lão-viện (Sénat).
— *ô* 貪汙 Tham lam nhớp nhúa.
— *phu tuẫn tài* — 夫殉財 Đứa tham thường hay chết theo của.
— *quan* — 官 Quan-lại tham-ô (mandarin concussionnaire).
— *quyết* 參决 Chen dự vào việc phán-quyết.
— *sinh* 貪生 Ham sống = Sợ chết.
— *sinh úy tử* — 生畏死 Ham sống sợ chết.
— *sự* 參事 Chen dự vào việc ấy.

*Tham tá* — 佐 Chen dự vào mà giúp đỡ — Ta thường gọi những người thuộc-viên các công-sở là tham-biện, hoặc tham-tá.
— *tài* 貪財 Ham của cải.
— *tàn* — 殘 Tham-ô tàn-bạo (concussionnaire et brutal).
— *tán* 參贊 Chen dự vào đề bàn bạc mưu-hoạch.
— *tang* 貪贓 Thu tiền của không phải của mình đáng thu — Hối-lộ.
— *thiên* 參天 Cao ngất trời — Ngang hàng với trời.
— *thiên chi công* 貪天之功 Ham rước lấy công của trời = Chuyện không phải mình làm được mà nhận lấy làm công mình.
— *thiên địa, tán hóa dục* 參天地贊化育 Chen với trời đất, giúp công cho tạo-hóa = Nói về bực thánh-nhân.
— *thiền* — 禪 Nghiên-cứu Phật-học.
— *tiểu thất đại* 貪小失大 Ham lợi nhỏ mất lợi to.
— *tri* 參知 Chức quan dưới chức Thượng-thư, hàm tòng nhị-phẩm.

**THÁM** 探 Dò xét — Thăm dò — Đi tìm ở phương xa.
— *bản tầm nguyên* — 本尋源 Thăm cho đến tận gốc, tìm cho đến tận nguồn.
— *hải đăng* — 海燈 Cái đèn trên quân-hạm, ban đêm chiếu để nhìn thăm các nơi.
— *hiểm* — 險 Mạo-hiểm đi thăm xét phương xa (exploration lointaine).

*Thám hiểm đội* — 險 隊 Một đoàn người dự vào việc thám-hiểm ở phương xa (groupe d'exploration).

— *hoa* — 花 Người đậu bực thứ ba trong khoa Đình-thí.

— *khoáng* — 礦 Đi tìm mỏ (prospection).

— *khuy* — 窺 Dò xem sự tình bí mật của người (espionner).

— *kỵ* — 騎 Kỵ binh làm việc trinh-thám (éclaireur à cheval).

— *kiểm* — 檢 Thăm dò xem xét — Xch. Thám-hiểm.

— *ly đắc châu* — 驪 得 珠 Tìm con ly-long mà được ngọc châu — Ngb. Văn-chương nắm được chỗ yếu-điểm.

— *nang thủ vật* — 囊 取 物 Thò tay vào túi lấy vật ra = Việc làm rất dễ.

— *phỏng* — 訪 Thăm dò (avoir une entrevue avec.....).

— *sách* — 索 Thăm dò tìm kiếm (rechercher).

— *thân* — 親 Hỏi thăm người thân-hữu.

— *thính* — 聽 Dò xét để nghe tin tức (aller aux écoutes).

— *thủ hoài trung* — 手 懐 中 Thò tay móc đến trong bụng = Dò hết tâm-sự.

— *tin* — 信 Thăm dò tin tức (demander des nouvelles).

— *tử* — 子 Người trinh thám (espion).

— *xuân* — 春 Ra đồng xem cảnh-vật mùa xuân.

**THẢM** 慘 Thương xót — Đau đớn — Độc ác.

— 憯 Đau đớn.

*Thảm* 忐 Xch. Thảm-thắc.

— 毯 Cái nệm bằng lông. Cũng viết là 緂.

— *đạm* 慘 淡 Gầy gò khô héo.

— *đạm kinh dinh* — 澹 經 營 Dùng hết tâm-tư mà suy nghĩ.

— *độc* — 毒 Độc-ác lắm.

— *họa* — 禍 Tai vạ ghê gớm.

— *khốc* — 酷 Hà-khắc tàn-nhẫn.

— *kịch* — 劇 Diễn ra tuồng ghê gớm — Việc xẩy ra làm cho người ta thương xót đau đớn — Xch. Bi-kịch.

— *não* — 惱 Thương xót buồn rầu.

— *ngược* — 虐 Ngược đãi quá chừng.

— *ngục* — 獄 Cái án lớn giết chết nhiều người.

— *sát* — 殺 Giết hại rất thảm-khốc (massacrer).

— *sầu* — 愁 Thương xót buồn rầu.

— *thắc* 忐 忑 Đáng sợ hãi.

— *thê* 慘 悽 Đau đớn thương xót.

— *thiết* — 切 Đau xót như cắt ruột.

— *thương* — 愴 Xch. Thảm-thê.

— *trạng* — 狀 Tình-trạng đau đớn.

— *trắc* — 惻 Thương xót.

— *vô thiên nhật* — 無 天 日 Cực-kỳ bi-thảm.

**THAN** 攤 Bày rải ra — Bày hàng mà bán — Chia tổng-số ra nhiều phần cho đều nhau.

— 灘 Bãi cát khi nước xuống lòi ra — Ghềnh nước có nhiều đá lởm chởm.

— 癱 Bệnh tê-bại.

**THÁN** 嘆 Thở ra — Thở than.

— 歎 Khen ngợi — Thở than — Nch. 嘆.

— 炭 Than, do gỗ đốt ra — Nch. 碳.

— 碳 Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc (carbone).

— *chất* 炭質 (Hóa) Thứ nguyên-chất về hóa-học, nay gọi là thán 碳, trước gọi là thán-chất (carbone).

— *dưỡng khí* — 氧氣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật gồm dưỡng-khí và thán-khí mà thành (gaz carbonique).

— *điền* — 田 Chỗ đất có những tầng than đá.

— *hóa* — 化 Những vật-phẩm có hàm chất thán phân-hóa ra mà thành thán-chất gọi là thán-hóa (carbonisation).

— *hóa khinh* — 化氫 (Hóa) Thán-chất hóa-hợp với khinh-khí mà thành (hydrocarbure).

— *hóa vật* — 化物 (Hóa) Vật-chất do chất thán với chất khác hóa thành (carbure)

— *họa* — 畫 Cách vẽ bằng than (dessin au fusain).

— *khí* — 氣 Nch. Thán-dưỡng-khí.

— *tầng* — 層 Những than đá trong đất, lộn với đất cát thành ra tầng lớp (couche de houille).

— *tích* 歎惜 Than tiếc (soupirer avec regret).

— *tiễn* — 羨 Khen ngợi (admirer, louer).

— *tinh* 炭精 (Hóa) Chất thán thuần-túy, như các giây than trong đèn điện (carbone pur).

*Thán toan* — 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do thán-chất hóa ra (acide carbonique).

— *toan cái* — 酸鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do thán-toan với chất cái hóa thành (carbonate de calcium).

— *toan giáp* — 酸鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do thán-toan với chất giáp hóa thành (carbonate de potassium).

— *tố* — 素 (Hóa) Tức là thán-chất (carbone).

— *từ* 歎詞 (Văn) Lời dùng để biểu-lộ các thứ cảm-tình như: vui, giận, thương, sợ (interjection).

— *tức* — 息 Thở than — Khen ngợi (admirer).

**THẢN** 坦 Rộng rãi bằng phẳng — Vui vẻ.

— *bạch* — 白 Tâm-địa trong sạch rõ ràng = Không có tư-tâm.

— *đồ* — 途 Đường bằng phẳng (chemin uni).

— *nhiên* — 然 Xem như thường.

— *suất* — 率 Thực thà, không chuộng phiền-văn.

**THANG** 湯 Nước nóng — Tên người — Dáng nước lớn chảy mạnh.

— *bàn vũ kỷ* — 盤武几 Cái bàn của vua Thành-Thang có chạm mấy chữ nhật-tân, 日新, cái kỷ của vua Võ-Vương, có chạm bài châm-kính, tức là hai cái đồ xưa rất có giá-trị, nên người đời sau thường ghi nhớ.

— *dược* — 藥 Phẩm thuốc phần nhiều nấu với nước mà uống, nên người ta gọi chung các thứ thuốc là thang-dược = Thuốc thang.

*Thang hỏa* — 火 Nước nóng và lửa hừng — Bị thương đến chết.

— *mộc* — 沐 Tắm gội.

— *thang giang hán* — 湯江漢 Nước sông Giang (Trường-giang) và sông Hán mênh mông tràn trề.

— *tuyền* — 泉 Suối nước nóng (source thermale).

— *Vũ* — 武 Vua Thành-Thang nhà Thương và vua Vũ-Vương nhà Chu.

— *Vũ cách mệnh* — 武革命 Thành-Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương, Vũ-Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu. Chữ kinh Dịch, « Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân ». Việc đánh đổ một chính-phủ cũ, thay đổi một triều-đình, bắt đầu từ hai người ấy. Chữ cách-mệnh ở đông-phương xuất hiện cũng từ đó.

**THẢNG** 倘 Ví dầu.

— 儻 Nch. 倘 — Lạ lùng — Giả phỏng — Thích thảng.

— 搶 Cướp lấy — Xch. Sang, Thương.

— *dương* 倘佯 Bồi hồi — Chơi bời thanh thả.

— *hoặc* — 或 Hoặc giả cũng có.

— *lai* 儻來 Vô ý mà tới, vô ý mà được.

— *lai chi vật* — 來之物 Cái của không phải mình đáng được mà được.

— *lược* 搶掠 Cướp bóc.

— *nhiên* 倘然 Hoặc giả như vậy. — Phỏng khiến ra thế.

— *nhược* — 若 Phỏng khiến như thế.

*Thảng sử* 儻使 Nếu quả như thế.

— *thảng* — 儻 Trong lòng không định.

**THANH** 青 Sắc xanh.

— 菁 Rau.

— 清 Nước trong — Sửa soạn cho gọn gàng — Trong sạch — Ít, không nhiều — Xong việc — Tên một triều vua nước Tàu.

— 聲 Tiếng — Tiếng nói — Âm-nhạc — Danh tiếng — Tuyên cáo ra. Cũng viết là 声.

— 蜻 Xch. Thanh-đình.

— *âm học* 聲音學 Môn học nghiên-cứu về thanh-âm của người (phonétique).

— *bạch* 清白 Trong sạch — Nch. Thuần khiết — Không phải ty-tiện, như nói : thân-gia thanh-bạch.

— *bạch nhãn* 青白眼 (Cổ) Nguyễn-Tịch người đời Tấn nước Tàu, là một người cao khiết mà ngạo đời, « hay làm mắt xanh trắng », dụng khách cao thượng tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt xanh, dụng khách hủ-tục tới thì tiếp đãi bằng tròng mắt trắng. Vì thế đời sau nói trọng người thì nói 青眼, nói ngạo người thì nói 白眼.

— *bạt* 清拔 Thanh-cao mà vượt lên trên trần-tục.

— *bần* — 貧 Nghèo mà thanh bạch.

— *bì* 青皮 (Thực) Tức là thanh-quật-bì = Vỏ quả quít xanh.

— *bí* 清秘 Thanh-tịnh và bí-mật.

— *biên hoàng quyển* 青編黃卷 Vở xanh quyển vàng = Tài-liệu của người đi học.

*Thanh bình* 淸 平 Trong sạch yên lặng.

— *bình thế giới* — 平 世 界 Đời thái-bình.

— *ca* — 歌 Hát mà không dùng đồ nhạc.

— *cảnh* — 景 Phong cảnh thanh u.

— *cao* — 高 Thanh-nhã và cao-khiết, nói người không chịu khuất-tiết.

— *chỉ* — 止 Cử-chỉ và nghi-dung cao-nhã.

— *chước* — 酌 Uống rượu suông.

— *công* — 公 Thanh-liêm và công-bình.

— *cuồng* — 狂 Không phải cuồng mà dống cuồng.

— *dạ* — 夜 Đêm vắng vẻ.

— *dã* — 野 Khi chiến tranh, đem hết nhân dân ở hương-thôn vào trong thành, khiến cho quân địch không cướp bóc gì được, gọi là thanh-dã.

— *danh* 聲 名 Tiếng tăm (renommée).

— *dung* — 容 Tiếng nói và mặt mày.

— *dương* 青 楊 (Thực) Tức là cây thủy-dương.

— *dương* 淸 揚 Mày mặt sáng sủa nở nang.

— *đài bạch thạch* 青 苔 白 石 Rêu xanh đá trắng = Cảnh tượng núi non của người ở ẩn.

— *đái* 聲 帶 (Sinh-lý) Cái khí-quan ở trên đầu cổ họng, hình như hai cái giây, dùng để phát ra thanh-âm (cordes vocales).

— *đàm* 淸 談 Nói những lý luận trống không, mà không có sự-thực.

*Thanh đạm* — 淡 Thanh-tịnh và điềm-đạm.

— *đạo* — 道 Dọn đường cho sạch.

— *đạo* 青 道 (Thiên) Quĩ-đạo của mặt trăng.

— *đăng* — 燈 Đèn xanh = Đèn để đọc sách.

— *điệu* 聲 調 (Âm) Điệu nhịp của thanh-âm (rythme).

— *điểu* 青 鳥 (Cổ) Chim xanh. Ngày 7 tháng 7 thoạt có con chim xanh đến trước điện vua Hán-Vũ-đế, Đông-Phương-Sóc thấy thế nói rằng: Tây-Vương-mẫu gần tới. Tức thì thấy Tây-Vương-mẫu tới, có ba con chim xanh theo hầu. Vì thế sau gọi sứ-giả hoặc người làm mối là chim xanh.

— *đình* 淸 庭 (Sử) Triều-đình Mãn-Thanh ở Trung-hoa.

— *đình* 蜻 蜓 (Động) Con chuồn chuồn (libellule).

— *đồng* 青 桐 (Thực) Cây ngô-đồng lá xanh.

— *đồng* — 童 Nch. Tiên-đồng (vì trẻ con hầu các vị thần-tiên thường mặc áo xanh).

— *đồng* — 銅 (Khoáng) Đồng xanh = Hợp-kim do đồng với thiếc hợp nhau mà thành (bronze).

— *đồng thời đại* — 銅 時 代 (Sử) Một thời-đại về trước khi có sử, sau thời-đại cổ-thạch-khí, khi ấy mới phát-minh phương-pháp nấu đồng, lại thấy đồng mềm lắm khó dùng, nên người ta thêm chất thiếc vào cho cứng (âge du bronze).

— *đơn* 淸 單 (Thương) Cái đơn giao hàng (facture).

*Thanh giá* 聲 價 Tiếng tăm và giá-trị (renommée et valeur).

— *giản* 清 簡 Ngày xưa lấy thẻ tre (vỏ xanh) để biên sách, nên gọi sách vở là thanh-giản.

— *giáo đồ* — 教 徒 (Tôn) Một phái tôn-giáo Cơ-đốc, nổi lên ở nước Anh năm 1558 (puritanistes).

— *hiền* — 顯 Quan-lại thanh-cao hiền-đạt.

— *hoa* 聲 華 Danh tiếng vẻ vang.

— *hóa* 清 化 (Địa) Tỉnh cuối cùng ở phía bắc Trung-kỳ — Cái đức-hóa thanh-cao.

— *hoàng bất tiếp* 青 黃 不 接 Lúa cũ đã hết mà lúa mới chưa chín = Kinh-tế khuẩn-bức.

— *học* 聲 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng và các định-lý thuộc về thanh-âm (acoustique).

— *hứng* 清 興 Hứng-thú thanh-cao, trái với trọc-hứng.

— *hương* — 香 Trong trẻo thơm tho — Thơm thoảng mà không nồng.

— *y* 青 衣 Đầy tớ gái. Ngày xưa đầy tớ gái ở nước Tàu thường mặc áo xanh.

— *khách* 清 客 Tên riêng để gọi hoa mai — Người chỉ ăn nhờ vào kẻ khác.

— *khâm* 青 襟 Ngày xưa học trò trường công ở Tàu mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh-khâm.

— *khí* 聲 氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.

— *khiết* 清 潔 Trong sạch (pur).

— *khổ* — 苦 Nghèo hèn không có gì — Vì giữ lấy tiết trong sạch mà chịu khổ.

*Thanh không* 青 空 Khoảng không màu xanh = Trời (azur).

— *kỹ* 聲 妓 Người đào hát (chanteuse).

— *kiên* 清 堅 Thanh-cao, không chịu khuất tiết.

— *lãng* 聲 浪 (Lý) Nch. Âm-ba (ondes sonores).

— *lâu* 青 樓 Lầu xanh = Chỗ đĩ ở (bordel).

— *lý* 清 理 Sửa sang lại cho gọn gàng sạch sẽ.

— *lý nhân* — 理 人 (Thương) Tức là thanh-toán-nhân (liquidateur).

— *liêm* — 廉 Trong sạch không ham lợi = Làm quan không ăn tiền (intègre).

— *liêu* — 僚 Bạn làm quan thanh-khiết với nhau.

— *liêu* — 寥 Sáng sủa rộng rãi = Cảnh-tượng ở giữa trời không.

— *long* 青 龍 Rồng xanh = Ngày xưa xem làm điềm tốt — Tên một vị sao: đông Thanh-long, tây Bạch-hổ, nam Chu-tước, bắc Huyền-vũ.

— *luật* 聲 律 Lối làm thi-ca, theo miệng đọc thành ra âm, thì nói là thanh, đặt ra có phép luật, thì nói là luật.

— *lương* 清 凉 Trong sáng mát mẻ (clair et frais).

— *lương tễ* — 凉 劑 (Y) Thuốc giải-nhiệt (antipyrine).

— *lưu* — 流 Dòng nước trong — Bực danh-sĩ.

— *mai* 青 梅 Quả mơ xanh.

— *manh* — 盲 (Sinh-lý) Một chứng bệnh về con mắt, trong các sắc của vật không thể phân biệt được sắc xanh.

*Thanh mẫn* 清敏 Sáng sủa mau mắn.
— *mỹ* 靑美 Xanh tươi đẹp tốt.
— *miêu* — 苗 Lúa còn non.
— *miêu pháp* — 苗法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, định khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, khi lúa chín thì dân phải trả cả vốn cả lãi.
— *minh* 清明 Một tiết ở trong nhị-thập-tứ-khí, thuộc về mùa xuân, tức mùng 5 mùng 6 tháng ba âm-lịch — Trong sạch sáng sủa — Thần-trí trong sáng.
— *minh* 聲明 Nói rõ ràng ra.
— *môn* 清門 Nhà thanh-bạch.
— *nghị* — 議 Nghị-luận của bực danh-sĩ.
— *ngoạn* — 玩 Đồ chơi thanh-nhã.
— *ngôn* — 言 Nch. Thanh-đàm.
— *ngôn* 聲言 Chủ ý làm việc kia, mà giả đánh tiếng làm việc nọ. — Chuyện chưa có mà đánh tiếng cho người ta biết.
— *nhã* 清雅 Thanh-tú và văn-nhã.
— *nhan* — 顏 Dung mạo có vẻ đạo-đức.
— *nhàn* — 閒 Thong thả không có công việc gì.
— *nhãn* 靑眼 Mắt xanh — Trọng thị người ta.
— *nhãn nan phùng* — 眼難逢 Mắt xanh khó gặp = Khó gặp bạn tri-âm.
— *niên* — 年 Người trẻ tuổi.
— *niên hội* — 年會 Đoàn-thể của những người thanh-niên nhân-sĩ tổ-chức ra.

*Thanh nữ* — 女 Vị thần làm ra sương, tức là thần mùa thu.
— *phàn* — 礬 Phèn xanh.
— *phong* 清風 Gió mát (vent frais).
— *quan* — 官 Quan-lại thanh-liêm (mandarin intègre).
— *quang* — 光 Trong trẻo sáng sủa — Ngb. Người có đức vọng.
— *qui* — 規 Qui luật của nhà tôn-giáo.
— *quí* — 貴 Thanh khiết và cao quí.
— *sảng* — 爽 Tâm-địa sáng sủa thảnh thơi.
— *sắc* 聲色 Âm-nhạc và nữ-sắc — Thanh-âm và cảnh-sắc — Nói năng với dáng điệu.
— *sấu* 清瘦 Thân thể gầy ốm.
— *sĩ* — 士 Người thanh-bạch.
— *sở* — 楚 Việc làm xong xả cả — Sạch sẽ rõ ràng — Chỉnh tề.
— *sơn* 靑山 Núi xanh.
— *sử* — 史 Sử xanh = Ngày xưa khắc chữ vào thẻ tre (vỏ tre xanh) để chép sử, nên gọi lịch-sử là thanh-sử.
— *tao* 清騷 Kinh Thi có thơ Thanh-miêu là âm-điệu rất cao, Sở-từ có phú Ly-tao là lời lẽ rất hay, nên nói tắt là thanh-tao — Lời văn câu thơ thường gọi là thanh-tao.
— *tân* — 新 Xanh tốt mới mẻ = Con gái còn trẻ tuổi.
— *tất* — 蹕 Quét dọn đường cho vua đi. Ở các nước Quân-chủ chuyên-chế trước khi vua đi ra phải quét dọn đường sá và cấm người đi lại.
— *thanh* 靑靑 Sắc cỏ xanh xanh.
— *tháo* 清操 Chí-khí và hạnh-kiểm thanh bạch.

*Thanh thần* — 晨 Trời mới sáng (aurore).
— *thế* — 世 Thời thế thanh bình.
— *thế* 聲 勢 Thanh-danh và thế-lực.
— *thiên* 青 天 Trời xanh (ciel azuré).
— *thiên bạch nhật* — 天 白 日 Giữa ban ngày mà ở giữa trời xanh = Không dấu diếm chi ai.
— *thiên bạch nhật kỳ* — 天 白 日 旗 Cờ hiệu của Quốc-dân-đảng nước Trung-hoa.
— *thiên bạch nhật mãn địa hồng* — 天 白 日 滿 地 紅 Quốc-kỳ của Trung-hoa dân-quốc (Dân-quốc lập năm 1911 lấy cờ ngũ sắc làm quốc-kỳ, từ lập chánh-phủ Nam-kinh mới đổi lại theo cờ đảng).
— *thông* 清 通 Tư chất thanh minh thông suốt.
— *thời* — 時 Thời-đại thái-bình.
— *thủy* — 水 Nước trong (eau claire).
— *thường* — 償 Đền trả xong xuôi = Trả nợ không còn vướng vít gì.
— *thượng* — 上 Nch. Cao-thượng.
— *ty bạch tuyết* 青 絲 白 雪 Người ta rất mau già, mới thấy tóc xanh như tơ xanh, đã thấy tóc bạc như tuyết trắng.
— *tích* 清 績 Cái chính-tích thanh-liêm của ông quan.
— *tiêu* 青 霄 Trời trong, không mây mù (ciel serein).
— *tịnh* 清 靜 Trong trẻo lặng lẽ — Tâm-địa minh-bạch.
— *tịnh* — 淨 Trong trẻo sạch sẽ (pur).

*Thanh toán* — 算 (Thương) Tính toán tài-sản cho xong xả, khi công-ty giải tán (liquider).
— *toán nhân* — 算 人 (Thương) Khi công-ty giải tán, các cổ-đông nhóm lại để chọn, hoặc quan-sảnh chọn người để thanh-toán tài-sản, chức-vụ có ba hạng: 1) Làm cho xong những công việc hiện tại, 2) Đòi nợ và trả nợ, 3) Chia tài-sản còn dư (liquidateur).
— *tra* — 查 Quan-lại do Chính-phủ sai đi xem xét ở nhân-dân, mà dấu hình không cho người biết, chỉ đi ngầm để xét tra cho được thực-tích quan-lại và tình-hình địa-phương, thế gọi là thanh-tra (inspection).
— *trai* — 齋 Đồ chay — Phòng thầy tu ở.
— *trần* — 塵 Phủi hết bụi bặm.
— *trướng* — 帳 (Thương) Thanh-toán sổ sách.
— *tú* — 秀 Trong sạch đẹp tốt.
— *túc* — 肅 Yên lặng nghiêm trang.
— *tuyền* — 泉 Suối nước trong.
— *tuyết* — 雪 Rửa sạch (rửa sạch điều sỉ-nhục).
— *tửu* — 酒 Rượu tế.
— *u* 青 幽 Thanh-tịnh và u-nhã.
— *uy* 聲 威 Thanh-danh và uy-thế.
— *ứng khí cầu* — 應 氣 求 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
— *văn* — 聞 Tiếng tăm người ta đều nghe = Danh dự (renommée).
— *vân* 青 雲 Đám mây xanh — Người có đức vọng — Người cao thượng — Người ở ẩn.

*Thanh vân chí* — 雲志 Ý-chí viễn-đại — Chí-nguyện cao-khiết.

— *vọng* 清望 Danh-vọng trong sạch.

— *vọng* 聲望 Có tiếng tăm, được người ta ngưỡng-vọng.

— *xuân* 青春 Xuân xanh = Lúc thiếu-niên (jeune âge).

**THÀNH** 成 Xong — Nên việc — Dựng lên — Nhất định không thay đổi — Thành-phần.

— 城 Chỗ địa-phương người nhiều, thế hiểm, xung quanh có xây tường kín.

— 誠 Thực — Thực thà.

— *bại* 成敗 Nên và hư = Thành-công và thất-bại.

— *công* — 功 Nên việc — Sự-nghiệp thành-tựu (arriver à un bon résultat).

— *danh* — 名 Được nên danh-dự (se faire un nom).

— *đinh* — 丁 Con trai đã đến tuổi tráng-đinh, hoặc 16, hoặc 18, 19, 20 tuổi, theo từng nước mà khác nhau (majeur).

— *gia* — 家 Lấy vợ lấy chồng (se marier).

— *hạ yêu minh* 城下要盟 Quân giặc đến dưới thành mà yêu-cầu quân ở trong thành phải giảng-hòa.

— *hạ minh* — 下盟 Quân giặc lúc tới dưới thành, mà bất đắc-dĩ phải giảng-hòa.

— *hào* — 濠 Rãnh nước đào xung quanh thành (fossé entourant le rempart).

— *hiến* 成憲 Pháp-luật đã nhất-định trước.

*Thành hiệu* — 效 Sự-vật thấy có công-hiệu (efficace).

— *hoàng thần* 城隍神 Ông thần làm chủ trong thành (dieu de la ville).

— *hội* 成會 Lập nên một đoàn-thể (former une société).

— *hôn* — 婚 Hai người trai gái lấy nhau (marier).

— *ý* — 意 Định ý tứ vững chắc.

— *ý* 誠意 Tâm-ý thành-thực.

— *khí* 成器 Cái đồ có thể làm nên việc được — Ngb. Nhân-tài hữu-dụng.

— *kiến* — 見 Ý-kiến cố-chấp, không thể lay động được.

— *kính* 誠敬 Thành-thực kính-cẩn.

— *lập* 成立 Dựng nên — Thông-quá một nghị-án — Thành-công.

— *lâu* 城樓 Cái lầu ở trên thành để nhìn cho xa (mirador).

— *lệ* 成例 Cái lệ đã thành trước rồi (règle établie).

— *lễ* — 禮 Làm lễ xong rồi.

— *lũy* 城壘 Cái bờ xây đắp để phòng giữ quân-địch (rempart).

— *môn thất hỏa* — 門失火 (Sử) Trong Bắc-sử có câu: «Thành môn thất-hỏa, ương cập trì ngư», nghĩa là: cửa thành bị cháy, mà cá dưới hồ cũng bị họa lây — Ngb. Vô cớ mà bị họa lây.

— *nghị* 成議 Điều đã nghị-quyết rồi (motion votée).

— *ngữ* — 語 Câu nói thường lưu hành trên xã-hội (dicton).

— *nhân* — 人 Người đã đúng tuổi, đã thành-niên (personne majeure).

— *nhân* — 仁 Vì chính-nghĩa mà hy-sinh tính-mệnh của mình, để làm nên việc nhân-đức.

*Thành nhân chi mỹ* — 人之美 Làm nên cái đẹp tốt cho người khác — Giúp cho kẻ khác thành công.

— *nhân thủ nghĩa* — 仁取義 Luận-ngữ có câu : sát thân để làm nên điều nhân, Mạnh-tử có câu : bỏ sống mà lấy nghĩa, nói người có chí tiết, không kể sống chết, chỉ cốt giữ nhân-nghĩa. Nói gộp hai câu lại là thành-nhân thủ-nghĩa.

— *niên* — 年 (Pháp) Tuổi mà pháp-luật nhận cho rằng thân-thể và tinh-thần đã có năng-lực hoàn toàn (majorité).

— *phần* — 分 Phần-tử làm thành một vật-thể (élément composant).

— *Phật* — 佛 Học đạo Phật đã đắc-đạo.

— *phủ* 城府 Thành-thị và các nha-thự gọi chung là thành-phủ — Những người phú-quí thường có sẵn giai-cấp ở trong tư-tưởng, gọi là thành-phủ, nếu người thoát được tư-tưởng ấy gọi là : hung vô thành phủ 胸無城府.

— *phục* 成服 Khi người chết đã liệm rồi, người thân thuộc phải mặc đồ tang gọi là thành-phục.

— *quách* 城郭 Nch. Thành lũy.

— *qui* 成規 Qui-tắc đã thành, đã lưu hành rồi (règlement établi).

— *sắc* — 色 Tiền-tệ thường đúc bằng một chất qui-kim pha lộn với đồng, cái tỷ-lệ phân-lượng của chất qui-kim ở trong phân-lượng hợp-kim, gọi là thành-sắc (titre d'alliage).

— *số* — 數 Cái số tính ra được — Nch. Chỉnh-số.

*Thành sự* — 事 Nên việc — Việc đã xong rồi (terminer une affaire).

— *tâm* 誠心 Lòng thành-thực (sincérité).

— *thái* 成泰 (Nhân) Một hiệu vua triều Nguyễn (1899-1907).

— *Thang* — 湯 (Nhân) Người khai thủy triều Thương, đánh được vua Trụ rồi lên làm vua, sinh năm 1783, chết năm 1754 trước kỷ-nguyên.

— *thân* — 親 Kết hôn (se marier).

— *thị* 城市 Địa-phương ở trong thành (ville, cité).

— *thị quốc gia* — 市國家 (Sử) Các thành-thị đời Hy-lạp và La-mã đều độc-lập, có đủ tính chất như quốc-gia, nên gọi là thành-thị quốc-gia (cité-état).

— *thủ úy* — 守尉 Nch. Thành-úy.

— *thục* 成熟 Quả cây đã chín — Sự cơ sắp đặt đã tới nơi.

— *thực* 誠實 Chân-thành, không gian trá, không dả mạo (sincère, véritable).

— *tích* 成績 Công-hiệu đã nên — Nch. Kết quả (résultat).

— *tín* 誠信 Thành-thực tin cẩn (bonne foi).

— *toán* 成算 Bài toán mình đã toán sẵn — Điều mình đã tính liệu sẵn trong bụng.

— *trì* 城池 Cái bờ đào xong quanh thành để giữ thành (fossé d'une ville).

— *tựu* 成就 Xong việc (achever).

— *úy* 城尉 Quan giữ thành, cũng gọi là thành-thủ-úy.

*Thành văn pháp* 成文法 (Pháp) Pháp-luật có điều-văn rõ ràng, do thủ-tục lập-pháp chính-thức mà lập ra (loi écrite).

**THÁNH** 聖 Người hiểu thấu mọi việc — Người học-thức và đạo-đức rất thâm-cao — Tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh.

— *chỉ* — 旨 Mệnh-lệnh của vua (édit royal).

— *chúa* — 主 Lời tôn xưng ông vua (l'empereur).

— *cung* — 躬 Thân-thể của vua.

— *cung vạn tuế* — 躬萬歲 Lời chúc tụng thân-thể vua sống lâu.

— *dụ* — 諭 Tờ chiếu-dụ của vua (ordonnance royale).

— *đản* — 誕 Ngày sinh-nhật của thánh-nhân hoặc giáo-chủ (Natavité, anniversaire de la naissance d'un saint).

— *đạo* — 道 Đạo của thánh-nhân.

— *địa* — 地 Địa-phương có vị giáo-chủ, hoặc vị đế-vương sinh ra và chết ở đó (terre sainte).

— *đồng* — 童 Đứa trẻ con rất thông minh = Thần đồng.

— *đức* — 德 Đạo-đức của bực thánh-nhân.

— *giá* — 駕 Xe của vua đi (carosse royale).

— *giá* — 架 Cái giá hình chữ thập 十, khi Gia-tô mắc tội, bị đem đóng đinh vào giá ấy, ngày nay tín-đồ Cơ-đốc đeo cái giá chữ thập, họ gọi là thánh-giá, để kỷ-niệm.

— *giáo* — 教 Giáo-hóa của bực thánh-nhân.

*Thánh hiền* — 賢 Người đạo-đức rất cao (les sages).

— *hoàng* — 皇 Tiếng tôn xưng ông vua (l'empereur).

— *khổn hiền quan* — 閫賢關 Buồng trong của ông thánh, cửa ngõ của ông hiền = Nói việc học đạo-lý của thánh-hiền.

— *kinh* — 經 Sách của thánh-nhân làm ra (livre saint).

— *lâm* — 林 Rừng thánh — Mộ Khổng-tử (tombeau de Confucius).

— *mẫu* — 母 Mẹ vua — Mẹ ông Gia-tô, tức là bà Marie — Nch. Tiên-mẫu.

— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng-tử (Temple de Confucius).

— *mô hiền phạm* — 模賢範 Khuôn mẫu của thánh hiền.

— *môn* — 門 Cửa thánh = Chỗ đi vào đạo thánh.

— *nhân* — 人 Người nhân-cách rất cao trong lý-tưởng (saint).

— *quân* — 君 Ông vua có tài-đức (bon empereur).

— *thể* — 體 Thân-thể của vua.

— *thọ vô cương* — 壽無疆 Nch. Thánh cung vạn tuế.

— *thượng* — 上 Lời tôn xưng ông vua (empereur).

— *tích* — 蹟 Cái di-tích của thánh-nhân (reliques).

— *trạch* — 澤 Ơn trạch của vua (faveur royale).

— *triều* — 朝 Tôn xưng triều vua hiện tại.

— *tượng* — 像 Tượng của Thánh — Tượng Khổng-tử — Tượng Cơ-đốc.

— *vực* — 域 Bờ cõi thánh = Học đến đạo-lý của thánh.

*Thánh xan* — 餐 (Tòn) Lễ ăn bánh thánh (thịt của thánh) và uống rượu thánh (máu của thánh) để tỏ rằng ông Gia-tô đã hy-sinh cho loài người.

**THẠNH** 盛 Xch. Thịnh.

— 晟 Sáng — Mặt trời sáng rõ — Nóng.

**THAO** 慆 Lờn lả — Lấu lắc — Nghi ngờ.

— 洮 Tên sông ở tỉnh Cam-túc — Gội rửa.

— 滔 Nước lớn mênh mông — Nhác — Nhóm lại.

— 韜 Cái ống đựng tên nỏ — Phàm giấu kín ở trong không lộ ra ngoài điều gì là thao — Binh-pháp.

— 操 Cầm nắm — Diễn vũ-thuật — Xch. Tháo.

— 夲 Tiến-thủ — Tục thường lầm là chữ bản 本.

— 饕 Tham của — Tham ăn.

— *bút* 韜 筆 Bút lông đóng tháp lại không dùng — Gác bút không viết nữa.

— *diễn* 操 演 Luyện-tập chiến-thuật (faire des manœuvres).

— *khoán* — 券 Giữ khế-ước để làm bằng — Làm việc mà chắc trước sẽ thành công.

— *luyện* — 練 Luyện tập (s'exercer).

— *lược* 韜 略 Sách binh-thư đời xưa của Tàu — Xch. Lục-thao tam-lược = Kế hoạch về quân-sự.

— *lâm* 操 心 Mệt nhọc tâm não.

— *thao* 滔 滔 Nước chảy cuồn cuộn.

*Thao thao biện luận* — 滔 辨 論 Biện-luận như nước chảy (eloquence).

— *thiên* — 天 Nước lên ngập trời = To lớn lắm.

— *thiên tội ác* — 天 罪 惡 Tội ác ngập trời = Đại-ác.

— *thiết* 操 切 Làm việc quá gắt gao, quá nóng nảy.

— *trì* — 持 Nắm giữ trong tay — Kiềm-thúc tính-nết.

— *túng* — 縱 Nắm lấy và thả ra = Khống-chế giá-ngự.

**THÁO** 操 Cái chí của mình giữ vững — Khúc đàn. — Xch. Thao.

— 懆 Buồn rầu không yên.

— 造 Thành-tựu — Lại, tới — Đến nơi — Thình lình — Người hai phe, như bên nguyên, bên bị, gọi là lưỡng-thảo — Thời-đại — Xch. Tạo.

— *nghệ* 造 詣 Đi đến nơi — Cái chỗ mình đã học tới nơi.

— *thủ* 操 守 Giữ gìn tiết-tháo trong sạch — Cái hành-vi trong sạch.

**THẢO** 草 Cỏ — Thô-suất — Cái cảo mới viết sơ — Một thể viết chữ Hán rất khó đọc.

— 討 Đánh kẻ có tội — Trị — Tìm xét.

— *am* 草 庵 Cái am nhỏ lợp bằng cỏ.

— *án* — 案 Điều-kiện mới thảo sơ ra mà chưa quyết-định (projet).

— *bản* — 本 Bản nguyên-cảo (original, brouillon).

— *cảo* — 稿 Văn-chương mới viết sơ ra, chưa viết tinh lại (brouillon).

*Thảo chỉ* — 紙 Giấy rất thô xấu (papier grossier).
— *cứu* 討 究 Suy cầu chân-lý.
— *dã* 草 野 Chốn đồng cỏ quê mùa — Người ở nhà mà không ra làm quan — Quê mùa.
— *diếm* — 店 Nhà quán khách lợp bằng cỏ (chaumière).
— *điền* — 田 Ruộng cỏ = Ruộng chưa cày cấy (rizière en friche).
— *đường* — 堂 Nhà cỏ của kẻ ẩn-sĩ ở.
— *y mộc thực* — 衣 木 食 Mặc bằng lá cỏ, ăn bằng trái cây. Đường-thi có câu : « Thảo-y mộc-thực khinh vương-hầu », nói người cao-sĩ không dính mùi đời.
— *khấu* — 寇 Giặc cỏ (bandits).
— *lai* — 萊 Chỗ đất hoang cỏ rậm (thảo là cỏ, lai là cỏ).
— *luận* 討 論 Biện - luận và tìm xét kỹ càng (discussion).
— *luật* 草 律 Biên soạn ra pháp-luật (élaborer une loi).
— *luyện* 討 練 Bàn bạc và tập tành.
— *lư* — 廬 Nhà bằng cỏ = Nhà của kẻ ẩn-sĩ — Khổng-Minh đời nhà Hán, khi ở Nam-dương, ông Lưu-Bị đến yết ba lần, sử có câu : Tam cố thảo lư.
— *mã* — 馬 Ngựa ở hoang, chưa từng tập-luyện (cheval sauvage).
— *mao* — 茅 Cỏ và tranh, tức là chốn nhà quê.
— *mộc* — 木 Cỏ và cây (les plantes).
— *mộc giai binh* — 木 皆 兵 Tấn-sử chép rằng : Bồ-Kiên bị thua với quân Tấn, ban đêm chạy hoài, lòng quân đã khiếp lại sợ Tấn đuổi theo, trông thấy cây cỏ trên Công-sơn tưởng là quân Tấn, nên có điển : thảo mộc giai binh — Ngb. Nhân nghi mà sinh sợ.

*Thảo muội* — 昧 Bậm rạp mờ tối = Tình hình thế-giới khi sơ khai.
— *nguyên* 討 源 Nghiên-cứu tìm tòi đến nguồn gốc.
— *ốc* 草 屋 Nhà lợp bằng cỏ (chaumière).
— *phạt* 討 伐 Đem binh đi đánh kẻ có lỗi (expédition punitive).
— *phục* 草 服 Đồ ăn mặc sơ sài —
— *sáng* — 創 Bắt đầu mới viết ra, chưa kịp nhuận sắc lại.
— *suất* — 率 Sơ lược (négligé).
— *tặc* 討 賊 Đánh giặc (battre les ennemis).
— *tẩm* 草 寢 Lều ngủ sơ sài — Ngủ trên cỏ = Ngủ ngoài đồng.
— *thư* — 書 Chữ viết thảo (écriture courante).
— *trái* 討 債 Đòi nợ (réclamer les dettes).
— *tự* 草 字 Chữ viết thảo (écriture courante).
— *ước* — 約 Bản hiệp-ước hoặc khế-ước chưa ký chữ, mới có cảo-bản (projet de contrat de traité).
— *xá* — 舍 Nhà bằng cỏ (chaumière).

**THÁP** 扱 Vái tận đất — Tay đỡ lên, dời đi chỗ khác.
— 揷 Cắm vào — Trồng cây.
— 塔 Cái lầu nhiều từng, cao và nhọn, thường xây ở các chùa.
— 搨 Lấy giấy và mực in phỏng lấy chữ ở trên bia xưa.

*Tháp* 榻 Cái đường hẹp.
— *bút lăng vân* 插筆凌雲 Cầm ngòi bút cao vượt đến mây = Văn-khí hào-mại.
— *châu giao nghị* 榻舟交誼 Tình bè bạn nằm chung một đường, đi chung một thuyền, chuyện Khoách-Lý và Từ-Trần đời Hán.
— *họa* — 畫 Những đồ họa đóng ghép vào quyển sách (illustrations).
— *nhập* — 入 Cầm vào — Nch. Gia-nhập.
— *sí* — 翅 Chắp cánh mà bay — Mở hai cánh để bay.
— *thân* — 身 Đem thân chen vào.
— *thiên* — 天 Cắm lên tột trời = Cao tột trời.
— *thủ* — 手 Chen tay vào — Gia-nhập.

**THẤT** 闥 Cái cửa.
— 撻 Đánh — Mau chóng.
— 獺 Con rái cá, con tấy.
— 韃 Xch. Thát-đát.
— *đát* 韃靼 Tên một bộ-lạc ở phía bắc nước Tàu, tức là người Mông-cổ (Tartares).

**THẮC** 忒 Sai lầm — Quá chừng.
— 忐 Xch. Thảm-thắc.

**THĂNG** 升 Đồ đề lường ngày xưa — Lên — Tiến lên.
— 昇 Mặt trời lên — Tiến lên.
— 陞 Nch. 升.
— 勝 Có thể nổi được, xiết — Xch. Thắng.
— *bình* 昇平 Đời thái-bình.

*Thăng ca* 升歌 (động) Một thứ chim nhỏ ở đồng, nó cứ bay thẳng lên rồi xuống, rồi lại bay thẳng lên, vừa bay lên vừa hót. (alouette).
— *cao tất tự ty* — 高必自卑 Lên đến chỗ cao, tất phải do chỗ thấp mà bước lên — Làm việc phải có thứ-tự.
— *đường nhập thất* — 堂入室 Học-vấn lên đến bực cao mình là thăng-đường, do đến chỗ sâu kín là nhập-thất.
— *giáng* — 降 Lên và xuống (monter et descendre).
— *hà* — 遐 Vua chết.
— *hoa* 昇華 (Hóa) Cái tác-dụng của hóa-hợp-vật, do chất đặc mà trực tiếp biến thành chất hơi, và do chất hơi mà trực-tiếp biến thành chất đặc, chứ không kinh qua chất lỏng (sublimation).
— *học* 升學 Vào nhà học — Từ lớp học dưới lên lớp trên = Lên lớp.
— *khóa* — 課 Đất hoang-khẩn đã thành-thục, cứ chiếu theo ruộng thường mà nộp thuế, gọi là thăng khóa.
— *long* 昇隆 (Sử) Tức thành Hà-nội ngày nay, Lý-Công-Uẩn lên làm vua, dời kinh-đô ở Hoa-lư ra đó.
— *nhiệm* 勝任 Có thể gánh vác nổi (à la hauteur de sa charge).
— *quan tiến chức* 升官進職 Câu người ta chúc nhau khi đầu năm, mong cho nhau được lên chức quan lớn hơn.
— *sổ* 勝數 Có thể đếm xiết.

*Thăng thiên* 升天 Lên trời = Chết.

— *trầm* — 沈 Lên xuống — Nch. Tiêu-trưởng.

— *trật* — 秩 Quan bực dưới được lên bực trên (monter en grade).

**THẰNG** 繩 Cái giây — Củ-chinh.

— *chinh* — 正 Gỗ theo giây mực nẻ thì gỗ được ngay, nên nói thẳng-chinh — Người theo lời nói phải thì hay, cũng nói là thẳng-chinh.

— *độ* — 度 Người trèo núi, dùng giây kéo nhau để trèo qua đỉnh núi.

— *mặc* — 墨 Cái giây mực của thợ mộc dùng để làm chừng mà xẻ hay đẽo gỗ.

— *xích* — 尺 Giây và thước dùng để đo.

— *xu xích bộ* — 趨尺步 Đi đứng đều theo phép tắc, tức là hành-vi của nhà nho.

**THẮNG** 勝 Lấy sức mà khuất người — Hơn — Cái đồ trang-sức trên đầu.

— *bại* — 敗 Được và thua (victoire et défaite).

— *cảnh* — 境 Chỗ đất đẹp tốt có tiếng — Nch. Thắng-địa (site remarquable).

— *cảnh* — 景 Phong-cảnh đẹp tốt (paysage remarquable).

— *địa* — 地 Chỗ đất có phong-cảnh đẹp tốt.

— *đoạt* — 奪 Đánh được mà cướp lấy.

— *hội* — 會 Hội hè thịnh lớn (fête).

— *lợi* — 利 Được hơn — Thành-công (victoire, succès).

*Thắng phụ* — 負 Nch. Thắng-bại.

— *quá* — 過 Được hơn (dépasser).

— *sở* — 所 Nch. Thắng-địa.

— *tích* — 迹 Cổ-tích có tiếng (vestiges remarquables).

— *toán* — 算 Mưu-kế để ăn phần hơn.

— *tố* — 訴 Được kiện (gagner un procès).

— *trận* — 陣 Đánh được giặc (vaincre).

**THẶNG** 乘 Binh-xa ngày xưa, buộc mỗi cái 4 con ngựa — Sách chép việc cũ — Nch. Thừa.

— 剩 Dư ra.

— *dụng* 剩用 Số chi dùng quá hơn thường-độ — Ngoài số dùng hãy còn dư.

— *dư* — 餘 Thừa ra (surplus).

— *dư giá trị* — 餘價値 (Kinh) Theo học-thuyết Mã-Khắc-Tư, người lao-động bán sức cho nhà tư-bản thường đến 10 phần, nhưng nhà tư-bản báo thù lại (tiền công) chỉ được 4, 5 phần, còn dư nữa là cướp sức không của nhà lao-động. Nhà tư-bản vì thế mà được dật lợi nhiều. Cái lợi nhà tư-bản được đó gọi là thặng-dư giá-trị (plus-value).

— *lợi* — 利 Cái lợi thừa ra.

— *nhân* — 人 Người dư, nói hạng người không làm ích gì cho xã-hội.

— *phạn tàn canh* — 飯殘羹 Cơm thừa canh cặn.

— *số* — 數 Số thừa ra (surnombre).

— *thủy tàn sơn* — 水殘山 Núi sông may còn thừa sót lại — Những chỗ dấu chân nhà xâm-lược chưa đến nơi.

*Thặng viên* — 員 Chức quan thừa ra (fonctionnaire en surnombre).

**THÂM** 深 Sâu, trái với chữ thiển 淺 — Bề sâu — Ở xa cách — Nồng nàn — Sâu kín — Lâu — Rất, lắm.

— *ái* — 愛 Lòng yêu đằm thắm (amour profond).

— *áo* — 奥 Sâu kín (abstru) = Không phải cạn gần rõ rệt. Trái với chữ thiển-hiển.

— *bạc* — 薄 Sâu và mỏng = Vực sâu và giá mỏng, tức là chỗ nguy-hiểm.

— *bích* — 壁 Làm thành-lũy cho vững bền để giữ gìn (renforcer les remparts).

— *canh* — 更 Canh khuya (nuit profonde).

— *căn* — 根 Gốc sâu = Không thể lay chuyển được.

— *căn cố đế* — 根 固 蒂 Gốc sâu cuống bền — Ngb. Thế-lực quá bền vững, không thể lay động được.

— *câu cao lũy* — 溝 高 壘 Đào hào sâu, đắp thành cao, để phòng giữ đạo-tặc.

— *chỉ* — 旨 Ý-kiến sâu xa.

— *cố* — 痼 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique) — Ác tập lâu ngày.

— *cơ* — 機 Nói về tiểu-nhân thì cơ mưu quá sâu — Nói về đại-nhân thì cơ-trí sâu xa.

— *cung* — 宮 Chỗ cung cấm nhà vua.

— *cứu* — 究 Tìm xét kỹ càng (étudier à fond).

*Thâm dạ* — 夜 Đêm khuya (nuit profonde).

— *diệu* — 妙 Tinh thâm thần-diệu (admirable, merveilleux).

— *duy* — 惟 Nghĩ kỹ (réfléchir profondément).

— *giao* — 交 Bạn bè thân mật (très intime).

— *hạng* — 巷 Đường xóm nhà quê sâu vắng (sentier reculé).

— *hận* — 恨 Mối giận sâu lắm.

— *hậu* — 厚 Sâu và dày = Thâm trầm trọng hậu.

— *huyền* — 玄 Sâu kín.

— *ý* — 意 Ý-nghĩa sâu xa (sens profond).

— *kế* — 計 Mưu kế sâu xa.

— *khắc* — 刻 Thâm-hiểm khắc-bạc.

— *khuê* — 閨 Buồng sâu = Nơi con gái ở.

— *lâm* — 林 Rừng sâu, rừng rậm (forêt vierge).

— *lự* — 慮 Lo nghĩ sâu xa.

— *muội* — 昧 Sâu tối, bưng bít.

— *mưu viễn lự* — 謀 遠 慮 Tính sâu và lo xa = Kế hoạch chu đáo.

— *ngôn* — 言 Lời nói sâu sắc.

— *nhập* — 入 Đi vào, hoặc ăn vào sâu lắm (entrer profondément).

— *nhiễm* — 染 Tập nhiễm quá sâu, khó thay đổi được.

— *niệm* — 念 Nghĩ sâu (méditer profondément).

— *ố* — 惡 Rất ghét (haïr profondément).

— *sầu* — 愁 Mối sầu sâu xa (chagrin profond).

*Thâm sơn cùng cốc* — 山窮谷 Núi sâu hang cùng = Nơi cô-tịch.

— *tạ* — 謝 Cảm tạ rất sâu xa.

— *tàng nhược hư* — 藏若虛 Dấu sâu che kín, ngoài xem vào hình như không có gì. Sách Lão-tử: « lương cổ thâm tàng nhược hư », ý nói người buôn giỏi dấu cách khôn của mình, không cho người ta học, để cách buôn khôn chỉ một mình được.

— *tâm* — 心 Tâm-tư sâu kín.

— *tháo* — 造 Đạt đến chỗ tinh-vi.

— *thiết* — 切 Sâu xa và thiết thực.

— *thù* — 讐 Mối cừu - thù sâu xa (haine profonde).

— *thú* — 趣 Thú-vị sâu xa.

— *thủy* — 邃 Nch. Tinh thâm.

— *tín* — 信 Tin sâu, tin lắm (foi profonde, croire fermement).

— *trầm* — 沈 Sâu xa lặng lẽ.

— *tư* — 思 Lo nghĩ sâu xa.

— *u* — 幽 Sâu tối, chỗ hiểm hóc — Đạo-lý quá huyền bí.

— *uyên bạc băng* — 淵薄氷 Vực sâu giá mỏng = Ở đời nên sợ hãi cần thận luôn.

— *văn* — 文 Văn-ý sâu sắc.

— *vi* — 微 Sâu kín và tinh diệu (abstru).

**THẦM** 忱 Lòng chân-thành.

— 諶 Thành thực — Tin thực.

— *thành* 忱誠 Lòng chân - thành (sincérité).

**THẬM** 甚 Rất — Quá chừng.

— 葚 Quả dâu.

— *ân* 甚慇 Rất khẩn - thiết, rất ân - cần.

*Thậm chí* — 至 Rất nữa đến thế này, nói thêm lên một tầng.

— *đại* — 大 Rất lớn (très grand).

— *giải* — 解 Mười phần rõ ràng.

— *hảo* — 好 Rất tốt.

— *ma* — 麼 Sao? Cái gì? (quoi?).

— *viễn* — 遠 Rất xa.

**THẨM** 審 Biết rõ tình hình — Khảo xét kỹ càng — Xử đoán.

— 嬸 Thím, vợ chú hoặc vợ em chồng.

— 瀋 Thứ nước đặc vắt hoặc vò vật gì ra — Nch. Trấp 汁.

— *án* 審案 Tra xét và phân xử một cái án (juger un procès).

— *âm* — 音 Xét ra tiếng hay tiếng dở trong âm-nhạc.

— *duyệt* — 閱 Xem xét kỹ càng.

— *định* — 定 Tra xét và đoán định (juger).

— *đoán* — 斷 Tra xét và xử đoán.

— *độ* — 度 Đắn đo hơn thiệt (estimer).

— *kế pháp* — 計法 (Pháp) Pháp luật qui-định quyền-hạn của Thẩm-kế-viện, và những việc thuộc về phạm-vi của viện ấy.

— *kế viện* — 計院 (Chính) Cơ-quan xem xét việc chi phó của Chánh-phủ và thẩm-định những điều quyết-đoán của Chính - phủ (Cours des Comptes).

— *lý* — 理 (Pháp) Quan tòa án nghiên-cứu và xử-lý các án-kiện (juger)

— *mẫu* 嬸母 Thím (tante).

— *mỹ* 審美 Xét biết cái đẹp cái xấu.

*Thầm mỹ học* — 美學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất và pháp-tắc của cái đẹp cái xấu (esthétique).

— *mỹ quan* — 美觀 Cái quan-niệm để xét biết cái đẹp cái xấu (sens esthétique).

— *phán* — 判 (Pháp) Quan tòa thẩm-vấn và phán-quyết (juger).

— *sát* — 察 Tra xét kỹ càng (examiner, enquêter).

— *tấn* — 訊 Tra xét người phạm tội (examiner, interroger).

— *thận* — 愼 Nch. Cẩn-thận (circonspect).

— *thị* — 視 Xem xét kỹ càng (examiner).

— *tra* — 查 Tra xét xem có thích-đáng không.

— *trạch* — 擇 Xem xét lựa chọn.

— *tuân* — 詢 Hỏi han tình-hình cho rõ ràng.

— *vấn* — 問 (Pháp) Quan tòa-án hỏi tra người nguyên-cáo và người bị-cáo (instruire un procès).

**THÂN** 申 Vị thứ 9 trong 12 địa-chi — Năng — Thư-thái — Nch. Trùng 重.

— 伸 Duỗi ra — Suy rộng ra.

— 紳 Cái giải to — Tấn-thân, gọi tắt là thân.

— 身 Mình, thân-thể — Thể-tích của vật.

— 親 Thương yêu — Gần gũi — Cha mẹ — Họ hàng.

— 呻 Xch. Thân ngâm.

— 砷 Một chất phi-kim-thuộc, tức là tín-thạch (arsenic).

— *ái* 親愛 Yêu mến mật thiết (tendresse).

*Thân bằng* — 朋 Người thân-thuộc và bằng-hữu.

— *bất thất thân* — 不失親 Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân. Xưa Khổng-tử đến thăm tang Nguyên-Nhượng. Nguyên-Nhượng đã từng đắc tội với Khổng-tử, nhưng Khổng-tử khóc quá thương, học trò hỏi ngài, ngài đáp rằng: « thân giả bất thất kỳ vi thân giã, cố giả bất thất kỳ vi cố giã. » nghĩa là đã người thân với cố, bao giờ cũng phải thương.

— *biện* 伸辨 Bày tỏ lý-do để biện chính lại (tirer au clair).

— *canh* 親耕 Vua tự mình đi cày ở tịch-điền, gọi là thân-canh.

— *cấm binh* — 禁兵 Cấm-binh hộ-vệ riêng cho vua.

— *cấm binh chánh đội* — 禁兵正隊 Chức quan võ hàm chánh ngũ-phẩm (5-1).

— *cấm binh chánh đội trưởng* — 禁兵正隊長 Chức quan võ hàm tòng lục-phẩm (6-2).

— *cấm binh chánh đội trưởng suất đội* — 禁兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm tòng ngũ-phẩm (5-2).

— *cấm binh đội trưởng* — 禁兵隊長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm (7-1).

— *cấm binh phó vệ úy* — 禁兵副衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam phẩm (3-2).

— *cấm binh vệ úy* — 禁兵衛尉 Chức quan võ hàm chánh tam-phẩm (3-1).

*Thân cận* — 近 Thân thiết gần gũi (très proche, très intime).

— *chá* — 炙 Tự mình đứng hơ ở gần lửa. — Ngb. Chịu ảnh-hưởng trực-tiếp.

— *chi* — 支 Nhánh họ gần.

— *chinh* — 征 Vua tự đem binh ra trận, gọi là thân-chinh.

— *cố* — 故 Nch. Thân-cựu.

— *cung* — 供 Tự mình viết để tả thuật sự tình — (Pháp) Lời của người bị-cáo nhận tội ở trước pháp-đình.

— *cứu* 申 救 Cứu kẻ bị oan-ức.

— *cựu* 親 舊 Bà con trong họ và bạn bè cũ (parents et amis).

— *danh* 身 名 Thân-thế và danh-giá.

— *đái* 親 戴 Thân-thiết và cảm-phục.

— *gia* — 家 Hai nhà có quan-hệ hôn-nhân với nhau (familles alliées).

— *gia* 身 家 Chỗ mình xuất-thân.

— *giá* — 價 Thân-phận và giá-trị.

— *hào* 紳 豪 Những người tấn-thân với hào-mục trong làng.

— *hậu* 身 後 Sau khi mình đã chết rồi.

— *hiển danh dương* 親 顯 名 揚 Cha mẹ được vẻ vang, tiếng tăm được lừng lẫy.

— *hoán* 呻 喚 Rên rỉ khóc lóc.

— *hô* — 呼 Nch. Thân-hoán.

— *hữu* 親 友 Thân-thích và bằng-hữu.

— *lâm kỳ cảnh* — 臨 其 境 Tự thân mình tới đến chỗ đó.

— *ly* — 涖 Tự mình xử việc — Tự mình ở ngôi ấy.

*Thân lý* 申 理 Người bị oan ức, bày tỏ lý-do để kêu oan.

— *lý kỳ địa* 親 履 其 地 Tự mình đã đi đến chỗ đó, bay đã trải qua.

— *lịch* — 歷 Tự mình đã trải qua.

— *lịnh* 申 令 Mệnh-lệnh của quan tướng ở trong quân — Mệnh-lệnh của quan Tổng-thống.

— *mạo thỉ thạch* 身 冒 矢 石 Đem thân xông vào đám mũi tên hòn đạn = Mạo-hiểm.

— *mật* 親 密 Thân-cận và mật-thiết.

— *mẫu* — 母 Mẹ đẻ ra mình (propre mère).

— *mệnh* 申 命 Mệnh-lệnh ra đến đôi ba lần (chữ thân cũng nghĩa như chữ trùng 重).

— *mi* 伸 眉 Trợn mày = Có ý tự đắc.

— *minh* 申 明 Thuyết - minh cách trịnh trọng.

— *mục* 親 目 Nch. Thân-nhãn.

— *ngâm* 呻 吟 Tiếng đọc sách — Tiếng kêu rên đau đớn.

— *nghinh* 親 迎 Lễ rước dâu.

— *nhãn* — 眼 Tự mắt mình thấy (voir de ses propres yeux).

— *nhĩ* — 耳 Tự mình đã từng tai nghe.

— *oan* 申 寃 Bày tỏ nỗi oan uổng.

— *phận* 身 分 Địa-vị và giai-cấp hoặc cảnh-ngộ của mình.

— *phận quyền* — 分 權 (Pháp) Cái quyền lợi của người ấy do thân-phận của mình mà được hành-sử đối với người khác (puissance).

— *phụ* 親 父 Cha đẻ ra mình.

— *phụ trọng trách* 身 負 重 責 Đem thân mang lấy gánh nặng, nói người gánh việc đời.

Thân quyền 親權 (Pháp) Quyền cha mẹ đối với con cái (puissance paternelle).

— quyến — 眷 Bà con trong họ (parents).

— sĩ 紳士 Hạng người đàn ông thượng-lưu ở trong xã-hội.

— sinh 親生 Con của mình sinh ra, gọi mình bằng thân sinh (parents).

— sinh ư khuất 伸生於屈 Cái duỗi ra, sinh ở trong khi co lại.

— sơ 親疎 Gần và xa, chỉ về quan-hệ của người ta đối với nhau.

— suất — 率 Tự mình ra suất-lĩnh lấy quần chúng.

— súc 伸縮 Duỗi ra và co lại (allonger et raccourir).

— sự 親事 Việc tự mình làm lấy — Việc hôn-nhân.

— tài 身材 Thể-cách của con người (stature).

— tâm — 心 Thân-thể và tâm-tư (le corps et l'esprit).

— tấn 親訊 Tự mình ra tra hỏi người có tội.

— thân nhi nhân dân — 親而仁民 Có thân với kẻ thân mình, mà sau mới nhân yêu được dân (chữ thân trên là động-từ, chữ thân dưới là danh-từ).

— thế 身世 Đời người đã kinh-lịch — Tình-cảnh một đời người.

— thể — 體 Hình thể của thân mình (corps).

— thích 親戚 Họ nội và họ ngoại (les parents, les proches).

— thiện — 善 Thân với người thiện.

Thân thiết — 切 Thân cận và mật thiết.

— thụ — 授 Tự tay mình trao cho.

— thụ — 受 Tự tay mình đỡ lấy.

— thuyết 申說 Thuyết-minh ý-kiến của mình.

— thuộc 親屬 Người trong họ nội họ ngoại, có đề chế cho nhau (les parents, les proches).

— thừa — 承 Xch. Thân-thụ 親受.

— thường — 嘗 Tự mình đã từng nếm qua.

— tín — 信 Người thân cận tin cậy được.

— tình — 情 Tình thân yêu (amour).

— tộc — 族 Người trong họ nội (parents).

— tri — 知 Người thân-thích và người tri-giao.

— trương 伸張 Duỗi dài ra (étendre).

— tử 親子 Cha mẹ và con cái.

— tử danh bất tử 身死名不死 Thân thể chết được, tiếng thơm không bao giờ chết.

— vi vạn thỉ đích — 爲萬矢的 Mình làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào — Ngb. Người gánh việc thiên hạ phải chịu hết lời oán trách ở trong thiên-hạ.

— vương 親王 Người bà con gần gũi với vua (prince du sang).

**THẦN** 辰 Xch. Tinh - thần — Xch. Thời và Thìn.

— 晨 Buổi mai.

— 娠 Có mang.

— 脣 Mui, ở quanh miệng — Thường viết là 唇.

*Thần* 宸 Nhà cửa — Cung vua.

— 神 Thiên thần — Tinh thần — Tinh-khí — Việc biến-hóa bất trắc cũng gọi là thần.

— 臣 Tôi, đối với vua.

— *bí* 神 秘 Bí mật khó hiểu, thuộc về thần-linh (merveilleux).

— *bí chủ nghĩa* — 秘 主 義 (Tôn) Một thứ khuynh hướng : của tinh thần, bỏ hết cả tri-lực và các hình-thức hiện-tại, vượt qua cõi lý-tính mà đến cái chỗ mình có thể tiếp xúc với tuyệt-đối (mysticisme).

— *bí thuyết* — 祕 說 (Triết) Cái thuyết cho rằng chân-tướng của sự vật là ở ngoài sự nhận-thức tầm thường, người ta không thể biết được (mysticisme).

— *chí* — 志 Tinh-thần và ý-chí.

— *chủ* — 主 Bài vị của người chết (tablette des morts).

— *chùy quỉ tạc* — 椎 鬼 鑿 Dùi của thần, đục của quỉ = Việc công nghệ rất mới lạ và rất mau chóng.

— *chung mộ cổ* 晨 鍾 暮 鼓 Chuông buổi mai, trống buổi chiều = Cảnh-tỉnh người đời.

— *chương* 神 章 Giấy má của vua viết ra.

— *công* — 工 Nghề thợ của quỉ thần. Những việc kiến trúc chế tạo, việc nặng lớn mà thành-tựu rất mau chóng, hình như không phải người làm nên, như là có quỉ-thần làm dùm cho.

— *công* 臣 工 Bầy tôi và trăm quan (Sách xưa gọi bách-quan bằng bách-công).

*Thần dân* — 民 Tôi với dân, đều ở dưới quyền vua — Thần là quan-lại, dân là bách-tính.

— *diệu* 神 妙 Biến hóa không chừng — Mầu nhiệm (merveilleux).

— *dõng* — 勇 Sức mạnh lạ thường.

— *dược* — 藥 Thuốc hay như thần (remède très efficace).

— *đạo* — 道 Đạo quỉ-thần — Một thứ văn-hóa rất thần-diệu.

— *đồng* — 童 Con trẻ mà có khiếu thông minh đặc biệt như thần.

— *đơn* — 丹 Nch. Thần-dược.

— *giám* — 鑑 Trải qua mắt vua xem.

— *gian* — 奸 Thần minh với gian tà — Người đời loạn, xã-hội phức tạp, thần trộn với nhân, gian trộn với chân, nên nói thần-gian.

— *giao* — 交 Tinh thần giao tiếp với nhau — Bè bạn về tinh thần.

— *giao cách cảm* — 交 隔 感 (Tôn) Một thứ tác-dụng tâm-lý, khiến hai người ở xa mà tinh-thần cùng giao tiếp với nhau được, cùng cảm-động với nhau được (télépathie).

— *hạ* 臣 下 Bầy tôi đối với vua tự xưng là thần-hạ.

— *hiệu* 神 效 Công hiệu như thần (merveilleux).

— *hóa* — 化 Biến hóa như thần, không thể tưởng nghĩ được.

— *học* — 學 (Tôn) Môn học nghiên-cứu các thần-thoại về tôn-giáo (théologie).

— *hôn* 晨 昏 Buổi mai và buổi hôm (le matin et le soir).

— *hôn định tỉnh* — 昏 定 省 Xch. Hôn-định thần-tỉnh.

*Thần hồn* 神魂 Tinh-thần và linh-hồn (l'âme).

— *hưng dạ my* 晨興夜寐 Mai dậy sớm, hôm ngủ khuya.

— *y* 神醫 Thầy thuốc giỏi như thần.

— *khí* — 氣 Sinh-khí (vigueur) — Tinh-thần (esprit).

— *khí* — 器 Cái đồ của thánh thần để cho — Cơ-nghiệp nước nhà và ngôi của ông vua, gọi là thần-khí.

— *kỳ* — 祇 Trời là thiên-thần, đất là địa-kỳ, thần-kỳ tức là trời đất.

— *kỳ* — 奇 Thần-diệu lạ lùng (merveilleux).

— *kinh* 神京 Kinh-đô (capitale).

— *kinh* — 經 (Sinh-lý) Cái cơ-quan chuyên việc truyền-đạt những tri-giác và vận-động trong thân-thể người ta (nerfs).

— *kinh bệnh* — 經病 (Y) Chứng bệnh thuộc về não và thần-kinh (maladie nerveuse).

— *kinh chất* — 經質 (Tâm) Một thứ trong bốn thứ khí-chất của người, người có khí-chất ấy thường hay buồn bực u uất, nên cũng gọi là ưu-uất-chất (tempérament nerveux).

— *kinh hệ* — 經系 (Sinh-lý) Cơ-quan thần-kinh, thống-trị cả toàn-thể (système nerveux).

— *kinh suy nhược* — 經衰弱 (Y) Chứng bệnh vì thần-kinh mệt mỏi, mà có lúc bất thường lại hăng mạnh một cách lạ.

— *kinh tế bào* — 經細胞 (Sinh-lý) Cái tế-bào cấu-thành thần-kinh (cellule nerveuse, neurone).

*Thần kinh trung khu* — 經中樞 (Sinh-lý) Phần trung-tâm của thần-kinh-hệ = Não và tủy (centre nerveux).

— *liêu* 臣僚 Quan-lại nước quân-chủ (dignitaire d'un royaume).

— *linh* 神靈 Thiên thần (esprit) — Thiêng liêng mầu nhiệm.

— *lực* — 力 Tinh-thần và lực-lượng.

— *lược* — 略 Mưu-lược như thần.

— *miếu* — 廟 Miếu thờ thần (temple).

— *minh* — 明 Thần-diệu và tinh-minh — Lương-tri của người ta cũng gọi là thần-minh — Nch. Thần-thánh.

— *mưu* — 謀 Mưu-lược của vua.

— *nhân đồng hình thuyết* — 人同形說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng những cái ở me ngoài loài người, cũng đều có tính-tình và năng-lực như loài người cả (anthropomorplisme).

— *nhuệ* — 銳 Lanh lợi và sắc sảo.

— *nỗ* — 弩 (Sử) Cái nỏ thần của Thục-An-dương-vương đời xưa.

— *Nông* — 農 (Nhân) Ông vua đời Thượng-cổ nước Tàu, trước Nghiêu, Thuấn, dạy dân làm ruộng, họp chợ, và bày cách làm thuốc trị bệnh.

— *phẩm* — 品 Cái phẩm-vật đẹp đẽ và tinh xảo, như của thần làm ra.

— *Phật* — 佛 Thần và Phật (Dieu et Bouddha).

— *phụ* — 父 (Tôn) Tín-đồ Thiên-chúa-giáo gọi người giáo-sĩ là thần-phụ (père).

*Thần phục* 臣服 Phục tòng theo ông vua, xem mình như bầy tôi.

— *phương* 神方 Phương thuốc thần-diệu.

— *quái* — 怪 Thần và quái — Thông minh chính trực gọi là thần, quỉ quái lạ thường gọi là quái — Nch. Thần-gian.

— *quyền thuyết* — 權說 (Chính) Cái thuyết nói rằng quyền thống-trị của vua là chịu nơi Thiên-thần, nơi Thượng-đế (théorie du droit divin).

— *quyến* — 眷 Lòng quyến niệm của ông vua.

— *quyết* — 闕 Nch. Cong-quyết.

— *sa* — 砂 (Khoáng) Một thứ châu-sa, sản ở đất Thần-châu nước Tàu, ta dùng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ tà.

— *sang thiệt kiếm* 脣槍舌劍 Mui như súng, lưỡi như gươm = Ngb. Ngôn-luận dữ tợn mạnh mẽ.

— *sắc* 神色 Tinh-thần và nhan-sắc.

— *sự* 臣事 Làm tôi tớ thờ người — Nch. Thần phục.

— *táng khí tư* 神喪氣沮 Tinh-thần mất, ý-khí đùi = Thất vọng.

— *thái* — 采 Tinh-thần và thái-sắc.

— *thánh* — 聖 Bực cao minh không ai sánh kịp.

— *thánh bất khả xâm phạm* — 聖不可侵犯 Tôn nghiêm lắm, không ai xúc phạm đến được.

— *thánh đồng minh* — 聖同盟 (Sử) Minh-ước của ba nước Nga, Phổ, Áo, ký năm 1815, mục-đích là đàn-áp tự-do chủ-nghĩa để duy-trì chế-độ cũ (Sainte Alliance).

*Thần thánh La-mã đế-quốc* — 聖羅馬帝國 (Sử) Năm 800 vua Charlumagne được Giáo-hoàng La-mã gia-miện xưng là Hoàng-đế của Thần-thánh La-mã, đến năm 870 thì đế-quốc phân liệt. Sau vua Đức là Althon cũng được Giáo-hoàng cho cái hiệu ấy, đến đời Nã-Phá-Luân thì hiệu ấy bỏ.

— *thánh lao động* — 聖勞動 Theo xã-hội chủ-nghĩa muôn việc trong thiên-hạ đều phải có lao-động mới làm nên, cho nên quyền tự-do của lao-động không thể xâm-phạm được, chỉ đáng xem bằng thần thánh.

— *thiệt* 脣舌 Mui và lưỡi — Ngb. Tranh-luận.

— *thoại* 神話 Những truyện-thuyết ngày xưa kể chuyện hoang-đường thuộc về quỉ-thần (mythologie).

— *thoại thuyết* — 話說 (Tôn) Một phái thần-học cho rằng phần nhiều những truyện trong Thánh-kinh của Cơ-đốc-giáo là thần-thoại, chứ không phải lịch-sử (théorie mythique).

— *thông* — 通 (Phật) Cái tính sáng suốt thiên nhiên, thông đạt khắp cả, biến hóa vô-thường.

— *thông quảng đại* — 通廣大 Thủ-đoạn và phương-pháp kỳ diệu, không thể lường nghĩ được.

— *thuật* — 術 Pháp-thuật thần-bí khó hiểu.

— *thứ* 臣庶 Quan-lại và nhân-dân nước quân-chủ.

— *tích* 神迹 Sự-tích thuộc về quỉ-thần.

— *tiên* — 仙 Thần và tiên = trái với người.

*Thần tình* — 情 Chân tình ở trong thế nào, thường có thần sắc biện ra ngoài.
— *toán* — 算 Kế hoạch thần diệu.
— *tốc* — 速 Mau chóng như thần.
— *trí* — 智 Trí tuệ như thần.
— *trí học* — 智 學 (Tôn) Một thứ học-thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của tự-nhiên mà nhận biết được thần (théosophie).
— *tử* 臣 子 Tôi đối với vua, và con đối với cha.
— *tượng* 神 像 Di - tượng của người chết.
— *vật* — 物 Vật thiêng — Vật ít có — Rùa thiêng với cỏ thi dùng để làm đồ bốc phệ xưa gọi là thần-vật.
— *vị* — 位 Xch. Thần-chủ.
— *vong xỉ hàn* 脣 亡 齒 寒 Mui mất thì răng lạnh = Hai bên nhờ cậy lẫn nhau.
— *vũ* 神 武 Thông-minh và uy-vũ — Dùng võ-lực bằng cách thần thánh, nghĩa là tuy có dụng binh mà không phải giết người.
— *xỉ* 脣 齒 Mui và răng = Hai bên lợi hại tương quan với nhau.

**THẤN** 殯 Chết mới liệm mà chưa chôn — Cũng đọc là tẫn.
— *xá* — 舍 Nhà để quan-tài người chết.

**THẬN** 愼 Cẩn - thận — Không nên sơ suất.
— 腎 Trái cật (les reins).
— 蜃 Xch. Thần.
— *chung* 愼 終 Cẩn-thận đối với việc người chết = Thận trọng tang-lễ.

*Thận độc* — 獨 Cẩn-thận ở lúc một mình, tức là cẩn-thận ở chỗ tâm-thuật.
— *hư* 腎 虛 (Y) Bệnh trái cật yếu, tinh-khí suy nhược.
— *ngôn* 愼 言 Cẩn - thận giữ gìn lời nói.
— *tạng* 腎 臟 (Sinh - lý) Trái cật (reins).
— *tắc bất bại* 愼 則 不 敗 Cẩn-thận thì chẳng hư hỏng.
— *trọng* — 重 Cẩn-thận không cẩu-thả.
— *trường kết nạp* 腎 腸 結 納 Giao kết với nhau bằng cật ruột = Bạn tâm phúc.
— *vi* 愼 微 Thận-trọng đến việc nhỏ nhen.

**THẦN** 矧 Phương chi — Nếu, chân răng. vd. Tiếu bất chí thần, là cười mà không dơ nếu răng ra.
— 哂 Cười mỉm — Xch. Sẩn.
— 蜃 Loài sò hầu lớn, vỏ nó dùng để nung vôi — Loài giao-long.
— *khí* 蜃 氣 Trên mặt biển khi lặng sóng thường thấy như có tàu bè cung điện treo trên không. Ngày xưa người Tàu cho cái ấy là hơi của loài hầu ngao bốc lên mà thành. Những cung điện thành-thị đó gọi là thần-thị, thần-lâu.
— *lâu* — 樓 Lầu đài do hơi con thần sinh ra — Xch. Thần-thị.
— *thị* — 市 Xch. Thần khí. Cũng gọi là hải-thị.

**THẤP** 濕 Ẩm ướt — Cũng viết là 溼.
— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh phong thấp.

*Thấp địa* — 地 Chỗ đất ẩm thấp (terrain humide).

— *độ* — 度 (Lý) Cái độ-lượng của hơi nước ở trong không khí (état hygrométrique).

— *độ biểu* — 度 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo thấp-độ (hygronomètre)

— *khí* — 氣 Hơi ẩm, hơi nước (vapeur d'eau).

— *tính cước khí* — 性 脚 氣 (Y) Một thứ bệnh thũng. Khi mới mắc thì chân phát thũng, dần dần đến cả mình, sắc da bạc, cũng gọi là chứng thủy-thũng.

**THẬP** 十 Số mười — Gấp mười lần.

— 什 Nch. 十 — Trong quân-đội có mười người gọi là thập — Xch. Thập-vật.

— 拾 Lặt lấy — Nch. 十.

— *ác* 十 惡 (Phật) Mười tội ác trong Phật-giáo: Sát sinh, du đạo (trộm cướp), tà dâm, vọng ngữ (nói bậy), ỷ ngữ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lưỡng thiệt (hai lưỡi), tham dục, sân khuể (ghét giận), ngu si — (Pháp) Mười điều tội ác theo pháp-luật Tàu ngày xưa: Mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạn, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

— *bát địa ngục* — 八 地 獄 (Phật) Mười tám từng địa-ngục.

— *bát La-hán* — 八 羅 漢 (Phật) Mười sáu vị đệ-tử của Phật, với hai vị Hàng-long và Phục-hổ nữa, là 18 người.

*Thập can* — 干 Mười vị thiên-can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, phối-hợp với 12 địa-chi để làm thành những dấu hiệu mà Tàu và Ta dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ.

— *chỉ* — 指 Mười ngón tay.

— *chỉ* — 趾 Mười ngón chân.

— *di* 拾 遺 Lượm lặt những cái còn bỏ sót — Chép thêm những chỗ còn thiếu.

— *di bổ khuyết* — 遺 補 鈌 Lượm lặt những cái còn sót và chắp vá những cái còn thiếu.

— *đạo* 十 道 Mười điều răn không được phạm vào thập ác — (Sử). Đinh-Tiên-Hoàng khi lên làm vua chia quân-đội trong nước ra làm 10 đạo gọi là thập-đạo.

— *đạo tướng-quân* — 道 將 軍 Chức quan thống suất quân-đội cả nước ở triều Đình.

— *điện* — 殿 (Phật) Đền của mười vị minh-vương ở.

— *gia* — 家 Mười học-phái ở Trung-quốc là Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-hoành-gia, Tạp-gia, Tiểu-thuyết-gia.

— *giới* — 誡 (Tôn) Mười điều giới-ước của giáo Do-thái, do Moïse đặt ra (les dix commandements): 1) không được thờ thần khác, 2) không được làm ngẫu-tượng, 3) không được xưng bậy tên Thượng-đế, 4) phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5) kính cha mẹ, 6) đừng giết, 7) đừng dâm, 8) đừng ăn trộm, 9) đừng nói dối, 10) đừng tham của người — (Phật) Thập-giới của Phật-giáo là: 1) đừng

sát sinh, 2) đừng ăn trộm, 3) đừng dâm, 4) đừng nói bậy, 5) đừng uống rượu, 6) đừng đeo đồ hương hoa, 7) đừng múa hát hoặc xem múa nghe hát, 8) đừng nằm ngủ dường cao, 9) đừng ăn khi không phải bữa ăn, 10) đừng chứa bạc vàng và của báu.

*Thập lục huyền* — 六 絃 Đàn tranh 16 giây (guitare à 16 cordes).

— *mẫu* — 母 Mười hạng mẹ: Thân-mẫu, xuất-mẫu, giá-mẫu, thứ-mẫu, đích-mẫu, kế-mẫu, từ-mẫu, dưỡng-mẫu, nhũ-mẫu, chủ-mẫu.

— *mục thập thủ* — 目 十 手 Lúc ngồi một mình, cũng phưởng phất như có 10 con mắt nhìn mình, 10 ngón tay chỉ mình, ý nói trong khi chỉ có một mình mà cũng không được làm điều bậy.

— *nghĩa* — 義 Mười đức tốt theo sách Lễ-ký: phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ đễ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.

— *nhân nha tuệ* 拾 人 牙 慧 Lặt cái khôn ở đầu miệng người. Nguyên có chữ: xỉ nha dư tuệ, nghĩa là cái khôn thừa ở đầu miệng người ta nói ra, mình lại thu lấy cái khôn ấy mà nói theo, ý cười người học mót.

— *nhị chi* 十 二 支 Mười hai vị địa-chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Xch. Thập-can.

— *nhị cung* — 二 宮 (Thiên) Cả đường hoàng-đạo chia ra 12 cung là: 1) Bạch - dương (le Bélier), 2) Kim-ngưu (le Taureau), 3) Âm-dương (les Gémeaux), 4) Cự giải (le Cancer), 5) Sư tử (le Lion), 6) Thất-nữ (la Vierge), 7) Thiên-xứng (la Balance), 8) Thiên-hạt (le Scorpion), 9) Thiên-mã (le Sagittaire), 10) Ma-kiệt (le Capricorne), 11) Bảo bình (le Verseau), 12) Song-ngư (les Poissons). (Les douze signes du zodiaque).

*Thập nhị sứ quân* — 二 使 君 (Sử) Cuối đời Ngô, các quần-hùng cát-cứ nước ta, chia làm 12 người thổ-hào độc-lập, thời ấy gọi là Thập-nhị sứ-quân.

— *niên sinh tụ, thập niên giáo huấn* — 年 生 聚 十 年 教 訓 (Sử) Nước Việt xưa đánh thua nước Ngô, vua nước Việt muốn phục thù, định nhóm họp dân trong 10 năm, lại dạy dỗ dân trong 10 năm, dự bị trong 20 năm, tất-nhiên đánh được nước Ngô.

— *niên thụ mộc* — 年 樹 木 Nguyên chữ: «Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc», nghĩa là: tính toán làm lợi trong 10 năm trở lên không cái gì hơn là trồng cây.

— *nữ viết vô* — 女 曰 無 Tục ta xưa trọng con trai nên dù sinh mười con gái mà không có con trai cũng xem như không.

— *phần* — 分 Mười phần hoàn-hảo — Hoàn toàn — Cực đoan.

— *phương* — 方 (Phật) Mười phương hướng là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc, Thượng, Hạ.

— *sang tùng xạ* — 槍 叢 射 Mười khẩu súng đồng thời bắn vào một chỗ.

*Thập tam kinh* — 三 經 Tức là: kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Chu-lễ, Nghi-lễ, Công-dương, Cốc-lương, Hiếu-kinh, Luận-ngữ, Nhĩ-nhã, Mạnh-tử.

— *thành* — 成 Đã đến độ đầy đủ — Việc đã chắc cả mười phần — Đánh tổ-tôm, hoặc tài-bàn, đã đủ phu đủ lưng, cũng gọi là thập-thành.

— *thế* — 世 Mười đời.

— *tiến pháp* — 進 法 (Toán) Phép đo lường cứ mười cái thì lên một vị, như mười phân thành một tấc, mười tấc thành một thước (système décimal).

— *toàn* — 全 Trọn vẹn cả, không thiếu sót chút nào.

— *toàn đại bổ* — 全 大 補 (Y) Thứ thuốc bồi bổ thân-thể đủ các phương-diện.

— *tông* — 宗 (Phật) Mười tông-phái trong Phật-giáo: 1) Luật-tông, 2) Cụ-xá-tông, 3) Thành-thực-tông, 4) Tam-luận-tông, 5) Thiên-thai-tông, 6) Hoa-nghiêm-tông, 7) Tướng-tông, 8) Thiền-tông, 9) Vật-tông, 10) Tịnh-thổ-tông.

— *triết* — 哲 Mười vị hiền-triết ở trong môn-đồ Khổng-tử là: Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tề-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Qui-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

— *triệt* 拾 掇 Lượm lặt lấy.

— *tự giá* 十 字 架 (Tôn) Khi Gia-tô mắc tội bị đóng đinh lên cái gông hình chữ thập 十, sau giáo-đồ Cơ-đốc dùng Thập-tự-giá làm dấu hiệu kỷ-niệm (La Croix).

*Thập tự quân* — 字 軍 (Sử) Đời Trung-cổ vì thánh-địa của giáo Cơ-đốc là thành Jérusalem bị Hồi-giáo-đồ chiếm giữ, bọn giáo-đồ Cơ-đốc ở Âu-châu cùng nhau tổ-chức bảy cuộc viễn-chinh (từ năm 1096 đến 1276) toan cướp thánh-địa lại, nhưng không được. Quân tòng-chinh mỗi người đều đeo giá thập-tự, nên gọi là thập-tự-quân (les Croisades).

— *vật* 什 物 Các vật-phẩm tạp nhạp thường dùng.

— *vũ* — 雨 Mười ngày một trận mưa = Khí-hậu điều-hòa.

**THẤT** 七 Số bảy, sau số sáu.

— 匹 Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa — Đếm ngựa cũng dùng chữ ấy — Đơn chiếc.

— 疋 Chữ dùng để đếm tấm vải, tấm lụa.

— 室 Nhà ở.

— 失 Mất — Thua — Sai lầm.

— 柒 Số bảy — Sơn.

— *âm* 七 音 (Âm) Ngũ-âm thêm vào hai âm: phục-cung với phản-chủy, thành thất-âm.

— *bài* — 排 (Văn) Lối thơ trường-thiên mỗi câu 7 chữ, dùng nhiều vần, các câu đối với nhau cân chỉnh lắm, gọi là thất-bài.

— *bại* 失 敗 Hỏng việc — Thua mất (échec, défaite).

— *bảo* 七 寶 Bảy thứ quí-vật là: san-hô, hổ-phách, xa-cừ, mã-não, kim-ngân, trân-châu, lưu-ly.

— *bộ thành thi* — 步 成 詩 (Cổ) Vua Ngụy-Văn-đế sai em là Tào-Thực, hạn cho đi 7 bước phải

đặt xong một bài thơ, nếu không thì giết chết, kèt quả Tào-Thực làm được bài thơ rất hay — Văn-tứ mẫn-tiệp.

*Thất chân* 失眞 Sai mất vẻ thực (erreur).

— *chí* — 志 Nch. Thất-ý (désespérer).

— *chính* 七政 Nhật, nguyệt, với năm vị sao: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, gọi là thất-chính.

— *chủ* 失主 (Pháp) Nhà chủ bị mất vật — Lạc mất chủ, như nói thất-kỳ sở-chủ.

— *chức* — 職 Làm việc không xứng chức - vụ (n'être pas à la hauteur de sa charge).

— *cổ* 七古 (Văn) Thơ thất - ngôn làm theo cách cổ - phong, không hạn vần hạn luật, bắt đầu từ sách Sở-từ.

— *cơ* 失機 Nch. Thất-thế.

— *cứ* — 據 Mất chỗ căn-cứ, mất chỗ nhờ cậy (perdre la base d'appui).

— *cước* — 脚 Đứng không vững chân (perdre pied).

— *diệu* 七曜 Năm vị thiên - thể : nhật, nguyệt, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ gọi là thất-diệu — Ngày chủ-nhật là nhật-diệu, ngày thứ hai là nguyệt-diệu v. v., bảy ngày trong một tuần gọi là thất-diệu.

— *đáng* 失當 Không ổn đáng.

— *điên bát đảo* 七顛八倒 Điên đảo lộn xộn.

— *đức* 失德 Trái với đạo-đức.

— *gia* 室家 Nhà cửa — Nch. Gia-đình.

— *giác* 失覺 Mất cảm-giác.

— *hiếu* — 孝 Không giữ đạo hiếu.

*Thất hòa* — 和 Không hòa hảo.

— *huyết* — 血 Mất huyết, như thổ-huyết, tiện-huyết.

— *hùng* 七雄 Bảy nước hùng-cường ở đời Chiến-quốc.

— *ý* 失意 Trái với đắc-ý, có vẻ ngã lòng.

— *kế* — 計 Kế-hoạch thất-bại.

— *khiếu* 七竅 Bảy cái lỗ trên mặt : hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và miệng.

— *lạc* 失落 Bỏ sót mất đi.

— *lễ* — 禮 Không giữ lễ phép (manquer à la politesse).

— *linh bát lạc* 七零八落 Tan tác rơi rụng (linh là rơi, lạc là rụng).

— *lộ* 失路 Lạc đường — Trái thời = Anh hùng thất chí, người thất cước.

— *lộc* — 祿 Mất lộc của trời cho = Chết.

— *luật* 七律 (Văn) Lối thơ 8 câu, mỗi câu 7 chữ, 4 câu giữa đối nhau, gọi là thất-luật.

— *luật* 失律 Làm thơ không đúng luật — Hành quân không có kỷ-luật.

— *luyến* — 戀 Mất người thương yêu.

— *mã đơn sang* 匹馬單槍 Xch. Đơn sang thất mã.

— *miên* 失眠 Mất ngủ.

— *miếu* 七廟 Bảy miếu của nhà vua, mỗi một miếu thờ một vị tiên-vương, như : Thế-miếu, Thái-miếu v. v....

— *nghi* 失儀 Sai mất lễ-tiết.

— *nghi* — 宜 Không thích-hợp.

*Thất nghĩa* — 義 Không làm theo điều nghĩa.

— *nghiệp* — 業 Mất việc làm (chômage).

— *ngôn* — 言 Mất lời = Nói uổng lời.

— *ngôn thi* 七言詩 (Văn) Lối thơ mỗi câu 7 chữ, có những thứ. thất-cổ, thất-tuyệt, thất-luật, thất-bài.

— *nhân* 失人 Bỏ mất người = Không biết dùng người.

— *niêm* — 黏 Làm thơ không đúng niêm-luật.

— *nữ* 室女 Con gái chưa lấy chồng, còn giữ trinh (vierge).

— *phách* 七魄 Bảy vía: Nhà đạo-gia gọi linh-hồn của người là thất-phách — Xch. Tam hồn thất phách.

— *phẩm* — 品 Bực quan thứ bảy, gồm có: (Chánh) Văn: Hàn-lâm-viện-biên-tu, Tư-vụ, Giáo-thụ, Kinh-lịch; Võ: Thân-cấm-binh đội-trưởng — (Tòng) Văn: Hàn-lâm-viện kiểm-thảo, Tri-châu; Võ: Tinh-binh đội-trưởng. Tòng-thất-phẩm Thiên-hộ, Dịch-thừa.

— *phòng* 失防 Để phòng sơ hở.

— *phu* 匹夫 Người nhỏ hèn.

— *phu chi dõng* — 夫之勇 Cái mạnh của kẻ thất-phu = Cái mạnh huyết-khí không phải trí-dõng.

— *phu thất phụ* — 夫匹婦 Người bình-dân.

— *sách* 失策 Kế hoạch không đúng.

— *sát* — 察 Kiểm xét không châu đáo (négliger d'examiner).

— *sát* 七煞 Tên một vị hung-thần.

*Thất sắc* — 色 Bảy sắc do tam lăng-kính (prisme) phân-tích ánh sáng mặt trời mà ra (les sept couleurs du spectre solaire).

— *sắc* 失色 Sợ hãi mà biến sắc đi.

— *sĩ* 匹士 Xch. Thất-phu.

— *sở* 失所 Mất chỗ làm ăn — Mất chỗ ở.

— *sự* — 事 Việc sai lầm (erreur).

— *thanh* — 聲 Âm a không nói ra tiếng.

— *thanh* 七聲 (Âm) Xch. Thất-âm — Bảy thứ tiếng trong tây-nhạc: Do, ré, mi, fa, so, la, si.

— *thân* 失身 Đem thân mình dựa vào người, mà đụng phải người không đáng dựa, như con gái mất tiết với người không phải chồng mình.

— *thận* — 慎 Không cẩn-thận (sans précaution).

— *thập nhị hiền* 七十二賢 Bảy mươi hai người đệ-tử của Khổng-tử, thông hiểu lục-nghệ cả.

— *thất lục bát* — 七六八 (Văn) Lối văn vần của ta, cứ hai câu thượng lục hạ bát lại xen vào giữa hai câu thất ngôn.

— *thế* 失勢 Mất quyền-thế — Mất chỗ dựa vào (perdre l'appui).

— *thố* — 措 Kinh sợ mà đến nỗi sai mất thường độ.

— *thời* — 時 Sai mất thời giờ = Thời đáng làm mà không làm, thời chưa nên làm mà làm.

— *thủ* — 手 Cầm không vững, lỡ hỏng tay — Vụng về — Xch. Thất bại.

*Thất thủ* — 守 Không giữ được = Bỏ cái của mình đáng giữ — Cơ-đồ bị mất, đất nước bị giặc lấy — Khí tiết không vững vàng.
— *thứ* 匹庶 Bình dân.
— *thứ* 失次 Mất chỗ trú nghỉ — Quân-đội đi lạc hàng ngũ.
— *thường* — 常 Mất vẻ thường.
— *tích* — 迹 Mất dấu vết không biết đâu mà tìm.
— *tịch* 七夕 Đêm mùng 7 tháng 7, tục truyền rằng đêm ấy Ngưu-lang (chàng Ngâu) và Chức-nữ nhờ con chim khách bắc cầu để qua sông Ngân-hà mà được gặp nhau.
— *tiết* 失節 Không giữ gìn tiết-tháo (perdre la chasteté).
— *tiếu* — 笑 Phì cười không nín được.
— *tín* — 信 Mất lòng tin (manquer à la foi).
— *tinh* 七星 Sao bắc-đẩu (Grand' Ourse)
— *tình* — 情 Bảy thứ tình-cảm của người: mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.
— *tình* 失情 Trái mất tình luyến-ái của mình.
— *toán* — 算 Tính liệu không đúng.
— *trinh* — 貞 Con gái mất trinh tiết (perdre la virginité).
— *truyền* — 傳 Nói về học-thuật hay nghệ-nghiệp ngày xưa mất đi mà không truyền lại ngày nay.
— *trung* — 忠 Không giữ đạo trung.
— *trước* — 著 Đánh cờ tướng đi sai nước.
— *túc* — 足 Hỏng chân — Cử-động không cẩn-thận.

*Thất tuyệt* 七絕 (Văn) Lối thơ 4 câu, mỗi câu 7 chữ.
— *tung* 失蹤 Không rõ ra tung tích (perdre les traces).
— *túng thất cầm* 七縱七擒 Bảy lần thả ra, bảy lần bắt lại. Gia-Cát-Lượng đánh rợ Nam-man, bắt được tù-trưởng là Mạnh-Hoạch 7 lần, mà lại tha ra 7 lần, sau Mạnh-Hoạch không giám nổi loạn mà phải hàng phục.
— 失辭 Lời nói sai lầm.
— *ước* — 約 Trái mất lời đã hẹn trước (manquer à la promesse).
— *vị* — 位 Mất chức vị — Vua mất ngôi.
— *vọng* — 望 Mất hy-vọng (perdre l'espoir).
— *xuất* 七出 Ngày xưa đàn ông để vợ có 7 cớ (theo sách Nghi-lễ): 1) Không con, 2) dâm nhác, 3) không thờ cha mẹ chồng, 4) hay nói, 5) trộm cắp, 6) ghen tuông, 7) có ác-tật.
— *xuất thất nhập* 失出失入 Quan tòa án, xử người đáng tội mà không làm tội là thất-xuất, người không đáng tội mà bắt chịu tội là thất-nhập. Cũng nói là: xuất nhân tội, nhập nhân tội.

**THÂU** 輸 Xch. Du.
— 收 Xch. Thu.

**THẤU** 透 Suốt qua — Tiết lộ ra — Rất.
— 漱 Súc miệng — Rửa — Bị nước đập mà mòn đi.
— 嗽 Ho — Xch. Khái-thấu — Nch. 漱.

*Thấu chi* 透支 (Thương) Số mục chi xuất nhiều hơn số mục thu-nhập.
— *cốt* 骨 Suốt đến xương = Rất thảm-thiết.
— *độ* — 度 (Lý) Cái trình-độ của khoáng-vật có thể cho ánh sáng suốt qua nhiều hay ít (transparence).
— *lậu* — 漏 Hở rớt ra ngoài (divulguer).
— *lộ* — 露 Lòi ra ngoài.
— *minh kính* — 明鏡 (Lý) Cái kính cho ánh sáng suốt qua được, trái với hồi-quang-kính.
— *minh thể* — 明體 (Lý) Thứ vật-thể mà ánh sáng có thể suốt qua được, như pha-lê (corps transparent).
— *thấp* — 濕 Có thể cho khí ẩm thấm qua được (perméable à l'humidité).
— *triệt* — 徹 Rõ ràng thông suốt.

**THÊ** 淒 Lạnh lẽo — Buồn bã tịch mịch — Cũng viết là 凄.
— 妻 Vợ chính — Xch. Thế.
— 棲 Đường nằm — Đậu lại.
— 悽 Bi thương.
— 梯 Cái thang.
— *bằng* 梯 淜 Thê là trèo thang, tức trèo núi, bằng là vượt qua nước, tức vượt biển.
— *đảng* 妻黨 Họ hàng bên nhà vợ.
— *giai* 梯階 Bực thang = Trình-tự tiến-bộ (degré).
— *hoàng* 悽惶 Nch. Thê-thảm.
— *lương* — 涼 Xót thương khổ sở.
— *lương* 凄涼 Lạnh lùng vắng vẻ.

*Thê lưu cơ-quan* 棲留機關 Cơ-quan để thu dưỡng những người đàn bà lưu-ly thất-sở.
— *noa* 妻孥 Vợ và con.
— *phong* 淒風 Gió lạnh (vent froid).
— *phong khổ vũ* 悽風苦雨 Gió thảm mưa sầu = Cảnh-huống khổ-sở.
— *sơ* — 疏 Bi-thảm tiêu-sơ.
— *sơn hàng hải* 梯山航海 Trèo non vượt biển, ý nói đương đi xa xuôi mệt nhọc — Nch. Thê-bằng.
— *thảm* 淒慘 Lạnh lùng sầu khổ.
— *thân* 棲身 Đặt mình = Ở.
— *thiếp* 妻妾 Vợ chính và vợ bầu (femme légitime et concubine).
— *thiết* 悽切 Bi thương thảm-thiết.
— *thương* — 愴 Nch. Thê-thảm.
— *thương* 淒滄 Lạnh lẽo lắm.
— *tróc tử phọc* 妻捉子縛 Vợ trói con buộc = Vợ con là cái lụy cho mình.
— *tử* — 子 Vợ và con = Tục gọi vợ mà thôi, cũng nói thê-tử.
— *tức* 棲息 Đậu ở.

**THẾ** 妻 Gả chồng cho con gái — Xch. Thê.
— 世 Đời — Người ta thường cho 30 năm là một đời.
— 勢 Quyền-lực — Khí-khái — Trạng-thái — Cơ-hội — Hòn dái cũng gọi là thế.
— 替 Bỏ đi — Thay cho.
— 涕 Khóc ra nước mắt — Nước mắt — Nước mũi.

Thế 剃 Cắt tóc.

— 薙 Cắt dây cỏ hoang đi.

— *bất lưỡng lập* 勢不两立 Hai cái chống nhau có cái thế không thể cùng nhau mà tồn tại trên đời được.

— *cố* 世故 Các điều biến-cố trong đời.

— *cương* — 綱 Cái mối ràng buộc của đời.

— *diện* — 面 Tình-hình trên thế-giới.

— *đại giao phiên* — 代交番 (Sinh) Đời đời thay phiên nhau = Một cách di-truyền của sinh-vật, thân-thể của con không đồng thân-thể của cha mà lại đồng thân-thể của ông.

— *đạo* — 道 Đường lối trải qua ở trên đời — Chánh-trị của nhà nước và phong-tục của xã-hội.

— *đồ* — 途 Con đường trải qua ở trên đời = Đường đời.

— *gia* 勢家 Nhà có quyền-thế.

— *gia* 世家 Nch. Thế-tộc (ancienne famille).

— *gia tử tệ* — 家子弟 Con em nhà thế-tộc.

— *gian* — 間 Khoảng người ở = Nhân-gian (le monde).

— *giáng dụ hạ* — 降愈下 Vận hội trong đời, càng xuống càng thấp = Lời than đời.

— *giao* 勢交 Xu-phụ giao-du với kẻ có quyền-thế — Giao-kết với nhau bằng thế-lợi.

— *giao* 世交 Giao-tình đã trải đời này qua đời khác.

— *giới* — 界 Vũ-trụ — Hoàn-cầu (le monde, l'univers).

Thế giới chủ nghĩa — 界主義 Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa-bình chung cả thế-giới làm mục-đích. Cũng gọi là đại-đồng chủ-nghĩa.

— *giới đại đồng* — 界大同 Cái tình-trạng thế-giới hòa-bình, cả thế-giới ở chung một cuộc, không có giới-hạn quốc-gia dân-tộc nữa.

— *giới ngữ* — 界語 Thứ tiếng của người Ba-lan là Zemenhof đặt ra, mong thông-dụng trong khắp thế-giới (Espéranto).

— *giới sáng tạo thuyết* — 界創造說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng vũ-trụ là do một vị thần siêu-việt, lấy ý-chí tự-do của mình mà sáng-tạo ra (créationnisme).

— *giới sử* — 界史 Lịch-sử của thế-giới (histoire universelle).

— *giới thị trường* — 界市場 Thị-trường chung cả toàn-thể thế-giới (marché mondial).

— *hệ* — 系 Thống-hệ một họ (généalogie).

— *hệ học* — 系學 Môn học nghiên-cứu những hệ-thống dòng dõi của một họ (généalogie).

— *huynh* — 兄 Tiếng xưng con trai của thầy học mình, hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình — Con cháu của nhà thông-gia gọi nhau, người hơn tuổi mình gọi là thế-huynh, người kém tuổi mình gọi là thế-đệ.

— *y* — 醫 Nghề làm thuốc nhiều đời truyền cho nhau.

— *yếu* 勢要 Có quyền-thế mà giữ chức trọng-yếu.

— *khấp* 涕泣 Sụt sùi = Khóc chảy nước mắt và sổ nước mũi ra.

*Thế kỷ* 世紀 Phép chép năm, cứ 100 năm gọi là thế-kỷ (siècle).

— *lệ* 涕淚 Chảy nước mắt.

— *lộ* 世路 Đường đời — Nch. Thế-đồ.

— *lộc* — 祿 Cái lộc đời trước truyền lại = Nhiều đời làm quan.

— *lợi* 勢利 Quyền-thế và lợi-ích.

— *luỵ* 世累 Mối hệ-luỵ ở đời.

— *lực* 勢力 Nch. Quyền-lực (force, influence).

— *lực bảo tồn luật* — 力保存律 (Lý) Một pháp-tắc của vật-lý-học, phàm các thứ thế-lực chỉ biến-hóa chứ không tiêu-diệt được, như sức nóng biến thành sức mạnh (trong máy hơi nước), sức mạnh biến thành sức điện, sức điện biến thành sức nóng (trong máy điện) v. v... (loi de la conservation de l'énergie).

— *lực chủ nghĩa* — 力主義 (Luân) Một thuyết về luân-lý-học, lấy sự thực-hành làm chủ (énergisme).

— *lực phạm vi* — 力範圍 (Chính) Các nước đế-quốc chủ-nghĩa đối với lãnh-thổ của các dân-tộc tiểu-nhược, xẻ lấy từng khu-vực để làm chỗ quyền-lực của mình được tung hoành không cho nước khác can dự đến, những khu-vực đặc-biệt ấy gọi là thế-lực phạm-vi (sphère d'influence).

— *môn* — 門 Nch. Thế-gia.

— *nghiệp* — 業 Chức-nghiệp đời trước truyền lại.

— *ngoại thánh nhân* — 外聖人 Thần-tiên ở ngoài người đời = Người xuất-thế.

*Thế nho* — 儒 Người học giỏi biết nghinh hợp tình-thế biện-thời.

— *như phá trúc* 勢如破竹 Thế như chẻ tre = Binh-thế mạnh mẽ, đi đâu được đó.

— *niệm* 世念 Lòng nghĩ nhớ đến thế-tục — Nch. Tục-niệm.

— *phát* 剃髮 Cắt tóc (couper les cheveux).

— *phiệt* 世閥 Con nhà dòng dõng, tổ-tiên cha ông đời đời có công lao, hoặc đời trước có chức-tước mà đời sau được thừa-tập.

— *phụ* — 父 Đối với người ngang vai với cha mình, mà lại có chỗ đặc-biệt quan hệ, ví như đồng-học, đồng-niên, hay đồng-liêu với cha mình, thường gọi là thế-phụ.

— *quân lực địch* 勢均力敵 Thế bằng nhau, sức ngang nhau.

— *sự* 世事 Việc đời.

— *sự như kỳ* — 事如棋 Việc đời in như cuộc cờ, hơn thua không nhất định.

— *tập* — 襲 Tước-vị đời cha ông di-truyền lại cho con cháu.

— *tất* 勢必 Thế ắt phải như vậy (certainement).

— *thái* 世態 Thói đời.

— *thái nhân tình* — 態人情 Thói đời và tình người.

— *thái viêm lương* — 態炎涼 Tình thái người đời, chốc thấy nóng mà hơ, chốc thấy lạnh mà tránh.

— *thần* — 臣 Đời đời đều làm quan đại-thần.

— *thế* — 世 Đời đời không khi nào dứt (de génération en génération).

*Thế thống* — 統 Nch. Thế-hệ.

— *thường* — 常 Thói thường ở trong đời.

— *thượng phong ba* — 上風波 Gió sóng ở trên đời = Cuộc đời thường biến loạn.

— *tình* — 情 Tình đời — Nch. Thế-thái nhân-tình.

— *tổ* — 祖 Tổ-tiên đời trước — Ông vua ở sau thái-tổ một bực.

— *tộc* — 族 Nhà làm quan nhiều đời.

— *tôn* — 尊 (Phật) Tiếng tôn xưng Phật Thích-ca.

— *tục* — 俗 Phong-tục trong đời.

— *tử* — 子 Con đích của vua (prince héritier).

— *tước* — 爵 Tước-vị đời trước truyền lại (dignité héréditaire).

— *vận* — 運 Vận số trên đời thịnh hay suy (destinée).

— *vị* — 味 Mùi đời — Cái mà trên đời nhiều người ưa chuộng.

— *võng* — 網 Lưới đời = Pháp-luật của nhà nước định ra.

**THỆ** 誓 Thề — Hẹn.

— 逝 Đi luôn không trở lại — Người chết cũng gọi là thệ.

— *hải minh sơn* 誓海盟山 Chỉ biển mà thề, chỉ núi mà hẹn.

— *ngôn* — 言 Lời thề (serment).

— *nguyện* — 願 Thề thốt mong mỏi (vœu).

— *sư* — 師 Quân lính thề trong khi ra trận, gọi là thệ-sư.

— *tâm thiên địa* — 心天地 Đem lòng mình thề cùng trời đất, quyết chí làm một việc gì.

— *thế* 逝世 Chết.

*Thệ thủy* — 水 Nước chảy đi.

— *thủy niên hoa* — 水年華 Năm tháng đi không trở lại, vì như dòng nước chảy xuôi.

— *tử bất nhận* 誓死不認 Thề rằng dù chết cũng không nhận việc ấy.

— *ước* — 約 Thề hẹn với nhau.

**THỀ** 采 Xch. Thải.

— 彩 Năm sắc xen lộn nhau — Tia sáng rực rỡ.

— 體 Mình người, thân-thể — Cách-thức — Nhất-luật cũng gọi là nhất-thể — Đối với chữ dụng, công-dụng làm ra ngoài gọi là dụng, nguyên-chất bẩm ở trong gọi là thể — Cũng viết là 体.

— *cách* 體格 Cách-cục của thân-thể — Cách-thức.

— *chất* — 質 Thân-thể — Tính-chất.

— *chế* — 制 Chế-độ, nghi-thức.

— *chế* — 製 Cách-thức.

— *diện* — 面 Danh-dự (honneur).

— *dục* — 育 Vận-động thân-thể cho có sức khỏe (éducation physique).

— *đại tư tinh* — 大思精 Hàm-súc rộng lớn, mà suy nghĩ tinh-mật.

— *giải* — 解 (Pháp) Một thứ hình-phạt ngày xưa, đem chi-thể của kẻ phạm tội mà xé lìa ra.

— *hành* — 行 Tự mình thực-hành lấy.

— *hệ* — 系 Nch. Hệ-thống (système).

— *hình* — 刑 (Pháp) Những hình-phạt về thân-thể, mà không kể tử-hình (peine corporelle).

*Thể yếu* — 要 Thiết-thực và giản-yếu — Đại-thể với cương-yếu.

— *lệ* — 例 Qui-luật — Cách-thức.

— *lực* — 力 Sức mạnh của thân-thể (force physique).

— *lượng* — 諒 Đặt mình vào địa-vị ấy mà lượng thứ cho người ta.

— *mạo* — 貌 Hình-thể và tướng-mạo.

— *nữ* 彩 女 Con gái bầu hạ ở trong cung nhà vua (fille d'honneur).

— *ôn* 體 温 (Sinh-lý) Ôn-độ thương trong thân-thể người ta (température du corps).

— *ôn biểu* — 温 表 Cái đồ dùng để đo ôn-độ trong thân-thể (thermomètre médical).

— *phách* — 魄 Thể-cách và khí-phách — Thân-thể,

— *phạm* — 範 Nch. Mô-phạm.

— *pháp* — 法 Cách-thức — Y theo cách-thức đó mà làm.

— *phiếu* 彩 票 Cái phiếu đánh số (billet de loterie).

— *tài* 體 裁 Hình-thức của bài văn, quyển sách.

— *tất* — 悉 Thể-lượng mà hiểu rõ cho những nông nỗi của người ta.

— *tháo* — 操 Theo qui-tắc mà vận-động thân-thể (gymnastique).

— *thống* — 統 Thể-thức và thống-hệ — Những việc gì có trật-tự nhất-định, có quan-hệ liên lạc với nhau.

— *thức* — 式 Nch. Cách-thức (forme).

— *tích* — 積 Địa-vị của vật-thể choán ở trong không-gian (volume).

— *tín* — 信 Lấy tin thực làm chủ.

*Thể tuất* — 恤 Đặt mình ở địa-vị ấy mà thương đau cho người ta.

**THI** 詩 Thơ, văn vần — Kinh Thi.

— 施 Đặt ra, làm ra, đem dùng — Xch. Thí, Thỉ.

— 施 Một loài cỏ.

— 蓍 Một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói.

— 尸 Tượng thần — Thây chết chưa chôn — Chủ trì — Người có chức-nhiệm mà không làm.

— 屍 Thây người chết.

— *bá* 詩 伯 Nhà lãnh-tụ trong các thi-gia.

— *ca* — 歌 Thứ văn-tự có thể ngâm hát được.

— *cách* — 格 Thể-cách của thơ.

— *chính* 施 政 Thi-hành một chính-sách gì.

— *cư dư khí* 尸 居 餘 氣 Cái thây còn chút hơi thừa = Gần chết.

— *đồng* 詩 筒 Cái ống tre để đựng thơ — Cái bì đựng thơ để đưa thơ cho người khác.

— *giải* 尸 解 Thoát ra ngoài thây, nói người đạo-sĩ thành tiên.

— *hành* 施 行 Đem cái việc đã trù định sẵn mà làm ra cho có hiệu-quả.

— *hào* 詩 豪 Nhà thi-sĩ đại-danh (grand poète).

— *hứng* — 興 Cái hứng-thú của thơ (verve poétique).

— *khách* — 客 Người hay làm thơ (poète).

— *kinh* — 經 Một bộ trong ngũ-kinh, chép những ca-dao thi-văn ngày xưa của Tàu (livre des odes).

*Thi lâm* — 林 Rừng thơ = Bộ sách lớn góp nhặt những thơ xưa mà biên thành.

— *lễ* — 禮 Sách Thi-kinh và sách Lễ-ký — Dòng dõi nho-gia.

— *liệu* — 料 Tài-liệu dùng để làm thơ.

— *lợi* 尸 利 Ngồi như xác chết để hưởng lợi.

— *luật* 詩 律 Qui-luật làm thơ (règle de versification).

— *ngữ* — 語 Lời nói trong bài thơ.

— *nhân* — 人 Người hay thơ (poète).

— *nhân họa khách* — 人 畫 客 Người hay thơ và người thợ vẽ = Người tao-nhã. Cũng nói là thi-nhân mặc-khách.

— *nô* — 奴 Bực thi-nhân hạ-đẳng.

— *phái* — 派 Các phái-biệt của thi-gia.

— *pháp* 施 法 Thi-hành pháp-luật (appliquer une loi).

— *sấm* 詩 讖 Những câu thơ đoán trước được việc tương lai, như thơ của Nguyễn-Bỉnh-Khiêm nước ta.

— *sĩ* — 士 Người làm thơ (poète).

— *thánh* — 聖 Ông thánh ở trong làng thơ — Người ta gọi Đỗ-Phủ đời Đường là thi-thánh.

— *thể* 尸 體 Thây người chết (cadavre).

— *thiên* 詩 天 Cái cảnh trời ngâm vịnh nên thơ.

— *thiết* 施 設 Thi-hành và kiến-thiết.

— *thoại* 詩 話 Sách bình luận thi-văn hoặc chép chuyện các thi-nhân.

*Thi thố* 施 措 Đem làm một việc gì.

— *thú* 詩 趣 Cái hứng-thú làm thơ.

— *thuật* 施 術 Thi-hành thuật-pháp.

— *thư* 詩 書 Kinh Thi và Kinh Thư — Thường cũng gọi chung sách vở là thi-thư.

— *tịch* — 癖 Bệnh nghiện làm thơ.

— *tiên* — 仙 Ông tiên ở trong làng thơ. Đời Đường thường gọi Lý-Bạch là thi-tiên.

— *tố* 尸 素 Nch. Thi vị tố xan.

— *trái* 詩 債 Cái nợ làm thơ. Ở trong trường xướng họa thù đáp, mà cần phải có thơ, gọi là thi-trái — Bài thơ mình phải làm để thù tặng người khác mà chưa làm được, tức như còn mắc nợ, cũng gọi là thi-trái.

— *trận* — 陣 Trận đánh bằng thơ. Văn-nhân tài-tử hội nhau lại làm thơ để đua hơn kém. Cũng nói là thi-chiến.

— *triển* 施 展 Phát-huy tài-năng ra.

— *trung hữu họa* 詩 中 有 畫 Bài thơ tả cảnh rất tài, ngâm đến thơ mà tựa hồ như thấy bức vẽ.

— *tứ* — 思 Tình-tứ của bài thơ.

— *tửu* — 酒 Làm thơ và uống rượu.

— *văn* — 文 Văn vần và văn xuôi.

— *vận* — 韻 Vần thơ (les rimes).

— *vị* — 味 Cái thú-vị của thơ.

— *vị* 尸 位 Ngồi như xác chết không làm gì cả.

— *vị tố xan* — 位 素 餐 Ngồi như xác chết, không làm gì mà chỉ ăn không.

— *xã* 詩 社 Đoàn-thể nhiều người thi-sĩ họp lại mà làm thơ với nhau.

**THÌ** 時 Xch. Thời.

— 蒔 Cây tiểu-hồi-hương, thường gọi là thì-là 蒔蘿.

— 塒 Chỗ gà đậu.

**THÍ** 施 Cấp cho — Làm ơn cho.

— 屁 Đánh địt, đánh rắm.

— 試 Nếm — Thử xem — Thi hạch học trò — Tìm xét.

— 弒 Người dưới giết người trên.

— *ân* 施恩 Làm ơn cho (accorder une faveur)

— *ân bất vọng báo* — 恩不望報 Làm ơn cho người không mong người ta trả ơn lại.

— *chẩn* — 賑 Đem tiền của cứu giúp cho kẻ nghèo khổ (faire l'aumône).

— *chủ* — 主 Thầy tu gọi những người cho của (bố thí) là thí-chủ (donnateur).

— *dược* 試藥 (Y) Đem một thứ thuốc mà nếm, hoặc tìm xét xem trong ấy có chất độc không.

— *kim thạch* — 金石 Hòn đá để thử vàng (pierre de touche).

— *nghiệm* — 驗 Xét nghiệm về tình-hình thực tại của một sự-vật gì (expérimenter).

— *nghiệm quản* — 驗管 (Hóa) Cái ống pha-lê dùng để thí-nghiệm về hóa-học (éprouvette).

— *quan* — 官 Quan-lại dùng về chân thí-sai (stagiaire) — Quan chấm thi (examinateur).

— *quyển* — 卷 Quyển văn để thi.

— *sai* — 差 Chức-viên chưa được vào chính-ngạch, còn dùng để thử xem có đủ tư-cách không, gọi là thí-sai (stagiaire).

*Thí sinh* — 生 Người học trò được đi thi (candidat à un concours).

— *tài* — 才 Thử dùng người ấy xem có tài-năng không.

— *thân* 施身 Bỏ mình mà làm phúc cho người khác (se sacrifier).

— *thường* 試嘗 Thử nếm xem.

— *tư* — 思 Thử nghĩ xem.

— *xả* 施捨 Cấp tiền của và làm ơn huệ cho người khác.

**THỊ** 市 Chợ, chỗ người ta họp nhau để mua bán — Mua hàng

— 侍 Theo hầu — Người theo hầu.

— 恃 Nhờ cậy, ỷ lại vào.

— 柿 Cây hồng, cây cậy.

— 是 Ấy là — Phải, đối với chữ phi 非 — Cái ấy — Như thế.

— 諟 Nch. 是 — Xem xét.

— 嗜 Ham thích — Tham.

— 視 Xem — Xem đãi — So sánh — Nch. 示.

— 示 Cho người ta xem — Bảo cho người ta biết.

— 氏 Họ — Tên triều-đại ngày xưa nước Tàu thường dùng chữ thị như: Hữu-sào-thị Toại-nhân-thị — Đàn bà thường gọi là thị.

— *bình* 市平 (Thương) Cái biểu dùng để qui-định vật-giá trong thị-trường (mercuriale).

— *cảm* 視感 Sức cảm-giác của con mắt.

— *chế* 市制 (Pháp) Pháp-chế riêng của thành-thị.

— *chính* — 政 Việc hành-chính thuộc về một thành-thị (affaires municipales).

*Thị chính* — 正 Chức quan đề xử đoán việc kiện cáo trong chợ búa, hay ở thành phố.

— *chúng* 示衆 Yết ra mà bảo cho mọi người đều biết (aviser le public).

— *dã* 視野 (Sinh-lý) Phạm-vi của sức trông của con mắt (champ visuel).

— *dác* — 角 (Lý) Cái góc do hai đường đi thẳng từ hai đầu của cái vật mình trông đến con mắt mà thành (angle visuel).

— *dân* 市民 Dân ở trong thành-thị (citadins).

— *dịch pháp* — 易法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, đặt sở buôn bán ở kinh-đô, phàm hàng hóa gì nhân-dân bán không được, thì nhà nước thu lấy mà bán, cũng là cho nhà buôn vay tiền.

— *dục* 嗜慾 Ham muốn (convoiter) — Nch. Thị-hiếu.

— *độ* 視度 Cái trình-độ của con mắt nhìn rõ hay không rõ.

— *độc* 侍讀 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm chánh-ngũ-phẩm (5-1).

— *độc học-sĩ* — 讀學士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm chánh-tứ-phẩm (4-1).

— *giá* 市價 (Kinh) Vật-giá trong thị-trường (prix du marché).

— *giác* 視覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác sinh ra bởi mắt tiếp xúc với vật (sens de la vue).

— *giác trường* — 覺場 (Sinh-lý) Nch. Thị dã (champ visuel).

*Thị giảng* 侍講 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-ngũ-phẩm (5-2).

— *giảng học-sĩ* — 講學士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm tòng-tứ-phẩm (4-2).

— *giáo sinh* — 教生 Nch. Thị-sinh.

— *hiếu* 嗜好 Thói quen ham-mê một thứ gì, như nghiện thuốc, nghiện rượu (passion).

— *huống* 市况 (Thương) Tình-hình trong thị-trường, tình-hình trong thương-nghiệp.

— *hùng* 恃雄 Cậy sức mạnh mà làm tướng.

— *ý* 示意 Bày tỏ ý-tứ của mình ra khiến người ta làm theo.

— *yến* 侍宴 Hầu hạ trong khi yến tiệc.

— *khu* 市區 (Chính) Một khu-vực trong thành-thị (quartier).

— *lang* 侍郎 Chức quan ở các bộ-viện, hàm chánh-tam-phẩm (3-1).

— *lập* — 立 Đứng bên mà hầu.

— *lập học-hiệu* 市立學校 Trường học do thành-thị lập ra (école municipale).

— *năng* 視能 (Sinh-lý) Cơ-năng chủ việc trông xem (la vue).

— *nhi* 侍兒 Nch. Thị-nữ.

— *nữ* — 女 Con gái hầu (servante).

— *phi* 是非 Phải và trái — Thiện và ác — Cãi nhau.

— *phủ* — 否 Phải thế hay không?

— *phủ* 市府 Chính-phủ của thành-thị (administration municipale).

— *phụng* 侍奉 Đi hầu hai bên đề dâng đồ.

*Thị quan* 視官 (Sinh-lý) Cái quan-năng để trông xem (la vue).

— *sảnh* 市廳 (Chính) Quan-sảnh xem việc trong thị-xã (mairie).

— *sinh* 侍生 Người trẻ tuổi, tự xưng với người tiền-bối là thị-sinh, có ý là người hầu hạ.

— *sự* 視事 Trông nom công việc.

— *sứ* 侍使 Người thư-ký riêng cho kẻ quí-nhân.

— *tài ngạo vật* 恃才傲物 Cậy tài mà kiêu ngạo với người.

— *thần* 侍臣 Các quan theo hầu vua.

— *thần kinh* 視神經 (Sinh-lý) Thần-kinh chuyên chủ về việc trông nhìn, phân-bố ra khắp võng-mạc trong con mắt (nerf optique).

— *thế* 恃勢 Cậy thế-lực của mình, hoặc của người khác.

— *thư viện* 侍書院 Một quan-sảnh cơ-yếu đặt trong cung điện để vua hỏi han ý-kiến, và bàn các việc, như biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh v. v.... đặt lên từ đời vua Gia-Long.

— *tỳ* — 婢 Đầy tớ gái theo hầu người quí-nhân (suivante).

— *tỉnh* 市井 Ngày xưa vì người ta thường tụ họp ở nơi gần diếng nước, nên những nơi ấy thành nơi trung-tâm-điểm của việc giao-dịch. Vì thế người ta gọi thành-thị là thị-tỉnh.

— *tọa* 侍坐 Ngồi hầu.

— *tòng* — 從 Người theo hầu hai bên.

— *trấn* 市鎮 Chỗ người ở đông đúc (ville, cité).

*Thị triều* — 朝 Chợ và triều = Thành-thị với triều-đình -- Chỗ công chúng đông đúc.

— *triều* 視朝 Vua ngự ra chính-điện để cho quần-thần vào bầu.

— *trường* 市場 (Kinh) Chỗ các thương-điếm nhóm họp để buôn bán (marché).

— *trưởng* — 長 (Chính) Chức quan quản-lý các công việc trong thành-thị (maire, bourgmestre).

— *tứ* — 肆 Các thương-điếm trong thành-thị.

— *tử như qui* 視死如歸 Xem chết như là về = Không sợ chết.

— *tửu* 嗜酒 Nghiện rượu.

-- *uy* 示威 Bày tỏ uy-lực của mình ra (intimider).

— *uy phóng pháo* — 威放砲 Bắn súng đại-bác vào để thị-uy cho người ta sợ.

— *vệ* 侍衛 Người theo sau để bảo-vệ cho vua (garde royale).

— *xã* 市社 (Chính) Đoàn-thể chính-trị, thấp nhất ở các nước văn-minh, có quyền tự-trị (commune, municipalité).

— *xã hội nghị* — 社會議 (Chính) Hội-nghị do thị-dân cử lên để làm việc công trong thị-xã (conseil municipal).

**THỈ** 矢 Tên bắn — Thề ước — Bày ra — Thi thiết. — Xch. 屎.

— 始 Xch. Thủy.

— 屎 Phân, cứt.

— 豕 Con heo, con lợn.

— 施 Đi xiên xiên — Sửa đổi — Bỏ đi.

*Thỉ* 弛 Mở dây cung ra — Đặt đó, bỏ đó.

— *ngôn* 矢言 Lời thề.

— *thạch* — 石 Bắn tên và ném đá, là cách ngày xưa dùng để giữ thành và cự giặc.

**THÍCH** 朿 Cái gai.

— 刺 Dùng mũi nhọn đâm vào — Mũi nhọn — Dùng lời nói kín đáo để trách bị người — Dò xét ngầm. — Xch. Thứ.

— 釋 Trừ bỏ đi — Giảng cho rõ ràng — Bỏ đi — Tiệc tan.

— 適 Đi đến — Theo — Tiện — Vừa đúng với nhau — Ngay thẳng — Thình lình — Có âm đọc là đích, cũng như chữ 嫡.

— 戚 Bi ai — Lo lắng — Thân thuộc bên ngoại.

— 倜 Xch. Thích-thảng.

— 俶 Nch. 倜 — Nch. Thúc.

— *ca mâu* -ni 釋迦牟尼 (Nhân) Thủy-tổ của Phật-giáo, là con vua thành Già-tỳ-la ở phía bắc Ấn-độ, đã có vợ có con, năm 19 tuổi vào Tuyết-sơn để tu-hành trong 6 năm, rồi dựng lên Phật-giáo, sinh năm 558 trước kỷ-nguyên (Sakyamouni).

— *chí* 適志 Thỏa-thích chí-nguyện.

— *chỉ* 釋旨 (Phật) Ý-chỉ của Phật-giáo.

— *cổ* 刺股 (Cổ) Đâm dùi vào vế. Tô-Tần đời Chiến-quốc khi ngồi học đêm, lấy cái dùi đặt dưới vế để nó đâm vào thịt cho khỏi ngủ gục = Khổ-học.

— *cốt* — 骨 Đau giận đến xương — Rét đến xương.

*Thích dụng* 適用 Thích-hợp với sự dùng.

— *đáng* — 當 Thích-hợp và ổn-đáng.

— *dao* 刺刀 Con dao dùng để đâm (poignard).

— *giáo* 釋教 Nch. Phật-giáo (bouddhisme).

— *ý* 適意 Vừa ý.

— *khách* 刺客 Người ám-sát kẻ khác để báo-cừu (meurtrier).

— *khẩu* 適口 Vừa miệng.

— *kích* 刺激 Như có cái gì đâm chọc vào cảm-giác, gọi là thích-kích — Nch. Kích-thích.

— *lạc* — 絡 (Y) Phép trị bệnh lấy kim chích vào mạch máu để lấy huyết ra (saignée).

— *Lão* 釋老 Phật-giáo và Đạo-giáo.

— *lý* 戚里 Chỗ họ ngoại nhà vua ở.

— *mạc câu vô* 適莫俱無 Sách Luận-ngữ có câu: « Vô thích vô mạc », thích là nhất-định lấy làm phải, mạc là nhất định lấy làm không phải. Thích cũng không, mạc cũng không, là chỉ thuận theo đạo-lý mà không pha lòng riêng vào.

— *môn* 釋門 Nch. Phật-giáo.

— *nghi* 適宜 Vừa đúng với tình-thế ấy.

— *nghị* 戚誼 Tình bà con họ ngoại.

— *nghĩa* 釋義 Giải nghĩa văn thư (expliquer).

— *ngôn* — 言 Lời giải-thích (commentaire, explication).

— *nhân* 適人 Con gái xuất giá.

— *nhiên* — 然 Thình-lình — Nch. Đương nhiên.

*Thích nhiên* 釋然 Thảnh thơi, trong lòng không có chút gì vướng vít.

— *pháp* 適法 (Pháp) Hợp với pháp-luật (conforme à la loi).

— *phóng* 釋放 Buông thả ra (relâcher, libérer).

— *tạng* — 藏 (Phật) Đại-tạng-kinh của nhà Phật.

— *thảng* 倜儻 Nhẹ nhàng thong thả, không có gì bó buộc cả.

— *thể* 適體 Vừa đúng với thân-thể.

— *thị* 釋氏 Phật, tức là Thích-ca.

— *thích ư tâm* 戚戚於心 Trong lòng áy náy không yên.

— *thống* 刺痛 Đau như đâm.

— *thời* 適時 Thích hợp với thời-thế — Hợp với thời-thượng.

— *thuộc* 戚屬 Nch. Thân-thuộc.

— *tử* 釋子 Thầy tu (bonze).

— *tự* 刺字 (Pháp) Hình-phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt hoặc cánh tay người phạm tội để làm nhục.

— *tượng* 釋像 Tượng Phật (statue de Bouddha).

— *ứng* 適應 Lựa đúng nhịp mà ứng phó.

**THIÊM** 添 Thêm lên.

— 譫 Nói mơ trong bệnh. Cũng đọc là chiêm.

— *đinh* 添丁 Thêm số đinh lên = Sinh con.

— *ngữ* 譫語 Nói mơ sảng trong lúc có bệnh.

— *phụ* 添附 Phụ thêm vào sau.

**THIỀM** 蟾 Con cóc — Cái bóng đen ở mặt trăng.

*Thiềm* 檐 Mái nhà chìa ra trên thềm nhà. Cũng viết là 簷.

— *cung* 蟾宮 Cung trăng (la lune).

— *huy* — 暉 Ánh sáng của mặt trăng.

— *lưu* 檐溜 Giọt nước trên mái nhà chảy xuống.

— *phách* 蟾魄 Mặt trăng.

— *quang* — 光 Ánh sáng mặt trăng.

— *quế* — 桂 Cây quế trên cung trăng = Mặt trăng.

— *thỏ* — 兎 Mặt trăng.

— *thừ* — 蜍 (Động) Một thứ cóc rất to, sắc da hoe hoe, ta gọi là cóc tía — Mặt trăng cũng thường gọi là thiềm-thừ.

**THIỆM** 忝 Xch. Thiềm.

— 贍 Cấp đủ — Tư giúp cho — Giàu đủ.

— *cấp* 贍給 Cung cấp đồ ăn đồ mặc.

**THIỀM** 忝 Nhục, xấu hổ — Tiếng mình khiêm xưng. Cũng đọc là thiệm.

— 陜 Tên đất.

— 閃 Né mình mà tránh — Thấy thoáng qua — Chớp nhoáng.

— *chức* 忝職 Quan trên khiêm-xưng với quan dưới.

— *điện* 閃電 Điện chớp — Chớp nhoáng — Mau lắm.

— *lụy* 忝累 Làm không hết chức trách, gọi là thiềm-lụy.

— *tây* 陜西 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-hoa.

— *thược* 閃鑠 Nhấp nháy, ánh sáng không nhất-định — Nói việc gì với người mà nói cách úp mở, cũng gọi là thiềm thược.

**THIÊN** 千 Số nghìn, mười lần trăm.
— 阡 Đường bờ ruộng — Đường ở trong bãi tha ma.
— 天 Trời — Tự-nhiên — Ngày — Cái tất phải nhờ cậy vào.
— 遷 Dời đi nơi khác — Giáng chức quan — Thay đổi.
— 偏 Một nửa — Lệch về một bên — Do ý ngoại mà ra.
— 篇 Một phần trong sách, do nhiều chương gồm lại gọi là thiên — Một bài thơ hay bài văn cũng gọi là thiên.
— 芊 Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên thiên.
— 韆 Xch. Thu-thiên.
— *ái* 偏 愛 Yêu riêng.
— *an* — 安 Yên riêng ở một nơi = Xưng-đế ở một phương, không có quyền-lực thống - trị cả nước, gọi là thiên-an.
— *ân* 天 恩 Ơn của trời hoặc của vua — Mưa móc cũng gọi là thiên-ân — Hạnh-phúc tự-nhiên cũng gọi là thiên-ân.
— *bẩm* — 禀 Tính tự-nhiên sinh ra đã có như thế (inné).
— *biến* — 變 (Thiên) Những biến-tượng ở trên trời, như nhật-thực, nguyệt-thực.
— *biến vạn hóa* 千 變 萬 化 Nghìn vạn cách biến hóa = Biến hóa vô cùng.
— *binh vạn mã* — 兵 萬 馬 Nhiều binh mã lắm.
— *bộ* 天 步 Thời-vận — Vận - mệnh của nước. Kinh Thi có câu: «Thiên-bộ đa gian-nan», ý nói vận nước khi đương suy, tuồng như trời làm nên thế.

*Thiên cải* 遷 改 Thay đổi (changer).
— *can* 天 干 Mười dấu: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí, hợp với 12 dấu địa-chi để tính năm, tháng, ngày, giờ (troncs célestes).
— *cao địa hậu* — 高 地 厚 Trời cao đất dày.
— *cầu nghi* — 球 儀 Cái nghi-khí làm để tỏ bày những hình-trạng các thiên-thể, đem vẽ cả mặt trời, mặt trăng và các sao, trên mặt một cái cầu tròn (sphère céleste).
— *chân* — 眞 Bản - tính người ta vốn có.
— *chân lạn man* — 眞 爛 漫 Tinh-tinh thực thà, không có trau dồi văn hoa.
— *chúa* — 主 (Tôn) Vị thiên - thần cao nhất trong giáo Cơ-đốc (Dieu).
— *chúa giáo* — 主 敎 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc lấy Giáo-hoàng La-mã làm chủ (Catholicisme).
— *chung vạn tứ* 千 鍾 萬 駟 Chức quan lớn tột phẩm, và công-hầu ở đời phong-kiến, bổng lộc nhiều đến nghìn chung, hầu hạ đông đến muôn cỗ xe.
— *chức* 天 職 Cái chức-vụ thiên-nhiên của loài người (mission naturelle).
— *cổ* 千 古 Nghìn xưa = Tiếng khen người chết để tiếng lại đời sau — Ai-điếu người chết thường nói thiên-cổ, tỏ ý xa xuôi không thể thấy nhau được nữa.
— *công* 天 工 Thợ trời, rèn đúc nên vạn vật — Cái trời làm, tự-nhiên mà sinh ra. Phản-đối với nhân-tạo (naturel).

*Thiên cơ* — 機 Then máy của trời, người ta không dò xét được.

— *cung* — 宮 Cung trời = Chỗ tiên ở (palais du ciel).

— *cư* 遷 居 Dời chỗ ở (se déménager, se transférer).

— *cương* 天 綱 Pháp-luật của trời đối với người — Pháp-luật của vua — Nch. Càn-cương.

— *di* 遷 移 Dời đi ở chỗ khác.

— *diên* — 延 Dằng dai, không chịu đi tới.

— *diễn* 天 演 (Sinh) Sự tiến-hóa tự-nhiên của vạn vật (évolution de l'univers).

— *đàn* — 壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au ciel).

— *đạo* — 道 Đạo-lý tự-nhiên — Nch Thiên-lý.

— *đế* — 帝 Trời (l'empereur du ciel).

— *địa* — 地 Trời và đất (le ciel et la terre, l'univers).

— *địa hội* — 地 會 Một hội bí-mật ở Trung-hoa, có chi-hội ở Nam-kỳ rất nhiều, nay đã tản dần.

— *điều* 遷 調 Đổi chức quan này qua chức quan khác (permutation des fonctionnaires).

— *đình* 天 廷 Chỗ trời ở — Nhà tướng-số gọi chỗ chính giữa trán, ở trên lông mày và dưới tóc là thiên-đình, đối với địa-các là chỗ cam-hãm.

— *định* — 定 Trời đã định trước.

— *định thuyết* — 定 說 Tức là Quyết-định-thuyết.

— *đỉnh* 遷 鼎 Dời cái vạc đi = Dời kinh-đô đi nơi khác (changer de capitale).

*Thiên đô* — 都 Dời kinh-đô đi nơi khác. (changer de capitale).

— *động thuyết* 天 動 說 Học-thuyết xưa chủ-trương rằng địa-cầu là trung-tâm của vũ-trụ, mà mặt trời mặt trăng cùng các tinh-vân đều xoay quanh địa-cầu (système de Ptolémée).

— *đường* — 堂 (Tôn) Thế-giới cực-lạc trong giáo Cơ-đốc (paradis).

— *giới* — 界 Nch. Thiên đường.

— *hà* — 河 Tức là ngân-hà (voie lactée).

— *hạ* — 下 Dưới trời = Toàn thế-giới (le monde entier) — Sử Tàu ngày xưa gọi thiên-hạ là cả nước.

— *hậu* — 后 Tức là vua (le roi).

— *hình* — 刑 Làm trái phép tắc tự-nhiên mà bị tai vạ, tức là hình-phạt của trời.

— *hình vạn trạng* 千 形 萬 狀 Nghìn hình muôn trạng = Thức này vẻ khác, không nhất-trí.

— *hoa* 天 花 (Y) Bệnh đậu trời (variole).

— *hóa* 遷 化 Dời đổi, biến-hóa đi — (Phật) Chết.

— *hoàng* 天 皇 Vị thiên-thần cao nhất — Người Nhật-bản gọi vua họ là Thiên-hoàng — (Sử) Một triều vua đời xưa nước Tàu, cùng với triều Địa-hoàng, Nhân-hoàng gọi là Tam-hoàng.

— *hộ hầu* 千 戶 侯 Một tước hầu ở đời Hán được ăn ruộng thay bổng và được phần người thuộc-hạ đến 1000 nóc nhà, thấp hơn vạn-hộ-hầu.

— *hương quốc sắc* 天 香 國 色 Hương trời sắc nước = Con gái rất đẹp.

*Thiên hướng* 偏 向 Khuynh-hướng về một bên.

— *khách* 遷 客 Người làm quan vì có tội mà bị trích-giáng gọi là thiên-khách.

— *khải* 天 啓 (Tôn) Khi thình lình, trong một nhịp nào, hình như có thiên-thần hiển hiện mà bày tỏ những điều mật nhiệm cho mình, như thế nhà tôn-giáo gọi là thiên-khải (révélation).

— *khô* 偏 枯 Cây cỏ một phía tươi, một phía héo — Ơn huệ chỉ đến phương này còn phương kia thì không có — Tật bán thân bất toại.

— *không* 天 空 Khoảng không trên trời, (l'espace, le firmament).

— *kiến* 偏 見 Ý-kiến thiên lệch — Ý-kiến ngoan-cố.

— *kim* 千 金 Nghìn vàng = Lời tôn xưng con gái người khác.

— *kim mãi tuấn cốt* — 金 買 駿 骨 Nghìn vàng mua bộ xương con ngựa tuấn — Xch. Mãi-cốt.

— *kim tiểu-thư* — 金 小 姐 Cô con gái nhà sang.

— *kinh* 天 經 Đạo thường của trời.

— *kinh địa nghĩa* — 經 地 義 Đạo thường của trời, lẽ phải của đất, xưa nay không bao giờ thay đổi được.

— *la địa võng* — 羅 地 網 Lưới trời, lưới đất = Trên dưới bốn bên đều bị bao-vi cả.

— *lý kính* 千 里 鏡 Cái kính để nhìn xa (jumelles, longue-vue).

— *lý lộ* — 里 路 Đường muôn dặm = Con đường cái rất giài.

*Thiên lý mã* — 里 馬 Con ngựa chạy rất mau, mỗi ngày đi được nghìn dặm.

— *lý nhãn* — 里 眼 Con mắt có thể nhìn thấy sự vật ở rất xa — Có mưu xa — (Triết) Một thứ tác-dụng về tinh-thần khiến người ta thấy được rất xa.

— *lý nhân tâm* 天 理 人 心 Lẽ trời với lòng người.

— *lộc* — 祿 Lộc của trời cho.

— *lôi* — 雷 Thần làm sấm sét (dieu du tonnerre).

— *lự tất hữu nhất đắc* 千 慮 必 有 一 得 Người ngu tính nghĩ nghìn điều, tất có một điều được.

— *lương* 天 良 Bản-tính tốt của người (bonté naturelle).

— *mạc* — 幕 Màn trời.

— *mạch* 阡 陌 Đường bờ ruộng, theo chiều nam-bắc gọi là thiên, theo chiều đông-tây gọi là mạch.

— *manh* 偏 盲 Mù một mắt = Chột mắt (borgne).

— *mệnh* 天 命 Vận-mệnh trời định — Mệnh lệnh của trời.

— *mệnh quân chủ* — 命 君 主 Chế-độ quân-chủ cho rằng ngôi vua là của trời mệnh cho, vậy nên vua đối với nhân-dân không có trách-nhiệm gì cả (monarchie du droit divin).

— *môn đông* — 門 冬 (Thực) Thứ cây ta gọi là tóc tiên, rễ dùng làm thuốc.

— *môn vạn hộ* 千 門 萬 戶 Nghìn vạn cửa ngõ = Nhà cửa rất nhiều — Nhân-khẩu trù mật.

— *nam tinh* 天 南 星 (Thực) Một thứ cây độc, rễ dùng làm thuốc.

*Thiên nhai* — 涯 Chân trời = Miền rất xa xuôi.

— *nhai địa dác* — 涯 地 角 Chân trời góc đất — Miền rất xa xuôi.

— *nhan* — 顏 Mặt của vua.

— *nhãn* — 眼 Con mắt nhìn thấu khắp nơi.

— *nhãn thông* — 眼 通 Phép thuật khiến người ta có thể thấy những vật rất xa.

— *nhân* — 人 Người tài học xuất chúng — Người đạo-đức rất cao.

— *nhiên* — 然 Nch. Tự-nhiên.

— *nhiên đào thải* — 然 淘 汰 (Sinh) Cái nguyên-tắc tiến-hóa, phàm sinh-vật trong vũ-trụ cạnh-tranh cùng nhau, thứ nào thích với hoàn-cảnh thì sống còn, thứ nào không thích với hoàn-cảnh thì tiêu-diệt, kết-quả chỉ những thứ ưu tú là sinh-tồn được, tự hồ như tự-nhiên chỉ đãi lọc lấy những thứ tốt cả (sélection naturelle) — Nch. Tự-nhiên đào-thải.

— *nhiên sùng bái* — 然 崇 拜 Sự sùng-bái các sự-vật, tự-nhiên (culte de la nature).

— *nhưỡng* — 壤 Trời và đất.

— *niên thuyết* 千 年 說 (Tôn) Một thứ tín-ngưỡng trong giáo Cơ-đốc, cho rằng Cứu-thế-chúa chỉ ở trên thế-giới có một nghìn năm mà thôi (millénarisme).

— *nộ* 遷 怒 Vì giận một người mà giận lây cả đến người khác.

— *nữ tán hoa* 天 女 散 花 (Phật) Tích Phật-bà nghe Phật Thích-ca giảng kinh, lấy hoa trời rắc xuống để tỏ ý tán-thành và tưởng-lệ.

*Thiên phận* — 分 Cái thiên-tư của trời phú cho.

— *Phật danh kinh* 千 佛 名 經 Bản kinh chép tên nghìn Phật. Đường-sử chép rằng có người đi thi mãi không đậu, thấy cái sổ biên tên các ông tiến-sĩ, bưng ngay đội lên đầu mà nói rằng : đây là Thiên-Phật-danh-kinh. Ý tức cười cho người quá nhiệt-tâm công-danh.

— *phế* 偏 廢 Thiên-vị lấy cái này bỏ cái kia — Tật bán-thân bất-toại.

— *phiên địa phúc* 天 翻 地 覆 Trời lật đất nghiêng — Ngb. Trật-tự rất rối loạn.

— *phủ* — 覆 Trời che.

— *phú* — 賦 Trời phú cho tự-nhiên.

— *phú địa tái* — 覆 地 載 Trời che đất chở.

— *phú luận* — 賦 論 (Triết) Tức là Tiên-thiên-luận.

— *phú nhân quyền* — 賦 人 權 Quyền-lợi của người ta khi sinh ra đã có.

— *phủ* — 府 Chỗ đất đai tốt, hình-thế hiểm trở mà sản-vật giàu có, như là kho của trời.

— *phúc niên thuyết* 千 福 年 說 Tức là Thiên-niên-thuyết.

— *phương* 天 方 (Sử) Đất nước xa xuôi lắm — Người Tàu xưa gọi miền nước A-lạp-bá là thiên-phương.

— *phương bách kế* 千 方 百 計 Nghìn phương trăm kế = Xoay đủ phương-kế mà ứng phó.

— *phương dạ đàm* 天 方 夜 談 Bộ sách xưa của nước A-lạp-bá, các nước ngày nay phần nhiều đã phiên-dịch (contes des mille et une nuits).

*Thiên quân* 千鈞 Nghìn quân, mỗi quân là 30 cân = Hình dung cái nặng lắm, thường nói là thiên-quân.

— *quốc* 天國 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, Thiên-quốc là chỗ Thiên-thần ở (royaume de Dieu).

— *sản* — 產 Phẩm - vật tự - nhiên trời sinh (produits naturels).

— *sinh* — 生 Tự-nhiên sinh ra (naturel).

— *sơn vạn thủy* 千山萬水 Nghìn núi vạn sông = Đường xá xa xuôi cách nhiều sông nhiều núi.

— *sứ* 天使 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, thiên-sứ là người của Thiên-chúa sai khiến (ange) — Sứ-giả của vua (messager impérial).

— *tác* — 作 Do tự - nhiên mà có, bình như trời làm ra.

— *tai* — 災 Tai vạ tự-nhiên, như bão, lụt (cataclysme).

— *tài* — 才 Tài năng trời sinh.

— *tải nhất thì* 千載一時 Nghìn năm mới có một lúc — Cơ-hội ít có.

— *táng* 天葬 Trời chôn = Người chết không ai chôn cất, để mối đùn lấp, hoặc chết bị đá bị đất lấp mất, gọi là thiên-táng.

— *tào* — 曹 Nch. Thiên-đình.

— *tạo* — 造 Tự-nhiên sinh ra.

— *tạo địa thiết* — 造地設 Những vật tự - nhiên mà thành gọi là thiên tạo địa thiết.

— *tắc* — 則 Pháp tắc tự-nhiên.

— *tâm* — 心 Lòng trời = Mệnh trời.

— *tâm* 偏心 Lòng không công-bình, lòng thiên-vị.

*Thiên tân* 天津 (Địa) Một thành-thị lớn ở nước Tàu, gần Bắc-kinh, ở đó có nhiều tô-giới của ngoại-quốc.

— *thai* — 台 Chỗ tiên ở — Đào-nguyên.

— *thanh* — 青 Sắc xanh da trời (bleu azur).

— *thặng* 千乘 Chế - độ nhà Chu, khi quốc-gia có việc thì chư-hầu phải xuất nghìn cỗ binh-xa gọi là thiên-thặng. Nước thiên-thặng là nước có sức cung cấp được nghìn cỗ xe, lớn gấp mười nước bách-thặng.

— *thần* 天神 Vị thần ở trên trời — Theo đạo-gia thì những vị thần linh-ứng hư không, gọi là thiên-thần, như Cửu-thiên - huyền-nữ, Thái-thượng - lão-quân; thần núi, thần sông gọi là địa-thần; người thường chết rồi mà được người ta thờ, gọi là nhân-thần.

— *thệ* 遷逝 Đi chơi ở chỗ khác = Chết.

— *thể* 天體 Các tinh tú ở trên trời (corps céleste).

— *thể lực học* — 體力學 (Thiên) Môn lực-học quan-hệ về các thiên-thể (astre-dynamique).

— *thính* 偏聽 Chỉ nghe có một bên.

— *thời* 天時 Thời-vận của trời — Bốn mùa cũng gọi là thiên-thời.

— *thu* 千秋 Nghìn năm = Lời chúc thọ.

— *thu vạn tuế* — 秋萬歲 Lâu giài lắm.

— *thủ thiên nhãn* — 手千眼 (Phật) Tên một vị thần có nghìn tay nghìn mắt — Ngh. Phật-

pháp thần thông biến hóa, cất cái gì cũng nổi là thiên thủ, trông nơi nào cũng thấu là thiên-nhãn.

*Thiên thượng* 天上 Trên trời.

— *tỷ* 遷徙 Dời đi chỗ khác.

— *tịch* 偏僻 Địa-phương hẹp hòi ở một góc.

— *tiên* 天仙 Tiên của trời. Tiên chia làm ba loài, tiên ở về thiên-giới là thiên-tiên, tiên ở những chỗ sơn-lâm là địa-tiên, cao-nhân ẩn-sĩ ở nhân gian gọi là nhân-tiên.

— *tính* — 性 Tính-chất tự-nhiên (caractère naturel).

— *toán* — 算 (Thiên) Phép đo các thiên-thể.

— *tố* — 素 Tài chất tự-nhiên.

— *trạch* — 擇 Theo lý-thuyết tự-nhiên đào-thải thì các sinh-vật trong vũ-trụ đua tranh nhau, rốt cục chỉ có giống ưu-tú là sống còn được, tuồng như do trời lựa chọn lấy các giòng ưu-tú ấy.

— *trì* — 池 Ao của trời, tức là sông, biển.

— *trích* 遷謫 Rút đổi đi chỗ khác = Giáng quan mà đổi đi chỗ khác.

— *triều* 天朝 Các nước phiên-thuộc xưa, đều gọi Triều-đình Trung-quốc là Thiên-triều.

— *tru địa diệt* — 誅地滅 Trời giết đất dứt = Trời đất không dung được người ấy.

— *tru địa lục* — 誅地戮 Nch. Thiên-tru địa-diệt.

— *trúc* — 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi nước Ấn-độ là Thiên-trúc.

*Thiên trụy* 偏墜 (Y) Bệnh sưng hòn dái, một hòn to một hòn nhỏ.

— *trung* 天中 Giữa trời — Giữa trưa — Nhà tướng-thuật gọi chỗ giữa trán là thiên-trung.

— *trường địa cửu* — 長地久 Trời đất lâu giài = Bất lâu giài.

— *tuế* 千歲 Nghìn tuổi = Tiếng tôn xưng ông Tể-tướng, ý nói dưới vua một bực (vua là vạn-tuế) — (Thực) Một thứ cây thường trồng trong vườn cảnh.

— *túng chi thánh* 天縱之聖 Hạng người mà trời thả mở cho tự-do, không bị cái gì hạn chế, tức là hạng người tài-trí và đạo-đức rất cao.

— *tư* — 資 Tính-chất sinh ra vốn có.

— *tử* — 子 Con trời = Vua đời chuyên-chế thường gọi là thiên-tử.

— *tượng* — 象 (Thiên) Những biện-tượng đặc-biệt trên trời, người xưa lấy đó mà đoán cát hung.

— *tượng học* — 象學 Môn-học nghiên-cứu các thiên-tượng (météorologie).

— *uy* — 威 Uy-nghiêm của vua — Sấm xét cũng gọi là thiên uy.

— *uyên* — 淵 Trời và vực = Cách xa nhau lắm.

— *ương* — 殃 Nch Thiên tai.

— *văn* — 文 Ngày xưa cho mặt trời, mặt trăng cùng các ngôi sao là thuộc về thiên-văn.

— *văn học* — 文學 Môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-động của thiên-thể (astronomie).

— *vận* — 運 Vận số của trời.

— *vị* — 位 Ngôi vua.

*Thiên võng* — 網 Lưới trời — Luật trời đối với người.

— *võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* — 網恢恢疎而不漏 Lưới trời lồng lộng dòm như hình sưa hở mà không ai thoát ra ngoài được. Ý nói những người tội ác không tránh khỏi được lưới trời.

— *vô tư phú, địa vô tư tải* — 無私覆地無私載 Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai = Trời đất công bình.

— *vũ* — 宇 Cõi trời.

— *vương tinh* — 王星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong 8 vị của Thái-dương-hệ (uranus).

**THIỀN** 禪 Yên lặng — Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên gọi là thiền-gia — Xch. Thiện.

— 蟬 Con ve ve — Tiếp nối.

— 嬋 Dáng tốt đẹp, dễ thương.

— 單 Xch. Thiền-vu — Xch. Đơn, thiện.

— *định* 禪定 (Phật) Thầy tu ngồi yên, chú-tâm vào một chỗ mà ngẫm nghĩ đạo-lý mầu-nhiệm.

— *đường* — 堂 Chùa thờ Phật (pagode).

— *gia* — 家 Thầy tu (bonze).

— *học* — 學 (Phật) Nghiên-cứu Phật-học về phái Thiền-tông.

— *lâm* — 林 Rừng thiền = Chùa.

— *liên* 蟬連 Kế-tục làm không dứt.

— *môn* 禪門 Cửa nhà chùa, nhà Phật (pagode).

— *ngâm* 蟬吟 Ve ve kêu.

— *ngữ* — 語 Tiếng ve ve kêu.

— *phòng* 禪房 Chỗ thầy tu ở (bonzerie).

*Thiền quan* 蟬冠 Mũ điêu-thiền, trên có trang sức bằng hình con ve ve, lại có cắm cái đuôi con điêu.

— *quyên* 嬋娟 Dáng đẹp đẽ dễ thương, nguyên nói chung về nhân và vật, song thường dùng để nói riêng về đàn bà con gái. Cũng viết là 蟬娟.

— *sa* 蟬紗 Thứ lụa mỏng như cánh ve ve.

— *sư* 禪師 Thầy tu, thầy chùa (bonze).

— *tâm* — 心 Người ở đời tục mà lòng yên lặng như nhà Phật.

— *thuế* 蟬蛻 Ve ve lột xác — Ngb. Giải thoát.

— *tông* 禪宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

— *trà* — 茶 Nước trà của nhà chùa.

— *trai* — 齋 Cái phòng thanh-tịnh của thầy tu ở trong chùa.

— *trượng* — 杖 Cái gậy của thầy tu.

— *vận* 蟬韻 Thanh-điệu của tiếng ve kêu.

— *vu* 單于 Hiệu của vua rợ Hung-nô, xưa gọi là Thiền-vu.

**THIẾN** 倩 Dáng đẹp đẽ dễ thương — Con trai đẹp — Xch. Sảnh.

— 善 Nhân việc thiện mà làm việc thiện theo — Giao-hảo — Xch. Thiện.

— *trang* 倩粧 Trang sức đẹp đẽ.

**THIỆN** 鱔 Con lươn.

— 善 Tốt lành, trái với chữ ác 惡 — Giỏi.

*Thiện* 禪 Quét đất mà tế — Nhường ngôi vua cho người khác.

— 擅 Tự chuyên — Giữ làm riêng của mình.

— 膳 Ăn cơm — Đồ ăn.

— 單 Tên huyện ngày xưa ở nước Tàu. Nch. Thiện-phụ — Tên họ người.

— 墠 Quét đất cho sạch đề tế lễ.

— 繕 Chắp vá — Sửa trị lại — Sửa soạn sẵn — Viết lách.

— 蟮 Con trùn.

— *ác* 善 惡 Tốt và xấu (bien et mal).

— *bất cầu danh* — 不 求 名 Làm việc lành mà không cầu cho người biết.

— *binh* 擅 兵 Chuyên giữ lấy binh-quyền.

— *bệnh đa sầu* 善 病 多 愁 Hay đau yếu, nhiều buồn rầu, thường nói con gái quá thời, hay văn-nhân thất chí.

— *căn* 善 根 Cái căn-tính làm điều lành, rất vững chắc, nên gọi là căn.

— *chiến giả phục thượng hình* — 戰 者 服 上 刑 Người chuyên hay về việc chiến-tranh thì diễn nên vô số thảm-kịch, tội của hạng người ấy đáng chịu hình nặng nhất.

— *chính* — 政 Chính sách tốt (politique généreuse).

— *chung* — 終 Cái chết lành, vì già yếu bệnh tật chứ không phải vì họa hại bất kỳ, trái với ác-chung (bonne mort).

— *chủng học* — 種 學 (Sinh) Tức là ưu-sinh-học.

*Thiện công* — 工 Ông thợ hay, thợ khéo, thợ giỏi.

— *cử* — 舉 Việc làm từ-thiện (œuvre de charité).

— *du giả nịch* — 游 者 溺 Giỏi bơi thì chết đuối = Giỏi nghề gì thì chết về nghề ấy.

— *dụng* — 用 Dùng về việc tốt (bien employer).

— *hành vô tích* — 行 無 跡 Người đi khéo không thấy dấu chân — Ngb. Người quân-tử làm việc phải không lòe loẹt cho đời biết.

— *hạnh* — 行 Việc làm từ-thiện (bonne action).

— *hậu* — 後 Mưu lo cho an toàn về sau = Xếp đặt cho thỏa đáng về đoạn sau.

— *hậu hội nghị* — 後 會 議 Việc họa hoạn ở trước đã yên rồi, mà còn lo ngày sau có họa hoạn nữa, nên hội-hiệp các người ở trong cuộc lại mà bàn cách thiện-hậu, tức như năm 1918 Âu-châu đình-chiến, Đại-Tổng-thống Mỹ đề xướng các nước tham-chiến hội họp nhau ở Paris để bàn tính về việc an-toàn ngày sau, đó là Thiện-hậu-hội-nghị.

— *hoài* — 懷 Lo nghĩ về việc lành — Người ta tình thường hay nhớ tưởng cũng gọi là thiện hoài.

— *ý* — 意 Ý tốt (bonne intention).

— *kế* 禪 繼 Trao ngôi cho người hiền là thiện, con nối ngôi cha là kế. Đường. Ngu thiện; Hạ, Ân, Chu kế. Nói tắt lại thì nói thiện kế.

— *khuyến* 善 勸 Khuyên việc lành (donner des bons conseils).

*Thiện lợi* 擅利 Chuyên lấy lợi ích về mình.

— *lương* 善良 Người tốt lành, an-phận không làm điều gian-trá.

— *mệnh* 擅命 Tự mình định-đoán không chịu ai sai khiến bó buộc.

— *mỹ* 善美 Tốt đẹp.

— *môn* — 門 Nhà trung-hậu lương-thiện.

— *mưu* — 謀 Giỏi suy nghĩ mưu kế — Mưu kế hay.

— *nam tín nữ* — 男信女 Đàn ông và đàn bà tin Phật.

— *nghệ* — 藝 Giỏi nghề nghiệp.

— *ngôn* — 言 Lời nói lành.

— *nhân* — 人 Người lương-thiện (homme de bien).

— *nhân đắc ác quả* — 因得惡果 Một đạo-lý của nhà Phật nói rằng có một hạng người hiện kiếp vẫn là tạo ra thiện-nhân, nhưng vì ác-nhân ở kiếp trước chưa hoàn kiếp cho xong, vậy nên kiếp hiện tại này còn phải chịu lấy ác-quả, mà phải chờ đến kiếp tương-lai mới hưởng thụ được thiện-quả, đó là tam-thế nhân-quả-luật. Trái lại thì ác-nhân cũng có khi được thiện-quả, cũng một lẽ như trên.

— *nhân thiện quả* — 因善菓 Tạo ra cái nhân lành thì kiết được cái quả lành, trái lại là ác-nhân ác-quả.

— *nhượng* 禪讓 Đem ngôi vua nhường cho người khác.

— *nịnh công sàm* 善佞工讒 Hay nịnh hót khéo dèm chê, tức là hạng tiểu-nhân rất mực.

— *pháp* — 法 Phương-pháp tốt (bon moyen).

*Thiện phòng* 膳房 Nhà bếp của vua (cuisine impériale).

— *quyền* 擅權 Chuyên giữ quyền chính, cũng gọi là độc-tài.

— *quốc* — 國 Nắm cả quốc-chính trong tay.

— *sắc tiếp nhân* 善色接人 Làm sắc mặt vui vẻ để tiếp rước người.

— *sĩ* — 士 Người từ-thiện — Người văn-sĩ giỏi (homme de bien, bon lettré).

— *soạn* 膳饌 Tiệc ăn rất ngon (excellente cuisine)

— *tác uy phúc* 擅作威福 Tự mình làm uy làm phúc = Nắm cả quyền thưởng phạt ở trong tay.

— *tài* 善才 Tài giỏi.

— *tâm* — 心 Lòng thiện (charité).

— *thủ* 擅取 Thiện-tiện mà lấy đi.

— *thủ* 善手 Tay khéo (habile, adroit).

— *thủy giả tử ư thủy* — 水者死於水 Giỏi lội nước thì chết bởi nước — Nch. Thiện du giả nịch.

— *thủy thiện chung* — 始善終 Thủy chung đều trọn vẹn cả.

— *thư* — 書 Quyển sách khuyên người làm việc lành.

— *tiện* 擅便 Tự ý mình mà làm.

— *trác giả bất thương thủ* 善斲者不傷手 Thợ đẽo gỗ khéo thì không bao giờ tay bị thương — Ngh. Người làm việc giỏi thì không hỏng việc.

— *triều* 擅朝 Cầm giữ việc triều-chính.

— *tục* 善俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).

*Thiện tư* 擅私 Chỉ theo ý riêng của mình mà làm.

— *vị* 禪位 Nhường ngôi (abdiquer).

— *xạ* 善射 Người giỏi bắn (archer habile).

**THIỀN** 淺 Nước cạn — Không sâu kín — Mầu lạt.

— *bạc* — 薄 Cạn và mỏng.

— *cận* — 近 Cạn gần — Bình thường.

— *học* — 學 Học-vấn cạn hẹp (mince savoir).

— *kiến* — 見 Kiến-thức cạn hẹp.

— *lậu* — 陋 Thiền-cận và bỉ-lậu.

— *lộ* — 露 Cạn mà hở ra ngoài — Ý-tứ không sâu kín.

— *mưu* — 謀 Mưu kế không sâu.

— *nhãn khuy thâm tâm* — 眼窺深心 Cặp mắt cạn dò lòng dạ sâu — Ngb. Người dại không hiểu biết được người khôn.

— *nhân nan dữ mưu đại sự* — 人難與謀大事 Người trí-thức còn cạn, không nên cùng họ tính việc lớn.

— *tài* — 才 Tài nhỏ.

— *thủy tải đại châu* — 水載大舟 Nước cạn chở thuyền lớn — Ngb. Tài thức nhỏ mà gánh việc to.

— *tri* — 知 Biết sơ sài qua loa (connaître superficiellement).

— *trí* — 智 Trí-thức cạn hẹp.

— *văn* — 聞 Kiến-văn cạn hẹp.

**THIẾP** 貼 Thêm vào cho đủ — Gián vào — Đặt yên cho thỏa thích — Đi ở với người ta mà lấy tiền.

— 跕 Tiếng giầy đi — Nẩy rớt xuống.

*Thiếp* 妾 Vợ hầu — Con gái thường khiêm-xưng là thiếp.

— 惬 Bằng lòng.

— 帖 Chữ ngày xưa viết trên tấm lụa, gọi là thiếp — In ráp lối chữ xưa, để khắc lên đá cũng gọi là thiếp — Thơ văn dùng trong đời khoa-cử — Danh-thiếp. — Phục theo — Bịnh.

— 踥 Xch. Thiếp điệp.

— *cận* 貼近 Dính liền với (adhérer).

— *điệp* 踥蹀 Dáng đua nhau mà cùng đi.

— *hiện* 貼現 (Thương) Lấy phiếu-cứ chưa đến kỳ, giảm khấu đi một ít tiền (tiền cáp) để đổi cho ngân-hàng mà lấy bạc mặt.

— *họa* — 畫 Gián một bức vẽ vào vách.

— *kim* — 金 Thếp vàng ở ngoài (dorer).

— *phục* 帖伏 Thuận theo.

— *tâm* 惬心 Thỏa lòng.

— *thân* 貼身 Người hầu hạ ở hai bên mình — Đồ đem theo mình.

— *thủy* — 水 (Thương) Tiền cáp khi đổi bạc, hoặc đổi phiếu-cứ mà lấy bạc (agio).

— *thư* — 書 Người ở với mình để viết lách (copiste).

— *tiền* — 錢 Giúp tiền cho (aider de son argent).

— *tình* 惬情 Nch. Thiếp tâm.

— *xuất* 貼出 Gián cái yết thị ra cho công chúng biết (afficher).

**THIỆP** 涉 Lội qua nước — Trải qua — Có quan liên với nhau.

*Thiệp băng lý sương* — 氷履霜 Đi qua trên giá thì sợ sụp, đạp trên sương thì sợ lạnh — Ngb. Làm việc nên phải cẩn thận.

— *cầm loại* — 禽類 (Động) Một loài chim chân cao, hay ở bờ nước, như con cò, con vạc, con sếu (échassiers).

— *hiểm* — 險 Lặn lội chỗ nguy-hiểm.

— *lịch* — 歷 Trải việc — Ncb. Kinh-lịch.

— *liệp* — 獵 Xem đến nơi cả mà không sở đắc gì — Biết đủ cả mà không tinh thông về cái gì.

— *sự* — 事 Bày kể sự-tình ra.

— *thế* — 世 Trải việc đời — Quan-hệ với đời.

— *tưởng* — 想 Vào trong vòng tưởng-tượng.

**THIẾT** 竊 Trộm — Riêng.

— 切 Cắt — Khắc vào — Gấp gáp — Gần — Xcb. Nhất-thiết.

— 鐵 Sắt — Tỷ dụ sắc đen hoặc vật bền cứng cũng nói thiết. Cũng viết là 鉄.

— 設 Đặt ra — Bày ra — Dả bày ra.

— *án* 鐵案 Việc xác tạc chắc chắn như sắt.

— *âm* 切音 Theo cách nói lái mà chú âm, như nói «bồ hồi» tức là bồi.

— *bì* 鐵皮 Da sắt — Người có chất cứng bền, trải bao nhiêu tân-khổ mà không mòn sờn, cũng gọi rằng thiết-bì, ta thường nói xương đồng da sắt.

— *bị* 設備 Bày đặt sẵn sàng.

*Thiết bích* 鐵壁 Vách sắt — Ngb Vững bền lắm.

— *cận* 切近 Tiếp đến sát gần.

— *câu giả tru, thiết quốc giả hầu* 竊鈎者誅竊國者侯 Câu ở sách Trang-Tử, nghĩa là: Người ăn cắp cái móc thì bị phạt bằng tội chết, mà người ăn cắp cả nước thì được làm vua chư-hầu, ý nói đạo-đức ở đời không chân-thực.

— *cốt* 切骨 Chạm sâu vào đến xương.

— *cốt* 鉄骨 Xương sắt = Sức trai cường tráng.

— *cứ* 竊據 Không phải của mình mà lấm chiếm lấy.

— *danh mại tước* — 名賣爵 Cắp công việc của người chuốc làm tiếng mình, trộm tước-vị của nước mà bán cho người.

— *diện* 鐵面 Mặt na bằng sắt — Mặt sắt = Rất công bình.

— *diện Ngự-sử* — 面御史 (Sử) Triệu-Biện đời Tống, làm quan Ngự-sử thường đàn hặc bọn quyền quí, những nhà thân-thế cũng phải kiêng sợ. Người đời gọi là thiết-diện Ngự-sử.

— *dụng* 切用 Cần dùng lắm.

— *đáng* — 當 Ncb. Thích đáng.

— *đạo* 鐵道 Đường sắt, đường xe lửa đi (chemin de fer, rail).

— *điểm* 切點 (Toán) Chỗ hai đường chạm nhau (point de tangeance).

— *gián* — 諫 Thẳng lời mà can ngăn — Lời can đến tận nơi.

— *giáo* 設教 Thi-hành việc giáo-hóa.

*Thiết giáp* 鐵甲 Áo giáp bằng sắt — Vỏ sắt bọc ở ngoài (cuirasse).

— *giáp hạm* — 甲艦 (Quân) Thứ quân-hạm bọc sắt ở ngoài (cuirasser).

— *huyết* — 血 Sắt và máu — Binh khí là thiết, tiền bạc lương hướng là huyết, nên thiết-huyết tức là vũ-lực.

— *huyết chủ-nghĩa* — 血主義 Cái chủ-nghĩa chuyên ỷ vào vũ-lực mà quyết thắng ở trên đường ngoại-giao.

— *huyết Tể-tướng* — 血宰相 Tức là Tỷ-Sĩ-Mạch (Bismarck) làm Tể-tướng nước Đức, bình-sinh chỉ chủ-trương chính sách vũ-lực, thường nói: « Việc ngày nay chỉ là việc sắt đen và máu đỏ mà thôi », vì vậy người đời gọi là thiết-huyết Tể-tướng.

— *y* — 衣 Áo bằng sắt (cuirasse).

— *yến* 設宴 Đặt tiệc mời khách (préparer un festin).

— *yếu* 切要 Thiết-thực và trọng-yếu.

— *kế* 設計 Bày đặt kế hoạch.

— *khí thời-đại* 鐵器時代 (Sử) Một thời-đại trong lịch-sử loài người, sau thanh-đồng thời-đại, buổi ấy người ta đã biết dùng đồ sắt (âge du fer).

— *khoán* — 券 (Sử) Lời khế-khoán hay khoán-ước dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để cấp cho công-thần gọi là đan-thư thiết-khoán.

— *khoáng* — 鑛 (Khoáng) Thứ khoáng-thạch có bẩm chất sắt (minerais de fer).

*Thiết kỵ* — 騎 Quân kỵ cỡi ngựa bọc sắt — Quân kỵ rất mạnh tợn.

— *kỵ* 切忌 Phải kiêng tránh.

— *kỷ* — 己 Rất thân thiết ở với mình — Chỉ quan-hệ với mình mà thôi.

— *lập* 設立 Dựng lên (établir).

— *lộ* 鐵路 Nch. Thiết-đạo (rails).

— *mã* 馬 Ngựa sắt — Ngựa rất mạnh tợn.

— *nghiễn ma xuyên* — 硯磨穿 Mài mực quá lâu ngày mà nghiên sắt cũng phải thủng, nói người chăm học.

— *nhân đạo nghĩa* 竊仁盜義 Cắp tiếng nhân, trộm tiếng nghĩa, tức là nhân-nghĩa dả.

— *pháp* 設法 Đặt ra phương-pháp mà làm việc.

— *phu* 切膚 Cắt vào da = Chính mình phải chịu.

— *sử* 設使 Dả như, ví như, phỏng khiến.

— *tha* 切磋 Cắt mài xương và sừng — Ngb. Bạn bè thương xác nhau về học-vấn.

— *tha trác ma* — 磋琢磨 Thợ làm đồ xương đồ sừng, trước dùng dao cắt, sau dùng đá dũa, gọi là thiết-tha trác-ma — Ngb. Công học-vấn tinh-tế.

— *thạch tâm trường* 鐵石心腸 Tim ruột sắt đá = Tính tình cứng cỏi mạnh mẽ — Chí khí kiên quyết không đổi được.

— *thân* 切身 Chính mình phải chịu.

— *thân xử địa* 設身處地 Thiết-tưởng đặt mình ở địa-vị ấy.

— *thi* — 施 Bày đặt — Bố trí.

*Thiết thụ khai hoa* 鐵樹開花 Cây sắt mà nở hoa — Ngb. Việc khó thành.

— *thực* 切實 Thiết với sự thực = Thực-tại.

— *tiếu* 竊笑 Cười vụng, cười thầm.

— *tỉnh hãm dân* 設穽陷民 Đặt bẫy sụp dân, nói pháp-luật đời chuyên-chế, không dạy dân mà sụp dân vào pháp-luật.

— *trách* 切責 Quở trách nghiêm nhặt.

— *trung* — 中 Xác đáng.

— *tuyến* — 線 (Toán) Cái đường thẳng chạm với một đường cong (khúc tuyến), hoặc một mặt cong (khúc diện) ở một điểm mà không cắt ngang (tangente).

— *tuyến* 鉄線 Giây sắt (fil de fer).

— *tư* 竊思 Tưởng trộm, lời nói khiêm để nói ý mình nghĩ riêng.

— *tưởng* — 想 Nghĩ trộm, lời nói khiêm.

— *vị* — 位 Trộm chức-vị = Tài năng không xứng với chức-vị.

— *viên* 切圓 (Toán) Hai mặt tròn chạm nhau mà không cắt nhau (sphères tangentes).

— *võng* 鉄網 Lưới sắt = Pháp-luật hà khắc ở đời chuyên-chế.

— *võng thủ ngư* 設網取魚 Đặt lưới cho sẵn chờ cá vào mà bắt — Ngb. Dự bị mưu chước để trục lợi.

— *xỉ* 切齒 Nghiến răng — Ngb. Giận lắm.

**THIỆT** 舌 Cái lưỡi, ở trong mồm, dùng để nếm đồ ăn và phát âm.

— 實 Xch. Thực.

*Thiệt* 賠 Mất.

— *canh* 舌耕 Cày bằng lưỡi = Lấy việc dạy học mà sinh-hoạt.

— *chiến* — 戰 Đánh nhau bằng lưỡi = Tranh luận rất kịch liệt.

— *cốt* — 骨 (Sinh-lý) Xương cuống lưỡi.

— *kiếm thần sang* — 劍唇鎗 Gươm lưỡi, súng môi = Nói năng ghê gớm mạnh mẽ.

— *thần-kinh* — 神經 (Sinh-lý) Những giây thần-kinh chia bày trên mặt lưỡi.

**THIÊU** 燒 Đốt — Lửa cháy ngoài đồng.

— *điểm* — 點 (Lý) Nch. Tiêu điểm — Chỗ cháy (foyer).

— *hóa* — 化 Đốt đi để cho biến-hóa (consumé par le feu).

— *hủy* — 燬 Đốt phá cho mất (consumer par le feu, brûler pour détruire).

— *hương* — 香 Đốt hương (brûler de l'encens).

— *táng* — 葬 Đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn — Nch. Hỏa-táng (crémation).

— *thủy* — 水 Nấu nước.

— *tử* — 死 Đốt cho chết (brûler vif).

**THIỀU** 韶 Đẹp — Đồ nhạc của vua Thuấn.

— 迢 Xa.

— *dao* 迢遙 Xa xuôi (loin).

— *hoa* 韶華 Khí trời đẹp tốt — Thì giờ buổi thanh-niên.

— *quang* — 光 Ánh sáng đẹp tốt = Ngày mùa xuân.

— *thiều* 迢迢 Cao vót — Xa xuôi.

**THIẾU** 少 Trẻ tuổi.

— *bảo* — 保 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.

— *hiệu* — 校 Chức quan võ cấp thứ sáu ở trong hải-lục-quân, ở dưới chức trung-hiệu, trên chức thượng-úy.

— *hử* — 許 Chút đỉnh.

— *lâm phái* — 林 派 Một phái vũ-thuật ở nước Tàu, do thầy tu chùa Thiếu-lâm truyền lại.

— *niên* — 年 Người trẻ tuổi.

— *niên đảng* — 年 黨 Đoàn - thể chính-trị do bọn thanh - niên tổ-chức (parti des jeunes).

— *niên lão thành* — 年 老 成 Người trẻ tuổi mà có khí khái ông già.

— *niên quốc* — 年 國 Nước mới dựng lên, có khí-tượng mạnh mẽ, như người đương thiếu-niên.

— *nữ* — 女 Người con gái còn nhỏ — Con gái sinh sau rốt.

— *phó* — 傅 Chức quan ngày xưa, trong hàng cửu-khanh.

— *phụ* — 婦 Đàn bà tuổi trẻ, chưa lấy chồng (jeune fille) — Đàn bà lấy chồng rồi mà còn trẻ tuổi (jeune femme).

— *quân* — 君 Vua còn nhỏ tuổi (jeune roi).

— *sư* — 師 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.

— *tá* — 佐 Chức quan võ trong hải-lục-quân, cũng như thiếu-hiệu.

— *thời* — 時 Buổi còn trẻ tuổi (jeunesse).

— *tráng* — 壯 Từ 20 tuổi đến 40 tuổi gọi là thiếu-tráng.

*Thiếu tướng* — 將 Chức quan võ cấp thứ ba trong hải-lục-quân, trên chức Thượng-hiệu.

— *úy* — 尉 Chức quan võ cấp thứ chín, dưới chức Trung-úy.

**THIỆU** 紹 Nối tiếp, tuân theo.

— 邵 Thịnh lớn, như nói : Niên cao đức thiệu 年高德邵 — Tên ấp ở đời Xuân-thu — Tên họ người.

— 劭 Tốt đẹp — Khuyên lơn.

— 袑 Cái quần cụt.

— *thuật* 紹 述 Tiếp nối đời trước để truyền bố một chính-sách gì.

— *trị* — 治 Tiếp nối đời trước mà trị-lý — (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn nước ta (1841-1847).

— *Ung* 邵 雍 (Nhân) Một vị đại-nho đời Tống, nghiên - cứu dịch - lý rất thâm, làm sách Hoàng - cực kinh-thế. Khi chết đặt tên tụng là Thiệu-Khang-Tiết.

**THIỂU** 少 Ít.

— *đức* — 德 Ít đức, tiếng nói khiêm.

— *hử* — 許 Chút đỉnh — Nch. Thiểu hử (un tant soit peu).

— *khắc* — 刻 Một lát, một chấp ngắn (un petit moment).

— *khế* — 憩 Nghỉ ngơi được chút đỉnh.

— *số* — 數 Số ít (minorité).

— *số phái* — 數 派 (Sử) Phái chính-trị chiếm số ít (minimaliste) — Phái cách-mệnh nước Nga, trước cuộc cách-mạnh thành công, đối lập với phái đa-số (Menchevick).

*Thiểu sở kiến đa sở quái* — 所見多所怪 Vì kiến-thức ít nên nghi quái thêm nhiều — Ngb. Người cũ nói chuyện học mới.

**THÌN** 辰 Vị thứ 5 trong 12 địa-chi — Xch. Thần.

— *thời* — 時 Giờ thìn, từ 7 giờ đến 9 giờ mai.

**THÍNH** 聽 Nghe — Theo — Đoán-định.

— *chẩn khí* — 診器 (Y) Cái ống bằng ngà hoặc xương, có hai ống cao-su để vào hai lỗ tai thầy thuốc, dùng để nghe tiếng thở của phổi mà chẩn-đoán bệnh-tình.

— *giả* — 者 Người ngồi nghe ở tư bề (auditeur).

— *giác* — 覺 Vì nghe mà biết, gọi là thính-giác (perception).

— *huyền thanh tri nhã ý* — 絃聲知雅意 Nghe tiếng đánh đờn, mà biết được ý trong lòng người đánh đờn. Xưa Chung-Tử-Kỳ nghe Bá-Nha đánh đờn, nghe khúc Cao-sơn thì biết chí Bá-Nha ở Cao-sơn, nghe khúc Lưu-thủy thì biết chí Bá-Nha ở Lưu-thủy. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha vứt đờn không đánh mà than rằng: từ đây thiên-hạ không kẻ tri-âm.

— *năng* — 能 Cái năng-lực nghe được của hai tai.

— *quan* — 官 Cái cơ-năng để nghe (l'ouïe).

— *sự* — 事 Nch. Trị-sự.

— *thần kinh* — 神經 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong não-thần-kinh chủ về việc nghe.

*Thính tiện* — 便 Để mặc họ tùy-tiện mà lựa chọn, mà quyết-định.

— *tụng* — 訟 Quan tòa nghe kiện để xử đoán.

**THỊNH** 盛 Thịnh vượng, trái với chữ suy 衰 — Nhiều — Dài — Lớn — Rất — Lấy đồ mà đựng.

— *cử* — 舉 Cái cử-động lớn lao.

— *danh* — 名 Tiếng tốt.

— *điển* — 典 Điển-lễ hoặc nghi-thức to lớn.

— *đông* — 冬 Tháng lạnh nhất mùa đông.

— *đức* — 德 Đạo-đức rất cao.

— *Đường* — 唐 Lịch-sử văn-học đời Đường gần 300 năm, chia làm ba thời-kỳ: đoạn Cao-tổ, Thái-tôn là Sơ-Đường, đoạn Huyền-tôn là Thịnh-Đường, thơ Đường buổi đó rất hay, từ Hiến-tôn sắp xuống là Vãn-Đường, thơ Đường đến lúc đó là sút lắm.

— *hạ* — 夏 Tháng nóng nhất trong mùa hạ.

— *hội* — 會 Hội hè to lớn — Nch. Đại-hội.

— *ý* — 意 Tình ý ân-cần (bienveillance).

— *khí* — 氣 Khí giận — Khí khái đương hăng.

— *lợi* — 利 Thịnh vượng và có lợi ích (prospère).

— *nhan* — 顏 Nhan sắc tươi tốt.

— *nhiệt* — 熱 Nóng lắm (chaleur ardente).

— *niên* — 年 Tuổi đương mạnh mẽ (adolescence).

— *nộ* — 怒 Giận lắm (grande colère).

*Thịnh sắc* — 色 Sắc đẹp (beauté).
— *soạn* — 饌 Bữa tiệc to (bonne chère).
— *tâm* — 心 Lòng tốt — Nch. Thịnh-ý.
— *thế* — 世 Thời-đại thái-bình thịnh-trị (âge de paix).
— *thời* — 時 Buổi thịnh-trị.
— *tình* — 情 Tình ý tốt — Nch. Thịnh-tâm.
— *trị* — 治 Thịnh-vượng và bình-an.
— *vị* — 位 Tước-vị cao quí (haute dignité).
— *vương* — 王 Ông vua có đức tốt.
— *vượng* — 旺 Thịnh lợi và phát đạt (prospère).

**THỈNH** 請 Xin người trên — Hỏi — Mời — Cầu nguyện — Yết kiến.
— *an* — 安 Thăm xem người có được mạnh không.
— *binh* — 兵 Ông tướng ở trận xin cấp viện-binh.
— *cầu* — 求 Xin nài (demander).
— *giáo* — 教 Xin người ta dạy bảo cho, lời nói khiêm.
— *hôn* — 婚 Xin cưới. — Lễ rước dâu.
— *ích* — 益 Xin người ta dạy thêm cho.
— *kê* — 乩 Bói tiên. Tục mê-tín cầu tiên lên để hỏi chuyện cát hung. Xch. Phù-kê.
— *kỳ* — 期 Một nghi-tiết trong hôn-lễ, xin định ngày làm lễ thân-nghinh.
— *khách* — 客 Đặt tiệc mời khách.
— *mệnh* — 命 Xin cho được sống — Xin người trên ra mệnh-lệnh cho.

*Thỉnh nghiệp* — 業 Hỏi han về việc học.
— *nguyện* — 願 Người dưới bày tỏ nguyện-vọng của mình với người trên, để xin người trên làm cho thỏa-nguyện (émettre des voeux).
— *nhàn* — 閒 Xin người trên cho mình được tiếp chuyện trong chốc lát.
— *thác* — 託 Xin xỏ vì tình riêng.
— *thiếp* — 帖 Giấy mời, hoặc danh-thiếp mời (carte d'invitation).
— *thọ* — 壽 Dâng rượu mừng thọ.
— *tội* — 罪 Chịu tội mà xin khoan thứ cho.
— *văn* — 文 Nch. Trưng-văn.

**THỌ** 壽 Sống lâu — Đem lễ-vật biếu cho người cũng gọi là thọ — Đem rượu chúc nhau.
— 受 Xch. Thụ.
— 樹 Xch. Thụ.
— *bôi* 壽杯 Chén rượu chúc thọ.
— *chung* — 終 Hết ngày thọ = Chết (mourir).
— *diên* — 筵 Tiệc mừng thọ.
— *đản* — 誕 Ngày lễ sinh-nhật của người già. Cũng gọi là thọ-thần 壽辰 (anniversaire de naissance).
— *đường* — 堂 Nhà của người già ở — Tục ta gọi quan-tài sắm sẵn trước cho người già, gọi kiêng là thọ-đường.
— *hình bất nhược thọ danh* — 形不若壽名 Sống lâu bằng xác thịt, không bằng sống lâu bằng tiếng thơm.
— *huyệt* — 穴 Tức là sinh-phần.

*Thọ y* — 衣 Áo mặc cho người chết.
— *khí* — 器 Quan-tài.
— *liễn* — 聯 Câu liễn chúc thọ.
— *mộc* — 木 Quan-tài (cercueil).
— *sơn phúc hải* — 山福海 Lời chúc sống lâu như núi, nhiều phúc như biển.
— *tàng* — 藏 Nch. Thọ-huyệt.
— *tỷ nam sơn* — 比南山 Lời chúc sống lâu như trái núi ở phương nam = Sống lâu lắm.
— *vực* — 域 Đời thái-bình — Nch. Thọ-huyệt.

**THỎ** 兎 Thứ động-vật thuộc loài nhai lại, ta cũng gọi là thỏ. Cũng đọc là thố.
— *dinh tam quật* — 營三窟 Con thỏ khôn quyệt, thường làm sẵn ba chỗ ở. (Quật là hang thỏ ở). Phùng Hoan xưa nói với Mạnh-Thường-Quân rằng: chúa-công phải dự bị ba đám thế-lực về ngày sau, cũng như giảo-thỏ phải « dinh tam quật ».
— *phách* — 魄 Mặt trăng (tục truyền rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc).
— *thoát* — 脫 Sổ ra mà chạy mau như con thỏ chạy trốn.
— *tử cẩu phanh* — 死狗烹 Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ chết rồi thì chó bị làm thịt. Xưa Phạm-Lệ giúp cho Việt-Vương trả thù được nước Ngô, khôi phục được nước Việt, vừa thành công thì bỏ nước Việt đi mà nói với người ta rằng: nước giặc đã phá rồi, mưu-thần tất bị chết. « Giảo thỏ tử, tẩu cẩu phanh; cao điểu tận, lương cung tàng; địch-quốc phá, mưu thần vong ».

*Thỏ tử hồ bi* — 死狐悲 Thỏ chết mà cáo thương — Ngb. Tình thương người đồng loại.

**THOA** 釵 Cái trâm của đàn bà gài đầu.
— 梭 Cái thoi dệt vải.
— *hoàn* 釵環 Thoa là cái trâm gài đầu, hoàn là vòng đeo tay = Đồ nữ-trang.
— *phi tuế nguyệt* 梭飛歲月 Năm tháng chạy mau như thoi đưa.
— *tuần* — 巡 Qua lại để xem xét.

**THÓA** 唾 Nhổ khạc.
— *dịch* — 液 Nước miếng (salive).
— *dịch tố* — 液素 (Sinh-lý) Cái chất chua ở trong nước miếng để giúp cho đồ ăn tiêu-hóa (suc salivaire).
— *diện* — 面 Nhổ vào mặt — Làm nhục.
— *diện tự can* — 面自乾 Người ta nhổ vào mặt, mà cứ để cho nó tự khô đi = Rất mực nhẫn-tử.
— *duyến* — 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở hai bên má, phân tiết ra nước miếng (glandes salivaires).
— *dư* — 餘 Bọt miếng thừa = Lời nói cũ của người đời xưa, hoặc những cái mà người khác đã bỏ đi, mình còn ăn cắp lượm lặt lấy.
— *hương* — 香 Thơm nước miếng: Lời tán tụng văn-chương hay là tiếng nói câu hát mà mình lấy làm qui trọng lắm, ý là dầu bọt nước miếng cũng còn thơm.
— *khí* — 棄 Khinh bỉ tất thảy mà nhổ bỏ đi, ý nói người ngạo đời, danh-lợi không kể gì.

*Thóa mạ* — 罵 Nhổ vào mặt mà chưởi mắng.

— *ngọc phi châu* — 玉霏珠 Nhả ngọc, phun châu = Văn-từ ngôn-luận rất hay.

**THỎA** 妥 An ổn.

— 橢 Hình bầu-dục.

— *chí* 妥志 Nch. Thích-chí.

— *đáng* — 當 Vừa khéo, vừa đúng.

— *mãn* — 滿 Vừa đầy đủ lòng mình trông đợi (satisfait).

— *nguyện* — 願 Vừa lòng mình trông mong.

— *thích* — 適 Vừa lòng thích ý.

— *thiếp* — 貼 Đặt yên vừa đúng vào đó — Ổn đáng.

— *viên hình* 橢圓形 (Toán) Hình bầu-dục, hình thuẫn (ellipse).

**THOÁI** 退 Lui lại — Từ khước đi — Khiêm nhường. Cũng đọc là thối.

— *bộ* — 步 Bước lui không tiến lên được (reculer, regresser).

— *chức* — 職 Quan-lại bị giáng cấp, trái với tiến-chức — Từ-chức mà về, cũng gọi là thoái-chức.

— *dĩ vi tiến* — 以爲進 Dả cách lui để mà tiến lên.

— *hóa* — 化 (Sinh) Bản-năng cùng cách cấu-tạo của khí-quan, vì không dùng nữa mà mất đi, hoặc thoái-bộ, ví như cái vú của đàn ông, cái chân của cá voi (biến thành vây), như thế gọi là thoái-hóa — Cái tri-thức và năng-lực nguyên có mà dần dần trụt lùi, kết quả đến tiêu-diệt đi, cũng gọi là thoái-hóa (dégénérescence).

*Thoái hóa thuyết* — 化說 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng sinh-vật là có khuynh-hướng thoái-hóa (théorie de la dégénérescence), trái với Tiến-hóa-luận.

— *hôn* — 婚 Thủ-tiêu hôn-ước (rupture de fiançailles).

— *khước* — 却 Lui lại sau (reculer).

— *ngũ* — 伍 Ở lính đã đủ hạn được về nhà (démobilisé).

— *nhàn* — 閑 Thoái chức về ở không.

— *nhiệt* — 熱 (Y) Nói về phương thuốc làm cho hết nóng đi (antipyrine).

— *nhượng* — 讓 Lui nhường.

— *sĩ* — 士 Người làm quan lui về ở ẩn.

— *tẩu* — 走 Lui chạy trốn.

— *thác* — 託 Mượn cớ để mà lui, để từ chối (prétexter).

— *tịch* — 席 Bỏ chỗ ngồi lui ra (se retirer).

— *tố* — 素 Lui về nhà không ham lợi lộc gì nữa.

— *triều* — 朝 Ở Triều-đình mà lui ra về.

— *triều* — 潮 Nước triều rút xuống (reflux).

— *vị* — 位 Từ ngôi cao mà lui xuống, như vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

**THOẠI** 話 Lời nói — Nói chuyện.

— *bính* 話柄 Đề-mục của câu chuyện — Tài-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).

— *thuyết* — 說 Nói chuyện.

**THOAN** 竣 Thôi, nghỉ — Xong việc — Lui lại sau mà đứng.
— 逡 Lui lại sau.
— 悛 Chừa, sửa điều lỗi — Thôi, nghỉ.
— *cải* 悛 改 Chừa lỗi mà muốn sửa tính lại.
— *dung* — 容 Dáng mặt ra vẻ hối-hận.
— *độn* 逡 遁 Nch. Thoan-tuần.
— *tâm* 悛 心 Lòng hối-hận, muốn chừa lỗi. Nch. Hối-tâm.
— *tuần* 逡 巡 Rút về, sợ hãi mà không giám tiến lên.

**THOÁN** 彖 Xch. Soán.
— 竄 Chạy trốn — Nấp giấu — Sửa đổi lại — Khí vị bay ngát ra — Xông thuốc cho người bệnh. Cũng đọc là soán.
— 攛 Ném.
— *bôn* 竄 奔 Chạy trốn (s'enfuir).
— *chuyết* 攛 掇 Dụ người làm việc bậy.
— *phục* 竄 伏 Ẩn nấp.
— *truất* — 黜 Đuổi bỏ người quan-lại có lỗi.

**THOÁT** 脫 Róc thịt ở xương ra — Lột ra — Sổ ra — Qua loa — Sót mất.
— 挩 Nch. 脫.
— *cảo* 脫 稿 Văn-chương vừa thảo xong.
— *đảng* — 黨 Thoát-ly đảng - phái của mình vốn thuộc trước (quitter un parti).
— *đào* — 逃 Chạy trốn (s'évader).
— *giam* — 監 Vượt ngục đi trốn (s'évader).

*Thoát giang* — 肛 (Y) Bệnh lòi giang-môn ra ngoài (prolapsus du rectum)
— *hiểm* — 險 Khỏi bước nguy hiểm
— *y* — 衣 Cởi quách áo — Lìa bỏ nhau.
— *kiên* — 肩 Vất gánh trên vai đi = Bỏ vất trách-nhiệm đi.
— *lạc* — 落 Sót rơi mất (omettre).
— *lậu* — 漏 Bỏ sót (omettre).
— *ly* — 離 Lìa bỏ ra (quitter).
— *miễn* — 免 Tránh cho khỏi (éviter).
— *nạn* — 難 Khỏi bước tai - nạn (échapper au danger).
— *ngộ* — 誤 Bỏ sót và sai lầm (omission et erreur).
— *nhiên* — 然 Trừ bỏ đi — Không bận bịu gì nữa.
— *sinh* — 生 Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, người chết sinh lại kiếp khác là thoát-sinh.
— *tẩu* — 走 Chạy trốn (s'enfuir).
— *thai* — 胎 Bắt chước theo cách-thức của người khác, mà hóa thành ra hình-tượng mới.
— *thân* — 身 Thoát mình khỏi nạn.
— *thỏ* — 兎 Chạy mau như con thỏ mới sổ.
— *tội* — 罪 Người phạm tội mà khỏi bị phạt.
— *trần* — 塵 Thoát ra khỏi ngoài vòng trần-thế = Đi tu.
— *trừ* — 除 Trừ bỏ đi (enlever, se débarrasser de).
— *tục* — 俗 Thoát ra ngoài thói tục.
— *xác* — 殼 Lột vỏ ngoài đi, như con ve, con nhán lột xác, gọi là thoát-xác (se muer).

**THÔ** 粗 Sơ suất — Qua loa — Không tinh.
— 麤 Nch. 粗.
— *bạo* 粗暴 Cục cằn — Lỗ mãng.
— *bố* — 布 Vải to (toile grossière).
— *chuyết* — 拙 Vụng về (maladroit, grossier).
— *lậu* — 陋 Vụng về, quê mùa (grossier, rustre).
— *lỗ* — 魯 Vụng về (grossier).
— *thiển* — 淺 Vụng về, cạn hẹp — Nch. Thô-lậu.
— *thoại* — 話 Câu nói quê mùa (propos vulgaire).
— *trà đạm phạn* — 茶淡飯 Trà xấu cơm lạt = Ăn uống sơ sài, không kén chọn đồ ngon (nourriture simple, frugale).
— *tục* — 俗 Không văn nhã — Nch. Thô-lậu (commun, vulgaire).
— *xuẩn* — 蠢 Không tinh xảo, vụng về (grossier, maladroit).

**THỐ** 錯 Yên ổn — Đặt yên. Thường viết là 措 — Thôi, nghỉ — Xch. Thác.
— 措 Bày đặt ra — Bỏ đó — Trù biện.
— 醋 Giấm chua.
— 兔 Xch. Thỏ.
— *ý* 醋意 Nghĩa đen là: ý chua như giấm; nghĩa bóng là: lòng ghen của đàn-bà.
— *toan* — 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do rượu phát chua mà sinh ra (acide acétique).
— *toan hóa-hợp-vật* — 酸化合物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thố-toan với nguyên-chất khác hóa thành (acétate).

*Thố trí* 措置 Bỏ yên ở đó. Vô sở thố-trí 無所措置 là không biết mó tay vào chỗ nào mà làm — Liệu-toan.

**THỔ** 土 Đất cát — Đất ở — Bản-địa.
— 吐 Mửa.
— *âm* 土音 Dọng nói ở trong địa-phương (accent du terroir).
— *băng ngõa giải* — 崩瓦解 Đất rơi ngói vỡ = Tình-trang hỗn-loạn.
— *bố* — 布 Vải bản-quốc (toile nationale).
— *chất* — 質 Tính-chất của đất đai (caractère du sol).
— *công* — 工 Thợ làm đất, như đắp đường, đắp nền nhà (terrassier).
— *cống* — 貢 Mỗi năm các địa-phương phải dâng vật-phẩm thổ-sản về cho vua, gọi là thổ-cống.
— *dân* — 民 Dân thổ-trước vốn ở địa-phương ấy (aborigène).
— *diệu* — 曜 Ngày thứ bảy trong tuần lễ (samedi).
— *đầu thổ não* — 頭土腦 Cử-động, ngôn-ngữ, chút chút đều lộ ra cái vẻ nhà quê.
— *địa* — 地 Nói chung mặt đất, và tất cả sông núi rừng ruộng trên đất (la terre).
— *địa công hữu chế-độ* — 地公有制度 (Kinh) Cái chế-độ đem đất đai làm của chung công-chúng (communauté des terres).

*Thổ địa quốc hữu luận* — 地國有論 (Kinh) Cái thuyết chủ-trương đem tất cả đất đai làm quyền sở-hữu cả nước (théorie de la nationalisation des terres).

— *địa sinh-sản-lực* — 地生產力 (Kinh) Sức sinh-sản của đất đai (productivité de la terre).

— *đương qui* — 當歸 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc.

— *hào liệt thân* — 豪劣紳 Bọn nhà giàu và bọn có quyền-thế ở chốn nhà-quê, hay cậy thế mình mà ăn hiếp dân chúng.

— *hóa* — 貨 Hóa-vật của bản-xứ (marchandises locales).

— *huyết* 吐血 Mửa ra huyết — Ho nhổ ra huyết (cracher le sang).

— *khí* — 棄 Nhổ ra mà bỏ đi.

— *khí* 土氣 Hơi ở đất bốc lên — Khí-hậu và phong-thổ — Khí-tượng nhà quê.

— *khí dương mi* 吐氣揚眉 Thở hơi mạnh và trợn mày lên, ra cách đắc-ý.

— *khấu* 土寇 Giặc cỏ.

— *lộ* 吐露 Nói rõ ra.

— *mộc* 土木 Đất và gỗ = Công việc kiến-trúc.

— *nghi* — 宜 Tính-chất của đất ấy hợp với thứ cây hoặc vật ấy.

— *nghi* — 儀 Đem đồ thổ-sản biếu người ta, gọi là thổ-nghi.

— *ngọc phún châu* 吐玉噴珠 Nhả ngọc phun châu = Văn-chương ngôn-luận rất hay.

— *ngữ* — 語 Tiếng nói lưu-hành ở trong địa-phương (patois, idiome, dialecte).

*Thổ ngưu mộc mã* — 牛木馬 Bò đất ngựa gỗ — Hình dả không chân-thực, người vô-dụng.

— *nhân* — 人 Người bản-thổ — Người các xứ Thổ, khác với người trung-châu.

— *nhĩ-kỳ* — 耳其 (Địa) Một nước ở khoảng giữa hai châu Âu, Á, trước là một đế-quốc lớn, nay là nước Cộng-hòa (Turquie).

— *pháp* — 法 Pháp-luật thông-dụng ở bản-xứ.

— *phỉ* — 匪 Giặc cỏ (brigands locaux).

— *phong* — 風 Phong-tục của bản-địa.

— *phồn* 吐蕃 Một dân-tộc hiện nay ở đất Tây-tạng, Tân-cương.

— *quan* 土官 Ông quan người thổ-dân, cai-trị dân các xứ Mường, Mọi, khác với lưu-quan.

— *sản* — 產 Sản-vật ở bản-địa (produits locaux).

— *tả* 吐瀉 (Y) Bệnh vừa mửa vừa ỉa = Bệnh hoắc-loạn (choléra).

— *tễ* — 劑 (Y) Thuốc mửa (émétique, vomitif).

— *thần* 土神 Thần đất (génie local).

— *ty* — 司 Trưởng-quan thế-tập ở các rợ Mường, Mán ở miền thượng-du.

— *tinh* — 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (saturne).

— *tính* — 性 Tính-chất của đất đai.

— *trước nhân* — 著人 Người lâu đời vốn ở bản-địa (aborigène).

— *tù* — 酋 Tù-trưởng ở các xứ thổ-dân.

*Thổ tục* — 俗 Phong-thổ và tập-tục
— *vật* — 物 Sản-vật sinh trong đất ấy (produits locaux).
— *vụ thôn vân* 吐霧吞雲 Nhả mù ra, nuốt mây vào = Bọn nghiện thuốc phiện tả cảnh phong-lưu của người nghiện.
— *vũ* 土宇 Cõi đất của một nước (territoire).
— *xuất thực tình* 吐出實情 Bày tỏ tình-hình thực-tại ra.

**THỐC** 簇 Nhóm thành một đống, kết thành một lũ.
— 禿 Tóc sói — Rụng xuống.
— 鏃 Mũi tên bịt sắt.
— *đầu bệnh* 禿頭病 (Y) Bệnh sói đầu (calvitie).
— *sang* — 瘡 (Y) Bệnh sài ở đầu, chỗ đau rụng sói cả tóc.
— *sơn* — 山 Núi trọc không có cây cối.
— *ủng* 簇擁 Kéo nhau từng đoàn từng lũ mà đi.

**THÔI** 衰 Đồ tang-phục — Xch. Thôi-chất — Xch. Suy.
— 榱 Cột nhỏ ở trong nhà.
— 推 Ở sau đẩy tới — Xch. Suy.
— 催 Thúc dục.
— 崔 Tên họ người — Xch. Tồi.
— 蓷 Một thứ cây thuộc loài thảo.
— *chất* 衰質 (Hóa) Khí-thể do hai thứ thán-khí và đạm-khí mà hợp thành (cyanogène).
— *hoa vũ* 催花雨 Trận mưa dục cho hoa nở = Mưa xuân.
— *mệnh phù* — 命符 Cái bùa thúc-dục cho người ta mau hết mệnh sống = Lệnh quan bắt ra xử-tử.

*Thôi miên hiện-tượng* — 眠現象 Hiện-tượng phát sinh trong khi làm thuật thôi-miên (phénomènes hypnotiques).
— *miên thuật* — 眠術 Cái thuật dùng cách tập-chú ý-chí vào một chỗ, để khiến người khác ngủ đi, rồi mình tự-do sai khiến (hypnotisme).
— *miên trạng-thái* — 眠狀態 Những trạng-thái khác nhau của người bị thuật thôi-miên, hoặc ngủ đi, hoặc cứng người ra (états hypnotiques).
— *thi vũ* — 詩雨 Trận mưa dục hứng làm thơ.
— *tiến cơ* 推進機 Cái máy lắp vào sau cái xà-lan hoặc thuyền để đẩy xà-lan hoặc thuyền đi tới (propulseur).
— *toan* 衰酸 (Hóa) Chất toan-loại do chất niếu (urée) nấu nóng mà hóa ra (acide urique).
— *tra* 催查 Quan-sảnh đòi người bị-cáo để xét hỏi.
— *vãn* 推挽 Vừa đẩy vừa kéo — Người sau đẩy, người trước kéo — Chung làm việc với nhau.

**THỐI** 退 Xch. Thoái.
— 腿 Mông đít, ta thường gọi là bàn thối.

**THÔN** 村 Làng xóm — Quê mùa.
— 吞 Nuốt vào — Đánh đứt một nước để gồm vào nước mình, cũng gọi là thôn.
— *chí dĩ một* 吞志以沒 Nuốt chí mà chết = Tâm-sự chưa làm xong mà chết.

*Thôn diệt* — 滅 Chiếm đất nước người làm của mình.

— *hận* — 恨 Nuốt giận — Thù giận mà không dám nói ra.

— *học cứu* 村學究 Thầy đồ nhà quê.

— *khí* — 氣 Khí-tượng quê mùa.

— *lạc* — 落 Làng xóm (village, hameau).

— *lệ* 呑淚 Nuốt nước mắt, không giám khóc.

— *nho* 村儒 Thầy đồ nhà quê.

— *nữ* — 女 Con gái nhà quê.

— *phu* — 夫 Người nhà quê (paysan).

— *phu-tử* — 夫子 Nch. Thôn nho.

— *phụ* — 婦 Đàn bà nhà quê.

— *thanh* 呑聲 Nuốt tiếng = Giận ngầm không dám lên tiếng.

— *thổ* — 吐 Nuốt và mửa — Ngb. Nói năng không trực tiệt, chỉ nói nửa chừng.

— *thục* 村塾 Trường học tư trong làng.

— *tinh* 呑併 Gồm nuốt = Chiếm đất nước khác.

— *trang* 村莊 Nch. Thôn lạc.

— *vạn khoảnh ba* 呑萬頃波 Nuốt muôn khoảnh sóng biển, hình dung cá kình dữ — Ngb. Độ-lượng người to lớn.

— *vân thổ vụ* — 雲吐霧 Nch. Thổ-vụ thôn-vân.

— *xá* 村舍 Nhà nhỏ ở nhà quê.

— *xã* — 社 Làng xóm (village).

**THỐN** 寸 Tấc, một phần mười của thước.

— 褪 Chéo áo — Áo lót trong của đàn bà — Hoa rụng — Đi thụt lùi.

*Thốn âm* 寸陰 Một tấc quang-âm = Thì giờ rất ngắn.

— *bạch trùng* — 白蟲 (Y) Con trùng ký-sinh ở trong ruột người, cũng gọi là bạch-thốn-trùng (ver solitaire, tœnia).

— *địa* — 地 Tấc đất = Miếng đất nhỏ.

— *hữu sở trường* — 有所長 Tuy chỉ một tấc, nhưng cũng có lúc hơn — Ngb. Không có người nào là bỏ đi. Trái lại thì dầu một thước cũng có lúc kém: xích hữu sở đoản 尺有所短.

— *khích* — 隙 Hở một chút = Thong thả được một chút (loisir momentané).

— *quản* — 管 Tấc bút — Ngb. Nghề-nghiệp làm văn.

— *quĩ* — 晷 Nch. Thốn-âm.

— *tâm* — 心 Tấc lòng, chút lòng.

— *thảo bất lưu* — 草不留 Tấc cỏ cũng không để lại — Giết sạch người, lấy sạch đất.

— *thảo tâm* — 草心 Tấc lòng nhỏ ví bằng tấc cỏ — Lời con hiếu đối với cha mẹ. Đường-thi có thơ nhớ mẹ rằng: « Nguyện tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy », nghĩa là: mong đem tấm lòng như một tấc cỏ, mà báo đáp công ơn cha mẹ, ví như ánh sáng ba tháng xuân.

— *thảo xuân huy* — 草春暉 Xch. Thốn-thảo-tâm.

— *thiệt thủ công danh* — 舌取功名 Tô-Tần và Trương-Nghị đời Chiến-quốc, chỉ dùng tài du-thuyết, mà được phú-quí.

*Thốn thổ* — 土 Tấc đất — Nch. Thốn-địa.

— *ty bất quải* — 絲不掛 Một tấc tơ cũng không vướng — Người trong sạch không lấy một tý gì của người.

— *tiến* — 進 Tiến-bộ chút đỉnh.

— *trưởng* — 長 Có sở-trường chút đỉnh.

**THỒN** 忖 Suy nghĩ, tính lường.

— *độ* — 度 Nghĩ ngợi đắn đo.

— *lượng* — 量 Nch. Thồn-độ.

— *thuyết* — 說 Tự nghĩ trong lòng, ví như tự nói với lòng mình (se dire).

— *tưởng* — 想 Suy nghĩ.

**THÔNG** 通 Đi suốt qua — Hai bên hòa-hợp nhau — Vẻ vang, hiển-đạt — Truyền đạt đi — Chung cả.

— 囱 Cửa thông khí.

— 葱 Cây hành. Cũng đọc là Song.

— 蔥 Sắc cỏ xanh ngắt — Khí thông suốt gọi là thông thông — Nch. 葱. Cũng đọc là Song.

— 聰 Tai nghe hiểu rõ ràng.

— 驄 Tên thứ ngựa sắc xanh.

— 痌 Đần đần, ngơ ngơ.

— 恫 Đau đớn — Nch. 痌.

— *bảo* 通寶 Thứ tiền-tệ dùng khắp trong nước (sapèque, monnaie).

— *biến* — 變 Hiểu rõ các lẽ biến-hóa.

— *cảng* — 港 Cửa biển có tàu bè ngoại-quốc ra vào để thông-thương.

— *cáo* — 告 Bố-cáo cho công-chúng biết (annoncer, aviser le public).

*Thông căng* 恫矜 Đau đớn thương xót.

— *cù* 通衢 Con đường đi suốt với nhiều nơi.

— *dâm* — 淫 Nch. Thông-gian.

— *danh* — 名 Báo tên họ của người ấy cho người khác biết, như báo tên của người muốn đến thăm chủ nhà (annoncer un visiteur).

— *dịch* — 譯 Dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác (interpréter traduire).

— *dĩnh* 聰穎 Người sớm khôn, mau hiểu lẽ biết việc.

— *dụng* 通用 Dùng suốt đi cả, ai cũng dùng cả (d'usage ordinaire).

— *đạt* — 達 Biết suốt mọi việc.

— *điện* — 電 Điện đánh đi khắp cả cho mọi nơi, mọi người đều biết.

— *điệp* — 牒 Bức thư của Chánh-phủ nước nọ gởi cho Chánh-phủ nước khác. (notification).

— *đô đại ấp* — 都大邑 Chỗ đô-hội lớn, đi suốt đến khắp mọi nơi.

— *đồng* — 同 Đồng-ý với nhau, mà làm chung một việc.

— *đồng nhất khí* — 同一氣 Cùng nhau một khí = Liên-lạc với nhau.

— *gia* — 家 Hai nhà giao-hôn cùng nhau, có con trai con gái lấy nhau (famille alliée).

— *giám* — 鑑 Cái gương để soi chung — Một pho sách sử Tư-Mã-Quang làm ra, tóm hết chuyện hơn hai nghìn năm, có thể làm gương suốt cho người xưa nay.

*Thông quyền đạt biến* — 權達變 Hiểu thấu lẽ quyền-biến trong đời — Nch. Thức-thời-vụ — Linh-hoạt.

— *quốc* — 國 Suốt cả nước (dans tout le pays).

— *sáo* — 套 Khuyên sáo thường dùng.

— *sinh* — 聘 Hai nước phái sứ-giả đi giao-thiệp cùng nhau.

— *sự* — 事 Người dịch tiếng ngoại-quốc — Người ở nhà quyền-quí xem việc báo tin và xin cho khách vào yết kiến — Việc hai nước giao tế vãng lai.

— *sử* — 史 Sách sử thông quán cả cổ-kim — Nhà sử-học thông suốt cả sử xưa nay.

— *tài* — 才 Người hiểu suốt mọi việc và có tài-năng.

— *tắc* — 塞 Suốt qua và bịt lấp = Cảnh-ngộ thuận-tiện với gian-nan — Nch. Bĩ-thái.

— *tấn xã* — 訊社 Cơ-quan báo cáo tin tức, truyền phát tân-văn (organe d'information).

— *thiên đạt địa* — 天達地 Suốt trời thấu đất.

— *thoại* — 話 Lời nói thông hành.

— *thoát* — 脫 Thông đạt không câu nệ là thông, siêu thoát mà không bó buộc là thoát = Không câu-chấp ở chỗ tiểu-tiết.

— *thuyết* — 說 Lời nói thông thạo — Nói với nhau.

— *thư* — 書 Chuyền thư tín với nhau — Sách lịch cũ trong dân-gian thường dùng — Tên một bản sách đạo-học của Chu-Liêm-Khê đời Tống làm.

*Thông thương* — 商 Nước này buôn bán với nước khác (commerce international).

— *thường* — 常 Bình thường — Phổ thông (commun, ordinaire).

— *thường phạm* — 常犯 (Pháp) Người phạm tội theo về pháp-luật phổ-thông (condamné de droit commun).

— *tin* — 信 Gởi tin để báo cho biết — Gởi thơ từ cho nhau.

— *tính* — 性 Tính-chất chung của mọi người, mọi vật (caractère général).

— *tri* — 知 Bảo cho biết (faire savoir).

— *tri tồn khoản* — 知存款 (Thương) Một thứ tồn-khoản xuất nhập không có định-kỳ, người tồn-hộ muốn biết tình-hình phải báo trước mấy ngày cho ngân-hàng biết (Tồn-khoản là số bạc gởi vào nhà băng, tồn-hộ là chủ nhà có số bạc gởi).

— *tục* — 俗 Những cái gì thuộc về dân-chúng phổ-thông, gọi là thông-tục. Thường dùng để phản-đối với giáo-hội (populaire, laïque).

— *tục giáo dục* — 俗教育 (Giáo) Việc giáo-dục đối với cả dân-chúng (enseignement laïque).

— *tục triết-học* — 俗哲學 (Triết) Phái triết-học chủ yếu trong thời-đại triết-học khải-mông ở nước Đức, làm đại-biểu cho tinh thần đương thời (philosophie populaire).

— *tuệ* 聰慧 Thông-minh sáng suốt.

— *vấn* 通問 Hỏi thăm nhau — Giao-tế.

— *xưng* — 稱 Tên thường gọi.

**THỐNG** 統 Quản-lý cả mọi việc — Hợp cả lại — Nối nhau không đứt — Mối tơ — Mối nối tiếp nhau.

— 痛 Đau đớn trong mình — Bệnh tật — Thương tiếc — Hết sức, tận nơi.

— *chế* 統 制 Ông chủ-tướng thống-suất cả quân-đội. Một chức quan võ cũ.

— *đàm thời sự* 痛 談 時 事 Nói chuyện việc đời một cách đau đớn lắm.

— *giám* 統 鑑 Xem xét toàn-thể.

— *hệ* — 系 Cái quan-hệ của những sự-vật có mối liên-tiếp cùng nhau (système).

— *kế* — 計 Đem những sự-vật cùng trong một phạm-vi họp lại một chỗ, dùng phép toán mà so sánh để tìm cái trạng-thái chung (statistique).

— *kế biểu* — 計 表 Do nhà thống-kế điều-tra các tình-hình, chia ra từng loại mà lập thành một cái biểu để so sánh, gọi là thống-kế-biểu (tableau statistique).

— *kế học* — 計 學 Môn học dùng phép toán để so sánh nhiều sự-vật với nhau, để biết tình-trạng toàn-thể (statistique).

— *khốc* 痛 哭 Khóc một cách đau đớn lắm.

— *lãnh* 統 領 Chức quan võ ngày xưa, quản lãnh cả quân-đội (commandant en chef).

— *mạ* 痛 罵 Chưởi một cách đau đớn lắm.

— *nhất* 統 — Họp cả các mối lại làm một (unifier).

*Thống phong* 痛 風 (Y) Một thứ bệnh phong, cả tay chân cùng bại vai đều đau đớn khó chịu.

— *quản* 統 管 Cai quản cả toàn-thể.

— *suất* — 率 Đốc suất cả quân-đội (commandement général).

— *sứ* — 使 (Chính) Quan hành-chính đứng đầu chánh-phủ bảo-hộ xứ Bắc-kỳ.

— *tâm tật thủ* 痛 心 疾 首 Đau ruột nhức đầu = Đau đời ghét tục.

— *thiết* — 切 Đau khổ lắm.

— *trách* — 責 Đau lòng mà trách móc một cách đến nơi = Trách móc hết lời.

— *trị* 統 治 Hành-sử chủ-quyền của quốc-gia mà cai quản cả toàn-thể nhân-dân (gouverner).

— *trị quyền* — 治 權 Quyền thống-trị cả quốc-gia (pouvoir de gouvernement).

— *trị sắc-lệnh* — 治 勅 令 (Chính) Cái sắc-lệnh của Tổng-thống nước dân-chủ, qui-định những việc thuộc về chung cả nước (décret gouvernemental).

— *tướng* — 將 Ông tướng-quân thống suất cả quân-đội (général en chef).

**THỐT** 卒 Gấp — Xch. Tốt.

— 猝 Gấp gáp.

— *nhiên* 猝 然 Thình lình.

**THỜI** 時 Mùa, bốn mùa trong một năm — Một giờ, tức 1 phần 12 trong một ngày — Thì giờ — Thích hợp với thời nghi, cũng nói là thời — Thường thường cũng nói là thời thời — Cũng đọc là thì.

*Thời bất khả thất* — 不可失 Cơ-hội đã đến không nên để nó chạy mất = Tuổi xanh không nên bỏ qua.

— *bất tái lai* — 不再來 Thời giờ đã đi là không trở lại lần nữa.

— *bệnh* — 病 Cái tệ-bệnh lưu-hành ở đương thời — Bệnh thời-khí (épidémie).

— *biến* — 變 Sự biến đổi của thời-cục, hoặc thời-vận.

— *biểu* — 表 Cái đồ, cái máy để tính thời giờ = Đồng hồ (horloge, chronométre).

— *bình* — 評 Văn-chương bình-luận thời-sự.

— *chỉ thời hành* — 止時行 Buổi nên dừng lại thì dừng, buổi nên đi tới thì đi = Đạo quân-tử.

— *chính* — 政 Cái chính-lệnh thi-hành ở đương thời.

— *chứng* — 症 (Y) Chứng bệnh lưu-hành trong một thời (épidémie).

— *cơ* — 機 Cơ-hội vừa đúng ở buổi ấy — Cái máy xoay chuyển cuộc đời.

— *cục* — 局 Cục-diện của thời-thế (situation des faits).

— *dịch* — 疫 (Y) Bệnh truyền-nhiễm lưu-hành một thời (épidémie).

— *dự* — 譽 Những cái mà người đời khen ngợi.

— *đại* — 代 Một khoảng thời-gian rất giải, gồm nhiều năm, vd. Thời-đại khoa-cử, Thời-đại phong-kiến (période).

*Thời đại tư trào* — 代思潮 Làn sóng tư-tưởng ở trong đương-thời (les courants de la pensée de l'époque).

— *đại tư tưởng* — 代思想 Cái tư-tưởng mạnh mẽ có thể tiêu-biểu cho cái tinh-thần của một đời ấy.

— *đàm* — 談 Văn-chương kể chuyện thời-sự — Cái mà người đời thường đàm-luận.

— *điểu* — 鳥 Loài chim đúng theo thời-hậu, như mùa xuân chim oanh, mùa thu chim yến — Nch. Tín cầm.

— *giá* — 價 Vật-giá ở đương-thời (prix courant).

— *giả sự chi sư* — 者事之師 Thời-thế là thầy dạy cho ta làm việc.

— *gian* — 間 (Triết) Quá-khứ, hiện-tại và vị-lai, ba cái trạng-thái ấy lưu chuyển với nhau vô cùng, gọi là thời-gian (le temps).

— *hậu* — 候 Thì giờ (le temps).

— *hiền* — 賢 Người hiền-triết ở đương-thời.

— *hiệu* — 效 (Pháp) Cái thời-gian nhất-định có quan-hệ đến sự được hay mất một thứ quyền-lợi gì (prescription).

— *hóa* — 貨 Hàng hóa để cung cấp sự cần dùng hàng ngày.

— *hội* — 會 Vận-hội của một thời.

— *kế* — 計 Cái đồ dùng để xem giờ — Người Nhật-bản gọi đồng-hồ là thời-kế.

— *khắc* — 刻 Một ngày chia làm 24 giờ, mỗi giờ gọi là thời. Một giờ chia làm 60 phút, cứ 15 phút gọi là khắc. Gọi chung là thời khắc.

*Thời khí* — 氣 Khí-hậu của mỗi mùa.

— *khí bệnh* — 氣病 (Y) Nch. Thời-dịch.

— *kỳ* — 期 Một khoảng thời-gian nhất-định (période).

— *kỵ* — 忌 Chuyện kiêng tránh ở đương-thời.

— *lai* — 來 Đến buổi — Gặp cơ-hội thuận-tiện.

— *luận* — 論 Nghị-luận của người đời (opinion publique).

— *lưu* — 流 Hạng người có danh-giá ở đương-thời — Hạng người vừa đúng mốt ở đương-thời.

— *mệnh* — 命 Thời-tiết và mệnh-vận.

— *mệnh bất tề* — 命不齊 Trách thời và mệnh của mình không cân địch được với người.

— *ngạn* — 諺 Ngạn-ngữ ở đương thời.

— *nghi* — 宜 Cái mà tục đời ưa chuộng.

— *nhân* — 人 Người ở hiện-thời (homme contemporain).

— *nữ* — 女 Con gái vừa đến tuổi gả chồng, như hai tám, hai chín gọi là thời-nữ.

— *phong* — 風 Ngọn gió thổi đúng mùa, như gió nam ở mùa hạ, gió bấc ở mùa đông, gió đông ở mùa xuân v. v....

— *sự* — 事 Việc xảy ra gần đây — Việc ở hiện-tại (actualité).

— *tân* — 新 Vật-phẩm hoa quả đầu mùa.

— *tập* — 習 Cái tập-tục của hiện-thời — Thường thường luyện-tập luôn.

*Thời thế* — 勢 Xu-thế của đương-thời — Đúng với buổi là thời, sẵn có thế-lực là thế, nói góp lại là thời-thế, được thời được thế mới làm nên sự-nghiệp to lớn.

— *thế tạo anh hùng* — 勢造英雄 Được thời được thế mới gây nên anh-hùng.

— *thời khắc khắc* — 時刻刻 Luôn luôn không lúc nào ngớt hở.

— *thức* — 式 Cách-thức thiết dụng ở đương thời (mode).

— *thực* — 食 Đồ ăn đặc-biệt của mỗi mùa.

— *thượng* — 尚 Cái mà người đời ưa chuộng.

— *tiết* — 節 Tiết-hậu của bốn mùa — Mưa gió theo thời mà điều tiết.

— *trang* — 裝 Trang-sức đúng theo thời, hoặc theo mốt đương-thời.

— *trân* — 珍 Vật-sản quí báu trong một mùa.

— *trung* — 中 Lựa theo thời mà làm cho đúng với trung-đạo.

— *văn* — 文 Thể-văn lưu-hành ở hiện thời.

— *vận* — 運 Mệnh-vận mỗi thời khác nhau.

— *vụ* — 務 Việc ở đương thời (affaires actuelles) — Việc làm ruộng.

— *vụ sách* — 務策 Trong thời-đại khoa-cử, bài văn thi hỏi về thời-sự gọi là thời-vụ-sách.

— *vũ* — 雨 Trận mưa hợp thời.

**THU** 收 Bắt — Lấy vào — Kết thúc lại.

*Thu* 秋 Mùa thứ ba trong một năm — Mùa lúa chín — Năm — Mùa.

— 鞦 Ncb. Thu-thiên.

— 楸 Một thứ cây (catalpa).

— *ẩm* 秋 飲 Ngồi uống rượu trong tiết trung-thu.

— *ba* — 波 Sóng mùa thu = Mắt con gái lấp lánh trong sáng như sóng mùa thu.

— *binh* 收 兵 Rút binh về không đánh nữa (retirer ses troupes).

— *cảnh* 秋 景 Phong-cảnh mùa thu.

— *chi* 收 支 Tiền bạc thu vào và chi ra (recettes et dépenses).

— *chi đối chiếu biểu* — 支 對 照 表 (Thương) Lấy trang giấy chia hai bên, một bên viết số thu, một bên viết số chi, làm thành cái biểu đối chiếu hai bên (bilan).

— *công* — 工 Hết ngày, nghỉ không làm việc nữa.

— *dạ* 秋 夜 Đêm mùa thu (nuit d'automne).

— *dung* — 容 Cảnh sắc mùa thu.

— *dung* 收 容 Tiếp-thu và dung-nạp.

— *dụng* — 用 Lấy mà dùng.

— *điều* — 條 Nhận tiền bạc mà viết giấy chứng-nhận cho người, giao cho người đưa tiền bạc nhận lấy làm cớ. Ta thường gọi là giấy biên-lai (récépissé).

— *đơn* — 單 Ncb. Thu điều.

— *hải đường* 秋 海 棠 (Thực) Tức là thứ cây ta thường gọi tắt là hải-đường, hoa đỏ mà không thơm.

— *hiệu* 收 效 Thu được hiệu-quả — Ncb. Thành công.

*Thu hoạch* — 穫 Gặt hái được (récolter).

— *hồi* — 回 Lấy trở về — Lấy lại được — Ncb. Thủ-tiêu (retirer).

— *hồi nguyên án* — 回 原 案 Ncb. Thu hồi thành-mệnh.

— *hồi thành-mệnh* — 回 成 命 Rút trở lại cái mệnh-lệnh đã công bố rồi (abroger).

— *không* — 空 Ở kinh-thành hay tỉnh-thành, đến buổi gần tối, có quân-lính hộ-thành đi suốt khắp trong thành, hễ chắc không có người gian-tế lộn vào trong thì mới ra hiệu đề đóng cửa thành, thế gọi là thu-không, ý là ở trong thành không có gì cả. Cũng nói là sưu-không.

— *liễm* — 斂 Nhận tiền thuế (percevoir les impôts).

— *lục* — 錄 Nhận lấy đề biên vào sổ, như thu-lục học-trò mới (admettre et inscrire).

— *lưu* — 留 Nhận vào mà đề đó (recevoir et mettre en réserve).

— *một* — 沒 Lấy tài-sản của tư-nhân đem làm của công (confisquer).

— *nạp* — 納 Nhận lấy (accepter, recevoir).

— *nguyệt* 秋 月 Mặt trăng mùa thu.

— *nhập* 收 入 Nhận vào (recevoir).

— *nhập phiếu* — 入 票 (Thương) Những phiếu-cứ về các món tiền nhà buôn nhận vào (effet à recevoir).

— *phân* 秋 分 Tên tiết-hậu ở về ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch, đêm ngày dài bằng nhau.

*Thu phân điềm* — 分 點 Mặt trời theo hoàng-đạo từ nam đến bắc, đến giữa cái điềm mà hoàng-đạo với xích-đạo giao nhau, gọi là xuân-phân-điềm; mặt trời đi từ bắc đến nam mà qua điềm ấy thì gọi là thu-phân-điềm. Khi mặt trời đến điềm ấy thì ngày và đêm giải bằng nhau.

— *phiến* — 扇 Quạt mùa thu, (người ta không dùng nữa) — Đàn bà vì hết sắc mà bị chồng đề — Nghề làm trái mùa.

— *phong* — 風 Gió mùa thu (vent d'automne).

— *phong quá nhĩ* — 風 過 耳 Gió thu qua lỗ tai = Không quan tâm đến, nghe lời nói không bỏ vào tai.

— *phóng* 收 放 Nhận vào và thả ra — Nch. Thu chi.

— *quì* 秋 葵 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá như bàn tay, cuối mùa hạ, đầu mùa thu thì nở hoa, cũng gọi là hoàng-thục-quì.

— *sắc* — 色 Cảnh-tượng mùa thu.

— *sĩ* — 士 Người học-giả tuổi già mà bất đắc chí.

— *sinh bà* 收 生 婆 Người đỡ đẻ (accoucheuse).

— *súc* — 縮 Rút nhỏ lại (rétrécir).

— *sương* 秋 霜 Sương mùa thu — Ngb. Nghiêm khắc lắm.

— *tàng* 收 藏 Lượm mà cất đi (recueillir et mettre en réserve).

— *tàng gia* — 藏 家 Người đi tìm tòi các vật xưa, như đồ đạc, sách vở, vàng đá, đề cất mà chơi (collectionneur).

— *tâm* — 心 Nhóm tâm-trí lại mà suy nghĩ (se recueillir).

*Thu tập* — 集 Nhóm họp lại một nơi (amasser).

— *thanh* 秋 聲 Tiếng mùa thu = Tiếng nghiêm thẳm buồn bã.

— *thành* — 成 Lúa chín ở mùa thu (la récolte de l'automne).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Theo chế-độ xưa, những người bị kết án tử-hình ở các tỉnh, cứ mỗi năm thì quan tỉnh báo về bộ, đến mùa thu thì bộ Hình xét lại đề định đoạt, thế gọi là thu-thẩm.

— *thập* 收 拾 Lượm lặt lại cho gọn gàng.

— *thiền* 秋 蟬 Con ve mùa thu. Giống ve thường hay kêu ngâm ở mùa hạ, đến thu lạnh thì câm lặng không có tiếng, nên những người làm quan Ngự-sử mà không giám đàn-hặc, người ta chê là thu-thiền.

— *thúc* 收 束 Lượm gói lại đừng đề cho tản tác ra — Giữ gìn không phóng-túng.

— *thuế* — 稅 Chánh-phủ nhận tiền thuế của dân (percevoir les impôts).

— *thủy* 秋 水 Con mắt lóng lánh trong trẻo, ví như dòng nước mùa thu.

— *thiên* 鞦 韆 Cái đu (balançoire).

— *tiếp* 收 接 Thu vật và tiếp người.

— *tiết* 秋 節 Tiết trung-thu = Rằm tháng tám (mi-automne).

— *tình* — 情 Tình-tứ của mùa thu có vẻ sầu thảm.

— *tô* 收 租 Địa-chủ nhận tiền thuế ruộng của điền-hộ (recueillir les rentes).

*Thu trùng* 秋蟲 Con dế bay kêu về mùa thu = Tiếng buồn bã — Trái lại là xuân-điểu là tiếng vui.
— *tứ* — 思 Tình-ý buồn rầu tịch-mịch ở mùa thu.

**THÙ** 殳 Một thứ binh-khí, dài một trượng hai thước, có mũi nhọn — Xch. Thù-thư.
— 蛛 Con dện.
— 儔 Nhiều người — Cả bọn.
— 侏 Ngắn, lùn.
— 銖 Tên số cân đời xưa, nửa lượng là một thù.
— 讐 Ứng đối — Cừu-địch — So sánh văn-tự để sửa lại.
— 酬 Chủ rót rượu mời khách — Báo đền lại — Cũng viết là 醻.
— 殊 Rất — Đặc biệt — Quá chừng — Quyết đoán — Đứt đoạn đi — Chết.
— 茱 Xch. Thù du.
— *ân* 殊恩 Ơn đặc biệt (faveur exceptionnelle).
— *ân* 酬恩 Báo ơn lại (rendre un bienfait).
— *báo* — 報 Báo đền lại (compenser).
— *công* 殊功 Công-lao đặc-biệt (œuvre de mérite).
— *du* 茱萸 (Thực) Một thứ cây đồng cây tiêu, dùng làm vị cay. Ngày xưa, tiết Trùng-dương người ta đi chơi núi, đeo hột thù-du để tránh tai nạn.
— *đảng* 儔黨 Phe đảng (clique).
— *đáp* 酬答 Báo đền lại (payer de retour).
— *đặc* 殊特 Nch. Đặc-thù (particulier).

*Thù địch* 讐敵 Người cừu thù — Kẻ đối đầu (ennemi adversaire).
— *đồ đồng qui* 殊途同歸 Nch. Đồng qui thù đồ.
— *hiệu* — 效 Hiệu-nghiệm đặc-biệt (effet exceptionnel).
— *họa* 酬和 Dùng văn thi mà thù đáp nhau.
— *huân* 殊勳 Công-lao đặc-biệt.
— *khách* 酬客 Đến thăm trả người đã đến thăm mình (rendre une visite).
— *kỹ* 殊技 Kỹ-thuật đặc-biệt.
— *kim* 酬金 Món tiền báo đền lại.
— *la kỷ* 侏羅紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Trung-sinh-đại (période jurassique).
— *lao* 酬勞 Báo đáp công khó nhọc (compenser pour services).
— *loại* 儔類 Bọn người một loài với nhau.
— *năng* 殊能 Tài-năng đặc-biệt.
— *nho* 侏儒 Cái trụ ngắn ở trên rường nhà — Người thấp lùn.
— *oán* 讐怨 Hằn thù oán giận.
— *phẩm* 殊品 Phẩm-loại đặc-biệt.
— *tạ* 酬謝 Đem tiền của hoặc phẩm-vật gì để đền trả công ơn người (rémunérer, faire un présent en retour).
— *tạc* — 酢 Chủ khuyên khách uống rượu là thù, khách mời lại là tạc — Nch. Thù ứng.
— *thư* 殳書 Một lối chữ triện đời xưa, người võ-sĩ dùng để viết lên trên cái thù (binh-khí).
— *thường* 殊常 Khác với tầm-thường.
— *ty* 蛛絲 Sợi tơ của con dện dăng để làm mạng.

*Thù tiếp* 酬接 Nch. Thù-ứng.
— *trân* 殊珍 Lạ và quí (rare et précieux).
— *tử* — 死 Liều chết mà làm cho nên việc — Hình chém đầu.
— *ứng* 酬應 Tiếp đãi và qua lại với nhau, trong chỗ giao-tế — Nch. Ứng đối.
— *vinh* 殊榮 Vinh-dự đặc-biệt.
— *võng* 蛛網 Mạng dện.
— *xướng* 酬唱 Dùng thi-từ mà xướng họa với nhau.

**THÚ** 守 Tên quan ngày xưa, vd. Thái-thú — Đức liêm-khiết — Xch. Thủ.
— 狩 Đi săn về mùa đông — Đi tuần ở trong hạt.
— 戍 Phái binh đi giữ biên-giới.
— 趣 Chạy mau về một hướng nào — Ý vị.
— 娶 Lấy vợ.
— 獸 Loài muông, tức là động-vật có vú, có bốn chân.
— 首 Tự nhận tội — Xch. Thủ.
— *biên* 戍邊 Phái binh đi giữ ở miền biên-cảnh.
— *binh* — 兵 Binh đi giữ ở miền biên-cảnh (troupe de garnison à la frontière).
— *chỉ* 趣旨 Thú-vị, ý tứ.
— *dục* 獸欲 Nhục-dục in như thú-loại (désir charnel).
— *dục chủ-nghĩa* — 欲主義 Cái khuynh-hướng hoặc cái thái-độ không cần đến đạo-đức, nhân-nghĩa, chỉ cốt làm thỏa-mãn sắc-dục, thực-dục, thú-dục mà thôi (animalisme).

*Thú hạnh* — 行 Tính hạnh hung-ác vô sỉ, trái với tính người.
— *hướng* 趣向 Nch. Xu-hướng.
— *y* 獸醫 (Y) Người y-sinh chuyên-trị các chứng bệnh của gia-súc (vétérinaire).
— *lạp* 狩獵 Săn bắn (chasse).
— *nhân* 戍人 Nch. Thủ binh (soldat de garnison).
— *nhận* 首認 Người có tội ra chịu nhận tội mình (se constituer prisonnier).
— *phục* — 服 Thú nhận rằng mình có tội để chịu hình-phạt (avouer son crime).
— *quyển* 獸圈 Cũi nhốt dã-thú để nuôi (cage de fauves).
— *tâm* — 心 Lòng hung ác như loài thú, không phải lòng người (bestialité).
— *thê* 娶妻 Lấy vợ (se marier).
— *thế* 趣勢 Nch. Xu-thế.
— *thoại* — 話 Câu chuyện có thú-vị (propos amusant, intéressant).
— *tội* 首罪 Nhận tội mình (avouer sa faute).
— *tốt* 戍卒 Binh-sĩ giữ miền biên-cảnh (soldat de garnison).
— *tụ điểu tán* 獸聚鳥散 Họp tan không có định kỳ, như loài muông loài chim ùa nhau mà nhóm, ùa nhau mà tan.
— *vệ* 戍衛 Phòng vệ nơi biên-cảnh.
— *vị* 趣味 Mùi mẻ hay lắm — Nch. Hứng-vị.

**THỤ** 售 Bán hàng.
— 受 Nhận lấy — Vâng chịu — Dung nạp.
— 裋 Dể áo rách.

*Thụ nhiệm* 受任 Tiếp nhận chức-vụ.
— *nho* 豎儒 Học trò còn non tuổi.
— *oan* 受冤 Mắc điều oan uổng (subir une injustice).
— *oán* 樹怨 Trồng mối oán — Ncb. Kết-oán.
— *phạt* 受罰 Chịu tòa án phạt tiền (être mis à l'amende).
— *phong* — 封 Chịu vua phong tước cho (recevoir l'investiture).
— *phong* — 風 Cảm mạo phải gió (s'enrhumer).
— *tang* — 喪 Để tang cho người chết (porter le deuil).
— *tẩy* — 洗 (Tôn) Chịu tẩy-lễ của giáo Cơ-đốc (recevoir le baptême).
— *thạch minh công* 豎石銘功 Trồng bia đá để chạm công đức người xưa.
— *thai* 受胎 Đàn bà tiếp thụ tinh-trùng của đàn ông mà có thai (être fécondée).
— *thai* 授胎 Giống đực truyền giống cho giống cái (féconder).
— *thất* — 室 Lấy vợ (prendre femme).
— *thiện* 樹善 Gây dựng một nền thiện-chính.
— *thiện* 受禪 Chịu vua nhường ngôi cho.
— *thụ* 授受 Cho và nhận (donner et recevoir).
— *thương* 受傷 Bị thương-tích (recevoir une blessure).
— *tinh* 受精 (Sinh-lý) Noãn-tử của giống cái, chịu được tinh-trùng của giống đực mà sinh con, gọi là thụ-tinh.

*Thụ tội* — 罪 Chịu đau đớn quá chừng — Ta thường dùng theo nghĩa chịu tội, nhận tội (subir une peine).
— *tử* 豎子 Lũ trẻ con.
— *xuất* 售出 Bán hàng ra (vendre).

**THỦ** 首 Đầu — Trước hết — Vua — Bực trưởng thượng — Xch. Thú.
— 守 Trông giữ — Đợi — Xch. Thủ.
— 取 Đơ tay mà lấy — Nhận lấy — Lựa chọn — Dùng.
— 手 Tay — Chuyên giỏi một nghề gì, cũng gọi là thủ — Cầm giữ.
— *ác* 首惡 Người đứng đầu mà phạm tội — Ncb. Tội-khôi (principal coupable).
— *ấn* 手印 Dấu ngón tay in trên giấy để làm chứng (empreintes digitales).
— *bất thương liêm* 取不傷廉 Đáng lấy mà lấy, dầu lấy cũng không hại đức liêm.
— *binh* 守兵 Binh trú giữ một chỗ nhất-định để xem xét cử-động của quân-địch (garnison).
— *bộ* — 簿 Người giữ sổ sách.
— *bút* 手筆 Chữ tự tay mình viết ra (autographe).
— *cáo* 首告 Người tố-cáo ra việc ấy trước hết (dénonciateur).
— *cân* 手巾 Khăn tay (mouchoir).
— *cấp* 首級 Theo luật nhà Tần, hễ đánh giặc chém được một cái đầu người thì được thăng tước một cấp, vì thế người ta gọi đầu của giặc mà chém được là thủ-cấp.
— *chân* 守眞 Giữ gìn nguyên-khí.

*Thủ chấp* 手執 Cầm ở tay (tenir à la main).

— *chế* 守制 Để tang cha mẹ (porter le deuil).

— *chỉ* 手指 Ngón tay (doigt).

— *chiếu* — 詔 Tờ chiếu chính tay ông vua viết ra.

— *chưởng* — 掌 Bàn tay (paume de la main).

— *công* — 工 Nghề làm bằng tay (travail manuel).

— *công nghiệp thời đại* — 工業時代 Thời-đại trước lúc chưa có cơ-khí (máy móc), trăm việc chỉ cậy tay người làm lấy (artisanat).

— *cựu* 守舊 Cố-chấp theo cũ (routinier, traditionaliste).

— *dâm* 手淫 Làm cách thỏa mãn dâm-dục bằng tay (onanisme, masturbation).

— *dịch* 手役 Làm công việc quan mà dùng sức tay để làm.

— *dịch* 首役 Người làm đầu ở trong đám công-dịch.

— *đà* — 陀 (Sử) Giai-cấp nông-dân ở nước Ấn-độ ngày xưa (Sudra).

— *đoạn* 手段 Cái ngón làm việc, như ta thường nói mánh khóe.

— *đô* 首都 Kinh-đô một nước (capitale).

— *hạ* 手下 Những người thuộc-hạ làm việc ở dưới tay mình.

— *hiếu* 守孝 Giữ tròn đạo hiếu — Trong lúc có tang cha mẹ.

— *hoài nhi dữ* 取懷而予 Lấy ở trong bụng mà đem ra cho = Lòng thật ở với bạn.

*Thủ khẳng* 首肯 Gật đầu tỏ ý thừa-nhận.

— *khẩu như bình* 守口如瓶 Giữ miệng như miệng bình = Cẩn-thận lời nói.

— *khoa* 首科 Người đậu đầu trong khoa thi hương (premier lauréat).

— *ký* 手記 Tự tay mình biên chép (autographe).

— *kỷ* 守己 Giữ gìn lấy mình (se contenir).

— *kinh đạt quyền* — 經達權 Tuy giữ đường chính (kinh) mà vẫn hiểu lẽ quyền-biến, ý nói người không cố-chấp.

— *lãnh* 首領 Đứng đầu làm lãnh-tụ một bầy (leader, chef).

— *lễ* 守禮 Giữ lễ phép (observer la politesse).

— *mặc* — 默 Phép tu-luyện của đạo-gia, giữ gìn yên lặng mà dưỡng-khí.

— *môn* — 門 Giữ cửa (garder la porte).

— *mưu* 首謀 Người đứng đầu bày ra mưu-kế (instigateur).

— *nạn* — 難 Phát nạn trước hết.

— *nghệ* 手藝 Nghề làm bằng tay (métier manuel).

— *ngữ* — 語 Lấy ngón tay làm dấu hiệu thay cho chữ, để dạy những người câm điếc, gọi là thủ-ngữ.

— *phạm* 首犯 Người đứng đầu phạm tội (premier coupable).

— *pháp* 取法 Lấy theo phép = Học theo (imiter).

— *pháp* 守法 Giữ gìn theo pháp-luật (observer les lois).

— *phận* — 分 Giữ bổn-phận của mình (observer son devoir).

*Thủ phủ* 首府 Thành-thị chủ-yếu của một địa - phương (chef-lieu).
— *quả* 守寡 Đàn bà góa ở vậy không lấy chồng khác (garder la viduité).
— *quỹ* — 匱 Người giữ công - quĩ (caissier).
— *sang* 手槍 Súng nhỏ cầm trong tay (pistolet).
— *sáng* 首創 Tự tay mình gây dựng lên.
— *sao* 手抄 Tự tay mình sao-lục.
— *sự* 首事 Người đứng đầu làm việc — Nch. Lãnh-tụ (chef).
— *sức* — 飾 Đồ trang sức trên đầu của đàn bà (ornement de tête).
— *tài nô* 守財奴 Đứa giữ của = Người giàu mà keo cú (avare).
— *thành* — 成 Giữ gìn sự-nghiệp đã thành.
— *thành* — 城 Quân lính giữ gìn thành-quách (garder une ville).
— *thân* — 身 Giữ mình — Giữ gìn tiết tháo cho trong sạch.
— *thế* — 勢 Giữ thế — Nhà binh xem thế không đánh được, chăm giữ lấy trận - địa mình, gọi là thủ-thế. Trái lại là công-thế.
— *thiếp* 手帖 Cái thiếp tự tay mình viết.
— *thống* 首痛 (Y) Đau đầu (mal de tête, migraine).
— *thuật* 手術 (Y) Phép mổ xẻ về y-học ngoại-khoa (chirurgie).
— *thư* — 書 Tự tay mình viết ra — Thư tín tự tay mình viết.
— *tích* — 迹 Dấu viết hoặc dấu vẽ của chính tay mình.
— *tiết* 守節 Đàn bà góa không tái-giá.

*Thủ tiêu* 取消 Bỏ trừ đi (abolir).
— *tiếu* — 笑 Làm cho thiên - hạ cười cho.
— *tín* 守信 Giữ lòng tin.
— *tòng* 首從 Người xướng đầu và người phụ theo.
— *trinh* 守貞 Người con gái, vị-hôn-phu đã chết, mà cứ thủ tiết không lấy chồng khác — Con gái ở vậy không lấy chồng (garder le virginité).
— *trung* — 忠 Giữ đạo trung với nước (garder la fidélité).
— *túc* 手足 Tay và chân — Anh em.
— *tục* — 續 Cái trình-tự và phương-pháp làm việc (procédure).
— *tuế* 首歲 Đầu năm = Tháng giêng (commencement de l'année).
— *tuyển* 手選 Cách tuyển-cử dùng tay (dơ tay) mà bày tỏ ý-tứ (vote à mains levées).
— *tướng* 首相 Ông Tể-tướng đứng đầu cả triều — Tổng-lý tòa Nội-các (Président du Cabinet).
— *uyển* 手腕 Sức cánh tay — Sức làm việc, hoặc thủ-đoạn làm việc của người.
— *vĩ* 首尾 Đầu và đuôi (commencement et fin).
— *vĩ ngâm* — 尾吟 (Văn) Lối thơ thất - luật cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.
— *xả* 取捨 Lấy và bỏ.
— *xảo* 手巧 Ngón tay khéo léo (habileté).
— *xướng* 首唱 Xướng trước hết (promoteur).

**THUẦN** 純 Đầu đuôi một loạt — Rành một thứ, không tạp nhạp.
— 蒓 Một thứ rau, tục gọi là rau dút. Cũng viết là 蓴.
— 醇 Rượu ngọt — Cẩn thận — Thuần túy — Nch. 淳.
— 淳 Thiệt thà dày dặn — Thuần túy.
— 鶉 Con chim cun cút (caille).
— *bác phán nhiên* 純駁判然 Tinh ròng với tạp nhạp, khác nhau xa, ý nói phân biệt quân-tử và tiểu-nhân.
— *bạch* 純白 Rành sắc trắng tinh (blancheur immaculée).
— *canh lô khoái* 蓴羹鱸膾 Canh rau dút và gỏi cá mè. Ngày xưa Trương-Lý-công đời Tống đi làm quan ở xa, sực nhớ canh rau gỏi cá ở quê nhà, bèn phàn nàn mà cáo quan về nhà = Phong vị của người ở ẩn — Phong vị ở quê nhà.
— *chất* 純質 Chất ròng, không lẫn lộn chất khác vào.
— *chính* 醇正 Chính-trực, không trộn lòng xảo-trá vào.
— *hậu* — 厚 Thực thà dày dặn.
— *ích* 純益 (Kinh) Lợi ích ròng, lợi ích hoàn-toàn. Trừ cả các sở phí đi rồi, còn bao nhiêu là thuần-ích (bénéfices nets).
— *kê loại* 鶉雞類 (Động) Loài gà (gallinacées).
— *khiết* 純潔 Hoàn toàn trong sạch (pur).
— *kim* — 金 Vàng ròng, không có chất gì lộn vào (or pur).

*Thuần lại* — 吏 Người quan-lại thuần lương.
— *lý* — 理 Chỉ ròng về lý-tưởng, hoặc lý-tính, chứ không dựa vào thực-tại (idéaliste).
— *lý chính-trị học* — 理政治學 Môn học nghiên-cứu về những quan-niệm căn-bản và các nguyên-tắc thuộc về nguyên-lý của chính-trị (politique pure).
— *lý chủ-nghĩa* — 理主義 (Triết) Tức là duy-lý chủ-nghĩa (rationnalisme).
— *lý luận* — 理論 (Luận) Cái luận-thuyết không dựa vào tri-giác và kinh-nghiệm, toàn nhiên là dựa vào lý-tính tiên-thiên.
— *lợi* — 利 (Kinh) Nch. Thuần-ích.
— *lương* — 良 Thuần-hậu và lương-thiện.
— *mỹ* 醇美 Trong sạch đẹp tốt.
— *nhất* 純一 Chỉ ròng một chất, không có chất khác lộn vào (pur).
— *phác* 醇朴 Hoàn toàn chất-phác, nói về người đời thái-cổ
— *phong* — 風 Phong-tục thuần-hậu (bonnes mœurs).
— *sắc* 純色 Chỉ ròng một sắc (d'une seule couleur).
— *thành* 醇誠 Hoàn toàn chân thực, không pha lộn một chút xảo trá vào.
— *thục* — 熟 Đã rành rồi lại chín chắn, nói về công-phu học-vấn và kinh-nghiệm.
— *tính* — 性 Tính tình thuần-hậu.
— *túy* 純粹 Tinh ròng — Hoàn toàn mà lại tốt đẹp.

*Thuần tửu* 醇 酒 Rượu ngọt (liqueur).

— *văn học* — 文 學 (Văn) Khoa văn-học chuyên về thi ca, tiểu-thuyết, cũng gọi là mỹ-văn-học (belles lettres).

**THUẤN** 舜 Tên riêng cây mộc-cận — Vua nhà Ngu nước Tàu.

— 瞬 Mắt nháy — Thời gian rất mau.

— *Chích thiện lợi gian* 舜跖善利間 Thuấn là thánh-nhân, Chích là đạo-tặc, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ một bên vị thiện, một bên vị lợi.

— *hoa* — 花 Mặt người con gái đẹp như hoa cây thuấn.

— *tức* 瞬 息 Nháy một cái và thở một cái = Thời-gian rất ngắn.

**THUẬN** 順 Theo — Nói theo — An vui — Phục theo — Thuận lợi.

— *đạo* — 道 Không trái với đạo-lý (conforme au principe).

— *hóa* — 化 (Địa) Tên cũ của kinh thành Huế.

— *khẩu* — 口 Tùy miệng nói ra (dire ce qui vient à la bouche).

— *lợi* — 利 Xuôi thẳng dễ dàng.

— *lưu* — 流 Theo dòng nước — Ngb. Việc làm không có gì ngăn trở — Hợp với triều-lưu.

— *mệnh* — 命 Thuận theo mệnh trời — Vâng mệnh lệnh.

— *nghịch* — 逆 Xuôi và ngược — Theo lẽ và trái lẽ.

— *phong* — 風 Theo chiều gió.

— *phong trương phàm* — 風張帆 Theo chiều gió mà kéo buồm lên — Ngb. Làm việc đúng cơ hội.

*Thuận tâm* — 心 Vừa lòng (conforme au désir).

— *thiên* — 天 Thuận theo đạo trời.

— *thời* — 時 Đúng theo với thời-đại.

— *thủ* — 手 Tùy tay mà làm (facile, commode).

— *thủy hành châu* — 水 行 舟 Theo chiều nước mà đi thuyền — Ngb. Việc làm thuận lợi.

— *thứ* — 次 Theo thứ-tự.

— *tiện* — 便 Nch. Thuận lợi.

— *tình* — 情 Bằng lòng.

— *tự* — 序 Nch. Thứ-tự (ordre).

— *ứng* — 應 Thuận thiên ứng nhân = Theo lẽ trời, đúng ý người — Chịu theo mà đỡ lấy.

— *ứng thuyết* — 應 說 (Sinh) Một thuyết về sinh-vật-học cho rằng sinh-vật là bởi thuận-ứng theo hoàn-cảnh mà tiến-hóa (théorie de l'adaptation).

**THUẪN** 盾 Cái mộc để đỡ tên và đỡ giáo của quân địch.

— 揗 Lấy tay xát nhau — Bắt tay nhau.

— 楯 Then ngang gài cửa — Kéo rút lên — Nch. 盾.

**THUẬT** 述 Theo như cũ mà chép lại — Bày ra.

— 術 Kỹ-nghệ — Phương-pháp làm ăn.

— *kế* 術 計 Phương-thuật và mưu-kế.

— *mệnh* 述 命 Công bố mệnh-lệnh của vua ra (publier un édit).

— *ngữ* 術 語 Những danh-từ dùng riêng về các môn khoa-học hay triết-học hoặc đạo-thuật.

*Thuật nhi bất tác* 述 而 不 作 Chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không sáng tạo cái gì mới.

— *pháp* 術 法 Phép xảo trá di lừa người (stratagème).

— *sĩ* — 士 Người có thuật-pháp (magicien).

— *số* — 数 Sách nghiên-cứu những bát quái, ngũ-hành đề suy về cát-hung họa-phúc của người.

— *tác* 述 作 Truyền-thuật với sáng-tác.

— *thánh* — 聖 Tuân theo thánh nhân — Tên hiệu của Tử-Tư, học trò Khổng-tử.

— *thuyết* — 說 Biên chép và giải rõ ra.

— *trần* — 陳 Bày tỏ ra.

— *trí* 術 智 Phương thuật và trí xảo.

**THÚC** 束 Buộc — Một bó.

— 叔 Chú, tức là em cha — Vợ gọi em chồng là thúc — Trẻ tuổi — Lượm lặt lấy.

— 倏 Mau chóng thình linh.

— 菽 Một loài trong lục cốc.

— 俶 Bắt đầu — Làm nên — Sửa soạn cho gọn — Nch. Thích.

— *bá* 叔 伯 Chú và bác (oncles).

— *công* — 公 Ông chú (oncle).

— *cung* 束 躬 Tự quản - thúc lấy mình (se surveiller, se conduire).

— *đái* — 帶 Thắt đai áo lại = Chỉnh đốn nghi phục.

— *giáp* — 甲 Bó áo giáp lại — Nghỉ việc chiến-tranh.

— *hốt* 倏 忽 Mau chóng lắm — Thình lình.

*Thúc lai thúc khứ* — 來 倏 去 Thình lình mà đến, thình lình mà đi, cách vô-tâm, tự-nhiên.

— *mạch bất phân* 菽 麥 不 分 Không phân biện được đậu hay mỳ — Cười người ngu dại.

— *mẫu* 叔 母 Thím (tante).

— *phát* 束 髮 Bó tóc lại = Con trẻ chưa thành niên.

— *phọc* — 縛 Bó buộc = Không được tự-do.

— *phụ* 叔 父 Chú (oncle).

— *quí* — 季 Em rốt — Đời suy loạn.

— *thế* — 世 Đời suy loạn.

— *thủ* 束 手 Bó tay = Không có cách gì làm được.

— *trang* — 裝 Buộc gói đồ hành trang = Dự bị đi xa.

**THỤC** 蜀 Con sâu nhỏ sau hóa ra bướm — Tên nước ngày xưa — Tỉnh Tứ-xuyên cũng gọi là Thục.

— 淑 Hiền lành có lòng nhân.

— 孰 Ai, người nào ? Vật gì ?

— 塾 Cái nhà nhỏ ở bên cửa — Nhà học.

— 熟 Nấu chín.

— 贖 Chuộc về.

— *An-dương-vương* 蜀 安 陽 王 (Sử) Vua thứ nhất nhà Thục đánh được vua Hùng-vương, cướp nước Văn-lang (257 trước kỷ-nguyên), nay có đền thờ ở tỉnh Nghệ-an tức là đền Công, thuộc huyện Đông-thành.

— *đạo nan* — 道 難 Đường Huyền-tôn tránh giặc Lộc-sơn dời vào nước Thục, Lý-Thái-Bạch làm bài phú « Thục-đạo-nan », than đường nước Thục khó đi, người đời thường truyền tụng — Ngb. Đường đời trắc trở.

*Thục-đế hồn* — 帝魂 Hồn vua nước Thục. Xưa vua Thục là Đỗ-Vũ, dâm với vợ Biết-Linh, rồi truyền ngôi cho Biết-Linh, sau bỏ đi mất. Người đời tương truyền rằng chim quốc-quốc là đỗ-quyên, chính là hồn Thục-đế hóa ra, vì vậy chim đỗ-quyên cũng có tên là Đỗ-vũ.

— *địa* 熟 地 (Y) Rễ cây địa-hoàng đã đồ chín, dùng làm thuốc.

— *điền* — 田 Ruộng đã cày cấy được.

— *điểu* 蜀 鳥 Chim đỗ-quyên — Xch. Thục-đế hồn.

— *đức* 淑 德 Đức tốt lành (vertu pure).

— *hình* 贖 刑 (Pháp) Cái chế-độ cho người phạm tội lấy tiền mà chuộc tội.

— *hóa* 淑 化 Giáo-hóa tốt lành.

— *khách* 熟 客 Khách quen đã lâu ngày, trái với sinh-khách là khách chưa gặp mặt bao giờ.

— *khí* 淑 氣 Khí ôn hòa — Mùa xuân.

— *luyện* 熟 練 Luyện rất chín, rất kỹ — Có nhiều kinh nghiệm.

— *ngữ* — 語 Chữ làm văn đã luyện chín — Câu nói đã quen mồm.

— *nhược* 孰 若 Có gì bằng được? Không gì bằng.

— *nữ* 淑 女 Người con gái dịu dàng mà lại trinh chính.

— *quì* 蜀 葵 (Thực) Một thứ cây cao non một thước, lá hơi dống hình trái tim, hoa có thứ hồng, đỏ, trắng (rose trémière).

— *thanh* 淑 清 Tốt lành trong trẻo.

— *thâm* 孰 深 Không gì hơn — Có gì hơn được?

*Thục tính* 淑 性 Tính chất lương-thiện

— *tội* 贖 罪 (Tôn) Giáo Cơ-đốc cho rằng ông Gia-tô hy-sinh sinh-mệnh để chuộc tội lỗi cho loài người (rédemption) — Lấy tiền hoặc công để chuộc tội.

— *tư* 淑 姿 Dung sắc xinh đẹp.

**THUẾ** 稅 Món tiền nhân-dân phải nộp cho nhà nước để làm công-phí, như thuế ruộng, thuế nhà, thuế chợ v. v. — Cởi lột ra.

— 蛻 Sâu lột vỏ, như ve ve, nhân lột vỏ ngoài — Hồn đi bỏ xác lại cũng gọi là thuế.

— 說 Lấy lời nói khuyên người ta — Xch. Thuyết.

— 捝 Lau chùi — Lau tay — Xch. Thoát.

— *dá nhi hành* 稅 駕 而 行 Vừa cởi lột xe mà đã dậy đi — Ngb. Vội vàng đi không kịp nghỉ.

— *đơn* — 單 Cái giấy của quan-sảnh giao lại cho người đã nộp thuế để làm bằng chứng (récépissé de taxes).

— *hình qui chân* 蛻 形 歸 眞 Lột hóa hình người mà trở về chân-lý, cũng như nghĩa nát-bàn trong kinh Phật.

— *khế* 稅 契 Cái khế-ước phải nộp thuế để ghi vào sổ của nhà nước (contrat enregistré).

— *khí nhân gian* 蛻 棄 人 間 Lột bỏ trần - gian đi = Người chết.

— *ốc* 稅 屋 Thuê nhà (louer une maison).

— *pháp* — 法 Pháp-luật qui-định về việc nộp thuế (loi sur les taxes).

*Thuế suất* — 率 (Kinh) Cái tiêu-chuẩn để thu thuế, ví như cứ hàng hóa giá 100 phần thì lấy 10 phần hoặc 5 phần thuế (le taux d'une taxe).

— *tắc* — 則 Cái tiêu-chuẩn để định ngạch thuế (tarif).

— *vụ-ty* — 務司 Chức quan chủ-quan việc thu thuế (commissaire aux impôts).

**THÙY** 垂 Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống — Biên-giới — Gần đến — Người trên đối với người dưới.

— 陲 Biên-giới.

— 誰 Sao? — Ai? — Cật vấn.

— 錘 Trái cân — Xch. Chùy.

— *ấm* 垂蔭 Cây rủ bóng xuống — Ngb. Phúc để lại cho đời sau.

— *can điếu nguyệt* — 竿釣月 Thòng cần câu mà câu mặt trăng, nói về người câu đêm.

— *diên* — 涎 Rỏ nước miếng = Thèm ăn.

— *dương* — 楊 (Thực) Loài cây dương cành lá mềm rủ xuống, tức là cây liễu (saule).

— *đầu* — 頭 Cúi đầu xuống (baisser la tête).

— *đầu táng khí* — 頭喪氣 Cúi đầu chôn khí = Cái thần khí của người trong khi thất ý.

— *hậu quang tiền* — 後光前 Để phúc lại người sau, làm vẻ vang cho người trước.

— *y củng thủ* — 衣拱手 Rủ áo chắp tay, ý nói ông vua ngồi yên một chỗ, mà thiên-hạ thái-bình.

— *liệu* 誰料 Ai tính đến thế?

*Thùy liễu* 垂柳 (Thực) Thứ cây liễu cành lá rủ xuống (saule).

— *mộ* — 暮 Gần chiều — Lúc tuổi già.

— *nguy* — 危 Bịnh gần chết — Vận mệnh sắp cùng khốn tới nơi.

— *nhược bách công* — 若百工 Thùy là tên một ông quan ở đời Ngu Thuấn. Vua Thuấn khiến ông ta xem xét trăm việc thợ (nhược nghĩa là thuận-trị). Đời sau các nhà làm thợ thờ ông Thùy làm tiên-sư.

— *thành* — 成 Việc sắp sửa nên.

— *thống* — 統 Nối nghiệp vua để truyền đến đời sau.

— *thủ xuất thị* — 手出市 Thòng tay mà ra khỏi chợ — Ngb. Ở trường học về mà không được một chút học-vấn gì, in như người vào chợ mà ra không.

— *tri* 誰知 Ai biết thế?

— *tuyến* 垂線 (Toán) Cái đường ở trên xuôi thẳng xuống, cùng với đường ngang làm thành hai cái trực-dác (perpendiculaire).

— *tử* — 死 Bệnh gần chết.

**THÚY** 翠 Xanh biếc — Chim trả.

— 萃 Xch. Tụy.

— 邃 Sâu kín.

— *ba* 翠波 Sóng nước sắc xanh biếc.

— *các* 邃閣 Chỗ lâu-đài sâu kín — Cung vua.

— *diệp* 翠葉 Lá xanh.

— *điện* 邃殿 Cung-điện sâu kín — Chỗ vua ở.

— *điển* — 典 Lời kinh-điển sâu xa, nói về kinh Phật, hoặc kinh Dịch.

*Thúy điểu* 翠鳥 Con chim trả (lông xanh biếc (martin-pêcheur).

— *không* — 空 Trên khoảng không xanh biếc (azur).

— *kiều* — 翹 Cái đồ trang sức trên đầu của người đàn-bà Tàu ngày xưa — Vai chủ-động trong truyện Kim-Vân-Kiều.

— *mật* 邃密 Sâu kín và nhỏ nhặt.

— *ngọc* 翠玉 Thứ ngọc xanh (jade bleu).

— *uyên* 邃淵 Vực sâu.

— *vân thảo* 翠雲草 (Thực) Một thứ cây như rêu, lá như vảy cá, người ta trồng làm cảnh.

— *vũ* — 羽 Lông chim xanh biếc — Lông chim trả.

**THỤY** 瑞 Tên chung các thứ ngọc khuê — Điềm tốt.

— 睡 Ngủ.

— 謚 Tên đặt cho người khi đã chết, theo hành-vi lúc sinh-tiền mà đặt.

— *điển* 瑞典 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở Bắc-Âu (Suède).

— *điển thể-thao* — 典體操 Phương-pháp thể-thao theo cách người Thụy-điển đặt ra (gymnastique suédoise).

— *điểu* — 鳥 Con chim lành, tức là chim phượng-hoang, cũng gọi là thụy-cầm.

— *giác* 睡覺 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller) — Tiếng thổ-âm Tàu khi đương ngủ cũng gọi là thụy-giác.

— *hương* — 鄉 Cái cảnh tượng trong khi ngủ.

— *miên* — 眠 Ngủ.

*Thụy nhân* 瑞人 Người quí hóa hiếm hoi trong đời, không mấy khi có — Người sống lâu đến trăm tuổi.

— *sĩ* — 士 (Địa) Một nước dân-chủ liên-bang ở Tây Âu (Suisse).

— *sư* 睡獅 Sư-tử ngủ — Ngb. Một nước lớn mà không chấn tác được, ví như con sư-tử đương ngủ.

— *thảo* 瑞草 Thứ cỏ hiếm có, người ta xem là điềm-tốt.

— *tiên* 睡仙 Vị tiên ngủ. Trần-Đoàn người đời Tống, tu hành thành tiên, thường một giấc ngủ trăm ngày mới dậy, người đời gọi là thụy-tiên.

— *tín* 瑞信 Thứ ngọc các vua chư-hầu xưa cầm làm tin trong khi đi triều.

— *tỉnh* 睡醒 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller).

— *vũ* 瑞雨 Mưa lành, ý nói ơn trời mưa phải thời.

**THỦY** 水 Nước — Tên sao.

— 始 Bắt đầu — Mới — Cũng đọc là Thỉ.

— *ách* 水厄 Chết đuối (noyade).

— *áp cơ* — 壓機 (Y) Cái máy dùng sức nước để ép vật (presse hydraulique).

— *bào* — 泡 Bọt nước (écume).

— *bằng chung cừu* 始朋終仇 Lúc đầu làm bạn, lúc sau ra cừu thù, nói về bọn tiểu-nhân, làm bạn với nhau bằng thế-lợi.

— *bất tại thâm hữu long tắc linh* — 不在深有龍則靈 Xch. Sơn-bất tại-cao.

*Thủy binh* — 兵 Binh đánh trận ở trên mặt nước (soldat de la marine).

— *binh diện* — 平面 Mặt nước bằng (niveau d'eau).

— *binh tuyến* — 平線 Giây bằng ngang với mặt nước (ligne horizontale).

— *các* — 閣 Lầu gác làm bên cạnh nước.

— *cảnh* — 警 Cảnh-sát trên mặt nước (police fluviale).

— *cầm loại* — 禽類 (Động) Loài chim ở nước (oiseaux aquatiques).

— *chiến* — 戰 Chiến-tranh trên mặt nước (guerre marine).

— *chuẩn khí* — 準器 Cái đồ, có cái ống pha-lê trong đựng nước dùng để đo xem mặt đất có bằng không (niveau d'eau).

— *chung* 始終 Trước và sau = Từ đầu đến cuối (du commencement à la fin).

— *chung kỳ sự* — 終其事 Từ đầu đến cuối, tự mình làm lấy cả.

— *chưng khí* 水蒸氣 Hơi nước nấu sôi (vapeur d'eau).

— *công* — 工 Người làm công trong thuyền (matelot).

— *cước* — 脚 Tiền phí chở hàng hóa theo đường thủy, (frêt) — Tiền mua vé tàu (frais de passage).

— *diệu* — 曜 Ngày thứ tư trong tuần lễ (mercredi).

— *dương toan* — 楊酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do một chất lấy ở trong vỏ cây thủy-dương mà hóa thành (acide salicylique).

*Thủy đạo* — 道 Đường đi biển, hoặc đi sông (voie d'eau).

— *đậu* — 痘 (Y) Thứ bệnh đậu mùa, có những mụn đỏ nhỏ, quá hai ba ngày thì thành mụn nước, rồi tự lặn đi mà hết (variole).

— *để liệu châm* — 底撈針 Đáy biển mò kim — Ngb. Việc không có chút gì hi-vọng.

— *điện* — 殿 Cung-điện ở bờ nước.

— *hành* — 行 Đi đường nước (par voie fluviale).

— *hiểm* — 險 Bảo-hiểm trên mặt nước cho hàng hóa chở trên tàu (assurance maritime).

— *hỏa* — 火 Nước và lửa — Ngb. Hai bên không dung nhau.

— *hỏa đạo tặc* — 火盜賊 Nạn nước, nạn lửa, nạn trộm, nạn cướp.

— *hỏa tương khắc* — 火相尅 Nước và lửa khắc chế nhau, nước tắt được lửa, lửa lại khó được nước.

— *hoạn* — 患 Hại mưa lụt.

— *hử truyện* — 滸傳 Bộ sách của Thi-Nai-Am triều Tống làm, thuật chuyện bọn Tống-Giang vào núi làm giặc, văn-chương rất hay mà được Kim-Thánh-Thán phê-bình thành ra bộ tiểu-thuyết rất có giá-trị của Tàu.

— *khách* — 客 Người ở thuyền — Người đi chỗ này chỗ khác để mua bán.

— *lạo* — 潦 Nước lụt (inondation).

— *lậu* — 漏 Xch. Khắc-lậu.

— *liêm* — 簾 Nước trên núi chảy xuống nhìn xa như bức mành — Nch. Bộc-bố.

*Thủy lộ* — 路 Đường đi trên mặt nước (voie d'eau).

— *lôi* — 雷 (Quân) Một thứ chiến-cụ ngoài bọc sắt, trong có tạc-đạn, người ta thả xuống nước và dùng sức điện để phá chiến-hạm quân địch (torpille).

— *lôi đỉnh* — 雷 艇 (Quân) Cái tàu lớn dùng để phóng thủy-lôi (torpilleur).

— *lợi* — 利 Lợi ích về việc thuyền bè giao thông, hoặc đem nước vào ruộng nương (hydraulique).

— *lục* — 陸 Dưới nước và trên bộ (eau et terre).

— *lượng* — 量 Phân - lượng của nước nhiều hay ít.

— *mạt* 始 末 Từ đầu đến cuối — Tình-hình đã kinh qua.

— *mặc* 水 墨 (Mỹ) Cách vẽ bằng mực đen (mực hòa với nước) (aquarelle).

— *mẫu* — 母 (Động) Loài sứa, loài nuốt.

— *môi hoa* — 媒 花 (Thực) Những thực-vật ở trong nước, nhờ nước mà phấn nhụy đực tiếp với nhụy cái.

— *môn* — 門 Cái cửa làm ở giữa cái đập đắp ngang sông, đóng mở có giờ nhất định để điều-tiết thế nước (écluse).

— *nạn* — 難 Nch. Thủy-hoạn.

— *ngân* — 銀 (Khoáng) Thứ kim-thuộc chất lỏng mà trắng như bạc (mercure).

— *ngọc* — 玉 Tên riêng để gọi thủy-tinh.

— *nguyên* — 源 Chỗ phát - nguyên của dòng sông (source).

*Thủy ngưu* — 牛 (Động) Con trâu (buffle).

— *phi-cơ* — 飛 機 Máy bay có thể đi trên mặt nước được (hydravion).

— *phủ* — 府 Chỗ thủy-thần ở.

— *quân* — 軍 Nch. Thủy-binh.

— *quốc* — 國 Miền đất rất nhiều ao hồ sông ngòi.

— *sản* — 產 Các vật sinh ở trong nước (produits de l'eau).

— *sản động-vật-học* — 產 動 物 學 Môn học nghiên-cứu về các động-vật sinh trong nước (Zoologie aquatique).

— *sinh thực-vật* — 生 植 物 Những loài cây mọc trong nước, như rêu, rong (plantes aquatiques).

— *sư* — 師 Tức là hải-quân (soldats de la marine).

— *tả* — 瀉 (Y) Bệnh đi tả ra nước (diarrhée).

— *tai* — 災 Hại về nước = Lụt (inondation).

— *táng* — 葬 Đem thây người chết ném xuống nước.

— *tảo* — 藻 (Thực) Rau rong.

— *tân kỷ* 始 新 紀 (Địa - chất) Thời-kỳ thứ nhất trong cận-sinh-đại (période paléocène).

— *tế* 水 際 Chỗ giáp mặt nước — Dưới nước.

— *thái* — 菜 (Thực) Loài rau sinh ở dưới nước, như loài rau cần.

— *thám khí* — 探 器 Cái đồ thả xuống biển để biết chỗ sâu chỗ cạn và điều-tra những vật ở trong biển. Làm cách đơn-giản thì lấy cái giây buộc một vật nặng ở đầu giây mà thòng xuống nước (sonde).

*Thủy thành nham* — 成岩 Những đá đất bị mưa gió làm vỡ nhỏ ra, chìm xuống đáy nước, lâu ngày cứng lại mà thành đá.

— *thảo* — 草 Chỗ đất có nước và cỏ.

— *thát* — 獺 Con rái cá (loutre).

— *thần* — 神 Vị thần cai-quản các sông ngòi hồ biển.

— *thế* — 勢 Hình-thế nước chảy.

— *thiên nhất sắc* — 天一色 Nước với trời một màu như nhau = Cảnh tượng trời lụt

— *thổ* — 土 Khí-hậu các địa-phương (climat).

— *thủ* — 手 Phu làm trên thuyền, tàu (matelot).

— *thũng* — 腫 (Y) Bệnh phù-thũng, nhận vào chỗ thũng thấy lún xuống (béribéri humide).

— *thượng bảo-hiểm* — 上保險 Bảo-hiểm về tai-nạn trên mặt nước.

— *tiên* — 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ có củ như cây hành, hoa vàng, người ta dùng để chơi về mùa xuân (narcisse).

— *tinh* — 星 (Thiên) Một vị trong 8 vị hành-tinh của Thái-dương-hệ (mercure).

— *tinh* — 晶 (Khoáng) Một thứ thạch-anh, trong như pha-lê, ánh sáng thấu qua được, có thể dùng làm kính deo mắt. Cũng viết là 水精 (cristal).

— *tinh thể* — 晶體 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong con mắt ở sau giác-mạc, hình như cái dột-kính (cristallin).

— *tổ* 始祖 Ông tổ đầu tiên có ghi chép trong tộc-phổ (premier ancêtre).

*Thủy tộc* 水族 Các động-vật sinh trong nước.

— *trích thạch xuyên* — 滴石穿 Nước giọt mà đá phải thủng — Ngb. Cái sức nhỏ mọn mà chứa chất lâu ngày cũng phát sinh ra hiệu-lực, mà tiêu diệt được trở-lực.

— *triều* — 潮 Nước triều khi lên khi xuống (marée).

— *trình* — 程 Đường đi biển đi sông (voie d'eau).

— *trung mai ảnh* — 中梅影 Bóng cây mai ở trong nước = Cảnh mùa đông.

— *trung tróc nguyệt* — 中捉月 Chụp bắt mặt trăng trong nước — Ngb. Người tính điên, người say rượu, hoặc cách chơi trẻ con.

— *trướng* — 脹 (Y) Thứ bệnh đau trái tim và trái thận, trong bụng chứa đầy nước. Cũng gọi là phúc-trướng (hydropisie).

— *tùng* — 松 (Thực) Một thứ rong mọc ở nước (codion) — Một thứ cây tùng mọc trên bờ nước.

— *tử* — 死 Chết đuối (noyé).

— *vận* — 運 Chở hàng hóa theo đường thủy (transport par voie d'eau).

— *xa* — 車 Xe đạp nước vào ruộng (noria).

**THUYÊN** 荃 Một thứ cỏ thơm.

— 栓 Cái dinh tre để chốt ngang (cheville de bambou).

— 詮 Giải-thuyết rõ ràng sự-lý — Lẽ phải của việc.

— 銓 Cân nhắc đo lường — Kén chọn quan-lại. Cũng viết là 輇.

*Thuyên* 拴 Nch. 銓 — Buộc ngựa, cũng gọi là thuyên.
— 痊 Khỏi bệnh.
— 筌 Cái đó để đơm cá.
— 跧 Nép minh lại
— 鐫 Bửa cày — Chạm đẽo — Trích giáng quan-lại.
— *bệnh* 痊病 Khỏi bệnh (guéri).
— *cấp* 鐫級 Giáng cấp quan-lại.
— *chuyển* 銓轉 Bổ và đổi quan chỗ này qua chỗ khác.
— *chứng* 詮證 Căn-cứ vào sự-thực mà giải-thuyết.
— *ngôn* — 言 Giải-thuyết rất rõ ràng những nghĩa-lý ý-tứ của sự-vật.
— *phạt* 鐫罰 Giải chức quan-lại để trừng-phạt.
— *thải* — 汰 Bỏ bớt những quan-lại vô dụng đi.
— *thích* 詮釋 Giải-thuyết rõ ràng — Nch. Giải-thích.
— *thứ* — 次 Sắp dặt trước sau.
— *truất* 鐫黜 Lột bỏ quan-tước đi (destituer).
— *tuyển* 銓選 Chọn người có tư-cách để bổ cho làm quan.

**THUYỀN** 船 Cái vật dùng để đi và chở hóa-vật trên mặt nước.
— *chủ* — 主 Chủ tàu, chủ thuyền (batelier).
— *cước* — 脚 Tiền mua vé đi tàu — Tiền trả công nhà đò.
— *kiên pháo lợi* — 堅 砲 利 Tàu sắt súng đồng, là nghề giỏi riêng của người phương Tây.
— *phụ* — 埠 Chỗ tàu bè đậu = Bến tàu (port).
*Thuyền xưởng* — 廠 Chỗ công-xưởng đóng tàu (chantier).

**THUYẾT** 說 Nói rõ ra — Ngôn luận — Nch. Thuế.
— *bộ* — 部 Các bộ sách tiểu-thuyết.
— *giá* — 價 Nói giá bằng là bao nhiêu (donner son prix).
— *giả* — 者 Người viết bài luận-thuyết.
— *hải* — 海 Nhà chứa sách tóm góp hết luận-thuyết xưa nay.
— *hòa* — 和 Khuyên hai bên giảng-hòa với nhau (mettre d'accord).
— *khách* — 客 Người vận-động cuộc đời chỉ nói bằng miệng lưỡi.
— *kinh* — 經 Giảng-diễn kinh-nghĩa.
— *lâm* — 林 Rừng tiểu-thuyết (collection des romans).
— *lý* — 理 Bày tỏ rõ ràng các lý-do.
— *minh* — 明 Nói rõ ràng ra (expliquer).
— *pháp* — 法 Phương-pháp ăn nói — Diễn-thuyết về đạo Phật.
— *thân* — 親 Bàn nói về việc hôn-nhân.
— *thoại* — 話 Nói năng (parler).
— *tiếu* — 笑 Nói chơi, nói đùa (plaisanter).
— *tình* — 情 Xin người ta vì tình mà khoan thứ cho.
— *uyển* — 宛 Tên một bản sách của Lưu-Hướng người đời Hán làm ra, trong sách ấy kể hết sự-tích xưa nay, ví như cái vườn trồng trăm thức hoa.

**THUNG** 從 Xch. Thung-dung.
— 舂 Cái còi dã — Ncb. Xung 衝.
— *dung* 從容 Thư thái, thong thả (à l'aise).
— *mễ* 舂米 Dã gạo.
— *thạch vi lương* — 石爲粮 Dã đá làm gạo ăn = Lời vô-kê, việc vô-lý. Cũng như chữ: Chử sa thành phạn 煮沙成飯, nghĩa là: nấu cát thành cơm.

**THŨNG** 腫 Da thịt sưng phù lên.
— *cổ bệnh* — 鼓病 (Y) Tức là bệnh thủy-trướng, ta thường gọi là cổ-trướng (hydropisie).
— *đông* — 疼 Sưng và đau (inflammation et douleur).

**THUỘC** 屬 Đồng loại — Phụ về — Xch. Chúc.
— *binh* — 兵 Binh lính bộ-hạ.
— *địa* — 地 Một nước thuộc về quyền thống-trị của nước khác (colonie, possession).
— *địa chủ nghĩa* — 地主義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-địa-pháp (principe territorial).
— *địa pháp* — 地法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy lãnh-thổ làm tiêu-chuẩn, không kể nhân-dân nước nào, đã ở trong lãnh-thổ của một nước khác thì đều bị pháp-luật của nước ấy chi-phối.
— *hạ* — 下 Người ở dưới bộ-thuộc của mình — Nch. Thuộc-lại, thuộc-viên (mandarin subalterne, employé).
— *lại* — 吏 Quan-lại bực dưới (mandarin subalterne).

*Thuộc liêu* — 僚 Quan-lại phụ thuộc — Ncb. Thuộc-lại (mandarin subalterne)
— *nhân chủ-nghĩa* — 人主義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-nhân-pháp (principe des nationalités).
— *nhân pháp* — 人法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy nhân-dân (quốc-tịch) làm tiêu-chuẩn, như nhân-dân một nước vô-luận là ở lãnh-thổ nước nào đều chỉ chịu pháp-luật của bản-quốc mình chi-phối mà thôi.
— *phụ* — 婦 Vợ bầu (concubine).
— *quốc* — 國 Nước bị ở dưới chủ-quyền của nước khác (colonie).
— *tâm* — 心 Lòng qui-hướng vào.
— *tính* — 性 Tính-chất riêng, đối với thông-tính (caractère particulier).
— *viên* — 員 Ncb. Thuộc-lại.

**THƯ** 書 Sách vở — Biên chép — Viết chữ — Thư tín — Kinh Thư, cũng gọi là Thượng-thư.
— 舒 Duỗi ra — Chậm rãi.
— 姐 Tiếng để gọi người con gái, vd. Tiểu-thư.
— 狙 Loài khỉ — Rình lén — Cũng đọc là Trở.
— 雌 Chim mái — Giống cái, đối với chữ hùng 雄 — Nhu nhược.
— 咀 Xch. Thư - tước.
— 詛 Khấn với quỉ thần gia họa cho người khác cho bõ ghét. Chính đọc là Trớ.
— 齟 Răng lộ xỉ.
— 雎 Xch. Thư-cưu. Cũng viết là 鴡.

**Thư** 疽 Cái mụt ngầm ở trong thịt.
— 苴 Cây mè, cây vừng — Cỏ mọc ở nước mà khô héo nổi lên trên mặt nước.
— 菹 Dưa muối.
— *bất tận ngôn* 書不盡言 Câu thường viết sau bức thơ, ý nói viết ra không thể bày tỏ hết ý tứ được.
— *biên* — 編 Loài sách vở.
— *công* 狙公 (Nhân) Người nuôi khỉ ngày xưa. Xch. Triêu tam mộ tứ — Người lấy mưu-trí mà lung-lạc kẻ khác.
— *cục* 書局 Chỗ in sách, chỗ bán sách (imprimerie, librairie).
— *cưu* 雎鳩 (Động) Một thứ chim ở nước. Chim ấy hay ở từng cặp, đực cái không rời nhau, mà không có vẻ lả lơi, nên kinh Thi có câu: Quan quan thư-cưu, để ví dụ việc hôn-nhân của người quân-tử.
— *dâm* 書淫 Mê đắm vào sách vở, tục thường nói là dại chữ.
— *dung* — 傭 Người viết thuê (écrivain mercantile).
— *dương* 舒揚 Có vẻ đắc ý.
— *điếm* 書店 Chỗ bán sách (librairie).
— *đố* — 蠹 Con mọt ăn sách — Ngb. Người nhớ nhiều sách mà không biết nghĩa.
— *đồng* — 童 Đứa trẻ hầu hạ trong thư phòng.
— *đồng* — 筒 Bì gởi thơ (enveloppe de lettres).
— *hàm* — 函 Bì gởi thơ (enveloppe).
— *hiên* — 軒 Chỗ phòng đọc sách (salle d'étude).

**Thư hoa** 雌花 Hoa cái (fleur femelle).
— *hoàng* — 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, cùng loài với hùng-hoàng.
— *hùng* — 雄 Trống và mái — Được và thua — Cao và thấp.
— *hùng đào thải* — 雄淘汰 (Sinh) Trong khoảng giống đực, giống cái của động-vật, hễ con nào mà có hình-trạng và dáng điệu đẹp tốt làm cho con tính khác ham muốn thì mới có thể truyền giống về sau mà phát-đạt được, con nào không thích-hợp với dị-tính thì phải tiêu-diệt dần, sự lựa chọn tự-nhiên ấy gọi là thư-hùng đào-thải (sélection sexuelle).
— *hùng kiếm* — 雄劍 Cặp song kiếm người xưa dùng để đánh nhau.
— *hương* 書香 Nền nếp nhà nho = Con cháu nhà có học, kế thừa nghiệp cũ của cha ông.
— *kế* — 計 Viết lách và tính toán (écrire et compter).
— *khế* — 契 Văn-tự và khế-ước (acte, contrat).
— *khố* — 庫 Kho sách — Người học-vấn yêm-bác thông hiểu việc xưa nay, ai hỏi gì đều ứng đáp được cả.
— *ký* — 記 Người giữ việc viết lách văn-thư (sécrétaire, copiste).
— *kích* 狙擊 Thừa lúc người ta không dự bị mà đánh.
— *kiếm* 書劍 Đời xưa nói đến việc nam-nhi thường trọng có hai điều: nghề văn là bút mực, (thư). nghề võ là gươm dao, (kiếm), nên con trai ra đời tất

phải học thư học kiếm, nói tắt là «thư-kiếm» — (Cổ) Hạng-Vũ học thư bất thành, bèn bỏ mà đi học kiếm, cũng bất thành, bèn nói rằng: «anh hùng học cho địch được vạn người; cái đồ chỉ địch được một người ta chả thèm học».

*Thư lại* — 吏 Người xem việc văn-thư ở nha-môn

— *lâm* — 林 Rừng sách = Chỗ chứa nhiều sách vở thi văn.

— *mục* — 目 Mục-lục kê tên các sách (catalogue des livres).

— *nghiệp* — 業 Sự nghiệp làm sách.

— *nọa* 雌惰 Nhu nhược như loài cái.

— *pháp* 書法 Cách viết chữ (callégraphie).

— *phòng* — 房 Buồng đọc sách, buồng học (salle d'étude).

— *phố* — 圃 Vườn sách — Nch. Thư-lâm.

— *phục* 舒服 Thích-ý, khinh-khoái.

— *phục* 雌伏 Nấp nép như loài mái. Đường-sử có câu: «Trượng-phu đương vị hùng-phi, vô vi thư-phục», nghĩa là: kẻ trượng-phu nên làm con trống mà bay, chớ làm con mái mà nấp — Gà mái lúc ấp trứng, gọi là thư-phục.

— *quán* 書館 Chỗ in và bán sách vở.

— *quyển* — 卷 Quyển sách (livre).

— *si* — 癡 Người mê sách vở (bibliomane).

— *sinh* — 生 Người học-trò — Người vu-nho không thông việc đời — Người làm việc biên viết ở quan-sảnh.

*Thư song* — 窗 Cửa sổ phòng học.

— *sướng* 舒暢 Nch. Khinh khoái.

— *thanh* 雌聲 Tiếng thấp, tiếng nhỏ.

— *thành* 書城 Thành bằng sách = Người ham học, sách học để xung quanh mình như vây thành.

— *thánh* — 聖 Người tài viết chữ.

— *thủ* — 手 Người viết lách (écrivain, copiste).

— *tích* — 迹 Dấu chữ viết. Nch. Bút-tích.

— *tịch* — 癖 Nghiện sách (bibliomanie).

— *tịch* — 籍 Sách vở (livres).

— *tiên* — 仙 Trương-Húc đời Đường có tài viết chữ, viết đủ mọi cách, lúc say rượu viết chữ lại càng tốt, người đời gọi là thư-tiên.

— *tín* — 信 Thơ từ gởi cho nhau (lettres).

— *trá* 狙詐 Dùng cách dả dối lừa người, như cách Thư-công nuôi khỉ.

— *trai* 書齋 Nch. Thư-phòng.

— *trát* — 札 Nch. Thư-tín.

— *trì* 舒遲 Thong thả không gấp (lentement).

— *truyện* 書傳 Thư-tịch và truyện-ký.

— *tứ* 狙伺 Rình lén.

— *từ* 舒徐 Thong thả không gấp.

— *tứ* 書肆 Hàng bán sách (librairie).

— *tước* 咀嚼 Nhai đồ ăn.

— *uy* 雌威 Oai quyền mụ vợ = Cười người sợ vợ.

— *uyển* 書苑 Nch. Thư-phố.

*Thư văn tước nghĩa* 咀文嚼義 Nhai từng chữ nghiến từng nghĩa = Câu nệ ở mặt chữ, mà không thông suốt ý-tứ.

— *viện* 書院 Chỗ nghiên - cứu học - vấn.

— *xã* — 社 Xch. Thư-điếm.

**THỪ** 蜍 Xch. Thiềm-thừ.

**THỨ** 次 Bực — Bực dưới — Xứ sở — Nhà ngủ trọ — Một lần gọi là nhất thứ.

— 庶 Nhiều, đông — Gần — Con sinh về chi nhánh.

— 恕 Suy mình thế nào thì đãi người thế ấy, gọi là thứ — Rộng rãi.

— 刺 Giết — Lừa lấy — Chích kim vào, thường đọc là thích — Gai — Xương cá vụn — Viết tên và họ ở trên mảnh giấy — Trách mắng — Tra xét việc kiện — Xem xét — Xch. Thích.

— *á lưu toan* 次亞硫酸 (Hóa) Toan-loại có ít dưỡng-khí hơn á-lưu-toan (acide hyposulfureux).

— *á lưu toan vật* — 亞硫酸物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thứ-á-lưu-toan với một nguyên-chất khác hóa thành (hyposulfite).

— *chỉ* 刺紙 Tục nước Tàu thường gọi danh-thiếp là danh-thứ 名刺, đưa danh-thiếp vào yết - kiến nói là đầu thứ 投刺. Mảnh giấy có viết tên họ mình, như danh-thiếp, gọi là thứ - chỉ.

— *chỉ* — 旨 Thăm dò ý-chỉ của người.

— *chính* 庶政 Các việc chính - trị của nhà nước đối với dân.

*Thứ cơ* — 幾 Ngõ hầu — Hy-vọng.

— *dân* — 民 Dân - gian — Bách-tính (le peuple).

— *dân nghị-viện* — 民議院 (Chính) Nghị-viện do những đại-biểu của bình-dân tổ-chức thành (Chambre des Communes).

— *đẳng* 次等 Bực dưới, bực thứ hai.

— *đệ* — 第 Theo thứ tự (ordre, rang).

— *mẫu* 庶母 Vợ hầu của cha mình.

— *nhân* — 人 Bình-dân (le peuple).

— *nữ* — 女 Con gái để sau (fille cadette).

— *phòng* — 房 Vợ hầu (concubine).

— *sử* 刺史 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, đặt để giám sát việc chính-trị một tỉnh hay một quận. Nước ta trong hồi Bắc-thuộc, có Giao-châu thứ-sử.

— *tân kỷ* 次新紀 (Địa - chất) Thời-kỳ thứ tư trong cận - sinh-đại (période miocène).

— *thất* 庶室 Vợ hầu (concubine).

— *trưởng* 次長 Chức quan ở các bộ của Chánh-phủ trung-ương, kế ở dưới chức Tổng - trưởng (Sous-Secrétaire d'Etat).

— *tự* — 序 Thuận - tự trước sau (ordre, suite).

— *tử* — 子 Con thứ hai (second fils).

— *tử* 庶子 Con để sau (fils cadet).

— *vật* 恕物 Lấy lòng trung - thứ mà đãi người (clémence, indulgence).

— *vị* 次位 Ngôi bực.

*Thứ vụ* 庶務 Các việc vặt (affaires diverses).

— *vụ viên* — 務員 Người biện-lý các việc vặt.

**THỰ** 署 Bố-trí — Quan-nha — Đề chữ trên tờ giấy — Tạm lãnh một chức-vụ, chưa phải thực-thụ.

— 曙 Sáng rạng đông.

— 墅 Nhà ở nhà quê — Xch. Biệt-thự.

— *biện* 署辨 Nch. Thự-lý.

— *danh* — 名 Quan-lại ký tên vào chính-lệnh phát ra để nhận rõ trách-nhiệm mình (signature).

— *húc* 曙旭 Sáng mặt trời buổi mai.

— *lý* 署理 Tạm lãnh một chức-vụ chưa phải thực-thụ.

— *nhiệm* — 任 Chức - nhiệm tạm lãnh (office par intérim).

— *quang* 曙光 Sáng buổi mai.

**THỬ** 此 Ấy, đối với chữ bỉ 彼 — Cái ấy — Như thế.

— 暑 Nắng.

— 黍 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.

— 鼠 Con chuột.

— *bối* — 輩 Bầy chuột — Bầy tiểu-nhân — Bầy giặc cỏ.

— *dã* 暑假 Nghỉ nắng, nghỉ hè.

— *dịch* 鼠疫 (Y) Bệnh dịch do con chuột truyền-nhiễm = Hắc-tử-bệnh (peste).

— *độn* — 遁 Chạy trốn như chuột.

— *khí* 暑氣 Khí nắng (chaleur).

— *kỹ* 鼠技 Nghề hay của chuột — Ngb. Tài nghề của kẻ tiểu-nhân.

*Thử mục* 鼠目 Mắt chuột — Ngb. Người nhát gan mà hay rình lén.

— *ngoại vô tha* 此外無他 Ngoài ấy ra không có gì khác.

— *nha tước dác* 鼠牙雀角 Chuột vẫn không có nanh, nhưng vì nó xoi được vách, té ra nó có nanh ; chim sẻ vẫn không có sừng, nhưng vì nó khoét được nhà, té ra nó có sừng. Xch. Tước dác thử nha.

— *thiết cẩu đạo* — 竊狗盜 kẻ cắp nhỏ như chuột, kẻ trộm hèn như chó = Kẻ trộm vườn, giặc cỏ.

— *thứ* 此次 Lần ấy, lần này (cette fois).

— *tư* 鼠思 Lo nghĩ sợ hãi như chuột.

**THỪA** 丞 Giúp đỡ.

— 承 Vâng — Chịu — Tiếp nối.

— 乘 Làm toán nhân — Cỡi xe — Xch. Thặng.

— *ân* 承恩 Chịu ơn (recevoir un bienfait).

— *cơ* 乘機 Nhân cơ-hội mà làm việc (profiter d'une occasion).

— *đức* 承德 Chịu ơn đức của người.

— *gia* — 家 Đảm đương coi sóc việc nhà.

— *gián* — 間 Nch. Thừa-hư.

— *giáo* — 教 Nch. Thụ giáo (recevoir l'instruction).

— *hành* — 行 Theo lệnh trên mà làm.

— *hoan* — 歡 Thuận theo ý vui của cha mẹ. = Lấy cách vui vẻ ở với cha mẹ.

*Thừa hư* — 虛 Nhân lúc người ta đương bất ý, không ngờ đến.

— *hứng nhi lai* — 興 而 來 Nhân lúc cao hứng mà đến = Bạn hữu thăm nhau.

— *kế* — 繼 Người ta không có con, nuôi mình làm con nuôi, mình nối lấy nghiệp nhà cha nuôi, thế gọi là thừa-kế.

— *kế nhân* — 繼 人 (Pháp) Người tiếp thừa quyền-lợi và nghĩa-vụ của người trước (héritier).

— *lệnh* — 令 Vâng lệnh trên (obéir à un ordre).

— *lương* — 凉 Hóng mát (prendre le frais).

— *mông* — 蒙 Vâng đội — Lời cảm ơn người khác đã làm ơn cho mình.

— *nhan* — 顏 Thấy mặt = Tiếng tôn xưng đối với kẻ trên.

— *nhàn* — 閒 Nhân lúc thong thả.

— *nhân chi nguy* — 人 之 危 Nhân lúc người ta đương nguy mà mình bắt chẹt.

— *nhận* — 認 Bằng lòng nhận lấy (accepter, reconnaitre).

— *phái* — 派 Thuộc-lại ở các bộ-viện để làm những việc quan trên sai phái.

— *phát lại* — 發 吏 (Pháp) Người thuộc-lại ở tòa án sơ-cấp, hay tòa án địa-phương, giữ việc phát-tống các văn-thư, chấp-hành điều phán-quyết của tòa, hay là thu-một vật-sản, v. v. (huissier).

— *phong* — 風 Hứng đỡ lấy mệnh lệnh của người trên — Chịu theo văn-hóa.

*Thừa phong phá lãng* 乘風破浪 Cưỡi gió phá sóng = Có chí-nguyện lớn lao.

— *phụng* 承奉 Vâng mệnh mà làm theo.

— *phương* 乘 方 (Toán) Nhân hai số ngang nhau, như 5×5 (élever au carré).

— *quang* 承 光 Nhờ ánh sáng của ngài = Lời nói cảm ơn người khác đã giúp mình.

— *sai* — 差 Vâng làm việc người trên sai phái.

— *tập* — 襲 Đời cha ông có tước-vị, đời con cháu được tập-ấm hay tập-phong, gọi là thừa-tập.

— *thắng* 乘 勝 Nhân thế được hơn.

— *thế* — 勢 Nch. Thừa-cơ.

— *thống* — 統 Nối lấy mối dòng xưa — Tiếp lấy chính-truyền — Nối ngôi vua.

— *thời xu lợi* — 時 趨 利 Nhân cơ-hội mà mưu việc lợi-lộc.

— *thụ* 承 受 Vâng chịu (recevoir, hériter de).

— *tiếp* — 接 Vâng nhận lấy cái của kẻ trên đưa lại.

— *trọng tôn* — 重 孫 Cha mình và mình mà về dòng trưởng, nếu cha mình chết sớm, gặp khi tang ông bà, thì tuy mình là cháu mà cũng phải để tang 3 năm thế cho cha mình, thế gọi là thừa-trọng-tôn.

— *trừ* 乘 除 Nhân lên và chia ra — = San sẻ cho đều — Đạo trời và việc người, hơn về phía này, tất kém về phía kia. Cũng như câu : bỉ sắc tư phong.

— *tự* 承 嗣 Nối sự nghiệp của cha ông (hériter).

*Thừa tướng* 丞 相 Quan Tề-tướng (premier ministre).

**THỨC** 識 Nhận biết — Quen nhau — Kiến-giải — Xch. Chí.

— 式 Phép — Kiểu mẫu — Kính lễ.

— 拭 Lau chùi cho khỏi bụi.

— 軾 Cái đòn dựa ở trước mặt xe.

— *biệt* 識 別 Nhận biết được phân-minh (distinguer).

— *dạng* 式 樣 Kiểu mẫu (modèle).

— *đạt* 識 達 Người có kiến-thức và thông-đạt mọi điều.

— *đinh* — 丁 Biết chữ.

— *đồ lão mã* — 途 老 馬 Ngựa già quen đường — Ngb. Người lão-thành có kinh-nghiệm.

— *độ* — 度 Kiến-thức và độ-lượng. Nch. Thức-lượng.

— *giả* — 者 Người có kiến-thức học-vấn.

— *hải* — 海 Cái biển trữ trí khôn = Tâm não người ta.

— *lực kiêm ưu* — 力 廉 優 Trí-thức với tài-lực đều giỏi.

— *lượng* = 量 Trình-độ của trí-thức nhiều hay ít — Trí-thức và độ-lượng.

— *thời tuấn-kiệt* — 時 俊 傑 Hạng người tuấn-kiệt có thể hiểu rõ được thời-thế.

— *thời vụ* — 時 務 Không hiểu tình-hình đương-thế.

— *vực* — 域 (Tâm) Cái phạm-vi có thể nhận biết được.

**THỰC** 食 Ăn — Nch. 蝕 — Bổng lộc.

— 實 Đầy đủ — Thật thà — Trái cây — Sự tích — Cũng viết là 寔.

*Thực* 植 Trồng cây — Bày đặt ra — Dựng lên.

— 殖 Sinh con nở cái — Nảy nở ra — Sinh lợi.

— 蝕 Xch. Nhật-thực và nguyệt-thực — Hao mòn.

— *bất bổ lao* 食 不 補 勞 Phần hưởng-thụ không bù lại khó nhọc.

— *bất yểm danh* 實 不 掩 名 Sự thực mình làm không che đậy nổi tiếng người khen chê, cũng như câu: hữu danh vô thực.

— *cảm* — 感 (Triết) Cái cảm-tưởng thực-tế do vật-thể thực-tại mà sinh ra.

— *chất* — 質 Bản-chất thực-tế.

— *chứng luận* — 證 論 (Triết) Phái triết-học chủ-trương rằng phải lấy sự-thực ta kinh-nghiệm được để làm cơ-sở cho sự nghiên-cứu, họ bài-xích lý-luận suông mà tôn-trọng thực-nghiệm và quan-sát. Cũng gọi là thực-nghiệm-luận (positivisme).

— *chứng triết-học* — 證 哲 學 (Triết) Tức là Thực-chứng-luận.

— *dân* 殖 民 Nhân-dân đi cư ra nước ngoài để làm ăn (colon, émigré).

— *dân chính sách* — 民 政 策 Chính-sách của các nước mạnh, cốt mở mang sự-nghiệp thực-dân, hoặc chiếm đất thực-dân mới, hoặc khai thác đất thực-dân sẵn có (politique coloniale).

— *dân chủ-nghĩa* — 民 主 義 Cái thuyết chủ-trương việc chiếm-cứ và mở mang thực-dân-địa.

*Thực dân địa* — 民地 Những miền đất của các dân-tộc hèn yếu, do các dân-tộc phú cường chiếm-cứ và thống-trị (colonies).

— *dục* 食 欲 Dục-vọng về việc ăn.

— *dụng* 實 用 Dùng về việc thực.

— *dụng chủ-nghĩa* — 用主義 (Triết) Học-thuyết lấy hiệu-quả thực-tế mà định tiêu-chuẩn của chân-lý, cũng gọi là thực-nghiệm chủ-nghĩa (pragmatique).

— *địa lập túc* — 地立足 Đứng chân vào chốn đất chắc chắn, ý nói người làm việc, không nên để đứng hổng chân.

— *đơn* 食 單 Mục-lục đồ ăn (menu).

— *đức* 植 德 Vun trồng ơn đức.

— *giả danh tất qui chi* 實者名必歸之 Người có sự-thực thì danh theo về vậy, không cần cầu danh.

— *hành* — 行 Làm ra sự thực.

— *hiện* — 現 Làm cho thành ra sự thực (réaliser).

— *hóa* 食 貨 Đồ ăn và hàng hóa.

— *hoạch ngã tâm* 實獲我心 Thực là xứng được tấm lòng hi vọng của mình = Gặp người bạn tốt, hay gặp người làm một việc gì xứng với lòng mình.

— *học* — 學 Học-vấn có thực-dụng, trái với hư-văn.

— *kỳ phúc hư kỳ tâm* — 其腹虛其心 Bụng phải cho đầy, để nuôi lấy xác thịt, lòng phải cho hư-minh để nuôi lấy tinh-thần, vì bụng trống thì chết đói, mà lòng đặc thì thành dốt dại.

— *lệ* — 例 Sự-lệ thực-tại.

*Thực liệu* 食 料 Tài-liệu làm đồ ăn (aliment).

— *lợi* 殖 利 Làm cho mối lợi nẩy nở ra.

— *lợi* 實 利 Cái lợi-ích thực tại (utilité pratique).

— *lục* — 錄 Bản sử biên chép những sự-tích thuộc về vua chúa.

— *lực* — 力 Sức ở trong đầy đủ, trái với hư-thanh.

— *lực* 食 力 Hết sức làm việc để được ăn — Nch Tự thực kỳ lực.

— *mao tiễn thổ* — 毛踐土 Nhờ những giống mọc trên mặt đất của nước mà ăn cho sống, gọi là thực-mao, chân đi ở trên mặt đất của nước, gọi là tiễn-thổ = Ý nói nhất thiết người ở trong nước, đều nhờ ơn nước.

— *nghiệm* 實 驗 Thí-nghiệm thực-tại.

— *nghiệm luận* — 驗論 (Triết) Cũng gọi là Thực-chứng-luận — Môn triết-học do Auguste Comte dựng lên, chủ-trương đem thống-nhất cả các điều sở đắc của sự quan-sát và thực-nghiệm, để tìm ra cái pháp-tắc của sự-vật (positivisme).

— *nghiệm thất* — 驗 室 Nhà bày các thứ nghi-khí, cùng các vật-liệu dùng để nghiên-cứu khoa-học (laboratoire).

— *nghiệp* — 業 Gọi chung các nghề nông, nghề công, nghề thương, cùng nhất thiết những việc làm cho thực-lợi nẩy nở.

— *nghiệp gia* — 業 家 Người chuyên-làm thực-nghiệp.

*Thực nghiệp giới* — 業界 Nói chung những người và những việc ở trong phạm-vi thực-nghiệp.

— *ngọc xuy quế* 食玉炊桂 Ăn ngọc thổi quế = Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế — Nch. Tân quế mễ châu.

— *ngôn* — 言 Ăn lời nói = Thất tín.

— *nhục loại* — 肉類 (Động) Loài động-vật ăn thịt (carnivores).

— *nhục tẩm bì* — 肉寢皮 Thịt giặc làm đồ ăn, da giặc làm đồ nằm = Giết chết kẻ cừu-địch.

— *niệm luận* — 念論 (Triết) Một thứ học-thuyết, trái với duy-danh-luận. Duy-danh-luận thì cho rằng thông-tính không phải là thực-tại, chỉ là cái danh-mục theo sau vật mà có, thực-niệm-luận thì cho rằng thông-tính là thực-tại. Cũng gọi là Thực-tại-luận (réalisme).

— *phẩm* — 品 Đồ ăn (aliments).

— *phúc* — 福 Phúc về chuyện ăn, nói người phú-quí.

— *quan* 實官 Ông quan có chức-vụ thực, không phải hư-hàm.

— *quản* 食管 (Sinh-lý) Cái ống dùng về việc ăn, tức là cuống họng (œsophage).

— *quyền* 實權 Quyền-lực thực-tế (pouvoir réel).

— *sản* 殖產 Vun đắp nền sản-nghiệp.

— *sắc thiên tính* 食色天性 Lời của Cáo-tử nói : Việc ăn uống và việc nam-nữ đều là một phần ở trong thiên-tính.

*Thực sự* 實事 Việc có thực (fait réel).

— *tại* — 在 (Triết) Nói về những cái hiện có thực ở bề ngoài, không phải thuộc về lý-luận, không-tưởng — Những thực-thể không thay đổi (réalité).

— *tang* — 贓 Tang chứng rành rành.

— *tâm* — 心 Lòng chân-thành (sincérité).

— *tập* — 習 Luyện tập theo thực-tế (exercice).

— *tế* -- 際 Tình-hình thực-tại, không phải hư-danh (réalité).

— *tế chủ-nghĩa* — 際主義 (Triết) Tức là Thực-dụng chủ-nghĩa (pragmatisme)

— *tế kinh-nghiệm* 際經驗 Cái mà mình kinh-nghiệm được rõ ràng, tai nghe mắt thấy.

— *thể* — 體 Nội-dung hoặc bản-thể thường nói đối với hình-thức ở bề ngoài — (Triết) Cái tính-chất hoặc tác-dụng của sự-vật tuyệt không biến-hóa, nếu không có cái tính-chất hoặc tác-dụng ấy, thì sự-vật không thành lập được, gọi là thực-thể (substance).

— *thể kính* — 體鏡 (Lý) Cái đồ làm bằng hai miếng kính mặt lồi, để hai tấm ảnh đồng nhau ở trước kính ấy mà nhìn, thì những hình-tượng trên ảnh thấy lồi lõm như thực (stéroscope).

— *thể luận* — 體論 (Triết) Cũng gọi là bản-thể-luận, chủ-trương nghiên-cứu thực-tại cho đến cái bản-tính cuối cùng (ontologie)

— *tiễn* — 踐 Nch. Thực-hành, thực-dụng.

*Thực tiễn triết học* — 踐哲學 (Triết) Môn triết-học khảo-sát những điều thiện, ác, đẹp, xấu, theo phương-diện thực-tiễn, như luân-lý-học, thẩm-mỹ-học (philosophie pratique).

— *tình* — 情 Tình hình thực-tại — Sự-tình có thật, không phải dả dối bày đặt ra.

— *tính* 植性 Vun trồng đức tính — Tính tự-lập.

— *tô y thuế* 食租衣稅 Ăn và mặc, chỉ nhờ vào tô thuế đóng góp của dân — Ngb. Vua quan ăn mặc là nhờ của dân.

— *trùng loại* — 蟲類 (Động) Loài động-vật ăn sâu bọ (insectivores).

— *tự* 實字 (Văn) Tức là danh-từ, đối với hư-tự (nom).

— *tướng* — 相 Ncb. Chân-tướng.

— *vật* 植物 Một thứ sinh-vật chỉ khác với động-vật là vì không có vận-động và tri-giác, như các thứ cây cỏ (végétaux).

— *vật diêm loại* — 物鹽類 (Hóa) Những thứ hóa-hợp-vật có điêm-tinh ở trong các loài thực-vật (sels végétaux).

— *vật học* — 物學 Môn học nghiên-cứu về sự cấu-tạo, sự phát-đạt, cách phân-loại của thực-vật (botanique).

— *vật phân loại* — 物分類 (Thực) Sự phân chia thực-vật trong thế-giới ra chủng-loại khác nhau để dễ nghiên-cứu. Nhà thực-vật-học thường chia ra 4 chi lớn là: 1) khuẩn-tảo thực-vật, 2) Đài-tiền thực-vật, 3) Quyết-loại thực-vật, 4) Chủng-tử thực-vật. Mỗi chi lại chia ra: á-chi, phái, á-phái, khu, á-khu, bộ (classification des végétaux).

*Thực vật viên* — 物園 Cái vườn trồng nhiều thứ thực-vật để cho nhà học-giả nghiên-cứu (jardin botanique).

— *xứng kỳ danh* 實稱其名 Sự thực vừa đúng với danh xưng, như tên là sĩ, vừa đúng với thực là sĩ, tên là nho, vừa đúng với thực là nho.

**THƯỚC** 鵲 Con chim khách.

— 鑠 Nung loài kim-thuộc cho chảy ra — Đẹp tốt — Xch. Quắc-thước.

— 爍 Xch. Chước thước — Nch. 鑠.

— *báo* 鵲報 Tin chim khách báo cho = Triệu tốt.

— *kiều* — 橋 (Thần-thoại) Cầu của chim thước bắc. Tương truyền rằng đêm mùng 7 tháng 7 (thất tịch) có bầy chim khách (thường cũng truyền là con quạ) bắc cầu cho Chức-nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu-lang.

— *kim chi khẩu* 鑠金之口 Cái miệng làm cho vàng cũng phải chảy ra — Miệng người nói dèm. Nguyên có câu ngạn-ngữ Tàu: « Chúng khẩu thước kim », là việc vẫn không có, nhưng vì nhiều miệng nói quá, không thể chối được.

— *ngữ* 鵲語 Lời nói của chim khách. Người mê-tín cho rằng chim khách thường kêu ở trước nhà để báo tin.

— *sào cưu chiếm* — 巢鳩佔 Tổ chim chèo bẻo, chim tu hú chiếm. Ta thường nói: tu hú sẵn tổ — Ngb. Chiếm cứ chỗ ở của người khác; cướp lấy thành-công của người khác.

*Thước thạch lưu kim* 鑠石流金 Chảy đá chảy vàng = Trời đại-hạn.

— *vương* 鵲王 (Nhân) Nhà danh - y nước Tàu ngày xưa, tên là Biển-Thước, người ta gọi tôn là Thước-vương.

**THƯỢC** 芍 Nch. Thược-dược.

— 籥 Ống sáo ba lỗ — Tên đồ đong lường ngày xưa.

— 鑰 Cái chìa khóa.

— 籥 Nch. 籥 — Nch. 鑰.

— 瀹 Chìm xuống nước — Nấu, như nấu chè, gọi là thược minh 茗.

— *chủy* 鑰匙 Cái chìa khóa mở cửa (clef).

— *dược* 芍藥 (Thực) Một thứ cây thảo, mùa hạ nở hoa rất đẹp, có sắc hồng, trắng, hoặc tía, rễ có hai thứ: trắng và đỏ, gọi là bạch-thược hoặc xích-thược, dùng làm thuốc.

**THƯƠNG** 商 Buôn bán — Bàn luận — Một thứ trong ngũ-âm — Tên sao — Xch. Sâm Thương — Một triều vua trong sử Tàu.

— 傷 Tổn hại — Lo nghĩ.

— 殤 Chết non. Chưa đến tuổi thành-nhân mà chết.

— 倉 Kho chứa lúa.

— 愴 Buồn rầu.

— 滄 Lạnh — Nch. 蒼.

— 蒼 Sắc cỏ — Sắc xanh sẫm — Tóc lốm đốm trắng đen — Nch. 倉.

— 槍 Đồ binh-khí — Cũng đọc là sang.

— 搶 Xông vào — Chống lại — Xch. Sang — Thình lình bay qua — Xch. Thảng.

*Thương* 徜 Xch. Thương-dương.

— 蹌 Xch. Thương thương.

— 艙 Khoang thuyền — Buồng tàu.

— 觴 Chén uống rượu — Rượu.

— *cảm* 傷感 Mối tình-cảm bi thương (chagrin).

— *cảng* 商港 (Thương) Cửa biển lấy thương-nghiệp làm chủ-yếu, cho tàu bè ngoại-quốc đến buôn bán (port commercial).

— *cẩu bạch vân* 蒼狗白雲 Xch. Bạch-vân thương-cẩu.

— *châu* 滄洲 Bãi sông = Chỗ người ẩn-dật ở.

— *chiến* 商戰 Cạnh - tranh về thương-nghiệp (lutte commerciale).

— *chính* — 政 Chính-sách về thương-mại (politique commerciale) — Việc hành - chính về thương - mại — Ta thường gọi sở Quan-thuế là sở Thương-chính.

— *chước* — 酌 Bàn bạc san sẻ với nhau — Nch. Thương-lượng.

— *cổ* — 賈 Người buôn bán. Người buôn đi là hành-thương, người buôn ngồi là tọa-cổ (commerçant).

— *cục* — 局 Chỗ nhà buôn bán (maison de commerce).

— *cung chi điểu* 傷弓之鳥 Con chim bị cung bắn một lần, sau thấy cái gì cong cong hình như cái cung cũng sợ — Ngb. Người đã trải qua hoạn nạn, trong lòng khiếp sợ luôn.

— *dân* 蒼民 Dân đen đầu (le peuple).

— *dương* 徜徉 Nch. Thảng - dương 倘佯.

— *đầu* 蒼頭 Đầy tớ trai, vì đời Hán nước Tàu, đầy tớ thường chít khăn xanh.

*Thương điếm* 商店 (Thương) Nhà buôn bán (maison de commerce).

— *đoàn* — 團 Cơ-quan của các thương-nhân tổ-chức để giữ gìn quyền-lợi chung (Chambre de commerce).

— *đội* 商隊 Người đi ra buôn bán ở nơi xa lánh, kết hợp thành đội-ngũ để đi (caravane).

— *đôn chu đỉnh* — 瓚周鼎 Ngọc đời nhà Thương, vạc đời nhà Chu, ý nói của đời xưa đáng quí trọng.

— *giang* 滄江 Nước sông sắc xanh.

— *giới* 商界 Nói chung cả các người kinh-dinh thương-nghiệp (le monde commercial).

— *hại* 傷害 Hao tổn (endommager).

— *hải* 滄海 Nước biển sắc xanh.

— *hải di châu* — 海遺珠 Người lấy hạt châu bỏ sót hạt minh-châu trong biển — Ngb. Không biết dùng người tài-năng để đến nỗi mai một — Người có tài mà không được dùng.

— *hải hoành lưu* — 海橫流 Nước biển chảy ngang — Ngb. Việc đời biến-thiên.

— *hải nhất túc* — 海一粟 Một hột lúa ở giữa biển xanh = Con người so với vũ-trụ là rất nhỏ. Tô-Đông-Pha có câu thơ: « Điếu thương-hải chi nhất túc ».

— *hải tang điền* — 海桑田 Biển xanh biến thành ruộng dâu — Ngb. Thế-sự thay đổi không chừng.

— *hàn* 傷寒 (Y) Một thứ bệnh nóng, do vi-trùng ở trong ruột sinh ra (typhoïde).

*Thương hàn nhập lý* — 寒入裏 (Y) Bệnh thương-hàn đã lan vào trong (typhoïde).

— *hiệu* 商號 Bài hiệu của nhà buôn (enseigne commerciale).

— *Hiệt* 倉頡 (Nhân) Người đặt ra văn-tự của Tàu trước hết.

— *hoàng* — 皇 Cách gấp gáp.

— *hội* 商會 Đoàn-thể của các người trong thương-giới liên-hiệp nhau mà tổ-chức thành (Chambre de commerce).

— *khách* — 客 Khách đi buôn (commerçant).

— *khoa* 傷科 (Y) Môn thuốc chuyên chữa về những thương-tích vì ngã té, đánh nhau, hoặc đâm chém.

— *khố* 倉庫 Kho tàng — Chỗ tàng trữ hóa-vật (magasin, entrepôt).

— *khung* — 穹 Cái khung xanh = Trời (la voûte azurée).

— *lẫm* 倉廩 Kho chứa lúa và kho chứa gạo (grenier).

— *luân bại lý* 傷倫敗理 Tổn-hại đến luân-thường, hư hỏng cả đạo-lý.

— *luật* 商律 (Pháp) Pháp-luật riêng về việc buôn bán (code de commerce).

— *lữ* — 旅 (Thương) Người đi chỗ này chỗ khác để buôn bán (voyageur de commerce, marchand ambulant).

— *lượng* — 量 Bàn tính đắn đo cùng nhau (délibérer).

— *mãi* — 買 Bán hàng gọi là thương, mua hàng gọi là mãi (commerce).

*Thương mang* 滄茫 Mênh mông bát ngát.

— *nghị* 商議 Bàn bạc cùng nhau.

— *nghiệp* — 業 Nghề buôn bán cùng các việc dinh-lợi của người lái buôn (commerce).

— *nghiệp chế - độ* — 業制度 Chế-độ kinh-tế lấy nghề buôn bán làm trung-tâm trong xã-hội (régime commercial).

— *nghiệp chính-sách* — 業政策 Chính - sách thi-hành trong việc buôn bán — Chính - sách dùng thương - nghiệp mà cạnh - tranh với nước ngoài (politique commerciale).

— *pháp* — 法 Nch. Thương - luật.

— *phầm* — 品 Đồ phầm - vật buôn bán = Hóa-vật (marchandises).

— *phầm trần liệt quán* — 品陳列舘 Chỗ bày phô những phầm-vật về thương - mãi trong nước, để người ta đến xem (musée commercial).

— *phong* 傷風 (Y) Bệnh cảm gió phát ra nóng sốt, nhức đầu, sổ mũi (rhume).

— *phụ* 商埠 Nơi cửa biển, hay thành phố lớn, mở mang cho ngoại-quốc thông-thương.

— *sinh* 傷生 Tồn - hại đến sinh-mệnh.

— *sinh* 蒼生 Dân đen đầu — Nch. Bách-tính, nhân-dân (le peuple).

— *số* 商數 (Toán) Lấy một số chia cho số khác, được bao nhiêu gọi là thương-số (quotient).

— *sự* — 事 Việc thuộc về buôn bán (affaires commerciales).

*Thương sự tài phán* — 事裁判 (Pháp) Xử - phân các việc kiện về thương-sự (juridiction commerciale).

— *tàn* 傷殘 Hư hỏng — Bị thương mà mắc tàn tật.

— *tang* 滄桑 Xch. Thương - hải tang - điền.

— *tâm* 傷心 Đau lòng (s'affliger).

— *thảm* — 慘 Đau xót buồn bã.

— *thân* — 身 Tồn-hại đến sức khỏe của thân-thể.

— *thốt* 倉卒 Vội vàng lụp chụp.

— *thuyền* 商船 Tàu buôn (navire marchand).

— *thuyết* — 說 Bàn bạc nói phô (délibérer).

— *thực* 傷食 Ăn không tiêu - hóa (indigestion).

— *thương* 蹌蹌 Bộ dạng múa nhảy.

— *thương* 滄滄 Lạnh lùng.

— *thương lương lướng* — 滄凉凉 Hình dung lúc mặt trời mới mọc.

— *tích* 傷迹 Dấu vết bị thương (blessure).

— *tiêu* 商標 Cái dấu hiệu riêng của nhà chế-tạo một phầm-vật gì, đăng án tại quan-sảnh để phòng người khác khỏi giả mạo (marque de commerce).

— *truật* 蒼朮 (Thực) Một thứ cây, thịt rễ sắc trắng, dùng làm thuốc.

— *trường* 商場 Trường buôn bán (marché).

— *ước* — 約 Điều - ước hai nước kết với nhau về việc buôn bán. (traité de commerce).

— *vụ* — 務 Việc buôn bán (affaires commerciales).

*Thương vụ tùy-viên* — 務隨員 (Chính) Người tùy-viên tại Sứ-quán, có trách-nhiệm mở mang thương-nghiệp của bản-quốc ở nước ngoài, và điều-tra trạng-huống thương-nghiệp ở nước ấy (agent commercial).

— *xác* — 確 Bàn bạc đắn đo để tìm ra lẽ phải.

**THƯỜNG** 常 Lâu — Bình thường — Không lạ.

— 嘗 Nếm đồ ăn — Thử xem — Từng trải qua.

— 裳 Cái quần, cái xiêm.

— 償 Đền lại.

— *bị quân* 常備軍 (Quân) Quân-đội thường có sẵn sàng, tức là quân tại-ngũ (soldats en activité).

— *bổng* — 俸 Bổng-lộc có ngạch nhất-định (traitement fixe).

— *dụng* — 用 Hằng ngày thường dùng (d'usage quotidien).

— *dụng đối-số* — 用對數 (Toán) Cái đối-số lấy số 10 làm chừng (logrithme ordinaire).

— *đàm* — 談 Câu chuyện thường nghe luôn.

— *đảm ngọa tân* 甞胆臥薪 Nếm mật đắng, nằm đống gai, nói về khổ-tâm lo trả thù.

— *độ* 常度 Chừng mực thường.

— *hoàn* 償還 Đền trở lại (restituer).

— *hội* 常會 Hội-nghị họp theo thường-lệ (assemblée ordinaire).

— *khổ di cam* 嘗苦彌甘 Nếm mùi đắng càng lấy làm ngọt = Vui theo đạo-đức mà quên rằng mình nghèo khổ — Nch. Lạc đạo vong bần.

*Thường kim* 償金 Tiền bồi-thường (indemnité).

— *lệ* 常例 Cái lệ thường định (règle ordinaire).

— *lễ* — 禮 Lễ-tiết hoặc lễ phép bình-thường.

— *mệnh* 償命 Đền lại sinh-mệnh của người đã bị giết (donner vie pour vie).

— *nguyện* — 願 Đền được hy-vọng của mình, tức là đạt được hy-vọng.

— *nhân* 常人 Người bình-thường (homme vulgaire).

— *nhất luyến, tri toàn đỉnh* 嘗一臠知全鼎 Nếm một miếng thịt, biết mùi cả xanh — Ngb. Nghe một câu biết cả bài.

— *nhật* 常日 Ngày thường — Thường ngày vẫn có (constamment).

— *pháp* — 法 Pháp-luật nhất-định.

— *phục* — 服 Quần áo mặc thường (vêtements ordinaires).

— *quĩ* — 軌 Lối đường thường đi = Phép thường.

— *sản* — 產 Nch. Hằng sản.

— *số* — 數 (Toán) Cái số nhất-định như thế không thay đổi (nombre constant).

— *sơn* — 山 (Thực) Một thứ cây có quả dùng làm thuốc.

— *sự* — 事 Việc thường có hằng ngày (affaire ordinaire).

— *tân* 嘗新 Lấy phẩm-vật đầu mùa mà tế thần — Tiến phẩm-vật đầu mùa cho người trên.

— *tân nhự khổ* — 辛茹苦 Nếm cay nuốt đắng.

*Thường thái* 常態 Thái-độ bình-thường.

— *thời* — 時 Luôn luôn (constamment).

— *thủy tư nguyên* 常水思源 Uống nước nhớ đến nguồn = Con cháu không quên tổ-tiên.

— *thức* 常識 Trí-thức phổ-thông.

— *thức* — 式 Cách-thức nhất-định.

— *thường* — 常 Tiếp nối luôn không dứt.

— *tình* — 情 Tình thường của người ai cũng có.

— *trách* 償責 Làm hết trách-nhiệm của mình.

— *trái* — 債 Trả nợ (payer une dette).

— *triều* 常朝 Buổi triều thường của vua, khác với đại-triều.

— *trú* — 住 Ở luôn = Ở một nơi lâu giài không đổi.

— *trực* — 直 Nch. Thường-xuyên.

— *vụ ủy-viên* — 務委員 (Chính) Uy-viên phải đảm-nhiệm chức-vụ thường-xuyên (commission permanente).

— *xuyên* — 川 Tiến hành luôn, hoặc có luôn không dứt (en permanence).

**THƯỢNG** 上 Trên, đối với dưới — Bực trên — Lên cao — Tiến lên — Đến — Tiếng tôn xưng người trên.

— 尙 Còn — Ngõ hầu — Chuộng — Lâu xa — Chủ trì.

— *bang* 上邦 Nước yếu tôn xưng nước mạnh, gọi là thượng-bang — Nch. Thượng-quốc.

*Thượng biểu* — 表 Dâng tấu sớ lên cho vua.

— *cán* — 澣 Nch. Thượng-tuần.

— *cáo* — 告 (Pháp) Xch. Thượng-tố.

— *cấp* — 級 Bực trên (degré supérieur).

— *chi* — 肢 Hai tay (membres supérieurs).

— *chí* 尙志 Đề cao ý-chí lên.

— *cổ* 上古 Đời xưa. Ở Âu-châu thì trước đời La-mã diệt vong, ở Trung-quốc thì trước đời Tần, nước ta thì trước đời Bắc-thuộc, đều gọi là thượng cổ (antiquité).

— *diện* — 面 Mặt trên (le dessus, surface).

— *du* — 游 Miền đất ở về đường rừng (haute région).

— *dụ* — 諭 Chỉ-dụ của vua.

— *đẳng* — 等 Bực trên.

— *đế* — 帝 (Tôn) Vị thần cao nhất trong tôn-giáo (dieu).

— *đệ tứ kỷ* — 第四紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Tân-sinh-đại (périede holocène).

— *điền* — 田 Đám ruộng tốt thứ nhất, khác với trung-điền, hạ-điền — Tục lệ nhà nông khi bắt đầu ra làm ruộng, mỗi năm có lệ tế Thần-nông, tế xong mới rủ nhau ra cày ruộng, gọi là lễ Thượng-điền.

— *đức, thượng lực, thượng mưu* 尙德尙力尙謀 Nhà lịch-sử Tàu cho rằng đời Thượng-cổ qui-trọng đạo-đức, là « thượng đức », đời Trung-cổ qui-trọng sức mạnh, là « thượng lực », đời Hiện-thế qui-trọng quyền mưu, là « thượng mưu ».

*Thượng giới* 上 界 Trên trời.

— *hạ* — 下 Trên và dưới (haut et bas).

— *hạ kỳ thủ* — 下 其 手 Muốn đưa lên muốn dằn xuống cũng tự trong tay mình = Nói về quan-lại muốn buộc tội cho người thế nào mặc ý.

— *hải* — 海 (Địa) Thương-phụ to nhất ở nước Tàu (Shanghaï).

— *hạng* — 項 Hạng nhất (première qualité).

— *hành hạ hiệu* — 行 下 效 Kẻ trên làm thì kẻ dưới bắt chước.

— *hiền* 尙 賢 Quí trọng người hiền.

— *hiệu* 上 校 Chức quan võ cấp thứ tư, trên chức Trung - hiệu, dưới chức Thiếu-tướng.

— *hình* — 刑 (Pháp) Hình-phạt rất nặng (peine très sévère).

— *hòa hạ mục* — 和 下 睦 Trên êm dưới thuận.

— *hoàng* — 皇 Cha của vua đời chuyên-chế, gọi là Thượng-hoàng.

— *học* — 學 Đến nhà trường để học (aller à l'école).

— *huyền* — 弦 Ngày mùng 8, 9 âm-lịch, khi mặt trăng mọc hình như vòng cung.

— *hương* — 香 Dâng hương cho thần phật.

— *yết* — 謁 Yết-kiến người trên.

— *khách* — 客 Khách quí.

— *khống* — 控 (Pháp) Xch. Thượng-tố.

— *kinh* — 京 Đi tới kinh-đô (se rendre à la capitale).

— *lộ* — 路 Lên đường (se mettre en route).

*Thượng lục hạ bát* — 六 下 八 (Văn) Lối văn vần riêng của nước ta, cứ một câu sáu chữ với một câu tám chữ xen nhau.

— *lưu* — 流 Miền ở gần chỗ phát nguyên của con sông (amont) — Người thượng-đẳng trong xã-hội.

— *lưu xã-hội* — 流 社 會 Những người ở địa - vị cao trong xã-hội (élite).

— *mã* — 馬 Lên ngựa (monter à cheval).

— *mã bôi* — 馬 杯 Chén rượu tiễn đưa người khách khi lên ngựa ra đi.

— *miếu* — 廟 Lên chùa, lên đền để lễ phật lễ thần.

— *ngạn* — 岸 Lên bờ (débarquer).

— *nghị viện* — 議 院 (Chính) Ở các nước Nghị-viện tổ-chức theo lưỡng-viện-chế, ngoài Hạ-nghị-viện do quốc-dân trực tiếp tuyển - cử lên, lại có viện cao hơn gọi là Thượng-nghị-viện do một số ít người đặc-quyền cử lên. Cũng có nước gọi là Nguyên-lão nghị-viện, hoặc Quí-tộc nghị-viện (Sénat, Chambre des Pairs, des Lords).

— *ngọ* — 午 Buổi từ một giờ đêm đến 12 giờ trưa (matin).

— *nguyên* — 元 Rằm tháng giêng âm-lịch. Xch. Tam-nguyên.

— *nhân* — 人 Người thánh (Saint) — Tôn xưng các vị cao-tăng, cũng gọi là thượng-nhân.

— *nhiệm* — 任 Đến chỗ làm quan — Nch. Tựu chức.

— *phẩm* — 品 Phẩm-vật tốt (article de première qualité).

— *phần* — 墳 Lễ thăm mả.

*Thượng phương* — 方 Cõi trời — Cõi Phật — Nơi địa-thế cao.

— *quan* — 官 Quan trên (mandarin supérieur).

— *quốc* — 國 Nước bị bảo-hộ gọi nước bảo-hộ là Thượng-quốc — Nch. Thượng-bang.

— *sách* — 策 Cái kế-hoạch hay thứ nhất.

— *sớ* — 疏 Quan-lại dâng lời sớ lên cho vua.

— *tầng cấu tạo* — 層構造 (Kinh) Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-Khắc-Tư cho rằng những chế-độ của xã-hội, cùng những cái thuộc về tinh-thần đều là cái kiến-thiết ở trên nền tảng kinh-tế cả, nên gọi là những cái xây dựng ở từng trên (superstructure).

— *tân* — 賓 Khách quí.

— *tấu* — 奏 Nch. Thượng-sớ.

— *thanh* — 聲 Một cái dấu trong tứ-thanh của chữ Hán.

— *thẩm* — 審 (Pháp) Tòa án cao nhất ở trong nước — Tòa phúc-thẩm ở xứ Bắc-kỳ (Cour d'appel, 4e chambre).

— *thế* — 世 Đời thái-cổ (haute antiquité).

— *thiên* — 天 Trên trời — Lên trời.

— *thọ* — 壽 Trăm tuổi.

— *thổ hạ tả* — 吐下瀉 (Y) Trên thì mửa, dưới thì ỉa (choléra).

— *thủ* — 手 Người giỏi nhất.

— *thủ cấp* — 首級 Đánh được giặc đem đầu giặc lên trình với người trên.

*Thượng thư* 尚書 Chức quan làm Tổng-trưởng một bộ ở triều-đình — Kinh Thư cũng gọi là sách Thượng-thư.

— *thừa* 上乘 (Phật) Ý nói phép Phật ở trên hết, như cỗ xe lớn chở người đi trên cõi Phật.

— *thưởng* — 賞 Phong thưởng cao nhất, cách đối đãi với người có công lớn nhất.

— *ty* — 司 Quan ở cấp trên (mandarin supérieur).

— *tố* — 訴 (Pháp) Khi mình không chịu cách xử-phán của tòa án, lại kiện lên tòa án trên, gọi là thượng-tố, có ba cách: không phục lần thẩm-phán thứ nhất mà kiện lên gọi là khống-cáo; không phục lần thẩm-phán thứ hai mà kiện lên gọi là thượng-cáo; không chịu lời quyết-định của tòa án mà kiện lên gọi là kháng-cáo.

— *trí* — 智 Kẻ thánh-trí, trái với bực hạ-ngu.

— *triều* — 朝 Các quan đi vào triều để chầu vua (aller à la Cour).

— *triều* — 潮 Nước triều lên (marée montante).

— *trình* — 程 Lên đường (se mettre en route).

— *trường* — 場 Vào trường thi.

— *tuần* — 旬 Từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 10 trong tháng, gọi là thượng-tuần (première décade du mois).

— *tước* 尚爵 Quí-trọng người có tước-vị.

— *tướng* 上將 Quan võ cấp thứ nhất (généralissime).

— *úy* — 尉 Quan võ cấp thứ bảy, ở dưới Thiếu-hiệu, trên Trung-úy.

*Thượng uyển* — 苑 Vườn của nhà vua (jardin royal).

— *vũ* 尚 武 Chuộng việc võ, chú-trọng về vũ-lực (militariste).

— *vũ chủ-nghĩa* — 武 主 義 Chủ-nghĩa lấy vũ-lực làm trọng.

— *xỉ* — 齒 Quí trọng người nhiều tuổi.

**THƯỚNG** 上 Ở trên (danh-từ và trạng-từ) thì đọc là *thượng* — Lên, tiến lên (động-từ) thì đọc là *thướng*. Song tục ta đọc là Thượng cả.

**THƯỞNG** 賞 Khen ngợi — Trả công cho người có công.

— *bất khí thù* — 不 棄 讐 Người thù với mình nhưng họ có công cũng cứ thưởng, ý nói công-bình.

— *bất tiếm, hình bất lạm* — 不 僭 刑 不 濫 Thưởng không sai lầm, hình không oan uổng, ý nói thưởng đúng với công, phạt đúng với tội.

— *cách* — 格 Giải thưởng (récompense).

— *cấp* — 給 Cấp tiền để thưởng công-lao (donner une récompense).

*Thưởng cập khô hài* — 及 枯 骸 Ơn thưởng đến đống xương khô, ý nói tặng phong cho người có công mà đã chết rồi.

— *điền* — 田 Cấp cho ruộng để thưởng công.

— *giám* — 鑑 Yêu mến trông nom đến nơi.

— *hoa* — 花 Xem ngắm hoa đẹp.

— *kim* — 金 Tiền thưởng (gratification pécuniaire).

— *lao* — 勞 Thưởng công khó nhọc (récompenser le mérite).

— *ngoạn* — 玩 Xem ngắm cái đẹp.

— *nguyệt* — 月 Chơi trăng.

— *phạt* — 罰 Thưởng công và phạt tội (récompenser et punir).

— *tâm* — 心 Tâm ý vui vẻ.

— *tất đáng công* — 必 當 功 Cấp thưởng cho tất phải xứng với công.

— *thức* — 識 Có yêu mến mới thiệt là biết.

— *vô di thiện* — 無 遺 善 Ơn thưởng không để sót người nào.

— *xuân* — 春 Chơi cảnh mùa xuân.



**TRA** 查 Khảo xét — Kiểm điểm — Nch. 楂.

*Tra* 楂 Gỗ trôi trên mặt nước — Bè gỗ.

— 渣 Cái bã khi đã ép nước ra rồi.

*Tra* 槎 Chặt cây — Nch. 楂.
— *biện* 查 辨 Xét rõ tội-trạng để trừng trị.
— *cứu* — 究 Nch. Tra-khảo (étudier).
— *khám* — 勘 Tra-cứu và khám-nghiệm.
— *khảo* — 考 Xem xét (examiner, étudier).
— *minh* — 明 Xét rõ ràng (examiner à fond).
— *nã* — 拿 Xét tìm để bắt kẻ có tội (rechercher un coupable).
— *sao* — 抄 Xét gia-sản của người có tội, hoặc người quan-lại tham tàng để đem sung-công.
— *sát* — 察 Nch. Tra-khảo.
— *thu* — 收 Xét mà thu nhận (examiner et recevoir).
— *tiệu* — 哨 Quân đi tuần trong lúc đánh giặc để tra xét người qua lại phòng có người thông với giặc.
— *trề* 渣 滓 Bã cặn (résidu).
— *trề tịnh tận* — 滓 淨 盡 Bã cặn hết sạch — Ngb. Lòng người trở nên tốt rồi.
— *trề vị thanh* — 滓 未 淸 Bã cặn chưa sạch — Ngb. Người còn lòng xấu.
— *tự dạng* 查 字 樣 Xét dạng chữ = Quan xét dạng chữ của người bị cáo, xem có in như chữ trong các giấy má đã bắt được hay không.
— *vấn* — 問 Xét hỏi (interroger).

**TRÀ** 茶 Cây chè — Cây sơn trà.
— *bôi* — 杯 Chén uống nước chè (tasse à thé).

*Trà bồi* — 焙 Cái đồ để sấy lá chè cho khô.
— *chất* — 質 Cái chất đắng ở trong chè (théine).
— *cổ kinh* — 古 經 Sách dạy cách uống chè của Tàu, tác-giả là Lục-Vụ.
— *cụ* — 具 Đồ dùng để pha nước chè (théière).
— *dư tửu hậu* — 餘 酒 後 Sau lúc uống chè, sau lúc uống rượu — Ngb. Nói bạn hữu ngồi nói chuyện suông.
— *đỉnh* — 鼎 Cái lò nấu nước chè.
— *đồng* — 童 Đứa bé con hầu chè.
— *hoa* — 花 Hoa cây sơn-trà (camélia).
— *hoa nữ sử* — 花 女 史 Tên một bản tiểu-thuyết của người Pháp, nhan đề chữ Pháp là « La Dame aux camélias ».
— *hồ* — 壺 Bình đựng chè (théière).
— *hộ* — 戶 Nhà trồng chè.
— *khóa* — 課 Thuế chè (taxe sur le thé).
— *nghiệp* — 業 Nghề buôn chè (commerce de thé).
— *quán* — 舘 Cửa hàng bán chè.
— *sơn* — 山 (Địa) Cái núi ở cửa biển Đà-nẵng.
— *thị* — 市 Chợ bán chè.
— *thuyền* — 船 Cái khay để chén chè.
— *tiên* — 仙 Tiên ở trong đám uống chè. Lô-Đồng ở đời Đường, có tài làm thơ, và nghiện chè, hễ hứng chè lên thì thơ càng hay, người ta gọi là trà-tiên, cũng gọi là trà-thánh.

**TRÁ** 詐 Dả dối — Bày cách lừa phỉnh mà kiếm tiền.
— 搾 Ép (presser).
— 榨 Cái đồ dùng để ép (pressoir).
— 醡 Đồ để ép rượu.
— *bệnh* 詐病 Vẫn không bệnh mà dả xưng là bệnh (simuler la maladie).
— *cố* — 故 Bày ra cớ để dối người.
— *cuồng* — 狂 Dả làm điên dại (simuler la folie).
— *khi* — 欺 Lừa dối (tromper).
— *mưu* — 謀 Mưu-kế dả dối.
— *ngụy* — 僞 Gian dối (faux).
— *quyệt* — 譎 Dả dối gian xảo.
— *tình* — 晴 Mưa lâu rồi tạm tạnh, tưởng như tạnh để đánh lừa.
— *xảo* — 巧 Khéo lừa dối người ta.

**TRÁC** 卓 Cao — Đứng thẳng — Cái bàn — Cũng viết là 桌, 棹.
— 琢 Mài ngọc — Trau dồi.
— 斲 Đẽo cây. Cũng viết là 斵.
— 啄 Chim ăn — Một miếng ăn gọi là nhất trác — 啄.
— 椓 Đánh — Hình thiến dái, cũng gọi là cung-hình — Người hoạn dái.
— 涿 Tên sông ngày xưa ở tỉnh Trực-lệ.
— *bạt* 卓拔 Cao ngất lên — Ngb. Người có tài lạ.
— *cú* 琢句 Gọt dũa để cầu câu văn cho đẹp.
— *dị* 卓異 Cao vượt lên, mà khác với mọi người — Nch. Đặc-dị (extraordinaire).
— *kiến* — 見 Nch. Trác-thức.
*Trác lập* — 立 Đứng một mình, cao tuổi hơn trong cả bầy.
— *ma* 琢磨 Mài cọ — Ngb. Nghiên-cứu học-thuật rất kỹ.
— *Mãng chi đồ* 卓莽之徒 Những lũ gian thần, như Đổng-Trác, Vương-Mãng cướp vua bán nước.
— *thù* — 殊 Nch. Trác-dị (extraordinaire).
— *thức* — 識 Kiến-thức cao tột mực.
— *tuyệt* — 絕 Nch. Trác-việt.
— *việt* — 越 Vượt ra ngoài, vượt lên trên tầm-thường.

**TRẠC** 濯 Rửa.
— 擢 Rút ra — Cao tuột lên.
— *anh trạc túc* 濯纓濯足 Nước trong rửa được dải mũ, nước đục dùng để rửa chân — Ngb. Người trọng hay khinh mình, duy mình tự-thủ mà thôi.
— *tẩy* — 洗 Rửa ráy (laver).
— *trạc* — 濯 Sáng sủa — Béo — Trên núi không có cây cối, cũng gọi là trạc-trạc.

**TRÁCH** 責 Cầu xin — Hỏi lỗi — Phần việc mình phải làm, mà cầu cho làm được như thế, gọi là trách.
— 窄 Chật hẹp.
— 簀 Đệm làm bằng tre.
— 蚱 Loài châu chấu.
— 柞 Chặt đốn cây — Chật hẹp — Nch. Tạc.
— 嘖 Cãi lộn — Trách trách, là tiếng chim kêu ríu rít.

*Trách bất dung từ* 責不容辭 Lời người chê trách, không thể chối được — Gánh mình không thể trút cho ai.

— *bị* — 備 Cầu cho được hoàn-toàn — Nch. Trách phạt.

— *bị hiền giả* — 備賢者 Vì người hiền mà phải cầu cho hoàn-toàn.

— *hiệp* 窄狹 Chật hẹp (resserré).

— *mạ* 責罵 Mắng chưởi (blâmer, gronder).

— *nan* — 難 Lấy việc khó mà bắt buộc cho người ta phải làm.

— *nan trần thiện* — 難陳善 Trách những việc khó, bày những điều lành, nghĩa tôi đối với vua.

— *ngôn* — 言 Lời trách mắng (blâme)

— *nhiệm* — 任 Nhận cái việc ấy là phần việc của mình, mà gánh lấy — Ngb. Lỗi phải chịu, công về mình.

— *nhiệm Nội-các* — 任內閣 (Chính) Quốc-gia theo chế-độ Nghị-hội, những sắc-lệnh của Tổng-thống phải có Bộ-trưởng ký tên theo, cho nên Bộ-trưởng đối với Nghị-hội phải chịu trách-nhiệm, tức là Tổng-thống không phải chịu trách-nhiệm, mà chỉ Nội-các phải chịu trách-nhiệm thôi (cabinet responsable).

— *nhiệm tâm* — 任心 Cái lòng biết trách-nhiệm của mình (sentiment de la responsabilité).

— *phạt* — 罰 Quở mắng và trừng trị (punir, châtier).

— *phú* — 賦 Đục dân nộp thuế.

*Trách thiện* — 善 Khuyến khích nhau để làm điều lành.

— *trách xưng tán* 嘖嘖稱贊 Nhiều lời khen ngợi.

— *vấn* 責問 Hỏi lỗi (censurer).

— *vọng* — 望 Yêu-cầu kỳ-vọng với nhau.

**TRẠCH** 擇 Chọn lựa.

— 澤 Cái hồ nước — Đem nước vào ruộng — Trơn bóng — Ơn huệ.

— 宅 Nhà ở — Mồ mả — Ở.

— *cát* 擇吉 Chọn ngày tốt (choisir le jour faste).

— *điền* 澤田 Ruộng lầy (rizière marécageuse).

— *giao* 擇交 Chọn bè bạn mà kết-giao (choisir les amis).

— *khoán* 宅劵 Cái khế-ước bán nhà, hoặc cho thuê nhà.

— *lân* 擇隣 Chọn láng diềng (choisir le voisinage).

— *mộc nhi thê* — 木而棲 Chọn cây mà đậu = Con chim khôn chọn cây mà đậu, ví với tôi hiền chọn vua mà thờ.

— *nghiệp* — 業 Chọn chức-nghiệp (choisir un métier).

— *nhân* 澤人 Người ở trên mặt nước (habitant lacustre) — Tên chức quan xưa chuyên quản về việc ở trên mặt nước (thủy-lợi).

— *nhu* — 濡 Ơn đức thấm nhuần.

— *phối* 擇配 Chọn người để phối-hợp = Chọn vợ hoặc chọn chồng.

— *quốc* 澤國 Miền đất nhiều sông ngòi ao hồ.

*Trạch tả* — 澤瀉 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hơn hai tấc, lá hình trứng, hoa vàng thâm, tính độc, dùng làm thuốc (abîsme).

— *tâm trung hậu* 宅心忠厚 Đặt lòng mình vào nơi trung-hậu — Ngb. Người tốt.

— *triệu* — 兆 Cái huyệt mộ là trạch, phần đất xung quanh mộ là triệu.

— *vũ* 澤雨 Trận mưa thấm nhuần cho muôn vật.

— *ưu* 宅憂 Cái buồn trong nhà = Việc tang kẻ tôn-trưởng trong nhà.

**TRAI** 齋 Ăn chay.

— *chủ* — 主 Người chủ nhà làm lễ chay.

— *đàn* — 壇 Đàn tế trời, hoặc đàn làm chay.

— *đảo* — 禱 Chay sạch để cầu thần.

— *giới* — 戒 Lệ cũ, khi muốn cầu-nguyện với thần minh, hay có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay, là trai, bảy ngày hết sức kính-cẩn thường nhắc nhớ mình cầu-nguyện là giới, nói chung là trai-giới.

— *kỳ* — 祈 Chay sạch để cầu-đảo.

— *kỳ* — 期 (Phật) Lệ trai, có trường-trai, có đoản-trai, hoặc trai luôn cả năm, hoặc trong năm chỉ trai mấy tháng, trong tháng chỉ trai mấy ngày. Thì giờ ăn chay gọi là trai-kỳ.

— *phòng* — 房 Phòng đọc sách — Nch. Trai-xá.

— *tăng* — 僧 Thầy tu ăn chay.

*Trai tâm* — 心 Trong sạch ở trong lòng, tức là thanh tịnh tự-nhiên, không cần ăn chay ở chay mà chỉ chay ở trong lòng.

— *tiếu* — 醮 Thầy tu lập đàn để cầu-đảo, gọi là trai-tiếu = Làm chay.

— *xá* — 舍 Nch. Trai-phòng.

**TRÁI** 債 Vay nợ.

— *chủ* — 主 Chủ nợ (créancier).

— *đài cao trúc* — 臺高築 Cái đài nợ đắp đã cao = Nợ nần chồng chất.

— *gia* — 家 Nch. Trái-chủ (créancier) — Cũng có nghĩa là người mắc nợ (débiteur).

— *hộ* — 戶 Người mắc nợ (débiteur).

— *khoán* — 券 (Thương) Chứng-khoán về công-trái, hoặc công-ty-trái (acte d'emprunt, obligations).

— *phiếu* — 票 Nch. Trái-khoán.

— *quyền* — 權 Quyền có nợ (droit de créancier).

— *quyền giả* — 權者 Người có quyền đòi nợ (créancier).

— *sinh trá* — 生詐 Mang nợ thì hay sinh ra lừa dối.

— *tức* — 息 Tiền lời nợ (intérêts).

— *vụ* — 務 Mắc nợ (débit).

— *vụ giả* — 務者 Người mắc nợ (débiteur).

**TRẠI** 賽 Báo với — Đua nhau, thi nhau — Tên lễ-tế để báo với thần.

— 寨 Khoảng đất ở đồng hoặc núi mà trồng cây xung quanh để phòng giữ gọi là trại — Dinh lũy quân-lính ở cũng gọi là trại.

*Trại hoa* 賽花 Thi hoa, tục nước Tàu, bày đủ trăm thức hoa mà phẩm-bình hơn kém là trại-hoa-hội (concours de fleurs).

— *hội* — 會 Hội rước thần (procession) — Hội bác-lãm, đấu-xảo (exposition).

— *mã* — 馬 Đua ngựa (course de chevaux).

— *mỹ nhân* — 美人 Thi con gái đẹp (concours de beauté).

— *thần* -- 神 Báo-cáo ngày chính-tế với thần.

**TRÃI** 豸 Nch. 廌 — Xch. Trĩ.

— 廌 Tên một loài thú hoang-đường, tục truyền giống con dê mà có một sừng.

**TRÁM** 蘸 Lấy vật gì mà thấm vào nước.

— *bút* — 筆 Lấy bút lông nhúng vào mực để viết hoặc vẽ.

**TRẠM** 站 Đứng thẳng — Đứng lâu — Chỗ tạm trú ở giữa đường.

— 湛 Sương xuống nhiều — Dáng dày dặn — Sâu — Trong trẻo.

— *ân* 湛恩 Ơn sâu.

— *bích* — 碧 Sắc nước im lặng xanh biếc.

— *lộ* 站路 Một trạm đường. Ngày xưa cứ khoảng đường 40 dặm thì đặt một trạm, gọi là trạm lộ.

— *nhiên* 湛然 Yên lặng.

— *nhược thái hư* — 若太虛 (Phật) Trong lặng như trời không.

— *phu* 站夫 Phu trạm đưa thơ trát và công-văn (facteur).

— *tịch* 湛寂 Trong trẻo lặng lẽ.

*Trạm tịnh* — 靜 Thâm trầm yên lặng — Xch. Trạm tịch.

— *trạm* — 湛 Sương xuống nhiều — Dáng dày dặn — Nước trong veo không chút gợn.

— *trú* 站住 Dừng đứng lại.

**TRẢM** 斬 Chém — Dứt đứt — Nhất luật.

— *cấp* — 級 Chém đầu giặc gọi là trảm-cấp, vì kẻ công đánh giặc hễ chém được một đầu thì thưởng một cấp.

— *đinh tiệt thiết* — 釘截鐵 Chém đanh chặt sắt — Ngb. Lời nói rất nghiêm thẳng và quả quyết.

— *đoạn* — 斷 Chém đứt.

— *giam hậu* — 監候 (Pháp) Người phạm tội do quan tỉnh kết án chém, nhưng chưa chém còn để triều-đình xét lại (décapitation à attendre en prison).

— *gian* — 奸 Giết trừ hết bọn gian ác.

— *phạt* — 伐 Giết giặc.

— *quyết* — 决 Người bị tử-hình, không được giam hậu, phải hành-hình lập tức (décapitation sans sursis).

— *thảo tất trừ căn* — 草必除根 Chém cỏ tất phải trừ cho hết gốc — Ngb. Bỏ người ác phải bỏ cho đến nơi.

— *thôi* — 衰 Tang phục nặng nhất, cũng gọi là đại-tang, mặc áo vải thô mà bỏ sổ gấu.

— *tội* — 罪 Tội chém (peine capitale).

— *tướng khiên kỳ* — 將搴旗 Chém tướng giặc, cướp cờ giặc = Công chiến-tướng ra trận.

**TRẢN** 盞 Cái chén nhỏ.
— 琖 Chén bằng ngọc.

**TRANG** 莊 Dung mạo nghiêm chính — Đám làng ở núi — Điếm bán hàng — Đường lớn — Biệt-thự — Cũng viết là 庄.
— 妝 Nch. 粧.
— 裝 Quần áo — Sửa soạn trau dồi — Mặc quần áo dả trai hoặc dả gái — Dấu cất.
— 粧 Tô điểm trau dồi — Cũng viết là 妝.
— *Chu* 莊朱 (Nhân) Nhà triết-học Trung-hoa đời Chiến-quốc, chủ-trương cũng như Lão-Tử, làm ra sách Trang-Tử.
— *diện* 裝面 Trau chuốt mặt ngoài.
— *đài* 粧臺 Phòng riêng của con gái dùng để trang-điểm.
— *điểm* — 點 Trau dồi tô vẽ.
— *gia* 莊家 Nhà làm ruộng (ferme).
— *giáp hạm* 裝甲艦 Cái tàu chiến có bọc vỏ sắt (navire cuirassé).
— *hoàng* 粧煌 Trang sức đẹp đẽ.
— *hộ* 莊戶 Người làm ruộng (fermier, cultivateur).
— *kính* — 敬 Nghiêm-chính và kính cẩn.
— *liệm* 裝殮 Mặc quần áo cho người chết.
— *Liệt* 莊列 Trang-Tử và Liệt-Tử.
— *luận* — 論 Ngôn-luận nghiêm chính.
— *nam phấn nữ* 裝男粉女 Gái mặc dả trai, trai mặc dả gái.
— *nghiêm* 莊嚴 Trang-trọng và nghiêm-túc.
— *ngữ* — 語 Lời nói chính đáng.
*Trang nô* — 奴 Đầy tớ của nhà nông.
— *sức* 裝飾 Sửa soạn trau dồi.
— *sức phẩm* — 飾品 Đồ để trau dồi bên ngoài.
— *thúc* — 束 Sửa soạn quần áo, hoặc hành-lý.
— *trọng* 莊重 Đoan chính cẩn thận.
— *tử* — 子 Bộ sách của Trang-Chu soạn.
— *viên* — 園 Ruộng vườn.

**TRÀNG** 長 Xch. Trường.

**TRÁNG** 壯 Lớn — Mạnh mẽ — Được 30 tuổi gọi là tráng.
— 奘 Mạnh mẽ — Thịnh vượng.
— *chí* 壯志 Chí-nguyện to lớn mạnh mẽ (fermeté).
— *du* — 遊 Đi chơi mà toan làm một sự-nghiệp lớn lạ.
— *đinh* — 丁 Người trai đã đến tuổi tráng, kể từ tuổi thành-đinh sắp lên (majeur).
— *đồ* — 圖 Tính toan làm việc to lớn.
— *đởm* — 膽 Có gan mạnh dạn — Nhờ có sức ở ngoài mà mình thành dạn gan.
— *khái* — 慨 Khí khái hăng mạnh.
— *khí* — 氣 Ý-khí mạnh mẽ.
— *kiện* — 健 Cứng mạnh (vigoureux).
— *lệ* — 麗 Lớn lao đẹp tốt (majestueux, grandiose).
— *niên* — 年 Tuổi đúng 30 trở lên (la force de l'âge).
— *phu* — 夫 Nch. Tráng-sĩ.
— *quan* — 觀 Cảnh-tượng lớn lao, nhìn rất sướng mắt.

*Tráng sĩ* — 士 Người ý-khí mạnh mẽ, hay làm được việc to lớn.

— *tuế* — 歲 Nch. Tráng-niên.

**TRẠNG** 狀 Hình dáng — Hình dung cái gì ra, gọi là trạng — Tên một thể văn, làm tờ giấy trình lên quan hay pháp-đình, bày tỏ sự-thực, hoặc làm giấy kêu oan cho người đã chết rồi.

— *chỉ* — 紙 Tờ giấy dùng để viết đơn kiện, do pháp-đình qui-định.

— *côn* — 棍 Người xui dục kẻ khác đi kiện để mình tòng trung thủ lợi.

— *đầu* — 頭 Nch. Trạng-nguyên.

— *huống* -- 況 Nch. Cảnh - tượng, tình-cảnh.

— *mạo* — 貌 Hình dáng mặt mũi.

— *nguyên* — 元 Người đậu đầu Đình-thí.

— *nguyên nhi nội tuệ* — 愿而內慧 Hình dáng hiền lành, mà trong lòng thì khôn hiểu — Ngb. Người khéo dấu cái khôn của mình.

— *sư* — 師 Thầy kiện = Người thay mặt mà biện-hộ cho người đương-sự ở tòa án, cũng gọi là luật-sư (avocat).

— *thái* — 態 Hình - dạng và thái-độ (aspect).

— *từ* — 詞 (Pháp) Lá đơn kiện (pétition) — (Văn) Phó-từ (adverbe).

— *tự* — 字 (Văn) Nch. Trạng-từ.

— *tự* — 似 Hình dạng dống mà không phải thật.

**TRANH** 爭 Dành nhau — Trợ-từ, như ta nói : thế nào? — Xch. Tranh.

*Tranh* 箏 Đàn tranh — Diều giấy gọi là phong-tranh.

— 崢 Nch. Tranh-vanh.

— 錚 Tiếng sắt kêu — Cái chiêng — Người trổi hơn ở trong một đám.

— *biện* 爭 辨 Cãi nhau lẽ phải trái — Dùng ngôn - ngữ để dành nhau hơn thua. (discussion).

— *cạnh* — 競 Dành nhau, đua nhau (lutte, concurrence).

— *chấp* — 執 Cãi nhau, dành nhau (conflit).

— *công* — 功 Dành nhau để làm nên công-nghiệp — Cãi nhau để dành công về mình.

— *cường* — 强 Dành phần hơn với nhau.

— *danh tranh lợi* — 名爭利 Dành nhau vì danh-vị, dành nhau vì tài-lợi,

— *đạo* — 道 Dành nhau đường đi = Đánh cờ với nhau dành nước đường đi.

— *đấu* — 鬪 Đánh đá nhau (lutter).

— *đỉnh* — 鼎 (Sử) Đời Tam-quốc Ngụy, Thục, Ngô tranh vạc nhà Hán — Ngb. Nhiều người tranh một vật gì gọi là tranh-đỉnh.

— *đoan* — 端 Cái mối gây ra việc tranh nhau.

— *đoạt* — 奪 Dành cướp nhau (se disputer pour s'emparer).

— *hoành* — 橫 Dành cướp lấy cả quyền-lợi (accaparer).

— *hùng* - 雄 Dành nhau làm người hùng-bá — Nch. Tranh-cường.

— *khí* — 氣 Tranh nhau bằng khí vật.

— *luận* — 論 Nch. Tranh-biện.

*Tranh phong* — 鋒 Hai bên giao chiến cùng nhau (se battre).

— *phong* — 風 Dành nhau, làm cho nó biết tay.

— *quyền* — 權 Dành nhau về thế-lực.

— *tịch* — 席 Dành nhau chỗ ngồi trên dưới.

— *tồn* — 存 Dành nhau cho được phần sống — Vì sinh-tồn mà phải cạnh-tranh.

— *trì* — 持 Hai bên dằng giữ nhau' không bên nào chịu thua.

— *trường* — 長 Dành hơn với nhau.

— *trường cạnh đoản* — 長競短 Dành nhau bên hơn bên kém.

— *tụng* — 訟 Kiện nhau (procès).

— *vanh* 崢嶸 Cao dốc.

— *vanh đầu dốc* — 嶸頭角 Tướng người cao trán nở đầu, là tướng quí-cách — Người thanh-niên có tài-khí trồi hơn người thường.

**TRÀNH** 倀 Xch. Xương.

— 棖 Cột ở hai bên cửa.

— 萇 Xch. Trường.

**TRÁNH** 爭 Can ngăn — Xch. Tranh.

— 諍 Can ngăn.

— 掙 Dùng sức mà lột bỏ đi.

— *hữu* 爭友 Bạn hữu hay lấy lẽ phải khuyên can nhau.

— *khai* 掙開 Trừ bỏ hẳn đi (se débarrasser de).

— *thần* 爭臣 Tôi trung-trực, hay can ngăn vua.

*Tránh tử* 爭子 Con hay lấy đạo phải khuyên can cha.

**TRÀO** 嘲 Cười nhạo.

— 朝 Xch. Triều.

— 潮 Xch. Triều.

— *cơ* 嘲譏 Trào là cười nhạo, cơ là nói khích.

— *hước* — 謔 Nói đùa, nói cợt (satyre).

— *lộng* — 弄 Cười nhạo cợt chơi (se moquer).

— *mạ* — 罵 Cười nhau và chưởi nhau.

— *phúng* — 諷 Trào là cười, phúng là nói ví đề cảm người ta = Nói ví đề cười nhạo (satyre).

— *sán* — 訕 Cười nhạo.

— *tiếu* — 笑 Cười nhạo (railler).

**TRÁO** 搔 Móng chân và móng tay — Xch. Tao.

**TRẠO** 掉 Lay động — Chèo đò — Đổi chác cho nhau.

— *châu* — 舟 Chèo thuyền (ramer).

— *phu* — 夫 Người chèo đò (rameur).

— *tam thốn thiệt* — 三寸舌 Uốn ba tấc lưỡi — Ngb. Nói người du-thuyết.

— *thiệt* — 舌 Khua lưỡi, uốn lưỡi — Tài miệng lưỡi — Khiêu bát thị phi.

— *tý* — 臂 Đi mà hai tay đánh xa.

— *tý vương hầu* — 臂王侯 Ở trước mặt kẻ vương hầu mà cứ đi đánh xa — Ngb. Người không sợ quyền-thế.

— *vĩ* — 尾 Ngoắt đuôi, quay đuôi lại — Ngb. Người toan làm phản.

**TRẢO** 爪 Móng chân, móng tay — Móng chân loài cầm thú.

— 抓 Gãi quào — Lấy móng tay móng chân mà quào vật gì.

— *dác* 爪 角 Móng và sừng = Đồ để tự-vệ (arme).

— *đầu* 抓頭 Gãi đầu.

— *không* — 空 Không quào được gì cả = Làm việc thất bại.

— *nha* 爪 牙 Móng chân và răng nanh, là cái khí-cụ của cầm thú để cự địch — Đồ tự-vệ — Kẻ vũ-sĩ — Bè đảng.

— *nha quan* — 牙 官 Thị-vệ của vua.

**TRÁT** 札 Thơ từ — Công-văn của quan trên đưa xuống kẻ dưới — Chết non.

— 紮 Vấn bó lại — Quân-đội đóng đồn, gọi là trú-trát.

— 扎 Rút lên — Dùi qua.

— *hoa* 紮 花 Làm hoa dả.

— *ký* 札 記 Ghi từng điều vào giấy.

— *thấu* 扎 透 Đâm thủng qua (transpercer).

— *thương* — 傷 Đâm cho người ta bị thương (poignarder).

**TRẮC** 仄 Đồ nghiêng — Hẹp — Tiếng trắc, trái với tiếng bằng.

— 昃 Mặt trời quá trưa.

— 側 Nghiêng — Thấp hẹp.

— 測 Đo sâu cạn — Liệu lường.

— 惻 Thương xót — Lòng bất nhẫn.

— 陟 Bước lên — Lên núi — Thăng quan, trái với chữ truất 黜.

— *ảnh* 測 影 Đo bóng mặt trời để tính thì giờ.

*Trắc áp lực* 側 壓 力 (Lý) Cái sức của chất nước ép ra bốn bên của vật đựng (pression latérale).

— *ẩn* 惻 隱 Lòng bất nhẫn.

— *bá* 側 柏 (Thực) Thứ cây đồng cây tùng, mà lá đẹp.

— *bộ khí* 測 步 器 Cái đồ dùng để đo đường xa.

— *dác pháp* — 角 法 Phương-pháp đo góc xem bao nhiêu độ (mesure des angles).

— *điên* — 鉛 Cái đồ dùng khi đo biển, ném xuống biển để đo xem nước sâu cạn (sonde).

— *diện khí* — 面 器 Cái đồ dùng để đo bề mặt.

— *địa* — 地 Đo đất (mesurer la terre).

— *địa học* — 地 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về hình-trạng chất-lượng và lớn nhỏ của địa-cầu (géodésie).

— *độ* — 度 Đo lường — Liệu tưởng chừng mực của các vật.

— *giáng* 陟 降 Lên xuống, khi lên cao, khi xuống thấp.

— *hải dĩ lê* 測 海 以 蠡 Đo lường biển mà dùng cái gáo — Ngb. Trí-thức nhỏ không biết được đạo-lý to.

— *hậu* 測 候 Đo sự biến-hóa của khí trời.

— *hỗ* 陟 岵 Kinh Thi có câu: « Trắc bỉ hỗ hề, chiêm vọng phụ hề », nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong cha vậy, vì thế nói con biếu nhớ đến cha gọi là trắc-hỗ (hỗ là núi có cây cối).

— *lậu* 側 陋 Hèn mọn (bas) — Người ở chỗ hèn hay ở lúc chưa làm nên.

*Trắc lượng* 測量 Dùng toán-pháp và khí-cụ để đo mặt đất, gọi là trắc-lượng.

— *lượng ham* — 量艦 Cái tàu chuyên việc đo bờ biển, mặt biển để vẽ thành hải-đồ.

— *lượng học* — 量學 Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí, diện-tích của mặt đất (arpentage).

— *my* 側媚 Đo lường trước lòng người mà làm những điều nịnh hót.

— *mục* — 目 Nhìn nghiêng con mắt, không giám nhìn thẳng (regard furtif) — Ghen ghét.

— *nghiệm* 測驗 Đem những vấn-đề này nọ mà hỏi để xét nghiệm trình-độ của học-sinh, gọi là trắc-nghiệm.

— *nhật* 側日 Mặt trời xế về chiều — Nch. Tà-nhật.

— *nhật kính* 測日鏡 Cái kính dùng để đo xem hai vì sao cách nhau là bao nhiêu, và đo đường trực-kính của các sao. Cũng gọi là lượng-nhật-kính.

— *nhĩ* 側耳 Nghiêng tai mà nghe.

— *phương* 陟方 Lên trời — Ngày xưa vua chết gọi là trắc-phương.

— *thân* 側身 Nghiêng mình.

— *thân thiên địa* — 身天地 Giữa trời đất tuy rộng, mà xem ra hình chật hẹp, phải đứng nghiêng nửa mình — Ngb. Quân-tử ở đời loạn.

— *thất* 側室 Vợ hầu, thiếp (concubine).

— *thủy hành châu* 測水行舟 Đo sức nước mà đi thuyền — Ngb. Làm việc phải lựa sức mình.

*Trắc thương* 惻傷 Thương xót đau đớn.

— *ty* 陟屺 Kinh Thi có câu: «Trắc bỉ ty hề, chiêm vọng mẫu hề», nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong mẹ vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến mẹ, gọi là trắc-ty (ty là núi không có cây).

— *tịch cầu hiền* 側席求賢 Chỉ ngồi một nửa, còn chừa một nửa chỗ ngồi, chờ có người hiền đến mời người ấy ngồi.

— *trọng* — 重 Nặng chếch về một bên.

— *tự* 測字 Nch. Chiết-tự.

— *văn* 側聞 Đứng bên mà nghe lóm.

— *vật* 測物 Đo lường lòng người, hay tài người.

— *vi* 側微 Hèn mọn.

— *viên khí* 測圓器 Cái đồ dùng để đo xem các vật tròn như bánh xe, quay mau hay chậm.

**TRĂN** 臻 Đạt đến.

— 蓁 Dáng cỏ tốt rậm.

— *mãng* 蓁莽 Dáng cỏ tốt rậm.

— *trăn* — 蓁 Dáng cỏ tốt rậm — Dáng chồng chất.

**TRÂM** 簪 Cái gài đầu tóc của đàn bà — Cắm vào — Mau chóng. — Nhóm họp.

— *anh* — 纓 Trâm là cái gài tóc, anh là giải mũ. Xưa thi đậu Tiến-sĩ trở lên mới được đội mũ gài trâm = Nhà quyền-quí.

— *bào* — 袍 Trâm và áo bào, cũng nghĩa như chữ trâm-anh.

— *bút* — 筆 Giắt bút ở đầu để có việc gì lấy mà viết cho tiện — Đời xưa quan Sử hay quan Gián vào triều thường giắt bút sẵn, chực có việc thì biên ngay, gọi à trâm-bút.

*Trâm hoa* — 花 Cắm hoa vào mũ.
— *hốt* — 笏 Cái trâm gài ở đầu và cái hốt cầm ở tay = Người quyền quí — Ngày xưa thi đậu Tiến-sĩ, hay làm đến Đường-quan mới được có trâm hốt.

**TRẦM** 沈 Chìm xuống nước — Sâu kín.
— *âm* — 陰 Âm iu không sáng.
— *ầm* — 飲 Say mê với rượu.
— *châu phá phẫu* — 舟破釜 Xch. Phá-phẫu trầm-châu.
— *cam* — 酣 Say mê mà làm một việc gì.
— *cố* — 痼 Bệnh trầm-trọng lâu ngày khó chữa.
— *cơ* — 機 Sâu kín không lộ ra, yên lặng mà đợi cơ-hội.
— *dõng* — 勇 Lòng dõng-cảm thâm-trầm.
— *đoán* — 斷 Sâu-ngầm mà quả-quyết.
— *hậu* — 厚 Sâu ngầm mà dày dặn.
— *hùng* — 雄 Có hùng-tài mà lại có thâm-mưu.
— *hương* — 香 (Thực) Một thứ gỗ dùng làm hương liệu, bỏ vào nước thì chìm, nên gọi là trầm-hương.
— *kha* — 痾 Bệnh đau lâu, trầm trệ khó chữa.
— *luân* — 淪 Chìm đắm vào biển khổ.
— *lự* — 慮 Lo nghĩ sâu ngầm.
— *mặc* — 默 Sâu ngầm yên lặng, không hay nói nhiều.
— *mặc chủ nghĩa* — 默主義 Cái chủ-nghĩa lấy sự không nói làm nguyên-tắc, một số ít tăng-đồ theo chủ-nghĩa ấy để tu-dưỡng tinh-thần.

*Trầm mê* — 迷 Say mê vào một cái tệ gì, hay một học-thuyết gì sai lầm mà không tỉnh-ngộ lại.
— *miên* — 眠 Ngủ say mê.
— *một* — 沒 Chìm đắm — Chôn chết vào một chỗ đó, mà không thể hoạt-động được.
— *muộn* — 悶 Tinh-thần buồn bực — Không có hứng-vị.
— *ngâm* — 吟 Ngần ngại không quyết.
— *nghi* — 疑 Ngần ngại không quyết.
— *nghị* — 毅 Cái nghị-lực bền dai mà lại yên lặng, chỉ kiên-quyết làm tới nơi, mà người ngoài không thăm dò được.
— *ngọc phần châu* — 玉焚珠 Hòn ngọc mà bị chìm, hạt châu mà bị cháy — Ngb. Thương người quân-tử mắc tai nạn.
— *ngư lạc nhạn* — 魚落雁 Cá lặn chim sa = Ví người con gái đẹp lắm.
— *nịch* — 溺 Đắm đuối.
— *oan* — 冤 Cái oan rất lớn, không thể bày tỏ được.
— *phù* — 浮 Chìm xuống nước là trầm, nổi lên trên mặt nước là phù.
— *phù tùy tục* — 浮隨俗 Khi chìm khi nổi, không có chủ-lực ở mình, chỉ theo thế-tục mà lên xuống.
— *phục* — 伏 Chìm mà không nổi, nấp mà không chạy — Mạch đi kín lắm, thầy thuốc xét kỹ mới biết được — Quan lâu ngày ở ngôi thấp.
— *tâm* — 心 Nghĩ ngợi sâu xa.

*Trầm thâm* — 深 Lo nghĩ sâu ngầm (profond).
— *thống* — 痛 Đau ngầm (douleur secrète).
— *tiềm* — 潛 Sâu xa ngầm kín.
— *tịnh* — 靜 Sâu ngầm im lặng.
— *trầm* — 沈 Cảnh-tượng tối tăm — Tiếng xa, nghe như dứt như nối.
— *trệ* — 滯 Uất tắc không thông — Ở mãi một chỗ mà không tiến lên được.
— *trọng* — 重 Đức-tính người thâm trầm trọng hậu.
— *túy* — 醉 Say nhừ (ivre-mort).
— *tư* — 思 Nghĩ ngợi sâu kín — Chìm đắm vào chỗ suy nghĩ (plongé dans ses réflexions).
— *uất* — 鬱 Uất-ức ngấm ngầm = Lòng không yên thích.
— *ức* — 抑 Khí không được thư, tài không được hiển.
— *ưu* — 憂 Ưu sầu ngầm ngấm.

**TRẤM** 譖 Bày đặt lời đề dèm chê — Xch. Tiếm.

**TRẪM** 朕 Ta, tiếng của vua tự xưng, từ đời Tần-Thủy-Hoàng — Điềm trước.
— *bất thực ngôn* — 不食言 Ta không nuốt lời nói (Lời đã nói ra mà lại chối đi là thực-ngôn).
— *triệu* — 兆 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho ta biết việc sẽ đến sau (présage).

**TRÂN** 珍 Quí báu — Đồ quí báu — Đẹp.

*Trân bảo* — 寶 Tiếng gọi chung các thứ châu ngọc và bảo thạch (pierreries).
— *cam* — 甘 Vật quí báu và vật ngon ngọt = Đồ ăn ngon quí, để dâng cha mẹ.
— *châu* — 珠 Ngọc trai (perle).
— *châu kê* — 珠雞 (Động) Một loài chim sản ở Phi-châu, mình béo, lông đen có đốm trắng, có mào như gà (pintade).
— *dị* — 異 Nch. Trân quái.
— *ngoạn* — 玩 Đồ chơi quí báu (joyau).
— *quái* — 怪 Cái quí báu mà ít thấy (précieux et rare).
— *quí* — 貴 Quí báu (précieux).
— *tích* — 惜 Quí trọng mà thương tiếc.
— *trọng* — 重 Xem quí xem trọng = Giữ gìn cẩn thận.
— *tu* — 羞 Thứ đồ ăn quí lạ (mets délicats).
— *vật* — 物 Vật quí báu (objet précieux).
— *vị* — 味 Thứ đồ ăn quí (mets délicieux).

**TRẦN** 陳 Bày ra — Cũ — Tên nước ngày xưa — Tên triều vua nước Ta và nước Tàu — Tên họ người.
— 塵 Bụi bặm — Dấu cũ — Thế gian.
— *ai* 塵埃 Bụi bặm = Nơi thế-tục.
— *bì* 陳皮 Vỏ cam phơi khô, dùng làm thuốc.
— *bì mai* — 皮梅 Quả mai muối rồi phơi khô, tức là ô-mai.

*Trần Cảnh* — 景 (Nhân) Tên vua Trần-Thái-Tổ là vua sáng-nghiệp nhà Trần (1225-1258).

— *căn vị đoạn* 塵根未斷 Lục-trần với lục-căn chưa được dứt, là chưa có thể thành Phật.

— *cấu* — 垢 Dấu bụi và vết nhơ.

— *duyên* — 緣 (Phật) Tất cả những cái ở ngoại-giới mà mình thường tiếp xúc — Duyên phận ở đời.

— *gian* — 間 Nơi bụi bặm = Thế-gian, trần-thế.

— *hiêu* — 囂 Chỗ bụi bặm dơ dáy — Nơi phiền nhiễu.

— *hoàn* — 寰 Nch. Trần-thế.

— *hủ* 陳腐 Cũ kỹ, không hợp thời nghi (surannée).

— *khải* — 啓 Nch. Trần-thuật.

— *liệt* — 列 Sắp bày ra (disposer, ranger).

— *ngôn* — 言 Câu nói thuở xưa mà không thích hợp với đời nay.

— *ngôn vụ khử* — 言務去 Những lời nói đã hủ, phải bỏ cho hết.

— *nhân* — 人 Người trần-hủ vô-dụng.

— *phàm* 塵凡 Trần-thế và phàm-tục = Trần-gian (le monde des mortels).

— *Quốc-Tuấn* 陳國俊 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Trần, ba lần đánh đuổi quân Nguyên, được phong là Hưng-đạo Đại-vương, đời sau lập đền thờ, tục gọi là đức Thánh-Trần.

— *tạ* — 謝 Bày tỏ lời cảm tạ.

— *tấu* — 奏 Bày tỏ lời tâu cùng vua.

— *thế* 塵世 Cuộc đời bụi bặm = Thế-gian.

*Trần thiết* 陳設 Bày đặt (disposer).

— *thỉnh* — 請 Bày tỏ lời thỉnh nguyện (exposer ses vœux).

— *Thủ-Độ* — 守度 (Nhân) Người làm Điện-tiền Chỉ-huy-sứ đời vua Lý-Huệ-Tôn, sau mưu cho họ Trần chiếm ngôi nhà Lý.

— *thuật* — 述 Bày tỏ công chuyện (exposer).

— *thuyết* — 說 Bày tỏ lời nói để thuyết-minh một việc gì — Nch. Thuyết-minh.

— *tích* — 迹 Sự tích thuở xưa (vestiges).

— *tình* — 情 Bày tỏ tâm tình.

— *tố* — 訴 Đến tòa án hoặc cửa quan để bày tỏ nỗi oan khuất của mình.

— *trung vật sắc* 塵中物色 Biết được người tốt ở đám trần-ai. (Đem lễ-vật mà đón là vật, vẽ đồ-tượng mà tìm là sắc).

— *tục* — 俗 Giữa chốn nhân-gian chỉ là một đám bụi dơ, trái với cõi Tiên cõi Phật.

— *tửu* 陳酒 Rượu cũ (vin vieux).

**TRẤN** 鎮 Đè ép — Nặng — Giữ gìn — Thành-thị — Thường.

— *áp* — 壓 Giữ gìn đè nén (réprimer).

— *ba đình* — 波亭 Cái đình làm ở giữa hồ để xem phong cảnh, gọi là trấn-ba-đình (để giữ sóng lại).

— *biên* — 邊 Giữ gìn nơi biên-giới (garder la frontière).

— *cản* — 扞 Giữ gìn ngăn lại.

— *cứ* — 據 Giữ gìn một địa-phương.

*Trấn định* — 定 Giữ lòng cho yên lặng = Gặp việc không hoảng hốt.
— *hải lâu* — 海樓 Cái lầu làm ở bờ biển để ngồi xem phong-cảnh.
— *kinh tề* — 痙劑 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh co gân rút thịt.
— *ngự* — 禦 Nch. Trấn áp.
— *nhật* — 日 Hằng ngày (quotidiennement).
— *nhiệm* — 任 Chức quan chủ-quản một thành trấn. Nước ta từ đời Lê về trước, các địa-phương lớn, đặt làm trấn, quan trấn gọi là trấn-nhiệm.
— *tâm* — 心 Giữ lòng cho yên tịnh.
— *thống* — 統 Trấn-trị và thống-suất — Nch. Trấn-thủ.
— *thống tề* — 痛劑 Thuốc làm cho khỏi đau, như nha-tinh (calmant).
— *thú* — 戍 Nch. Trấn-thủ.
— *thủ* — 守 Giữ gìn một địa-phương (garder une place).
— *thủ sứ* — 守使 Chức quan đóng binh để giữ gìn các miền yếu-hiểm ở biên-giới.
— *tịnh* — 靜 Gặp việc biến tình cờ phát sinh, mà ý-tứ yên nhàn, thái-độ vững vàng, xem như là vô sự, khiến cho lòng người được yên lặng.

**TRẬN** 陣 Hình-thế quân đội trong khi đánh nhau — Một lần đánh — Một luồng gió.
— *cổ* — 鼓 Tiếng trống dục lên trận.
— *địa* — 地 Chỗ đánh trận = Chiến-trường (champ de bataille).
— *đồ* — 圖 Bức vẽ sắp sẵn hình-thế đánh trận (plan de bataille).
*Trận hàng* — 行 Bày hàng như quân sắp trận.
— *mã* = 馬 Ngựa ra đánh trận.
— *mạc* — 漠 Chỗ bãi đánh trận = Chiến-trường, sa-trường (champ de bataille).
— *nhạc* — 樂 Nhạc dùng trong khi đánh trận để cổ-lệ lòng hăng hái của quân lính.
— *pháp* — 法 Phương-pháp đánh trận.
— *thế* — 勢 Hình-thế của hai bên quân địch (position des troupes).
— *thủ* — 首 Nch. Trận-tiền.
— *tiền* — 前 Trước mặt trận (sur le front).
— *vân* — 雲 Mây thành đám — Đám mây đóng hình binh dương đánh trận.
— *vong* — 亡 Chết giữa trận đánh.

**TRẤP** 戢 Thu cất — Cấm chỉ.
— 湒 Nhóm họp lại — Xch. Ấp.
— 汁 Chất nước đặc.
— 廿 Hai mươi — Xch. Niệm.
— *ảnh* 戢影 Nép kín dấu cả bóng, ý nói không cho người ta thấy mình.
— *niên* 廿年 Hai mươi năm.

**TRẬP** 蟄 Loài trùng trốn nấp — Trốn nấp không ra mặt.

**TRẤT** 窒 Tắc lại — Ngăn trở.
— 銍 Cái hái để cắt lúa — Cắt lúa.
— 桎 Cái cùng để cùng chân người có tội — Nch. 窒.
— 櫛 Cái lược chải đầu.
— *hạt* 桎鎋 Cái máy để hãm bánh xe (frein).

*Trất ngại* 窒礙 Nch. Chướng-ngại.

**TRẬT** 秩 Thứ tự — Bực quan.

— *lộc* — 祿 Bồng lộc theo làm quan mà ăn.

— *thứ* — 次 Thứ tự trên dưới trước sau (grade, hiérarchie).

— *tự* — 序 Thứ-tự trên dưới trước sau (ordre, hiérarchie) — Qui-luật.

**TRÂU** 鄒 Tên nước nhỏ ở Tàu đời xưa, nay thuộc về tỉnh Sơn-đông.

— 諏 Mưu kế — Hỏi về việc chính-trị.

— 緅 Lụa sắc xanh lợt — Sắc đỏ lợt.

— *cát* 諏吉 Chọn ngày tốt.

— *Lỗ* 鄒魯 (Nhân) Mạnh-Tử là người nước Trâu, Khổng-Tử là người nước Lỗ, nên nói Khổng Mạnh thường nói Trâu Lỗ.

— *nhật* 諏日 Chọn ngày.

**TRỆ** 滯 Ứ lại không thông được — Không trôi chảy — Chậm trễ.

— *bệnh* — 病 (Y) Bệnh bí đại-tiện (constipation).

— *hóa* — 貨 Hóa-vật tiêu thụ không chạy (marchandises non écoulées).

— *khí* — 氣 Vận-khí không thông đạt.

— *lưu* — 留 Giữ lại — Dừng lại.

— *ngại* — 礙 Vì ngưng kiết mà không thông được — Làm việc câu-trệ không thông chảy được.

— *ngục* — 獄 Nch. Trệ tụng.

— *phục* — 伏 Trệ là ứ lại, phục là nấp. Trệ phục là ứ tắc lại mà không tiến lên được.

*Trệ tụng* — 訟 Cái án để chứa lại chưa phán-quyết.

**TRẾ** 滓 Cặn lắng lại dưới đáy nước.

**TRỀNH** 掙 Xch. Tránh.

**TRI** 知 Biết — Những điều minh biết — Quen biết — Xch. Trí.

— 蜘 Xch. Tri-thù.

— 輜 Xe chở đồ.

— 緇 Lụa sắc đen.

— 錙 Đồ ngày xưa dùng để cân, một tri là 6 thù.

— *âm* 知音 Người tinh âm-luật — Bạn bè thân mật.

— *châu* — 州 Trưởng-quan một châu.

— *cơ* — 機 Biết trước cơ-vi của sự-tình.

— *đắc* — 得 Tương-tri và tương-đắc.

— *giác* — 覺 (Tâm) Vì có lương-tri ở trong, mà tiếp xúc với bề ngoài, phát sinh ra cảm-giác, tỷ như gần lửa mà biết nóng, gần nước mà biết lạnh, lại như ngửi hoa mà biết thơm, thấy sắc mà biết đẹp.

— *giác trực giác thuyết* — 覺直覺說 Cái thuyết cho rằng có thể dùng trực-giác mà phán-đoán cái giá-trị đạo-đức của một sự động-tác hoặc cảm-tình gì (intuitionisme perceptionnel).

— *hành nhất trí* — 行 — 致 (Triết) Tri-giác là tri, thực-hành là hành, đã tri được thì hành được, có hành được mới chứng được tri, tri-hành không thể chia làm hai việc. Đó là học-thuyết của Vương-Dương-Minh.

*Tri hoàng* 緇黃 Áo đen và áo vàng = Thầy tu và đạo-sĩ.

— *huyện* 知縣 Trưởng-quan một huyện (sous-préfet).

— *hữu* — 友 Bạn bè tri-kỷ.

— *khách* — 客 Thầy tu ở trong tăng-chúng chuyên chủ việc tiếp đãi khách khứa.

— *kỷ* — 已 Người bạn thiệt tốt của mình, những điều khổ tâm, khổ tiết, không thể nói được với ai, mà chỉ người ấy biết cho mình.

— *lưu* 緇流 Bọn thầy tu (mặc áo lụa đen).

— *mẫu* 知母 (Thực) Thứ cây cao chừng 3, 4 tấc, lá giải, hoa đỏ lợt, quả nhỏ, rễ dùng làm thuốc.

— *mệnh* — 命 Biết được chân-lý của trời. Khổng-tử nói : « Ngũ thập nhi tri thiên mệnh », nghĩa là đến 50 tuổi mới biết rõ được chân-lý của trời.

— *nan hành dị* — 難行易 Biết được đến nơi thì khó, đã biết rồi mà làm thì dễ. Đó là học-thuyết của Tôn-Văn đề xướng, trái với thuyết xưa là « tri dị hành nan ».

— *năng* — 能 Tri-thức với năng-lực — Lương-tri với lương-năng.

— *ngộ* — 遇 Biết nhau và đãi-ngộ nhau — Người dưới cảm ơn người trên, thường nói rằng tri-ngộ chi ân. Thầy trò bạn lứa nói với nhau cũng vậy.

— *ngôn* — 言 Nghe lời nói của người mà biết được lời nói tốt hay xấu, thật hay dối, phải hay chẳng.

*Tri nhân thiện nhiệm* — 人善任 Biết được tài năng của người là tri-nhân, lựa theo tài người cao thấp mà giao cho việc lớn nhỏ là thiện-nhiệm.

— *phủ* — 府 Trưởng-quan một phủ (préfet).

— *quá* — 過 Biết điều làm lỗi của mình (reconnaître ses torts).

— *sự* — 事 Chức quan huyện ở nước Tàu ngày xưa.

— *tâm* — 心 Nch. Tri-kỷ (ami intime).

— *thù* 錙銖 Tri-thù là cái đời xưa dùng để cân lường vật rất nhỏ — Vật rất nhỏ nhen, cũng như chữ ty-hào.

— *thù loại* 蜘蛛類 (Động) Loài dện (arachnides).

— *thức* 知識 Những điều người ta vì kinh-nghiệm hoặc học-tập mà biết, hay vì cảm-xúc hoặc lý-trí mà biết (connaissances).

— *thức luận* — 識論 Nch. Nhận-thức-luận.

— *tình* — 情 Hiểu rõ tình-hình bề ngoài — Biết được thực-tình.

— *trọng* 輜重 Đồ quân-nhu.

— *trọng binh* — 重兵 Binh sĩ coi việc vận tống quân-nhu.

— *túc* 知足 Biết được phận lượng hay tài sức của mình, được bấy nhiêu là đủ rồi, không cần quá phận (être content de soi).

**TRÌ** 馳 Xe ngựa chạy mau — Đuổi — Truyền đi.

— 池 Ao, hồ — Rãnh đào xung quanh thành.

— 遲 Chậm.

— 墀 Chỗ đất trên thềm nhà.

**Trì** 持 Nắm lấy — Giữ lại — Giúp đỡ.

— *bình* 持平 Cầm mực cân bằng.

— *chi hữu cố* — 之有故 Nghe nói ra cũng có cớ — Ngb. Nói chuyện học lấp, mà thiệt là không thông hiểu.

— *chiểu* 池沼 Ao hồ (étang, lac).

— *cửu* 持久 Giữ lâu — Lâu ngày không thay đổi.

— *danh* 馳名 Nổi tiếng tăm truyền được xa (grande renommée).

— *dẫn* 遲引 Kéo dài lâu ngày.

— *diên* — 延 Nch. Trì-dẫn.

— *đình* 池亭 Cái đình ở trên ao, trên hồ.

— *đốn* 遲頓 Chậm chạp

— *độn* — 鈍 Tính chất chậm chạp dần độn, trái với linh-mẫn.

— *đường* 池塘 Nước ao và bờ ao.

— *gia* 持家 Giữ việc nhà — Giữ gìn sản-nghiệp.

— *giới* — 戒 Thầy tu giữ giới-luật.

— *hịch* 馳檄 Truyền tờ hịch đi mau.

— *hoãn* 遲緩 Chậm trễ dùng dằng.

— *hoàng* 池隍 Bãnh nước là trì, bờ đất là hoàng.

— *hoàng* — 潢 Ao, đầm.

— *hồi* 遲回 Dùng dằng không nỡ ra đi.

— *hồi quan vọng* — 回觀望 Dùng dằng trông ngóng, có ý muốn đi mà không đi.

— *luận* 持論 Chủ-trương nắm một lý-thuyết — Cái lý-thuyết của mình chủ-trương.

— *lưu* 遲留 Dừng cho trễ lại (retarder).

**Trì mãn** 持滿 Giữ gìn cho khỏi tràn đổ — Trương hết cung đợi bắn.

— *minh* 遲明 Lúc trời gần sáng mà chưa sáng.

— *nghi* — 疑 Nghi ngờ không quyết.

— *nghị* 持議 Chủ-trương một lý-thuyết.

— *ngư* 池魚 Nguyên chữ « Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư », nghĩa là: vì cửa thành cháy, mà tai lây đến cá trong ao = Vô cố mà mắc vạ lây.

— *ngư lung điểu* — 魚籠鳥 Cá ở trong ao, chim ở trong lồng. Ta thường nói cá chậu chim lồng — Ngb. Người đã mất tự-do.

— *oa bất khả dĩ ngữ hải* — 蛙不可以語海 Ếch ở trong ao không thể nói chuyện biển với nó được — Ngb. Người thấp không nói được đạo-lý cao.

— *tảo* 遲早 Chậm hay sớm, chầy hay chóng. Ta thường nói rày mai.

— *thân* 持身 Giữ mình.

— *thuyết* — 說 Nch. Trì-nghị.

— *trai* — 齋 Giữ qui-giới ăn chay (faire abstinence, jeûner).

— *trì* 遲遲 Chậm chậm, thủng thẳng, khoan khoan.

— *trọng* 持重 Làm việc giữ cẩn-thận.

— *trung vật* 池中物 Các loài ở trong ao — Ngb. Không được tự do vẫy vùng.

— *tuần* 持循 Cứ tuân theo mà làm.

— *uyển* 池苑 Ao nước với vườn hoa.

**TRÍ** 置 Đặt đỏ — Đặt dựng lên — Nhà trạm.

— 知 Xch. 智 Xch. Tri.

— 智 Hiểu rõ sự-lý — Thông minh.

— 致 Suy tìm đến chỗ cùng cực — Hết — Rất — Đem vật biếu cho người — Đến nỗi — Đem lại đến nơi — Thái-độ.

— 緻 Xch. Mật 密.

— *cầm* 智 禽 Tên riêng để gọi con vịt trời.

— *chính* 致 政 Trả chính-quyền lại = Từ quan về nhà.

— *cực* — 極 Đến thấu chỗ cùng cực.

— *dõng* 智 勇 Mưu-trí và dõng-cảm (intelligent et brave).

— *dục* — 育 Sự giáo-dục chủ mở mang trí-thức và phát-đạt tư-tưởng (éducation intellectuelle).

— *dụng* 致 用 Làm cho thành có công-dụng.

— *đức kiêm toàn* 智 德 兼 全 Cả tài-trí và đức-hạnh đều đủ cả.

— *ly* — 利 Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Chili).

— *lực* — 力 Trình-độ trí-thức.

— *lực* 致 力 Hết sức về một việc gì (déployer sa force).

— *mật* 緻 密 Tinh-tường chu-mật.

— *mệnh* 致 命 Đem cả tính-mệnh mình vào việc đó.

— *mưu* 智 謀 Khôn khéo mưu mẹo.

— *nang* — 囊 Cái túi đựng trí-thức, nghĩa là người nhiều trí-thức lắm.

— *năng quyền* — 能 權 (Pháp) Những quyền-lợi mà trí-năng mình sở đương đắc, như quyền trứ-tác.

*Trí pháp* 致 法 Theo pháp-luật mà trừng-trị.

— *quỉ* — 鬼 Phép của nhà đạo-sĩ gọi quỉ đến.

— *sĩ* — 仕 Từ chức quan về nhà (se démettre d'une charge).

— *sự* — 事 Từ chức quan về nhà.

— *tẩu* 智 叟 Người có trí — (Cổ) Người cười Ngu-Công dời núi, tục gọi là trí-tẩu — Xch. Di-sơn.

— *thủy nhân sơn* — 水 仁 山 Tính khôn như nước chảy, lòng nhân như núi vững.

— *thư* 致 書 Gởi thơ (envoyer une lettre).

— *thức* 智 識 Xch. Trí-thức.

— *thức giai cấp* — 識 階 級 Những người trong xã-hội thuộc về hạng có trí-thức, đã từng chịu giáo-dục khá cao (classe intellectuelle).

— *thức viên thông* — 識 圓 通 Trí khôn tròn vẹn, thông thạo mọi việc (intelligence parfaite) — Dùng trí khôn về cách dả-dối.

— *trá* 智 詐 Mưu trí và xảo-trá.

— *tri* 致 知 Suy xét cho thấu cùng cái mình biết — Xch. Cách-vật trí-tri.

— *trị* — 治 Đời rất thái-bình.

— *tuệ* 智 慧 Thông-minh linh-hoạt (intelligence parfaite).

— *tuệ kiếm* — 慧 劍 Trí-tuệ sắc như gươm, chém đâu là đứt đó, tức là trí quyết-đoán, quả-quyết.

— *tướng* — 將 Ông tướng có mưu-lược.

— *tửu* 置 酒 Đặt tiệc rượu.

*Tri viên hành phương* 智圓行方 Phần trí-thức thì cốt cho viên-thông, phần phẩm-hạnh thì cốt cho phương-chính. Viên thì không câu trệ, phương thì không chếch-lệch.

— *viễn* 致遠 Đi đến xa được.

**TRỊ** 治 Việc đương làm, như: Sửa sang công việc, trừng phạt, thì đọc là Trì, vd. Trì-quốc, trì-gia — Việc đã làm rồi, thường đọc là trị, vd. Quốc-trị, chính-trị. Ngày nay thường đọc là trị cả.

— 値 Vừa cầm lấy — Vật giá — Gặp phải — Theo hai nghĩa sau cũng thường đọc là trực.

— 褫 Cướp bóc — Cướp lột đi.

— *an* 治安 Chỉnh đốn yên lặng, giữ được trật-tự trong xã-hội.

— *bản* — 本 Chăm ở việc gốc.

— *binh* — 兵 Sửa sang việc quân-sự.

— *bình* — 平 Trị quốc và bình thiên-hạ.

— *bịnh* — 病 Chữa người đau (soigner un malade).

— *chức* 褫職 Cách chức đi (destituer).

— *công* 治功 Công việc trị-lý quốc-gia.

— *đoạt công quyền* 褫奪公權 (Pháp) Lột công-quyền đi. Một thứ phụ-gia-hình, người bị xử hình ấy, không được hành-sử công-quyền trong một thời-hạn nhất-định (déchéance des droits civiques).

— *gia* 治家 Sửa sang việc nhà (gouverner sa maison).

*Trị giá* 値價 Đánh giá vừa tương đương với hóa-vật.

— *yếu* 治要 Cương-yếu về việc trị nước, hoặc về việc nghiên-cứu học-thuật.

— *kinh* — 經 Nghiên-cứu kinh-học.

— *lý* — 理 Sắp đặt sửa sang (administrer).

— *liệu* — 療 Chữa bệnh (soigner une maladie).

— *loạn* — 亂 Trị-bình và loạn-lạc — Khôi-phục trật-tự lại.

— *nghi* — 儀 Chỉnh đốn các thứ nghi-tiết.

— *ngoại pháp quyền* — 外法權 (Pháp) Theo quốc-tế-pháp, hễ hai nước có định điều-ước riêng, thì quan-lại nhân-dân của nước khách, có quyền-lợi được đứng ngoài pháp-luật của bản-xứ, nghĩa là nước sở tại đó không được đem pháp-luật của mình, mà xử-trị người nước ngoài. Cũng gọi là Lĩnh-sự tài-phán-quyền (exterritorialité).

— *ngục* — 獄 Xét những án về hình-sự (juger des causes criminelles).

— *nhật* 値日 Xch. Trị niên.

— *niên* — 年 Phàm việc quan, cứ theo năm hay theo ngày mà luân lưu phân phối cho các nhân-viên làm việc, mỗi năm chia việc như thế gọi là trị-niên, mỗi ngày chia việc như thế gọi là trị-nhật.

— *quốc* 治國 Xếp đặt sửa sang công việc của nước (gouverner un royaume).

— *sản* — 產 Kinh-dinh về tài-sản.

— *sinh* — 生 Kinh-dinh việc sinh-hoạt.

*Trị sự* — 事 Sửa sang xem sóc mọi việc.

— *tâm* — 心 Giữ gìn tâm-tính của mình cho ngay thẳng trong sạch.

— *thế* — 世 Đời thái-bình, phản-đối với loạn-thế.

— *thể* — 體 Căn-bản của việc hành-chính.

— *thuật* — 術 Phương-pháp trị nước (art de gouverner).

— *thủy* — 水 Sửa sang đường nước chảy, khiến cho thuận dòng xuống biển, không đến nỗi nước tràn chảy ngang mà thành ra lụt.

— *tích* — 績 Thành-tích về chính-trị

— *tích* — 迹 Dấu cũ về việc chính-trị.

— *tiêu* — 標 (Y) Phép chữa bệnh, theo chứng bệnh phát hiện mà chữa, chứ không theo nguyên-nhân của bệnh. Trái với trị-bản.

— *tội* — 罪 Xử phạt kẻ có tội (punir).

— *trang* — 裝 Sửa soạn hành-lý.

**TRĨ** 稚 Trẻ con. Cũng viết là 穉.

— 雉 Loài chim có văn-thái, ta cũng gọi là chim trĩ.

— 痔 Xch. Trĩ-chứng.

— 峙 Đứng thẳng một mình.

— 豸 Loài sâu có chân là trùng, không chân là trĩ — Xch. Giải 解.

— *chứng* 痔症 (Y) Một thứ bệnh ở giang-môn, tục gọi là bệnh lòi tỹ. Cũng gọi là thoát-giang (hémorroïde).

— *môi* 雉媒 Con trĩ nuôi làm mồi để đi dụ các chim khác.

*Trĩ sang* 痔瘡 (Y) Xch. Trĩ-chứng (hemorroïdes).

— *tử* 稚子 Con trẻ (enfant).

— *xỉ* — 齒 Nhỏ tuổi (en bas âge).

**TRÍCH** 摘 Rút ra mà lấy — Lựa chọn — Cáo giác tội lỗi của người khác.

— 謫 Phạt kẻ có tội — Khuển-trách — Phàm quan-lại bị cách chức và đày đi nơi biên-viễn, đều gọi là trích.

— 滴 Giọt nước — Nước giọt xuống.

— *ấn* 摘印 Lấy ấn quan đi, tức là cách chức quan đi.

— *biệt* — 別 Tách riêng ra.

— *dịch* — 譯 Rút một đoạn văn trong một quyển sách hoặc một bài dài mà phiên-dịch (extrait pour traduire).

— *đăng* 登 Rút ra mà đăng lên báo-chương (extraire pour insérer dans un journal).

— *gian phát phục* — 姦發伏 Khơi móc cho ra tình gian là trích-gian, phát hiện cho ra việc bí-mật là phát-phục. Nói người có tài về việc hình-luật, thẩm-phán, hay trinh-thám.

— *huyết* — 血 Ngày xưa muốn biết hai người có phải thân-thuộc hay không, thì rút máu hai người ra, tương truyền rằng nếu hai người là thân-thuộc thì hai giọt máu đóng lại với nhau thành một.

— *huyết* 滴血 Giọt máu = Của làm ra khó nhọc — Văn tự đau đớn ở trong lòng mà ra.

— *yếu* 摘要 Rút điều trọng-yếu ra.

— *lịch* 滴瀝 Tiếng thánh thót nước giọt.

*Trích lục* 摘錄 Chọn rút mà chép lại.
— *phát* — 發 Xch. Trích-gian phát-phục.
— *quản* 滴管 Cái ống bằng pha-lê, một đầu nhỏ, trên đầu bịt cái túi cao-su, dùng để lấy chất nước mà giọt từng giọt vào cái gì (compte-gouttes).
— *thú* 謫戍 Quan-lại bị cách chức và đày ra nơi biên-viễn.
— *thủy xuyên thạch* 滴水穿石 Giọt nước ở trên cao rớt xuống mặt đá, nếu nó rớt mãi như thế thì có khi xoi lũng được đá — Sức tuy nhỏ mà chuyên cần lâu ngày thì cũng thành-công.
— *tiên* 謫仙 Người tiên bị đày xuống ở nhân-thế, tiếng khen người cao khiết.

**TRỊCH** 擲 Ném — Deo.
— 擿 Nch. 擲.
— *hạ* 擲下 Ném xuống cho — Nch. Trịch-hoàn.
— *hoàn* — 還 Ném trả lại. Tiếng nói khiêm khi đòi người ta trả lại cái gì cho mình.
— *kiếm bạt qua* — 劍拔戈 Vứt gươm deo mác = Hai bên đình-chiến mà giảng hòa với nhau.
— *quái* — 卦 Thầy bói deo tiền để xem quẻ.
— *thoa* — 梭 Người dệt cửi deo thoi — Thì giờ đi mau như ném thoi — (Cố) Chuyện trong sách Tây-sương, Thôi-Oanh-Oanh là người con gái có tài tình, thấy Trương-Sinh là tài-tử mà tư-tình mật-ước với Trương. Một hôm kia đương ngồi dệt vải, được tin Trương gọi mình, vội vàng vứt quách thoi mà đi hội với Trương. Vậy nên con gái theo trai, nói là « Trịch thoa ».

**TRIÊM** 沾 Thấm vào — Thấm ướt.
— 霑 Nch. 沾.
— *ân mộc đức* 沾恩沐德 Thấm ơn gội đức, lời cảm tạ.
— *cơ* — 肌 Ướt da.
— *hàn* — 寒 Cảm-nhiễm phải khí lạnh.
— *khái hậu sinh* — 溉後生 Nhuần thấm đoàn con em sau, nói người trứ-tác đem tư-tưởng hay mà nhuần thấm cho lớp hậu-sinh.
— *nhiễm* — 染 Thấm nhuộm vào (imprégné, saturé).
— *nhuận* — 潤 Thấm ướt, nhuần thấm (imprégné).
— *ô* — 汙 Thấm cái nhớp vào (souillé).
— *quang* — 光 Lời tạ ơn, ý nói nhờ người làm vẻ vang cho mình.
— *thấp* — 濕 Thấm ướt — Đi đường mắc mưa (mouillé).
— *túy* — 醉 Say nhừ đi.
— *tứ* — 賜 Nch. Triêm-quang — Cũng nói là triêm-ân.

**TRIỀN** 旋 Về — Xoay lại — Chốc lát — Đi tiểu tiện — Nguyên đọc là tuyền.
— 纏 Vấn xung quanh — Xoay vòng xung quanh.
— 廛 Nhà của một người ở — Chợ — Cửa hàng.

*Triền càn chuyển khôn* 旋乾轉坤 Xoay được trời, chuyển được đất — Ngb. Anh-hùng tạo được thời-thế, xoay chuyển được cuộc đời.

— *chuyển* — 轉 Xoay dời.

— *đầu* 纏頭 Vấn khăn quanh đầu, phong tục người nước ta và người Hồi-giáo.

— *mao* 旋毛 Xoáy lông ngựa.

— *miên* 纏綿 Quấn quít chằng chịt không thể rời ra được (enchevêtré, inextricable).

— *nhiễu* — 繞 Xoay vấn ở xung quanh (enrouler autour de).

— *phong* 旋風 Gió bão cuốn tròn như trôn ốc (cyclone).

— *phược* 纏縛 Chằng trói, ý nói mắc lụy với trần tục.

— *thị* 廛市 Cửa hàng.

— *túc* 纏足 Bó chân, như tục đàn bà Tàu ngày xưa.

**TRIỆN** 篆 Một lối viết chữ Hán — Dấu khắc chữ triện — Khắc chạm — Xưng danh-tự người mà nói cách lịch-sự thường nói triện.

— *khắc* — 刻 Khắc chạm chữ triện.

— *ngạch* — 額 Viết chữ triện lên trên đầu bia đá.

— *thư* — 書 Lối chữ triện, có đại-triện và tiểu-triện.

**TRIỀN** 展 Mở ra — Phóng to ra — Xét kỹ.

— 輾 Xoay nửa chừng — Lấy bánh xe mà nghiền tan ra.

— 搌 Mở ra — Lau chùi.

— *bái* 展拜 Gục đầu, tỏ ý kính lễ.

*Triển bố* — 布 Bày tỏ ý-tứ của mình — Bày ra.

— *chuyển* 輾轉 Trăn trở không yên, hình dung cái ý lo nghĩ.

— *hạn* 展限 Nch. Triển-kỳ — Cho rộng hạn thêm ra (ajourner).

— *hoài tương quan* — 懷相觀 Mở bụng ra với nhau = Gặp bạn tri-tâm.

— *hoãn* — 緩 Chậm lại một lần khác (ajourner).

— *khai* — 開 Mở ra (déployer, développer).

— *kỳ* — 期 Cho đãi thêm nhật-kỳ ra (prolonger le terme).

— *kỹ* — 技 Đem hết tài-năng của mình ra.

— *lãm hội* — 覽會 Cái hội theo nhật-kỳ nhất-định mà bày liệt các vật-phẩm cho người ta quan lãm (exposition).

— *my* — 眉 Nở mày = Vui vẻ. Cũng nói là thân-my, hay dương-my.

— *súc* — 縮 Duỗi ra và co lại.

**TRIẾP** 輒 Ngữ-trợ-tử, nghĩa là nối liền, tức thì.

— 懾 Nản sợ — Làm cho người ta phải sợ — Cũng đọc là nhiếp.

**TRIẾT** 哲 Trí đức — Người hiền-trí.

— *học* — 學 Thứ học-vấn nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh (philosophie).

— *học gia* — 學家 Người nghiên-cứu triết-học (philosophe).

— *lý* — 理 Đạo-lý về triết-học (philosophie).

*Triết nhân* — 人 Người hiền-trí (sage, philosophe).

— *phu* — 夫 Người đàn ông có mưu-lược.

— *phụ* — 婦 Người đàn bà có trí-tuệ nhiều.

— *vương* — 王 Ông vua minh-triết, hiền-triết.

**TRIỆT** 撤 Trừ bỏ đi.

— 轍 Dấu bánh xe.

— 徹 Thuế ruộng đời nhà Chu — Nch. 撤.

— 澈 Nước lặng trong — Hiểu rõ ràng, không ngờ gì nữa, gọi là đỗng triệt 洞澈.

— *binh* 撤兵 Rút quân-đội về (rappeler les troupes).

— *dạ* 徹夜 Suốt cả đêm (toute la nuit).

— *đầu triệt vĩ* — 頭 徹 尾 Từ đầu đến cuối — Hết cả hai mối.

— *đề* — 底 Thấu tận đáy — Làm đến tột mực — Nch. Cực đoan.

— *đề trừng thanh* — 底 澄 淸 Thanh-tra một việc gian-ẩn gì, bắt đầu từ ngọn tìm cho đến tận gốc, không một tý che bịt được, như là gạn nước gạn tới đáy, không còn một tý gì làm cho nước đục.

— *hạ* 撤 下 Phá xuống (abattre).

— *hoàn thiên hạ* 轍 環 天 下 Dấu bánh xe đi khắp thiên-hạ.

— *hoán* 撤 換 Thay đổi.

— *học* — 學 Nửa chừng mà bỏ học.

— *hồi* — 回 Rút về mà bỏ đi (rappeler, abolir).

*Triệt khai* — 開 Đuổi ra, như đuổi hội-viên ra hội, đuổi học-trò ra trường (exclure).

— *khứ* — 去 Nch. Triệt-khai.

— *loạn kỳ my* 轍 亂 旗 靡 Dấu xe loạn, cờ xí đổ, tức là tình-trạng thua trận chạy tan.

— *phế* 撤 廢 Phá bỏ đi (abolir).

— *thoái* — 退 Rút lui lại — Bớt chức việc làm.

— *tịch* — 席 Dọn mâm ăn đi (desservir la table).

— *tiêu* — 消 Nch. Thủ-tiêu (abolir).

**TRIỀU** 朝 Buổi mai — Ngày — Nch. Triều.

— *bất mưu tịch* — 不 謀 夕 Buổi sớm không mưu kịp việc buổi tối = Nói người không chí-khí lâu xa, hoặc nói việc gấp không kịp trù liệu.

— *chung* — 鍾 Tiếng chuông buổi mai — Nch. Thần-chung.

— *dương phượng minh* — 陽 鳳 鳴 Buổi mặt trời mai có tiếng chim phượng gáy = Cảnh-tượng đời thái-bình.

— *húc* — 旭 Ánh mặt trời mới lên buổi mai.

— *khí* — 氣 Khí-tượng đương tiến lên, như mặt trời buổi mai, trái với mộ-khí.

— *lai* — 來 Khi trời mới sáng (pointe du jour).

— *lai mộ khứ* — 來 暮 去 Buổi sớm lại, buổi tối đi — Ngb. Trách người vô tình.

— *lệnh mộ cải* — 令 暮 改 Chính-lệnh ra buổi mai, buổi chiều đã sửa = Chính-lệnh không nhất-định.

*Triêu lộ* — 露 Sương buổi mai, có bóng mặt trời thì tan mất — Thân cảnh đời không bao lâu.

— *mộ nhân* — 暮 人 Người chỉ sớm hay chiều, rày hay mai = Cảnh-tượng người già gần chết.

— *sinh* — 生 Một thứ cỏ sinh buổi mai chết buổi chiều.

— *sương* — 霜 Sương buổi mai.

— *tam mộ tứ* — 三 暮 四 (Cổ) Ngày xưa có người gọi là Thư-Công 狙 公 nuôi khỉ (con thư), cho ăn có hạn, ông ta nói với đàn khỉ rằng: Tao cho bay ăn trái tư, buổi sớm ba buổi chiều bốn đủ không? Bầy khỉ đều giận. Ông ta lại nói: Buổi sớm bốn buổi chiều ba, đủ không? Bầy khỉ đều mừng. Bầy khỉ khi giận khi mừng, nhưng thực ra trước sau một ngày cũng chỉ có 7 trái. Vì vậy nên dùng trá-thuật mà lừa dối kẻ ngu, thường nói: triêu tam mộ tứ.

— *Tần mộ Sở* — 秦 暮 楚 Sớm thì làm tôi nhà Tần, đến chiều nhà Sở đánh được nhà Tần, lại trở làm tôi nhà Sở — Ngb. Phản phúc vô thường.

— *tịch* — 夕 Buổi mai buổi hôm = Nói khoảng thế-gian rất ngắn.

**TRIỀU** 朝 Bầy tôi chầu vua — Thời-đại một ông vua ở ngôi.

— 潮 Nước sông nước biển khi lên khi xuống gọi là triều — Ẩm thấp.

— *ẩn* 朝 隱 Tuy rằng làm quan, mà lòng đã vui về ẩn rồi, tức là người lòng không muốn làm quan, mà có cớ bất đắc dĩ phải làm quan — Thường là lời nói thác của mấy ông quan không tận-chức.

*Triều ban* — 班 Hàng liệt khi bách quan vào chầu.

— *bính* — 柄 Chính-quyền của Triều-đình.

— *bính hạ di* — 柄 下 移 Quyền chính trụt xuống người dưới, nói đời loạn.

— *cận* — 覲 Các quan hoặc chư-hầu vào chầu vua — Nch. Triều-yết.

— *chính* — 政 Chính-trị của Triều-đình.

— *chương* — 章 Điển-chương của Triều-đình.

— *cống* — 貢 Vua các nước chư-hầu thân đến chầu thiên-tử là triều, đem lễ-vật đi cống-hiến mấy năm một lần là cống. Lệ nước ta trước làm thuộc-quốc với Tàu, ngũ niên nhất triều, tam niên nhất cống.

— *cương* — 綱 Quyền-cương của Triều-đình.

— *dã* — 野 Triều-đình với thôn-dã — Chính-phủ với dân-gian.

— *dã nhất tâm* — 野 — 心 Chính-phủ với nhân-dân in nhau một lòng = Đời rất thịnh-trị.

— *đại* — 代 Thời-đại của một triều vua (dynastie).

— *đình* — 廷 Chỗ các quan vào chầu vua — Chính-phủ nước quân-chủ (la Cour).

— *đường* — 堂 Chỗ các quan chầu vua.

— *hạ* — 賀 Các quan vào chầu để chúc mừng vua.

— *hậu* 潮 候 Nch. Triều-tín.

— *hiến* 朝 憲 Phép tắc của triều-đình.

*Triều hiến* — 獻 Chư-hầu cống-hiến lễ-vật cho thiên-tử.

— *hóa* — 化 Văn-hóa của Triều-đình.

— *hữu lão thành* — 有老成 Trong triều có người đạo-đức trọng-vọng.

— *yết* -- 謁 Các quan vào chầu vua.

— *kiến* — 見 Vào chầu vua.

— *liệt* — 列 Vị thứ các quan khi vào chầu — Nch. Triều-ban.

— *lưu* 潮流 Dòng nước triều ở biển — Ngb. Chiều khuynh-hướng của người đời.

— *mệnh* 朝命 Mệnh-lệnh của Triều-đình.

— *miếu* — 廟 Nơi triều-đình cung-điện, là nơi vua ở cùng nơi thờ vua (Cour, palais et temples impériaux).

— *nghi* — 儀 Nghi-tiết trong khi triều-hội.

— *nhật* — 日 Ngày vua thiết-triều — Lễ tế mặt trời, trở mặt về phía mặt trời mọc, gọi là triều-nhật — Một thứ nghi-thức của hồi-giáo thường buổi mai buổi hôm người giáo-đồ đứng quay mặt về phương mặt trời mọc và phương mặt trời lặn mà cầu nguyện.

— *nhiệt* — 熱 Người đau phổi, mỗi ngày phát nhiệt có chừng, gọi là triều-nhiệt.

— *phục* 朝服 Đồ mặc của các quan khi vào chầu vua (costume de la Cour).

— *qui* — 規 Qui-tắc trong Triều-đình.

— *quí* — 貴 Kẻ quyền quí ở trong Triều-đình.

*Triều sĩ* — 士 Quan ở trong Triều (mandarin à la Cour).

— *thần* — 臣 Bầy tôi ở trong Triều (mandarin à la Cour).

— *thiên* — 天 Triều-kiến thiên-tử — Triều-kiến thiên-đế.

— *thủy* 潮水 Nước triều, nước biển hoặc nước sông lên cao.

— *thứ* 朝次 Được vào hàng quan ở trong Triều.

— *tịch* — 籍 Danh-tịch của các quan trong Triều.

— *tịch* 潮汐 Nước thủy-triều buổi mai gọi là triều, nước thủy-triều buổi chiều gọi là tịch.

— *tiên* 朝鮮 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía đông-bắc Trung-hoa, hiện là thuộc-địa của Nhật-bản, cũng gọi là Cao-ly (Corée).

— *tín* 潮信 Nước triều lên xuống có thời-kỳ nhất-định, nên gọi là triều-tín — Thời-kỳ hành-kinh của đàn bà, cũng gọi là triều-tín.

— *uy* 朝威 Uy-thế của Triều-đình.

— *vô khoáng sự* — 無曠事 Trong Triều không việc gì phế trệ, nói dời thịnh-trị.

— *vụ* — 務 Các việc chính-trị trong Triều.

— *xã* — 社 Triều-đình và xã-tắc.

**TRIỆU** 兆 Cái điềm bày ra trước — Trăm vạn gọi là triệu — Xong quanh mộ cũng gọi là triệu.

— 旐 Tên một thứ cờ — Xch Minh-tinh.

— 趙 Tên nước ngày xưa — Trả vật lại cho người — Tên họ người.

— 召 Vời lại — Gọi lại.

*Triệu* 肇 Dựng lên — Bắt đầu.

— *Ẩu* 趙嫗 (Nhân) Một vị nữ-anh-hùng, năm 248, trong hồi Bắc-thuộc, bà đem quân đi đánh Thái-thú quận Cửu-chân để mưu độc-lập cho nước nhà, cự với quân Đông-Ngô được 5, 6 tháng.

— *cơ* 肇基 Dựng nền móng (établir les fondements).

— *dân* 兆民 Nch. Dân-chúng (le peuple).

— *mộ* 召募 Gọi với người ta đến để đi lính.

— *phát* — 發 Mộ lính, hoặc mộ phu.

— *phú* 兆富 Giàu có bạc triệu (millionnaire).

— *quốc* 肇國 Dựng nền móng cho nước (fonder un état).

— *tạo* — 造 Mới gây dựng lên (fonder).

— *tập* 召集 Lấy mệnh-lệnh mà khiến người họp lại (convoquer).

— *trẫm* 兆朕 Xch. Trẫm-triệu (présage).

— *trưng* — 徵 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho chúng ta một việc gì tới sau (présage).

— *Võ-vương* 趙武王 (Nhân) Tức Triệu-Đà, đánh chiếm nước Âu-lạc của An-Dương-vương rồi dựng lên triều nhà Triệu (207-137 trước kỷ-nguyên).

**TRINH** 貞 Chính trực — Con gái chưa xuất giá — Con gái chưa thất-tiết — Vững tốt — Hỏi bói.

— 偵 Dò xét ngầm.

— 禎 Điềm lành — Tốt.

*Trinh bạch* 貞白 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).

— *cố* — 固 Giữ vững đạo chính.

— *khiết* — 潔 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).

— *liệt* — 烈 Trung-trinh và tiết-liệt (droiture).

— *mộc* — 木 Cây gỗ vững cứng.

— *nhân* — 人 Người giữ vững đạo chính.

— *nhi bất lượng* — 而不諒 Cốt giữ lấy đạo chính mà không cần làm điều tín vặt.

— *nữ* — 女 Con gái không lấy chồng mà giữ tiết (vierge).

— *nữ thảo* — 女草 (Thực) Thứ cây nhỏ, hễ động đến thì lá và cành đều rũ xuống, ta gọi là cây xấu-hổ, hoặc cây hổ-ngươi (sensitive).

— *phụ* — 婦 Người đàn bà chỉ lấy một chồng.

— *sát* 偵察 Dò xét tình-hình quân địch (espionner).

— *thạch* 貞石 Hòn đá vững cứng.

— *thám* 偵探 Nch. Trinh sát (détective, espion) — Người tra xét tình-hình về hình-sự và dân-sự.

— *tháo* 貞操 Có tiết tháo vững bền (chasteté).

— *thần* — 臣 Người tôi trung-chính, cũng như trung-thần (sujet fidèle).

— *thuận* — 順 Người vợ có tiết-tháo và phục tùng theo chồng.

— *tiết* — 節 Cái đức kiên trinh (chasteté).

— *tiết khả phong* — 節可封 Chữ của vua phong cho những người tiết-phụ, ý nói: lòng trinh-tiết đáng được vua phong.

**TRÌNH** 呈 Bày tỏ — Lộ bày ra — Đưa lên kẻ trên.

— 程 Pháp-thức — kỳ hạn — Đường đi — Tên họ người — Đồ để đo lường.

— 珵 Cái hũ đựng thuốc hay đựng rượu — Tên một thứ đồ dùng.

— 裎 Cởi truồng — Xch. Sính.

— *báo* 呈報 Nhân-dân báo-cáo với quan-sảnh, hoặc quan dưới báo-cáo với quan trên (faire un rapport).

— *bẩm* — 禀 Cáo với người trên.

— *chính* — 正 Đem đồ trứ-tác của mình, xin người ta sửa lại cho, gọi là trình-chính.

— *Chu* 程朱 (Nhân) Hai người đại-nho đời Tống là Trình-Y-Xuyên và Chu-Hối-Am, chú-thích kinh truyện.

— *chuẩn* — 準 Cái cách-thức nhất-định để làm tiêu-chuẩn.

— *duyệt* 呈閱 Đưa văn-tự xin người trên xem cho.

— *đồ* 程途 Đường đi (trajet).

— *độ* — 度 Đo chừng mực dài hay ngắn là trình, lường phân-lượng nhiều hay ít là độ — Đạo-đức với tài-năng của người cũng có chừng mực phân lượng nhiều hay ít, lớn hay nhỏ, cao hay thấp, dài hay ngắn, nên gọi là trình-độ (degré, niveau moral).

— *hạn* — 限 Cái trình-thức nhất-định khiến người ta phải theo.

— *lộ* 呈露 Bày lộ ra ngoài (déceler, découvrir).

— *minh* — 明 Bày tỏ rõ ràng.

— *thỉnh* — 請 Bày tỏ với người trên để xin việc gì.

*Trình thức* 程式 Các cách-thức nhất-định để làm phép tắc. Nch. Phương-thức (modèle).

— *tự* — 序 Thứ tự nhất-định.

**TRỊNH** 鄭 Tên nước ngày xưa — Tên họ người.

— *Kiểm* — 檢 (Nhân) Người con rể Nguyễn-Kim, thay cha vợ mà làm tướng nhà Lê, sau lấn cướp quyền vua Lê mà làm chúa phương bắc.

— *thanh* — 聲 Tiếng nhạc và câu thơ nước Trịnh — Nch. Dâm-thanh.

— *trọng* — 重 Ra vẻ ân cần.

**TRÓC** 捉 Nắm lấy — Bắt lấy.

— *dao nhân* — 刀人 (Cổ) Đời Tam-quốc, nước Ngô sai sứ sang thăm Tào-Tháo, nhưng Tháo không muốn ra mặt thật, khiến người đầy tớ thay mặt Tháo, mà Tháo cầm siêu-dao đứng hầu để nghe sứ Ngô nói chuyện. Sứ Ngô ra nói với người đi theo mình rằng: « Tróc dao nhân chân anh hùng giã », nghĩa là người cầm dao hầu mới thiệt là anh hùng vậy. Ngày nay nói người làm văn thuê, thường gọi là tróc-dao-nhân.

— *long* — 龍 Thầy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.

— *mạch* — 脈 Thầy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.

— *nã* — 拿 Tìm bắt kẻ phạm tội (rechercher).

— *phát* — 髮 Tay cầm tóc = ý nói việc gấp lắm không kịp bối tóc lại.

*Tróc tặc xanh thuyền* — 捉 賊 撑 船 Bắt giặc phải có gan, chống thuyền phải có sức, nếu nhát gan sợ giặc thì không bắt được giặc, sức hèn không cự nổi gió thì không chống được thuyền — Ngb. Người đi học phải hết công-phu.

**TRỌC** 濁 Nước đục — Không trong sạch.

— 鐲 Cái chiêng - Vòng đeo tay.

— *hiền thanh thánh* 濁賢清聖 Người hay uống rượu, phẩm-bình rượu làm hai thứ: rượu nhiều gợn là trọc, gọi là hiền, rượu trong không gợn là thanh, gọi là thánh. Khách uống rượu thường có câu: lạc thánh ty hiền, nghĩa là vui uống rượu trong mà tránh rượu đục.

— *khí* — 氣 Khí xấu, khí giận nổi lên.

— *lưu* — 流 Dòng nước đục — Người hạ tiện.

— *phú* — 富 Người giàu mà tính-khí đê tiện.

— *phú thanh bần* — 富 清 貧 Người giàu mà đê tiện, người nghèo mà thanh-cao.

— *thế* — 世 Đời nhớp, đời loạn — Xch. Trần-thế, loạn-thế.

**TRỌNG** 重 Nặng — Không khinh-suất — Tôn kính — Chuộng — Khó — Bất — Xch. Trùng.

— 仲 Ở giữa, vd. Trọng-thu — Thứ hai, vd. Trọng-tử.

— *bệnh* 重 病 Bệnh nặng (maladie grave).

*Trọng cấm* — 禁 Trong pháp-luật có thứ cấm nặng là trọng-cấm, trái với khinh-cấm là cấm nhẹ.

— *du* — 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc nặng, sắc hơi đen, do trong thạch-du lấy ra (huile lourde).

— *đại* — 大 Việc to lớn quan-hệ (important).

— *đãi* — 待 Đãi-ngộ cách trọng-hậu (bien traiter).

— *hình* — 刑 (Pháp) Hình - phạt nặng (peine lourde).

— *yếu* — 要 Trọng - đại và quan-yếu (important, nécessaire).

— *khách* — 客 Khách quí.

— *khoa* — 科 Tội nặng (grand crime).

— *ký* — 寄 Việc ký - thác trọng-đại = Trách-nhiệm nặng nề (grande responsabilité).

— *lực* — 力 (Lý) Sức nặng = Cái dẫn-lực của địa-tâm, đối với vật-thể, vì dẫn-lực ấy mà vật có nặng nhẹ (pesanteur).

— *lượng* — 量 Sức nặng (poids).

— *mãi* 仲 買 Người kinh-ký trong việc giao-dịch, đứng giữa hai người buôn bán để làm môi-giới (courtier).

— *nghĩa khinh tài* 重 義 輕 財 Lấy việc nghĩa làm nặng, cho tài-lợi làm nhẹ.

— *nguyệt* 仲 月 Tháng thứ hai trong một mùa.

— *nhiệm* 重 任 Gánh nặng — Đảm đang lấy việc lớn (charge importante).

— *Ni* 仲 尼 (Nhân) Tên tự của Khổng-Tử.

*Trọng nông chủ nghĩa* 重農主義 (Kinh) Học-thuyết kinh-tế, lấy nông-nghiệp làm chính-sách căn-bản của quốc-gia (physiocratisme).

— *phụ* — 負 Chịu mang trách-nhiệm lớn.

— *suất* — 率 (Lý) Cái tỷ-lệ nặng nhẹ của vật-chất, cũng gọi là mật-độ (densité).

— *tài* 仲裁 Khi hai bên tranh chấp nhau, đứng giữa để phân-xử, gọi là trọng-tài (arbitrer).

— *tài viên* — 裁員 Người đứng giữa để phân-xử hai bên (arbitre).

— *tâm* 重心 (Lý) Sức nặng của toàn-bộ vật-thể nhóm lại một điểm, chỉ giữ lấy chỗ ấy là vật-thể không trúc đổ được, điểm ấy gọi là trọng-tâm (centre de gravité).

— *thân* — 身 Đàn bà có mang (femme enceinte).

— *thần* — 臣 Người quan-lại trọng-yếu của nhà nước (grand mandarin).

— *thính* — 聽 Tai nặng không nghe rõ (oreille dure).

— *thù* — 酬 Báo đáp rất hậu.

— *thuế* — 稅 Thuế đánh rất nặng (impôt lourd).

— *thực* — 實 Trịnh-trọng mà thiết-thực (pondéré).

— *thương* — 傷 Bị thương nặng (blessure grave).

— *thương chủ nghĩa* — 商主義 (kinh) Học-thuyết kinh-tế, lấy thương-nghiệp làm chánh-sách căn-bản của quốc-gia (mercantilisme).

*Trọng thưởng* — 賞 Được thưởng rất hậu (grande récompense).

— *tội* — 罪 Tội nặng (grande crime).

— *trách* — 責 Trách-nhiệm nặng nề (lourde charge).

— *trấn* — 鎮 Trấn-thủ chỗ trọng-yếu (garder une place forte).

— *tử* 仲子 Con thứ hai (deuxième fils).

— *vọng* 重望 Được người ta tôn-trọng nhìn ngó vào.

— *xuân* 仲春 Tháng thứ hai mùa xuân, tức là tháng hai.

**TRỞ** 詛 Xch. Thư.

— 狙 Xch. Thư.

**TRỢ** 助 Giúp đỡ.

— 箸 Đũa dùng để ăn cơm. Cũng viết là 筯 — Nch. Trứ 著.

— *ác* 助惡 Giúp cho người khác làm điều ác.

— *bần quĩ* — 貧匱 Khoản tiền nhà nước trích ra để giúp người nghèo đói (caisse de secours).

— *cấp* — 給 Cấp tiền gạo mà giúp cho (aider, secourir).

— *chẩn* = 賑 Đem tiền gạo giúp cho người bị tai nạn.

— *cơ* — 飢 Giúp người trong lúc đói.

— *động từ* — 動詞 (Văn) Chữ dùng để giúp cho động-từ, như, sẽ, hay, có thể (verbe auxiliaire).

— *giáo* — 教 Chức thầy dạy ở dưới chức giáo-sư (instituteur auxiliaire).

— *lý* — 理 Giúp đỡ cho người khác làm việc (assister).

*Trợ lực* — 力 Sức có thể giúp cho người khác — Giúp sức cho người khác (aider).

— *ngược* — 虐 Giúp cho người khác làm việc bạo-ngược.

— *pháp* — 法 (Pháp) Nch. Tòng-pháp.

— *quốc lang* — 國 郎 Một chức quan ở trong hoàng-phái, thuộc võ-ban, hàm chánh lục-phẩm.

— *thế* — 勢 (Pháp) Mới giúp thanh-thế cho người phạm tội, chứ chưa bắt tay mà giúp thực.

— *trang* — 裝 Cấp tiền bạc cho người bạn phải đi xa để giúp tiền lộ-phí.

— *từ* — 詞 (Văn) Chữ giúp cho thực-tự để bày tỏ cái thần-khí trong câu văn, như chữ bĩ 矣, hồ 乎, tai 哉 (particule).

**TRỞ** 阻 Hiểm — Ngăn lại.

— 俎 Cái thớt — Cái kỷ để đồ tế.

— *cách* 阻 隔 Cách xa mà có nhiều nỗi ngăn trở (séparé par des obstacles).

— *chỉ* — 止 Ngăn lại, không cho đi tới (arrêter).

— *cố* — 固 Hiểm trở mà vững bền.

— *đậu* 俎 豆 Đồ dùng về việc tế lễ.

— *đậu can qua* — 豆 干 戈 Trở-đậu là đồ dùng về việc văn, can qua là đồ dùng về việc võ. Người văn võ, tóm lại nói là « trở đậu can qua ».

— *gián* 阻 間 Cách trở khó đi.

— *hạn* — 限 Nch. Trở-cách.

— *liêu* — 遼 Xa cách.

*Trở lộ* — 路 Ngăn đường lại (barrer le chemin).

— *lực* — 力 Sức chướng ngại.

— *ngại* — 礙 Ngăn lại, không cho tiến lên (obstacle).

— *sơn đái hà* — 山 帶 河 Trước mặt có núi ngăn, tứ bề có sông bọc = Hình đất hiểm-yếu.

— *thâm* — 深 Núi hiểm sông sâu = Đường đi cách-trở lắm.

— *thượng nhục* 俎 上 肉 Thịt để trên thớt = Ngb. Vật bị người ta chia xẻ không tránh đi chỗ nào được.

**TRU** 誅 Đánh — Giết — Phạt — Trách.

— *di* — 夷 Giết kẻ có tội (tuer).

— *di cửu tộc* — 夷 九 族 Giết hết cả chín họ — Xch. Di cửu tộc.

— *lục* — 戮 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).

— *mao vi ốc* — 茅 爲 屋 Chém cây săng để làm nhà = Tình cảnh người ẩn-sĩ.

— *sát* — 殺 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).

— *trừ* — 除 Giết trừ đi (exterminer).

**TRÙ** 惆 Rầu rĩ buồn bã — Xch. Trù-trướng.

— 籌 Cái thẻ đi đếm số — Bộ con tính ở bàn tính.

— 疇 Khoảnh ruộng cao — Ai, người nào? — Ngày xưa — Gia-nghiệp đời đời truyền nhau.

— 厨 Nhà bếp. Cũng viết là 廚

— 稠 Nhiều — Đông đúc.

— 裯 Cái mền — Vạt áo.

*Trù* 綢 Xch. Trù màu — Nch. Trí 緻, Mật 密 — Gọi chung các đồ tơ lụa.

— 檮 Một thứ cỏ quí — Đọc là đào thì nghĩa là một giống ác thú, hay là vẻ ngơ ngác không biết gì.

— 幬 Cái màn — Màn xe — Đọc là đào, nghĩa là che đậy.

— 躊 Xch. Trù trừ.

— *bị* 籌備 Tính liệu sẵn (projeter).

— *biên* — 邊 Trù-hoạch việc quân ở nơi biên-giới,

— *biện* — 辨 Liệu sắp đặt trước phương-pháp để làm việc gì (projeter).

— *hoạch* — 劃 Tính toán mà vạch sẵn các công việc (projeter).

— *khoản* — 欵 Liệu cách lấy tiền.

— *liệu* — 料 Sắp đặt kế-hoạch trước.

— *loại* 儔類 Một bầy, một lứa với nhau — Nch. Đồng bối.

— *lược* 籌略 Tính toán mưu mẹo.

— *mật* 稠密 Đông nhiều và đầy đặn (dense).

— *màu* 綢繆 Chằng chịt khắng khít.

— *mưu hoạch kế* 籌謀劃計 Tính mưu vạch kế (projeter).

— *nghị* — 議 Tính toán bàn bạc (délibérer).

— *nhân* 厨人 Người nấu bếp (cuisinier).

— *nhân quảng chúng* 稠人廣衆 Chốn nhiều người, như chỗ thành-thị.

— *phạm* 疇範 Khuôn khổ ở trong đạo-lý. Cơ-Tử đời Chu có làm sách Hồng-phạm Cửu-trù, kể hết đạo-lý trong thiên-hạ.

*Trù phú* 稠富 Đông người và nhiều của.

— *sách* 籌策 Tính liệu sẵn phương sách, kế-hoạch (projeter).

— *toán* — 算 Dùng những thẻ tre có số để tính = Tính toán, dùng con tính bằng thẻ tre mà tính số-mục.

— *trọc* 稠濁 Chốn hỗn-tạp.

— *trừ* 躊躇 Cách dùng dằng không quyết.

— *trướng* 惆悵 Rầu rĩ buồn bã ra dáng thất ý.

**TRÚ** 住 Ở — Đứng lại.

— 駐 Xe ngựa dừng lại — Dừng lại.

— 晝 Ban ngày.

— *binh* 駐兵 Quân đội đóng đồn (camper).

— *chỉ* 住址 Chỗ ở (domicile).

— *dạ* 晝夜 Ngày và đêm (jour et nuit).

— *dân* 住民 Nch. Cư-dân (habitant).

— *hãn* 駐罕 Cờ rước vua gọi là hãn. Đóng cặm cờ hãn lại mà nghỉ, gọi là trú-hãn.

— *ngụ* 住寓 Ở đậu lại nơi đất khách (séjourner).

— *nhan* 駐顏 Giữ gìn dung nhan cho thường tươi tốt.

— *nhan phương* — 顏方 Bài thuốc thần-tiên làm cho người ta sống mãi.

— *phòng* — 防 Phái binh ra giữ các yếu-địa để đề-phòng việc biến (garnison).

— *quán* 住舘 Nhà trọ (auberge.

*Trú sở* — 所 Chỗ ở thường ngày (domicile, résidence).

— *tẩm* 晝寢 Ngủ ngày.

— *tất* 駐蹕 Chỗ vua nghỉ chân lại khi đi đường.

— *trì* 住持 Người chủ-trì công việc ở trong chùa, hoặc trong tu-viện. Thường đọc là Trù-trì.

— *túc* — 宿 Ngủ đậu lại.

**TRỤ** 冑 Mũ sắt dùng khi chiến-tranh (Theo bộ 冂).

— 冑 Con cháu (Theo bộ 肉).

— 宙 Cột kèo nhà — Thời-gian gọi là trụ — Xch. Vũ-trụ.

— 柱 Cây cột cái — Chủ chốt.

— 拄 Chống — Miễn cưỡng chống giữ.

— 紂 Tàn ngược — Ông vua cuối cùng nhà Ân, tàn ngược quá nên khi chết rồi người ta đặt cho tên là Trụ — Giây buộc ngựa.

— *côn* 拄棍 Cái gậy để chống.

— *hạ sử* 柱下史 Tên riêng để gọi quan làm sử đời nhà Chu nước Tàu.

— *Kiệt* 紂桀 Vua Trụ và vua Kiệt — Xch. Kiệt-Trụ.

— *sở* 柱礎 Hòn đá tảng đỡ cột nhà — Người có tài chống đỡ nổi cho một đám.

— *thạch* — 石 Thạch là đá tảng lót cột, trụ là cột đỡ rường nhà — Ngb. Người đảm nhiệm việc trọng-yếu của quốc-gia.

— *trượng* 拄杖 Cái gậy chống để đi cho vững.

**TRUÂN** 屯 Khó khăn — Nch. Đồn.

— 諄 Lòng tin thật — Tình khẩn vỏ.

*Truân* 肫 Truân truân, cách khẩn-thiết thực thà — Cái diều của gà của vịt — Đọc là thuần thì nghĩa là thịt khô.

— *bĩ* 屯否 Khó khăn trở ngại = Không may.

— *hiểm* — 險 Gian nan hiểm trở.

— *khảm* — 坎 Gian nan khó nhọc.

— *khốn* — 困 Gian nan khốn khó.

— *nạn* — 難 Nch. Gian nan — Nch. Họa hoạn.

— *chuyên* — 邅 Khó khăn không thuận-lợi.

**TRUẤT** 黜 Đuổi đi — Không cho ở chức cũ nữa.

— *bãi* — 罷 Bỏ đi, không cho làm việc cũ nữa (licencier, destituer).

— *chức* — 職 Nch. Bãi chức, cách chức.

— *lạc* — 落 Đi thi mà không được vào số đậu.

— *vị* — 位 Nch. Truất-chức.

**TRUẬT** 朮 Tên một vị thuốc.

— 怵 Gai tởm, kinh sợ — Thương thảm.

— *dịch* 怵惕 Kinh sợ.

**TRÚC** 竹 Cây tre — Một thứ trong bát-âm.

— 竺 Nước Thiên-trúc.

— 筑 Tên một thứ đồ nhạc, ta gọi là đàn bầu.

— 築 Xây đắp — Làm việc thợ đất, hoặc thợ gỗ — Nhà ở.

— *bạch* 竹帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ

người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thùy trúc bạch.

*Trúc chi từ* — 枝詞 Lối thơ thất-tuyệt, vịnh những việc lặt vặt trong đời, cứ kể sự-thực mà không có văn hoa.

— *chỉ* — 紙 Giấy làm bằng tre (papier de bambou).

— *côn* — 棍 Gậy bằng tre (bâton en bambou).

— *giản* — 簡 Cái thẻ bằng tre, ngày xưa dùng để viết sách.

— *hoàng* — 黃 Nước mật tự trong cây nứa đương sống, tự-nhiên rỉ ra (tabashir).

— *học* 竺學 Tức là Phật-học.

— *kê* 竹雞 (Động) Loài chim, tục gọi là con cun cút (bécasse).

— *khê* — 溪 (Địa) Tên đất ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu. Đời Đường sáu nhà thi-sĩ là Khổng-Sào-Phu, Lý-Bạch, Hàn-Chuẩn, Bùi-Chính, Trương-Thúc-Minh, Đào-Miến, kết xã cùng nhau ở đó, đời gọi là Trúc-khê lục-dật.

— *kinh* 竺經 Kinh-điển của nước Thiên-trúc = Phật-kinh.

— *lãm* 竹籃 Cái dỗ đan bằng tre.

— *lâm* — 林 Rừng tre (bambouseraie).

— *lâm thất hiền* — 林七賢 Bảy người học-giả ở đời Tấn là Kê-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hướng-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm, Vương-Nhung, cùng nhau đi chơi ở Trúc-lâm, đời gọi là Trúc-lâm thất-hiền.

— *ly* — 籬 Bờ rào tre (haie de bambou).

*Trúc lịch* — 瀝 (Y) Chất nước vắt ở trong đốt tre non hơ lửa cho nóng, dùng làm thuốc hạ nhiệt, hạ đàm.

— *liêm* — 簾 Rèm đan bằng tre.

— *mai* — 梅 Cây trúc đến mùa đông mà không rụng lá, cây mai đến giữa mùa đông mà nở hoa, người ta ví với tiết-tháo của người quân-tử.

— *mễ* — 米 Hột tre, có thể ăn như gạo.

— *nhự* — 茹 (Y) Cái vỏ cây tre, cạo lớp xanh ở ngoài đi rồi cạo lấy lớp trong, dùng để làm thuốc.

— *thai* — 胎 Măng tre (jeune pousse de bambou).

— *thanh* — 青 Vỏ xanh của cây tre

— *thành* 築城 Đắp thành.

— *thất* — 室 Làm nhà.

— *thư* 竹書 Sách viết bằng thẻ tre.

— *thực* — 實 Hột cây tre.

— *ty* — 絲 Cái nan tre vót cho thiệt nhỏ.

— *tiễn* — 箭 Tên bắn bằng tre (flèche en bambou).

— *tổ* — 祖 Cây tre già.

— *tôn* — 孫 Cây tre non — Ngọn măng non ra lớp sau.

**TRỤC** 軸 Cái cây lòng vào giữa bánh xe — Sách vở hoặc đồ họa cuốn tròn lại gọi là trục — Địa-vị trọng-yếu.

— 逐 Đuổi theo — Đuổi bỏ đi — Tranh nhau — Theo tiếp nhau — Dáng thèm thuồng gọi là trục trục.

— *ba nhi khứ* 逐波而去 Đuổi theo sóng mà đi = Phiêu-lưu.

*Trục dịch* — 疫 Đuổi ma dịch đi.
— *điện* — 電 Đuổi theo điện — Ngb. Mau chóng lắm.
— *điều* — 條 Theo từng điều một mà kể.
— *khách* — 客 Đuổi khách đi không tiếp.
— *lộc* — 鹿 (Sử) Sử-ký chép rằng: nhà Tần mất con hươu, thiên-hạ đánh nhau đuổi theo — Ngb. Tranh cướp ngôi vua.
— *lợi* — 利 Theo đuổi việc lợi.
— *mạt* — 末 Đua đuổi việc ở ngọn. Đời xưa trọng việc nông, lấy nông làm gốc, mà cho thương là ngọn, nên gọi nhà buôn bán là trục-mạt.
— *nhật* — 日 Đuổi theo bóng mặt trời = Ngựa chạy mau lắm — Cứ ngày một (jour par jour).
— *nhật truy phong* — 日追風 Đuổi kịp mặt trời, theo kịp gió = Ngựa chạy mau lắm.
— *thắng* — 勝 Thừa thế hơn mà đuổi theo.
— *tiệm* — 漸 Dần dần.
— *tiến* — 進 Đua nhau mà tiến lên.
— *trục đam đam* — 逐耽耽 Tham lam không biết chán — Ngb. Ra cách thèm thuồng lắm.
— *ương* — 殃 Xua đuổi tai-vạ đi.
— *xuất cảnh ngoại* — 出境外 Người ngoại-quốc vì có điều gì Chính-phủ bản-quốc không bằng lòng, nên bị đuổi ra ngoài cảnh-giới bản-quốc.

**TRUY** 追 Theo — Tìm trở ngược cái việc đã qua.
— *bổ* — 捕 Theo bắt (poursuivre)

*Truy bồi* — 陪 Nch. Truy tùy.
— *cầu* — 求 Yêu cầu thêm — Đeo đuổi mà tìm kiếm.
— *cứu* — 究 Tra xét cho đến gốc (approfondir, rechercher les causes).
— *da* — 加 (Pháp) Thêm điều-kiện mới vào những điều-kiện đã qui-định.
— *điệu* — 悼 Nhớ lại người chết mà đau đớn.
— *điệu hội* — 悼會 Phàm người có danh-dự, hoặc người vì việc công ích mà chết, người ta đều tưởng nhớ thương tiếc, mở hội để bày tỏ nhớ thương, thế gọi là truy-điệu-hội (service commémoratif).
— *hoan* — 歡 Nhắc tìm lại việc vui vẻ.
— *hô* — 呼 Đuổi theo mà kêu réo.
— *hối* — 悔 Hối-hận về việc đã qua (regretter).
— *mỹ* — 美 Nhớ lại cái đã qua mà khen ngợi.
— *nã* — 拿 Theo để bắt.
— *nguyên* — 源 Theo ngược lên đến nguồn suối = Tìm ra nguyên-nhân của sự-vật (rechercher les causes).
— *nhận* — 認 Thừa-nhận việc đã xong rồi.
— *niệm* — 念 Tưởng nhớ trở ngược lại (se rappeler).
— *phong* — 封 Phong tước cho người đã chết.
— *phong* — 風 Theo gió = Mau chóng lắm.
— *phong trục điện* — 風逐電 Theo gió đuổi điện = Ngựa chạy mau lắm — Tài làm việc chóng lắm.

*Truy sát* — 殺 Đuổi theo mà giết.

— *tặng* — 贈 Tặng phẩm hàm cho người đã chết.

— *tầm* — 尋 Theo mà tìm.

— *tích* — 惜 Thương tiếc người đã chết.

— *tiễn* — 餞 Người đã ra đi mới chạy theo đề đưa — Nch. Tống-biệt.

— *tố* — 訴 Đi kiện về một việc đã qua (poursuivre).

— *tôn* — 尊 Vua đặt tôn-hiệu cho tổ-tiên đã chết, gọi là truy-tôn.

— *tống* — 送 Đi theo mà đưa chân người ra đi.

— *trùng* — 蟲 (Y) Thứ thuốc đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra ngoài (vermifuge).

— *trưng* — 徵 Theo mà thúc dục thuế má.

— *tùy* — 隨 Đi theo — Theo hầu.

— *tung* — 踪 Theo dấu vết của người khác đề lại — Bắt chước người trước.

— *tư* — 思 Tưởng nhớ lại người trước (se rappeler).

— *tưởng* — 想 Tưởng lại việc trước — Nch. Hồi-tưởng (se rappeler).

— *ức* — 憶 Nhớ lại việc cũ. Nch. Hồi-tưởng (rappeler à l'esprit).

— *vấn* — 問 Nch. Truy-cứu — Nợ đã lâu ngày mà nhắc đòi lại — Nhắc bới lại những việc của người xưa

— *viễn* — 遠 Nhắc nhớ đến công đức của người đã lâu xa — Nhớ đến tổ-tiên.

**TRỤY** 懟 Xch. Đội.

— 隆 Ở trên rơi xuống.

*Trụy địa* 墜地 Rơi xuống mặt đất — Người mới lọt lòng mẹ — Suy lạc.

— *lạc* — 落 Rớt xuống chỗ thấp hèn — Nch. Suy lạc.

— *lệ bi* — 淚碑 (Cổ) Dương-Hữu là người danh-thần đời Tây-Tấn, làm quan trấn ở Tương-dương, đức-chính rất nhiều, dân thương như cha mẹ. Vì ông thường hay lên chơi núi Nghiêu-sơn, nên sau khi chết dân lập bia kỷ-niệm ở đó. Người đi qua trông thấy bia, ai cũng thương nhớ mà rỏ nước mắt, vì thế gọi là trụy-lệ-bi.

— *mã* — 馬 Nch. Đọa mã.

— *thể* — 體 (Lý) Vật-thể ở trên không rơi xuống.

**TRUYỀN** 傳 Chuyền đi — Trao cho — Sai gọi người đến — Xch. Truyện.

— *bá* — 播 Deo ra khắp nơi.

— *báo* — 報 Báo-cáo cho mọi người biết (annoncer).

— *bố* — 布 Tuyên-bố ra cho nhiều người biết.

— *chân* — 眞 Người thợ vẽ miêu-tả chân-thể của người (faire un portrait).

— *chỉ* — 旨 Triều-đình truyền-đạt dụ-chỉ của vua cho dân-chúng biết.

— *dịch* — 驛 Chuyền công-văn nơi này đi nơi khác bằng trạm.

— *đại* — 代 Con cháu nối nhau mà truyền đến đời sau.

— *đạt* — 達 Tuyên-cáo tư-tưởng cho thấu đến người khác — Nch. Thông-báo.

*Truyền đệ* — 遞 Chuyền từ người này sang người khác (passer de l'un à l'autre).

— *đơn* — 單 Lấy việc mình muốn cáo-thị cùng công chúng, in thành tờ giấy nhỏ để phân phát, gọi là truyền-đơn (tract, avis).

— *gia* — 家 Truyền gia-nghiệp lại cho con cháu.

— *giáo* — 教 Truyền-bá tôn-giáo (prêcher une religion, une doctrine).

— *giới* — 戒 Thầy tu bực cao, triệu-tập các thầy tu bực dưới lại để dạy giới-pháp.

— *hịch* — 檄 Tuyên-bố hịch-văn. Hịch là thể văn chuyên về mặt cổ-động hay cảnh-cáo.

— *hiền* — 賢 Vua đem ngôi trao lại cho người hiền-tài trong nước, chứ không trao cho con cháu, như xưa vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

— *khẩu* — 口 Dạy trao cho nhau bằng miệng.

— *kinh* — 經 Đem kinh-học mà dạy cho người.

— *lệnh* — 令 Truyền-đạt hiệu-lệnh (transmettre un ordre).

— *lưu* — 留 Đời này trao xuống cho đời khác mà giữ lại.

— *mã* — 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).

— *nghi* — 疑 Trao mối ngờ của mình cho người khác = Đem cái việc mình ngờ mà nói cho người khác nghe.

— *nhiễm* — 染 Bệnh của người này lây sang cho người khác (transmettre une maladie).

*Truyền nhiễm bệnh* — 染病 (Y) Bệnh có thể lây cho người khác, như bệnh thổ-tả, bệnh thử-dịch (maladie contagieuse).

— *nhiệt* — 熱 (Lý) Dẫn nóng, nói về những vật như kim-thuộc, có thể dẫn sức nóng đi được (conducteur de chaleur).

— *phiếu* — 票 (Pháp) Cái giấy của tòa án phát ra để gọi người bị-cáo (citation).

— *phương* — 芳 Truyền-bá tiếng thơm đi xa.

— *tâm* — 心 Nhà Phật theo sự giác-ngộ trong tâm để truyền đạo cho nhau.

— *thanh* — 聲 (Lý) Vật-thể mà phát ra tiếng là vì các nguyên-tử của vật-chất rung động mà thấu đến tai người. Tiếng phát ra là nhờ vật môi-giới mà truyền đi, gọi là truyền thanh (transmission de son).

— *thẩm* — 審 (Pháp) Tòa án phát truyền-phiếu cho người bị-cáo, để gọi đến tòa mà nghe thẩm-vấn (notifier une citation).

— *thần* — 神 Lấy đồ-họa hoặc văn-chương mà miêu-tả dạng mạo của người, lấy cho được tinh-thần xác-thực.

— *thế* — 世 Truyền xuống đời sau — Nch. Truyền-đại.

— *thống* — 統 Đời nọ truyền xuống đời kia.

— *thống giai cấp* — 統階級 Cái chế-độ giai-cấp hay cha ông ở giai-cấp nào thì con cháu cũng ở giai-cấp ấy (caste, classe héréditaire).

*Truyền thụ* — 授 Truyền dạy cho người khác (enseigner).

— *thuyết* — 說 Nói lại với người khác — Nch. Truyền-văn.

— *thừa* — 承 Đời trước trao lại đời sau là truyền, đời sau nhận chịu lấy là thừa.

— *thừa thuyết* — 承說 (Văn) Một phái triết-học nước Pháp về thế-kỷ 19, chủ-trương rằng sinh-hoạt tinh-thần phải lấy sự truyền-thừa của lịch-sử làm cơ-sở (traditionalisme).

— *tin* — 信 Đem tin tức đi (répandre, transmettre une nouvelle).

— *tụng* — 頌 Người ta truyền nhau mà xưng tụng.

— *tử* — 子 Ông vua chết, trao ngôi cho con cháu, gọi là truyền tử.

— *tử lưu tôn* — 子留孫 Trao lại cho con, để lại cho cháu.

— *tử nhược tôn* — 子若孫 Nch. Truyền-tử lưu-tôn.

— *văn* — 聞 Nghe người ta nói.

— *vị* — 位 Vua trao ngôi cho người sau.

**TRUYỆN** 傳 Sách của hiền-nhân làm ra, vd. Hiền-truyện — Sách chép sự-tích để trao lại cho đời sau, vd. Liệt-truyện.

— *kỳ* — 奇 Sách chép những chuyện lạ lùng kỳ quái (contes merveilleux, récits fabuleux).

— *ký* — 記 Văn-chương chép những sự-nghiệp bình-sinh của người nào (biographie).

— *tán* — 贊 Sách truyện-ký, mà có thêm lời phê-bình để tán-dương.

— *thuyết* — 說 Sách truyện-ký, mà có thêm lời luận-thuyết.

**TRUNG** 中 Ở giữa, đối với hai bên — Ngay thẳng — Ở trong, đối với ở ngoài — Nửa — Xch. Trúng.

— 忠 Hết lòng với người — Hết lòng với nước.

— 衷 Trong lòng — Ở giữa — Lòng thành.

— *bình* 中平 Cân bằng không nặng, không nhẹ (équilibre, moyenne).

— *bộ* — 部 Khoảng giữa, phần giữa (le centre, partie centrale).

— *can* 忠肝 Gan trung-nghĩa (cœur fidèle).

— *cáo* — 告 Khuyên cáo thẳng, không sợ mất lòng (avertissement loyal).

— *châu* 中洲 Miền ở khoảng giữa trong một nước, không giáp núi giáp biển, gọi là trung-châu (moyenne région).

— *chỉ* — 止 Nửa đường dừng lại (arrêté à mi-chemin).

— *chính* — 正 Chính giữa, ngay thẳng, không thiên không ỷ.

— *cổ* — 古 (Sử) Thời-đại ở sau đời Thượng-cổ, mà ở trước đời Cận-cổ. Theo tây-sử thì từ khi La-mã diệt vong (395), đến khi người Thổ-nhĩ-kỳ lấy thành Quân-sĩ-thản-đinh (Constantinople) gọi là Trung-cổ (Moyen-âge).

— *cổ sử* — 古史 Lịch-sử đời Trung-cổ (histoire du Moyen-âge).

— *dạ* — 夜 Nửa đêm (minuit).

— *diệp* — 葉 Khoảng giữa một đời.

— *dõng* 忠勇 Lòng trung-nghĩa và dõng-cảm (constance et bravour).

— *du* 中游 Khoảng giữa con sông, ở giữa thượng-du và hạ-du.

*Trung dung* — 庸 Bộ sách của học trò Khổng-Tử là Tử-Tư làm — Cái đạo-đức không thiên về mặt nào, mà thường thường làm được (juste milieu).

— *dung chủ nghĩa* — 庸主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đạo thích-trung, không thiên về thái-quá, cũng không thiên về bất-cập (doctrine du juste milieu).

— *đạo* — 道 Giữa đường — Đạo-lý vừa thích-trung.

— *đoạn* — 斷 Đứt nửa chừng.

— *độ* — 度 Khoảng ở nửa chừng (mi-chemin).

— *Đông thiết lộ* — 東鐵路 (Địa) Đường xe lửa ở Mãn-châu, do một ngân-hàng Trung-Nga góp tư-bản mà làm, do Nga với Trung cùng nhau quản-lý (chemin de fer de l'Est-Chinois).

— *gian* — 間 Khoảng giữa (intervalle).

— *hành* — 行 Cái đạo-lý vừa thích-trung.

— *hậu* 忠厚 Đãi người vừa ngay thật vừa dày dặn.

— *hiếu* — 孝 Lấy đạo phải thờ vua là trung, lấy đạo phải thờ cha mẹ là hiếu (fidélité au roi et piété filiale).

— *hiệu* 中校 Chức quan võ bực thứ tư trong hải-quân và lục-quân, ở trên Thiếu-hiệu, ở dưới Thượng-hiệu.

— *hoa* — 華 (Địa) Một nước lớn ở miền đông Á-châu, văn-hóa phát-đạt rất sớm, năm 1911 nhân việc cách-mệnh, bỏ Đế-chế, đổi tên nước làm Trung-hoa dân-quốc, nhân khẩu 444.653.000 người, tục ta gọi là nước Tàu (Chine).

*Trung-hoa dân-quốc* — 華民國 Nước Trung-hoa từ khi có cuộc cách-mệnh bỏ Đế-quốc đổi làm nước dân-chủ (République chinoise).

— *hòa* — 和 Đạo-lý trung-chính và hòa-bình — (Hóa) Một vật diêm-tính và một vật kiềm-tính, gặp nhau mà biến thành một vật trung-tính, thế gọi là trung-hòa (neutralisation).

— *học hiệu* — 學校 Cơ-quan giáo-dục ở trên tiểu-học-hiệu, thu-dụng các học-sinh đã tốt-nghiệp ở tiểu-học-hiệu (école secondaire).

— *hưng* — 興 Đã suy mà nổi trở lại (restauration).

— *y* — 醫 Y-thuật của Trung-quốc (médecine chinoise).

— *khoản* — 欵 Lòng thành.

— *khu* — 樞 Cơ-quan chủ-yếu của Chính-phủ trung-ương.

— *khúc* — 曲 Nỗng nỗi trong lòng — Nch. Tâm-sự.

— *kiên* — 堅 Bộ-phận rất kiên-nhuệ ở trong quân-đội — Bộ-phận trọng-yếu.

— *lạc* — 落 Vừa đến khoảng giữa mà suy-lạc.

— *lập* — 立 Đứng ở giữa, không thiên về bên nào (neutre).

— *lập quốc* — 立國 Nước trung-lập, chia hai thứ là: 1) Cục-ngoại trung-lập-quốc, nghĩa là gặp khi các nước giao-chiến, mình đứng ngoài cuộc chiến-tranh, không tuyệt-giao với ai, cũng không viện-trợ cho ai, tỷ như nước Hà-lan trong lúc Âu-chiến; 2) Vĩnh-cửu trung-lập-quốc, chiếu theo điều-ước quốc-tế chỉ định

cho nước ấy, vô luận bình-thời hay chiến-thời, chỉ là trung-lập khu-vực, không nước nào được xâm-phạm đến, tỷ như nước Thụy-sĩ ở Âu-châu (pays neutres).

*Trung lộ* — 路 Nửa đường (mi-chemin).

— *lương* 忠 良 Trung-chính và lương-thiện (honnête, vertueux).

— *lưu* 中 流 Dòng nước ở khoảng giữa — Người thuộc về trung-đẳng trong xã-hội (classe moyenne).

— *nam* — 男 Người con trai thứ hai — Người con trai từ tuổi đồng-niên sắp lên, mà chưa đến tuổi tráng-niên.

— *não* — 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, ở dưới đại-não và ở trước tiểu-não.

— *nghĩa* 忠 義 Hết lòng thật để làm việc phải.

— *ngọ* 中 午 Chính giữa trưa (midi).

— *ngoại* — 外 Trong và ngoài.

— *ngôn* 忠 言 Lời nói thẳng.

— *ngôn nghịch nhĩ* — 言 逆 耳 Lời nói thẳng thường trái tai.

— *nguyên* 中 原 Trung-tâm-điểm của một nước.

— *nguyên tiết* — 元 節 Rằm tháng bảy âm-lịch, gọi là tiết trung-nguyên — Xch. Tam-nguyên.

— *nhân* — 人 Người không phải thượng-tri, cũng không phải hạ-ngu = Người phổ-thông, người tầm-thường — Người đứng giữa làm môi-giới cho hai bên (intermédiaire).

*Trung Nhật chiến-tranh* — 日 戰 爭 (Sử) Cuộc chiến-tranh năm 1894-1895 trong khoảng Trung-hoa và Nhật-bản, kết-quả Trung-hoa thua, phải nhường quần-đảo Bành-hồ và đảo Đài-loan cho Nhật-bản (Guerre sino-japonnaise).

— *nhĩ* — 耳 (Sinh-lý) Phần giữa của tai, ở khoảng giữa lỗ tai với hoa-khế (oreille moyenne).

— *niên* — 年 Bốn mươi tuổi sắp lên, gọi là trung-niên.

— *phân* — 分 Chia ra hai nửa đều nhau.

— *quân* — 軍 Dinh chính giữa của quan tướng (quartier général).

— *quân* 忠 君 Bầy tôi hết lòng ngay thật với vua (fidélité au roi).

— *quốc* 中 國 Chính giữa nước — Nước Trung-hoa (la Chine).

— *sản giai cấp* — 產 階 級 (Xã) Hạng người trong xã-hội không phải là vô-sản, mà cũng không phải là tư-bản (classes moyennes).

— *sĩ* — 士 Phẩm-vị của kẻ sĩ, đời xưa có ba bực, cao nhất là thượng-sĩ, thấp nhất là hạ-sĩ, hạng ở giữa là trung-sĩ.

— *sinh đại* — 生 代 (Địa-chất) Một thời-đại địa-chất (khi ấy đã dần dần có cao-đẳng sinh-vật), chia làm Tam-điệp-kỷ, Thù-la-kỷ và Bạch-thánh-kỷ (Ère néozoïque ou secondaire).

— *tá* — 佐 Chức quan võ ở dưới Đại-tá, ở trên Thiếu-tá, cũng ngang hàng với chức Trung-hiệu.

— *tàng* — 藏 Chứa trữ ở trong lòng.

— *tâm* — 心 Trong lòng — Ở giữa (le centre).

*Trung tâm* 忠心 Lòng ngay thật đối với người khác (loyauté).

— *tâm điểm* 中心點 Chỗ chính giữa — Chỗ rất trọng-yếu (le centre).

— *tâm nhân vật* — 心人物 Những người trọng-yếu ở trong một đoàn-thể (personnages importants).

— *tân kỷ* — 新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ ba trong Cận-sinh-đại (période oligocène).

— *thành* 忠誠 Ngay thẳng và thực thà (loyal, honnête).

— *thần* — 臣 Người tôi hết lòng với vua (sujet fidèle).

— *thiên* 中天 Giữa trời (zénith).

— *thiên thế giới* — 千世界 Xch. Đại-thiên thế-giới.

— *thọ* — 壽 Tuổi thọ bực giữa, ngoài năm mươi tuổi, trong bảy mươi tuổi.

— *thu* — 秋 Giữa mùa thu, tức rằm tháng 8 âm-lịch, cũng gọi là thu-tiết.

— *thứ* 忠恕 Hết lòng thật của mình là trung, đem lòng mình suy đến lòng người là thứ.

— *thực* — 實 Hết lòng, hết sức.

— *tiện* 中便 Đánh địt, đánh rắm (peter).

— *tiêu* — 宵 Nửa đêm (minuit).

— *tín* 忠信 Ngay thẳng tín thật.

— *tính* 中性 Cái tính-chất không thiên về bên nào — Cái tính không phải đực cái (neutralité, asexualité).

— *tính diêm* — 性鹽 (Hóa) Phẩm vật diêm-tính hợp với vật kiềm-tính, hai vật trung-hòa với nhau thành một vật không phải diêm-tính, cũng không phải kiềm-tính, vật ấy gọi là trung-tính-diêm (sel neutre).

*Trung tính hoa* — 性花 (Thực) Thứ hoa không phải đực cũng không phải cái (fleur asexuelle).

— *trinh* 忠貞 Lòng ngay đạo chính.

— *trực* — 直 Ngay thẳng.

— *tuần* 中旬 Theo âm-lịch, mười ngày là một tuần, mỗi tháng có ba tuần, từ mười một đến hai mươi là trung-tuần.

— *tuyến* — 線 (Toán) Trong hình tam-giác, do chóp mỗi góc (đác-đỉnh) vạch một đường đến giữa bên trước mặt (đối-biên), gọi là trung-tuyến (médiane).

— *tướng* — 將 Chức quan võ bực thứ hai trong hải-quân lục-quân, ở trên Thiếu-tướng, dưới Thượng-tướng.

— *úy* — 尉 Chức quan võ bực thứ tám, trên Thiếu-úy, dưới Thượng-úy.

— *ương* — 央 Chỗ chính giữa (centre) — Chỗ thủ-đô của nước (capitale).

— *ương chính-phủ* — 央政府 Chính-phủ ở thủ-đô có quyền thống-suất các địa-phương chính-phủ (Gouvernement central).

— *ương đảng* — 央黨 Chính-đảng trong Nghị-viện, ở khoảng giữa tả-đảng và hữu-đảng, tức là đảng ôn-hòa (parti du centre).

— *ương tập quyền* — 央集權 (Chính) Chế-độ đem chính-quyền cả nước, nhóm cả vào một trung-ương chính-phủ (centralisme).

**TRÙNG** 重 Nhiều lớp chồng chập với nhau — Xch. Trọng.

— 虫 Nch. 蟲.

— 蟲 Loài sâu bọ — Tên gọi chung loài động-vật, như cá gọi là lân-trùng 鱗蟲.

— *biện vị* 重瓣胃 (Sinh-lý) Một phòng ở trong dạ dầy loài thú nhai lại, thường gọi là lá sách (feuillet, ou omasum).

— *cách toan giáp* — 鉻酸鉀 (Hóa) Thứ diêm loại dùng để chế thuốc ảnh, thuốc nhuộm, và bỏ vào điện-trì, trong ấy có hai nguyên-tử của chất cách (bichromate de potassium).

— *cửu* — 九 Tiết ngày mùng 9 tháng 9 âm-lịch.

— *dương* — 陽 Nch. Trùng-cửu.

— *điệp* — 疊 Nhiều lớp chồng lên nhau (empiler).

— *hôn* — 婚 Lấy chồng hoặc lấy vợ lần nữa (se remarier, deuxièmes noces).

— *khánh* — 慶 Tiệc mừng thọ hai người (hai ông bà) cùng một lần.

— *kiến* — 見 Một việc mà thấy xuất-hiện hai lần, hoặc hai nơi — Một bài thi mà thấy hai người viết in nhau, cũng gọi là trùng-kiến.

— *lai* — 來 Trở về lại (retour).

— *lũy* — 壘 Nhiều tầng lớp chồng nhau (plusieurs couches superposées).

— *môi hoa* 蟲媒花 (Thực) Thứ hoa do côn-trùng làm môi-giới mà đưa phấn hoa đực đến hoa cái.

*Trùng ngâm* — 吟 Tiếng ve tiếng dế, cũng nói là trùng-ngữ.

— *ngọ* 重午 Tiết ngày mùng 5 tháng 5 âm-lịch, cũng gọi là Đoan-ngọ, Đoan-dương.

— *ngũ* — 五 Nch. Trùng-ngọ.

— *phùng* — 逢 Gặp lại lần nữa (se rencontrer de nouveau).

— *phức* — 複 Nhiều lớp — Văn-tự viết lắp lại của người khác.

— *sương, thủy, hạn* 蟲霜水旱 Bốn cái hại của nhà nông, là sâu keo, sương muối, nước lụt, nắng lớn.

— *tam* 重三 Tiết ngày mùng 3 tháng 3 âm-lịch.

— *thân* — 親 Đã bà con về bên này lại thêm bà con về bên khác.

— *tiêu* — 霄 Nhiều từng mây chồng chất lên nhau.

— *trùng* — 重 Nhiều từng nhiều lớp. Nch. Điệp điệp.

— *tuyền* — 泉 Chỗ nước rất sâu — Âm-phủ.

— *uyên* — 淵 Chỗ vực sâu.

— *vi* — 圍 Vòng vây của quân địch, vây nhiều lớp.

**TRÚNG** 中 Đúng vào — Hợp với — Xch. Trung.

— *cách* — 格 Đúng cách-thức.

— *cử* — 擧 Thi đậu — Được dân tuyển-cử cho làm đại-biểu (être reçu au concours, être élu).

— *dụng* — 用 Hợp với việc dùng.

— *đích* — 的 Bắn nhằm vào bia — Làm việc vừa được thành công.

— *độc* — 毒 Ăn phải chất độc (être empoisonné).

*Trúng hàn* — 寒 (Y) Cảm phải lạnh (prendre froid).
— *ý* — 意 Hợp ý (obtenir ce qu'on désire).
— *kế* — 計 Mắc mưu-kế của kẻ khác mà bị lừa (être pris dedans).
— *phi nhĩ lực* — 非爾力 Bắn nhằm không phải vì sức mày — Ngb. Họa may mà được.
— *phong* — 風 (Y) Cảm phải gió — Một thứ bệnh vì huyết-quản trong não vỡ ra mà phát.
— *phòng* — 房 (Y) Đương mệt nhọc mà làm tinh-giao, vì thế mà mắc bệnh, gọi là trúng-phòng.
— *thử* — 暑 (Y) Bệnh vì cảm phải nắng mà mắc, trong mình nóng không thể phát tán ra ngoài, sinh ra váng đầu hoa mắt (frappé d'un coup de soleil).
— *thức* — 式 Văn-chương hợp phép — Đi thi đậu.
— *thực* — 食 (Y) Ăn phải đồ ăn không hợp với tỳ vị nên sinh đau.
— *thương* — 傷 Mắc mưu người ta làm hại mình — Bị vết thương.
— *tuyển* — 選 Nch. Trúng cử.
— *tửu* — 酒 Say rượu (s'enivrer).

**TRỦNG** 冢 Cái mồ xây cao — Có ý như chữ đích 嫡.
— 塚 Cái mồ xây cao. Nch. 冢.
— *lý tàng thư* 塚裡藏書 Cất sách ở trong mồ. Đời Tần-Thủy-Hoàng đốt sách, có người họ Cấp, nhân lúc chôn người chết làm cái quan đả bỏ sách vào chôn theo người chết, đến đời Hán mới đào lên, gọi là Cấp-trủng-thư.

*Trủng phần* — 墳 Mồ mả (tombe).
— *tể* 冢宰 Tên quan đời Chu, đứng đầu hàng Lục-khanh, gọi là Thiên-quan. Đời sau là Thủ-tướng, hoặc Tể-tướng.
— *thổ* 塚土 Nấm đất — Cái bệ đất để cúng thần đất.
— *trung khô cốt* — 中枯骨 Xương khô ở trong mồ — Ngb. Người vô dụng như đã chết rồi.
— *tự* 冢嗣 Nch. Trưởng-tử.
— *tử* — 子 Con trưởng đích.
— *xã* — 社 Thần đất.

**TRƯ** 瀦 Nước đứng không chảy.
— 豬 Con heo, con lợn. Cũng viết là 猪.
— *bà long* 豬婆龍 Con rùa rất to.
— *cẩu đẳng* — 狗等 Loài heo, loài chó.
— *linh* — 苓 (Thực) Một thứ nấm mọc trên cây phong (espèce de lycaperdon).
— *trạng-nguyên* — 狀元 Ông Trạng Lợn, tức là Nguyễn-Nghiêu-Tư nước ta, học dốt lại vô hạnh, mà thi đậu Trạng-nguyên, nên người đời có câu rằng: Trạng-nguyên-Trư, Nguyễn-Nghiêu-Tư, nghĩa là Trạng-nguyên dốt như con lợn.
— *tử* — 子 Con lợn = Người bị bán cho ngoại-quốc để làm khổ-công — Tiếng người Tàu gọi nhiếc các Nghị-viên khi Dân-quốc mới lập.

**TRỪ** 除 Bực thềm — Bỏ đi — Phép toán chia — Đổi — Trao chức quan cho.

*Trừ* 儲 Để dành — Nch. Phó 副.

— 躇 Xch. Trù-trừ.

— *ác vụ tận* 除惡務盡 Bỏ việc xấu cốt cho hết tiệt — Chữa bệnh phải chữa cho dứt nọc.

— *bị* 儲備 Trữ sẵn đó.

— *cựu bố tân* 除舊布新 Bỏ cái cũ, bày cái mới = Cảnh-tượng đầu năm — Chính-trị của chính-phủ mới.

— *dạ* 除夜 Nch. Trừ tịch — Đêm trước ngày đông-chí, cũng gọ là trừ-dạ.

— *danh* — 名 Bỏ tên ở trong sổ đi (rayer le nom).

— *diệt* — 滅 Làm cho tiêu diệt đi (supprimer).

— *đạo* — 道 Quét dọn đường cho thiệt sạch, trước khi vua ra đi.

— *gian* — 姦 Làm cho hết kẻ gian-tham (supprimer les malhonnêtes).

— *hà ước pháp* — 苛約法 Trừ bỏ những phép dữ, ước với dân định pháp-luật mới, tức là các việc sau lúc cách-mệnh.

— *hại* — 害 Làm cho hết mối hại đi.

— *khử* — 去 Bỏ đi (supprimer).

— *miễn* — 免 Bỏ đi, cách chức quan (destituer un fonctionnaire).

— *pháp* — 法 (Toán) Phép tính chia (division).

— *phi* — 非 Chỉ duy không phải cái ấy... thì (excepté, à moins que).

— *phục* — 服 Bỏ tang-phục đ (quitter le deuil).

*Trừ quân* 儲君 Ông vua để sau đó, tức là Thái-tử. Cũng gọi là Hoàng-trừ.

— *số* 除數 (Toán) Số để chia trong phép toán chia (diviseur).

— *súc* 儲蓄 Chứa trữ (épargner).

— *tà* 除邪 Làm cho hết bọn gian-tà.

— *tàn* — 殘 Bỏ những cái cũ còn dư lại — Ngày 24 tháng chạp, quét chùi nhà cửa để sửa soạn ăn Tết, gọi là trừ-tàn.

— *tang* — 喪 Nch. Trừ-phục (quitter le deuil).

— *tích* 儲積 Nch. Trừ-súc.

— *tịch* 除籍 Bỏ xóa tên trong sổ đi (rayer le nom du registre).

— *tịch* — 夕 Đêm cuối năm.

— *tội* — 罪 Miễn tội cho.

— *trùng* — 蟲 (Y) Thứ thuốc giết được vi-trùng, hoặc giết đuổi sâu bọ (antiseptique).

— *vị* 儲位 Ngôi Thái-tử.

**TRỨ** 著 Rõ ràng — Soạn thuật làm văn, làm sách — Nêu cử lên — Xch. Trước.

— *danh* — 名 Danh tiếng rõ rệt, ai cũng biết (renommé).

— *giả* — 者 Người trứ-tác, người viết văn, viết sách (écrivain, auteur).

— *minh* — 明 Rõ rệt.

— *tác* — 作 Phẩm đem ý-tứ và tài-năng của mình mà làm ra văn-chương, đồ vẽ, đồ chạm, đều gọi là trứ-tác.

— *tác quyền* — 作權 Phẩm vật trứ-tác của mình đã biên vào sổ, thì mình có quyền sở-hữu. thế gọi là trứ-tác-quyền (droit d'auteur).

*Trứ tác vật* — 作 物 Ngày xưa chuyên chỉ những văn thơ soạn-thuật — Ngày nay chỉ chung cả những văn-chương, nghệ-thuật, lấy ý-chí và kỹ-năng của tự mình mà làm ra (œuvre).

— *thuật* — 述 Biên tập sách vở, soạn thuật văn-chương.

— *tích* — 績 Chính-tích rõ rệt.

**TRỮ** 貯 Chứa cất.

— 杼 Cái thoi dệt cửi.

— 紵 Vải gai.

— 苧 Một thứ cây gai, dùng để dệt vải, sản ở Trung-hoa.

— 佇 Đứng lâu — Đợi.

— *kim* 貯 金 Tiền của để dành (épargne).

— *lương* — 糧 Chứa cất lương-thực (emmagasiner les vivres).

— *ma* 苧 麻 Cây gai (ramie).

— *súc* 貯 蓄 Chứa cất để dành (mettre en réserve).

— *súc ngân hàng* — 蓄 銀 行 (Kinh) Cơ-quan ngân-hàng nhận những tồn-khoản lặt vặt để tiện cho người muốn để dành tiền (banque de réserve).

— *tích* — 積 Chứa sẵn (mettre en réserve).

— *tinh nang* — 精 囊 (Sinh-lý) Một phần trong sinh-thực-khí của nam-tính, chứa nước tinh, hình như cái túi, cũng gọi là cao-hoàn (testicules).

— *trục* 杼 柚 Cái thoi để cuốn sợi ngang và cái trục để cuốn sợi dọc (bộ-phận ở trong khung cửi).

*Trữ trục kỳ không* — 柚 其 空 Đời loạn dân nghèo, khung cửi để không.

**TRỰC** 直 Ngay thẳng, không cong queo — Duỗi ra — Thẳng đến.

— 値 Xch. Trị.

— *bút* 直 筆 Ngòi viết ngay thẳng = Biên chép hoặc phê-bình một cách công-chính vô-tư.

— *cáo* — 告 Trực tiếp và nói cho biết — Đem sự thật mà nói thẳng với.

— *căn* — 根 (Thực) Cái rễ cây đâm thẳng xuống đất (racine pivotante).

— *cung* — 躬 Giữ mình một cách ngay thẳng.

— *dác* — 角 Cái góc có 90 độ (angle droit).

— *dịch* — 譯 Dịch văn ngoại-quốc theo thẳng nguyên-văn mà dịch (traduction directe).

— *đạo* — 道 Đường thẳng — Ngay thẳng vô tư — Xch. Chính nghĩa.

— *đạt* — 達 Thấu thẳng đến một cách trực tiếp.

— *đột* — 突 Xông thẳng đến trước

— *giác* — 覺 (Triết) Không dùng sức lý-trí và kinh-nghiệm mà tự cảm-giác (intuition).

— *giác chủ nghĩa* — 覺 主 義 (Triết) Một học-thuyết luân-lý cho rằng người ta có một thứ năng-lực đặc-biệt, không cần kinh-nghiệm, không cần lý-trí mà có thể trực-tiếp biết được nguyên-lý của đạo-đức (intuitionisme).

— *hệ* — 系 Dòng thẳng, như cha với con. Anh em, chú bác là bàng-hệ (ligne directe).

*Trực kính* — 徑 (Toán) Cái đường hai đầu tiếp với chu-vi của hình tròn mà đi qua trung-tâm (diamètre).

— *lập hành* — 立莖 (Thực) Cái thân cây mọc thẳng lên trời, như thân cây cau, cây tùng.

— *lập tuyến* — 立線 Cái đường đứng thẳng ở trên bình-diện (ligne verticale).

— *ngôn* — 言 Lời nói ngay thẳng (langage sincère).

— *nội phương ngoại* — 內方外 Trong thì ngay thẳng, ngoài thì vuông chính, là nhân-cách rất tốt.

— *quan* — 觀 Nch. Trực-giác (intuition).

— *quan giáo-dục* — 觀教育 (Giáo) Phép giáo-dục không dùng đến tư-tưởng, ký-ức, suy-lý, chỉ dạy cho học trò theo những cái thấy trước mắt mà dùng cái tri-giác trực-tiếp của mình (éducation intuitioniste).

— *quan thuyết* — 觀說 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng nhân-loại từ lúc sơ sinh đã có ý-thức đạo-đức rồi — Học-thuyết chủ-trương rằng có thể theo trực-quan mà đạt đến cái nhận-thức tuyệt-đối được (intuitionisme).

— *sí loại* — 翅類 (Động) Loài sâu có cánh xếp (orthoptères).

— *tiếp* — 接 Tiếp thẳng với nhau. Trong khoảng sự-vật, không có người khác hoặc vật khác ngăn cách ở giữa, trái với gián-tiếp (direct, immédiat).

— *tiếp chính trị* — 接政治 (Chính) Chế-độ do nhân-dân trực-tiếp tham dự vào việc chính-trị (gouvernement direct).

*Trực tiếp hành động* — 接行動 (Xã) Một thứ chánh sách của phái cách-mệnh, chủ-trương rằng lao-động hoặc nhân-dân phải hành-động bằng cách trực-tiếp, như bãi-công, bạo-động, để cướp lấy chính-quyền của Chánh-phủ hiện-thời, chứ không dùng cách hành-động trong Nghị-trường (action directe).

— *tiếp lập pháp* — 接立法 (Chính) Chế-độ do công-dân trực-tiếp đề-xuất, và biểu-quyết các án pháp-luật.

— *tiếp quan sát* — 接觀察 Nhắm thẳng vào sự-vật đó mà xem xét (observation directe).

— *tiếp thuận-ứng thuyết* — 接順應說 (Sinh) Học-thuyết của nhà học-giả Pháp là Lamark, chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật thường thuận-ứng theo ngoại-giới mà biến-hóa (théorie de l'adaptation).

— *tiếp thuế* — 接稅 (Tài) Các thứ thuế trưng thẳng tại nơi người phải nộp thuế, như thuế ruộng, thuế sở-đắc (impôts directs).

— *tiếp tuyển cử* — 接選舉 (Chính) Chế-độ dân-trị, do tuyển-dân trực-tiếp chọn lấy Nghị-viên, hoặc Tổng-thống, không phải chia ra nhiều bực sơ-cử và phức-cử (suffrage à un degré).

— *tiệp* — 捷 Đơn giản mau chóng.

— *tiết* — 節 Mắt cây tre ngay thẳng Ngb. Lòng ngay thẳng của người (loyauté).

— *tiệt* — 截 Chặt thẳng đi, không để dùng dằng — Nch. Triệt-để.

— *tính* — 性 Tính-tình ngay thẳng.

*Trực tỉnh* — 省 Những tỉnh do Chính-phủ trung-ương quản-hạt trực-tiếp.

— *trường* — 腸 ( Sinh - lý ) Đoạn dưới của đại-trường, tiếp ở trên giang-môn — Ruột gan ngay thẳng — Tên một chứng bệnh ăn vào thì đi tả ra ngay, tuồng như đại-trường thẳng truột, nên không giữ được đồ ăn.

— *tuyến* — 線 (Toán) Đường thẳng, không cong (ligne droite).

**TRƯNG** 徵 Vời đến — Chứng-cứ — Thu thuế — Đọc là Chủy là một loài trong ngũ-âm.

— *binh* — 兵 Theo pháp-luật qui-định mà triệu-tập những người có nghĩa-vụ đương binh — Người đương binh (conscrit).

— *binh chế* — 兵 制 Chế-độ ở các nước theo quốc-gia chủ-nghĩa, phàm dân trai trong nước, vô luận hạng người nào, đến tuổi tráng-đinh tất phải y theo mệnh-lệnh Chính-phủ triệu-tập vào sung-binh, có kỳ-hạn nhất-định, gặp lúc có chiến-sự tất phải ra chiến-trường (conscription).

— *cầu* — 求 Tìm mời ở mọi nơi.

— *chứng* — 證 Nch. Trưng-nghiệm.

— *dẫn* — 引 Vời tới nơi — Mời đến — Đem ra đề làm chứng.

— *dụng* — 用 Mời đến mà dùng.

— *đáp* — 答 Đề xuất một vấn-đề, rồi mời người ta giải-đáp.

— *điều* — 調 Chính-phủ khi có chiến-tranh, hạ lệnh trưng-binh và điều-hướng (lấy lương thực) gọi là trưng-điều.

*Trưng nghiệm* — 驗 Việc đã thí-nghiệm, mà đã chứng được chắc chắn — Chứng-cứ vào một cớ gì, mà đoán-định việc sau.

— *Nhị* — 貳 ( Nhân ) Em gái bà Trưng-Trắc, cùng với chị nổi binh đánh Tô-Định.

— *phát* — 發 Nhà nước gặp lúc chiến-tranh, phải mộ phu-dịch và nhóm quân-nhu, gọi là trưng-phát.

— *quân* — 君 Người có đạo-đức tài học, được Chính-phủ mời rước mình, mà mình không chịu làm quan, gọi là trưng-quân.

— *sứ* — 使 Người sứ-giả mà Triều-đình sai đi mời.

— *tắc du viễn* — 則 攸 遠 Có chứng-cứ thì được lâu dài.

— *tập* — 集 Mời và nhóm lại.

— *thi* — 詩 Mời người ta làm thơ, hoặc họa thơ.

— *thuế* — 稅 Thu tiền thuế (percevoir les impôts).

— *thư* — 書 Tờ giấy giao cho người đi mời (billet d'invitation).

— *tô* — 租 Nch. Trưng-thuế.

— *Trắc* — 側 (Nhân) Nhà nữ-anh-hùng nước ta, nổi binh đánh đuổi Tô-Định là Thái-thú người Tàu, khôi-phục độc-lập cho nước nhà, năm 40 xưng là Trưng-nữ-vương, năm 43 bị Mã-Viện đánh thua, nên nước ta lại nội-thuộc với Tàu như cũ.

— *triệu* — 召 Do Chính-phủ mời đến (invité par le Gouvernement).

— *Triệu* — 趙 (Nhân) Bà Trưng-Trắc và bà Triệu-Ẩu là hai bực nữ-anh-hùng nước ta.

*Trưng tượng* — 象 Thiên-tượng đã trưng-chứng ra trước, hoặc là nhân-sự đã có trẫm triệu mà thấy trước được.

— *văn* — 文 Mời người ta làm văn.

**TRỪNG** 懲 Răn bảo — Trách phạt.

— 澄 Nước trong và lặng — Vật lặng cặn xuống dưới đáy.

— *biện* 懲 辨 Xử phạt cho rõ tội.

— *cảnh* — 警 Nch. Trừng-giới.

— *giới* — 戒 Trách-phạt để răn đe.

— *giới thất* — 戒 室 Nhà giam những người vị-thành-niên mà phạm tội để phạt răn, đến khi thành-niên thì thả ra (maison de correction).

— *huy* 澄 輝 Bóng trăng sáng rõ.

— *khuyến* 懲 勸 Phạt kẻ có tội, mà khuyên kẻ có công.

— *minh* 澄 明 Trong sáng.

— *nhất cảnh bách* 懲 一 警 百 Phạt một người để răn trăm người.

— *phạt* — 罰 Trị người có tội (punir).

— *tâm* 澄 心 Tâm-địa yên lặng trong sạch

— *thanh* — 清 Lóng hết cặn cho thấy nước trong, để lặng xuống cho trong — Ngb. Bỏ sạch được người gian tục xấu.

— *thanh tứ hải* — 清 四 海 Làm cho bốn biển trong lặng — Ngb. Nhà chính-trị có thủ-đoạn giỏi.

— *trị* 懲 治 Nch. Trừng biện.

— *triệt* 澄 澈 Nước trong tận đáy.

**TRƯỚC** 著 Độn bông trong áo — Mặc áo — Đánh cờ tướng đi một nước gọi là trước — Người vốn ở một địa-phương đó, gọi là thổ-trước — Dính gắn vào — Nở hoa, gọi là trước hoa — Đến chỗ nào, gọi là trước xứ — Việc có chỗ qui-thúc cũng gọi là trước — Xch. Trứ.

— *bạ* (*bộ*) — 簿 Biên chép vào sổ của quan-sảnh (enregistrer).

— *bệnh* — 病 (Phật) Phật-học qui trọng nhất là vô-trước, nghĩa là tâm-linh mình không được dính trết vào đâu. Nếu có chỗ dính trết, tức là mắc phải trước-bệnh.

— *cước thực địa* — 脚 實 地 Đặt chân vào chốn đất thực mà làm việc.

— *ý* — 意 Để ý vào.

— *lạc* — 落 Chỗ dựa vào — Nch. Qui-túc.

— *lực* — 力 Rán sức làm.

— *thủ* — 手 Mó tay làm việc.

— *thủ thành xuân* — 手 成 春 Nguyên nghĩa là đặt bút viết thì thành ngay câu văn hay. Nay dùng khen người thầy thuốc hay, mới mó tay đến là bệnh lành.

— *thực* — 實 Dùng công ở sự-thực, không phải chỉ lý-luận suông.

**TRƯƠNG** 張 Lớn — Mở ra — Bày ra — Một trang giấy.

— 帳 Xch. Trướng.

— *bộ* 帳 簿 Quyển sổ biên chép số tiền bạc xuất nhập (registre).

— *cung đãi tiễn* 張 弓 待 箭 Dương cung chờ tên — Ngb. Muốn làm việc mà chưa đủ tài-liệu.

*Trương đại kỳ từ* — 大其辭 Việc nhỏ mà nói cho ra lớn.

— *hoàng* — 皇 Phô bày uy-thế cho ra lớn.

— *la* — 羅 Dăng lưới ra để đánh bẫy.

— *nha vũ trảo* — 牙舞爪 Dơ nanh múa vút — Ngb Quan tướng ra đánh trận — Nhà cường-quyền toan xâm-lược.

— *quan lý đái* — 冠李戴 Mũ họ Trương mà người họ Lý đội — Ngb. Viết cắp bài vở người khác — Mạo chiếm lấy đồ dùng của người khác.

— *tha nhân nhuệ khí* — 他人銳氣 Tỏ bốc khí mạnh của người khác lên.

— *tịch* 帳籍 Sổ sách để biên chép (registres).

**TRƯỜNG** 長 Dài — Lâu — Tốt — Xch. Trưởng.

— 腸 Ruột.

— 場 Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng — Chỗ nhiều người tụ họp.

— *an* 長安 (Sử) Kinh-đô nước Tàu ngày xưa, bắt đầu từ đời Hán, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây. Đời sau người ta gọi kinh-đô là trường-an

— *an nhật cận* — 安日近 Mặt trời gần hơn Trường-an. Tấn-sử có câu: «Cử đầu kiến nhật, bất kiến Trường-an», nghĩa là: ngẩng đầu thấy mặt trời, chứ không thấy Trường-an. Vì thế, nói trái lại mặt trời gần hơn Trường-an, là có ý thương nước.

— *ca đương khốc* — 歌當哭 Lấy khúc hát dài thay cho tiếng khóc, như lời tục-ngữ nói: khóc bỗ người, cười sa nước mắt = Đau đớn việc đời.

*Trường canh* — 庚 Tên riêng để gọi kim-tinh, cũng gọi là sao Thái-bạch.

— *chí* — 至 Tức là Đông-chí (solstice d'hiver).

— *chinh* — 征 Đi hoài hoài mãi mãi.

— *cước loại* — 脚類 (Động) Loài dện dài chân (plalangides).

— *cửu* — 久 Giải lâu (longtemps).

— *dạ* — 夜 Đêm giải — Tình-cảnh người chết chôn xuống đất.

— *dạ ẩm* — 夜飲 Ăn uống luôn đêm luôn ngày.

— *dịch* 腸液 (Sinh-lý) Thứ nước ở trong ruột, phân-tiết ra để tiêu-hóa đồ ăn (suc intestinal).

— *duyến* — 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong ruột, phân-tiết ra trường-dịch (glandes intestinales).

— *đình đoản đình* 長亭短亭 Đời Tần nước Tàu cứ 10 dặm đường thì đặt một nhà trạm, gọi là trường-đình, cứ năm dặm thì đặt một nhà trạm gọi là đoản-đình.

— *đoạn* 腸斷 Ruột đứt = Hết sức đau đớn.

— *đoản* 長短 Giải và ngắn — Tốt và xấu.

— *đồ ký túc* — 途驥足 Chân ngựa ký đi đường dài — Ngb. Anh-hùng gặp cơ-hội.

— *giang* — 江 (Địa) Tức là sông Dương-tử nước Tàu (Yang-tsé-kiang).

— *hận ca* — 恨歌 Bài ca tỏ nỗi giận. Đường-Minh-hoàng xưa rất yêu Dương-quí-phi, sau gặp giặc, Quí-phi phải tự-tử. Nhà thi-sĩ Bạch-Cư-Dị làm bài Trường-hận-ca để chép việc ấy.

*Trường hợp* 場 合 Thời-kỳ, tình-hình hay là hoàn-cảnh (circonstances).

— *khu* 長 驅 Đem quân đuổi dài.

— *kỹ* — 技 Một nghề gì mà mình rất tinh.

— *lâm phong thảo* — 林 豐 草 Rừng dài cỏ rậm = Cảnh-tượng nơi sơn-dã.

— *mệnh* — 命 Sống lâu.

— *miên* — 眠 Ngủ luôn = Chết.

— *minh đăng* — 明 燈 Cái đèn thắp thờ Phật, đêm ngày không tắt.

— *nhật* — 日 Ngày đông-chí (solstice d'hiver).

— *ốc* 場 屋 Chỗ khảo-thí sĩ-tử trong đời khoa-cử (camp des lettrés).

— *quy* — 規 Qui-luật ở trong trường thi.

— *sinh* 長 生 Sống lâu (longévité, immortalité).

— *sinh dược* — 生 藥 Thuốc sống lâu (élexir d'immortalité).

— *sinh khố* — 生 庫 Tên tục gọi nhà cầm đồ (mont de piété).

— *sở* 場 所 Chỗ địa-điểm (place, lieu).

— *thán* 長 嘆 Than dài, ra vẻ thất-ý (soupirer).

— *thành* — 城 Xch. Vạn-lý trường-thành.

— *thệ* — 逝 Đi luôn không trở lại — Chết (mourir).

— *thiên* — 篇 Bài thơ dài không hạn số câu, muốn viết bao nhiêu cũng được (ode, poème de longueur indéterminée).

*Trường thiệt* — 舌 Lưỡi giài = Người nói nhiều, hay đem pha người khác.

— *thiệt lệ dai* — 舌 戾 階 Lưỡi giài là cái thang tai họa = Miệng hay nói tầm bậy thì hay sinh vạ.

— *thọ* — 壽 Sống lâu (longévité).

— *thọ điếm* — 壽 店 Tên riêng để gọi cái quan-tài.

— *thương* — 槍 Cái thương giài (longue lance).

— *tỵ loại* — 鼻 類 (Động) Loài động-vật có mũi giài, như con voi (probocédiens).

— *tiên mạc cập* — 鞭 莫 及 Xch. Tiên-trường mạc cập.

— *tiêu* — 簫 Ống sáo giài.

— *tinh* — 星 Tức là tuệ-tinh (comète).

— *trai* — 齋 Suốt năm ăn chay (jeûne perpétuelle).

— *xuân* — 春 Cảnh thần-tiên, bốn mùa xuân luôn — Hoa nguyệt-quí cũng gọi là hoa trường-xuân.

— *xứ* — 處 Chỗ tốt — Nch. Ưu-điểm (bonnes qualités).

**TRƯỚNG** 帳 Dăng màn — Cái màn. Sổ sách.

— 漲 Nước lớn — Phồng to lên.

— 脹 Bụng to căng ra — Phù thũng. — Cũng viết là 瘬.

— 悵 Buồn bã, ra dáng thất-ý.

— *bằng* 帳 棚 Cái rạp lợp vải

— *dật* 漲 溢 Nước đầy quá tràn ra.

— *đào* — 濤 Sóng nước to.

— *hạ nhi* 帳 下 兒 Quân lính hầu ở dưới trướng.

— *lạc* — 落 Cái lều của dân-tộc dã-man ở (tente).

*Trướng lạc* 漲落 Nước sông lên xuống — Vật-giá lên xuống (hausse et baisse).

— *mạn sinh trần* 帳幔生塵 Mùng màn bỏ không, sinh bụi, nói người chết vợ.

— *suất* 脹率 (Lý) Vật-thể gặp nóng thì trướng to lên, cái số trướng lên theo một độ nóng, gọi là trướng-suất.

— *thủy* 漲水 Nước sông to lên.

— *trung khỉ vũ* 帳中起舞 (Cố) Hạng-Vũ đánh với Lưu-Bang trăm trận được luôn, cuối cùng bị thua ở Cai-hạ, quân Hán vây kín bốn mặt, Vũ ở trong mùng uống rượu với thiếp là Ngu-Cơ, rút gươm dậy múa, vừa khóc vừa hát. Người đời sau nói đến anh-hùng mạt lộ thường nhắc đến chuyện ấy.

— *trướng dục hà chi* 悵悵欲何之 Buồn bã không biết đi đâu = Đau đời loạn.

**TRƯỢNG** 丈 Mười thước là một trượng — Ông già gọi là trượng.

— 杖 Cái gậy của ông già chống — Cái gậy gỗ — Ỷ lại vào.

— 仗 Đồ binh-khí gọi chung là trượng — Hai quân đánh nhau gọi là khai-trượng — Dựa vào kẻ khác.

— *đả* 杖打 Đánh bằng gậy (donner une bâtonnade).

— *hình* — 刑 (Pháp) Hình phạt dùng gậy để đánh kẻ có tội (peine des bâtons).

— *kiếm* 仗劍 Mang gươm.

— *nghĩa* — 義 Thấy điều bất-bình nổi giận mà muốn can-thiệp.

*Trượng nghĩa sơ tài* — 義疎財 Trọng nghĩa-khí, khinh tài-vật.

— *nhân* — 人 Người già cả (vieillard).

— *nhân lý nghĩa* 杖仁履義 Dựa mình vào nhân, đặt chân ở nghĩa, nói người đạo-đức.

— *phu* 丈夫 Con trai — Vợ gọi chồng là trượng-phu.

— *phu nữ* — 夫女 Con gái mà có chí-khí anh-hùng.

— *thế* 仗勢 Dựa vào thế-lực của kẻ khác.

**TRƯỞNG** 長 Lớn, trái với chữ ấu 幼 — Lớn lên — Đứng đầu — Xch. Trường.

— *giả* — 者 Người nhiều tuổi — Người giàu có.

— *huynh* — 兄 Anh cả (frère aîné).

— *lão* — 老 Người già cả (vieillard).

— *lão phái* — 老派 (Tôn) Một giáo-phái trong giáo Cơ-đốc, không thừa nhận quyền-uy của chủ-giáo, chỉ nhận quyền-uy của giáo-sĩ mà thôi (secte presbytérienne).

— *nữ* — 女 Con gái đầu (fille aînée).

— *phòng* — 房 Con cháu về nhánh trưởng (branche aînée).

— *quan* — 官 Quan trên (mandarin supérieur).

— *thành* — 成 Người đã lớn, thành nhân rồi (devenir un homme fait).

— *tôn* — 孫 Con trưởng của người con trưởng, tức là cháu đầu.

— *tử* — 子 Con đầu (fils aîné).

— *tử kế thừa chủ nghĩa* — 子繼承主義 Cái thuyết chủ-trương rằng chỉ con trai trưởng được kế-thừa tài-sản của cha mẹ mà thôi (droit d'aînesse).

**TRỪU** 抽 Đem đến — Kéo lấy — Rút ra ở trong toàn số.

— 紬 Một thứ vải dệt bằng tơ. Cũng viết là 綢 — Dẫn kéo ra.

— *bạt* 抽 拔 Rút lên.

— *cân bệnh* — 筋 病 (Y) Bệnh rút gân (crampe).

— *dịch* 紬 繹 Tìm kéo mối manh của sự tình ra.

— *diễn* 抽 演 Bày ra múi, kể ra chuyện.

— *đoạn* 紬 緞 Gọi chung các hàng tơ lụa của Tàu.

— *khí* 抽 氣 Rút hơi ra.

— *khí cơ* — 氣 機 (Lý) Cái máy rút không-khí, để làm thành chân-không (machine pneumatique).

— *kiển* — 繭 Tằm kéo tơ thành ra kén — Người ta ươm kén để kéo ra tơ cũng gọi là trừu-kiển, hoặc trừu-ty.

— *phong* — 瘋 (Y) Một thứ bệnh, cũng đồng bệnh kinh-phong (convulsion).

*Trừu thân* — 身 Rút mình ra, ví như người ở trong quan-trường mà bỏ quan, hay về hưu, đem thân ra ở cuộc-ngoại — Nch. Thoát-thân.

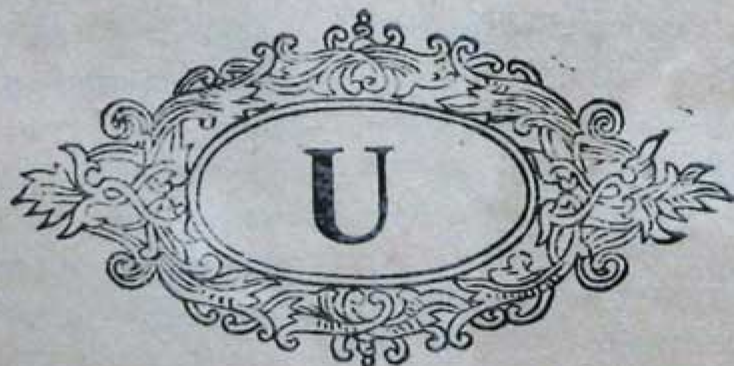
— *tượng* — 象 (Tâm) Do trong các sự-vật hoặc ý-tứ khác nhau, rút lấy chỗ đồng nhau ở trong các hiện-tượng đặc-thù ấy, gọi là trừu-tượng (abstraire) — Phản-đối với cụ-thể, tức chỉ cái gì không có hình-thể (abstrait).

— *tượng danh từ* — 象 名 詞 (Văn) Các danh xưng thuộc về những cái có thể tưởng-tượng mà không sờ mó thấy nghe được, ví như nhân, nghĩa, đức, v. v. (nom abstrait).

— *xuất* — 出 Rút ra.

**TRỬU** 帚 Cái chổi để quét nhà. Cũng viết là 箒.

— *tinh* — 星 Sao chổi. Nch. Tuệ-tinh (comète).



 幽 Vắng vẻ yên lặng — Sâu kín — Tối tăm — Tên một châu trong Cửu-châu nước Tàu, tức là đất Bắc-kinh ngày nay.

*U ám* — 暗 Tối tăm (obscurité).

— *ẩn* — 隱 Dấu kín — Người ở ẩn.

— *bế* — 閉 Bị giam.

— *bí* — 秘 Sâu kín.

*U cốc* — 谷 Nơi hang tối — Chỗ thấp hèn.
— *cư* — 居 Ở ẩn.
— *điển* — 典 Kinh Phật.
— *động* — 洞 Hang sâu.
— *đường* — 堂 Mồ mả.
— *hiển* — 顯 Tối và rõ = Âm-phủ với dương-gian — Thiên-đạo với nhân-sự.
— *hồn* — 魂 Hồn người chết — Ma quỉ.
— *huyền* — 玄 Kín nhiệm khó thấu rõ.
— *kỳ* — 期 Hẹn hò với nhau cách bí-mật = Trai gái hẹn hò với nhau.
— *linh* — 靈 Linh-hồn người chết — Lao ngục.
— *minh* — 冥 Nơi sâu kín tối tăm = Âm-phủ (les ténèbres, l'enfer).
— *minh* — 明 Tối với sáng — Lẽ trời đất với việc nhân-gian — Hữu-hình với vô-hình — Quỉ-thần với người, âm-phủ với dương-gian.
— *muội* — 昧 Tối tăm (obscur).
— *nhã* — 雅 Thanh-tịnh và phong-nhã.
— *nham* — 巖 Núi sâu.
— *nhân* — 人 Người ở ẩn (solitaire).
— *phẫn* — 憤 Buồn giận ngầm không bày tỏ ra được.
— *sầu* — 愁 Mối sầu ngầm.
— *thám* — 探 Thăm tìm nơi phong-cảnh u-tịnh — Tìm tòi những đạo-lý huyền-diệu.
— *thành* — 城 Lăng mộ nhà vua — Nhà ngục (tombeau, prison).

*U thâm* — 深 Kín sâu (sombre et profond).
— *tịch* — 僻 Sâu kín vắng vẻ (isolé).
— *tình* — 情 Mối tình cao nhã.
— *tịnh* — 靜 Sâu kín và yên lặng (retiré, solitaire).
— *tù* — 囚 Bị bắt giam — Ở giam chết một chỗ.
— *tư* — 思 Nghĩ ngợi thâm trầm.
— *u* — 幽 Sâu kín.
— *u minh minh* — 幽冥冥 Dáng tối tăm mờ mịt không biết gì cả.
— *uất* — 鬱 Buồn rầu bức tức, không bày tỏ ra được.
— *ưu* — 憂 Tật-bệnh sâu kín (maladie secrète).

**Ủ** 傴 Gù lưng, còm.

**UẦN** 縕 Sâu kín — Sợi gai kết thành bó.
— 慍 Ngậm giận.
— 醞 Gây rượu.
— 蘊 Chứa cất — Sâu kín.
— 褞 Đồ mặc của người bần tiện.
— 韞 Thu dấu cho kín.
— *bào* 褞袍 Đồ mặc xấu. Khổng-Tử khen Tử-Lộ mặc áo uần-bào đứng với người mặc áo hồ-lạc, mà không lấy làm thẹn.
— *dung* 慍容 Trong lòng giận tức mà lộ ra nét mặt.
— *đạo bão đức* 蘊道抱德 Chứa đạo ôm đức = Người quân-tử chưa gặp thời.
— *hộ* 醞戶 Người nấu rượu (distillateur d'alcool).
— *kết* 慍結 Mối tình-tứ không bày tỏ ra được, gọi là uần-kết.

*Uần ngọc* 韞 玉 Thu dấu hòn ngọc — Ngb. Giấu tài mình không ra làm việc đời.

— *nhưỡng* 醞 釀 Dần dần mà gây thành — Điều-hòa — Nấu rượu.

— *nộ* 慍 怒 Mối giận không nói ra.

— *sắc* — 色 Sắc mặt có vẻ giận.

— *súc* 蘊 蓄 Nch. Uần-tàng.

— *tạ* — 藉 Chứa cất — Thái-độ thâm trầm.

— *tàng* — 藏 Chứa cất.

— *tích* — 積 Chứa cất — Nch. Hàm súc.

**UẤT** 尉 Xch. Uất-Trì — Xch. Úy.

— 蔚 Cây cỏ tốt — Vẻ vang tươi tốt — Cũng đọc là úy.

— 鬱 Một thứ cỏ thơm — Cây úc-lý — Chứa trữ lại.

— *đào* 鬱 陶 Bùi ngùi bứt rứt.

— *kết* — 結 Khí tức giận bứt rứt.

— *kim hương* — 金 香 (Thực) Cây nghệ, dùng làm thuốc.

— *mậu* 蔚 茂 Cây cỏ tốt tươi.

— *muộn* 鬱 悶 Buồn bã uất ức.

— *nộ* — 怒 Tức giận không nói ra được.

— *phẫn* — 憤 Nch. Uất nộ.

— *tắc* — 塞 Khí giận không phát ra được.

— *thông giai khí* — 葱 佳 氣 Khí sắc rực rỡ, nói về xứ kinh-thành là chỗ có vua ở.

— *Trì Kính-Đức* 尉 遲 敬 德 (Nhân) Người danh-tướng ở đời Đường.

— *uất* 鬱 鬱 Buồn bực — Cây cối mọc rậm rà.

— *uất giai thành* — 鬱 佳 城 Lăng mộ của nhà vua, hay của quan lớn.

*Uất úc* — 郁 Hương bay thơm ức.

— *ức* — 抑 Bực tức trong lòng, không bày tỏ ra được.

**ÚC** 郁 Có văn vẻ — Ấm áp — Nch. Uất 鬱.

— 澳 Chỗ nước vòng vào trong đất — Một châu trong Ngũ-đại-châu.

— *ái* 郁 靄 Hình dung mây nhiều.

— *châu* 澳 洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-đại-châu, ở giữa Thái-bình-dương (Australie).

— *châu liên bang* — 洲 聯 邦 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Úc-châu (Confédération Australienne).

— *lý* 郁 李 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, có răng cưa, mùa xuân nở hoa trắng như hoa mai, quả nhỏ mà tròn, vị chua.

— *liệt* — 烈 Mùi hương bay ngát.

— *phức* — 馥 Mùi hương ngào ngạt.

— *úc* — 郁 Hương bay ngào ngạt — Văn-minh thịnh vượng.

— *úc hồ văn tai* — 郁 乎 文 哉 Lời khen văn-hóa đời nhà Chu. Thầy đồ dốt đọc lầm là: đô đô bình trượng ngã.

**UẾ** 穢 Cỏ rậm — Nhớp nhúa — Quê mùa — Điều làm xấu.

— *đức* — 德 Đức xấu.

— *khí* — 氣 Khí nhớp bẩn (émanations infectes).

— *khí bức nhân* — 氣 逼 人 Hơi tanh thúi bách cận người = Ngồi bên người ác.

*Uế mãn sơn hà* — 满山河 Nhớp bẩn đầy núi sông = Đời loạn lạc, giặc cướp nhiều.

— *nang* — 囊 (Phật) Nhà Phật gọi thân-thể là uế-nang, tức là cái túi đựng đồ nhơ nhớp.

— *sử* — 史 Văn-chương chép việc xấu xa nhớp nhúa — Lịch-sử của kẻ tiểu-nhân.

— *thế* — 世 (Phật) Nhà Phật cho đời người là trần-thế nhớp nhúa.

— *thổ* — 土 (Phật) Nch. Uế-thế.

— *vật* — 物 Vật nhớp bẩn — Kim-tiền là một giống làm hoại được lòng người, nên những người cao khiết thường gọi nó là uế-vật — Nhà Phật cho con gái đàn bà dâm loạn là uế-vật.

**UY** 威 Tôn nghiêm — Sợ hãi — Hình-pháp.

— *bức* — 逼 Lấy thế-lực mà bức biếp người ta (contraindre, opprimer).

— *danh* — 名 Uy-quyền và danh-vọng.

— *đức* — 德 Uy-nghiêm mà có đức-vọng (sevère et vertueux).

— *liệt* — 烈 Uy-nghiêm và mãnh-liệt.

— *linh* — 靈 Có uy-nghiêm và thiêng liêng.

— *linh tiên* — 靈仙 (Y) Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.

— *lực* — 力 Thế-lực làm cho người ta sợ hãi.

— *mãnh* — 猛 Mạnh tợn, ai cũng sợ.

— *nghi* — 儀 Uy đáng sợ, nghi đáng trông mà bắt chước — Bộ dạng ngó đáng sợ (manières imposantes).

*Uy nghiêm* — 嚴 Dáng vẻ làm cho người ta phải kính sợ (grave, imposant).

— *Nhĩ-Tốn* — 爾遜 (Nhân) Một vị Đại-Tổng-thống nước Mỹ, chủ-trương cho nước Mỹ tham-dự cuộc Âu-chiến, sau đề-xướng Quốc-tế liên-minh, sinh năm 1856, chết năm 1914 (Moodrow Wilson).

— *phong* — 風 Thái-độ nghiêm lắm (majesté).

— *phong lẫm lẫm* — 風凜凜 Uy-thế ai cũng phải kính sợ.

— *phúc* — 福 Uy là làm cho người ta sợ, phúc là làm cho người ta ơn.

— *phục* — 服 Lấy uy-quyền mà làm cho người ta phải phục, trái với tâm-phục.

— *quyền* — 權 Uy-nghiêm và quyền-thế (autorité).

— *thế* — 勢 Uy-quyền và thế-lực (autorité et puissance).

— *tín* — 信 Có uy-quyền mà được người ta tín-nhiệm.

— *trấn nhất phương* — 鎮一方 Nói về quan thủ-hiến ở một tỉnh, hay một địa phương.

— *trọng* — 重 Nch. Uy-nghiêm.

— *vọng* — 望 Uy-thế khiến người ta ngưỡng-vọng.

— *vũ* — 武 Uy-nghiêm và vũ-lực.

**ÙY** 萎 Cây cỏ khô héo — Người mắc bệnh. Cũng đọc là nùy.

— *phế* — 廢 (Y) Chân tay bại đi không thể co duỗi được (paralysie).

— *tổn* — 損 Hư mòn, tiều tụy.

— *tuyệt* — 絕 Cây cỏ héo rụng.

**ÚY** 畏 Sợ — Lòng phục theo.
— 尉 Tên chức quan binh hạ-cấp — Xch. Uất.
— 蔚 Xch. Uất.
— *cụ* 畏 懼 Sợ hãi.
— *đồ* — 途 Con đường nguy-hiểm khá sợ.
— *hữu* — 友 Bè bạn đáng kính trọng.
— *kỵ* — 忌 Sợ mà phải kiêng.
— *kính* — 敬 Sợ hãi kính trọng.
— *thiên cần dân* — 天 勤 民 Sợ mệnh trời, chăm việc dân, nói về vua và quan tốt..
— *thủ úy vỹ* — 首 畏 尾 Sợ đầu sợ đuôi = Nhiều điều kiêng kỵ.
— *Thục như hổ* — 蜀 如 虎 Tam-quốc-chí chép rằng: Tư-Mã-Ý đánh với Khổng-Minh, sợ Khổng-Minh quá, Khổng-Minh khiến đưa đồ mặc của đàn bà tới, Ý cười mà nhận lấy. Bộ-hạ Ý trách rằng: ông sao sợ nước Thục như cọp? Đời sau thường dùng mấy chữ «úy Thục như hổ» để chê người nhát gan.

**ỦY** 委 Giao việc cho làm — Chứa lại — Bỏ đó — Cong — Theo — Xch. Ủy-xà.
— 慰 An-ủy.
— 諉 Tỵ nạnh với kẻ khác — Xch. Suy-ủy.
— 餧 Mớm cơm cho con — Đút mồi cho vật ăn.
— *cầm* 委 禽 Đưa đồ lễ để hỏi vợ.
— *chí* — 贄 (贄) Giao con tin = Chuyên theo một người nào.

*Ủy chính* — 政 Đem chính-quyền phó thác cho người khác.
— *dụ* 慰 諭 Lấy lời nói ngọt ngào mà dỗ — Mệnh-lệnh của Triều-đình để an-ủy địa-phương.
— *đốn* 委 頓 Suy yếu.
— *giao* — 交 Giao phó cho việc gì (confier).
— *hội* — 會 Một hội-đồng do Chính-phủ hoặc Nghị-viện ủy-thác cho trách-nhiệm riêng (comité).
— *khí thành trì* — 棄 城 池 Quan địa-phương gặp giặc đến, không đánh mà giao bỏ thành cho giặc.
— *khuất* — 屈 Có tài mà không thể thi-thố được — Oan-ức.
— *khúc* — 曲 Những nông nỗi ngoắt nghéo.
— *lạo* 慰 勞 Lấy lời ôn-hòa mà vỗ về an ủy — Ân-chỉ của nhà vua.
— *mỵ* 委 靡 Suy sút, kém hèn.
— *mỵ bất trương* — 靡 不 張 Tinh-thần ra cách suy-đồi.
— *nhiệm* — 任 Giao trách-nhiệm cho — Giao cho người ấy thay mặt mình (déléguer).
— *nhiệm trạng* — 任 狀 Cái giấy làm chứng giao cho người chịu ủy-nhiệm, hoặc chịu ủy-thác (procuration).
— *nội-thụy-lạp* — 內 瑞 辣 (Địa) Một nước dân-chủ ở Bắc-bộ Nam-Mỹ (Vénézuéla).
— *quyền* — 權 Vẫn quyền của mình mà vì có sự cớ gì, mình không làm được, cậy người khác làm thay cho (déléguer les pouvoirs à qqn).

*Ủy tạ* 慰藉 Vừa bằng lòng chút đỉnh thôi.
— *thác* 委託 Đem việc giao cho kẻ khác làm (confier à qqn).
— *thân sự quốc* — 身事國 Đem hiến cả thân mình để thờ nước.
— *tích* — 積 Chứa chất lại.
— *tùy* — 隨 Thuận theo — A dua.
— *uyển* — 宛 Dùng lời nói quanh co để bày tỏ ý-tứ.
— *vấn* 慰問 Hỏi thăm và an-ủy.
— *viên* 委員 Người chịu Chánh-phủ hoặc đoàn-thể ủy-thác để làm việc công-cộng gì (délégué).
— *viên hội* — 員會 Hội-đồng được quyền của nhiều người ủy-thác cho để thay mà xử trí các việc (comité).
— *xà* — 蛇 Ung-dung tự-đắc.

**UYÊN** 淵 Vực sâu — Sâu rộng.
— 娟 Bà con thông-gia. Nch. Nhân 姻.
— 鴛 Xch. Oan.
— *áo* 淵奥 Uyên là vực sâu, áo là phần sâu nhất trong nhà. Chỉ nghĩa-lý ý-vị thâm trầm, thường nói là uyên-áo.
— *bác* — 博 Kiến-thức sâu rộng (savant).
— *chỉ* — 旨 Ý-vị thâm-trầm.
— *hải* — 海 Vực sâu và biển rộng = Sâu và rộng — Tất thảy bao trữ hết ở trong.
— *huyền* — 玄 Sâu kín.
— *ý* — 意 Ý-nghĩa thâm trầm.
— *khoáng* — 曠 Sâu bẵm và rộng rãi.
— *lự* — 慮 Lo sâu.

*Uyên mặc* — 默 Trầm-tịnh không hay nói.
— *mưu* — 謀 Mưu-kế sâu xa.
— *nguyên* — 源 Nguồn sâu — Nguồn suối — Nguồn gốc của sự-vật.
— *nhã* — 雅 Nch. Cao nhã.
— *nho* — 儒 Kẻ học-giả học-thức uyên-thâm.
— *tẩu* — 藪 Uyên là vực sâu, tẩu là bụi rậm. Cá hay lặn xuống vực sâu, chim hay núp ở bụi rậm = Uyên tẩu là những chỗ chất chứa thu trữ được nhiều.
— *thâm* — 深 Học-thức chất chứa được nhiều.
— *tuyền* — 泉 Suối sâu.
— *tùng* — 叢 Nch. Uyên-tẩu.
— *ương* 鴛鴦 Nch. Oan-ương.
— *viễn* 淵遠 Sâu xa.

**UYỂN** 盌 Cái chén, để đựng đồ ăn.
— 苑 Chỗ nuôi thú — Vườn.
— 菀 Cây cối tốt xanh — Uất-kết.
— 宛 Xch. Uyển-nhiên.
— 惋 Đau tức — Kinh quái.
— 婉 Thuận theo.
— 腕 Cổ tay.
— 碗 Chén nhỏ để uống rượu.
— *chuyển* 婉轉 Nết hòa thuận dịu dàng — Giọng hát dịu dàng.
— *chuyển* 宛轉 Dùng lời nói uốn éo thỏ thẻ mà nói.
— *diệu* — 妙 Dáng uốn éo dễ thương — Tiếng thỏ thẻ.
— *kỳ tử hỹ* — 其死矣 Cái chết đã sờ sờ ra đó = Lời nhiếc người tham của mà không biết chết.

*Uyển nhiên* — 然 Nch. Y-nhiên.
— *ước* 婉約 Nói năng thong thả rõ ràng.

**UNG** 邕 Hòa hảo — Nch. Ủng 壅 — Tên một châu đời nhà Đường, thuộc tỉnh Quảng-tây.
— 雍 Êm hòa — Một châu trong cửu-châu nước Tàu đời xưa.
— 噰 Tiếng chim hót hay gọi là ung-ung.
— 癰 Nghẹt mũi.
— 癰 Xch. Ung-thư.
— 饔 Ăn buổi mai — Làm thịt súc vật.
— *dung* 雍容 Ôn hòa thong thả.
— *độc* 癰毒 (Y) Cái độc nhọt ở ngoài da.
— *hòa* 雍和 Nch. Hòa thuận.
— *mục* — 穆 Nch. Hỏa-thuận.
— *thư* 癰疽 (Y) Cái nhọt lớn mà cạn ở ngoài da gọi là ung, sâu ở trong thịt gọi là thư.
— *ung hòa minh* 噰噰和鳴 Đôi chim cùng hót với nhau vui vẻ — Ngb. Vợ chồng hòa thuận cùng nhau.

**ỦNG** 臃 Sưng phù lên.
— 壅 Lấp lại — Vun xới.
— 擁 Ôm giữ lấy — Họp lại — Che đậy — Theo — Bảo-hộ.
— 甕 Vò đựng nước — Vò đựng rượu.
— 蕹 Rau muống.
— *bế* 壅閉 Lấp lại không cho thông.
— *binh tự trọng* 擁兵自重 Ôm lấy binh-quyền để làm oai mình, nói về bọn quân-phiệt.

*Ủng dũng* 甕牖 Dùng miệng vò để làm cửa sổ, ý nói nhà nghèo khổ.
— *hộ* 擁護 Suy-tôn mà hộ-vệ.
— *tế* — 蔽 Lấp láp che bịt, nói người gian-thần che đậy không cho vua thấy rõ sự thực.
— *thũng* 臃腫 Béo sưng. phù-thũng.
— *thư vạn quyển* 擁書萬卷 Nhà trữ nhiều sách — Người học rộng đọc nhiều sách.
— *tuệ* — 彗 Ngày xưa khi nghênh tiếp khách qui thường cầm cái chổi, ý là quét dọn để tỏ kính trọng, vì vậy ủng-tuệ là quét dọn sạch sẽ để tiếp qui-khách.

**UÔNG** 汪 Sâu rộng — Tên họ người.
— *dương* — 洋 Thế nước to lớn — Khí-thế của văn-chương mạnh mẽ — Khí-độ của người rộng rãi.
— *lãng* — 浪 Sóng to mênh mông.
— *lệ* — 淚 Nước mắt đầm đìa.
— *mang* — 茫 Nước rộng mênh mông.
— *Tinh-Vệ* — 精衛 (Nhân) Người tỉnh Quảng-đông nước Trung-hoa, cuối đời Mãn-Thanh cùng với Tôn-Văn mưu cách-mệnh, ám-sát Nhiếp-chính-vương Mãn-Thanh, bị giam ở Bắc-kinh, khi Dân-quốc thành-lập được tha, hiện nay là một vai trọng yếu trong chính-giới Trung-hoa.
— *uông* — 汪 Dáng nước rộng mà sâu.

**UỒNG** 枉 Cong — Bị khuất — Nhọc mà không ích.
— *kỷ chính nhân* — 己正人 Cong vạy giữa mình, mà lại toan chính cho người.

*Uổng pháp* — 法 Lấy ý riêng mà lạm dụng pháp-luật.

— *pháp tang* — 法贓 Việc hối-lộ lạm dụng pháp-luật.

— *phí tâm cơ* — 費心機 Dùng hết tâm-lực mà không được công-hiệu gì.

— *trung cầu trực* — 中求直 Ở trong đám oan-uổng mà cầu cho ra lẽ thẳng, nói về quan tòa công-minh.

*Uổng tử* — 死 Chết một cách oan-khuất — Chết uổng mạng.

— *tử thành* — 死城 Cái thành chết oan — (Phật) Người ta lúc sống làm ác-nghiệt nhiều, thì đến lúc chết phải xuống địa-ngục giam ở Uổng-tử-thành.

— *xích trực tầm* — 尺直尋 Chịu khuất cái nhỏ, để thân cái lớn.



**Ở** 於 ở — Đặt vào — Nghĩa như chữ vu 于, chỉ vào chỗ ấy.

— *yên* — 焉 Ở lúc bấy giờ.

— *thị* — 是 Ở chỗ ấy — Ở chuyện ấy.

— *tư* — 斯 Ở chỗ ấy — Ở lúc ấy.

**Ứ** 淤 Nước tắc lại — Huyết đọng lại không chảy được.

— 瘀 Bệnh ứ-huyết.

— *huyết* 淤血 (Y) Huyết đình trệ lại, không lưu thông — Đàn bà bị bệnh không hành kinh.

— *tắc* — 塞 Đường nước lấp nghẽn lại không chảy được (obstrué).

**ỨC** 抑 Lấy tay đè xuống — Oan khuất — Hoặc giả.

— 憶 Nghĩ tưởng — Ghi nhớ — Liệu lường.

— 億 Mười vạn là một ức — Một vạn vạn cũng là một ức — Ước chừng.

— 臆 Trước ngực — Ước chừng.

— *chế* 抑制 Đè nén. Nch. Áp-bức.

— *dương* — 揚 Đè xuống và đỡ lên — Dọng đờn, dọng hát lên bổng xuống trầm — Văn-khí chuyển biến, đương mặt chính chuyển sang mặt phản, đương mặt phản chuyển sang mặt chính — Khen và chê.

— *đạc* 億度 Liệu chừng — Đon trước.

*Ức đoán* 臆斷 Đoán phỏng chừng (estimer).

— *hiếp* 抑脅 Đè nén, hiếp chế.

— *lặc* — 勒 Nch. Ức-chế (réprimer, contenir).

— *một* — 沒 Đè nén làm cho mai một đi.

— *niệm* 憶念 Nghĩ nhớ lại (se rappeler).

— *quyết* — 決 Nch. Ức-đoán (estimer).

— *tắc* 抑塞 Chẹ̀ bỏ không dùng — Nch. Uất-muộn.

— *tắc lũ trúng* 億則屢中 Đo lường trước mà thường thường đúng, nói người buôn bán hay đầu-cơ.

— *thuyết* 臆說 Cái lý-thuyết chỉ bằng vào ý-tứ mình chứ không có căn-cứ gì khác (hypothèse).

— *tích* 憶昔 Nhớ việc xưa (se rappeler le passé).

— *tỏa* 抑挫 Làm cho khuất-nhục.

— *trắc* 臆測 Liệu chừng — Đắn đo.

— *triệu* 億兆 Ức là 10 vạn, triệu là 100 vạn = Nhiều lắm.

— *uất* 抑鬱 Buồn rầu bực tức.

**ƯNG** 應 Nên như thế — Xch. Ứng.

— 鷹 Loài chim ăn thịt, người ta nuôi dùng để đi săn.

— 膺 Ngực — Vâng chịu — Đánh.

— *chuẩn* 應準 Bằng lòng cho (approuver).

— *chuẩn* 鷹隼 Mũi chim ưng = Tướng người mũi như mỏ diều, là ác-tướng.

— *chuẩn ngộ thu phong* — 隼遇秋風 Loài chim mạnh gặp gió mùa thu — Ngb. Anh-hùng gặp thời thế.

*Ưng doãn* 應允 Bằng lòng cho (approuver).

— *dương* 鷹揚 Uy-vũ mạnh mẽ như chim ưng bay lên, nói về tài ông đại-tướng ra trận.

— *ý* 應意 Vừa ý, thuận tình (satisfait).

— *khuyển* 鷹犬 Chim ưng (faucon) và chó, đều là loài vật giúp cho người đi săn = Kẻ đầy tớ giúp chủ làm điều ác.

— *sư* — 師 Người nuôi chim ưng để đi săn.

— *thị lang cố* — 視狼顧 Dòm như mắt ưng, ngó lại như đầu sói = Tướng hung ác của kẻ tiểu-nhân.

— *thuận* 應順 Bằng lòng cho.

— *tồn hổ phục* 鷹蹲虎伏 Chim ưng ngồi, con cọp nấp — Ngb. Rình cơ-hội để bắt giặc = Thái-độ quan tướng mạnh khi còn rình giặc.

— *trảo* — 爪 Lá chè non, hình như vút chim ưng.

**ỨNG** 應 Đáp lại — Hai vật ứng theo nhau.

— *biến* — 變 Đối phó với những việc không ngờ.

— *cơ* — 機 Người thông-minh tùy thời-cơ mà ứng phó.

— *cử* — 舉 Đời khoa-cử, ra đi thi gọi là ứng-cử — Ngày nay người nào ra cho dân bảo-cử lên một chức-vị gì, gọi là ứng-cử (poser sa candidature).

— *dụng* — 用 Đem dùng ra thực-sự — Nói ra cái lý-thuyết gì mà đem ra thực-dụng — Nch. Thích-dụng.

*Ứng dụng hóa học* — 用化學 (Hóa) Môn học chủ dùng cái lý-luận của hóa-học mà chế-tạo thành ra phầm-vật (chimie appliquée).

— *đáp* — 答 Đáp lại câu người ta hỏi (répondre).

— *đáp như lưu* — 答如流 Ai hỏi gì thì trả lời ngay như nước chảy, không dừng nghỉ = Người có tài khẩu-biện.

— *địch* — 敵 Đối-phó với giặc.

— *đối* — 對 Trả lời cho người ta là ứng, người ta hỏi mà thưa là đối (répondre, répliquer).

— *huyền nhi đảo* — 弦而倒 Nói người bắn rất có tài, hễ giây cung lên, tức khắc có một giống chết ngay = Nói người làm việc gì cũng thành công mau chóng.

— *hưởng* — 響 Xch. Hưởng-ứng.

— *khẩu* — 口 Gặp việc gì bật mồm nói ngay, không nghĩ ngợi sắp đặt trước.

— *mệnh* — 命 Làm theo mệnh-lệnh của người trên (obéir à un ordre).

— *mộ* — 募 Người ta mộ phu hoặc mộ lính, mình xin đi theo, gọi là ứng-mộ (s'enrôler).

— *nghĩa* — 義 Hưởng-ứng với quân nghĩa-dũng, quân cách-mệnh.

— *nghiệm* — 驗 Được có công-hiệu — Lời đoán trước mà quả nhiên đúng.

— *phó* — 付 Khi có việc liệu cách xử-trí, gọi là ứng phó.

— *thanh trùng* — 聲蟲 Sâu nhái tiếng — (Cổ) Trong sách Bản-thảo chép rằng : có người mắc bệnh lạ hễ ngoài miệng nói gì thì ở trong bụng có tiếng nói theo, thầy thuốc đoán cho là ở trong bụng có sâu, bèn bảo người ấy đem bản-thảo mà đọc vị thuốc, đọc đến vị nào không thấy nó nói theo thì dùng vị ấy mà chữa bệnh — Ngày nay chê người chỉ lặp lại lời nói của kẻ khác mà không hiểu nghĩa-lý gì, người ta thường nói là sâu nhái tiếng.

*Ứng thế* — 世 Đối phó các việc trong đời.

— *thí* — 試 Đời khoa-cử ra đi thi, gọi là ứng-thí — Chịu cho người ta thí-nghiệm.

— *thời* — 時 Ra đời vừa đúng cơ-hội (opportun).

— *thù* — 酬 Ứng là đáp lại, thù là mời rượu = Việc giao-tế trong xã-hội.

— *thừa* — 承 Đáp lại và vâng nhận

— *tiếp* — 接 Tiếp đãi khách khứa

— *tiếp bất hạ* — 接不暇 Sự-tình hay cảnh-tượng, ở trước tai mắt, vì nhiều quá mà không thể ứng tiếp được kịp.

— *tuyển* — 選 Ra cho người ta tuyển cử — Nch. Ứng-cử.

— *vận* — 運 Thích-hợp với cơ-hội — Nch. ứng-thời (opportun).

— *viện* — 援 Tiếp cứu cho người cầu cứu (envoyer du secours).

**ƯỚC** 約 Bó buộc — Tóm tắt — Hẹn nhau — Điều trọng-yếu — Tằn tiện.

— *chi dĩ lễ* — 之以禮 Tóm tắt lấy lễ phải.

— *chương* — 章 (Chính) Điều-ước của nước nọ đính kết với nước kia (traité).

— *định* — 定 Định chừng — Lời hẹn hò nhất định — Lời giả thiết để làm tiêu-chuẩn.

*Ước giá* — 價 Hẹn giá trước với nhau để buôn bán.

— *hội* — 會 Kỳ hội đã ước-định trước — Hẹn gặp nhau.

— *khế* — 契 Nch. Khế-ước (convention, contrat).

— *kiệm* — 儉 Xch. Kiệm-ước.

— *lược* — 略 Tóm tắt — Đại-khái (sommaire).

— *ngôn* — 言 Nói tóm tắt (abrégé) — Lời ước định (promesse).

— *pháp* — 法 (Chính) Hiến-pháp lâm-thời — Ước-thúc qui-định theo pháp-luật.

— *phân pháp* — 分法 (Toán) Phép toán đem chia hai con số phân-mẫu và phân-tử, cho một số chung, để làm cho phân-số ấy gọn lại (réduction des fractions).

— *số* — 數 (Toán) Số có thể chia hết một số khác được, như số 4 là ước-số của số 8 (diviseur).

— *thệ* — 誓 Thề hẹn với nhau (serment).

— *thúc* — 束 Bó buộc giữ gìn (retenir dans les devoirs).

**ƯƠNG** 央 Chính giữa — Một nửa — Sắp hết — Sáng láng — Thỉnh-cầu.

— 泱 Dáng nước to lớn, vd. Thủy ương ương — Gió to lớn, vd. Ương ương đại phong.

— 鴦 Xch. Oan-ương.

— 秧 Cây mạ — Phàm cùi cây để đem trồng nơi khác, đều gọi là ương — Cá con để làm giống, cũng gọi là ương.

— 殃 Họa — Hại.

*Ương cập trì ngư* 殃及池魚 Thơ xưa có câu: Thành môn thất hỏa ương cập trì ngư 城門失火殃及池魚, là cửa thành bị cháy, họa hại lây đến cả cá trong hồ = Tai họa một người làm ra mà vạ lây đến người khác.

— *cầu* 央求 Nch. Thỉnh-cầu.

— *cữu* 殃咎 Tai vạ.

— *điền* 秧田 Ruộng mạ (pépinière).

— *ương* 央央 Dáng đẹp đẽ — Dáng rộng rãi mênh mông.

**ƯỞNG** 鞅 Dây buộc cổ ngựa — Xch. Ưởng-chưởng Nch. 怏.

— 怏 Tức giận là ưởng ưởng.

— *chưởng* 鞅掌 Vì mệt nhọc mà sắc mặt không vui.

**ƯU** 憂 Lo, buồn — Tật bệnh — Có tang cha mẹ.

— 優 Tốt — Đầy đủ — Hơn — Người hát bội.

— *bà di* 優婆夷 (Phạn) Con gái không ở chùa mà tin Phật (Upasika).

— *bà sa* — 婆娑 (Phạn) Con trai không ở chùa mà tin Phật, cũng gọi là ưu-bà-tắc (Upasaka).

— *bà tắc* — 婆塞 Nch. Ưu-bà-sa.

— *dân* 憂民 Buồn về nỗi khổ sở của nhân dân.

— *du* 優游 Thung dung chơi bời.

— *dụ* — 裕 Đầy đủ, không thiếu ăn thiếu dùng.

— *đãi* — 待 Đãi-ngộ cách khoan-hậu (bien traiter).

*Ưu đãi khoán* — 待 券 (Thương) Cái giấy để chiêu khách, hễ khách mua hàng ai nhận được cái giấy ấy của nhà buôn phát ra, thì mua đồ được rẻ giá, hoặc được bù thêm.

— *đãi sinh* — 待 生 Người học-sinh vì học giỏi mà được đãi đặc-biệt.

— *điểm* — 點 Chỗ tốt hơn, trái với liệt-điểm.

— *đởm* — 膽 Người có tài-trí nhiều.

— *hạng* — 項 Hạng tốt hơn, hạng trên cả, trái với liệt-hạng (qualité supérieure).

— *hoạn* 憂 患 Việc lo buồn và việc hoạn nạn.

— *khách* — 客 Người hay lo buồn.

— *liệt* 優 劣 Tốt và xấu.

— *linh* — 伶 Người đi hát = Đào với kép.

— *lự* 憂 慮 Lo nghĩ (anxiété).

— *mỹ* 優 美 Đẹp tốt hơn.

— *muộn* 憂 悶 Lo buồn (triste).

— *nhàn* 優 閒 Thung dung nhàn hạ.

— *nhu* — 柔 Thung dung hòa nhã.

— *phẫn* 憂 憤 Lo buồn tức giận

— *quốc* — 國 Lo việc nước.

— *sầu* — 愁 Lo buồn.

— *sinh học* 優 生 學 Tức là Nhân-chủng cải-lương học (eugénique).

— *tâm* 憂 心 Lòng lo buồn (anxiété).

— *tâm như phần* — 心 如 焚 Lòng lo như lửa cháy.

*Ưu thắng liệt bại* 優 勝 劣 敗 Hơn được kém thua — Công-lệ tiến-hóa của vạn-vật theo thuyết sinh-tồn cạnh-tranh, hễ loài nào có tư-cách tốt thì được mà sống còn, loài nào sút kém thì thua mà tiêu-diệt.

— *thế* 憂 世 Lo việc đời.

— *thiên* — 天 Sách Tả-truyện chép rằng : Có người nước Kỷ lo trời sập, tức là họa-hoạn chưa tới nơi mà mình lo trước, ví như trời chưa sập, mà mình riêng lo. Ông Nguyễn-Lộ-Trạch có bài « Ưu-thiên-luận », làm ở khi kinh-thành Huế chưa thất thủ.

— *thời* — 時 Lo việc đời.

— *thương* — 傷 Lo buồn (chagrin, affligé).

— *tiên cổ* — 先 股 (Thương) Những cổ-phần góp vào công-ty trước hết, hoặc vì cớ khác mà được đãi-ngộ đặc-biệt.

— *tiên quyền* — 先 權 (Pháp) Được quyền-lợi trước người khác, ví như công-ty gọi thêm cổ-phần thì người cổ-đông cũ được quyền mua thêm cổ-phần trước người ngoài (privauté).

— *trường* — 長 Chỗ tốt hơn.

— *tú* 優 秀 Tốt đẹp — Cao-đẳng.

— *tuất* 憂 恤 Lo buồn thương hại.

— *tùng trung lai* — 從 中 來 Mối sầu tự trong ruột nẩy ra.

— *tư* — 思 Mối nghĩ lo buồn.

— *việt* 優 越 Tốt vượt qua cả các thứ khác.



**VẠN** 萬 Mười nghìn là một vạn — Nhiều lắm.

— 卐 Chữ phạn, đọc là vạn.

— *ác thao thiên* 萬惡滔天 Tội ác đầy trời.

— *an* — 安 Điều gì cũng yên cả, lời dùng trong thư tín để chúc nhau.

— *ban* — 般 Muôn thức = Các loài vật ở trong vũ-trụ.

— *bang* — 邦 Các nước.

— *bảo* — 寶 Muôn thức quí báu.

— *bất đắc dĩ* — 不得已 Cực chẳng đã lắm — Chỉ phải như thế, không thể nào mà không làm thế được.

— *bất năng* — 不能 Không thể nào làm được.

— *biến bất di* — 變不移 Dầu trải muôn biến-cố, mà không dời đổi = Người có nghị-lực và kiên-quyết.

— *bội* — 倍 Gấp muôn lần.

— *cảm* — 感 Muôn mối cảm tình — Cảm-kích nhiều lắm.

— *chung* — 鐘 Chức quan ăn muôn chung lương = Bổng lộc rất hậu (ngày xưa 6 hộc 4 đấu là một chung).

— *chúng nhất tâm* — 衆一心 Cả nước đều một lòng.

*Vạn cổ* — 古 Muôn đời = Khi nào cũng thế.

— *cơ* — 幾 Vua phải trị-lý muôn việc trong nước, gọi là vạn-cơ.

— *đại* — 代 Muôn đời.

— *đoan* — 端 Rất nhiều mối manh — Nch. Vạn-sự.

— *hạnh* — 幸 Muôn phần may mắn.

— *hộ* — 戶 Các trưởng-quan quân-sự ở địa-phương về triều Nguyên, gọi là vạn-hộ.

— *hộ hầu* — 戶侯 Tước hầu lãnh miền đất muôn nhà.

— *hộ thiên môn* — 戶千門 Muôn ngõ nghìn cửa — Xứ thành-thị lớn, dân ở đông.

— *hộ thiên môn thứ đệ khai* — 戶千門次第開 Muôn ngõ nghìn cửa, lần lượt mở ráo = Cảnh-tượng mùa xuân và buổi sáng mai.

— *hữu* — 有 Nch. Vạn-vật, vũ-trụ (univers).

— *hữu dẫn lực* — 有引力 (Lý) Tức là vũ-trụ dẫn-lực.

— *khẩu đồng thanh* — 口同聲 Muôn miệng rập nhau một tiếng = Nhân-tình thuận theo một loạt.

— *khẩu mạc từ* — 口莫辭 Dầu có muôn miệng cũng không chối được = Tội-chứng xác tạc không thể chối cãi được.

**Vạn khổ thiên tân** — 苦千辛 Muôn thức đắng nghìn thức cay — Mùi đời quá chán — Trải vô-số gian-nan.

— **kiếp** — 刧 Muôn kiếp, muôn đời.

— **kim bất hoán** — 金不換 Dầu có vạn vàng cũng không chịu đổi = Một vật rất quí báu, hay một bài văn rất hay, giá-trị không nói được.

— **lý trường thành** — 里長城 Bức thành dài hơn 4800 dặm của Tần-Thủy-Hoàng xây ở phương bắc Trung-quốc để phòng-ngự Hung-nô — Cái mà người ta có thể ỷ-lại vào đó được.

— **linh** — 靈 Vô số sinh-linh. — Nói thứ thuốc linh ứng đủ mọi bệnh.

— **mã tề bôn** — 馬齊奔 Muôn con ngựa chạy đua với nhau = Miêu-tả tình-hình trận đánh lớn.

— **nan** — 難 Rất khó (très difficile).

— **năng** — 能 Không có cái gì là không làm được (omnipotent).

— **nhân ngô vãng hỹ** — 人吾往矣 Dầu muôn người ta cũng không sợ gì = Khí-phách một người rất mạnh lớn.

— **nhân nhất tâm** — 人一心 Muôn người mà một lòng = Tình hợp-quần.

— **nhất** — 壹 Một phần trong muôn phần — Cực ít, hoặc giả ngẫu nhiên, muôn một.

— **niên** — 年 Lời chúc hạ muôn tuổi.

— **niên cơ** — 年基 Tức là sinh-phần của vua. Khi Vua còn sống, thường làm sẵn lăng để dự bị, khi nào vua chết thì chôn chỗ ấy, nên đặt tên chỗ lăng là vạn-niên-cơ, có ý rằng : chỗ ấy muôn đời không hoại được.

**Vạn niên thanh** — 年青 (Thực) Một thứ cây có hoa, bốn mùa thường xanh thẳm luôn, có trái như hình quả cầu.

— **pháp qui tôn** — 法歸宗 Tên một bản sách thuật-số của nước Tàu, trong ấy phần nhiều nói về bùa phép. Vạn-pháp qui-tôn, có ý là hết thảy phù phép đều qui-nạp vào một tôn.

— **pháp tinh lý** — 法精理 Tinh-lý của muôn thứ pháp-luật. Tên bộ sách của Mạnh-Đức-Tư-Cưu, cũng dịch là Pháp-ý (l'Esprit des lois).

— **phần** — 分 Muôn phần — Quyết hẳn — Cực đoan.

— **phu chi vọng** — 夫之望 Cái người mà muôn người trông vào = Người lĩnh-tụ trong một đảng — Quan đại-tướng trong đám quân.

— **phu trưởng** — 夫長 Kẻ làm đầu trong muôn người.

— **phúc** — 福 Nhiều hạnh-phúc (dix mille bonheurs).

— **phương** — 方 Hết thảy các địa-phương — Hết thảy các phương-pháp.

— **quân áp lực** — 鈞壓力 Sức đè ép-nặng như muôn hòn đá cân — Quyền-lực áp-chế nặng.

— **quốc** — 國 Chỉ chung cả các nước (les nations du monde).

— **quốc công-pháp** — 國公法 (droit international).

— **quốc Hòa-bình-hội** — 國和平會 Tức là Quốc-tế Hòa-bình-hội, lập ra năm 1890, bản-bộ ở thành Hải-nha (La Haye), mục-đích là hạn-chế việc quân-bị các nước (Conférence Internationale de la paix).

*Vạn quốc quyền-độ thống-chế* — 國權度統制 Chế-độ đo, lường, cân của nước Pháp, các nước đều thừa nhận làm công-chế (système international des poids et mesures).

— *quốc trại hội* — 國賽會 Hội đấu-xảo chung cả các nước (Exposition internationale).

— *sự* — 事 Muôn việc (toutes choses).

— *sự khỉ đầu nan* — 事起頭難 Phàm muôn việc, cái bước thứ nhất là khó, đã qua được bước thứ nhất thì làm được cả.

— *sự như ý* — 事如意 Muôn việc đều như ý muốn, câu viết trong thư tín để chúc nhau.

— *thặng* — 乘 (Sử) Chế-độ nhà Chu, thiên-tử thì có muôn cỗ binh xa, cho nên xưa gọi thiên-tử là vạn-thặng.

— *thân mạc tạc* — 身莫贖 Dầu có muôn thân sống, không chuộc lại được cái chết của một người = Nói người đáng tiếc nhất ở trong thiên-hạ.

— *thỉ chi đích* — 矢之的 Làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào = Người có trách nặng nhất ở trong xã-hội — Người gánh hết thảy những tiếng chê trách.

— *thiên* — 千 Muôn nghìn = Rất nhiều.

— *thọ* — 壽 Lời chúc tụng đế-vương.

— *thọ cúc* — 壽菊 (Thực) Ta gọi là cúc vạn-thọ, lá hình như lông chim, hoa vàng mà không thơm.

— *thọ tiết* — 壽節 Ngày sinh-nhật của vua (jour de la naissance de l'Empereur).

*Vạn thủy thiên sơn* — 水千山 Muôn sông nghìn núi = Người đi đường trải qua nhiều chỗ gian hiểm — Một xứ đất danh thắng nhiều, vô-số nước non.

— *toàn* — 全 Hoàn-toàn trọn vẹn = Tính việc được chu-đáo.

— *toàn kế* — 全計 Cái kế-hoạch rất trọn vẹn vững vàng.

— *trạng thiên hình* — 狀千形 Rất nhiều hình-trạng = Rất phức-tạp.

— *trùng sơn* — 重山 Muôn từng núi = Nhiều núi lắm.

— *tuế* — 歲 Lời chúc mừng nhau, ý chúc nhau muôn tuổi — Tiếng tôn xưng ông vua.

— *tự thiên điều* — 緒千條 Muôn sợi nghìn nhánh = Đạo-lý rất phức tạp, công việc rất nhiều.

— *tử* — 死 Việc rất nguy-hiểm có đến muôn phần chết — Người nhận tội mình thường nói: tôi cam vạn tử, nghĩa là chết mấy lần cũng đáng.

— *tử nhất sinh* — 死一生 Muôn phần chết chỉ một phần sống = Rất nguy hiểm.

— *tử thiên hồng* — 紫千紅 Muôn tía nghìn hồng = Các hoa nở mùa xuân — Giữa đám phồn hoa có vô số con gái đẹp.

— *tượng* — 象 Hình - tượng của muôn vật.

— *ứng du* — 應油 (Y) Tên một thứ dầu, trị chứng gì cũng ứng-nghiệm cả.

— *vật* — 物 Mọi vật trong vũ-trụ (tous les êtres).

*Vạn vật chi linh* — 物之靈 Đấng thiêng-liêng ở trong muôn vật, tức là người.

— *vật hấp dẫn* — 物吸引 (Lý) Cái sức hút kéo nhau của muôn vật trong vũ-trụ, từ vật nhỏ cho đến các thiên-thể (attraction universelle).

— *vật liên đái* — 物連帶 Mối liên lạc dằng dịt của muôn vật trong vũ-trụ.

— *vọng* — 望 Muôn điều hy vọng, câu thường đề sau lời thỉnh-nguyện việc gì.

— *vũ* — 舞 Tên một khúc nhạc vừa múa vừa hát, thường dùng ở nơi Triều-đình yến-hội về đời nhà Chu nước Tàu.

**VÃN** 晚 Buổi chiều — Muộn — Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là vãn.

— 挽 Kéo — Điếu người chết.

— 輓 Nch. 挽.

— 娩 Cách mềm mỏng thuận hòa — Xch. Miễn.

— *bối* 晚輩 Lời tự xưng với người hơn tuổi mình — Nch. Hậu-bối.

— *ca* 挽歌 Lời hát thương tiếc người chết.

— *cảnh* 晚景 Cảnh buổi chiều = Cảnh già (vieillesse).

— *cận* — 近 Gần đây (récent).

— *chước* — 酌 Uống rượu buổi chiều, hay buổi đêm.

— *cứu* 挽救 Việc xong rồi mà dùng cách đề cứu vớt lại.

— *diệm* 晚艷 Cái đẹp muộn màng = Hoa cúc — Hoa nở muộn.

*Vãn duyên* — 緣 Cái duyên muộn màng = Trai gái đến gần già mới gặp nhau.

— *đạt* — 達 Thành đạt muộn màng = Lớn tuổi rồi mới có công-danh.

— *đối* 挽對 Câu đối đề phúng người chết.

— *hoa* — 花 Cái hoa gần tàn.

— *học* 晚學 Buổi học chiều (classe de l'après-midi).

— *hồi* 挽回 Kéo trở lại — Nch. Khôi-phục.

— *hồi chính đạo* — 回正道 Cái đạo chính đã gần suy đồi, mà kéo nó trở lại = Lời tán tụng những người làm sách dạy đời — Người đã đi vào lối tà-đạo mà kéo dắc người quay sang đường lối chính.

— *hôn* 晚婚 Kết-hôn muộn = Ngoài ba mươi tuổi mới lấy vợ, trái với tảo-hôn.

— *liên* 挽聯 Câu đối đề điếu người chết.

— *lộ tao phùng* 晚路遭逢 Đến khi tuổi già, mới được gặp thời.

— *lưu* 挽留 Kéo mời người ở lại (retenir qqn).

— *mộ* 晚暮 Buổi chiều — Tuổi già — Không đúng với thời buổi mới.

— *nha* — 衙 Thời giờ làm việc quan về buổi chiều.

— *niên* — 年 Tuổi già.

— *niên đắc tử* — 年得子 Đã già mới được con trai đầu — Ngb. Việc may mắn chẳng ngờ.

— *phạn* — 飯 Bữa ăn buổi chiều (souper)

*Vãn phong* — 風 Gió buổi chiều hôm.
— *sinh* — 生 Người hậu-bối tự xưng với bực tiền-bối.
— *thành* — 成 Thành đạt muộn màng.
— *thế* — 世 Đời gần đây (période récente)
— *thúy* — 翠 Cây cối đến mùa rét mà còn xanh tốt.
— *tiến* — 進 Nch. Vãn-bối.
— *tiết* — 節 Tiết-tháo lúc tuổi già — Đời cuối cùng — Nch. Vãn-niên.
— *tiết hoàng hoa* — 節黄花 Hoa cúc ở mùa đông — Ngb. Người quân-tử ở đời loạn, như hoa thơm hiếm có ở trời đông.
— *tống* — 送 Đi theo xe đưa đám người chết.
— *trí* — 智 Người tri-tuệ chậm chạp.
— *tuế* — 歲 Nch. Vãn-niên.
— *vận* — 運 Cảnh-ngộ lúc về già.

**VÃNG** 往 Đi đến — Đã qua — Cái đã cũ rồi.
— *cổ* — 古 Đời xưa (antiquité).
— *hạ* — 下 Chỉ về việc tương-lai, trái với chữ vãng-khứ (futur).
— *khứ* — 去 Chỉ về việc đã qua (passé).
— *lai* — 來 Đi đi lại lại (aller et venir).
— *nhật* — 日 Ngày trước (jour passé).
— *phục* — 復 Đi lại (aller et venir).
— *sinh* — 生 (Phật) Người chết là thoát kiếp ở trần-gian, mà qua ở đất Phật, gọi là vãng-sinh.
— *sự* — 事 Việc đã qua (affaire passée).

*Vãng tích* — 昔 Thuở trước (passé).
— *vãng* — 往 Thường thường (fréquemment).

**VĂN** 文 Người có học-vấn, trái với vũ — Văn vẻ — Lời văn — Lễ phép — Dáng bề ngoài — Đồng tiền — Tô vẽ dả dối.
— 紋 Những đường vân ở trên tấm lụa — Làn sóng gợn lăn tăn ở trên mặt nước.
— 汶 Dáng mờ tối, gọi là « văn văn » — Nch. Vấn.
— 聞 Nghe — Điều nghe biết — Truyền đạt đi — Danh-dự.
— *án* 文案 Nch. Văn-thư và án-kiện.
— *bằng* — 憑 Văn-thư dùng để làm bằng-chứng — Nch. Chứng-thư (certificat).
— *cách* — 格 Cách-điệu của văn-chương.
— *cầm* 紋禽 Con chim lông có nhiều sắc, như chim trĩ, chim phượng-hoàng.
— *chỉ* 文址 Nền tế thánh — Nền tế Khổng-Tử, ở những các hương-thôn lập lên, gọi là văn-chỉ, của nhà vua lập lên gọi là văn-miếu.
— *chỉ* — 祉 Chúc phúc cho người văn-nhân. Lối viết thư từ trả lời cho văn-sĩ, thường dùng chữ văn-chỉ ở cuối thư.
— *chính* — 政 Phản-đối với việc võ.
— *chương* — 章 Văn-tự tốt đẹp viết ra thành bài (littérature).
— *dã* — 野 Văn-minh với dã-man (civilisé et barbare).
— *đàn* — 壇 Chỗ các văn-nhân họp nhau.

**Văn** *đạo* — 道 Đường lối nhà văn, trái với đường lối nhà võ — Phương-pháp làm văn — Nch. Văn-hóa.

— *đạo* 聞道 Nghe nói.

— *đạt* — 達 Danh-dự hiển đạt.

— *điền* 文典 Nch. Văn-pháp.

— *đức* — 德 Văn-chương và đức-hạnh — Đạo-đức thuộc về văn-hóa đối với võ-đức.

— *giai* — 階 Các quan về hàng văn, trái với võ-giai.

— *hài* — 鞋 Giày của học-trò ngày xưa đi.

— *hào* — 豪 Người có tài trỗi ở trong hàng văn.

— *hí* — 戲 Cách chơi bằng văn-chương.

— *hiến* — 獻 Sách vở và nhân-vật tốt trong một đời.

— *hóa* — 化 Văn-vật và giáo-hóa — Dùng văn-tự mà giáo-hóa cho người.

— *hóa chủ-nghĩa* — 化主義 Sau cuộc Âu-chiến một phần nhân-sĩ trên thế-giới thấy sự bi thảm của chiến-tranh, bèn đề-xướng văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme) để đối với quân-quốc chủ-nghĩa (militarisme).

— *hóa khoa học* — 化科學 Cái học-vấn nghiên-cứu những sự-thực trong lịch-sử và sự-thực về văn-hóa (science de la culture).

— *hóa triết học* — 化哲學 Môn triết-học thuyết-minh và phê-bình văn-hóa (philosophie de la culture).

— *học* — 學 Học-vấn về văn-chương — Đủ cả tài văn-chương và học-thức.

*Văn học giới* — 學界 Gọi chung những người nghiên-cứu về văn-chương (monde lettré).

— *ý* — 意 Ý-tứ trong văn-chương.

— *khoa* — 科 Một phần-khoa ở trường Đại-học, thường bao quát văn-học, triết-học và sử-học.

— *khố* — 庫 Kho sách — Trường thi — Trong bụng nhà văn, trữ được vô số chữ, cũng gọi là văn-khố.

— *kỷ* — 几 Bản viết của nhà văn-sĩ.

— *kiện* — 件 Thơ từ, hoặc công-văn.

— *lang* — 郎 (Sử) Tên cũ nhất của nước ta, từ đời Hùng-Vương.

— *lý* — 理 Điều-lý ở trong văn-chương — Có văn-chương, có điều-lý.

— *manh* — 盲 Người không biết chữ (illettré).

— *miếu* — 廟 Miếu thờ Khổng-Tử, do nhà nước dựng lên.

— *minh* — 明 Cái tia của đạo đức, phát hiện ra ở nơi chính-trị, pháp-luật, học-thuật, điển-chương v. v. gọi là văn-minh. Phản đối với dã-man.

— *minh-điện Đại-học-sĩ* — 明殿大學士 Xch. Tứ-điện.

— *nghệ* — 藝 Văn-học và nghệ-thuật (lettres et arts).

— *nghệ Phục-hưng* — 藝復興 (Sử) Thời-đại ở vào khoảng từ thế-kỷ 11 đến thế-kỷ 14, văn-nghệ Hy-lạp và La-mã thịnh lại ở Âu-châu (Renaissance).

*Văn nghĩa* — 義 Ý-nghĩa của văn-tự — Có văn-tự và có nghĩa-lý.

— *nghiệp* — 業 Nghề nghiệp của nhà văn-sĩ (œuvre littéraire).

— *nhã* — 雅 Thanh-nhã, không thô tục, trái với võ biền.

— *nhân* — 人 Người văn-học (lettré).

— *nhân vô hạnh* — 人無行 Lời chê những hạng người chỉ có văn-chương mà không có phẩm-hạnh.

— *nhất tri thập* 聞一知十 Nghe một biết mười = Thiên tư thông minh hơn người.

— *nhược* 文弱 Dáng nhà nho yếu ớt.

— *phái* — 派 Môn phái về văn-chương (école littéraire, cénacle).

— *pháp* — 法 Qui-luật để làm văn (grammaire).

— *phong hưởng ứng* 聞風響應 Nghe hơi gió chuyền ra mà tiếp ứng liền = Phụ họa theo rất mau.

— *phong nhi khởi* — 風而起 Nghe hơi tiếng mà phấn-khỉ ngay — Không cần thấy được người, chỉ nghe tiếng mà đua dậy.

— *phòng* 文房 Phòng đọc sách (cabinet de travail).

-- *phòng tứ bảo* — 房四寶 Bốn vật cần dùng ở trong văn-phòng là : bút, mực, giấy, nghiên.

— *quan* — 官 Quan-viên giữ các việc ở ngoài việc quân-sự và tư-pháp (fonctionnaire civil).

— *quá sức phi* — 過飾非 Tô điểm để che cái lỗi cái xấu của mình.

— *sĩ* — 士 Nch. Văn-nhân (lettré).

— *sức* — 飾 Trau dồi lòe loẹt.

*Văn tập* — 集 Đem nhiều thứ văn chương góp làm thành một bản.

— *thạch* 紋石 Đá có vân.

— *thái* 文采 Cái mầu vẻ đẹp đẽ.

— *thái phong lưu* — 采風流 Cái mầu vẻ của văn-chương, truyền bá đến đời sau, như gió bay xa, như nước chẩy tràn, gọi là văn-thái phong-lưu.

— *thanh* — 聲 Tiếng tăm về văn-học.

— *thân* — 身 Vẽ mình, như tục người Mọi (tatouage).

— *thân* — 紳 Những người lấy văn-học tấn-thân mà ra đời.

— *thân hội* — 紳會 Cuộc vận-động bài-ngoại của sĩ-phu các tỉnh Nghệ Tịnh nổi lên năm 1874, do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai làm thủ-lãnh.

— *thể* — 體 Thể-tài của văn-chương như thể thi, thể phú.

— *thi* — 詩 Văn xuôi và văn vần (prose et poésie).

— *thư* — 書 Giấy má công hoặc tư.

— *trị* — 治 Không dùng võ-lực, chuyên dùng chính-sự, pháp-luật, học-thuật, để trị nước.

— *trường* — 塲 Chỗ thi học-trò (camps des lettrés).

— *tuyển* — 選 Chọn các tinh-hoa trong văn-chương mà biên thành sách — Tên một bản sách của Chiêu-Minh Thái-tử nước Tàu soạn.

— *từ* — 詞 Nch. Văn-chương.

— *tự* — 字 Chữ viết (écritore) — Nch. Văn-chương.

— *tự giao* — 字交 Bạn bè dùng văn-tự mà kết-giao với nhau.

*Văn tự ngục* — 字獄 Vì văn-tự xúc phạm đến chủ-quyền của chánh-phủ mà bị chánh-phủ làm tội.

— *tự tịch* — 字癖 Cái tính ham say đọc sách.

— *uyển* — 苑 Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là góp các lối văn lại một nơi.

— *vận* — 運 Cái khí-vận của văn-chương suy hay thịnh.

— *vận toàn suy* — 運全衰 Cái khí vận của văn-học suy đồi hết cả.

— *vật* — 物 Những sản-vật của văn-hóa, như lễ-nhạc, chế-độ.

— *vọng* 聞望 Nch. Danh vọng.

— *vũ* 文武 Việc văn và việc vũ. — Văn-Vương và Võ-Vương đời nhà Chu.

— *vũ hỏa* — 武火 Phép đốt lửa nấu thuốc, dùng lửa không quá mạnh, không quá yếu gọi là văn-vũ-hỏa — Sức lửa quá yếu là văn-hỏa, quá mạnh là vũ-hỏa.

— *vũ kiêm toàn* — 武兼全 Nói người văn-chương giỏi, vũ-nghệ tài, đủ cả hai mặt.

— *xương* — 昌 (Thần-thoại) Tên một vị thần chủ việc văn-chương, cũng gọi là Văn-Xương đế-quân — Tên một vị sao trong thiên-văn Tàu.

**VẶN** 紊 Rối loạn.

— *loạn* — 亂 Rối loạn.

**VÂN** 云 Nói rằng — Trợ-ngữ-từ.

— 雲 Mây.

— 芸 Cây vân-hương. Nch. 耘.

— 耘 Bừa cỏ.

— 紜 Xch. Phân vân.

*Vân anh* 雲英 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.

— *cẩm* — 錦 Bức gấm dệt bằng mây = Thí-dụ bài văn rất hay.

— *cẩu* — 狗 Xch. Bạch-vân thương-cẩu.

— *chưng long biến* — 烝龍變 Mây nổi lên, rồng biến hóa = Người anh-hùng thừa thời mà nổi lên.

— *dịch* — 液 Rượu tiên.

— *du* — 遊 Lãng-du các nơi — Thầy tu đi rong các xứ.

— *đài* — 臺 Cái đài cao đến tận mây — Cái đài ghi chép tên họ các người công-thần, ở đời triều Hán nước Tàu, có vẽ tượng 32 người công-thần, gọi là: Vân-đài họa-tượng.

— *hà* — 霞 Mây trắng và ráng đỏ.

— *hà giao* — 霞交 Làm bạn với mây ráng = Ở ẩn không ham vinh lợi.

— *hán* — 漢 Tức là ngân-hà, tinh-hà (voie lactée).

— *hành vũ thí* — 行雨施 Mây đi mưa rắc — Ơn đức của thánh-nhân.

— *hương* — 鄉 Làng xóm ở trên mây = Chỗ hồn người chết ở.

— *hương* 芸香 (Thực) Thứ cây hoa lá rất thơm, nhựa và vỏ đốt làm hương, lá bỏ vào sách để trừ mọt.

— *lâu* 雲樓 Cái lầu cao tận mây.

— *long* — 龍 Mây lên thì rồng hiện — Ngb. Vua tôi được gặp nhau.

— *long phong hổ* — 龍風虎 Mây theo rồng, gió theo cọp — Ngb. Vua tôi thầy bạn gặp nhau.

*Vân lôi thời tiết* — 雷時節 Thời buổi làm mây làm sấm = Anh-hùng gặp nhịp, quân-tử đắc-thời, làm nên sự-nghiệp lớn lao.

— *mẫu* — 母 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có thể tách ra từng lá như giấy. Thứ vân-mẫu trắng ánh sáng thấu qua được, tựa như pha-lê (mica).

— *nam* — 南 (Địa) Một tỉnh ở phía tây-nam nước Trung-hoa, giáp-giới với xứ Bắc-kỳ.

— *nê* — 泥 Mây ở trên trời, bùn ở đáy nước = Địa-vị cách xa nhau lắm.

— *nê tương đối* — 泥相對 Hai người nguyên bạn với nhau, mà một người sang, một người hèn, địa-vị khác nhau = Tình bạn-hữu khác xưa.

— *nga* — 娥 (Thần) Người tiên ở trong cung mây.

— *nghê* — 霓 Mây và mống — Thấy mây thì mong có mưa, thấy mống thì sợ mất mưa, nên có chữ: vân nghê chi vọng 雲霓之望, nghĩa là: mong được may mà lại sợ rủi.

— *nguyệt* — 月 Mây và trăng.

— *nhiễu* — 擾 Rối loạn như mây.

— *nhưng* — 仍 Con cháu huyền gọi là vân, con cháu vân gọi là nhưng, kể từ bản-thân trở xuống đến năm đời thì gọi là vân-nhưng.

— *phòng* — 房 Chỗ phòng hòa-thượng hoặc đạo-sĩ ở.

— *phu* 耘夫 Người nông-phu — Nch. Canh-phu.

— *song* — 窗 Cửa sổ phòng đọc sách — Nch. Thư-trai.

— *sừ* — 鋤 Bừa cỏ ở ruộng đi.

*Vân tán băng tiêu* 雲散冰消 Mây tan giá rựa = Có mà hóa thành không.

— *tập* — 集 Nhóm lại đông như mây.

— *thê* — 梯 Cái thang để bước lên mây = Đường công-danh. — Nch. Phi-thê.

— *thụ* — 樹 Đám mây với bóng cây. Nguyên chữ là: Mộ-vân xuân-thụ, nói tắt là: Vân-thụ = Bạn hữu xa nhau mà nhớ nhau, nên thấy cảnh sinh tình — Xch. Vị-thụ...

— *thủy* — 水 Mặt nước chân mây = Người giang hồ phiêu đãng — Tính-tình lả lơi — Gái đĩ thỏa.

— *thư* — 書 Bức thư ở trên mây rơi xuống = Lời quí trọng bức thư người gởi cho mình.

— *tiêu* — 霄 Trên mây — Địa-vị cao lắm.

— *tinh* — 精 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.

— *trình* — 程 Đường lên mây = Đường công-danh.

— *trung bạch hạc* — 中白鶴 Con hạc trắng ở trong mây, ví với người cao khiết.

— *tụ* — 聚 Nch. Vân-tập.

— *vân* 紜紜 Rối răng be bét — Nch. Phân-phân.

— *vân* 云云 Nhiều — Như thế, như thế.

— *vi* — 爲 Lời nói và việc làm.

— *vụ kiến thiên* 雲霧見天 Giữa đám mây mù thình lình thấy được trời xanh — Ngb. Giữa lúc tối tăm mừng thấy được tia sáng.

*Vấn vũ* — 雨 Mây mưa — Ân trạch — Trai gái giao-cấu.

— *xa* — 車 Xe đi ở trên mây = Phép thần tiên đi giữa không — Tàu bay.

— *xuất vô tâm* — 出無心 Mây tình cờ mà ra khỏi núi — Người không thiết làm việc với đời.

**VẤN** 問 Hỏi — Thông tin tức với nhau.

— 汶 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu. Xch. Văn.

— *an* 問安 Hỏi thăm xem có yên không.

— *bất yếm đa* — 不厭多 Đã hỏi thì không chán nhiều = Hỏi tất phải hỏi cho kỹ.

— *danh* — 名 Trong hôn-lễ, khi hỏi cho biết tên người con gái, gọi là vấn-danh.

— *đạo ư manh* — 道於盲 Hỏi đường nơi người mù = Xin học với người ngu.

— *đáp* — 答 Lời hỏi và lời trả lời — Lối văn đả thiết hai người hỏi đi đáp lại.

— *đề* — 題 Đề-mục của câu hỏi (question).

— *đối* — 對 Người trên hỏi người dưới phải thưa.

— *kế* — 計 Hỏi mưu mẹo.

— *liễu tầm hoa* — 柳尋花 Hỏi liễu tìm hoa = Tìm chơi con gái — Thưởng ngoạn cảnh xuân.

— *nạn* — 難 Đặt lời hỏi đề làm rầy người ta.

— *nghĩa* — 義 Hỏi những nghĩa-lý mà mình còn hoài-nghi — Hỏi nghĩa các chữ ở trong sách.

*Vấn ngưu tri mã* — 牛知馬 Hỏi trâu mà biết được ngựa — Ngb. Suy cái này biết được cái kia.

— *nhứt đắc tam* — 壹得三 Hỏi một điều mà được ba điều = Học ít mà nghe được nhiều.

— *quái* — 卦 Lấy bát quái mà bói xem cát hung.

— *quan* — 官 Chức quan tra hỏi người có tội.

— *tâm* — 心 Hỏi lòng mình = Tự xét.

— *thế* — 世 Đem ra hỏi đời — Nói về văn thơ đem ra công-bố cho người đời khen chê.

— *tội* — 罪 Hỏi tội đề mà trừng-trị.

— *tự* — 字 Đem sách đến hỏi thầy.

**VẬN** 運 Xoay vần — Dời động — Khí-số.

— 韻 Vần của tiếng nói — Phong nhã.

— *cảnh* 韻景 Cảnh-trí u-nhã.

— *cân thành phong* 運斤成風 Xoay cái rìu quá mau mà thành ra tiếng gió = Người kỹ-nghệ rất giỏi.

— *chưởng* — 掌 Dễ dàng như động bàn tay.

— *cước* 韻脚 Chữ ghép vần ở cuối cùng câu thơ (rime).

— *dụng* 運用 Theo thành-pháp, nhưng tùy việc mà biến-thông, chứ không bị thành-pháp câu-thúc.

— *dụng thân tâm* — 用身心 Dùng sức mình và sức não đề làm việc.

*Vận động* — 動 (Lý) Vật-thể thay đổi vị-trí — (Thể) Chơi bởi và vùng vẫy để nuôi sức khỏe — Bôn tẩu chạy vạy để đạt một mục-đích gì.

— *động gia* — 動家 Người tinh về thể-dục.

— *động khí quan* — 動器官 (Sinh-lý) Những khí-quan mà động-vật nhờ để vận-động, như tay chân (organes de locomotion).

— *động luật* — 動律 (Lý) Ba thứ định-luật do nhà học-giả nước Anh là Ngưu-Tôn (Newton) đặt ra : 1) Phàm vật-thể không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động luôn; 2) Phàm vật-thể mà chịu sức ngoài thì vận-động-lượng thay đổi, thành chính-tỷ-lệ với các sức ngoài ấy, mà phương-hướng vận-động in như phương-hướng của sức ấy ; 3) Phàm vật-thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một cái sức gọi là phản-động-lực, lớn nhỏ bằng nhau, mà phương-hướng trái nhau với động-lực.

— *động lượng* — 動量 (Lý) Cái tốc-độ của vật-chất tiến hành trong khi vận-động, nhân với chất-lượng của vật-thể thành được bao nhiêu là vận-động-lượng.

— *động thần-kinh* — 動神經 (Sinh-lý) Cái giây thần-kinh truyền đạt những mối cảm-giác ở tự trung-khu ra bề ngoài.

— *động trường* — 動場 Chỗ để vận-động thể-dục.

— *hà* — 河 Sông đào về việc vận tải (canal).

*Vận hành* — 行 Vật-thể xoay vòng luôn luôn không dừng đứng, gọi là vận-hành (se mouvoir).

— *học* 韻學 Môn học nghiên-cứu về âm-vận.

— *hội* 運會 Cái vận-số của mình gặp — Phong-vận và cơ-hội.

— *khí* — 氣 Nch. Vận-số (sort, destinée).

— *lương* — 糧 Chở lương-thực cho binh lính (transporter des vivres).

— *mệnh* — 命 Số-mệnh người ta ở đời — Việc đầy tới mà không biết trước được, không thể tránh được (fatalité).

— *mệnh luận* — 命論 (Triết) Cái thuyết cho rằng người ta hiền hay ngu, đạt hay cùng, đều bởi mệnh trời định cả (fatalisme).

— *ngữ* 韻語 Câu nói có vần — Câu nói thanh-nhã.

— *nhân* — 人 Người văn-nhã.

— *phí* 運費 Tiền phí tổn về việc chuyên chở hàng hóa đồ đạc (frais de transport).

— *phủ* 韻府 Kho trữ vần, tên một bản sách của nước Tàu dùng để làm thơ phú, mỗi một tiếng nào nảy ra được bao nhiêu vần đều có chép đủ trong sách ấy.

— *số* 運數 Người ta ở đời khi giàu khi nghèo, khi sướng khi khổ, đều theo cái phận trời đã định trước, như thế gọi là vận-số (destinée).

— *tải* — 載 Chuyên chở hàng hóa (transporter).

— *thâu* — 輸 Chở hóa-vật chỗ này đến chỗ khác (transporter).

*Vận thư* 韻書 Bản sách dạy chữ, sắp đặt theo vần.

— *tống* 運送 Chở hàng hóa đi chỗ khác (transporter).

— *tống hạm* — 送艦 Thứ tàu chiến dùng đề chở đồ binh-dụng (transport).

— *trù* — 籌 Lăn con tính = Phép tính bằng bàn tính — Định liệu mưu-kế.

— *văn* 韻文 Văn có vần có điệu (poésie, prose rythmée).

**VẪN** 隕 Trên cao rơi xuống — Nch. 殞 — Xch. Viên.

— 抆 Lau chùi cho khô.

— 殞 Chết.

— 吻 Mép — Cái miệng hoặc vòi của loài côn-trùng — Tục người Tây hôn nhau gọi là tiếp-vẫn 接吻.

— 刎 Cắt cồ mà chết.

— *hợp* 吻合 Sự vật gì in như nhau, hoặc lời nói in như nhau, gọi là vẫn-hợp.

— *lệ* 抆淚 Lau nước mắt.

— *thạch* 隕石 Lưu-tinh ở trên không rơi xuống (aérolite) — Những mảnh sao rất nhỏ ở không-trung, đi đến phạm-vi dẫn-lực của địa-cầu bị hút mà rơi xuống đất, như những hòn đá ở trên cao rơi xuống.

— *trụy* — 墜 Rớt xuống — Nch. Trụy-lạc.

— *uyên* — 淵 Rớt xuống vực sâu = Sự tình nguy-hiểm.

— *việt* — 越 Đồ xuống = Thất bại.

**VẬT** 勿 Bảo người đừng làm — Không nên.

*Vật* 物 Những cái có trong khoảng trời đất đều gọi là vật — Việc — Màu lông của loài súc-sinh — Xch. Vật-sắc.

— *cạnh* 物競 Vạn vật cạnh tranh đề sinh-tồn (concurrence vitale).

— *cạnh thiên trạch* — 競天擇 Vạn-vật cạnh-tranh nhau, thứ nào thích thì sống, thứ nào không thích thì chết, hình như trời lựa chọn chỉ đề giống tốt lại (sélection naturelle).

— *chất* — 質 Cái ở trong không-gian mà người ta cảm-giác nhận-thức được (matière).

— *chất đa-nguyên-luận* — 質多元論 (Triết) Cái thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều số vật-chất cấu-thành.

— *chất hạnh phúc* — 質幸福 Cái sung sướng về vật-chất, như sự giàu có sang trọng (bonheur matériel).

— *chất nhất-nguyên-luận* — 質一元論 Cái thuyết chủ-trương rằng vật-chất là cái bản-thể duy-nhất của vũ-trụ, tinh-thần là do vật-chất mà phát-sinh (monisme matériel).

— *chất sinh-hoạt* — 質生活 Sự sinh-hoạt về vật-chất, như ăn, uống, ngủ, trái với sinh-hoạt về tinh-thần (existence matérielle).

— *chất thế giới* — 質世界 Khoảng thế-giới gồm những vật-chất khác với thế-giới tinh-thần (monde matériel).

— *chất văn-minh* — 質文明 Cái văn-minh công-nghệ nhân tự-nhiên khoa-học phát-đạt mà thành (civilisation matérielle).

**Vật chủ** — 主 Người có vật ấy (propriétaire).

— *chủng khỉ nguyên* — 種起源 Nguồn gốc của nòi giống muôn vật — Tên bộ sách của Đạt-Nhĩ-Văn (origine des espèces).

— *cực tất phản* — 極必反 Hễ việc gì đến cuối cùng, tất quay lại như lúc đầu — Ngb. Người không nên làm thái-quá.

— *dục* — 欲 Sự ham muốn xui giục, bởi cái phần vật-chất trong người ta (désirs matériels).

— *dược* 勿藥 Bệnh không có thuốc mà lành — Ngb. Việc tự-nhiên mà nên.

— *giá* 物價 Giá-trị của vật-phẩm (prix des marchandises).

— *giới* — 界 (Triết) Thế-giới hữu-hình, cũng gọi là hữu-hình-giới, hiện-tượng-giới hoặc vật-chất-giới (monde matériel).

— *hình* — 形 Hình-trạng của các vật.

— *hóa* — 化 Sự biến-hóa của vật-chất.

— *hoán tinh di* — 換星移 Vật đổi sao dời = Việc đời thay đổi.

— *hoạt luận* — 活論 Cái học-thuyết chủ-trương rằng bản-thân của vật-chất vốn có sinh-khí hoạt-động, những hiện-tượng sinh-hoạt, tác-dụng tinh-thần, cùng hết cả mọi thứ vận-động đều do tính-năng của vật-chất mà ra (polyzoïsme).

— *hủ trùng sinh* — 腐蟲生 Vật có nát hư thì sâu mới sinh ra — Ngb. Trước có nghi-tâm nhiên hậu người ta mới dèm được — Tự mình không tốt mới bị người ta khinh dể.

**Vật kiện** — 件 Những thứ có hình mà có thể đo tính được (chose).

— *lý* — 理 Nguyên-lý về sự-vật.

— *lý học* — 理學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất, vận-động, biến-hóa của vật-thể (physique).

— *liệu* — 料 Nói chung những vật-chất dùng để làm một công-trình gì (matériaux).

— *lụy* — 累 Cái phiền lụy về thế-sự nó ràng buộc.

— *lực* — 力 Cái sức mạnh của vạn-vật (force matérielle).

— *mạc năng lưỡng đại* — 莫能兩大 Những giống gì có bên hơn tất có bên kém, chẳng bao giờ hai bên to in nhau.

— *ngoại* — 外 Ở ngoài cõi đời = Có ý không muốn nghe biết đến việc đời.

— *phẩm* — 品 Các thứ vật.

— *quyền* — 權 Cái quyền-lợi người ta được có ở trên các vật.

— *sản* — 產 Những vật sinh sản ra, bao quát cả vật thiên-nhiên, vật nhân-tạo (produits).

— *sắc* — 色 Lấy hình-trạng và quần-áo của người ấy mặc mà hỏi thăm tìm kiếm.

— *thể* — 體 Cái thể do vật-chất cấu-thành, mà chiếm một địa-vị trong không-gian (corps matériel).

— *tình* — 情 Tình-trạng của các sự-vật trong đời.

— *vọng* — 望 Người có danh vọng ở trong xã-hội.

**VỆ** 衛 Giữ gìn che chở — Chỗ trú binh ở miền biên-giới — Tên nước chư-hầu ở đời nhà Chu nước Tàu.

*Vệ binh* — 兵 Quân-sĩ theo để bảo-hộ cho trưởng-quan (garde).
— *đạo* — 道 Giữ gìn lầy đạo thánh hiền, hoặc giữ gìn cho tôn-giáo.
— *đội* — 隊 Quân-đội để hộ-vệ (corps de garde).
— *sĩ* — 士 Nch. Vệ-binh (garde).
— *sinh* — 生 Giữ gìn cho sức khỏe.
— *sinh-học* — 生學 Môn học-thuật nghiên-cứu về cách vệ-sinh (hygiène).
— *thân* — 身 Giữ gìn thân-thể.
— *thú* — 戍 Che chở giữ gìn các địa-phương ở ngoài biên-giới.
— *tinh* — 星 (Thiên) Ngôi sao nhỏ xoay xung quanh một vị hành-tinh (satellite).
— *tống* — 送 Bảo-hộ để chở đi nơi khác (escorter un convoi).

**VI** 爲 Làm — Ấy là.
— 微 Nhỏ nhen — Tinh-diệu — Suy — Kín — Hèn — Trái ngược.
— 薇 Một thứ cây về loài ẩn-hoa.
— 韋 Da thuộc — Trái ngược — Nch. 違.
— 違 Lìa ra — Trái ngược.
— 圍 Vây bọc xung quanh — Tính đo đường chu-vi.
— 幃 Màn — Túi đựng hương.
— 闈 Cửa trong buồng — Nhà trong.
— 葦 Cây lau. Cũng đọc là Vĩ.
— 褘 Xiêm người đàn bà mặc — Túi áo — Tươi tốt — Âm *huy* thì nghĩa là áo tế của vợ vua.
— *âm khí* 微音器 (Lý) Cái máy để truyền những tiếng rất nhỏ, thành ra tiếng to (microphone).
— *bạc* — 薄 Nhỏ nhen mỏng mảnh.
— *bạn* 違叛 Làm phản (trahir).

*Vi bằng* 爲憑 Dùng làm bằng-cứ.
— *bình* 幃屏 Cái màn che ở trước (rideau, écran).
— *bố* 韋布 Bây da và áo vải = Người ty-tiện bần cùng.
— *bội* 違背 Trái ngược lại — Không vâng lời (désobéir, violer).
— *cảnh luật* — 警律 (Pháp) Pháp-luật định cách xử-trị những tội vi-cảnh.
— *cảnh tội* — 警罪 (Pháp) Tội nhẹ vì phạm vào pháp-lệnh cảnh-sát (débit de simple police).
— *chỉ* 微旨 Ý-chỉ sâu kín.
— *chiếu dụng giả* 爲照用者 Chữ luật nước ta thường dùng ở sau các tờ văn-khế, nghĩa là cứ theo lời văn-khế đó mà dùng.
— *diệu* 微妙 Tinh-tế đến cực-điểm.
— *động* — 動 Những cái động đất rất nhỏ (microséisme).
— *hành* — 行 Đi ra mà không cho người ta biết mình (incognito) — Con đường nhỏ.
— *hiến* 違憲 Trái với hiến-pháp (anticonstitutionnel).
— *hòa* — 和 Không được thư thái — Có bệnh.
— *hồ* 微乎 Chút đỉnh.
— *hổ phó dực* 爲虎傅翼 Chắp cánh cho cọp = Giúp cho người ta làm điều ác.
— *hổ tác xương* — 虎作倀 Làm ma dắc cọp bắt người = Làm tai mắt cho bọn ác.
— *huyền* 韋弦 Da thuộc tính mềm, dây cung tính cứng. Đời Chiến-quốc có người tính nóng nẩy

thường đeo đa thuộc đề nhớ mà hòa tính lại, có người tính chậm chạp, thường đeo giây cung đề nhớ mà mau mắn thêm lên.

**Vi** *huyết quản* 微血管 (Sinh-lý) Những huyết-quản rất nhỏ, như lông, phân-bố khắp cả thân-thề (vaisseaux capillaires).

— *khốn* 圍困 Bị quân giặc vây đánh khốn khổ lắm — Tình hình xung quanh bị người bao bọc.

— *kỳ* — 棋 Cách đánh cờ vây.

— *lễ* 違禮 Trái lễ phép.

— *lệnh* — 令 Trái mệnh-lệnh trên (enfreindre un ordre).

— *ly* — 離 Nch. Biệt-ly.

— *lý* — 理 Trái lẽ.

— *lô* 葦蘆 Loài cây lau (réseau).

— *mang* 微芒 Nhỏ cực điểm, không thề thấy được — Mô hồ không rõ.

— *mệnh* 違命 Nch. Vi-lệnh (désobéir).

— *nạn* — 難 Tránh hoạn-nạn (fuir le danger).

— *nạn* 爲難 Làm khó cho người ta (faire des difficultés).

— *nghệ thuật chi nghệ thuật* — 藝術之藝術 Cái chủ-trương của phái duy-mỹ chủ-nghĩa, chỉ cốt vì nghệ-thuật mà phát-triền cái đẹp chứ không cốt vì đạo-đức, hoặc nhân-sinh (l'art pour l'art).

— *nghịch* 違逆 Trái ngược.

— *ngỗ* — 忤 Nch. Bội-nghịch.

— *ngôn* — 言 Vì lời nói mà thất hòa — Lời nói không hợp lý.

**Vi** *ngôn đại nghĩa* 微言大義 Lời nói kín nhiệm, và nghĩa-lý lớn lao.

— *nha* — 芽 (Sinh) Cái mầm nhỏ của cây — Theo thuyết phiếm-sinh của Đạt-Nhĩ-Văn là cái phần rất nhỏ trong các tế-bào, cái ấy định tính-chất của mỗi tế-bào (gemmule).

— *nhân sinh chi nghệ thuật* 爲人生之藝術 Cái thuyết chủ-trương rằng mục-đích của nghệ-thuật là phải khảo-cứu và biện-thực những việc trong đời người (l'art pour la vie).

— *nhị* 違貳 Có nhị-tâm.

— *nhiễu* 圍繞 Vây xung quanh.

— *phản* 違反 Trái ngược lại — Nch. Bội-nghịch.

— *pháp* — 法 Trái với pháp-luật (enfreindre la loi).

— *pháp tự tệ* 爲法自敝 Nch. Tác pháp tự tệ.

— *phân học* 微分學 (Toán) Phép toán-học tự một hàm-số mà suy tìm cái hàm-số rất nhỏ khác, mà xét sự ứng-dụng của nó về kỷ-hà-học và đại-số-học (calcul infinitésimal).

— *phong* — 風 Ngọn gió nhỏ (brise légère).

— *phú bất nhân* 爲富不仁 Người chỉ làm giàu thì chẳng có đức nhân. Trái với vi-nhân bất phú.

— *sinh vật* 微生物 (Sinh) Thứ sinh-vật rất nhỏ, như vi-trùng.

— *sơn cửu nhẫn* 爲山九仞 Làm núi cao đến chín nhẫn, mới là hoàn thành — Ngb. Làm việc gì tất cho có thành-công — Học đạo tất cho đến thánh-nhân.

**Vi tâm** 違心 Trái với lương-tâm.
— *tâm chi thoại* — 心之話 Lời nói không theo bản-tâm mình nghĩ thế = Miệng dối dạ.
— *thành* 圍城 Vây đánh thành của giặc.
— *thất* 違失 Lầm lỗi.
— *thiên bất tường* — 天不祥 Làm việc trái lòng trời thì tất phải tai hại.
— *thời* 微時 Buổi còn hàn-vi.
— *thường* 違常 Trái với đạo thường.
— *tích* 微積 (Toán) Vị-phân-học và tích-phân-học (différenciation et intégration).
— *tiện* — 賤 Nhỏ hèn (de condition inférieure).
— *tiếu* — 笑 Cười mỉm (sourire).
— *tình* — 情 Cái tình chút đỉnh.
— *tọa* 圍坐 Ngồi bọc xung quanh.
— *trần* 微塵 Cái mảy bụi rất nhỏ — (Phật) Nguyên-thủy vũ-trụ chỉ có vi-trần, tích hằng hà sa số vi-trần thành ra thế-giới, vậy nên thế-giới cũng chỉ là vi-trần.
— *trùng* — 蟲 (Sinh) Thứ sinh-vật rất nhỏ, cũng thường gọi là vi-khuẩn hoặc mi-khuẩn (microbe).
— *trùng học* — 蟲學 Nch. Mi-khuẩn-học (microbiologie).
— *từ* — 辭 Lời không thể nói rõ được, chỉ ngậm dấu kín mà thôi. Khổng-Tử làm sách Xuân-thu hay dùng vi-từ để ngụ ý bắt tội vua chúa đời ấy (réticence).
— *tường* 圍墻 Tường xây xung quanh (mur d'enceinte).
— *ước* 違約 Trái ngược với điều-ước (violer le contrat).

*Vi vũ* 微雨 Mưa phun (pluie fine).
— *xích* 圍尺 Cái thước dùng để đo hình tròn, làm bằng vải (mètre à ruban).

**VỊ** 胃 Dạ dày — Tên sao trong nhị thập bát tú.
— 謂 Nói — Bảo cho — Bảo rằng.
— 渭 Tên sông ở tỉnh Thiểm-tây.
— 爲 Cùng — Thay cho — Nhân vì. — Bị — Giúp cho. Nch. Vì.
— 未 Chưa — Ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi. Cũng đọc là mùi.
— 味 Mùi, do lưỡi nếm mà biết — Hứng-thú.
— 位 Ngôi thứ — Ngôi vua — Tiếng tôn xưng người ta, vd Chư-vị.
— 蝟 Tên loài thú, tức là con nhím.
— *bệnh* 胃病 (Y) Những bệnh trong dạ dày (maladie de l'estomac).
— *danh* 爲名 Vì danh-dự mà làm.
— *dịch* 胃液 (Sinh-lý) Nch. Vị-toan.
— *dịch tố* — 液素 (Sinh-lý) Cái chất tiêu-hóa lấy ở trong bao tử bò và dê để làm thuốc chữa bệnh khó tiêu-hóa (pepsine).
— *dãn* — 疸 (Y) Bệnh dạ dày, hãy ăn rồi thì thấy đói ngay.
— *định* 未定 Chưa nhất-định (indéterminé).
— *giác* 味覺 Cái tri-giác do vị-thần-kinh mà biết (goût).
— *hiệu* 位號 Tước-vị và danh-hiệu.
— *hôn phu* 未婚夫 Chồng chưa cưới (fiancé).
— *hôn thê* — 婚妻 Vợ chưa cưới (fiancée).
— *khẩu* 胃口 Miệng dạ dày (pylore) — Tính muốn ăn (goût, appétit).

*Vị khuếch trương* — 擴張 (Y) Bệnh dạ dầy to lên, mất cái tính phồng ra tóp vào, nhân thế mà ít muốn ăn, lại hay mửa (défectation de l'estomac).

— *kỷ* 爲己 Xch. Ích-kỷ.

— *kinh* 胃痙 (Y) Bệnh dạ dầy, do huyết hư mà sinh ra (gastralgie).

— *lai* 未來 Chưa đến, về sau (avenir).

— *lai chủ-nghĩa* — 來主義 Chủ-nghĩa của vị-lai-phái (futurisme).

— *lai-phái* — 來派 (Nghệ) Một phái về nghệ-thuật, chủ-trương của họ là khen ngợi khoa-học cận-thế, cùng các cuộc vận-động mới về chính-trị, xã-hội, muốn đem cái cách-điệu mau chóng bạo tợn ấy mà làm trung-tâm cho nghệ-thuật (futuriste).

— *liệu* 味料 Đồ dùng để nêm đồ ăn (condimets).

— *liễu nhân* 未了因 (Phật) Cái nhân-duyên chưa xong.

— *lợi* 爲利 Vì lợi lộc mà làm (intéressé).

— *nạp* 胃納 Cái sức chứa đồ ăn của dạ dầy.

— *năng miễn tục* 未能免俗 Chưa có thể tránh khỏi việc đời.

— *ngã* 爲我 Chỉ vì mình, chỉ biết đến tự mình (égoïsme).

— *nghĩa quyên sinh* — 義捐生 Vì làm việc nghĩa mà chịu bỏ thân mình — Hy-sinh vì chủ-nghĩa.

— *ngoại vị* 味外味 Cái ý-vị vô cùng của văn-thi.

— *nhập lưu* 未入流 Người thuộc-lại thấp hơn bực cửu-phẩm, chưa được vào ngạch quan.

*Vị quan* — 冠 Chưa làm quan-lễ, tức là con trai chưa đến 20 tuổi.

— *quan* 味官 (Sinh-lý) Quan-năng về sự nếm (sens du goût).

— *quyết* 未决 Chưa quyết-định.

— *tạng* 胃臟 (Sinh-lý) Dạ dầy, bao tử, là cái cơ-quan để chứa đồ ăn khi mới ăn vào (estomac).

— *tất* 未必 Chưa hẳn là như thế (pas probable que).

— *tha* 爲他 Vì người khác, trái với vị ngã.

— *tha nhân tác giá y thường* — 他人作嫁衣裳 Người con gái có tài giỏi nghề may, nhưng không ai lấy mình mà cứ may đồ cưới cho người khác = Văn-sĩ có tài mà mình thì không đậu, chỉ làm bài thuê cho người khác đậu.

— *thành* 未成 Chưa xong (pas achevé).

— *thành niên* — 成年 (Pháp) Chưa đến tuổi thành-nhân, về pháp-luật chưa có năng-lực dùng tư-quyền, phải do người khác quản-lý thay (mineur).

— *thần kinh* 味神經 (Sinh-lý) Giây thần-kinh do não phát ra đầu lưỡi, dùng về sự nếm.

— *thời* 未時 Giờ vị, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.

— *thụ giang vân* 渭樹江雲 Nguyên câu thơ của Đỗ-Phủ nhớ Lý-Bạch : Vị bắc xuân thiên thụ, giang nam nhật mộ vân, nghĩa là : Bên thì cây trong cảnh mùa xuân ở phía bắc sông Vị, bên thì mây trong cảnh buổi chiều ở phía nam sông Giang = Tưởng nhớ bạn thân ở xa.

Vị thứ 位次 Ngôi bực (rang).
— ty ngôn cao — 卑言高 Chức-vị thấp mà bàn nói những việc cao = Chê người không biết bổn-phận của mình.
— tinh 味精 Xch. Vị-tố.
— toại phạm 未遂犯 (Pháp) Kẻ phạm tội đã toan thực-hành nhưng vì có trở ngại bất thần nên phải thôi.
— toan 胃酸 (Sinh-lý) Thứ nước chua ở trong bao-tử để tiêu-hóa đồ ăn (acide gastrique).
— tố 味素 Một thứ bột để nêm đồ ăn do ở trong bột gạo hoặc bột đậu lấy ra.
— tri nguyên 未知元 (Toán) Chữ thay cho số chưa biết ở trong đại-số-học, như x, y z (inconnues).
— trí 位置 Bày yên — Địa-vị trên chức-nghiệp, ngôi thứ trong xã-hội (place).
— tuyến 胃腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong dạ dầy, phân tiết nước vị-toan (glandes gastriques).
— tường 未詳 Chưa rõ.
— ung 胃癰 (Y) Bệnh vì lớp da mỏng trong dạ dầy thối mà sinh ra, người mắc bệnh có khi mửa thứ nước hoặc những vật dính máu đen, bệnh nặng có khi thủng dạ dầy mà chết (abcès de l'estomac).
— viêm — 炎 (Y) Bệnh đau trong dạ dầy, người mắc bệnh ăn không tiêu, thường hay mửa.
— vong nhân 未亡人 Vợ góa chồng tự xưng là vị-vong-nhân.
— vọng 位望 Địa-vị và danh-vọng.

Vị xứng kỳ đức — 稱其德 Chức-vị của người nào phải cân lường theo đức người ấy.

**VĨ** 偉 Lạ — Lớn.
— 煒 Màu đỏ chói.
— 緯 Xch. Kinh-vĩ — Xch. Vĩ thư.
— 葦 Cây lau. Cũng đọc là vi.
— 尾 Đuôi — Cuối cùng — Sau hết.
— đại 偉大 Vẻ vang to lớn.
— đạo 緯道 (Địa) Mặt địa-cầu chia ra từng vòng để đo độ-số, từ xích-đạo đến nam-bắc-cực, cứ lấy xích-đạo làm 0 độ, nam-bắc-cực làm 90 độ, toàn-cầu cộng là 360 độ, những vòng chia độ ấy gọi là vĩ-đạo, cắt ngang với kinh-đạo (latitude).
— địa kinh thiên — 地經天 Xch. Kinh-thiên vĩ-địa.
— độ — 度 (Địa) Độ-số tính theo vĩ-đạo (degré de latitude).
— hành 尾行 Đi theo sau đuôi.
— khí 偉氣 Chí-khí to lớn.
— nghiệp — 業 Sự-nghiệp to lớn (grande œuvre).
— nghiệp phong công — 業豐功 Sự-nghiệp lớn, công-danh to.
— nhân — 人 Người có tài-năng chí-khí lớn lao (grand homme).
— quan — 觀 Cảnh đẹp, phàm cái gì bày ra trước mắt trông to lớn, đẹp đẽ, đều gọi là vĩ-quan (grandiose).
— quân-tử 尾君子 Người quân-tử có đuôi = Con khỉ — Lời nhạo báng người quân-tử dả.

**Vĩ sấm** 緯讖 Tên hai thứ sách. Sách Tàu đời Xuân-thu chỉ có lục-kinh, đến Hán-nho thêm vào mỗi bản kinh có một bản vĩ. Những loài sách, thuộc về nhà âm-dương ngũ-hành, nói việc cát hung, gọi là sách sấm. Nước ta xưa cũng có sấm Trạng Trình.
— *tài* 偉才 Tài lớn.
— *thanh* 尾聲 Tiếng sau chót của một bài nhạc.
— *thế* 緯世 Trị thiên-hạ — Nch. Kinh-thế.
— *thư* — 書 Quyền sách mượn kinh-nghĩa để giảng về những phù pháp bói toán — Xch. Vĩ-sấm.
— *tuyến* — 線 (Địa) Nch. Vĩ-đạo.

**VIÊM** 炎 Hơi lửa bốc lên — Nóng. — Đốt cháy.
— *bang* — 邦 (Sử) Tên riêng người Tàu gọi nước ta, vì nước ta ở về phía nam là xứ nóng.
— *dương* — 陽 Khí nóng mùa hạ (chaleur ardente).
— *đế* — 帝 (Nhân) Hiệu của vua Thần-Nông.
— *lương* — 凉 Nóng và lạnh = Khí hậu — Thái-độ thay đổi không thường — Nhân-tình biến chuyển nay nóng mai lạnh, gọi là viêm-lương thế-thái.
— *nhiệt* — 熱 Nóng lắm (brûlant).
— *phong* — 風 Gió nóng (vent chaud).
— *phương* — 方 Phương nam, vì phía nam nước Tàu là xứ nóng.
— *thiên* — 天 Trời mùa hạ nóng nực (temps chaud).
— *thũng* — 腫 (Y) Bệnh phát nóng mà sưng lên đau lắm (inflammation).

*Viêm thử* — 暑 Nắng nực lắm (chaleur brûlante).
— *tinh* — 星 Ngôi sao sinh ra nóng, tức là mặt trời.

**VIÊN** 員 Người giữ làm một việc, gọi là viên.
— 圓 Hình tròn — Đầy đủ — Đồng bạc.
— 隕 Cảnh vực trong nước — Xch. Vẫn.
— 袁 Dáng áo dài — Tên họ người.
— 猿 Loài vượn.
— 轅 Tay xe — Nha-môn.
— 爰 Đến đó — Vì thế — Biến đổi — Khoan thai.
— 媛 Con gái đẹp.
— 園 Vườn hoa.
— 垣 Tường xây quanh nhà.
— 援 Dắc kéo lên — Lôi lại — Ra tay kéo vớt người — Xch. Viện.
— *ảnh* 圓影 Bóng tròn = Mặt trăng.
— *âm* — 音 (Phật) Cái thanh âm viên diệu — Lời của Phật.
— *cầu* — 球 (Toán) Hình tròn như quả cầu (sphère).
— *chẩm* — 枕 Cái gối tròn như hình quả cầu. Tư-Mã-Quang đời Tống, tính siêng học, đêm khuya sợ ngủ mê, làm viên-chẩm để gối đầu, để cho ngủ mau tỉnh, vì ngủ mê thì gối lăn ngay, tức khắc phải dậy.
— *chu* — 周 (Toán) Chu-vi của hình bình-viên (circonférence d'un cercle).
— *chu giáo-thụ* — 周教授 (Giáo) Phép giáo-thụ lấy những khoa-mục chủ-yếu dạy một năm, năm sau cũng dạy các khoa ấy, mà gia thêm trình-độ cho cao hơn.

*Viên chu suất* — 周率 (Toán) Cái so tỷ-lệ của bề dài viên-chu và bề dài viên-kính, như đường viên-kính là một thì đường viên-chu là 3, 1416, trong toán-học lấy dấu 兀 mà chỉ số tỷ-lệ ấy (pis).

— *chùy* — 椎 (Toán) Cái lập-thể ở đáy thì tròn, rồi càng lên càng nhỏ, cho đến cái chóp nhọn (cône).

— *diệu* — 妙 (Phật) Biến-thông linh-hoạt, là phép thượng-thặng của nhà Phật.

— *đài* — 臺 (Toán) Cái lập-thể, lấy cái bình-diện bình-hành với chùy-để mà cắt ngang viên-chùy ở nửa chừng (tronc de cône).

— *địa* 園 地 Vườn (jardin).

— *giác* 圓 覺 Giác ngộ đầy đủ. — (Phật) Một tông-phái trong Phật-giáo.

— *hạc sa trùng* 猿 鶴 沙 蟲 (Cổ) Quân-sĩ của Chu-Mục-Vương chết trận, người quân-tử thì hóa làm vượn với hạc, người tiểu-nhân thì hóa làm con sâu trong cát. Sau vì thế mà gọi tóm các tướng-sĩ chết trận là viên-hạc sa-trùng.

— *hoạt* 圓 活 Tròn và trơn — Không câu-chấp ý mình, hoặc theo thành-pháp, tùy thời mà biến-thông.

— *hồ* — 弧 (Toán) Một phần của hình tròn, hình như cái vòng cung (arc de cercle).

— *khuyết* — 缺 Tròn và thiếu (nói về mặt trăng) — Ngb. Việc đời có thành bại, loài người có hợp tan.

— *kỳ não, phương kỳ tiết* — 其 腦 方 其 節 Óc khôn giữ cho tròn, khí tiết giữ cho vuông, người tài-đức kiêm-toàn.

*Viên kính* — 徑 (Toán) Cái trực-tuyến đi qua trung-tâm-điểm của viên-hình, lấy viên-chu làm giới-hạn (diamètre).

— *lăng* 園 陵 Mộ của vua chúa (tombeaux royaux).

— *lâm* — 林 Cái vườn rộng, ở giữa làm đình đài để làm chỗ nghỉ.

— *linh* 圓 靈 Trời, vì hình trời tròn, nên gọi là viên-linh.

— *lư* — 廬 Ruộng nương và nhà cửa.

— *lư phương chỉ* 圓 顱 方 趾 Đầu tròn chân vuông = Chỉ loài người.

— *mãn* — 滿 Đầy đủ không thiếu chỗ nào (complet).

— *miếu* 園 廟 Tôn-miếu ở chỗ lăng-tẩm.

— *mộng* 圓 夢 Giải-quyết điềm cát hung trong mộng.

— *năng* 援 能 Giắc kéo người có tài lên.

— *nghệ* 園 藝 Nghề làm vườn (jardinage).

— *ngoại* 員 外 Chức quan ở các bộ, thuộc về ngạch-ngoại — Ngày xưa người Tàu gọi ông chủ nhà giàu là viên-ngoại.

— *nguyệt* 圓 月 Trăng tròn = Tuổi con gái vừa đến thời.

— *nhược kỳ tử* — 若 棋 子 (Cổ) Lý-Bí người đời Đường có tài thần-đồng, khi mới có tám tuổi đứng xem khách đánh cờ tướng, khách bảo làm thơ nhưng hạn phải làm bốn chữ: phương viên động tịnh, Bý đọc ngay rằng: Phương nhược kỳ bản, Viên nhược kỳ tử, Động nhược kỳ hành, Tịnh nhược kỳ chỉ, nghĩa là: Vuông như bàn cờ, tròn như con cờ, động như cờ đi, lặng như cờ đứng.

*Viên nịch* 援溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).

— *quang* 圓光 (Phật) Cái ánh sáng tự trên đầu Bồ-tát phóng ra.

— *qui* — 規 Cái đồ dùng để vẽ hình tròn (compas).

— *tâm* — 心 (Toán) Trung-tâm-điểm của hình tròn (centre du cercle).

— *tẩm* 園寢 Những nhà cửa ở phần-mộ đế-vương.

— *thạch* 圓石 Hòn đá tròn = Cái kệ dựng ở mộ.

— *Thế-Khải* 袁世凱 (Nhân) Người đại gian-hùng nước Tàu gần đây, làm Đại-Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc, sau phản dân-quốc làm hoàng-đế, đặt hiệu là Hồng-hiến, nhưng bị bọn Thái-Ngạc chống, chết năm 1915.

— *thông* 圓通 (Phật) Trạng-thái đã thoát-ly trần-căn rồi, không có sống chết nữa — Tình hình viên-hoạt, không cố-chấp.

— *thư* 爰書 Tờ giấy ở tòa án phán-quyết tội người.

— *thứ* 員次 Thứ-tự định theo quan-chức.

— *tịch* 圓寂 (Phật) Viên-giác và tịch-diệt = Chết.

— *trác hội-nghị* — 桌會議 Hội-nghị bàn tròn, người dự hội ngồi xung quanh một cái bàn tròn, không phân đẳng cấp (Conférence de la table ronde).

— *trụ thể* — 柱體 (Toán) Cái lập-thể hình tròn như cây cột (cylindre).

— *uyển* — 腕 Thủ-đoạn làm việc rất linh-hoạt.

*Viên vận động* — 運動 (Lý) Vật-thể vì có sức khác giữ lại mà vận-động theo đường tròn (mouvement circulaire).

— *viên* 爰爰 Dáng đi thủng thẳng khoan thai.

**VIỆN** 援 Cứu giúp — Xch. Viên.

— 院 Tường xây xung quanh — Trường-sở — Quan-sảnh.

— *binh* 援兵 Binh cứu-viện (troupes de renfort).

— *chứng* — 證 Dẫn ra làm chứng-cứ.

— *cứ* — 據 Xch. Viện-chứng.

— *cứu* — 救 Cứu giúp (sauver).

— *dẫn* — 引 Dẫn ra làm chứng-cứ (citer des preuves).

— *lạc* 院落 Chỗ có lâu đài.

— *lệ* 援例 Dẫn lệ cũ ra (se prévalloir des antécédents).

— *lý* — 理 Dẫn lẽ ra mà biện-luận (avancer des arguments).

— *quân* — 軍 Quân cứu-viện (troupes de renfort).

— *thâm nhân tịnh* 院深人靜 Nhà sâu người lặng = Cảnh tượng đêm khuya.

— *thủ* 援手 Giúp đỡ (secourir, aider).

**VIỄN** 遠 Xa, trái với chữ cận 近 — Tránh xa, trái với chữ thân 親 — Sâu xa.

— *biệt* — 別 Đi cách xa.

— *cảnh* — 境 Cảnh-địa ở xa (terre lointaine).

— *cận* — 近 Xa và gần (éloigné et proche).

*Viễn chí* — 志 Cái chí-khí cao xa — (Thực) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.

— *chiến* — 戰 Chiến-tranh ở phương xa (expédition lointaine).

— *chinh* — 征 Đi chinh-chiến ở phương xa.

— *cự thôi-miên-pháp* — 距催眠法 Phép thôi-miên người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để làm thuật (hypnotisme à distance).

— *dịch* — 役 Làm việc ở xa — Tùng chinh ở phương xa.

— *du* — 遊 Đi chơi xa (se promener au loin).

— *duệ* — 裔 Con cháu xa.

— *dụng* — 用 Cái cần dùng về sau, chưa dùng ngay.

— *đại* — 大 Xa lớn.

— *địa điểm* — 地點 (Thiên) Điểm ở trên quĩ-đạo của hành-tinh, xa địa-cầu hơn hết (apogée).

— *đồ* — 圖 Kế-hoạch xa rộng.

— *đồ* — 途 Đường xa — Tiền-đồ còn dài.

— *đông* — 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu, chỉ các nước Trung-hoa, Nhật-bản, Triều-tiên, Xiêm-la, Diến-điện, cùng nước ta (Extrême-Orient), đối với Cận-đông là Ba-nhĩ-cán bán-đảo và Thổ-nhĩ-kỳ, Hy-lạp.

— *gian* — 姦 Tránh xa người gian-ác.

— *giao* — 交 Giao-du với người ở xa.

— *giao* — 郊 Miền cách thành-thị trên 200 dặm.

— *hành* — 行 Đi xa (aller au loin).

*Viễn hiệu* — 效 Cái hiệu-lực sau mới phát sinh, không phải chốc lát mà phát sinh ngay (effet lointain).

— *hoạn* — 患 Mối họa hại về sau.

— *ý* — 意 Ý-tứ sâu xa.

— *khách* — 客 Khách ở xa tới (étranger).

— *kính* — 鏡 Nch. Vọng-viễn-kính.

— *lai* — 來 Ở xa mà lại (venir de loin).

— *lự* — 慮 Nghĩ xa.

— *lược* — 略 Quan tướng lập công ở phương xa.

— *mưu* — 謀 Mưu-kế định trước để thực-hành về sau.

— *nghiệp* — 業 Sự-nghiệp xa lớn.

— *nhân* — 因 Nguyên-nhân xa, gián-tiếp (cause lointaine).

— *nhật điểm* — 日點 (Thiên) Cái điểm trong quĩ-đạo của địa-cầu, ở xa mặt trời hơn hết (aphélie).

— *phiên* — 藩 Phiên-hầu ở xa.

— *phương* — 方 Phương xa (contrée éloignée).

— *tâm lực* — 心力 Nch. Ly-tâm-lực (force centrifuge).

— *tân* — 賓 Nch Viễn-khách.

— *thị nhãn* — 視眼 (Y) Con mắt chỉ có thể trông xa, trái với mắt cận-thị (presbyte).

— *thức* — 識 Kiến-thức xa lớn.

— *toán* — 算 Nch. Viễn-đồ.

— *tổ* — 祖 Ông tổ xa đời (ancêtre éloigné).

— *trù* — 籌 Kế-hoạch xa rộng — Nch. Viễn-mưu.

— *trụ* — 冑 Con cháu xa — Nch. Viễn-duệ.

*Viễn vật* — 物 Vật-phẩm ở phương xa.

— *vị* — 味 Thực-phẩm ở phương xa.

— *vọng* — 望 Trông xa.

**VIẾT** 曰 Nói rằng – Một thứ phát-ngữ-từ.

**VIỆT** 越 Vượt qua – Quá chừng — Phát dương lên — Lời mở mối — Rớt xuống — Xch. Vẫn-việt — Tên nước.

— 鉞 Xch. Phủ-việt.

— 粤 Tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây — Lời mở mối.

— *cảnh* 越境 Vượt ra ngoài quốc-giới.

— *cấp* — 級 Vượt quá bực.

— *điểu* — 鳥 Con chim công — Xch. Việt-điểu sào nam chi.

— *điểu sào nam chi* — 鳥巢南枝 Con chim nước Việt, vì nó sinh phía Nam, nên nó hay làm tổ ở nhánh phía nam. Cũng như ngựa Hồ sinh ở miền Bắc, nên nghe gió bấc thì nó hét lên (Hồ mã tê bắc phong 胡馬嘶北風) = Nhân tình nhớ quê hương — Người không quên được nước tổ.

— *giáp thôn Ngô* — 甲吞吳 (Cổ) Chuyện vua Việt-Câu-Tiễn trả thù nước Ngô, chỉ dùng ba nghìn quân áo giáp mà đánh đổ được nước Ngô. Người ta nói việc phục thù thường nói rằng: Việt giáp thôn Ngô.

— *lễ* — 禮 Vượt qua lễ-phép.

— *nam* — 南 (Địa) Tên nước ta, Nguyên nước ta xưa là Việt-thường, từ đời Bắc-thuộc gọi là An-nam, đến đời Gia-long góp hai tên cũ mà đặt là Việt-nam.

*Việt ngục* — 獄 Tù vượt ngục đi trốn (évader).

— *nhân* — 人 Người nước Việt. Nước Tàu thường xưng các miền Chiết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây và Việt-nam ta là Bách-Việt, mà người ở đó thì gọi là Việt-nhân — Cao vượt hơn người.

— *nhật* — 日 Qua ngày mai — Xch. Minh-nhật.

— *quyền* — 權 Vượt qua quyền-hạn của mình (dépasser ses pouvoirs).

— *thường* — 裳 (Sử) Tên nước ta ngày xưa về đời Hùng-vương, chỉ miền đất từ Thanh-hóa vào Nam.

— *tố* — 訴 (Pháp) Không kiện ở tòa án có trách-nhiệm về việc ấy, mà vượt lên kiện tại tòa án cấp trên.

— *trở đại bào* — 俎代庖 Bào là công việc của nhà bếp; trở-đậu là công việc của thầy lễ, thầy lễ không nên bỏ trở-đậu mà thay nấu bếp — Ngb. Làm việc ở ngoài bản-phận của mình.

**VINH** 榮 Cây cỏ tốt tươi, trái với chữ khô 枯 — Hoa cỏ — Vẻ vang — Tên đất thì đọc là Huỳnh.

— *bất cập nhục* — 不及辱 Cái vinh không cản với cái nhục = Tham danh hư huyễn mà hoại mất khí-tiết.

— *diệu* — 耀 Cái quang-diệu vẻ vang.

— *dự* — 譽 Tiếng tăm vẻ vang.

— *điển* — 典 Nhà nước thưởng cho người có công to, hoặc làm được sự-nghiệp vẻ vang, gọi là vinh-điển (récompense officielle).

*Vinh hạnh* — 幸 Vẻ vang may mắn.

— *hoa* — 華 Cỏ nở hoa là vinh, cây nở hoa là hoa – Lời khen người phú quí vẻ vang (richesses et honneur).

*Vịnh nguyệt ngâm phong* — 月 吟 風 Vịnh trăng ngâm gió = Thú vị nhà thơ – Giọng người hát hay.

— *sử* — 史 Lối thơ vịnh các sự-tích trong lịch-sử, hoặc

*Vĩnh đồ* — 圖 Cái kế lâu dài.
— *hạ* — 夏 Ngày mùa hạ rất dài.
— *hạng* — 巷 Con gái trong cung bị tội giam cấm một chỗ, thế gọi là vĩnh-hạng.
— *kiếp* — 刼 Đời đời kiếp kiếp (éternité).
— *long* — 隆 (Địa) Một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.
— *mệnh* — 命 Sống lâu (longévité).
— *phúc* — 福 Hạnh-phúc lâu dài (bonheur éternel).
— *quyết* — 訣 Ly-biệt lâu dài — Vì chết mà cách nhau.
— *sinh* — 生 Sống mãi mãi — Giáo Cơ-đốc cho rằng: người ta chết rồi thì được sinh-tồn vĩnh-viễn ở Thiên-quốc (vie éternelle).
— *thế* — 世 Lâu đời (éternité, pour toujours).
— *thệ* — 逝 Đi chơi lâu = Chết.
— *tồn* — 存 Bảo-tồn mãi mãi — Nch. Vĩnh-sinh.
— *trú* — 晝 Ngày mùa hạ rất dài.
— *tuy* — 綏 Yên lặng lâu dài.
— *viễn* — 遠 Lâu dài (éternel).
— *viễn sung quân* — 遠充軍 Bị sung quân mãi mãi (exilé à perpétuité).

**VÕ** 武, 雨, 舞, 羽 Xch. Vũ.

**VONG** 亡 Mất — Trốn — Chết — Nguyên đọc là vương — Xch. Vô.
— 忘 Quên. Cũng đọc là vương.
— *ân* 忘恩 Quên ơn (ingrat).
— *bản* — 本 Quên gốc của mình — Quên tổ tiên của mình.

*Vong bát* — 八 Tiếng mắng người, bảo người kia quên mất tám chữ là: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ.
— *bần* — 貧 Quên rằng mình nghèo.
— *bì* — 疲 Quên mệt.
— *cơ* — 機 Không có lòng làm hại người, tức là không có cơ-tâm — Không có máy móc ở trong lòng, tức là không trù tính kế-hoạch.
— *cừu* — 仇 Quên người thù của mình = Trách người thờ kẻ thù — Bỏ thù xưa mà làm bạn với nhau.
— *dương bổ lao* — 羊補牢 Dê đã mất rồi, mới sửa chuồng — Ngb. Việc đã hỏng rồi mới lo bổ cứu.
— *hình* — 形 Quên hình-thức = Bạn bè rất thân thiết không câu nệ ở hình-thức.
— *hoài* — 懷 Lòng không để vào việc, gọi là vong hoài.
— *hồn* 亡魂 Hồn người chết (âmes des morts).
— *khước* 忘却 Quên mất (omettre).
— *ký* — 記 Quên mất (oublier).
— *lao* — 勞 Làm việc quên nhọc.
— *linh* 亡靈 Linh-hồn người chết (âmes des morts).
— *mệnh* — 命 Bỏ nhà mà trốn nạn.
— *ngã* 忘我 Quên mình đi — Nch. Vô-tư.
— *nhân* 亡人 Người đi mất, người chết — Người mất nước mà trốn qua nước người, tự xưng mình là vong-nhân.
— *niên giao* 忘年交 Bạn bè cùng nhau chỉ lấy tư-tưởng tri-thức kết-giao với nhau, chứ không kể già trẻ.

*Vong quốc* 亡國 Mất nước = Nước không có chủ-quyền.

— *thê* 忘妻 Quên vợ — Người nước Tống dời nhà đi ở chỗ khác mà quên đem vợ đi = Chê người ngu ngẩn.

— *tình* — 情 Không bị tình-dục khiên chế.

— *ưu thảo* — 憂草 Tức là cây huyên, người ta truyền rằng ăn hoa cây ấy thì mất lo buồn.

— *ưu vật* — 憂物 Vật quên lo, tức là rượu.

— *xan* — 餐 Quên ăn = Chăm làm việc quá.

**VỌNG** 望 Trông xa — Được người ta ngửa trông — Trông mong — Ngày rằm tháng âm-lịch.

— *bái* — 拜 Ở xa trông mà bái lạy.

— *cổ* — 古 Tư-tưởng việc đời xưa, hay người đời xưa — Nch. Hoài-cổ.

— *địa* — 地 Danh-vọng và địa-vị.

— *mai chỉ khát* — 梅止渴 (Cố) Tào-Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính khát nước mà không có nước, Tháo bèn bảo rằng: «Nhìn rừng mơ kia kìa», quân thèm rỏ dãi, bèn đỡ khát — Ngb. Dùng cách dả dối để thỏa nguyện-vọng của kẻ khác — Trong lúc vạn bất đắc dĩ, đặt chuyện cho qua thời.

— *mộ* — 慕 Trông mến — Nch. Ngưỡng-mộ.

— *môn* — 門 Đi đường xa mong đến nhà bạn, hay chỗ nghỉ, thường như trông thấy cửa ngõ — Nhà xưa nay cao quí gọi bằng vọng-môn — Nch. Vọng-tộc.

*Vọng nguyệt* — 月 Mặt trăng đúng rằm — Ngửa mặt lên trông mặt trăng.

— *nhật* — 日 Ngày rằm.

— *phong* — 風 Tưởng vọng phong thể = Nghĩ nhớ thái-độ của người — Tưởng vọng phong thanh = Tưởng nhớ tiếng tăm của người.

— *phu* — 夫 Trông chồng về.

— *phu thạch* — 夫石 Tên hòn đá trên cái núi (núi Nhồi) ở gần tỉnh-ly Thanh-hóa, hình như người đứng. Tương truyền rằng xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy, rồi đứng trông chồng về mà hóa ra đá — Sách Tàu cũng có điển dống như thế.

— *quốc* — 國 Một nước có tiếng văn-vật xưa nay.

— *sắc* — 色 Xem nhan-sắc của người ta.

— *tế* — 祭 Ở xa, trông mà tế.

— *tộc* — 族 Nhà có danh vọng xưa nay.

— *trần bất cập* — 塵不及 Người ta đi mau quá trông theo bụi mà cũng không kịp.

— *trần nhi bái* — 塵而拜 Nghinh tiếp người quyền-quí, mới thấy bụi xe mà đã phục xuống lạy.

— *vân* — 雲 Nhớ cha mẹ — Xch. Bạch-vân.

— *viễn kính* — 遠鏡 Cái kính dùng để nhìn xa (télescope, longue-vue).

**VÕNG** 妄 Nói láo — Bậy bạ.

— 罔 Nch. 網 — Không — Nói vu — Nch. 妄.

— 網 Lưới đánh cá hoặc săn thú.

— 惘 Bùi ngùi thất ý.

*Võng cáo* 妄告 Tố-cáo bậy bạ, không trúng sự thực (accuser à faux).

— *cầu* 網球 Cách chơi ban tê-nít (tennis).

— *chứng* 妄證 Chứng tá sai bậy (faux témoignage).

— *cực* 罔極 Vô cùng = Lòng cảm ơn cha mẹ và ơn trời.

— *dụng* 妄用 Dùng bậy (mésuser).

— *đối* — 對 Không nghĩ mà đối đáp tầm bậy.

— *la* 網羅 Lưới đánh cá — Bao vây khắp cả.

— *lậu thôn chu* — 漏吞舟 Con cá to nuốt thuyền mà lọt được lưới, nói người đại-gian, pháp-luật không làm gì được.

— *mạc* — 膜 (Sinh-lý) Cái phần ở trong mắt, do nhiều mạch-lạc kết thành một lớp mỏng, để cảm chịu ánh sáng, nhờ nó mà mắt trông thấy được (rétine).

— *mạch* — 脈 (Thực) Những đường mạch dăng ở trên lá cây như lưới (vaisseau réticulaire).

— *ngữ* 妄語 Lời nói bậy.

— *nhân* — 人 Người không biết gì, hay làm bậy.

— *nhiên* 罔然 Không biết chút gì cả.

— *tưởng* 妄想 Nghĩ bậy.

— *võng* 惘惘 Trong lòng bơ ngơ như hình mất cái gì.

**VÔ** 無 Không.

— 毋 Không cần — Chớ, có ý cấm chỉ.

— 亡 Ngày xưa chữ 亡 cũng dùng như chữ 無.

*Vô ảnh vô tung* 無影無踪 Không bóng không giấu = Tiêu diệt hết — Rất bí-mật không tìm ra bóng giấu.

— *bản* — 本 Quên gốc, ý nói kẻ không giữ nền nếp của cha ông, phụ bạc ơn nghĩa người trước — Làm một việc gì không có cội gốc nền tảng.

— *biên* — 邊 Không giới-hạn, không chỉ-cảnh (sans limites).

— *bổ* — 補 Không bổ ích (inutile).

— *can* — 干 Không can-thiệp chi đến đó (n'être pour rien dedans).

— *cáo* — 告 Cùng khổ quá, không kêu chỗ nào được. Cũng đọc là vô-cốc.

— *căn vô đế* — 根無蒂 Không gốc không cuống — Việc không có gốc ngọn gì.

— *câu vô thúc* — 拘無束 Không có gì bó buộc = Tự-do (sans contrainte).

— *chính-phủ* — 政府 Không cần có chính-phủ để trị-lý các việc công-cộng (anarchie).

— *chính-phủ chủ-nghĩa* — 政府主義 (Xã) Một thứ xã-hội cách-mệnh chủ-nghĩa, chủ-trương hoàn toàn bình-đẳng về chính-trị và xã-hội, phàm quyền-lực của chính-phủ và tất cả quyền-uy trong xã-hội, cho đến tôn-giáo, đều phải bỏ hết, đất đai của cải biến làm của chung, mọi người đều được hưởng quyền-lợi như nhau cả (anarchisme).

— *chủ* — 主 Không có chủ, không biết thuộc về ai (sans propriétaire).

**Vô cố** — 故 Không có tội gì — Không duyên cớ gì — Không lý-do gì.

— *cốt* — 骨 Văn-chương không có tinh-thần — Hạng người rất hèn mạt, không khí-cốt.

— *cơ hóa-học* — 機化學 Môn học nghiên-cứu các nguyên-chất cùng các tạp-chất về kim-thuộc và phi-kim-thuộc (chimie minérale).

— *cơ hóa hợp vật* — 機化合物 Tức là: vô-cơ-vật (corps inorganique).

— *cơ thế-giới* — 機世界 Gọi chung những vật-chất không có sống chết (monde inorganique).

— *cơ toan* — 機酸 (Hóa) Chất toan-loại do vô-cơ-vật mà thành (acide inorganique).

— *cơ vật* — 機物 Những khoáng-vật, không phải loài thảo-hóa, đều gọi là vô-cơ-vật (corps inorganique).

— *cùng tận* — 窮盡 Không chỗ nào là cuối là hết (sans fin).

— *cùng vô tận* — 窮無盡 Không cuối không hết (sans fin).

— *cực* — 極 Không có chỗ nào cuối cùng (sans fin, infini).

— *cương* — 疆 Nch. Vô-cùng-tận (sans fin).

— *dạng* — 恙 Không có tật bệnh, lo lắng gì — Không có hề gì, không nguy-hiểm gì.

— *danh* — 名 Không có tiếng tăm gì = Ẩn-náu, người ta không biết đến, không có tên mà kêu (sans nom).

**Vô danh anh hùng** — 名英雄 Hạng người anh-hùng mà người đời không biết đến họ tên, như quân lính ở chiến-trường, lao-công ở trong xã-hội, học-sinh ở trong đám thiếu-niên, đều gọi là: vô danh anh-hùng.

— *danh chỉ* — 名指 Ngón tay thứ tư, không có tên mà gọi (annulaire).

— *danh công ty* — 名公司 (Thương) Một thứ công-ty nhiều người góp cổ-phần lại, các cổ-đông chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình góp mà thôi, mà người ngoài chỉ biết công-ty, chứ không biết cổ-đông là ai, cũng gọi là Hữu-hạn công-ty (société anonyme).

— *danh tiểu tốt* — 名小卒 Người bình-thường hèn mọn, không ai kể đến.

— *dật* — 逸 Không chịu ở nề — Không thong thả vui chơi.

— *duyên* — 緣 Không có duyên-phận.

— *dụng* — 用 Không dùng được (inutil).

— *dực nhi phi* — 翼而飛 Không có cánh mà bay = Tiền bạc bị mất trộm — Tiếng tăm lời nói truyền được xa.

— *đạo* — 道 Không có nhân-đạo = Hung ác (inhumain).

— *đầu án* — 頭案 Án kiện nửa giữa trống không, tìm không ra mối manh, ví như án người chết mà không biết chết vì cớ gì v.v.

— *đầu quỉ* — 頭鬼 Ma cụt đầu = Ma chết chém.

**Vô đầu tướng-quân** — 頭將軍 Quan tướng không có đầu = Tướng thua trận bị giặc chém.

— *đầu vô vĩ* — 頭無尾 Không đầu không đuôi = Việc dở dang không đến đầu đến đuôi.

— *đầu xà* — 頭蛇 Con rắn không đầu, thì không đi được. — Ngb. Đoàn-thể không có thủ-lĩnh.

— *đề thi* — 題詩 Bài thi không có đầu đề.

— *để* — 底 Không có đáy (sans fond).

— *để-kháng chủ-nghĩa* — 抵抗主義 (Chính) Cái chủ-nghĩa của Thác-Nhĩ-Tư-Thái (Tolstoï) và Cam-Địa (Gandhi). chủ-trương dùng thủ-đoạn tiêu-cực, bất-bạo-động để thoát ly tất cả mọi thứ quyền-uy của quốc-gia và pháp-luật v. v... (non-résistance).

— *để nang* — 底囊 Cái túi không đáy — Ngb. Người có lòng tham không bao giờ đầy.

— *địch* — 敵 Không ai chống nổi — Không ai cản bằng.

— *định* — 定 Không nhất định (indéterminé).

— *đoan* — 端 Không đầu không cuối, không mối manh — Việc thình lình nẩy ra.

— *giá* — 價 Không thể định giá-trị được = Quí lắm (sans prix).

— *giá bảo* — 價寶 Cái bảo - vật không kể giá-trị được.

— *gián* — 間 Không có dứt đoạn — (Phật) Nhà Phật gọi chỗ địa-ngục phải chịu khổ luôn, không ngừng dứt, là vô-gián địa-ngục.

— *hại* — 害 Không tổn - hại (sans préjudice).

**Vô hạn** — 限 Không có hạn - chế, không có giới-hạn.

— *hạn công-ty* — 限公司 (Thương, Công-ty do hai người trở lên lập ra, nếu kinh-dinh lỗ vốn thì những người có chân trong công-ty phải chịu trách-nhiệm vô-hạn, chứ không được lấy số cổ-phần làm hạn (société à responsabilité illimitée).

— *hạn trách-nhiệm* — 限責任 Trách-nhiệm không có giới - hạn (responsabilité illimitée).

— *hậu* — 後 Không có con cái (sans héritier).

— *hiệu* — 効 (Pháp) Nói về những người kiện cáo mà lý-do về pháp-luật không đầy-đủ, không được pháp-luật thừa-nhận — Làm việc mà thủ-tục không đủ, không phát-sinh được hiệu-lực.

— *hình* — 形 Không có hình-tích rõ ràng (immatériel, sans forme).

— *hình tư bản* — 形資本 Tư-bản không có thực-chất, như tư-bản bằng sách vở của người trứ-tác.

— *hoa quả* — 花果 (Thực) Cây có trái mà không có hoa, tức cây sung.

— *hồn* — 魂 Vật gì không có cảm-giác và tâm-tư để suy biết được tức là không có thần-hồn (sans âme).

— *huyền cầm* — 絃琴 Đàn không giây — (Cố) Chuyện Đào-Tiềm là ẩn-sĩ đời Tấn, nhà tữ đàn nhưng không buộc giây vào, thường đánh đàn không, để tỏ minh trái với người tục.

**Vô** *ý* 毋意 Chớ dùng ý riêng mình.
— *ý* 無意 Không để ý đến — Không dụng ý riêng mình.
— *ý phạm* — 意犯 (Pháp) Người phạm tội mà xét ra là xuất ư vô-tâm.
— *ích* — 益 Không có lợi-ích gì (sans utilité).
— *kê* — 稽 Việc làm hay lời nói trống không, không có căn-cứ vào đâu.
— *kê chi ngôn* — 稽之言 Lời nói không bằng-cứ vào đâu.
— *kế khả thi* — 計可施 Không có kế-hoạch gì mà làm được = Túng rối lắm.
— *kỳ đồ hình* — 期徒刑 (Pháp) Cái hình-phạt bị giam cấm và làm khổ sai suốt đời (travaux forcés à perpétuité).
— *kỷ* — 己 Nch. Vô-ngã.
— *ký danh đầu phiếu* — 記名投票 (Pháp) Cách đầu-phiếu không biên tên người bỏ phiếu vào phiếu (scrutin secret).
— *lại* — 賴 Người du-thủ du-thực — Quá ư vô-lý.
— *lễ* — 禮 Không có lễ phép (impoli).
— *liêu* — 聊 Không có thú-vị gì = Sầu muộn.
— *loại* — 類 Không đồng ai — không đúng với loài gì — Nch. Vô-lại.
— *lộc* — 祿 Không có bổng lộc = Không may.
— *luận* — 論 Không kể là cái gì — Nch. Bất-luận.
— *lực* — 力 Không có sức (sans force).

**Vô** *lương* — 良 Nch. Bất-thiện.
— *lượng* — 量 (Phật) Không đếm lường được — Không cùng không hết.
— *lượng quang phật* — 量光佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
— *lượng thọ phật* — 量壽佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
— *mưu* — 謀 Nghĩ không ra mưu-kế gì.
— *năng* — 能 Không có năng-lực.
— *năng lực giả* — 能力者 Người không có sức đủ tự lập — (Pháp) Người chưa có năng-lực mà chịu được pháp-luật thừa nhận cho tự-do, đại khái là những người vị-thành-niên hay người bị mất quyền trị-sản (incapable).
— *ngã* — 我 Quên hẳn mình, không có tư-kiến — Nch. Vô-kỷ.
— *nghi* — 疑 Không ngờ gì nữa = Xác-thực (sans aucun doute).
— *nghĩa* — 義 Không có nghĩa-lý.
— *nhai* — 涯 Không có bờ bến = Rộng mênh mông.
— *nhân* — 因 Nch. Vô-cố.
— *nhi vi hữu* — 而爲有 Vẫn không mà đã làm cách có = Người dối kiêu lào.
— *pháp vô thiên* — 法無天 Kkông kiêng sợ gì.
— *phong đái* — 風帶 (Địa) Gió ở hai phương nam bắc thổi tới, đến xích-đạo thì bị sức bành-trướng của khí nóng ngăn lại,

bên nói rằng ở xích-đạo không có gió, nhà địa-lý vạch ở hai bên xích-đạo một giải gọi là vô-phong-đái

**Vô** *phong khỉ lãng* — 風起浪 Đất bằng mà nổi sóng — Ngb. Người vô-cớ sinh-sự.

— *phụ* — 父 Người không biết đến cha — Con mất cha.

— *phúc* — 福 Không có phúc.

— *phục chi tang* — 服之喪 Cái tang không phải mặc đồ chế = Tang thầy học — Ncb. Tâm-phục.

— *quân* — 君 Người không biết đến vua — Tôi mất vua.

— *sản chuyên chính* — 產專政 (Chính) Cái chế-độ do giai-cấp vô-sản đánh đổ giai-cấp tư-bản, cướp lấy chính-quyền, thi-hành chuyên-chế để thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản. Chế-độ ấy hiện thi-hành ở nước Nga (dictature du prolétariat).

— *sản giai-cấp* — 產階級 Giai-cấp bần-dân không có tài-sản gì hết (classe des prolétaires).

— *sản vận động* — 產運動 Cuộc vận-động cách-mệnh của giai-cấp vô-sản (mouvement prolétarien).

— *sắc giới* — 色界 (Phật) Thế-giới ở trên sắc-giới, không có sắc-tướng, chỉ có cái ý-thức rất vi-diệu.

— *sỉ* — 恥 Không biết xấu hổ (sans vergogne).

— *sinh vật* — 生物 Vật không có sinh-hoạt (corps inorganique).

— *song* — 雙 Không ai sánh đôi được — Ncb. Độc nhất vô nhị.

— *song quốc-sĩ* — 雙國士 Người sĩ giỏi nhất trong một nước.

— *số* — 數 Nhiều lắm (sans nombre).

**Vô** *sở bất vi* — 所不爲 Không có cái gì là không làm, nói kẻ tiểu-nhân cực-điểm.

— *sở vị nan* — 所謂難 Không có gì gọi là khó cả = Việc gì cũng làm được.

— *sự* — 事 Không có việc gì — Không hay sinh việc.

— *tài* — 才 Không có tài-năng (sans talent).

— *tài* — 財 Không có tư-bản — Không có tài-liệu.

— *tang* — 贜 Không có tang-chứng.

— *tâm* — 心 Do vô-ý mà làm — Việc sảy ra thình lình.

— *tận* — 盡 Dùng không khi nào hết.

— *tận tàng* — 盡藏 Kho vô tận = Của tự-nhiên ở giữa đời.

— *tha* — 他 Không có hai lòng — Không có gì khác.

— *thanh thi* — 聲詩 Bức họa có thi-ý.

— *thanh vô xú* — 聲無臭 Không tiếng không hơi = Lý rất huyền-diệu không ai biết tới.

— *thần chủ nghĩa* — 神主義 (Tôn) Chủ-nghĩa không tin thần, không tin tôn-giáo (athéisme).

— *thủy lân-toan* — 水燐酸 (Hóa) Thứ hóa-chất do lân-toan mất phần nước mà thành (anhydride phosphorique).

— *thủy toan* — 水酸 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật về loài phi-kim, do trong toan-dịch bỏ phần nước đi mà thành (anhydride).

— *thủy vô biên* — 始無邊 Không chỗ bắt đầu, không chỗ chỉ cảnh = Phật-pháp lớn rộng.

**Vô** *thủy vô chung* — 始無終 Không có chỗ bắt đầu, không có chỗ cuối cùng = Vũ-trụ vô-cùng vô-tận.

— *thừa nhận* — 承認 Không có ai nhận cho, cũng nói là: vô nhân thừa nhận.

— *thường* — 常 Lúc có lúc không — Biến-cố thình lình đến.

— *thượng* — 上 Cao hơn hết, không có gì ở trên được.

— *thượng mệnh-lệnh* — 上命令 (Triết) Theo học-thuyết của Khang-Đức (Kant) thì vô-thượng mệnh-lệnh (impératif catégorique) tức là cái mà loài người có lý-tính, vô-luận ở đời nào chỗ nào đều phải phục-tùng, đều phải do nó mà phán-đoán thiện ác tà chính.

— *tiền* — 前 Trước kia chưa có bao giờ — Không ai là trước được mình.

— *tình* — 情 Phụ bạc — Bất cận nhân-tình -- Không tin thật = Dả dối.

— *tính sinh thực* — 性生殖 (Sinh) Nói về cách sinh-thực của sinh-vật không nhờ tính đực cái, mà tự mình sinh để được, hoặc do thể mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc do thể mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con (génération asexuelle).

— *tội* — 罪 Không có tội — Không bắt tội.

— *trạng* 亡狀 Người không ra cái gì = Lời tự-khiêm.

— *tri* 無知 Không biết gì (ignorant).

**Vô** *tri vô giác* — 知無覺 Không có tri-thức, không có giác-ngộ.

— *trị chủ nghĩa* — 治主義 Tức là vô-chính-phủ chủ-nghĩa (anarchisme).

— *trung sinh hữu* — 中生有 Trong khoảng không mà sinh ra có = Vu oan cho người — Tự dưng mà tạo thành việc, hay phát sinh ra tư-tưởng = Người có tài tạo thời-thế.

— *trường công-tử* — 腸公子 Vị công-tử không ruột, là con cua.

— *tuyến điện-báo* — 線電報 Thứ điện-báo chỉ dùng điện-ba chứ không dùng giây điện (télégraphie sans fil)

— *tuyến điện-thoại* — 線電話 Thứ điện-thoại không dùng giây điện, chỉ do điện-ba để truyền đạt thanh-âm mà thôi (téléphone sans fil).

— *tư* — 私 Không có lòng riêng.

— *tự thư* — 字書 Bản sách không chữ = Văn-chương của trời đất, như trăng, sao, sông, núi v. v...

— *úy hạm* — 畏艦 (Quân) Một thứ chiến-đấu-hạm rất lớn.

— *ưu* — 憂 Không lo sợ (sans inquiétude).

— *ưu thảo* — 憂草 Nch. Vong-ưu-thảo.

— *vạn số* — 萬數 Rất nhiều.

— *vật* — 物 Không thành ra giống gì — Không có việc gì.

— *vật bất linh* — 物不靈 Không có lễ-vật thì không thiêng, nghĩa là: vào cửa quan mà không có lễ-vật thì không xong việc được.

**Vô** *vi* 毋違 Không được trái với đạo-lý.

— *vi* 無爲 Lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình-pháp và chính-sự — (Phật) Chỉ tùy thuận tự-nhiên, không dụng tâm tạo-tác, trái với hữu-vi.

— *vị* — 味 Không có thú-vị, không có ý-nghĩa gì cả — Không có mùi vị gì.

— *vị* — 位 Kẻ ở chỗ điền-dã, không có tước-vị gì.

— *vọng* — 望 Không có hy-vọng (sans espoir).

— *vọng* 毋望 Không từng trông mong đến.

— *vũ-trụ-luận* 無宇宙論 (Triết) Cái thuyết chỉ thừa nhận rằng thần là chân-thực, là tồn-tại, còn thế-giới cùng các vật đều là không phải chân-thực, không phải tồn-tại(acosmisme).

**VU** 樗 Tên một loài cây rất xấu, không dùng làm được việc gì.

— 雩 Tế đảo-vũ.

— 圩 Bờ đê ngăn nước.

— 于 Đi qua — Lời so đo — Chưng, ở. Nch. Ư 於.

— 紆 Cong co uốn khúc — Trong lòng uất tức.

— 竽 Ống sáo bằng trúc.

— 迂 Xa — Cong co — Viển vông.

— 蕪 Cỏ rậm — Rau cải củ.

— 誣 Không mà nói có — Gia tội cho người vô tội.

— 巫 Cô đồng, cô bóng.

— 芋 Cây khoai lang.

— 盂 Cái bát đựng đồ ăn và nước.

— *bà* 巫婆 Bà đồng, bà bóng (sorcière).

*Vu báng* 誣謗 Bày điều ra để mà nói xấu người ta (colomnier).

— *cáo* — 告 Đến pháp-đình cáo-phát việc không có (accuser faussement).

— *dâm* — 淫 Bày đặt mà đổ tội cho người ta cách thái-quá.

— *hãm* — 陷 Bày đặt để hãm hại người khác.

— *hành* 紆行 Đi quanh co.

— *hoãn* 迂緩 Dáng chậm rãi.

— *hủ* — 腐 Câu nệ hủ lậu.

— *y* 巫醫 Thầy bói và thầy thuốc (magicien, charlatan).

— *khoát* 迂闊 Viển vông không thiết với sự thực.

— *khúc* 紆曲 Quanh co không thẳng.

— *lịch* 樗櫟 Hai loài cây rất vô-dụng — Ngb. Hạng người vô-dụng — Xch. Vu-tài.

— *miệt* 誣蔑 Đặt điều để hãm hại danh-tiết người ta.

— *ngôn* — 言 Lời bày đặt để hại người.

— *ngôn* 迂言 Lời nói viển vông không thiết thực.

— *nho* — 儒 Người đọc sách mà không hiểu thế-tình. Thầy đồ hủ.

— *niết* 誣揑 Đặt việc hư để vu-hãm người ta.

— *phi* 于飛 Cùng bay với nhau = Vợ chồng hòa hợp — Anh em cặp nhau đi.

— *qui* — 歸 Con gái về nhà chồng.

— *sát* 誣殺 Bày đặt buộc tội cho người ta để giết.

— *sơn-mộng* 巫山夢 (Cổ) Chiêm-bao thấy thần Vu sơn = Hội-ngộ với tình-nhân — Chuyện trai gái.

*Vu sơn vân vũ* — 山雲雨 Xch. Vu-sơn-mộng.
— *tài* 楞材 Tài vô-dụng, như cây vu = Lời mình tự-khiêm.
— *thác* 誣託 Đặt chuyện ra mà vu cho người ta.
— *uất* 紆鬱 Trong lòng bực tức.
— *uổng* 誣枉 Không có tội mà bị vu oan.
— *viễn* 迂遠 Viển vông không thiết thực.
— *vu nhi lai* 于于而來 Hăng hái mà tới, hớn hở mà tới — Đến luôn luôn.

**VỤ** 侮 Khinh lờn — Làm nhục.
— 務 Công việc — Chuyên sức vào một việc — Cốt phải.
— 霧 Mù, sương mù.
— 鶩 Loài le le, vịt nước.
— 婺 Tên sao.
— 騖 Đi mau lắm — Rong ruổi, nói là trì-vụ 馳騖.
— *bản* 務本 Cốt chăm chỗ việc gốc.
— *cầu thực-tế* — 求實際 Cốt làm có sự-thực mà không cần nói suông.
— *danh* — 名 Cốt cho được danh tiếng.
— *lộng* 侮弄 Khinh lờn cười bỡn, ra vẻ bất-kính.
— *lợi* 務利 Cốt cho được lợi-lộc.
— *ngoại* — 外 Đua về mặt ngoài — Đua theo vật-chất.
— *nữ* 婺女 Tên sao, nhà làm văn thường dùng để ví người đàn bà.
— *viễn* 務遠 Chăm về việc xa lạ.

**VŨ** 羽 Lông chim — Một loài trong ngũ - âm.
— 武 Trái với văn, phàm dùng sức để bắt người phục, đều gọi là vũ — Giấu chân đi.
— 雨 Mưa — Mưa xuống.
— 舞 Múa — Chơi cợt.
— 宇 Mái nhà — Không - gian — Nghi-dung.
— 禹 Tên vua khởi-nghiệp nhà Hạ nước Tàu.
— *bị* 武備 Sắp sẵn về quân-sự (armement).
— *biền* — 弁 Cái mũ của người quan võ — Gọi chung quan võ là vũ-biền (militaires).
— *công* — 功 Công-nghiệp dùng vũ-lực mà thành (exploit militaire).
— *cử* — 舉 Cử-nhân về khoa thi võ — Khoa thi võ.
— *dực* 羽翼 Lông và cánh = Người giúp đỡ (aide).
— *đài* 舞臺 Sân khấu = Chỗ diễn kịch — Trường chính-trị — Trường văn-học.
— *đạo* — 蹈 Tay múa chân nhảy = Đắc-ý lắm.
— *đoán* 武斷 Không đoái đến tình-lý, tự mình quyết-đoán.
— *đoán chủ nghĩa* — 斷主義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị, đối ngoại thì dùng vũ-lực để xâm-lược, đối nội thì chuyên-chế áp-bức.
— *giai* — 階 Các quan về bên võ, đối với văn-giai.
— *hiển-điện* *Đại-học-sĩ* — 顯殿大學士 Xch. Tứ-điện.

*Vũ hịch* 羽檄 Ngày xưa tuyên truyền tờ hịch-văn dấy quân đánh giặc thường bay cắm lông gà ở trên đề tỏ rằng phải truyền-đạt cho mau, cho nên gọi là vũ-hịch.

— *hóa* — 化 Hóa ra lông cánh mà bay lên = Thành tiên.

— *y* — 衣 Áo bằng lông chim — Áo người thần-tiên mặc — Tên khúc hát của thần-tiên gọi là: Nghi - thường vũ - y - khúc.

— *khách* — 客 Người mặc vũ-y = Nhà đạo-sĩ.

— *khí* 武器 Đồ dùng để đánh giặc (armes).

— *khoa* — 科 Khoa thi võ.

— *khố* — 庫 Chỗ chứa đồ binh-khí (arsenal).

— *kiện* — 健 Cương quyết mạnh mẽ.

— *kinh* — 經 Sách của nhà binh, nói về binh-pháp.

— *lâm đầu* 雨淋頭 Mưa xối ngập đầu — Ngb. Tai vạ đến nơi mới tỉnh.

— *lâm nhật sái* — 淋日曬 Dầm mưa giãi nắng.

— *lệ* — 淚 Nước mắt như mưa — Miêu-tả cảnh trời buồn.

— *liệt văn mô* 武烈文謨 Công nhà võ, mưu nhà văn — Công của Vũ-vương, đạo của Văn-vương.

— *lộ* 雨露 Mưa móc — Ân-trạch.

— *lộng* 舞弄 Ncb. Vũ-văn lộng-pháp.

— *lực* 武力 Sức mạnh về binh-khí và quân-đội (force militaire).

— *lượng* 雨量 Phân-lượng nước mưa, có thể dùng đồ để đo (quantité de pluie).

*Vũ lưu* 羽流 Nhà đạo-sĩ.

— *mao* — 毛 Vũ là lông chim, mao là lông thú — Ngb. Có tài sức bay được xa — Có đồ-đảng nhiều.

— *miếu* 武廟 Miếu thờ Quan-thánh Đế-quân, là vị thần của nhà võ.

— *môn* 禹門 Tên một khúc núi ở thượng-du sông Trường-giang nước Tàu, thuộc tỉnh Tứ-xuyên, chân núi có cái vực rất sâu, tương truyền đến mùa thu nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhảy thi, con nào vượt qua vũ-môn thì hóa ra rồng — Nước ta ở huyện Hương-khê thuộc Hà-tịnh, cũng có vực sâu ở cạnh núi như thế. Sách Tàu có câu: « Vũ-môn tam cấp lãng »; tục-ngữ ta cũng có câu: « Cá nhảy vũ-môn », dùng về điển học-trò đi thi.

— *nghệ* 武藝 Tóm xưng cả các cách đánh quyền, cước, đao, kiếm, côn, kích v. v... (art militaire).

— *nghi* 羽儀 Lông chim hồng, dùng làm đồ nghi-sức — Ngb. Người có văn-chương đạo-đức làm tiêu-biểu cho đời.

— *nhân* — 人 Nhà Đạo-sĩ. Ncb. Vũ-khách.

— *nhân* 武人 Thường gọi hạng vũ-biền là vũ-nhân (militaire).

— *nội* 宇内 Toàn cả thế-giới.

— *nữ* 舞女 Người con gái lấy việc múa làm nghề (danseuse).

— *pháp* — 法 Múa men pháp-luật để làm hại người.

— *phiến* 羽扇 Quạt bằng lông.

**Vũ phu** 武夫 Người thô-tục, hay võ-đoán (homme brutal).

— *sĩ* — 士 Kẻ mạnh mẽ, dũng cảm (chevalier, spadassin).

— *sĩ đạo* — 士道 Cái đạo-đức của kẻ vũ sĩ. Nước Nhật-bản ở đời Duy-tân về trước, rất quí trọng đạo ấy, yêu nước liều thân, báo thù, trượng nghĩa, gọi là vũ-sĩ-đạo.

— *tạ* 舞榭 Cái nhà để múa hát.

— *tệ* — 弊 Mưa nước làm nhiều điều tệ-lạm.

— *thuật* 武術 Kỹ-thuật về quân-sự — Quyền-thuật.

— *tiền* 雨前 Tên riêng một thứ trà chỉ hái trước mùa mưa.

— *tinh* 武星 Người vũ-sĩ đặc biệt — Tên sao Vũ-khúc.

— *tộc* 羽族 Loài chim (oiseaux).

— *trang* 武裝 Các tài-liệu về việc chiến-tranh (armements).

— *trang đồng chí* — 裝同志 Gọi chung những người quân-nhân về một phái với nhau.

— *trang hòa bình* — 裝和平 Cuộc hòa-bình tạm-thời, muốn giữ tạm được thì các nước cần phải chăm vũ-bị để cho vũ-lực cân địch nhau (la paix armée).

— *trụ* 宇宙 Bốn phương và trên dưới là vũ, xưa qua nay lại là trụ = Không-gian và thời-gian = Thế-giới (univers).

— *trụ* — 柱 Mái nhà và cột nhà.

— *trụ dẫn lực* — 宙引力 (Lý) Nch. Vạn-vật dẫn-lực (attraction universelle).

— *trụ luận* — 宙論 (Triết) Học-thuyết về nguyên-lý căn-bản của trời đất vạn vật (cosmologie).

**Vũ trụ quan** — 宙觀 Cái quan-niệm của người ta đối với vũ-trụ (conception de l'univers).

— *trường* 舞場 Chỗ cho người ta đến để khiêu-vũ (dancing).

— *trượng hoang viên* — 杖荒園 Múa gậy ở vườn hoang — Ngh. Nói chữ với bầy người dốt — Làm bộ kiêu ngạo trong lúc chỉ có một mình.

— *tuyết* 雨雪 Mưa tuyết = Tuyết rơi xuống.

— *tướng* 武將 Quan võ (général).

— *văn lộng pháp* 舞文弄法 Múa men chơi nhởn với văn-án pháp-luật = Nói nhà chính-trị hoặc pháp-quan lợi dụng pháp-luật mà hại người.

— *vô kiềm tỏa năng lưu khách* 雨無鉗鎖能留客 Xch. Sắc bất phong đảo dị nịch nhân.

**VỰC** 緎 May áo — Đường may viền.

— 域 Khu-vực — Hạn-định ở một chỗ.

— 閾 Bực cửa.

— *trung* 域中 Trong cảnh-giới một nước — Trong vũ-trụ.

**VỰNG** 彙 Họp những cái đồng-loại lại thành một tập, gọi là vựng.

— 暈 Khí sáng ở xung quanh mặt trời mặt trăng — Mê choáng — Quáng mắt.

— *báo* 彙報 Họp lại một chỗ, hoặc biên thành một tập để báo-cáo.

— *khí* 暈氣 Khí sáng ở xung quanh mặt trời và mặt trăng.

*Vựng thuyền* — 船 Say sóng (mal de mer).

— *tụy* 彙萃 Nhóm họp lại.

**VƯƠNG** 王 Vua, có ý nghĩa được thiên-hạ qui phục — Lớn — Tên họ người — Xch. Vượng.

— 忘 Xch. Vong.

— 亡 Xch. Vong.

— *An-Thạch* 王安石 (Nhân) Tể-tướng đời vua Tống-Thần-tôn nước Tàu, đặt nhiều phép cải-lương chính-trị, là một nhà học-giả chủ-trương gần đồng xã-hội chủ-nghĩa ngày nay.

— *bá* — 霸 Ngày xưa cho rằng lấy đức mà hóa người là vương-đạo, lấy sức mà ép người là bá-đạo — Vương-nghiệp là thống-nhất cả nước, bá-nghiệp là làm lãnh-tụ chư-hầu.

— *công* — 公 Nhà qui-tộc (aristocrate).

— *cung* — 宮 Cung vua ở (palais royal).

— *Dương-Minh* — 陽明 (Nhân) Tức là Vương-Thủ-nhân, nhà đại chính-trị và đại-học-giả đời Minh, chủ-trương thuyết tri-hành hợp nhất (1472-1528).

— *đạo* — 道 Xch. Vương-bá.

— *độ* — 度 Đức-hạnh và độ-lượng của vua.

— *giả* — 者 Người dùng thủ-đoạn vương-đạo, trái với bá-đạo

— *giả hương* — 者香 Tên riêng để gọi hoa lan.

— *hầu* — 侯 Xch. Vương-công (aristocratie).

— *hậu* — 后 Vợ vua (reine).

*Vương hóa* — 化 Giáo-hóa của nhà vua.

— *học* — 學 Học-phái của Vương-Dương-Minh.

— *khí* — 氣 Địa-thế hùng-vĩ có cái khí khái sản sinh được đế-vương. Cũng đọc là Vượng-khí.

— *mẫu* — 母 (Thần) Một vị nữ-thần, tức là Tây-vương-mẫu — Con cháu tôn xưng tổ-mẫu là vương-mẫu.

— *mệnh* — 命 Mệnh-lệnh của vua (ordre impérial).

— *nghiệp* — 業 Sự-nghiệp đế-vương.

— *pháp* — 法 Pháp-luật của vua đặt ra.

— *phụ* — 父 Con cháu tôn xưng tổ-phụ là vương-phụ.

— *phủ* — 府 Dinh-thự của các bực vương-hầu.

— *thành* — 城 Đô-thành của nhà vua (cité royale).

— *thất* — 室 Nhà của vua = Ngày xưa nước là của vua, nên gọi là vương-thất.

— *tích* — 迹 Công-nghiệp của đế-vương.

— *tôn* — 孫 Con cháu nhà qui-tộc (aristocratie).

— *tôn khốc lộ ngung* — 孫哭路隅 Cháu nhà vua đứng khóc cạnh đường = Tình-hình nhà vua mất nước.

— *tôn quí khách* — 孫貴客 Con cháu nhà quí-tộc, với những khách sang trọng.

— *tước* — 爵 Một tước phong ở trên cả năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

*Vương vị* — 位 Ngôi vua.

— *vô thổ bất thành* — 無土不成 Chữ vương 王 không có chữ thổ 土 thì không nên chữ. = Làm vua cần phải có đất, mất đất là mất vua.

**VƯỢNG** 旺 Hưng thịnh — Sáng đẹp.

— 王 Ông vua trị nước (động-từ) — Xch. Vương.

— *địa* 旺地 Chỗ đất làm cho người ta hưng-thịnh.

*Vượng vận* — 運 Vận may mắn hưng thịnh.

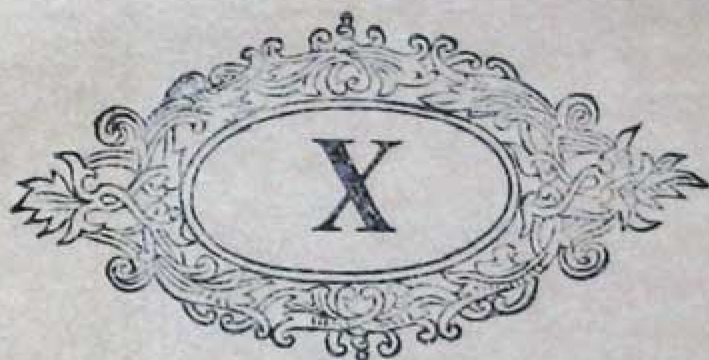
**VƯU** 尤 Oán giận — Vật trội hơn cả — Đặc-biệt.

— 疣 Cục bướu ở cổ.

— *dị* 尤異 Càng khác nữa (plus étrange).

— *nhân* — 人 Oán giận người (blâmer les hommes).

— *vật* — 物 Vật rất quí hiếm — Con gái đẹp.



**XA** 車 Xe dùng đi đường — Cái máy có bánh xe quay.

— 賖 Mua chịu — Trông mong quá chừng.

— 硨 Xch. Xa-cừ.

— 奢 Hoang phí tiền bạc — Quá độ — Trái với chữ kiệm — Quá viển vông.

— 佘 Tên họ người

— *cừ* 硨磲 (Động) Một loài ngao to, vỏ nó long lanh nhiều sắc, dùng để khảm (cẩn) đồ gỗ (nacre). Cũng viết là 車渠.

— *cước* 車脚 Tiền thuê xe (frais de location d'une voiture).

*Xa đãi mã phiền* — 殆馬煩 Xe tồi ngựa mỏi = Tình-hình đi đường xa khốn-khổ.

— *giá* — 駕 Tiếng dùng để xưng vua, vì không giám gọi thẳng là vua.

— *hành cung* — 行宮 Vua đi chơi, dự bị ở trên xe, in như trong cung-điện, tùy tiện đến đâu cũng đình trú được, gọi là xa-hành-cung.

— *hoa* 奢華 Phung phí và lòe loẹt (luxueux).

— *lý* 車里 (Sử) Một bộ-phận của nước ta, nguyên thuộc về Chiêm-thành, tức là Phan-rang, Phan-rí bây giờ.

*Xa luân* — 輪 Bánh xe (roue).
— *mại* 賒 賣 Bán chịu cho (vente à crédit).
— *mãi* — 買 Mua chịu.
— *nguyện* 奢 願 Nch. Xa-vọng.
— *phiếu* 車 票 Cái vé đi xe (billet de voiture).
— *phu* — 夫 Người phu kéo xe, hoặc người đánh xe (cocher).
— *phụ* 奢 婦 Đàn bà xa-xỉ.
— *quyên* 車 捐 Tiền thuế xe của các chủ cho thuê xe phải nộp cho nhà nước (taxe de voitures).
— *quốc* 奢 國 Nước xa-xỉ — Các đô-thành xa-xỉ, như Ba-lê, Nữu-ước.
— *tải đẩu lượng* 車 載 斗 量 Chở bằng xe, lường bằng đấu — Ngb. Rất nhiều.
— *tẩm thất* — 寢 室 Buồng ngủ ở trên xe (couchette).
— *thái* 奢 泰 Nch. Xa-xỉ.
— *thủy mã long* 車 水 馬 龍 Nguyên câu: Xa như lưu-thủy, mã như du-long, nghĩa là: xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi = Chỗ quí-khách vãng lai đông.
— *trạm* — 站 Nhà ga xe lửa (gare de chemin de fer).
— *trần* — 塵 Bụi ở sau xe.
— *tưởng* 奢 想 Tưởng nghĩ những việc viển vông cao xa quá.
— *vọng* — 望 Hy-vọng quá viển vông (ambition démesurée).
— *xỉ* — 侈 Tiêu phí về việc không cần thiết (dépensier, luxe).
— *xỉ phẩm* — 侈 品 Những vật-phẩm không cần phải có cho sự sinh-hoạt, chỉ dùng để trang sức (articles de luxe).
*Xa xỉ thuế* — 侈 稅 (Tài) Món thuế đánh các thứ dụng-phẩm xa-xỉ, như thuế thuốc, thuế rượu (taxe de luxe).

**XÀ** 蛇 Con rắn.
— *cung thạch hổ* — 弓 石 虎 Thấy cung mà nghi là rắn, thấy đá mà nghi là cọp = Trong lòng nghi hoặc, thấy cái gì cũng sợ.
— *hành* — 行 Bò sát đất mà đi như rắn = Tình hình sợ hãi.
— *yết* — 蠍 Loài rắn rít = Hình dung người ác — Người nên tránh xa.
— *loại* — 類 Loài rắn (osphidiens).
— *mâu* — 矛 Một thứ binh-khí giài, đầu nhọn mà cong, hình như con rắn.
— *thiệt* — 舌 Lưỡi con rắn = Lấy miệng nói làm hại người.
— *thôn tượng* — 吞 象 Rắn muốn nuốt voi — Ngb. Tham lam quá.
— *trấp tồn thân* — 蟄 存 身 Rắn nấp để giữ mình — Ngb. Thời nên khuất thì phải khuất.
— *túc* — 足 Nguyên câu « Họa xà thiêm túc ». Rắn vốn không chân, vẽ rắn mà thêm chân vào là không phải rắn = Vụng nên làm hư mất chân tướng — Cũng có nghĩa là hay đa sự.

**XÁ** 舍 Nhà khách-quán — Nhà ở — Đối với người mà xưng người thân thuộc về hàng dưới của mình (gọi là xá — Xch. Xả.
— 赦 Buông thả ra — Tha cho.
— *đệ* 舍 弟 Khiêm xưng em của mình (mon frère).
— *hạ* — 下 Khiêm xưng nhà ở của mình (ma demeure).

*Xá hựu* 赦宥 Tha tội (pardonner).
— *lệ* — 例 Cái lệ ân-xá.
— *lợi* 舍利 (Phạn) Di-cốt của Phật.
— *miễn* 赦免 Khoan thứ tha lỗi cho (accorder le pardon).
— *muội* 舍妹 Khiêm xưng em gái của mình (ma sœur).
— *nặc* — 匿 Ẩn giấu — Giấu người bị tội ở trong nhà mình (receler).
— *quá* 赦過 Tha lỗi cho (pardonner).
— *tội* — 罪 Miễn tội cho (absoudre).
— *tội phù* — 罪符 Cái bùa để xá-tội, của Giáo-hoàng giáo Cơ-đốc đời Trung-cổ phát ra cho tín-đồ mua để lấy tiền (indulgences).

**XẠ** 射 Bắn cung — Bắn ra — Một phép bói, giấu không cho biết vật gì mà bảo mình đoán ra.
— 麝 Con thú rừng, dưới bụng có một cục cứng rất thơm gọi là xạ-hương.
— *hổ tướng-quân* 射虎將軍 (Cố) Lý-Quảng khi đã thôi quan về nhà, thường vào núi bắn cọp, không con cọp nào thoát, người đời khen là xạ-hổ tướng-quân.
— *hương* 麝香 Cái cục hương ở trong bụng con xạ (musc).
— *hương lộc* — 香鹿 (Động) Con thú về loài xạ, lớn hơn con xạ, hòn dái con đực có hương thơm lắm (chevrotain musqué).
— *kích* 射擊 Cầm súng mà bắn (tirer sur).
— *lạc song điêu* — 落雙鵰 (Cố) Cao-Biền đời Đường, có tài bắn, thường phát một mũi tên, mà hai con chim điêu ở trên mây rớt xuống, Biền từng làm quan Tiết-độ-sứ ở nước ta, người ta có câu thơ khen tài rằng: Nhất tiễn lạc song điêu — 箭落雙鵰 — Đời sau dùng điển ấy nói những người hỏi vợ mà được cả cặp chị em.

*Xạ lạp* — 獵 Bắn và săn.
— *lợi* — 利 Dùng thủ-đoạn mau mắn để lấy lợi.
— *môi* 麝煤 Thứ than thơm, tức là tên riêng để gọi cục mực tàu, ta thường gọi là mực xạ.
— *ngự* 射御 Bắn cung và đánh xe là hai nghề ở trong lục-nghệ ngày xưa, tập cho học-trò dự-bị làm việc binh.
— *nhật* — 日 Bắn mặt trời — (Cố) Đời thượng-cổ nước Tàu mười mặt trời mọc một lần, Hậu-Nghệ bắn hết chín, còn lại một = Giết hết các vua để lại một mình.
— *sách* — 策 Khi khảo-thí ra câu sách-vấn khiến học-trò ứng-thí đáp lại, gọi là xạ-sách.
— *sinh* — 生 Bắn được sinh-vật.
— *tất điệp song* — 必疊雙 Bắn bia tất trúng luôn cả đôi ba phát — Ngb. Người đi thi đỗ luôn mấy khoa.

**XẢ** 舍 Bỏ đi — Xch. Xá.
— 捨 Buông thả ra — Bố-thí.
— 㪚 Cởi ra — Bỏ đi.
— 扯 (撦) Xe đôi — Giắc kéo.
— *đoản thủ trường* 舍短取長 Bỏ cái ngắn (cái xấu) mà lấy cái giỏi (cái tốt).
— *kiên* 卸肩 Trút gánh cho người khác, nhẹ được vai gánh = Từ trách-nhiệm.

*Xả sĩ* — 仕 Thôi làm quan.
— *sinh thủ nghĩa* — 生取義 Bỏ cái xác sống mà giữ lấy nghĩa.
— *thân* 捨身 Người tin Phật bỏ thân mình để mong tu được chính-quả (sacrifier sa vie).
— *trách* 卸責 Đem trách-nhiệm mình trút cho người khác.
— *trang* — 妝 Cởi đồ trang-sức ra.
— *tử* — 死 Hy-sinh thân mình, liều chết.

**XÃ** 社 Chỗ tế thần đất — Đoàn-thể nhiều người họp thành.
— *đoàn* — 團 Đoàn-thể từ hai người trở lên, vì mục-đích nhất-định mà họp thành.
— *đoàn pháp nhân* — 團法人 Một đoàn thể hoặc cơ-quan được xem như người mà hưởng pháp-luật riêng (personne juridique privée), như các công-ty thương-mãi.
— *giao* — 交 Việc giao-tế ở trên xã-hội (relations mondaines).
— *hội* — 會 Có hai nghĩa: 1) Nhiều người cùng mưu ích lợi chung, kết hợp thành đoàn-thể — 2) Những đoàn-thể loài người có mối quan-hệ sinh-hoạt chung nhau (société).
— *hội bản vị-thuyết* — 會本位說 Cái thuyết lấy xã-hội (toàn-thể nhân-loại) làm bản-vị cho quốc-gia.
— *hội bảo-hiểm* — 會保險 (Kinh) Chế-độ bảo-hiểm đặt ra để cứu-tế những công-nhân thất-nghiệp, đại khái là do chính-phủ, chủ thuê, và thợ thuyền, ba bên đều xuất bảo-phí bao nhiêu, khi gặp lúc thất-nghiệp thì đem tiền ấy ra mà làm tiền cứu-tế (assurances sociales).

*Xã-hội cải-lương chủ-nghĩa* — 會改良主義 (Xã) Một thứ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn hòa-bình để cải-lương xã-hội (réformisme social).
— *hội cảm-tình* — 會感情 Cái cảm-tình của người ta đối với mọi người ở trong xã-hội (sentiment social)
— *hội chi mâu tặc* — 會之蟊賊 Bọn người làm hại cho xã-hội — Xch. Mâu tặc.
— *hội chính sách* — 會政策 Chính-sách để cứu-tế những vấn-đề bất bình ở trên xã-hội (politique sociale).
— *hội chủ nghĩa* — 會主義 Một thứ vận-động về kinh-tế và chính-trị, mục-đích là lấy hành-vi đoàn-thể mà thay cho hành-vi cá-nhân, để làm phương-pháp cải-lương xã-hội. Nói tóm tắt, chủ-nghĩa ấy công-kích chế-độ tư-bản ngày nay mà chủ-trương rằng những tư-bản, đất đai, của cải, phải hóa thành công-hữu, tựu-trung chia ra nhiều phái: xã-hội chủ-nghĩa thì chủ-trương cải-cách dần dần, công-đoàn chủ-nghĩa và công-sản chủ-nghĩa thì chủ-trương cách-mệnh, ngoài ra còn Cơ-nhĩ-đặc chủ-nghĩa, Lao-động tổ-hợp chủ-nghĩa, Vô-chính-phủ chủ-nghĩa, cũng đều ở trong phạm-vi của xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).
— *hội chủ-nghĩa-đảng* — 會主義黨 (Chính) Chính-đảng tin theo xã-hội chủ-nghĩa (parti socialiste).

*Xã-hội giáo-dục* — 會教育 Việc giáo-dục lấy xã-hội văn-hóa làm chủ-thể — Việc giáo-dục phổ-cập đến cả xã-hội, hết cả con em trong hạ-cấp bần-dân đều được chịu giáo-dục cả (éducation sociale).

— *hội hiện-tượng* — 會現象 Những việc xuất-hiện ra ở trong xã-hội (phénomène social).

— *hội hóa* — 會化 Đem cái thuộc về cá-nhân, hóa thành thuộc chung về xã-hội, như đem tư-bản của riêng hóa thành của chung (socialisation).

— *hội học* — 會學 Môn học nghiên-cứu về khởi-nguyên, sự phát-đạt, sự biến-thiên và các hiện-tượng sinh-hoạt của xã-hội (sociologie).

— *hội hữu-cơ-thể-thuyết* — 會有機體說 Cái thuyết chủ-trương rằng xã-hội không phải là một thể đơn nhất, mà là một thể hữu-cơ đủ cơ-quan như trong thân-thể của loài sinh-vật (organisme social).

— *hội khế-ước-thuyết* — 會契約說 Tức là Dân-ước-luận (contrat social).

— *hội khoa-học* — 會科學 Những khoa-học nghiên-cứu các hiện-tượng trên xã-hội, như chính-trị-học, kinh-tế-học (sciences sociales).

— *hội sinh-hoạt* — 會生活 Cuộc sinh-hoạt cộng-đồng của loài người (existence sociale).

— *hội-tính* - 會性 Thiên-tính khiến người ta ưa hợp-quần (sociabilité).

*Xã-hội tổ-chức* - 會組織 Các cơ-quan, các bộ-phận họp lại mà cấu-tạo thành xã-hội (organisation sociale).

— *hội vấn-đề* — 會問題 (Xã) Những vấn-đề thuộc về xã-hội sinh-hoạt, như lao-động và tư-bản xung đột nhau, phụ-nữ lao-động, nhi-đồng lao-động, lao-động bảo-hiểm v. v... (questions sociales).

— *hội vận-động* — 會運動 Những cuộc vận-động của nhân-dân, mục-đích là cầu cải-tạo tình-trạng của xã-hội (mouvement social).

— *hữu* — 友 Bạn bè cùng ở trong một đoàn-thể.

— *luận* — 論 Nch. Xã-thuyết.

— *tắc* — 稷 Thuở xưa dựng nước tất quí trọng nhân-dân. Dân cần có đất ở nên lập nền Xã để tế thần Hậu-thổ, dân cần có lúa ăn, nên lập nền Tắc để tế Thần-nông. Mất nước thì mất xã-tắc, nên xã-tắc cũng có nghĩa là quốc-gia.

— *tắc đàn* — 稷壇 Chỗ vua tế thổ-thần và cốc-thần.

— *tắc thần* — 稷神 Thần đất và thần lúa — Vị thần giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

— *tế* — 祭 Tế thần đất.

— *thuyết* — 說 Bài luận-văn trong tờ nhật-báo hoặc quyển tạp-chí (article de fond).

— *thương* — 倉 Kho lúa do một đoàn-thể trữ chung lại, để phòng bị khi mất mùa mà giúp đỡ cho nhau. Cũng gọi là nghĩa-thương.

— *trưởng* — 長 Lãnh-tụ trong đoàn-thể — Lãnh tụ trong xã-thôn.

**XÁC** 壳 Nch. 殼.
- -- 殼 Cái vỏ ở ngoài.
- -- 確 bền vững — Chắc chắn — Đích-thực.
- — *cứ* — 確 據 Chứng-cứ xác thực (preuve positive).
- — *định thẩm phán* — 定 審 判 (tháp) Người phạm tội bị xử phán mà không được thượng-tố, thế gọi là đã bị thẩm-phán xác-định rồi (jugement définitif).
- — *hồ bất khả bạt* — 乎 不 可 拔 Chắc chắn lắm, không thể lay được = Chí-tiết người quân-tử.
- — *nhiên* — 然 Chắc chắn lắm (certainement).
- — *thực* — 實 Chắc chắn không sai (certitude).

**XAI** 猜 Lòng ngờ vực — Đon trước.
- — *đạc* — 度 Suy xét đắn đo.
- — *hiềm* — 嫌 Ngờ vực mà ghét ghen.
- — *ky* — 忌 Nghi người ta hại mình mà sinh lòng ghét — Nch. Đố-kỵ.
- — *nghi* — 疑 Ngờ vực (douter).
- — *nhẫn* — 忍 Tàn-bạo bất-nhẫn.
- — *sát* — 察 Vì ngờ trong lòng mà phải tìm xét cho rõ.
- — *tưởng* — 想 Suy xét — Đon lường những việc vị-lai.

**XAN** 餐 Ăn cơm — Cơm.
- — *cúc chuyết lan* — 菊 啜 蘭 Lấy bông cúc làm cơm, lấy bông lan làm chè = Hứng thú của tao-nhân.
- — *phạn* — 飯 Ăn cơm.

**XÁN** 粲 Rực rỡ — Con gái đẹp — Con trai tốt.
- -- 燦 Sáng chói.

*Xán giả* 粲 者 Người con gái đẹp
- — *hoa* — 花 Miệng tươi như hoa nở.
- — *nhiên nhất tiếu* — 然 一 笑 Một tiếng cười quá tươi — Hình dung sắc hoa đẹp.
- — *lạn* 燦 爛 Sáng sủa đẹp tốt.

**XANH** 瞠 Trừng mắt — Dòm dỏ.
- — 撐 Nch. 撑.
- — 撑 Chèo, cạy — Chống đỡ.

**XAO** 敲 Đánh — Gõ — Châm chước sắp đặt.
- — *chung* — 鍾 Đánh chuông.
- — *cổ* — 鼓 Đánh trống.
- — *môn* — 門 Gõ cửa để gọi người trong ra (frapper à la porte).

**XẢO** 巧 Khéo — Giỏi.
- — *biện* — 辯 Khéo biện bác (éloquent).
- — *công* — 工 Thợ khéo (ouvrier habile).
- — *diệu* — 妙 Khéo léo, mầu nhiệm (merveilleux).
- — *đoạt thiên-công* — 奪 天 工 Nhân-công khéo quá thiên-công.
- — *hoạn* — 宦 Ông quan khéo phùng nghinh nịnh hót.
- — *hoạt* — 猾 Khéo léo gian giảo. Nch. Xảo-quyệt.
- — *kế* — 計 Kế-sách linh-diệu.
- — *kỹ* — 技 Nghề khéo (métier habile).
- — *ngôn* — 言 Nói khéo (beau-parleur).
- — *ngữ* — 語 Nói khéo.
- — *phụ* — 婦 Người đàn bà có kỹ-năng khéo.

*Xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy* — 巧婦難爲無米之炊 Dầu đàn bà khéo, cũng không có thể không có gạo mà nấu được cơm = Làm việc gì tất phải có tư-bản với tài-liệu.

— *quyệt* — 譎 Khéo léo gian giảo.

— *thiệt như hoàng* — 舌如簧 Lưỡi miệng trêm như ống hoàng = Miệng người hay dèm pha.

— *thủ* — 手 Tay thợ giỏi (ouvrier habile).

— *trá* — 詐 Nch. Xảo-quyệt.

— *tứ* — 思 Ý-tứ khôn khéo.

— *tượng* — 匠 Thợ khéo (ouvrier habile).

**XÂM** 侵 Tiến lên — Tiến binh mà lấn = Chiếm lấn — Năm mất mùa.

— 祲 Khí yêu quái — Hung dữ — Cũng đọc là tầm.

— *chiếm* 侵佔 Lấn của người ta mà giữ lấy làm của mình (empiéter sur).

— *đoạt* -- 奪 Lấn cướp lấy (prendre par force).

— *hại* — 害 Làm hại đến người khác (nuire à).

— *lăng* — 陵 Xâm-phạm và khi-lăng.

— *lược* — 掠 Nch. Xâm-đoạt.

— *lược* — 略 Nch. Xâm-đoạt.

— *lược chủ-nghĩa* — 略主義 Tức là chính-sách thực-dân của nước mạnh, chủ-trương đi lấn đất đai, tài sản của nước yếu.

— *nhân chi quốc* — 人之國 Lấn cướp đất nước của người ta.

— *nhiễu* — 擾 Lấn lướt và làm rối loạn.

*Xâm phạm* — 犯 Lấn lướt quyền-lợi của người khác.

— *thôn* — 吞 Lấn lướt và nuốt ngầm tài-vật của người khác.

— *thực* — 食 Ăn mòn dần dần vào của người ta.

— *vụ* — 侮 Lấn lướt vào của người ta, không kiêng nể gì.

**XẾ** 眥 Cạnh mí con mắt — Chỗ chắp cổ áo vào với vạt áo.

**XI** 蚩 Tên loài sâu — Ngu vụng — Làm nhục.

— 貲 Tiền của.

— *Vưu* 蚩尤 (Sử) Một ông vua chư-hầu đời Hoàng-đế nước Tàu, thường đem binh quấy nhiễu trung-nguyên, bị Hoàng-đế đánh giết được.

**XÍ** 企 Nhón chân mà trông.

— 幟 Một thứ cờ.

— 熾 Lửa hừng.

— 廁 Nhà xia, chỗ đi đại-tiện và tiểu-tiện.

— 跂 Nhón gót chân — Nch. 企.

— *dư vọng chi* 跂予望之 Ta nhón chân mà trông nó = Khát chờ bạn.

— *đồ* 企圖 Nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa = Kế-hoạch, mưu-kế.

— *liệt* 熾烈 Lửa nóng hừng (feu ardent).

— *nghiệp* 企業 (Kinh) Sự-nghiệp kinh-dinh, lấy việc sinh-sản mưu-lợi làm mục-đích (entreprise).

— *nghiệp gia* — 業家 (Kinh) Người làm xí-nghiệp (entrepreneur).

*Xí nhiệt* 熾熱 Nóng hừng (chaleur ardente).

— *thịnh* — 盛 Thịnh vượng lắm (très prospère).

— *thực* — 殖 Sinh nở ra thịnh-vượng lắm.

— *vọng* 跂望 Nhón gót chân mà trông đợi.

**XỈ** 齒 Răng — Tuổi tác.

— 侈 Phí dụng quá chừng.

— *căn* 齒根 Chân răng (racine des dents).

— *lãnh* — 冷 Lạnh răng — Nhe răng cười = Chê cười.

— *luân* — 輪 Bánh xe có răng cưa (roue dentée).

— *luận* 侈論 Bài nghị-luận khoe khoang lắm.

— *nguy* 齒危 Răng lung lay gần rụng.

— *nhượng* — 讓 Nhường cho người hơn tuổi mình.

— *quĩ* — 軌 Đường sắt cho xe lửa đi lên xuống dốc, có đặt răng cưa ở giữa đường cho xe khỏi trượt xuống (rail à crémaillère).

— *vẫn* — 吻 Răng với mui.

— *vong thiệt tồn* — 亡舌存 Mất răng còn lưỡi — Ngb. Cái cứng như răng mà lâu ngày phải rụng, thế mà cái mềm như lưỡi bao giờ cũng còn trơ.

**XÍCH** 尺 Thước đo, là 10 tấc.

— 赤 Màu đỏ — Hết sạch không có vật gì — Cởi truồng — Cắt dứt.

— 斥 Đuổi ra — Nhìn lén — Mở mang ra.

— *bần* 赤貧 Cực nghèo.

*Xích bích* — 壁 (Sử) Tên đất nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-bắc, là chỗ Chu-Du và Lưu-Bị dụng hỏa-công đánh Tào-Tháo. Hai bên bờ vì lửa đốt thành sắc đỏ nên gọi là Xích-bích. Tô-Đông-Pha có bài phú Tiền-hậu Xích-bích, rất có tiếng ở trong làng văn.

— *bố đầu túc* 尺布斗粟 Kể với nhau từng thước vải, từng sét lúa = Anh em không hòa thuận với nhau.

— *diện anh hùng* 赤面英雄 Tiếng gọi ông Quan-Vũ, vì ông mặt đỏ như gấc.

— *dương* — 楊 (Thực) Một thứ cây to, lá tròn mà giài, quả đống quả tùng, quả và vỏ đều dùng làm thuốc nhuộm được.

— *đái* — 帶 (Y) Bệnh đàn bà ở sinh-thực-khí thường chảy ra thứ nước sắc đỏ.

— *đảng* — 黨 Đảng cộng-sản, lấy mầu đỏ làm huy-hiệu.

— *đạo* — 道 (Địa) Một đường vòng quanh ở khoảng giữa địa-cầu, cách nam bắc-cực 90 độ — Cái vòng đống như thế ở các hành-tinh và tinh-cầu khác, cũng gọi là xích-đạo (équateur) — Do vòng xích-đạo địa-cầu phóng đại ra giáp với thiên-cầu, thành một vòng, cũng gọi là xích-đạo.

— *đạo lưu* — 道流 (Địa) Cái giòng nước nóng tự xích-đạo chảy lại nam-bắc-cực (courants équatoriaux).

— *đạo nghi* — 道儀 Cái kính của nhà thiên-văn-học dùng để xem xét các tinh-cầu (équatérial).

— *đậu* — 豆 (Thực) Hột đậu đỏ.

*Xích đế* 赤帝 Vị thần lửa — Vị thần phương nam.

— *địa* — 地 Ngày xưa, trời nóng lắm, mặt đất không có giống gì sinh-sản được, nên gọi là xích-đạo.

— *địa* 斥地 Mở mang đất đai.

— *địa* 尺地 Một thước đất = Miềng đất nhỏ hẹp.

— *đoản thốn trường* — 短寸長 Thước vẫn giài hơn tấc, nhưng tùy từ lúc, có khi thước mà ngắn, tấc mà giài = Vật-giá tùy thời mà hơn kém — Nhân tài tùy thời mà có hơn thua. Nguyên câu: xích-hữu sở-đoản, thốn-hữu sở-trường.

— *độc* — 牘 Sách chép kiểu viết thơ (secrétaire).

— *đồng nam* 赤童男 (Thực) Loài cây dùng làm thuốc chữa bệnh xích-đái, cũng như bạch-đồng-nam đề chữa bệnh bạch-đái, tục gọi cây vậy đỏ, vậy trắng.

— *hậu* 斥候 Người đi trinh-thám tình-hình quân-địch (espion).

— *hóa* 赤化 Chịu cảm-hóa theo đảng cộng-sản.

— *huyết cầu* — 血球 (Sinh-lý) Những hạt nhỏ ở trong máu, làm cho sắc máu thành đỏ. Cũng đọc là xích-huyết-luân (globules rouges).

— *kỵ* 斥騎 Kỵ-binh đi trinh-thám.

— *kiếm sơn hà* 尺劍山河 Chỉ một thước gươm, mà thu phục được núi sông, lời khen vua Lê-Thái-tổ.

— *lỵ* 赤痢 (Y) Một thứ bệnh lỵ bắt đi tả luôn, có khi một đêm một ngày đến 10 lần, hay truyền-nhiễm (dysenterie).

*Xích long trị thủy* — 龍洽水 Tục mê tín đời xưa, hễ gặp trời nước lụt, thì phải cầu với thần rồng đỏ, là thần lửa đề chữa nước lụt.

— *quân* — 軍 Quân đội nước Nga-Xô-viết, dùng hiệu cờ đỏ. Cũng gọi là Hồng-quân (armée rouge).

— *tâm* — 心 Lòng đỏ, lòng son = Chân-tâm (sincérité).

— *thành* — 誠 Nch. Thành-tâm (sincérité).

— *thằng hệ túc* — 繩繫足 (Cố) Người Vy-Cố đời Đường nằm mộng gặp một người già dưới bóng trăng nói rằng: trong túi có cái giây đỏ đề buộc chân những cặp vợ chồng với nhau = Nhân-duyên do trời định.

— *thân* — 身 Mình trần trụi (nudité).

— *thập tự đội* — 十字隊 Nch. Hồng-thập-tự-đội (croix rouge).

— *thiệt thiêu thành* — 舌燒城 Cái lưỡi đỏ mà đốt được thành = Lời nói đem làm hư hỏng được công việc lớn.

— *thổ* 尺土 Nch. Xích-địa.

— *thố* 赤兔 Tên con ngựa rất tốt ở đời Tam-quốc, nguyên của Lữ-Bố, rồi sau truyền lại cho Quan-Công.

— *thốn* 尺寸 Thước và tấc = Ít lắm.

— *thủ* 赤手 Tay không (main vide).

— *thủ tạo càn khôn* — 手造乾坤 Hai bàn tay không mà làm nên sự-nghiệp lớn.

— *thược* — 芍 (Thực) Rễ của cây thược-dược đỏ, dùng đề làm thuốc — Xch. Bạch-thược.

*Xích tiễn* — 箭 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, quả như quả đậu, rễ dùng làm thuốc.

— *tộc* 赤族 Giết chết cả họ.

— *trách* 斥責 Trách mắng.

— *tùng* 赤松 (Thực) Một thứ tùng, vỏ cây sắc đỏ (pin densiflore).

— *tử* — 子 Đứa con nhỏ mới sinh.

— *văn lục tự* — 文綠字 Thuở xưa chưa có mực, dùng sơn viết chữ, nên nói sách đời Thượng-cổ là : chữ đỏ, chữ xanh.

**XIÊM** 暹 Bóng sáng mặt trời — Tên nước, như Xiêm-la.

— 襜 Áo che đàng trước — Màn xe — Dáng lung lay gọi là xiêm xiêm.

— *la* 暹羅 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến, ở trong bán-đảo Ấn-độ Chi-na, ở phía tây sông Cửu-long (le Siam).

**XIỀN** 闡 Rõ ràng, tỏ rõ.

— *cứu* — 究 Nghiên-cứu mà làm cho rõ rệt thêm ra.

— *dương* — 揚 Làm rõ rệt mà phát dương lên, thường dùng nói về học-thuật.

— *đạo* — 道 Nhà tôn-giáo tuyên-truyền đạo của mình.

— *minh* — 明 Làm cho nghĩa-lý và tư-tưởng rõ rệt thêm ra.

— *phát* — 發 Nch. Hiền-minh.

— *sĩ* — 士 Đồ-đệ cao của nhà Phật.

— *u* — 幽 Mở tung cái chỗ bí-mật ra.

**XIẾT** 掣 Dắc, kéo.

— *chầu* — 肘 Kéo khửu tay lại = Bó buộc người ta không cho làm tự-do.

*Xiết điện* — 電 Điện chớp = Thời-gian rất ngắn.

— *tiêm* — 籤 Rút thăm để xem nên lấy hay bỏ.

**XIẾU** 摽 Xch. Phiếu.

— 漂 Xch. Phiếu.

— *mai* 摽梅 Xch. Phiếu-mai.

— *mẫu* 漂母 Xch. Phiếu-mẫu.

**XOA** 釵 Xch. Thoa.

**XÓA** 唾 Xch. Thóa.

**XOANG** 腔 Khoảng không ở trong ngực và bụng — Điệu hát, điệu đàn, cũng gọi là xoang — Xương người ta mà không có thịt.

— *điệu* — 調 Cái điệu của bài nhạc.

— *trường động-vật* — 腸動物 (Động) Loài động-vật ở biển, như sứa, san-hô, mình nó có thể tiêu-hóa được đồ ăn (cœlentérés).

— *tử lý* — 子裏 Trong lòng người ta.

**XU** 趨 Chạy mau — Thúc dục — Xua vào.

— 樞 Bản lề cửa — Cơ-quan trọng yếu ở trung-ương.

— 趍 Nch. 趨.

— 驅 Xch. Khu.

— *cơ* 樞機 Xu là then gài cửa, cơ là cái máy = Phần trọng-yếu chủ-chốt ở trong một việc gì.

— *đình* — 廷 Nch. Xu-phủ.

— *đình* 趨庭 Con nghe lời cha dạy.

— *hành* 趨行 Gấp đi mau = Đi trong lúc tránh nạn.

— *hướng* — 向 Khuynh-hướng về nơi ấy — Chí-hướng.

*Xu yết* — 謁 Chạy đến để hỏi thăm.
— *yếu* 樞要 Cơ-quan cốt-yếu ở trong việc chính-trị.
— *lâm chi điểu* — 林之鳥, Chim được rừng thì ùa vào — Ngb. Dân vui theo với người có đức.
— *lợi tị hại* 趨利避害 Thấy việc lợi thì hăm hở tới, thấy việc hại thì tránh xa = Tình-thái kẻ tiểu-nhân.
— *mật viện* 樞密院 Cơ-quan giữ việc chủ-yếu của quốc-gia đời xưa.
— *mỵ* 趨媚 A dua và nịnh hót.
— *não* 樞紐 Xu là then cửa, não là nút áo = Chỗ chủ-yếu trong văn-chương, hoặc trong sự-tình gì.
— *nghĩa* 趨義 Theo về việc nghĩa.
— *nghinh* — 迎 Gấp gáp ra đón rước.
— *nịnh* — 佞 Theo hùa nịnh hót.
— *phong* — 風 Đi mau như theo gió — Nch. Truy-phong.
— *phụ* — 附 Theo hùa về với người ấy.
— *phủ* 樞府 Nch. Xu-mật-viện = Cơ-quan hành-chính trọng-yếu ở trung-ương chính-phủ.
— *phụng* 趨奉 Theo về mà phụng thừa người ấy.
— *thế* — 勢 Cái thế mà người ta xu-hướng — Hùa theo quyền-thế.
— *thế phụ lợi* 趨勢附利 Hùa vào nơi quyền-thế lợi-lộc.
— *thời* — 時 Hùa theo thời-thế.
— *thừa* — 承 Hùa theo ý-tứ của người.

*Xu trục* 樞軸 Xu là cái then cửa, trục là cái then ở giữa bánh xe = Cơ-quan trọng-yếu ở trong việc — Có sức chuyển di được sự-thế.
— *vấn* 趨問 Chạy tới mà hỏi thăm.
— *viêm phụ nhiệt* 趨炎附熱 Thấy đám có hơi nóng thì ghé vào hơ sưởi — Ngb. Hùa theo quyền-quí — Thấy người đắc-thế thì hùa theo.
— *vụ* 樞務 Việc trọng-yếu của Chánh-phủ.
— *xuất* 趨出 Chạy ra.

**XÚ** 醜 Việc xấu — Vết xấu — Sắc mặt xấu — Đồ xấu — Trái với chữ mỹ 美.
— 臭 Mùi — Mùi thối — Nch. Khiếu 嗅.
— 溴 Một chất hóa-học phi-kim-thuộc (brome) — Hơi nước có mùi hăng.
— *ác* 醜惡 Xấu xa lắm (laid).
— *danh* — 名 Tiếng tăm xấu — Nch. Ác-danh.
— *diện* — 面 Mặt xấu (figure laide).
— *diện ố nga my* — 面惡娥眉 Con gái mặt xấu thấy người đẹp mà ghen.
— *địa* — 地 Đất xấu.
— *khí* — 氣 Hơi thối (mauvaise odeur).
— *khí* 臭氣 Mùi (odeur).
— *mạt* 醜末 Người xấu xa hèn mọn.
— *ngữ* — 語 Lời nói ác.
— *nhục lai nhăng* 臭肉來蠅 Thịt thối để làm cho ruồi bâu lại.
— *trùng* — 蟲 (Động) Con rệp (punaise).

*Xú uế* 醜穢 Tanh thối nhớp nhúa.

— *vị si trì* — 味差馳 Một bên thơm một bên thối, mùi xa nhau lắm = Hai người không thể ưa nhau.

— *vị tương đầu* 臭味相投 Hai mùi in nhau, dễ ưa lắm = Quân-tử với quân-tử, tiểu-nhân với tiểu-nhân.

**XUÂN** 春 Mùa đầu năm — Đời Đường gọi rượu là xuân — Trai gái ưa nhau, gọi nhau là xuân.

— 椿 Một thứ cây to mà sống lâu — Người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây xuân.

— *bảng* 春榜 Bảng chép tên các người đậu Hội-thi.

— *bất tái lai* — 不再來 Mùa xuân không trở lại — Ngb. Tuổi trẻ qua rồi không trở lại được nữa.

— *canh thu hoạch* — 耕秋穫 Mùa xuân cày, mùa thu gặt = Công việc nhà nông — Có làm thì có ăn.

— *cảnh* — 景 Cảnh-vật mùa xuân (paysage du printemps).

— *cơ phát động* — 機發動 Tình-dục của trai gái đến thời thì xung-động (puberté).

— *cung* — 宮 Tức là: Đông-cung thái-tử — Các bức vẽ dâm uế — Xch. Bí-hý-đồ.

— *duẫn* — 筍 Măng mùa xuân = Ngón tay người con gái nhỏ đẹp.

— *dung* — 容 Dung-mạo tươi tốt như cảnh mùa xuân.

— *đài* — 臺 Ngày xuân lên đài nhìn ra xa, tâm-thần sung sướng — Nch. Đời thịnh-trị.

*Xuân đình* 椿庭 Trước sân có cây xuân = Con đối với cha.

— *đường* — 堂 Cái nhà trồng cây xuân = Cha.

— *giang* 春江 Cảnh sông lúc mùa xuân.

— *hoa thu thực* — 花秋實 Mùa xuân thì nở hoa, mùa thu thì kết quả — Ngb. Người thiệt có tài thì thời-đại nào cũng thích dụng — Xuân-hoa ví với tài văn-chương, thu-thực ví với tài sự-nghiệp.

— *họa* — 畫 Bức vẽ những cảnh-tượng dâm-uế — Nch. Xuân-cung.

— *huy* — 暉 Cảnh sáng mùa xuân = Ơn đức của cha mẹ.

— *huyên* 椿萱 Cây xuân và cây huyên = Cha với mẹ.

— *khí* 春氣 Cái khí mùa xuân trong sạch mát mẻ.

— *kỳ* — 期 Thời-kỳ xuân-tình phát-động của trai gái (puberté).

— *lan thu cúc* — 蘭秋菊 Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu = Vật hợp thời — Hai người con gái đẹp như nhau — Hai nhà văn-tài in như nhau.

— *liên* — 聯 Câu đối dán đầu năm.

— *lộ thu sương* — 露秋霜 Mưa móc mùa xuân ví như ơn đức, sương mù mùa thu ví như uy-nghiêm.

— *miên bất giác hiểu* — 眠不覺曉 Giấc ngủ xuân quên trời sáng = Hình dung người con gái đẹp nằm ngủ.

— *mộng* — 夢 Giấc mộng đêm xuân = Công danh phú-quí một đời người, tổng-chi là chiêm bao cả.

*Xuân nhân* — 人 Người vui chơi mùa xuân.

— *nhật* — 日 Ngày mùa xuân.

— *nữ* — 女 Con gái đã đến tuổi lấy chồng — Con gái có sắc đẹp.

— *phân* — 分 Ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch, ngày ấy đêm ngày dài ngang nhau (équinoxe du printemps).

— *phân điểm* — 分點 Cái điểm ở đó hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, mặt trời đến đó là ngày xuân-phân (point équinoxial de printemps).

— *phong* — 風 Gió mát = Ơn huệ — Ngọn gió khiến cho vạn vật phát dục = Giáo-dục.

— *phong đắc ý* — 風得意 Nói người thi Hội được đậu Tiến-sĩ.

— *phương* — 芳 Mùi thơm của hoa mùa xuân.

— *quang* — 光 Cảnh mùa xuân sáng đẹp.

— *sắc* — 色 Cảnh sắc mùa xuân — Vẻ mừng bày ra trên mặt.

— *sắc lan man* — 色闌瞞 Màu xuân có hơi lạt lẽo = Con gái quá thì.

— *sầu* — 愁 Mối sầu mùa xuân.

— *sơn* — 山 Núi mùa xuân xanh tốt, ví với lông mày người con gái đẹp.

— *sơn như tiếu* — 山如笑 Hình dung cảnh núi mùa xuân, tưởng như người con gái cười.

— *sưu* — 蒐 Đi săn mùa xuân.

— *tâm* — 心 Lòng thương-cảm buổi mùa xuân.

— *thiên* — 天 Ngày mùa xuân.

*Xuân thu* — 秋 Mùa xuân và mùa thu. ý nói một năm = Tuổi tác — (Sử) Đời Xuân - thu nước Tàu là đời văn-nghệ phát-đạt lắm — Kinh xuân-thu là sách Sử-ký nước Lỗ, của Khổng-tử soạn ra.

— *thụ mộ vân* — 樹暮雲 Xch. Vị-bắc...

— *thủ đàm ân* — 首覃恩 Ngày xuân vua ban ơn ra, ý nói lệ đầu năm các quan được thăng thưởng.

— *tế* — 祭 Lễ tế mùa xuân.

— *tiết* — 節 Trung-hoa Dân-quốc gọi ngày tết nguyên-đán theo âm-lịch là xuân-tiết.

— *tiêu nhứt khắc trị thiên kim* — 宵一刻値千金 Đêm xuân một khắc đáng giá nghìn vàng = Tình-tứ người chơi xuân.

— *tình* — 情 Ý-hứng về ngày xuân — Cảm-tình của người và động-vật đối với việc tính-giao.

— *tỏa* — 鎖 Khóa về xuân = Con gái chưa chồng ở kín trong nhà — Đàn bà chết chồng, đóng cửa giữ tiết.

— *vũ như cao* — 雨如膏 Mưa mùa xuân quí hóa như dầu mỡ, vì mùa xuân là dân cày thiết mưa lắm.

**XUẨN** 蠢 Sâu bọ nhung nhúc — Ngu đần — Động-tác tầm bậy.

— *bát* — 笨 Ngu xuẩn thô tục.

— *động* — 動 Động-tác tầm bậy, ra cách vô-ý-thức (agir inconsidérement).

— *man* — 蠻 Ngu-đần thô-lỗ, không hiểu nghĩa-lý gì.

*Xuần ngu* — 愚 Đần độn.
— *tài* — 才 Hạng người vô dụng.
— *vật* — 物 Những đồ nằm trơ không nhúc nhích được, như đất đá.
— *xuần* — 蠢 Dáng nhung nhúc như sâu bọ ngoi ngóp.

**XUẤT** 出 Đi ra — Phát ra — Đuổi ra, trái với chữ nhập 入 — Sinh ra — Phó ra, trái với chữ nạp 納 — Đàn ông gọi con của chị em mình bằng xuất.
— *bản* — 版 In sách hoặc giấy má gì, để bán hoặc phát ra (éditer).
— *bản pháp* — 版 法 Pháp-luật qui-định việc xuất-bản (code de la presse).
— *bản tự-do* — 版 自 由 Quyền được tự-do in sách giấy, không phải xin phép Chính-phủ (liberté de la presse).
— *binh* — 兵 Đem binh ra đánh.
— *bôn* — 奔 Chạy trốn (s'enfuir).
— *cách* — 格 Ra ngoài cách thường.
— *cảng* — 港 Chở hóa-vật ra ngoại-quốc mà bán — Nch. Xuất-khẩu (exporter).
— *chinh* — 征 Đi ra đánh giặc ở xa (aller à la guerre).
— *chính* — 政 Ra làm quan — Nch. Xuất-sĩ.
— *chúng* — 衆 Cao vượt hơn quần chúng.
— *công* — 公 Người làm vua hay làm quan lớn mà bị trong nước mình đuổi ra, cũng gọi là xuất-đế (roi en exil).
— *cục* — 局 Ra ngoài cuộc = Kẻ làm quan từ chức về nhà — Người đánh bạc ra ngoài sòng.

*Xuất dinh* — 營 Quân lính thôi việc binh, bỏ dinh mà về.
— *dương* — 洋 Đi ra ngoại-quốc (s'expatrier).
— *đầu lộ diện* — 頭 露 面 Ra mặt mà làm việc.
— *đế* — 帝 Nch. Xuất-công.
— *điển* — 典 Đem đồ cầm để lấy tiền (hypothéquer).
— *đình* — 庭 Ra pháp-đình mà nghe xử kiện.
— *gia* — 家 Bỏ nhà đi tu (se faire bonze).
— *giá* — 嫁 Con gái ra lấy chồng (se marier).
— *hành* — 行 Đi ra khỏi nhà (sortir de chez soi).
— *hiểm* — 險 Thoát khỏi nạn (échapper au danger).
— *hiện* — 現 Vừa lú ra — Bày rõ ra.
— *hóa* — 貨 Chế-tạo ra hóa-vật — Lấy hàng-hóa ra.
— *hồ nhĩ, phản hồ nhĩ* — 乎 爾 反 乎 爾 Tự ở giữa mày mà ra, tất nhiên quay lại trả cho mày. Nch. Tự tác tự thụ — Tiếng xấu giữa mày nói ra, tất có tiếng xấu ở ngoài trả lại cho mày.
— *khẩu* — 口 Chở hàng hóa ra ngoại-quốc (exporter).
— *khẩu thuế* — 口 稅 (Kinh) Thứ thuế đánh những hàng hóa xuất-khẩu (taxe d'exportation).
— *khí* — 氣 Đương buồn bực mượn cớ tìm cách để cho hả hơi.
— *khuyết* — 缺 Quan-lại chết ở chỗ làm quan.

*Xuất kỳ* — 奇 Bày ra kế lạ — Làm những việc người thường không nghĩ đến.

— *kỳ bất ý* — 其不意 Do lúc không ngờ mà xảy ra — Mưu nhà binh lựa lúc giặc không ngờ mà đem quân ra đánh.

— *loại bạt tụy* — 類拔萃 Nch. Xuất-loại siêu-quần.

— *loại siêu quần* — 類超羣 Nhân-tài trổi hơn hết cả trong quần-chúng.

— *lộ* — 路 Con đường để đi ra khỏi (issue).

— *luân* — 倫 Vượt lên trên đồng-bối.

— *lực* — 力 Ra sức (s'efforcer).

— *mẫu* — 母 Mẹ mình mà cha mình đã để ra (mère répudiée).

— *môn* — 門 Ra ngoài — Con gái đi lấy chồng.

— *môn đô hữu ngại* — 門都有礙 Bước chân ra khỏi cửa đã có khó khăn — Ra đời gặp nhiều việc khó.

— *môn như kiến đại tân* — 門如見大賓 Ra ngoài cửa phải giữ hình dung cử-chỉ như gặp người khách lớn = Ra đời phải cẩn-thận.

— *một* — 沒 Bày ra với núp đi = Hiện với ẩn.

— *nạp* — 納 Chi ra với thu vào (dépenses et recettes).

— *ngục* — 獄 Thoát khỏi nhà lao = Tù tội được tha, hoặc hết hạn được ra.

— *nhân đầu địa* — 人頭地 Cao hơn người một bực.

*Xuất nhập* — 入 Khi ra khi vào — Khác nhau chẳng bao nhiêu — Nch. Xuất-nạp.

— *phát* — 發 Bắt đầu ra tự đó (partir de).

— *phát điểm* — 發點 Chỗ tự đó mà ra — Lúc mới bắt đầu làm việc (point de départ).

— *phẩm* — 品 Vật-phẩm chế-tạo hoặc sinh-sản ra (produits).

— *quĩ* — 軌 Xe lửa trật bánh (dérailler) — Ngb. Làm việc không theo đạo thường.

— *sản* — 產 Phẩm-vật trời sinh hoặc người làm (produits).

— *sắc* — 色 Có dáng khác thường — Nch. Đặc sắc.

— *sĩ* — 仕 Đi ra làm quan.

— *sơn* — 山 Kẻ ở ẩn ra làm quan — Mây ở trong núi lù ra — Chim muông ở trong núi ra.

— *sư* — 師 Đem quân ra trận.

— *sứ* — 使 Đi sứ ra ngoại-quốc.

— *thân* — 身 Lai lịch của người ta, tự đó mà ra làm quan.

— *thần* — 神 Chuyên-chú tinh-thần để mưu việc gì.

— *thê* — 妻 Bỏ vợ (répudier) — Vợ bị để (femme répudiée).

— *thế* — 世 Ra ngoài thế-tục = Đi tu.

— *thụ* — 售 Bán ra (vendre).

— *tịch* — 籍 Thoát-ly quốc-tịch của mình — Tên ra khỏi sổ sách.

— *tịch* — 席 Đến dự hội-nghị (assister à une assemblée).

— *tiến* — 進 Chi với thu (dépenses et recettes).

— *trận* — 陣 Đem binh ra trận.

*Xuất tức* — 息 Tiền sở-đắc trong sản-nghiệp, hoặc trong chức-vụ (revenu).

— *ư ý ngoại* — 於 意 外 Mình không nghĩ tới nơi mà thình lình xảy ra.

— *vong* — 亡 Đi ra ngoài mà bôn tẩu.

— *võng ngoại* — 網 外 Ra khỏi lưới bủa = Trốn thoát.

— *xứ* — 處 Chỗ mình lấy câu thơ, hoặc câu văn, hoặc chữ gì ra (source).

— *xử* — 處 Tiến lên hoặc thối lui — Ra làm quan hoặc ở nhà.

**XÚC** 觸 Đụng chạm — Phạm đến — Tiếp với — Cảm-động — Trâu bò húc nhau.

— 促 Thúc dục — Gần kề — Kỳ-hạn quá ngắn.

— 蹙 Thúc dục — Cách lo buồn — Quá chật chội.

— 蹴 Chân đá gạt.

— *bức* 促 逼 Nch. Cấp bức.

— *cảm* 觸 感 Nch. Cảm-xúc.

— *chức* 促 織 Tên con dế, vì đêm nó hay kêu như dục người dệt vải, nên gọi là xúc-chức. Cũng gọi là tất-suất.

— *cơ* 觸 機 Thình lình đụng gặp nhịp — Cầm cái gì mà đụng phải máy, như súng, xe điện v. v...

— *cơ tức phát* — 機 即 發 Súng nạp đạn sẵn, đụng máy thì phát ngay = Việc mưu tính đã lâu, đụng nhịp thì bùng ra.

— *cước loại* — 脚 類 (Động) Loài sâu dùng chân để mò (pédipulpes).

— *dác* — 角 Cái sừng của loài sâu bọ, dùng để sờ mó (antennes).

*Xúc giác* — 覺 Tiếp xúc với ngoại-vật mà sinh cảm-giác (toucher).

— *giác khí* — 覺 器 (Sinh-lý) Những khí-quan về việc xúc-giác, như da, tay (organes du toucher).

— *mục* — 目 Chạm vào mắt = Nhãn-quang tiếp xúc với vật-thể.

— *mục thương tâm* — 目 傷 心 Nhìn thấy cái gì mà sinh cảm-tình bi-thương = Gai mắt đau lòng.

— *ngôn* — 言 Lời nói đụng chạm đến người khác — Lời nói khiến người ta giận. Cũng gọi là xúc-ngữ.

— *nộ* — 怒 Đụng chạm đến khí giận của người (exciter la colère).

— *phạm* — 犯 Đụng chạm đến — Lấy lời can kẻ trên, hay là làm văn chê chính-phủ.

— *quan* — 官 (Sinh-lý) Quan-năng để phân biệt nóng lạnh, cứng mềm (sens du toucher).

— *tất* 促 膝 Ngồi gần nhau đến nỗi đầu gối đụng nhau = Bạn thân thiết.

— *tất đàm tâm* — 膝 談 心 Ngồi kề nhau mà nói việc bí-mật.

— *thành* — 成 Làm gấp cho mau rồi việc.

— *thần* 觸 唇 Hai miếng thịt hình như hai cái mui, của loài ngao, loài hến, dùng về việc cảm-giác.

— *thủ* — 手 Đụng đến tay — (Động) Cái tua của những loài hải-tinh, loài thủy-mẫu dùng để sờ mó (tentacules).

— *thủ tức thành* — 手 即 成 Đụng tay đến thì xong ngay = Người có tài làm việc — Người làm việc rất mau.

*Xúc tịch* 促席 Ghế ngồi gần kề nhau.
— *tiến* — 進 Dục cho bước tới.
— *trang* — 裝 Gấp soạn sửa hành-lý để lên đường.

**XUY** 吹 Thổi bằng mồm — Gió thổi — Xch. Xúy.
— 炊 Nấu cơm.
— 箠 Cái roi để đánh người có tội.
— *đại yên* 吹大煙 Hút thuốc phiện (fumer de l'opium).
— *khôi* — 灰 Thổi tro = Việc rất dễ.
— *khư* — 噓 Giúp đỡ nhau — Nói tốt cho người ta.
— *mao cầu tỳ* — 毛求疵 Thổi lông tìm vết = Tìm tòi điều lỗi của người ta mà bày ra.
— *phạn* 炊飯 Nấu cơm.
— *phất* 吹拂 Gió đưa phe phẩy.
— *quản* — 管 Ống thổi lửa.
— *sa tác phạn* 炊沙作飯 Nấu cát làm cơm — Ngb. Nhọc mà vô ích.
— *tiêu* 吹簫 Thổi sáo — (Cố) Đời Chiến-quốc, Ngũ-Tử-Tư thổi sáo xin cơm ở chợ nước Ngô, ngày nay nói người anh-hùng lỡ bước thường nói là : xuy-tiêu khất-thực.
— *vân phiến vũ* — 雲煽霧 Thổi hơi ra mây, quạt hơi ra mù = Người làm loạn — Người sinh-sự.

**XÚY** 吹 Thổi đồ nhạc, như thổi kèn, thổi sáo. Xch. Cổ-xúy.

**XUYÊN** 川 Sông — Tỉnh Tứ-xuyên.
— 穿 Suốt — Thấu qua — Dùi qua — Trống-lộng — Xch. Xuyến.

*Xuyên bích dẫn quang* 穿壁引光 (Cố) Sách Tây-kinh tạp-ký chép rằng : Khuông-Hành nhà nghèo mà ham học, thường xoi bỏ vách để nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm mà học = Khổ-học.
— *cầm* 川芩 (Y) Tên một vị thuốc, tức là cây hoàng-cầm ở tỉnh Tứ-xuyên.
— *du* 穿窬 Khoét tường vào nhà để ăn trộm.
— *tuyến* — 線 Dắc mối hai bên xâu với nhau = Người đứng giới-thiệu để liên lạc hai bên — Người làm mai cho hai bên trai gái.
— *dương* — 楊 Xch. Bách-bộ xuyên-dương.
— *giáp tiễn* — 甲箭 Sức bắn cung rất mạnh, tên thấu qua được áo da.
— *hiếu* — 孝 Mặc đồ tang phục (porter des vêtements de deuil).
— *y* — 衣 Mặc áo vào mình (porter des vêtements).
— *khung* 川芎 (Thực) Tức là cây khung-cùng sản ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
— *lưu bất tức* — 流不息 Giòng sông chảy không nghỉ — Nch. Đạo lý không bao giờ cùng.
— *nhĩ* 穿耳 Con gái xâu tai.
— *phác* 川朴 (Thực) Tức là cây hậu-phác ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
— *sơn* 穿山 (Động) Tức là con tê tê, tương truyền rằng nó có thể đục qua núi được (pangolin).
— *sơn bác* — 山礮 Tên một thứ đại-bác bắn thâu được núi.

*Xuyên tạc* — 鑿 Những văn-tự ngôn-luận không căn-cứ ở nghĩa-lý chính-đáng, mà bày ra những lẽ bất thông.

— *tạc khiên cưỡng* — 鑿牽強 Bày đặt ra những lẽ bất-thông, miễn cưỡng để cãi gượng.

— *tỵ* — 鼻 Xâu mũi trâu bò để buộc dây mà dắc — Tục người nước Ấn-độ có một hạng đàn bà xâu mũi để đeo vòng vàng bạc vào.

— *tư* 川資 Tiền phí-dụng đi đường (frais de voyage).

**XUYẾN** 釧 Vòng đeo cổ tay.

— 穿 Suốt qua — Xch. Xuyên.

**XUYẾT** 綴 Vá chỗ rách lại — kết lại với nhau — Cũng đọc là chuyết.

— *âm* — 音 Tử-âm với mẫu-âm hợp nhau mà phát-âm.

— *lưu* — 旒 Kết-hợp thành một dây.

— *pháp* — 法 (Văn) Phép dạy đặt câu ở trong trường tiểu-học (construction des phrases).

— *văn* — 文 Chắp liền từng câu từng chữ lại cho thành ra bài văn.

— *văn pháp* — 文法 Phương-pháp làm thành bài văn.

**XUNG** 沖 Tiếng không — Bay lên cao — Êm hòa — Thơ bé — Tiếng dội nước — Cũng viết là 冲.

— 衝 Đụng chạm nhau — Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung — Xông lên mặt trước — Đánh đá.

— 忡 Ý lo buồn.

*Xung động* 衝動 (Tâm) Sự hoạt-động vô-ý-thức của tâm — Khi muốn cái gì, có cảm-giác như là bị cái gì bắt ép, cũng gọi là xung-động.

— *đột* — 突 Nhắm thẳng vào quân-địch mà đánh = Hai bên chống cự nhau.

— *hãm* — 陷 Tiến lên mà đánh phá quân giặc.

— *hòa* 沖和 Tính-tình ôn-hòa.

— *yếu* 衝要 Chỗ địa-phương quan-hệ trọng-yếu.

— *khắc* — 尅 Nhà ngũ-hành gọi tương đối với nhau là xung, như tý xung ngọ v. v...., kình-địch nhau là khắc, như thủy khắc hỏa — Tính-tình người không hợp nhau, hoặc vật-chất không dung-hòa được với nhau.

— *khẩu nhi xuất* — 口而出 Đụng gì cũng phun ra nói = Lời mắng người nói bậy.

— *kích* — 激 Xung-đột nhau một cách kịch-liệt.

— *nhược* 沖弱 Trẻ non yếu ớt.

— *phạm* 衝犯 Nch. Xúc phạm.

— *phong* — 鋒 Đánh nhau áp lá cà.

— *phong đội* — 鋒隊 Đội quân đi trước hết (troupe de première ligne), để xông vào quân địch.

— *quyết* — 決 Xung-đột để phá vây mà ra.

— *thành đột trận* — 城突陣 Xông vào thành, đánh vào trận = Đánh nhau dữ dội.

— *thiên* 沖天 Bay thẳng lên trời.

— *thiên pháo* — 天砲 Pháo thăng thiên — Ngb. Người không có hàm-súc.

*Xung tiêu* — 霄 Nch. Xung-thiên.
— *trận xa* 衝陣車 Cái xe để xông vào trận giặc.
— *xung* 忡忡 Dáng buồn rầu lo nghĩ.

**XỨ** 處 Chỗ, nơi — Xch. Xử.
— *sở* — 所 Nch. Địa-phương.
— *xứ giai viên* — 處皆圓 Chỗ nào chỗ nào cũng thấy tròn = Hình dung bóng trăng dưới nước — Đạo-lý ở giữa vũ-trụ.

**XỬ** 處 Ở — Vị-trí — Quyết đoán — Ở nhà, trái với chữ xuất 出.
— *cảnh* — 境 Cảnh-ngộ hiện-tại của mình — Tùy cảnh-ngộ mà xử-trí.
— *cảnh* — 景 Tình-cảnh hiện-tại của mình.
— *đoán* — 斷 Xử-phân và quyết-đoán.
— *hình* — 刑 Định tội kẻ phạm tội.
— *hòa* — 和 Hòa-giải hai bên (concilier).
— *lý* — 理 Xử-trí và chỉnh-lý.
— *nữ* — 女 Con gái đương ở trong nhà, chưa lấy chồng, chưa làm tính-giao (vierge).
— *nữ mạc* — 女膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong sinh-thực-khí của con gái, người xử-nữ thì cái da ấy còn nguyên, người đã làm tính-giao rồi thì cái da ấy rách đi (hymen).
— *nữ thủ thân, xử-sĩ thủ danh* — 女守身處士守名 Con gái chưa chồng cốt giữ lấy thân, học-giả chưa làm quan cốt giữ lấy danh.
— *pháp* — 法 Theo pháp-luật mà phạt kẻ phạm pháp — Phương-pháp để xử-trí chuyện ấy.
— *phân* — 分 Trừng-phạt — Xử-trí.
— *phương* — 方 Phương thuốc của danh-y chữa bệnh.

*Xử quyết* — 決 Quyết-đoán — Theo pháp-luật mà giết kẻ bị tử-hình (exécuter).
— *sĩ* — 士 Kẻ học-giả không ra làm việc đời — Nch. Cư-sĩ.
— *sự* — 事 Đối phó với mọi việc (régler les affaires).
— *tâm tích lự* — 心積慮 Việc sắp đặt ở trong lòng đã lâu ngày.
— *thế* — 世 Đối phó với đời — Sống ở đời.
— *thử* — 暑 Tên tiết-khí ở vào ngày 23 tháng tám dương-lịch.
— *trảm* — 斬 Chém người bị tử-hình.
— *trí* — 置 Sắp đặt công việc.
— *trí đắc nghi* — 置得宜 Sắp đặt công việc được hay, khiến cho người phục.
— *trị* — 治 Nch. Trị-lý (régler gouverner).
— *tử* — 死 Chém người bị tử-hình.
— *tử* — 子 Nch. Xử-nữ.

**XƯNG** 稱 Cân nhắc nặng nhẹ — Lời khen — Cất lên — Gọi tên — Xch. Xứng.
— *bá* — 霸 Làm lãnh-tụ các chư-hầu.
— *bao* — 褒 Khen ngợi (louer).
— *bất dật mỹ* — 不溢美 Khen vừa phải, không quá lời.
— *binh* — 兵 Nổi binh lên.
— *cử* — 舉 Dẫn ra để làm chứng.
— *danh* — 名 Xưng tên mình ra.
— *dương* — 揚 Khen ngợi nâng bốc lên (louer).
— *đế* — 帝 Tôn làm hoàng-đế (proclamer empereur).
— *hiệu* — 號 Cái tên để gọi.
— *hô* — 呼 Gọi nhau (appeler).
— *hùng* — 雄 Tự cho mình là mạnh, không chịu thua ai.
— *tán* — 贊 Khen ngợi (louer).

*Xưng thần* — 臣 Thừa nhận người là vua, mình chịu đứng làm tôi.

— *thiên xưng thánh* — 天稱聖 Tán tụng người quá chừng, tỏ ra ý quá chừng sùng bái.

— *thương* — 觴 Dâng chén rượu chúc thọ, hoặc khánh hạ.

— *tụng* — 頌 Khen ngợi và chúc tụng.

— *vương* — 王 Đặt làm vua.

— *xuất* — 出 Xưng ra người đồng-tội với mình (dénoncer).

**XỨNG** 稱 Cái cân — Đo lường cân nhắc — Thích đáng — Xch. Xưng.

— 秤 Cái cân.

— *chức* 稱職 Tư-cách đáng với chức-vụ (être à la hauteur de sa tâche).

— *đức bất xứng lực* — 德不稱力 Cân nhắc phần đức hạnh, không cân nhắc ở phần sức = Cách xem người kén bạn.

— *hành* — 衡 Bắc cân mà cân = Cân nhắc việc nặng nhẹ.

— *ý* — 意 Vừa ý. Nch. Thích ý (satisfait).

— *khoái* — 快 Vừa ý, vui thích.

— *tâm* — 心 Thỏa lòng (satisfait).

— *thể tài y* — 體裁衣 Theo người lớn nhỏ mà cắt áo = Hai bên sự-tình phù hợp nhau — Lựa theo tài mà trao việc cho.

**XƯƠNG** 倀 Đi bậy không biết đến đâu — Ma cọp, ta thường gọi là bùm tinh — Xch. Tránh.

— 昌 Thịnh — Đẹp — Thẳng.

— 菖 Xch. Xương-bồ.

— 閶 Cửa.

— *bồ* 菖蒲 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.

*Xương minh* 昌明 Phát-huy cho rõ rệt ra.

— *ngôn* — 言 Nói to lên không sợ — Nghị-luận chính-đáng.

— *thịnh* — 盛 Rõ rệt thịnh-vượng.

— *từ* — 辭 Lời văn bóng bảy.

**XƯỚNG** 唱 Tiếng to mà giải — Dẫn đạo — Phát khởi ra trước hết.

— 倡 Nch. 猖 — 娼 — 唱.

— 娼 Con hát.

— 猖 Bậy bạ, làm càn.

— *ca* 唱歌 Hát (chanter).

— *ca vô loại* — 歌無類 Câu tục-ngữ xưa nói người hát xướng là hèn hạ không ra gì.

— *cuồng* 猖狂 Làm bậy; làm càn.

— *danh* 唱名 Gọi tên từng người (faire l'appel).

— *đạo* — 導 Đề-xướng lên mà dẫn đường cho người ta theo (promouvoir et diriger).

— *họa* — 和 Thù đáp bằng thi từ, bên xướng ra, bên họa lại — Thủ xướng ra việc, với phụ họa theo.

— *kỹ* 娼妓 Người con hát, hát cho người ta nghe để lấy tiền (chanteuse).

— *loạn* 唱亂 Đề xướng việc nổi loạn.

— *nghĩa* — 義 Đề-xướng việc đại-nghĩa.

— *thù* — 酬 Lấy thi-từ mà vãng lai thù đáp nhau.

— *tịch* — 籍 Theo danh sách mà gọi tên (faire l'appel).

— *tùy* — 隨 Xch. Phu xướng phụ-tùy.

— *ưu* 倡優 Con hát gái và trai (chanteuse et chanteur).

**XƯỞNG** 廠 Chỗ nhiều người tụ họp để cùng nhau làm việc, vd. Công-xưởng — Cái nhà xung quanh không có tường vách.

巧 xảo
市 thị
弗 phất
必 tất
扑 phốc
斥 xích
未 vị
札 trát
朮 truật
永 vĩnh
氾 phiếm
汁 trấp
犯 phạm
玉 ngọc
瓜 qua
瓦 ngõa
生 sanh / sinh
申 thân
疋 thất
矢 thỉ
石 thạch
示 thị

## 6 NÉT

丞 thừa
仰 ngưỡng
仲 trọng
任 nhậm / nhiệm
仿 phỏng / phưởng
企 xí
伍 ngũ
伏 phục
伐 phạt
兆 triệu
充 sung
先 tiên
光 quang
全 toàn / tuyền
再 tái
两 lượng
冲 xung
决 quyết
刎 vẫn
匠 tượng
卍 vạn
危 nguy
吃 ngật
吐 thổ
囟 tấn
因 nhân
在 tại
圩 vu
圬 ô
圮 tỵ
夙 túc
她 tha
如 như
妃 phi
妄 võng
字 tự
存 tồn
宅 trạch
宇 vũ
守 thú / thủ
寺 tự
尖 tiêm
屹 ngật
屼 ngột
帆 phàm
年 niên
庄 trang
式 thức
弛 th
忖 thổn
戍 thú
戌 tuất
戎 nhung
托 thác
收 thâu / thu
早 tảo
旬 tuần
朴 phác
朿 thích
次 thứ
此 thử
死 tử
汐 tịch
汕 sán
污 ô
汙 ô
汛 tấn
汎 phiếm
汝 nhữ
池 trì
牝 tẫn
穵 oát
竹 trúc
缶 phẫu
羽 võ / vũ
而 nhi
耳 nhĩ
肉 nhục
臣 thần
自 tự
舌 thiệt
米 mễ
色 sắc
艾 ngải
虫 trùng
西 tây
阡 thiên
幷 tinh

## 7 NÉT

串 quán
些 ta / tá
伸 thân
伺 tứ
似 tự
佇 trữ
住 trú
位 vị
佐 tá
体 thể
佘 xa
佛 phật
作 tác
佞 nịnh
初 sơ
删 san
判 phán
助 trợ
努 nỗ
劭 thiệu
即 tức
卵 noãn
君 quân
呑 thôn
吟 ngâm
吠 phệ
吪 ngoa
否 phủ
呈 trình
吳 ngô
吵 sao
吹 xuy / xúy
吻 vẫn
吾 ngô
呀 nha
呆 ngai
囱 thông
囮 ngoa
坂 phản
均 quân
坊 phường
坐 tọa
壯 tráng
壳 xác
声 thanh
妊 nhâm
妝 trang
姊 tỷ
妥 thỏa
妨 phòng / phường
孚 phu
孜 tư
宋 tống
尾 vĩ
尿 niệu

屍 thi
岌 ngập
岑 sầm
巡 tuần
巫 vu
床 sàng
庇 tý
序 tự
彷 phưởng
忍 nhẫn
忒 thắc
忐 thảm
忑 thắc
忘 vong / vương
忲 thái
忡 xung
忤 ngỗ
忱 thầm
成 thành
我 ngã
扭 nữu
扯 xả
扱 tháp
扶 phò / phù
批 phê
抄 sao
抆 vẫn
抉 quyết
抑 ức
抓 trảo
抔 phầu
杇 ô
杉 sam
材 tài

村 thôn
杓 tiêu
杖 trượng
束 thúc
汪 uông
汭 nhuế
汰 thải
汶 văn / vấn
決 quyết
汾 phần
沁 tấm
沃 ốc
沈 trầm
沖 xung
沙 sa
災 tai
牠 tha
狃 nữu
甫 phủ
男 nam
皁 tạo
皂 tạo
礽 nhưng
秃 thốc
秀 tú
私 tư
肖 tiếu
芊 thiên
芋 vu
芍 thược
言 ngôn
豕 thỉ
豸 sãi / trãi / trĩ

赤 xích
走 tẩu
足 túc
身 thân
車 xa
辛 tân
辰 thần / thìn / thời
迂 vu
过 quá
迄 ngật
迅 tấn
那 na
邪 tà
阪 phản
阮 nguyễn
阱 tỉnh
防 phòng

## 8 NÉT

並 tịnh
典 điển
乖 quai
乳 nhũ
事 sự
佹 quỉ
使 sứ / sử
侈 xỉ
侍 thị
侏 thù
併 tính
兒 nhi
兔 thỏ / thố

兕 tỷ
刮 quát
刹 sát
刺 thứ / thích
刦 kiếp
刻 hặc / hạch
卑 ty
卒 tốt / thốt
卓 trác
卦 quái
卷 quyển
卸 xả
厓 nhai
叔 thúc
取 thủ
受 thọ / thụ
呢 ni
咏 vịnh
味 vị
呻 thân
咀 thư
坡 pha
坦 thản
坏 phôi
坰 quynh
坼 sách
坿 phụ
垂 thùy
柰 nại
奉 phụng
妮 ni
咂 táp

妻 thê / thế
妾 thiếp
姆 mẫu
姊 tỷ
始 thỉ / thủy
姍 san
姐 thư
姒 tự
姓 tính
委 ủy
季 quí
孥 noa
宗 tôn / tông
官 quan
宙 trụ
宛 uyển
宜 nghi
尚 thượng
岩 nham
岳 nhạc
岸 ngạn
帑 nô
帖 thiếp
帚 trửu
幷 tinh
府 phủ
弩 nỗ
彿 phất
往 vãng
徂 tồ
忝 thiêm / thiềm
忠 trung

念 niệm
忿 phẫn
怍 tạc
怏 ưởng
怕 phạ
性 tính
怩 ni
怪 quái
怵 truật
戔 tàn / tiên
戕 tường
房 phòng
所 sở
承 thừa
披 phi
抽 trừu
拂 phất
拄 trụ
拈 niêm
拆 sách
拋 phao
拍 phách
拐 quẩy
拓 thác
放 phỏng
政 chính
斧 phủ
於 ư
旺 vượng
昂 ngang
昃 trắc
昇 thăng
昌 xương
昔 tích
服 phục

柹 thị
采 thải / thể
杻 nữu
杼 trữ
松 tùng
枉 uổng
枌 phần
析 tích
果 quả
武 võ / vũ
殀 yểu
氜 nhật
氛 phần
沮 tư / tự
沸 phị
油 du
治 trị
沾 triêm
況 huống
泂 quýnh
泄 tiết
泅 tù
泌 tiết
泑 ao
法 pháp
泗 tứ
泛 phiếm
泥 nê / nệ
泮 phán
泱 ương
泳 vịnh
炊 xuy

炎 viêm
炒 sao
爭 tranh / tránh
牀 sàng
物 vật
狀 trạng
狐 hồ
狙 thư / trớ
玩 ngoạn
畀 tý
疝 sán
盂 vu
直 trực
知 tri / trí
社 xã
祀 tự
竹 trúc
罔 võng
肥 phì
肪 phương
肫 truân
肱 quăng
肺 phế
臥 ngọa
舍 xá / xả
芙 phù
芣 phù
芘 tý
芬 phân
芮 nhuế
芯 tâm
芳 phương

芸 vân
芽 nha
芾 phất / phế / phị
虱 sắt
迎 nghinh
迓 nhạ
返 phản
邵 thiệu
長 trường / trưởng
阜 phụ
阻 trở
陂 pha
附 phụ
雨 vũ
靑 thanh
非 phi
面 diện

## 9 NÉT

侮 vụ
侵 xâm
便 tiện
促 xúc
俄 nga
俊 tuấn
俎 trở
俏 tiếu
俗 tục
俘 phù
俟 sĩ
信 tín
冑 trụ
冤 oan

冥 minh
冠 quan / quán
剃 thế
則 tắc
剉 tỏa
削 tước
剌 lạt
前 tiền
勅 sắc
南 nam
卽 tức
叙 tự
咤 sá
品 pl ẩm
哂 sấn / thẩn
哇 oa
哉 tai
垡 phiệt
垠 ngần
垣 viên
奏 tấu
契 tiết
姙 nhâm
姥 mụ
要 yêu / yếu
姻 nhân
姿 tư
威 oai / uy
娃 oa
宣 tuyên
室 thất
封 phong

屋 ốc
屍 thi
屎 thỉ
峙 trĩ
峒 động
帥 suất / súy
幽 u
弭 nhĩ
彖 soán / thoán
彥 ngạn
形 hình
徇 tuẫn
很 ngận
怒 nộ
思 tư / tứ
怨 oán
恂 tuân
恃 thị
恤 tuất
恫 thông
扃 quynh
拏 nã
括 quát
拭 thức
拴 thuyên
拾 thập
持 trì
挂 quải
挖 oát
斫 chước
施 thi / thi / thỉ

星 tinh
春 xuân
昨 tạc
是 thị
昵 nặc
柎 phụ
柒 thất
染 nhiễm
柔 nhu
柝 thác
柞 tạc / trách
查 tra
柱 trụ
柴 sài
殂 tồ
殃 ương
泉 tuyền
洒 sái
洸 quang
洗 tẩy / tiển
津 tân
浄 tịnh
洩 tiết
洮 thao
洱 nhĩ
洳 nhự
洵 tuân
派 phái
炭 thán
炮 pháo
炯 quýnh
炸 tạc
爰 viên

牲 sanh / sinh
狠 ngận
狩 thú
玻 pha
珀 phách
珊 san
珍 trân
甚 thậm
毗 tỳ
毘 tỳ
畏 úy
疣 vưu
癸 quí
皈 qui
相 tương / tướng
盾 thuẫn
省 tỉnh
矧 thẩn
砂 sa
砒 phê
禹 vũ
秋 thu
穽 tỉnh
穿 xuyên
竽 vu
紂 trụ
紃 tuần
約 ước
紆 vu
紉 nhẫn
罘 phầu
羿 nghệ
耐 nại
胃 vị

冑 trụ
胎 thai
胚 phôi
胥 tư
致 trí
苑 uyển
若 nhược
苧 trữ
苴 thư
苻 phù
茀 phất
范 phạm
虐 ngược
虹 hồng
衫 sam
訃 phó
貞 trinh
負 phụ
赴 phó
軌 quĩ
軍 quân
迢 thiều
迥 quýnh
述 thuật
郁 úc
酋 tù
重 trọng / trùng
韋 vi
風 phong
飛 phi
食 tự / thực
首 thú / thủ

## 10 NÉT

修 tu
俯 phủ
俶 thích / thúc
俾 tỷ
倀 tránh / xương
倂 tính
倉 thương
倌 quán
倏 thúc
倔 quật
倘 thảng
倜 thích
借 tá
倡 xướng
倣 phóng / phỏng
値 trị / trực
倦 quyện
倩 sảnh / thiến
倪 nghê
倭 nụy / oải
倢 tiếp
冢 trủng
凉 lương
凄 thê
凊 sảnh
剕 phỉ
剖 phẫu
剗 sản

乘 thặng / thừa
匪 phỉ
原 nguyên
叟 tẩu
員 viên
哦 nga
哨 tiêu / tiệu
哲 triết
唇 thần
圃 phố
城 thành
埕 trình
奘 tráng
套 sáo
娉 sính
娘 nương
娛 ngu
娟 quyên
娠 thần
娥 nga
娩 vãn
孫 tôn / tốn
宰 tể
宵 tiêu
宸 thần
尅 khắc
射 xạ
屑 tiết
展 triển
峨 nga
峭 tiếu
峯 phong
峴 nghiễn
峻 tuấn
峽 hiệp
差 si / sai
師 sư
席 tịch
座 tòa / tọa
弱 nhược
徐 từ
徑 kính
恁 nhậm
恕 thứ
恣 tứ
恥 sỉ
息 tức
悄 tiệu
悛 thoan
悞 ngộ
悟 ngộ
悁 quyên
扇 phiến
拳 quyền
拏 nã
挪 na
挫 tỏa
挽 vãn
挩 thoát / thuế
捃 quận
捉 tróc
捏 niết
捐 quyên
晒 sái
時 thì / thời
晉 tấn
書 thư
朔 sóc
朕 trẫm
栓 thuyên
栝 quát
栽 tài
桂 quế
桄 quáng
桅 nguy
桌 trác
桎 trất
桑 tang
殉 tuẫn
殊 thù
氤 nhân
泰 thái
浡 bột
浚 tuấn
浦 phố
浮 phù
浸 tẩm
消 tiêu
涉 thiệp
涑 tốc
涓 quyên
涕 thế
涘 sĩ
酒 tửu
烟 nhân
烏 ô
牸 tự
狷 quyên
狺 ngân
玆 tư
珥 nhĩ
甡 sân
畜 súc
畝 mẫu
畞 mẫu
疵 tỳ
疴 kha
疸 đản
疽 thư
疾 tật
痱 phị
盌 uyển
眚 sảnh
破 phá
砷 thần
砲 pháo
祔 phụ
祖 tổ
神 thần
祟 sùng
祠 từ
租 tô
秤 xứng
秦 tần
秧 ương
秩 trật
窄 trách
站 trạm
笏 hốt
笑 tiếu
粉 phấn
紊 vặn
紋 văn
納 nạp
紐 nựu / nữu
純 thuần
紗 sa
絃 huyền
紛 phân
紜 vân
素 tố
紡 phưởng
索 sách / tác
翁 ông
翅 sí
耘 vân
胱 quang
能 năng
脊 tích
臬 niết
臭 xú
舐 thỉ
芻 sô
茨 từ
茯 phục
茱 thù
茵 nhân
茸 nhung
茶 trà
茹 nhự
荃 thuyên
草 thảo
蚤 tảo
蚺 nhiễm
蚩 xi
衰 suy / thôi
衲 nạp
衵 nất
衷 trung

衽 nhậm / nhẫm
衿 khâm
袁 viên
衭 phu
訊 tấn
討 thảo
訒 nhẫn
訕 sán
託 thác
豺 sài
財 tài
軔 nhẫn
辱 nhục
迹 tích
追 truy
退 thoái / thối
送 tống
适 quát
逆 nghịch
邕 ung
郡 quận
郤 khước
配 phối
酒 tửu
釜 phủ / phẫu
閃 thiểm
陝 thiểm
陞 thăng
陟 trắc
院 viện
陣 trận
除 trừ
鬼 quỉ

## 11 NÉT

偉 vĩ
偎 ôi
偏 thiên
做 tố
偲 tư
側 trắc
偵 trinh
偶 ngẫu
剩 thặng
剮 qua
副 phó
剪 tiễn
務 vụ
匐 bặc
匭 quĩ
匿 nặc
厠 xí
參 sâm / tham
售 thụ
唱 xướng
唾 thóa / xỏa
啄 trác
商 thương
問 vấn
圈 quyền
國 quốc
域 vực
埠 phụ
埶 nghệ
娶 thú
姸 nghiên
娟 uyên
婉 uyển
婕 tiếp
婢 tỳ
婦 phụ
娼 xướng
孰 thục
宿 tú / túc
寂 tịch
將 tương / tướng
尉 uất / úy
屏 bình / bính
崇 sùng
崔 tồi / thôi
崖 nhai
崛 quật
崢 tranh
峻 tuấn
崧 tung
巢 sào
帳 trương / trướng
常 thường
庶 thứ
庳 ty / tỷ
張 trương
彗 tuệ
彩 thề
徙 tỷ
徜 thương
從 lòng / tung / tùng / tụng / thung
御 ngự
悉 tất
悱 phỉ
悴 tụy
悵 trướng
悽 thê
情 tình
惆 trù
惝 sưởng
惋 uyển
惓 quyền
惘 võng
惜 tích
戚 thích
捨 xả
捲 quyền
捷 tiệp
捺 nại
捻 niệm / niệp
捽 tốt
掃 tảo
授 thọ / thụ
掉 trạo
掘 quật
掙 tránh / trếnh
掛 quải
採 thái
探 thám
接 tiếp
推 suy / thôi
措 thố
敍 tự
敕 sắc
敖 ngao / ngạo
斬 trảm
旋 tuyền / triền
旌 tinh
族 tộc
晚 vãn
晝 trú
晤 ngộ
晨 thần
曹 tào
望 vọng
梧 ngô
梓 tử
梗 ngạnh
梭 thoa
梯 thê
梳 sơ
梵 phạm / phạn
殺 sái / sát
殼 xác
涯 nhai
涫 quán
涿 trác
淅 tích
淑 thục
淒 thê

淖 nảo
淞 tùng
淤 ứ
淨 tịnh / tĩnh
深 thâm
淳 thuần
淵 uyên
渊 uyên
清 thanh
淺 thiển
添 thiêm
烹 phanh
烽 phong
爽 sảng
牾 ngỗ
犀 tê
猊 nghê
猖 xướng
猪 trư
猜 xai
猝 thốt
率 suất
瓷 từ
產 sản
畢 tất
疏 sơ / sớ
痊 thuyên
痌 thông
痔 trĩ
痕 ngấn
眷 quyến
眼 nhãn
研 nghiên / nghiển

祥 tường
票 phiêu / phiếu
祭 tế
窒 trất
窓 song
窕 điệu
笙 sênh
笞 xuy
笥 tứ
符 phù
笨 bát
笵 phạm
粗 thô
紫 tử
紬 trừu
紮 trát
細 tế
紱 phất
紳 thân
紵 trữ
紹 thiệu
紼 phất
組 tổ
罣 quải
羞 tu
習 tập
脘 quản
脣 thần
脩 tu
脫 thoát
脬 phao
舂 thung
船 thuyền
艴 phất
莊 trang

荽 tuy
莘 sằn / tân
莙 quẫn
莩 phu
處 xứ / xử
蛌 qua
蚱 trách
蛇 xà
蚺 nhiễm
術 thuật
袖 tụ
袑 thiệu
規 qui
訛 ngoa
訝 nhạ
訟 tụng
訣 quyết
訥 nột
訪 phóng / phỏng
設 thiết
販 phản
貪 tham
貫 quán
責 trách
赦 xá
趺 phu
跂 xi
趹 quyết
躭 đam
軟 nhuyễn
逍 tiêu
透 thấu
逐 trục

通 thông
逝 thệ
逞 sinh
速 tốc
造 tạo / tháo
逡 thoan
逢 phùng
郭 phách
釧 xuyến
釵 thoa / xoa
陲 thùy
陳 trần
雀 tước
雇 cố
雩 vu
雪 tuyết
馗 quì
魚 ngư

## 12 NÉT

傀 ồi
傅 phó
傘 tản
剩 thặng
創 sang / sáng
勝 thăng / thắng
卿 khanh
厥 quyết
厨 trù
厦 hạ
參 tham

啻 sí
喃 nam
善 thiến / thiện
喘 suyễn
嵒 nham
喪 tang / táng
單 thiền / thiện
圍 vi
堯 nghiêu
場 trường
壹 nhất
壻 tế
奠 điện
奢 xa
奡 ngáo
婺 vụ
婼 nược
媛 viên
嫂 tẩu
媧 oa
孱 sàn
孳 tư
富 phú
寓 ngụ
寔 thực
尊 tôn
尋 tầm
就 tựu
屏 bình / bính
巽 tốn
幂 mịch
幃 vi

詞 từ
象 tượng
貯 trữ
貲 xi
貳 nhị
貴 quí
貸 thải
費 phí
貼 thiếp
超 siêu
越 việt
跅 thác
跕 thiếp
跗 phu
跛 phả
逐 trục
進 tấn / tiến
逵 quì
鄂 ngạc
酢 tạc
鈇 phu
鈔 sao
鈕 nữu
鈞 quân
閏 nhuận
閒 nhàn
閑 nhàn
隅 ngung
隈 ôi
隉 niết
隋 tùy
雁 nhạn
雅 nhã
集 tập
雰 phân
雲 vân
順 thuận
須 tu
馭 ngự
馮 phùng
黍 thử

## 13 NÉT

催 thôi
傲 ngạo
傳 truyền / truyện
傴 ủ
債 trái
傷 thương
傻 sỏa
僊 tiên
剷 sản
剽 phiêu / phiếu
剿 tiễu
勢 thế
勣 tích
勦 tiễu
嗡 ong
嗇 sắc
嗉 tố
嗓 tang
嗔 sân
嗚 ô
嗜 thị
嗟 ta
嗣 tự
園 viên
圓 viên
塊 khối
塚 trủng
塑 tố
塒 thì
塔 tháp
塞 tái / tắc
媳 tức
嫂 tẩu
嫉 tật
嫋 niểu
孵 phu
寖 tẩm
嵩 tung
嵬 nguy
廌 trãi
廋 sưu
彙 vựng
微 vi
想 tưởng
惹 nhạ
愁 sầu
愚 ngu
愧 quí
愫 tố
愴 thương
慆 thao
戢 trấp
搆 cấu
損 tổn
搠 sóc
搓 ta / tha
搔 tao
搜 sưu
搢 tấn
榻 tháp
搶 sang / thảng / thương
搌 triền
搾 trá
新 tân
旒 lưu
暈 vựng
暑 thử
暖 noãn
椳 ôi
楯 thuẫn
椿 xuân
楂 tra
楓 phong
楔 tiết
楚 sở
楫 tiếp
業 nghiệp
楸 thu
歲 tuế
溫 ôn
源 nguyên
溥 phổ
溯 tố
溲 sưu
溴 xú
溺 nịch / niếu
溽 nhục
滃 ổng
滄 thương
滋 tư
滔 thao
煎 tiên / tiễn
煒 vĩ
煖 noãn
煗 noãn
煞 sát
煨 ôi
煩 phiền
猿 viên
獅 sư
瑙 não
瑞 thụy
瑛 anh
瑟 sắt
瓿 phẫu
瓶 bình
痺 tè
痴 si
痾 kha
瘀 ứ
痿 nuy
瘁 tụy
睛 tình
睡 thụy
睨 nghệ
睫 tiệp
矮 nụy / oải
碍 ngại
碌 lộc
碎 toái
禆 tỳ
稔 nẫm
稚 trĩ
稠 trù
窟 quật

竪 thụ
算 toán
箆 phẹ
筦 quản
粲 xán
綉 tú
絹 quyên
綏 tuy
統 thống
罪 tội
罫 quải
置 trí
羣 quần
羨 tiền
義 nghĩa
徆 sừ
聖 thánh
聘 sính
肅 túc
肄 dị
肆 tứ
腥 tinh
腦 não
腫 thũng
腸 trường
腹 phúc
腺 tuyến
萬 vạn
萼 ngạc
葑 phong
著 trứ / trước
葚 thậm
葦 vi / vĩ
葬 táng

葱 song / thông
葵 quì
葹 thi
虞 ngu
蜈 ngô
蜉 phù
蛻 thuế
蜍 thừ
蛾 nga
蜀 thục
蜂 phong
蜃 thận / thần
衙 nha
裋 thụ
裎 sinh / trình
裒 phầu
裙 quần
裝 trang
裟 sa
觥 quăng
詢 tuân
詣 nghệ
試 thí
詵 sằn
詩 thi
詫 sá
詭 quỉ
詮 thuyên
話 thoại
詳 tường
誅 tru
賂 lộ
賃 nhẩm

貼 thiệt
資 tư
賊 tặc
賍 tang
趍 xu
跡 tích
跣 tiển
跧 thuyên
跪 quị
軾 thức
載 tái / tải
辟 tỵ / tỷ / tịch
農 nông
遂 toại / tụy
遌 ngộ
運 vận
過 qua / quá
遒 tù
違 vi
紬 tràu
酬 thù
鉄 thiết
鉞 việt
鬧 náo
隕 vẫn / viên
雉 trĩ
雎 thư
雋 tuấn
睢 thư
雍 ung

靖 tịnh
靴 ngoa
頌 tụng
頑 ngoan
飭 sức
飯 phạn
馳 trì
馴 tuần
鼠 thử

## 14 NÉT

像 tượng
僞 ngụy
僥 nghiêu
僧 tăng
僨 phấn
僬 tiêu
僭 tiếm
僝 sàn / sạn
匱 quĩ
嗷 ngao
嗽 thấu
嘈 tào
嘆 thán
嘖 trách
嘗 thường
廛 triền
塾 thục
墀 trì
墅 thự
壽 thọ
奬 tưởng
嫖 phiếu
嫩 nộn
察 sát

寡 quả
寢 tầm
寤 ngộ
實 thực
寧 ninh
寨 trại
幗 quắc
愬 tố
愿 nguyện
慈 từ
態 thái
慘 thảm
慣 quán
慚 tàm
截 tiệt
摑 quách / quắc
摜 quán
摔 suất
摘 trích
摧 tồi
揃 tiễn
摻 tiêm
摽 phiêu / phiếu / xiếu
斡 oát / quản
斲 trác
暢 sướng
榨 trá
寨 trại
榭 tạ
榮 vinh
榱 thôi
榻 tháp

槊 sóc
槍 thương
槎 tra
殞 vẫn
滲 sâm
滯 trệ
滴 trích
漁 ngư
漂 phiêu / phiếu / xiếu
漆 tất
漕 táo
漱 thấu
漲 trướng
漸 tiêm / tiềm / tiệm
煽 phiến
熄 tức
爾 nhĩ
獃 ngai
獄 ngục
瑣 tỏa
疑 nghi
瘋 phong
瘟 ôn
盡 tận
碞 nham
碳 thán
碩 thạch
禎 trinh
福 phúc / phước
稱 xưng / xứng

稬 nọa
窩 oa
窪 oa
箒 trửu
箋 tiên
箏 tranh
算 toán
管 quản
簡 g ản
粹 tủy
精 tinh
綜 tổng
綢 trù
綫 tuyến
綬 thụ
網 võng
綴 xuyết
綵 thái
緇 tri
緅 trâu
緎 vực
罰 phạt
署 thự
翠 thúy
翡 phỉ
聚 tụ
聞 văn
肇 triệu
腿 thố
臧 tang
舞 võ / vũ
蒐 sưu
蒔 thì
蒜 toán
蒓 thuần

蒻 nhược
蒼 thương
蓄 súc
蓍 thi
蓐 nhục
蓑 soa
蜘 tri
蜥 tích
蜻 thanh
蜾 quả
裨 tỳ
裯 trù
裳 thường
褂 quái
認 nhẫn
誓 thệ
誚 tiệu
語 ngữ
誠 thành
誣 vu
誤 ngộ
誦 tụng
說 thuế / thuyết
賒 xa
賓 tân
趙 triệu
輒 triếp
輓 vãn
輔 phụ
遜 tốn
遠 viễn
遡 tố
酸 toan
銀 ngân
銑 tiển

銓 thuyên
銖 thù
銍 trất
閥 phiệt
際 tế
需 nhu
靘 sảnh
鞅 ưởng
韶 thiều
頗 pha / phả
颯 táp
飼 tự
飾 sức
髣 phưởng
鳳 phụng / phượng
鼻 tỵ / tỷ
齊 tề

## 15 NÉT

僻 tịch
儀 nghi
儂 nùng
儁 tuấn
億 ức
儎 tải
劈 phách
嘲 trào
嘶 tê / tễ
墜 trụy
增 tăng
墟 khư

墠 thiện
墦 phiền
墳 phần
嬀 qui
嬈 nhiêu
嬋 thiền
審 thẩm
寫 tả
層 tằng
嶢 nghiêu
幟 xí
幡 phan
幣 tệ
廚 trù
廛 triền
廝 tê
廠 xưởng
廢 phế
廣 quảng
弊 tệ
徵 trưng
徹 triệt
慚 tàm
慧 tuệ
慫 tung
慰 ủy
憂 ưu
憎 tăng
憔 tiều
憤 phẫn
憯 thẩm
撅 quyết
撓 náo
撕 tê / ty
撙 tổn